A

● (अ). Chữ “A” là nguyên âm đầu tiên của 12 nguyên âm chữ Phạn, và cũng là âm đầu tiên trong 50 mẫu âm tiếng Phạn. Âm này là gốc sinh ra tất cả các âm Phạn; chữ này là đầu mối sinh ra tất cả các chữ Phạn. Trong bộ Đại Nhật Kinh Sớ có nói: Chữ “A” là gốc của tất cả các pháp giáo. Tất cả những âm khai khẩu đều là âm “A”, nếu tách rời âm “A” thì không còn một lời nào cả, cho nên nó là mẹ của các âm thanh.

A Dục

● A Dục Vương – Asoka: cũng gọi là Thiên Ái Hỉ Kiến Vương (Devanampriya priyadrasi – có sách viết nhầm chữ “hỉ” [喜] thành chữ “thiện” [善], vì trong chữ Hán, tự dạng của hai chữ này giống nhau), là vua của nước Ma-kiệt-đà, đời thứ ba của vương triều Khổng-tước (Maurya – khoảng 317-180 tr. TL). Hồi thời Phật tại thế, vua A Xà Thế của nước Ma-kiệt-đà thuộc vương triều Tây-tô-nạp-gia (Saisunaga). Sau vương triều này là vương triều Nan-đà (Nanda), và kế đó là vương triều Khổng-tước. Vua đầu của vương triều Khổng-tước, tức ông nội của vua A Dục, là Chiên Đà La Cấp Đa (Candragupta); vua kế tiếp, tức cha của vua A Dục, là Tân Đầu Sa La (Bindhusara). Mẹ của vua A Dục là con gái của một gia đình Bà-la-môn ở kinh thành Chiêm-ba (Campa) của nước Ương-già (Anga), là nước láng giềng ở phía Đông của nước Ma-kiệt-đà. Hoàng tử A Dục, tính tình đã rất bạo ác từ thuở nhỏ, cho nên không được vua cha cưng quí; mà các anh em cũng không ưa. Khi lớn lên, gặp lúc nước Đức-xoa-thi-la (Taksasila), một thuộc địa ở miền Bắc-Ấn của nước Ma-kiệt-đà) phản loạn, vua cha sai ông đem quân đi chinh phạt. Ý của vua là muốn cho ông bị chết trận; nhưng ông lại thắng trận vẻ vang, dẹp yên giặc loạn, uy thế chấn động triều đình. Đây cũng lại là lí do tốt để vua Tân Đầu Sa La đẩy ông đi ra xa triều đình, bèn bổ nhiệm ông làm thái thú cai trị xứ Đức-xoa-thi-la. Sau khi vua Tân Đầu Sa La băng hà, các hoàng tử tranh giành nhau làm vua, cuối cùng, A Dục đã giết hết các anh em chống đối ông (chỉ những ai thuận theo ông mới được sống sót), tự lên ngôi vua, trở thành vị vua đời thứ ba của vương triều Khổng-tước.

Lúc vua A Dục lên ngôi thì nước Ma-kiệt-đà đã thống nhất các vùng Trung, Tây, Đông và Bắc Ấn-độ, kinh đô của chính quyền trung ương đặt tại thành Ba-liên-phất (Pataliputra - tức nay là thành phố Patna).Khi đã lên ngôi, tính tình ông vẫn hung bạo, hiếu chiến,hiếu sát; cho nên người ta đã gọi ông là Chiên Đà A Dục Vương (Candasoka - tức là vua A Dục bạo ác). Ông vẫn nuôi mộng thống nhất toàn vẹn lãnh thổ Ấn-độ, cho nên, năm thứ 9 sau ngày lên ngôi, ông đã cử đại binh tiến về phương Nam, chinh phục nước Yết-lăng-già (Kalinga), một đại cường quốc của miền Nam-Ấn. Nhà vua đại thắng, và thống nhất toàn thể xứ Ấn-độ, – gồm luôn cả hai nước Pakistan (Tây-Hồi) và Bangladesh (Đông-Hồi) ngày nay – trở thành một vị vua hùng mạnh nhất chưa từng có trước đó trong lịch sử Ấn-độ. Nhưng vì Yết-lăng-già là một đại cường quốc, binh hùng tướng mạnh rất nhiều, làm cho cuộc chinh phạt của vua A Dục rất khó khăn, vất vả; cho nên, sau khi cuộc chiến kết liễu, kiểm điểm lại, số tử vong của cả hai bên, kể cả thường dân vô tội, không biết bao nhiêu mà kể! Nhà vua bỗng thấy xúc động về những nỗi bi thảm ấy, và ân hận vô cùng! Để sám hối tội lỗi cuồng sát của mình từ bao năm qua, nhà vua quyết chí tín phụng Phật pháp. Thực ra, từ năm thứ 3 sau khi lên ngôi, nhà vua đã qui y theo Phật giáo, nhưng hồi đó lòng vẫn còn hờ hững, đức tin chưa được thâm sâu. Giờ đây, nhờ duyên lành gặp được các vị cao tăng như tì kheo Hải (Samudra) và Ni Cù Đà (Nigrodha) giáo hóa, nhà vua tỉnh ngộ và thành khẩn phát nguyện hộ trì Phật pháp. Trong một sắc lệnh ban bố cho toàn dân, nhà vua có nói rõ tâm thành của mình: “Vua Thiên Ái Hỉ Kiến, năm thứ 9 sau ngày lên ngôi, đã chinh phạt nước Yết-lăng-già, bắt sống mười lăm vạn người, giết hại mười vạn người, và số người chết về tật dịch, đói khát nhiều gấp bội. Nay hồi tưởng lại những sự giết hại, bắt bớ ở Yết-lăng-già, Thiên Ái rất đau lòng và hối hận. Thiên Ái nguyện nhiệt tâm hộ trì Phật pháp để truyền bá khắp nơi.”

Lòng tin Phật của nhà vua ngày càng kiên cố. Ông thấy rõ, sự chiến thắng bằng binh đao chỉ đem lại tang tóc và đau khổ; còn chiến thắng bằng Phật pháp mới đem lại an vui, hạnh phúc cho muôn dân. Bởi vậy, hoàn toàn trái ngược với trước kia, nhà vua giờ đây chán ghét chiến tranh, từ bỏ binh đao, sửa lại cách cai trị, lấy tình thương và hiểu biết thay cho quyền uy trấn áp bạo ngược. Từ năm thứ 12 trở đi, ông đã ban hành nhiều sắc lệnh chấn hưng Phật giáo, đem tinh thần Phật giáo áp dụng vào đời sống chính trị, văn hóa, đạo đức, giáo dục, v.v...; Phật giáo trở thành quốc giáo của đế quốc Ấn-độ thời bấy giờ.Tất cả những sắc lệnh do nhà vua ban hành đều thấm nhuần tinh thần từ bi, trí tuệ, bình đẳng, tinh tấn, v.v... của Phật pháp, cho nên từ đó ông lại được người ta đổi tên gọi lại là Chánh Pháp A Dục Vương (Dharmasoka); và các nhà Phật học đã gọi những sắc lệnh đó là “pháp sắc” (dharma-dipi). Những pháp sắc này đã được nhà vua cho khắc lên những phiến đá (gọi là “ma nhai pháp sắc”), hoặc những trụ đá (gọi là “thạch trụ pháp sắc”), đem đặt khắp nơi, từ các trung tâm thành thị cho đến các vùng biên địa hẻo lánh; mục đích là đem tín ngưỡng Phật giáo thuần hóa nhân dân. Nội dung của những pháp sắc này cho thấy, chính nhà vua đã ban hành lệnh đặc xá tù nhân đến 26 lần; cùng các lệnh về cấm sát sinh, thực hành bố thí, trồng cây và đào giếng dọc hai bên đường, lập bệnh xá và trồng cây dược thảo để chữa bệnh cho nhân dân, lập dưỡng đường để nuôi người tàn tật, già yếu. Nhà vua cũng ban lệnh rằng, cứ năm năm một lần, quan và dân phải tụ tập để cử hành đại hội “vô già” để hưng long Phật pháp; làm các điều lợi lạc, an hòa, hạnh phúc cho nhân dân; phải cúng dường các sa môn, bà la môn. Nhà vua cũng khuyến khích tôn trọng tự do tín ngưỡng, tín đồ các tôn giáo tôn trọng lẫn nhau, tránh các cuộc tranh chấp về tôn giáo; cấm chỉ các hình thức nghi lễ mang tính chất hư ngụy, dối gạt người, trái với đạo đức; tôn kính cha mẹ, các bậc sư trưởng, các bậc kì lão, hòa mục với họ hàng, bè bạn; thương yêu người tàn tật, đối xử tử tế với nô lệ, tôi tớ; tôn trọng mạng sống các loài vật; tránh tất cả những việc xa hoa, bạo ác, phóng đãng; mọi người phải khuyến khích nhau làm điều thiện.

Nhà vua thường cung thỉnh các bậc cao tăng đại đức vào cung để được cúng dường, nghe pháp và hỏi đạo. Ông đã phế bỏ mọi cuộc yến tiệc phù phiếm ở cung đình, tự mình dứt bỏ thú vui săn bắn – là cái tập quán vui chơi của các vua chúa đời trước; thay vào đó, ông đã đi khắp nơi để chiêm bái Phật tích, như thành Ca-tì-la-vệ, vườn Lâm-tì-ni, thôn Ưu-lâu-tần-loa, Bồ-đề đạo tràng, vườn Nai, tịnh xá Kì-viên, rừng Ta-la song-thọ v.v..., nơi nào cũng xây tháp cúng dường và dựng bia đá ghi dấu. Ông cũng đã cho xây dựng chùa tháp khắp nơi – sử sách ghi chép có đến 8 vạn 4 ngàn ngôi. Ngoài ra, Phật giáo Nam-truyền còn ghi lại một Phật Sự vô cùng quan trọng của vua A Dục đối với việc bảo tồn chánh pháp, đó là cuộc kết tập kinh điển kì ba, do tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (xem mục “Mục Kiền Liên Đế Tu”) chủ trì, được cử hành tại kinh đô Hoa-thị (tức thành Ba-liên-phất – Pataliputra), vào năm thứ 17 sau ngày nhà vua tức vị. Nội dung cuộc kết tập này gồm đủ ba tạng Kinh, Luật và Luận, đã hoàn tất sau 9 tháng. Sau đó nhà vua cũng đã ủy thác cho tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu, phái các vị tì kheo cao đức thạc học, chia ra đi khắp bốn phương để truyền bá giáo pháp, không những tới những vùng biên địa của lãnh thổ Ấn-độ, mà còn đến các quốc gia xa xôi như A-phú-hãn, Syria, Hi-lạp, Ai-cập, Macedonia v.v... trong vùng Trung-Á và Địa-trung-hải; Nepal, Aparantaka và các nước ở phía Bắc dọc Tuyết-sơn; Miến-điện ở phía Đông; và đảo quốc Tích-lan ở phía Nam. Đặc biệt, vị cao tăng đi Tích-lan là Ma Thẩn Đà (Mahinda), chính là hoàng tử con của nhà vua, đã có nhiều công lao xây dựng nền móng vững chắc cho Phật giáo Nam-truyền ở Tích-lan.Khi tuổi về già, nhà vua chỉ chuyên việc tu trì, giao phó tất cả công việc triều chính cho hoàng tộc và các quan đại thần lo liệu. Nhưng cũng có việc bi thảm xảy ra cho nhà vua ở cuối đời: Theo sách A Dục Vương Truyện, hoàng hậu của vua là bà Đế Sa La Xoa (Tassarakkha), muốn tư thông với hoàng tử Câu Na La (Kunala), bị hoàng tử cự tuyệt, bà bèn cho người móc mắt hoàng tử. Nhà vua biết được, quá tức giận, đã xử phạt bà bằng cách thiêu sống. Nhà vua tại vị 42 năm (268-226 tr. TL). – Theo Phật giáo Nam-truyền thì nhà vua tại vị 37 năm.

A La Hán

● Arhat : là quả vị chứng đắc cao nhất của Thanh-văn thừa, có ba ý nghĩa:

1) Tận diệt giặc phiền não (sát tặc);

2) Đoạn trừ sạch mọi kiến tư hoặc trong ba cõi, đạo cao đức trọng, xứng đáng nhận sự cúng dường của người và trời (ứng cúng);

3) Vĩnh viễn trụ nơi cảnh giới niết bàn, chấm dứt sinh tử (bất sinh). Thật ra, từ “A-la-hán” được dùng một cách rộng rãi cho cả đại và tiểu thừa, cho nên nó còn là một trong mười hiệu của Phật (tức hiệu “Ứng Cúng”), đức Phật có lúc cũng được xưng là bậc Đại A-la-hán; nhưng thông thường người ta chuyên dùng nó để chỉ cho quả vị tối cao của tiểu thừa mà thôi.

A Lại Da Duyên Khởi

● Thức a-lại-da là cái kho chứa khổng lồ, chứa chủng tử của vạn pháp trong vũ trụ, là chỗ y cứ căn bản của mọi loài. Theo giáo lí Duy Thức của tông Pháp Tướng, tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ đều do chủng tử được chứa giữ trong thức a-lại-da này mà hiện hành, đó gọi là “chủng tử sinh hiện hành”; trong khi chủng tử vừa phát sinh ra hiện hành, thì cùng lúc đó, pháp hiện hành này cũng huân tập chủng tử mới vào trong thức a-lại-da, đó gọi là “hiện hành huân chủng tử”. Như vậy, 3 pháp: chủng tử vốn có, hiện hành và chủng tử mới được huân tập, cứ sinh ra nhau, làm nhân quả cho nhau, mà có mối quan hệ “chủng tử sinh hiện hành, hiện hành huân chủng tử...”, nối tiếp mãi không bao giờ bị đứt đoạn, đó gọi là “a-lại-da duyên khởi”.

A Lan Nhã

● Aranya: có nghĩa là nơi núi rừng hoang giã, nơi vắng vẻ yên tịnh, là tiếng gọi chung những nơi thích hợp cho chư vị tì kheo cư trú, như chùa, viện, tinh xá, tòng lâm v.v...

A Nan

● Hay A Nan Đà (Ananda): là một trong mười vị đệ tử lớn (thập đại đệ tử) của Phật. Tôn giả là em ruột của đại đức Đề Bà Đạt Đa (Devadatta); cả hai đều là con của thân vương Bạch Phạn (Suklodana – em ruột vua Tịnh Phạn); và như thế, họ đều là em con chú con bác của đức Phật. Tôn giả theo Phật xuất gia vào năm thứ ba sau ngày Phật thành đạo; lúc đó tôn giả 18 tuổi. (Niên đại này là theo sách Đường Xưa Mây Trắng của hòa thượng Nhất Hạnh. Truyền thuyết cũ nói rằng, tôn giả A Nan đã sinh ra trong đêm đức Phật thành đạo, và xuất gia năm 25 tuổi. Nếu vậy, phải sau 25 năm đức Phật thành đạo thì tôn giả mới xuất gia; điều này không phù hợp với kinh điển. Mặt khác, tôn giả cùng với các vị vương tử khác đã theo Phật xuất gia vào năm thứ ba sau ngày Phật thành đạo, đó là sự kiện được ghi trong kinh điển; vậy, nếu nói rằng tôn giả ra đời trong đêm đức Phật thành đạo thì hóa ra, khi xuất gia, tôn giả mới có 3 tuổi, đó là chuyện hoàn toàn vô lí. Chứng tỏ, Truyền thuyết cũ đã sai lầm, khó tin tưởng.) Năm đức Phật 55 tuổi, tôn giả được tăng đoàn đề cử làm thị giả thường xuyên để hầu hạ đức Phật. Trong tăng đoàn, tôn giả là người đẹp trai và thông minh nhất, học một biết mười, nghe đâu nhớ đó, và nhớ kĩ, nhớ lâu. Phật đi đâu, nói pháp gì, tôn giả đều có mặt. Bởi vậy trong tăng đoàn, tôn giả là người đã “nghe được nhiều nhất”, và được mọi người cùng tôn xưng là bậc “đa văn đệ nhất”. Với nhiệm vụ thị giả, tôn giả đã hầu hạ, săn sóc đức Phật tận tâm tận lực, từ việc lớn đến việc nhỏ đều chu toàn trọn vẹn, không sơ suất, không lỗi lầm. Đối với mọi người thì tôn giả hết sức khiêm cung, lịch sự, hòa nhã, thân ái. Cũng nhờ nhiệt tình của tôn giả mà đức Thế Tôn đã cho phép nữ giới xuất  gia, và giáo đoàn Tì-kheo-ni đã được thành lập. Bởi vậy, ni chúng đã tôn thờ tôn giả là vị cao tổ của họ. Tuy thông minh, nghe nhiều, và đức độ như vậy, nhưng tôn giả lại là người chứng ngộ chậm nhất đối với chư huynh đệ cùng thời trong tăng đoàn. Mãi đến ba tháng sau ngày Phật nhập diệt, ngay buổi tối trước ngày khai mạc đại hội kết tập kinh điển lần đầu, nhờ sự “đánh thức” của tôn giả Đại Ca Diếp (Maha-kasyapa), tôn giả mới chứng quả A-la-hán! Với sự kiện này, tôn giả đã được chấp thuận cho tham dự đại hội kết tập (gồm 500 vị A-la-hán), và đã được toàn thể thánh chúng cung thỉnh lên pháp tòa để đọc tụng lại toàn bộ những lời dạy của đức Phật trong suốt 45 năm qua, làm thành tạng Kinh trong Ba Tạng giáo điển Phật giáo. Khi tuổi thọ xấp xỉ 80, tôn giả đã được tôn giả Đại Ca Diếp (trên 100 tuổi) truyền tâm pháp và ủy thác trọng trách lãnh đạo giáo đoàn. Đến năm 120 tuổi, tôn giả lại truyền tâm pháp và giao phó trách nhiệm lãnh đạo giáo đoàn cho đệ tử là tôn giả Thương Na Hòa Tu (Sanavasin); rồi nhập niết bàn.

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề

● Anuttara-samyaksambodhi, người Hoa dịch nghĩa là “vô thượng chánh đẳng chánh giác” (quả giác ngộ cùng tột không gì hơn), đó là quả vị Phật.

A Tăng Kì

● Asamkhya: nói tắt là “tăng-kì”, là số đếm của người Ấn, dịch ra Hán ngữ là vô số, hay vô ương số, có nghĩa là con số rất nhiều, rất lớn, không thể đếm xuể. Nếu lấy một vạn vạn tính làm một ức, một vạn ức tính làm một triệu, thì một a- tăng-kì bằng một ngàn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu.

A Tì Đạt Ma

● Là dịch âm từ tiếng Phạn “abhi-dharma”, tiếng Trung-quốc dịch ý là vô tỉ pháp (pháp không thể so sánh), thắng pháp (pháp hơn hết), đại pháp (pháp lớn nhất), đối pháp (làm rõ nghĩa giáo pháp), hay LUẬN (tức là tạng Luận, một trong Ba Tạng). “Luận” là đem những yếu nghĩa ẩn chứa trong kinh điển ra mà giải thích, giảng giải, phân biệt, chỉnh lí, hệ thống hóa, làm cho ý nghĩa sâu xa của kinh giáo được bày tỏ rõ ràng. Tạng Luận được thành lập khoảng vài trăm năm trước và sau kỉ nguyên Tây lịch. Đầu tiên nó chỉ đơn giản là qui nạp một số danh từ Phật học, rồi dần dần trở thành một hình thức giải thích. Sau đó, các bộ phái có chủ lực hùng hậu đều tạo nên các bộ luận thuyết để xiển dương giáo nghĩa của bộ phái mình, làm thành một nền triết học Phật giáo vô cùng phong phú.

A Tu La

● A-tu-la, hay A-tô-la, hoặc A-tu-luân, là tiếng dịch âm từ Phạn ngữ “Asura”; dịch ra Hán ngữ là “phi thiên”, “bất tửu”, “bất đoan chánh”, v.v... A-tu-la nguyên là một trong các loại quỉ thần của Ấn-độ thời tối cổ, hay chiến đấu, cho nên thường được coi là một loại ác thần. Trong Phật giáo, A-tu-la là một trong sáu loài hữu tình thuộc trong ba cõi. Thế Giới của loài A-tu-la được gọi là “A-tu-la đạo” hay “A-tu-la thú”, là một trong sáu nẻo luân hồi. Phước báo của loài A-tu-la thù thắng hơn loài Người, nhưng không bằng loài Trời. Tùy theo nghiệp lực dẫn dắt mà A-tu-la thọ sinh bằng bốn cách:

1. Nếu loài Quỉ mà có tâm hộ pháp, sẽ có chút ít thần thông, nương vào đó mà đi vào không trung. Đó là loại A-tu-la từ trứng mà sinh ra (gọi là “noãn sinh”), thuộc về Quỉ đạo.

2. Nếu loài Trời mà thất đức bị đọa, thì sẽ sinh vào những nơi gần mặt trời mặt trăng. Đó là loại A-tu-la sinh ra từ bào thai (gọi là “thai sinh”), thuộc về Nhân đạo.

3. Loại A-tu-la kém cỏi nhất thường ở nơi các hố nước, buổi sáng ở trên hư không, tối về ngủ dưới nước. Đó là loại A-tu-la sinh ra từ nơi ẩm thấp (gọi là “thấp sinh”), thuộc về Súc-sinh đạo.

4. Có loại A-tu-la gìn giữ thế giới, thế lực rất lớn, không sợ sệt ai, thường tranh quyền với các trời Phạm Vương, Đế Thích, hay Tứ Vương. Loại A-tu-la này nhân biến hóa mà có (gọi là “hóa sinh”), thuộc về Thiên đạo. Ba nghiệp nhân chính để thọ sinh vào loài A-tu-la là sân hận, kiêu mạn và nghi hoặc.

A Tư Đà

● Asita: là người nước A-bàn-đề (Avanti), thuộc miền Tây Ấn-độ, là một trong mười sáu nước lớn ở Ấn-độ thời Phật tại thế. Ông là một đạo sĩ Bà-la-môn, vừa có học lực uyên bác, vừa chứng đắc 5 phép thần thông. Ông lại là cậu ruột của tôn giả Ca Chiên Diên (Katyayana), một trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật. Khi nghe tin thái tử Tất Đạt Đa vừa đản sinh tại thành Ca-tì-la-vệ, ông tức khắc đến nơi xin yết kiến và xem tướng cho thái tử. Ông tiên đoán một cách quả quyết rằng, sau này thái tử lớn lên, nếu ở tại gia thì sẽ trở thành vị Chuyển Luân Thánh Vương, thống trị cả bốn phương thiên hạ; nhưng chắc chắn là Ngài sẽ xuất gia tu hành, thành bậc Chánh Giác, chuyển pháp luân vô thượng vi diệu, cứu độ muôn loài chúng sinh. Ông tự biết mình đã quá già, không còn sống bao lâu để mong được Ngài cứu độ, nên khóc lóc thảm thiết, rồi cáo biệt ra về với lòng đau buồn tủi hận cùng cực. Trước khi từ trần, ông dặn dò người cháu Ca Chiên Diên, phải chờ đợi cho đến khi thái tử Tất Đạt Đa thành bậc Đại Giác thì xin theo Ngài xuất gia học đạo. Về sau, ngài Ca Chiên Diên đã trở thành một trong số 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.

A Xà Lê

● Acarya: dịch ý là bậc thầy mô phạm, thầy chánh hạnh, thầy giáo thọ, tự mình làm khuôn mẫu cho đệ tử, và dạy dỗ, hướng dẫn đệ tử trở thành những người có hành vi đoan chính. Như vậy, từ thích hợp nhất để dịch chữ a-xà-lê là “đạo sư”.

Vào thời cổ Ấn-độ, từ a-xà-lê vốn được dùng trong Bà-la-môn giáo, để chỉ cho vị thầy chuyên dạy đệ tử những nghi thức, qui tắc liên quan đến việc cúng tế theo truyền thống Phệ-đà. Sau đó, danh từ này cũng được Phật giáo sử dụng, và đã rất phổ biến ngay từ thời Phật còn tại thế.

Theo Luật tạng, a-xà-lê gồm có 5 loại:

1) Xuất gia a-xà-lê: Một người Phật tử được chính thức chấp nhận cho xuất gia, trước hết là phải thọ 10 giới sa-di. Vị thầy trao truyền 10 giới trong lễ thọ giới đó, được gọi là Xuất gia A-xà-lê, hay Thọ giới A-xà-lê.

2) Thọ giới a-xà-lê: Khi đủ các điều kiện qui định, vị sa di được phép thọ cụ túc giới để trở thành một vị tì kheo. Vị thầy trao truyền giới cụ túc trong lễ thọ giới đó, được gọi là Thọ giới A-xà-lê, hay Yết-ma A-xà-lê.

3) Giáo thọ a-xà-lê: Trong lễ thọ giới cụ túc, vị thầy trao truyền các phép oai nghi cho giới tử, được gọi là Giáo thọ A-xà-lê, hay Oai nghi A-xà-lê.

4) Thọ kinh a-xà-lê: Vị thầy dạy cho cách thức đọc tụng cũng như nghĩa lí của kinh điển, gọi là Thọ kinh A-xà-lê.

5) Y chỉ a-xà-lê: Vị cao tăng thường ở chung với chúng tì kheo để thường xuyên chỉ bảo, nhắc nhở cho tăng chúng trong mọi hành vi cử chỉ, những lúc đi đứng ngồi nằm v.v..., gọi là Y chỉ A-xà-lê. Lại nữa, vị cao tăng được một vị tì kheo xin nương theo để tu học, dù chỉ một ngày đêm, cũng được gọi là Y chỉ A-xà-lê.

Ngoài 5 loại a-xà-lê như trên, có chỗ còn thêm một loại nữa, đó là vị thầy xuống tóc cho người Phật tử trong lễ xuất gia, được gọi là Thế phát A-xà-lê; thành ra có 6 loại a-xà-lê.

Trong Mật Giáo, từ a-xà-lê được dùng để chỉ cho vị pháp sư đã thông đạt về mạn-đà-la cùng tất cả Chư Tôn, chân ngôn, thủ ấn, truyền pháp quán đảnh, v.v... thuộc về Mật Giáo. A-xà-lê chính là vị đạo sư đầy đủ khả năng và đạo hạnh để truyền thọ cho người tín đồ Mật Giáo những phương pháp tu tập thích hợp và hữu hiệu thực sự để tiến đến giải thoát, không phải bằng sách vở mà bằng sự hướng dẫn riêng biệt, trực tiếp. Không có sự truyền thọ của vị a-xà-lê thì không thể trở thành tín đồ Mật Giáo; bởi vậy, vị a-xà-lê luôn luôn được tín đồ phục tùng tuyệt đối, coi như Phật, vì chỉ có vị đó mới có thể diễn dịch được những bí yếu, những huyền nghĩa đích thực của giáo lí. Trong ý nghĩa đó, những vị a-xà-lê trong Mật Giáo có lúc cũng được người ta xưng là thượng sư, hoặc kim cương thượng sư, hoặc đại a-xà-lê.

Theo Kinh Đại Nhật, một vị a-xà-lê Mật Giáo phải gồm đủ 13 đức tính:

1) phát tâm bồ đề;

2) đầy đủ trí tuệ và từ bi;

3) thống hợp được mọi người;

4) tu tập có hiệu quả về trí tuệ bát nhã;

5) thông đạt cả ba thừa;

6) hiểu rõ ý nghĩa chân thật của chân ngôn;

7) biết rõ tâm tính của mọi người;

8) tin tưởng vững chắc vào chư Phật và Bồ-tát;

9) được truyền thọ phép quán đảnh và thông hiểu đồ hình mạn-đà-la;

10) điều phục tính tình cho thật nhu thuận, diệt bỏ ngã chấp;

11) đối với chân ngôn, hành thiện, tự mình có quyết định (tức là có khả năng và quyền lực tuyệt đối trong mọi Phật Sự thuộc Mật Giáo);

12) nghiên cứu và thực tập Du Già;

13) luôn luôn an trú trong tâm bồ đề mạnh mẽ.

Người tín đồ được phụng sự một vị a-xà-lê như vậy thì sẽ có được phúc báo rất lớn; cho nên vị a-xà-lê đó cũng được gọi là “a-xà-lê điền” (ruộng phước a-xà-lê – một trong 8 loại Phước Điền).

A Xà Thế

● Ajatasatru: là thái tử con vua Tần Bà Ta La (Bimbisara) và hoàng hậu Vi Đề Hi (Vaidehi), trị vì vương quốc Ma-kiệt-đà (miền Trung Ấn-độ) thời Phật tại thế. Khi hoàng hậu Vi Đề Hi mang thai ông, có một hôm bà cảm thấy rất thèm nuốt vài giọt máu trong ngón tay của nhà vua. Nhà vua bèn lấy dao cứa một đường trên ngón tay cho bà nút máu. Các nhà chiêm tinh trong triều thấy vậy bèn nói rằng, người con này về sau sẽ là kẻ thù của cha. Vì vậy mà đặt tên là A Xà Thế (dịch ra Hán ngữ là “Vị Sinh Oán”, nghĩa là kẻ thù từ khi chưa sinh). Khi đã trưởng thành, ông được lập làm thái tử. Ông kết thân và hết lòng ủng hộ đại đức Đề Bà Đạt Đa. Lúc bấy giờ đại đức Đề Bà Đạt Đa đang âm mưu hại Phật để giành quyền lãnh đạo giáo đoàn; còn ông thì âm mưu giết cha để sớm lên ngôi vua. Bởi vậy, đại đức Đề Bà Đạt Đa đã bày mưu kế cho ông giết cha; đáp lại, ông cũng giúp phương tiện cho Đề Bà Đạt Đa để vừa chia rẽ tăng đoàn, vừa hãm hại tính mạng của Phật. Âm mưu giết vua cha của ông bị bại lộ, nhưng nhà vua vẫn thương con, đã không xử phạt, lại nhường ngôi cho, vì biết ông đang rất muốn làm vua. Vậy mà, sau khi lên ngôi, ông liền bắt vua Tần Bà Ta La giam vào ngục, bỏ đói cho đến chết. Do quả báo đó, sau khi lên ngôi, ông bị bệnh nặng, cả Đề Bà Đạt Đa và bao nhiêu đạo sĩ Bà-la-môn đều không giúp gì cho ông được. Sau cùng, với sự tận tình giúp đỡ của y sĩ Kì Bà (Jivaka, người em cùng cha khác mẹ của ông), ông đã quay về nương tựa Phật. Ông được hóa độ, dần dần khỏi bệnh. Ông hết lòng sám hối tội lỗi. Từ đó ông xa lánh hẳn Đề Bà Đạt Đa, thành tâm tín phụng và tu tập theo Phật, trở thành một vị hộ pháp đắc lực không khác gì vua cha thuở trước. Ông lên ngôi được 8 năm thì đức Phật nhập diệt. Ông cũng được chia xá lợi của đức Phật, đem về xây tháp phụng thờ. Khi tôn giả Đại Ca Diếp tổ chức cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên tại hang Thất-diệp ở ngoại ô thành Vương-xá, ông đã xây dựng hang Thất-diệp thành ngôi tinh xá trang nghiêm để làm đạo tràng kết tập, và phát tâm bảo trợ hoàn toàn cho Phật Sự này. Sau khi Phật nhập diệt 3 năm, ông đánh chiếm nước Bạt-kì (Vajji, thủ đô là thành Tì-xá-li), sáp nhập vào nước Ma-kiệt-đà, rồi thiên đô từ thành Vương-xá đến thành Ba-liên-phất (Pataliputra). Ông ở ngôi được 32 năm thì bị con là hoàng tử Udayabhadda giết chết để soán ngôi.

Ác

● Thông thường, chữ “Ác” có nghĩa là tính tình hiểm độc, hung dữ, tàn bạo. Trong Phật học, nó là một thuật ngữ có ý nghĩa rất rộng, tạm dịch là xấu, tương đương với từ “bất thiện”. Mọi pháp (tâm và sắc) trong thế gian đều thuộc một trong ba tính chất: thiện, ác hay vô kí (không thiện cũng không ác). “Ác” là chỉ cho tất cả những ý nghĩ, lời nói và hành động tương ưng với phiền não (tham, sân, si, v.v...), trái ngược với phép tắc, lí lẽ; phá hoại nhân luân, trật tự, gây đau khổ, hại mình hại người, làm trở ngại cho con đường đi đến giác ngộ giải thoát. Một cách tổng quát, những gì gọi là “ác”, đều không ra ngoài mười hành động (nghiệp) sau đây: giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời thêu dệt bịa đặt, nói lời độc ác, tham lam, sân hận, và tà kiến. Diệt trừ hết mười điều ác này, gọi là “phá ác”.

Ác Đạo

● Cũng gọi là “tam ác đạo”, hay “tam đồ”, tức là ba cảnh giới Súc-sinh, Ngạ-quỉ và Địa-ngục.

Ác Kiến

● Ác, ý nói là bất thiện, không chính xác; kiến tức là kiến giải ở trong tâm, không phải là cái thấy của con mắt. Ác Kiến tức là kiến giải sai lầm, gồm có 5 thứ, cũng gọi là 5 lợi sử, tức là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, và giới cấm thủ kiến.

Ác Thú

● Chữ “thú” (趣) ở đây có nghĩa là nơi đi đến, chỗ của chúng sinh đến cư trú. Chúng Sinh gây nhân xấu ác thì sẽ nhận chịu những quả báo xấu ác. Cái môi trường sống mà chúng sinh này sẽ tới thọ sinh, gọi là “ác thú” (cũng tức là “ác đạo”). Ba cảnh giới Súc-sinh, Ngạ-quỉ và Địa-ngục được gọi là “tam ác thú” (hay “tam ác đạo”).

Ái

● Là chi thứ tám trong “mười hai nhân duyên”, là tâm tham luyến, bám chặt mọi sự vật. Chữ “ái” ở đây không phải chỉ có nghĩa yêu (ái), mà còn bao gồm cả nghĩa ghét (tắng). Kinh Tăng Chi Bộ nói: “Yêu có thể sinh ra yêu, cũng có thể sinh ra ghét; ghét có thể sinh ra yêu, cũng có thể sinh ra ghét.” Cho nên yêu và ghét chỉ là hai mặt của cùng một thực thể, giống như hai mặt của một bàn tay. Đối với mọi sự vật, cái gì hợp với sở thích thì tham cầu, cái gì không hợp sở thích thì ghét bỏ, muốn tống khứ cho kẻ khác; đó là do tâm luyến ái đối với sự sống mà sinh ra, thuộc trong ý nghĩa của chi ái trong mười hai nhân duyên.

● Thông thường, “ái” tức là “ái nhiễm”, chỉ cho tâm nhiễm trước đối với trần cảnh, thuộc loại phiền não tham. Tâm nhiễm trước đối với tình ái sắc dục, của cải tiền tài, danh vọng địa vị, v.v... đều là tâm ái nhiễm xấu xa, là động cơ thúc đẩy thân miệng ý tạo nghiệp ác; người tu học phải cố gắng diệt trừ để giải thoát sinh tử.

● Chữ “ái”, ngoài ý nghĩa xấu, cũng có ý nghĩa tốt. Người hành đạo dùng lời nói hòa nhã, dịu dàng để giáo hóa người khác, đó là “ái ngữ”, một trong bốn cách thu phục (tứ nhiếp pháp) của Bồ-tát hạnh. Kẻ hậu học yêu kính bậc sư trưởng với tâm chân thành, hoàn toàn không vì tư lợi, không nhiễm ô, đó là tâm “ái kính”, do từ đức tin mà phát sinh. Bậc sư trưởng luôn luôn quan tâm dạy dỗ, sách tấn, chuyển hóa kẻ hậu học, khiến cho đạt được các thành quả tốt đẹp trên đường tu hành, đó là tâm “ái hộ”, lấy đức từ bi làm căn bản.

Ái Dục Cõi Trời

● Sáu cõi trời thuộc Dục giới vẫn còn dâm dục, nên vẫn có hai tướng nam và nữ. Theo kinh điển ghi chép, các cõi trời Tứ-vương và Đao-lợi hành dâm giống như loài người; trời Dạ-ma hành dâm bằng cách cầm tay nhau; trời Đâu-suất thì nghĩ tưởng đến nhau; trời Hóa-lạc thì nhìn chăm chú vào nhau; trời Tha-hóa-tự-tại thì nói với nhau.

An Nhẫn

● Tức là tâm an trụ, không bị loạn động, nhờ đó mà chịu đựng được, không bị lung lạc bởi tất cả những não hại do vui buồn, vinh nhục, được mất v.v... từ nội tâm cũng như ngoại cảnh gây ra. Như vậy, tâm an nhẫn cũng tức là tâm nhẫn nhục trong sáu pháp qua bờ (lục độ).

An Thế Cao

● (Arsakes, ?-?): là vị cao tăng người nước An-tức (Parthia, tức nước Iran ngày nay). Ngài tên là Thanh, tự là Thế Cao, nguyên là thái tử con vua nước An-tức, cho nên đã lấy chữ “An” làm họ, và tên thông thường của ngài được gọi là An Thế Cao. Thuở nhỏ ngài từng được khen ngợi là người con chí hiếu, bản chất thông minh, tâm tính hiền lành, học rộng biết nhiều. Sau khi phụ vương qua đời, đáng lẽ ngài lên ngôi kế vị làm vua An-tức, nhưng đã từ bỏ vương vị, nhường ngôi lại cho chú, rồi xuất gia tu học Phật. Ngài học thông kinh luận, lại giỏi về thiền học. Sau đó ngài vân du xuyên qua các nước vùng Tây-vức; và năm 148 (năm thứ nhì đời vua Hán Hoàn đế – cũng có thuyết nói là năm 146 đời vua Hán Chất đế) ngài đến kinh đô Lạc-dương. Ngài ở tại đây trong hơn 20 năm, chuyên việc phiên dịch kinh điển Phạn văn ra Hán văn. Các dịch phẩm của ngài gồm có: Tứ Đế Kinh, Thập Nhị Nhân Duyên Kinh, Bát Chánh Đạo Kinh, Chuyển Pháp Luân Kinh, Tu Hành Đạo Địa Kinh, A Tì Đàm Vương Pháp v.v..., và cũng có các kinh về thiền học như An Ban Thủ Ý Kinh, Ấm Trì Nhập Kinh, Thiền Hành Pháp Tưởng v.v..., tất cả khoảng 34 bộ, gồm 40 quyển, đều là kinh luận tiểu thừa, chủ yếu là để truyền bá tư tưởng của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Hơn nữa, với các dịch phẩm về thiền học như vừa nêu trên, ngài được coi là người đầu tiên đem pháp môn thiền quán (dù là thiền của tiểu thừa) vào Trung-quốc. Sau thời gian dịch kinh tại Lạc-dương hơn 20 năm, người ta không biết gì thêm về hành trạng của ngài. Có thuyết nói, vào cuối thời Đông-Hán, gặp lúc loạn lạc, ngài đã rời Lạc-dương, xuống phương Nam lánh nạn, và đã viên tịch tại Cối-kê (huyện Thiệu-hưng, tỉnh Triết-giang). Theo sử Trung-quốc, cuối thời Đông-Hán là thời kì vô cùng nhiễu nhương, giặc giã khắp nơi trên đất Hán, chỉ có vùng đất phía Nam là yên ổn. Vì vậy, rất đông các nhà trí thức của cả Nho, Phật, Lão đã rời Lạc-dương, di cư xuống miền Nam để lánh nạn. Ngài An Thế Cao cũng nằm trong trường hợp này. Theo bộ Xuất Tam Tạng Kí Tập ghi chép, vào cuối đời vua Hán Linh đế (168-189), đất Hán đầy nhiễu loạn, ngài An Thế Cao đã phải di cư xuống miền Giang-nam để lánh nạn. Thuyền ngài cập bến ở Quảng-châu, rồi từ đây ngài lại theo hướng Đông-Bắc để đi Cối-kê (nay là Thiệu-hưng thị, tỉnh Triết-giang). Khi ngài vừa đến thị trấn Cối-kê thì gặp ngay một đám đánh lộn, và ngài đã bị người ta đánh nhầm, chết ngay tại chỗ.

An Tuệ

● (Sthiramati, 475-555). Ngài người nước La-la ở Nam Ấn-độ, là một vị học giả lớn của Phật giáo đại thừa, đệ tử của ngài Đức Tuệ, và là thầy của ngài Chân Đế. Ngài tinh thông Duy Thức Học và Nhân Minh Luận, giỏi nghị luận, trở thành một trong 10 vị đại luận sư Duy Thức. Ngài cùng thời với ngài Hộ Pháp, nhưng quan điểm của hai vị có nhiều chỗ bất đồng; như về phương diện tác dụng của tâm thức chẳng hạn, ngài chỉ thừa nhận tự chứng phần là thật có (gọi là “nhà một phần”), trong khi đó, ngài Hộ Pháp thì thừa nhận cả bốn phần: kiến phần, tướng phần, tự chứng phần, và chứng tự chứng phần (gọi là “nhà bốn phần”). Ngài rất tôn sùng và kế thừa học thuyết của Bồ Tát Thế Thân, đã soạn Duy Thức Tam Thập Tụng Thích Luận. Nguyên bản Phạn văn của tác phẩm này gần đây đã được phát hiện tại Nepal, và đã được dịch ra Pháp và Nhật văn. Ngoài ra, trước tác của ngài còn có: Đại Thừa A Tì Đạt Ma Tạp Tập Luận, Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận, Đại Thừa Trung Quán Thích Luận, Câu Xá Thật Nghĩa Sớ.

Anh Lạc

● Xâu các hạt ngọc lại làm vật trang sức để đeo trên người, gọi là “anh lạc”.

Anh Nhi Hạnh

● “Anh nhi” (trẻ con) ví dụ cho người, trời và hàng tiểu thừa. Bồ-tát dùng tâm từ bi, thị hiện làm người, trời và hàng tiểu thừa để chỉ thực hành những việc thiện nhỏ, đó là “anh nhi hạnh”.

Ăn phi thời (phi thời thực)

● Nguyên có nghĩa là ăn quá giờ ngọ, nhưng theo nếp sinh hoạt trong các tự viện ngày nay, “ăn phi thời” có nghĩa là ăn ngoài các giờ giấc đã được qui định chung cho tăng chúng.

Âm Đức

● Khi một người tạo công đức thì người khác không thể thấy, không thể biết, cho nên gọi là “âm đức”, hay “âm công”.

Ấm

● Tiếng Phạn “skandha”, cựu dịch là “ấm”, hay “chúng”; tân dịch là “uẩn”. Như vậy, chữ “ấm” vừa mang ý nghĩa “chứa nhóm” của chữ “uẩn”, vừa có nghĩa là “che lấp”; ý nói rằng, năm nhóm sắc, thọ, tưởng, hành và thức tích tụ lại, làm che lấp chân tánh. Nói rằng sắc, thọ, tưởng, hành, thức làm che lấp chân tánh, đó chỉ là cách nói chủ quan. Các bậc giác ngộ (Phật, Đại Bồ-tát, A-la-hán, chư Tổ, v.v...) cũng mang thân “ngũ uẩn”, nhưng các Ngài có bị che lấp chân tánh đâu! Có lẽ vì vậy mà các nhà tân dịch đã không muốn dùng chữ “ấm”, mà đã dịch chữ “skandha” là “uẩn” –là một sự diễn tả có tính cách khách quan hơn.

Ẩm Quang Bộ

● Kasyapiya. Trong thần thoại Ấn-độ thời cổ đại, có một vị tiên nhân, thân có ánh sáng vàng, có khả năng hút hết những loại ánh sáng khác, cho nên được gọi là “Ẩm Quang tiên nhân”. Từ đó, “Ẩm Quang” (Kasyapa – Ca-diếp-ba) trở thành một họ, truyền nối mãi về sau. Vào khoảng cuối thế kỉ thứ 3 PL, trong tăng đoàn Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ có ngài Ẩm Quang (thuộc dòng dõi vị tiên nhân xưa), chứng quả A-la-hán, đem lời Phật nói chia thành hai bộ phận: một bộ phận để đả phá tà thuyết ngoại đạo, và một bộ phận để diệt trừ vô minh phiền não cho chúng sinh; vì vậy mà ngài đã chủ trương thuyết “phá tà hiển chánh”, và tách ra khỏi Hữu Bộ, lập riêng một bộ phái, tức Ẩm Quang Bộ.

Ấn

● Chữ “ấn” nghĩa là con dấu, chứng thực, tiêu chuẩn, kí hiệu; ở đây xin nói chữ “ấn” được đặc biệt dùng trong Mật Giáo: “ẤN”, nói đủ là khế ấn, mật ấn, ấn tướng, hay thủ ấn, là các cách thế, hình dạng làm thành do hai bàn tay và mười ngón tay, nhằm biểu hiện công đức nội chứng cùng bổn thệ (xu hướng và khả năng hóa hiện độ sinh) của Chư Tôn trong hải hội mạn-đà-la Mật Giáo. Hai bàn tay và 10 ngón tay tạo ra các hình dạng này, thuật ngữ Mật Giáo gọi là “kết ấn”. Theo Mật Giáo, người đang tu hành, dù chưa thành Phật, nhưng cùng với bản thệ của Chư Tôn vẫn tương đồng, đều vì thành tựu cái nghĩa lí “tam mật tương ưng”. Tam mật tương ưng tức là tâm ý quán tưởng mạn-đà-la, miệng tụng thần chú và tay bắt ấn, tạo thành một thể đồng nhất để thể nhập tam mật của Phật. Vậy “tam mật” tức ý mật, khẩu mật và thân mật; trong đó, tay bắt ấn thuộc về thân mật. Trong Mật Giáo, theo nghĩa rộng, chữ “ấn” còn chỉ cho bốn loại mạn-đà-la: - Đại mạn-đà-la: hình tượng các đức Phật và Bồ-tát, biểu tượng cho tự thân của Phật và mối quan hệ giữa tự thân Phật với toàn thể vũ trụ; - Tam-muội-da mạn-đà-la: vòng tròn hội chúng với những pháp khí trong tay tùy theo bản nguyện của mỗi vị; - Pháp mạn-đà-la: pháp môn do Phật hay Bồ-tát thuyết; - Yết-ma mạn-đà-la: các hình ảnh biểu hiện các động tác, các hành trạng độ sinh của Phật và Bồ-tát.

Ấn Quang

● (1862-1940). Đại sư Ấn Quang là vị tổ thứ 13 của tông Tịnh Độ, Trung-quốc. Ngài họ Triệu, húy Thánh Lượng, tự Ấn Quang, biệt hiệu là Thường Tàm Quí Tăng, quê ở thôn Triệu-trần, huyện Hợp-dương, tỉnh Thiểm-tây. Thuở nhỏ học Nho, thích đọc các sách của Hàn Dũ, Âu Dương Tu, Trình Tử, Chu Tử, rồi theo gương những vị này mà thường bài xích Phật giáo. Về sau ngài bị đau mắt sắp bị mù, bèn tỉnh ngộ, biết lỗi cũ, ăn năn sám hối. Một thời gian thì bịnh lành, mắt sáng lại, từ đó chuyên đọc Phật điển. Năm 21 tuổi, ngài xin xuất gia với hòa thượng Đạo Thuần ở chùa Liên-hoa-động, núi Chung-nam (huyện Tây-an, tỉnh Thiểm-tây). Không bao lâu, ngài được cử làm tri khách ở chùa Liên-hoa, tỉnh Hồ-bắc. Một hôm, nhân đọc được tác phẩm Long Thư Tịnh Độ Văn, ngài đã đặt hết lòng tin vào pháp môn Tịnh Độ, rồi chuyên tâm niệm Phật. Năm 22 tuổi, ngài thọ giới cụ túc tại chùa Song-khê (huyện Hưng-an, tỉnh Thiểm-tây), rồi trở về núi Chung-nam, trú tại ngọn Thái-ất, chuyên tâm đọc kinh niệm Phật. Năm 26 tuổi, ngài đến chùa Tư-phúc (đạo tràng Tịnh Độ) ở vùng phụ cận thành phố Bắc-kinh, chuyên tâm niệm Phật, tự lấy hiệu là “Kế Lô Hành Giả”. Năm 33 tuổi, ngài trú tại chùa Pháp-vũ ở núi Phổ-đà (Triết-giang), suốt hơn 20 năm, chỉ chuyên niệm Phật và đọc Tam Tạng, ít khi xuống núi, không màng danh vị, lìa mọi sắc tướng. Năm ngài 52 tuổi (buổi đầu Dân-quốc), một vị cư sĩ họ Cao, hành hương đến chùa Pháp-vũ, lúc về có mang theo mấy bài văn của ngài, bèn đem đăng trên tập san Phật Học Tùng Báo ở Thượng-hải. Độc giả bốn phương lấy làm kinh ngạc, bèn đua nhau lên núi tìm cho ra tung tích của ngài. Rồi năm ngài 58 tuổi, có vị cư sĩ họ Từ, tìm được hơn hai chục bài văn của ngài, bèn đem in thành sách Ấn Quang Pháp Sư Văn Sao, tái bản và tăng đính nhiều lần, phổ biến rộng rãi trong lẫn ngoài nước, danh tiếng của ngài vang xa bốn phương. Ở Phổ-đà hơn 30 năm, vì nhân duyên hoằng pháp, ngài rời Phổ-đà, đến Thượng-hải, trú tại chùa Thái-bình; hai năm sau (70 tuổi), ngài lại dời về chùa Báo-quốc ở Tô-châu. Tại đây ngài thiết lập cơ sở hoằng hóa, bao nhiêu tiền bạc thí chủ cúng dường, ngài đều đem in kinh sách để phổ biến trong quần chúng. Năm 77 tuổi, ngài về trú ở chùa Linh-nham (Tô-châu), an cư niệm Phật 3 năm; đến năm 79 tuổi (năm Dân-quốc 29), ngài viên tịch. Tác phẩm của ngài có Ấn Quang Đại Sư Văn Sao, Ấn Quang Đại Sư Toàn Tập, v.v...

Ẩn Mật Tàng Tướng

● Cũng gọi là “mã âm tàng tướng”. Nam căn gọi là “âm”. Nam căn của Phật giống như dương vật của loài ngựa, ẩn kín trong bụng, không lộ ra ngoài; đó là một trong ba mươi hai tướng tốt của Phật.

Ba La Di

● Parajika: là tội cực nặng trong giới luật, Hán dịch là “đoạn đầu”, ví dụ như người đã bị đứt đầu thì không thể sống lại được; cũng dịch là “khí” (棄), tức là đem bỏ đi; cũng dịch là “bất cộng trụ”, tức là không được ở chung trong tăng đoàn; cũng dịch là “thối một”, tức là thối mất đạo quả; cũng dịch là “đọa lạc”, tức là đọa xuống địa ngục A-tì. Phạm tội này thì không được gọi là tì- kheo, không được xưng là sa-môn, không còn là Thích tử; tức là, vị tì-kheo phạm bốn tội trọng sát, đạo, dâm, vọng, gọi là “bốn tội ba-la-di”.

Ba La Mật

● Paramita: cũng tức là “ba-la-mật-đa”, dịch ra Hán ngữ là “đáo bỉ ngạn”; ý nói, từ bờ sinh tử khổ não ở bên này mà sang đến bờ giải thoát an lạc ở bên kia. Các pháp môn tu tập của hàng Bồ-tát có “sáu pháp qua bờ” (lục ba-la-mật) và “mười pháp qua bờ” (thập ba-la-mật).

Ba La Nại

● Varanasi: là kinh đô của vương quốc Ca-thi (Kasi), một trong các vương quốc vùng lưu vực sông Hằng mà sự phú cường bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ thế kỉ thứ 7 tr. TL. Sáu đô thị nổi tiếng phồn thịnh nhất của các vương quốc thời Phật tại thế là: Xá-vệ (Savatthi) của Kiều-tát-la, Vương-xá (Rajagaha) của Ma-kiệt-đà, Kiều-thưởng-di (Ko-sambi) của Bạt-sa, Tì-xá-li (Vesali) của Lê-xa, Chiêm-ba (Campa) của Ương-già, và Ba-la-nại (Baranasi) của Ca-thi. Ca-thi là vương quốc nổi tiếng có nhiều loại tơ lụa và trầm hương tốt nhất.

Thời Phật tại thế, bán đảo Ấn-độ có tất cả 16 nước lớn; trong số đó thì Ma-kiệt-đà (Magadha) và Kiều-tát-la (Kosala) là hai nước phát triển hùng mạnh nhất. Hai đạo tràng quan trọng nhất của Phật là tu viện Trúc-lâm (Venuvana), thì ở kinh thành Vương-xá (Rajagrha) của nước Ma-kiệt-đà; và tu viện Kì-viên (Jetavana) thì ở kinh thành Xá-vệ (Sravasti) của nước Kiều-tát-la. Nước Ca-thi nằm giữa hai nước này, nên kinh thành Ba-la-nại của nó nghiễm nhiên trở thành một điểm nối liền, một địa phương quan trọng trên đường đi lại của đức Phật từ Ma-kiệt-đà đến Kiều-tát-la, và ngược lại. Trước khi hai đạo tràng Trúc-lâm và Kì-viên được xây dựng thì Ba-la-nại đã nổi tiếng, vì vườn Nai (Lộc-dã – Mrga-dava) ở cách đó khoảng 6 cây số về phía Tây-Bắc, đã là nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên sau ngày thành đạo, độ cho nhóm sa môn A Nhã Kiều Trần Như (Ajnata-Kaundinya) năm vị, đều được chứng quả A-la-hán, trở thành những vị thánh tăng đầu tiên của giáo đoàn; hay nói cách khác, chính nơi đó mà ngôi Tam Bảo lần đầu tiên xuất hiện ở thế gian. Ba-la-nại và vườn Nai đã từng là thánh địa của Phật giáo trong một thời gian dài. Đến cuối thế kỉ 12, khi Hồi giáo xâm lăng Ấn-độ, Phật giáo ở vùng này nói riêng và trên lãnh thổ Ấn-độ nói chung, đã bị quân Hồi giáo tàn hại và hủy diệt, cơ hồ không một vết tích gì còn tồn tại. Trong thời kì cận đại, thành phố này được gọi là Benares, và hiện nay thì đổi lại là Varanasi, Phật giáo và Ấn giáo hiện tại cùng được thịnh hành ở đó.

Ba Tra Lị Phất

● Hay Ba-tra-li-phất, Ba-tra-lị-tử, Ba-tra-li-tử, hoặc Ba-liên-phất (Pataliputra), tức thành Hoa-thị, kinh đô của vương quốc Ma-kiệt-đà từ thời vua A Xà Thế (xem mục “Vương Xá”), nằm ở tả ngạn sông Hằng, nay là thành phố Patna. “Pata-liputra” nguyên là tên của một loại cây; nhân vì thành này có rất nhiều loại cây ấy, cho nên được đặt tên như vậy. Vì có mộng thôn tính nước Bạt-kì và bành trướng cương vức nước Ma-kiệt-đà ra khắp vùng Trung-Ấn, vào những năm cuối cùng của cuộc đời đức Phật, vua A Xà Thế (con của vua Tần Bà Sa La, thuộc vương triều Tây-tô-nạp-da) đã cho xây đắp thành Hoa-thị này. Sau khi đức Phật nhập diệt được 3 năm, ông đã đánh chiếm nước Bạt-kì, đem sáp nhập vào Ma-kiệt-đà, rồi thiên đô từ thành Vương-xá về thành Hoa-thị. Về sau, vua A Xà Thế đã bị con mình là thái tử Udayabhadda giết chết để soán ngôi. Ông vua mới này lại dời kinh đô đến thành Câu-tô-ma (Kusuma-pura), cách thành Hoa-thị khoảng 3 dặm về phía Tây.

Gần 50 năm sau thì vương triều Tây-tô-nạp-da (Saisu-naga) của vua Tần Bà Sa La bị dân chúng truất bỏ, thay thế bằng vương triều Nan-đà (Nanda), và kinh đô của nước Ma-kiệt-đà lại được dời về thành Hoa-thị như cũ. Đến cuối thế kỉ thứ 4 tr. TL, vua Chiên Đà La Cấp Đa (Candragupta) đã thống nhất toàn vùng Bắc và Trung Ấn-độ, sáng lập vương triều Khổng-tước (Maurya), cũng đặt kinh đô tại thành này, thi hành chế độ trung ương tập quyền lần đầu tiên trong lịch sử Ấn-độ. Vua đời thứ ba của vương triều này là A Dục, đã cho xây cất chùa Kê-viên (Kukkutarama) ở phía Đông-Nam của thành này, rất đông các bậc cao tăng danh đức đã được thỉnh về cư trú tại đây. Nhà vua cũng đã cho xây chùa A-dục-vương (Asokarama) ở phía Tây của thành này, và năm thứ 17 từ ngày tức vị, nhà vua đã cung thỉnh tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu làm thượng thủ, cùng 1.000 vị trưởng lão tụ hội tại chùa này để cử hành đại hội kết tập thánh điển lần thứ ba. (Người viết thấy cần ghi thêm điều này: Những chi tiết về hai ngôi chùa Kê-viên và A-dục-vương trên đây đã được lấy từ Phật Quang Đại Từ Điển, mục “Hoa Thị Thành”; nhưng ở mục “A Dục Vương Tự”, cũng trong bộ từ điển này, lại ghi là: “Chùa A-dục-vương tức là chùa Kê-viên, vì chùa Kê-viên do vua A Dục kiến tạo, cho nên Phật giáo Nam-truyền gọi là chùa A-dục-vương.” Rồi ở mục “Kê Viên Tự”, bộ từ điển này lại nói về địa điểm cử hành cuộc kết tập kinh điển kì ba là chùa Kê-viên. Vậy người viết xin ghi rõ ra đây để quí vị học giả cứu xét.)

Từ đó, thành Hoa-thị không những đã trở thành một trung tâm chính trị, mà còn là một trung tâm Phật giáo quan trọng của Ấn-độ. Ở tất cả các hướng chung quanh thành, vua A Dục đã xây nhiều ngôi tháp lớn, cùng dựng nhiều trụ đá để khắc ghi các pháp sắc của nhà vua. Theo Đại Đường Tây Vực Kí, các vị Bồ-tát luận sư như Mã Minh (Asvaghosa – thế kỉ thứ 2 TL), Long Thọ (Nagarjuna – cuối thế kỉ 2 đầu thế kỉ 3 TL), Đề Bà (Kana-deva, tức Thánh Thiên – thế kỉ 3), v.v... đều từng đặt cơ sở hành đạo tại thành này, và từng khuất phục rất nhiều ngoại đạo. Thế kỉ thứ 7, khi pháp sư Huyền Trang đến đây thì thành này đã bị hoang phế. Tương truyền, ở phía Bắc thành có tảng đá lớn in dấu chân Phật, có pháp tòa của bốn đức Phật đời quá khứ, có căn nhà đá lớn; phía Nam thành có ngọn đồi đá cùng năm ngôi tháp; phía Đông-Nam có ngôi tháp lớn A-ma-lạc-già; phía Tây-Bắc có tháp chuông, có chỗ ở cũ của bà la môn Quỉ Biện (người ngoại đạo danh tiếng, đối địch với Bồ-tát Mã Minh, và đã bị Bồ-tát hàng phục). Năm 750 xảy ra trận lụt lớn, nước sông Hằng dâng cao, cuốn trôi hầu hết vết tích của cổ thành này.

Ba Tuần

● Trong kinh điển thường gọi là ma Ba-tuần hay thiên ma Ba-tuần, dịch ý là cực ác, chỉ cho loài ác ma luôn luôn tìm cách diệt mạng sống cùng thiện căn của con người. Thời Phật tại thế, loài ma này thường hay theo quấy nhiễu, cốt cản trở sự nghiệp giác ngộ của Ngài. Đây là loại ma ở cõi trời, nên gọi là “thiên ma”, và vì cư trú tại tầng trời Tha-hóa-tự-tại (tầng trời cao nhất của 6 tầng trời cõi Dục), nên Luận Đại Trí Độ đã gọi đó là Tự-tại thiên tử ma, hay Tha-hóa-tự-tại thiên tử ma.

Ba Tư Nặc

● Prasenajit: là vua của vương quốc Kiều-tát-la (Kausala), kinh đô là thành Xá-vệ (Sravasti). Nhà vua sinh cùng năm với đức Phật, nhưng tạ thế trước Phật một năm. Chánh hậu của nhà vua là phu nhân Mạt Lị (Mallika), sinh ra thái tử Kì Đà (Jeta), người đã bán khu vườn to lớn, xinh đẹp của mình cho trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindada), để xây dựng tu viện Kì-viên cúng dường lên Phật và giáo đoàn. Nhà vua là người tính tình kiêu ngạo, bạo ác, không tin Phật pháp, nhưng từ khi được Phật hóa độ thì lại trở thành một người đệ tử tại gia trung kiên của đức Phật, tính tình thuần từ, khiêm cung, khác hẳn với lúc trước. Phải nói rằng, trong hoàng tộc nhà vua, thái tử Kì Đà đã qui y với đức Phật trước nhất, rồi đến hoàng hậu Mạt Lị; và chính bà đã khôn khéo dẫn dắt nhà vua qui y Tam Bảo. Nhà vua đã có duyên lành, được nghe pháp rất nhiều. Có rất nhiều kinh Phật nói mà đối tượng là vua Ba Tư Nặc. Nhà vua đối với đức Phật rất chân thành, và tôn kính đức Phật như là bậc từ phụ của mình. Năm nhà vua 79 tuổi, trong khi nhà vua đang du hành ở một vùng biên giới, thì tại thủ đô, hoàng tử Tì Lưu Li (Vidudabha), con một bà thứ hậu, đã giết thái tử Kì Đà, rồi tự lên ngôi vua. Nhà vua phải chạy sang kinh thành Vương-xá (Rajagrha) của nước Ma-kiệt-đà (Magadha). Nhưng vì tuổi già sức yếu, lại quá nhọc mệt, nhà vua đã không vào được kinh thành Vương-xá, mà đã chết thảm trong một công viên ở ngoài kinh thành, trong đêm rét lạnh. Sáng hôm sau, vua A Xà Thế (Ajatasatru – cháu gọi nhà vua bằng cậu) mới hay tin, lập tức rước nhục thân nhà vua vào thành làm lễ quốc táng.

Bà La Môn

● Bramana: là tiếng Phạn, người Trung-quốc dịch là phạm hạnh, hay phạm chí, là một trong bốn chủng tộc ở Ấn-độ, chuyên phụng thờ Đại Phạm Thiên, tu hạnh trong sạch, đứng đầu trong bốn chủng tộc. Bốn chủng tộc cũng tức là bốn giai cấp dân chúng trong xã hội Ấn-độ thời cổ, do giáo thuyết Bà-la-môn đặt để. Bốn giai cấp đó là:

1. Giai cấp Bà-la-môn (Brahmana), tức là giai cấp Tăng-lữ (hay giáo sĩ) của đạo Bà-la-môn. Các giáo sĩ Bà-la-môn tự cho rằng, khi Phạm Thiên sinh ra loài người thì chủng tộc của họ đã được sinh ra từ miệng ngài. Chỉ có họ mới có thể tiếp xúc trực tiếp với thần linh, cho nên, chỉ có họ mới thông hiểu được các kinh Phệ Đà; và cũng chỉ có họ mới có quyền cúng tế, xướng tụng và giảng dạy các kinh điển ấy. Để củng cố địa vị và áp chế các giai cấp khác, họ đã tạo ra bộ luật Mã Nỗ (Manu), tự cho mình là giai cấp trên hết và tôn quí nhất trong xã hội, phải nắm độc quyền về tôn giáo, tư tưởng, học thuật và giáo dục, bắt buộc ba giai cấp dưới phải tuân phục. Một cách cụ thể, họ tự ban cho mình 6 đặc quyền sau đây: -học tập kinh điển Phệ Đà; -giảng dạy kinh điển Phệ Đà; -tự cúng tế cho mình; -cúng tế cho người khác; -thọ nhận của cúng dường; và -bố thí cho người khác. Cuộc đời một người Bà-la-môn được chia làm bốn thời kì, thời kì đầu tiên gọi là “thời kì phạm hạnh”: cậu bé Bà-la-môn lên 8 tuổi thì rời nhà, theo thầy học tập, ròng rã 12 năm, giữ giới bất dâm, học các kinh Phệ Đà và thực tập các lễ nghi tế tự. Thời kì thứ hai gọi là “thời kì gia trú”: cậu bé bây giờ đã 20 tuổi, trưởng thành, được thầy cho trở về nhà, sống đời bình thường, cưới vợ sinh con, làm ăn xây dựng sự nghiệp, thờ phượng tổ tiên. Kế tiếp là “thời kì lâm thê”: người Bà-la-môn này, khi đến tuổi già thì nhường hết gia sản cho các con, vào ở rừng tu khổ hạnh, chuyên tâm tư duy, tham dự các sinh hoạt tôn giáo. Sau hết là “thời kì lánh đời”: bỏ hết những gì dính mắc đến thế tục, mặc áo thô, xách bình nước, đi du hành đây đó.

2. Thứ đến là giai cấp Sát-đế-lị (Ksatriya), mà theo giáo thuyết Bà-la-môn, đã được sinh ra từ hai tay của Phạm Thiên. Họ là lớp người thuộc các dòng họ vua chúa, quí tộc, tướng quân, được nắm các quyền hành về chính trị và quân sự, nói chung là quyền cai trị. Họ có toàn quyền sinh sát đối với nhân dân và xem lãnh thổ cai trị như vật tư hữu của dòng giống họ.

3. Đứng hàng thứ ba là giai cấp Phệ-xá (Vaisya), theo giáo thuyết Bà-la-môn, đã được sinh ra từ bắp đùi của Phạm Thiên, gồm những thành phần giàu có thuộc lớp thượng lưu và trung lưu trong xã hội. Họ thường được gọi là trưởng giả, bao gồm những thương gia, địa chủ, hương chủ, hoặc là chủ nhân các xưởng tiểu công nghệ.

4. Giai cấp thấp nhất là Thủ-đà-la (Sudra), theo giáo thuyết Bà-la-môn, đã được sinh ra từ bàn chân của Phạm Thiên. Đây là giai cấp của thợ thuyền, lao động, nông dân, binh lính. Giới này chiếm đại đa số dân chúng, nhưng cũng là giới nghèo khổ nhất trong bốn giai cấp. Họ phải làm mọi công việc nặng nhọc và nguy hiểm mà ba giai cấp trên không bao giờ phải đụng tay tới.

Ngoài ra, dưới bốn giai cấp trên còn có giới “ngoại cấp”, được gọi là Ba-lị-a (Pariah) hay Chiên-đà-la (Candala). Thủ-đà-la đã là giai cấp thấp nhất rồi, nhưng vẫn còn có “cấp”; đàng này, Chiên-đà-la không được thuộc cấp nào cả. Họ gồm những bộ lạc thổ dân đã từng bị thua trận trong các cuộc xâm lăng của giống người Arya thuở trước. Họ là lớp người nghèo hèn nhất, có số phận bi đát nhất, bị áp bức tàn nhẫn nhất. Luật Mã Nỗ nói rằng, Chiên-đà-la là loại người sinh ra chỉ để làm nô lệ. Bởi vậy, họ phải làm tất cả mọi công việc cực nhọc, dơ dáy như chăn trâu, nuôi và giết súc vật, thợ cạo, hốt phân, tôi tớ, ăn mày v.v... Cũng theo luật ấy, giới này bị coi là giống ti tiện, ô trược, cho nên họ không được vô tình hay cố ý đụng vào người hoặc nói năng đụng chạm đến những người ở các giai cấp trên, nhất là Bà-la-môn và Sát-đế-lị. Nếu lỡ phạm phải, họ có thể bị đánh đập tàn nhẫn, thậm chí có thể bị giết chết mà không ai bênh vực cả.

Tất cả các giai cấp đều có tính cách “cha truyền con nối”; ai sinh ra ở giai cấp nào thì phải chấp nhận và ở yên trong giai cấp đó, không thể thay đổi tình trạng được!

Bà-la-môn giáo phục hưng. Bà-la-môn giáo (Brahmanism) là tôn giáo chính thống và độc tôn của Ấn-độ từ mấy ngàn năm trước khi đức Phật ra đời. Từ thế kỉ thứ 7 tr. TL, nhiều trào lưu tư tưởng mới ra đời, có khuynh hướng chống lại tính cách chính thống của Bà-la-môn giáo, nhất là từ khi đức Thích Ca Mâu Ni khai sáng Phật giáo, được sự ủng hộ nhiệt tình của nhiều vị quốc vương anh minh nổi tiếng, vô số giáo sĩ và tín đồ Bà-la-môn phát tâm qui y Phật giáo, thì thế lực của Bà-la-môn giáo trở thành suy yếu dần, mất đi chỗ đứng tối thượng trong xã hội Ấn-độ. Trước nguy cơ đó, họ dần dần chấn chỉnh lại các giáo thuyết, thu thập một số giáo lí của Phật giáo và Kì-na giáo (Jaina), cùng những tập tục, tín ngưỡng của dân gian. Từ khoảngthế kỉthứ 4 tr. TL, Tân Bà-la-môn giáo được hình thành, tức cũng gọi là Ấn-độ giáo (Hinduism). Cho đến thế kỉ thứ 4 TL thì dần dần hưng thịnh; và đến thế kỉ thứ 7, thứ 8 thì trở nên cực thịnh. Nhiều hệ phái triết học thuộc Ấn giáo trước sau xuất hiện, trong đó, sáu triết hệ Nhân Minh (Nyayika), Thắng Luận (Vaisesika), Số Luận (Sankhya), Du Già (Yoga), Thanh Luận (Purva-mimamsa), và Phệ-đàn-đa (Vedanta) là có uy thế hơn cả. Các học phái này đều có các bậc luận sư lỗi lạc. Họ thường tổ chức các cuộc tranh luận, hoặc viết luận thuyết để công khai bài xích Phật giáo; tìm mọi cách để triệt hạ uy tín Phật giáo trước công chúng. Dần dần các vua chúa cũng quay về ủng hộ họ, làm cho thế lực của họ ngày càng mạnh mẽ, gần như chiếm lại địa vị chí tôn của họ ngày xưa.

Bách Trượng

● (720-814): tức Hoài Hải, là vị thiền sư nổi tiếng của Trung-quốc vào đời Đường; vì hết nửa đời sau cùng, ngài cư trú ở núi Bách-trượng để xiển dương thiền học, nên ngài được người đời gọi tên là Bách Trượng, hay Bách Trượng Hoài Hải. Ngài họ Vương (có thuyết nói là họ Huỳnh), quê ở Trường-lạc, Phúc-kiến. Từ nhỏ đã thích đi chùa. Năm 20 tuổi xuống tóc xuất gia với thiền sư Tuệ Chiếu ở Tây-sơn (Quảng-đông); sau đó, thọ giới cụ túc với luật sư Pháp Triêu ở Hành-sơn (Nam-nhạc); rồi đến chùa Phù-tra ở Lô-giang (Tứ-xuyên) nghiên cứu kinh tạng. Khoảng năm 766, nghe thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất (709-788) mở đạo tràng hoằng pháp tại Nam-khang (Giang-tây), ngài liền đến xin nhập chúng tu tập thiền pháp. Sau một thời gian, ngài được Mã Tổ ấn chứng, truyền cho tâm pháp, trở thành đệ tử kế thừa. Năm 784, ngài vào núi Bách-trượng (huyện Phụng-tân, Giang-tây), dựng chùa Bách-trượng, đại chấn thiền phong. Sau khi thiền sư Mã Tổ thị tịch (788), ngài được toàn chúng cung thỉnh thừa kế tổ nghiệp, lãnh đạo đồ chúng, phát huy thiền học. Bấy giờ, các vị thiền sư tài trí kiệt xuất như Hoàng Bá Hi Vận (?-850), Qui Sơn Linh Hựu (771-853), Bách Trượng Pháp Chánh, Tây Viện Đại An, v.v... đều vân tập xin làm môn hạ. Nhân vì đồ chúng đông đảo, ngài cho thiết lập thiền viện với đầy đủ pháp đường, tăng đường v.v..., để cho sinh hoạt tăng chúng có được nề nếp. Ngài lại châm chước luật điển tiểu thừa và đại thừa, soạn ra pháp chế để áp dụng trong chốn thiền môn, gọi là “Bách Trượng Thanh Qui”; trong đó, ngài thiết lập các chế độ về phương trượng, tăng đường, pháp đường, v.v..., và qui định các nhiệm vụ mà chúng tăng phải đảm trách như hóa chủ (trụ trì), tây tự (thủ tọa), đông tự (tri sự), v.v... Từ trước, các thiền sư thường nương nơi các luật viện để tu tập. Nay kế thừa tư tưởng của Tổ Đạo Nhất, ngài thiết lập các thiền viện để làm nơi sinh hoạt riêng biệt cho các thiền sư và thiền sinh. Ngài chủ trương, mọi người đều phải làm việc để tự nuôi sống, bởi vậy, ngày nào ngài cũng làm việc cực nhọc, đồ chúng không cho ngài làm việc thì ngài nhịn ăn; cho nên trong chốn tòng lâm mới có câu châm ngôn “Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực.” (Một ngày không làm, một ngày không ăn.) Ngoài tập Bách trượng Thanh Qui do ngài soạn, những lời giảng dạy của ngài còn được ghi lại trong các tập “ngữ lục”, như Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư Ngữ Yếu, Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư Ngữ Lục, Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư Quảng Lục.

Bài văn “Hồng Danh Bảo Sám”: là bài văn sám hối được dùng phổ biến trong các chùa viện ở Trung-quốc và Việt-nam, mỗi tháng (âm lịch) hai lần vào thời khóa tụng buổi tối ngày 14 và ngày 30 (tháng đủ, nếu tháng thiếu thì ngày 29). Đây là một bài văn dùng để lạy sám hối, trong đó nêu lên danh hiệu của 89 đức Phật để hành giả lễ lạy. Danh Hiệu của 89 đức Phật này đã được rút ra từ các kinh, tập hợp lại làm thành, gồm có:

1) Danh Hiệu 53 đức phật đầu (từ Phổ Quang Phật cho đến Nhất Thiết Pháp Thường Mãn Vương Phật) được lấy ra từ Kinh Quán Dược Vương Dược Thượng Nhị Bồ Tát (cũng gọi là Kinh Quán Dược Vương Dược Thượng Bồ Tát, hoặc Kinh Dược Vương Dược Thượng), do pháp sư Cương Lương Da Xá (Kalayasas, 383-442) dịch vào đời Lưu-Tống (420-479).

2) Danh Hiệu 35 đức Phật kế tiếp (từ Thích Ca Mâu Ni Phật cho đến Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ Vương Phật) được lấy ra từ hội 24 (Hội Ưu Ba Li) của bộ Kinh Đại Bảo Tích do pháp sư Bồ Đề Lưu Chí (Bodhiruci, 562-727) dịch vào đời Đường (618-907). Hội kinh này sau đó lại được ngài Bất Không (705-774) dịch thành một bản kinh riêng, với tên là Tam Thập Ngũ Phật Danh Lễ Sám Văn.

3) Danh Hiệu 1 đức Phật cuối cùng là Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà Phật. Danh Hiệu này được lấy ra từ Kinh Diệm Khẩu (tức khoa nghi thí thực cô hồn).

Bán Hành Bán Tọa Tam Muội

● Là một trong 4 loại tam muội do tông Thiên Thai chế lập (Thường Tọa Tam Muội, Thường Hành Tam Muội, Bán Hành Bán Tọa Tam Muội, và Phi hành phi tọa tam muội). Pháp tam muội này do y cứ vào Kinh Đại Phương Đẳng Đà La Ni và Kinh Pháp Hoa mà tu tập; được chia làm hai loại: y cứ vào Kinh Đại Phương Đẳng Đà La Ni thì gọi là Phương Đẳng Tam Muội (xem mục “Phương Đẳng Tam Muội”), y cứ vào Kinh Pháp Hoa thì gọi là Pháp hoa tam muội (xem mục “Pháp Hoa Tam Muội”).

Bản Địa Phong Quang

● Cũng gọi là “bản lai diện mục” (xem mục “Bản Lai Diện Mục”), là thiền ngữ hình dung thân phận và tâm tánh của chính mình.

Bản Hữu - Tu Sinh

● “Bản hữu” là chỉ cho đức tính vốn có từ vô thỉ. Bất luận là thánh nhân, phàm phu, các loài hữu tình, vô tình, trong bản tánh đều có đầy đủ muôn đức, không tăng thêm ở thánh nhân, cũng không giảm bớt ở chúng sinh phàm phu. Đối lại với “bản hữu” là “tu sinh”, tức là cái đức do công phu tu hành mới có trong đời này.

Bản Lai Diện Mục

● Là một thuật ngữ dùng trong thiền môn, có nghĩa là mặt mũi chân thật mà mọi người xưa nay đều có sẵn. Cái mặt mũi chân thật đó cũng tức là cái mức độ chứng ngộ cùng cực rốt ráo mà hành giả đạt được. Khi hành giả đã tiêu trừ sạch mọi phàm tình, trí tuệ rõ suốt tính hư vọng không chân thật của vạn pháp, cùng chứng ngộ được cái bản nguyên tâm tính của chính mình, đó là lúc hành giả thấy được “bản lai diện mục” của chính mình. Trong Kinh Pháp Bảo Đàn có ghi lại lời khai thị của Lục Tổ Tuệ Năng rằng: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính ngay lúc đó là bản lai diện mục của thượng tọa Minh.”

Bản Tham

● Là sự tham cứu của chính mình (thuật ngữ Thiền học). Khi hành giả dứt sạch mọi phiền não che lấp, thấy rõ thật tướng của vạn pháp, chứng ngộ được cái “bản lai diện mục” của mình, thuật ngữ Thiền học gọi đó là “phá bản tham” – cũng tức là “thấy tánh” (kiến tánh).

Bàng Uẩn

● (?-808): là một vị cư sĩ phật tử nổi tiếng vào đời Đường (Trung-quốc). Ông người đất Hành-dương, tỉnh Hồ-nam, thuộc dòng dõi Nho gia. Năm 785 ông tham yết thiền sư Thạch Đầu Hi Thiên (700-790), được khai ngộ. Ông lại hâm mộ cái phong thái của thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên (739-824), cho nên kết làm bạn trọn đời. Ngoài ra, ông cũng thường tới lui đàm đạo với chư vị thiền sư thạc đức đương thời như Dược Sơn Duy Nghiễm (751-834), Đại Mai Pháp Thường (752-839), Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch (807-883), v.v... Một ngày nọ, hòa thượng Thạch Đầu hỏi ông: “Từ ngày ông gặp lão tăng đến nay, hàng ngày làm việc gì?” Ông trả lời: “Nếu hỏi công việc hàng ngày thì không có chỗ mở miệng.” Rồi ông trình bài kệ, có hai câu chót rằng: “Thần Thông diệu dụng, gánh nước lượm củi.” Hòa thượng chuẩn nhận bài kệ; lại hỏi: “Ông muốn xuất gia, hay vẫn ở tại gia?” Ông thưa: “Xin theo cái con thích.” Rồi không xuất gia, cứ giữ thân phận tại gia suốt đời. Sau đó ông đến Giang-tây tham lễ thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất ((709-788), hỏi rằng: “Người không làm bạn với vạn pháp là người gì?” Thiền sư đáp: “Đợi khi nào ông hớp một miệng hết nước sông Tây-giang, ta sẽ nói.” Từ câu nói đó, ông nắm được ý chỉ, đốn ngộ huyền cơ; bèn xin ở lại hai năm để tu học. Khoảng niên hiệu Nguyên-hòa (806-820), ông du hành về phương Bắc, thấy phong thổ vùng Tương-dương thích hợp, bèn đem hết của cải chất lên thuyền, nhận chìm hết xuống sông; rồi cùng vợ con cày ruộng ở chân núi Lộc-môn, sống cuộc đời đạm bạc. Người đời nghe tiếng, tìm đến ông hỏi đạo ngày một đông. Được nghe những đối đáp giữa ông với mọi người, vợ con ông cùng được ngộ đạo. Sau khi ông tịch, mọi người đều xưng ông là vị đại cư sĩ đất Tương-dương, hay thiền giả tại gia, hoặc Duy Ma ở Đông-độ. Người bạn của ông làm tiết độ sứ Vu-điền, đem những lời nói của ông, chép thành quyển Bàng Cư Sĩ Ngữ Lục, rất được chốn thiền môn coi trọng; các sách thiền học như Tổ Đường Tập, Tông Cảnh Lục, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, v.v... đều có dẫn chứng. Sách Tổ Đường Tập ghi rằng: Trong lúc sắp tịch, Bàng Uẩn bảo con gái là Linh Chiếu, ra ngoài sân xem trời sớm tối. Cô ra xem rồi vào thưa rằng: “Trời đang giữa trưa, nhưng đang có nhật thực.” Ông liền bước ra khỏi phòng để xem. Và ngay lập tức, Linh Chiếu ngồi vào chỗ ngồi của ông, chắp tay mà hóa. Ông trở vào thấy thế, cười nói: “Con bé thật quá quắt!” Rồi ông quyết định dời lại bảy ngày sau, khi lo xong tang lễ cho con gái, ông mới thị tịch.

Bánh Xe Pháp

● Pháp luân: tức là Phật pháp. Cái bánh xe (luân) được dùng để thí dụ cho Phật pháp, vì nó mang nhiều ý nghĩa:

1) Ấn-độ vào thời cổ đại đã dùng chữ “bánh xe” (cakra) để chỉ cho loại chiến xa dùng trên chiến trường. Chiến xa có thể càn quét, đẩy lui quân địch; Phật pháp cũng vậy, có thể giúp chúng sinh diệt trừ vô minh phiền não, để đạt được an lạc giải thoát.

2) Bánh xe là một vòng tròn đầy đặn, không có chỗ nào khuyết; Phật pháp cũng vậy, giáo pháp do Phật chỉ dạy thật tròn đầy, trọn vẹn, không có bất cứ một kẽ hở, một khuyết điểm nào.

3) Trách vụ của bánh xe là di chuyển không ngừng; Phật pháp cũng vậy, những lời Phật dạy không bao giờ nằm bất động ở một người nào hay đứng yên ở một nơi chốn nào, nhờ thế mà giúp ích được cho tất cả chúng sinh ở mọi thời và mọi chỗ. Đức Phật hoằng dương giáo pháp của Ngài để chuyển mê khai ngộ cho chúng sinh thì gọi là “chuyển pháp luân”. Sau khi thành đạo, Ngài đến vườn Lộc-dã, tuyên nói giáo pháp “Tứ Đế” để khai ngộ cho năm vị tì kheo nhóm Kiều Trần Như, đó là lần chuyển pháp luân đầu tiên của Ngài ở thế gian. Sau đó, các kinh điển đại thừa cho rằng, khi Phật nói các giáo lí về tánh không (Bát Nhã) là chuyển pháp luân lần thứ hai; và đến lúc Phật nói các giáo lí trung đạo là chuyển pháp luân lần thứ ba. Đó là ba lần chuyển bánh xe pháp, thuật ngữ Phật học gọi là “tam chuyển pháp luân”. Có thuyết chủ trương rằng, giáo pháp do Phật nói, được chia làm ba giai đoạn:

1) Trước tiên, liền sau khi thành đạo, đức Phật đã trực tiếp nói cho các vị đại Bồ-tát về giáo thuyết căn bản của cảnh giới giác ngộ, mà điển hình là giáo nghĩa nhất thừa hàm chứa trong Kinh Hoa Nghiêm; gọi là “căn bản pháp luân”.

2) Nhưng phần nhiều chúng  sinh căn tánh ám độn, không thể nào lãnh hội được loại giáo lí nhất thừa ấy, cho nên đức Phật, sau đó phải bỏ ra gần bốn mươi năm, đem giáo pháp căn bản phân chia thành nhiều loại giáo pháp phương tiện, lập ra ba thừa để phù hợp với nhiều căn tánh khác nhau của chúng sinh; gọi là “chi mạt pháp luân”.

3) Khi số người giác ngộ đã đông, trí tuệ của mọi người đã phát triển cao độ, trước khi hoàn tất sự nghiệp độ sinh, đức Phật đã đem giáo pháp phương tiện của ba thừa qui kết trở về giáo pháp căn bản, điển hình là giáo pháp nhất thừa hàm chứa trong các kinh Pháp Hoa, Niết Bàn; gọi là “nhiếp mạt qui bản pháp luân”. Ba giai đoạn thuyết giáo như trên của Phật được gọi là “tam chuyển pháp luân”. Nhưng, có vẻ truyền thống hơn cả là thuyết nói rằng, thuật ngữ “tam chuyển pháp luân” là chỉ ngay cho lần đầu tiên Phật nói pháp TỨ ĐẾ tại vườn Lộc-dã. Vì Phật đã nói pháp ấy liên tiếp ba lần với ba chủ ý khác nhau, cho nên gọi là “tam chuyển pháp luân”. Đầu tiên là “thị chuyển” (trình bày cho thấy), Phật bảo năm vị tì kheo: “Đây là sự khổ; đây là nguyên nhân của sự khổ; đây là đạo quả an lạc giải thoát; đây là con đường đưa đến đạo quả an lạc giải thoát.” Tiếp theo là “khuyến chuyển” (khuyên bảo tu tập), Ngài khuyên dạy: “Đây là sự khổ, quí vị nên biết rõ; đây là nguyên nhân của sự khổ, quí vị nên dứt trừ; đây là đạo quả an lạc giải thoát, quí vị nên chứng ngộ; đây là con đường đưa đến đạo quả an lạc giải thoát, quí vị nên tu tập.” Sau cùng là “chứng chuyển” (chứng minh để gây tin tưởng), Ngài xác định: “Đây là sự khổ, Như Lai đã biết; đây là nguyên nhân của sự khổ, Như Lai đã đoạn diệt; đây là đạo quả an lạc giải thoát, Như Lai đã chứng ngộ; đây là con đường đưa đến đạo quả an lạc giải thoát, Như Lai đã tu tập.”

Bảo Sở

● Là chỗ quí báu, là từ được dùng trong Kinh Pháp Hoa, để ví dụ cho cảnh giới niết bàn rốt ráo.

Bạo Lưu

● Từ Hán ngữ “bạo lưu” cũng nói là “bạo hà”, nghĩa là dòng nước mạnh, như dòng sông vào mùa lụt. Trong thuật ngữ Phật học, nó được dùng để dụ cho phiền não, hay nói rõ hơn, nó là một tên khác của phiền não. Bạo Lưu có sức cuốn trôi người ta, súc vật, nhà cửa; phiền não cũng vậy, có sức phá hoại, làm tiêu mất tất cả đức lành của chúng sinh.

Bát

● Hay bát-đa-la (patra), tức là bình bát, là một trong sáu vật tùy thân của tì kheo, dùng để đựng thức ăn. Tiếng Phạn “bát-đa-la”, Hán dịch là “ứng khí”, hoặc “ứng lượng khí”, có nghĩa là, về cả ba phương diện nguyên liệu (để làm bát), màu sắc và dung lượng, đều ứng hợp với phép tắc chế định.

Bát Nhã (Prajna, 734-?). Ngài là người nước Kế-tân ở phía Bắc Ấn-độ, 7 tuổi xuất gia, 20 tuổi thọ đại giới, 23 tuổi đến miền Trung-Ấn, vào học viện Na-lan-đà, theo học với ba vị đại luận sư thời bấy giờ là Trí Hộ, Tấn Hữu và Trí Hữu, thông hiểu các môn Du Già, Duy Thức, Ngũ Minh, v.v... Sau đó, ngài xuống thuyền chu du khắp các nước vùng biển Nam-hải. Năm 781 (đời vua Đường Đức-tông, 780-805) ngài đến Quảng-châu, rồi lên kinh đô Trường-an; năm 788 khởi sự dịch kinh điển Mật Giáo. Năm 790 ngài vâng chiếu đi sứ sang nước Ca-thấp-di-la. Sau đó không bao lâu, ngài được vua ban hiệu Bát Nhã tam tạng cùng áo cà sa tía; rồi lại tiếp tục công việc dịch kinh. Ngài viên tịch tại Lạc-dương, nhưng không rõ năm nào. Dịch phẩm của ngài gồm có: Đại Thừa Lí Thú Lục Ba La Mật Đa Kinh, Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, Tứ Thập Hoa Nghiêm Kinh, Đại Thừa Bản Sinh Tâm Địa Quán Kinh, Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Đà La Ni Kinh.

Bát Nhã Lưu Chi

● Prajnaruci: cũng gọi là Cù Đàm Bát Nhã Lưu Chi (dịch ra Hán ngữ là Trí Hi), họ Cù-đàm, quê ở thành Ba-la-nại, miền Trung Ấn-độ; nguyên thuộc dòng Bà-la-môn, nhưng rất tinh thông Phật pháp. Ngài đến Lạc-dương vào năm 516, dưới triều vua Hiếu-minh đế của nước Bắc-Ngụy (386-534). Về sau ngài theo Hiếu-tĩnh đế của nhà Đông-Ngụy (534-551) dời đô đến đất Nghiệp. Tại đây, từ năm 538-543, ngài đã cùng với hai ngài Đàm Diệu và Bồ Đề Lưu Chi, cùng dịch nhiều kinh luận như Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh, Hiển Trung Luận, v.v... cả thảy 14 bộ, gồm 815 quyển. Cuộc đời của ngài sau đó thế nào, không thấy có tài liệu nào ghi chép.

Bắc Chu

● (557-581): là vương triều cuối cùng của thời đại Bắc-triều (386-581). Năm 557, con trai của Vũ-văn Thái (507-556) là Vũ-văn Giác (542-557), đương nhiệm chức tể tướng nhà Tây-Ngụy, đã phế bỏ nhà Tây-Ngụy, tự lên ngôi đế, đổi quốc hiệu là Chu, sử gọi đó là nhà Bắc-Chu; kéo dài 25 năm, đến năm 581 đời vua Tĩnh đế (579-581) thì bị nhà Tùy tiêu diệt. Trong vương triều Bắc-Chu này, có vua Vũ đế (561-578), vì nghe lời dèm siểm của đạo sĩ Trương Tân, đã ra lệnh bách hại Phật giáo.

Bắc Lương

● (397-439): là một trong 16 nước của năm tộc Hồ dưới vương triều Đông-Tấn. Nguyên, trong triều đình nhà Hậu-Lương (386-403) có hai vị thượng thư là Đoàn Nghiệp (người Hán) và Thư-cừ La Cừu (người tộc Hung-nô). Năm 397, La Cừu bị giết, người cháu là Thư-cừ Mông Tốn (368-433) khởi binh làm phản, tôn Đoàn Nghiệp (bấy giờ là thái thú quận Kiến-khang thuộc nước Hậu-Lương) lên làm Lương vương, đóng đô ở Trương-dịch (nay thuộc tỉnh Cam-túc), sử gọi là nhà Bắc-Lương. Năm 401, Mông Tốn lại giết Đoàn Nghiệp, tự lập làm vua Bắc-Lương, xưng là Hà-tây vương. Năm 421, Mông Tốn đem quân diệt nước Tây-Lương, chiếm cứ toàn bộ Lương-châu. Nhưng đến năm 439 thì Bắc-Lương bị Bắc-Ngụy tiêu diệt. Bắc-Lương là một trong vài nước cuối cùng của thời đại Đông-Tấn liệt-quốc (hay Ngũ-Hồ thập-lục-quốc).

Bắc Ngụy

● (386-534): là vương triều đầu tiên của thời đại Bắc-triều (386-581). Nước Bắc-Ngụy nằm ở phía Bắc tỉnh Sơn-tây ngày nay, do họ Thác-bạt (thuộc tộc Tiên-ti) dựng lập. Nguyên từ cuối thời Đông-Hán, bộ tộc Thác-bạt từ vùng sa mạc phía Bắc di cư xuống phương Nam, và định cư tại huyện Thịnh-lạc (nay là huyện Hòa-lâm-cách-nhĩ, tỉnh Nội-mông, phía Bắc Trung-quốc). Năm 315 (dưới triều vua Mẫn đế của thời đại Tây-Tấn), Thác-bạt Y Lư được phong Đại vương, và kiến lập nước Đại. Năm 338, Thác-bạt Thập Dực Kiền (318-376) thiết lập triều đình nước Đại, đặt quan chức, chế định pháp luật, đóng đô tại cung Thịnh-lạc, thuộc huyện Vân-trung (nay là quận Thác-khắc-thác ở phía Tây-Nam thành phố Hô-hòa-hạo-đặc và phía Tây-Bắc huyện Hòa-lâm-cách-nhĩ, tỉnh Nội-mông); và xây thành Thịnh-lạc ở địa điểm huyện Thịnh-lạc cũ. Năm 386, cháu của Thập Dực Kiền là Thác-bạt Khuê (386-409), lại tự xưng là Đại vương, thiết lập chính quyền địa phương, đóng đô tại thành Thịnh-lạc (huyện Hòa-lâm-cách-nhĩ), cũng đặt tên nước là Đại, nhưng chỉ vài tháng sau lại đổi thành Ngụy, sử gọi đó là nhà Bắc-Ngụy. Năm 395, Thác-bạt Khuê đánh bại quân Hậu-Yên ở pha Tam-hợp (nay là vùng đất phía Bắc huyện Đại-đồng, tỉnh Sơn-tây), rồi tiến chiếm luôn các huyện vùng Tây-Bắc tỉnh Hà-bắc.

Năm 398, Thác-bạt Khuê lại dời đô đến Bình-thành (nay là huyện Đại-đồng, tỉnh Sơn-tây); sang năm sau tự xưng đế, sửa sang triều chính, phát triển Bắc-Ngụy thành một đại quốc phú cường. Năm 424, khi Thác-bạt Đào lên ngôi thì 16 nước của Ngũ-Hồ chỉ còn lại 4 nước là Bắc-Yên, Bắc-Lương, Hạ và Tây-Tần; nhưng đến năm 431 thì Tây-Tần bị Hạ tiêu diệt, và liền theo đó thì Hạ lại bị Thổ-dục-hồn tiêu diệt. Năm 436 Bắc-Ngụy diệt Bắc-Yên; năm 440 lại diệt luôn Bắc-Lương. Thế là Bắc-Ngụy, dưới thời Thái-vũ đế (Thác-bạt Đào, 424-452) đã thống nhất toàn vùng lãnh thổ Giang-bắc, kết thúc thời đại Mười-sáu-nước Ngũ-Hồ. Năm 494, Ngụy Hiếu-văn đế lại thiên đô đến thành Lạc-dương (tức Lạc-dương thị, tỉnh Hà-nam ngày nay), rồi đổi họ Thác-bạt thành họ Nguyên; cho nên từ đó, Bắc-Ngụy cũng được gọi là Nguyên-Ngụy. Cuối đời Bắc-Ngụy, chính quyền suy yếu, binh biến xảy ra khắp nơi; cho đến năm 534 thì Bắc-Ngụy bị chia thành Đông-Ngụy và Tây-Ngụy. Đông-Ngụy đóng đô tại thành Nghiệp (ở phía Tây Nam huyện Lâm-chương, tỉnh Hà-bắc ngày nay), kéo dài tới năm 550 thì bị nhà Bắc-Tề diệt (xem mục “Đông-Ngụy”). Tây-Ngụy được kiến lập vào năm 535, đóng đô tại Trường-an, kéo dài đến hết năm 556 thì bị nhà Bắc-Chu tiêu diệt.

Thái Vũ Đế

● (408-452): tức là vua đời thứ ba của nhà Bắc-Ngụy (386-534) thuộc thời đại Nam-Bắc-triều (420-589). Ông tên là Thác-bạt Đào, tộc người Tiên-ti, có hùng tài đại lược, giỏi dùng binh. Sau khi lên ngôi, ông đã đuổi được giống người Nhu-nhiên ra khỏi bờ cõi, thôn tính đất đai của giống Hung-nô, tiêu diệt các tiểu quốc Bắc-Yên, Tây-Lương và Tây-Hạ, thống nhất trọn vùng Giang-bắc, chia hai lãnh thổ Trung-quốc, mở ra thời đại Bắc-triều, đối lập với Nam-triều. Lúc mới lên ngôi, ông kế thừa chính sách đối với Phật giáo của hai vua Thái-tổ (Đạo-vũ đế Thác-bạt Khuê, 386-409) và Thái-tông (Minh-nguyên đế Thác-bạt Tự, 409-423), sùng tín Phật pháp, kính lễ sa môn. Ông cũng đã thỉnh đại sư Huyền Cao (402-444) làm thầy của thái tử Thác-bạt Hoảng. Nhưng tể tướng Thôi Hạo (?-450) lại là tín đồ Đạo Giáo, kết đảng với đạo sĩ Khấu Khiêm Chi (365-448), thường dèm pha, nói xấu Phật giáo ở trước mặt vua, làm cho vua cũng thấy xiêu lòng, nghi ngờ Phật giáo, chuyển sang tin Đạo Giáo.

Vừa lúc đó, ở Hạnh-thành (tỉnh Thiểm-tây) có Cái Ngô dấy binh làm phản, nhà vua đích thân cầm binh đi đánh giẹp. Khi tới thành Trường-an, vua vào một ngôi chùa, đã phát hiện trong nhà xí có chứa cung tên và đồ binh khí rất nhiều; lòng sinh nghi tăng chúng mưu phản, liền nổi cơn thịnh nộ, hạ lệnh giết sạch tăng chúng trong chùa. Thôi Hạo thừa cơ hội quí báu này, liền súc siểm, khiến vua lại hạ lệnh tàn sát hết tăng chúng, đốt hết kinh tượng trong thành Trường-an. Rồi năm 444 nhà vua lại hạ chiếu, từ vương công cho đến thường dân, không ai được dung dưỡng sa môn; ai thấy được sa môn lẩn trốn, phải bắt đem nộp; nếu ai trái lệnh sẽ bị giết cả họ. Thái tử Thác-bạt Hoảng vẫn hết lòng sùng kính Phật giáo, đã đôi ba lần dâng biểu can gián vua, nhưng đều không hiệu quả. Thôi Hạo thấy thái tử vẫn kính trọng sư Huyền Cao, sợ sau này khi thái tử lên ngôi thì mình sẽ bị bất lợi, bèn dèm pha với vua, mật nghị đem thái tử giam vào ngục rồi âm thầm giết đi; và bắt sư Huyền Cao đem treo cổ ở góc phía Đông kinh thành.

Hai năm sau (năm 446) Thái-vũ đế lại hạ chiếu tiêu diệt Phật giáo trong khắp lãnh thổ Bắc-Ngụy. Theo lệnh này, tất cả chùa tháp đều bị phá sập hoặc biến cải làm tư dinh cho các quan công khanh; tất cả kinh tượng phải bị đốt; tất cả tăng ni, bất luận già trẻ, đều phải hoàn tục hoặc phải bị chôn sống. Mặc dù vậy, những lời can gián của thái tử Hoảng trước đây, tuy đã không có hiệu quả gì, nhưng giờ đây cũng làm cho vua chậm trễ trong việc ban chiếu thư; trong khi đó, cũng nhờ lúc trước thái tử đã mật sai người đi thông tin cho chúng tăng xa gần được biết, nên rất đông tăng chúng đã kịp thời ẩn trốn trong rừng sâu, hoặc chạy sang nước khác, và kinh tượng cùng bảo vật của Phật giáo cũng được giấu cất rất nhiều; chỉ có chùa tháp là không thể giữ được. Đây là kì pháp nạn đầu tiên của Phật giáo Trung-quốc, mà sách sử gọi là “Thái-vũ pháp nạn”; và cũng là một trong bốn kì pháp nạn của Phật giáo Trung-quốc, mà sách sử thường gọi là “tam Vũ nhất Tông pháp nạn”.

Một năm sau đó (năm 447), một hôm bỗng nhiên hoàng cung bị sét đánh, khu nội điện bị sập, Thái-vũ đế bị thương suýt chết. Đến năm 450, nhà vua lại mắc bệnh truyền nhiễm, triều thần xầm xì rằng, đó là do Thôi Hạo diệt Phật mà ra. Bệnh kéo dài đến năm 452 thì Thái-vũ đế chết (sách Phật Tổ Thống Kỉ nói, nhà vua bị quan thường thị Tông Ái ám sát chết tại cung Vĩnh-an), thọ 45 tuổi, ở ngôi 28 năm.

Nói thêm về thái tử Thác-bạt Hoảng (?-444), trong khi cả triều đình Thái-vũ đế triệt để thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo, thì một mình ông dũng mãnh đứng lên chống lại chính sách đó. Ông đã một lòng vì Đạo Pháp mà đành trái mệnh vua cha, để cuối cùng bị bức tử trong lao ngục! Trước khi bị giết, ông cũng đã khéo léo dùng mọi phương tiện khả dĩ để cứu mạng sống của bao nhiêu tăng chúng, cũng như bảo toàn được nhiều kinh tượng và bảo vật của Phật giáo. Ông thật xứng đáng cho hàng hậu bối chúng ta kính ngưỡng và tôn vinh là một bậc “Thánh Tử Đạo”.

Văn Thành Đế

● (452-465): tức Thác-bạt Duệ, cháu của Thái-vũ đế. Sau khi Thái-vũ đế chết (năm 452), vì thái tử Thác-bạt Hoảng đã bị giết từ 8 năm trước, nên Nam-an vương (Thác-bạt Dư, em của thái tử Hoảng) lên nối ngôi; nhưng chỉ được mấy tháng thì Nam-an vương cũng chết, con là Thác-bạt Duệ lên nối ngôi, tức Văn-thành đế. Sau khi lên ngôi, ông liền ban chiếu phục hưng Phật giáo, ra lệnh cho mỗi quận huyện đều xây chùa mới, mời sa môn Sư Hiền (người nước Kế-tân) nhiệm chức tăng thống để thống lãnh tăng đoàn toàn quốc; chức tăng thống bắt đầu có từ đó (trước đó, ở đầu thời Bắc-Ngụy gọi là “sa môn thống” hay “đạo nhân thống”; và trước đó nữa, ở thời Diêu Hưng [393-416], gọi là “tăng chánh”), là chức tăng quan đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc. Sau khi ngài Sư Hiền viên tịch, Văn-thành đế lại mời đại sư Đàm Diệu (?-?) nhiệm chức sa môn thống (cũng gọi là đô thống). Nhà vua cho lập chùa Chiêu-huyền ngay trong hoàng cung cho ngài sa môn thống ở, vì vậy, ngài Đàm Diệu cũng được người đương thời gọi là Chiêu-huyền sa môn đô thống.

Phật giáo đã bị tiêu điều dưới triều Thái-vũ đế, giờ đây, nối tiếp công việc của vị tiền nhiệm là Sư Hiền, ngài đã ra sức tu sửa, chấn chỉnh, xây dựng lại từ hạ tầng cơ sở. Nhờ đó mà Phật giáo dưới thời Văn-thành đế dần dần hưng thịnh như xưa. Nhà vua rất kính trọng và xin thờ ngài làm thầy. Theo lời thỉnh cầu của ngài Đàm Diệu, nhà vua đã cho khai tạc thạch động Vân-cương ở núi Vũ-châu (huyện Đại-đồng, tỉnh Sơn-tây) để sám hối tội lỗi cho tiên đế. Nhà vua cũng cho xây tháp cao 7 tầng ở chùa Vĩnh-ninh, đúc một tượng Phật Thích Ca đứng, thờ ở chùa Thiên-cung; tượng này phải dùng tới 10 vạn cân đồng và 600 cân vàng ròng để đúc. Nói chung, do lòng nhiệt thành vì đạo của vua, Phật giáo dưới triều đại Văn-thành đế chẳng những đã được phục hưng trọn vẹn, mà còn có sắc thái sáng rỡ hơn xưa.

Bắc Tề

● (550-577): là một vương triều trong thời đại Bắc-triều (386-581). Năm 550, Cao Dương đã phế bỏ vua Hiếu-tĩnh đế của nhà Đông-Ngụy (xem mục “Đông-Ngụy”), tự xưng đế, lập nên nước Tề, sử gọi đó là nhà Bắc-Tề, truyền nối được 7 đời vua, kéo dài 28 năm thì bị nhà Bắc-Chu tiêu diệt. Dưới vương triều Bắc-Tề, đạo Phật rất được thịnh hành.

Bậc Hiền

● Người phát tâm tu hành, biết bỏ ác làm lành, gìn giữ giới luật, tu 10 nghiệp lành, nhưng chưa dứt hết kiến tư hoặc, chưa bước vào dòng thánh, thì gọi là “hiền”. Vậy, bậc hiền là các hành giả đã vượt khỏi thân phận phàm phu, nhưng chưa lên được địa vị thánh nhân.

Bất Biến Tùy Duyên

● Tùy duyên bất biến. Tự tánh viên thành thật của vạn pháp (xem mục “Y Tha Khởi”) cũng được gọi là pháp tánh hay chân như. Chân Như chính là thực thể của vạn pháp, nó không sinh không diệt, vô vi thường trú, cho nên gọi nó là “bất biến” (không bao giờ biến đổi). Đó là về mặt bản thể, nhưng về mặt ứng dụng thì nó lại tùy theo các duyên mà khởi động, làm hiển hiện ra vạn pháp thiên hình vạn trạng khắp trong vũ trụ, cho nên gọi nó là “tùy duyên”. Đó là hai mặt mà cũng là hai ý nghĩa của pháp tánh hay chân như: bất biến thì vô vi, không sinh diệt; tùy duyên thì hữu vi, sinh diệt. Cho nên thuật ngữ Phật học nói bản chất của vạn pháp là “bất biến tùy duyên”. Đối lại, khi nói “tùy duyên bất biến” thì có nghĩa là vạn pháp tuy do nhân duyên sinh khởi, nhưng thực thể của chúng vốn là thường hằng, bất biến.

Bất Định Địa Pháp

● Là thuật ngữ Luận Câu Xá dùng chỉ cho 8 loại tâm sở không thuộc thiện, không thuộc ác, nhưng tùy lúc, tùy trường hợp mà chúng có thể là thiện, là ác, hoặc là vô kí, nên gọi là “bất định”:

1) tầm: suy tư, tìm hiểu phần dễ thấy của sự lí;

2) từ: suy tư, nghiên cứu, phân tích để hiểu rõ phần sâu sắc của sự lí;

3) thùy miên: ngủ;

4) ố tác (tức là hối): hối hận về những việc mình đã làm;

5) tham: thấy gì vừa ý thì muốn chiếm đoạt;

6) sân: đối trước việc không vừa ý thì nổi giận;

7) mạn: tự cao, kiêu ngạo;

8) nghi: ngờ vực, do dự.

Bất Hoại Tướng

● Giả sử có gặp ác duyên thì cũng không bị thối lui, gọi là “Bất-hoại-tướng”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 24 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Bất Không

● (705-774): tức ngài Bất Không Kim Cương (Amoghavajra), vị tổ phú pháp thứ 6 của Mật Giáo. Ngài là người nước Sư-tử (Tích-lan), tư chất thông minh, thuở nhỏ đã theo chú đi đến các nước vùng biển Nam-hải. Năm 14 tuổi, lúc đó ngài đang ở tại Java (hòn đảo nơi đặt thủ đô Jakarta của Nam-dương ngày nay) thì gặp ngài Kim Cương Trí từ Tích-lan tới, liền kính mộ, xin xuất gia làm đệ tử, học tự mẫu tiếng Phạn và trì tụng kinh tiếng Phạn. Năm 720 ngài theo thầy đến Lạc-dương. (Có thuyết nói, ngài là con trong một gia đình Bà-la-môn ở Bắc Ấn-độ, mồ côi từ nhỏ, theo chú đến Thái-nguyên, sau đó xuất gia làm đệ tử ngài Kim Cương Trí.) Năm 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc tại chùa Quảng-phúc ở Lạc-dương. Ngài là người thông tuệ tột bực, trong 20 năm trời học đạo, vừa học với ngài Kim Cương Trí lại vừa học với ngài Thiện Vô Úy, ngài hoàn toàn nắm vững bí nghĩa Mật Giáo. Sau khi ngài Kim Cương Trí viên tịch (năm 741), tuân di mệnh của thầy, ngài đã cùng với vài vị đệ tử như Hàm Quang, Tuệ Biện v.v... theo đường thủy trở về Tích-lan. Tại đây ngài được a-xà-lê Phổ Hiền (có thuyết nói là a-xà-lê Long Trí) truyền cho Chư Tôn mật ấn và các kinh luận Mật Giáo hơn một trăm bộ. Sau đó ngài sang Ấn-độ, đi khắp các nơi để tham vấn các bậc đại học giả Mật Giáo đương thời, cùng sưu tầm rất nhiều kinh điển Mật Giáo. Năm 746 ngài trở lại kinh đô Trường-an với số kinh điển Mật Giáo đồ sộ, rồi chuyên việc dịch kinh. Mấy lần lập đàn cầu mưa linh nghiệm, được vua Đường Huyền-tông (712-756) kính trọng, ban hiệu là Trí Tạng, cùng ban cho áo cà sa tía, vô cùng vinh diệu.

Khi An Lộc Sơn (?-757) khởi loạn (năm 755), ngài trú tại chùa Đại-hưng-thiện trong kinh thành Trường-an, thường hành lễ tiêu trừ tai họa. Bấy giờ Trường-an đã mất vào tay giặc loạn, vua Huyền-tông (712-756) lánh ẩn tại Thành-đô (Tứ-xuyên), vua Túc-tông (756-762) lên ngôi tại Linh-vũ (xưa thuộc tỉnh Thiểm-tây, nay là khu tự trị Ninh-hạ của Hồi tộc). Tuy ngài ở trong vòng kiểm soát của giặc loạn, nhưng vẫn cho người bí mật đưa thư cho vua Túc-tông để khuyên nhủ vua trong mọi hành động hằng ngày; nhà vua cũng thường cho sứ giả liên lạc với ngài để cầu học Phật pháp. Năm 757 triều đình dẹp yên giặc loạn, vua Túc-tông trở về Trường-an, vẫn lấy lễ quốc sư đãi trọng ngài. Vua Đại-tông, sau khi lên ngôi (năm 762), đã đặc cách tiến chức cho ngài làm thí Hồng-lô khanh (quan khanh Hồng-lô không chính thức), gia hiệu cho ngài là Đại Quảng Trí tam tạng. Ngài liền mở đạo tràng Mật Giáo ở Ngũ-đài sơn, Thái-nguyên, triển khai hoạt động truyền bá Mật Giáo. Năm 771 ngài dâng biểu xin cho nhập vào Đại Tạng tất cả 77 bộ kinh (gồm 101 quyển) mà ngài đã dịch từ trước đến giờ.

Năm 774, biết giờ đã đến, ngài dâng biểu từ biệt vua, tặng vua năm bộ chày và linh kim cương (biểu tượng hành lễ của các tu sĩ Mật Giáo), rồi viên tịch, thế thọ 70 tuổi. Vua truy tặng chức tư không, thụy hiệu là Đại Biện Chánh, xây tháp tại chùa Đại-hưng-thiện. Ngài cùng với ba đại sư Cưu Ma La Thập, Chân Đế và Huyền Trang, từng được người đời xưng là bốn nhà dịch kinh lỗi lạc nhất. Ngài cũng cùng với hai đại sư Thiện Vô Úy và Kim Cương Trí, được xưng là ba vị Bồ-tát thời Khai-nguyên.

Bất liễu nghĩa: là một thuật ngữ Phật học dùng để chỉ cho loại giáo lí phương tiện, không rốt ráo, dành cho người học Phật có căn tánh thấp kém. (Xem mục “Liễu Nghĩa”.)

Bất Muội Nhân Quả

● Hay Bất lạc bất muội, hay Bách Trượng dã hồ: là một công án thiền, nói lên cái lí hiển nhiên của luật nhân quả. Chuyện chép rằng: Khi Tổ Bách Trượng (720-814) thăng đường giảng dạy đồ chúng, thường có một ông già theo chúng nghe pháp. Khi đại chúng vân tập thì có ông; khi đại chúng giải tán thì không thấy ông đâu. Nhưng một hôm, sau thời giảng, đại chúng đã ra khỏi giảng đường, ông vẫn ở lại. Tổ hỏi: “Người đứng đó là ai?” Ông thưa: “Từ thời đức Phật Ca Diếp, con đã từng ở núi này. Lúc đó có một người hỏi rằng: Người tu hành còn rơi vào vòng nhân quả chăng? Con đáp: Không rơi vào nhân quả (bất lạc nhân quả). Do câu trả lời đó mà con bị đọa làm thân con chồn, đã năm trăm đời! Nay xin Hòa Thượng sửa lại câu nói cho con hiểu rõ.” Tổ nói: “Không ngu muội nhân quả.” (Bất Muội Nhân Quả.) Ông già nghe câu nói của Tổ liền tỏ ngộ.

Trong câu chuyện trên, ông già trong quá khứ đã nói “không rơi vào nhân quả”, tức là phủ nhận nhân quả đối với người tu hành, cho rằng tu hành thì thoát ra khỏi luật nhân quả, phạm tội vọng ngôn, phải đọa làm bàng sinh. Thực ra, trong khắp cõi trời đất, không có bất cứ hiện tượng nào mà không bị luật nhân quả chi phối. Đó là sự hiển nhiên. Dù là người tu hành, dù là lục phàm tứ thánh, đều sinh hoạt trong qui luật nhân quả. Phải thấy rõ điều đó. Câu nói của Tổ Bách Trượng: “Bất Muội Nhân Quả”, là tỏ ý khẳng định về lí nhân quả, trái ngược hẳn với câu nói “Bất lạc nhân quả” trên kia của lão ông. Đã năm trăm đời làm thân chồn, ông già vẫn mê muội về lí nhân quả, nay mới được Tổ khai thị, bèn tỉnh ngộ, thoát kiếp bàng sinh.

Bất Thối

● Trong thuật ngữ Phật học, chữ “thối” có nghĩa là đọa lạc trở lại vào các đường ác, hoặc thối lui xuống hàng nhị thừa (Thanh-văn và Duyên-giác); tức là, địa vị Bồ-tát đã chứng được, và những pháp đã ngộ được, đều bị mất đi. Trái lại, trong quá trình tu hành Phật đạo, do công đức chứng ngộ mà tiến lên mãi cho đến khi thành Phật, không còn bị thụt lùi trở lại, gọi là “bất thối”. Có ba phương diện không thối lui (tam bất thối):

1) Địa vị không thối lui (vị bất thối): Đã tu chứng được địa vị nào thì trụ ở địa vị đó mà tiến lên nữa, chứ không bị thối lui.

2) Hạnh không thối lui (hạnh bất thối): Các công hạnh đã tu tập thì cứ giữ mãi để tiếp tục tu tập, không bỏ mất.

3) Chánh Niệm không thối lui (niệm bất thối): Thường xuyên sống trong chánh niệm, không bao giờ còn bị lạc vào sự lãng quên. Ví dụ, tông Pháp Tướng chủ trương: Khi đã trải qua hàng vạn kiếp tu nhân, đến được địa vị Mười-trụ thì không còn bị đọa lạc trở lại vào vòng sinh tử đầy ác nghiệp, đó là “vị bất thối”; khi đã lên được bậc Sơ-địa thì hạnh lợi tha đã trở nên kiên cố, không còn bị thụt lùi hay mất mát, đó là “hạnh bất thối”; từ Bát-địa trở lên, chánh niệm như hòa nhập vào biển chân như, dù ở trong định hay ở ngoài định, vẫn hằng thường tự tại, đó là “niệm bất thối”. Ngoài ra, tông Tịnh Độ còn chủ trương, khi hành giả được vãng sinh về Tịnh-độ thì từ đó sẽ tu tiến mãi cho đến khi thành Phật, không còn bị đọa lạc trở lại, đó gọi là “xứ bất thối”.

Bất Thối Tướng

● Những công đức đã có được không bao giờ bị mất, gọi là “Bất-thối-tướng”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị cuối cùng (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa – tức giai đoạn rốt ráo của thánh quả A-la-hán.

Bất Tịnh

● Nghĩa là không sạch sẽ. Trong Phật học, từ “bất tịnh” là một thuật ngữ quan trọng luôn luôn có ý cảnh tỉnh người tu hành. Trong Phật học, nó ít được dùng với ý nghĩa thông thường, như khi nói áo quần không sạch, chân tay đầy bùn đất, thức ăn hôi hám, v.v...; nhưng nó thường được dùng để chỉ rõ những thứ không sạch sẽ chứa đựng trong cơ thể, mà người tu tập thiền quán phải quán sát để đối trị lòng tham dục. Trong ý nghĩa sâu xa hơn, từ “bất tịnh” được dùng để chỉ cho tất cả những ý nghĩ, lời nói và hành động xấu ác, tội lỗi, không đúng với chánh pháp. Suy nghĩ một kế hoạch để lừa bịp người, đó là một ý nghĩ bất tịnh. Một món ăn do giết hại, giành giật, hay ăn cắp mà có, đó là món ăn bất tịnh. Dâm dục là hành động bất tịnh, vì đó là căn nguyên của sinh tử luân hồi. Nói lời thêu dệt, đâm thọc để gây xáo trộn, chia rẽ trong gia đình người khác, đó là lời nói bất tịnh. Sống xa hoa kiêu ngạo trên sự đau khổ của bao nhiêu người khác, đó là đời sống bất tịnh. Thậm chí, người tu hành, dù là khất thực để nuôi mạng sống, nhưng trong khi đi khất thực, chỉ lo cho sự no đủ của chính bản thân mình mà không nghĩ tới sự no đủ của người khác, thì thức ăn đó cũng trở thành thức ăn bất tịnh. Mặt khác, thuyết pháp mà chỉ vì lợi dưỡng cho bản thân, thì cũng bị coi là thuyết pháp bất tịnh!

Bất Tương Ưng Hành

● Tức là “Tâm bất tương ưng hành pháp” (citta-viprayukta-samskara), là những pháp hữu vi (cho nên nói là “hành”) không thuộc vào tâm, cũng không thuộc vào sắc, và không tương ưng với tâm (cho nên nói là “tâm bất tương ưng”). Đó là những pháp như: mạng sống, sinh, trụ, lão, vô thường, v.v... Hữu Bộ nói: Ở ngoài sắc, tâm và tâm sở, còn có những thật pháp không cùng với tâm tương ưng; thể của chúng là pháp hữu vi, được hàm nhiếp trong hành uẩn (một trong năm uẩn), cho nên gọi là “tâm bất tương ưng hành”. Về số lượng của tâm bất tương ưng hành, rất nhiều thuyết khác nhau, tựu trung, hai thuyết được chú ý nhiều nhất là của Hữu Bộ và tông Pháp Tướng; theo đó, Hữu Bộ (nói chung là tiểu thừa) phân tích có 14 pháp, còn tông Pháp Tướng (nói chung là đại thừa) thì phân tích có 24 pháp.

Bầy Lươn Báo Mộng

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Ở Hàng-châu có người họ Can, được con gái biếu cho mười con lươn. Ông nuôi chúng trong một cái lu, lâu ngày quên mất. Một đêm ông mộng thấy có mười người mặc áo vàng, đội mũ nhọn, quì trước ông mà xin tha mạng. Tỉnh dậy, ông mời thầy bói đoán giùm. Thầy bói nói: Trong nhà chắc chắn có loài sinh vật nào đó mong được thả ra. Ông tìm khắp nhà, thì ra, có một cái lu chứa mấy con lươn rất lớn; đếm thì đúng là mười con. Ông thất kinh, lập tức đem đi thả.

Bệnh Hạnh

● Là một trong năm hạnh của hàng Bồ-tát. Bồ-tát dùng tâm từ bi ở lẫn lộn trong các loài chúng sinh, thị hiện có phiền não đồng như họ, bệnh tật khổ đau đồng như họ, đó là “bệnh hạnh”.

Bệnh Thiền

● (thiền bệnh). Người tu thiền, nếu không nắm vững và hành trì những phương pháp đúng đắn, chân chính, chắc chắn sẽ mắc phải nhiều loại bệnh tật về thân (cơ thể suy yếu, đau đầu, hoa mắt, v.v...) cũng như về tâm (tinh thần rối loạn, nhiều ảo ảnh, ma cảnh, v.v...)

Bích Chi Phật

● Là quả vị chứng đắc của Duyên-giác thừa. “Bích-chi Phật” là tiếng dịch âm từ Phạn ngữ “Pratyeka-buddha”, dịch ý ra Hán ngữ là Duyên-giác, hay Độc-giác; chỉ cho những vị không có đạo sư hướng dẫn, mà một mình tự giác, tự ngộ để đạt thành quả vị thánh nhân. Hành Giả sinh trong đời không có Phật tại thế, Phật pháp đã diệt mất, nhưng do nhân duyên tu tập đời trước, không theo học ai, tự phát sinh trí tuệ mà ngộ đạo, đó là bậc Độc-giác. Hành Giả sinh trong đời không có Phật tại thế, Phật pháp đã diệt mất, không theo học ai, tự mình có trí tuệ, cảm nhận tính vô thường, hoại diệt của thế gian, thích ở nơi tịch tĩnh, quán sát thấu rõ đạo lí mười hai nhân duyên mà ngộ đạo, đó là bậc Duyên-giác. Luận Câu Xá phân ra hai loại Độc-giác: Hành Giả từng tu theo Thanh-văn thừa, đã chứng ba quả vị Dự-lưu, Nhất-lai, Bất-hoàn, rồi tạm rời xa Phật, một mình tự tu tự ngộ để đạt quả vị A-la-hán, gọi là “Bộ-hành Độc-giác”. Hành Giả chỉ ở một mình, tự tu tập, trải qua một trăm đại kiếp, tích tụ công đức, cuối cùng được giác ngộ, gọi là “Lân-giác Độc-giác”. Luận Đại Trí Độ lại nói: Hành Giả sinh trong đời không có Phật xuất hiện, hoặc Phật pháp đã diệt, nhưng do nhân duyên đời trước, tự phát trí tuệ, không theo ai học, do thấy được một ít nhân duyên như hoa rơi lá rụng mà trí vô lậu phát sinh, dứt sạch kiết sử, chứng quả Bích-chi Phật, gọi là “Duyên-giác Bích-chi Phật”. Hành Giả vốn đã chứng quả Dự-lưu, đã thọ sinh đủ bảy lần trong nhân gian, nhưng lần chót này lại không gặp Phật xuất hiện, hoặc Phật pháp đã diệt, bèn tự tu tự chứng ngộ, gọi là “Tiểu Bích-chi Phật”; hoặc hành giả từng tu tập trải qua trăm kiếp, tích tụ công đức, tăng trưởng trí tuệ, chứng ngộ thánh quả, gọi là “Đại Bích-chi Phật”; cả Tiểu và Đại Bích-chi Phật, gọi chung là “Độc-giác Bích-chi Phật”.

Biên Kiến

● Kiến chấp có hai loại: Cố chấp cho rằng, con người sau khi chết là đoạn diệt hẳn, không có đời sau, gọi là “đoạn kiến” hay “vô kiến”. Cố chấp cho rằng, thân tâm của con người thường còn vĩnh viễn, người chết rồi lại làm người, không có gián đoạn, gọi là “thường kiến” hay “hữu kiến”. Hai loại kiến chấp “thường và đoạn” hay “hữu và vô” này luôn luôn là hai cực đoan, đứng ở hai bên bờ, không hợp với trung đạo, cho nên gọi là “biên kiến”.

Biến Dị Thục

● Chủng Tử của tất cả các pháp huân tập thành thục, từ lúc là nhân dần dà biến đổi khác đi để thành quả, cho nên nói là “biến dị thục”.

Biến Dịch Sinh Tử

● Cũng gọi là “bất tư nghị biến dịch sinh tử”. Các bậc thánh trong tam thừa đã đoạn trừ kiến tư hoặc, thoát khỏi phần đoạn sinh tử (xem mục “Phần Đoạn Sinh Tử”), nhưng vì kết quả của việc tu đạo, những tư tưởng mê lầm chỉ tiêu diệt dần dần, việc chứng ngộ thì tăng trưởng dần dần, sự chuyển đổi giữa mê và ngộ này ở mỗi thời kì không giống nhau, trong đó, từ thời kì trước chuyển nhập vào thời kì sau thật giống như một lần sinh tử, nó biến hóa thần diệu khó lường, không thể nghĩ bàn, gọi đó là “bất tư nghị biến dịch sinh tử”, nói tắt là “biến dịch sinh tử”.

Biến Kế

● Là một thuật ngữ Duy Thức Học. Chữ “biến” nghĩa là cùng khắp; chữ “kế” nghĩa là người phàm phu đem vọng tâm của mình mà suy xét, tính toán, phân biệt, đo lường vạn pháp trong thế gian. Trong Thành Duy Thức Luận Thuật Kí có định nghĩa: “Kế là một tên khác của tâm phân biệt.” Vọng tâm phân biệt này tác dụng trùm khắp vạn pháp trong vũ trụ, gọi là “biến kế”.

Biến Kế Sở Chấp

● Là một trong 3 tự tánh của vạn pháp, do tông Duy Thức thành lập. “Sở chấp” tức là bị sai lầm do bởi nhận thức sai lầm của con người. Vạn pháp là đối tượng nhận thức của con người, mà nhận thức này thì hoàn toàn là vọng tưởng phân biệt, luôn luôn sai lầm, cho nên gọi là “biến kế”. Vạn pháp vốn bình đẳng, không có những tính chất đối đãi như tốt xấu, cao thấp, rộng hẹp, lớn nhỏ, dơ sạch, xấu đẹp, v.v… Nhưng sở dĩ vạn pháp bị coi là có tốt xấu, cao thấp, xấu đẹp, v.v… đều là do nhận thức sai lầm của con người.

Biện Tài

● “Biện” là cách diễn bày bằng ngôn ngữ; “biện tài” là có tài năng trong việc thuyết pháp. Chư Phật và Bồ-tát, trải từ bao kiếp, do khẩu nghiệp thanh tịnh mà có đầy đủ các thứ biện tài như: thuyết mọi pháp môn không bị chướng ngại; giải rõ mọi nghĩa lí không bị chướng ngại; dùng từ để diễn đạt không bị chướng ngại; diễn nói một cách chính xác, tự tại không bị chướng ngại.

Biệt Giải Thoát

● Thọ giới rồi thì có thể giải thoát được ba loại nghiệp khác nhau của thân, miệng và ý, cho nên gọi là “biệt giải thoát”.

Biệt Giải Thoát Luật Nghi

● “Biệt Giải Thoát” là tên gọi khác của giới pháp. Giới có thể tiêu trừ các nghiệp ác của thân miệng ý một cách riêng biệt. Các loại giới pháp như Năm Giới, Tám Giới, v.v... có thể phát sinh vô biểu sắc “thiện” ở trong thân, hợp với luật nghi, cho nên gọi là “biệt giải thoát luật nghi”.

Biệt Giải Thoát Luật Nghi Vô Biểu Sắc

● Y thuận giới luật thọ giới tác pháp, có được giới thể, phát động thiện tánh nơi thân miệng, gọi là “luật nghi vô biểu sắc”; giữ giới luật không còn gây lỗi lầm, thoát khỏi ác nghiệp, được thanh tịnh, gọi là “giải thoát”; vì có 8 loại luật nghi vô biểu sắc khác nhau, cho nên nói là “biệt”:

1) Tì Kheo luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp tì kheo mà thọ giới cụ túc, phát ra luật nghi vô biểu sắc.

2) Tì Kheo ni luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp tì kheo ni mà thọ giới cụ túc, phát ra luật nghi vô biểu sắc.

3) Chánh học luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp thức xoa ma na mà thọ 6 pháp, phát ra luật nghi vô biểu sắc.

4) Cần sách nam luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp sa di mà thọ 10 giới, phát ra luật nghi vô biểu sắc.

5) Cần sách nữ luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp sa di ni mà thọ 10 giới, phát ra luật nghi vô biểu sắc.

6) Cận sự nam luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp ưu bà tắc mà thọ 5 giới, phát ra luật nghi vô biểu sắc.

7) Cận sự nữ luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp ưu bà di mà thọ 5 giới, phát ra luật nghi vô biểu sắc.

8) Cận trụ luật nghi vô biểu sắc: tức là y theo giới pháp quan trai của ưu bà tắc và ưu bà di mà thọ 8 giới, phát ra luật nghi vô biểu sắc.

Biệt Giới

● Các loại giới như 5 giới, 10 giới, v.v…, giới của chúng nào thì chỉ chúng ấy thọ trì, cho nên gọi là “biệt giới”.

Biệt Tướng Tam Bảo

● Ba Ngôi Báu Phật, Pháp và Tăng, mỗi Ngôi Báu đều có tướng trạng khác nhau: Phật là bậc có tư cách và phẩm hạnh cao thượng, trải một thời gian tu hành đã thành bậc đại giác, chấm dứt sinh tử luân hồi; Pháp là tất cả những giáo pháp của Phật đã nói ra trong suốt thời gian tại thế, nhằm xiển dương các chân lí mà Ngài đã khám phá; Tăng là tất cả đồ chúng nguyện tu tập theo giáo pháp của Phật. Vì Ba Ngôi Báu, mỗi Ngôi Báu đều có tướng trạng khác nhau như thế, cho nên gọi là “biệt thể Tam Bảo” hay “biệt tướng Tam Bảo”.

Bỏ Tính Mạng Để Cầu Được Nghe Nửa Bài Kệ

● Trong đời quá khứ, lúc đức Thế Tôn còn tu tập, chưa thành Phật, có một lần trời Đế Thích hóa làm một con quỉ la-sát, nói cho Ngài nửa bài kệ rằng: “Chư hành vô thường, thị sinh diệt pháp.” (Các hành là vô thường, đều là pháp sinh diệt). Ngài nghe xong liền xin quỉ la-sát nói cho nghe hết bài kệ. La-sát bảo: “Ta lấy thịt người làm thức ăn. Nếu ngươi có thể đưa thân ngươi cho ta ăn thì ta mới nói tiếp.” Ngài hứa chịu. Hắn bèn nói tiếp: “Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc.” (Khi sự sinh diệt đã chấm dứt thì cảnh giới tịch diệt là niềm vui.) Ngài liền leo lên cây cao, tự gieo mình xuống đất. Lúc bấy giờ quỉ la-sát liền hiện lại nguyên hình là trời Đế Thích, ẵm Ngài để xuống đất, rồi ca ngợi và đảnh lễ Ngài.

Bồ Đề Đạt Ma

● (Bodhidharma – ?-535): gọi tắt là Đạt Ma, là vị Sơ-tổ của Thiền Tông Trung-quốc. Ngài nguyên là vị hoàng tử thứ ba của vua nước Hương-chí ở Nam Ấn-độ; học đạo với ngài Bát Nhã Đa La (Prajnatara – ?-457, vị tổ thứ 27 của Ấn-độ), sau 40 năm mới được truyền y bát. Năm 520 ngài theo đường biển tới Quảng-châu (Quảng đông). Vua Lương Võ đế (502-549) nghe tin, sai sứ thỉnh ngài về Kiến-nghiệp (Nam-kinh), nhưng vì đàm luận không hợp, ngài bèn đến chùa Thiếu-lâm ở núi Tung (tỉnh Hà-nam), xoay mặt vào vách mà ngồi thiền. Bấy giờ có ngài Thần Quang, học rộng hiểu nhiều, vì hâm mộ phong cách cao diệu của ngài, nên tự chặt cánh tay để tỏ lòng thành cầu pháp. Ngài cảm động tấm lòng thành ấy, bèn truyền cho tâm ấn, đổi tên thành Tuệ Khả. Trải qua 9 năm, ngài muốn viên tịch, bèn trao cho Tuệ Khả áo ca sa và bộ Kinh Lăng Già, cùng phó chúc tất cả bí áo của tông môn. Việc xong, ngài viên tịch. Khi còn ở Ấn-độ, ngài được Bát Nhã Đa La truyền cho y bát, làm vị tổ thứ 28 của Ấn-độ; sang Trung-quốc trở thành sơ tổ của Thiền Tông Trung-quốc, truyền cho ngài Tuệ Khả là tổ thứ nhì. Các nhà nghiên cứu cho rằng, tư tưởng của ngài được đúc kết trong tác phẩm Nhị Nhập Tứ Hành Luận, lấy pháp môn “bích quán” làm tâm điểm. Những tác phẩm do các vị đệ tử của ngài ghi chép tập thành gồm có: Lược Biện Đại Thừa Nhập Đạo Tứ Hành, Thích Lăng Già Yếu Nghĩa. Những tác phẩm ra đời về sau liên quan mật thiết đến ngài có: Thiếu Thất Lục Môn Tập, Đạt Ma Hòa Thượng Tuyệt Quán Luận, Thích Bồ Đề Đạt Ma Vô Tâm Luận, Nam Thiên Trúc Bồ Đề Đạt Ma Thiền Sư Quán Môn, v.v...

Bồ Đề Lưu Chi

● (Bodhiruci, ?-?). Ngài người Bắc Ấn-độ, tư chất thông minh, vốn là một học giả nổi tiếng của phái Du Già đại thừa, hiểu suốt Ba Tạng; lại tinh thông chú thuật, lập chí hoằng dương chánh pháp thật mạnh mẽ. Năm 508 ngài đến Lạc-dương, được vua Tuyên-vũ đế (500-515) nhà Bắc-Ngụy tiếp nghinh trọng thể, mời cư trú tại chùa Vĩnh-ninh để phiên dịch kinh điển. Tại đây ngài đã dịch được các kinh luận như Kim Cương Bát Nhã Kinh, Phật Danh Kinh, Pháp Tập Kinh, Thâm Mật Giải Thoát Kinh, Thập Địa Kinh Luận, Đại Bảo Tích Kinh Luận, Pháp Hoa Kinh Luận, Vô Lượng Thọ Kinh Luận, v.v... cả thảy 39 bộ, gồm 127 quyển. Ngoài vấn đề dịch kinh, ngài còn có cái nhìn độc đáo về cách “phán giáo”. Ngài đã căn cứ vào Kinh Niết Bàn mà phân tích có hai loại giáo pháp mà đức Phật đã thuyết trong suốt cuộc đời: đó là giáo pháp nửa chữ (bán tự giáo) và giáo pháp trọn chữ (mãn tự giáo); theo đó, tất cả những gì đức Phật đã dạy trong suốt 12 năm đầu sau ngày thành đạo, chỉ là loại “giáo pháp nửa chữ”, và tất cả những gì đức Phật đã dạy sau 12 năm đó, mới là loại “giáo pháp trọn chữ”. Tương truyền, ngài cũng là người từng đề xướng thuyết “nhất âm giáo” tại Trung-quốc. Thuyết này nói rằng, đức   Phật chỉ dùng một thứ ngữ ngôn để thuyết pháp, nhưng chúng sinh căn tính không đồng, nên từ một thứ ngữ ngôn đó mà trình bày ra thành các loại giáo pháp đại, tiểu, không, hữu, thánh, phàm v.v... khác nhau. Ngài cũng đã đặc biệt y cứ vào Kinh Lăng Già mà phân biệt có hai loại giáo pháp đốn và tiệm. Nhân ngài đã dịch bộ Thập Địa Kinh Luận mà về sau này tông Địa Luận được thành lập, và ngài đã được tôn là vị khai tổ của tông này; lại nữa, ngài cũng đã từng trao Kinh Quán Vô Lượng Thọ cho ngài Đàm Loan, cho nên về sau ngài cũng được tôn là vị sơ tổ của tông Tịnh Độ. Cho tới năm 537 người ta vẫn còn thấy ngài tại Lạc-dương, nhưng sau đó thì không ai biết gì về ngài nữa.

Bồ Đề Lưu Chí

● (Bodhiruci, 562-727). Ban đầu ngài có tên là Đạt Ma Lưu Chi (Dharmaruci), quê ở Nam Thiên-trúc, thuộc dòng Bà-la-môn. Ngài bẩm tính rất mực thông minh, 12 tuổi đã xuất gia, thờ giáo sĩ ngoại đạo làm thầy, thông hiểu thanh minh, số luận, tinh tường âm dương lịch số, địa lí, thiên văn, y phương, chú thuật. Mãi đến năm 60 tuổi mới nhận ra được sự vi diệu của giáo lí Phật-đà, bèn vào hang núi ẩn cư, tu tập hạnh đầu đà. Sau đó lại theo học với ngài Da Xá Cù Sa, chỉ chưa đầy 5 năm, ngài thông suốt cả Ba Tạng, rồi đi đến khắp các đạo tràng để giảng pháp. Tiếng tăm ngài lừng lẫy, vang xa đến tận Trường-an. Vua Đường Cao-tông liền cho sứ giả sang cung thỉnh, năm 693 (triều đại nữ hoàng Võ Tắc Thiên) ngài đến Trường-an – lúc này ngài đã 132 tuổi. Tắc Thiên dùng hậu lễ tiếp đãi, mời ở chùa Phật-thọ-kí tại Lạc-dương để tùng sự dịch kinh. Nơi đây ngài đã dịch được 11 bộ kinh, như Xuất Phật Cảnh Giới, Bảo Vũ v.v... Năm 706, ngài dời chỗ ở sang chùa Sùng-phúc ở Trường-an, tiếp tục công tác dịch kinh. Trong số các dịch phẩm của ngài tại đây, có bộ Kinh Đại Bảo Tích là rất quan trọng. Nguyên bộ kinh này có 49 hội, gồm 120 quyển. Trước đây ngài Huyền Trang mới dịch được 23 hội, 81 quyển, thì viên tịch. Công trình bỏ dở, cho tới nay được ngài kế tục, dịch thêm 26 hội, gồm 39 quyển, mất 8 năm thì hoàn tất. Sau đó ngài ngưng việc dịch kinh, chuyên tu thiền quán.

Năm 722 (dưới triều vua Đường Huyền-tông, 712-756) ngài trở lại Lạc-dương, ngụ tại chùa Trường-thọ. Năm thứ 15 niên hiệu Khai-nguyên (tức năm 727), từ tháng 9, ngài dứt tuyệt ăn uống thuốc thang, mà thần sắc vẫn bình thường. Đến ngày Mồng 5 tháng 11 thì ngài viên tịch, thế thọ 166 tuổi (có thuyết nói 156 tuổi). Vua truy tặng là Hồng-lô đại khanh, thụy hiệu là Khai Nguyên Nhất Thiết Biến Tri Tam Tạng.

Bồ-tát (Bodhisattva): là tiếng gọi tắt của tiếng Bồ-đề tát-đỏa. “Bồ-đề” nghĩa là giác; “tát-đỏa” nghĩa là hữu tình. Đó là những vị đã giác ngộ, rồi ra sức giáo hóa giúp cho người khác cũng được giác ngộ. Quí vị ấy cũng được gọi là Đại-sĩ, là tên gọi chung cho tất cả các hành giả đại thừa. Rõ ràng hơn, Bồ-tát là người vừa chuyên cần tu tập, phát huy trí tuệ để cầu chứng quả vị Vô-thượng Bồ-đề; vừa vận dụng tâm từ bi để hóa độ chúng sinh. Giác ngộ là tự lợi, độ sinh là lợi tha, thành tựu cả tự lợi và lợi tha mới gọi là Bồ-tát. Như vậy, bất cứ vị hành giả nào, dù thuộc Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh-văn hay Duyên-giác thừa, hễ vừa phát tâm cầu đạo Vô- thượng Bồ-đề, vừa phát tâm hóa độ chúng sinh, đều được coi là hành giả Bồ-tát thừa.

Bồ Tát Ca Diếp

● Là một vị đại trí thức, một trong các vị đương cơ (đối tượng chính) để Phật nói Kinh Đại Bát Niết Bàn; không phải là tôn giả Đại Ca Diếp (một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật, đã được đức Phật truyền cho Chánh Pháp Nhãn Tạng trong pháp hội Pháp Hoa), mà chỉ là trùng họ mà thôi. Trong phần thứ 3 của phẩm “Thọ Mạng” (quyển 3), Kinh Đại Bát Niết Bàn (ngài Đàm Vô Sấm dịch vào thời Bắc-Lương) có giới thiệu vị Bồ-tát này trong pháp hội Niết Bàn (tại rừng Ta-la song-thọ, ở ngoại thành Câu-thi-na, trong giờ phút đức Phật sắp nhập niết bàn): “Lúc bấy giờ trong chúng hội có một vị đại Bồ-tát, vốn là người ở tụ lạc Đa-la (Tara - gần thành Xá-vệ), họ Đại Ca Diếp, thuộc dòng Bà-la-môn......”. Theo Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu Phần, quyển hạ (ngài Nhã Na Bạt Đà La dịch vào đời Đường), lúc đức Phật sắp nhập niết bàn thì tôn giả Đại Ca Diếp cùng với 500 đệ tử đang ở tại núi Kì-xà-quật (gần thành Vương-xá). Trong thiền định, ngài biết đức Thế Tôn nhập niết bàn, bèn tức tốc dẫn 500 đệ tử đi ngay về thành Câu-thi-na. Lúc ngài đến nơi thì đức Phật nhập diệt đã 7 ngày, nhưng lễ trà tì chưa cử hành được vì ai đốt lửa cũng không cháy. Đợi ngài về tới, chính tay ngài châm lửa thì lửa mới cháy, lễ trà tì mới viên mãn.

Bồ Tát Di Lặc

● Maitreya: vốn sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở miền Nam Thiên-trúc, sau xuất gia làm đệ tử Phật, và nhập diệt trước Phật. Sau khi nhập diệt, Ngài sinh lên Nội-viện cõi trời Đâu-suất, trở thành vị Bồ-tát “nhất sinh bổ xứ”; vì Ngài từng được đức Thế Tôn thọ kí, trong tương lai, khi tuổi thọ con người ở mức tám vạn tuổi của kiếp giảm, ngài sẽ hạ sinh trong nhân gian để thành Phật, nối tiếp pháp vận của Phật Thích Ca Mâu Ni. Bởi vậy, ngay từ bây giờ, Ngài cũng được tôn xưng là Phật Di Lặc.

Bồ Tát Đại Thế Chí

● Tiếng Phạn là Maha-sthama-prapta, dịch âm ra Hán ngữ là Ma Ha Ta Thái Ma Bát La Bát Đa, dịch ý là “đắc đại thế”, hay “đại tinh tấn”, tức là Bồ Tát Đại Thế Chí. Ngài cùng với Bồ Tát Quán Thế Âm là hai vị cận sự luôn luôn ở hai bên tả hữu của đức Phật A Di Đà – cả ba Ngài được gọi chung là “Tây Phương Tam Thánh”. Bồ Tát Đại Thế Chí dùng trí tuệ chiếu soi cùng khắp, khiến cho chúng sinh xa lìa ba đường dữ, được sức vô thượng. Trong lúc ngài thực hiện hạnh nguyện ấy, cõi đất ở khắp thế giới mười phương đều chấn động, cho nên gọi ngài là Đại Thế Chí. Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: Khi còn tu nhân, Bồ Tát Đại Thế Chí đã dùng tâm niệm Phật mà nhập vào vô sinh nhẫn; cho nên, hôm nay ngài có thể giúp cho những người niệm Phật ở thế giới Ta-bà được về cõi Tịnh-độ. Kinh Bi Hoa còn nói: Sau khi đức Phật A Di Đà nhập diệt, Bồ Tát Quán Thế Âm sẽ thành Phật và thay thế vào địa vị của Phật A Di Đà; sau khi đức Quán Thế Âm nhập diệt, Bồ Tát Đại Thế Chí sẽ thành Phật, hiệu là Thiện Trụ Trân Bảo Sơn Vương Như Lai, thay thế đức Quán Thế Âm mà nhiếp hóa chúng sinh.

Bồ Tát Địa Tạng

● Ksitigarbha. Chữ “địa” có nghĩa là trú xứ, cũng có nghĩa là an nhiên bất động như đại địa; chữ “tạng” có nghĩa là dung chứa, cũng có nghĩa là tĩnh lặng sâu kín như kho tàng. Địa Tạng là tên một vị đại Bồ-tát, từng được đức Phật Thích Ca Mâu Ni phó chúc, trong khoảng thời gian từ sau khi đức Phật Thích Ca nhập diệt cho đến trước khi đức Phật Di Lặc giáng trần, đức Bồ-tát này đảm nhiệm công việc cứu độ chúng sinh. Ngài thường ở trong cảnh giới địa ngục để cứu khổ. Ngài tự lập lời thề, quyết phải cứu độ hết chúng sinh trong sáu đường mới nguyện thành Phật. Sự tích và hạnh nguyện của ngài có ghi chép trong Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện. Ở Trung-quốc, từ thời đại Tùy-Đường trở đi, phong trào sùng kính Bồ Tát Địa Tạng đã trở nên cực kì hưng thịnh. Giới Phật giáo Trung-quốc thời đó đã từng cho lưu truyền một câu chuyện rằng: Vào đời Đường Trung-quốc, năm 695, đức Bồ Tát Địa Tạng đã hiện thân giáng trần làm một vị vương tử trong vương tộc nước Tân-la (tên xưa của nước Triều-tiên), tên Kim Kiều Giác. Năm 720 (25 tuổi), vương tử Kiều Giác xuất gia; đến năm 729 thì rời Tân-la, theo đường biển sang Trung-quốc vào năm 730, lên núi Cửu-hoa (tỉnh An-huy) tu hành đắc đạo, giáo hóa độ sinh, biến núi Cửu-hoa thành một đạo tràng lớn. Năm 794 ngài thị tịch, nhục thân không bị hư hoại. Đó là hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng.

Bồ Tát Đoàn

● Bồ-tát thừa. Danh từ “Bồ-tát” nguyên được dùng để chỉ cho các tiền thân của Phật, trong thời kì còn tu tập, chưa đạt được quả vị Phật-đà. Trong khoảng hơn một trăm năm trước kỉ nguyên TL, Phật giáo ở Ấn-độ, ngoài giáo đoàn Tì-kheo ra, tại các địa phương còn có các đoàn thể Phật tử tại gia được thành lập. Họ dốc lòng tín ngưỡng và phụng thờ Tam Bảo, đồng thời tự tin mọi người đều có khả năng thành Phật; nhân đó họ tự xưng là “bồ-tát” (có nghĩa là người cầu đạo giác ngộ), và đoàn thể của họ được gọi là “Bồ-tát đoàn” (đoàn thể của những người cầu đạo giác ngộ). Từ đó mà nền Phật giáo “Đại thừa” được hình thành, và Đại thừa cũng được gọi là “Bồ-tát thừa”. Vì vậy, bất cứ bộ kinh nào trong hệ thống Đại thừa cũng ca ngợi hạnh nguyện độ sinh và trí tuệ rộng lớn của hàng Bồ-tát, khuyến khích hành giả thực hành đầy đủ “tự giác” và “giác tha” để đạt đến quả vị giác ngộ trọn vẹn là Phật-đà. Các giáo pháp được gọi là “Tiểu thừa”, đối với các hành giả Đại thừa vẫn có giá trị, nhưng chỉ được coi là giáo pháp phương tiện.

Bồ Tát Giới Bản

● Có 3 bản kinh cùng mang tên là Bồ Tát Giới Bản:

1) Quyển HẠ của Kinh Phạm Võng do pháp sư Cưu Ma La Thập dịch (cũng gọi là Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh – xem mục “Kinh Phạm Võng”).

2) Quyển Bồ Tát Giới Bản Kinh (cũng gọi là Địa Trì Giới Bản), nguyên là phẩm “Phương Tiện Xứ Giới” trong quyển 4 của bộ Kinh Bồ Tát Địa Trì (gồm 10 quyển, do Bồ Tát Di Lặc nói, pháp sư Đàm Vô Sấm dịch ra Hán văn vào thời Bắc-Lương), được trích riêng ra mà làm thành, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 24, mang số 1500.

3) Bản kinh nguyên là phẩm “Bồ Tát Địa Sơ Trì Du Già Xứ Giới” trong bộ Luận Du Già Sư Địa do pháp sư Huyền Trang (600-664) dịch, được trích riêng ra mà làm thành. Bản này thường được gọi là Du Già Giới Bản, lại cũng có tên là Du Già Bồ Tát Giới Bản, Bồ Tát Giới Kinh, hay Bồ Tát Giới Bản Kinh, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 24, mang số 1501.

Bồ Tát Hạnh

● Công trình và các pháp môn tu hành của hàng Bồ-tát (chủ yếu là sáu pháp qua bờ và giới luật đại thừa) từ khi phát tâm cho đến khi thành Phật, được gọi là “Bồ-tát hạnh”.

Thập Địa Bồ Tát

● Bồ Tát Mười Địa .Chỉ chung cho các vị Bồ-tát ở cấp Mười-địa (từ Sơ-địa cho đến Thập-địa). Các vị Bồ-tát ở cấp Mười-địa này đã vượt khỏi địa vị phàm phu, trở thành thánh nhân, cho nên cũng được gọi “Bồ-tát Mười-thánh” (Thập-thánh Bồ-tát).

Bồ Tát Pháp Thân

● (pháp-thân Bồ-tát): là các vị Bồ-tát tu tập trải đã nhiều kiếp, đã diệt trừ một phần vô minh hoặc, cho nên chứng được một phần pháp tánh. Bồ-tát, nói cho đủ là “Bồ-đề-tát-đỏa”, là tiếng dịch âm của tiếng Phạn “Bodhisattva”, nghĩa là người phát tâm tu tập đạo giác ngộ; người đã tự mình đạt được giác ngộ và phát tâm hóa độ, giúp đỡ người khác đạt được giác ngộ; người quyết tâm hướng đến quả vị giác ngộ trọn vẹn. Có hai hạng Bồ-tát: một hạng mới phát tâm và đang trên đường tu tập, chưa đoạn trừ hết vô minh phiền não, chưa chứng nhập pháp tánh, còn chịu sinh tử luân hồi trong ba cõi, gọi là “Bồ-tát phàm-phu”; một hạng đã dầy công tu tập trải qua nhiều đời, vô minh đã dứt, pháp tánh hiển hiện, tùy cơ hóa độ chúng sinh một cách tự tại. Hạng sau này được gọi là Bồ-tát ma-ha-tát (đại Bồ-tát – Bồ-tát lớn), hay Bồ-tát pháp-thân, Đại-sĩ, v.v...

Bồ Tát Phổ Hiền

● Samantabhadra - Tam Mạn Đa Bạt Đà La: là tên vị Bồ-tát lớn thường xuất hiện chung với Bồ Tát Văn Thù trong các kinh điển đại thừa. Vì thân tướng cùng công đức của ngài thuần thiện, biến khắp, cho nên gọi là Phổ Hiền. Trong khi ngài Văn Thù được tôn xưng là vị Bồ-tát “đại trí” thì ngài Phổ Hiền được tôn xưng là vị Bồ-tát “đại hạnh”. TRÍ là để giác ngộ thành Phật; HẠNH là để giáo hóa độ sinh. Vì tâm đại bi, ngài nguyện luôn luôn dùng mọi phương tiện để tuyên dương Phật pháp, hóa hiện mọi thân tướng để cứu độ chúng sinh, ủng hộ tất cả những ai hành trì và hoằng dương Phật pháp. Trong Kinh Hoa Nghiêm có ghi mười điều nguyện lớn của ngài, như: Nguyện thường cung kính lễ bái chư Phật; nguyện thường khen ngợi công đức của chư Phật; v.v... Và ngài có nói: “Nếu có người tin tưởng sâu xa vào mười điều nguyện lớn này, rồi thọ trì đọc tụng, biên chép, giảng nói cho mọi người, người đó sẽ được vãng sinh về nước Cực-lạc...” Bởi vậy, tông Tịnh Độ tôn kính ngài, cũng như Bồ Tát Văn Thù, là vị Bồ-tát đã góp công đức vào việc xiển dương pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ.  Ngài cùng với đức Bồ Tát Văn Thù, là hai vị hầu cận hai bên đức Thế Tôn. Đức Văn Thù cưỡi sư tử, ở bên trái Phật; đức Phổ Hiền cưỡi voi, ở bên phải Phật; đó là “Hoa Nghiêm Tam Thánh” (ba vị thánh của pháp hội Hoa Nghiêm).

Bồ Tát Quán Thế Âm

● Tức là Bồ Tát Quán Tự Tại; tiếng Phạn là Avalokitesvara, dịch âm ra Hán ngữ là A Phược Lô Chỉ Đê Thấp Phạt La. Với tâm đại bi, ngài dùng tính nghe viên thông để nghe tiếng kêu cứu của chúng sinh đau khổ mà thị hiện cứu độ, cho nên gọi là Quán Thế Âm. Ngài có phát 12 lời nguyện lớn trong việc độ sinh, như: Tôi nguyện có mặt thường xuyên tại biển khơi và một lòng thương nghĩ đến chúng sinh đang đau khổ, không có một trở ngại nào ngăn cản tôi được; Tôi nguyện có mặt ở mọi nơi và mọi hoàn cảnh đen tối trong thế giới khổ đau, tức khắc tìm đến chỗ nào có tiếng kêu cứu để giúp đỡ; Tôi nguyện chèo con thuyền Phật pháp dạo cùng khắp vùng biển khổ đau để cứu độ chúng sinh, cho đến khi kẻ đau khổ cuối cùng được an lạc, giải thoát; v.v... Trong Kinh Đại Bi có ghi lời Phật dạy rằng: “Bồ-tát Quán Thế Âm vốn đã thành Phật từ kiếp xa xưa, có danh hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, nhưng vì lòng đại bi, muốn thành tựu đạo nghiệp cho tất cả chúng sinh, muốn cho chúng sinh được an vui, ngài đã thị hiện làm thân Bồ-tát...” Trong Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Đắc Đại Thế Bồ Tát Thọ Kí có nói: Trong vô lượng kiếp sau, đức Phật A Di Đà sẽ nhập niết bàn. Sau đó, đức Bồ Tát Quán Thế Âm sẽ thành Phật, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai, thay thế Phật A Di Đà nhiếp hóa chúng sinh. Quán Thế Âm là một vị Bồ-tát lớn, cùng với Bồ Tát Đại Thế Chí, là hai vị hầu cận và trợ thủ đắc lực nhất của đức Phật A Di Đà trong việc tiếp dẫn chúng sinh về cõi Cực-lạc. Bởi vậy, tông Tịnh Độ đã tôn xưng đức Phật A Di Đà và hai vị Bồ Tát Quán Âm, Thế Chí là “Tây Phương Tam Thánh”.

Bồ Tát Thập Địa

● Thập-địa Bồ-tát: chỉ riêng các đức Bồ-tát đã chứng đắc bậc cuối cùng của cấp Mười-địa (tức địa thứ mười, hay Pháp-vân-địa) để tiến lên bậc Bồ-tát Đẳng-giác. – Trong Hán ngữ, các vị Bồ-tát ở cấp Mười-địa (từ Sơ-địa đến Thập-địa) và các vị Bồ-tát ở bậc Thập-địa (tức Pháp-vân địa) đều được gọi là “Thập-địa Bồ-tát”; trong tiếng Việt, để phân biệt, khi chỉ chung cho cấp Mười-địa thì gọi là “Bồ-tát Mười-địa”, chỉ riêng cho bậc Thập-địa thì gọi là “Bồ-tát Thập-địa”.

Bồ Tát Văn Thù

● Manjusri: cũng gọi là Văn Thù Sư Lị, hoặc Mạn Thù Thất Lị, dịch nghĩa là diệu đức, diệu cát tường, hay pháp vương tử. Đó là tên của một vị Bồ-tát lớn, rất thường xuất hiện trong các kinh điển đại thừa. Kinh Văn Thù Sư Lị Bát Niết Bàn nói rằng, vào thời đức Phật Thích Ca tại thế, ngài Văn Thù sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở thôn Đa-la, thành Xá-vệ, sau theo Phật xuất gia học đạo, trở thành vị thượng thủ trong chúng Bồ-tát. Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội thì nói rằng, Bồ Tát Văn Thù nguyên là một vị cổ Phật, có tên là Long Chủng Thượng Như Lai. Kinh Ương Quật Ma La thì nói, ngài cũng chính là Phật Hoan Hỉ Tạng Ma Ni Bảo Tích, hiện tại ở thế giới Thường-hỉ, phương Bắc. Nói chung, trong các kinh điển thường nói, Bồ Tát Văn Thù cùng Bồ Tát Phổ Hiền là hai vị luôn hầu cận bên cạnh và trợ giáo đắc lực nhất của Phật Thích Ca trong việc xiển dương giáo pháp đại thừa. Đức Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ cao tột mà hàng Bồ-tát phải đạt được để tiến đến quả vị giác ngộ hoàn toàn. Tông Tịnh Độ cho rằng, đức Văn Thù có liên hệ mật thiết với tông này, và tôn kính ngài như một vị Bồ-tát đã xiển dương pháp môn niệm Phật. Kinh Quán Phật Tam Muội Hải có thuật lời của ngài rằng: “Đồng Tử Giới Hộ đầu tiên nhờ thọ pháp tam qui, chí thành lạy Phật, chiêm ngưỡng Phật, tâm không mệt mỏi, nên được gặp vô số chư Phật; huống chi là người chuyên tâm luôn tưởng đến Phật.” Trong Kinh Văn Thù Phát Nguyện cũng có ghi lời nguyện của đức Văn Thù rằng: “Tôi nguyện khi mạng chung, diệt trừ mọi chướng ngại, vãng sinh về Cực-lạc, diện kiến Phật A Di Đà...”

Bội Xả

● Nghĩa là buông bỏ, cũng có nghĩa là giải thoát. Đứng về nhân thì nói là buông bỏ, đứng về quả thì nói là giải thoát; tức là buông bỏ năm thứ dục lạc cùng các thứ định trong cõi Dục, bốn bậc thiền căn bản cõi Sắc, và cả các thứ định cao tột của cõi Tứ-không, vì những thứ thiền định ấy vẫn chưa rời được tâm luyến ái, còn vướng niềm hỉ lạc, cho nên phải buông bỏ chúng đi. Có 8 bước buông bỏ:

1) Buông bỏ tâm tham ái tự thân; đó là Sơ-thiền vô lậu.

2) Buông bỏ tâm tham ái cõi Dục; đó là Nhị-thiền vô lậu.

3) Tâm ý trong sạch vì đã dứt hết những tham ái đối với tự thân và cõi Dục; đó là Tam-thiền và Tứ-thiền vô lậu.

4) Vượt khỏi tự thân và đồng nhất mình với hư không vô biên.

5) Tâm thức bao hàm cả không và thời gian.

6) Vượt thoát các khái niệm và phạm trù tư tưởng, thấy rõ tính chất vô tướng của vạn pháp.

7) Vượt thoát cả ý niệm về chủ thể và đối tượng quán chiếu.

8) Giải Thoát hoàn toàn khỏi mọi cảm thọ và tư tưởng.

Bổn Tôn

● Trong phép tu Mật Giáo, mỗi hành giả tự chọn cho mình một đức Phật hay Bồ-tát làm đối tượng căn bản để kính lễ tôn sùng cho riêng mình, gọi đó là vị “Bổn Tôn”. Lại nữa, trong Bí Tạng có ghi rằng: “Tâm ta xưa nay tự tánh thanh tịnh, là tối thắng tối tôn ở thế và xuất thế gian, gọi là Bổn Tôn; lại đã thành tựu cái lí xưa nay tự tánh thanh tịnh của Phật, đối với thế và xuất thế gian là tối thắng tôn quí, gọi là Bổn Tôn.”

Bút Thọ

● Là một trong chín vị thuộc Hội đồng Phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa (xem mục “Dịch Kinh”), giữ nhiệm vụ dịch Phạn văn ra Hán văn.

Ca Diếp Ma Đằng

● (Kasyapamatanga – ?-73 s. TL): cũng gọi là Nhiếp Ma Đằng, hay gọi tắt là Ma Đằng, theo lịch sử Phật giáo Trung-quốc, là vị cao tăng Ấn-độ đầu tiên truyền bá đạo Phật vào Trung-quốc. Ngài là người miền Trung Ấn-độ, sinh trong một gia đình dòng dõi Bà-la-môn, học thông cả các kinh điển tiểu và đại thừa, đã từng đến miền Tây- Ấn giảng Kinh Kim Quang Minh, giúp cho các nước trong vùng tránh được cái họa chiến tranh. Năm 67 s. TL, đáp ứng lời thỉnh cầu của vua Minh đế (58-75) đời Hậu-Hán (25-220), ngài đã cùng với ngài Trúc Pháp Lan, đem kinh tượng sang Lạc-dương (kinh đô của nhà Hậu-Hán), ở tại chùa Bạch-mã, khởi đầu công cuộc dịch kinh từ Phạn văn ra Hán văn, truyền bá Phật pháp. Năm 72, gần 700 đạo sĩ (đạo Lão) dâng sớ xin vua cho dùng lửa để thử nghiệm hơn thua giữa Đạo Giáo và Phật giáo. Vua Minh đế y lời, cho lập đàn, đem kinh sách của hai tôn giáo ra đốt; kết quả, các sách Đạo đều cháy thành tro, còn kinh Phật thì vẫn nguyên vẹn. Ngài cùng với Pháp Lan, nhân đó, đứng ra tuyên dương công đức của chư Phật, làm cho những người có mặt tại hiện trường đều nhất tề qui y Phật pháp. Năm sau đó ngài thị tịch tại Lạc-dương; không rõ tuổi thọ.

Ca Đa Diễn Ni Tử

● Katyayaniputra. Cũng gọi là Ca Chiên Diên Tử, vốn xuất thân từ chốn danh môn của đạo Bà-la-môn, sau xuất gia theo Thượng Tọa Bộ Phật giáo, và trở thành vị đại luận sư của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, có ảnh hưởng lớn ở khắp vùng Tây-Bắc Ấn. Về niên đại xuất thế của ngài, các tài liệu đều nói không giống nhau: hoặc là đầu thế kỉ 3 PL, hoặc là giữa thế kỉ 3 PL, hoặc là cuối thế kỉ 3 PL; thậm chí có thuyết còn nói là giữa thế kỉ 5 PL. Nhưng, như phần nhiều các tài liệu đều công nhận, thì vào đầu thế kỉ thứ 3 PL, với chủ trương lấy Luận tạng làm chính yếu (chống lại chủ trương lấy Kinh tạng làm chính yếu của Thượng Tọa Bộ), Ca Đa Diễn Ni Tử đã thành lập Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (gọi tắt là Hữu Bộ – là bộ phái đầu tiên tách khỏi Thượng Tọa Bộ); do đó, “đầu thế kỉ thứ 3 PL” có thể được coi là niên đại xuất thế của ngài chính xác hơn cả. Ca Đa Diễn Ni Tử là một bậc thạc học Phật giáo, tinh thông Ba Tạng, là đồ chúng của Thượng Tọa Bộ nhưng lại không thích chủ trương thiên trọng Kinh tạng của Thượng Tọa Bộ; bởi vậy, ngài đã chủ trương hoằng dương Luận tạng. Ngài soạn bộ A Tì Đạt Ma Phát Trí Luận (Abhidharma Jnanaprathana Sastra), vừa để đối kháng với tân thuyết của Đại Chúng Bộ, vừa để đả phá các học thuyết thuộc hai phái Thắng Luận và Số Luận của ngoại đạo (rất hay công kích Phật giáo); và quan trọng hơn cả, bộ luận này đã được soạn để làm giáo lí nền tảng cho Hữu Bộ, và ngài trở thành vị giáo tổ của Hữu Bộ. Bộ Luận Phát Trí này, về sau, dưới thời vua Ca Nị Sắc Ca, đã được ngài Thế Hữu cùng 500 vị A-la-hán giải thích, biên tập thành bộ luận A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa (Abhidharma Mahavibhasa Sastra).

Ca Nặc Ca

● Hay Ca Nặc Ca Mâu Ni, tức là Câu Na Hàm Mâu Ni (Kanakamuni), tên của đức Phật thứ năm trong bảy đức Phật đời quá khứ; lại là đức Phật thứ nhì trong một ngàn đức Phật trong Hiền Kiếp. Vậy, với thánh tích kì bí được kể trong câu chuyện pháp sư Ngộ Đạt (xem mục “Ngộ Đạt”), tôn giả Ca Nặc Ca là một hóa thân của đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni chăng?

Ca Nị Sắc Ca

● Kaniska. Là vị vua đời thứ ba của vương triều Quí-sương (Kusana), thời cổ Ấn-độ. Đế quốc của ông rộng lớn không thua gì đế quốc của vua A Dục trước đó; mà sự nghiệp bảo hộ Phật giáo của ông cũng được sánh ngang với vua A Dục. Điểm đặc biệt, cả hai ông đều là vua đời thứ ba của hai vương triều hùng mạnh bậc nhất thời cổ Ấn-độ: Khổng-tước và Quí-sương; mà cuộc đời trước và sau khi qui y Phật giáo của hai ông cũng từa tựa giống nhau (xem mục “A Dục”).

Nguyên, tổ tiên của vua Ca Nị Sắc Ca thuộc bộ tộc Nhục-chi (Kusana), sống ở vùng đất giữa Đôn-hoàng và Kì-liên sơn, Tây-Bắc Trung-quốc. Khoảng năm 130 tr. TL, tộc Nhục-chi bị tộc Hung-nô đánh đuổi, phải chạy tới nước Đại-hạ (Bactria – ngày nay là địa phận nước A-phú-hãn) của tộc Đổ-hóa-la (Tukhara), và chiếm nước ấy mà lập nên nước Nhục-chi (hay Đại-nhục-chi). Nước Nhục-chi lúc ấy chia làm năm chư hầu. Đến khoảng giữa thế kỉ thứ 1 tr. TL, trong năm chư hầu đó, có Quí-sương hầu là hùng mạnh hơn cả. Trưởng bộ tộc Quí-sương là Khâu Tựu Khước (Kujulakadphises) diệt bốn chư hầu kia, tự lập làm vua, đổi tên nước Nhục-chi thành Quí-sương (nhưng người Trung-quốc vẫn quen gọi là nước Nhục-chi), sáng lập vương triều Quí-sương. Tiếp đến lại chinh phục nước An-tức (Parthia, tức Iran ngày nay), thôn tính Cao-phụ (Kabul), diệt Bộc-đạt (Baghdad), Kế-tân (Dardisthan), chiếm luôn miền Panjab của Ấn-độ. Sau khi vua Khâu Tựu Khước băng, người con là Diêm Cao Trân (Vimakadphises) kế nghiệp, lại mang quân đi chinh phục các nơi, chiếm nước Kiền-đà-la (Gandhara) và các nước trong vùng Ngũ-hà, Tây và Bắc Ấn-độ, uy thế lừng lẫy, trở thành một đế quốc rộng lớn trong vùng Trung-Á. Đó là thời kì cực thịnh của dân tộc Nhục-chi. Ca Nị Sắc Ca là đời vua thứ ba của vương triều Quí-sương, đã thừa kế đế quốc vĩ đại đó.

Về niên đại tức vị của vua Ca Nị Sắc Ca, nhiều thuyết nói khác nhau, nhưng thuyết được nhiều học giả cận đại đồng ý là khoảng đầu thế kỉ thứ 2 TL. Sau khi tức vị, nhà vua đem quân vào vùng Trung-Ấn, chiếm thành Ba-liên-phất, rồi dời thủ đô của nước Nhục-chi (tức Quí-sương) từ Trung-Á về thành Bố-lộ-sa (Purusapura – nay là thành phố Peshawar, nước Pakistan) thuộc nước Kiền-đà-la – bởi vậy, vào thời đó, nước Kiền-đà-la cũng được gọi là Nhục-chi. Ông lại cho xây thành Ca-nị-sắc-ca ở nước Ca-thấp-di-la (Kasmira); chiếm cả lãnh thổ của nhà Hậu-Hán (Trung-quốc) như Sớ-lặc (Kashgar), Xa-sa (Yarkand), Vu-điền (Khotan), làm cho đế quốc Quí-sương càng được mở rộng thêm, phía Đông (kể từ thành Bố-lộ-sa) đến cao nguyên Pamir, phía Nam từ lưu vực Ngũ-hà đến rặng núi Tần-đà (Vindhya), phía Bắc tới sông Amu Daria và vùng Trung-Á, phía Tây tới An-tức (tức nước Iran ngày nay).

Triều đại của vua Ca Nị Sắc Ca đã tiếp xúc mật thiết với các nền văn hóa của Trung-quốc, Hi-lạp và La-mã, tạo nên sự dung hợp văn hóa Đông-Tây, để hình thành nền mĩ thuật Kiền-đà-la, tức nền mĩ thuật Phật giáo đặc thù mang thể thức Hi-lạp.

Trong lịch sử Phật giáo Ấn-độ, vua Ca Nị Sắc Ca được coi là vị vua tin Phật thuần thành và nhiệt tâm hộ trì Phật pháp ngang bằng với vua A Dục. Lúc đầu ông là tín đồ của Bái-hỏa giáo (Zarathustra), khinh thị Phật pháp, không tin nhân quả tội phước; về sau được Bồ Tát Mã Minh cảm hóa mà qui y Tam Bảo. Ông tôn Hiếp Tôn Giả (Parsva) làm thầy, và dốc lòng bảo hộ Phật giáo. Đương thời, giáo lí Hữu Bộ đang thịnh hành, nên ông cực lực ủng hộ, xây cất nhiều tự viện cho Hữu Bộ. Ông đã noi theo hạnh nguyện của vua A Dục, xây rất nhiều tháp thờ xá lợi Phật. Trong thời đại của ông, Phật giáo được bành trướng còn rộng rãi hơn cả ở thời vua A Dục; rất nhiều vị cao tăng thạc đức xuất hiện, xúc tiến kết tập kinh điển đại thừa. Công đức nổi bật nhất của vua Ca Nị Sắc Ca đối với Phật giáo là sự bảo trợ cho kì kết tập thánh điển lần thứ tư, được cử hành tại Ca-thấp-di-la.

Tương truyền, cứ mỗi ngày nhà vua thỉnh một vị sư vào cung giảng kinh nói pháp, thấy giáo nghĩa mỗi vị nói không giống nhau, lấy làm ngờ vực, bèn thỉnh ý tôn giả Hiếp. Tôn giả nói, vì có nhiều bộ phái ra đời, chủ trương khác nhau, nên giáo nghĩa cũng khác nhau. Nhà vua nghe thế liền nảy ra ý nghĩ “nên thống nhất giáo nghĩa của các bộ phái”. Ông trình ý kiến ấy với Hiếp Tôn Giả, rồi phát nguyện tổ chức và bảo trợ đại hội kết tập kinh điển. Ông ban hành sắc lệnh triệu tập tất cả cao tăng học giả khắp vương quốc, từ đó chọn ra 500 vị cao đức bác học nhất, tinh thông Ba Tạng, hội họp tại Ca-thấp-di-la để kết tập kinh điển. Kì kết tập này do tôn giả Thế Hữu (Vasumitra) làm thượng thủ, cùng với các tôn giả Hiếp (Parsva), Pháp Cứu (Dharmatrata), Giác Thiên (Buddha-deva) và Diệu Âm (Ghosa) đồng chủ tọa. Sau khi hoàn mãn, tất cả Kinh, Luật, Luận đều được khắc trên lá đồng, mười hai năm mới xong, được tàng trữ trong một ngôi tháp lớn, có người canh giữ cẩn thận. Tuy nhiên, số kinh luận đó cũng đã sớm bị mất mát; tương truyền, chỉ có bộ A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận (gồm 200 quyển, tổng hợp các giáo nghĩa dị đồng của các bộ phái để hoàn thành giáo nghĩa của Hữu Bộ) là còn truyền lại, đã được pháp sư Huyền Trang (thế kỉ thứ 7) dịch ra Hán văn.

Vua Ca Nị Sắc Ca ở ngôi khoảng 30 năm thì mất. Tương truyền, vì lúc sinh tiền đã gây nhiều chinh chiến, chém giết quá nhiều, nên dù đã được Bồ Tát Mã Minh giáo hóa mà qui y Phật giáo, tạo nhiều công đức lớn lao, nhưng sau khi chết vẫn phải bị đọa lạc, làm thân con cá ngàn đầu trong biển cả. Đầu này bị chém lại sinh đầu khác, đau khổ cùng cực. Bấy giờ có vị A-la-hán, đương chức duy na, thỉnh mấy tiếng chuông. Con cá ngàn đầu nghe được tiếng chuông ấy, khổ đau liền dứt; bèn xin vị A-la-hán tiếp tục thỉnh chuông, bảng cho đến khi nghiệp báo hoàn toàn dứt sạch.

Ca Thấp Di La

● Kasmira. Là một nước cổ ở lục địa Ấn-độ (nhà Hán của Trung-quốc từng gọi là nước Kế-tân, nhưng có thuyết cho rằng gọi như thế là không chính xác), tức nay là tỉnh Kashmir ở cực Bắc của nước Ấn-độ, trong vùng núi Hi-mã-lạp. Nước này được thành lập khoảng 2.400 năm tr. TL, có mối quan hệ với Phật giáo rất sớm. Đức Phật đã từng sai Tu Mạn La-hán đem tóc và móng tay của Ngài đến miền Nam nước này, lập chùa trong núi để thờ. Vua A Dục cũng từng phái tôn giả Mạt Xiển Đề (Majihantika) đến nước này bố giáo, và đã cho xây rất nhiều chùa tháp. Đây cũng là địa điểm kết tập kinh điển lần thứ tư (400 năm sau ngày Phật nhập diệt) do vua Ca Nị Sắc Ca bảo trợ, dưới sự chủ tọa của tôn giả Thế Hữu (Vasumitra). Sau đó, có một lúc Phật giáo bị bách hại, nhưng chẳng bao lâu lại phục hưng, và trở thành một căn cứ địa quan trọng của Phật giáo đại thừa. Các danh tăng từ nước này vào Trung-quốc dịch kinh có Tăng Già Đề Bà (Samghadeva – nửa sau thế kỉ thứ 4), Tăng Già Bạt Trừng (Samghabhuti – cuối thế kỉ thứ 4), Phật Đà Da Xá (Buddhayasas – đầu thế kỉ thứ 5), Cầu Na Bạt Ma (Gunavarman – nửa đầu thế kỉ thứ 5), Phật Đà Đa La (đời Đường) v.v... Đại sư Huyền Trang, trên đường sang Ấn-độ du học, cũng đã ghé lại nước này vào năm 630, được vị quốc vương đương thời là Durlabhavardhana tiếp đãi trọng hậu. Trong thời gian lưu trú tại đây, đại sư đã được học các bộ luận Câu Xá, Thuận Chánh Lí, Nhân Minh và Thanh Minh, với các vị danh tăng cao đức của nước này. Vào thế kỉ 13, Ca-thấp-di-la bị Hồi giáo thôn tính, đặt dưới sự thống trị của nước A-phú-hãn. Đến năm 1846, cùng với toàn lãnh thổ Ấn-độ, đất này trở thành thuộc địa của nước Anh. Nước Ấn-độ được độc lập năm 1947, và Ca-thấp-di-la, tức Kashmir, là một tỉnh bang của nước Ấn-độ.

Ca Tì La Vệ

● Kapilavastu: là kinh đô của vương quốc Thích-ca (Sakya), một trong những vương quốc trên bán đảo Ấn-độ thời Phật tại thế. Thuở đó, Thích-ca là một nước nhỏ, đất đai không phì nhiêu lắm, hết phân nửa lãnh thổ về phía Bắc là vùng cao nguyên, toàn đồi núi; phân nửa còn lại ở phía Nam là vùng đồng bằng. Kinh thành Ca-tì-la-vệ nằm trong vùng đồng bằng ấy. Vương quốc này ngày nay là địa phận xứ Tilorakot ở vùng Terai, miền Nam nước Nepal, giáp ranh giới phía Bắc của nước Ấn-độ.

Các hành vô thường (chư hành vô thường). Chữ “hành” ở đây chỉ cho mọi pháp hữu vi trong thế gian. Tất cả pháp hữu vi đều do nhân duyên giả hợp mà phát sinh. Một vật, từ khi không có, do các điều kiện kết hợp mà có, rồi khi các điều kiện tan rã thì hoại diệt, lại trở thành không; lúc có thì không phải thật có, lúc không thì cũng không phải thật không, không có tính đồng nhất thường còn, mà luôn luôn đổi thay, biến hóa, sinh diệt không ngừng. “Chư hành vô thường” là như vậy. Các chúng hữu tình thì không lúc nào là không ở trong 4 trạng thái sinh, lão, bệnh, tử; các chúng vô tình thì luôn luôn ở trong 4 trạng thái sinh, trụ, dị, diệt; tất cả thế giới thì không bao giờ rời khỏi 4 trạng thái thành, trụ, hoại, không; cho nên nói là “các hành đều vô thường”. Đó là một giáo lí căn bản của Phật giáo, hợp với hai giáo lí căn bản khác là “vạn pháp vô ngã” và “niết bàn tịch tịnh”, gọi là giáo lí “ba pháp ấn”. (Xem mục “Pháp Ấn”.)

Chư Pháp Vô Ngã

● Các Pháp Vô Ngã. Tất cả các pháp, hữu vi cũng như vô vi, hễ có khái niệm về “pháp”, đều không có thật thể của ngã, cho nên nói các pháp đều không có ngã. Câu nói này là một “pháp ấn” trong Phật giáo. (Xem mục “Pháp Ấn”.)

Năm Tạng

● Giáo điển trọn đời Phật dạy được phân làm năm loại, gọi là Năm Tạng; về phân loại, có nhiều thuyết khác nhau:

1) Theo kinh Đại Thừa Lí Thú Lục Ba La Mật Đa, Năm Tạng gồm có: Kinh tạng (nói về định tĩnh), Luật tạng (nói về giới luật), Luận tạng (nói về trí tuệ phân biệt tánh tướng), Bát-nhã-ba-la-mật-đa tạng (nói về trí tuệ chân thật của đại thừa), và Đà-la-ni tạng (các chân ngôn mật chú);

2) Năm tạng do Pháp Tạng bộ thành lập: Kinh tạng (nói về định tĩnh), Luật tạng (nói về giới luật), Luận tạng (nói về trí tuệ), Chú tạng (các mật chú), và Bồ-tát tạng (nói về các bản hạnh của Bồ-tát);

3) Năm tạng do Đại Chúng Bộ thành lập: Kinh, Luật, Luận, Tạp-tập, và Cấm-chú;

4) Năm tạng do bộ Luận Thành Thật thành lập: Kinh, Luật, Luận, Tạp-tập, và Bồ-tát;

5) Năm tạng do Độc Tử Bộ thành lập thì hoàn toàn khác biệt. Theo thế giới quan của Độc Tử Bộ, vũ trụ vạn hữu được phân làm năm loại, gọi là “năm pháp tạng” (hay nói tắt là Năm Tạng), gồm có: Quá-khứ tạng, Hiện-tại tạng, Vị-lai tạng, Vô-vi tạng, và Bất-khả-thuyết tạng. Ba tạng trước thuộc về các tập hợp của pháp hữu vi, gọi là Tam-thế tạng, cũng gọi là Hữu-vi tụ; Vô-vi tạng tập hợp các pháp vô vi, gọi là Vô-vi tụ; Bất-khả-thuyết tạng tập hợp các pháp không phải hữu vi cũng không phải vô vi, gọi là Phi-hữu-vi-phi-vô-vi tụ, hay gọi tắt là Phi-nhị tụ.

Sơ Sở Duyên Duyên

● Cảnh Sở Duyên Gián Tiếp . Trước hết là thuật ngữ “sở duyên duyên”. Danh từ này gồm hai danh từ “sở-duyên” và “duyên” nhập lại. Sở duyên là đối tượng của nhận thức; và duyên nghĩa là điều kiện. Duy Thức Học nói, nhận thức luôn luôn bao gồm chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức; nói cách khác, biết thì luôn luôn phải là biết cái gì, không thể biết suông. Nhận thức luôn luôn phải là nhận thức một đối tượng, cho nên, không có đối tượng thì không thể có nhận thức. Tóm lại, “sở duyên duyên” là cảnh sở duyên, là đối tượng của tác dụng nhận thức của tâm và tâm sở. Chữ “sơ” nghĩa là thưa thớt, xa lạ, không gần gũi; ở đây có nghĩa là gián tiếp. Theo tông Duy Thức, thể tánh của cảnh sở duyên (sở duyên duyên) có hai loại: gián tiếp (sơ) và trực tiếp (thân). Trong trường hợp cảnh sở duyên cùng với thức năng duyên xa cách nhau, thức năng duyên phải nương vào cảnh sở biến của thức năng biến khác của tự thân hoặc thức năng biến của người khác, lấy đó làm bản chất để duyên; như thế là duyên một cách gián tiếp, cho nên cảnh sở duyên đó được gọi là “Sơ Sở Duyên Duyên”. Ví dụ: Núi sông đất liền, trời trăng mây gió v.v... đều là cảnh sở biến của thức năng biến a-lại-da, nhãn thức nương vào đó và lấy đó làm bản chất để duyên (nhận thức, thấy biết). Trong trường hợp này, nói theo thuật ngữ Duy Thức Học, núi sông đất liền v.v... chính là “Sơ Sở Duyên Duyên” (cảnh sở duyên gián tiếp) của nhãn thức.

Thân Sở Duyên Duyên

● Cảnh Sở Duyên Trực Tiếp . Đối lại với cảnh sở duyên gián tiếp (xem mục “Cảnh Sở Duyên Gián Tiếp”) là cảnh sở duyên trực tiếp. Chữ “thân” nghĩa là gần gũi, không xa cách, có quan hệ trực tiếp. Chẳng hạn, khi ý thức duyên ngay với những ảnh tượng do nó biến hiện ra, trực tiếp, gần gũi, không xa cách, thì các “ảnh tượng” đó chính là “Thân Sở Duyên Duyên” (cảnh sở duyên trực tiếp) của ý thức.

Cáp-viên (Kapotika-samgharama): là tên tinh xá, có hai nơi:

1) Tinh xá Cáp-viên ở phía Đông của nước Ma-kiệt-đà. Tương truyền, trong một kiếp đời quá khứ, đức Phật đã từng là chim bồ câu (cáp), vì muốn hướng dẫn thợ săn theo về chánh đạo mà bay vào lửa chết nơi đó.

2) Tinh xá Cáp-viên ở nước Ca-thấp-di-la. Vua A Dục đã xây tinh xá Kê-viên ở thành Ba-liên-phất để chư tăng cư trú. Theo Luận Đại Tì Bà Sa, sau khi xảy ra sự phân rẽ giáo đoàn thành hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng, những vị thuộc Thượng Tọa Bộ đồng loạt bỏ chùa Kê-viên để sang nước Ca-thấp-di-la lập cơ sở hành đạo. Vua A Dục, dù đứng về lập trường của Đại Chúng Bộ, vẫn thành tâm hộ trì Thượng Tọa Bộ; bèn cho xây tinh xá Cáp-viên ở ngay nước Ca-thấp-di-la để cúng dường, làm nơi cư trú cho chư tăng Thượng Tọa Bộ.

Cát Đằng

● Công Án cát đằng. Chữ “cát” nghĩa là cây sắn dây; chữ “đằng” nghĩa là dây mây. “Cát Đằng” là mối quan hệ chằng chịt, dây mơ rễ má. Trong kinh điển Phật giáo, từ “cát đằng” được dùng để chỉ cho phiền não; vì tính chất của phiền não là trói buộc ràng rịt như dây sắn dây mây. Trong Thiền môn, từ “cát đằng” được dùng như một thuật ngữ, chỉ cho ngôn ngữ văn tự; vì ngôn ngữ văn tự vốn được dùng để giải thích, thuyết minh sự tướng, nhưng trở lại bị chúng ràng buộc, trói cột. “Công Án cát đằng” là chỉ cho những ngữ ngôn hóc búa, khó hiểu trong các công án thiền, phải bỏ công phu giải thích rườm rà. Hay lí sự bằng những ngôn từ không giúp ích gì cho sự tu hành, hoặc quá chấp nê vào ngôn ngữ văn tự, khiến không đạt được chân ý của Phật pháp, đều gọi là “cát đằng”.

Cát Tạng

● (549-623): là vị cao tăng sống vào thời đại nhà Tùy (581-619), tổ đời thứ 7 của tông Tam Luận Trung-quốc. Ngài là người Kim-lăng (Nam-kinh), tỉnh Giang-tô, tục tánh là An, tên là Thế. Thân phụ ngài vốn là người nước An-tức, thuộc tộc Hồ, đã dời sang Trung-quốc sinh sống, cư trú tại Kim-lăng; vì vậy người đương thời thường gọi ngài là An Cát Tạng, hoặc Hồ Cát Tạng. Từ lúc ba, bốn tuổi, ngài đã theo cha đến yết kiến ngài Chân Đế (499-569); tên Cát Tạng của ngài là do ngài Chân Đế đặt cho. Sau đó thân phụ ngài xuất gia (hiệu là Đạo Lượng), và ngài đã thường theo cha đến chùa Hưng-hoàng nghe đại sư Pháp Lãng giảng thuyết về tông Tam Luận. Đến 7 tuổi (có thuyết nói là 10 tuổi) ngài theo đại sư Pháp Lãng xuất gia, tinh chuyên nghiên tập giáo nghĩa ba bộ luận căn bản của tông Tam Luận là Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận. Năm 21 tuổi ngài thọ giới cụ túc, nhưng từ 19 tuổi đã bắt đầu thuyết giảng kinh luận. Năm 581 (năm đầu của triều đại nhà Tùy) ngài Pháp Lãng (tổ thứ 6 của tông Tam Luận) viên tịch. Sau khi nhận lãnh trách nhiệm thừa kế tổ nghiệp, ngài bèn đến trú trì chùa Gia-tường ở huyện Cối-kê, tỉnh Triết-giang. Tại đây ngài chuyên việc trước tác và thuyết giảng, người tới hỏi đạo đông đến cả ngàn. Các tác phẩm của ngài nhằm xiển dương tông Tam Luận, hầu hết được viết tại chùa này, cho nên hậu thế đã xưng ngài là Gia Tường đại sư.

Về phương diện giáo học, ngoài sự thấu suốt giáo nghĩa của tông Tam Luận, ngài còn tinh thông cả các bộ kinh đại thừa quan trọng khác như Pháp Hoa, Niết Bàn v.v... Năm 606, vua Tùy Dạng đế (605-616) hạ chiếu xây dựng bốn ngôi đạo tràng, và ngài được mời đến chủ trì đạo tràng Tuệ-nhật ở Dương-châu (tỉnh Giang-tô). Một thời gian sau, ngài lại dời đến đạo tràng Nhất-nghiêm ở Trường-an để hóa đạo vùng đất Trung-nguyên. Bất cứ nơi nào, ngài cũng chuyên tâm hoằng dương tông Tam Luận, cực lực phát huy cái diệu lí của “bát bất trung đạo”, làm cho tông này ngày càng hưng long, dần đến chỗ cực thịnh; bởi vậy, người đương thời xưng ngài là vị tổ trùng hưng tông Tam Luận. Từ năm 605 cho đến năm cuối đời Tùy, ngài đã chép tay 2.000 bộ Kinh Pháp Hoa, tạo 25 tôn tượng, lúc nào cũng kiền thành sám hối. Ngài cũng từng ngồi đối diện với tượng đức Bồ Tát Phổ Hiền để quán chiếu về lí thật tướng. Năm 618 (năm cuối triều đại nhà Tùy, mà cũng là năm đầu triều đại nhà Đường), vừa lên ngôi, vua Cao-tổ (618-626) nhà Đường đã ban chiếu tuyển chọn 10 vị cao tăng đại đức để thống lãnh tăng chúng toàn quốc; và ngài Cát Tạng là một trong số 10 vị này. Đến năm 623, khi biết sắp tới giờ lâm chung, ngài bèn tắm gội, thắp hương niệm Phật, rồi viết bài “Tử Bất Bố Luận” (luận không sợ chết), xong thì viên tịch, thế thọ 75 tuổi, an táng tại chùa Chí-tướng trên núi Chung-nam.

Môn đồ của ngài rất đông, trong đó có các ngài Tuệ Quán, Tuệ Lãng và Trí Khải là xuất sắc nhất. Trước tác của ngài rất nhiều, gồm có: Trung Quán Luận Sớ, Bách Luận Sớ, Thập Nhị Môn Luận Sớ, Tam Luận Huyền Nghĩa, Đại Thừa Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Huyền Luận, v.v... và còn nhiều sách chú thích các Kinh Pháp Hoa, Niết Bàn, Thắng Man, v.v... Sức giảng kinh của ngài cũng có thể nói là “vô địch”. Theo các sử liệu ghi chép, sinh thời ngài đã giảng ba bộ luận đến hơn trăm lần; giảng Kinh Pháp Hoa hơn 300 lần; giảng các Kinh Đại Phẩm, Hoa Nghiêm, Duy Ma và Luận Đại Trí Độ, v.v... đến vài chục lần.

Căn

● Chữ “căn” nghĩa là rễ cây; nghĩa rộng là điểm tựa, chỗ nương tựa. Trong Phật học, chữ này thường được dùng để chỉ cho các cơ quan trong thân thể, khả năng, và căn tánh của con người.

1) Trước hết, năm cơ quan cảm giác (giác quan): mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân, được gọi là “năm căn” (ngũ căn); tức nhãn căn, nhĩ căn, v.v... Năm căn này là do vật chất (sắc) tạo thành. Cái được gọi là “căn” ở đây, lại gồm có hai phần: bộ phận vi tế ở sâu bên trong (như hệ thần kinh), mắt thường không thấy được, có tác dụng gây cảm giác, gọi là “thắng nghĩa căn”; bộ phận lộ ra bên ngoài (như con mắt, vành tai, cái mũi v.v...), có tác dụng trợ giúp gây cảm giác, gọi là “phù trần căn”. Trong khi đó, một tác dụng của tâm (tinh thần) là thức mạt-na, cũng chính là một căn, tức ý căn. Gộp lại năm căn vật chất và một căn tinh thần thì có “sáu căn” (lục căn). Chính từ sáu nơi này mà sự hiểu biết, phân biệt (thức) đối với ngoại cảnh được phát sinh, cho nên chúng được gọi là “căn”. Ngoài ra, bộ phận sinh dục của nam nữ cũng được gọi là “căn” (nam căn, nữ căn); mạng sống của con người gọi là “mạng căn”.

2) Có năm điểm tựa, từ đó các pháp lành được phát sinh và tăng trưởng, được gọi là “năm khả năng” (ngũ căn); đó là: lòng tin (tín căn), ý chí siêng năng kiên trì (tấn căn), chánh niệm (niệm căn), định lực (định căn), và trí tuệ (tuệ căn). Vì có hai loại “ngũ căn”, cho nên để phân biệt, năm giác quan đôi khi được gọi là “ngũ sắc căn”; và năm khả năng đôi khi được gọi là “ngũ vô lậu căn”.

3) Căn tánh (hay căn cơ) con người có thông minh, mê muội, cao thấp khác nhau. Căn tánh của người thông minh, học một biết mười, nghe ít hiểu nhiều, tu tập mau chứng ngộ, được gọi là “lợi căn”, hay “thượng căn”; người mê muội, tối tăm, đần độn, gọi là “độn căn”, hay “hạ căn”; người ở bậc giữa gọi là “trung căn”.

Căn Khí

● Chữ “căn” nghĩa là rễ; chữ “khí” nghĩa là đồ dùng. Rễ có khả năng làm cho cây cối sinh ra cành lá hoa trái; đồ dùng thì có thể chứa đựng hoặc dùng để làm bao nhiêu việc lớn nhỏ giúp ích cho đời sống. Do ý nghĩa đó, trong Phật học, hai chữ ấy được ghép lại, làm thành từ “căn khí”, để chỉ cho năng lực của người tu hành. Rễ cây có mạnh có yếu, dung lượng của đồ dùng có ít có nhiều; năng lực tiếp thọ Phật pháp của người tu hành cũng giống như vậy, có cao có thấp, có lớn có nhỏ, có mạnh có yếu, có nhanh có chậm.

Căn Thân

● Tức là “chánh báo”, chỉ cho chính tự thân của chúng sinh (xem mục “Y - Chánh”).

Cắt Thịt Cho Chim Ưng Ăn

● (chuyện tiền thân). Đức Thích Tôn, ở một kiếp xa xưa khi còn tu hạnh Bồ-tát, một hôm có con chim ưng đuổi bắt chim bồ câu, bồ câu liền chui vào mình Ngài trốn nạn. Chim ưng nói: Ngài cứu mạng nó nhưng lại để cho tôi bị chết đói sao? Ngài bèn cắt thịt ở tay mình đền cho chim ưng ăn. Nó lại nói: Thịt bồ câu non mềm, thịt ngài già rồi, tôi không muốn ăn. Ngài lại cắt thịt chỗ khác cho chim ưng; cắt mãi cho đến lúc thịt mình sắp hết, mà vẫn không có miếng nào ngon mềm bằng thịt con bồ câu. Bấy giờ chim ưng hỏi: Ngài có thấy hối hận không? Ngài trả lời: Ta không có một mảy may nào hối hận. Nếu lời nói này của ta là chân thật, hãy khiến cho toàn thân ta có thịt trở lại. Ngài nói lời ấy xong, toàn thân đầy thịt lại như cũ. Chim ưng bèn hóa thành trời Đế Thích, đảnh lễ và tán thán Ngài.

Câu Giải Thoát

● Đã thoát khỏi những chướng ngại của tuệ mà có được tuệ, lại vượt thoát những chướng ngại của định mà đạt được định, gọi là “Câu-giải-thoát”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 26 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn thừa.

Câu Sinh Và Phân Biệt Sinh

● Những pháp đồng sinh ra một lần, không tách rời được, gọi là “câu sinh”; như tất cả các pháp hữu vi (sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ưng hành), một khi sinh khởi thì đồng thời bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt cũng cùng sinh khởi, và không thể tách rời. “Câu sinh” cũng có nghĩa là sinh ra cùng lần với thân mạng, tức là tâm chấp ngã, tâm chấp pháp, nói chung các loại phiền não tham, sân, si, v.v... vốn có từ vô thỉ, nay cùng sinh đồng thời với thân mạng. Đối lại là “phân biệt sinh”, tức là những thói quen, những tà kiến mới có từ sau khi thân mạng sinh ra, hoặc do gia đình dạy dỗ, hoặc do tà sư ngoại đạo trao truyền, hoặc hấp thụ từ quần chúng trong xã hội.

Câu Sinh Ngã Chấp Và Phân Biệt Ngã Chấp

● Cái tác dụng thấy nghe hiểu biết chấp trước vào cái thân do năm uẩn hòa hợp giả tạm làm thành, cho rằng trong cái thân đó có một chủ tể thường hằng, gọi đó là ngã chấp. Tính chấp trước này có hai loại: câu sinh và phân biệt. Tính chấp ngã vốn tự bẩm sinh, đã có từ vô thỉ, sinh ra đời cùng lần với thân mạng, gọi là “câu sinh ngã chấp”; tính chấp ngã do thói quen phân biệt từ sau khi sinh ra đời mà có, gọi là “phân biệt ngã chấp”.

Câu Thi Na

● Kusinagara: là kinh đô của vương quốc Mạt-la (Malla), một trong 16 nước lớn ở Ấn-độ thời Phật tại thế. Câu-thi-na cách Ca-tì-la-vệ khoảng 200 cây số về hướng Đông Nam (nay thuộc địa phận xứ Terai của miền Nam nước Nepal), là nơi đức Thế Tôn nhập niết bàn.

Câu Tô Ma

● Kusuma : nghĩa là hoa, nói chung, mà cũng chỉ riêng cho hoa câu-tô-ma, một loại hoa ở Ấn-độ, màu trắng, thơm, lớn bằng đồng tiền, trông giống như hoa cúc trắng ở nước ta. Vì hoa đẹp và thơm, hình dáng đoan chính, ai trông thấy cũng vui, cho nên chữ “câu-tô-ma” cũng có nghĩa là “duyệt ý hoa”. Câu-tô-ma cũng là tên của một thành phố ở Ấn-độ thời cổ. Theo Phật Quang Đại Từ Điển, tên tiếng Phạn của thành này là Câu-tô-ma-bổ-la (Kusumapura), dịch ý là thành Hoa-cung, hay thành Hương-hoa-cung; ở tại hai địa điểm:

1) Theo Đại Đường Tây Vực Kí, Câu-tô-ma-bổ-la là kinh thành của nước Yết-nhã-cúc-xà (Kanyakubja) ở miền Trung-Ấn thời cổ đại – nay là Kanauji, ở bờ Đông sông Kali (một chi nhánh phía Tây-Bắc của sông Hằng).

2) Cũng theo Đại Đường Tây Vực Kí, Câu-tô-ma-bổ-la đồng thời là tên cũ của kinh thành Ba-tra-li-tử (Patali-putra, tức Ba-tra-lị-phất, hay Ba-liên-phất – xem mục “Ba Tra Lị Phất”) của nước Ma-kiệt-đà.

Nhưng theo Dị Bộ Tông Luân Luận Thuật Kí (ngài Khuy Cơ, đời Đường, soạn) thì Câu-tô-ma-bổ-la là thành phố láng giềng ở phía Tây của thành Ba-liên-phất. Nguyên trước kia, thành Câu-tô-ma-bổ-la tọa lạc tại địa điểm của thành Ba-liên-phất. Về sau, khi thành Câu-tô-ma được dời về phía Tây (cách khoảng 3 dặm), thì nơi đây đã phát triển và dựng nên thành Ba-liên-phất. Như vậy, đến đời vua A Dục thì kinh đô nước Ma-kiệt-đà chính là thành Ba-liên-phất (tức thành Ba-tra-li-tử, Hán ngữ gọi là Hoa-thị thành), chứ không phải là thành Câu-tô-ma; vì thành này đã được dời đi cách 3 dặm về phía Tây từ lâu rồi. Theo Phật Giáo Sử (Buddhasasanapavatti – Giác Nguyên dịch từ nguyên tác Thái ngữ) của Thitananathera, thì con của vua A Xà Thế là Udayabhadda, sau khi lên ngôi, đã dời kinh đô của nước Ma-kiệt-đà từ thành Ba-liên-phất đến thành Câu-tô-ma; mãi đến vương triều Nan-đà, kinh đô của Ma-kiệt-đà mới lại được dời về thành Ba-liên-phất như cũ. Dưới vương triều Khổng-tước sau đó, kinh đô của Ma-kiệt-đà cũng vẫn được đặt tại thành này.

Cầu Na Bạt Đà La

● (Gunabhadra, 394-468): là vị tăng dịch kinh thời Lưu-Tống. Ngài người Trung-Ấn, xuất thân từ dòng Bà-la-môn; thuở nhỏ từng học ngũ minh và các bộ luận, nghiên tập cả các môn thiên văn, toán số, y thuật, chú thuật. Về sau nhân đọc bộ Tạp A Tì Đàm Tâm Luận mà khởi lòng sùng tín Phật pháp, bèn cạo tóc xuất gia, thọ giới cụ túc. Ngài là người từ hòa cung thuận, tu học chuyên cần. Ban đầu ngài học giáo pháp tiểu thừa, thông suốt Ba Tạng; sau chuyển hướng sang đại thừa, chuyên nghiên cứu các kinh Đại Phẩm Bát Nhã và Hoa Nghiêm, rồi trở thành một vị giảng sư nổi tiếng. Ngài cũng đem Phật pháp giáo hóa song thân. Phụ thân ngài được cảm hóa, cũng qui y Phật giáo.

Năm 435 ngài theo đường biển đến Quảng-châu. Vua Văn đế (424-453) nhà Lưu-Tống (420-479) đã sai sứ xuống nghinh đón ngài về Kiến-khang, mời ở chùa Kì-hoàn để phiên dịch kinh điển. Tại đây, ngài đã cùng với các ngài Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán, dịch được bộ Kinh Tạp A Hàm; sau đó, tại chùa Đông-an, ngài đã dịch bộ Kinh Đại Pháp Cổ; rồi tại quận Đan-dương, ngài dịch Kinh Thắng Man; lại nhận lời mời của Tiều vương, đến ở chùa Tân tại Kinh-châu, diễn giảng Kinh Hoa Nghiêm. Ngoài ra ngài cũng từng cư trú tại nhiều chùa khác như Đạo-tràng, Trung-hưng, Bạch-tháp v.v... Vào năm 463 (đời vua Hiếu-vũ đế, 454-464), ngài vâng mệnh vua kì đảo cầu mưa; việc thành công, càng được nhà vua tin tưởng kính trọng. Cả ba triều vua Văn đế, Hiếu-vũ đế và Minh đế (494-498) của nhà Lưu-Tống đều tôn sùng ngài. Những việc đối nội, đối ngoại của triều đình, ngài đều có nhiều cống hiến. Ngài đã tận lực dịch kinh, hoằng hóa và quảng diễn giáo pháp đại thừa, nên người đời đã xưng ngài là Ma Ha Diễn. Ngoài những bộ kinh vừa kể trên, dịch phẩm của ngài còn có: Lăng Già Kinh, Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh, Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh, Tội Phước Báo Ứng Kinh v.v..., cả thảy là 52 bộ, gồm 134 quyển. Năm 468 ngài viên tịch, thế thọ 75 tuổi.

Cây Bồ Đề

● Bodhi-druma. Cây này vốn có tên là bát-đa (asvattha), trái của nó được gọi tên là tất-bát-la (pippala), cho nên nó cũng được gọi là cây tất-bát-la. Nhân vì đức Thích Tôn đã thành đạo nơi gốc cây này, nên nó được gọi là cây Bồ-đề.

Cây Long Hoa

● (naga-puspa). Trong tương lai đức Bồ Tát Di Lặc sẽ từ cõi trời Đâu-suất hạ sinh vào nhân gian, xuất gia học đạo, và ngồi nơi gốc cây Long-hoa mà thành Phật. Long-hoa là loại cây cao lớn, mọc thẳng đứng, thân cứng như sắt thép, vỏ cây trơn láng; lá hình thuẫn, đầu nhọn, hoa trắng, trái giống như trái đào. Vì cành cây trông giống như con rồng, và cành hoa trông giống như đầu rồng, cho nên gọi là cây Long-hoa. Loại cây này thấy mọc nhiều ở Ấn-độ.

Cây Ta La

● Sala. Chữ “ta-la” nghĩa là cứng chắc, cũng có nghĩa là cao lớn, vì loại cây này thường cao hơn các loại cây khác. Bên bờ sông Bạt-đề ở thành Câu-thi-na, có rừng cây Ta-la, bốn bề đều có từng cặp cây song sinh. Đức Phật đã nhập diệt ở giữa khu rừng này. Sau khi Phật nhập diệt, toàn thể cây trong rừng đều biến thành màu trắng, cho nên rừng này lại được gọi là rừng hạc.

Chánh Niệm

● Chữ “niệm” trong giáo lí đạo Phật có ba ý nghĩa: - thời gian ngắn nhất (một sát-na chẳng hạn); - một ý nghĩ khởi lên (như vọng niệm); - ghi nhớ không quên (như niệm Phật). Trong ba ý nghĩa đó, ý nghĩa thứ ba rất quan trọng trong giáo lí đạo Phật. Theo tông Duy Thức, NIỆM là một trong 51 loại tâm sở; đối tượng của nó có thể xấu hay tốt. Trong 7 nhóm (khoa) của 37 phẩm trợ đạo thì 6 nhóm tứ niệm xứ, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, đều có yếu tố “niệm”; và khác với tâm sở NIỆM (không phân biệt chánh tà) ở trên, các yếu tố “niệm” ở đây đều có nghĩa là CHÁNH NIỆM. “Chánh Niệm” là yếu tố quan trọng bậc nhất giúp người tu học Phật đạt được trí tuệ cao tột. Tu tập mà không có chánh niệm thì chỉ uổng phí công phu và thì giờ, vì sẽ không bao giờ thu thập được kết quả gì cả. Chánh Niệm có hai ý nghĩa:

a) Chánh Niệm là sự nhớ nghĩ chân chính; trái lại là “tà niệm”, là sự nhớ nghĩ đến những đối tượng xấu ác, không ngay thẳng, không đúng với đạo lí. Một cách cụ thể, có mười đối tượng của chánh niệm:

1. Nhớ nghĩ đến đức tướng trang nghiêm của Phật (niệm Phật);

2. Nhớ nghĩ đến giáo lí và các pháp môn tu tập do Phật dạy (niệm pháp);

3. Nhớ nghĩ đến đức hòa hợp của mười phương tăng chúng (niệm tăng);

4. Nhớ nghĩ đến giới luật có công năng ngăn ngừa tội ác để thành tựu đạo nghiệp (niệm giới);

5. Nhớ nghĩ đến công đức buông bỏ và bố thí có công năng tiêu trừ lòng tham lam keo kiệt, làm lợi ích cho mọi người mà lòng không mong cầu đền ơn (niệm thí);

6. Nhớ nghĩ đến những phúc lạc mà chư thiên hưởng được nhờ tu tập thiện nghiệp để tự khích lệ cho chính mình cũng siêng năng tu tập mọi hạnh lành (niệm thiên);

7. Nhớ nghĩ đến những nơi vắng lặng, yên tĩnh, nhờ cư trú ở những nơi đó mà xa lìa được các duyên lăng xăng phiền lụy, dứt được các sự lo âu, dễ dàng hơn cho việc tu tập (niệm hưu tức);

8. Nhớ nghĩ đến hơi thở, đếm số hơi thở ra, hơi thở vào, biết rõ hơi thở dài, hơi thở ngắn, hơi thở nặng, hơi thở nhẹ, nhờ đó mà diệt trừ các vọng tưởng, tâm được định tĩnh, không tán loạn (niệm an bang);

9. Nhớ nghĩ đến thân thể là do các duyên giả hợp cấu thành, tất cả các bộ phận lớn, nhỏ, trong, ngoài, đều không chắc thật, thường hằng (niệm thân);

10. Nhớ nghĩ đến đời người chỉ là mộng huyễn, không bao lâu nữa sẽ tàn hoại, tử vong (niệm tử).

b) Chánh Niệm cũng có nghĩa là sự tỉnh thức thường xuyên của tâm ý. Lúc không có chánh niệm thì gọi là “thất niệm” (tức là sự lãng quên, mê đắm, mất chánh niệm). Có chánh niệm tức là tâm ý tỉnh thức, luôn luôn cảnh giác, biết rõ mình đang làm gì, đang suy nghĩ gì, đang nói năng gì, đang ở chỗ nào, sự việc gì đang xảy ra chung quanh mình, v.v... Người tu học Phật nên giữ cho mình có chánh niệm như vậy; vì nhờ đó mà tâm ý trở nên định tĩnh, sáng suốt, biết điều gì trái, điều gì phải, điều gì nên nói, điều gì không nên nói, ý tưởng nào có tính xây dựng, ý tưởng nào có tính phá hoại, v.v... Có càng nhiều những giờ phút chánh niệm thì càng tiến bộ trên đường tu tập. Nếu giữ chánh niệm cho được thường xuyên thì tránh được tất cả những điều bất thiện.

Ngoài ra, theo pháp môn tu Tịnh Độ, “chánh niệm” còn có nghĩa là “nhất tâm niệm Phật”, tức là tâm chuyên nhất (không tán loạn) niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà để cầu vãng sinh về thế giới Cực-lạc. Chánh Niệm ở đây phải gồm đủ ba phương diện: quán niệm (quán tưởng đức Phật A Di Đà và thế giới Cực-lạc); khẩu niệm (niệm ra tiếng danh hiệu Phật A Di Đà); tâm niệm (tâm không bao giờ rời khỏi Phật).

Chánh Pháp

● Là pháp chân chánh, cũng tức là giáo pháp của đức Phật. Nói rộng ra, tất cả những pháp gì phù hợp với chánh lí của Phật pháp đều là “chánh pháp”. Những lời dạy của đức Phật được gồm thâu trong ba tạng thánh điển (Kinh, Luật, Luận) được gọi là “thế tục chánh pháp”, hay “giáo chánh pháp”; còn những yếu tố làm thành đạo quả giác ngộ như năm khả năng (ngũ căn), năm sức mạnh (ngũ lực), bảy yếu tố giác ngộ (thất giác chi), tám sự hành trì chân chánh (bát chánh đạo), v.v..., được gọi là “thắng nghĩa chánh pháp”, hay “chứng chánh pháp”.

● Là một trong ba thời kì biến đổi trong thời gian trụ thế của giáo pháp sau khi đức Phật nhập diệt.

a) Sau khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp còn tồn tại ở đời, những nguyên tắc tiêu chuẩn của giáo pháp chưa cải biến, vẫn có giáo, có hành, vẫn có người tu và chứng thánh quả, gọi là thời kì “chánh pháp”.

b) Tuy giáo pháp vẫn có đó, người tu hành theo giáo pháp vẫn có đó, nhưng ít người có thể chứng quả, gọi là thời kì “tượng pháp” (ý nói, trông giống thôi, chứ không đúng hẳn là chánh pháp).

c) Thời kì giáo pháp suy tàn, tuy vẫn có người tuân theo giáo pháp, nhưng không thể tu hành chứng quả, gọi là thời kì “mạt pháp” (ý nói giáo pháp suy tàn, chỉ còn là ngọn ngành mà thôi).

Về kì hạn pháp vận của đức Thích Ca Mâu Ni, các kinh chép không giống nhau. Chư vị cổ đức phần nhiều y theo thuyết nói rằng: Thời kì chánh pháp là 500 năm, tượng pháp là 1.000 năm, và mạt pháp là 10.000 năm.

Chánh Pháp Nhãn Tạng

● Con mắt tâm của Phật thấy suốt chánh pháp, cho nên gọi là “chánh pháp nhãn”; sâu rộng mà hàm tàng muôn đức, cho nên gọi là “tạng”. Đây là chỉ cho trí tuệ Phật thấy biết thật tướng vạn pháp.

Chân Đế

● (499-569): là tên Hán dịch của tiếng Phạn Ba La Mạt Đà (Paramartha), là nhà dịch kinh trứ danh ở Trung-quốc vào thế kỉ thứ 6. Ngài cũng có tên là Câu La Na Đà (Kulanatha), người nước Ưu-thiền-ni (Ujjaini) ở Tây-Bắc Ấn-độ, vốn thuộc dòng Bà-la-môn, họ là Phả-la-đọa (Bharata). Ngài là người cực kì thông minh, trí nhớ dồi dào, biện tài vô tận; từng vân du nhiều nước, tham học với nhiều thầy, tinh nghiên Ba Tạng, quán triệt diệu lí đại thừa. Năm 546, dưới vương triều Tiêu-Lương (502-558), ngài mang theo nhiều kinh điển đến Quảng-châu bằng đường biển; sau đó, năm 548, ngài đến kinh đô Kiến-khang yết kiến vua Lương Vũ đế (502-549), rất được nhà vua trọng đãi. Vừa lúc ấy thì xảy ra loạn Hầu Cảnh, ngài phải lánh nạn sang Triết-giang, rồi trở lại Kiến-khang, rồi lại phải lưu lạc nhiều nơi nữa. Tuy vậy, ở xứ nào thì ngài vẫn dịch kinh, không nản lòng, không ngừng nghỉ. Cuối cùng ngài dùng đường biển định trở về lại Ấn-độ, nhưng không may gặp bão lớn, thuyền lại trôi giạt vào Quảng-châu. Quan thứ sử ở đó đã nghinh đón ngài về ở chùa Chế-chỉ, chuyên việc dịch kinh. Năm 569 (thời đại nhà Trần) ngài viên tịch, thế thọ 71 tuổi.

Từ cuối triều vua Vũ đế nhà Lương cho đến đầu triều vua Tuyên đế nhà Trần, trong khoảng hơn 20 năm, dù trải qua nhiều gian nan nguy hiểm, ngài vẫn chuyên tâm dịch kinh không gián đoạn. Ngài đã dịch tổng cộng 64 bộ kinh luận, gồm 278 quyển, nhưng ngày nay chỉ còn có 30 bộ, đa phần là những tác phẩm trọng yếu trong việc nghiên cứu Phật giáo. Hai dịch phẩm có tầm ảnh hưởng to lớn nhất của ngài là Nhiếp Đại Thừa Luận và Nhiếp Đại Thừa Luận Thích. Do hai dịch phẩm này mà ngài được tôn xưng là khai tổ của Nhiếp Luận Tông Trung-quốc. Những dịch phẩm quan trọng khác của ngài còn có: Chuyển Thức Luận, Đại Thừa Duy Thức Luận, Trung Biên Phân Biệt Luận, Thập Thất Địa Luận, Đại Thừa Khởi Tín Luận, Câu Xá Luận Thích, Kim Quang Minh Kinh, Vô Thượng Y Kinh, Kim Cương Bát Nhã Kinh, v.v... Căn cứ vào phương pháp phiên dịch cũng như học thức của ngài, người ta đã coi ngài là ngôi sao Bắc-đẩu của lịch sử dịch kinh Trung-quốc. Và cũng vì thế, cộng thêm công trình phiên dịch đồ sộ của ngài, các sử gia đã liệt ngài vào một trong “bốn bậc thánh tăng đại phiên dịch” của lịch sử Phật giáo Trung-quốc. (Ba vị khác là Cưu Ma La Thập, Huyền Trang và Nghĩa Tịnh.)

Chân Không Bình Đẳng

● Đã là chân không thì không có nhiều ít, cao thấp, dài ngắn, rộng hẹp, tốt xấu v.v…, hoàn toàn bình đẳng.

Chân Không Diệu Hữu

● Cái không của chẳng phải không, không mà không không, không phải như cái ngoan không mà hàng tiểu thừa thiên chấp, cho nên gọi là “chân không”. Cái có của chẳng phải có, có mà không có, không phải như cái thật có mà hàng phàm phu vọng chấp, cho nên gọi là “diệu hữu”. Chân không mà sinh khởi vạn pháp, diệu hữu mà tất cả đều “như”, đó là ý nghĩa sâu xa của “chân không diệu hữu”.

Chân Như

● Thể tánh của các pháp là chân thật, không hư vọng, gọi là “chân”; như thường, không biến đổi, gọi là “như”; hợp hai nghĩa chân thật và như thường lại, gọi là “chân như”, cũng gọi là tự tánh thanh tịnh tâm, phật tánh, pháp thân, như lai tạng, thật tướng, pháp giới, pháp tánh, viên thành thật tánh.

Nhị Không Chân Như

● Chân Như Hai Không .Các vị thánh ở hai thừa ngộ được cái lí lẽ không có nhân ngã, gọi là nhân không, hay ngã không, hoặc sinh không. Cái cảnh giới chân như chứng được sau khi ngộ gọi là “chân như ngã không” (ngã không chân như). Hàng Bồ-tát ngộ được lí pháp không, cái cảnh giới chân như chứng được sau khi ngộ gọi là “chân như pháp không” (pháp không chân như); hợp lại gọi là “chân như hai không” (Nhị Không Chân Như).

Chân Tâm Vô Niệm

● Chân tâm phải được thực chứng bằng trí tuệ, không thể dùng khái niệm, trí tưởng mà biết được – tức là xa lìa mọi ý niệm.

Chân Tế

● Là khoảng chân không, chỉ cho chân như.

Chân Thật Tam Bảo

● Bản chất của Ba Ngôi Báu là trong sạch, sáng suốt, dứt tuyệt phiền não, phá tan vô minh, giải thoát sinh tử luân hồi, cho nên gọi là “chân thật Tam Bảo”.

Chân Tu

● Duyên tu. Hàng Bồ-tát ở trong cấp Mười-địa thực chứng cảnh giới chân như mà không có một pháp nào để tu, không khởi tâm tu cũng không mong cầu chứng đắc, gọi là “chân tu”. Hàng Bồ-tát ở dưới cấp Mười-địa duyên vào chân như mà cần có các pháp để tu tập, có phát khởi tâm tu tập và có mong cầu chứng đắc, gọi là “duyên tu”.

Citta

● Chất Đa. Là tên một vị trưởng giả ở thành Ma-sư-sơn (Matsikasanda), gần thành Xá-vệ (Savatthi). Một ngày nọ, trưởng giả Chất Đa vào thành Xá-vệ, nhờ duyên lành, ông được gặp tôn giả Ma Ha Nam (Mahanama). Thấy tôn giả là bậc oai nghi đường đường, liền sinh lòng kính ngưỡng, và phát tâm cúng dường. Sau khi thọ nhận cúng dường, tôn giả vì ông mà thuyết pháp. Nghe xong bài pháp, ông liền chứng quả Dự-lưu (Tu-đà-hoàn), bèn đem cả khu vườn trồng cây ăn trái của mình cúng dường để xây cất tinh xá cho tôn giả Ma Ha Nam.

Châu Hoằng

● Tức đại sư Liên Trì (xem mục “Liên Trì”).

Châu Thắng Thân

● (Đông Thắng-thân châu). Trong bốn đại châu, châu ở phương Đông tên là Thắng-thân, từ Phật học Hán Việt gọi là “Đông Thắng-thân châu”. Từ trước đến nay, các sách Phật học Việt ngữ (kể cả bộ Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn), đều viết tên châu này là Đông Thắng-thần châu. Có lẽ đó là viết theo Đinh Phúc Bảo trong Phật Học Đại Từ Điển. Trong khi đó, các bộ từ điển sau này như Phật Quang Đại Từ Điển, Từ Nguyên, v.v... đều viết là “Đông Thắng-thân châu”, Phật Quang Đại Từ Điển có ghi thêm chữ Phạn là “Purva-videha” và giải thích “thắng thân” là thân tướng thù thắng. Có điều ngạc nhiên, Đinh Phúc Bảo (trong bộ Phật Học Đại Từ Điển), viết thì là “Đông Thắng-thần châu”, nhưng cũng giải thích là thân tướng thù thắng. Trong khi đó, sách Trung Anh Phật Học Từ Điển (A Dictionary of Chinese Buddhist Terms) thì ghi ở một trang là “Đông Thắng-thân châu” và ở một trang khác là “Thắng-thần châu”; cả hai từ cùng được ghi kèm chữ Phạn là Purvavideha, và giải thích là đại lục ở phía Đông núi Tu-di. Vậy thì, châu đó tên là Thắng-thần hay Thắng-thân? Trong chữ Phạn VIDEHA, thì ngữ vĩ “deha” (dịch âm Hán ngữ là “đề-ha”), trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, nó được dịch nghĩa là “the body”; và trong Phật Quang Đại Từ Điển, nó được dịch nghĩa là “thân”. Do đó, tên “Thắng-thân” là chính xác.

Chế Đa Sơn Bộ

● Caitya-vadin - Tây Sơn Trú Bộ (Apara-saila) - Bắc Sơn Trú Bộ (Uttara-saila). Đầu thế kỉ thứ 3 Phật Lịch, một vị sa môn ngoại đạo tên Đại Thiên (Mahadeva), đã theo về chánh đạo, xuất gia với Đại Chúng Bộ. Ông là người bác học đa văn, hành trạng cao khiết, trú tại núi Chế-đa (tức núi Vương-sơn, hay Đại-sơn – xem mục “Đại Thiên”, và mục “Núi Chế Đa”) để giáo hóa đồ chúng. Núi Chế-đa (Thập Bát Bộ Luận và Bộ Chấp Dị Luận gọi là núi Chi-đề) lúc đó là đạo tràng quan trọng của Đại Chúng Bộ. Bấy giờ, dưới sự hướng dẫn của Đại Thiên, tăng chúng lại đem “năm việc” lúc trước ra bình nghị trở lại. Nhân đó mà lại có sự bất đồng ý kiến, Đại Chúng Bộ lại tách ra thành ba bộ phái mới nữa: Bộ phái vẫn trú tại núi Chế-đa, gọi là Chế Đa Sơn Bộ (Thập Bát Bộ Luận và Bộ Chấp Dị Luận đều gọi là Chi Đề Sơn Bộ), tôn Đại Thiên làm khai tổ; hai bộ phái dời đi ở chỗ khác gọi là Tây Sơn Trú Bộ và Bắc Sơn Trú Bộ (hay Đông Sơn Trú Bộ). Về giáo nghĩa, ba bộ phái mới này phần nhiều giống nhau, và đều giống với Đại Chúng Bộ cũ; tuy nhiên, chuyện phân phái xảy ra là vì bất đồng ý kiến về “năm việc” (ngũ sự), cho nên, lập trường khác nhau giữa ba bộ phái này chỉ hạn hẹp trong vòng “năm việc” đó mà thôi. Ngoài ra, theo sách Tam Luận Huyền Nghĩa của đại sư Cát Tạng (549-623), nguyên nhân phân rẽ của ba bộ phái trên, ngoài “năm việc”, còn có vấn đề “đắc giới”; tức là vấn đề: “Nếu vị hòa thượng truyền giới là một người phá giới, không thanh tịnh, thì giới tử có được gọi là ‘đắc giới’ hay không.”

Chi Khiêm

● (?-?): là vị cư sĩ người nước Đại Nhục-chi, theo gia tộc đến trung-quốc vào thời Đông-Hán (sau ngài Chi Lâu Ca Sấm), ở tại tỉnh Hà-nam. Ông thông hiểu rất nhiều ngôn ngữ, theo học Phật với ngài Chi Lượng (đệ tử của ngài Chi Lâu Ca Sấm), tham bác đủ loại kinh sách, được người đời gọi là “trí nang” (cái túi trí tuệ). Lại nữa, lúc đó cả ba vị Chi Lâu Ca Sấm, Chi Lượng và Chi Khiêm, đều là những bậc bác học đa văn, tài cao đức trọng, cho nên đã được người đương thời ca tụng: “Thiên hạ bác tri, bất xuất tam Chi” (những kẻ học rộng biết nhiều trong thiên hạ, không ngoài 3 người họ Chi). Cuối đời Đông-Hán thiên hạ loạn lạc, ông đi về phương Nam lánh nạn, và cư ngụ tại thành Kiến-nghiệp (Nam-kinh). Khi vua Tôn Quyền (222-252) xưng đế và lập nên nước Ngô (năm 222), cũng đóng đô tại Kiến-nghiệp. Nghe tiếng ông, nhà vua rất kính trọng, ban tặng danh hiệu bác sĩ, mời làm phụ đạo để dạy dỗ cho thái tử Tôn Lượng. Trong khoảng 30 năm ở tại đây, ông đã dốc lực phiên dịch và chú thích kinh điển. Các dịch phẩm của ông gồm có: Duy Ma Cật Kinh, Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi Kinh, Đại Minh Độ Kinh, Đại A Di Đà Kinh, Đại Bát Nê Hoàn Kinh v.v... Ông đã chú giải bộ Liễu Bản Sinh Tử Kinh. Ông cũng đã lấy hứng khởi từ hai bộ kinh Vô Lượng Thọ và Trung Bản Khởi mà trước tác sách Tán Bồ Tát Liên Cú. Sau khi thái tử Tôn Lượng (252-258) tức vị nối ngôi làm vua nước Ngô (năm 252), ông vào núi ẩn cư, đến năm 60 tuổi viên tịch.

Chi Lâu Ca Sấm

● (Lokasema, 147-?): cũng gọi là Chi Sấm, là vị cao tăng nước Đại Nhục-chi, đến Trung-quốc sau ngài An Thế Cao (xem mục “An Thế Cao”), vào khoảng cuối đời vua Hán Hoàn đế (có thuyết nói là vào đời vua Linh đế). Trong 12 năm cuối đời vua Linh đế (từ măm 178 đến năm 189), ngài đã dịch những bộ kinh đại thừa như: Đạo Hạnh Bát Nhã, Bát Chu Tam Muội, A Xà Thế Vương, Tạp Thí Dụ, Thủ Lăng Nghiêm, Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, Bảo Tích v.v... Trong các bộ kinh trên, bộ Đạo Hạnh Bát Nhã được coi là quan trọng nhất, vì đó là bộ kinh thuộc hệ Bát Nhã được dịch sớm nhất, và do đó, ngài Chi Lâu Ca Sấm cũng được công nhận là người đầu tiên phiên dịch và truyền bá nền văn học Bát Nhã của Phật giáo đại thừa tại Trung-quốc. Chính nền văn học Bát Nhã này đã thúc đẩy làm nẩy sinh phong trào tìm hiểu, nghiên cứu, đàm luận trong giới trí thức học Phật trong các thời Ngụy, Tấn sau này. Thứ nữa, kinh Bát Chu Tam Muội là loại kinh hệ lấy cảnh giới Tây-phương và đức Phật A Di Đà làm đối tượng, cho nên đây cũng là thời kì khởi đầu cho nền tín ngưỡng “Tịnh Độ Di Đà” ở Trung-quốc. Ngoài ra, việc dịch kinh Thủ Lăng Nghiêm của ngài Chi Lâu Ca Sấm cũng đã tác động mạnh mẽ cho công cuộc “đại thừa hóa” Phật giáo Trung-quốc trong hai thế kỉ 4 và 5. Rất tiếc, đã không có ai biết gì về hành trạng của ngài sau thời gian dịch kinh nói trên. Công trình dịch kinh của hai ngài An Thế Cao và Chi Lâu Ca Sấm trong thời kì này, đã khai nền đắp móng vững vàng cho Phật giáo Trung-quốc.

Ngoài hai ngài An Thế Cao và Chi Lâu Ca Sấm ra, trong thời Đông-Hán còn có các vị cao tăng ngoại quốc khác đã đến Trung-quốc chuyên việc dịch kinh, như: Trúc Phật Sóc (Sanghabuddha, ?-?, người Thiên-trúc, đến Lạc-dương vào đời vua Hoàn đế), Chi Diệu (?-?, người nước Nhục-chi, đến Lạc-dương năm 185), Khương Cự (?-?, người nước Khương-cư), Khương Mạnh Tường (?-?. người nước Khương-cư, đến Lạc-dương vào đời vua Hiến đế), Trúc Đại Lực (?-?, người Tây-vức, đến Lạc-dương vào đời vua Hiến đế), Đàm Quả (?-?, người Tây-vức, đến Lạc-dương vào đời vua Hiến đế), cư sĩ An Huyền (?-?, người nước An-tức, đến Lạc-dương vào đời vua Linh đế, học trò của ngài An Thế Cao), v.v...; đặc biệt, một người Hán là cư sĩ Nghiêm Phật Điều (cũng gọi Nghiêm Phù Điều, ?-?, người tỉnh An-huy), cũng tham gia công tác dịch kinh trong thời kì này; và ông đã là người Phật tử bản xứ đầu tiên tùng sự dịch kinh. Từ tuổi trẻ ông đã là người thông minh dĩnh ngộ, bác học đa văn. Gặp lúc ngài An Thế Cao sang Trung-quốc dịch kinh và truyền bá Phật pháp, ông đã cùng An Huyền xin nhập môn làm đồ đệ, và cùng tham gia công tác dịch kinh. Tương truyền, về sau ông được xuất gia làm tăng, nhưng không có tài liệu nào nói rõ ông đã xuất gia vào thời gian nào.

Chi tiết về kì kết tập thứ hai. Một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, có nhóm tì kheo thuộc tộc Bạt-kì ở thành Tì-xá-li, đề xướng “mười việc” (thập sự) liên quan đến giới luật, và cho đó là “mười việc hợp pháp” (thập sự tịnh pháp) mà tăng đoàn có thể hành trì. Mười việc đó, các bộ Luật như Ngũ Phần, Tứ Phần, Thập Tụng, Thiện Kiến, v.v... ghi chép không giống nhau. Ở đây xin trích từ sách Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ của hòa thượng Thích Thanh Kiểm (do thành hội Phật giáo thành phố HCM ấn hành, năm 1995) như sau:

“1) Diêm tịnh: Căn cứ vào giới luật, các tì kheo không được để đồ ăn cách đêm. Nghĩa là các thứ đồ ăn phổ thông, không được để đến ngày hôm sau rồi lại ăn, nhưng nếu đồ ăn đó đem ướp với muối, thì vẫn có thể được dùng ở ngày hôm sau.

2) Chỉ tịnh: Về bữa ăn của tì kheo phải là ở lúc chính ngọ, nhưng lúc đang đi giữa đường thì bữa ăn có thể được dùng ở quá giờ ngọ một chút, nghĩa là lúc mặt trời đã xế bóng chừng độ hai chủ (mỗi chủ: một thước năm tấc ta).

3) Tụ lạc gian tịnh: Tì Kheo sau khi ăn rồi, nhưng nếu ở trước giờ ngọ, tới chốn tụ lạc khác, xin được thức ăn, vẫn có thể được thọ dụng.

4) Trụ xứ tịnh: Một tháng hai kì, các tì kheo phải tận tập ở một trụ xứ nào đó để làm lễ bố tát, nhưng nếu trụ xứ quá hẹp, có thể phân chia làm hai nơi để làm lễ bố tát.

5) Tùy ý tịnh: Quyết nghị của đoàn thể xuất gia cần phải toàn viên tận tập để giải quyết, nhưng nếu gặp trường hợp không thể xuất tịch được, sau khi giáo đoàn quyết nghị, sẽ có thể đem những quyết nghị đó thông báo sau.

6) Cửu trụ tịnh: Có thể noi theo vào tiền lệ, nghĩa là noi theo vào những thể lệ của người trước đã làm.

7) Sinh hòa hợp tịnh: Sau giờ ngọ các tì kheo không được ăn phi thời, nhưng có thể dùng nước hòa với sữa, không cần phải để sữa lắng xuống.

8) Bất ích lũ ni-sư-đàn tịnh: Tọa cụ của tì kheo, kích thước bề dài, bề rộng phải theo đúng qui định như trong giới luật, nhưng nếu là tọa cụ không có viền chung quanh, có thể được dùng quá khuôn khổ đã định.

9) Thủy tịnh: Tì Kheo không được uống rượu, nhưng vì trường hợp bệnh hoạn, dùng để làm thuốc, có thể pha lẫn với nước để uống.

10) Kim tiền tịnh: Tì Kheo vốn dĩ không được cầm tiền, nhưng nếu ở trường hợp bất đắc dĩ, có thể được cầm tiền bạc, và súc tích tiền bạc.”

Bấy giờ, ở miền Tây-Ấn có tôn giả Da Xá, một vị trưởng lão tinh chuyên giới luật, du hành đến thành Tì-xá-li (thuộc miền Đông-Ấn). Gặp ngày bố tát, ngài cùng tham dự, thấy các tì kheo ở thành Tì-xá-li dùng chậu đồng đựng đầy nước, đem để giữa đàn tràng bố tát, khuyến hóa các Phật tử đem vàng bạc bỏ vào chậu nước để cúng dường chư tăng. Sau đó họ chia đều cho tăng chúng để dùng vào việc thuốc thang, y phục riêng tư. Ngài Da Xá cho việc làm này là phi pháp, bèn không nhận số vàng bạc đó, lại còn cực lực trách cứ tăng chúng địa phương, đồng thời tố cáo trước quần chúng Phật tử về hành động phi pháp của tăng đoàn Tì-xá-li. Chúng tì kheo tộc Bạt-kì cho rằng, trưởng lão Da Xá đã thóa mạ tăng chúng và gây hoang mang cho tín đồ, bèn tập hợp tăng chúng, tác pháp tẫn xuất (đuổi đi) trưởng lão Da Xá. Ngài liền trở về miền Tây, đến các địa phương như Kiều-thưởng-di (Kosambi), Ba-bà (Pava), A-bàn-đề (Avanti), v.v... để vận động chư tăng giúp giải quyết “mười việc phi pháp” (thập sự phi pháp) kia. Ngài cũng đến núi A-hô-hằng-hà (Ahoganga) để yết kiến trưởng lão Tam Phù Đà Thương Na Hòa Tu (Sambhuta-sanavasi); rồi đến Tăng-già-xa (Sanhassa) yết kiến vị trưởng lão cao lạp nhất là Li Bà Đa (Revata), để báo cáo sự việc và thỉnh cầu giúp giải quyết. Các vị trưởng lão đều hoan hỉ nhận lời, và cùng đi về thành Tì-xá-li.

Bấy giờ, tăng chúng của cả hai miền Đông và Tây đều tập hợp tại vườn Bà-lị-ca (Valikarama), cả thảy là 700 vị tì kheo. Trưởng Lão Li Bà Đa muốn giải quyết sự việc, nhưng trong hội nghị nhiều ý kiến bất đồng, không ai chịu ai, rất khó giải quyết. Cho nên hội nghị phải đề cử một ủy ban tối cao gồm tám vị trưởng lão, đại diện cho cả hai bên để quyết định. Bốn vị trưởng lão đại diện cho tăng chúng miền Tây: Li Bà Đa, Da Xá, Thương Na Hòa Tu, và Tu Ma Na (Sumana); bốn vị trưởng lão đại diện cho tăng chúng miền Đông: Tát Bà Ca Mi (Sabbakama), Sa Lan (Salha), Bất Xà Tông (Khujjasobhita), và Bà Sa Lam (Vasabhagamika). Trước đại hội 700 tì kheo, trưởng lão cao lạp nhất phía miền Tây là Li Bà Đa, đã nêu ra từng điều một (trong mười điều trên kia), rồi hỏi: “Điều này là hợp pháp hay phi pháp?” Vị trưởng lão cao lạp nhất phía miền Đông là Tát Bà Ca Mi, y chiếu từng điều vào giới luật, và đã nhất nhất trả lời là “phi pháp”. Cuối cùng, tất cả mười việc do nhóm tì kheo tộc Bạt-kì đề xướng đều bị giáo đoàn xác định là phi pháp. Tiếp đó, hội nghị tiếp tục tụng lại pháp tạng, trải qua 8 tháng mới kết thúc; giáo sử gọi đó là kì kết tập kinh điển lần thứ hai, cũng gọi là “thất bách kết tập”, hay “Tì-xá-li thành kết tập”.

Chỉ

● Xa-ma-tha – samatha: nghĩa là dừng lại, tức là đối trước các hoàn cảnh ô nhiễm hay thanh tịnh, tâm đều không dao động; đó là trạng thái tinh thần khi tâm chuyên chú vào chỉ một cảnh giới, hoàn toàn không suy nghĩ gì, không khởi bất cứ niệm tưởng gì.

Tự Liễu Hán

● Chỉ biết có mình. Tức thuật ngữ “Tự Liễu Hán” trong Thiền Tông Trung-quốc, có nghĩa là người không có tinh thần lợi tha, chỉ mưu đồ ích lợi cho riêng bản thân mình. Thuật ngữ này có ý nghĩa tương đương với câu tục ngữ thường được dùng trong dân gian: “Cẩn tự lí nhất thân, bất cố đại cục giả” (người chỉ biết lo cho bản thân mình, không đoái hoài gì đến đại cuộc). Thuật ngữ “Tự Liễu Hán” được dùng trong thiền môn để chỉ cho hạng hành giả chỉ biết lo tu cho bản thân mình, mà hoàn toàn không để tâm đến việc giúp đời độ người, giáo hóa chúng sinh. Thuật ngữ này nguyên là một câu nói của ngài Hoàng Bá Hi Vận (xem mục “Hoàng Bá”). Sách Bích Nham Lục (tắc 11) ghi: “Sư (Hoàng Bá) nói: ‘Mời ngài qua (suối) trước.’ Vị tăng kia bèn vén áo, đạp trên sóng nước mà đi (qua suối), như đi trên đất bằng; rồi ngoái lại bảo: ‘Qua đây! Qua đây!’ Sư quát: ‘Đó là người chỉ biết có mình!’ (Giá Tự Liễu Hán!)”

Chỉ Quán

● Hợp hai từ tiếng Phạn “xa-ma-tha” và “tì-bát-xá-na” lại mà dịch thành ra là “chỉ quán”. Chỉ thuộc về định, quán thuộc về tuệ; đó là ý nghĩa của pháp môn “định tuệ song tu”. Nếu nói về phương pháp, làm cho mọi vọng niệm dừng lại, gọi là chỉ; sau đó, quán niệm hoặc về tính không của các pháp, hoặc về tính giả của các pháp, hoặc giả tức không và không tức giả, hoặc về bốn lĩnh vực quán niệm, hoặc duyên thẳng vào chân như, hoặc giữ tâm ở chỗ vô trụ, v.v... đều gọi là quán.

Chim Xây Mộ Cho Người Phóng Sinh

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Tôn Lương Tự, mỗi khi gặp ai bắt chim thú, đều mua mà phóng sinh. Đến lúc chết, tiền của sạch không, không ai mai táng. Lúc ấy có vài trăm con chim, ngậm bùn bỏ lên, lấp xác ông lại. Người đứng xem cảm thán, cho rằng, vì ông có lòng nhân đức mà chiêu cảm cầm thú như vậy.

Chính Danh

● Nghĩa là đúng với danh phận. Thầy thì sống, xử sự đúng với cương vị bậc thầy; trò thì sống, xử sự đúng với cương vị học trò; tì kheo thì sống, xử sự đúng với cương vị một vị tì kheo; sa di thì sống, xử sự đúng với cương vị một vị sa di; v.v... Như thế gọi là “chính danh”. (Xem mục “Định Phận”.)

Chồn Cứu Mạng Ân Nhân

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Một vị tăng vốn tính giảo hoạt, nghe nói ăn hoàng tinh có thể sống lâu, ý muốn thí nghiệm, nhưng không dám tự mình ăn thử, sợ nguy hiểm. Ông đem một củ hoàng tinh để dưới giếng khô, dụ một người xuống giếng, rồi lấy phần trên của cái cối xay đá đậy miệng giếng lại; bảo rằng, nếu đói thì cứ ăn hoàng tinh. Người kia ở dưới giếng, quá hốt hoảng, nhưng không có cách nào để thoát. Bỗng, một con chồn tới miệng giếng, nói rằng: “Tôi là một con chồn, ở dưới hang trong một ngôi mộ. Trên mộ có một lỗ hổng. Mỗi ngày tôi nằm trong mộ, hai mắt cứ nhìn chăm chú lên cái lỗ hổng đó. Một thời gian sau, tôi tự nhiên thấy mình được ra khỏi mộ. Từ đó tôi có thể bay xa và biến hóa, trở thành một con chồn có thần thông. Ngày xưa tôi đã từng bị chó săn bắt, và đã nhờ ông cứu mạng; bây giờ xin đem phép này chỉ cho ông để đền ơn.” Người kia làm theo lời ấy, thân ngồi trong giếng, hai mắt ngó chăm chú lên cái lỗ trống của chiếc cối xay. Hơn mười ngày sau, tự nhiên ông ra khỏi giếng; liền chạy trốn. Qua vài ngày sau nữa, vị tăng lấy cái cối xay ra, và nhìn xuống giếng, thấy người kia đã đi mất rồi, bèn cho đó là sự hiệu nghiệm của hoàng tinh. Ông về từ biệt đại chúng, tự mình mang hoàng tinh xuống giếng, hẹn một tháng sau, đại chúng hãy mở nắp giếng mà xem. Đến kì hạn, đại chúng mở nắp giếng nhìn xuống, thì ông đã chết từ bao giờ!

Chu Chiêu Vương

● Chiêu vương là vua thứ tư của vương triều Chu, ở ngôi 51 năm (1052-1002 tr. TL). Theo tài liệu được ghi chép trong bộ sách Chu Thư, vào đời vua này, có vị thái sử tên Tô Do từng tâu vua rằng, ở phương Tây có bậc đại thánh ra đời, và một ngàn năm sau thì giáo pháp của bậc đại thánh ấy sẽ truyền đến Trung-quốc (xem mục “Chu Thư”). Theo niên đại chính thức của đức Phật đã được Phật giáo thế giới thống nhất sử dụng, thì đức Phật Thích Ca Mâu Ni đản sinh vào năm 624 tr. TL, sau Chu Chiêu Vương đến 4 thế kỉ.

Chu Sĩ Hành

● (203-282): cũng gọi là Chu Tử Hành, người đất Dĩnh-xuyên (Hà-nam), nước Ngụy, thời Tam-quốc (220-280). Ngài là vị sư Trung-quốc đầu tiên xuất ngoại sang Tây-vực cầu pháp; và cũng có tài liệu còn nói rằng, ngài là người Hán đầu tiên đi xuất gia làm tăng (xin xem chương “Khái Thuật về Chùa Tháp Thời Bắc Triều”, cư sĩ Tuệ Khai dịch, trong Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam, tập 79, ấn hành năm 2546 Phật Lịch). Ngài tinh cần nghiên cứu kinh điển, xem việc hoằng pháp chính là nhiệm vụ của mình. Năm 257 ngài giảng Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã tại Lạc-dương; và đó cũng là buổi giảng kinh thuyết pháp đầu tiên của người Trung-quốc trên đất nước mình. Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã (Astasahasrika-prajnaparamita) do ngài Chi Lâu Ca Sấm (Locasema) dịch từ thời Hậu-Hán (25-220 TL), nhưng vì văn ý khó hiểu, gây khó khăn cho người học, nên Chu Sĩ Hành quyết chí đi Tây-vực để tìm nguyên bản Phạn văn. Ngài xuất phát từ Trường-an vào năm 260, sang tới nước Vu-điền (Ku-stana, ở phía Tây Tân-cương, nay là Khotan). Ngài ở lại đây nhiều năm để nghiên cứu Phạn điển, và đã tìm được nguyên bản Phạn ngữ của Kinh Phóng Quang Bát Nhã (Pancavimsatisahasrika-prajnaparamita). Ngài đã sao chép lại bản kinh này, nhưng chưa mang về Trung-quốc. Sau hơn 20 năm lưu trú tại Vu-điền, vào năm 282, ngài viên tịch tại đây, thế thọ 80 tuổi. Trước khi viên tịch, ngài đã sai đệ tử là Phất Như Đàn (người Vu-điền), mang cuốn Kinh Phóng Quang Bát Nhã ấy đem về Trung-quốc – sau đó, năm 291, kinh ấy được ngài Vô La Xoa và cư sĩ Trúc Thúc Lan dịch ra Hán ngữ. Theo nhận xét của người Trung-quốc, việc đi Tây-vực cầu pháp của ngài, với bản Kinh Phóng Quang Bát Nhã bằng Phạn ngữ do ngài sao chép và cho mang về nước, đã làm cho phong trào nghiên cứu và học tập kinh hệ Bát Nhã tại Trung-quốc trong triều đại Tây-Tấn (265-316), trở nên hưng thịnh. Ngoài ra, cuốn Hán Lục của ngài cũng được coi là tác phẩm thuộc loại “kinh lục” được soạn sớm nhất của Trung-quốc.

Chu Thế Tông

● Tức vua Thế-tông (954-959) của nhà Hậu-Chu (951-960, đóng đô ở Biện-lương, cũng gọi là Đại-lương, tức nay là huyện Khai-phong, tỉnh Hà-nam) thuộc thời Ngũ-đại (907-960). Vua Thế-tông tên là Sài Vinh, là con nuôi của vua Thái-tổ (951-954), một năm sau khi lên ngôi (năm 955), liền thi hành chính sách đàn áp Phật giáo. Ông đã hạ lệnh phá hủy tất cả các chùa viện không có danh tiếng trong nước, tổng cộng có đến 3.336 ngôi (có sách ghi 30.336 ngôi). Tất cả tăng ni ở trong các chùa đó đều bị cưỡng bách hoàn tục. Tất cả tượng Phật, pháp khí bằng kim loại đều đem nấu để đúc tiền. Bấy giờ, trong một ngôi chùa ở Trấn-châu có một tượng Bồ Tát Quán Thế Âm bằng đồng, rất linh thiêng, cho nên, dù có chiếu vua ban xuống, người địa phương không ai dám đụng tới. Nhà vua nghe tin, liền thân hành đến chùa đó, tự tay cầm búa đập tới tấp vào mặt vào ngực pho tượng, làm mọi người run sợ vô cùng. Năm 959, nhân đi chinh phạt miền Bắc, ở giữa đường, nhà vua bỗng nhiên bị một mụt nhọt ở ngực, đau đớn vô cùng, không ai cứu chữa được, chỉ một thời gian ngắn thì chết. Đây là kì pháp nạn thứ tư trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc. Nguyên nhân đưa đến pháp nạn kì này đã không phải do óc kì thị tôn giáo, mà do nền tài chánh của triều đình bị kiệt quệ. Sau kì pháp nạn này, trên toàn nước Hậu-Chu chỉ còn lại 2.964 ngôi chùa danh tiếng, với 91.200 tăng ni.

Chu Thư

● Bộ sách Thượng Thư ghi chép các việc trải bốn vương triều Ngu (2255-2206 tr. TL), Hạ (2205-1767 tr. TL), Thương (1766-1123 tr. TL), và Chu (1122-247 tr. TL); trong đó, từ thiên “Thái Thệ” đến thiên “Tần Thệ”, gồm 32 thiên, ghi chép các việc của nước Chu và nước Tần, gọi là Chu Thư. Thiên “Dị Kí” trong bộ Chu Thư này có chép câu chuyện liên quan đến Phật giáo như sau: “Thời vua Chiêu, có ánh sáng năm màu chiếu thấu sao Thái-vi, thái sử Tô Do tâu rằng: Có bậc đại thánh  ra đời ở phương Tây, cho nên có điềm này. Một ngàn năm sau thánh giáo sẽ truyền đến đây. Vua bèn sai khắc điều ấy lên đá để ghi nhớ.”

Chu Vũ Đế

● Là vua Vũ đế (561-578) của nhà Bắc-Chu (559-581). Ông tên Vũ-văn Ung, là em của Hiếu-mẫn đế và Minh đế. Nhà Bắc-Ngụy khai quốc năm 386, đến năm 534 thì chấm dứt, lãnh thổ bị chia làm hai nước nhỏ là Đông-Ngụy và Tây-Ngụy. Đến năm 550, nhà Đông-Ngụy bị tiêu diệt, nhà Bắc-Tề thay thế, đóng đô ở Nghiệp-thành (tỉnh Hà-bắc); trong khi đó, nhà Tây-Ngụy khai quốc vào năm 535 (đóng đô ở Trường-an), đến năm 557 thì bị Vũ-văn Giác (người Tiên-ti) tiêu diệt để kiến lập nhà Bắc-Chu. Hai vua đầu của nhà Bắc-Chu là Hiếu-mẫn đế (557) và Minh đế (558-560) đều tin Phật, nhưng lấy Nho giáo làm tư tưởng chính trong việc xây dựng văn hóa và hành xử chính trị. Nhưng đến đời vua thứ ba là Vũ đế thì tình hình thay đổi hẳn. Ông lên ngôi khi 18 tuổi (561), nên bị chú là Vũ-văn Hộ chuyên nắm triều chính. Đến năm 572, ông giết chú và tự nắm triều chính. Ban đầu ông kính tin Phật pháp, nhưng càng về sau càng mê tín dị đoan. Vào thời đó trong dân gian có truyền tụng câu sấm nói rằng: “Người mặc áo đen sẽ lấy được thiên hạ.” Ông nghe được câu sấm đó thì lòng nghi hoặc, nghĩ rằng, người mặc áo đen chắc chắn là các vị sa môn. Ông lại rất tin cẩn hai người: một người là đạo sĩ Trương Tân, và một người là nhà sư hoàn tục Vệ Nguyên Tung. Chính hai người này luôn luôn ở bên cạnh ông để gièm siểm, bài xích Phật giáo, làm cho ông thay đổi tâm tính, bỏ Phật giáo, tin Đạo Giáo, và cuối cùng là bách hại Phật giáo, gây nên pháp nạn thứ nhì trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc.

Năm 575, Vũ đế đem quân tiến đánh Bắc-Tề, đến năm 577 thì chiếm được trọn vẹn nước này. Như thế, ông đã thống nhất toàn thể lãnh thổ miền Bắc Trung-quốc. Khi đã thôn tính Bắc-Tề, Vũ đế lại tức khắc cho thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo ở Bắc-Tề, làm cho bao nhiêu sự nghiệp huy hoàng của Phật giáo Bắc-Tề từ trước, đến nay đều bị diệt sạch. Một năm sau đó (578) thì ông mất.

Chủ Bạn Cụ Túc

● Chủ bạn đầy đủ. “Chủ bạn” tức là chủ và bạn. Chủ là chỉ cho chủ thể; và bạn là chỉ cho những cái tùy thuộc vào chủ thể. Thuyết “pháp giới duyên khởi” của tông Hoa Nghiêm nói rằng: Nếu lấy cái này là chủ thì cái kia là bạn, nếu lấy cái kia là chủ thì cái này là bạn; như vậy thì chủ và bạn đều đầy đủ trong một sự vật, gọi là “Chủ Bạn Cụ Túc”. Lại nữa, mỗi sự vật trong vũ trụ vạn hữu đều vừa là chủ mà cũng vừa là bạn; vạn hữu tức là nhau, ở trong nhau, thông nhiếp trùng trùng vô tận, gọi là “chủ bạn vô tận”.

Chủ Tu

● Tức là chuyên tu. (Xem mục “Chuyên Tu - Tạp Tu”.)

Chùa Na Lan Đà

● Tiếng Phạn “na-lan-đà” (nalanda) có nghĩa là bố thí không nhàm chán (thí vô yếm), là tên của một ngôi chùa lớn của Phật giáo Ấn-độ thời cổ, tọa lạc tại phía Bắc kinh thành Vương-xá của nước Ma-kiệt-đà, miền Trung Ấn-độ (nay là Baragaon, cách Rajgir khoảng 11 km về hướng Bắc), do vua Đế Nhật (Sakraditya) thuộc vương triều Cấp-đa xây dựng vào đầu thế kỉ thứ 5; và được các đời sau tu bổ mở rộng, trở thành một tự viện qui mô lớn lao bậc nhất, đồng thời cũng là một học viện cao cấp nhất của Phật giáo Ấn-độ thời cổ. Theo sách Đại Đường Tây Vực Kí ghi chép, địa điểm xây cất chùa Na-lan-đà, nguyên là vườn Am-ma-la thời Phật tại thế; nơi mà đức Phật đã ngự trong 3 tháng để nói pháp. Sau khi đức Phật nhập diệt không lâu, vua Đế Nhật đã cho xây cất một ngôi già lam tại đó. Có hai thuyết nói về nguyên do chùa được đặt tên là “Na-lan-đà”: Thuyết thứ nhất nói, tại khu vườn phía Nam của ngôi chùa có một ao nước, trong ao có con rồng tên Na-lan-đà, cho nên đã lấy tên rồng mà đặt tên chùa. Thuyết thứ hai nói, trong một tiền kiếp khi đức Phật còn tu hạnh Bồ-tát, lúc đó Ngài là một vị quốc vương, đóng đô tại khu đất đó. Nhà vua  chuyên tu hạnh bố thí, cho nên có đức hiệu là Thí Vô Yếm (bố thí không nhàm chán, tức là ý nghĩa của chữ “nalanda”), nhân đó mà đặt tên chùa là Na-lan-đà.

Vào lúc ngài Huyền Trang sang lưu học ở Na-lan-đà, học viện này có đến hàng trăm giảng đường, nhiều kho sách thật lớn, sáu dãy nhà rộng mênh mông, cao bốn tầng dùng làm phòng ngủ. Đài thiên văn của chùa cao đến nỗi thường bị lấp trong mây mù buổi sáng. Theo sách Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện ghi chép, Na-lan-đà là ngôi chùa lớn nhất ở Ấn-độ vào thế kỉ thứ 7, tăng chúng thường trú lúc nào cũng đông đến vạn người, tu học đủ các bộ môn thuộc đại thừa và 18 bộ phái tiểu thừa, ngoài ra còn gồm cả Phệ đà, Nhân minh, Thanh minh, Y phương, Thuật số v.v... Theo lời kể của ngài Huyền Trang thì tăng sinh muốn được vào học ở Na-lan-đà phải trải qua một cuộc thi tuyển vô cùng cam go. Khi được nhận học, họ đã khỏi phải đóng bất cứ phí tổn nào, lại còn được học viện đài thọ đủ thứ, miễn là phải tuân giữ kỉ luật vô cùng khắt khe.

Ban đầu, nơi đó là trung tâm của học phái Duy Thức, về sau dần dần diễn biến thành một trung tâm lớn của Mật Giáo. Các vị luận sư trứ danh của Đại thừa Hữu Tông như Hộ Pháp, Đức Tuệ, Kiên Tuệ, Thắng Hữu, Trí Nguyệt, Giới Hiền, Trí Quang, v.v... đều từng đảm nhiệm các chức vụ giáo thọ hoặc trụ trì tại học viện này. Ngoài ra còn có rất nhiều du học tăng đến từ Trung-quốc và các nước vùng Đông và Đông Nam Á; đồng thời, các vị sư Ấn-độ sang Trung-quốc trong thời kì này như Địa Bà Ha La, Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí v.v..., cũng từng tu học tại chùa này.

Đầu thế kỉ thứ 8, vương triều Cấp-đa suy sụp, Ấn-độ giáo hưng khởi mạnh mẽ, làm cho chùa Na-lan-đà suy vi nhanh chóng. Đến cuối thế kỉ 12 thì chùa này bị quân Hồi giáo phá hủy. Vào năm 1197, đội quân ấy đã san bằng cả khu học viện Na-lan-đà bằng ngọn lửa tàn bạo, bao nhiêu tăng chúng đều bị giết sạch, bao nhiêu của cải đều bị cướp sạch.

Năm 1915, các nhà khảo cổ ở Ấn-độ đã bắt tay vào công việc khai quật có hệ thống đối với chùa Na-lan-đà. Họ đã lần lượt phát hiện được nhiều tác phẩm điêu khắc bằng đá và bằng đồng xanh từ trong các di tích của chùa này; hiện được bảo tồn trong viện bảo tàng Na-lan-đà ở Ấn-độ.

Thiếu Lâm Tự

● Chùa Thiếu lâm. Có hai ngôi chùa cùng tên Thiếu-lâm: một ngôi tọa lạc tại Bàng-sơn, tỉnh Hà-bắc, được xây vào giữa thế kỉ 13, dưới triều đại nhà Nguyên; một ngôi tọa lạc tại Tung-sơn, tỉnh Hà-nam, được xây sớm hơn, vào cuối thế kỉ thứ 5, dưới triều đại nhà Bắc-Ngụy. Nhưng ngôi chùa Thiếu-lâm được nhiều người biết và nói tới nhiều nhất là ngôi ở Tung-sơn, tỉnh Hà-nam. Chùa này tọa lạc tại ngọn Thiếu-thất, là một ngọn ở đầu phía Tây của rặng núi Tung-sơn, do vua Hiếu-văn đế (471-499) của nhà Bắc-Ngụy kiến tạo vào năm 496, mời Phật Đà thiền sư (người Thiên-trúc) trụ trì. Năm 527, ngài Bồ Đề Đạt Ma đến đây, ngồi trong hang đá “diện bích” nhập định 9 năm, rồi truyền pháp cho sư Tuệ Khả, sáng lập Thiền Tông; sử gọi ngài Bồ Đề Đạt Ma là Sơ-tổ, chùa Thiếu-lâm là tổ đình, tăng tục vân tập tu học đông đảo, Thiền pháp từ đó thịnh hành. Đến triều đại Bắc-Chu, vua Vũ đế (561-578) bài trừ đạo Phật, tất cả tự viện đều bị phá hủy, chùa này cũng cùng chung số phận; nhưng đến đời vua Tĩnh đế (579-581) thì chùa lại được phục hưng, và được đổi tên là Trắc-hộ. Đến thời đại nhà Tùy, vua Tùy Văn Đế (581-604) ban sắc, chùa lấy lại tên cũ là Thiếu-lâm. Năm 617 (năm cuối cùng của vua Tùy Dạng đế) chùa bị sơn tặc phá hủy, chỉ còn lại một ngôi tháp. Vào đầu thời đại nhà Đường, vì tăng chúng chùa Thiếu-lâm từng giúp vua Đường Thái-tông (627-649) dựng nước có công, chùa Thiếu-lâm lại được trùng hưng, và môn võ nghệ Thiếu-lâm cũng được nổi danh, thịnh truyền từ đó. Từ cuối đời Đường sang đời Ngũ-đại (tức nửa đầu thế kỉ thứ 10), chùa Thiếu-lâm là đạo tràng lớn của tông Lâm Tế; từ thế kỉ 13 đến nay, nó là đạo tràng trung tâm của tông Tào Động.

Từ Ân Tự

● Chùa Từ ân. Cũng gọi là Đại-từ-ân, là ngôi chùa cổ tọa lạc tại phía Nam thành Tây-an, tỉnh Thiểm-tây, tức trong phạm vi kinh đô Trường-an xưa. Chùa này nguyên được xây cất từ thời đại nhà Tùy, tên là Vô-lậu (có thuyết nói là chùa Tịnh-giác). Năm 648 (dưới triều vua Đường Thái-tông), thái tử Lí Trị (sau này là vua Đường Cao-tông), vì muốn báo đáp từ ân cho mẹ là hoàng hậu Văn Đức, đã ra công xây lại ngôi chùa Vô-lậu ấy, to lớn hơn, mĩ lệ hơn, và đổi tên thành Từ-ân tự. Chùa chia ra hơn 10 viện, gồm hơn 1.000 gian, trang nghiêm tráng vĩ. Chùa xây cất xong, thái tử thân hành đến lễ Phật, và sắc độ 300 vị tăng, cung thỉnh 50 vị danh đức về cư trú để trông coi Phật Sự và giảng dạy cho tăng chúng. Ngài Huyền Trang (du học Ấn-độ về nước từ năm 645) được cung nghinh lên địa vị thượng tọa, vừa chỉ đạo mọi việc tổng quát trong chùa, vừa phiên dịch kinh điển. Ở góc Tây-Bắc của chùa có xây Phiên-kinh viện, tất cả các kinh, tượng cùng xá lợi do ngài Huyền Trang mang từ Ấn-độ về, đều được trưng bày nơi đó. Tại viện Phiên-kinh này, ngài Huyền Trang đã dịch được hơn 40 bộ kinh luận, gồm hơn 400 quyển, được người đương thời xưng là Từ Ân tam tạng. Ngài cũng xây một ngôi tháp gạch, 5 tầng, 4 mặt, cao 300 thước (tức gần 100 mét), người đời sau gọi đó là tháp Đại-nhạn. Ngài Huyền Trang viên tịch, đệ tử lớn của ngài là Khuy Cơ kế thế, đã sáng lập tông Pháp Tướng tại chùa này, được người đời xưng là Từ Ân đại sư. Về sau, trải qua nhiều tai biến, chùa bị hư nát điêu tàn, chỉ có ngôi Đại-nhạn tháp là còn nguyên vẹn. Đến đời vua Khang Hi nhà Thanh (1662-1722), chùa mới được trùng tu, hiện còn đến ngày nay.

Chuẩn Đề

● Cũng gọi là Chuẩn Đề Quán Âm, hay Phật Mẫu Chuẩn Đề, dịch ý là thanh tịnh, tức tán thán đức thanh tịnh của tâm tánh; được Thiền Tông lấy làm một trong Quán Âm Bộ, phái Đông Mật Nhật-bản lấy làm một trong 6 Quán Âm (Quán Âm ngàn tay, Quán Âm thánh, Quán Âm đầu ngựa, Quán Âm 11 mặt, Quán Âm Chuẩn Đề, Quán Âm bánh xe như ý), hiện trong hình tượng 3 con mắt 18 cánh tay.

Chúng Sinh

● Hữu Tình. Tiếng Phạn là “tát-đỏa” (sattva), tiếng Trung-quốc dịch ý là “chúng sinh” hay “hữu tình”; có nhiều chỗ cũng gọi là “hàm thức”, “hàm sinh”, “hàm linh”, “quần sinh”. Tuy hai danh từ chúng sinh và hữu tình đều dịch từ một tiếng Phạn là “tát đỏa”, nhưng các nhà Phật học cũng phân biệt ý nghĩa khác nhau giữa hai danh từ ấy. Có thuyết cho rằng, hữu tình là chỉ cho các loài có tình thức như trời, người, ngạ quỉ, súc sinh v.v...; còn chúng sinh là chỉ bao quát cả các loài có tình thức (hữu tình) và các loài không có tình thức (vô tình) như cây cỏ, đất đá, sông hồ v.v... Trong khi đó thì có thuyết lại cho rằng, hữu tình chỉ là một tên gọi khác của chúng sinh, cả hai đều chỉ bao quát cho cả các loài có tình thức lẫn không có tình thức. Riêng từ “chúng sinh” có nhiều ý nghĩa:

a) Các loài bị nhiễm trước triền miên trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức;

b) Các loài cùng sinh trong thế gian, không phân biệt nam nữ, tôn ti trên dưới, cũng không có tên khác nhau;

c) Các loài phải chịu nhiều sinh tử;

d) Các loài đều do ngũ uẩn và các duyên giả hợp mà sinh ra;

đ) Pháp Thân bị phiền não ràng buộc nên phải trôi lăn trong sinh tử;

e) Các loài bị phiền não che lấp mà phải lưu chuyển trong sinh tử.

Chủng Tánh

● (種性): tức là tính chất hạt giống, được hiểu là bản tính của các loài hữu tình. Trong Phật học, “chủng tánh” là một thuật ngữ chỉ cho bản tánh  của Phật cùng hàng Tam-thừa (Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát) đều có đầy đủ khả năng chứng đắc quả vị Vô-thượng Chánh-giác. Chủng Tánh ấy có hai loại: loại vốn có từ vô thỉ (tiên thiên), không bao giờ thay đổi, gọi là “bản tánh trụ chủng tánh” (gọi tắt là “tánh chủng tánh”; loại do công phu tu hành ở đời này hoặc qua nhiều đời mới có được (hậu thiên), gọi là “tập sở thành chủng tánh” (gọi tắt là “tập chủng tánh”). Các bộ phái Phật giáo, như Thuyết Nhất Hữu Bộ, không thừa nhận tất cả chúng sinh vốn có tánh Phật từ vô thỉ, mà chỉ thừa nhận phải do công phu tu hành mới có được. Trong giáo pháp đại thừa, các vị đại luận sư tông Duy Thức, do kiến giải về “chủng tử” có chỗ sai khác nhau, nên có vị chủ trương chỉ có “tánh chủng tánh” (như ngài Hộ Nguyệt); có vị thì chủ trương chỉ có “tập chủng tánh” (như ngài Nan Đà); có vị thì thừa nhận cả hai (như ngài Hộ Pháp). Các tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm v.v... thì chủ trương tất cả chúng sinh đều vốn có đầy đủ tánh Phật.

Lại nữa, tông Pháp Tướng (Duy Thức) đã đem căn cơ của tất cả chúng sinh phân chia thành 5 loại chủng tánh (ngũ tánh hay ngũ chủng tánh); và tùy theo năm loại chủng tánh đó mà biết được loại nào có thể thành Phật, loại nào không thể thành Phật.

1) Định tánh Thanh-văn, là loại hữu tình vốn có hạt giống vô lậu có thể chứng quả A-la-hán.

2) Định tánh Độc-giác (hay Duyên-giác), là loại hữu tình vốn có hạt giống vô lậu có thể chứng quả Bích-chi Phật. Hai loại chủng tánh này vốn chỉ có hạt giống vô lậu về “sinh không” (tức chứng ngộ lí ngã không), chán ghét sinh tử, chuyên tu tự lợi, đoạn phiền não chướng, chứng nhập niết bàn. Cả hai là căn cơ nhị thừa (Thanh-văn và Duyên-giác), cho nên cũng được gọi là “nhị thừa định tánh”. Vì không có hạt giống Phật, cho nên cả hai không thể thành Phật.

3) Định tánh Bồ-tát, là loại hữu tình vốn có hạt giống vô lậu có thể chứng quả Phật. Loại chủng tánh này vốn có hạt giống vô lậu về “sinh pháp nhị không” (tức chứng ngộ lí ngã không và pháp không), tu tập cả hai hạnh tự lợi và lợi tha, đoạn trừ cả phiền não chướng và sở tri chướng, chứng ngộ diệu lí hai không, đạt quả vị đại giác viên mãn (tức quả Phật). Cả ba loại chủng tánh trên đây (Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát), vì mỗi chủng tánh chỉ có một loại hạt giống (chủng tử) duy nhất, cho nên gọi là “định tánh”. Gộp cả ba loại, gọi là “tam thừa định tánh”.

4) Bất định tánh, cũng gọi là “tam thừa bất định tánh” (đối lại với “tam thừa định tánh” ở trên), là loại hữu tình vốn có đủ cả hai hay ba loại hạt giống vô lậu. Vì có các loại hạt giống vô lậu sai khác nhau như thế, mà cả ba cỗ xe (Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát) đều không thể quyết định là thuộc loại chủng tánh nào; do đó gọi là “bất định tánh”: có bốn loại: (a) Hai tánh bất định Bồ-tát và Thanh-văn, có đủ hai loại hạt giống Phật và A-la-hán; (b) Hai tánh bất định Bồ-tát và Độc-giác, có đủ hai loại hạt giống Phật và Bích-chi Phật; (c) Hai tánh bất định Thanh-văn và Độc-giác, có đủ hai loại hạt giống A-la-hán và Bích-chi Phật; (d) Ba tánh bất định Thanh-văn, Độc-giác và Bồ-tát, có đủ ba loại hạt giống A-la-hán, Bích-chi Phật và Phật. Vì không quyết định thuộc loại chủng tánh nào (bất định tánh), cho nên ở cả bốn loại trên đây, không những là Bồ-tát, mà cả Thanh-văn và Duyên-giác đều có thể tu tập hạnh Bồ-tát để chứng đạt quả Phật (khác với “nhị thừa định tánh” ở trên).

5) Vô tánh, cũng gọi là “nhân thiên thừa tánh”, là loại hữu tình vốn chỉ có loại hạt giống hữu lậu để thành Người hoặc Trời, không có hạt giống vô lậu của ba loại chủng tánh ở trên. Vì chỉ có loại hạt giống hữu lậu, nên loại chủng tánh này không thể có được trí tuệ xuất thế, không thể giải thoát sinh tử, chỉ tu tập các thiện nghiệp thuộc thế gian để có được các quả báo thiện ở cõi Người hay cõi Trời mà thôi.

Về thuyết “năm chủng tánh” của tông Pháp Tướng trên đây, mới xem qua, như có người đã bình phẩm, thì hẳn là không phù hợp với lời dạy của đức Phật trong kinh Niết Bàn. Bởi vậy, đã có lời khuyên người học Phật không nên nghe theo luận cứ đó của tông Pháp Tướng. Chúng tôi xin mạn phép trình bày thiển ý như sau: Trước hết, thuyết “năm chủng tánh”, tuy nói đó là chủ trương của tông Pháp Tướng, nhưng sự thật là đã được rút ra từ kinh Lăng Già Tâm Ấn (tức Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh). Quyển hai của kinh này nói: “Lại nữa, này Đại Tuệ, có năm chủng tánh vô gián. Những gì là năm? Đó là: Chủng Tánh vô gián Thanh-văn thừa, chủng tánh vô gián Duyên-giác thừa, chủng tánh vô gián Như-lai thừa, chủng tánh bất định, và chủng tánh các biệt.” (Chủng Tánh “vô gián Như-lai thừa” ở đây tức là loại “định tánh Bồ-tát ở trên; chủng tánh “các biệt” tức là loại “vô tánh” hay “nhân thiên thừa tánh” ở trên.) Thiền sư Hàm Thị giải thích: “Vô gián là pháp tánh không gián đoạn, mà chủng tử và hiện hành mỗi loại có khác. (......) Năm chủng tánh tuy khác mà đồng một pháp tánh. Kinh Niết Bàn nói: Xiển-đề đều có Phật tánh, nếu phát lòng tin thì không gọi là xiển-đề. (......) Nói chủng tánh sai biệt, vốn vì người mới vào hàng Bồ-tát, khuyên họ tiến lên quả vị cứu cánh, chẳng để họ rơi vào tiểu thừa hay quyền thừa, mà còn khuyến dụ hàng tiểu thừa và quyền thừa phát tâm đại thừa; chứ không phải bảo rằng, chủng tánh quyết không thể thay đổi.” Kinh Lăng Già là một trong sáu kinh căn bản làm chỗ y cứ lập tông cho tông Pháp Tướng, cho nên không thể nói có sự “không phù hợp giữa KINH và LUẬN” như có người đã nói. Thứ nữa, thực tế là chúng sinh có nhiều căn cơ cao thấp khác biệt, cho nên đức Phật cũng tùy theo từng căn cơ mà nói pháp, để cho mọi người đều được hóa độ. Bởi vậy, việc phân biệt có “năm chủng tánh” như trên kia, cũng là vì mục đích tùy cơ hóa độ. Trong các tông phái đại thừa, tông Pháp Tướng được coi thuộc loại “quyền đại thừa” (chưa hoàn toàn là đại thừa), thì việc dùng phương tiện thiện xảo để giáo hóa một cách tiệm tiến, là lẽ đương nhiên; cuối cùng thì tất cả chủng tánh đều sẽ thành Phật, như ngài Hàm Thị vừa nói ở trên. Việc phân biệt hữu tình có “năm tánh” đúng là nhằm mục đích đó. Vậy thì, thuyết “năm chủng tánh” của tông Pháp Tướng không có gì là trái ngược với kinh điển.

Chủng Tánh Vốn Có

● Bản tánh trụ chủng tánh - tánh chủng tánh và chủng tánh tập thành (tập sở thành chủng tánh - tập chủng tánh). Thuật ngữ Phật học có từ “tánh tập nhị tánh”, nghĩa là có hai loại chủng tánh: tánh và tập. Đó là hai loại chủng tánh đại thừa, là bản tánh có khả năng chứng quả Bồ-đề:

1) Loại chủng tánh vốn có đầy đủ từ vô thỉ, dù trải qua bao kiếp sinh tử luân hồi vẫn tồn tại, không mất; thuật ngữ Phật học gọi là “bản tánh trụ chủng tánh”, hay “bản tánh trụ chủng”; nói tắt là “tánh chủng tánh”, hoặc “tánh chủng”.

2) Loại chủng tánh mới được huân tập về sau, do công đức tu thiện nghiệp trải qua bao đời mà có được; thuật ngữ phật học gọi là “tập sở thành chủng tánh”, hay “tập sở thành chủng”; nói tắt là “tập chủng tánh”, hoặc “tập chủng”. (Xem mục “Chủng Tánh”.)

Chủng Tử

● “Chủng Tử” nghĩa là hạt giống, là một thuật ngữ quan trọng, hay hơn thế nữa, là một trong những giáo nghĩa chủ yếu, căn bản của Duy Thức Học. Giống như tất cả mọi thứ cỏ cây đều phát sinh từ hạt giống, tất cả mọi hiện tượng thuộc sắc pháp (vật chất) và tâm pháp (tinh thần) ở trong vũ trụ, cũng đều phát sinh từ chủng tử. Lí thuyết về chủng tử được nói tới sớm nhất trong Kinh Tạp A Hàm. Sau đó, trong thời kì Phật giáo Bộ-phái, nó cũng được chú ý rất nhiều, nhất là ở Hóa Địa Bộ và Kinh Lượng Bộ. Tới thời đại Vô Trước - Thế Thân (thế kỉ thứ 5 TL), với tác phẩm Du Già Sư Địa Luận của Bồ Tát Di Lặc, giáo nghĩa về “chủng tử” mới thật sự được thuyết minh một cách rõ rệt, trở thành một trong những giáo nghĩa căn bản của Duy Thức Học thuộc Phật giáo Phát-triển (đại thừa). Trong Du Già Sư Địa Luận, thức a-lại-da được thành lập, và được gọi là “chủng tử thức”, vì nó chứa giữ tất cả chủng tử của vạn pháp (bao hàm cả sắc, tâm, thiện, ác, v.v...), và từ đó mà sinh khởi mọi hiện tượng. Điều này cho chúng ta thấy, chủng tử và a-lại-da chỉ là hai mặt của một bộ phận không thể tách rời: đứng về mặt bản thể thì đó là thức a-lại-da; đứng về mặt tác dụng thì đó là chủng tử – và chủng tử là một loại tác dụng thuần túy tinh thần, không phải là khách thể của thức a-lại-da. Đó là một điểm vô cùng quan trọng của giáo lí Duy Thức mà chúng ta phải nắm vững.

Theo Thành Duy Thức Luận, chủng tử luôn luôn có đầy đủ sáu ý nghĩa – mà đồng thời cũng là sáu điều kiện:

1) Vì chịu luật vô thường chi phối, chủng tử cũng biến chuyển, sinh diệt trong từng sát na, không ngưng nghỉ, gián đoạn. Thuật ngữ Duy Thức Học gọi đó là “sát na diệt”.

2) Thức và căn sinh khởi đồng thời, không cách rời nhau, mới sinh ra hiệu dụng. (Như khi nhãn căn đối trước sắc cảnh, thì nhãn thức cũng cùng lúc sinh khởi để duyên cảnh, mới đưa đến tác dụng thấy cảnh.) Thuật ngữ Duy Thức Học gọi đó là “quả câu hữu”. (Quả ở đây là chỉ cho thức và căn.)

3) Khi thức khởi động thì chủng tử liền chuyển động theo, không cách rời. Thuật ngữ Duy Thức Học gọi đó là “hằng tùy chuyển”.

4) Khi thức duyên cảnh, luật nhân quả vẫn chi phối rõ ràng, không lộn xộn. (Như nhãn thức duyên với cảnh ác thì sẽ thành ra pháp ác, chứ không thể thành ra pháp thiện.) Thuật ngữ Duy Thức Học gọi đó là “tánh quyết định”. (Tánh ở đây là tánh thiện, tánh ác, hay tánh vô kí.)

5) Chủng Tử của các thức không thể tự mình sinh khởi được, mà phải nhờ các duyên hỗ trợ. (Như chủng tử nhãn thức sinh khởi được là nhờ có khoảng không, ánh sáng, nhãn căn, cảnh vật, v.v...) Thuật ngữ Duy Thức Học gọi đó là “đãi chúng duyên”.

6) Chủng Tử của pháp nào thì sẽ sinh khởi hiện hành của pháp đó, không hề lẫn lộn. (Như chủng tử sắc pháp thì sẽ hiện khởi sắc pháp; chủng tử tâm pháp thì sẽ hiện khởi tâm pháp; nhãn căn đối trước sắc cảnh thì nhãn thức liền duyên sắc cảnh, chứ không duyên với thanh cảnh, v.v...) Thuật ngữ Duy Thức Học gọi đó là “dẫn tự quả.”

Về tính chất, Duy Thức Học phân chia chủng tử có hai loại tổng quát: hữu lậu và vô lậu. Loại chủng tử hữu lậu có công năng sinh khởi mọi hiện tượng trong ba cõi; loại chủng tử vô lậu là nhân của thành quả giải thoát giác ngộ. Về thể loại, chủng tử cũng được chia làm hai loại: bản hữu và thỉ hữu. Bản hữu chủng tử là các chủng tử vốn có từ vô thỉ đến nay, được chứa giữ trong a-lại-da thức – cho nên cũng được gọi là “bản tánh trụ chủng”; thỉ hữu (hay tân huân) chủng tử là các chủng tử mới được huân tập vào thức a-lại-da trong đời sống hiện tại – cho nên cũng được gọi là “tập sở thành chủng”. Các chủng tử cũ và mới này hòa hợp lại, tạo thành những biểu hiện của hiện hữu huyễn vọng trong đời sống chúng ta. Chủng Tử từ thức a-lại-da đã biến hiện thành vạn pháp, mà thuật ngữ Duy Thức Học gọi là “hiện hành”. Mối quan hệ trọng yếu đó được Duy Thức Học giải thích rõ bằng thuyết: “Do ba pháp cấu thành hai tầng nhân quả”. Ba pháp (tam pháp) đó là: bản hữu chủng tử, hiện hành và tân huân chủng tử; hai tầng (nhị trùng) nhân quả là: chủng tử sinh hiện hành và hiện hành huân chủng tử. Khi chủng tử cũ (bản hữu chủng tử) sinh khởi thành hiện hành thì chủng tử là nhân của hiện hành; cùng ngay lúc đó, hiện hành ấy lại huân tập thành chủng tử mới (thỉ hữu, hay tân huân chủng tử), thì hiện hành vừa là quả của chủng tử cũ, đồng thời cũng là nhân của chủng tử mới. Trong bước triển chuyển này, chúng ta cũng thấy ngay rằng, chính chủng tử ở sát na trước đã sinh ra chủng tử ở sát na sau; mà Duy Thức Học đã nói một cách gọn ghẽ là “chủng tử sinh chủng tử”.

● “Chủng Tử” là một thuật ngữ trọng yếu trong giáo lí Duy Thức; ngoài ra, nó cũng được dùng với ý nghĩa đặc biệt trong Mật Giáo. Trong Mật Giáo, chữ “chủng tử” chỉ cho chữ Phạn mà chư Phật, Bồ-tát dùng để nói các chân ngôn; vì vậy, nó cũng được gọi là “chủng tự”, hay “chủng tử tự”. Các hành giả Chân Ngôn, khi tu tập phép quán “tự luân” (vòng chữ Phạn), là quán tưởng các chủng tử này. Gọi là “chủng tử” là có ý nói rằng, từ một chữ có thể sinh ra nhiều chữ, và từ nhiều chữ lại có thể thu về một chữ. Cho nên, từ “chủng tử” bao hàm hai nghĩa: vừa là “dẫn sinh”, vừa là “nhiếp trì”. Mật Giáo đã dùng cái lí lẽ này để biểu thị rằng, nếu biết rõ một pháp, tức là biết rõ tất cả pháp; nếu biết rõ một pháp là không, tức thì biết rõ tất cả pháp là không; nếu chuyên chú quán tưởng một chữ, tu các hạnh nguyện, tức có thể ở nơi tất cả hạnh nguyện đều được viên mãn. Nói một cách tổng quát, từ “chủng tử” dùng trong Mật Giáo gồm 3 ý nghĩa:

1) Biết rõ nguyên nhân, ví như thấy khói thì biết có lửa, cũng vậy, hành giả Mật Giáo quán tưởng chữ (chủng tử) mà biết rõ Phật trí.

2) Nguyên nhân sinh khởi, ví như do hạt giống mà sinh ra gốc rễ cây lá hoa trái, cũng vậy, do chủng tử mà sinh ra hình tướng “tam muội da”.

3) Vốn có, ý nói chữ là căn nguyên của các pháp, đầy đủ tánh đức vốn có xưa nay, có thể làm qui phạm cho tất cả. Vì có đầy đủ 3 ý nghĩa đó, cho nên Chư Tôn trong Mật Giáo dùng nó để biểu trưng.

Chuyên Tu

● Tạp tu. Tông Tịnh Độ chủ trương rằng: Hành Giả tu Tịnh Độ, chỉ chú tâm chuyên nhất vào một đối tượng là đức Phật A Di Đà (xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, lễ bái tượng Phật A Di Đà, tán thán cúng dường đức Phật A Di Đà, quán tưởng về y báo và chánh báo trang nghiêm của cõi Tịnh-độ và đức Phật A Di Đà, đọc tụng các kinh điển liên quan đến cõi Tịnh-độ và đức Phật A Di Đà), thì gọi là “chuyên tu”; chắc chắn được vãng sinh về thế giới Cực-lạc, ngàn người sẽ được vãng sinh cả ngàn. Nếu vừa tu Tịnh Độ, lại vừa tu thêm những pháp môn khác, thậm chí tán thán cúng dường, hay xưng niệm danh hiệu của các đức Phật và Bồ-tát khác, thì gọi là “tạp tu”; sẽ không được vãng sinh về thế giới Cực-lạc, một ngàn người tu, may ra mới có một người được vãng sinh.

Chuyển Tứ Đế Pháp Luân

● Chuyển bánh xe pháp Tứ Đế . Phật nói pháp, cũng gọi là “quay bánh xe pháp” (chuyển pháp luân), vì Phật có thể chuyển phàm thành thánh, chuyển phiền não thành bồ đề, giống như quay bánh xe. Phật nói giáo lí “Bốn Sự Thật” (Tứ Đế), dạy cho hàng Thanh-văn nhận thức được sự thật về khổ, dứt trừ nguyên nhân của khổ, vui thích cảnh giới tịch diệt, và tu tập theo con đường chân chánh; khiến cho họ chứng được bốn quả vị Thanh-văn, cho nên nói là “Phật chuyển bánh xe pháp Tứ Đế”.

Chuyển Luân Thánh Vương

● Hay gọi tắt là Chuyển Luân vương, hay Luân vương, là từ dịch ý của tiếng Phạn “cakra-varti-rajan”, nghĩa là người chủ của bánh xe báu xoay chuyển. Luân vương có bảy món báu đặc biệt mà tất cả mọi người không ai có: bánh xe báu, voi trắng báu, ngựa xanh báu, thần châu báu, ngọc nữ báu, quản kho báu, và tướng quân báu. Vua có bốn đức lớn, không ai sánh bằng: sống lâu, không tật bệnh, tướng mạo đoan trang, và kho đầy của báu. Quốc độ của vua giàu có, nhân dân khắp nơi đều sống trong cảnh thái bình an lạc. Vua thống quản cả bốn châu lớn chung quanh núi Tu-di, dùng chánh pháp để trị đời. Truyền thuyết về sự xuất hiện của Chuyển Luân Thánh Vương, rất được thịnh hành trong thời Phật tại thế. Nhiều kinh luận đã đề cập tới Chuyển Luân Thánh Vương, và nhiều chỗ còn so sánh vị vua này với đức Phật. Luận Đại Trí Độ nói: Phật chuyển pháp luân cũng giống như Luân vương chuyển bảo luân... Luân vương vận chuyển bánh xe báu đi giữa hư không vô ngại, Phật vận chuyển xe pháp đi giữa thế gian vô ngại. Người thấy được bánh xe báu, các tai nạn, độc hại đều tiêu diệt; người gặp được bánh xe pháp, tất cả phiền não, tà kiến đều tan biến... Luận ấy lại nói: Luân vương chưa dứt sạch mọi phiền não; Phật đã xa lìa vĩnh viễn mọi phiền não... Bánh xe báu là vật giả tạm; bánh xe pháp là chân thật. Bánh xe báu là nơi đầy kiết sử, vui với năm dục; bánh xe pháp là nơi không có kiết sử, vui niềm pháp lạc... Nhiều chỗ còn so sánh các Luân vương với các giai vị của Bồ-tát hạnh, như: Thiết Luân vương tương đương với hàng Thập-tín; Đồng Luân vương tương đương với hàng Thập-trụ; Ngân Luân vương tương đương với hàng Thập-hạnh; Kim Luân vương tương đương với hàng Thập-hồi-hướng. Có chỗ nói Luân vương gồm ba loại: Vua A Dục chẳng hạn, là Quân (quân binh) Luân vương; bốn vị Kim, Ngân, Đồng và Thiết Luân vương là Tài (của cải) Luân vương; và đức Phật là Pháp Luân vương.

Chuyển Thế

● Đã chứng được quả Dự-lưu, quả Nhất-lai ở đời trước, sang đến đời này chứng được quả Bất-hoàn. Bậc thánh này không vào các cõi Sắc và Vô-sắc, mà nhập thẳng vào niết bàn, gọi là “Chuyển-thế”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 14 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Chuyết văn: là một trong chín vị pháp sư thuộc hội đồng phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa (xem mục “Dịch Kinh”), giữ nhiệm vụ nối kết văn tự làm thành câu.

Chư  Tôn

● Mật Giáo dùng từ “Chư Tôn” để chỉ cho chư Phật, chư Bồ-tát, các Minh vương, chư thiên v.v... trong lễ nghi Mật Giáo.

Chữ Phạn

● Tiếng Phạn (Sanskrit). Theo Truyền thuyết của Ấn-độ, văn tự Ấn-độ là do Phạn Thiên sáng chế, và tiếng Ấn-độ thì giống như tiếng nói của Phạn Thiên, cho nên đã có các danh từ “Phạn tự” (chữ Phạn) và “Phạn ngữ” (tiếng Phạn). Khoảng hai nghìn năm trước TL, giống người Aryans (Ấn-Âu) từ miền Trung-Á tiến vào vùng Ngũ-hà (Panjab) ở Tây-Bắc Ấn-độ, đánh đuổi người bản xứ và định cư tại đó. Họ tiêu diệt nền văn hóa cũ của dân địa phương và sáng lập nền văn hóa mới, sùng bái Phạn Thiên, cho Phạn Thiên là gốc của vũ trụ; do đó, ngôn ngữ và văn tự Ấn-độ, họ đều cho là có từ Phạn Thiên.

Chứng Nghĩa

● Là một trong chín vị pháp sư thuộc hội đồng phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa (xem mục “Dịch Kinh”), ngồi bên trái của vị dịch chủ, có nhiệm vụ thẩm tra, đánh giá Phạn văn, và xét đoán văn dịch có chính xác hay không.

Chứng Trạch Diệt

● Tức là chứng quả niết bàn. “Trạch diệt” là một tên khác của niết bàn, là một trong sáu pháp vô vi (trong một trăm pháp), theo giáo lí tông Duy Thức. “Trạch” nghĩa là lựa chọn, phán đoán; “diệt” nghĩa là dứt trừ cả phiền não chướng lẫn sở tri chướng, thoát li sinh tử, chứng nhập cảnh giới niết bàn tịch tịnh (tức là Diệt đế trong tứ đế). “Trạch diệt” nghĩa là dùng sức phán đoán, lựa chọn chính xác của trí tuệ để diệt trừ phiền não, thoát khỏi mọi trói buộc, chứng đạt giải thoát trọn vẹn.

Chứng Văn

● Là một trong chín vị pháp sư thuộc hội đồng phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa (xem mục “Dịch Kinh”), ngồi bên phải của vị dịch chủ, có nhiệm vụ thẩm xét Phạn văn mà vị dịch chủ tuyên đọc là đúng, hay có chỗ nào sai sót.

Chướng

● Trong giáo lí đạo Phật, tất cả những gì làm cản trở người tu hành trên đường tiến tới giải thoát giác ngộ, đều được gọi là “chướng ngại” (nói tắt là “chướng”). Một cách tổng quát, có hai thứ chướng ngại (nhị chướng): chướng ngại của phiền não (phiền não chướng) và chướng ngại của kiến thức (sở tri chướng).

Sơ Thiền Thiên

● Cõi trời Sơ-thiền. Các cõi trời Sắc giới, do tu định mà được quả báo, cho nên đều có tên chung là “Thiền” (Sơ-thiền, Nhị-thiền, Tam-thiền, Tứ-thiền). Cõi thấp nhất là Sơ-thiền. Chúng Sinh ở cõi trời này, tâm ý đã thanh tịnh, các lậu hoặc không còn khởi động, tự biết mình đã lìa khỏi các pháp ác của Dục giới, cảm sinh hỉ thọ và lạc thọ, cho nên gọi là “Li-sinh-hỉ-lạc địa”. Tuy nhiên, vì cõi trời này còn có hai hoạt động tâm lí “giác” (tức tâm sở “tầm”, là tác dụng phân biệt thô thiển của tâm) và “quán” (tức tâm sở “từ”, là tác dụng phân biệt vi tế của tâm), cho nên vẫn có các hoạt động thấy, nghe và xúc chạm; lại còn sinh khởi ngữ nghiệp. Cõi Sơ-thiền lại chia ra có ba cõi trời: 1) Thấp nhất là Phạm-chúng, cõi của thiên chúng do trời Đại Phạm sinh hóa và thống lĩnh; 2) Lên trên là Phạm-phụ, cõi của thiên chúng có nhiệm vụ hầu cận hai bên trời Đại Phạm; 3) Trên hết là Đại-phạm, cõi của trời Đại Phạm, thống lĩnh toàn thể thiên chúng cõi trời Sơ-thiền. Do vậy, Sơ-thiền thiên cũng được gọi là “Phạm thiên”; và trời Đại Phạm cũng được gọi là Phạm Thiên Vương, hay Phạm Vương. Theo Truyền thuyết cổ đại của Ấn-độ, ở kiếp đầu tiên, Phạm Vương từ cõi trời Quang-âm hạ sinh, và tạo ra vũ trụ vạn vật. Đạo Bà-la-môn tôn sùng trời Đại Phạm là chúa tể của vạn vật, là đấng sáng tạo thế giới, là nguyên lí tuyệt đối, duy nhất, độc tôn và thường trú.

Con Chết - Mẹ Đứt Ruột

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Hứa chân quân tên là Tốn, người ở đất Nhữ-nam, đời Tấn (265-420). Thiếu thời thích săn bắn. Một hôm ông bắn trúng một con nai con, nai mẹ liền liếm vết thương, nhưng rốt cuộc nai con không sống được, và nai mẹ cũng chết theo. Ông lấy làm kì quái, nai mẹ không bị thương, cớ sao lại chết? Ông mổ bụng nai mẹ để xem, thấy ruột nó bị đứt ra từng đoạn, mới biết rằng, vì thương con mà nai mẹ đứt ruột chết theo. Ông quá cảm động và hối hận, bèn bẻ gẫy cung tên, vào núi tu đạo. Về sau cả nhà đều được lên tiên.

Công Án

● Thiền sư chỉ điểm cho người học, những biểu thị bằng ngôn ngữ, động tác, gọi là “công án”.

Cù Đàm Tăng Già Đề Bà: tức là Tăng Già Đề Bà (Samghadeva, ?-?), người nước Kế-tân, tục tánh là Cù Đàm, cho nên gọi là Cù Đàm Tăng Già Đề Bà. Ngài tinh thông Ba Tạng, lại sở trường về A Tì Đàm Tâm Luận cùng Tam Pháp Độ Luận, trở thành một đại học giả của Hữu Bộ. Khoảng niên hiệu Kiến-nguyên (365-385) nhà Tiền-Tần (thời đại Đông-Tấn), ngài đến Trung-quốc, cư trú tại Trường-an, trở thành một vị danh tăng phiên dịch luận điển Hữu Bộ. Đời Hậu-Tần (384-471), đáp ứng lời mời của đại sư Tuệ Viễn (334-416), ngài lên núi Lô-sơn (tỉnh Giang-tây), đã dịch hai bộ luận quan trọng là A Tì Đàm Tâm Luận và Tam Pháp Độ Luận. Năm 397 ngài lại đến kinh đô Kiến-nghiệp của nhà Đông-Tấn, mọi người trong vương thất cùng các danh sĩ đều sùng kính; đặc biệt, ngài được Lang-gia vương Tư-mã Tuân cất tinh xá, mời tuyên giảng A Tì Đàm, rất nhiều danh tăng dự thính, tất cả đều khen ngợi. Vương lại mời hơn 40 vị sa môn ở kinh đô vân tập về tinh xá, lập đạo tràng, thỉnh ngài dịch lại bộ Kinh Trung A Hàm. (Bộ kinh này trước đây đã được ngài Đàm Ma Nan Đề dịch tại Trường-an, nhưng văn nghĩa sai sót rất nhiều, chưa có dịp thuận tiện để tu chỉnh, nay ngài Tăng Già Đề Bà dịch lại do lời thỉnh cầu của Lang-gia vương.) Không có tài liệu nào cho biết về cuộc đời của ngài về sau này.

Quật-ngoại Kết Tập

● Cuộc kết tập “quật-ngoại” . “Quật-ngoại” là một nơi ở bên ngoài hang Thất-diệp. Cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên với sự tham dự của 500 vị A-la-hán, do tôn giả Đại Ca Diếp chủ trì, đã được cử hành ở phía bên trong hang Thất-diệp; và cùng lúc đó, ở phía bên ngoài hang, một số rất đông chư vị tì kheo khác, cũng cử hành một cuộc kết tập khác. Theo sách Phật Giáo Sử của Thitananathera (Phật giáo Nam Tông) thì chính tôn giả Phú Lâu Na (Purna) đã chủ trì cuộc kết tập ở phía bên ngoài hang Thất-diệp này. Nguyên vì tôn giả về trễ, không kịp dự đại hội kết tập do tôn giả Đại Ca Diếp chủ trì. Khi cuộc kết tập đã kết thúc, tôn giả mới về tới; và vì bất đồng quan điểm với tôn giả Đại Ca Diếp về một số điều nhỏ nhặt trong giới luật, tôn giả đã cử hành cuộc kết tập riêng. Nhưng theo Phật Quang Đại Từ Điển và một số tài liệu khác thì tôn giả Bà Sư Ba (Vaspa – một trong năm vị đệ tử thánh tăng đầu tiên của đức Phật trong nhóm Kiều Trần Như) đã là vị thượng thủ chủ trì cuộc kết tập “quật ngoại” này; vì vậy, tôn giả Bà Sư Ba đã được coi là vị thỉ tổ của Đại Chúng Bộ.

Không Hữu Luận Tranh

● Cuộc tranh luận giữa Không và Hữu. Đây là cuộc tranh luận của hai hệ thống tư tưởng lớn của Phật giáo đại thừa ở Ấn-độ vào thế kỉ thứ 6 TL. Từ thế kỉ thứ 3 TL, hai ngài Long Thọ và Đề Bà đã khởi dựng hệ thống tư tưởng “Thực Tướng luận”, hoặc gọi là “Trung Quán phái”, quán sát thực tướng của vạn pháp, thấy thực tướng của hết thảy mọi hiện tượng đều là “Không”, thành lập Không tông, hay Trung Quán tông. Đến thế kỉ thứ 5 TL, hai ngài Vô Trước và Thế Thân lại khởi dựng hệ thống tư tưởng “Duyên Khởi luận”, hoặc gọi là “Du Già Hành phái”, quán sát tính duyên khởi của hai pháp chân và giả, nêu rõ tính “Chân Hữu” của vạn pháp, nương vào phép quán Du Già để bày rõ thể tính chân như của thực tại vạn hữu, thành lập Hữu Tông, hay Du Già tông. Cả hai hệ thống tư tưởng này đều được truyền bá song hành khắp Ấn-độ, trở thành hai hệ thống tư tưởng lớn nhất và có thế lực nhất của Phật giáo Ấn-độ thời bấy giờ. Tuy nhiên, vào thời đại đó, mặc dù đã xuất hiện hai tư tưởng Không và Hữu khác nhau, mà hai bên vẫn cùng bành trướng một cách ôn hòa, không hề xảy ra cuộc tranh cãi qua lại nào cả; chẳng những thế, hai ngài Vô Trước và Thế Thân còn chú giải những tác phẩm của hai ngài Long Thọ và Đề Bà (như Trung Luận, Bách Luận, v.v...) để giúp người học hiểu rõ tư tưởng của Không tông.

Cho đến thế kỉ thứ 6, người kế thừa của Không tông là đại luận sư Thanh Biện, trước tác luận thư Đại Thừa Chưởng Trân Luận, nêu rõ yếu chỉ “hữu là không, vô là không, tất cả rốt ráo đều là không”, khởi sự bài xích Hữu Tông. Trong lúc đó thì người thừa kế của Hữu Tông là đại luận sư Hộ Pháp, lại nhấn mạnh về tính “duyên sinh”, nêu rõ ba tính của vạn pháp (tức tính Biến Kế Sở Chấp, tính Y Tha Khởi và tính Viên Thành Thật), hiển dương thuyết “vạn pháp là có”, chính thức bài xích Không tông. Từ đó mà xảy ra cuộc tranh luận và phân rẽ lớn giữa hai hệ tư tưởng của Phật giáo đại thừa ở Ấn-độ. Và cuộc tranh luận ấy còn được tiếp tục bởi các vị thừa kế của cả hai bên. Nhưng, khi Không tông và Hữu Tông được truyền vào Trung-quốc thì sự đối chọi này đã được hóa giải. Theo cái thấy của Phật giáo Trung-quốc thì “chân không tức là diệu hữu”; Không và Hữu đã không phá nhau mà còn làm thành nhau. Ngài Hiền Thủ (643-712), tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm, nói: “Sắc tức là Không, là giáo nghĩa của Thanh Biện; Không tức là Sắc, là giáo nghĩa của Hộ Pháp; cả hai giáo nghĩa ấy dung hợp nhau, đó là một toàn thể không thể phân cách.”

Cưu Ma La Thập

● (Kumarajiva, 344-413): gọi tắt là La Thập, người nước Qui-tư (Kucha, nay là địa khu Sớ-lặc của tỉnh Tân-cương, phía Nam dãy núi Thiên-sơn), là một trong bốn vị cao tăng dịch kinh nổi tiếng nhất ở Trung-quốc. Song thân ngài đều xuất gia, đầy đủ đức hạnh. Ngài tuổi nhỏ đã thông minh mẫn tuệ, 7 tuổi theo mẹ xuất gia, sang Thiên-trúc tham học với khắp các bậc tôn túc. Lúc đầu ngài theo học tiểu thừa, sau chuyển sang đại thừa. Ngài nghe nhiều nhớ giỏi, mới 11 tuổi đã ngang nhiên đối luận với các danh gia ngoại đạo mà không chịu thua kém một ai, danh tiếng vang khắp Ngũ-Trúc, người đương thời gọi là thần đồng. Năm 20 tuổi ngài trở về Qui-tư, thọ giới cụ túc, được quốc vương nước ấy thờ làm thầy. Đức hạnh của ngài được đồn đãi đến Trung-quốc. Vua nhà Tiền-Tần là Phù Kiên nghe danh ngài, liền sai tướng Lữ Quang đem quân tiến đánh Qui-tư (năm 383) để rước ngài về Trường-an.

Lữ Quang đánh thắng Qui-tư và rước được ngài La Thập, nhưng khi về đến nửa đường thì được tin nhà Tiền-Tần đã bị diệt, nhà Hậu-Tần thay thế. Lữ Quang bèn không về Tần, mà dừng lại ở Lương-châu (tỉnh Cam-túc ngày nay), tự xưng vương (năm 386), đóng đô ở Cô-tàng (cũng gọi là Hà-tây, nay là phố Vũ-uy, Cam-túc), đặt tên nước là Lương (sử gọi là Hậu-Lương, 386-403). Thế là ngài La Thập cũng phải ở lại Cô-tàng với Lữ Quang. Sau đó, vua Hậu-Tần là Diêu Hưng (394-416) sai tướng Diêu Thạc Đức đem quân đánh Hậu-Lương và rước được ngài La Thập về Trường-an – đó là năm 401, và như vậy, ngài La Thập đã ở lại Cô-tàng đến 15 năm. Tại Trường-an, ngài được Diêu Hưng rất mực kính trọng. Ông tôn ngài làm quốc sư, cúng dường cho ngài gác Tây-minh và vườn Tiêu-dao để làm đạo tràng phiên dịch kinh điển. Ngài trú tại đây suốt 12 năm; đến năm 413 ngài thị tịch, thế thọ 70 tuổi.

Ngài Cưu Ma La Thập cùng với ngài Huyền Trang ở đời Đường sau này, đã được coi là hai vị thánh tăng dịch kinh vĩ đại, không những của riêng Trung-quốc mà của lịch sử Phật giáo nói chung. Tổng số kinh luận mà ngài La Thập đã dịch, các sách kinh lục liệt kê không giống nhau: Theo Xuất Tam Tạng Kí Tập, ngài đã dịch cả thảy 35 bộ, gồm 294 quyển; theo Lịch Đại Tam Bảo Kỉ, ngài đã dịch được 97 bộ, gồm 425 quyển; theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, ngài đã dịch được 74 bộ, gồm 384 quyển. Các dịch phẩm của ngài, hầu hết là kinh luận đại thừa, trong đó có những bộ chính yếu như: Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh, Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La mật Kinh, Kim Cương Bát Nhã Ba La mật Kinh, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, A Di Đà Kinh, Di Lặc Thành Phật Kinh, Tọa Thiền Tam Muội Kinh, Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh, Phạm Võng Kinh, Thập Tụng Luật, Thập Trụ Tì Bà Sa Luận, Đại Trí Độ Luận, Thành Thật Luận, Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận, Bách Luận, v.v... Các bộ luận kể trên đều là những bộ luận đại thừa được phiên dịch lần đầu tiên tại Trung-quốc. Các bộ kinh Bát Nhã, Pháp Hoa, A Di Đà, v.v... đã có ảnh hưởng lớn lao tới các tông phái Phật giáo ở đời sau (như các tông Tam Luận, Thiên Thai, Thành Thật, Tịnh Độ, và các học phái như Tứ Luận, Bồ Tát Thiền, tín ngưỡng Di Lặc v.v...). Bởi vậy, các dịch phẩm của ngài đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong lịch sử phát triển của Phật giáo Trung-quốc nói riêng, và của toàn vùng Đông-Nam-Á nói chung.

Lại nữa, đạo tràng dịch kinh của ngài Cưu Ma La Thập, không phải chỉ là nơi chuyên việc dịch kinh, mà còn là một trung tâm giảng thuyết và giáo dục Phật giáo. Bởi vậy, nơi đạo tràng của ngài lúc nào cũng có hàng ngàn môn đồ vân tập tu học; ví dụ: khi ngài dịch Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, hội trường có 500 người dự học; Kinh Duy Ma Cật có 1.200 người; Kinh Pháp Hoa có 2.000 người; v.v... Môn đồ của ngài có tất cả hơn 3.000 người, trong số đó có 80 vị được gọi là “đạt nhân”, và 4 vị nổi bật hơn cả, từng được người đương thời xưng là “tứ thánh”, đó là các ngài Tăng Triệu (384-414), Tăng Duệ (?-?), Đạo Sinh (355-434) và Đạo Dung (?-?).

Cứu Chim Sẻ, Bốn Đời Quí Hiển

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Dương Bảo, thời thơ ấu từng thấy một con chim sẻ bị chim cú bắt nhưng làm rơi xuống đất. Bảo liền lượm chim sẻ đem về nuôi trong lồng, cho ăn hoa cúc trăm ngày, chờ chim mạnh khỏe, thả cho bay đi. Đêm đó, có một em bé mặc áo vàng, đem bốn vòng ngọc trắng đến tặng Bảo, lạy mà nói rằng: “Tôi là sứ giả của Tây Vương Mẫu, nhờ bạn cứu sống, nay xin đền ơn. Chúc cho con cháu sau này, địa vị liệt hàng tam công, tính tình thanh khiết như bốn vòng ngọc này.” Quả vậy, về sau con cháu của Bảo đều được quí hiển đến bốn đời.

Cứu Rắn Trở Thành Danh Y

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Tôn Tư Mạc là một vị ẩn sĩ đời nhà Đường. Ông người Hoa-nguyên, thông suốt các học thuyết đương thời, nhưng tinh tường nhất về Lão Trang, cùng các khoa âm dương, y duợc và thiên văn. Một ngày nọ đi đường, thấy một em bé xách một con rắn sắp chết, ông liền mua con rắn ấy thả xuống nước. Sau đó ông được long vương mời xuống long cung, nói rằng: “Hôm qua con trẻ đi chơi gặp nạn, nếu không được tiên sinh cứu giúp thì chắc là chết rồi!” Liền đem châu báu tạ ơn. Ông từ chối không nhận, nói rằng: “Tôi nghe ở long cung có nhiều phương thuốc thần diệu, vậy cho tôi xin để cứu giúp người đời.” Long vương bèn lấy ra tặng 36 phương cỏ ngọc. Từ đó ông trở thành một vị danh y. Về sau ông chứng đạo tiên, mất lúc trên trăm tuổi. Ông có viết bộ sách Thiên Kim Phương, gồm 93 quyển, truyền lại ở đời.

Cứu Sống Ba Ba Được Chữa Lành Bệnh

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Có hai vợ chồng người họ Trình, rất thích ăn thịt ba ba. Một hôm được con ba ba rất lớn, bảo chị ở làm thịt nấu ăn. Nhưng chị ở trông thấy bất nhẫn, bèn tự ý đem ba ba thả xuống ao. Khi hai vợ chồng kia hỏi món ăn ba ba, chị ở trả lời là đã vô ý làm sổng, nó chạy mất rồi; liền bị đánh đập đau đớn. Sau, chị ở bị nhiễm bệnh dịch, sắp chết, người nhà khiêng để nơi nhà thủy tạ. Đêm ấy có con vật từ dưới nước trồi lên, lưng chở bùn ướt, bôi lên mình chị, nhờ đó mà hơi nóng hạ xuống, chất độc được giải, bệnh giảm. Chủ nhân hỏi, bấy giờ chị mới nói ra sự thật. Chủ không tin, đêm đến núp sau nhà thủy tạ rình xem, mới biết con ba ba được thả ngày trước, bây giờ đến báo ân. Cả nhà cảm động, từ đó tự răn nhau không bao giờ ăn thịt ba ba nữa.

Cứu Sống Bầy Kiến Mà Thọ Mạng Kéo Dài

● (truyện cổ Phật giáo). Xưa có một chú sa di nhỏ tuổi. Thầy của chú là một vị sư đắc đạo. Hôm đó, vị sư biết trước chú chỉ còn sống có bảy ngày, bèn cho phép chú về nhà thăm mẹ, bảo rằng: Quá bảy ngày hãy trở lại chùa – vì ý sư muốn chú được chết ở nhà. Quá bảy ngày, chú trở về chùa. Thấy chú, vị sư lấy làm ngạc nhiên lắm: Vì sao chú này chưa chết? Sư bèn nhập định để xét xem chú sa di đã có những hành động gì. Sư thấy rõ, trên đường về nhà, chú thấy một bầy kiến bị nước cuốn trôi, đã lấy cây sào tre vớt chúng lên bờ cứu sống. Nhân công đức đó mà thọ mạng được kéo dài thêm.

Cứu Sống Bầy Kiến Mà Trở Thành Thủ Khoa

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Hai anh em Tống Giao và Tống Kì cùng lên đường đi thi, thấy một bầy kiến bị chìm dưới nước, bèn lấy cây tre bắc cầu cho chúng bò vào bờ. Sau đó gặp một vị tăng người Hồ. Thấy họ, vị tăng giật mình hỏi: “Hình như quí vị từng cứu sống vài trăm vạn mạng thì phải?” Tống Giao đáp: “Bần nho làm gì có khả năng đó!” Vị tăng nói: “Ý tôi muốn nói, hễ có đời sống thì đều gọi là mạng”. Giao bèn thuật lại việc cứu bầy kiến. Vị tăng nói: “Thế thì đúng rồi. Khoa này lịnh đệ sẽ đỗ trạng nguyên, nhưng công danh của ngài cũng không đứng dưới lịnh đệ đâu.” Quả nhiên, khoa đó Kì đỗ đầu, mà Giao cũng trúng tuyển. Nhưng triều đình xét rằng, em không thể đứng trên anh, cho nên đổi cho Giao đứng đầu, còn Kì thì hạng thứ mười. Lời nói của vị tăng quả có hiệu nghiệm.

Cứu Sống Cá Chép Được Tăng Tuổi Thọ

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Khuất Sư ở thôn Nguyên, mua một con cá chép màu đỏ phóng sinh, sau nằm mộng thấy được long vương mời vào cung, nói rằng: “Tuổi thọ của ngài đã hết, nhưng vì đã cứu sống con rồng, nên được sống thêm một kỉ.”  – Tức 12 năm.

Cứu Sống Ruồi Nhặng, Tội Được Minh Oan

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Một người thợ nấu rượu, tính nhân từ, mỗi khi có ruồi nhặng rơi vào rượu, liền vớt ra để vào chỗ khô ráo, lấy tro ủ trên mình để thấm cho khô nước. Làm vậy, ông đã cứu sống lũ ruồi nhặng rất nhiều. Sau ông bị người vu cáo cho tội ăn trộm, phải bị hình phạt. Khi vị chủ hình sự cầm bút viết bản án ấy, một con nhặng bay đến đậu vào đầu ngòi bút. Đuổi nó bay đi, nó liền quay lại đậu vào đầu ngòi bút như cũ, khiến cho không tài nào viết được chữ gì. Cuối cùng, ông chủ hình sự sinh nghi có điều gì oan khuất, bèn cho gọi ông lên tra xét lại. Quả nhiên, ông đã bị người ta vu cáo tội ăn trộm, liền được phóng thích.

Cựu Dịch - Tân Dịch

● Đây là hai thuật ngữ Phật học chỉ cho hai thời kì dịch kinh từ Phạn ngữ sang Hán ngữ ở Trung-quốc. Trong sách Xuất Tam Tạng Kí Tập, Tăng Hựu (445-518) gọi tất cả kinh điển được dịch từ đời Tây-Tấn (265-316) trở về trước là “cựu kinh” (kinh dịch theo cách cũ), và từ đời Hậu-Tần (tức Diêu-Tần, 384-417) trở về sau là “tân kinh” (kinh dịch theo cách mới). Sự phân biệt này của Tăng Hựu chỉ có ý so sánh những tiếng dịch khác nhau giữa hai thời kì trước và sau mà thôi. Đến pháp sư Huyền Trang (602?-664) thì sự phân biệt cũ mới mới trở nên gay gắt. Huyền Trang cực lực bài xích lối dịch cũ mà ngài cho là rất sai lầm, vì chỉ cốt đạt ý; và ngài chủ trương dịch thẳng, sát nghĩa theo nguyên bản. Chủ trương này của ngài, sau đó đã được các nhà dịch thuật hưởng ứng mạnh mẽ; và từ đó, người ta lấy Huyền Trang làm cái mốc để phân chia: trước đó là “cựu dịch”, từ đó về sau là “tân dịch”. Tiêu biểu cho phái cựu dịch có Cưu Ma La Thập (344-413, hoặc có thuyết nói 350-409) và Chân Đế (499-569); tiêu biểu cho phái tân dịch có Huyền Trang và Nghĩa Tịnh (635-713).

Da Du Đà La

● Yasodhara: là vị công chúa con vua Thiện Giác và hoàng hậu Cam Lộ của vương quốc Câu-lị, nước láng giềng ở phía Đông của vương quốc Thích-ca. Hoàng hậu Cam Lộ là em ruột của vua Tịnh Phạn, cho nên, thái tử Tất Đạt Đa và công chúa Da Du Đà La là anh em cô cậu và cùng tuổi với nhau. Năm 24 tuổi, công chúa đã trở thành vị chánh phi của thái tử Tất Đạt Đa. Năm 29 tuổi bà sinh hoàng tôn La Hầu La. Sau khi bà sinh La Hầu La 7 ngày thì thái tử từ bỏ hoàng cung xuất gia tìm đạo giải thoát. Từ đó bà sống cuộc đời giản dị, thanh đạm, chỉ một lòng nuôi nấng, dạy dỗ con thơ. Năm thứ hai sau ngày thành đạo, đức Phật về Ca-tì-la-vệ thăm hoàng tộc, bà đã cho La Hầu La xuất gia theo Phật. Năm thứ năm sau ngày thành đạo, sau khi Ni đoàn được đức Phật cho phép thành lập, do lệnh bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề làm ni trưởng, công chúa đã xin Phật cho phép được xuất gia làm tì kheo ni. Sau một thời gian tu hành tinh tấn, bà đã chứng quả A-la-hán, trở thành một trong những ni sư xuất sắc, có tài lãnh đạo trong Ni đoàn. Năm 78 tuổi, ni sư nhập niết bàn, tức trước đức Phật hai năm.

Da Xá

● Yasa: là vị đệ tử xuất gia thứ 6 của đức Phật. Vào cuối tháng thứ 2 sau ngày thành đạo, bấy giờ đức Thế Tôn ngự tại vườn Lộc-uyển (phía bên ngoài thành Ba-la-nại), đang thuyết pháp hóa độ cho 5 vị đệ tử tì kheo đầu tiên của Ngài là Kiều Trần Như, A Thị Thuyết, v.v... Lúc ấy, trong thành Ba-la-nại có chàng thanh niên Da Xá, con một vị trưởng giả giàu có, đang sống một cuộc sống đầy vinh hoa hoan lạc. Một hôm, bỗng nhiên chàng cảm thấy nhàm chán nếp sống dục lạc của thế gian, bèn bỏ nhà ra đi vào lúc nửa khuya. Chàng cứ bước đi mà không biết phải đi đâu, chỉ cốt xa lánh cảnh sống dục lạc mà chàng đang cảm thấy là rất khổ não. Nhưng nhờ vốn sẵn có căn lành, vào lúc tờ mờ sáng thì chàng đến khu vực vườn Lộc-uyển. Giờ đó đức Thế Tôn đang đi thiền hành. Ngài trông thấy chàng và hiểu được tâm trạng của chàng, nên Ngài đã gọi chàng đến trước mặt để an ủi, giúp chàng cởi bỏ được cái tâm trạng đau khổ, có được niềm vui thanh tịnh. Nhân đó mà chàng xin xuất gia, trở thành vị đệ tử tì kheo thứ 6 của đức Phật. Sau đó, cha mẹ và vợ của Da Xá cũng qui y Tam Bảo, trở thành những vị ưu-bà-tắc và ưu-bà-di đầu tiên của Phật.

● (Pali: Yasa-Kakandakaputta): là vị thánh tăng ở miền Tây Ấn-độ vào thế kỉ thứ 3 tr. TL (tức 100 năm sau ngày Phật nhập diệt). Ngài thông suốt Ba Tạng, chứng quả A-la-hán, đủ sáu thần thông. Bấy giờ có nhóm tì kheo thuộc tộc Bạt-kì, trú tại thành Tì-xá-li (miền Đông Ấn-độ), đề xướng “mười việc hợp pháp” (thập sự tịnh pháp), cho áp dụng trong sinh hoạt tăng đoàn. Lúc đó, trưởng lão Da Xá từ miền Tây Ấn-độ du hành đến thành Tì-xá-li, thấy sự việc như vậy, bèn triệu tập 700 vị tì kheo, tụ hội tại Tì-xá-li, cử hành kết tập kinh điển lần thứ hai, để xét lại tất cả những điều liên quan đến giới luật do Phật chế. Kết quả, đại hội kết tập đã phủ quyết “mười việc” do nhóm tì kheo tộc Bạt-kì đề xướng – cho đó là “phi pháp” (thập sự phi pháp), chứ không phải “tịnh pháp”. Nhóm tì kheo tộc Bạt-kì không chấp nhận phán quyết đó, vì vậy, giáo đoàn đã phân rẽ thành hai phái Thượng Tọa Bộ (bảo thủ) và Đại Chúng Bộ (cấp tiến), đối lập và tranh chấp nhau. Phật giáo Nam-truyền coi tôn giả Da Xá là vị sáng tổ của Thượng Tọa Bộ.

Danh Hiệu

● Trong Phật điển, từ “danh hiệu” chủ yếu là dùng để chỉ cho tên của chư Phật và Bồ-tát. Danh Hiệu có công năng nêu rõ công đức của chư Phật và Bồ-tát, cùng nói lên lòng tán thán, kính ngưỡng của chúng sinh đối với chư Phật và Bồ-tát, nên cũng được gọi là “bảo hiệu, tôn hiệu, hay đức hiệu”. Danh Hiệu biểu thị thể tánh chân như cùng công đức rộng lớn viên mãn của chư Phật và Bồ-tát, cho nên, danh hiệu của chư Phật cũng tương đồng với pháp thể của chư Phật. Vì vậy, trong các kinh luận phần nhiều đều nói: nếu có người thành tâm xưng niệm danh hiệu của chư Phật, cho đến suy nghĩ, nhớ tưởng đến chư Phật, sẽ được tiêu trừ tội chướng, tai nạn, hoặc được vãng sinh về cõi Tịnh-độ. Ví dụ, kinh Pháp Hoa nói: Cung kính lễ bái đức Bồ Tát Quán Thế Âm, và thọ trì, xưng niệm danh hiệu của Ngài, liền được phước đức... Hay kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: Nếu chí tâm xưng niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”, thì trong mỗi niệm có thể diệt trừ tội lỗi sinh tử trong tám mươi ức kiếp...

Danh Tướng

● “Danh” là tên gọi của sự vật, nói lên cái tính chất của sự vật; “tướng” là hình tướng, trạng thái của sự vật. Mọi sự vật đều có danh và tướng: tên của sự vật chúng ta có thể nghe được bằng tai, gọi là “danh”; hình sắc của sự vật chúng ta có thể thấy bằng mắt, gọi là “tướng”. Nghe cái tên mà thấy rõ được tướng trạng của sự vật, gọi là “danh tướng”. Đặc biệt, từ “danh tướng” cũng dùng để chỉ cho kinh điển và các pháp môn tu tập.

Danh Xưng Giáo Pháp Bốn Sự Thật

● Thuật ngữ Phật học Hán-Việt có nhiều từ để gọi “bốn sự thật”, như: tứ đế (bốn chân lí, bốn sự thật), tứ diệu đế (bốn chân lí mầu nhiệm, bốn sự thật mầu nhiệm), tứ chân đế (bốn chân lí, bốn sự thật), tứ thánh đế (bốn chân lí do bậc chí thánh –tức đức Phật– khám phá và chứng nghiệm), tứ đế lí (bốn lẽ chân thật), tứ đế pháp (bốn pháp chân thật), tứ thánh thật (bốn sự thật do bậc chí thánh khám phá và chứng nghiệm). Bốn sự thật là giáo lí căn bản của Phật giáo – dù là Phật giáo nguyên thỉ hay Phật giáo phát triển.

Dẫn Nghiệp - Mãn Nghiệp

● Đó là hai loại công năng của nghiệp, hỗ trợ cho nhau, dắt dẫn hữu tình đi thọ sinh (thọ quả báo) vào một trong sáu nẻo (lục thú). Dẫn nghiệp là công năng của nghiệp đưa đẩy hữu tình đi thọ sinh ở một loài chúng sinh nào đó (súc sinh, ngạ quỉ, loài người, v.v...). Khi một chúng sinh sinh vào loài người chẳng hạn, chúng sinh ấy phải mang lấy thân thể, hình dáng, các giác quan, tâm ý, cách thức sinh hoạt, đi đứng nằm ngồi, ăn uống, ngủ nghỉ, v.v... giống như bao nhiêu người khác; vì vậy, dẫn nghiệp cũng được gọi là “tổng báo nghiệp”. Mãn nghiệp là công năng làm cho chính nghiệp ấy trở nên đầy đặn, chín muồi trong hướng đi tới của nó. Đã đành là khi sinh vào loài người thì chúng sinh ấy phải mang lấy thân thể, hình dáng, tâm ý, v.v... của chung loài người, nhưng trong cái thế giới loài người đó, có người phái nam, có người phái nữ, có người xinh đẹp, có người xấu xí, có người thông minh, có người ngu dốt, có người hiền lành, có người độc ác, có người dễ thương, có người dễ ghét, v.v..., nghĩa là chẳng ai giống ai, đó là cái kết quả của mãn nghiệp; và vì vậy, nó cũng còn được gọi là “biệt báo nghiệp”.

Di Ái

● Người chết rồi mà lòng nhân ái còn để lại cho đời sau, gọi là “di ái”; như câu chuyện về ngài Vĩnh Minh sau đây: Thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ (904-975), khi chưa xuất gia, làm người giữ kho cho huyện Dư-hàng. Ông ăn cắp tiền của huyện nhiều lần, mua cá tôm đem phóng sinh. Sau bị phát giác, theo luật pháp, ông bị án tử hình. Ngô Việt vương nghe biết việc ông phóng sinh, bèn bí mật cho người lén quan sát thái độ của ông lúc sắp thọ hình. Thấy ông không tỏ vẻ gì lo buồn hay sợ hãi, người đó hỏi vì sao vậy, ông trả lời: “Tiền của kho, tôi đã không tiêu một xu nào cho riêng mình, mà tất cả đều để mua và phóng sinh cho vô số mạng sống. Nay tôi chết, nhất định sẽ sinh về thế giới Cực-lạc, cho nên lòng rất vui.” Vua nghe được lời ấy, bèn tha tội. Sau đó ông xuất gia, trở thành vị tổ thứ hai của tông Pháp Nhãn.

Di Lặc - A Dật Đa

● Một số kinh luận thì nói rằng, Di Lặc và A Dật Đa chỉ là một nhân vật; nhưng một số kinh luận lại nói Di Lặc và A Dật Đa là hai nhân vật khác nhau, cùng là đệ tử của đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Dị Loại Thục

● Tức là quả và nhân khác loại nhau. Hạt xoài khi đã sinh ra cây xoài, thì cây và hạt là hai loại khác nhau.

Dị Thời Thục

● Trước là trồng nhân, sau mới chịu quả, thời gian trước và sau khác nhau, cho nên nói là “dị thời thục”.

Dị Thục

● Là thuật ngữ Duy Thức Học, cũng gọi là quả dị thục (dị thục quả), tức quả báo, là do nơi các nhân thiện, ác ở quá khứ mà thọ nhận quả báo vui, khổ ở đời này, gọi là “dị thục”. Chữ “dị” nghĩa là khác, chữ “thục” nghĩa là chín (tức là quả); khi cái nhân đã chín muồi để kết thành quả, thì cái quả khác với nhân (ví dụ: hạt xoài khi sinh ra cây xoài, thì cây xoài khác với hạt xoài), cho nên gọi là “dị thục”.

Dị Thục Sinh Khởi Hiện Hành

● Tức là nhân đã chín muồi mà sinh ra quả.“DỊ THỤC” là từ gọi tổng quát chỉ cho quả báo phát sinh do các nhân thiện, ác trong quá khứ. Chữ “dị” nghĩa là khác, chữ “thục” nghĩa là chín, tức là đủ điều kiện để kết thành quả; vì quả không giống (dị) với nhân cho nên nói là “dị thục”. Ví dụ: Hột xoài mọc lên cây xoài, vì “cây xoài” (quả) khác với “hột xoài” (nhân), nên cây xoài là quả dị thục của hột xoài; cho đến khi cây xoài lại sinh ra trái xoài, thì “trái xoài” lại khác với “cây xoài”, mà cũng không giống với “hột xoài”, nên trái xoài, gần thì là quả dị thục của cây xoài, mà xa hơn là quả dị thục của hột xoài. Đến như cái hột xoài trong trái xoài này cũng khác với hột xoài đã được gieo trồng (nhân) trước kia, khác về hình dáng, chất lượng, cũng như số lượng. Đó là ý nghĩa của từ “dị thục”, được coi là một thuật ngữ của Duy Thức Học. Thành Duy Thức Luận cắt nghĩa rằng, “dị thục” nghĩa là nhân biến thành quả, và tính chất của cái quả này khác với tính chất của nhân. Như thế có nghĩa, “dị thục” tức là cái tiến trình chuyển biến khiến cho nhân kết thành quả. Cái quá trình chuyển biến ấy, theo Thành Duy Thức Luận Thuật Kí, gồm cả ba phương diện: thời gian (dị thời thục: từ nhân đến quả phải cách nhau một khoảng thời gian, tức là không đồng lúc), phẩm loại (dị loại thục: nhân đã thành thục để kết thành quả, nên nhân và quả là hai loại khác nhau) và năng lực chuyển biến (biến dị thục: nhờ cái năng lực chuyển biến tự nhiên mà nhân mới thay đổi tính chất khác đi để có thể kết thành quả).

“Hiện Hành” là tất cả mọi pháp hữu vi hiển hiện ra trong vũ trụ. Theo Duy Thức Học, thức a-lại-da chứa giữ tất cả mọi chủng tử của các pháp và có khả năng chuyển biến những chủng tử này làm phát sinh ra mọi hiện tượng (pháp) trong vũ trụ, đó là pháp hiện hành.

Do khả năng chuyển biến đó mà thức a-lại-da cũng có tên là thức dị thục (dị thục thức). Như vậy, câu nói “Dị Thục Sinh Khởi Hiện Hành” ở trên có nghĩa là: Thức a-lại-da chuyển biến các chủng tử làm phát sinh ra các pháp hiện hành. Trong câu định nghĩa này thì “chủng tử” là nhân, “hiện hành” là quả, mà “dị thục” chính là tiến trình  chuyển biến làm cho nhân biến thành quả. Nói cách khác, dị thục là tiến trình chuyển biến từ nhân đến quả, do đó, nhân ở đây được gọi là “dị thục nhân”, và quả ở đây được gọi là “dị thục quả”.

Dịch Chủ

● Là vị tam tạng pháp sư đứng đầu hội đồng phiên dịch gồm chín vị (dịch trường cửu vị) ở Trung-quốc thời xưa (xem mục “Dịch Kinh”). Vị này ngồi ở ghế chủ tọa, tuyên đọc Phạn văn của bộ kinh được phiên dịch.

Dịch Kinh

● Người Trung-quốc dùng từ “dịch kinh” để chỉ chung cho công việc phiên dịch ba tạng giáo điển (Kinh Luật Luận) từ Phạn văn (đôi khi cũng có Tạng văn) ra Hán văn. Các công trình dịch kinh ở Trung-quốc thời xưa, hầu hết là do chiếu chỉ của vua, cho nên, sau tên dịch giả, thường có ghi thêm mấy chữ “phụng chiếu dịch”. Và như vậy, việc dịch kinh cũng do triều đình bảo trợ, xây cất những viện dịch kinh rộng lớn, qui mô để chuyên dùng cho việc này. Thường thì việc dịch kinh không phải chỉ do một người, cho nên, trong một viện dịch kinh, triều đình cho thành lập một hội đồng phiên dịch, gồm toàn các vị cao tăng ưu tú. Một vị pháp sư tinh thông cả Phạn văn lẫn Hán văn được cử làm chủ tịch của hội đồng phiên dịch này, thường được gọi là “tam tạng pháp sư”. Trong hội đồng phiên dịch, vị này được gọi là “dịch chủ”; dưới vị này có tám vị cao tăng phụ tá: chứng nghĩa, chứng văn, thơ tự, bút thọ, chuyết (xuyết) văn, tham dịch, san định, và nhuận văn; – cả thảy gồm 9 vị, được gọi là “dịch trường cửu vị”. Tất cả quí vị trong hội đồng phiên dịch đều được triều đình kính trọng và bảo hộ, cúng dường mọi thứ tiện nghi cần thiết, được coi như quan viên của triều đình, cho nên đều được gọi là “dịch quan”. Các kinh luận chỉ được dịch một lần thì gọi là “đơn dịch”; được dịch nhiều lần (nhiều người dịch trùng một quyển kinh nguyên bản) thì gọi là “trùng dịch, dị dịch, hay đồng bản dị dịch”. Những bản dịch không đề tên dịch giả, gọi là “thất dịch”. Những dịch phẩm từ ngài Huyền Trang (thế kỉ thứ 7) trở về sau, gọi là “tân dịch”; trước đó thì gọi là “cựu dịch”; đôi khi, những dịch phẩm có trước ngài Cưu Ma La Thập (thế kỉ thứ 4), được gọi là “cổ dịch”.

Liên quan đến việc dịch kinh từ Phạn văn ra Hán văn, ngài Đạo An (312-385) đời Đông Tấn (317-419) có đưa ra “năm trường hợp không theo sát nguyên bản” trong khi dịch kinh (gọi là “ngũ thất, hay ngũ thất bản”):

1) Do văn pháp khác nhau giữa nguyên ngữ (tức Phạn ngữ) và Hán ngữ nên khi dịch phải dùng câu đảo trang.

2) Văn thể của nguyên điển (tức Phạn điển) chất phác, rất ít tu sức ngữ; khi dịch phải dùng tu sức ngữ cho phù hợp với Hán ngữ.

3) Nguyên điển thường có nhiều câu nói lặp đi lặp lại nhiều lần, rất là phiền toái; khi dịch ra Hán ngữ thì bỏ bớt những câu trùng lặp đó.

4) Trong kinh văn nguyên điển thường xen lẫn những lời chú giải; trong văn Hán dịch thì lược bỏ những lời chú giải này.

5) Nguyên điển nói xong một sự việc, khi nói sự việc kế tiếp, thường lặp đi lặp lại văn từ đã nói trong sự việc trước; trong văn Hán dịch, những phần trùng lặp như thế, thường được lược bỏ đi. Đó là năm sự trạng không theo sát nguyên bản trong khi dịch kinh. Ngài cũng đề ra “ba sự kiện khó khăn” (gọi là “tam bất dị”) trong khi dịch kinh:

1) Thánh điển được thành lập dựa trên ngữ ngôn và phong tục của người đương thời, nhưng rồi vật đổi sao dời, thời tục biến đổi, nếu muốn thích hợp với thời đại thì sự phiên dịch quả thật là khó!

2) Không luận khoảng cách giữa thánh nhân và phàm phu nhiều hay ít, mà muốn cho pháp âm vi diệu của thánh nhân từ ngàn xưa, thích hợp với phong tục của chúng phàm ngu hậu thế, thì sự phiên dịch quả thật là khó!

3) Khi tôn giả A Nan đọc tụng lại kinh điển (trong kì kết tập thứ nhất), thời gian cách Phật tại thế không lâu, rồi sau đó, trải qua vô số sự hiệu đính, ghi chép của các bậc thánh tăng, từ đó mà thánh giáo mới được lưu truyền; người đời sau nếu đem cái kiến thức thiển cận mà dịch kinh, dù có muôn phần cẩn thận, cũng không thể nào tránh khỏi sai lầm; cho nên biết, sự dịch kinh quả thật là khó! Năm sự kiện không theo sát nguyên bản và ba sự kiện khó khăn trong khi dịch kinh do ngài Đạo An đưa ra, được gọi chung là “năm mất ba không dễ” (ngũ thất tam bất dị).

Ngài Huyền Trang (602?-664) đời Đường (618-907) lại đưa ra năm trường hợp không dịch (không dịch nghĩa, chỉ phiên âm từ Phạn ngữ ra Hán ngữ):

1) Những lời nói bí mật, như “đà-la-ni”, không dịch.

2) Những từ hàm nhiều ý nghĩa, như “bà-già-phạm”, không dịch.

3) Những vật gì không thấy có ở Trung-quốc, như cây “diêm-phù”, không dịch.

4) Những từ đã được dịch âm ở thời “cổ dịch” trước kia, mọi người đã dùng quen, như “a-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề”, không dịch.

5) Những từ mà người vừa nghe liền phát thiện tâm, như từ “bát-nhã”, vừa nghe liền sinh niềm tin tưởng, nếu dịch ra thành “trí tuệ” thì sợ người ta xem nhẹ; vì tôn trọng cho nên không dịch.

Đạo tràng dịch kinh được gọi là “dịch kinh viện”. Tương truyền, công việc dịch kinh bắt đầu từ khoảng niên hiệu Vĩnh-bình (58-75) thời vua Minh đế nhà Đông-Hán (25-220). Đó là thời kì sơ khai, dịch kinh viện chưa được thành lập. Việc dịch kinh lúc đó được thực hiện ở chùa Bạch-mã trong thành Lạc-dương. Thời Tam-quốc (220-280), vua Tôn Quyền (222-252) của nước Ngô xây chùa Kiến-sơ (năm 247) ở kinh đô Kiến-nghiệp (Nam-kinh), thỉnh thiền sư Khương Tăng Hội (?-280) từ Giao-châu (tức Việt-nam) sang trụ trì và dịch kinh. Đời Tấn (255-419), các ngài Đạo An (312?-385), Cưu Ma La Thập (344?-413?), v.v... dịch kinh tại chùa Ngũ-trùng ở Trường-an. Thời Nam-triều (420-589), các chùa Kì-hoàn ở Kiến-khang (Nam-kinh), Vĩnh-ninh ở Lạc-dương, Tứ-thiên-vương ở Trường-an, v.v... được dùng làm đạo tràng dịch kinh. Năm 606, vua Dạng đế (605-618) nhà Tùy (581-619) cho xây cất Phiên-kinh viện trong vườn Thượng-lâm ở Lạc-dương, đó là đạo tràng dịch kinh riêng biệt đầu tiên được thiết lập. Năm 648, vua Thái-tông (627-649) nhà Đường xây Phiên-kinh viện ở phía Tây-Bắc chùa Đại-từ-ân ở Trường-an để chuyên dùng cho việc dịch kinh. Đến đời Tống (960-1279), vua Thái-tông (976-997) đã cho xây Dịch-kinh viện; sau đó lại đổi thành Truyền-pháp viện; và lập Ấn-kinh viện ngay bên cạnh để in kinh sách. Đó là đại lược về công việc phiên dịch Tam Tạng giáo điển ở Trung-quốc thời xưa.

Diên Thọ

● Tức thiền sư Vĩnh Minh, còn gọi là Vĩnh Minh Diên Thọ. (Xem mục “Vĩnh Minh”.)

Diệt Độ

● Chữ “diệt” nghĩa là dứt trừ sạch hết vô minh phiền não; chữ “độ” nghĩa là vĩnh viễn vượt thoát biển sinh tử mà qua đến bờ giải thoát. Diệt Độ cũng tức là niết bàn, viên tịch, hay nhập diệt, là từ dùng để chỉ cho sự xả bỏ báo thân của Phật và chư vị thánh nhân đã giác ngộ và giải thoát khỏi ba cõi.

Diêu Tần

● Theo lịch sử Trung-quốc, vào cuối đời Tây-Tấn (265-316), năm dân tộc là Hung-nô, Tiên-ti, Yết, Chi, và Khương (sử gọi là “Ngũ Hồ”), lấn chiếm các vùng đất ở miền Giang-bắc (phía Bắc sông Trường-giang), diệt nhà Tây-Tấn, thành lập nhiều nước nhỏ, trước sau có đến 16 tiểu quốc, sử gọi là thời đại “Ngũ-Hồ Thập-lục-quốc”. Trong khi đó, sau khi nhà Tây-Tấn bị diệt, một người trong hoàng tộc nhà Tấn là Tư-mã Duệ, lui xuống miền Giang-nam, tự lập làm vua (317-322), đóng đô ở thành Kiến-khang, lập ra nhà Đông-Tấn (317-419), cho nên, thời kì này cũng được gọi là “Đông-Tấn Thập-lục-quốc”, hay “Đông-Tấn Liệt-quốc”. Trong thời kì này, phần nhiều các vua chúa của 16 nước ở Giang-bắc, cũng như triều Đông-Tấn ở Giang-nam, đều nhiệt tâm ủng hộ Phật pháp, cho nên Phật giáo ở cả hai miền đều rất hưng thịnh. Trong 16 nước của các dân tộc “Ngũ Hồ” ở Giang-bắc, năm 351, Phù Kiện (dân tộc Chi) xưng đế (351-355) ở Thiểm-tây, lập quốc hiệu là Tần, đóng đô ở Trường-an, sử gọi là “Tiền-Tần”, hay “Phù-Tần” (nghĩa là nước Tần của họ Phù), truyền được 6 đời vua, kéo dài 44 năm (351-394). Năm 384, tướng của vua Phù Kiên (357-385 – vua thứ ba của nhà Tiền-Tần) là Diêu Trành (330-393), chiếm cứ đất Vị-bắc, tự xưng là Tần vương, đem binh đánh Trường-an, vua Phù Kiên bỏ chạy; qua năm sau (385) thì bị Diêu Trành bắt giết. Diêu Trành xưng đế ở Trường-an, đổi quốc hiệu là Đại-Tần, sử gọi là “Hậu-Tần” (384-417). Nhà Hậu-Tần do Diêu Trành sáng lập, cho nên cũng được gọi là “Diêu-Tần”. Các vua nhà Diêu-Tần rất chân thành tín phụng Phật pháp, không những tin tưởng mà còn nhiệt tâm nghiên cứu, học hỏi, tu tập; cho nên Phật giáo rất thịnh hành. Trong thời này, rất nhiều vị cao tăng (người Ấn-độ cũng như người Trung-quốc), được tôn xưng là thánh tăng, từng làm rạng rỡ cho nền giáo học Trung-quốc, mà đứng đầu là ngài Cưu Ma La Thập; tiếp đó là bốn vị từng được xưng là “tứ thánh” (gồm các ngài Tăng Triệu, Tăng Duệ, Đạo Sinh, Đạo Dung); và hàng trăm vị được xưng là “đạt nhân” (như các ngài Tuệ Quán, Đạo Hằng, Tăng Đạo, Đàm Ảnh, Pháp Khâm, v.v...).

Diệu Hữu

● “Hữu” là hiện có, đang tồn tại. “Diệu Hữu” cũng tức là “chân hữu”, là sự Hiện Hữu mầu nhiệm, là cái Có chân thật. Vì sao mà nói là “diệu hữu”? Theo tư tưởng Duy Thức Học, mọi sự vật hiện hữu được xếp theo ba loại bản tánh:

1) Sự vật chỉ hiện hữu trong tưởng tượng, trong tính phân biệt, trong những khuôn mẫu sẵn có của THỨC, chứ tự chúng không thật có như một thực thể khách quan; và Duy Thức Học gọi đó là tánh “biến kế sở chấp” của vạn pháp.

2) Sự vật chỉ hiện hữu trong tương quan duyên sinh, nghĩa là bất cứ một sự vật gì cũng phải nhờ sự kết hợp của nhiều sự vật khác để hiện hữu và tồn tại, chứ nó không thể tự sản sinh và hiện hữu một cách độc lập; Duy Thức Học gọi đó là tánh “y tha khởi” của vạn pháp.

3) Nếu xa rời khỏi hai loại bản tánh trên đây, tức là khi sự vật không còn là đối tượng “biến kế” của Thức, đồng thời cũng không còn bị ràng buộc trong cái tướng giả tạm do nhân duyên sinh, thì sự vật sẽ hiện hữu trong bản tánh chân thật của nó. Bản tánh chân thật này siêu việt mọi khái niệm, ý thức con người không thể với tới được; chỉ có tuệ giác siêu việt của bậc giác ngộ mới thấy rõ được; và Duy Thức Học gọi đó là tánh “viên thành thật” của vạn pháp.

Vậy, khi xa lìa mọi chấp trước, mọi vọng tưởng phân biệt, mọi phạm trù khái niệm, mọi điều kiện sinh diệt, thì vạn pháp sẽ hiện hữu trong thật tướng của chúng. Thật Tướng đó cũng tức là chân như thường trú, mà các luận sư Duy Thức gọi là diệu hữu, hay chân hữu. Với tuệ giác siêu việt, các bậc giác ngộ thấy rõ vạn pháp là duyên sinh, không có bản tính chân thật; hay nói cách khác, bản tánh của vạn pháp vốn là chân không. Điều này đã đem đến cho chúng ta một kết luận sâu sắc: “Chân Không tức là Diệu Hữu”.

Do Tuần

● Yojana: có nghĩa là hạn lượng, hòa hợp, một lộ trình; là đơn vị đo chiều dài lộ trình của người Ấn-độ. Lại nữa, do ở ngữ căn “yuj”, chữ “yojana” (do-tuần) cũng có nghĩa là “mang ách”, tức chỉ cho chiều dài của đoạn đường mà con bò mang cái ách đi trong một ngày. Sách Đại Đường Tây Vực Kí (do Phật Quang Đại Từ Điển trích dẫn) thì nói rằng, “do-tuần” là chỉ cho lộ trình một ngày hành quân của vua chúa. Về cách tính toán, có nhiều thuyết không giống nhau, theo đó, một do tuần có thể là 12 dặm, 16 dặm, 17 dặm, 30 dặm, 32 dặm, 42 dặm, 46 dặm; hoặc 7.3 km, 8.5 km, 14.6 km, 17 km, 19.5 km, 22.8 km, v.v... không thống nhất.

Du Già

● Tiếng Phạn “yoga”, dịch âm ra tiếng Hán-Việt là “du-già”, có nghĩa là tương ứng, hòa nhập, kết hợp; đó là phương pháp tu hành, tập luyện với mục đích làm cho cái hữu hình kết hợp với cái vô hình, cái hữu hạn tương ứng với cái vô hạn, cái tiểu ngã của cá nhân hòa nhập vào cái đại ngã của vũ trụ. Nhưng đó chỉ là hệ quả của sự tu luyện mà thôi, vì theo nghĩa gốc, “yoga” chỉ cho cái ách, hay sự cột trói; đó là cái ách khổ hạnh, chế  dục mà người tu hành tự chấp nhận, để làm cho tinh thần hoàn toàn trong sạch do cởi bỏ được mọi ràng buộc của xác thịt (vì vật chất vốn là nguồn gốc của vô minh và đau khổ), từ đó mà đạt được một sự hiểu biết và một năng lực siêu nhiên. Nói cách khác, phải giải thoát linh hồn ra khỏi mọi ảnh hưởng của giác quan, mọi ràng buộc với thể xác, để đạt được tuệ giác tối cao; phải gột hết tội lỗi của linh hồn trong các kiếp trước để đạt được hạnh phúc vĩnh viễn ngay trong kiếp này. Du Già là một pháp môn tu luyện của người Ấn-độ, đã có từ nhiều ngàn năm trước khi đức Phật Thích Ca ra đời, và ngày nay đang được nhiều giới trong các xã hội Đông phương cũng như Tây phương nghiên cứu và tập luyện. Du Già tuy là một trong sáu hệ thống uy thế nhất của triết học Bà-la-môn, nhưng lại rất được phổ cập, người của giáo phái nào, ngay cả không thuộc giáo phái nào, cũng có thể thực tập.

Du Già có bốn hệ thống lớn: Karma Yoga (lấy hành động làm phương tiện để đạt giải thoát), Bhakti Yoga (lấy tình thương làm căn bản cho sự xử thế), Jnana Yoga (suy luận để thấy được chân lí), và Raja Yoga (thiền định). Đó là bốn môn tu tập để rèn luyện tinh thần, thăng tiến tâm linh, giải thoát trầm luân đau khổ. Ngoài ra còn có một hệ thống gọi là Hatha Yoga, được coi là phương pháp tập thể dục đặc thù, giúp cho cơ thể khỏe mạnh, chống lại hiện tượng lão hóa. Con người hiện đại, nhất là ở các xã hội Tây phương, ngày càng chú trọng đến việc tập luyện cơ thể, vì vậy, môn Hatha Yoga đã được phổ biến rất rộng rãi, đến nỗi người ta đã coi nó như là YOGA nói chung; còn bốn hệ thống lớn ở trên thì ít được để ý đến.

Vào khoảng thế kỉ thứ 2 TL, Du Già chính thức được lập thành một học phái, gọi là “Du Già học phái”, là một trong 6 phái triết học thuộc Bà-la-môn giáo ở Ấn-độ thời đó. Phái này thường được Phật giáo gọi là “Du Già ngoại đạo”, chủ trương tu luyện Du Già để đạt đến cảnh giới giải thoát. Triết thuyết của nó đã căn cứ vào phái Số Luận (chủ trương vô thần) mà lập luận thuyết; nhưng khác với phái Số Luận ở chỗ, lập trường của nó đặt trên cơ sở hữu thần luận, cho rằng Thần Ngã (Purusa) là vị thần tối cao. Vì chịu ảnh hưởng của phái Số Luận, nên vị thần của phái Du Già ngoại đạo chỉ như là đối tượng của sự trầm tư. Chủ thuyết của phái này nói, nguyên do của đau khổ là từ vô minh; đó là sự kết hợp của tự tính và thần ngã. Khi vô minh bị sự sáng suốt tiêu trừ thì thần ngã thoát ra khỏi sự ràng buộc của vật chất để tự tồn tại; do đó mà trạng thái giải thoát đạt đến chỗ viên mãn.

Để có được sự sáng suốt ở trên, hành giả phải tu luyện 8 phép thực tiễn của Du Già:

1) Giữ giới (yama – không giết hại; không nói dối; không trộm cắp; không tà dâm; không nhận đồ biếu tặng);

2) Bồi dưỡng đạo đức (niyama – sạch sẽ thể xác và tinh thần; bằng lòng với cái gì mình có);

3) Sống đạm bạc khắc khổ (pratyahara – li thế, không nghĩ tới một vật gì nữa cả);

4) Siêng năng học tập Du Già (asama – ngồi kiết già, bỏ mọi cử động, mọi cảm giác);

5) Kiểm soát hơi thở (pranayama – chỉ còn có hơi thở, đầu óc trống rỗng);

6) Thiền (dharana – tập trung trí tuệ và các giác quan vào một ý hoặc một vật nào đó cho đến khi tâm hồn thoát khỏi mọi cảm giác, mọi ý nghĩ tư dục);

7) Định (dhyana – do tập trung mà tinh thần tiến tới trạng thái gần như bị thôi miên, sau cùng thì đạt tới tuyệt đỉnh của Yoga);

8) Tuệ (samadhi – trạng thái xuất thần nhập hóa, thấy mình chìm vào Đại Ngã, hiểu được vũ trụ vạn vật là nhất thể, có niềm hạnh phúc không thể diễn tả được).

Tương truyền, vào thế kỉ thứ 5 TL (cũng có thuyết nói vào thế kỉ thứ 2 tr. TL), đạo sĩ Patanjali đã sưu tập tất cả những luận thuyết liên quan đến môn Du Già đương thời đang lưu hành, soạn thành bộ Du Già Kinh (Yoga-sutra); từ đó mà học thuyết của phái Du Già được xác lập. Sau đó, Du Già Kinh lại được Vyasa (450-500?) chú thích và làm cho hoàn chỉnh; rồi Vacaspatimisra (800-880?) lại chú thích cho rõ ràng thêm, phổ biến rộng rãi cho mọi người đều thực tập. Và như trên đã nói, ngày nay người ta phần đông chỉ còn chú trọng đến phần luyện tập thân thể của môn Du Già, còn phần triết học để rèn luyện tinh thần thì rất ít người chú ý đến – tuy vẫn còn được giảng dạy trong các trung tâm nghiên cứu về Yoga (như ở Benares, Los Angeles, v.v...).

Riêng trong Phật giáo, DU GIÀ (tức yoga) cũng đã được áp dụng từ lâu đời. Trong thời kì đức Thế Tôn còn tại thế giáo hóa độ sinh, rất nhiều vị sư Du Già đến qui y theo ngài. Những phép hành trì nào của Du Già thực sự phù hợp với đạo giải thoát, giúp ích cho thành quả giác ngộ, đức Phật đều cho phép họ tiếp tục áp dụng, chẳng hạn như phép tu thiền quán theo phương pháp điều hòa hơi thở, tập trung tâm ý vào một đối tượng quán chiếu. Có thể nói, thiền định là một phần của pháp hành Du Già. Chính đức Thế Tôn, trong thời gian tu khổ hạnh trước khi thành đạo, ngài cũng đã từng thực tập một số pháp môn Du Già. Vào khoảng thế kỉ 4-5 TL, học thuyết Du Già đã trở nên có hệ thống qui củ, trở thành một học phái của Phật giáo đại thừa Ấn-độ (không phải là Du Già ngoại đạo như đã nói trên kia), đối lập với học phái Trung Quán đang thịnh hành lúc đó. Bồ Tát Di Lặc, một vị đại luận sư Du Già, đã tuyên thuyết các bộ luận lớn như Du Già Sư Địa Luận, Biện Trung Biên Luận Tụng, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận v.v..., đặt định cơ sở cho phái Du Già, trong đó, bộ Du Già Sư Địa Luận được coi là giáo nghĩa căn bản. Kế tiếp, Bồ Tát Vô Trước đã y theo giáo chỉ của Bồ Tát Di Lặc mà soạn Nhiếp Đại Thừa Luận, Hiển Dương Thánh Giáo Luận v.v... Tiếp nữa, Bồ Tát Thế Thân lại thừa kế sự nghiệp, đã soạn Thập Địa Kinh Luận, Duy Thức Tam Thập Luận Tụng v.v... để góp phần làm sáng rỡ cho giáo thuyết Du Già của Phật giáo đại thừa.

Những hành giả tu tập theo giáo thuyết Du Già đều thuộc về Du Già phái (Yogacara), hay Du Già tông. Và vì Du Già Phật giáo đã lập ra thức a-lại-da, lấy đó làm nguyên lí của vũ trụ, từ đó phát triển thành giáo lí Duy Thức, cho nên, vào thời điểm này ở Ấn-độ, Du Già tông cũng tức là Duy Thức Tông (Vijananavada), hay Pháp Tướng Tông, mà sáng tổ là Bồ Tát Di Lặc; hai vị Bồ Tát Vô Trước và Thế Thân kế thừa. – Lại nữa, vì Mật Tông lấy phép quán Du Già làm căn bản tu tập, nên nó cũng được gọi là Du Già tông.

Đệ tử của Thế Thân là luận sư Trần Na cũng soạn Quán Sở Duyên Duyên Luận, Nhập Du Già Luận v.v... để tuyên dương tư tưởng Du Già. Đồng thời cũng có hai vị luận sư Thân Thắng, Hỏa Biện, cùng nhau chú thích Duy Thức Tam Thập Luận Tụng của Bồ Tát Thế Thân. Tư tưởng Du Già vẫn còn nhiều vị cao đức khác (như An Huệ, Hộ Pháp, Nan Đà, Giới Hiền, Trí Quang v.v...) kế thừa về sau, cùng nhau phát huy yếu chỉ của luận thuyết “Ba Tự Tính” (Biến Kế chấp, Y Tha Khởi và Viên Thành Thật) và “Ba Vô Tính” (Tướng vô tính, Sinh vô tính và Thắng Nghĩa vô tính), đề xướng phép tu quán chiếu vạn pháp bằng lí “Duy Thức” để ngộ nhập vào thật tánh chân như.

Phái Du Già vốn cùng phái Trung Quán đối lập một thời. Nhưng đến khoảng tiền bán thế kỉ thứ 8 TL, luận sư Tịch Hộ (Santaraksita) cùng với đệ tử là Liên Hoa Sanh (Padmasambhava), đã dung hòa tư tưởng của hai phái này, thành lập một học phái mới, gọi là phái Du Già Trung Quán Tự Lập. Rồi trong khoảng hậu bán thế kỉ đó, do sự thỉnh cầu của quốc vương nước Tây-tạng, hai ngài trên đã đem tư tưởng Du Già Mật Giáo truyền sang Tây-tạng. Tại đây, vào khoảng hậu bán thế kỉ 14, trong phong trào cải cách Phật giáo Tây-tạng do ngài Tông Khách Ba (Tsong Kha Pa, 1357-1419) chủ xướng, hai phái Bát Nhã Trung Quán và Du Già Duy Thức lại được thống hợp. Từ đó, phái Du Già bị phái Trung Quán nhiếp thủ, không còn là một học phái độc lập nữa.

Tại Trung-quốc, các kinh luận thuộc phái Du Già được truyền vào sớm nhất gồm có: Bồ Tát Địa Trì Kinh (do Đàm Vô Sấm dịch vào thời Bắc-Lương, 397-460), Bồ Tát Thiện Giới Kinh (Cầu Na Bạt Ma dịch vào thời Lưu-Tống, 420-479), Duy Thức Nhị Thập Luận (Bồ Đề Lưu Chi dịch vào thời Bắc-Ngụy, 386-534), và Thập Địa Kinh Luận (Bồ Đề Lưu Chi và Lặc Na Ma Đề dịch vào thời Bắc-Ngụy). Sau đó, Du Già phái dần dần tách ra làm hai là Địa Luận tông và Nhiếp Luận Tông. Cả hai tông này đều đặt cơ sở trên thuyết “Bát thức duyên khởi”, nhưng Địa Luận tông thì lấy bộ Thập Địa Kinh Luận làm chủ yếu, coi A-lại-da thức và Như-lai-tạng tâm đều là “chân thức”; trong khi đó, Nhiếp Luận Tông thì lấy bộ Nhiếp Đại Thừa Luận làm chủ yếu, coi A-lại-da thức là “vọng thức”, rồi lập thêm thức thứ chín là “A-ma-la”. Đến đời Đường, khi ngài Huyền Trang dịch các bộ luận Du Già Sư Địa, Hiển Dương Thánh Giáo, Biện Trung Biên v.v..., cùng biên tập bộ Luận Thành Duy Thức, thì giáo thuyết của tông Pháp Tướng mới có được cơ sở vững vàng và thịnh hành ở Trung-quốc.

Du Già Giới

● Cùng với Phạm Võng Giới, Du Già Giới cũng là giới luật của hàng Bồ-tát, nhưng được ghi chép trong bộ Luận Du Già Sư Địa, lấy tam tụ tịnh giới làm cơ sở. Giới này cũng thông hành cho cả hai chúng xuất gia và tại gia, nhưng trước hết phải thọ trì giới luật tiểu thừa (tùy theo chúng mà thọ năm giới, mười giới, v.v...), sau một thời gian dài không phạm giới, mới được thọ Du Già Giới.

Du Lô Na

● Là một vương quốc ở miền biên thùy phía Tây Ấn-độ thời Phật tại thế. Luận Đại Trí Độ gọi đây là đất Di-li-xa (Mleccha). Dân ở đó chưa được khai hóa, tính tình hung dữ, bạo tợn, cộc cằn, không tín phụng Phật pháp. Vậy mà, vì đại nguyện độ sinh, tôn giả Phú Lâu Na đã đến xứ này, nhẫn nại chịu đựng, dùng mọi phương tiện để trước là khai hóa dân trí, sau đó là hóa độ cho họ thấm nhuần Phật pháp; khiến cho chốn biên địa từng bị mọi người kinh sợ, không dám lui tới liên lạc, trở thành một vùng đất thuần hóa, hiền hòa, an lạc. Tôn giả quả thực xứng đáng được tôn kính là một trong mười vị đại đệ tử của Phật.

Dục Ái

● Luyến ái cõi Dục.

Dục Giới Ngũ Thú Địa

● Cũng gọi là Ngũ-thú tạp-cư địa, tức là cảnh giới có 5 loài chúng sinh cùng ở chung, gồm: Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sinh, Người, và Trời. Vì năm loài này đều cùng có tham dục, cho nên được hợp chung thành một địa. Trên đường tu tập của hành giả Phật giáo, đây là địa vị Phàm-phu.

Dĩ Tâm Ấn Tâm

● Dùng Tâm Ấn Tâm. Đây là tông phong truyền pháp của Thiền Tông. Thiền Tông không y cứ kinh điển, không dùng văn tự, thầy trò trực tiếp đối diện, dùng tâm quán chiếu nhau mà truyền cho yếu nghĩa Phật pháp, gọi là “dùng tâm truyền tâm” (dĩ tâm truyền tâm). Trò có chỗ khai ngộ, thầy cũng chỉ dùng tâm ấn chứng cho (chứ không dùng lời để khen thưởng, hoặc dùng văn tự để chứng thực), gọi là “dùng tâm ấn tâm” (Dĩ Tâm Ấn Tâm). Sự việc này bắt nguồn từ pháp hội Linh-sơn, khi đức Thế Tôn cầm cành hoa đưa lên trước đại chúng, hàng vạn người đều ngồi im lặng, chỉ một mình tôn giả Đại Ca Diếp hiểu rõ ý chỉ của đức Thế Tôn, bèn nhìn cành hoa mỉm cười. Đức Thế Tôn liền tuyên bố: “Như Lai có chánh pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, không lập văn tự, truyền ngoài kinh giáo, nay đem phó chúc cho Đại Ca Diếp.” Sau đó, quí vị tổ sư Thiền Tông trải qua các đời, đều y theo sự tích đó mà xác lập tông phong của Thiền Tông, là “Không y kinh điển, không dùng văn tự, lấy tâm truyền tâm, thấy tánh thành Phật”.

Duy Ma Cật

● (Vimalakirti): gọi tắt là Duy Ma, dịch ra Hán ngữ là Tịnh Danh, hoặc Vô Cấu Xưng, là một vị trưởng giả ở thành Tì-xá-li (Vaisali), và cũng là đệ tử tại gia của đức Phật. Ông là một vị Bồ-tát pháp thân, từ nước Phật Diệu-hỉ, hóa sinh vào thế giới này, thị hiện thân cư sĩ, phụ đức Thích Ca để hoằng pháp. Sự tích của ông có ghi rõ trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát.

Duy Thần

● Các phái triết học và tôn giáo chủ trương vũ trụ vạn hữu là do thần linh sáng tạo, cai quản và điều khiển; tất cả tai họa hay hạnh phúc của con người đều do thần linh giáng phạt hay ban phát. Trong số này, các tôn giáo tôn thờ một vị thần duy nhất – thường được gọi là thượng đế – gọi là “nhất thần giáo”, hay “độc thần giáo”; các tôn giáo tôn thờ nhiều vị thần cùng một lúc, gọi là “đa thần giáo”. Ông Đào Duy Anh, trong quyển Hán Việt Từ Điển (nhà xuất bản Trường Thi in lần thứ ba tại Saì-gòn), giải thích từ “Đa thần giáo” (trang 231, cột một) như sau: “Tôn giáo sùng bái nhiều thần, như Đạo Giáo, Phật giáo.” Câu giải thích này chứng tỏ nhà học giả Đào Duy Anh, hoặc là không hiểu gì về Phật giáo, hoặc cố ý xuyên tạc Phật giáo. – Vì Phật giáo tuyệt đối không chủ trương “duy thần”, cho nên chẳng phải là nhất thần giáo hay đa thần giáo gì cả.

Duy Thức

● Vijnapti-matrata. Thức là nhận biết. Khi vạn vật phản chiếu vào tâm trí ta, thì tính phân biệt, tưởng tượng của tâm đã sẵn sàng để hoạt động ngay; đó gọi là “thức”. Thức chính là bản thể của tâm. Tất cả mọi hiện tượng đều là biến hiện của thức, lìa khỏi thức thì không có gì gọi là thực tại; nói cách khác, chỉ có thức mới thực sự hiện hữu, cho nên gọi là “Duy Thức”. Học thuyết Duy Thức, khởi thỉ ở Ấn-độ được gọi là Du Già Hành phái (Yogacara), tức chỉ cho pháp môn tu tập bằng cách thực hành phép quán tưởng. Bồ Tát Thế Thân (thế kỉ thứ 5), sau khi qui hướng về đại thừa, đã tập đại thành các quan điểm then chốt trong Du Già tông (hàm chứa trong các trước thuật của hai vị Bồ Tát Di Lặc và Vô Trước), mà xác lập nên hệ thống triết học Duy Thức. Trong tác phẩm Duy Thức Nhị Thập Tụng, ngài đã chối bỏ sự hiện hữu của thế giới bên ngoài. Mọi hiện tượng, sự vật mà chúng ta cho là có mặt, thật sự là rỗng không, chỉ thuần là ảo ảnh. Sở dĩ chúng ta nhìn thấy chúng như là đang hiện hữu khách quan, là tại vì THỨC của mỗi cá nhân đã tạo ra ảo ảnh về chúng, làm cho chúng ta có ảo giác rằng chúng đang hiện hữu. Như vậy, thế giới hiện tượng chỉ là sản phẩm của THỨC. Từ đó mà từ “Duy Thức” được xác lập.

Tiếp đó, trong tác phẩm Duy Thức Tam Thập Tụng (Vijnaptimatratatrimsika), với sự thành lập thêm hai thức mạt-na và a-lại-da (trong giáo thuyết tiểu thừa trước đó chỉ thành lập 6 thức trước), Bồ Tát Thế Thân đã làm cho giáo nghĩa Duy Thức tiến xa và vững chắc hơn. Tác phẩm đó đã được coi là bản văn chính yếu của triết học Duy Thức. Tác phẩm này, sau đó đã được mười vị đại luận sư (Thân Thắng, Hỏa Biện, Đức Tuệ, An Tuệ, Nan Đà, Tịnh Nguyệt, Hộ Pháp, Tối Thắng Tử, Thắng Hữu, và Trí Nguyệt) chú giải. Pháp sư Huyền Trang, sau khi du học ở Ấn-độ trở về Trung-quốc, đã tập hợp mười bản chú giải về Duy Thức Tam Thập Tụng đó, và soạn thành bộ Thành Duy Thức Luận. Đệ tử của pháp sư Huyền Trang là ngài Khuy Cơ (thế kỉ thứ 7) lại sớ giải bộ Thành Duy Thức Luận này với tác phẩm mang tên Thành Duy Thức Luận Thuật Kí, đã chính thức thành lập tông Duy Thức (hay tông Pháp Tướng) tại Trung-quốc.

Duy Vật Luận

● Là một trong các phái triết học về bản thể luận, tương phản với duy tâm luận. Nó chủ trương bản thể của vũ trụ vạn hữu là vật chất, tinh thần chỉ là sản phẩm của vật chất mà thôi. Vật chất là chính yếu, tinh thần là thứ yếu; không có vật chất thì sẽ không có gì hết.

Duyên khí. Tâm tiếp xúc với ngoại cảnh cũng được gọi là “duyên”; tâm là “năng duyên” và cảnh là “sở duyên”. Khi tâm duyên cảnh thì trong ta lưu lại những ảnh tượng. Do những ảnh tượng này mà chúng ta nhớ lại được những hiện tượng (cảnh vật, âm thanh, v.v...) đã qua. Những ảnh tượng đó được gọi là “duyên khí” (hơi hám của duyên).

Duyên Khởi

● Tất cả các pháp hữu vi đều do các duyên hợp lại mà sinh khởi, gọi là “duyên khởi”. Bất cứ một sự vật gì ở trong vũ trụ đều không thể tự nó sinh ra, rồi tự tồn tại độc lập; mà tất cả đều làm điều kiện cho nhau để sinh ra, nương nhau mà tồn tại, và rồi cũng nương nhau mà hoại diệt. Đó là một chân lí chắc thật của thế gian mà đức Phật đã tự mình chứng ngộ được trong đêm Ngài thành tựu đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. Với nguyên lí Duyên Khởi, đức Phật đã giải thích tận tường căn nguyên sản sinh ra mọi hiện tượng tinh thần cũng như vật chất trong vũ trụ, kể cả những vấn đề nan giải của đời sống và xã hội con người. Với giáo lí Duyên Khởi, đức Phật đã kiến lập một nhân sinh quan và thế giới quan đặc thù chỉ riêng Phật giáo mới có; còn tất cả các tôn giáo khác, các nền triết học khác trên thế giới, xưa cũng như nay, không ai có đủ trí tuệ để biết tới được. Duyên Khởi là giáo lí căn bản, nền tảng của Phật giáo, cho nên bất luận là tông phái nào, ở thời đại nào, khu vực nào, dù thuộc tiểu thừa hay đại thừa, cũng đều lấy nó làm tư tưởng chủ yếu. Trước tiên, giáo pháp cụ thể được triển khai từ nguyên lí Duyên Khởi là giáo pháp 12 Nhân Duyên, được ghi trong bộ Kinh A Hàm của Phật giáo Nguyên-thỉ. Sau đó, trong thời kì Phật giáo Bộ-phái, các bộ phái như Đại Chúng Bộ, Hóa Địa Bộ, Nhất Thuyết Bộ, Thuyết Xuất Thế Bộ, Kê Dận Bộ đã lập pháp Duyên Khởi làm một trong 9 pháp vô vi (trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, hư không vô vi, không vô biên xứ vô vi, thức vô biên xứ vô vi, vô sở hữu xứ vô vi, phi tưởng phi phi tưởng xứ vô vi, duyên khởi vô vi, và thánh đạo vô vi). Đến thời kì Phật giáo Đại-thừa hưng khởi, các Kinh Lăng Già, Thắng Man, và Luận Đại Thừa Khởi Tín, cùng khởi xướng thuyết Chân Như Duyên Khởi; kế tiếp, Luận Duy Thức và Luận Du Già Sư Địa đã đề xướng thuyết A Lại Da Duyên Khởi. Khi tông Hoa Nghiêm được thành lập ở Trung-quốc thì thuyết Pháp Giới Duyên Khởi là một trong các giáo thuyết đặc thù mà tông này đã đề xướng; còn Mật Tông thì thành lập thuyết Lục Đại Duyên Khởi. Tất cả các thuyết trên đã cùng nhau hình thành một hệ thống nhất quán trong lịch sử tư tưởng Phật giáo về giáo pháp Duyên Khởi.

Duyên Khởi Tánh Không

● Tất cả sự vật nhờ duyên mà sinh khởi, thì tự thân của sự vật là do các điều kiện hòa hợp mà sinh, hoàn toàn không có tự tánh độc lập, cho nên nói là “duyên khởi tánh không”.

Duyên Khởi vô tận. Mọi sự vật đều do các duyên hợp lại mà sinh khởi, gọi là “duyên khởi”; vạn sự vạn vật trong pháp giới cùng làm duyên cho nhau mà sinh khởi, lớp lớp vô tận, gọi là “duyên khởi vô tận”.

Duyên Tâm

● Tức tâm duyên cảnh, tư lự sự vật, hay “tâm năng duyên”.

Duyên Trần

● Tức là ngoại cảnh, hay “cảnh sở duyên”.

Duyên Tướng

● Các ảnh tượng (duyên khí) của ngoại cảnh, chúng ta vẫn “thấy, nghe...” rõ ràng như có tướng thật trước mắt, nên được gọi là “duyên tướng” (tướng trạng của duyên).

Dương Kì Phương Hội

● (992-1049): là vị khai tổ của chi phái Dương Kì thuộc tông Lâm Tế ở thời đại Bắc-Tống. Ngài họ Lãnh, pháp danh Phương Hội, quê ở huyện Nghi-xuân, tỉnh Giang-tây. Ban đầu theo học với ngài Sở Viên, được cử giữ chức giám viện, sau về trú trì thiền viện Phổ-thông ở núi Dương-kì ở Viên-châu (tức huyện Nghi-xuân, tỉnh Giang-tây, quê hương của ngài), đại chấn thiền phong, lập thành phái Dương Kì, song hành với phái Hoàng Long của vị đồng môn là ngài Tuệ Nam, là hai chi phái nổi tiếng của tông Lâm Tế.

Đa Văn Bộ

● Bahusrutiyah: là một bộ phái tách ra từ Đại Chúng Bộ, sau Nhất Thuyết Bộ, Thuyết Xuất Thế Bộ và Kê Dận Bộ khoảng ba thập kỉ. Tương truyền, từ thời đức Phật còn tại thế, có vị A-la-hán Yajna-valkya (Tự Bì Y), vào núi Tuyết nhập định, nên không hay biết việc Phật nhập diệt. Đến khoảng 250 năm sau ngày Phật nhập diệt, ngài mới xuất định, rời núi Tuyết, đi đến Ương-quật-đa-la (lúc đó là căn cứ địa của Đại Chúng Bộ, ở phía Bắc thành Vương-xá) để tìm bạn đồng tu. Thấy giáo nghĩa của Đại Chúng Bộ chỉ nói lên phần cạn cợt mà không đạt tới pháp sâu xa của Ba Tạng, ngài bèn tụng đọc các giáo nghĩa sâu xa của Phật dạy; trong đó gồm có giáo nghĩa đại thừa. Người đương thời tin theo, ngài bèn lập thành một bộ phái riêng, gọi là Đa Văn Bộ. Bộ Luận Thành Thật là tác phẩm trứ danh của bộ phái này. Vì tư tưởng của Đa Văn Bộ có mang ít nhiều ảnh hưởng của tư tưởng triết học Áo Nghĩa Thư (Upanisad), cho nên có thuyết lại nói rằng, trong thời đại Áo Nghĩa Thư của Ấn-độ xưa, cũng có một triết gia tên Yajna-valkya. Đa Văn Bộ đã lấy vị triết gia này làm sáng tổ, nhưng vì muốn gây thế lực cho bộ phái, đã gán tên Yajna-valkya ấy cho một vị A-la-hán thời Phật tại thế.

Đà La Ni

● Là dịch âm từ tiếng Phạn “dharani”, dịch ra Hán ngữ là “tổng trì”, nghĩa là niệm lực thu giữ vô lượng Phật pháp, không để cho tiêu mất. Nói cách khác, “đà-la-ni” là một thuật ghi nhớ, tức là, ở trong một pháp mà giữ gìn tất cả pháp, ở trong một lời mà giữ gìn tất cả lời, ở trong một nghĩa mà giữ gìn tất cả nghĩa; cho nên, do ghi nhớ một pháp, một lời, một nghĩa này, mà liên tưởng đến vạn pháp, giữ gìn vô lượng Phật pháp không để cho tiêu mất. Theo Luận Đại Trí Độ, đà-la-ni có công năng gìn giữ tất cả thiện pháp, không để thất tán; và ngăn ngừa tất cả ác pháp, không cho phát sinh. Hàng Bồ-tát lấy việc lợi người làm gốc, vậy muốn giáo hóa người, cần phải có được đà-la-ni. Có được đà-la-ni tức là không quên mất vô lượng Phật pháp, nhờ đó mà ở giữa đại chúng, thuyết giáo tự tại, không hề sợ hãi, không gì làm cho trở ngại.

Có bốn loại đà-la-ni:

1) Pháp đà-la-ni (hay Văn đà-la-ni): nghe giáo pháp và gìn giữ không để tiêu mất;

2) Nghĩa đà-la-ni: hiểu rõ nghĩa lí của các pháp và gìn giữ không để tiêu mất;

3) Chú thuật đà-la-ni: chư vị Bồ-tát nương nơi định lực mà khởi chú thuật để trừ các ách nạn cho chúng sinh;

4) Nhẫn đà-la-ni: an trú nơi thật tướng của các pháp và giữ gìn không để cho tiêu mất. Vậy, chú thuật chỉ là một trong bốn loại đà-la-ni, nhưng vì hình thức của đà-la-ni trông giống như tụng thần chú, cho nên người đời sau lẫn lộn, cho thần chú tức là đà-la-ni.

Đại Bạch Tán Cái

● Trong Kinh Lăng Nghiêm (quyển 7, bản Hán dịch của pháp sư Bát Lạt Mật Đế, đời Đường) đức Phật dạy tôn giả A Nan: “Nếu người có tập khí từ đời trước mà không thể diệt trừ, thầy nên dạy người đó nhất tâm tụng thần chú vô thượng của Như Lai, tên là Phật Đảnh Quang Minh Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát Ra......” Thần chú “Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát Ra” được dịch ra Hán ngữ là “Đại Bạch Tán Cái”, đó tức là thần chú Thủ Lăng Nghiêm. Chữ “đại” nghĩa là lớn, biểu thị cho cái thể của Như Lai Tạng tâm (cũng tức là bản tánh chân như), dứt tuyệt mọi đối đãi; chữ “bạch” nghĩa là trắng, biểu thị cho cái tướng của Như Lai Tạng tâm, xa lìa mọi nhiễm ô, hoàn toàn thanh tịnh giải thoát; chữ “tán cái” nghĩa là lọng che, biểu thị cho cái dụng của Như Lai Tạng tâm, sức từ bi phủ trùm tất cả mình và chúng sinh.

Đại Bát Niết Bàn

● Cấu thức của từ này khá đặc biệt. Nguyên tiếng Phạn là maha-parinirvana, chữ “maha” được dịch nghĩa là “đại”, còn chữ “parinirvana” lại được dịch âm là “bát niết bàn”, để thành “đại bát niết bàn”, một từ gồm cả chữ Hán lẫn chữ Phạn. Chữ “đại” có nghĩa là thù thắng, rộng lớn, trùm khắp; chữ “bát” được dịch là “viên”, có nghĩa là hoàn toàn; chữ “niết bàn” được dịch là “tịch”, nghĩa là giải thoát. Vậy, “đại bát niết bàn” tức là “đại viên tịch”, là cảnh giới giải thoát trọn vẹn của chư Phật. Đại Bát Niết Bàn cũng được dịch là “đại diệt độ”. Trong từ này, chữ “đại” có nghĩa là pháp thân; chữ “diệt” có nghĩa là giải thoát; và chữ “độ” có nghĩa là bát nhã (trí tuệ) – pháp thân, bát nhã và giải thoát là ba đức của chư Phật. Như vậy, từ “đại bát niết bàn” chỉ để dùng cho chư Phật; còn các bậc A-la-hán và Bích-chi Phật thì dùng từ “niết bàn”.

Đại Bất Thiện Địa Pháp

● Là thuật ngữ Luận Câu Xá dùng chỉ cho 2 tâm sở ác tương ưng với tất cả tâm ác:

1) vô tàm: không tự biết xấu hổ đối với những tội lỗi mình đã làm, cũng không biết sùng kính các bậc tôn đức;

2) vô quí: không biết hổ thẹn với người khác khi mình làm lỗi, cũng không biết e sợ tội lỗi.

Đại Ca Diếp

● Maha-kasyapa : là một trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật. Tôn giả xuất thân từ giai cấp Bà-la-môn, là người con độc nhất trong một gia đình cự phú ở ngoại ô kinh thành Vương-xá của vương quốc Ma-kiệt-đà. Tương truyền, tài sản của gia đình Đại Ca Diếp còn nhiều hơn tài sản của quốc vương đương thời là Tần Bà Sa La (Bimbi-sara). Tôn giả được sinh ra dưới gốc cây, và có gần đủ 32 tướng tốt của đức Phật. Đến tuổi trưởng thành, Đại Ca Diếp vâng lệnh song thân lập gia đình, nhưng cả hai vợ chồng đều cùng có chí nguyện xuất gia học đạo, nên trong suốt mười hai năm chung sống, hai người vẫn giữ tròn phạm hạnh, dứt tuyệt ái ân; cho đến khi song thân đều qua đời, Đại Ca Diếp liền thực hiện chí nguyện, rời nhà ra đi, hẹn ước với vợ rằng, khi nào tìm được minh sư, sẽ trở về dẫn bà cùng đi học đạo. Tương truyền, ngày Đại Ca Diếp rời nhà đi tìm thầy học đạo, cũng là ngày đức Thế Tôn thành đạo. Vậy mà tôn giả đã phải đi chu du khắp nơi, mãi đến khi tu viện Trúc-lâm (ở ngoại ô thành Vương-xá) xây cất xong (vào năm thứ hai sau ngày Phật thành đạo), Phật và giáo đoàn về hành đạo tại đó, tôn giả mới có duyên được gặp Phật, và được xuất gia theo Phật tu học; rồi năm năm sau nữa, khi chúng tì kheo ni đã được Phật cho phép thành lập, tôn giả mới độ được cho bà vợ trước kia cùng xuất gia theo Phật. Trước khi xuất gia, tôn giả thừa kế một gia sản giàu sang địch quốc là thế, vậy mà, sau khi xuất gia, tôn giả lại chỉ chuyên tu hạnh đầu đà (khổ hạnh). Tôn giả sống khắc khổ đến nỗi đức Phật cũng phải ái ngại, nhất là khi tuổi đã về già, sức khỏe đã mòn mỏi. Cho nên, đã có vài lần đức Phật phải khuyên bảo, nhưng tôn giả vẫn cương quyết giữ chí nguyện. Bởi vậy, tôn giả đã được mọi người tôn xưng là vị trưởng lão tu hạnh đầu đà bậc nhất trong tăng đoàn. Tôn giả đã được đức Thế Tôn truyền cho tâm pháp, và sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, tôn giả đã kế thừa trọng nhiệm lãnh đạo giáo đoàn. Với sự hộ pháp của vua A Xà Thế (Ajatasatru - con vua Tần Bà Sa La, kế vị làm vua nước Ma-kiệt-đà), tôn giả đã tổ chức và chủ trì cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên tại ngoại ô thành Vương-xá, ba tháng sau ngày Phật nhập niết bàn. Tôn giả thọ trên một trăm tuổi. Trước khi viên tịch, tôn giả đã truyền tâm pháp cùng trọng trách lãnh đạo giáo đoàn cho tôn giả A Nan. Do sự tích “niêm hoa vi tiếu”, tôn giả được tôn xưng là Sơ Tổ của Thiền Tông.

Đại Câu Hi La

● Mahakausthila: là một trong những vị đệ tử xuất sắc của Phật, sau khi chứng quả A-la-hán thì chứng nhập được diệu lí “năm uẩn đều không”, cho nên cũng được gọi là Ngộ Không. Ngài là con của vị phạm chí Điệt Sử ở thành Vương-xá, và cũng chính là cậu ruột của tôn giả Xá Lợi Phất, thông minh bác học, có biện tài nghị luận, từng đi du học bốn phương, thông suốt cả 18 loại kinh sách Bà-la-môn giáo. Lúc ở Nam Thiên-trúc, vì quyết chí phải trở thành vị luận sư đệ nhất thiên hạ, nên ngài đã ngày đêm chuyên cần học tập, đến nỗi móng tay mọc ra quá dài mà không cắt, cho nên người ta đã gọi ngài là Trường Trảo phạm chí (Dirghanakha). Sau khi biết cháu mình là Xá Lợi Phất đã xuất gia theo Phật, ngài liền tìm đến chỗ Phật để xin cùng Phật nghị luận; kết quả, ngài bị khuất phục và được đức Phật cảm hóa, bèn xin xuất gia làm đệ tử Phật. Sau đó thì chứng quả A-la-hán.

Đại Chí

● (?-?). Ngài họ Cố, quê ở Cối-kê, là đệ tử của đại sư Trí Khải (538-597). Dưới đời vua Tùy Văn Đế (581-604), ngài trú tại Lô-sơn, chuyên tu hạnh đầu đà. Vào đời Tùy Dạng đế, nhà vua ra lệnh nghiêm cấm chư tăng sống đời “du phương” hoặc “ẩn dật”. Ngài lo lắng cho pháp vận suy vi, bèn xuống núi vào kinh xin yết kiến vua, biện bạch can gián. Ngài nguyện đốt một cánh tay của mình để xin vua sùng hưng Tam Bảo, bãi bỏ những sắc lệnh làm thương tổn đến Phật pháp. Tùy Dạng đế chấp thuận lời thỉnh cầu ấy. Ngài bèn lên núi Tung, nhịn ăn 3 ngày, rồi dựng giàn lửa để đốt một cánh tay. Đốt xong, ngài lại ngồi nhập định 7 ngày, rồi viên tịch. Lúc đó ngài mới 47 tuổi.

Đại Chúng Bộ

● Mahasanghika - dịch âm là Ma-ha-tăng-kì bộ. Theo các sách Đại Đường Tây Vực Kí, Tam Luận Huyền Nghĩa và Tông Luân Luận Thuật Kí, ngay trong kì kết tập kinh điển đầu tiên, ba tháng sau ngày đức Thế Tôn diệt độ, đã có hai nơi kết tập khác nhau, gọi là “Quật-nội” và “Quật-ngoại”. Ở Quật-nội, đa phần là chư vị tì kheo kì lão, gọi là “Thượng Tọa Bộ”; ở Quật-ngoại, đa phần là chư vị tì kheo niên thiếu, gọi là “Đại Chúng Bộ”. Tuy là có Quật-nội và Quật-ngoại, nhưng tăng chúng hai nơi vẫn hòa hợp, không có điều gì tranh luận, không có chủ trương riêng khác. Theo các bộ luật Thiện Kiến, Ngũ Phần và Tứ Phần, sau ngày Phật diệt độ 100 năm, do sự vận động của trưởng lão Da Xá, 700 vị tì kheo trưởng lão đã họp đại hội tại thành Tì-xá-li, trước khi khởi sự kết tập kinh điển kì 2, đã đồng thanh phủ quyết “mười việc” (liên quan đến giới luật) do nhóm tì kheo tộc Bạt-kì đề xướng (xem mục “Chi Tiết Về Kì Kết Tập Thứ Hai”); đó là “mười việc phi pháp”, rất nổi tiếng trong lịch sử Giáo hội Phật giáo. Từ đó mà giáo đoàn đã thực sự phân rẽ thành hai bộ phái căn bản: Quí vị trưởng lão quyết giữ y giới luật nguyên thỉ, chống lại “mười việc” của nhóm tì kheo tộc Bạt-kì, tập hợp thành Thượng Tọa Bộ; quí vị tì kheo có tinh thần cấp tiến, đông đảo hơn, tán đồng “mười việc” của nhóm tì kheo tộc Bạt-kì, tập hợp thành Đại Chúng Bộ; các sách sử gọi đây là cuộc “phân liệt căn bản” của Phật giáo. Sau đó lại nẩy sinh những xung đột ý kiến chung quanh năm giáo nghĩa mới, được gọi là “năm việc” (nhằm nêu lên tính chất bất toàn của quả vị A-la-hán), thì sự phân rẽ giữa Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ mới trở nên quyết liệt. Hai bộ phái có chủ trương riêng rõ rệt, không thỏa hiệp.

Sự phân rẽ giữa hai bộ phái đã thật sự trở nên trầm trọng dưới thời đại vua A Dục. Hai bên đã li khai nhau và lập căn cứ hành đạo riêng. Đại Chúng Bộ đặt căn cứ tại hai nước Ma-kiệt-đà và Ương-già (Anga) ở vùng Trung-Ấn; sau tiến dần xuống Nam-Ấn, đặt cứ điểm tại Án-đạt-la (Andhara). Theo chủ trương của Đại Chúng Bộ, trước hết, tính chất của A-la-hán là bất toàn, vẫn còn nhân gian tính, vẫn còn tâm hoài nghi đối với thánh đế, chưa đạt đến tuệ giác siêu việt, bởi vậy, quả vị A-la-hán không phải là quả vị lí tưởng; chỉ có Phật mới đạt được tuệ giác siêu việt, rốt ráo giải thoát, và Phật quả mới là quả vị lí tưởng. Đại Chúng Bộ cho rằng, tất cả chư Phật là xuất thế gian; sắc thân, oai lực và thọ mạng của Phật là vô biên; tất cả lời Phật dạy đều là chuyển pháp luân, đều vì lợi ích chúng sanh, vì vậy, ngoài ba tạng Kinh Luật Luận, còn chấp nhận có Tạp tạng, Cấm Chú tạng và Bồ Tát tạng. Đại Chúng Bộ cũng rất kính ngưỡng công đức thanh tịnh thắng diệu và thệ nguyện độ sinh rộng lớn của hàng Bồ-tát. Theo Đại Chúng Bộ, các pháp quá khứ và vị lai đều không có thật thể, chỉ có pháp hiện tại là có thật; bởi vậy, gốc của vạn pháp là “không”, và “không” chính là Phật tánh, là niết bàn; tâm tính của con người xưa nay vốn thanh tịnh, nhưng vì phiền não vọng động làm cho nhiễm ô. Chúng ta có thể thấy, các tư tưởng này đã là tiền đề cho tư tưởng đại thừa về sau này.

Kinh điển truyền thừa của Đại Chúng Bộ, ngoại trừ Ba Tạng tiểu thừa, còn có cả các kinh Hoa Nghiêm, Niết Bàn, Thắng Man, Duy Ma, Kim Quang Minh, Bát Nhã (là những kinh điển đại thừa). Đại Chúng Bộ cũng cho rằng, trong Ba Tạng thì Kinh và Luật là phương tiện, tùy cơ, tùy lúc, tùy nơi mà nói; vì vậy, chỉ đặc biệt chú trọng Luận tạng, lấy sự tinh chuyên nghiên cứu tới chỗ sâu thẳm tột cùng của chánh trí làm pháp yếu. Nói cách khác, bộ này chủ trương phát huy trí tuệ, vì chỉ có trí tuệ mới tận diệt phiền não, chứng quả bồ đề một cách nhanh chóng.

Đến đầu thế kỉ thứ 2 Phật Lịch, từ Đại Chúng Bộ, có 3 bộ phái nhỏ được thành lập và tách riêng ra, đó là Nhất Thuyết Bộ, Thuyết Xuất Thế Bộ và Kê Dận Bộ. Đến giữa thế kỉ thứ 2 PL, một bộ phái nhỏ nữa là Đa Văn Bộ lại được thành lập và tách riêng ra khỏi Đại Chúng Bộ. Sau đó không lâu, lại thêm Thuyết Giả Bộ được thành lập và tách khỏi Đại Chúng Bộ. Đến cuối thế kỉ thứ 2 PL, Đại Chúng Bộ lại bị phân liệt một lần nữa thành 3 bộ phái: Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trú Bộ và Bắc Sơn Trú Bộ. Tổng cộng, trong thế kỉ thứ 2 Phật Lịch, có tất cả 8 bộ phái nhỏ được thành lập và tách ra khỏi Đại Chúng Bộ. Như vậy, vào thời kì đó, trải qua bốn lần phân phái, và nếu kể luôn cả bộ phái gốc, Đại Chúng Bộ đã có tất cả là 9 bộ phái.

Đại Địa Pháp

● Nói cho đủ là “biến đại địa pháp”, là thuật ngữ mà Luận Câu Xá dùng gọi chung 10 loại tác dụng tâm lí (tâm sở) luôn luôn tương ưng với tất cả tâm, và cùng tâm đồng thời phát khởi. Vì 10 tâm sở này có công dụng rất lớn, thông khắp cả 3 tâm thiện, bất thiện và vô kí, nên chúng được gọi là “đại pháp”. “Địa” là chỉ cho tâm vương. Vì 10 tâm sở có công dụng rất lớn đó nương tựa, hiện hành trên mảnh đất tâm, cùng với tâm đồng thời sinh khởi, nên gọi là “đại địa pháp”. 10 loại tâm sở đó là:

1) thọ: cảm thọ (khổ, vui và không khổ không vui);

2) tưởng: tưởng tượng, ghi lấy tướng trạng sai khác của cảnh trước mặt;

3) tư: suy tư, tạo tác;

4) xúc: sự tiếp xúc do căn, cảnh và thức hòa hợp phát sinh;

5) dục: mong cầu;

6) tuệ: khả năng phân biệt, phán đoán, chọn lựa;

7) niệm: ghi nhớ không quên;

8) tác ý: cảnh giác, để ý;

9) thắng giải: hiểu rõ, xác định;

10) tam ma địa: chuyên chú vào một đối tượng.

Đại Nhật Như Lai

● Tiếng Phạn là “Ma Ha Tì Lô Giá Na” (Mahavairocana), dịch ra Hoa ngữ là Đại Quang Minh Biến Chiếu, bao hàm đầy đủ ý nghĩa phá trừ tối tăm, cho nên cũng được dịch là Đại Nhật Như Lai, hoặc Tối Cao Hiển Quảng Nhãn Tạng Như Lai, là vị Bổn Tôn của Mật Giáo.

Đại Phiền Não Địa Pháp

● Là thuật ngữ Luận Câu Xá dùng chỉ cho 6 tâm sở cực ác làm não loạn lòng người, thường xuyên có mặt trong khắp tất cả các tâm nhiễm ô. 6 tâm sở đó là:

1) si (hay vô minh): ngu si, không sáng suốt, không thấy rõ sự thật, không phân biệt được phải quấy, chánh tà;

2) phóng dật: buông lung, lêu lổng, ưa thích làm điều ác;

3) giải đãi: lười biếng, không cố gắng trong việc bỏ ác làm lành;

4) bất tín: không tin nhân quả, tâm không lắng sạch;

5) hôn trầm: tâm nặng nề, trì trệ, hôn ám, không kham nổi các việc lành;

6) trạo cử: tâm luôn chao động, sôi nổi, không điềm tĩnh.

Đại Sư Liên Trì Cứu Rết

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Sư ở trong am, thấy một người mang mấy con rết, đầu và đuôi bị căng ra bởi que trúc cong. Sư liền mua rồi đem thả. Nhưng mấy con kia đều chết cả rồi, chỉ có một con sống sót, bỏ chạy. Một buổi tối nọ, sư cùng ngồi đàm đạo với một người bạn, bỗng thấy trên vách có một con rết nằm yên, đuổi không đi. Sư nói: “Con có phải là con rết mà ta đã thả trước đây không? Nay ta nói pháp cho con nghe: Tất cả các loài hữu tình đều do tâm tạo ra. Tâm hung tợn thì hóa ra cọp sói; tâm độc hại thì hóa ra rắn rết. Nếu con trừ đi cái tâm độc hại, thì thoát được cái hình thù này.” Sư nói xong, bảo nó bò đi. Nó từ từ bò ra ngoài cửa sổ.

Đại Tạng Kinh Phật Giáo

● Sau khi Phật diệt độ, người đời sau đã thu thập tất cả các Kinh, Luật, Luận, đem sắp xếp, làm thành các tác phẩm hoàn chỉnh, rồi khắc, in, để bảo tồn và lưu truyền, gọi là Đại Tạng Kinh. Giáo điển nguyên thỉ gồm có hai tạng: tạng Phạn và tạng Ba-li. Hầu hết tạng Phạn là ghi chép kinh điển thuộc hệ Phật giáo Phát-triển, và tạng Ba-li thì ghi chép kinh điển thuộc hệ Phật giáo Nguyên-thỉ. Tạng Ba-li cũng gọi là tạng Nam-truyền, vì nó được truyền bá sang các nước miền Nam Á như Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, Lào, Cao-miên, Việt-nam. Tạng Phạn cũng gọi là tạng Bắc-truyền, vì nó được truyền bá sang các nước phương Bắc như Nepal, Tây-tạng, Mông-cổ, Trung-hoa, Việt-nam, Nhât-bản, Triều-tiên. Hiện nay, tạng Ba-li được chính thức lưu hành tại các nước Phật giáo Nam-truyền; tạng Phạn có các dịch bản của nó là tạng Tây-tạng và tạng Hán. Từ tạng Tây-tạng dịch ra có tạng Mông-cổ, tạng Mãn-châu và tạng Tây-hạ; các tạng thuộc tạng Hán thì có tạng Nhật-bản, tạng Cao-li. Tạng Việt-nam đang được hình thành. Phật giáo Việt-nam chủ yếu là Bắc-truyền, nhưng cũng có cả Nam-truyền, cho nên tạng Việt trong tương lai sẽ gồm đủ cả Bắc-truyền lẫn Nam-truyền. Các nước Âu Mĩ ngày nay cũng đang dịch các kinh điển Phật giáo từ hệ Nam-truyền lẫn Bắc-truyền ra tiếng nước họ.

Đại Thiên

● Mahadeva – dịch âm là Ma Ha Đề Bà. Theo Phật Quang Đại Từ Điển ghi chép, có hai nhân vật cùng tên Đại Thiên:

1) Đại Thiên là vị thỉ tổ của Đại Chúng Bộ. Sau ngày Phật diệt độ hơn 100 năm, có vị tì kheo tên Đại Thiên, vốn là con một người lái buôn ở nước Ma-thâu-la (Mathura), miền Trung Ấn-độ. Tương truyền, trước khi xuất gia, sư đã từng tạo ba tội nghịch, sau biết ăn năn sám hối, xuất gia tại chùa Kê-viên ở thành Hoa-thị, nước Ma-kiệt-đà, chứng quả A-la-hán, đầy đủ thần lực và ba trí (túc mạng, thiên nhãn và lậu tận), hành hóa tại kinh thành Hoa-thị, được vua A Dục ngưỡng mộ, qui y. Sau sư được vua A Dục phái sang nước Ma-hi-sa-mạn-đà-la (Mahimsakamandala) truyền bá đạo pháp, từng giảng kinh Thiên Sứ (Devadutasutta), độ cho bốn vạn người đắc đạo. Sư từng đề xướng năm giáo nghĩa mới (gọi là “Đại Thiên ngũ sự”), nhân đó, giáo đoàn đã chia ra thành hai phái: Đại Chúng Bộ thì tán thành, và Thượng Tọa Bộ thì phản đối tân thuyết ấy. Vua A Dục đứng về phía Đại Chúng Bộ, cho nên Thượng Tọa Bộ đã dời qua nước Ca-thấp-di-la lập căn cứ. Sau đó không lâu, sư viên tịch. Vua A Dục đã cử hành tang lễ thật long trọng, dùng hỏa cụ thù thắng để trà tì; nhưng lửa không bốc cháy. Theo lời một vị bốc sư, phải lấy phân chó rảy lên giàn hỏa, lửa mới bốc cháy. Chỉ trong phút chốc thì nhục thân hoàn toàn thành tro; lại một ngọn gió mạnh thổi qua, tro tàn bay hết, không còn để lại vết tích gì.

2) Đại Thiên là vị khai tổ của Chế Đa Sơn Bộ. Khoảng 200 năm sau ngày Phật nhập diệt, có vị phạm chí tên Đại Thiên, là lãnh tụ của nhóm ngoại đạo “tặc trú” (chuyên giả dạng làm tì kheo để trà trộn vào tăng đoàn Phật giáo, vừa hưởng lợi dưỡng, vừa lập mưu phá hoại Phật pháp), nhưng sau hối cải, từ bỏ ngoại đạo, quay về với chánh pháp, xuất gia theo Đại Chúng Bộ. Sư học rộng hiểu nhiều, hành trạng cao khiết, giáo hóa đồ chúng tại núi Chế-đa (Caitya-vadin). Nhân vì sư đem “năm việc” cùng vấn đề “đắc giới” của Đại Chúng Bộ tranh nghị trở lại, từ đó mà Đại Chúng Bộ lại phân rẽ làm ba bộ phái: Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trú Bộ và Bắc Sơn Trú Bộ; Đại Thiên vẫn ở núi Chế-đa và chủ trì Chế Đa Sơn Bộ.

Phần lớn những chi tiết trên đây về nhân vật Đại Thiên, có lẽ Ban Biên Tập Phật Quang Đại Từ Điển đã y cứ vào hai bộ luận Đại Tì Bà Sa và Dị Bộ Tông Luân mà thuật lại. Luận Đại Tì Bà Sa đã viết về Đại Thiên như sau:

Xưa, ở nước Mạt-thổ-la có một người lái buôn, cưới vợ từ hồi còn trẻ, sinh một người con trai, dung mạo đoan chính, đặt tên là Đại Thiên. Sau đó không lâu, ông mang nhiều vật quí báu đem sang các nước khác buôn bán. Trải qua thời gian lâu mà ông không về nhà. Ở nhà, Đại Thiên lớn lên, bèn ăn nằm với mẹ. Đến khi nghe cha sắp về, Đại Thiên lo sợ, bèn cùng mẹ lập kế giết cha. Thế là Đại Thiên đã tạo một tội Vô-gián. Sự việc ấy rồi dần dần cũng bị lộ, Đại Thiên bèn đem mẹ trốn sang thành Ba-tra-lê ẩn náu. Tại đây, Đại Thiên lại gặp vị tì kheo A-la-hán cùng quê mà trước đây ông đã từng cúng dường khi còn ở Mạt-thổ-la. Sợ tội ác bị bại lộ, Đại Thiên lại lập kế giết luôn vị tì kheo đó; thế là đã tạo hai tội Vô-gián. Lòng đang lo buồn thì Đại Thiên lại phát giác mẹ mình đang tư thông với người khác, bèn nổi giận, giết luôn bà mẹ; thế là đã tạo ba tội Vô-gián. Nhưng vì thiện căn chưa bị tuyệt diệt, nên Đại Thiên tự biết ăn năn hối lỗi, ăn ngủ không yên; cứ tự suy nghĩ, tội nghiệp mình quá nặng, biết làm thế nào để dứt tội? Sau đó ông nghe có người nói, các vị sa môn Thích tử có phương pháp diệt tội. Ông bèn tìm đến chùa Kê-viên, gặp lúc một vị tì kheo đang đi kinh hành ở ngoài cổng chùa. Vị tì kheo vừa đi chậm rãi, vừa tụng bài kệ: Nếu người tạo tội nặng, tu thiện liền diệt trừ, như trăng ra khỏi mây, thế gian đều soi tỏ.

Ông nghe được bài kệ ấy thì mừng rỡ vô cùng. Biết rằng, qui y Phật pháp thì nhất định dứt trừ được tội lỗi, ông liền tìm đến một vị tì kheo, ân cần cầu xin xuất gia. Thấy ông thành tâm thỉnh cầu, vị tì kheo kia không cần tra vấn tìm hiểu, liền độ cho xuất gia, và hết lòng dạy dỗ. Đại Thiên vốn rất thông tuệ, xuất gia không bao lâu đã tụng trì văn nghĩa Ba Tạng, nói năng lưu loát, đầy đủ khả năng giáo hóa. Khắp thành Ba-tra-lê đều qui ngưỡng. Vua nghe tiếng, bèn thỉnh sư vào cung thuyết pháp, cung kính cúng dường. Sau đó, ngay trong chùa, sư tư duy bất chính, bị mộng tinh; nhưng vì trước đó sư từng xưng mình đã chứng quả A-la-hán, nên khi sư sai đệ tử giặt y dơ, đệ tử hỏi: “A-la-hán đã phá trừ hết kiến tư hoặc, tại sao lại còn có việc này?” Thầy trả lời: “Đó là do thiên ma quấy nhiễu; dù A-la-hán cũng không khỏi bị sơ sót.” Thầy lại muốn làm cho đệ tử vui, bèn dối ấn chứng cho các đệ tử, người thì chứng được quả Dự-lưu, thậm chí có người chứng quả A-la-hán. Đệ tử hỏi: “A-la-hán có chứng ngộ chánh trí, vì sao chúng tôi đều không biết gì?” Thầy đáp: “A-la-hán tuy đã dứt trừ loại vô tri nhiễm ô, nhưng vẫn còn loại vô tri không nhiễm ô, cho nên quí thầy không thể tự biết.” Một lúc khác đệ tử hỏi: “Chúng tôi nghe nói, phàm bậc thánh thì dứt hết nghi hoặc, vì sao chúng tôi đối với bốn đế lí vẫn còn có chỗ nghi hoặc?” Thầy đáp: “A-la-hán tuy đã đoạn trừ nghi hoặc thuộc phiền não chướng, nhưng vẫn còn nghi hoặc đối với thế gian.” Đệ tử lại hỏi: “A-la-hán có tuệ nhãn của bậc thánh, tự biết mình đã giải thoát, vì sao chúng tôi không tự chứng biết, mà phải do thầy bảo cho biết?” Thầy đáp: “Như quí vị Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, nếu không do Phật nói, quí vị ấy vẫn không thể tự biết; còn quí thầy thuộc hàng độn căn, thì làm sao có thể tự biết!” Ban đêm vào giờ ngủ, Đại Thiên thường kêu: “Khổ thay!” Đệ tử lấy làm lạ, hỏi thì thầy đáp: “Phải kêu tiếng khổ như vậy thì thánh đạo mới hiện khởi.” Do từ năm việc đó mà thầy tự làm bài kệ rằng:

Bị ma dụ, vô tri,

Do dự, thầy bảo chứng,

Đạo do tiếng hiện khởi,

Đó là chân Phật giáo.

Về sau, chư vị tì kheo thượng tọa ở chùa Kê-viên dần dần viên tịch. Nhân đêm Rằm bố tát, Đại Thiên lên tòa thuyết giới, bèn tụng bài kệ do sư làm. [......] Việc này đã gây ra hai phe tranh cãi, suốt đêm không ai giải quyết được. Nhà vua nghe vậy, bèn đích thân tới chùa phân xử. Vua hỏi ý kiến, tì kheo Đại Thiên đáp: “Muốn chấm dứt tranh cãi, thì cứ y theo ý kiến của số đông.” Vua liền ban lệnh, ai đồng ý với Đại Thiên, đứng về một bên; ai không đồng ý thì đứng một bên khác. Kết quả, bên các vị hiền thánh, số kì lão tuy nhiều, nhưng tổng số tăng chúng thì ít hơn; bên phía Đại Thiên, số kì lão tuy ít, nhưng tổng số tăng chúng thì đông đảo hơn. Bởi vậy, nhà vua đã nghe theo phe đa số là Đại Thiên, và quở trách phe thiểu số. Rồi nhà vua trở về cung. Bấy giờ, tăng chúng trong chùa Kê-viên bèn phân làm hai bộ phái là Thượng Tọa Bộ (phe quí vị hiền thánh) và Đại Chúng Bộ (phe tì kheo Đại Thiên). Do kiến giải khác nhau không hòa hợp được, quí vị hiền thánh (Thượng Tọa Bộ) đã quyết định bỏ chùa Kê-viên để đến xứ khác hành đạo. [......]

Luận Đại Tì Bà Sa (do ngài Thế Hữu và 500 vị A-la-hán soạn) đã thuật rõ những chi tiết như trên về tì kheo Đại Thiên, nhưng lại không cho biết niên đại của nhân vật này. Hơn nữa, về triều đại, bộ luận này cũng chỉ nói là “nhà vua” (vương), chứ không cho biết là vua nào. – Dù ở một đoạn sau có nói tới “vua Ba-tra-lê”, nhưng đây chỉ có nghĩa là đức vua ở thành Ba-tra-lê (tức Ba-liên-phất), chứ không phải tên của nhà vua là Ba-tra-lê. Tuy nhiên, trong đoạn văn trên đây, tên chùa “Kê-viên” được nhắc đến hai lần. Chi tiết này giúp cho ta biết được rằng, chữ “vương” trong câu chuyện ở trên là chỉ cho vua A Dục, vì chùa Kê-viên ở kinh thành Ba-liên-phất (tức Ba-tra-lê) là do chính vua A Dục xây cất; mặc dù vậy, chi tiết này vẫn không cho biết gì về niên đại của vua A Dục. Trong khi đó, Luận Dị Bộ Tông Luân (cũng do Thế Hữu soạn) thì ghi rằng, sự tranh luận về “năm việc của Đại Thiên” khiến giáo đoàn phân rẽ thành hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng, đã xảy ra vào thời đại vua Vô Ưu (tức vua A Dục), hơn 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. Luận Bộ Chấp Dị (cũng do Thế Hữu soạn) và Luận Thập Bát Bộ (tức phẩm 15, “Phân Biệt Bộ”, trong Kinh Văn Thù Sư Lợi Vấn, quyển hạ) lại nói, sự việc trên đã xảy ra dưới triều vua A Dục, vào năm 116 sau ngày Phật nhập diệt.

Theo Phật Giáo Sử của Thitananathera thì tình hình phân phái gây ra do “năm việc của Đại Thiên” đã xảy ra dưới thời vua Ca La A Dục (Kalasoka – thuộc vương triều Nan-đà, lên ngôi năm 90 sau ngày Phật nhập diệt). Còn Kimura Taiken, trong tác phẩm Tiểu Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận (Thích Quảng Độ dịch lại từ bản Hán dịch), đã nói rằng: “Đại Tì Bà Sa Luận [......] cho năm điều trên đây do Đại Thiên đề ra là một sự lầm lẫn.” – Có nghĩa, theo ông thì “năm việc” đã gây ra sự phân phái ở khoảng 100 năm sau ngày Phật nhập diệt là có thực, nhưng “năm việc” đó đã không phải do Đại Thiên đề xướng ra. Ông Đinh Phúc Bảo, trong bộ Phật Học Đại Từ Điển (trong mục “Đại Thiên Tam Chủng Vô Gián”) thì cho rằng, những tội nghịch của Đại Thiên được ghi lại trong luận Đại Tì Bà Sa chỉ là chuyện do người sau ngụy tạo.

Từ những ghi nhận trên, chúng ta có thể suy định, đã không có một nhân vật tên Đại Thiên ở niên đại 100 năm (hoặc hơn 100 năm) sau ngày Phật nhập diệt; và như vậy, nếu có “năm việc” xuất hiện vào thời điểm đó, thì cũng không phải do một người tên là Đại Thiên đề xướng ra. Sự thực, tôn giả Đại Thiên ra đời khoảng 200 năm sau ngày Phật nhập diệt (thuộc thời đại vua A Dục), trước tu theo ngoại đạo, sau qui y Tam Bảo, xuất gia làm tì kheo, được vua A Dục tôn làm thầy. Theo Luật Thiện Kiến, trong đàn giới độ cho hoàng tử Ma Thẩn Đà (con vua A Dục) xuất gia, tôn giả Đại Thiên đã được cung thỉnh vào hàng “Tam Sư” của đàn giới (với tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu làm Hòa-thượng; tôn giả Đại Thiên làm A-xà-lê truyền 10 giới; và tôn giả Mạt Xiển Đề làm A-xà-lê truyền cụ túc giới). Lại nữa, cũng theo Luật Thiện Kiến, vào năm thứ 18 sau ngày tức vị, vua A Dục đã ủy nhiệm cho tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu tuyển chọn 9 vị tôn giả thạc học cao đức để cầm đầu 9 phái đoàn đi đến các địa phương xa xôi truyền bá Phật pháp; Đại Thiên đã là một trong 9 vị tôn giả được chọn này, được sai phái đến nước Ma-hi-sa-mạn-đà-la (Mahimsaka-mandala, ở miền Nam Ấn-độ) truyền giáo. Tại đây tôn giả đã nói Kinh Thiên Sứ, độ cho bốn vạn người đắc đạo, và đều xin xuất gia.

Như thế thì Đại Thiên nhất định phải là một vị cao tăng thông tuệ xuất chúng, có uy tín lớn đối với triều đình và giáo đoàn, được mọi người trọng vọng; chứ không phải là một người “lừa dối đệ tử, hủy báng Phật pháp, phạm đủ các tội ngũ nghịch và thập ác” như một số tài liệu của Thượng Tọa Bộ đã gán ghép. Đại Thiên đã không đề xướng “năm việc” tại chùa Kê-viên, làm phân rẽ giáo hội thành ra hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng, buộc quí vị trưởng lão phải rời thành Ba-liên-phất để sang nước Ca-thấp-di-la, như Luận Đại Tì Bà Sa đã nói. Rất có thể, trong thời gian hành đạo tại Ma-hi-sa-mạn-đà-la (giữa thế kỉ thứ 3 Phật Lịch), Đại Thiên đã đem “năm việc” (đã có từ hàng trăm năm trước) ra nghị luận trở lại, làm cho Đại Chúng Bộ lại phân rẽ lần cuối cùng thành Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trú Bộ và Bắc Sơn Trú Bộ (như Luận Dị Bộ Tông Luân đã nói).

Tác phẩm Dị Bộ Tông Luân Luận đã ghi có hai vị tì kheo cùng tên Đại Thiên: Vị thứ nhất xuất hiện ở niên đại 100 năm sau ngày Phật nhập diệt (như vừa nói ở đoạn trên); và vị thứ hai được nói đến như sau:

Sau ngày Phật nhập diệt 200 năm, một người ngoại đạo, cũng tên Đại Thiên, đã xuất gia thọ cụ túc giới với chư tăng thuộc Đại Chúng Bộ ở núi Chế-đa. Ông là người học rộng và rất tinh tấn. Nhân ông đem “năm việc” trước kia ra bàn luận lại mà gây ra tranh cãi. Rồi do ý kiến bất đồng mà tăng chúng thuộc Đại Chúng Bộ trú tại núi Chế-đa lại tách chia làm ba bộ phái nhỏ: Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trú Bộ và Bắc Sơn Trú Bộ.

Trong hai vị tì kheo Đại Thiên mà Dị Bộ Tông Luân Luận đề cập đến ở đây, vị trước thì hoàn toàn không có; chỉ có vị sau là thật.

Đại Thiện Địa Pháp

● Là thuật ngữ mà Luận Câu Xá dùng gọi chung 10 tâm sở thiện tương ưng và cùng sinh khởi với tâm vương. 10 tâm sở đó là:

1) tín: tin tưởng, làm cho tâm lắng sạch;

2) bất phóng dật: chăm chú tu các pháp lành;

3) khinh an: khiến tâm an ổn, nhẹ nhàng;

4) xả: khiến cho tâm buông bỏ mọi niệm chấp trước, đối với các pháp đều bình đẳng;

5) tàm: biết sùng kính người có tài đức, tự hổ thẹn mình tài đức không bằng người;

6) quí: biết sợ quả báo của tội lỗi, đối trước người khác, tự thấy hổ thẹn về những tội lỗi của mình đã làm;

7) vô tham: không ham muốn đối với thuận cảnh;

8) vô sân: không giận dữ trước nghịch cảnh;

9) bất hại: không có tâm làm hại người khác;

10) cần: siêng năng tu thiện pháp.

Đại Thông

● (?-1109): tức Thiện Bản, đệ tử đắc pháp của thiền sư Tông Bản Viên Chiếu (xem mục “Viên Chiếu”). Ngài họ Đổng, quê huyện Khai-phong, tỉnh Hà-nam. Khi tuổi đã lớn, nhân dự kì khảo hạch về kinh Hoa Nghiêm mà được độ cho xuất gia, làm đệ tử của thiền sư Viên Chiếu. Do sự việc này, người đời đã gọi hai thầy trò ngài là Đại Bản và Tiểu Bản. Ngài được vua xuống chiếu mời về trú trì chùa Pháp-vân ở kinh thành, và được ban hiệu là Đại Thông. Về sau, ngài xin về ẩn cư tại chùa Tượng-ổ ở Hàng-châu. Từ đó ngài đóng cửa ẩn tu, xa cách hẳn thế giới bên ngoài, chuyên hành trì pháp môn niệm Phật. Ngài viên tịch năm Đại-quan thứ ba (1109) đời vua Tống Huy-tông (1101-1125).

Đại Thừa Thông Giới

● Ba nhóm giới pháp của hàng Bồ-tát (tam tụ tịnh giới) là loại giới luật được thông hành cho cả hai chúng tại gia và xuất gia của các môn phái đại thừa, cho nên gọi là “đại thừa thông giới”.

Đại Trí

● (1048-1116): tức luật sư Nguyên Chiếu, cao tăng đời Tống (960-1279), họ Đường, người huyện Hàng, tỉnh Triết-giang. Ngài xuất gia từ tuổi niên thiếu, chuyên chí học Luật, thừa kế luật sư Duẫn Trạm (?-1061), dòng chính thống Nam-sơn của tổ Đạo Tuyên (596-667). Trước, ngài trụ trì chùa Thiều-khánh, hoằng truyền giới luật; sau dời về Linh-chi, ở 30 năm liền, người đời tôn xưng là Linh Chi tôn giả. Ngài tịch năm 69 tuổi, thụy hiệu là Đại Trí luật sư.

Đại Tuệ Cảo

● Tức Đại Tuệ Tông Cảo (1089-1163), vị thiền sư thuộc phái Dương Kì, tông Lâm Tế. Ngài họ Hề, quê ở huyện Ninh-quốc, tỉnh An-huy, 17 tuổi xuất gia, 18 tuổi thọ giới cụ túc; rồi đi tham phỏng nhiều nơi, cuối cùng, trong khoảng niên hiệu Tuyên-hòa (1119-1125), theo tu học với thiền sư Viên Ngộ (1063-1135, tổ đời thứ ba của phái Dương-kì) tại Đông-kinh (phủ Khai-phong). Sau khi ngộ đạo, ngài được kế thừa pháp hệ của thiền sư Viên Ngộ, rồi được thiền sư phó chúc cho tác phẩm Lâm Tế Chánh Tông Kí, lại được thiền sư cho ngồi chung tòa thuyết pháp, từ đó mà nổi tiếng thiên hạ, tăng tục đều qui ngưỡng. Năm 1126, ngài được vua Tống Khâm-tông (1126-1127) ban cho áo tía, và được ban hiệu là Phật Nhật đại sư. Năm 1137, do lời thỉnh cầu của quan thừa tướng, ngài đến trú trì chùa Năng-nhân ở Kính-sơn, đại chấn thiền pháp, tăng tục vân tập tu học đông đúc. Mấy năm sau, ngài bị gian thần Tần Cối (1090-1155) hãm hại, bị tước đoạt áo mão, độ điệp, lưu đày đến Hành-dương (tỉnh Hồ-nam). Trong đời sống lưu đày, ngài vẫn cùng với môn đồ giữ nếp tu học thường nhật. Ngài giảng dạy, và cùng môn đồ sưu tập, thảo luận các công án của chư vị tôn túc xưa, làm thành bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng gồm 6 quyển. Năm 1156 ngài được ân xá, sang năm sau được mặc lại tăng phục; rồi hai năm sau nữa, ngài vâng sắc về trú tại Kính-sơn như cũ, tăng tục lại qui về tu học như trước, được người đời xưng là Kính Sơn Tông Cảo. Từ đây ngài cực lực cổ xúy, xiển dương phương pháp “công án thiền”, được gọi là “thoại đầu thiền” (tức loại thiền pháp chuyên khảo sát công án, thoại đầu để cầu khai ngộ). Tăng tục bốn phương nghe đạo phong của ngài, vân tập về đây tham học, số đồ chúng dưới tòa thường đông đến vài ngàn người. Vua Tống Hiếu-tông (1163-1189) ban hiệu cho ngài là Đại Tuệ thiền sư, và xin qui y làm đệ tử của ngài. Mùa thu năm 1163 ngài nhuốm bệnh nhẹ, liền tự tay viết tờ tấu trình vua, rồi viết kệ để lại cho đệ tử; viết xong ngài đặt bút xuống, an nhiên thị tịch, thế thọ 75 tuổi, thụy hiệu là Phổ Giác thiền sư.

Đại Vọng Ngữ

● Chưa giác ngộ mà tự cho là đã giác ngộ; chưa chứng thánh quả mà tự nói là đã chứng thánh quả; trong Luật nói, đó là tội “đại vọng ngữ”, thuộc loại trọng tội. Tì Kheo hay tì kheo ni phạm tội này sẽ bị trục xuất ra khỏi tăng đoàn.

Đàm Đế

● (Dharmatrata, ?-?): dịch ý là Pháp Thật. Ngài là người nước An-tức, đến kinh đô Lạc-dương năm 254 (đời Tào-Ngụy), cư ngụ tại chùa Bạch-mã. Sử liệu không nói rõ về ngài, chỉ biết ngài đã dịch hai bộ luật quan trọng trong thời đại Tam-quốc: Đàm Vô Đức Yết Ma (tức Tứ Phần Luật) và giới bản của Ma Ha Tăng Kì Luật.

Đàm Loan

● (476-?): là vị cao tăng Trung-quốc ở thời Bắc-Ngụy (386-534), chuyên tu pháp môn niệm Phật của tông Tịnh Độ; được Phât giáo Nhật-bản tôn xưng là tổ thứ nhất của tông Tịnh Độ, và là tổ thứ ba của Chân tông nước Nhật. Ngài quê ở Nhạn-sơn, huyện Đại, tỉnh Sơn-tây, Trung-quốc, không rõ tên họ là gì. Nhà ở gần núi Ngũ-đài, thường được nghe các việc thần tích linh dị, nên vừa hơn mười tuổi thì ngài lên núi xuất gia, chuyên cần tu học. Về sau, khi đọc Kinh Đại Tập, thấy văn nghĩa sâu xa, bèn phát nguyện chú giải. Nhưng việc chưa xong thì phát bịnh nặng, nhiều thầy thuốc trị không khỏi. Bỗng một hôm ngài thấy cửa trời mở rộng, rồi tự nhiên khỏi bịnh, nhân đó mà nảy ý cầu phép trường sinh bất tử. Nghe đồn học tiên thuật có thể trường sinh bất lão, ngài bèn đi Giang-nam, lên núi Cú-dung yết kiến đạo nhân Đào Hoằng Cảnh, được trao cho mười quyển kinh Tiên. Trên đường về, lúc đi ngang qua Lạc-dương, ngài gặp tam tạng pháp sư Bồ Đề Lưu Chi, và được trao cho Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Được cuốn kinh này, sau khi đọc và đối chiếu, ngài bèn bỏ hết mười quyển kinh Tiên, chuyên tu Tịnh Độ. Từ đó ngài ra sức xiển dương pháp môn Niệm Phật. Ngài tinh thông cả nội ngoại điển, rất được bốn chúng khâm ngưỡng. Ngài cũng là vị học giả nổi tiếng đương thời về bốn bộ luận (Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận, Bách Luận, Đại Trí Độ Luận), nên người sau cũng tôn ngài là tổ của Tứ Luận tông. Trước tác của ngài có: Vãng Sinh Luận Chú (chú thích sách Tịnh Độ Luận của Bồ Tát Thế Thân), Tán A Di Đà Phật Kệ, Lễ Tịnh Độ Thập Nhị Kệ, Lược Luận An Lạc Tịnh Độ Nghĩa v.v... Ngài viên tịch khoảng thập niên đầu nhà Bắc-Tề (550-577).

Đàm Vô Sấm (Dharmaraksa, 385-433): là vị cao tăng dịch kinh ở triều đại Bắc-Lương (397-439). Ngài là người Trung-Ấn, xuất thân từ dòng Bà-la-môn. Lúc đầu ngài học giáo pháp tiểu thừa, giỏi cả ngũ minh, có tài giảng thuyết, ứng đối khéo léo. Về sau ngài gặp được thiền sư Bạch Đầu, được trao cho Kinh Đại Bát Niết Bàn chép trên vỏ cây. Xem xong, ngài tự thấy hổ thẹn, bèn chuyển hướng chuyên học giáo pháp đại thừa. Năm 20 tuổi ngài đã tụng đến hơn 200 vạn câu kinh cả tiểu lẫn đại thừa. Ngài lại giỏi cả chú thuật, rất được vua kính trọng, lại được người đương thời xưng là Đại Chú sư. Sau, ngài đã mang 5 phẩm đầu của Kinh Đại Bát Niết Bàn, Kinh Bồ Tát Giới và Bồ Tát Giới Bản sang nước Kế-tân, rồi sang nước Qui-tư, nhưng những nơi này phần đông người ta học theo tiểu thừa, nên ngài lại tiến về hướng Đông, xuyên qua nước Thiện-thiện (tức huyện Thiện-thiện, tỉnh Tân-cương ngày nay), rồi vào Đôn-hoàng. Năm 412, Hà-tây vương Thư-cừ Mông Tốn (vua nước Bắc-Lương) đã nghinh đón ngài về ở Cô-tàng, tiếp đãi trọng hậu. Ngài ở đó học Hán ngữ 3 năm, rồi bắt đầu phiên dịch phần đầu của Kinh Đại Bát Niết Bàn. Vì kinh này còn thiếu sót, nên sau đó ngài sang nước Vu-điền, và đã tìm được phần còn thiếu của kinh này. Ngài trở về lại Cô-tàng và dịch tiếp, trước sau được 36 phẩm (nhưng vẫn còn thiếu phần chót). Cũng trong thời gian này, đáp ứng lời thỉnh cầu của chư tăng, trước sau ngài đã dịch các kinh luật khác như Phương Đẳng Đại Tập Kinh, Kim Quang Minh Kinh, Bi Hoa Kinh, Bồ Tát Địa Trì Kinh, và Bồ Tát Giới Bản.

Bấy giờ, vua Thái-vũ đế (424-452) nhà Bắc-Ngụy (386-534), nghe tiếng ngài giỏi về chú thuật, bèn cho sứ giả đến nghinh thỉnh. Mông Tốn sợ ngài sẽ vì vua Bắc-Ngụy mà dùng chú thuật hại mình, nên nhân lúc ngài đi Tây-vức để tìm nốt phần cuối của Kinh Niết Bàn (phần này về sau đã do ngài Nhã Na Bạt Đà La, đời Đường, dịch thành 2 quyển, gọi là Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu Phần), ông đã cho thích khách hại ngài ở giữa đường. Lúc đó ngài mới được 49 tuổi.

Bản Kinh Đại Bát Niết Bàn do ngài dịch, người đời gọi là Bắc Bản Niết Bàn Kinh (gồm 40 quyển, hiện đang lưu hành). Sau khi dịch xong, bản kinh này đã được truyền xuống phương Nam (nhà Tống). Các ngài Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán và Tạ Linh Vận đã đem nó đối chiếu với bản Đại Bát Nê Hoàn Kinh (6 quyển) do ngài Pháp Hiển dịch, tăng thêm số phẩm, sửa sang thành 25 phẩm, gồm 36 quyển, xưa nay vẫn gọi đó là Nam Bản Niết Bàn Kinh. Trong Tạng Đại Chánh, quyển 12, bản do ngài Pháp Hiển dịch được ghi số 376, mang tên là Phật Thuyết Đại Bát Nê Hoàn Kinh (6 quyển); bản Bắc do ngài Đàm Vô Sấm dịch được ghi số 374, mang tên là Đại Bát Niết Bàn Kinh (40 quyển); và bản Nam do ngài Tuệ Nghiêm v.v... trùng tu được ghi số 375, mang tên Đại Bát Niết Bàn Kinh (36 quyển).

Đan Hà Thiêu Phật

● Đan Hà đốt Phật . Thiền sư Thiên Nhiên ở núi Đan-hà tại Nam-dương, –nên thường được gọi là Đan Hà– có lần đến chùa Tuệ-lâm ở Lạc-đông, gặp lúc trời lạnh, bèn lấy tượng Phật gỗ trên chánh điện xuống đốt cho ấm. Ngài viện chủ thấy thế vội la lớn: “Tại sao Thầy đốt tượng Phật của tôi?” Sư bèn cầm cây gậy bươi tro nói: “Tôi đốt để lấy xá lợi.” Viện chủ hỏi: “Tượng Phật bằng gỗ thì làm sao có xá lợi?” Sư nói: “Đã không có xá lợi thì phải đốt một tượng nữa!” Ngài viện chủ nghe thế liền tỏ ngộ tự tánh. Hành động đó nhằm phá trừ cái tệ hại của người đời là cố chấp vào các ngẫu tượng bằng gỗ, đất v.v... ở bên ngoài là Phật, mà không thấy Phật tự tánh.

Đạo

● Thông thường, về ý nghĩa cụ thể, “đạo” là đường đi, con đường đưa người ta đi đến một nơi chốn nào đó. Về ý nghĩa trừu tượng, “đạo” là lẽ phải mà mọi người cùng theo đó để sống và cư xử với nhau, như nói “đạo lí, đạo đức”. Chữ “đạo” cũng được dùng để chỉ cho tôn giáo, tín ngưỡng, giúp cho con người thăng tiến về tâm linh, như đạo Phật, đạo Khổng, v.v...; đặc biệt nó được người Trung-hoa dùng để chỉ cho Lão giáo, như nói “Đạo Giáo” (đạo Lão), “Đạo Gia” (những người sùng bái Lão Tử). Trong Phật giáo, chữ “đạo” mang những ý nghĩa thật quan trọng. Theo Luận Câu Xá, “đạo” là con đường thông đến niết bàn, là chỗ nương tựa của những ai cầu chứng quả vị niết bàn; hay nói cách khác, đó là những pháp tắc tu hành nhằm đạt đến mục đích cuối cùng của Phật giáo là thành Phật. Trong Luận Đại Trí Độ, chữ “đạo” còn được quảng diễn rộng thêm nữa: Đó là con đường dẫn đến quả báo Người và Trời, cùng ba quả vị trên nữa là Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát; tất cả là bốn thứ đạo. Đạo của Người và Trời là bố thí và tu mười điều lành, cầu được an vui hạnh phúc ở thế gian; đạo của Thanh-văn và Duyên-giác là ba mươi bảy phẩm trợ đạo, cầu quả vị niết bàn; đạo của Bồ-tát là ba mươi bảy phẩm trợ đạo và sáu pháp qua bờ, cầu quả vị Phật-đà. Lại nữa, chữ “đạo” còn dùng để chỉ cho các quả báo cá biệt trong ba cõi mà chúng sanh phải lãnh thọ tùy các nghiệp nhân thiện ác đã tạo ra; tất cả có sáu đạo (lục đạo): Trời, Người, A-tu-la, Súc-sinh, Ngạ-quỉ, và Địa-ngục. Các bộ Luận và các tông phái còn quảng diễn nhiều chi tiết về chữ “đạo”, nhưng có thể tóm tắt vào ba yếu nghĩa như sau:

1) “Đạo” là các cảnh giới khổ vui trong ba cõi, mà chúng sanh thường lui tới (luân hồi) tùy theo nghiệp ác hay thiện đã tạo tác. Thiện nghiệp thì dẫn đến Thiên đạo, Nhân đạo, hoặc A-tu-la đạo; ác nghiệp thì dẫn đến Địa-ngục đạo, Ngạ-quỉ đạo, hoặc Súc-sinh đạo. Đây gọi là hữu lậu đạo, hay thế gian đạo, hoặc thế tục đạo.

2) “Đạo” là tất cả các pháp môn có công năng đoạn trừ phiền não, đưa đến cảnh giới giác ngộ giải thoát; như bốn sự thật, tám nguyên tắc hành trì chân chính, mười hai nhân duyên, sáu pháp qua bờ, v.v... Đây gọi là vô lậu đạo, hay xuất thế gian đạo, hoặc thánh đạo.

3) “Đạo” tức là thể tính niết bàn, bồ đề hay chánh giác. Từ ý nghĩa này mà có các từ như: -“đạo lực”, là diệu dụng vô úy của trí tuệ giác ngộ; -“đạo tâm”, tức “bồ đề tâm”, là phát tâm tu hành để đạt được quả vị giác ngộ vô thượng; -“đạo nhãn”, là con mắt trí tuệ thấy rõ chánh tà, chân ngụy, thật hư, cũng là cái thấy thông suốt ba đời, không có gì làm cho chướng ngại; -“đạo nghiệp”, là sự nghiệp giác ngộ, sự nghiệp hoằng dương chánh pháp hóa độ chúng sinh; v.v...

Đạo An

● (?-?). Ngài họ Diêu, quê ở huyện Bằng-tường, tỉnh Thiểm-tây, sống vào thời Bắc-Chu (559-581). Từ nhỏ ngài đã mộ đạo, ham tu thiền; sau vào núi Thái-bạch ở ẩn để chuyên nghiên tập định học và tuệ học, lại xem khắp Kinh, Sử, Tử, Truyện của Nho gia. Sau khi thọ cụ túc giới, ngài tuyên giảng Kinh Niết Bàn và Luận Đại Trí Độ, khắp trong triều ngoài nội, cả nho và đạo sĩ cũng đều tôn kính. Sau được vua Vũ đế nhà Bắc-Chu (lúc này còn tin Phật) mời trú trì chùa Đại-trung-hưng ở Trường-an, danh vang bốn phương. Sau vua Vũ đế nghe lời gièm siểm của vị sư hoàn tục Vệ Nguyên Tung và đạo sĩ Trương Tân, tôn sùng Đạo Giáo mà hủy diệt Phật giáo, ngài bèn soạn tập Nhị Giáo Luận, rồi bỏ trốn vào rừng sâu. Vua cho người đi tìm, ban cho hốt ngà, vải lụa quí báu, cùng chức vị triều đình, nhưng ngài từ khước, nhất quyết không trở về triều. Sau đó ngài viên tịch, không ai rõ tuổi thọ của ngài là bao nhiêu.

Đạo Cộng Giới

● Bậc thánh, khi trí vô lậu phát sinh, trong thân tự có đầy đủ vô biểu sắc vô lậu “phòng quấy ngăn xấu”, hợp với luật nghi, cho nên gọi là “vô lậu luật nghi”, cũng được gọi là “đạo cộng giới”, tức là giới pháp cùng phát sinh đồng thời với đạo.

Đạo Gia

● Cũng gọi là Đạo-đức gia, là một trong “Mười nhà” (Thập gia), tức mười học phái triết học ở Trung-quốc trong thời đại Chu - Tần. Mười nhà ấy gồm có: Nho gia (sùng bái học thuyết của Khổng Tử), Đạo Gia (sùng bái học thuyết của Lão Tử và Trang Tử), Âm-dương gia (đề xướng thuyết Âm Dương Ngũ Hành), Pháp gia (chủ trương pháp trị), Danh gia (đề cao mối quan hệ giữa Danh và Thật), Mặc gia (sùng bái học thuyết của Mặc Tử), Tung-hoành gia (học phái của các nhà du thuyết để tuyên truyền các chính sách “Hợp tung” và “Liên-hoành” ở thời Chiến-quốc), Tạp gia (tổng hợp tư tưởng các học phái xuất hiện vào cuối thời Chiến-quốc), Nông gia (đề cao kĩ thuật nông nghiệp và tư tưởng nông dân), và Tiểu-thuyết gia (ghi chép những chuyện vặt vãnh, những lời kể tạp nhạp ở đầu đường xó chợ). Nhưng có người lại cho rằng, “Tiểu-thuyết gia” chỉ quan tâm đến những chuyện lặt vặt ở ngoài vỉa hè, không xứng đáng để được liệt vào ngang hàng với các học phái; cho nên đã bỏ Tiểu-thuyết gia ra khỏi Thập gia, chỉ còn lại chín nhà, và gọi đó là “Chín dòng” (Cửu lưu), tức chín trào lưu tư tưởng lớn trong thời đại Chu - Tần; – Sách Hán Thư, thiên “Nghệ Văn Chí”, gọi chung là “Cửu lưu Thập gia”.

Theo sách Hán Thư, học phái Đạo Gia đã được hình thành do các sử quan. Những vị này thường xuyên ghi chép những sự thành bại, còn mất, họa phúc, đạo hay vô đạo của cổ kim, rồi sau hiểu biết nguồn gốc, tự giữ mình bằng lẽ thanh hư, tự nhún mình như kẻ yếu đuối.

Người khai sáng học thuyết này là Lão Tử, chủ yếu nói rằng: “Đạo” là nguồn gốc của muôn sự vật, sinh ra trước trời đất, là mẹ của thiên hạ; đó chính là “hư vô”. Về chính trị thì chủ trương quay về với xã hội “nước nhỏ ít người” (tiểu quốc quả nhân), và “cai trị bằng vô vi”; không tôn trọng người hiền thì sẽ khiến cho dân không tranh giành, và như thế thì vô vi cũng tức là “vô bất vi” (không làm mà không có gì là không làm). Về nhận thức luận thì cho rằng vạn vật nương nhau mà tồn tại, có và không sinh ra nhau, dài và ngắn, cao và thấp cùng thành hình cho nhau. Về luân lí thì chủ trương dứt nhân bỏ nghĩa, dứt thánh bỏ trí, nếu người ta không hiểu biết thì sẽ không thèm muốn.

Sau Lão Tử, từng xuất hiện nhiều học phái có tư tưởng giống như Đạo Gia, như phái Hoàn Uyên chủ trương lấy bản nguyên làm tinh túy, lấy vật làm thô thiển; phái Tống Doãn chủ trương tiết chế tình dục; phái Dương Chu chủ trương giữ vững tính chân, không để vật làm lụy hình; v.v... trong số đó, phái Trang Tử (chủ trương quên cả vật lẫn ta, tự do tuyệt đối) là nổi bật hơn cả, được mọi người công nhận là học phái kế thừa và phát triển toàn diện tư tưởng của Lão Tử. Trong thời Chiến-quốc, tư tưởng Đạo Gia đã kết hợp với các học phái Danh gia và Pháp gia để hình thành học phái Hoàng Lão; và tiếp tục còn nhiều biến đổi trải qua thời Tây-Hán. Tư tưởng Đạo Gia lưu truyền vào dân gian, càng lâu càng kết hợp với các tập tục sùng bái quỉ thần trong dân gian, đến nửa đầu thế kỉ thứ 2 TL (thời Đông-Hán) thì biến thành Đạo Giáo (do Trương Đạo Lăng khai sáng) và Lão Tử được tôn làm giáo chủ. Trong thời Ngụy - Tấn (thế kỉ thứ 3), tư tưởng Đạo Gia từng được dùng để giải thích Nho gia, hình thành loại huyền học kết hợp giữa Đạo Gia và Nho gia. Từ thời Đông-Tấn (thế kỉ thứ 4), có lúc học thuyết Lão Trang lại được dùng để giải thích Phật học, khiến tạo thành hợp lưu Đạo - Phật.

Đạo Giáo

● Là một tôn giáo được sản sinh ngay trong đất nước Trung-quốc. Tôn giáo này tôn Lão Tử làm giáo tổ, lấy Đạo Đức Kinh làm kinh điển chủ yếu, lấy tư tưởng Lão Trang làm giáo nghĩa trung tâm, rồi thêm vào loại tín ngưỡng thần tiên trong thời Tần - Hán, các thuật bói toán cổ đại, dung hợp thuyết âm dương ngũ hành, cùng với sấm vĩ, bùa chú, và các tín ngưỡng thông tục trong dân gian; lại cũng thu nạp cả một số tư tưởng của Nho gia và Phật giáo. Tất cả những thứ đó đã làm thành hệ tư tuởng của Đạo Giáo. Người khai sáng ra Đạo Giáo là Trương Lăng (tức Trương Đạo Lăng, 34-156), ở vào khoảng đời vua Hán Thuận đế (126-144), thời Đông-Hán. Đạo Giáo (cũng được gọi là Ngũ-đấu-mễ đạo) ở thời Trương Lăng mới chỉ được coi là giai đoạn khai đạo, phải đến đời con là Trương Hành và cháu là Trương Lỗ mới thực sự hoàn chỉnh. Trong thời vua Hán Linh đế (167-189), Trương Giác đã lập ra Thái-bình đạo; đó là một chi phái lớn đầu tiên tách ra từ Đạo Giáo.

Thái-bình đạo có thanh thế rất mạnh, có đến mấy chục trụ sở đặt ở khắp nơi, giáo đồ đông đến vài vạn, làm cơ sở cho cuộc khởi nghĩa nông dân gọi là “Khăn vàng” (Hoàng cân) vào năm 184. Sau đó, trong thời Tây-Tấn (265-316), vì muốn tranh giành ảnh hưởng với Phật giáo, giới trí thức Đạo Giáo đã tạo ra cuốn sách gọi là “Lão Tử Hóa Hồ Kinh”, tuyên truyền rằng, sau khi Lão Tử biệt tích ở Trung-quốc, ông đã sang Ấn-độ giáo hóa dân chúng và tu hành đắc đạo thành Phật Thích Ca Mâu Ni. Nhờ xảo thuật này mà Đạo Giáo càng được lan rộng. Năm đầu thời Đông-Tấn (năm 317), Cát Hồng soạn thiên “Bão Phác Tử”, chỉnh lí và truyền bá các lí luận về bói toán và thần tiên có từ thời Chiến-quốc, cùng hệ thống hóa nội dung tư tưởng của Đạo Giáo, làm thành điển tịch cơ bản cho Đạo Giáo. Trong thời Đông-Tấn này, giáo đồ tin rằng Trương Đạo Lăng là bậc Thiên Sư, do đó, Đạo Giáo lại được gọi là Thiên-sư đạo.

Vào thời đại Nam-Bắc-triều (386-589), đạo sĩ Khấu Khiêm Chi ở Tung-sơn (Bắc-triều), tự tuyên bố phụng thừa ý chỉ của Thái Thượng Lão Quân để thanh lí và chấn chỉnh Đạo Giáo, xưng mình là Bắc Thiên-sư đạo (hoặc Tân Thiên-sư đạo). Chẳng bao lâu, các đạo sĩ như Lục Tu Tĩnh, Đào Hoằng Cảnh, v.v... (Nam-triều) cũng chỉnh lí kinh thư, biên soạn các nghi thức, qui tắc về trai giới, làm cho lí thuyết cùng hình thức tổ chức của Đạo Giáo càng thêm hoàn bị, bèn xưng mình là Nam Thiên-sư đạo. Từ đó, Thiên-sư đạo (tức Đạo Giáo) được chia làm hai nhánh Bắc và Nam. Cả hai nhánh đều ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của Đạo Giáo.

Đến thời đại nhà Đường (618-907), pháp tôn (cháu theo thứ bậc trong đạo) của Đào Hoằng Cảnh là Vương Viễn Tri, đã hợp nhất Bắc và Nam Thiên-sư đạo, làm cho cơ sở của Đạo Giáo dưới vương triều Đường vô cùng hưng thịnh. Các đời vua thuộc vương triều này đều sùng phụng Đạo Giáo, cho dựng miếu thờ Lão Tử, ban lệnh xây đạo quán ở từng châu quận, đem Đạo Đức Kinh vào chương trình khoa cử, gọi các sách Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử là “chân kinh”. Đời Ngũ-đại (907-960), Đỗ Quang Đình lại cực lực chỉnh lí điển tịch Đạo Giáo, bởi đó mà nghi lễ của Đạo Giáo được tập đại thành. Lữ Động Tân thì lấy châm ngôn “từ bi độ thế” làm con đường đắc đạo. Giáo lí của Đạo Giáo dưới vương triều Tống (960-1279) lại càng phát triển mạnh. Vua Tống Chân-tông (998-1022) từng ban sắc lệnh cho Vương Khâm Nhược và Trương Quân Phòng biên tập Đạo tạng (hình thành kho sách Đạo Giáo). Vua Tống Huy-tông (1101-1125) tự gọi mình là Giáo Chủ Đạo Quân hoàng đế, và ban lệnh cho thiên hạ, mỗi nhà đều phải tìm kiếm, sưu tầm “tiên kinh” của Đạo Giáo, giảo định và khắc in để hoàn thành Đạo tạng.

Tự thân Đạo Giáo chia ra rất nhiều tông phái. Từ Đường, Tống về sau, Nam và Bắc Thiên-sư đạo, cùng với các tông phái khác như Thượng-thanh, Linh-bảo, Tịnh-minh, v.v... dần dần hợp lưu. Đến triều đại nhà Nguyên (1260-1368) thì tất cả đều qui vào Chánh-nhất phái, lấy bùa chú làm chính. Trước đó, dưới triều đại nhà Kim (1115-1234), Vương Trùng Dương ở Sơn-đông sáng lập Toàn-chân giáo, và vài người khác cũng lập một số tông phái khác, nhưng chỉ có Toàn-chân phái là cực thịnh. Cho nên, dưới triều đại nhà Nguyên, Toàn-chân phái và Chánh-nhất phái là hai tông phái chủ yếu của Đạo Giáo. Vương Trùng Dương nỗ lực điều hòa tư tưởng của ba tôn giáo Phật, Nho và Đạo, bỏ hết bùa chú và những giáo điều mê tín đã có từ trước, chú trọng đến giáo lí Phật giáo, nhất là Thiền Tông và đời sống xuất gia. Nhưng tình hình ấy không kéo dài lâu. Trong đời vua Nguyên Thế-tổ, Truyền thuyết về “Lão Tử Hóa Hồ” bỗng được khơi dậy, khiến phát sinh những cuộc tranh luận dữ dội giữa Phật giáo và Đạo Giáo. Cuối cùng thì phía Đạo Giáo bị thất bại, khiến cho nhà vua ban lệnh cấm Đạo Giáo hoạt động. Sự việc này đã xảy ra năm 1281. Từ đó Đạo Giáo thường xuyên bị đả kích nặng nề, cho nên thế lực cũng trở nên ngày càng suy yếu. Sau đó, sang triều đại nhà Minh (1368-1661), hai phái Chánh-nhất và Toàn-chân cũng vẫn tiếp tục lưu truyền. Đến triều đại nhà Thanh (1616-1911) lại càng suy vi. – Trong những triều đại trước kia, khi Đạo Giáo được thịnh hành, có uy thế lớn trong triều đình, các đạo sĩ thường dựa vào uy quyền của vua chúa để gây nên bao nhiêu pháp nạn thảm khốc cho Phật giáo (xem mục “Pháp Nạn Ba Vua Võ và Một Vua Tông”).

Đạo Nhất

● (709-788 ): là vị thiền sư nổi tiếng vào đời Đường. Ngài người huyện Quảng-hán, tỉnh Tứ-xuyên, họ Mã, tên Đạo Nhất, người đời thường gọi là Mã đại sư, hay Mã tổ, hoặc gộp lại thành Mã Tổ Đạo Nhất. Dung mạo của ngài rất kì dị, tướng đi như trâu, mắt nhìn như cọp, lưỡi thè ra dài quá mũi, dưới bàn chân có hai chỉ tròn. Ngài xuất gia với thiền sư Xứ Tịch (648-734) ở chùa Đức-thuần tại Tư-châu, Tứ-xuyên; rồi thọ giới cụ túc với luật sư Viên (?-?) ở Du-châu. Trong khoảng niện hiệu Khai-nguyên (713-741), ngài xin theo thiền sư Hoài Nhượng (677-744) học tập thiền pháp của dòng Tào Khê, và được truyền tâm pháp. Sau một thời gian du phương hành hóa, vào năm 769, ngài trú tích tại chùa Khai-nguyên ở Chung-lăng (tỉnh Giang-tây). Bấy giờ người học các nơi vân tập đông đúc, công cuộc hóa duyên rất hưng thịnh. Ngài chuyên dùng hai câu “Bình thường tâm thị đạo” và “Tức tâm thị Phật” để hoằng dương thiền phong. Số đệ tử ưu tú và thân cận thường xuyên bên ngài có 139 vị, trong đó, nổi bật nhất có các thiền sư Bách Trượng Hoài Hải, Nam Tuyền Phổ Nguyện, Đại Mai Pháp Thường, v.v... Vào thời đó, các thiền tăng chưa có tự viện riêng, mà thường ở nhờ trong các luật viện. Ngài là người khởi đầu kiến tạo tòng lâm làm cơ sở sinh hoạt riêng cho thiền lữ, do đó mà tông môn càng thịnh. Năm 788 ngài thị tịch, thế thọ 80 tuổi.

Đạo Quả

● Là thành quả giải thoát, niết bàn đạt được do công phu tu hành. Đạo Quả của Thanh-văn thừa là A-la-hán; đạo quả của Duyên-giác thừa là Bích-chi Phật; đạo quả của Bồ-tát thừa là Diệu-giác (Phật).

Đạo Tín (580-651): là vị tổ đời thứ tư của Thiền Tông Trung-quốc, là đệ tử đắc pháp của tổ thứ ba Tăng Xán (?-606), và là thầy của tổ thứ năm Hoằng Nhẫn (602-675). Ngài họ Tư-mã, quê ở huyện Quảng-tế, tỉnh Hồ-bắc. Lúc nhỏ ngài nhân hâm mộ Không tông mà xuất gia. Năm 13 tuổi ngài vào núi Hoãn-công ở Thư-châu (nay là thành phố An-khánh, tỉnh An-huy), tham yết thiền sư Tăng Xán, chỉ do một lời nói mà đại ngộ; hầu cận 9 năm thì được truyền y bát. Năm 38 tuổi ngài dẫn đồ chúng đến thành Lư-lăng (nay là huyện Cát-an, tỉnh Giang-tây), gặp lúc thành này bị đạo tặc bao vây đến 7 tuần (một tuần ngày xưa ở Trung-quốc là 10 ngày), giếng, suối đều khô nước, dân chúng lo lắng sợ sệt. Ngài bèn khuyên mọi người tăng tục trong thành tụng Tâm Kinh Ma Ha Bát Nhã. Đạo tặc từ ngoài nhìn vào thành, trông thấy như có binh thần canh giữ bảo vệ, liền bảo nhau: “Trong thành tất có dị nhân, không dễ gì tấn công.” Rồi chúng kéo nhau bỏ đi. Sau đó ngài đến chùa Đại-lâm ở Lô-sơn (tỉnh Giang-tây) mở đạo tràng hoằng hóa. Năm 45 tuổi ngài về lại Hồ-bắc, trú ở núi Phá-đầu đến hơn 30 năm, truyền pháp cho thiền sư Hoằng Nhẫn. Một vị đệ tử khác của ngài là thiền sư Pháp Dung (594-657) ở núi Ngưu-đầu (Nam-kinh) biệt lập một phái thiền gọi là Ngưu Đầu Thiền. Năm 64 tuổi ngài ba lần được vua Đường Thái-tông (627-649) triệu vào cung, ngài đều từ khước. Vua cho sứ giả đến truyền lệnh: Nếu ngài không chịu vào cung thì sẽ bị chém đầu. Ngài lập tức đưa cổ cho sứ giả chém. Sứ giả kinh dị, về triều tâu lại, vua rất sùng kính. Năm 72 tuổi ngài thị tịch.

Đạo Tuyên

● (596-667): là vị cao tăng chuyên về Luật học (luật sư) ở đời Đường. Ngài họ Tiền, người huyện Ngô-hưng, tỉnh Triết-giang. Ngài 16 tuổi xuất gia, trước theo học Luật với ngài Tuệ Quân ở chùa Nhật-nghiêm, rồi ngài Trí Thủ ở chùa Đại-thiền-định; sau đến núi Chung-nam (cũng gọi là Nam-sơn, ở phía Tây-Nam phủ Tây-an, tỉnh Thiểm-tây) xây chùa Bạch-tuyền, nghiên cứu và hoằng truyền Tứ Phần Luật, thành lập Luật Tông, trở thành tổ sư của “Nam-sơn Luật Tông” – vì vậy, ngài được xưng là Nam Sơn Luật Sư, hoặc Nam Sơn đại sư. Ngài từng đi các nơi để giảng dạy Luật học. Ngài cũng từng tham dự đạo tràng dịch thuật của ngài Huyền Trang (602-664). Năm 662, vua Đường Cao-tông (650-683) ra sắc lệnh buộc chư tăng ni phải lạy vua và cha mẹ, ngài đã cùng với ngài Huyền Trang viết thư phản đối, vua phải bỏ lệnh ấy. Tháng 2 năm 667, ngài mở giới đàn tại chùa Tịnh-nghiệp, tạo lập qui củ giới đàn truyền cho hậu thế. Tháng 10 năm đó ngài viên tịch, thọ 72 tuổi. Trước tác của ngài có Tứ Phần Luật San Phồn Bổ Khuyết Hành Sự Sao, Yết Ma Sớ, Giới Bản Sớ, Thập Tì Ni Nghĩa Sao, Tì Kheo Ni Nghĩa Sao – được gọi là “Luật học ngũ đại bộ”. Những trước tác khác gồm có: Đại Đường Nội Điển Lục, Cổ Kim Phật Đạo Luận Hành, Quảng Hoằng Minh Tập, Tục Cao Tăng Truyện, Thích Thị Lược Phổ, Thích Ca Phương Chí, Tam Bảo Cảm Thông Lục, v.v...

Đạo Xuất Thế

● “Thế gian” tức là ba cõi; vượt ra ngoài ba cõi (giải thoát) thì gọi là “xuất thế gian” – nói tắt là “xuất thế”. Đạo Xuất Thế tức là đạo giác ngộ, là con đường đi đến niết bàn tịch tịnh. Nói thẳng ra, giáo pháp của Phật là đạo xuất thế, vì nó giúp chúng sinh diệt trừ phiền não vô minh, vượt thoát ba cõi, đạt được giác ngộ, chứng nhập niết bàn. Phật pháp là pháp vô lậu, cho nên đạo xuất thế cũng được gọi là đạo vô lậu.

Đạo Xước

● (562-645): là vị tổ thứ hai của tông Tịnh Độ Trung-quốc (theo Phật Quang Đại Từ Điển). Ngài họ Vệ, còn được gọi là Tây Hà thiền sư, quê ở Vấn-thủy, Tinh-châu (tức huyện Thái-nguyên, tỉnh Sơn-tây). Ngài phụng thừa tư tưởng của ngài Đàm Loan, mở mang Tịnh Độ giáo ở thời kì đầu của triều đại nhà Đường (618-907). Phật giáo Nhật-bản tôn ngài là tổ thứ tư của Chân tông nước Nhật. Ngài xuất gia hồi 14 tuổi, học rộng các kinh luận, nhưng tinh chuyên về Kinh Niết Bàn. Về sau, ngài đến ở chùa Huyền-trung (ở Vấn-thủy), vốn do ngài Đàm Loan kiến tạo. Khi đọc văn bia về ngài Đàm Loan, ngài hết sức cảm kích, bèn chuyển sang tín ngưỡng Tịnh Độ. Bấy giờ ngài 48 tuổi, mỗi ngày niệm danh hiệu Phật bảy vạn biến, cho đến năm 83 tuổi mới ngưng. Ngài thọ 84 tuổi. Trước tác của ngài có: Tịnh Độ Luận, An Lạc Tập, đều nhằm truyền bá giáo chỉ tông Tịnh Độ.

Đãy Lọc Nước

● Là một trong sáu vật tùy thân của tì kheo, là dụng cụ dùng lọc nước, khử trùng.

Đăng Địa

● Hành Giả Bồ-tát thừa khi vừa bước lên bậc Sơ-địa thì gọi là “Đăng-địa”, tức là, bậc Bồ-tát đã hoàn mãn cấp Mười-hồi-hướng và bắt đầu bước lên bậc Sơ-địa của cấp Mười-địa.

Đẳng Giác

● Trong 52 bậc thang tu tập của hàng Bồ-tát, bậc thang thứ 51 gọi là “Đẳng-giác”; tức là, sau khi thành tựu được quả vị Thập-địa và trước khi chứng nhập quả Phật, nhân vì cả trí tuệ và công đức của vị Bồ-tát ở giai đoạn trung gian ấy đều tương đương với bậc Diệu-giác (quả Phật), cho nên gọi là “Đẳng-giác” – cũng gọi là “Nhất sinh bổ xứ”, hoặc “Kim cương tâm Bồ-tát”.

Đầu Đà

● Là tiếng dịch âm từ Phạn ngữ “dhuta”, có nghĩa là trừ bỏ phiền não trần cấu. Đầu-đà là một trong những phương pháp tu khổ hạnh, cho nên cũng được gọi là “hạnh đầu-đà”, cốt để tôi luyện thân tâm, bằng cách diệt trừ lòng tham trước đối với ba vấn đề thiết yếu của đời sống hằng ngày là cơm nước, áo quần và chỗ ở. Chư vị tì kheo thường tu tập hạnh đầu-đà, cho nên cũng còn được gọi là chư vị “đầu-đà”. Trong sinh hoạt hằng ngày, người tu tập hạnh đầu đà phải chấp hành mười hai điều qui định, được gọi là “mười hai hạnh đầu đà”. Trong các đệ tử Phật, tôn giả Đại Ca Diếp là người tu hạnh đầu-đà bậc nhất, thân thể ngài màu vàng kim, có ánh sáng, cho nên được xưng là Kim Sắc Đầu Đà, hoặc Ẩm Quang.

Đề Bà: tức là Ca Na Đề Bà (Kana-deva – dịch ý là Đề Bà một mắt), cũng có tên là Thánh Thiên (Arya-deva), người Nam Ấn-độ (cũng có thuyết nói là người nước Tích-lan), sống vào thế kỉ thứ 3 TL (tức thế kỉ thứ 8 PL), là đệ tử của Bồ Tát Long Thọ. Ngài thông hiểu sâu sắc giáo nghĩa Không, nhiều phen đánh đổ các học thuyết ngoại đạo. Trước tác của ngài có Bách Luận, Tứ Bách Luận, Quảng Bách Luận, Bách Tự Luận.

Ngài vốn xuất thân từ Bà-la-môn giáo, học rộng biết nhiều, biện tài tuyệt luân. Một ngày nọ ngài từ nước Sư-tử (tên xưa của nước Tích-lan ngày nay) đi sang nước Kiều-tát-la (Kosala – cũng gọi là nước Đại-kiều-tát-la [Satvahana], và ngài Pháp Hiển, trong Pháp Hiển Truyện, gọi là nước Đại-sấn [Daksina] – ở miền Nam Ấn-độ, khác với nước Kiều-tát-la ở Bắc Ấn-độ thời Phật tại thế), đến thẳng đạo tràng của Bồ Tát Long Thọ đang giáo hóa đồ chúng. Ngài xin được yết kiến và nghị luận cùng Bồ Tát Long Thọ. Để quán sát cơ trí của Đề Bà, Bồ Tát Long Thọ đã bảo đệ tử bưng một bát nước đầy đặt ngay trước mặt Đề Bà. Đề Bà liền ném một cây kim vào bát nước. Hai người hội ý, đều rất hoan hỉ. Bồ Tát Long Thọ liền nhận Đề Bà làm đệ tử, độ cho xuất gia, truyền cho diệu lí chí chân.

(Ý nghĩa của câu chuyện này: Bát nước đầy là tượng trưng cho trí tuệ của ngài Long Thọ tròn đầy, biến khắp; ném cây kim vào bát nước, ngài Đề Bà muốn biểu lộ ý chí cầu học đến chỗ sâu xa, tận đáy của biển trí tuệ ấy. Về sau câu chuyện trên đã trở thành một công án trong Thiền Tông, gọi là “Dĩ châm đầu bát”, nghĩa là ném cây kim vào bát nước.)

Sau khi đắc pháp với Bồ Tát Long Thọ, ngài Đề Bà đã đi du hóa khắp nơi trong lãnh thổ Ấn-độ, dùng kiếm trí tuệ để phá tà hiển chánh, điều phục ngoại đạo, độ người hàng vạn. Cuối cùng ngài đến thành Ba-liên-phất hoằng hóa, nhưng lúc đó thì oán kết đã nhiều, nên đã bị đồ chúng ngoại đạo tập kích mà tuẫn đạo. Trước khi viên tịch, ngài còn kịp để lại bài kệ: “Các pháp vốn là không, không ngã cùng ngã sở; không ai có thể hại, cũng không người bị hại.” Ngài là vị tổ thứ 15 của dòng Phú Pháp Tạng.

Đề Bà Đạt Đa

● Devadatta. Thân vương Bạch Phạn (bào đệ của vua Tịnh Phạn) có hai con trai: trưởng là Đề Bà Đạt Đa và thứ là A Nan Đà. Như vậy, Đề Bà Đạt Đa (gọi tắt là Đề Bà) là em con chú của Phật. Hồi còn ở hoàng cung, vương tử Đề Bà chơi rất thân với thái tử Tất Đạt Đa. Đề Bà là người thông minh, khỏe mạnh nhất trong đám vương tử, chỉ thua có thái tử mà thôi; bởi vậy, dù chơi rất thân, nhưng Đề Bà cũng thường hay ganh tị, giành giật với thái tử. Tính tình của hai người thật trái ngược nhau: trong khi thái tử điềm đạm, khiêm cung, nhân từ, thì Đề Bà bồng bột, tự phụ, độc ác. Sau khi thái tử Tất Đạt Đa thành Phật, Đề Bà cùng với các vương tử khác (kể cả em ruột là A Nan Đà) xin theo Phật xuất gia tu học. Trong mười hai năm đầu, Đề Bà đã tu học rất chuyên cần, nghiêm tịnh, gương mẫu; nhưng sau đó thì bị danh lợi trần thế làm cho si ám, ganh tị với địa vị của đức Phật, một mặt kết thân và bày mưu cho thái tử A Xà Thế giết vua cha là Tần Bà Sa La để soán ngôi, một mặt toa rập với A Xà Thế lập mưu chia rẽ giáo đoàn và hại Phật để tự mình lãnh đạo giáo đoàn. Ông đã mấy lần ám hại đức Phật và trở thành một phản đồ nguy hiểm của đức Phật. Ông đã phạm tội “ngũ nghịch”, nên phải đọa địa ngục. Kinh điển đại thừa nói rằng, tuy ông ở trong địa ngục mà sự thật ông vẫn an lạc như sống ở thiên cung; bởi vì, ông đã thực hiện hạnh Bồ-tát, thị hiện trong thân phận kẻ phản nghịch để giúp đức Thích Tôn hoàn thành trọn vẹn đạo quả giải thoát.

Đề Hồ

● Là tên thực phẩm, do sữa bò chế luyện làm thành, vị ngon bậc nhất, cũng dùng làm thuốc chữa nhiều bệnh. Trong Kinh Niết Bàn, nó được dùng để ví dụ cho Phật tánh.

Đệ nhất nghĩa: cũng gọi là đệ nhất nghĩa đế, tức là chân lí rốt ráo, tối thượng. Từ này cũng được gọi bằng những tên gọi khác như: chân đế, thắng nghĩa đế, thánh đế, niết bàn, chân như, thật tướng, trung đạo, v.v...

Đệ Nhất Nghĩa Không

● Tức là thật tướng của vạn pháp, cũng tức là cảnh giới niết bàn của đại thừa. “Đệ nhất nghĩa” là nghĩa lí tuyệt đối, hơn hết, trên hết, vi diệu nhất. Tính Không của vạn pháp, theo cái thấy của trí tuệ siêu việt, không phải là ý nghĩa “không” bình thường của thế tục quan niệm, để đối lại với “có”. Tính Không của vạn pháp tức là Tướng Chân Thật của vạn pháp, không phải thường còn, không phải đoạn diệt; không phải có, không phải không có; không phải có tướng, không phải không có tướng; không sinh, không diệt; không tăng không giảm; v.v... Đó là “đệ nhất nghĩa không”.

Địa Ngục

● Là tiếng dịch ý từ Phạn ngữ “Niraya”, có nghĩa là “bất lạc” (chỉ có đau khổ, không có an vui). Đia-ngục (hay Địa-ngục đạo, Địa-ngục thú) là một trong sáu nẻo luân hồi. Nói đến “ngục” là nói đến những hoàn cảnh đau khổ, bị giam cầm, bị hình phạt. Chữ “địa” nghĩa là đất, nhưng ở đây nó còn có nghĩa là những nơi u ám, tối tăm. Vậy, “địa-ngục” là những cảnh giới tối tăm, sự sống chỉ là những nỗi đau khổ triền miên, không có ánh sáng của chánh pháp, không có đạo lí, không có hạnh phúc, không có bất cứ niềm vui nào. Trong ý nghĩa đó, các cảnh giới Địa-ngục có thể ở dưới đất, trên mặt đất, nơi kẹt núi, ven sông, rừng thẳm, dưới vực, nơi xóm làng phố xá, cả trên không trung... Trong các kinh điển (như Kinh Địa Tạng chẳng hạn) thường mô tả thế giới Địa-ngục ở trong núi Thiết-vi, với những ngục sở đầy những hình phạt ghê rợn; những bức họa về các cảnh tượng người bị hành hình trong các chốn địa ngục, khởi thỉ từ Ấn-độ, sau đó truyền sang các nước phía Đông như Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản v.v..., tất cả đều nhằm răn đe những người làm ác và khuyến khích con người hướng thiện. Rất nhiều người, nhờ đọc kinh, hoặc trông thấy các bức họa ấy mà bỏ hẳn các nghiệp ác (nhất là nghiệp sát sinh), trở nên những người tốt, giúp đỡ mọi người, ai cũng quí mến. Tóm lại, ở đâu có đau khổ là ở đó có Địa-ngục. Một gia đình đau khổ, đó là một gia đình địa ngục; một đoàn thể đau khổ, đó là một đoàn thể địa ngục; một quốc gia đầy đau khổ, đầy áp bức, đầy đe dọa, đó là một quốc gia địa ngục... Và “địa ngục” là loại quả báo đau khổ nặng nề nhất do các nghiệp nhân xấu ác trầm trọng nhất.

Địa Thượng

● Hành Giả tu tập hạnh Bồ-tát, khi đã bước lên cấp Mười-địa (Thập-địa vị, hay Thập-thánh vị), được gọi là Bồ-tát Địa-thượng. (Xem mục “Địa-tiền”.)

Địa Tiền

● Chữ “địa” là chỉ cho cấp Mười-địa (Thập-địa – gồm 10 bậc, từ bậc Sơ-địa cho đến bậc Thập-địa). Các hành giả Bồ-tát thừa, từ lúc mới phát tâm, tu tập trải qua các cấp Mười-tín, Mười-trụ, Mười-hạnh và Mười-hồi-hướng, dù đã đoạn trừ được kiến tư hoặc, nhưng vẫn còn vướng trần sa và vô minh hoặc, chưa bước lên hàng thánh nhân ở cấp Mười-địa, được gọi là “Bồ-tát Địa-tiền”. Bồ-tát ở cấp Mười-địa thì gọi là “Bồ-tát Địa-thượng” (xem mục “Địa-thượng”), hay “Bồ-tát Mười-địa”.

Thất Phương Tiện Vị

● Địa vị Bảy phương tiện. Bảy phương-tiện tức bảy bậc Hiền thuộc tiến trình tu tập của hành giả tiểu thừa. Tất cả chúng sinh muốn đoạn trừ phiền não để giải thoát khỏi ba cõi, chứng nhập niết bàn, cần phải lấy bảy pháp môn làm phương tiện tu tập, đó là: ngũ đình tâm quán, biệt tướng niệm trú, tổng tướng niệm trú, noãn, đảnh, nhẫn, và thế đệ nhất. Tu tập bảy pháp môn phương tiện này sẽ đạt được địa vị gọi là Bảy-phương-tiện (Thất-phương-tiện vị), cũng gọi là địa vị Bảy-hiền (Thất-hiền vị), hay địa vị Bảy-gia-hạnh (Thất-gia-hạnh vị). Như vậy, địa vị này chỉ là gộp chung hai địa vị Ba-hiền (xem mục “Địa Vị Hiền”) và Bốn-thiện-căn (xem mục “Địa Vị Thiện Căn”); hay nói cách khác, tu tập viên mãn hai địa vị Ba-hiền và Bốn-thiện-căn, tức là đã hoàn tất địa vị Bảy-phương-tiện, thoát khỏi địa vị phàm phu, tiến lên địa vị thánh.

Cứu Cánh Vị

● Địa vị Cứu cánh : tức địa vị Diệu-giác, cũng tức là quả vị Phật-đà. Bồ-tát tu tập tiến lên đến địa vị Đẳng-giác, về trình độ giác ngộ thì tương đồng với Phật, nhưng trên thực tế tu hành thì vẫn còn vướng một phẩm vô minh vi tế (nguyên phẩm vô minh). Thánh giả đã trải qua 2 a-tăng-kì kiếp để tu tập hoàn mãn địa vị Tu-tập, khi vừa đoạn trừ tuyệt sạch phẩm vô minh vi tế cuối cùng này thì hạnh giác ngộ hoàn toàn viên mãn, trí tuệ viên diệu, cùng cực thanh tịnh, rốt ráo siêu việt, không có gì cao hơn nữa, cho nên gọi là “cứu cánh”, trở thành một đức Phật. Vậy, Diệu-giác chỉ là một tên gọi khác của Phật; và đó là địa vị rốt ráo, nấc thang tột cùng – địa vị Cứu-cánh – của tiến trình tu hạnh Bồ-tát. – 5 địa vị tu tập của Bồ-tát thừa, từ thấp lên cao gồm có: địa vị Tư-lương (Ba-hiền); địa vị Gia-hạnh (Bốn-gia-hạnh); địa vị Thông-đạt (Kiến-đạo); địa vị Tu-tập (Tu-đạo); và địa vị Cứu-cánh.

Diệu Giác Vị - Phật Vị

● Địa vị Diệu-giác . “Diệu-giác”; nghĩa là giác ngộ rốt ráo, cao tột, không thể nghĩ bàn. Đó là quả vị Phật, bậc thang thứ 52, và cũng là địa vị cuối cùng trong quá trình tu tập hạnh Bồ-tát; vì vậy, tông Pháp Tướng đã gọi địa vị này là địa vị Cứu-cánh. Bồ-tát tu tập tiến đến địa vị Đẳng-giác, về trình độ giác ngộ thì tương đồng với Phật, nhưng trên thực tế tu hành thì vẫn còn vướng một phẩm vô minh vi tế. Khi đoạn trừ tuyệt sạch phẩm vô minh vi tế này thì hạnh giác ngộ hoàn toàn viên mãn, trí tuệ viên diệu, trở thành một vị Phật. Vậy, Diệu-giác chỉ là một tên gọi khác của Phật. – 5 địa vị trên tiến trình tu tập Bồ-tát đại thừa do tông Pháp Tướng thành lập, gồm có: địa vị Tư-lương; địa vị Gia-hạnh; địa vị Thông-đạt; địa vị Tu-tập; và địa vị Cứu-cánh.

Đẳng Giác Vị

● Địa vị Đẳng-giác . Trong 52 bậc thang của quá trình tu tập đại thừa, hàng Bồ-tát ở bậc thứ 51 được gọi là “Đẳng-giác”, cũng gọi là “Đẳng-chánh-giác”, có nghĩa là ngang bằng với bậc Chánh-giác. Đẳng-giác là địa vị tối cao của hàng Bồ-tát, trước khi hoàn toàn trở thành một đức Phật, tức là bậc Vô-thượng Chánh-đẳng-chánh-giác. Khi vị Bồ-tát tiến lên đến địa vị Đẳng-giác, trình độ giác ngộ chân lí đã tương đồng với Phật, nhưng trên thực tế tu hành thì còn kém Phật chút ít. Vì ở trên còn có Phật, cho nên Đẳng-giác cũng gọi là bậc Hữu-thượng-sĩ – còn Phật thì gọi là bậc Vô-thượng-sĩ. Ở địa vị Đẳng-giác, vị Bồ-tát chỉ còn một đời nữa là thành Phật, cho nên cũng được gọi là bậc Nhất-sinh-bổ-xứ.

Gia Hạnh Vị - Tứ Gia Hạnh Vị

● Địa vị Gia-hạnh . Sau khi hoàn mãn địa vị Tư-lương, hành giả cần gia công tu tập, trải qua thêm bốn bậc Noãn, Đảnh, Nhẫn, và Thế-đệ-nhất, phát sinh trí vô lậu, gọi là địa vị Gia-hạnh (là địa vị thứ nhì trong 5 địa vị trên tiến trình tu tập của hành giả đại thừa – do tông Pháp Tướng thành lập – gồm có: Tư-lương, Gia-hạnh, Thông-đạt, Tu-tập, và Cứu-cánh). Vì địa vị này gồm có 4 bậc (Noãn, Đảnh, Nhẫn, và Thế-đệ-nhất), nên cũng được gọi là địa vị Bốn-gia-hạnh. Từ địa vị này, hành giả sẽ tiến lên bậc Sơ-địa Bồ-tát.

Hiền Vị - Tam Hiền Vị

● Địa vị Hiền. Người Trung-hoa nói “hiền” là chỉ cho những người thiện lương, gồm đủ tài và đức. Trong Phật học, hạng người chưa từng biết tu tập, vô minh còn dầy, tạo nhiều nghiệp ác, gọi là “phàm phu”; hạng người bắt đầu biết tu tập, có chút ít trí tuệ, trừ dần nghiệp ác, dứt dần phiền não, tạo nhiều nghiệp thiện, điều phục tâm ý, tinh tấn tiến tới trước, gọi là “hiền”; khi bước vào quả Dự-lưu (Thanh-văn) trở lên, hay bậc Sơ-địa (Bồ-tát) trở lên, gọi là “thánh”. Vậy, HIỀN là địa vị trung gian giữa phàm phu và thánh nhân. Trong quá trình tu tập, ở tiểu thừa cũng như ở đại thừa, địa vị Hiền được xác lập rõ ràng; hành giả có thể theo đó mà tự soi xét, để thấy mình tu tập có tiến bộ hay không. Địa vị Hiền nói đến ở đây là địa vị đầu tiên trong năm địa vị trên tiến trình tu tập của tiểu thừa (Ba-hiền, Bốn-thiện-căn, Kiến-đạo, Tu-đạo và Vô-học), gồm có ba bậc, cho nên cũng được gọi là địa vị Ba-hiền. Tên của mỗi bậc Hiền này cũng tức là tên pháp môn tu tập của hành giả ở bậc ấy. Ví dụ: Bậc Ngũ-đình-tâm-quán, cũng tức là pháp môn “ngũ đình tâm quán” (năm phép quán dừng tâm) mà hành giả ở bậc ấy phải tu tập để đối trị các phiền não tham, sân, si, v.v... Ba bậc của địa vị Hiền, từ thấp lên cao có: - bậc Ngũ-đình-tâm-quán, - bậc Biệt-tướng-niệm-trú, - bậc Tổng-tướng-niệm-trú. Địa vị Ba-hiền của đại thừa tức là giai đoạn mà các hành giả tu tập Bồ-tát hạnh phải trải qua trước khi tiến lên cấp Mười-địa, vì vậy, địa vị này cũng còn được gọi là Bồ-tát Địa-tiền; gồm ba cấp từ thấp lên cao có tên là Mười-trụ, Mười-hạnh và Mười-hồi-hướng. Lại nữa, hành giả ở địa vị Ba-hiền, tuy cao hơn phàm phu, nhưng vẫn còn ở trong vòng phàm phu, vẫn còn chấp tướng, còn “hướng ngoại” để tìm cầu chân lí; vì vậy, địa vị Ba-hiền cũng được gọi là địa vị Ngoại-phàm (phàm phu hướng ngoại).

Kiến Đạo Vị

● Địa vị Kiến-đạo: là địa vị thứ ba trong quá trình tu tập của tiểu thừa cũng như đại thừa. Dùng trí tuệ vô lậu quán chiếu thấy rõ nguyên lí bốn sự thật, gọi là bậc Kiến-đạo. Hành Giả, sau khi tu tập hoàn mãn địa vị Ba-hiền của tiểu thừa (hay địa vị Tư-lương của đại thừa), rồi địa vị Bốn-thiện-căn (hay địa vị Bốn-gia-hạnh của đại thừa), thì trí vô lậu phát sinh, vượt khỏi địa vị phàm phu, tiến lên địa vị Kiến-đạo. Vậy, Kiến-đạo là bước đầu tiên trên con đường thánh nhân. Đối với Thanh-văn thừa, Kiến-đạo là giai đoạn Dự-lưu-hướng; đối với Bồ-tát thừa, Kiến-đạo là giai đoạn đầu, tức giai đoạn “nhập tâm” (xem mục “Nhập Tâm - Trụ Tâm - Xuất Tâm”) của Sơ-địa. Theo tông Pháp Tướng, hành giả ở địa vị Kiến-đạo, đã chứng đắc trí vô phân biệt, dứt được tâm phân biệt năng thủ và sở thủ, thể nhập cảnh giới chân như bình đẳng, cho nên, địa vị này cũng được gọi là địa vị Thông-đạt (xem mục “Địa Vị Thông Đạt”). Các phiền não cần đoạn trừ để đạt được địa vị Kiến-đạo, gọi là “kiến hoặc”.

Thập Địa Vị - Thập Địa Tâm Vị

● Địa vị Mười-địa. Trên tiến trình tu tập hạnh Bồ-tát, từ lúc phát tâm bồ đề, tu tập trải qua 10 bậc Tín (địa vị Mười-tín), 10 bậc Trụ (địa vị Mười-trụ), 10 bậc Hạnh (địa vị Mười-hạnh), và 10 bậc Hồi-hướng (địa vị Mười-hồi-hướng), cả thảy là 40 bậc, bao gồm trong 4 địa vị, thì hoàn mãn kiếp a-tăng-kì thứ nhất, thoát khỏi thân phận phàm phu để bắt đầu kiếp a-tăng-kì thứ hai, bước lên địa vị Mười-địa, nhập vào dòng thánh. Các hành giả, khi chưa bước lên địa vị Mười-địa thì gọi là Bồ-tát Địa-tiền (hay Bồ-tát Phàm-phu); khi đã bước lên địa vị Mười-địa, từ đó về sau, được gọi là Bồ-tát Địa-thượng (hay Bồ-tát Pháp-thân). Địa vị Mười-địa gồm có 10 bậc (từ bậc Sơ-địa là bậc thứ 41, đến bậc Thập-địa là bậc thứ 50), đều là các bậc thánh nhân, cho nên cũng được gọi là địa vị Mười-thánh (Thập-thánh vị). Khi đã tu tập hoàn mãn 10 bậc Địa này thì hành giả sắp thành Phật.

Thập Hạnh Vị - Thập Hạnh Tâm Vị

● Địa vị Mười-hạnh. Bồ-tát trải qua hai địa vị Mười-tín (xem mục “Địa Vị Mười Tín”) và Mười-trụ (xem mục “Địa Vị Mười Trụ”), đã trở thành con Phật, phần tự lợi đã đầy đủ, vậy phải nuôi lớn những công hạnh lợi tha; đó là giai đoạn tu tập thuộc địa vị Mười-hạnh (hoặc cũng gọi là Mười-hạnh-tâm), gồm có 10 bậc. Lại nữa, công hạnh tu tập của Bồ-tát ở địa vị này nhằm nuôi lớn thánh thai, để sau này tiến lên địa vị thánh, cho nên địa vị này cũng được gọi là Mười-trưởng-dưỡng (Thập-trưởng-dưỡng - Thập-trưởng-dưỡng-tâm).

Thập Hồi Hướng Vị - Thập Hồi Hướng Tâm Vị

● Địa vị Mười-hồi-hướng . Đem tâm đại bi, hướng trở lại cứu độ tất cả chúng sinh, gọi là “hồi hướng”. Hai địa vị Trụ (xem mục “Địa Vị Mười Trụ”) và Hạnh (xem mục “Địa Vị Mười Hạnh”) ở trước, tâm xuất tục thì nhiều, mà tâm đại bi còn ít; đến địa vị Hồi-hướng (gồm 10 bậc) này, đem bi nguyện cứu giúp chúng sinh, ở nơi thế tục mà làm lợi ích cho chúng sinh, đem các hạnh lành chuyển đến muôn loài.

Thập Thánh Vị

● Địa vị Mười-thánh. Mười bậc Địa của Bồ-tát (từ Sơ-địa đến Thập-địa) được gọi là “Mười bậc thánh”. Khi ở hai địa vị Tư-lương và Gia-hạnh, hành giả được gọi là “hiền”; khi đã bắt đầu bước lên bậc Sơ-địa, hành giả được gọi là “thánh” (xem mục “Địa Vị Mười Địa”).

Thập Tín Vị - Thập Tín Tâm Vị

● Địa vị Mười-tín . Trong 52 bậc tu tập hạnh Bồ-tát, 10 bậc đầu tiên thuộc địa vị Mười-tín (cũng gọi là Mười-tín-tâm); nhân vì, muốn vào biển Phật pháp, tu tập vô lượng pháp môn, thì phải lấy lòng tin làm đầu. (Xem mục “Tín”.)

Địa vị Mười-trụ (Thập-trụ vị - Thập-trụ-tâm vị). Trong 52 bậc tu tập hạnh Bồ-tát, 10 bậc tiếp theo địa vị Mười-tín (xem mục “Địa Vị Mười-Tín”) là thuộc địa vị Mười-trụ (cũng gọi là Mười-trụ-tâm); có nghĩa là, lúc này lòng tin đã vững, đã trụ vào đất Phật. Lại nữa, nhân phát khởi tâm lớn, tiến vào đạo pháp nhiệm mầu, cho nên mười trụ cũng được gọi là mười phát-thú (十發趣).

Thiện Căn Vị - Tứ Thiện Căn Vị

● Địa vị Thiện-căn. Từ “thiện căn” có nghĩa là gốc rễ phát sinh ra mọi pháp lành. Ba đức tính không tham, không sân, không si, gọi là “ba thiện căn”, được coi là thể tính của thiện căn. Trái lại, tham, sân, si là nguồn gốc của mọi tội ác, được gọi là “bất thiện căn”. Ở đây, Thiện-căn là địa vị thứ nhì trong quá trình tu tập của tiểu thừa, cao hơn địa vị Ba-hiền một cấp. Địa vị này gồm có 4 bậc (Noãn, đảnh, Nhẫn, và Thế-đệ-nhất), cho nên cũng được gọi là địa vị Bốn-thiện-căn. Tuy Ba-hiền là địa vị trung gian giữa phàm và thánh, nhưng phải cần bốn loại thiện căn để củng cố thêm, làm cho công hạnh vững chắc thêm, để chuẩn bị cho hành giả tiến vào địa vị Kiến-đạo – tức rời hẳn ranh giới phàm phu, bước vào dòng thánh. Bởi vậy, Bốn-thiện-căn cũng được gọi là Bốn-gia-hạnh (khác với địa vị Bốn-gia-hạnh của Bồ-tát thừa). Lại nữa, cũng như địa vị Ba-hiền, địa vị Bốn-thiện-căn vẫn còn trong vòng phàm phu, nhưng vì đã trừ bỏ được tâm trước tướng, không còn hướng ngoại tìm cầu chân lí, mà biết quay vào quán chiếu nội tâm, phát sinh trí giải tương tự với chánh lí, cho nên cũng còn được gọi là địa vị “Nội-phàm” (phàm phu hướng nội – đối lại với Ngoại-phàm). Bốn bậc của địa vị Thiện-căn là: - Noãn vị, - Đảnh vị, - Nhẫn vị, - Thế-đệ-nhất vị. Bốn loại thiện căn này, tuy còn thuộc trong vòng hữu lậu, nhưng lại có công năng phát sinh loại thiện vô lậu của bậc Kiến-đạo; cho nên chúng là gốc rễ của thiện pháp, và được gọi là “thiện-căn”. Vả lại, bốn thiện-căn này có công năng giúp cho ba bậc Hiền vững chắc thêm để tiến vào dòng thánh, cho nên, có thể gộp chung ba bậc Hiền và bốn bậc Thiện-căn, mà làm thành địa vị Bảy-phương-tiện, cũng gọi là Bảy-hiền, hay Bảy-gia-hạnh (xem mục “Địa Vị Bảy Phương Tiện”).

Thông Đạt Vị

● Địa vị Thông-đạt. Đây là địa vị thứ ba trên quá trình tu tập của Bồ-tát thừa – cũng gọi là địa vị Kiến-đạo. Hành Giả, sau khi đã trải qua một a-tăng-kì kiếp tu tập hoàn mãn địa vị Tư-lương (hay Ba-hiền), rồi địa vị Gia-hạnh (hay Bốn-gia-hạnh), thì trí vô lậu phát sinh, thể hội thể tánh chân như bình đẳng, thấy được lí trung đạo, vượt thoát địa vị phàm phu, bước lên bậc Sơ-địa Bồ-tát – nói chính xác hơn là giai đoạn “nhập tâm” (xem mục “Nhập Tâm - Trụ Tâm - Xuất Tâm”) của Sơ-địa Bồ-tát.

Tu Đạo Vị

● Địa vị Tu-đạo là địa vị thứ tư trong 5 địa vị (Ba-hiền, Bốn-thiện-căn, Kiến-đạo, Tu-đạo, và Vô-học) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn thừa, bao gồm hai quả Nhất-lai và Bất-hoàn; hay nói chính xác hơn, đó là địa vị bao gồm các hạng Dự-lưu-quả, Nhất-lai-hướng, Nhất-lai-quả, Bất-hoàn-hướng, Bất-hoàn-quả, và A-la-hán-hướng. Địa vị này hoàn toàn đoạn dứt tư hoặc cõi Dục.

Địa vị Tu-tập (Tu-tập vị): là địa vị thứ tư trong 5 địa vị (Tư-lương, Gia-hạnh, Thông-đạt, Tu-tập, và Cứu-cánh) trên tiến trình tu tập của hành giả đại thừa, cũng gọi là địa vị Tu-đạo (Tu-đạo vị). Hàng Bồ-tát từ giai đoạn “trụ tâm” (xem mục “Nhập Tâm - Trụ Tâm - Xuất Tâm”) của Sơ-địa cho đến bậc Đẳng-giác, thuộc địa vị này. Ở địa vị này, hành giả tinh cần đoạn trừ hoặc chướng, chuyên tâm tu tập để phát huy Căn Bản Trí. Đối với Thanh-văn thừa, từ hạng Dự-lưu-quả cho đến hạng A-la-hán-hướng, thuộc địa vị Tu-đạo. Các phiền não cần phải đoạn trừ trong địa vị này được gọi là “tu hoặc” (cựu dịch là “tư hoặc”).

Tư Lương Vị

● Địa vị Tư-lương . Chữ “tư” nghĩa là trợ giúp; chữ “lương” nghĩa là lương thực. Như người đi xa cần có lương thực bên mình để tự nuôi thân, người tu hành cũng cần phải có lương thực để nuôi lớn huệ mạng; lương thực ở đây là phước đức và trí tuệ. Tư Lương chính là vốn liếng để đi đến bồ đề niết bàn; vốn liếng ở đây là tất cả mọi pháp lành. Có bốn loại tư lương: 1) Tư Lương phước đức: Tu tập các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, v.v... 2) Tư Lương trí tuệ: Tu tập quán chiếu để phát huy trí tuệ bát nhã. 3) Tư Lương đời trước: Tất cả những nghiệp lành đã tu tập trong đời quá khứ. 4) Tư Lương đời này: Tất cả các nghiệp lành đang tu tập trong đời hiện tại. Tông Duy Thức thành lập năm địa vị trên quá trình tu tập của Bồ-tát thừa, Tư-lương là địa vị đầu tiên – tức Tư-lương vị (gồm các cấp Mười-tín, Mười-trụ, Mười-hạnh, và Mười-hồi-hướng). Hành Giả ở địa vị này, trải qua bốn mươi bậc, tu tập mọi pháp lành để tích tụ phước đức và phát triển trí tuệ, chuẩn bị hành trang trên đường đi đến quả vị vô thượng bồ đề. – Xin nói thêm: Mười bậc Tín (tức cấp Mười-tín) vốn được chia nhỏ ra từ bậc “Phát-tâm-trụ”, là bậc đầu tiên của cấp Mười-trụ. Vì vậy, nếu thu mười bậc Tín ấy vào lại trong bậc Phát-tâm-trụ, thì bốn cấp thuộc địa vị Tư-lương chỉ còn ba cấp Mười-trụ, Mười-hạnh và Mười-hồi-hướng. Ba cấp này, nếu được gộp chung lại thì gọi là địa vị Ba-hiền. Do đó, địa vị Tư-lương cũng tức là địa vị Ba-hiền – của đại thừa, khác với địa vị Ba-hiền của tiểu thừa (xem mục “Địa Vị Hiền”).

Vô Học Vị

● Địa vị Vô-học : chỉ cho quả vị A-la-hán, là địa vị chứng đắc cuối cùng, cao tột của hành giả Thanh-văn thừa. – 5 địa vị của Thanh-văn thừa, từ thấp lên cao gồm có: địa vị Hiền (Ba-hiền); địa vị Thiện-căn (Bốn-thiện-căn); địa vị Kiến-đạo; địa vị Tu-đạo; và địa vị Vô-học.

Điên đảo. Trong Phật học, từ “điên đảo” được dùng để chỉ cho những tà kiến của kẻ phàm phu chưa giác ngộ, tức là do vô minh mà sinh ra những thấy biết sai lầm, trái ngược với thật tướng của vạn hữu; như vạn hữu là vô thường mà cho là thường, là vô ngã mà cho là ngã, là khổ mà cho là vui, là giả có mà cho là thật có, là dơ nhớp mà cho là trong sạch, là duyên sinh mà cho là do thượng đế sáng tạo, v.v...

Điều Lí

● Có nghĩa là mạch lạc, thứ lớp, ngăn nắp. Từ “điều lí” cũng được dùng với ý nghĩa đặc biệt trong Phật học là nắm lấy nghĩa lí kinh giáo một cách minh bạch, trọn vẹn, không lầm lẫn, sai sót.

Định cộng giới. “Tĩnh lự” là tên gọi khác của thiền định. Khi hành giả nhập định, trong thân tự phát ra vô biểu sắc “phòng quấy ngăn xấu”, hợp với luật nghi, cho nên gọi là “tĩnh lự luật nghi”, cũng gọi là “định cộng giới”, tức là giới pháp cùng phát sinh đồng thời với thiền định.

Định Phận

● Nghĩa là thân phận được xác định rõ ràng, không mập mờ. Muốn trở thành một Phật tử thì điều kiện thiết yếu đầu tiên phải là “qui y Tam Bảo”. Chỉ có hành động qui y Tam Bảo mới xác định thân phận mình là một Phật tử chính thức – tức là “định phận”; và cũng chỉ có hành động qui y Tam Bảo mới chứng minh được cái danh nghĩa Phật tử của mình – tức là “chính danh”.

Đoạn Kiến

● Là một loại tà kiến, cho rằng, con người sau khi chết sẽ hoàn toàn mất hẳn, không có gì gọi là “kiếp sau”.

Đỗ Thuận

● (557-640): là vị Sơ-tổ của tông Hoa Nghiêm, Trung-quốc. Ngài họ Đỗ, người huyện Vạn-niên, châu Ung (Trường-an, Thiểm-tây ngày nay), thời đại nhà Đường. Ngài xuất gia năm 18 tuổi, pháp hiệu là Pháp Thuận. Ngài bẩm tính thuần hậu, trí tuệ tuyệt luân, lúc đầu theo học Thiền với ngài Tăng Trân ở chùa Nhân-thánh, sau vào ở núi Chung-nam, tuyên dương giáo nghĩa Hoa Nghiêm. Vua Đường Thái-tông nghe danh đức của ngài, bèn thỉnh vào cung kính lễ. Ngài cũng du phương giáo hóa khắp nơi, nhất là ở vùng Lưỡng-hà, khuyên người niệm Phật A Di Đà. Ngài cũng soạn một số bài văn tán vịnh cõi Tịnh-độ. Cuối đời ngài lại trở về cư trú chùa Nhân-thánh, đến năm 84 tuổi thì thị tịch, được người đời sau coi là hóa thân của Bồ Tát Văn Thù. Ngài có chỗ sở đắc độc đáo đối với Kinh Hoa Nghiêm, cho nên từng được người đời xưng là Hoa Nghiêm hòa thượng, và tôn làm vị tổ thứ nhất của tông Hoa Nghiêm. Có thuyết nói ngài là người quê ở Đôn-hoàng, nên cũng xưng ngài là Đôn Hoàng Bồ Tát; lại cũng xưng là Đế Tâm tôn giả. Trong số đệ tử của ngài, ngài Trí Nghiễm là nổi tiếng hơn hết. Trước tác của ngài có: Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chỉ Quán, Hoa Nghiêm pháp Giới Quán Môn và Hội Chư Tông Biệt Kiến Tụng.

Độc Tử Bộ

● Vatsi-putriyah: là tên của một bộ phái Phật giáo ở Ấn-độ. Về sự ra đời của bộ phái này, các thuyết nói khác hẳn nhau. Theo sách Dị Bộ Tông Luân Luận, Độc Tử Bộ đã tách ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ vào khoảng đầu thế kỉ thứ 3 PL. Theo Phật giáo Nam-truyền, bộ phái này đã tách ra từ Thượng Tọa Bộ vào thế kỉ thứ 2 PL. Dựa vào thuyết này của Phật giáo Nam-truyền, phối hợp với tên của bộ phái này bằng tiếng Pali là “Vajjiputtaka” (Bạt-kì), hòa thượng Thitanana-thera, trong tác phẩm Phật Giáo Sử (Phật Giáo Nam Tông – Giác Nguyên dịch) đã khẳng định: Độc Tử Bộ chính là nhóm tì kheo tộc Bạt-kì ở thành Tì-xá-li, vào thời kì kết tập kinh điển lần thứ hai (đầu thế kỉ thứ 2 PL), đã trực tiếp tách ra từ Thượng Tọa Bộ vì chấp thủ “mười quan điểm bất đồng về giới luật”. Hòa thượng cũng nói rằng, bộ phái này vốn thuộc pháp hệ của tôn giả Phú Lâu Na từ kì kết tập kinh điển lần thứ nhất. Về tên của bộ phái này, theo sách Dị Bộ Tông Luân Luận Thuật Kí, Độc Tử là một họ thuộc chủng tộc Bà-la-môn. Nguyên vào thời Phật tại thế, có ngoại đạo tên Độc Tử theo Phật xuất gia, rồi môn đồ truyền nối mãi, cho đến đầu thế kỉ thứ 3 PL thì từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ tách riêng ra, thành lập bộ phái tên Độc Tử Bộ.

Về giáo nghĩa, Độc Tử Bộ tự nhận mình thuộc pháp hệ tôn giả Xá Lợi Phất. Tôn giả Xá Lợi Phất đã trước tác A Tì Đàm Luận, đệ tử ngài là tôn giả La Hầu La, đã tích cực hoằng dương bộ luận này. Đệ tử của ngài La Hầu La là Độc Tử, cùng môn đồ kế tiếp nhau truyền thừa, xiển dương. Vì vậy, cả hai vị tôn giả Xá Lợi Phất và La Hầu La, đều được Độc Tử Bộ tôn xưng là giáo tổ của họ.

Độc Tử Bộ tự sáng lập hệ thống giáo lí riêng, không thuộc vào Thượng Tọa Bộ, cũng không giống với Đại Chúng Bộ. Trước hết, bộ phái này đem vạn pháp chia thành 3 “tụ” (nhóm): Hữu vi tụ, Vô Vi tụ và Phi nhị tụ (không phải cả hai); hoặc chia làm 5 “tạng” (kho chứa): Quá khứ tạng, Hiện tại tạng, Vị lai tạng, Vô Vi tạng, và Bất khả thuyết tạng. Quá khứ, Hiện tại và Vị lai lại được gọi là Tam thế tạng, tương đương với Hữu vi tụ; Vô Vi tạng tương đương với Vô Vi tụ; và Bất khả thuyết tạng tương đương với Phi nhị tụ. Tất cả đều là thật có. Trong Bất khả thuyết tạng thì thành lập một thứ NGÃ, gọi là “bổ-đặc-già-la”. Cái ngã này không phải là thứ linh hồn hay thần ngã theo chủ trương của ngoại đạo (có nguyên chất, chủ tể tồn tại ngoài năm uẩn). Nó không phải là năm uẩn, mà cũng không nằm ngoài năm uẩn (phi tức phi li uẩn). Nó là một thực thể tự do tự tại, thường trú không biến đổi, tiếp nối suốt cả ba đời để duy trì nghiệp nhân quá khứ, rồi dẫn đến sự hiện hữu trong hiện tại, và duy trì nghiệp nhân hiện tại để dẫn đến sự hiện hữu trong vị lai. Nó tiếp nối từ địa vị phàm phu cho đến sau khi thành Phật. Vì bổ-đặc-già-la không phải năm uẩn, cũng không nằm ngoài năm uẩn, nên không thể nói nó thuộc về pháp hữu vi năm uẩn, hay thuộc về pháp vô vi niết bàn; nó là “bất khả thuyết”, là “phi nhị tụ”.

Đối Pháp

● Là từ mà người Hoa dùng để dịch chữ Phạn “a-tì-đạt-ma” (abhidharma). Chữ “đối” ở đây có nghĩa là đối diện; bao hàm hai ý nghĩa: đối quán và đối hướng. Đối quán là đối diện quán sát; đối hướng là đối diện hướng tới. “Pháp” của Phật dạy không ngoài hai loại tổng quát: pháp vô lậu thắng nghĩa (niết bàn) và pháp hữu lậu pháp tướng (tứ đế). Quán sát pháp tướng và chứng nhập niết bàn thì gọi là “đối pháp”. Lại nữa, danh xưng “Đối Pháp” cũng được dùng để chỉ cho Tạng Luận (một trong Ba Tạng giáo điển).

Đối Pháp Tạng

● Tức bộ Luận Câu Xá do ngài Thế Thân trước tác. “Đối Pháp” là chỉ cho các bộ Luận Phát Trí và Lục Túc (Pháp Uẩn Túc, Tập Dị Môn Túc, Thi Thiết Túc, Thức Thân Túc, Phẩm Loại Túc, Giới Thân Túc); “Tạng” là chỉ cho bộ Luận Câu Xá. Vì bộ Luận Câu Xá hàm nhiếp diệu nghĩa của các bộ Luận Phát Trí, Lục Túc, cho nên nó được gọi là “Đối Pháp Tạng” – đó là tên dịch từ tên tiếng Phạn “A Tì Đạt Ma Câu Xá” (Abhi-dharmakosa).

Đối Trị

● Là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa gần như từ “đối phó”, hay mạnh mẽ, dứt khoát hơn nữa là “đoạn diệt”.

Đối Tượng Của Bài Pháp Mười Hai Nhân Duyên

● Nên nhận định cho rõ ràng rằng, khi giảng bài pháp “mười hai nhân duyên”, chủ ý của đức Phật chỉ là đề cập đến nguồn gốc và tiến trình của sự sinh tử luân hồi, giúp con người thoát ra khỏi sự đau khổ cùng cực của đời sống, đạt được an lạc niết bàn; chứ không nhằm giải thích những bí ẩn của nguồn gốc hay tiến trình tiến hóa chung của vũ trụ. Cho nên, đối tượng của giáo lí này chỉ là loài hữu tình – trực tiếp là loài người – mà thôi, chứ không bao gồm cả các loài vô tình trên thế gian. Giáo lí “mười hai nhân duyên” nhằm giải thích sự phát sinh của một trạng thái tùy thuộc vào một trạng thái ngay trước đó; nói cách khác, đó là một tiến trình gồm mười hai điều kiện liên quan nhân quả mật thiết với nhau, điều kiện trước làm nhân phát sinh ra điều kiện sau, điều kiện sau lại làm nhân phát sinh ra điều kiện sau nữa...; điều kiện trước sinh thì điều kiện sau sinh, điều kiện trước diệt thì điều kiện sau diệt – theo như trong kinh Trường A Hàm diễn tả: “Cái này có cho nên cái kia có; cái này không cho nên cái kia không; ... Cái này sinh cho nên cái kia sinh; cái này diệt cho nên cái kia diệt.”

Đôn Hoàng

● Là tên vùng đất ở cực Tây tỉnh Cam-túc, Trung-quốc. Từ thời thượng cổ, vùng đất này là lãnh thổ của tộc Tây-nhung. Vào thời Xuân-thu nó được gọi là Qua-châu. Dưới thời đại nhà Tần, nó là đất của tộc Đại Nhục-chi; đầu nhà Hán, nó là lãnh thổ của người Hồn-da (thuộc tộc Hung-nô). Năm 111 tr. TL, dưới triều vua An đế (107-125) thời Đông-Hán, nó được đặt thành huyện Đôn-hoàng; năm 335, dưới triều vua Thành đế (326-342) thời Đông-Tấn, nó được đổi thành Sa-châu; về sau, nhà Tây-Lương (420-421, một trong 16 nước thời Đông-Tấn) đã lập kinh đô tại đây; dưới triều vua Thái-vũ đế (424-452) nhà Bắc-Ngụy (386-534) ở thời đại Nam-Bắc-triều (386-589), nó được đổi thành Đôn-hoàng trấn; dưới triều vua Tùy Dạng đế (605-616), nó lại được đổi thành Đôn-hoàng quận. Trải qua các thời đại Đường, Tống, Nguyên, Minh (618-1661), nó nhiều lần được đổi thành các tên: Qua-châu, Tây-sa-châu, Đôn-hoàng, Sa-châu. Từ đời vua Càn Long (1736-1795) nhà Thanh trở đi, nó được gọi là Đôn-hoàng huyện.

Từ cổ đại, vùng đất Đôn-hoàng đã có nhiều giống dân sinh sống, văn hóa phong tục phức tạp. Từ thời đại Hán triều, nó đã trở thành nơi giao lộ quan trọng giữa Trung-quốc và các nước vùng Tây-vực; vì vậy mà nó đã tiếp nhận được Phật giáo và phát triển rất sớm. Các vị cao tăng xuất thân từ vùng đất này rất nhiều, mà ngài Trúc Pháp Hộ là một (từng được người đương thời xưng hiệu là Đôn-hoàng Bồ-tát). Đại sư Trúc Pháp Thừa (đời Tây-Tấn) là người đã xây ngôi chùa đầu tiên tại Đôn-hoàng, cũng là người phụ tá đắc lực của ngài Trúc Pháp Hộ trong công tác phiên dịch kinh điển. Các bậc cao tăng như Vu Đạo Thúy (đời Tây-Tấn), Thiền Đạo Khai (thời Đông-Tấn), Pháp Hiển (thời Tiêu-Tề), Đạo Chiêu (thời Bắc-Ngụy), Tuệ Viễn (tức Đôn-hoàng Tuệ Viễn ở thời đại nhà Tùy), v.v... đều xuất thân từ vùng đất này.

Ra khỏi Đôn-hoàng là vùng sa mạc mênh mông, sống chết khó lường, rất nguy hiểm, cho nên các thương nhân luôn luôn cầu nguyện chư Phật gia hộ; đó là nguyên nhân làm cho hình thành nền nghệ thuật Đôn-hoàng rất phát đạt về sau này. Đó là một di tích vô cùng quan trọng của Phật giáo Trung-quốc, gọi là “Đôn-hoàng thiên Phật Động” (cũng gọi là hang Mạc-cao). Khu động đá này nằm ở triền phía Đông núi Minh-sa, cách huyện lị Đôn-hoàng 20 cây số về hướng Đông-Nam. Tương truyền, thạch động đã được sa môn Lạc Tổn khởi công khai phá vào năm 366 đời Tiền-Tần; sau đó, các vị như sa môn Pháp Lương, quan thứ sử Kiến Bình công, Đông-dương vương, tướng Lí Quảng, v.v... nối tiếp, hoặc đào hang xây nhà đá, hoặc đục đá làm khám thờ Phật, hoặc tạc tượng trên vách đá, v.v... để hoàn thành công trình vĩ đại đó. Trải qua thời gian, số thạch động mỗi ngày được kiến tạo thêm nhiều, đến hơn ngàn hang. Nhưng rồi gió cát vùi lấp, lại trải qua bao cuộc binh lửa từ thời nhà Tống, rồi quân Hồi giáo dày xéo dưới thời nhà Minh, khiến cho khu thạch động này bị tàn phá rất nhiều; vả lại, từ thời nhà Minh trở đi, đường hàng hải phát triển mạnh, làm cho “con đường tơ lụa” bị phế bỏ, vùng thạch động Đôn-hoàng nhân đó cũng bị bỏ quên, ít ai biết đến. Mãi đến năm 1879, dưới triều vua Quang Tự (1875-1908) nhà Thanh, nhà địa chất học người Hung-gia-lợi, ông L. de Lóczy, thám du đến nơi đây, đã phát hiện khoảng hơn 400 thạch động, bèn công bố cho thế giới biết. Từ đó, Đôn-hoàng thiên Phật Động mới được các nhà khảo cổ, quí vị học giả chú ý, tìm đến khai quật, nghiên cứu, làm cho nó trở thành một trong các hang động nổi tiếng hiện nay trên thế giới. Người ta tìm thấy trong các thạch động này rất nhiều sách vở, tài liệu quí giá, bao quát cả các ngành học thuật như tự nhiên, địa lí, lịch sử, xã hội, kinh tế, văn học, mĩ thuật, tôn giáo; nhất là kho kinh sách và tài liệu liên quan đến Phật giáo, các hình tượng Phật, Bồ-tát, La-hán v.v... được chạm vẽ tinh vi, đẹp đẽ trên các vách đá, gây cho người ta có một ấn tượng mạnh mẽ rằng, đây chính là một di tích quí giá của Phật giáo, là nơi chứa đựng một nền mĩ thuật Phật giáo, và là nơi cung cấp nhiều tài liệu quan trọng để nghiên cứu Phật giáo.

Đốn Tiệm

● Trong Hán ngữ, chữ “đốn” có nhiều nghĩa, trong đó có một nghĩa là tức thì; chữ “tiệm” nghĩa là dần dần. Riêng trong Phật học, hai chữ này là hai thuật ngữ quan trọng, rất thường xuất hiện trong các kinh luận đại thừa, dùng để chỉ cho hai loại căn tánh đối nghịch nhau của hai hạng người. “Đốn” là loại căn tánh thông minh, mẫn tuệ; hạng người có loại căn tánh đó, gọi là “đốn căn, đốn cơ, lợi căn, hay thượng căn”. Trái lại, “tiệm” là loại căn tánh trì trệ, kém sáng suốt; hạng người có căn tánh này, gọi là “tiệm căn, tiệm cơ, độn căn, hay hạ căn”. Vì có hai hạng người với hai loại căn tánh khác nhau như vậy, đức Phật đã phải nói hai loại giáo pháp khác nhau, để cho hạng người nào cũng được cứu độ. Giáo pháp dành cho hạng đốn căn, gọi là “đốn giáo”; dành cho hạng tiệm căn, gọi là “tiệm giáo”. Hạng người đốn căn thì đoạn trừ phiền não nhanh chóng, gọi là “đốn đoạn”; hạng tiệm căn thì đoạn trừ phiền não từ từ, gọi là “tiệm đoạn”. Hạng đốn căn, nghe pháp thì giác ngộ ngay tức thì, gọi là “đốn ngộ”; hạng tiệm căn thì phải tu tập dần dà theo thứ lớp, trải một thời gian dài mới giác ngộ, gọi là “tiệm ngộ”.

Độn Sử

● Tham, sân, si, mạn và nghi, là năm loại phiền não căn bản. Tính chất của chúng nặng nề, phá trừ rất khó, cho nên gọi là “độn sử”.

Đông Mật

● Tức tông Chân Ngôn Mật Giáo ở Nhật-bản, do ngài Không Hải khai sáng, đặt đạo tràng căn bản tại chùa Đông-tự. Ngôi chùa này tọa lạc ở khu phía Đông của cố đô Kyoto (Đông-đô). Đó là một ngôi quốc tự của Nhật-bản, được hoàng đế Saga dâng cúng cho ngài Không Hải; và nó đã trở thành đạo tràng trung tâm của phái Chân Ngôn Mật Giáo (Đông-Mật). Đối lại với Đông-Mật là Thai-Mật, tức là Mật Giáo do tông Thiên Thai truyền, đặt đạo tràng trung tâm ở chùa Diên-lịch, núi Duệ-sơn.

Đông-Ngụy (534-550): là một triều đại ở Bắc-triều, từ nước Bắc-Ngụy tách ra. Cuối vương triều Bắc-Ngụy, triều đình suy yếu, loạn lạc khắp nơi, vua Hiếu-vũ đế (Nguyên Tu, 532-534) đã bị thừa tướng Cao Hoan (496-574) bức hiếp, phải bỏ ngôi chạy trốn về Trường-an. Cao Hoan bèn lập Nguyên Thiện Kiến lên ngôi, tức Hiếu-tĩnh đế (534-550), rồi dời đô đến thành Nghiệp (ở phía Tây-Nam huyện Lâm-chương, tỉnh Hà-bắc ngày nay), chiếm cứ vùng đất nguyên là lãnh thổ của Bắc-Ngụy, suốt từ Lạc-dương trở về phía biển Đông, sử gọi đó là nhà Đông-Ngụy. Đến năm 550, con của Cao Hoan là Cao Dương (529-559) đã giết Hiếu-tĩnh đế, dẹp bỏ Đông-Ngụy, tự lên ngôi đế, kiến lập vương triều Bắc-Tề (550-577).

Đông Tấn

● (317-420). Tiếp theo thời Tây-Tấn (xem mục “Tây-Tấn”) là thời Đông-Tấn. Lúc đó ở vùng biên thùy phía Bắc và Tây-Bắc của Trung-quốc có năm bộ tộc sinh sống gồm Hung-nô, Tiên-ti, Yết, Chi, và Khương (mà sách sử thường gọi một tên chung là tộc Ngũ-hồ). Trong năm bộ tộc này thì Hung-nô là hùng mạnh nhất. Từ lâu, các bộ tộc này vẫn dòm ngó vùng đất phì nhiêu của Trung-quốc, và lúc nào cũng lăm le tiến chiếm. Cuối thời Tây-Tấn là một thời kì vô cùng hỗn loạn vì nội bộ hoàng tộc tranh giành, chém giết nhau vì quyền lợi, triều đình rất suy yếu. Bộ tộc Hung-nô thừa dịp này, vào năm 316, đã tràn xuống đánh phá và tiêu diệt nhà Tây-Tấn, chiếm hết lãnh thổ vùng Giang-bắc (phía Bắc Trường-giang), thành lập quốc gia cho Hung-nô, đặt quốc hiệu là Triệu (sử gọi là Tiền-Triệu). Lúc đó, một người trong hoàng tộc Tây-Tấn là Tư-mã Duệ, lui xuống vùng Giang-nam (phía Nam Trường-giang), tự xưng đế, lập nên vương triều Đông-Tấn, đóng đô ở thành Kiến-khang (tức Kiến-nghiệp, nay là Nam-kinh). Vương triều này truyền nối được 11 đời vua, kéo dài 104 năm.

Đồng Phần Vọng Kiến

● Biệt nghiệp vọng kiến. “Vọng kiến” là sự thấy biết sai lầm của tất cả chúng sinh. Tất cả chúng sinh bị vô minh che lấp chân tánh, do nghiệp lực chung chiêu cảm mà cùng thấy biết các cảnh giới hư vọng giống nhau, cùng chịu đau khổ giống nhau, gọi là “đồng phần vọng kiến”. Nhưng trong cái nghiệp chung ấy, mỗi chúng sinh lại còn có nghiệp riêng, trong cái vọng kiến chung còn có cái vọng kiến riêng; nếu những chúng sinh nào biết tu tập theo chánh đạo, thì vọng kiến có thể nhẹ hơn đối với những chúng sinh vẫn còn mê muội; đó gọi là “biệt nghiệp vọng kiến”.

Đồng Tử

● Trong kinh thường xưng Bồ-tát là “đồng tử”, lí do thứ nhất, Bồ-tát là người con chân chính của đấng Pháp Vương; lí do thứ hai, không có ý niệm dâm dục, giống như đứa con nít ở đời. Vì vậy, từ “đồng tử” không phải hoàn toàn dùng để chỉ cho con nít.

Động Sơn Lương Giới

● (807-869): là vị sáng tổ của tông Tào Động, một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc. Ngài họ Du, quê ở huyện Cối-kê, tỉnh Triết-giang; lúc nhỏ theo một vị sư tụng Bát Nhã Tâm Kinh, đem ý nghĩa “không căn, không trần” hỏi vị sư. Vị sư lấy làm ngạc nhiên, liền giới thiệu ngài sang thiền sư Linh Mặc (747-818) ở núi Ngũ-tiết (tỉnh Triết-giang) để thọ lễ xuống tóc xuất gia. Năm 21 tuổi, ngài sang Tung-sơn thọ giới cụ túc, sau đó đã theo tham học với nhiều thiền sư cao đức, sau cùng được thiền sư Đàm Thịnh (782-814) ở chùa Vân-nham (tỉnh Hồ-nam) truyền tâm ấn, và kế thừa pháp phái này, mở đạo tràng hoằng dương Phật pháp ở Động-sơn (tỉnh Giang-tây), khai sáng tông Tào Động, người học bốn phương qui tụ đông đúc. Ngài thị tịch năm 869 (triều vua Đường Ý-tông), thế thọ 63 tuổi, thụy hiệu là Ngộ Bản thiền sư.

Đơn Truyền

● Chỉ cho sự truyền tâm ấn trong Thiền Tông, chỉ có một thầy truyền pháp cho một đệ tử xứng cơ đắc pháp, không y vào kinh giáo, không chú trọng ngôn ngữ văn tự.

Đức Bản

● Nghĩa là cội gốc của công đức. Chữ “bản” ở đây nghĩa là nguyên nhân, những nghiệp nhân tạo nên quả công đức thù thắng, gọi là “đức bản”. Chữ “bản” cũng có nghĩa là căn bản; lấy công đức làm căn bản để tiến tu đạo nghiệp, gọi là “đức bản”.

Đức Nhân Của Vua Thành Thang

● (Truyền thuyết Trung-quốc) Vua nhà Thương là Thành Thang (1751-1739 tr. TL) đi ra ngoài thành, thấy người thợ săn bủa lưới bốn mặt, khấn rằng: Những con vật từ trên trời bay xuống, từ dưới đất chui lên, từ bốn phương kéo đến, tất cả hãy vào lưới của ta. Nhà vua bèn mở bỏ ba mặt, chỉ để lại một mặt, lại khấn rằng: Con vật nào muốn chạy ra bên trái thì cứ chạy ra bên trái, muốn chạy ra bên phải thì cứ chạy ra bên phải, muốn bay lên trời thì cứ bay lên trời, muốn chui xuống đất thì cứ chui xuống đất, còn không muốn sống nữa thì hãy vào lưới của ta. Chư hầu nghe thế thì tán thán rằng: Lòng nhân đức của vua Thang trải rộng đến loài cầm thú, như thế là cùng tột rồi!

Đức Thích Tôn Ăn Lúa Ngựa

● Năm thứ 12 sau ngày thành đạo, đức Phật cùng 500 vị tì kheo đã trải qua ba tháng an cư tại tiểu quốc Tì-lan-nhã (Vejanra). Năm đó xứ này bị hạn hán, mất mùa, khắp nơi bị nạn đói, Phật và chúng tăng khất thực không được gì, đành phải ăn lúa ngựa. Theo Luật Thiện Kiến Tì Bà Sa thuật lại, trước mùa an cư năm đó, một phú thương Bà-la-môn ở nước Tì-lan-nhã, sau khi được nghe Phật thuyết pháp liền xin qui y làm ưu-bà-tắc, rồi thỉnh Phật và chúng tăng đến nước Tì-lan-nhã để an cư. Gặp năm đó xứ này bị mất mùa, dân chúng đói kém, chư vị tì kheo đi khất thực chỉ được chút ít thức ăn, hoặc không có gì. Lúc bấy giờ có một người buôn ngựa, từ miền Bắc lùa đàn ngựa 500 con xuống miền Nam để bán. Ông ta dừng lại ở xứ Tì-lan-nhã, lập trại nuôi ngựa ở gần chỗ Phật và chư tăng đang cư trú. Thấy tình trạng đói khát của Phật và chúng tăng, ông phát tâm cúng dường lúa (dùng cho ngựa ăn) để Phật và chúng tăng sống tạm qua cơn hoạn nạn. Vậy là ông phải chia bớt phần ăn hằng ngày của ngựa để cúng dường Phật và tăng chúng. Lúa ấy chư tăng đem về phải tự chà vỏ trấu rồi nấu thành cơm mới ăn được. Riêng phần lúa của Phật thì đại đức A Nan tự làm lấy để dâng lên Phật.

Đức Thích Tôn thuyết pháp 49 năm. Theo niên đại cũ, đức Thích Tôn đi xuất gia lúc 19 tuổi, đến 30 tuổi thì thành đạo. Năm nhập diệt của Ngài, thuyết được công nhận nhiều nhất và phổ biến nhất là năm Ngài 80 tuổi. Vậy thời gian thuyết pháp độ sinh của Ngài là 50 năm. Nhưng cũng có nhiều kinh lại nói khác, như kinh Bát Nê Hoàn nói, Ngài nhập diệt năm 79 tuổi; kinh Bồ Tát Xử Thai nói, Ngài nhập diệt năm 84 tuổi; luận Đại Tì Bà Sa nói, Ngài trụ thế hơn 80 năm, v.v... Vậy thì, con số “49 năm thuyết pháp” hay “50 năm thuyết pháp” không phải là một con số chính xác. Theo quyết định thống nhất của Phật giáo quốc tế hiện nay, niên đại xuất gia của Phật được công nhận là năm 29 tuổi, thành đạo năm 35 tuổi, nhập diệt năm 80 tuổi. Vậy thời gian thuyết pháp độ sinh của Ngài, theo niên đại thống nhất này, là 45 năm. Dù sao, tất cả mọi danh ngôn, kể cả các con số, cũng chỉ là hư dối, do con người cùng nhau ước định; tuy nhiên, đúng theo tinh thần “thế giới tất đàn”, việc gì đã cùng nhau chấp nhận thì nên cùng nhau thi hành cho thống nhất, thuận với lẽ đời, tránh tình trạng “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”.

Đức Tuệ

● Gunamati. Ngài người Nam Ấn-độ, sống vào khoảng từ hậu bán thế kỉ thứ 5 sang tiền bán thế kỉ thứ 6, là thầy của ngài An Tuệ, và là một trong 10 vị đại luận sư Duy Thức. Ngài từ tuổi nhỏ đã rất thông tuệ, thấu đạt lí tứ đế, học suốt Tam Tạng, lại chuyên về thiền định. Lúc bấy giờ ở nước Ma-kiệt-đà có vị luận sư ngoại đạo rất nổi tiếng, thuộc phái Số Luận, rất được quốc vương sùng kính, phong cho hai thành làm thực ấp. Ngài đã cùng với vị luận sư ấy tranh luận. Đàn tranh luận ấy được đặt dưới sự chủ tọa của chính quốc vương; cho đến ngày thứ 6 thì vị luận sư phải đuối lí, uất ức mà chết. Nhà vua bèn đem hai thành thực ấp kia phong cho ngài, nhưng ngài không nhận làm của riêng, chỉ xin nhà vua cho xây dựng già lam trong hai thành ấy để hoằng dương Phật pháp. Sau đó ngài về trú tại chùa Na-lan-đà, danh dự cực cao một thời. Trước tác hiện còn của ngài có Tùy Tướng Luận, Trung Luận Sớ và Duy Thức Tam Thập Tụng Thích.

Đương Cơ

● Phật nói pháp gì cũng phù hợp với căn cơ của người nghe ngay trước mặt để họ thu được ích lợi, cho nên gọi là “đương cơ”.

Đương Thể Tức Thị

● Đương thể là vậy . “Đương thể” là ngay nơi thể tánh của vạn pháp. Thuật ngữ Phật học có câu “Đương Thể Tức Thị”, ý nói, ngay nơi thể tánh các pháp là như vậy, không cần phải phân tích, suy nghĩ, hay gán ghép gì cả. Như đương thể của sóng tức là nước, đương thể của khổ đau là an lạc, đương thể của phiền não là bồ đề, đương thể của sinh tử là niết bàn. Đây là loại giáo nghĩa tối cao của tông Thiên Thai.

Đương Thể Tức Không

● Đây là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là: ngay nơi tự thể đã là không. Vạn pháp là do duyên sinh, tính của chúng là “y tha khởi”, tức là mỗi một pháp đều phải nương vào những pháp khác để sinh thành; năm uẩn cũng vậy, tự bản chất, chúng vốn không có, gọi là “đương thể tức không”.

Đường Huyền Tông

● (712-756): tức Lí Long Cơ, con của Đường Duệ-tông (làm vua hai lần: 684-690, rồi 710-712). Năm 649 vua Đường Thái-tông chết, con là Lí Trị lên nối ngôi, tức Đường Cao-tông (650-683). Năm 683 vua Cao-tông chết, con là Lí Hiển lên nối ngôi, tức Đường Trung-tông. Sang năm sau thì Trung-tông bị Võ hậu phế, em của Lí Hiển là Lí Đán được đưa lên kế vị, tức Đường Duệ-tông (684), nhưng chỉ vài tháng sau thì Võ hậu nắm hết triều chính; cho đến năm 690 thì Võ hậu phế luôn Duệ-tông, soán ngôi vua nhà Đường, tự xưng đế hiệu, đổi tên nước là Chu. Năm 702, Võ hậu (lúc này đã già yếu) bị bắt buộc phải trả ngôi vua lại cho nhà Đường, Trung-tông Lí Hiển lại lên ngôi, khôi phục quốc hiệu Đường. Năm 710, Trung-tông lại bị Vi hậu giết, Duệ-tông lại được đưa lên ngôi lần thứ hai. Năm 712, Duệ-tông truyền ngôi cho Lí Long Cơ (tức Đường Huyền-tông) để làm thái thượng hoàng.

Huyền-tông lên ngôi, chấm dứt một thời kì biến loạn. Ông tiến hành một cuộc cải cách, đã đưa nước Trung-hoa tiến lên giai đoạn rực rỡ nhất về cả đời sống vật chất lẫn tinh thần; văn thơ, thư pháp, ca nhạc, kịch nghệ, hội họa, điêu khắc, v.v... đều đua nhau phát triển, xứng đáng làm đại biểu cho nền văn minh và văn hóa của Trung-quốc, được cả thế giới đều công nhận; đến nỗi người đương thời đã gọi ông là Đường Minh Hoàng. Nhưng giai đoạn ấy chỉ kéo dài được khoảng 40 năm; đến những năm cuối đời, ông đã chìm vào tửu sắc, mê nàng Dương quí phi (tức Dương Thái Chân, 719-756), tin dùng hoạn quan, phó mặc triều chính cho các nịnh thần, khiến cho dân chúng lầm than, quốc gia điêu tàn, và từ đó thì nhà Đường bắt đầu đi vào con đường suy sụp. Triều chính đã hôn ám thì chắc chắn phải đưa tới chỗ loạn lạc. Năm 755 đã bộc phát cuộc dấy loạn của An Lộc Sơn (?-757), kinh đô Trường-an bị chiếm, Huyền-tông phải dắt Dương quí phi chạy trốn vào đất Thục (Tứ-xuyên); thái tử Lí Hanh thì chạy trốn vào Thiểm-tây. Trên đường vào đất Thục, bọn vệ binh lại nổi loạn, ép vua phải từ bỏ Dương quí phi; cuối cùng nàng đã phải tự treo cổ mà chết, và vua tôi tiếp tục lên đường. Sau khi vào đến Thành-đô (tứ-xuyên), mọi việc ổn định, Huyền-tông bèn truyền ngôi cho thái tử Lí Hanh (đang ở Thiểm-tây) để làm thái thượng hoàng. Từ đó ông sống âm thầm cho tới lúc chết.

Đường Thái Tông

● (627-649): tức Lí Thế Dân, con thứ của Đường Cao-tổ (618-626) Lí Uyên. Nguyên, dưới triều đại nhà Tùy, Lí Uyên được phong tước Đường quốc công, làm lưu thú phủ Thái-nguyên. Cuối thời Tùy, chính trị thối nát, hào kiệt dấy binh khởi nghĩa khắp nơi. Thế Dân lúc bấy giờ tuy còn nhỏ tuổi, nhưng đã có ý chí của kẻ hào kiệt. Thấy vận nước Tùy thế nào cũng sụp đổ, Thế Dân bèn khuyên cha khởi binh chiếm phủ Thái-nguyên và thành Trường-an để làm căn cứ, sau đó sẽ diệt nhà Tùy. Lí Uyên ban đầu không nghe, vẫn tỏ lòng trung thành với nhà Tùy, nhưng Thế Dân khuyên mãi, đem lẽ hơn thiệt giải bày cặn kẽ, khiến ông phải đổi ý, làm theo lời con. Quả nhiên, năm 618, cha con Lí Uyên đã diệt nhà Tùy và kiến lập vương triều Đường. Sau khi lên ngôi, Lí Uyên (tức Đường Cao-tổ) đã lập con trưởng là Lí Kiến Thành làm thái tử, phong cho Thế Dân làm Tần vương, và phong cho em của Thế Dân là Lí Nguyên Cát làm Tề vương. Trong ba anh em đó thì Thế Dân tài giỏi hơn cả về đủ mọi mặt.

Khi nhà Tùy bị tiêu diệt, thấy Lí Uyên xưng đế ở Trường-an, các hào kiệt khác cũng xưng vương, mỗi người hùng cứ một cõi để mong tranh giành thế lực với Lí Uyên. Do đó, Thế Dân phải giúp cha đánh Nam dẹp Bắc để bình định giang sơn, thống nhất đất nước – mặc dù lúc đó Thế Dân mới 19 tuổi. Trong 3 năm đầu (618-620), Thế Dân đã bình định được hết vùng lãnh thổ phía Tây-Bắc Trung-hoa; tiếp đó ông tiến quân sang miền Đông, và sang năm 621, ông đã bình định khắp miền Hoa-bắc. Tới năm 625 thì ông bình định nốt miền Hoa-nam, để từ đó Trung-quốc hưởng được một thời kì thái bình thịnh trị kéo dài hơn một thế kỉ.

Vậy là, nhà Đường dựng nghiệp và bình định thống nhất giang sơn, đều do công sức của Thế Dân. Bởi vậy, Thế Dân đã được vua cha cưng quí, lại được các tướng lãnh đều kính trọng và tuân lệnh. Thấy vậy, thái tử Kiến Thành (anh của Thế Dân) và Tề vương Nguyên Cát (em của Thế Dân) đều sinh lòng ghen ghét, sợ Thế Dân sẽ giành ngôi vua sau này. Họ bèn đồng mưu với nhau, đã mấy lần ám hại, nhưng Thế Dân đều thoát chết. Cuối cùng, tình thế bắt buộc, năm 626, khi biết họ sắp hành động một lần nữa, Thế Dân đành phải ra tay trước; kết quả, tháng 6 năm đó, cả ông anh Kiến Thành và ông em Nguyên Cát đều bị phục binh bắn chết ngay tại cửa cung gọi là “Huyền-vũ môn”, mà sử gọi đó là “sự biến Huyền-vũ môn”. Thái tử Kiến Thành chết rồi, Thế Dân liền được lập ngay làm thái tử; đến tháng 8 cùng năm thì Cao-tổ truyền ngôi cho Thế Dân để lên làm thái thượng hoàng. Lí Thế Dân lên ngôi, tức Đường Thái-tông (627-649), là một ông vua anh hùng, thông minh, tài giỏi, vừa là một nhà cầm quân thao lược anh dũng, vừa là một minh quân cai trị đại tài, từng được các sử gia thế giới kính trọng như một vĩ nhân của nhân loại. Triều đại của ông là thời kì thịnh trị nhất, vua quan có tài, có đức, đoàn kết, và biết lo cho dân nhất, dân chúng sống sung sướng nhất. Ông chỉ phải mang một niềm ân hận nặng nề là đã bị bắt buộc phải giết anh và em mình trong bi kịch tranh giành quyền lực.

Gia Trì

● Trong Mật Giáo, từ “gia trì” có nghĩa là gia hộ. Sức oai thần của Phật và Bồ-tát giúp đỡ cho hành giả tinh tấn tu tập, không bị sa lạc vào nẻo tà. Nhờ sức “ba mật” của Phật nâng đỡ cho “ba nghiệp” của hành giả, làm cho ba mật và ba nghiệp tương ứng nhau, khiến cho hành giả có thể thành tựu đạo quả ngay trong đời hiện tại. Lại nữa, “gia trì” còn có nghĩa là cầu đảo, vì cầu đảo là cầu Phật lực thêm sức cho hành giả vượt khỏi tai nạn, bệnh tật, hoặc giúp trừ khử tà ma, ác quỉ, hoặc giúp tiêu trừ tội chướng cho vong linh. Vì vậy, cầu đảo đôi khi được gọi thẳng là gia trì, hay gia trì kì đảo.

Già Giới

● Là các giới cấm đối với tội nhẹ. Chữ “già” có ý nghĩa là cấm chỉ. Sau khi có người làm một việc sai quấy, đức Phật nhân đó mà chế ra điều giới để ngăn cấm về sau. Có những điều mà ngoài xã hội không cho là sai quấy (hoặc địa phương này cho là sai mà địa phương khác không cho là sai), nhưng vì đức Phật thấy nó có tác hại đến nếp sống trong sạch của tăng đoàn, hoặc có thể dẫn đến gây nên những hành vi sai trái khác, làm cho tăng đoàn mất vẻ uy nghiêm, bị quần chúng dị nghị, nên Ngài phải chế các điều giới ngăn cấm. Như uống rượu chẳng hạn, đó là việc rất thông thường của người đời, không có tội lỗi gì cả. Nhưng vì rượu có thể làm cho người ta say; và sự say rượu thường dẫn đến những hành động nguy hiểm khác, cho nên đức Phật đã phải chế ra điều giới cấm uống rượu. Đó gọi là “già giới”. Phạm “già giới” thì gọi là  “già tội” – tức tội nhẹ.

Giả Danh

● Chữ “giả” ở đây có nghĩa là không có thật thể, không tự có, phải nhờ các duyên khác hợp lại mà có. Vạn sự vạn vật vốn không có tên (danh), mà tên do con người đặt ra để phân biệt vật này với vật khác, việc nọ với việc kia; cho nên gọi là “giả danh”. Lại nữa, vạn sự vạn vật vốn không thật có, một sự vật là do các sự vật khác hợp lại mà sinh ra; tức là, sự có mặt của một sự vật trong thế gian là nhờ mượn những sự vật khác không phải là nó, kết hợp lại mà thành ra nó; cho nên gọi là “giả danh”.

Giả Lập

● Các pháp được thành lập dựa vào nhân duyên, do tính biến kế hư vọng, không có tự thể chân thật, gọi là “giả lập”.

Giác

● Chữ “giác” có nhiều ý nghĩa, từ nghĩa thông thường đến nghĩa đặc biệt:

a) Thông thường, chữ “giác” có nghĩa là biết. Khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, v.v... thì chúng ta có cái biết gọi là “cảm giác”. Khi mắt thấy sắc, thân chạm xúc, v.v... mà có ý thức kèm theo giúp phân biệt để biết được cảnh vật là dài hay ngắn, lớn hay nhỏ, đen hay trắng, đẹp hay xấu, nóng hay lạnh, trơn hay nhám, mềm hay cứng, v.v... thì chúng ta có cái biết gọi là “tri giác”.

b) Theo Duy Thức Học, “giác” tức là tâm sở “tầm”, một trong bốn tâm sở bất định (hối, miên, tầm, từ). Suy xét sự việc một cách sơ sài, nông cạn, đó là tác dụng của tâm sở “giác” (tầm); trong khi đó, suy xét sự việc một cách sâu sắc, kĩ càng là tác dụng của tâm sở “quán” (tức là  tâm sở  “từ”). Nhân vì tính chất của sự suy xét tìm cầu có tốt có xấu, cho nên “giác” cũng có “thiện giác” và “ác giác”.

c) Theo giáo lí dung thông của đạo Phật, tất cả chúng sinh vốn sẵn có tính sáng suốt (giác) bản nhiên, nhưng từ vô thỉ đã bị vô minh che khuất, cứ mải say mê mộng huyễn mà thành ra mê lầm (bất giác), chìm đắm trong sinh tử. Nếu quyết tâm tu tập, diệt trừ sạch hết phiền não vô minh thì tính “giác” lại hiện ra, thoát vòng sinh tử, dứt nẻo luân hồi.

d) “Giác” tức là “giác ngộ”, dịch nghĩa của tiếng Phạn “bồ-đề”, nghĩa là trí tuệ sáng suốt cùng tột, thấu rõ mọi chân lí của vũ trụ, dứt tuyệt vô minh, không còn mê lầm. Phật là “bậc giác ngộ”, và chỉ có Phật mới đạt được sự giác ngộ trọn vẹn, tối thượng – gọi là “đại giác”; các hàng Bồ-tát, Duyên-giác, Thanh-văn, tuy cũng là những bậc giác ngộ, nhưng sự giác ngộ ấy chưa được trọn vẹn như đức Phật.

Giác - Quán

● “Giác” là suy cứu sự lí một cách sơ lược (danh từ Duy Thức Học gọi là “tầm”, một trong bốn tâm sở bất định); “quán” là suy cứu sự lí một cách kĩ càng, sâu sắc (danh từ Duy Thức Học gọi là “từ”, một trong bốn tâm sở bất định). Giác và quán nếu dược duy trì liên tục, có thể làm mất chánh niệm, thân tâm lao tổn, cho nên chúng có thể làm chướng ngại cho thiền định.

Giải Thoát

● “Giải” là cởi bỏ những trói buộc của hoặc nghiệp; “thoát” là thoát khỏi những cảnh giới đau khổ trong ba cõi. Nhân xa lìa sự ràng buộc mà được tự tại, cho nên gọi là giải thoát. Trong đời sống thế tục, từ giải thoát được dùng tương đương với từ “giải phóng”, ở cả hai phương diện, vật chất lẫn tinh thần, như một người được giúp đỡ để thoát khỏi tù ngục, thoát khỏi cảnh nghèo đói, hoặc thoát khỏi thân phận làm nô lệ, hay thoát khỏi những áp chế về tư tưởng v.v... Trong Phật giáo, từ “giải thoát” này được dùng với ý nghĩa hoàn toàn đặc biệt trong lĩnh vực tâm linh, vượt trội lên trên mọi ý nghĩa thường dùng của thế gian. Giải Thoát là cởi bỏ được sự trói buộc của vô minh phiền não, của kiến chấp sai lầm, thoát khỏi biển sinh tử khổ đau; cái cảnh giới trong đó hoàn toàn không còn lầm lỗi khổ đau, chỉ thuần an vui, tự tại, tĩnh lặng, sáng suốt, gọi là cảnh giới giải thoát. Xác thật hơn, khi một hành giả tu tập tinh tấn, dứt trừ hết mọi lậu hoặc thế gian, vượt thoát ba cõi, chứng đạt thánh quả A-la-hán, đó là bậc Giải Thoát; các vị Bồ-tát lớn, khi đã dứt trừ mọi thứ trần sa và vô minh hoặc, chứng đạt đạo quả Vô Thượng Bồ Đề (tức Phật quả), đó là các bậc Đại Giải Thoát. Như vậy, “giải thoát” là một thuật ngữ Phật học, có ý chỉ cho sự dứt tuyệt mọi nguyên nhân sinh tử, hoàn toàn không còn bị chi phối bởi nghiệp báo luân hồi, tương thông với niết bàn, viên tịch.

Nhưng, trước khi đạt đến cái ý nghĩa trọn vẹn như vậy, từ giải thoát này cũng thường được dùng với ý nghĩa không trọn vẹn, tức là sự giải thoát từng phần của tâm linh – tùy vào mức độ của công phu tu tập. Như trong quá trình vượt thoát ba cõi chẳng hạn, tùy theo mức độ đoạn hoặc (phiền não) mà hành giả có thể giải thoát cõi Dục, giải thoát cõi Sắc, rồi tiến tới giải thoát cõi Vô-sắc. Nguyên thỉ, Phật giáo lấy giải thoát niết bàn để biểu thị cho cảnh giới thực tiễn cuối cùng, rốt ráo vi diệu của con đường tu đạo. Về sau, cảnh giới giải thoát ấy dần dần được phân loại để cho sự khảo cứu được sâu sắc hơn, như: hữu vi giải thoát (tức chân trí vô lậu của bậc A-la-hán) và vô vi giải thoát (tức niết bàn); tánh tịnh giải thoát (bản tính của chúng sinh vốn thanh tịnh, không bị phiền não ô nhiễm ràng buộc) và chướng tận giải thoát (do đoạn trừ sạch phiền não mà được giải thoát); tâm giải thoát (tâm đã xa lìa tham ái) và tuệ giải thoát (dùng trí tuệ quán chiếu mà diệt trừ vô minh); tuệ giải thoát (A-la-hán đã diệt hết phiền não nhưng chưa đạt đến diệt tận định) và câu giải thoát (A-la-hán đã đạt đến diệt tận định); nhất thời giải thoát (có vị A-la-hán phải đợi đến lúc thuận tiện mới nhập định để tiêu trừ phiền não) và bất thời giải thoát (có vị A-la-hán căn cơ cao hơn, không cần đợi thời gian thuận tiện, mà lúc nào muốn nhập định cũng được); lại có các loại giải thoát như tà kiến giải thoát (dứt trừ hết kiến hoặc), phiền não giải thoát (dứt trừ hết tư hoặc), v.v...

Giáo - Lí - Hành - Quả

● Đây là những thuật ngữ Phật học, chỉ cho “Pháp Bảo” trong Tam Bảo; do đó, chúng thường được gọi là “tứ pháp bảo”. “Giáo” tức là giáo pháp của chư Phật giảng dạy; “lí” tức là nghĩa lí của giáo pháp được giải thích một cách cặn kẽ; “hành” tức theo giáo lí ấy mà tu hành; “quả” tức là đạo quả giải thoát niết bàn do công năng tu tập mà chứng được. Các nhà Phật học cho rằng, bốn pháp này là một trình tự tu chứng: Nương vào giáo pháp mà giải thích nghĩa lí; nương vào nghĩa lí mà phát tâm tu tập; nương vào công phu tu tập mà đạt được đạo quả giác ngộ giải thoát.

Giáo - Thừa

● “Giáo” tức là giáo pháp do đức Phật dạy, có sâu có cạn, có cao có thấp, xứng hợp với mọi căn cơ của chúng sinh. “Thừa” tức là phương tiện chuyên chở đưa chúng sinh đến bờ giải thoát, là các loại giáo pháp cùng cách thức tu tập giúp cho người tu học đạt được thành quả giác ngộ. Thừa có nhiều loại, như Nhân thừa, Thanh-văn thừa, Bồ-tát thừa, Phật Thừa v.v...

Giáo Gia

● Cũng gọi là “giáo hạ” chỉ cho các tông phái Phật giáo (ở Trung-quốc) không phải Thiền Tông. Trong khi đó, Thiền Tông thì gọi là “tông môn”. (Xem mục “Tông và Giáo”.)

Giáo Pháp Trung Đạo Pháp Tướng

● “Pháp Tướng” là tướng trạng của các pháp. Tông phái nói rõ về tướng trạng của vạn pháp gọi là Pháp Tướng Tông. Tông Hoa Nghiêm chia toàn bộ giáo pháp của Phật ra làm năm loại (gọi là “ngũ giáo”): Tiểu thừa giáo (các kinh điển phù hợp căn cơ hàng tiểu thừa); Đại thừa thỉ giáo (bước đầu của đại thừa, đề cập nhiều về pháp tướng); Đại thừa chung giáo (chuyên đề cập về pháp tánh); Đại thừa đốn giáo (không lập ngôn thuyết, chỉ thẳng chân tánh); và Nhất thừa viên giáo (giáo lí viên dung như “tương tức tương nhập”, “nhất tức nhất thiết”, v.v...). Trong năm loại giáo pháp đó, loại thứ hai, Đại thừa thỉ giáo, cũng gọi là Đại thừa pháp tướng giáo, thuyết minh vạn pháp vừa có phần chủ thể mà vừa có phần hiện tượng; vạn pháp là duyên sinh, là a-lại-da duyên khởi; chủ trương tu duy thức quán, lục độ và tứ nhiếp pháp; đoạn phiền não và sở tri chướng; chứng ngã không, pháp không, v.v... Vị trí của loại giáo pháp này được coi như đứng ở ngưỡng cửa bước vào đại thừa, tức ở giữa tiểu thừa và đại thừa, cho nên gọi là “giáo pháp trung đạo pháp tướng”.

Giáo Tướng

● Giáo phán. Tất cả giáo pháp đức Phật đã giảng dạy bao gồm nhiều sắc thái, giáo nghĩa sai khác nhau, gọi là “giáo tướng”. Nếu đem giáo tướng này ra để khảo sát, tìm hiểu, giải thích, phân loại v.v... thì gọi là “giáo tướng phán thích”, nói tắt là “giáo phán”, hay “phán giáo”.

Giới (界). Chữ “giới” (trong thuật ngữ “tam giới”) trong đạo Phật có nhiều ý nghĩa đặc biệt: 1) “Giới” nghĩa là khác biệt. Mọi sự vật trong vũ trụ đều khác biệt nhau, không lẫn lộn. 2) “Giới” nghĩa là tánh. Mọi sự vật trong vũ trụ đều vốn có thể tánh. 3) “Giới” nghĩa là nguyên nhân. Mọi sự vật trong vũ trụ, cái này là nguyên nhân sinh ra cái kia, cái kia là nguyên nhân sinh ra cái này. 4) “Giới” nghĩa là giống loại. Mọi sự vật trong vũ trụ đều có giống loại riêng. 5) “Giới” nghĩa là gìn giữ. Mọi sự vật trong vũ trụ đều tự gìn giữ tướng trạng riêng của chính nó. Vì có các ý nghĩa trên, “giới” cũng được gọi là “pháp giới”.

Giới bản luật đại thừa. Các kinh điển đại thừa liên quan đến giới luật của hàng Bồ-tát, có 4 loại căn bản:

 1) Bộ Kinh Bồ Tát Địa Trì (10 quyển) do ngài Đàm Vô Sấm dịch vào thời Bắc-Lương;

2) Bộ Kinh Phạm Võng (2 quyển) do ngài Cưu Ma La Thập dịch vào thời Hậu-Tần;

3) Bộ Kinh Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp (2 quyển) do ngài Trúc Phật Niệm (?-?) dịch vào thời Hậu-Tần;

4) Bốn quyển “giới bản của Bồ-tát”, gồm có:

 –a/ Bồ Tát Giới Bản (cũng gọi là Địa Trì Giới Bản, 1 quyển, trích phẩm kinh ghi các giới điều trong bộ Kinh Bồ Tát Địa Trì của ngài Đàm Vô Sấm dịch);

–b/ Ưu Bà Tắc Ngũ Giới Oai Nghi Kinh, 1 quyển, ngài Cầu Na Bạt Ma dịch, tức là bản dị dịch của quyển Địa Trì Giới Bản ở trên;

–c/ một quyển khác nữa cũng do ngài Cầu Na Bạt Ma dịch, là Bồ Tát Thiện Giới Kinh;

–d/ Bồ Tát Giới Bản (cũng gọi là Du Già Giới Bản, 1 quyển, trích phẩm “Bồ Tát Địa” trong bộ Luận Du Già do ngài Huyền Trang dịch).

Trong các Luật điển ghi trên, theo sự phân tích của các nhà chuyên về Luật học, một cách tổng quát, chúng được chia làm hai hệ thống: PHẠM VÕNG và DU GIÀ; theo đó, hai Kinh Phạm Võng và Anh Lạc thuộc loại giới bản Phạm Võng, tất cả các kinh còn lại đều thuộc loại giới bản Du Già. Những nét khác biệt rõ rệt nhất giữa hai loại giới bản đó gồm có:

1) Giới bản Phạm Võng là do đức Phật Thích Ca nói; giới bản Du Già là do đức Bồ Tát Di Lặc nói.

2) Giới bản Phạm Võng nêu rõ “10 giới nặng và 48 giới nhẹ”, xuất gia và tại gia đều thọ giới được; giới bản Du Già lấy “ba nhóm tịnh giới” (tam tụ tịnh giới) và “bốn loại tha thắng xứ” (tức bốn giới cực trọng là sát, đạo, dâm, vọng) làm tiêu chuẩn cơ  bản, tuy cũng thông nhiếp cả xuất gia và tại gia, nhưng trước hết phải thọ các giới tiểu thừa (chúng nào thọ giới của chúng ấy), trải qua một thời gian lâu không phạm giới thì mới được thọ giới Bồ-tát.

3) Giới bản Phạm Võng rất nghiêm túc, chi li, hành giả phải tuyệt đối “y giáo phụng hành”, gìn giữ luật nghi, ngăn chận tất cả mọi cấu nhiễm dù nặng hay nhẹ; giới bản Du Già chú trọng tính cách quyền biến, phương tiện thiện xảo, có mở (khai) có chận (già), có khi bị cấu nhiễm mà vẫn không bị coi là phạm tội.

Giới Bồ-tát (Bồ-tát giới). Giới Luật của chúng Bồ-tát gọi là “Bồ-tát giới”. Theo kinh Phạm Võng (phẩm “Tâm Địa Bồ Tát”), giới tướng của chúng Bồ-tát xuất gia gồm có 10 giới trọng và 48 giới khinh. Theo kinh Ưu Bà Tắc Giới (phẩm “Thọ Giới”), giới tướng của chúng Bồ-tát tại gia gồm có 6 giới trọng và 28 giới khinh.

Cụ Túc Giới

● Giới Cụ Túc : cũng gọi là “giới lớn” (đại giới), tức là 250 giới của chúng Tì-kheo và 348 giới của chúng Tì-kheo-ni. Từ “cụ túc giới”, nguyên thỉ có ý nghĩa là được gần gũi dưới chân đức Phật, về sau ý nghĩa được biến hóa để nói lên tính viên mãn, hoàn toàn của giới luật (so với năm giới, mười giới).

Giới Hiền

● Silabhadra: là vị luận sư của Du Già Hành Phái thuộc Phật giáo đại thừa, trú tại chùa Na-lan-đà, nước Ma-kiệt-đà, Ấn-độ, vào khoảng giữa hai thế kỉ 6 và 7. Ngài thuộc dòng dõi Bà-la-môn trong gia đình vương tộc nước Samatata ở Đông Ấn-độ. Từ thuở nhỏ đã có chí ham học, đi khắp các nơi để cầu minh triết. Khi đến chùa Na-lan-đà thì được gặp Bồ Tát Hộ Pháp, được nghe pháp, liễu ngộ và phát khởi lòng tin, bèn xin xuất gia. Ngài từng chủ trì chùa Na-lan-đà trong một thời gian dài, hoằng truyền giáo nghĩa Duy Thức, y cứ vào Kinh Giải Thâm Mật và Luận Du Già Sư Địa, đem giáo pháp của Phật phân định làm 3 thời Có, Không và Trung Đạo; đồng thời chủ trương thuyết “5 chủng tánh”. Khi ngài Huyền Trang sang Ấn-độ du học thì ngài đã hơn trăm tuổi, trở thành vị đại trưởng lão của chùa Na-lan-đà. Ngài Huyền Trang thờ ngài làm thầy, và được truyền cho giáo nghĩa Duy Thức. Bấy giờ ngài được cả đại chúng tôn trọng, không gọi tên ngài mà xưng là Chánh Pháp Tạng.

Giới Luật

● Là một thuật ngữ Phật học, chỉ cho những qui luật của giới pháp Phật giáo, dùng để phòng ngừa và ngăn chận các hành động sai trái của Phật giáo đồ, trong cả ba lãnh vực thân, miệng và ý. Trong Hán ngữ, chữ “giới” nghĩa là khuyên răn, phòng bị; “luật” là những qui tắc nhất định được chế ra để áp dụng chung cho mọi người trong một tổ chức, một đoàn thể, một cộng đồng, hay một quốc gia – mọi người đều phải tuân hành những điều luật ấy như nhau, ai phạm luật sẽ bị trừng phạt.

a) Trong Phật điển, chữ “Giới” (戒) được dùng tương đương với từ tiếng Phạn “sila” (thi-la), chỉ cho mọi hành vi, tập quán, tư cách, đạo đức. Tất cả những tập quán thiện ác đều gọi là “giới”: tập quán tốt gọi là “thiện giới”; tập quán xấu gọi là “ác giới”. Nhưng thường thì nó được dùng giới hạn trong ý nghĩa lành (thiện giới) và thanh tịnh (tịnh giới); đặc biệt dùng để chỉ cho các qui giới có tác dụng phòng ngừa và ngăn chặn lầm lỗi, được chế định cho toàn thể Phật giáo đồ – xuất gia cũng như tại gia. Bản văn (sách) kết tập tất cả các điều mục cấm giới để tì kheo, tì kheo ni thọ trì, gọi là “giới bản” (dịch từ Phạn ngữ “pratimoksa” (ba-la-đề-mộc-xoa), nghĩa là cụ túc giới). Giới là cơ sở thực tiễn của đạo Phật, cùng với Định và Tuệ, gọi chung là “ba pháp học” (tam học); lại là một trong “sáu pháp qua bờ” (lục độ - lục ba la mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ) của Bồ-tát hạnh. Khi Phật còn tại thế, mỗi khi xét thấy các tu sĩ ngoại đạo có những hành động sai trái, Ngài đem những điều ấy răn dạy chúng đệ tử để phòng ngừa, không hành động như ngoại đạo. Sự hành trì những điều răn này là hoàn toàn do nỗ lực tự nguyện của mỗi người, đức phật đã không qui định các hình thức xử phạt nào khi đưa ra các điều răn ấy. Đó là tính đặc trưng, mà cũng là nguyên ủy của “giới” (khác với “luật”, sẽ xin nói sau). Phật giáo Nguyên-thỉ, tùy theo tại gia hay xuất gia mà chế định có năm giới, tám giới, mười giới và giới cụ túc; Phật giáo Phát-triển cũng hành trì những giới ấy, nhưng có thêm giới Bồ-tát. Giới do Phật chế định, nếu từ bản chất đã mang tính tội ác (như giết hại, trộm cắp, dâm dục hay tà dâm, nói dối), gọi là “tánh giới”; nếu từ bản chất không mang tính tội ác, nhưng vì để tránh sự cười chê của người đời, hoặc chính những hành động đó có thể dẫn đến phạm tánh giới (như uống rượu chẳng hạn), gọi là “già giới”. Giới gồm có bốn yếu nghĩa: giới pháp (các phép tắc, luật lệ do Phật chế), giới thể (thể tánh của giới, do nghi thức thọ giới mà hành giả có được), giới hạnh (luôn luôn kiểm soát oai nghi, điều phục tâm ý để tiến tu đạo nghiệp), và giới tướng (tướng trạng khác nhau của từng giới).

b) Trong Phật điển, chữ “Luật” được dùng tương đương với từ tiếng Phạn “vinaya” (tì-nại-da, hay tì-ni), có nghĩa là điều phục, diệt; tức là chế phục, diệt trừ các lầm lỗi. Đây là những giới cấm do Phật chế định mà chư vị tì kheo, tì kheo ni phải tuân thủ để xây dựng một nếp sống qui phạm cho tăng đoàn. Những giới cấm này được chế định nhằm đúng vào những nhu yếu cụ thể và thực tế, cho nên Luật gọi là “tùy phạm tùy chế” (phạm lỗi gì thì chế luật ngay cho lỗi ấy), hoặc “tùy duyên chế giới” (tùy theo trường hợp mà chế định điều luật). Khi có một đệ tử làm lỗi, đức Phật dạy: Từ nay về sau không được tái phạm lỗi ấy; nếu tái phạm sẽ bị xử phạt. Lời dạy ấy, về sau trở thành qui định của tăng chúng, hễ một điều luật được chế ra, tất có kèm theo một qui định về xử phạt. Luật, vì vậy, có tính cách bị động, khác với Giới. Luật là một trong ba tạng Phật điển, gọi là Luật tạng. Nội dung tổng quát của tạng Luật gồm có hai bộ: Ba-la-đề-mộc-xoa (pratimoksa – ghi các giới điều mà tì kheo và tì kheo ni phải tuân thủ, cùng các cách xử phạt tùy theo lỗi nặng nhẹ) và Kiền-độ (skandha – ghi những cách thức tác pháp, những lễ nghi, phép tắc trong nếp sống tăng đoàn). Luật tạng do các bộ phái truyền thừa, đại thể thì giống nhau, nhưng vẫn có một ít tiểu dị giữa các bộ phái đó; ngay cả số của các điều luật cũng có tăng giảm khác nhau. Có 20 bộ phái, nhưng Tứ Phần Luật của Pháp Tạng Bộ (tức Đàm Vô Đức Bộ), Thập Tụng Luật của Hữu Bộ (tức Tát Bà Đa Bộ), Ngũ Phần Luật của Hóa Địa Bộ (tức Di Sa Tắc Bộ), Giải Thoát Luật của Ẩm Quang Bộ (tức Ca Diếp Di Bộ), và Ma Ha Tăng Kì Luật của Đại Chúng Bộ (tức Ma Ha Tăng Kì Bộ) – được gọi chung là “Ngũ Bộ Luật” – là tiêu biểu hơn cả.

Như vậy, xét về nguyên ủy, tính chất của Giới và Luật không giống nhau, nhưng xét về nội dung tu tập, công dụng hành trì thì chúng cùng một phẩm loại, cùng nương nhau và bổ túc cho nhau, có Giới tức là có Luật, có Luật tức là có Giới, cho nên người đời sau đã gộp hai danh xưng “Giới” và “Luật” lại, làm thành một danh xưng chung, gọi  là “Giới Luật”.

Giới Luật Tiểu Thừa

● Giới Luật Tiểu Thừa tức là giới luật dành cho hàng Thanh-văn. Giới của tiểu thừa gồm 6 loại: 5 giới cho Cư sĩ tại gia, 8 giới quan trai cho Cư sĩ tại gia, 10 giới cho chúng Sa-di và Sa-di-ni, 6 giới cho Thức-xoa-ma-na (ni), 250 giới (cụ túc giới) cho chúng Tì-kheo, và 348 giới (cụ túc giới) cho chúng Tì-kheo-ni. Luật của tiểu thừa, từ trước đến nay gồm có 5 bộ: Tứ Phần Luật của Đàm Vô Đức Bộ, Thập Tụng Luật của Tát Bà Đa Bộ, Ngũ Phần Luật của Di Sa Tắc Bộ, Giải Thoát Luật của Ca Diếp Di Bộ, và Ma Ha Tăng Kì Luật của Ma Ha Tăng Kì Bộ. Sự khác nhau giữa giới luật tiểu thừa và giới luật đại thừa là, giới luật tiểu thừa thì chú trọng về hình thức hơn về tâm linh, còn giới luật đại thừa thì chú trọng về tâm linh hơn là về hình thức.

Giới ngoại. Chữ “giới” ở đây là chỉ cho ba cõi. “Giới ngoại” là các quốc độ ở ngoài ba cõi, tức là các quốc độ của chư Phật và Bồ-tát.

Giới Nội

● Nghĩa là thuộc trong phạm vi ba cõi (cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô-sắc).

Giới Thể

● Là thể tánh của giới. Sau khi thọ giới, trong tự thân hành giả phát sinh công năng “phòng phi chỉ ác”, cùng ý chí “hành trì giới pháp”. Công năng đó, ý chí đó tức là “giới thể”, nó tiềm tàng trong tự thân, hằng thường tương tục, không biểu lộ ra ngoài, là một thứ vô biểu sắc. Giới Thể này thuộc về tâm pháp hay sắc pháp? Có ba thuyết khác nhau đề cập đến vấn đề này:

1) Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng: Giới Thể do tứ đại sinh ra, cho nên thuộc về sắc uẩn, tức là sắc pháp; vì không biểu lộ ra ngoài nên nó là một thứ vô biểu sắc.

2) Kinh Lượng bộ và Duy Thức Tông chủ trương rằng: Khi thọ giới thì tâm sở “tư” có phát động. Do chủng tử của tâm sở này hằng thường tương tục, nên phát sinh công năng “phòng phi chỉ ác”. Vì vậy, giới thể tuy phát sinh khi thọ giới, nhưng sự thật nó là tâm pháp.

3) Luận Thành Thật chủ trương: Giới Thể không có hình chất, cho nên là “phi sắc”; lại không có suy nghĩ, cho nên là “phi tâm”; – có nghĩa: giới thể là “phi sắc phi tâm”. Phật Quang Đại Từ Điển nói rằng, ngài Đạo Tuyên luật sư cũng chủ trương giới thể là phi sắc phi tâm, lại còn đề ra thuyết “chủng tử giới thể” (tất cả chủng tử thiện huân tập trong tàng thức chính là giới thể), rất lấy làm tâm đắc.

Giới Tướng

● Tức là các tướng trạng khác nhau của từng giới điều.

Thiết Sàng Đồng Trụ

● Giường sắt, trụ đồng : chỉ chung cho các loại hình cụ ở chốn Địa-ngục.

Ha Lê Bạt Ma

● Harivarman: cũng có tên gọi tắt là Bạt Ma, người Trung-Ấn, sống vào khoảng thế kỉ thứ 4 TL. Ngài là con của một gia đình đạo Bà-la-môn, tuổi nhỏ đã thông minh, lớn lên lại hay suy tư tìm hiểu. Ban đầu ngài học theo phái Số Luận, sau theo về Phật giáo, nghe vị học giả của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ là Cưu Ma La Đà (Kuma-ralabdha) giảng Luận Phát Trí, thấy rằng ý chỉ của bộ luận đó thấp kém, không phải là nguyên ý của Phật, bèn lập chí học khắp Ba Tạng. Về sau lại chuyển sang Ma Ha Tăng Kì Bộ, chuyên nghiên cứu đại thừa, thấy suốt chỗ u huyền, kê cứu trào lưu tư tưởng của khắp trăm nhà, bỏ những điều dị đoan, viết nên bộ Luận Thành Thật (đó là thánh điển căn bản của tông Thành Thật). Sau đó ngài vâng mệnh vua nước Ma-kiệt-đà, đả phá các luận cứ sai lầm của chư vị luận sư ngoại đạo, được vua tôn phong làm quốc sư. Cuộc đời hành đạo của ngài từ sau đó, không thấy sách sử nào nói đến.

Hải Hội

● Nhiều thánh chúng hội họp, phước đức sâu dầy như biển lớn, gọi là “hải hội”.

Ham Sơn (1546-1623). Ngài họ Sái, tên Đức Thanh, tự Trừng Ấn, hiệu Ham Sơn (người Việt quen đọc là Hám Sơn), quê ở huyện Toàn-tiêu, tỉnh An-huy. Từ năm 12 tuổi đã thường lên chùa Báo-ân ở Kim-lăng để học tập kinh giáo, lại học thông cả Nho và Lão học. Năm 19 tuổi ngài lên núi Thê-hà (ở Trấn-giang) học thiền pháp với thiền sư Pháp Hội (1500-1579); rồi trở lại chùa Báo-ân xin xuống tóc xuất gia, thọ giới cụ túc. Vì ngưỡng mộ đại sư Trừng Quán nên tự đặt tên tự cho mình là Trừng Ấn. Năm 20 tuổi, ngài trở lại Thê-hà để theo tu học với ngài Pháp Hội, được truyền pháp môn niệm Phật công án, song tu Thiền - Tịnh. Năm 28 tuổi (1573) ngài du hành đến núi Ngũ-đài, thấy núi Ham-sơn kì tú, bèn đặt hiệu cho mình là Ham Sơn. Ngài từng cư trú ở các chùa Hải-ấn (ở Sơn-đông), Bửu-lâm (ở Tào-khê), v.v... để hoằng dương thiền pháp, đề xướng tu tập song hành công phu niệm Phật và khán thoại đầu. Ngài thị tịch năm 1623, thế thọ 78 tuổi, người đời xưng là Ham Sơn đại sư, cùng với các ngài Châu Hoằng, Chân Khả và Trí Húc, được xưng là bốn vị đại cao tăng của thời đại nhà Minh.

Hàn Dũ

● (768-824): tự là Thối Chi, người huyện Nam-dương, tỉnh Hà-nam, cha mẹ mất sớm, nhờ anh nuôi dưỡng; nhưng người anh cũng chết sớm, lại nhờ chị dâu tiếp tục nuôi nấng. Mới lên 8 tuổi, ông đã đọc nhiều kinh sách, đến tuổi trưởng thành thì tất cả kinh truyện và bách gia chư tử đều làu thông. Năm 25 tuổi ông đỗ tiến sĩ. Năm 35 tuổi ông đã làm quan đến chức Giám sát ngự sử (vào triều đại vua Đường Đức-tông), nhưng vì dâng sớ lên vua vạch rõ tình trạng tệ hại của các hoạn quan trong việc mua bán ép giá, khiến cho dân chúng than oán, mà ông đã bị giáng chức, đi làm tri huyện Dương-sơn. Năm 813, ông theo Bùi Độ giẹp loạn có công, được thăng chức Hình bộ thị lang (dưới triều vua Đường Hiến-tông); nhưng ông lại dâng sớ chống đối vua về việc rước xá lợi Phật về hoàng cung làm lễ, nên suýt bị chết chém, nhờ các quan can gián, ông chỉ bị giáng chức, đày đi làm thứ sử Triều-châu (thuộc tỉnh Quảng-đông). Tương truyền, tại đây có nạn cá sấu làm hại dân chúng, ông đã soạn bài “Văn Tế Cá Sấu” để đuổi chúng đi nơi khác. Triều-châu lúc bấy giờ là miền ma thiêng nước độc; bị đày về đây, ông cảm thấy hối hận, bèn dâng biểu tạ ân, ca tụng nhà vua, và hết bài xích đạo Phật. Do đó, dưới triều vua Đường Mục-tông (821-824), ông được về triều làm Quốc tử giám tế tửu, rồi chuyển qua Binh bộ, rồi Lại bộ thị lang; nhưng vừa đến đây thì ông mất, lúc ấy mới 58 tuổi.

Ông là người học rộng, sách vở của cả ba tôn giáo (Phật, Nho, Lão) đều đọc khắp, nhưng nghĩa lí thì không am hiểu tận tường, sâu sắc; vì vậy, ông đã không đạt được cái chỗ cao sâu huyền diệu của Phật giáo và Lão giáo. Ông soạn thiên “Nguyên Đạo” để trình bày tư tưởng của mình, trong đó ông đã cực lực bài xích Phật giáo và Lão giáo để đề cao Nho giáo. Ông rất ghét Phật giáo, và cho đó là đạo của bọn mọi rợ. Ông nói thẳng với vua rằng, trước khi Phật giáo truyền vào, Trung-quốc sống đời quốc thái dân an, nhưng từ khi Phật giáo Truyền vào thì nhân dân loạn lạc, lầm than; cho nên vua phải nên thẳng tay tiêu diệt đi. Các vua đời Đường mà ông phục thị (Đức-tông, Thuận-tông, Hiến-tông và Mục-tông) đều chí thành kính tín Phật giáo, nhưng ông lại mạnh bạo bài xích và khuyên vua hãy bỏ Phật giáo, khiến phải bao phen lâm nạn, đến nỗi suýt bị tử hình; đó cũng là do trí óc nông cạn, lòng dạ hẹp hòi, không rõ thời vụ, mà ra nông nỗi!

Hán Minh Đế

● (58-75 TL): tức vua Hiếu-minh hoàng-đế (58-75 s. TL), tên Lưu Trang, đặt niên hiệu là Vĩnh-bình, con của Hán Quang-vũ đế (25-57), thời đại Đông-Hán (25-220). Trong thời gian ông tại vị, pháp lệnh phân minh, dân tình an ổn. Ông trọng Nho học, nhưng cũng tín mộ Phật pháp. Theo Phật giáo Trung-quốc, ông từng sai sứ sang Tây-vực thỉnh kinh, tượng Phật, và mời các vị cao tăng sang Trung-quốc truyền bá đạo Phật. Ông cho xây chùa Bạch-mã ở hoàng thành để thờ Phật, chứa kinh và các vị cao tăng cư ngụ. Như thế là đạo Phật đã được chính thức truyền nhập Trung-quốc lần đầu tiên dưới thời ông trị vì.

Hang Thất-diệp (Thất-diệp quật – Saptaparna-guha). Thất-diệp là tên một loại cây ở Ấn-độ mà cành có 7 chiếc lá xòe ra như bàn tay có 7 ngón. Ở phía Đông thành Vương-xá có ngọn núi Tì-bà-la (Vaibhara – một trong năm ngọn núi bao quanh thành Vương-xá). Trong núi này có hang rộng, trước hang có cây thất diệp (saptaparna), cho nên hang có tên là Thất-diệp. Tại hang này, vua A Xà Thế đã cho xây một ngôi tinh xá lớn, làm nơi kết tập kinh điển lần đầu tiên, 3 tháng sau ngày Phật nhập niết bàn. – Luận Đại Trí Độ và một số tài liệu khác thì nói, cuộc kết tập lần đầu tiên này đã được tổ chức trong hang núi Kì-xà (Kì-xà-quật - Gijjhakuta).

Hành 1: là chỉ cho tất cả những tư tưởng (ý), lời nói (khẩu) và hành động (thân) thiện và bất thiện, phát xuất từ tham, sân, si v.v... (tức vô minh) của con người. Tất cả các hành này, vì bị tác động bởi vô minh, chắc chắn sẽ phải tạo nghiệp, làm cho hành trình của dòng sống luân hồi cứ kéo dài mãi. Ngược lại, tất cả những tư tưởng, lời nói và hành động phát sinh bởi trí tuệ, hoàn toàn trong sạch (vượt ra ngoài ý niệm thiện và bất thiện), tuyệt đối không phát xuất từ tham, sân, si v.v..., thì không phải là hành; vì chúng có công năng phá trừ vô minh, giúp chúng sinh vượt thoát đại dương sinh tử.

Hành 2. Trong Phật học, chữ “hành” mang nhiều ý nghĩa, trong đó, ý nghĩa đặc biệt quan trọng là chỉ cho các pháp hữu vi – như trong thuật ngữ “chư hành vô thường”. Chữ “hành” ở đây có nghĩa là trôi chảy và biến đổi. Nó được dùng để chỉ cho tất cả các pháp do nhân duyên mà sinh diệt, luôn luôn chuyển biến và trôi chảy không ngừng. Như vậy, phạm vi của “hành” thật là rộng rãi bao la, bao gồm mọi lãnh vực thuộc tâm, sinh và vật lí. Nói cách khác, “hành” chính là tất cả các pháp hữu vi. Tất cả năm uẩn đều là hành; sở dĩ chia chẻ ra năm nhóm sắc, thọ, tưởng, hành, thức, là cốt để cho dễ nhận thấy từng yếu tố quan trọng mà thôi.

Hành Giả

● Ngày xưa, trong chốn thiền môn Trung-quốc, chữ “hành giả” được dùng để chỉ cho những người chưa xuất gia nhưng cư trú tại chùa để công quả và tu học, có thể cạo tóc hoặc không cạo tóc; các chức vụ trong thiền môn cũng có chữ này kèm theo sau, như phương trượng hành giả, điển tọa hành giả, tri sự hành giả, v.v... Ngày nay nó được dùng để chỉ chung cho tất cả những người tu hành theo Phật pháp.

Hành Sách

● Tức đại sư Triệt Lưu (xem mục “Triệt Lưu”).

Hành Tướng

● Nghĩa là tướng trạng, trạng thái, hình thái, hay hình trạng của vạn pháp.

Hành Vị

● Tức là tu hành và quả vị. “Hành” là y theo giáo pháp mà tu hành; “vị” là do nơi công phu tu hành mà đạt được quả vị.

Hành Xả

● Là một tâm sở thiện (một trong 11 tâm sở thiện – theo Duy Thức Học). Chữ  “xả” ở đây là chỉ cho trạng thái tâm lí khi đã trừ bỏ được các thói xấu trạo cử và hôn trầm, làm cho tâm trụ nơi cảnh giới tịch tĩnh, không trôi nổi, không chìm đắm, ở yên nơi tính bình đẳng chánh trực. Như vậy, chữ “xả” ở đây không mang ý nghĩa “không khổ không vui”, do đó không phải là xả thọ (cảm giác trung tính) của uẩn thọ (trong năm uẩn), mà thuộc vào phạm vi của uẩn hành, cho nên gọi là “hành xả”.

Hậu Chu

● Là vương triều cuối cùng của thời Ngũ-đại (xem mục “Ngũ Đại”), do Quách Uy kiến lập. Uy vốn là quan khu mật sứ của vương triều Hậu-Hán (của thời Ngũ-đại sau nhà Đường, không phải Hậu-Hán của nhà Hán khi xưa). Năm 951 ông khởi binh lật đổ nhà Hậu-Hán, tự lập làm hoàng đế, đổi quốc hiệu là Chu, đóng đô ở Khai-phong – sử gọi đó là Hậu-Chu; tồn tại chỉ có 9 năm thì bị nhà Tống tiêu diệt. Dưới vương triều Hậu-Chu này, vua đời thứ hai là Thế-tông (954-959) đã ban lệnh hủy diệt Phật giáo. Ông cấm dân chúng đi xuất gia, phá hủy 30.136 ngôi chùa, các pháp khí và tượng bằng đồng đều đem nấu để đúc tiền.

Hậu Hán

● Cũng gọi là Đông-Hán. Vương triều Hán ở Trung-quốc kéo dài hơn 400 năm (từ năm 206 tr. TL đến năm 220 s. TL), được chia làm hai thời kì:

- Tiền-Hán (cũng gọi là Tây-Hán), từ năm 206 tr. TL đến năm 25 s. TL. (Xem mục “Tiền-Hán”.)

- Hậu-Hán (cũng gọi là Đông-Hán), từ năm 25 đến năm 220 s. TL, kinh đô đặt tại Lạc-dương (tỉnh Hà-nam ngày nay). Thời đại này gồm 13 đời vua: Quang-vũ đế (Lưu Tú, 25-57), Minh đế (Lưu Trang, 58-75), Chương đế (Lưu Huyên, 76-88), Hòa đế (Lưu Triệu, 89-105), Thương đế (Lưu Long, 106), An đế (Lưu Hộ, 107-125), Thuận đế (Lưu Bảo, 126-144), Xung đế (Lưu Bỉnh, 145), Chất đế (Lưu Toản, 146), Hoàn đế (Lưu Chí, 147-167), Linh đế (Lưu Hoằng, 168-189), Thiếu đế (Lưu Biện, 189), và Hiến đế (Lưu Hiệp, 189-220).

Theo sách sử Trung-quốc ghi chép, Phật pháp đã được chính thức truyền nhập Trung-quốc vào năm thứ 10 niên hiệu Vĩnh-bình (tức năm 67 TL), đời vua Minh đế (58-75), nhà Hậu-Hán.

Hậu Hữu

● Tức là quả báo ở đời vị lai, hay nói cách khác, đó là thân tâm của đời sau. Các vị A-la-hán và Phật Bích-chi đã tận diệt phiền não thì không còn phải thọ thân sau, tức không còn “hậu hữu”.

Hí Luận

● Ngôn luận chỉ có tính cách tranh đua hơn thiệt, hoặc chỉ nói suông để khoe khoang kiến thức, mà không nhắm vào thực tế tu hành, gọi là “hí luận”.

Hiền Kiếp

● Ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi đời là một đại kiếp; tức là có ba đại kiếp: đại kiếp Quá-khứ, đại kiếp Hiện-tại và đại kiếp Vị-lai. Thế Giới Ta-bà hiện nay, từ lúc hình thành cho đến lúc hoại diệt, trải qua một đại kiếp (gồm 4 trung kiếp: Thành, Trụ, Hoại, Không), đó là đại kiếp Hiện-tại, được gọi tên là Hiền Kiếp (hay Thiện-hiền kiếp), gọi cho đầy đủ là Hiện-tại Thiện-hiền kiếp, hay Hiện-tại Hiền Kiếp. Trong thời gian 20 tiểu kiếp của trung kiếp Trụ thuộc Hiền Kiếp này, trước sau có cả thảy một ngàn đức Phật ra đời, bắt đầu là đức Phật Câu Lưu Tôn, kế đến là các đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni, Di Lặc v.v... , và sau cùng là đức Phật Lâu Chí; đó là “một ngàn đức Phật của Hiền Kiếp”. Đại kiếp Quá-khứ được gọi tên là Trang-nghiêm kiếp, và đại kiếp Vị-lai là Tinh-tú kiếp.

Hiền Thủ

● (643-712). Ngài cũng có tên là Pháp Tạng, họ Khang, người Hoa gốc Khương-cư. Tổ tiên của ngài vốn ở nước Khương-cư, đến đời ông nội thì cả gia tộc đều dời sang Trung-quốc, cư trú tại Trường-an. Thuở nhỏ ngài thờ đại sư Trí Nghiễm (602-668) làm thầy, nghe giảng Kinh Hoa Nghiêm, liền thâm nhập được huyền chỉ của kinh. Sau khi đại sư Trí Nghiễm viên tịch, ngài xin y chỉ với đại sư Bạc Trần (sư huynh của ngài); lúc đó ngài đã 28 tuổi. Ngài thông thạo Phạn ngữ và các ngôn ngữ khác ở miền Tây-vức, nên đã được vua cử tham dự dịch trường của pháp sư Nghĩa Tịnh (635-713), trước sau dịch được Tân Hoa Nghiêm Kinh, Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh, v.v... cả thảy hơn chục bộ. Ngài cũng đã từng giảng cho nữ hoàng Vũ Tắc Thiên nghe về thâm nghĩa của giáo lí “thập huyền duyên khởi”, đã dùng ngay tượng con sư tử vàng ở góc điện làm ví dụ, làm cho bà thấu hiểu nghĩa lí một cách dễ dàng, mau lẹ; sau đó, ngài đã dùng chính đề tài này mà soạn thành chương “Sư Tử Vàng” (Kim Sư Tử). Ngài đã dành hầu trọn cuộc đời để giảng dạy Kinh Hoa Nghiêm, và hoàn thành việc tổ chức nền giáo học Hoa Nghiêm; bởi vậy, ngài đã được tôn làm vị tổ thứ ba của Hoa Nghiêm Tông.

Ngoài ra ngài còn chú thích các Kinh Lăng Già, Mật Nghiêm, Phạm Võng, và Luận Khởi Tín. Ngài cũng đã phỏng theo cách thức của tông Thiên Thai, đem các hệ tư tưởng của Phật giáo phân làm “ngũ giáo thập tông”, trong đó, hệ thống tư tưởng Hoa Nghiêm được ngài cho là cao sâu bậc nhất. Ngài viên tịch năm 712 (năm đầu đời vua Đường Huyền-tông), thế thọ 70 tuổi. Trước tác của ngài rất nhiều, như: Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Kí, Hoa Nghiêm Liệu Giản, Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương, Hoa Nghiêm Cương Mục, Hoa Nghiêm Huyền Nghĩa Chương, Đại Thừa Mật Giáo Kinh Sớ, v.v... cả thảy hơn 20 bộ.

Hiển giáo - Mật Giáo. Giáo pháp có hai loại: Loại giáo pháp được hiển bày rõ ra bằng ngôn ngữ, văn tự, nghĩa lí dễ hiểu, gọi là “hiển giáo”; loại giáo pháp được truyền đạt một cách bí mật, trực tiếp giữa Phật và đệ tử, nhìn bề ngoài không hiểu, không biết được, gọi là “mật giáo”. Theo sự phân loại của tông Thiên Thai: Đức Phật ứng theo căn cơ, hoàn cảnh của từng người mà dạy riêng các giáo pháp khác nhau, mà người này hoàn toàn không biết Phật đã dạy cho người kia pháp gì, loại giáo pháp đó gọi là “mật giáo”; loại giáo pháp Phật nói công khai trước đại chúng đông người, gọi là “hiển giáo”. Có chỗ khác cho rằng: Những giáo điển thuộc Kinh, Luật, Luận là “hiển giáo”; dựng đạo tràng làm pháp sự, trì tụng mật chú là “mật giáo”.

Hiện Bát

● Người ở cõi Dục chứng quả Bất-hoàn, không nhất thiết phải chuyển sinh lên cõi Sắc hay cõi Vô-sắc, mà ở ngay trong đời sống cõi Dục, đoạn trừ số phiền não còn lại mà chứng nhập niết bàn, gọi là “Hiện-bát”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 15 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn thừa.

Hiện Hành

● Tức là các pháp hữu vi hiển hiện ra trong vũ trụ. Theo Duy Thức Học, thức a-lại-da chứa giữ tất cả mọi chủng tử của các pháp và có khả năng chuyển biến những chủng tử này làm phát sinh ra mọi hiện tượng (pháp) trong vũ trụ, đó là pháp “hiện hành”. Như vậy, một pháp khi còn ẩn kín trong thức a lại da thì gọi là “chủng tử”, và khi đã được phát hiện ra thành một hiện tượng ở thế gian thì gọi là “hiện hành”. Chủng Tử từ trong thức a-lại-da, hợp với các điều kiện (duyên) thích ứng để phát sinh ra hiện hành, thì chủng tử là nhân và hiện hành là quả. Tiến trình này được Duy Thức Học gọi là “chủng tử sinh hiện hành”. Cái pháp hiện hành vừa phát sinh đó, đồng thời lại huân tập vào thức a-lại-da để thành một chủng tử mới – gọi là “tân huân chủng tử”; như thế, hiện hành lại là nhân, mà chủng tử lại là quả. Tiến trình này, Duy Thức Học gọi là “hiện hành huân chủng tử”. Ba khâu chủng tử, hiện hành và tân huân chủng tử có sự liên hệ mật thiết với nhau, vừa là nhân vừa là quả của nhau, và hoàn thành đồng thời với nhau, tạo thành vòng luân chuyển “chủng tử sinh hiện hành - hiện hành huân chủng tử - chủng tử sinh hiện hành - ...”. Cứ thế, cái vòng luân chuyển ấy nối tiếp liên tục mãi, làm cho vạn pháp vừa chuyển biến vừa tồn tại ở thế gian.

Hiện Lượng

● Là một trong “ba lượng” (tam lượng). “Lượng” là hình thái hay phương cách nhận thức, “hiện” là hiện tại, hiển hiện, hay hiện tiền; tức là cái cảnh giới mà trong giây phút đầu tiên, khi căn đối trước cảnh liền thấy biết, nhưng chưa khởi niệm phân biệt, cho nên chưa mang danh ngôn, không có tâm tính toán, không có phê phán, suy luận, so sánh v.v...; nhận thức đối tượng một cách trực tiếp, thuần túy cảm giác, gọi là “hiện lượng”. Đó là cách nhận thức của năm thức cảm giác (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), đôi khi có sự cộng tác của ý thức, nhưng vẫn là trực tiếp, thuần túy cảm giác, chưa có suy luận, phán đoán. Cách nhận thức này có khi đúng, có khi sai; khi đúng thì gọi là “chân hiện lượng”, khi sai thì gọi là “tợ hiện lượng”. – “Tợ” nghĩa là trông giống như cái đó, chứ không phải chính thực là cái đó. Hai hình thái nhận thức kia là “nhận thức so sánh” (tỉ lượng) và “nhận thức sai lầm” (phi lượng). Nhận thức so sánh là phương cách của ý thức (thức thứ sáu), mang tính cách suy luận, diễn dịch, so sánh, phán đoán. Phương cách nhận thức này cũng có khi đúng (gọi là “chân tỉ lượng”) và có khi sai (gọi là “tợ tỉ lượng”). Gộp hai cách nhận thức sai của hiện lượng (tức tợ hiện lượng) và tỉ lượng (tức tợ tỉ lượng) lại, gọi chung là “phi lượng”; ngoài ra, Duy Thức Học cho rằng, thức thứ bảy (mạt-na thức) luôn luôn nhận thức sai lầm về sự tồn tại của một bản ngã chân thật, cho nên hình thái nhận thức của nó luôn luôn là “phi lượng”.

Hoa Ba La

● Là một loại hoa sen. Loại hoa này màu vàng kim, là loại tôn quí nhất trong các loại hoa sen, không có ở nhân gian mà chỉ có ở các cõi Trời.

Hoa Man

● Tức là trang sức bằng tràng hoa. Ngày xưa người Ấn-độ dùng hoa xâu lại thành tràng hoa, để trang sức thân mình, gọi là “trang nghiêm thân thể”.

Hoa Ưu Bát La

● Utpala: tức hoa sen xanh. Đây là một trong bốn giống hoa sen chính ở Ấn-độ. Cánh hoa màu xanh. Lá hẹp mà dài, hơi tròn ở gần cuống, càng lên đầu lá càng nhọn dần, trông giống như mắt Phật; bởi vậy, trong kinh điển, lá sen này thường được dùng để ví dụ cho mắt của đức Phật.

Hóa Địa Bộ (Mahisasaha). Theo các tài liệu tiếng Pali thì bộ phái này đã từ Thượng Tọa Bộ tách ra; nhưng theo Dị Bộ Tông Luân Luận thì bộ phái này đã phân rẽ ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Về tên của bộ phái, theo pháp sư Khuy Cơ thì sáng tổ của bộ phái này vốn là một vị quốc vương, nhân ông dùng chánh pháp mà giáo hóa nhân dân trong toàn địa phận dưới quyền cai trị của ông, nên ông được gọi là Hóa Địa. Về sau ông từ bỏ vương vị đi xuất gia, hoằng dương Phật pháp, và đặt tên cho bộ phái do ông sáng lập là Hóa Địa Bộ. Nhưng theo pháp sư Chân Đế (Paramartha, 499-569), bộ phái này có tên là Chánh Địa Bộ; và, sáng tổ của bộ phái này nguyên là một đạo sĩ Bà-la-môn, thông suốt giáo điển Phệ Đà, từng làm quốc sư, giúp vua đem chánh đạo trị quốc. Về sau ông xuất gia theo Phật giáo, chứng quả A-la-hán, trong lúc giảng kinh, nếu chỗ nào thiếu sót thì đem giáo điển Phệ Đà vào bổ túc, coi như lời Phật nói. Sau khi ngài viên tịch, các đệ tử bèn lập nên bộ phái gọi là Chánh Địa Bộ.

Hóa Thành

● Đây là một thuật ngữ Phật học, dùng để chỉ nơi tạm dừng chân nghỉ ngơi cho người đi đường xa, trước khi tiếp tục đi cho hết cuộc hành trình. Nguyên, “hóa thành” là một trong bảy thí dụ mà đức Phật từng nêu ra trong kinh Pháp Hoa – được gọi là “hóa thành dụ”, nằm trong phẩm thứ bảy, “Hóa Thành Dụ”. (Hòa thượng Trí Quang, trong sách Pháp Hoa Lược Giải, gọi tên phẩm này là “Tương Quan Xa Xưa”.) Kinh chép, một vị đạo sư dẫn một đoàn người đi qua một đoạn đường dài và rất nguy hiểm, để đến một nơi có nhiều châu báu vàng ngọc. Nhưng mới đi được nửa đường thì đoàn người đã mỏi mệt, lại quá sợ hãi, cho nên chán nản, không muốn đi tiếp, chỉ muốn quay trở về. Vị đạo sư thương cảm, muốn trấn an và khuyến khích họ, đã dùng sức phương tiện, hóa ra một tòa thành, và bảo đoàn người: Không nên thối chí quay về, ở đây có tòa thành to lớn, xinh đẹp, đầy đủ tiện nghi, mọi người có thể ở lại đó mà an hưởng suốt đời, hoặc có thể nghỉ ngơi giây lát rồi tiếp tục đi đến chỗ có châu báu vàng ngọc. Đoàn người nghe thế thì rất vui mừng, nghĩ rằng mình đã vượt khỏi đoạn đường nguy hiểm, đã đến được nơi an toàn, bèn yên tâm ở lại trong thành. Qua một thời gian, vị đạo sư biết được mọi người đã hết mỏi mệt, hết sợ hãi, lòng đã phấn chấn trở lại, không còn muốn quay trở về nữa, bèn làm cho tòa thành biến mất, và bảo mọi người: Từ đây tới chỗ có châu báu vàng ngọc không còn bao xa nữa, hiểm nguy cũng hết rồi, vậy chúng ta hãy tiếp tục đi đến đó. Tòa thành vừa rồi chỉ là thành giả, do ta biến hóa ra mà thôi. Tòa “hóa thành” này được Phật dùng để thí dụ cho quả vị niết bàn của nhị thừa (Thanh-văn và Duyên-giác). Đó là loại niết bàn nửa chừng, không trọn vẹn, do đức Phật phương tiện chỉ bày. Bản ý của đức Phật là muốn cho tất cả đệ tử đều đạt được cảnh giới niết bàn trọn vẹn, quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác – mà kinh Pháp Hoa gọi bằng một từ rất đặc biệt: “tri kiến Phật”.

Hoài Tố

● (634-707). Ngài họ Phạm, quê ở Kinh-triệu (huyện Tây-an, tỉnh Thiểm-tây), từ thuở nhỏ đã tỏ ra thông tuệ khác thường, khí độ rộng rãi. Năm 12 tuổi ngài xin xuất gia với pháp sư Huyền Trang, chuyên học kinh, luận. Sau khi thọ giới, ngài lại theo đại sư Đạo Tuyên để học bộ Tứ Phần Luật Hành Sự Sao; sau lại xin nhập làm môn hạ của đại sư Đạo Thành (đệ tử của đại sư Pháp Lệ) để học Tứ Phần Luật Sớ. Sau một thời gian học tập, ngài thấy các chú sớ của cổ nhân, nghĩa lí chưa được toàn hảo, cho nên đã soạn bộ Tứ Phần Luật Khai Tông Kí, sửa chữa những sơ suất của người trước, làm thành học thuyết riêng, được người đời gọi đó là “Tân Sớ” (để phân biệt với bộ Tứ Phần Luật Sớ của ngài Pháp Lệ trước đó). Từ đó ngài trở thành tổ khai sáng của Đông Tháp Luật Tông – cùng với Tướng Bộ tông của ngài Pháp Lệ và Nam Sơn tông của ngài Đạo Tuyên, được người đương thời gọi chung là “Luật học tam đại tông”. Lúc đầu ngài trú tại chùa Hoằng-tế ở Trường-an; năm 676 ngài vâng chiếu vua về trú tại chùa Tây-thái-nguyên, đồ chúng vân tập tu học đông đảo. Ngài viên tịch năm 707, thế thọ 74 tuổi. Trước tác của ngài có: Câu Xá Luận Sớ, Di Giáo Kinh Sớ, Tứ Phần Tì Kheo Giới Bản Sớ, Tăng Yết Ma, Ni Yết Ma v.v...

Hoại sắc. Pháp y của chư Tăng Ni phải may bằng loại vải nhuộm, tránh năm màu chính là xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, gọi là “hoại sắc” (tức màu nhuộm cho hư đi, trông vừa xanh vừa đỏ vừa đen vừa vàng, nghĩa là không thành một màu chính nào cả). Bởi vậy, pháp y của tăng ni cũng gọi là “ca-sa” (kasaya – nghĩa là hoại sắc).

Hoan Hỉ Địa

● Cũng gọi là Sơ-địa, là bậc đầu tiên của cấp Mười-địa Bồ-tát, cũng tức là bậc thứ 41 trong 52 bậc tu tập mà hàng Bồ-tát phải trải qua suốt ba a tăng kì kiếp trước khi thành Phật. Khi vị Bồ-tát đã tu tập hoàn tất kiếp a tăng kì đầu tiên (trải qua bốn cấp Mười-tín, Mười-trụ, Mười-hạnh và Mười-hồi-hướng – gồm cả thảy 40 bậc), các kiến hoặc đều dứt, chứng nhập lí “nhị không”, nhập vào dòng thánh, tâm sinh niềm hoan hỉ lớn, cho nên gọi là Hoan-hỉ-địa.

Hoàng Bá

● (?-850): tức thiền sư Hi Vận, rất có danh tiếng ở cuối đời Đường. Ngài là người Phúc-kiến, không rõ họ gì, thuở nhỏ xuất gia ở chùa Kiến-đức, trên núi Hoàng-bá tại tỉnh Phúc-kiến. Ngài thông minh mẫn nhuệ, học thông nội ngoại điển, được người đời xưng là Hoàng Bá Hi Vận. Tướng mạo của ngài thật kì lạ, mình cao gần 3m, trên trán nổi lên cục thịt giống như hạt châu, nên có hiệu là Nhục Châu. Một hôm ngài đi dạo núi Thiên-thai, tình cờ gặp một vị tăng. Hai người nhìn nhau vui mừng như người quen cũ, rồi sánh vai cùng đi. Tới một dòng suối lớn, nước chảy mạnh, vị tăng giục ngài lội qua suối. Ngài nói: “Muốn qua thì hãy qua trước đi!” Vị tăng liền vén áo bước trên sóng nước mà đi, như đi trên mặt đất. Sang tới bờ bên kia, vị tăng vẫy tay gọi bảo: “Qua đây! Qua đây!” Ngài vỗ tay rồi hét lớn: “Chỉ biết có mình! Nếu ta biết sớm, chắc chắn đã chặt bắp đùi ngươi.” Vị tăng liền khen: “Ngươi quả là pháp khí của đại thừa. Ta thật chẳng sánh kịp!” Vị tăng nói xong thì không thấy đâu nữa. Sau, nhờ một bà lão chỉ bảo, ngài tìm đến yết kiến tổ Bách Trượng Hoài Hải (720-814), được tổ truyền tâm ấn, tiếng tăm lừng lẫy một thời, người đời khen ngợi là pháp khí của đại thừa. Về sau ngài lên ở núi Hoàng-bá, cổ xúy tâm yếu “truyền thẳng từng người” (trực chỉ đơn truyền), người học từ bốn phương vân tập về đông đúc. Từ đó, núi Hoàng-bá đã trở thành một đạo tràng lớn của Thiền Tông Trung-quốc. Người đời kính mộ ngài đến nỗi đã lấy tên núi Hoàng-bá làm thành tên ngài; không những thế, những nơi ngài được thỉnh đến để hoằng pháp, đều được đặt tên là Hoàng-bá, như hai ngọn núi Thứu-phong và Tiểu-lư ở Giang-tây đều được gọi tên là núi Hoàng-bá. Đến như, khi hệ phái của ngài được truyền sang Nhật-bản, chẳng những tông Hoàng Bá được thành lập, mà ngọn núi được chọn làm đạo tràng trung tâm của tông này cũng được đặt tên là núi Hoàng-bá.

Ngài viên tịch năm 850, không biết tuổi thọ (vì không rõ năm sinh), được ban thụy hiệu là Đoạn Tế thiền sư. Pháp ngữ của ngài đã được người bạn thân đương thời là tiết độ sứ Bùi Hưu sưu tập làm thành quyển ngữ lục tên là Hoàng Bá Sơn Đoạn Tế Thiền Sư Truyền Tâm Pháp Yếu, đến nay vẫn còn. Trong số môn đồ của ngài, Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-867) là vị cao đồ đắc pháp và xuất sắc nhất, đã thừa kế và làm rạng rỡ Tông môn, thanh thế càng vượt trội hơn nữa.

Hoàng Long Tuệ Nam

● (1002-1069): là vị khai tổ của thiền phái Hoàng Long, một chi phái của tông Lâm Tế ở thời đại Bắc-Tống. Ngài họ Chương, quê ở huyện Thượng-nhiêu, tỉnh Giang-tây. Thuở nhỏ ngài theo Nho học, làu thông kinh sử, nhưng đến 11 tuổi thì xin xuất gia với ngài Trí Loan ở viện Định-thủy. Năm 19 tuổi ngài thọ giới cụ túc, rồi theo tham học với nhiều thiền sư cao đức, và được đắc pháp với thiền sư Sở Viên. Ngài từng trú tại nhiều thiền viện, giáo hóa tứ chúng rất đông; cuối cùng ngài được thỉnh về trú trì Sùng-ân viện ở núi Hoàng-long (tỉnh Giang-tây), khai sáng thiền phái Hoàng Long (là một chi phái của tông Lâm Tế), tứ chúng qui tụ đông đúc, thiền phong hưng thịnh khắp các vùng Hồ-nam, Hồ-bắc, Giang-tây v.v… Năm 1069 ngài thị tịch, thế thọ 68 tuổi, thụy hiệu là Phổ Giác thiền sư.

Hoành Biến Thụ Cùng

● Nghĩa là, ngang thì bao khắp mười phương, dọc thì trải suốt ba đời.

Hoặc. “Hoặc” nghĩa là sai lầm. Mê muội trước các đối tượng, không tỏ rõ sự lí, gọi là “hoặc”. Hoặc là một tên gọi khác của “phiền não”. Vì phiền não làm cho chúng sinh chìm đắm mãi trong dòng sông sinh tử, không giải thoát giác ngộ được, nên gọi là “hoặc”. Hoặc rất khó đoạn trừ được tận gốc rễ, dù là các bậc A-la-hán, Phật Bích-chi, hay Bồ-tát, vẫn còn ẩn tàng những “vi tế hoặc” (cũng được gọi là “nguyên phẩm vô minh”). Chỉ có Phật là đoạn sạch, hoàn toàn thanh tịnh. Hoặc và phiền não, lậu, cấu, kết, đều là những tên gọi khác nhau của cùng một thể tính. Có ba loại hoặc:

- 1) Kiến Tư Hoặc: do kiến giải không chính xác mà sinh ra sai lầm, gọi là “kiến hoặc” (như 5 lợi sử); do mê muội đối với các sự vật ở thế gian mà sinh ra sai lầm, gọi là “tư hoặc” (như 5 độn sử); các hành giả hàng Thanh-văn, Duyên-giác, khi đoạn trừ hết hai loại hoặc này thì tức khắc giải thoát khỏi ba cõi.

- 2) Trần Sa Hoặc: hàng Bồ-tát giáo hóa chúng sinh, tất phải thông đạt số lượng pháp môn nhiều như cát bụi (trần sa); nhưng nếu công phu chưa thâm hậu thì không thể thông đạt được số lượng pháp môn nhiều như cát bụi, đó là “trần sa hoặc” của hàng Bồ-tát.

 - 3) Vô Minh Hoặc: đó là căn bản vô minh làm che lấp lí tướng chân thật, ngăn trở con đường trung đạo; Bồ-tát khi đoạn trừ sạch hết thì tức khắc thành Phật.

Hoằng Nhẫn

● (602-675): vị tổ thứ 5 của Thiền Tông Trung-quốc. Ngài họ Châu, người huyện Cửu-giang, tỉnh Giang-tây, sống vào đời Đường. Lúc 7 tuổi, ngài xuất gia với ngài Đạo Tín (580-651, tổ thứ 4 của Thiền Tông Trung-quốc) ở chùa Đông-sơn, núi Song-phong, huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc. Do đó mà có thuyết cho rằng, ngài quê ở huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc. Ngài thâm cứu rốt ráo các yếu chỉ cả đốn lẫn tiệm, được thầy truyền cho tâm pháp. Năm 651, tổ Đạo Tín viên tịch, ngài thừa kế đạo nghiệp, được người đời xưng là Ngũ Tổ Hoàng Mai, hoặc chỉ gọi là Hoàng Mai. Năm 651 ngài truyền pháp cho Lục Tổ Tuệ Năng. Thiền Tông Trung-quốc từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền đến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, được các tông phái Thiền đời sau đều thừa nhận. Khi Hoằng Nhẫn kế thừa tổ vị, đã phát huy thiền phong, hình thành “Pháp Môn Đông Sơn”; Thiền Tông truyền giáo từ Kinh Lăng Già, bắt đầu từ đây được đổi sang Kinh Kim Cang Bát Nhã. Tư tưởng của ngài, lấy sự triệt ngộ nguồn gốc tâm tính làm tông chỉ; lấy sự giữ tâm làm chủ yếu của việc tham học. Môn hạ của ngài rất đông, trong đó, hai ngài Thần Tú (605-706) và Tuệ Năng đã riêng rẽ hình thành hai hệ thống: thiền Bắc-tông và thiền Nam-tông – về sau lại còn chia thành nhiều phái nữa. Bốn năm sau khi truyền pháp cho Tuệ Năng, ngài viên tịch, thọ 74 tuổi.

Hộ Pháp

● Nghĩa là bảo hộ và duy trì Phật pháp. Trong kinh điển thường nói, chư thiên, các vị thiện thần, quỉ vương, sau khi nghe kinh xong đều phát nguyện hộ trì chánh pháp; cho nên họ đều được gọi chung là “Hộ Pháp thiện thần”. Ngoài ra, những người ở thế gian, từ hàng lãnh đạo quốc gia đến hàng dân dã, ai phát tâm quay về nương tựa Tam Bảo, ủng hộ Phật pháp, đóng góp của cải, khả năng, công sức và thì giờ vào việc bảo vệ, duy trì và phát triển Phật giáo, đều được gọi là “hộ pháp”. Thời Phật tại thế, các đức vua như Tần Bà Sa La, Ba Tư Nặc, các vị cư sĩ như Cấp Cô Độc, Kì Bà, Tì Xá Khư, v.v... đều là những vị hộ pháp lớn của Phật giáo. Theo ý nghĩa rộng rãi hơn, tất cả những người phát tâm tu tập theo Phật pháp tức là đã có chí hướng bảo vệ, duy trì và phát triển Phật pháp, cho nên đều được gọi là “hộ pháp”.

● (Dharmapala): là một trong mười vị đại luận sư của học phái Duy Thức. Ngài ra đời vào thế kỉ thứ 6 TL, là con của một vị đại thần ở nước Đạt-la-tì-trà (Dravida), miền Nam Ấn-độ. Từ tuổi niên thiếu, vốn đã đính hôn với một công chúa, nhưng đến ngày thành hôn thì hủy bỏ hôn sự, cạo tóc xuất gia. Lúc đầu học theo tiểu thừa, sau theo đại luận sư Trần Na (Dignaga, ra đời cuối thế kỉ thứ 5, cũng ở nước Đạt-la-tì-trà, là đệ tử thừa kế của Bồ Tát Thế Thân) để học môn Duy Thức đại thừa, vì vậy mà ngài tinh thông cả giáo học tiểu thừa lẫn đại thừa. Tiếp đó, với ý chí chu du cầu học, ngài lần đến chùa Na-lan-đà (Nalanda, nước Ma-kiệt-đà) xin tu học. Với bẩm tính thông minh, chẳng bao lâu ngài bỗng trở nên một bậc thạc học của Phật giáo đương thời, tiếng tăm lừng lẫy; ngay tại chùa Na-lan-đà mà ngài đã có tới mấy ngàn đồ chúng theo học. Đến năm 29 tuổi, ngài rời học viện Na-lan-đà, về tĩnh cư tại chùa Đại-bồ-đề (Mahabodhi, ở khu vực Bồ-đề đạo-tràng của nước Ma-kiệt-đà), chuyên việc trước thuật, cho đến khi viên tịch vào năm 32 tuổi. Các tác phẩm của ngài hiện còn gồm có: Thành Duy Thức Bảo Sinh Luận (giải thích tác phẩm Duy Thức Nhị Thập Tụng của ngài Thế Thân), Quán Sở Duyên Duyên Luận Thích (chú thích bộ Quán Sở Duyên Duyên Luận của ngài Trần Na), Đại Thừa Quảng Bách Luận Thích Luận (chú thích bộ Bách Luận của ngài Đề Bà). Ngoài ra, ngài cũng là một trong mười vị đại luận sư đã giải thích tác phẩm Duy Thức Tam Thập Tụng của ngài Thế Thân. Trong mười vị này, pháp sư Huyền Trang đã chọn tư tưởng của ngài làm chính, rồi tổng hợp tư tưởng của chín vị còn lại, biên dịch làm thành bộ Thành Duy Thức Luận, một tác phẩm trọng yếu của tông Pháp Tướng Trung-quốc.

Hồi Giáo Xâm Chiếm Ấn Độ

● Từ thế kỉ thứ 7 TL, sự giàu có về kinh tế, và sự phân hóa trầm trọng trong xã hội Ấn-độ, đã làm cho các dân tộc Hồi giáo ở phía Bắc và Tây-Bắc Ấn-độ như Thổ (Tân-cương – Turkestan), Hung-nô, A-phú-hãn, Schythe, bắt đầu thèm thuồng dòm ngó Ấn-độ, chực có cơ hội tốt là xông vào chiếm ngay. Thế rồi cuộc tấn công đầu tiên đã xảy ra vào khoảng năm 663, người Hồi đột kích vào miền Tây Punjab, cướp bóc tài sản rồi rút đi. Mấy thế kỉ sau đó, người Hồi tiếp tục mở nhiều cuộc xâm nhập khác, dần dần chiếm trọn vùng thung lũng Ấn-hà (sông Indus). Nhưng phải đến cuối thế kỉ thứ 10, quân Hồi giáo mới thực sự xâm chiếm Ấn-độ.

Vào những năm cuối cùng của thế kỉ thứ 10 này, vua Hồi là Mahmud, từ tiểu quốc Ghazni ở miền Đông A-phú-hãn, vượt biên thùy Tây-Bắc Ấn-độ, tàn phá các thành thị, đền chùa, tàn sát tăng sĩ và dân chúng, cướp bóc vô số vàng bạc của cải, chở về nước. Rồi năm nào ông ta cũng xâm nhập Ấn-độ, và mỗi lần như thế là đốt sạch đền chùa, giết người hàng vạn, hàng chục vạn, rồi vơ vét sạch của cải đem về nước, trở thành người giàu nhất nhân loại vào thuở ấy, và được các sử gia Hồi giáo vinh danh là ông vua vĩ đại nhất của thời đại. Đầu thế kỉ 12, bộ lạc Hồi Ghuri ở A-phú-hãn lại xâm lăng Ấn-độ, chiếm Delhi, đốt phá hết đền chùa, giết sạch tăng lữ, giáo sĩ, cướp bóc hết tài sản dân chúng, rồi lập nên một triều đại Hồi giáo ngay tại Delhi để cai trị dân bản xứ, làm cho dân Bắc-Ấn, trong suốt ba thế kỉ, phải chịu sự thống trị độc tài, ác nghiệt, tàn bạo của người Hồi. Những ông vua Hồi vô cùng khát máu. Sách sử kể rằng, ông vua Hồi Kutb-d-Din thật cuồng tín, tàn nhẫn, hung dữ như beo, giết người tới mấy trăm ngàn, trên cánh đồng đen nghịt dân nô lệ Ấn. Chính sách chung của người Hồi, tất cả mọi người, bất kể thuộc giống dân nào, thuộc bất cứ giới nào trong xã hội, đều phải cải đạo theo Hồi giáo; nếu không thì lập tức bị giết. Trong một ngày họ có thể giết từ mười lăm tới ba chục ngàn mạng người. Họ giết người bằng nhiều cách: như cho voi giày, lột da, lóc thịt, vùi vào đống rơm cho chết ngạt, treo cổ lên ở cửa thành, bắt con phải ăn thịt cha, vợ phải ăn thịt chồng; người mù họ cũng không tha. Trước lều của quân Hồi hoặc trong sân hoàng cung, luôn luôn có hàng đống xác người, bọn đao phủ cứ phải lôi kéo, đâm chém, chặt, xẻ nạn nhân suốt ngày đến mệt đừ.

Trong cách thức cai trị, các vua Hồi đã từng ra lệnh: “Phải bóp nặn dân Ấn cho tới kiệt quệ, không còn chút nào của cải nữa, để không còn sức đâu mà bất bình, nổi loạn.” Một sử gia Hồi nói: “Không một người Ấn nào dám chắc giữ được thủ cấp, vàng bạc, hoặc một vật thừa nào của mình... Đánh đập, bêu giữa chợ, nhốt vào khám, cột chân tay v.v..., tất cả mọi phương tiện đều được dùng để bắt họ phải nộp thuế.”

Sau khi làm chủ toàn vùng Bắc-Ấn, họ tiến dần xuống Trung-Ấn. Họ tràn vào học viện Na-lan-đà (năm 1197), đốt phá đền tháp, tăng xá, tàn sát tất cả tăng chúng. Tất cả tài sản của học viện đều bị cướp sạch. Ngọn lửa thiêu hủy Na-lan-đà đã cháy suốt bảy ngày mới tắt. Quân Hồi tạm đặt bản doanh tại đó một thời gian ngắn; sau cùng, trước khi rút đi, họ còn cẩn thận phóng hỏa một lần nữa để chắc chắn không còn sót một vết tích nào. Sau khi quân Hồi rút đi, các Phật tử Ấn ở quanh vùng lại chung nhau tái thiết học viện, nhưng người Bà-la-môn, vì e ngại Phật giáo lại có cơ hội phục hưng, nên lại đốt phá thêm một lần nữa, và tìm mọi cách không để cho các Phật tử quan hệ với nhau được nữa; từ đó Na-lan-đà thực sự đi vào dĩ vãng. Đến cuối thế kỉ 13, quân Hồi từ Bắc-Ấn tràn xuống chiếm luôn cả Nam-Ấn. Thế là Hồi giáo thống trị trọn vẹn lục địa Ấn-độ; và những màn cũ ở Bắc-Ấn lại xảy ra: cướp bóc, bạo hành, tàn sát... Sang đầu thế kỉ 14 thì Delhi trở thành thủ đô của đế quốc Hồi giáo. Đến thế kỉ 17, khi người Anh xâm chiếm Ấn-độ, đế quốc Hồi giáo mới suy vong.

Hồng Giáo

● Tức Hồng Mạo phái của Mật Giáo Tây-tạng, mà sáng tổ là ngài Liên Hoa Sinh đến từ Ấn-độ (xem mục “Phật Giáo Truyền Vào Tây Tạng”). Chư tăng (lạt-ma) của phái này mặc cà sa đỏ và đội mão đỏ, nên gọi là Hồng Mạo phái hay Hồng Giáo. – Hồng Giáo cũng được dùng để chỉ chung cho Phật giáo Tây-tạng từ trước khi Hoàng Mạo phái (hay Hoàng giáo, tức phái mũ vàng) xuất hiện vào giữa thế kỉ 15. – Thế kỉ thứ 8, ngài Liên Hoa Sinh từ Ấn-độ sang Tây-tạng, mang theo các “đà-la-ni” và “chân ngôn nghi quĩ”, rồi phối hợp với tín ngưỡng sùng bái quỉ thần, bùa chú và bói toán của tôn giáo Bon sẵn có của dân bản xứ, đã khiến cho dân chúng phát sinh lòng tin đối với Phật giáo hết sức dễ dàng; chỉ trong vòng 3 năm mà Mật Giáo đã phổ cập khắp Tây-tạng. Đó là thời kì tiên khởi của Mật Giáo Tây-tạng. Ngài Liên Hoa Sinh đã được tín đồ tôn xưng là vị sơ tổ của giáo phái ấy; và ngài cũng chính là khai tổ của Lạt-ma giáo Tây-tạng.

Sau triều đại vua Lang-Dar-Ma (tiêu diệt Phật giáo – xem mục “Phật Giáo Truyền Vào Tây Tạng”), Phật giáo Tây-tạng dần dần phục hưng và phát triển trên cả ba giáo hệ là Giới Luật, Hiển giáo và Mật Giáo. Riêng về Mật Giáo, trong thời gian này có ngài Rin-Chen-Bran-Po sang Nepal học Mật Giáo. Khi về nước, ngài đã đem theo về nhiều kinh điển Mật Giáo, đã dịch nhiều “nghi quĩ” của Mật Giáo, làm cho Mật Giáo lại phát triển mạnh ở Tây-tạng. Lịch sử Phật giáo Tây-tạng gọi đây là thời kì Tân phái Mật Giáo; và từ đó về trước là thời kì Cổ phái Mật Giáo. Khoảng năm 1038 có ngài A Đề Sa (Atisa, 982-1054?) từ Ấn-độ tới. Ngài cũng xuất thân từ hệ Kim-cương thừa Mật Giáo (như ngài Liên Hoa Sinh thuở trước), từng giữ chức thủ tọa chùa Vikramasila ở vùng Bengal; cho nên sau khi vào Tây-tạng, ngài cũng kế thừa sự nghiệp Hồng Giáo, chuyên truyền bá giáo lí Kim-cương thừa với nhiều lối tác pháp quái dị. Sau khi ngài A Đề Sa viên tịch, giáo phái này đã bị phân rẽ thành nhiều phái khác, càng ngày càng đi vào con đường cực đoan của Kim-cương thừa Mật Giáo, với nhiều mê tín dị đoan, lìa bỏ Hiển giáo, không trọng giới luật, coi tính dục là chuyện đương nhiên của việc tu đạo; cuối cùng thì sa vào hố trụy lạc, và thực sự trở thành Mật Giáo Tả phái, tức như một thứ tà đạo.

Đó là tình hình Mật Giáo ở Tây-tạng vào các thế kỉ thứ 14, 15. Để cứu vãn tình hình này, trong thế kỉ 15, ngài Tông Khách Ba (Tsong-Kha-Pa, 1417-1478) đã dũng mãnh đứng lên vận động làm cuộc cải cách vĩ đại, đưa Phật giáo Tây-tạng đến một hệ thống tổ chức mới, gọi là Hoàng Mạo phái (hay Hoàng giáo, tức phái Mão vàng). Ngài lúc đầu học Hiển giáo, sau tu theo Mật Giáo, và tinh nghiêm hành trì giới luật. Ngài chủ xướng tinh thần tôn trọng kinh giáo, nghiêm trì giới luật, sử dụng tất cả sở trường của các giáo phái, chỉnh lí cả hai tông Hiển, Mật, làm sáng tỏ chân nghĩa của Phật pháp, kiến lập trình tự tu hành. Ngài trước tác có đến 300 bộ sách, trong đó, bộ Bồ Đề Đạo Thứ Luận được coi là tiêu biểu cho Hiển giáo; và bộ Chân Ngôn Thứ Đệ Luận được coi là tiêu biểu cho Mật Giáo. Ngài cũng xây tu viện Dgah Idan ở phía Đông thủ đô Lhasa để làm đạo tràng trung tâm của Hoàng Mạo phái. Các vị Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma sau này đều xuất thân từ Hoàng giáo. Tuy cuộc cải cách của Tông Khách Ba đã làm thay đổi toàn diện Phật giáo Tây-tạng, nhưng Hồng Mạo phái (tức Hồng Giáo) đã không tiêu vong, mà chỉ bị suy yếu đi, và vẫn sinh hoạt tiềm tàng trong dân chúng.

Hồng Lô Tự

● “Hồng-lô” là tên quan chức ngày xưa, chưởng quản các công việc về ngoại giao, đại để giống như nhiệm vụ của bộ Ngoại-giao ngày nay. “Tự” là nơi làm việc của các quan. Phàm các cơ quan của triều đình đều gọi là “tự”, tương đương với các bộ của chính phủ ngày nay. Khi hai ngài Nhiếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan mới đến Trung-quốc, trước tiên được vua mời cư ngụ tại Hồng-lô tự (bộ Ngoại-giao); sau đó lại cư trú tại Bạch-mã tự, từ đó, hễ những nơi tăng chúng cư trú thì đều được gọi là “tự”, lâu ngày thành thói quen. – Tiếng Việt gọi “tự” là chùa.

Huệ Minh

● (?-?). Ngài họ Trần, quê ở huyện Bà-dương, tỉnh Giang-tây, vốn là cháu của vua Trần Tuyên đế (569-582), từng được ban tước tứ phẩm tướng quân. Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, đời vua Đường Cao-tông (650-683) đến núi Hoàng-mai xin tham học với Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Ban đầu không tỏ ngộ, sau nghe ngài Tuệ Năng đã được Ngũ Tổ truyền y bát và đã đi về phương Nam, ngài liền dẫn vài trăm người gấp rút đuổi theo, có ý giành lại y bát. Chạy tới núi Đại-dũ (một trong Ngũ-lãnh, nằm ở ranh giới hai tỉnh Giang-tây và Quảng-đông) thì gặp Lục Tổ Tuệ Năng, được Tổ khai thị, ngài liền liễu ngộ bản tánh, bèn thờ Lục Tổ làm thầy, tự đổi tên là Đạo Minh, xin theo hầu Tổ ba năm, rồi về núi Mông-sơn ở  Viên-châu (thuộc tỉnh Giang-tây) mở đạo tràng xiển dương thiền pháp của Lục Tổ. Năm sinh và năm tịch của ngài đều không rõ.

Huệ Quả

● (746-805). Ngài họ Mã, quê ở huyện Chiêu-ứng, phủ Kinh-triệu, tỉnh Thiểm-tây, người đời thường gọi là Thanh Long a-xà-lê, là vị tổ thứ bảy của Mật Giáo Trung-quốc. Ngài vào đạo từ tuổi đồng niên, theo ngài Đàm Trinh tu học. Năm 17 tuổi, ngài theo ngài Đàm Trinh vào tham dự đạo tràng trong hoàng cung, tỏ ra là người kiệt xuất giữa đại chúng, cho nên được đại sư Bất Không nhận làm học trò, truyền dạy cho thật  cặn kẽ về pháp yếu của “tam mật”. Năm 20 tuổi ngài chính thức thọ giới cụ túc, lại theo đệ tử của đại sư Thiện Vô Úy là Huyền Siêu, thọ học các pháp Thai-tạng và Tô-tất-địa, và theo đại sư Bất Không thọ học mật pháp Kim-cang-giới. Nhân đó, ngài đã dung hợp cả Thai-tạng-giới và Kim-cang-giới, đề xướng tư tưởng “Kim Thai không hai” (cũng gọi là “Lí Trí không hai” ). Từ đó ngài thường được vua Đường Đại-tông (762-779) mời vào đạo tràng trong hoàng cung để hướng dẫn tu tập cho chính nhà vua và công chúa. Ngài được kế thừa pháp tịch của đại sư Bất Không, làm Quán Đảnh quốc sư tại viện Đông-tháp thuộc chùa Thanh-long, cho nên cũng còn được xưng là Thanh Long hòa thượng. Ngài rất được triều đình sùng kính, từng giữ chức quốc sư trải qua ba triều vua Đường: Đại-tông, Đức-tông (780-805) và Thuận-tông (805). Năm 805 ngài viên tịch, thế thọ 60 tuổi. Ngài thông suốt sâu rộng kinh điển của cả Hiển và Mật Giáo. Tăng chúng từ bốn phương qui tụ về theo học với ngài lúc nào cũng đông đến vài ngàn người. Các tăng sĩ ngoại quốc vào Trung-quốc tham học, phần nhiều đều theo ngài học Mật Giáo; nổi tiếng nhất có sư Không Hải từ Nhật-bản, các sư Huệ Nhật và Ngộ Chân từ Tân-la (Triều-tiên); chính các vị này đã đem Mật Giáo về truyền bá và sáng lập tông Chân Ngôn ở nước họ. Trước tác của ngài có Thập Bát Khế Ấn, A Xà Lê Đại Mạn Đà La Quán Đảnh Nghi Quĩ, Đại Nhật Như Lai Kiếm Ấn, Kim Cang Giới, Kim Cang Danh Hiệu v.v...; trong đó, quyển Thập Bát Khế Ấn nói về các hình thức căn bản của pháp tu Mật Giáo, được coi là một trong các tác phẩm trọng yếu của Mật Giáo. Ngài là vị tổ cuối cùng của tông Chân Ngôn Trung-quốc, đồng thời được coi là nguồn gốc của tông Chân Ngôn ở Nhật-bản; vì thế, trong lịch sử Mật Giáo, ngài đã chiếm một địa vị trọng yếu.

Huệ Viễn

● (523-592): Ngài họ Lí, quê ở Đôn-hoàng (tỉnh Cam-túc), năm 13 tuổi theo sa môn Tăng Tư xuất gia; năm 16 tuổi lại theo luật sư Trạm đến Nghiệp-đô (kinh đô của nhà Đông-Ngụy, và sau đó là nhà Bắc-Tề, tức nay là huyện Lâm-chương, tỉnh Hà-bắc), học thông cả kinh điển đại, tiểu thừa. Năm 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc với sa môn Pháp Thượng, rồi theo sa môn Đại Ẩn học tập Tứ Phần Luật; sau đó lại chuyên thờ ngài Pháp Thượng làm thầy để tu học. Về sau ngài dời về chùa Thanh-hóa ở Cao-đô (nay là huyện Tấn-thành, tỉnh Sơn-tây), đồ chúng cùng nhau xây dựng giảng đường để ngài giảng kinh. Gặp lúc vua Chu Vũ Đế diệt nhà Bắc-Tề, ban lệnh đốt kinh hủy tượng và tăng chúng phải hoàn tục, không ai dám can gián, thì ngài một mình đứng lên cùng vua biện bác. Dù vua không bẻ gẫy được ngài, nhưng vẫn cho lệnh hủy diệt Phật giáo ở Bắc-Tề. Biết không thể làm gì được, ngài bèn vào núi lánh nạn. Sau khi nhà Tùy hưng khởi, ngài lại xuất hiện, mở đạo tràng hoằng hóa tại Lạc-dương, tăng chúng qui tụ theo học đông đúc; vua Tùy Văn Đế bèn ban sắc phong ngài làm sa môn đô thống ở Lạc-dương, ủy thác trách nhiệm phục hưng Phật giáo. Sau đó nhà vua lại thỉnh ngài về kinh đô Trường-an, trú tại chùa Hưng-thiện, để nhà vua và triều thần được thân cận học hỏi; rồi nhà vua lại cho xây chùa Tịnh-ảnh để ngài mở đạo tràng giảng dạy; nhân đó mà ngài được gọi là Tịnh-ảnh tự Huệ Viễn (để phân biệt với ngài Huệ Viễn [334-416] ở Lô-sơn – xem mục “Tuệ Viễn”). Ngài viên tịch năm 592, thế thọ 70 tuổi; trước tác của ngài gồm có: Đại Thừa Nghĩa Chương, Thập Địa Kinh Luận Nghĩa Kí, Pháp Hoa Kinh Sớ, Đại Bát Niết Bàn Kinh Nghĩa Kí v.v..., cả thảy 20 bộ, gồm hơn 100 quyển.

Huyền Cao

● (402-444): là vị cao tăng Trung-quốc sống vào thời đại Nam-Bắc-triều. Ngài họ Ngụy, tên Linh Dục, quê ở quận Phùng-dực (nay là huyện Đại-lệ), tỉnh Thiểm-tây (thuộc nhà Hậu-Tần, một trong 16 tiểu quốc ở thời đại Đông-Tấn). Mẹ ngài là Khấu thị, vốn tin theo ngoại đạo. Người con đầu của bà là con gái. Cô này lớn lên rất tin Phật, thường thành tâm cầu nguyện cho mọi người trong gia đình mình đều tín phụng Phật pháp. Năm 402 bà Khấu thị sinh người con thứ nhì là con trai. Lúc bé vừa sinh ra thì có mùi hương lạ xông đầy nhà, lại có ánh sáng chiếu trên vách nhà, trong chốc lát thì biến mất. Vì điềm lành này, bà đã đặt tên cho con là Linh Dục. Người đương thời cũng kính trọng, gọi tên bé Linh Dục là Thế Cao. Năm 12 tuổi, Linh Dục vào núi Trung-thường xin xuất gia, được đổi tên là Huyền Cao. Ngài thông minh khác thường, mới 15 tuổi đã nói pháp cho các vị sa môn trong núi nghe, mọi người đều kinh dị! Sau khi thọ giới, ngài chuyên tinh nghiên cứu Thiền và Luật. Lúc đó, ngài nghe nói tại chùa Thạch-dương ở Quan-trung (tỉnh Thiểm-tây) có thiền sư Phật Đà Bạt Đà La (Budha-bhadra, 359-429) đang hoằng pháp, ngài liền đến xin thờ làm thầy để cầu học đạo. Ngài được truyền cho bí pháp thiền quán, chỉ trong vòng 10 ngày, ngài đã đạt đến chỗ diệu dụng của thiền pháp, được ngài Phật Đà Bạt Đà La hết sức khen ngợi. Liền đó ngài vào núi Mạch-tích (tỉnh Cam-túc, lãnh thổ của nhà Tây-Tần) ẩn tu, chúng vào xin theo tu học có hơn trăm người.

Về sau, Hà-nam vương nghe danh đức ngài, cho sứ thần đến thỉnh, tôn làm quốc sư. Sau khi công việc hoằng hóa tại đây hoàn tất, ngài lại chu du sang nước Bắc-Lương (tỉnh Cam-túc), được vua Thư-cừ Mông Tốn dùng trọng lễ cúng dường. Năm 439, vua Bắc-Ngụy là Thái-vũ đế Thác-bạt Đào thôn tính Bắc-Lương, ngài được mời về Bình-thành (kinh đô Bắc-Ngụy), làm thầy dạy học cho thái tử Thác-bạt Hoảng. Năm 444, Thái-vũ đế hạ lệnh tiêu diệt Phật giáo, nhưng thái tử Hoảng vẫn sùng kính Phật pháp, đành trái mệnh vua, cho nên đã bị bắt giam và bị giết âm thầm trong ngục; ngài Huyền Cao cũng bị treo cổ chết ở góc phía Đông kinh thành.

Huyền Trang

● (600-664, có thuyết nói 602-664): là vị cao tăng đời Đường. Ngài quê ở Lạc-châu (tỉnh Hà-nam), họ Trần, tên Huy. Ngài có người anh xuất gia ở chùa Tịnh-độ tại thành Lạc-dương, pháp hiệu là Trường Tiệp. Bởi vậy, ngay từ thuở nhỏ ngài đã theo anh học tập kinh điển; thêm vào đó, ngài còn học khắp các điển tịch của Nho và Đạo Gia. Năm 612, nhân có đàn giới độ tăng được tổ chức tại Lạc-dương, ngài vào xin xuất gia. Thấy ngài tuổi tuy còn nhỏ mà ứng đối xuất chúng, chư vị cao tăng rất quí trọng, cho là pháp khí của Phật pháp, bèn phá lệ cấp tăng tịch, chấp nhận cho ngài được chính thức làm sa di. Thế là từ năm 13 tuổi, ngài đã được theo anh cùng ở chùa Tịnh-độ, và theo học kinh luận với các pháp sư Nghiêm, Tuệ Cảnh. Thời gian giữa nhà Tùy và nhà Đường, thiên hạ đại loạn, ngài theo anh kinh lịch khắp các xứ Lũng, Thục, Kinh, Triệu, v.v... gần như trọn một nửa nước Trung-hoa, để tham học với các bậc kì túc ở các chốn tòng lâm. Năm 622 ngài thọ đại giới, rồi tiếp tục học khắp Ba Tạng. Nhưng vì muốn hiểu biết sâu rộng hơn nữa về giáo pháp, ngài đã lập chí sang Thiên-trúc cầu pháp.

Năm 629 ngài rời Trường-an lên đường Tây du, theo con đường phía Bắc rặng Thiên-sơn (phía Bắc tỉnh Tân-cương ngày nay), trải 3 năm, một mình vượt bao gian nan nguy hiểm, xuyên qua A-phú-hãn, ngài tiến vào biên thùy phía Tây-Bắc Ấn-độ, rồi theo hướng Đông-Nam tiến về nước Ma-kiệt-đà ở miền Trung-Ấn; bấy giờ là năm 631. Vào thời bấy giờ, chùa Na-lan-đà (Nalanda) ở Ma-kiệt-đà, do đại luận sư Giới Hiền (Silabhadra) chủ trì, là một đạo tràng căn bản, rộng lớn của nền giáo học Phật giáo đại thừa, là nơi qui tụ của nhiều vị danh tăng thạc đức, với hàng ngàn tăng sinh từ bốn phương tụ tập về tu học. Ngài Huyền Trang đã xin vào lưu trú tại đây, và trở thành môn hạ của ngài Giới Hiền. Tại đây, trải qua 5 năm, ngài đã nghiên cứu khắp các bộ luận căn bản của đại thừa như Du Già Sư Địa Luận, Hiển Dương Thánh Giáo Luận, Đại Tì Bà Sa Luận, Câu Xá Luận, Thuận Chánh Lí Luận, Đối Pháp Luận, Nhân Minh Luận, Bách Luận, Trung Luận, v.v... Sau đó, ngài tuần du khắp các nước ở Ấn-độ, tới đâu ngài cũng được các vua quan địa phương đón tiếp nồng hậu. Trên đường đi, ngài đã sưu tầm được rất nhiều nguyên bản Phạn văn của các kinh luận tiểu và đại thừa, luôn cả các sách triết học ngoại đạo; thỉnh được rất nhiều xá lợi và hình tượng Phật.

Sau 7 năm, ngài lại trở về học viện Na-lan-đà, vâng mệnh ngài Giới Hiền, ngài đã thuyết giảng hai bộ luận Nhiếp Đại Thừa và Duy Thức Quyết Trạch. Nhưng ngài Sư Tử Quang (Simha-rasmi) lại giảng Trung và Bách Luận để phản bác luận thuyết của ngài. Ngài bèn dung hòa hai tông Trung Quán và Du Già, viết nên bộ Hội Tông Luận, gồm 3.000 kệ tụng, để hóa giải sự bài xích kia. Ngài lại viết bộ Phá Ác Kiến Luận, gồm 1.600 kệ tụng, để đả phá bộ Phá Đại Thừa Luận của vị luận sư tiểu thừa ở nước Ô-trà. Nhân đó mà tên tuổi của ngài vang khắp các nước, được Giới Nhật vương (Siladitya, tức Giới Nhật vương đệ nhị thế của nước Yết-nhã-cúc-xà, lên ngôi năm 610) cùng các vua khác đua nhau kính lễ.

Bấy giờ ngài đã 42 tuổi, ý muốn trở về Trung-quốc. Vua Giới Nhật bèn tổ chức một đại pháp hội tại thành Khúc-nữ (kinh đô nước Yết-nhã-cúc-xà, nay là xứ Kanauji ở bờ Đông sông Kali, một chi lưu của sông Hằng ở Tây-Bắc Ấn-độ), với sự tham dự của các vua 18 nước ở khắp lãnh thổ Ấn-độ lúc bấy giờ, cùng sự hiện diện của hơn 7.000 chư tăng tiểu, đại thừa và giáo sĩ Bà-la-môn. Trong pháp hội này, ngài Huyền Trang đã được Giới Nhật vương mời làm vị luận chủ để tranh luận và xiển dương giáo pháp đại thừa. Ngài bèn đề xuất luận văn “Chân Duy Thức Lượng”, treo ngay ngoài cửa hội trường. Trải qua 18 ngày mà không một nhà luận sư nào viết bài vấn nạn hay bắt bẻ được. Thế là đại pháp hội hoàn mãn, Giới Nhật vương vô cùng sùng kính, và cả 18 vị quốc vương đều xin qui y làm đệ tử ngài. Tên tuổi ngài làm chấn động khắp lãnh thổ Ấn-độ, phái đại thừa thì tôn ngài là “Đại thừa thiên”, phái tiểu thừa thì tôn ngài là “Giải Thoát thiên”. Sau đó, ngài quyết định giã từ Ấn-độ để về nước, Giới Nhật vương cố lưu thế nào cũng không được, bèn cùng với 18 vị quốc vương tổ chức đại hội vô già trong suốt 75 ngày, để cúng dường và tiễn ngài lên đường. Đó là năm 643, ngài chính thức từ biệt các vị quốc vương, đi về hướng Tây-Bắc, qua A-phú-hãn, tiến về Đông vào Sớ-lặc, rồi theo con đường phía Nam rặng Thiên-sơn (phía Nam tỉnh Tân-cương ngày nay) để về Trường-an.

Đó là năm 645, tức 17 năm sau ngày xuất hành. Vua Đường Thái-tông (627-649) cùng bá quan văn võ đã nghinh đón ngài vào hoàng thành vô cùng trọng thể. Vua Thái-tông (và cả Cao-tông sau này) đã ban tặng ngài tôn hiệu Tam Tạng Pháp Sư, thỉnh ngài ở luôn trong đại nội để được thường xuyên cúng dường. Đã hai lần vua Thái-tông khuyên ngài bỏ đời sống tu hành để giúp việc triều chính, nhưng ngài dứt khoát chối từ, quyết giữ chiếc áo cà sa để phụng sự Đạo Pháp. Không thể làm sao hơn, nhà vua chỉ còn biết tôn trọng ý chí của ngài, và một lòng trợ giúp ngài trong việc phiên dịch kinh điển. Ban đầu nhà vua mời ngài trú tại chùa Hoằng-phúc, sau lại xây viện Dịch-kinh ở chùa Đại-từ-ân, sau nữa là chùa Tây-minh và cung Ngọc-hoa; đều là những nơi ngài ở để dịch các kinh luận mà ngài đã mang về từ Thiên-trúc. Ngài viên tịch vào năm 664 tại cung Ngọc-hoa, thế thọ 65 tuổi. Vua Cao-tông (650-683) rất mực thương tiếc, bãi triều 3 ngày để làm lễ quốc táng ngài, cùng truy tặng đạo hiệu là Đại Biến Giác.

Môn đệ của ngài đông tới mấy ngàn người, trong đó, các ngài Khuy Cơ, Viên Trắc, Phổ Quang, Pháp Bảo, Tôn Triết, Đạo Chiêu, v.v... là những nhân vật rất quan trọng. Riêng ngài Khuy Cơ (cũng gọi là Từ Ân đại sư) đã được coi là vị đệ tử thượng thủ của ngài, đã cùng với ngài lập nên tông Pháp Tướng để truyền bá tư tưởng Duy Thức ở Trung-quốc và các nước vùng Đông-Nam-Á.

Về sự nghiệp dịch kinh của ngài, suốt trong 20 năm (645-664), trải từ triều Thái-tông sang triều Cao-tông, ngài đã dịch được tất cả 75 bộ kinh luận, gồm 1.335 quyển; trong đó, bộ Kinh Đại Bát Nhã (600 quyển), bộ Luận Đại Tì Bà Sa (200 quyển) và bộ Luận Du Già Sư Địa (100 quyển), là đồ sộ hơn hết. Có thể nói, tất cả sở học của ngài ở Ấn-độ, đều được truyền hết về Trung-quốc. Tất cả công trình phiên dịch của ngài đều được triều đình bảo hộ, coi đó là sự nghiệp của quốc gia; bởi vậy, dịch trường của ngài đã được tổ chức thật qui mô, trật tự, lại được rất nhiều bậc danh tăng và quần thần tham gia. Về phương pháp phiên dịch, ngài chủ trương dịch sát nghĩa (chữ nào nghĩa nấy), thật trung thành với nguyên văn, khác với cách dịch cốt “đạt ý” ở thời trước như ngài Cưu Ma La Thập, v.v... Vì vậy, các nhà dịch kinh đời sau thường lấy thời đại của ngài làm mốc, gọi kinh điển được dịch từ ngài Huyền Trang trở về sau là “tân dịch” (theo lối dịch mới); trước đó là “cựu dịch” (theo lối dịch cũ).

Ngoài sự nghiệp phiên dịch vĩ đại ấy, ngài còn soạn bộ Đại Đường Tây Vực Kí (12 quyển), trong đó ghi chép tất cả những sự kiện về địa lí, lịch sử, tôn giáo, Truyền thuyết, thần thoại, nhân tình, phong tục, v.v... của 138 quốc gia từ vùng Tây-vức sang Ấn-độ đến Tích-lan; trong số đó, có 110 quốc gia đã do chính bản thân ngài đã đi đến ở lại, thăm viếng, còn 20 quốc gia là do ngài được đọc tài liệu hoặc nghe kể lại. Đối với lịch sử Phật giáo, cũng như đối với nền văn hóa, sử địa cổ đại của vùng Tây-vức, Ấn-độ, Trung và Nam-Á, đồng thời, đối với những chứng liệu về lịch sử giao thông giữa Tây-vức và Trung-quốc, sách Đại Đường Tây Vức Kí này có một giá trị cực cao; bởi vậy, nó đã được các nhà học giả Đông, Tây đều coi trọng, trân quí. Thật ra, tác phẩm Đại Đường Tây Vức Kí này là do ngài Huyền Trang kể lại các sự việc mà ngài đã từng trải (trong đó có phần dịch lại những tài liệu ngài đã đọc hoặc đã nghe), rồi ngài Biện Cơ (?-?, một trong những vị cao tăng giữ nhiệm vụ “xuyết văn” trong dịch trường của ngài Huyền Trang) ghi chép, chỉnh đốn lại mà thành sách; đó là lí do tại sao mà trong Tạng Đại Chánh (quyển 51, số 2087), sách này đã được ghi là do “Đường Huyền Trang dịch, Biện Cơ soạn”.

Sau khi ngài viên tịch, vua Đường Cao-tông cho xây tháp thờ di cốt ngài ở Phàn-xuyên (huyện Trường-an, tỉnh Thiểm-tây). Về sau, khi Hoàng Sào khởi loạn chiếm Trường-an (năm 880), có người đã dời linh cốt của ngài xuống tận Nam-kinh để xây tháp thờ. Tháp này đến thời Thái-bình-thiên-quốc (1851-1864) thì bị hư hủy; từ đó mất dấu vết, không còn ai biết tới nữa. Đến thời kì Kháng-chiến Nhật-bản (1937-1945), người Nhật vào Nam-kinh, trong khi đào đất sửa đường, họ tìm thấy di cốt của ngài (1942), bèn đem về Nhật-bản thờ phụng. Sau Đại hội Phật giáo thế giới năm 1952, bộ phận xương sọ của ngài được giao trả về Đài-loan; năm 1961, ngôi chùa Huyền Trang đã được xây cất bên bờ đầm Nhật-nguyệt, tại huyện Nam-đầu, Đài-loan, để thờ linh cốt ấy của ngài.

Huyền Trang Chịu Đau Đớn Lúc Lâm Chung

● Sách Đại Đường Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện (quyển 10) chép: Mùa đông năm thứ 4 niên hiệu Hiển-khánh (tức năm 659 TL), pháp sư Huyền Trang dời đến Ngọc-hoa cung cư trú. Sang đầu năm sau (660), pháp sư bắt đầu dịch bộ Kinh Đại Bát Nhã. Trước khi khởi sự dịch bộ kinh đồ sộ này, ngài đã mở lời khích lệ chư tăng: “Huyền Trang nay đã 65 tuổi, tất là sẽ chết tại chùa này; mà bộ kinh này thì quá lớn, sợ rằng không dịch hết kịp. Vậy xin quí thầy hãy cố gắng hết sức, chớ nề lao khổ!” Đến mùa đông năm thứ 3 niên hiệu Long-sóc (663) thì bộ kinh được dịch hoàn tất, cả thảy gồm 600 quyển. Cuối năm đó, ngài tự biết sức khỏe đã quá yếu, cơn vô thường sắp đến, bèn gọi môn đồ dạy rằng: “Tôi đến chùa Ngọc-hoa vì vốn có duyên với kinh Bát Nhã. Nay kinh đã dịch xong thì sức người cũng đã kiệt. Sau khi tôi chết, quí thầy hãy làm tang lễ đơn giản, đem chôn ở nơi hẻo lánh tĩnh mịch. Cái thân bất tịnh này đừng nên để gần chùa làm gì!”

Sang ngày Mồng 1 tháng Giêng năm đầu niên hiệu Lân-đức (664), toàn chúng dịch kinh và tăng chúng chùa Ngọc-hoa lại ân cần xin ngài tiếp tục dịch bộ Kinh Đại Bảo Tích. Thấy đại chúng quá thành khẩn, ngài lại hoan hỉ cầm bút, nhưng chưa dịch được bao nhiêu thì ngài để bút xuống, xếp bản kinh chữ Phạn lại, nói với đại chúng rằng: “Bộ kinh này đồ sộ không thua gì bộ kinh Đại Bát Nhã. Huyền Trang tự biết sức mình, giờ chết cũng sắp đến rồi, không còn lâu nữa đâu! Bây giờ tôi chỉ muốn sang hang Chi-lan để lễ bái tạ từ Phật tượng mà thôi.” Rồi ngài rời dịch trường, đại chúng cùng đi theo ngài, lặng lẽ nhìn nhau rơi lệ. Lễ Phật xong ngài trở về chùa, ngưng hẳn việc dịch kinh, chuyên tinh hành đạo. Ngày Mồng 8 tháng Giêng, một vị đệ tử của ngài nằm mộng thấy một ngôi tháp đoan nghiêm cao lớn, tự nhiên đổ sụp xuống. Ông tỉnh dậy, rất lo sợ, lên trình giấc mộng cho ngài biết. Ngài bảo: “Đó là điềm ứng về tôi, không phải là thầy đâu!”. Buổi chiều hôm sau (ngày Mồng 9 tháng Giêng), nhân bước qua một cái rãnh ở sau phòng, ngài đã bị té, và bị thương nơi bắp đùi. Rồi ngài nằm liệt, hơi thở yếu dần.

Nửa đêm ngày Mồng 4 tháng Hai, vị thiền sư đang ngồi xem bệnh cho ngài, bỗng thấy có hai người cùng khiêng một đóa hoa sen lớn bằng bánh xe, màu sáng thanh khiết, đem đến trước mặt ngài nói rằng: “Ngài từ vô thỉ đến nay, có những ác nghiệp gì từng gây não hại cho chúng hữu tình, ngày nay nhân bị chút ít đau đớn này mà bao ác nghiệp ấy được tiêu trừ hết. Xin ngài hãy vui lên!” Lúc đó pháp sư Huyền Trang ngước lên nhìn hai người kia một chập lâu, rồi đưa bàn tay phải lên áp vào má, duỗi tay trái xuống để dọc theo bắp vế chân trái, xoay người đặt hông bên phải xuống giường, hai bàn chân chồng lên nhau, cứ tư thế mà nằm yên, không xoay trở, không cử động, dứt tuyệt ăn uống thuốc thang. Đến nửa đêm ngày Mồng 5, một vị môn đồ hỏi ngài: “Hòa Thượng quyết định vãng sinh về Nội-viện của đức Di Lặc chăng?” Ngài đáp: “Quyết định vãng sinh!” Nói dứt lời thì hơi thở yếu dần, một chốc sau thì an nhiên viên tịch.

Như vậy, theo sử liệu trên đây thì ngài Huyền Trang thọ 69 tuổi; tính ra, năm sinh của ngài là năm 596. Tuy nhiên, về tuổi thọ của ngài, nhiều thuyết nói khác nhau: như là 56 tuổi, 61 tuổi, 63 tuổi, 65 tuổi, hoặc 69 tuổi.

Hư Vọng

● Nghĩa là không chân thật. Những cảnh đã từng trông thấy, vốn không thật có, chỉ là do thức biến hiện, rồi nhân đó mà ghi nhớ trong tâm như cảnh hiện ở trước mặt (lại cũng không có thật), cho nên gọi là hư vọng.

Hương Hỏa

● Chỉ cho nhang đèn thắp cúng trong chùa. Các chùa viện có đông đảo tín đồ thì gọi là “hương hỏa vượng thạnh”.

Hương Kì

● Là các ngày lễ vía của chư Phật hay Bồ-tát, như lễ Phật Đản, lễ Phật Thành Đạo, ngày vía đức Di Lặc, đức Quán Thế Âm v.v...; hoặc các ngày hội lớn hàng năm tại các chùa viện, như ngày hội Vu Lan, ngày hội Pháp Hoa, ngày hội Dược Sư, ngày Kị Tổ v.v...

Hướng Và Quả

● Bốn quả vị Thanh-văn, mỗi quả vị có hai giai đoạn: giai đoạn tu tập, hướng tới, gọi là “hướng”; và giai đoạn chứng đắc, gọi là “quả”. Theo đó, bốn quả vị Thanh-văn gồm có bốn Hướng và bốn Quả như sau: Dự-lưu-hướng, Dự-lưu-quả; Nhất-lai-hướng, Nhất-lai-quả; Bất-hoàn-hướng, Bất-hoàn-quả; A-la-hán-hướng, A-la-hán-quả. Như vậy, mỗi quả vị Thanh-văn là một đôi, gồm hai hạng hành giả; và bốn quả vị Thanh-văn là bốn đôi, gồm tám hạng hành giả; do đó, bốn hướng bốn quả cũng gọi là “bốn đôi tám hạng” (tứ song bát bối).

Hữu

● Do nhân mà có quả sinh ra, cho nên quả cũng được gọi là “hữu”; như gọi ba cõi là “ba hữu”, hay “chín hữu” v.v..., nghĩa là có phiền não sinh tử vậy.

● “Hữu” là chi thứ mười trong “mười hai nhân duyên”. Vì ái nhiễm và cố bám giữ lấy đối tượng cho nên đã tạo ra các nghiệp nhân (thiện và bất thiện) ở đời này; để rồi sẽ nhận chịu các nghiệp quả (vui sướng hay khổ đau, cũng tức là các cảnh giới của các loài chúng sinh khác nhau – lục đạo) ở đời sau. Các nhân quả báo ứng này nối tiếp nhau không bao giờ mất, cho nên gọi là “hữu”.

● Nghĩa là sinh tồn, tồn tại. Trong giáo lí đạo Phật, chữ “hữu” được dùng trong một phạm vi rất rộng. Trước hết, chữ “hữu” nghĩa là có – đối lại là không, hay trống rỗng; trong trường hợp này, hữu là biểu thị sự có mặt, sự tồn tại của vạn pháp trong vũ trụ, cho nên vạn pháp cũng gọi là “vạn hữu”. Phái Hữu Bộ cho rằng, các pháp là thật có, và ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) cũng thật có, gọi là chủ trương “thật hữu”. Nhưng tông Duy Thức thì nhận định rằng, các pháp có mặt là do nhân duyên giả hợp mà có, tự tánh của chúng là “y tha khởi”, cho nên sự có mặt của vạn pháp chỉ là “giả hữu”. Khi đã nhận chân được tính chất “giả hữu” (tức tính “y tha khởi”) ấy, thì tự tánh “viên thành thật” của vạn pháp hiển lộ. Tính viên thành thật này mới là thật tánh thường còn, không sinh diệt (tức là chân như) của vạn pháp, gọi là “thật hữu”, “diệu hữu”, hay “chân hữu”.

Chữ “hữu” cũng dùng để chỉ cho các cảnh giới còn trong vòng sinh tử luân hồi, không giải thoát. Vì vậy, ba cõi (tam giới) cũng được gọi là “ba hữu” (tam hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô-sắc hữu). Ba cõi chia nhỏ ra thì có 25 cõi, gọi là “25 hữu” (nhị thập ngũ hữu: Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Bàng-sinh, A-tu-la, Đông Thắng-thân châu, Nam Thiệm-bộ châu, Tây Ngưu-hóa châu, Bắc Câu-lô châu, Tứ-thiên-vương thiên, Đao-lợi thiên, Đâu-suất thiên, Dạ-ma thiên, Hóa-lạc thiên, Tha-hóa-tự-tại thiên, Sơ-thiền thiên, Đại-Phạm thiên, Nhị-thiền thiên, Tam-thiền thiên, Tứ-thiền thiên, Vô-tưởng thiên, Ngũ Tịnh-cư thiên, Không-vô-biên-xứ thiên, Thức-vô-biên-xứ thiên, Vô-sở-hữu-xứ thiên, Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ thiên); chia nhỏ hơn nữa thì có 29 cõi, gọi là “29 hữu” (nhị thập cửu hữu: cũng 25 hữu trên, nhưng đem Ngũ Tịnh-cư thiên chia ra thành 5 hữu: Vô-phiền thiên, Vô-nhiệt thiên, Thiện-kiến thiên, Thiện-hiện thiên, Sắc-cứu-cánh thiên). Những nghiệp nhân (thiện, ác) dẫn đến thọ các quả báo (thiện ác) ở các cảnh giới này, gọi là nhân hữu lậu và quả báo hữu lậu.

Tất cả vạn hữu tồn tại với các trạng thái không giống nhau, bởi vậy, Luận Đại Trí Độ đã phân tích có ba loại hữu (tam chủng hữu):

1) Vạn pháp tồn tại trong các hình thái đối đãi nhau, như dài ngắn, lớn nhỏ, cao thấp, nóng lạnh v.v..., gọi là “tương đãi hữu”.

2) Vạn pháp tồn tại do nhiều nhân duyên giả hợp mà thành, không có thật thể mà chỉ có giả danh, gọi là “giả danh hữu”.

3) Vạn pháp do nhân duyên sinh, tuy không có tự tánh nhưng vẫn là giả có, chứ không phải hoàn toàn trống rỗng, không có gì, gọi là “pháp hữu”.

Tất cả các loài hữu tình luôn luôn luân chuyển trong vòng luân hồi sinh tử, sinh rồi tử, tử rồi sinh; và mỗi lần sinh tử đều phải trải qua bốn giai đoạn, gọi là “bốn hữu” (tứ hữu):

1) tử hữu (phút lâm chung của đời sống trước);

2) trung hữu (tức thân trung ấm, là giai đoạn từ sau khi xả bỏ thân mạng ở đời trước cho đến khi đầu thai ở đời này);

3) sinh hữu (giây phút dầu tiên đầu thai);

4) bản hữu (mạng sống đời này từ sau khi đầu thai cho đến phút lâm chung).

Hữu Ái

● Luyến ái ba cõi.

Hữu Dư Niết Bàn

● Sopadhisesa-nirvana - Vô dư niết bàn (nirupadhisesa-nirvana). Từ “hữu dư” có nghĩa là còn sót lại, chưa đến chỗ rốt ráo hoàn toàn; đối lại là “vô dư”, có nghĩa là đạt đến chỗ rốt ráo hoàn toàn. Bậc A-la-hán phiền não đã dứt hết, đã thoát li sinh tử, nhưng thân thể vẫn còn đó, gọi là “hữu dư niết bàn”, hay “hữu dư y niết bàn” – ý nói, cái nhân sinh tử tuy đã hết, nhưng vẫn còn thừa lại cái “y thân” (tức thân thể) hữu lậu; đợi cho đến khi cái “y thân” này cũng mất, thì gọi là “vô dư niết bàn”, hay “vô dư y niết bàn”.

Hữu Hành Bát

● Sau khi sinh lên cõi Sắc, trải qua một thời gian dài tu hành tích lũy công đức, rồi đoạn trừ số phiền não còn lại mà nhập niết bàn, gọi là “Hữu-hành-bát”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 10 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Hữu Học

● Đối lại với bậc Vô-học là bậc Hữu-học. Đệ tử Phật, tuy đã hiểu biết Phật pháp, nhưng phiền não chưa trừ, cho nên còn phải gắng công tu học các pháp giới, định, tuệ, v.v... để đoạn trừ phiền não, chứng quả lậu tận. Vì còn có pháp môn để tu học và còn phải nỗ lực tu học, cho nên gọi là “hữu học”. Các hành giả chứng nhập bốn hướng bốn quả của Thanh-văn thừa đều đã là thánh nhân, nhưng ở bốn hướng và ba quả đầu vẫn còn là bậc Hữu-học; chỉ có quả A-la-hán mới là bậc Vô-học. Theo kinh Trung A Hàm, bậc Hữu-học có mười tám hạng:

1) Hạng Tùy-tín-hành: chỉ cho các hành giả độn căn ở bậc Kiến-đạo của thừa  Thanh-văn. Quí vị này nương vào người khác để được nghe giáo pháp của Phật, nhờ đó mà sinh lòng tin; do có lòng tin mà tu hành.

2) Hạng Tùy-pháp-hành: chỉ cho các hành giả lợi căn ở bậc Kiến-đạo của thừa  Thanh-văn. Quí vị này tự mình phát huy trí tuệ, xem kinh giáo, suy nghĩ chín chắn, rồi y theo nghĩa lí mà tu hành.

3) Hạng Tín-giải: “Tín Giải” nghĩa là nhờ vào lòng tin thù thắng mà có được trí hiểu biết thù thắng, Đây là các hành giả độn căn ở bậc Kiến-đạo, sau khi viên mãn Tùy-tín-hành thì bước lên bậc Tu-đạo, gọi là “Tín-giải”.

4) Hạng Kiến-chí: cũng gọi là “Kiến-đáo”, nghĩa là do trí tuệ thù thắng mà chứng đạt chân lí. Đây là các hành giả lợi căn ở bậc Kiến-đạo, sau khi viên mãn Tùy-pháp-hành thì bước lên bậc Tu-đạo, gọi là “Kiến-chí”.

5) Hạng Gia-gia: Ở quả vị Nhất-lai (Tư-đà-hàm), khi hành giả chưa chứng quả thì gọi là “Nhất-lai-hướng” (đang hướng đến quả Nhất-lai). Hành Giả ở giai đoạn Nhất-lai-hướng này, vì chỉ mới đoạn trừ được ba hay bốn phẩm tư hoặc đầu (của chín phẩm) của Dục giới, nên còn phải sinh đi sinh lại nhiều lần từ cõi người lên cõi trời, và từ cõi trời xuống cõi người, để tu tập cho đến khi chứng quả Vô-sinh (A-la-hán). Bởi vậy, các hành giả này được gọi là “gia-gia” (có nghĩa là từ nhà này sang nhà khác – tức là từ nhà người lên nhà trời, và từ nhà trời xuống nhà người).

6) Hạng Nhất-gián: Hành Giả đã chứng đắc quả Nhất-lai, tiếp tục tu tập để đoạn trừ nốt ba phẩm tư hoặc cuối cùng của Dục giới để chứng đạt quả Bất-hoàn (A-na-hàm); khi đang tu tập thì gọi là “Bất-hoàn-hướng” (đang hướng đến quả Bất-hoàn). Trong giai đoạn này, khi hành giả đã đoạn trừ được bảy hay tám phẩm tư hoặc (trong chín phẩm), thì còn một hay hai phẩm nữa phải đoạn trừ. Để hoàn tất viên mãn giai đoạn này, hành giả phải thọ sinh trở lại trong một cõi trời Dục giới để tu tập, cho nên gọi là “Nhất-gián”. (Chữ “gián” nghĩa là gián cách; tức là phải cách một đời mới chứng quả.)

7) Hạng Thân-chứng: Khi chứng đắc quả Bất-hoàn, hành giả nhập vào diệt tận định mà thân chứng được pháp lạc tịch tịnh giống như niết bàn.

8) Hạng Dự-lưu-hướng: Hành Giả đã vượt khỏi địa vị phàm phu, tiến vào bậc Kiến-đạo, đang tu tập để tiến đến chứng quả Dự-lưu (Tu-đà-hoàn).

9) Hạng Dự-lưu-quả: Hành Giả đã chứng quả Dự-lưu – cũng gọi là “Sơ-quả”.

10) Hạng Nhất-lai-hướng: Hành Giả đã chứng quả Dự-lưu, đang tu tập để hướng đến quả Nhất-lai.

11) Hạng Nhất-lai-quả: Hành Giả đã chứng đắc quả Nhất-lai.

12) Hạng Bất-hoàn-hướng: Hành Giả đã chứng quả Nhất-lai, đang tu tập để tiến đến quả Bất-hoàn.

13) Hạng Bất-hoàn-quả: Hành Giả đã chứng đắc quả Bất-hoàn.

14) Hạng Trung-bát: “Trung” là chỉ cho thân “trung hữu”, hay “trung ấm”; “bát” tức là nhập niết bàn. Hành Giả đã chứng quả Bất-hoàn, khi viên tịch ở cõi Dục liền sinh lên cõi Sắc; tại đây, thân trung hữu của hành giả liền nhập niết bàn, cho nên gọi là “Trung-bát”.

15) Hạng Sinh-bát: Hành Giả đã chứng quả Bất-hoàn và sinh lên cõi Sắc, sau đó không lâu thì phát khởi thánh đạo, đoạn trừ các hoặc của cõi Vô-sắc mà nhập niết bàn, gọi là “Sinh-bát”.

16) Hạng Hữu-hành-bát: Hành Giả đã chứng quả Bất-hoàn và sinh lên cõi Sắc, rồi phải trải qua một thời gian dài gắng công tu tập thêm, mới nhập niết bàn, gọi là “Hữu-hành-bát”.

17) Hạng Vô-hành-bát: Hành Giả đã chứng quả Bất-hoàn và sinh lên cõi Sắc, nhưng không gắng công tu tập thêm, lần lữa trải qua thời gian rồi nhập niết bàn, gọi là “Vô-hành-bát”.

18) Hạng Thượng-lưu-bát: Hành Giả đã chứng quả Bất-hoàn và sinh lên cõi Sắc; trước tiên sinh vào cõi trời Sơ-thiền, sau đó dần dần sinh lên các cõi trời cao hơn của cõi Sắc, cuối cùng, đến cõi Sắc-cứu-cánh (hoặc Hữu-đỉnh) thì nhập niết bàn, gọi là “Thượng-lưu-bát”.

Hữu Lậu

● “Lậu” là một tên gọi khác của “phiền não”. Những sự vật gì mang tính chất của phiền não thì gọi là “hữu lậu”. Người có tu tập thì có phước báo, nhưng nếu chỉ tu năm giới, mười điều lành thì chỉ hưởng được phước báo ở các cõi Người và Trời. Vì hai cõi này vẫn còn ở trong vòng sinh tử luân hồi của ba cõi, cho nên những phước báo ở đây được gọi là “phước báo hữu lậu”. Nếu tu tập hạnh Bồ-tát, phát triển trí tuệ siêu việt, thoát li ba cõi, giải thoát sinh tử luân hồi, thì gọi là “phước báo vô lậu”.

Hữu Phú

● Có nhiễm ô, bị ngăn che.

Hữu Tình

● Chỉ cho tất cả các loài chúng sinh có tình thức, như trời, người, súc vật, v.v...

Hữu Tình Nói Pháp – Vô Tình Nói Pháp

● Phật, Bồ-tát, thánh hiền, thiện tri thức nói pháp, đó là hữu tình nói pháp; đến như hoa rơi, lá rụng, sao sáng, phướn động, người căn tánh nhạy bén quán sát những hiện tượng ấy cũng có thể chứng nhập đệ nhất nghĩa không, liễu ngộ tông chỉ vô sinh, đó là vô tình thuyết pháp. Cho nên, khắp cả đại địa và mọi loài mọi vật, không lúc nào là không nói pháp.

Hữu Tông

● Là một học phái đại thừa, chủ trương vạn pháp là thật có, lấy giáo lí Duy Thức của tông Pháp Tướng làm căn bản. Đối lại là “Không tông”. (Xem mục “Cuộc Tranh Luận giữa Không và Hữu”.)

Hữu Tông và Hữu Bộ. Xin đừng nhầm lẫn “Hữu Tông” với “Hữu Bộ”. Hữu Bộ là tên gọi tắt của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, là một bộ phái thuộc tiểu thừa, tách ra từ Thượng Tọa Bộ; còn Hữu Tông thì thuộc đại thừa, đối lập với Không tông (cũng thuộc đại thừa).

Kê Dận Bộ

● Kurkutika. Cùng trong khoảng thời gian Nhất Thuyết Bộ và Thuyết Xuất Thế Bộ được thành lập và tách khỏi Đại Chúng Bộ, Kê Dận Bộ cũng được thành lập và tách khỏi Đại Chúng Bộ. Bộ phái này chủ trương các pháp quá khứ và vị lai đều không có thật thể; tất cả chư Phật Thế Tôn đều là xuất thế gian, mỗi lời nói của Như Lai đều là chuyển pháp luân, Phật chỉ dùng một âm thanh mà nói tất cả pháp, tất cả những gì do Thế Tôn nói đều là “như”, sắc thanh của Như Lai thật là không bờ bến. Trong Ba Tạng thì bộ phái này chỉ chú trọng đến tạng Luận, và cho rằng, Kinh và Luật chỉ là giáo lí phương tiện do Phật nói ra nhằm đáp ứng từng căn cơ. Có thuyết nói rằng, tăng chúng của bộ phái này cư trú trong hang núi tên là Khôi-sơn (trong núi này có loại đá có thể làm tro), cho nên Kê Dận Bộ cũng được gọi là Khôi Sơn Trú Bộ.

Kê Viên

● Kukkutarama: là tên tinh xá, cũng gọi là Kê-tước tinh xá, ở kinh thành Ba-liên-phất (Hoa-thị), do vua A Dục xây cất. Nhà vua thường cung thỉnh hằng ngàn tăng chúng, cả thánh lẫn phàm, tụ hội về chùa này để cúng dường bốn việc (tứ sự cúng dường: ăn uống, y phục, thuốc men, và mền chiếu).

Nhà vua cũng đã tổ chức đại hội kết tập thánh điển kì ba tại chùa này, do tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Moggaliputtatissa) chủ trì. Về sau, hậu duệ đời thứ năm của vua A Dục là Phất Sa Mật Đa La (Pusyamitra), cũng là vua cuối cùng của vương triều Khổng-tước, muốn nổi danh như vua A Dục bằng cách làm ngược lại tất cả những gì vua A Dục đã làm, bèn tiêu diệt Phật pháp, bách hại tăng chúng, phá hủy tất cả chùa tháp do vua A Dục xây cất; chùa Kê-viên này cũng cùng chịu chung số phận. Theo luận Đại Tì Bà Sa, Đại Thiên (xem mục “Đại Thiên”) đã từng xuất gia tại chùa này. Một hôm nhân ngày bố tát, Đại Thiên đã đề xướng năm việc sai trái, đưa đến sự tranh cãi suốt đêm giữa hai chúng phàm và thánh, vua A Dục phải đến giảng hòa mới thôi; nhưng từ đó, giáo đoàn bị phân rẽ thành hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng.

Kệ

● Cũng gọi là “tụng”, là thể văn có 4 câu, có qui định số chữ; mỗi câu có từ 3 chữ hoặc nhiều hơn, và cứ 4 câu là một bài kệ (hoặc tụng); dùng để tóm tắt ý nghĩa của kinh văn.

Kết

● Là một tên khác của phiền não. “Kết” nghĩa là thắt buộc, ràng buộc. Các thứ phiền não trói buộc chúng sinh trong vòng sinh tử luân hồi, cho nên được gọi là “kết”. Những thứ phiền não như tham, sân, si, kiêu mạn, nghi ngờ, ganh ghét, keo kiệt, chấp trước, v.v... đều là kết. “Oán kết” là phiền não oán hận cứ đeo dính, đóng cứng trong tâm ý, ảnh hưởng trực tiếp tới tâm ý, cho nên cũng được gọi là “nội kết”.

Kết tập. “Kết tập” là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là vân tập để tụng lại; đặc biệt chỉ cho việc chư vị tì kheo, sau khi đức Phật nhập diệt, tụ hội ở một địa điểm, cùng nhau tụng lại những giáo pháp đức phật đã dạy trong suốt cuộc đời hành hóa của Ngài. Mục đích của việc kết tập, vừa để khỏi quên mất lời Phật dạy, vừa phòng ngừa các tà thuyết xen lẫn vào giáo lí chân truyền, và cũng vừa để xác lập giáo quyền. Trong 400 năm sau ngày Phật nhập diệt, đã có 4 kì kết tập được tổ chức:

1) Kì kết tập thứ nhất, 3 tháng sau ngày Phật nhập diệt, được tổ chức tại hang Thất-diệp, ở ngoại ô kinh thành Vương-xá (nước Ma-kiệt-đà), dưới sự chủ toạ của tôn giả Đại Ca Diếp, vua A Xà Thế bảo trợ; có 500 vị A-la-hán tham dự. Cuộc kết tập này được tổ chức ở trong hang Thất-diệp, cho nên được gọi là cuộc kết tập “quật-nội” của Thượng Tọa Bộ; đồng thời, tôn giả Phú Lâu Na (có thuyết nói là tôn giả Bà Sư Ba), vì về phó hội trễ, và cũng vì bất đồng ý kiến với tôn giả Đại Ca Diếp về một số chi tiết nhỏ về giới luật, đã cùng với vài vạn vị tì kheo khác, tổ chứ một đại hội kết tập khác, cách xa hang Thất-diệp hơn 20 dặm, gọi là cuộc kết tập “quật-ngoại” của Đại Chúng Bộ.

2) Kì kết tập thứ nhì, 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, tại kinh thành Tì-xá-li (nước Bạt-kì), do tôn giả Da Xá (Yasa-Kakandakaputta) chủ trì, có 700 vị tì kheo tham dự.

3) Kì kết tập thứ ba, 236 năm sau ngày Phật nhập diệt, tại thành Ba-tra-liên-phất (Pataliputra – nước Ma-kiệt-đà), do tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Maudgaliputra Tisrya) chủ trì, vua A Dục (Asoka) bảo trợ, có một ngàn vị tì kheo tham dự.

4) Kì kết tập thứ tư, có hai thuyết khác nhau của Phật giáo Bắc-truyền và Phật giáo Nam-truyền: a) Phật giáo Bắc-truyền, lại có hai thuyết: [a1] Theo sách Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện, 500 năm sau ngày Phật nhập diệt, tôn giả Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayaniputra, thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ) đến nước Kế-tân (Kasmir, Tây-Bắc Ấn-độ), triệu tập 500 vị Bồ-tát và 500 vị A-la-hán, cử hành đại hội kết tập. [a2] Theo sách Đại Đường Tây Vực Kí, 400 năm sau ngày Phật nhập diệt, được sự bảo trợ của vua Ca Nị Sắc Ca (Kaniska), hai vị tôn giả Hiếp (Parsva) và Thế Hữu (Vasumitra) đã triệu tập 500 vị tì kheo tinh thông Tam Tạng, tại nước Ca Thấp Di La (tức Kế-tân), cử hành đại hội kết tập. b) Phật giáo Nam-truyền, theo sách Đại Sử của Thượng Tọa Bộ, kì kết tập thứ tư đã được cử hành tại nước Tích-lan vào thế kỉ thứ 1 tr. TL, dưới triều vua Bà Tha Già Mã Ni (Vattagamani). Thuyết này còn đang bị hoài nghi.

Khả Tấn Tướng

● Đã được thiền định mà cứ thế tiếp tục tiến lên, gọi là “Khả-tấn-tướng”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 23 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Khai Sĩ - Thỉ Sĩ - Cao Sĩ - Đại Sĩ

● Chữ “khai” nghĩa là mở ra con đường chân chính để hướng dẫn chúng sinh. Bồ-tát thấy rõ chân lí, có thể dẫn dắt chúng sinh đến chỗ ngộ nhập tri kiến Phật; cho nên từ “Khai-sĩ” được đặc biệt dùng để tôn xưng Bồ-tát. Danh từ “Thỉ-sĩ” cũng dùng để tôn xưng Bồ-tát, vì Bồ-tát luôn luôn giữ vững tâm bồ đề phát khởi từ thuở ban đầu (thỉ), và tinh cần tu tập để cứu độ chúng sinh. Mặt khác, Bồ-tát phát tâm cao thượng (cao), trên thì cầu đạo giác ngộ, dưới thì cứu độ chúng sinh, cho nên cũng được xưng là “Cao-sĩ”. Lại nữa, Bồ-tát là vị có nguyện lớn, hạnh lớn (đại), vừa làm lợi cho mình, vừa làm lợi cho người, cho nên cũng được tôn xưng là “Đại-sĩ”.

Khấu Khiêm Chi

● (365-448): tự là Phụ Chân, quê ở Ung-châu (vùng lãnh thổ các tỉnh Thanh-hải, Cam-túc và Thiểm-tây ngày nay), từ nhỏ đã ham mê đạo Tiên, rất sùng bái tiên thuật của Trương Đạo Lăng (34-156). Sau có vị tiên nhân tên Hưng, nhận Khiêm Chi làm đệ tử, đem vào núi Hoa-sơn, hằng ngày hái lá thuốc cho ăn, không biết đói. Sau đó ông lại dẫn Khiêm Chi vào núi Tung-sơn, gặp một dị nhân, cho ăn toàn sâu độc, vật dơ, Khiêm Chi sợ quá, bỏ chạy! Tiên nhân Hưng than rằng, Khiêm Chi chưa thể thành tiên, chỉ làm thầy của đế vương mà thôi. Nói rồi bỏ đi mất. Khấu Khiêm Chi ở lại Tung-sơn, quyết chí tu luyện để trở thành một vị đạo sĩ của Đạo Giáo. Vào thời đại Nam-Bắc-triều, ông xuất hiện hành đạo ở nước Bắc-Ngụy, tự nói mình từng trực tiếp được Thái Thượng Lão Quân ban cho sách Vân Trung Âm Tụng Tân Khoa Chi Giới, và được truyền mệnh nối chức thiên sư của Trương Đạo Lăng, có trách nhiệm làm trong sạch Đạo Giáo, cải cách Thiên-sư đạo. Ông đã hệ thống hóa giáo lí, chế định nghi lễ và hoàn thành tổ chức, làm cho Đạo Giáo trở nên phong phú. Nhờ đó, tín đồ Đạo Giáo đã trở nên đông đảo và lan rộng đến mọi giai tầng, ảnh hưởng đến cả chính sách của triều đình.

Bấy giờ là triều đại vua Thái-vũ đế nhà Bắc-Ngụy. Trong triều có quan tể tướng Thôi Hạo, rất sùng phụng Đạo Giáo, và rất ghét Phật giáo, thường bài xích, nói xấu Phật giáo trước mặt vua. Khi Thái-vũ đế vừa lên ngôi (năm 424), Khấu Khiêm Chi liền đem sách Đạo Giáo dâng hiến. Trong lúc vua và triều đình còn lưỡng lự chưa nhận, thì một mình Thôi Hạo đã dâng sớ tán dương việc ấy, và tiến cử đạo sĩ. Nhà vua tin ngay, cho xây đàn Huyền-đô trên núi Tung-sơn cho đạo sĩ, ban cho địa vị ở trên cả vương công, cho phép được miễn xưng thần. Năm 440, Khấu Khiêm Chi lập đàn trên núi Tung-sơn để cầu phước cho Thái-vũ đế. Sau lễ đó, ông dâng sớ tâu vua rằng, Thái Thượng Lão Quân đã giáng hạ, và đã ban hiệu cho nhà vua là Thái-bình-chân-quân. Thái-vũ đế lại tin lời, liền đổi ngay niên hiệu là Thái-bình-chân-quân. Thái-vũ đế vốn sùng kính Phật giáo, nhưng từ khi nghe các lời gièm siểm của Thôi Hạo và Khấu Khiêm Chi thì cũng dần dần đổi thái độ, tin theo Đạo Giáo và lơ là Phật giáo; và cuối cùng thì hạ lệnh tiêu diệt Phật giáo trong toàn lãnh thổ Bắc-Ngụy. Theo sách Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải, chính sách tiêu diệt Phật giáo một cách triệt để này là chủ trương của tể tướng Thôi Hạo, còn Khấu Khiêm Chi thì không tán thành, chủ trương chỉ thi hành phần nào thôi; nhưng Thái-vũ đế đã làm theo chủ trương của Thôi Hạo.

Năm 448, Khấu Khiêm Chi xin vua cho xây tòa Tĩnh-luân thiên cung ở góc Đông-Nam kinh thành. Thiên cung này, dự định sẽ xây thật cao lớn đồ sộ, khiến cho ngồi ở trong đó mà không nghe được tiếng chó sủa, tiếng gà gáy, có thể giao tiếp với thiên thần. Nhưng công trình đang giữa chừng thì Khấu Khiêm Chi bị bệnh dữ mà chết; cho nên công trình ấy bị bãi bỏ.Về cái chết của Khấu Khiêm Chi, các sách nói không giống nhau: Theo sách Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải, niên hiệu Thái-bình-chân-quân năm thứ 9 (tức năm 448), thiên sư Khấu Khiêm Chi xin Thái-vũ đế cho xây Tĩnh-luân thiên cung thật cao lớn, đồ sộ, để có thể giao tiếp với thiên thần. Công trình đã trải một năm mà chưa hoàn thành, thì Khấu Khiêm Chi bị bệnh dữ mà chết; việc xây cất liền bị đình chỉ. Như vậy, theo thuyết này, Khấu Khiêm Chi đã chết vào năm 449 vì bị bệnh dữ.

Theo sách Cao Tăng Truyện, vào năm cuối niên hiệu Thái-bình-chân-quân (tức năm 451), thiền sư Tuệ Thỉ (cũng có tên là Bạch Túc) đến hoàng cung Bắc-Ngụy, Thái-vũ đế ra lệnh chém chết như quân pháp đã định; nhưng bao nhiêu đao kiếm đều không làm ngài bị thương. Nhà vua giận lắm, bèn tự mình rút kiếm chém ngài, nhưng lưỡi kiếm ấy cũng không làm gì được ngài. Vua lại ra lệnh ném ngài vào chuồng cọp, thì các con cọp cũng đều qui phục mà không dám tới gần ngài. Vua thử bảo Khấu Khiêm Chi tới bên chuồng cọp thì cọp trở nên hung dữ, rống to, nhe răng muốn vồ. Bấy giờ Thái-vũ đế mới tỉnh ngộ, biết Phật pháp là chí tôn, Hoàng Lão không thể sánh kịp, liền mời ngài Tuệ Thỉ lên ngồi trên điện, chí thành đảnh lễ, ăn năn những lỗi lầm vừa qua. Ngài Tuệ Thỉ nói pháp, phân rõ nhân quả, nhà vua càng thêm hổ thẹn, tức thì bị bệnh lở ác tính; tiếp theo đó, Thôi và Khấu hai người cũng bị bệnh dữ. Nhà vua cho rằng, những lầm lỗi vừa qua đều do Thôi và Khấu gây ra, bèn hạ lệnh giết hết dòng họ của hai người ấy. Như vậy, theo thuyết này, Khấu Khiêm Chi đã bị chết chém cùng với cả dòng họ vào năm 451.

Theo Phật Quang Đại Từ Điển (ở hai mục “Bắc Ngụy Thái Vũ Đế” và “Đạo Giáo”) thì Khấu Khiêm Chi bị bệnh chết vào năm 448.

Khế Kinh

● Tức là kinh, dịch từ tiếng Phạn là “tu đa la”. Chữ “khế” nghĩa là phù hợp. Tất cả những lời dạy của Phật đều phù hợp với chân lí (khế lí) và phù hợp với mọi căn cơ, trình độ của chúng sinh (khế cơ). Vì có đủ hai điều kiện đó nên những lời dạy của Phật được gọi là “khế kinh”.

Khí giới: hay “khí thế giới”, tức là “y báo”, chỉ cho môi trường, hoàn cảnh v.v..., trong đó chúng sinh sinh sống.

Khinh An

● Là một trong 11 tâm sở thiện, tức cái trạng thái nhẹ nhàng, thư thái, nhàn hạ của một người không còn tiếc nuối, sợ sệt, lo âu, phiền muộn, hay vướng mắc trước bất cứ một đối tượng hay hoàn cảnh nào.

Khổ

● Là cảm thọ khó chịu, là trạng thái khổ não bức bách thân tâm. Khổ và vui là hai trạng thái đối đãi nhau cùng tồn tại: khi tiếp xúc với một đối tượng hợp ý thì tâm cảm thấy vui; khi tiếp xúc với một đối tượng nghịch ý thì tâm cảm thấy khổ. “Khổ” là một sự thật (chân lí) trong Bốn Sự Thật (tứ đế), là bài pháp đầu tiên đức Phật đã khai thị cho nhân gian sau khi Ngài thành đạo. “Tất cả hành đều là khổ” (nhất thiết hành giai khổ) là một trong các tư tưởng căn bản của đạo Phật. Khổ có nhiều thứ, và có nhiều cách phân loại:

1. Hai khổ (nhị khổ):

1) Khổ bên trong (nội khổ), tức khổ do ở tự thân, có hai loại: mọi tật bệnh làm cho thân khổ; lo âu, phiền muộn, ghen ghét, hận thù, v.v... làm cho tâm khổ.

2) Khổ ở ngoài (ngoại khổ), cũng có hai loại: một là trộm cướp, giặc giã, ác thú, v.v... làm hại; hai là gió, mưa, lạnh, nóng, v.v... gây tai họa.

2. Ba khổ (tam khổ):

1) Khổ khổ: tức là cái khổ (đối tượng không hợp ý) làm cho khổ, nhiều nỗi khổ chồng chất lên nhau. Thân tâm con người vốn đã là khổ, lại còn bị vô vàn nỗi khổ khác (như bệnh tật, đói khát, gió bão, mưa lụt, giá lạnh, nóng bức, hiếp đáp, lăng nhục, hành hạ, chiến tranh, v.v...) làm cho khổ thêm; cho nên gọi là “khổ khổ”.

2) Hoại khổ: tức là sự hoại diệt làm cho khổ. Những người ta thương yêu mà mất đi, những vật ta ưa chuộng mà hư nát, đều làm cho ta đau khổ. Những thú vui, lúc ta đang hưởng thụ thì cảm thấy rất vui, nhưng khi những thú vui ấy tàn thì ta thấy tiếc nuối, nhớ nhung, buồn phiền, đau khổ. Ngay như bốn yếu tố (đất, nước, gió, lửa) trong thân ta, lúc không được điều hòa, cũng làm ta đau khổ. Những nỗi khổ như thế gọi là “hoại khổ”.

3) Hành khổ: Chữ “hành” ở đây có nghĩa là sự trôi chảy, biến đổi và sinh diệt của vạn vật. Mọi pháp hữu vi trong vũ trụ đều do duyên sinh, luôn luôn trôi chảy, trải qua quá khứ, hiện tại và vị lai, không có giây phút nào được yên ổn. Bản chất của vạn pháp vốn là vô thường, không có tự ngã, luôn luôn biến đổi, sinh diệt, không chân thật. Điều đó làm cho ai thấy cũng sinh buồn phiền đau khổ, đó là “hành khổ”. Ngoài ra, còn có hai thuyết khác nói về ba khổ: Một thuyết nói rằng, những nỗi khổ do chính thân tâm mình gây ra, gọi là “y nội khổ” (khổ từ bên trong mình); những nỗi khổ do người và vật gây hại cho mình, gọi là “y ngoại khổ” (khổ từ ngoại giới gây nên); những nỗi khổ về gió, tuyết, lũ, hạn, gọi là “y thiên khổ” (khổ do thiên nhiên). Một thuyết nói rằng, tất cả chúng sinh đều có ba sự khổ về thân là già, bệnh và chết; ba sự khổ về tâm là tham, sân và si; và ba sự khổ chờ sẵn cho đời sau là địa ngục, ngạ quỉ và súc sinh.

3. Bốn khổ (tứ khổ): gồm sinh, già, bệnh và chết.

4. Năm khổ (ngũ khổ): khổ của các cõi trời, khổ của loài người, khổ của loài súc-sinh, khổ của loài ngạ-quỉ, khổ của chốn địa-ngục.

5. Tám khổ (bát khổ): gồm sinh, già, bệnh, chết, yêu thương phải chia lìa, oán thù phải sống chung, mong cầu mà không toại ý, và năm ấm sinh trưởng quá mạnh.

6. Mười loại khổ (thập khộ): gồm sinh, già, bệnh, chết, buồn rầu, oán hận, khổ thọ, lo lắng, bực tức, và lưu chuyển trong sinh tử.

7. Một trăm loại khổ (bách khổ): 25 hữu (tức ba cõi) đều có 4 tướng hữu vi là sinh, trụ, dị, và diệt. Sinh trụ dị diệt tức là vô thường, mà vô thường là khổ; cho nên tổng cộng có tất cả là một trăm sự khổ.

Khổ hạnh: Từ “khổ hạnh” nguyên được dùng để chủ yếu chỉ cho các cách tu tập của các giáo phái ngoại đạo ở Ấn-độ, hành hạ thân xác với mục đích sẽ được sinh lên các cõi trời. Cách tu khổ hạnh ấy rất nhiều, nhưng có 6 cách thường được kinh điển nói tới nhiều nhất:

1) Không ăn uống, hoặc chỉ ăn rất ít, cốt giữ cho thân xác luôn luôn chịu đói khát.

2) Thường trầm mình trong vũng nước thật lạnh, cốt giữ cho thân xác luôn luôn chịu lạnh cóng.

3) Thường ngồi trên ngọn lửa, cốt giữ cho thân xác luôn luôn chịu nóng bỏng, gần như bị đốt cháy.

4) Thường ngồi trần truồng nơi chỗ đất trống, cốt giữ cho thân xác luôn luôn phải chịu đựng nắng mưa nóng lạnh.

5) Thường ở những nơi có nhiều mồ mả, những khu rừng có nhiều xác chết, không nói năng với ai, giữ mình luôn luôn vắng lặng.

6) Giữ giới trâu, giới chó, vì nhnữg người này cho rằng, kiếp trước của họ là trâu, là chó, cho nên kiếp này họ chỉ ăn cỏ, ăn đồ dơ; và cũng như các cách tu trên kia, họ làm như vậy với mục đích để được sinh lên các cõi trời.

Đức Thích Ca Mâu Ni trước khi thành đạo, cũng đã từng theo họ tu khổ hạnh như vậy. Ngài đã từng mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè hay một hạt bắp; đã từng nín thở để phải chịu những cơn đau đớn của xác thân, v.v..., trải qua thời gian dài mà chẳng thấy đạt được kết quả giải thoát như Ngài mong muốn. Cuối cùng thì Ngài nhận ra tu khổ hạnh không phải là con đường chân chánh, không giải thoát sinh tử, nên Ngài phải bỏ pháp tu khổ hạnh, chấm dứt việc tự hành hạ thân xác một cách cực đoan, khắc nghiệt như ngoại đạo chủ trương, chọn lấy con đường trung đạo; từ đó mà Ngài thành bậc Tối Chánh Giác.

Trong Phật giáo cũng có pháp tu khổ hạnh, nhưng phương pháp và mục đích thì hoàn toàn khác với các lối tu khổ hạnh của ngoại đạo. Pháp tu khổ hạnh trong Phật giáo là đoạn trừ các thèm muốn của xác thân, sống tri túc, cần khổ tu hành, làm những việc mà xác thân khó có thể chịu đựng nổi, với mục đích là giải thoát sinh tử luân hồi. Trong kinh điển từng ghi chép nhiều hạnh tu gian khổ của đức Phật trong những tiền kiếp trong thời kì Ngài còn tu tập hạnh Bồ-tát. Ngài đã từng làm những việc vô cùng khó khăn mà bất cứ ai trên thế gian cũng không thể có đủ dũng lực để làm. Những hành động như tự cắt đầu mình, lấy tủy não, móc mắt, lóc da, cắt thịt, chặt tay chân mình, gieo mình xuống hố sâu, v.v... để bố thí cho người, cho thú vật..., đều là những hành động mà chỉ có những bậc Đại Nhân với chí nguyện tu hành bền vững, đầy đủ các đức từ bi, trí tuệ, dũng mãnh mới làm nổi; và đó đều là những hạnh tu khổ hạnh của hàng Bồ-tát mà mục đích là nhất tâm cầu đạo Giác Ngộ Giải Thoát và cứu độ chúng sinh.

Vô Hữu Nữ Nhân

● Không có người nữ . Trong kinh điển thường diễn tả các quốc độ của chư Phật là hoàn toàn thanh tịnh, mà một chi tiết của sự thanh tịnh đó là “không có người nữ”. Vậy, ở những quốc độ đó chỉ có “người nam” thôi ư? Theo thiển ý, có tướng “nữ” là vì có tướng “nam”, có ý niệm “nam” là vì có ý niệm “nữ”; cho nên, nếu không có ý niệm này thì ý niện kia cũng không có, không có tướng kia thì cũng không có tướng này. Không thể không có tướng “nữ” mà có tướng “nam”, và ngược lại. Ý niệm cũng như các tướng về “nam, nữ” chỉ có trong cảnh giới của các loài chúng sinh có tâm ái dục và hành động dâm dục. Tâm ái dục và hành động dâm dục chính là nguyên nhân của sinh tử luân hồi, là biểu tượng của ô nhiễm, bất tịnh. Một hành giả khi đã dứt sạch được tâm ái dục, xa lìa hẳn các hành động dâm dục thì hành giả đó liền đạt được một cuộc sống thanh tịnh, không còn vướng mắc vào ý niệm về “nam, nữ” (tức ý niệm về dâm dục); trong trí giác bình đẳng của vị ấy cũng không có sự vướng mắc về các tướng “nam, nữ”. Các quốc độ của chư Phật hoàn toàn thanh tịnh vì chúng sinh trong các quốc độ đó hoàn toàn dứt sạch tâm niệm ái dục. Thế Giới Ta-bà này là một thế giới đầy ô nhiễm, cấu trược, nhưng lại là quốc độ của Phật Thích Ca Mâu Ni; vậy thì sao? Có gì mâu thuẫn không? Không có gì mâu thuẫn cả. Chính nơi thế giới Ta-bà này đây, đối với các hành giả đã dứt sạch các kiến, tư hoặc (trong đó có tâm ái dục), như chính đức Phật và các vị A-la-hán thời đó, các vị thiền sư, cao tăng ngộ đạo đời nay, thì đó vẫn là một thế giới thanh tịnh, không hề có ý niệm lẫn các tướng “nam,  nữ”. Cho nên, cụm từ “không có người nữ” thường thấy xuất hiện trong kinh điển chỉ là một cụm từ mang tính tượng trưng mà thôi; nó có ý nghĩa: chúng sinh ở nơi đó hoàn toàn thanh tịnh, không phân biệt hình tướng, không có tâm ái dục và hành động dâm dục, không có sinh tử  luân hồi.

Không Cốc

● (?-?): tức thiền sư Cảnh Long, sống dưới triều đại nhà Minh (1368-1644). Ngài họ Trần, tự Tổ Đình, hiệu Không Cốc, quê Tô-châu, tỉnh Giang-tô, Trung-quốc. Từ tuổi ấu thơ, ngài đã không ăn cá thịt, thích ngồi xếp bằng trong tư thế giống như ngồi thiền. Khi tuổi vừa lớn, ngài theo học tâm pháp của Thiền Tông với hòa thượng Lại Vân ở Biện-sơn. Năm 28 tuổi, ngài xuất gia ở núi Hổ-khâu (huyện Ngô, tỉnh Giang-tô). Trong niên hiệu Hồng-hi đời vua Nhân-tông (1425) nhà Minh, ngài được cấp “độ điệp” làm tăng, bèn đến xin y chỉ với hòa thượng Thạch Am ở chùa Linh-ẩn, Hàng-châu. Không bao lâu, ngài lên núi Thiên-mục, khắc khổ tinh cần tu học. Một hôm bỗng nhiên tỏ ngộ, ngài lập tức trở về Biện-sơn, trình kệ kiến giải lên hòa thượng Lại Vân; được hòa thượng ấn chứng. Ngài vừa hành trì yếu chỉ “trực chỉ nhân tâm” của Thiền Tông, lại vừa hoằng dương pháp môn niệm Phật của tông Tịnh Độ. Ngài có dạy: “... Bậc chân thật ngộ thiền cơ thì ứng dụng không ngại; như trái bầu nổi trên mặt nước, hễ đụng đến thì lăn tròn, chẳng dính cứng vào đâu cả. Hành thiền như thế thì không coi thường pháp môn niệm Phật vãng sinh, cũng không loại bỏ hai thời khóa tụng sáng tối. Xoay qua xoay lại, chỗ nào cũng là ĐẠO; đó gọi là có Thiền có Tịnh Độ vậy.”

Không Đốt Lửa Thì Không Có Khói

● Đây là lời Phật dạy được ghi lại trong Kinh Đại Bát Niết Bàn. “Lửa” ở đây là chỉ cho vô minh và ái; “khói” là chỉ cho mạng sống của thân trung ấm. Sau khi thân trước đã bỏ, nếu trong 12 nhân duyên mà đã đoạn trừ cái nhân quá khứ là vô minh, hoặc cái nhân hiện tại là ái, thì cái thân trung ấm không hiện hữu, mà thẳng nhập niết bàn, chứng đắc cảnh giới bất sinh bất diệt; cho nên nói “Không Đốt Lửa Thì Không Có Khói.” (Bất nhiên hỏa giả, thị tắc vô yên.) Theo lời dạy này của đức Phật thì thân trung ấm, tùy trường hợp, có thể có mà cũng có thể không có.

Không Hải

● (Kukai – 774-835): là vị sáng tổ của tông Chân Ngôn ở Nhật-bản. Ngài là người Nhật, 15 tuổi lên kinh đô học Nho, sau vào đại học Nại-lương (Nara) và dần dần chuyển sang nghiên cứu Phật giáo. Năm 18 tuổi đã phát biểu tư tưởng của mình trong sách Tam Giáo Chỉ Qui, phê bình cả 3 đạo Nho, Phật, Lão. Năm 20 tuổi ngài xuất gia ở chùa Chân-vĩ-sơn, học suốt kinh luận đại tiểu thừa, đặc biệt nghiên cứu về Tam Luận. Hai năm sau ngài thọ đại giới tại chùa Đông-đại. Một đêm nọ ngài nằm mộng thấy mình có được Kinh Đại Nhật, nhưng không hiểu gì. Đến năm 31 tuổi (năm 804) ngài sang Trung-quốc (bấy giờ là thời đại nhà Đường), đến kinh đô Trường-an tham học với nhiều vị cao tăng thạc học, cuối cùng thì làm đệ tử đích truyền của ngài Huệ Quả ở chùa Thanh-long, được thọ phép quán đảnh a-xà-lê Mật Tông, xưng hiệu là Biến Chiếu Kim Cương, trở thành vị tăng Nhật-bản đầu tiên tu học theo tông Chân Ngôn. Năm 806, vâng lời di chúc của thầy, ngài trở về Nhật-bản để hoằng dương Mật Giáo. Ngài đã sáng lập tông Chân Ngôn ở Nhật-bản, và do sự nỗ lực hoằng dương của ngài mà Mật Giáo trở nên cực thịnh một thời, gây ảnh hưởng sâu rộng trong các công việc của quốc gia, của dân tộc, của sắc tộc, thậm chí của một nhóm người, một cá nhân con người; áp đảo cả ảnh hưởng của các tông phái từng có thế lực khác như Hoa Nghiêm và Thiên Thai. Triều đại Bình-an (Heian – 784-1185) đã trở thành thời đại của tông Chân Ngôn Phật giáo! Năm 835 ngài viên thịch, thế thọ 62 tuổi, được vua ban thụy hiệu là Hoằng Pháp đại sư. Trước tác của ngài thật phong phú: Về phương diện giáo nghĩa có Biện Hiển Mật Nhị Giáo Luận, Bí tạng Bảo Dược, Thập Trụ Tâm Luận, Tức Thân Thành Phật Nghĩa, Bát Nhã Tâm Kinh Bí Kiện, Phú Pháp Truyện v.v...; về phương diện văn học có Văn Cảnh Bí Phủ Luận, Văn Bút Nhãn Tâm Sao, Tánh Linh Tập, Cao Dã Tạp Bút Tập v.v...

Bất Kham Tạo Tựu

● Không kham bồi dưỡng . Trong Hán ngữ, từ “tạo tựu” có nghĩa là bồi dưỡng nhân tài. Thành ngữ “Bất Kham Tạo Tựu” là tiếp ý câu thành ngữ  “Tiêu Nha Bại Chủng” (xem mục “mầm cháy hạt mục”), cũng có ý chỉ cho các hành giả hàng nhị thừa, vì căn tánh thấp kém cho nên không đủ sức lãnh thọ giáo pháp cao sâu của đại thừa.

Khởi Thỉ Của Tạng Kinh Hán Văn

● Thời Lục-triều (222-589), Tiêu Diễn soán ngôi vua Nam-Tề, xưng đế, đổi tên nước là Lương, đó là vua Lương Vũ đế; sử gia thường gọi là Tiêu-Lương. Ở trong vườn Hoa-lâm, nhà vua cho sưu tập các kinh điển nhà Phật, tổng cộng được 5.400 quyển. Đó là khởi thỉ của Tạng Kinh Hán văn Phật giáo.

Khuy Cơ

● (632-682): là vị cao tăng đời Đường, sáng tổ của tông Pháp Tướng, Trung-quốc. Ngài quê ở Trường-an (nay là huyện Tây-an, tỉnh Thiểm-tây), họ Úy-trì, tự Hồng Đạo, tục thường gọi là Từ Ân đại sư; nhân đó, tông Pháp Tướng cũng được gọi là tông Từ Ân. Ngài bẩm tính thông tuệ, tướng mạo khôi ngô, 17 tuổi xuất gia, làm đệ tử của pháp sư Huyền Trang (602?-664); ban đầu ở chùa Quảng-phúc, sau chuyển sang chùa Đại-từ-ân, học Phạn văn cùng Phật điển với ngài Huyền Trang. Năm 25 tuổi (năm 657) ngài bắt đầu tham gia công cuộc dịch kinh. Năm 659, khi pháp sư Huyền Trang dịch Thành Duy Thức Luận, ngài đã cùng với ba vị sư khác là Thần Phưởng, Gia Thượng và Phổ Quang, đồng biên tập, kiểm văn, nhưng vì nghị luận không thích đáng, nên pháp sư Huyền Trang đã cho ba vị kia ra khỏi ban biên tập, chỉ giữ một mình ngài mà thôi.

Ngài bèn được tham gia vào công việc phiên dịch của pháp sư Huyền Trang, tập thành các lời giải thích về luận Duy Thức Tam Thập Tụng (do Bồ Tát Thế Thân trước tác) của mười vị đại luận sư Ấn-độ, làm thành tác phẩm Thành Duy Thức Luận. Ngài cũng đã được pháp sư Huyền Trang giảng dạy cho Nhân Minh Chánh Lí Môn Luận, Du Già Sư Địa Luận, v.v..., cho nên ngài thông đạt cả về Nhân Minh lẫn Duy Thức. Từ năm 661, những dịch phẩm chủ yếu của pháp sư Huyền Trang như Biện Trung Biên Luận, Biện Trung Biên Luận Tụng, Nhị Thập Duy Thức Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận, đều do ngài “bút thọ”, và soạn “thuật kí” (tức chú giải). Sau đó ngài vân du các nơi Thái-hành, Ngũ-đài sơn, v.v... để tuyên giảng giáo pháp; rồi trở về chùa Từ-ân truyền thọ chánh nghĩa của pháp sư Huyền Trang. Ngài trước thuật rất nhiều, được người đương thời gọi là Bách Bản sớ chủ, hoặc Bách Bản luận sư. Ngài lấy Duy Thức làm tông, nên người đời cũng gọi là Duy Thức pháp sư. Năm 682, ngài viên tịch tại viện Phiên-kinh của chùa Từ-ân, thọ thế 51 tuổi. Ngoài những tác phẩm “thuật kí” như đã nói trên, trước tác của ngài còn có: Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, Thành Duy Thức Luận Chưởng Trung Khu Yếu, Du Già Luận Lược Toản, Bách Pháp Minh Môn Giải, Nhân Minh Nhập Chánh Lí Luận Sớ, v.v...

Khương Cư

● Sogdiana: tên một vương quốc nằm trong vùng Tây-vức ngày xưa, do giống dân du mục thuộc tộc Thổ-nhĩ-kì kiến lập; tức nay là vùng bình nguyên các xứ Kirgiz, Tashkent v.v... nằm giữa các xứ: phía Bắc là Kazakh, phía Tây là Uzbek, phía Nam là A-phú-hãn và Pakistan, và phía Đông là Tân-cương (Trung-quốc). Nước này đã thấm nhuần Phật pháp từ mấy thế kỉ cuối trước Tây lịch, và nhiều vị danh tăng ở đây (như Khương Cự, Khương Mạnh Tường, Khương Tăng Khải v.v...) đã đến Trung-quốc truyền bá Phật giáo từ những kỉ nguyên đầu TL. Tổ tiên của ngài Khương Tăng Hội ở Việt-nam cũng là người thuộc vương quốc này.

Khương Tăng Hội

● (?-280): là vị cao tăng Việt-nam ở thế kỉ thứ 3 TL. Tổ tiên của ngài vốn ở nước Khương-cư (Sogdiana), nhưng đã mấy đời sống ở Thiên-trúc. Thân phụ ngài vì theo nghề buôn bán mà dời sang Giao-chỉ (tên cũ của nước Việt-nam vào thời lệ thuộc nhà Hán) sinh sống. Tại đây ông đã cưới vợ Việt-nam và sinh ra Tăng Hội. Khi Tăng Hội lên 10 tuổi thì song thân đều lần lượt qua đời. Khi chịu tang cha mẹ xong, Tăng Hội xuất gia, tu học tinh cần. Đến tuổi trưởng thành thì thọ giới cụ túc. Ngài là người có trí tuệ vượt chúng, giỏi cả Phạn văn lẫn Hán văn, không những tinh thông Phật học, mà còn uyên bác cả Nho học và Lão học, lại giỏi cả thiên văn, đồ vĩ, kiêm tài ăn nói, viết văn. Lúc bấy giờ nước ta đang bị nhà Hán đô hộ, gọi là quận Giao-chỉ, thủ phủ là thành Luy-lâu (trong địa phận tỉnh Bắc-ninh ngày nay). Hồi đó bên Trung-quốc chưa có tăng sĩ bản xứ, nhưng ở Luy-lâu thì đã có tăng đoàn đông đảo người bản xứ. Ngài Tăng Hội đã là một trong những vị lãnh đạo và hướng dẫn của tăng đoàn ấy.

Tại đạo tràng ở trung tâm Phật giáo Luy-lâu, lúc đó có ba vị cư sĩ đồ đệ của ngài An Thế Cao (ở Trung-quốc) là Trần Tuệ, Hàn Lâm và Bì Nghiệp, từ kinh đô Lạc-dương chạy xuống lánh nạn, ngài đã mời các vị này tham gia vào công việc phiên dịch, nghiên cứu và chú giải kinh điển. Tại đây, ngài đã biên tập kinh Lục Độ Tập, sách Lục Độ Yếu Mục, kinh Tạp Thí Dụ, viết bài tựa cho kinh An Ban Thủ Ý và kinh Pháp Cảnh (do ngài An Thế Cao dịch ở Lạc-dương, được Trần Tuệ mang theo). Ngài cũng đã chú thích cho ba kinh An Ban Thủ Ý, Pháp Cảnh và Đạo Thọ (do ngài An Thế Cao dịch), nhưng ba tác phẩm này ngày nay không còn. Nói chung, các tác phẩm của ngài đều nhằm xiển dương thiền học trong tinh thần đại thừa. Những dịch phẩm hay biên soạn của ngài sau này ở đất Ngô cũng gồm toàn những giáo điển đại thừa. Bởi vậy, giới học giả Phật học Việt-nam ngày nay đã có khuynh hướng tôn xưng ngài là vị Tổ sư Thiền học Việt-nam.

Năm 222, Tôn Quyền chiếm cứ miền Giang-tả (tức Giang-nam), tự xưng đế và thành lập nước Đông-Ngô (thời Tam-quốc), thì nước ta lại bị lệ thuộc vào nước Ngô, vì lúc này nhà Hậu-Hán đã mất (năm 220). Với sự có mặt của cư sĩ Chi Khiêm, lúc đó ở Kiến-nghiệp đã có sinh hoạt của Phật giáo, nhưng chưa có tự viện, mà tăng sĩ cũng chưa có ai. Năm 247 (Tôn Quyền làm vua được 25 năm), ngài Tăng Hội đã từ Luy-lâu sang Kiến-nghiệp hoằng hóa. Sau khi diện kiến đàm đạo, được cảm hóa bởi tài cao đức trọng, vua Tôn Quyền đã xin qui y và thọ giới ưu-bà-tắc với ngài. Nhà vua đã xây cất chùa Kiến-sơ để ngài làm đạo tràng hoằng hóa. Cho tới lúc đó, miền Giang-nam mới có hình bóng vị tăng sĩ Phật giáo đầu tiên là ngài Tăng Hội (tới từ Việt-nam), và ngôi chùa Phật giáo đầu tiên là chùa Kiến-sơ (do triều đình Đông-Ngô xây cất). Từ đó trở đi, nhờ sự nhiệt tâm hoằng pháp của ngài, đạo Phật được truyền bá rộng rãi tại Đông-Ngô, người bản xứ được phép xuất gia làm tăng sĩ, tự viện được xây cất rải rác nhiều nơi. Nhưng đến đời vua Tôn Hạo (264-280) thì Phật giáo bị đàn áp. Do sự gièm siểm của các cố vấn Nho, Lão, Tôn Hạo đã ban lệnh phá hủy chùa chiền, tuy vậy, chùa Kiến-sơ của ngài Tăng Hội vẫn không bị ai đụng tới, vì ảnh hưởng của nó quá lớn. Nhưng không phải vì vậy mà ngài được yên thân. Nhà vua đã sai Trương Dực, một trí thức thông hiểu cả Nho và Lão, đến chùa để cật vấn ngài, cố dồn ngài vào thế bí. Nhưng vì đã nắm vững tư tưởng Nho, Lão, ngài đã hoàn toàn không nao núng; sau một ngày dài đối luận, Trương Dực không bẻ gẫy ngài được bất cứ một lời nào. Cuối cùng, do sự trình tâu chân thật của Trương Dực về ngài, vua Tôn Hạo phải cho sứ giả đến chùa thỉnh ngài vào cung. Sau một buổi thuyết pháp, nhà vua đã cảm phục, xin qui y và thọ năm giới với ngài. Nhà vua lại ban lệnh tu sửa lại các chùa đã bị phá, và trùng tu mở rộng chùa Kiến-sơ. Trong thời gian ở chùa Kiến-sơ, ngài đã dịch Ngô Phẩm (tức kinh Đạo Hạnh Bát Nhã) và biên tập Nê Hoàn Phạm Bối; nhưng cả hai tác phẩm này đều thất truyền. Đầu năm 280, vua Tôn Hạo đầu hàng nhà Tấn, chấm dứt nhà Đông-Ngô; cuối năm ấy thì ngài viên tịch. – Sự tích ngài Khương Tăng Hội đã được sử sách ghi chép rõ ràng, nhưng đại đa số các nhà Phật học Trung-quốc (kể cả tăng sĩ) vẫn không muốn thừa nhận sự thật như thế, mà luôn luôn đã nói khác đi, rằng: “Sa Môn Tăng Hội ở nước Khương-cư, đến Đông-Ngô lập chùa Kiến-sơ......”

Kiền Đà La

● Gandhara: là một cổ quốc ở bán đảo Ấn-độ, nay là vùng hạ lưu sông Kabul, phía Bắc lưu vực Ngũ-hà. Từ những thế kỉ trước khi đức Phật ra đời, Kiền-đà-la đã là một trong 6 nước lớn (Gandhara, Kamboja, Kuru, Matsya, Pancala, và Surasena) ở vùng Tây-Bắc Ấn-độ, bao gồm miền thượng lưu hai con sông lớn Hằng-hà (Ganga) và Ấn-hà (Sindhu). Cả 6 nước này, và đặc biệt là Kiền-đà-la và Cư-lâu (Kuru), đã là căn cứ địa của nền văn minh Bà-la-môn giáo (cũng tức là nền văn minh Ấn-độ) vào thời đó. Từ thế kỉ thứ 7 tr. TL, nền văn minh ấy phát triển dần về vùng lưu vực sông Hằng, hưng khởi thêm nhiều nước lớn khác. Khi đức Phật ra đời thì Ấn-độ có cả thảy 16 nước lớn; và Kiền-đà-la vẫn là một trong 16 nước đó. Chính bản thân đức Phật cũng đã có lần đến hóa đạo ở nước này.

Thế kỉ thứ 4 tr. TL, đại đế Á Lịch Sơn (Alexander) của nước Hi-lạp đem quân đánh chiếm vùng Tây-Ấn, đặt thủ đô của nước này tại thành Bố-sắc-yết-la-phạt-để (Puskaravati – cách thành phố Peshawar của nước Pakistan ngày nay 20 km về hướng Đông Bắc). Thời vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL), tôn giả Mạt Xiển Đề (Majihantika) đã được phái đến Kiền-đà-la để truyền bá Phật pháp, giúp cho gần một trăm ngàn người đạt được đạo quả, cả ngàn người phát tâm xuất gia. Về sau, khi giáo đoàn bị phân rẽ thành hai bộ phái căn bản là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ, thì nước này, cùng với nước láng giềng Ca-thấp-di-la, đã là căn cứ địa của Thượng Tọa Bộ. Sau đó, khi Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ tách ra khỏi Thượng Tọa Bộ, thì nước này lại trở thành trung tâm của bộ phái mới này. Không những thế, tăng chúng ở Kiền-đà-la cũng còn hấp thụ tư tưởng, học phong của Đại Chúng Bộ; rồi tư tưởng Phật giáo đại thừa cũng phát triển tại đây. Theo kinh Đạo Hạnh Bát Nhã và luận Đại Tì Bà Sa, kinh hệ Bát Nhã đã sớm được lưu hành tại nước này.

Vào thế kỉ đầu TL, vương triều Quí-sương hưng khởi ở phương Bắc, chiếm lĩnh cả vùng lưu vực sông Kabul. Dần dần, vua đời thứ ba của vương triều này là Ca Nị Sắc Ca, đã mở rộng đế quốc Kiền-đà-la, và đã chọn thành Bố-lộ-sa của nước này (tức thành phố Peshawar của nước Pakistan ngày nay) để đặt thủ đô của đế quốc Quí-sương (hay đế quốc Nhục-chi); bởi vậy, vào thời đó, nước Kiền-đà-la cũng được gọi là nước Đại-nhục-chi. Vua Ca Nị Sắc Ca nhiệt tâm bảo hộ Phật giáo, không khác gì vua A Dục trước kia, cho nên Phật giáo ở đây lại càng sáng rỡ. Từ đây làm địa bàn, Phật giáo đã được truyền bá rộng khắp bốn phương, còn hơn cả dưới thời vua A Dục. Các vị thánh tăng như Hiếp Tôn Giả, Mã Minh, Pháp Cứu, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân, v.v... đều xuất thân từ địa phương này; và nền Phật giáo đại thừa cũng nhân đó mà hưng thịnh. Trong thời đại này, đế quốc Quí-sương giao lưu mật thiết với các nền văn minh lớn của thế giới phương Tây, như Hi-lạp và La-mã, đã dung hợp tạo thành nền nghệ thuật đặc thù cho vùng Tây-Bắc Ấn-độ, từng được sách sử thế giới gọi đó là nền “nghệ thuật Kiền-đà-la” – cũng tức là một ngành trong nền nghệ thuật Phật giáo Ấn-độ. Sự biểu hiện của nền nghệ thuật này, chủ yếu là ở các ngành kiến trúc (cung điện, chùa tháp), điêu khắc (kể cả phù điêu) và hội họa (tượng Phật, Bồ-tát).

Nội dung của nền nghệ thuật này, đa phần lấy các đề tài Phật giáo làm chủ, qua cách thức biểu hiện của hệ thống Hi-lạp, nên cũng được gọi là nền “nghệ thuật Phật giáo Hi-lạp”. Về tính lịch sử, nó có giá trị rất lớn, ảnh hưởng to rộng đến khắp miền Ấn-độ, Trung-Á, Miến-điện, Thái-lan, Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản, Triều-tiên v.v... Vào giữa thế kỉ thứ 5, tộc Áp-đạt (Ephatalites – tức giống Hung-nô trắng) xâm lược Ấn-độ, nền nghệ thuật Kiền-đà-la cũng nhân đó mà bị suy hoại. Đến thế kỉ thứ 10, dưới sự bách hại và tiêu diệt mãnh liệt của Hồi giáo, Phật giáo ở Kiền-đà-la đã bị tuyệt tích.

Kiền Độ

● Tiếng Phạn “kiền-độ” có nghĩa là phân loại thành thiên, chương, phẩm, tiết; đó là một thuật ngữ dùng trong Luật học. Giới Luật, về môn “tác trì” được chia làm 20 loại, gọi là “20 kiền-độ”. Trong bộ Luật Tứ Phần có liệt kê 20 kiền độ như sau:

1) Thọ giới kiền-độ: cũng gọi là đại kiền độ, hay thọ cụ túc giới pháp, nói về phép tắc thọ giới;

2) Thuyết giới kiền-độ: cũng gọi là bố-tát kiền-độ, hay bố-tát pháp, nói về pháp thuyết giới sám hối mỗi nửa tháng;

3) An cư kiền-độ: nói về pháp kiết giới an cư hàng năm;

4) Tự Tứ kiền-độ: nói về cách thức tự tứ của chúng Tì-kheo vào ngày mãn an cư;

5) Bì cách kiền độ: nói về việc có được sử dụng các đồ dùng bằng da thú hay không;

6) Y kiền-độ: nói về phép 3 y của Tì-kheo;

7) Dược kiền-độ: cũng nói là y dược pháp, nói về 4 loại thuốc, tức bốn loại vật phẩm dùng để duy trì mạng sống;

8) Ca-si-na y kiền-độ: nói về việc thọ nhận y ca-si-na (công đức y) do thí chủ cúng dường trong thời gian 5 tháng sau mùa an cư;

9) Câu-siểm-di kiền-độ: cũng nói là Câu-siểm-di pháp, nói về các thầy tì-kheo ở nước Câu-siểm-di phỉ báng nhau;

10) Chiêm-ba kiền-độ: nói về sự tranh cãi của chư tăng ở nước Chiêm-ba;

11) Ha trách kiền-độ: cũng nói là yết-ma kiền-độ,  nói về phép trừng phạt các vị tì-kheo xấu;

12) Nhân kiền-độ: cũng nói là tăng tàn hối pháp, biệt trú pháp, hay biệt trú kiền-độ, nói về việc dạy dỗ đối với quí vị tì-kheo phạm tội mà không che dấu, biết phát lồ sám hối;

13) Phú tàng kiền-độ: cũng nói là tụ tập kiền-độ, nói về phép trừng phạt đối với quí vị tì-kheo phạm giới mà che dấu tội lỗi;

14) Già kiền-độ: cũng nói là già bố-tát pháp, nói về quí vị tì-kheo phạm tội không được tham dự bố-tát;

15) Phá tăng kiền-độ: cũng nói là Điều Đạt sự, nói về phương pháp trừng trị đối với những trường hợp như Đề Bà Đạt Đa phản nghịch đức Phật và chia rẽ tăng đoàn;

16) Diệt tránh kiền độ: cũng nói là tránh sự pháp, nói về 7 phương pháp dập tắt các sự tranh cãi;

17) Tì-kheo-ni kiền-độ: nói về các phép tắc đặc biệt liên quan đến chúng tì-kheo-ni;

18) Pháp kiền-độ: cũng nói là oai nghi pháp, nói về các lễ nghi tác pháp;

19) Phòng xá kiền-độ: cũng nói là ngọa cụ pháp, nói về nơi cư trú và các vật dụng riêng tư của tì-kheo;

20) Tạp kiền-độ: nói về những việc không thuộc vào 19 loại trên.

Đoạn Diệt Kiến - Đoạn Kiến

● Kiến chấp đoạn diệt . Trong năm loại kiến chấp (ngũ kiến, ngũ ác kiến, hay ngũ lợi sử) có một loại gọi là “biên kiến”, tức là cái thấy cực đoan, cái thấy thiên về một bên. Cái thấy cực đoan lại gồm có hai loại: Một là thấy thường còn (thường kiến), tức là loại tà kiến cho rằng thế gian là thường trụ bất biến, con người có tự ngã trường tồn, sau khi xác thân này chết đi thì tự ngã ấy vẫn tồn tại vĩnh cửu, hoặc sẽ ở thiên đường đời đời, hoặc sẽ ở hỏa ngục vĩnh viễn, hoặc sẽ tiếp tục tái sinh làm người với tình trạng như cũ; hai là thấy mất hẳn (đoạn kiến), tức là loại tà kiến cho rằng thế gian sẽ có lúc bị tiêu diệt hoàn toàn, con người chết rồi là mất hẳn, hoàn toàn không còn gì nữa, cho nên không có nhân quả luân hồi, cũng không có quả báo thiện ác.

Về loại đoạn kiến này, Luận Đại Trí Độ lại phân biệt có hai trường hợp: Một trường hợp gọi là “đoạn kiến”, chỉ cho hạng người chủ trương chết rồi là hết, không có quả báo khổ vui phải thọ nhận ở đời sau – như vừa trình bày trên; một trường hợp gọi là “không kiến”, chỉ cho hạng người chủ trương tất cả các pháp đều không, nhưng vì không thông hiểu tường tận về chân lí “không”, nên cho rằng vạn pháp trong vũ trụ cuối cùng là không có gì cả, hoàn toàn trống rỗng; do đó mà hạng người này rơi vào loại có kiến chấp đoạn diệt.

Kiến Đắc

● Không phải do nghe người khác giảng dạy, mà chỉ bằng vào sự thấy biết của chính mình mà chứng nhập được niết bàn, gọi là “Kiến-đắc”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 17 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Kiến Hoặc

● Chỉ cho nghi và ác kiến (tức năm thứ kiến chấp: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, và giới cấm thủ kiến), là 2 trong 6 loại phiền não căn bản; Lại nữa, kiến hoặc là những nhận thức sai lầm (thân kiến, tà kiến, nghi v.v...) chỉ sinh khởi trong đời sống hiện tại, do các tà sư hay tà giáo dẫn dắt không đúng đường, cho nên thuật ngữ Phật học còn gọi nó là “phân biệt khởi hoặc”. “Kiến” tức là suy nghĩ, thấy biết, đoán định về những lí lẽ của cuộc đời. “Kiến Hoặc” tức là cái thấy sai lầm, cái thấy xuyên tạc về sự thật cuộc đời. Vì vô minh che lấp nên không thấy được vạn pháp là vô thường, vô ngã v.v..., khiến nên kẻ phàm phu lúc nào cũng đầy dẫy tà tri tà kiến. Một cách tổng quát, có 5 cái thấy sai lạc như vậy (ng ũ ki ến:. Những cái thấy này cũng chính là những kiến thức, những hiểu biết (sở tri) của phàm phu, làm chướng ngại cho thánh đạo, nên Duy Thức Học gọi chúng là “sở tri chướng”. Những cái thấy này vì không được trí tuệ soi sáng, nên hoàn toàn không đúng sự thật, trái với chân lí, nên cũng gọi là “lí hoặc” (sai lầm về lí). Hành Giả tu học Phật, khi đã hoàn toàn chuyển hóa được năm cái thấy sai lạc này, trí truệ hoàn toàn tương ưng với chân lí, thì vượt thoát được thân phận phàm phu mà bước vào dòng thánh (nhập lưu); từ đó tiến tu mãi cho đến khi thành đạt quả vị Vô-thượng Bồ-đề.

Kiến Phần

● Là phần thấy biết, tức là chủ thể nhận thức về một đối tượng. Theo giáo nghĩa của tông Pháp Tướng, tác dụng nhận thức của mỗi tâm vương và tâm sở đều gồm có bốn phần: tướng phần, kiến phần, tự chứng phần, và chứng tự chứng phần.

1) Tướng phần là đối tượng nhận thức, thuật ngữ Duy Thức Học còn gọi là “sở duyên”. Đối tượng của nhận thức gồm tất cả các cảnh cụ thể (như sắc, thanh, hương, v.v...) và trừu tượng (như ảnh tượng, ý tượng, v.v...), luôn luôn có tướng trạng rõ ràng, cho nên được gọi là “tướng phần”.

2) Kiến Phần là chủ thể nhận thức, thuật ngữ Duy Thức Học còn gọi là “năng duyên”. Chủ thể nhận thức bao gồm tất cả tám thức tâm vương và 51 tâm sở. Duy Thức Học nói rằng, “nhận thức luôn luôn là nhận thức cái gì”, vì vậy, nếu không có đối tượng thì không có nhận thức, và ngược lại, không có chủ thể nhận thức thì không có đối tượng; cho nên, kiến phần và tướng phần là hai phần không thể tách rời của tác dụng nhận thức.

3) Tự chứng phần (cũng gọi là tự thể phần) là phần tự thể thâm sâu của tác dụng nhận thức, tức là, tự nó chứng biết hoạt động nhận thức của chính nó. Khi mắt (kiến phần) thấy (nhận thức) cuốn sách (tướng phần) thì biết rằng mắt thấy cuốn sách (tự chứng phần).

4) Chứng tự chứng phần là phần sâu hơn nữa của tác dụng nhận thức, tức chứng biết một lần nữa về sự chứng biết của tự chứng phần.

Thuyết “bốn phần” của nhận thức này là do luận sư Hộ Pháp (Dharmapala) đề xướng. Luận sư Trần Na (Dinnaga) thì cho rằng, phần thứ tư của thuyết này (chứng tự chứng phần) là không cần thiết, cho nên đã đề xướng thuyết “ba phần” (tướng, kiến và tự chứng phần).

Kiến Tánh

● Là thấy rõ suốt Phật tánh của tự tâm. Tư tưởng cơ bản của Thiền Tông là “kiến tánh thành Phật”, đề xướng phương pháp tu tập, dù muốn thành Phật, thành Tổ, hay cầu sinh Tịnh-độ, phải không chấp trước hình tướng, không cầu bên ngoài, mà chỉ dùng trí tuệ bát nhã quán chiếu, phá trừ đám mây mờ phiền não sinh tử, thấy rõ chân tánh nơi tự tâm, tỏ lộ bản lai diện mục, chứng ngộ bản nguyên của thể tánh giác ngộ sáng rỡ tròn đầy nơi tự thân, là đạt được mục đích. Tự tánh xưa nay không hình tướng, không gốc rễ, không nơi chốn, chứng ngộ được lí lẽ này tức là tri kiến chân chánh; lúc bấy giờ mình và Phật tương đồng, cho nên gọi là “kiến tánh thành Phật”. Trong Pháp Bảo Đàn Kinh có ghi lời dạy của đức Lục-tổ Tuệ Năng rằng: “Bản tánh của quí vị giống như hư không, không có vật gì có thể thấy, gọi là chánh kiến; không có vật gì có thể biết, gọi là chân như. Không có xanh vàng dài ngắn, chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể viên minh, đó gọi là kiến tánh thành Phật.”

Kiến Tư Hoặc

● Mắc vào những kiến chấp hư vọng trong ba cõi (như thân kiến, biên kiến v.v...), gọi là “kiến hoặc” (tức là không thấy rõ lí mà sinh ra kiến chấp sai lầm). Mắc vào những vọng tình trong ba cõi (như tham, sân, si v.v...), gọi là “tư hoặc” (tức là không thấy rõ sự mà sinh ra các tâm niệm sai lầm). Gộp cả 2 loại hoặc đó lại, gọi là “kiến tư hoặc”, là gốc rễ của sinh tử luân hồi; dứt trừ tận tuyệt gốc rễ ấy thì giải thoát sinh tử luân hồi, chứng nhập niết bàn tịch tĩnh.

Kiều Trần Như

● Là vị đệ tử lớn có pháp lạp cao nhất của đức Phật. Tên của tôn giả, gọi cho đầy đủ là A Nhã Kiều Trần Như (Ajnata Kaundinya). Tôn giả vốn là một đạo sĩ Bà La Môn trẻ tuổi và cực kì thông minh ở thành Ca-tì-la-vệ vào lúc thái tử Tất Đạt Đa đản sinh. Về sau, khi nghe tin thái tử Tất Đạt Đa từ bỏ hoàng cung vào rừng xuất gia học đạo, ông đã dẫn theo bốn đạo sĩ thân thiết (con của các vị đạo sĩ khác) tên là Bạt Đề (Bhadrika), Bà Sư Ba (Vaspa), Ma Ha Nam (Mahanama) và A Thuyết Thị (Asvajit), cùng đi tìm thái tử để tu học. Khi đức Cồ Đàm (Gautama – tức thái tử Tất Đạt Đa) tìm đến đạo tràng của đạo sư Uất Đầu Lam Phất (Udraka Ramaputra), ở vùng phụ cận phía Nam kinh thành Vương-xá của vương quốc Ma-kiệt-đà để xin học đạo, Ngài đã gặp sa môn Kiều Trần Như nơi đây. Vì không thỏa mãn với pháp môn tu của đạo sĩ Uất Đầu Lam Phất, sa môn Cồ Đàm đã khéo léo xin từ giã nơi đây để tự mình nỗ lực tìm lấy con đường giải thoát giác ngộ cho chính mình.

Ngài tìm đến rừng Già-da (Gaya), thuộc thôn Ưu-lâu-tần-loa (Uruvilva), và chọn nơi đây làm chỗ tu tập. Sau đó, sa môn Kiều Trần Như cũng từ giã đạo tràng của đạo sĩ Uất Đầu Lam Phất, dẫn theo bốn người bạn, cùng đi tìm đức Cồ Đàm. Vì kính mến và tin tưởng vào khả năng giác ngộ của Ngài, họ đã xin ở lại đây để được tu học dưới sự hướng dẫn của Ngài. Cả năm vị đều theo Ng ài tu khổ hạnh. Sau một thời gian dài tu khổ hạnh một cách triệt để, cả 6 người đều kiệt sức, mà trí tuệ vẫn không phát triển thêm, trái lại còn mòn mỏi đi. Một hôm, đức Cồ Đàm tuần tự kiểm điểm lại sự tu tập trong thời gian qua, và bỗng nhiên bừng tỉnh. Ngài thấy rõ, con đường khổ hạnh đã là con đường sai lầm. Hưởng thụ dục lạc hay hành hạ thể xác cũng đều là cực đoan; cả hai đều sai lầm, đều không giúp ích được gì cho sự phát triển trí tuệ. Ngài bèn quyết định từ bỏ phép tu khổ hạnh triệt để, trở lại ăn uống bình thường để phục hồi sức khỏe, và bắt đầu theo đuổi con đường thiền tập – mà Ngài xét thấy, đó mới là con đường chính đáng nhất có thể đưa đến đạo quả giác ngộ.

Sa Môn Kiều Trần Như thấy đức Cồ Đàm ăn uống bình thường trở lại, bỏ việc tu khổ hạnh, thì cho rằng Ngài đã thối chí, bèn rủ bốn người bạn kia bỏ đi, tìm đến nơi khác tu hành theo con đường riêng của họ. Họ đi sang vườn Nai (Lộc-uyển - Mrgadava), gần thành Ba-la-nại (Varanasi), nước Ca-thi (Kasi), để cùng tu học với nhau.

Nửa năm sau, bỗng một hôm họ trông thấy đức Cồ Đàm tìm đến với họ. Khi thấy bóng dáng Ngài còn đang thấp thoáng ở ngoài xa, họ đã bảo nhau là sẽ không ra đón tiếp và cũng không cần phải đứng dậy khi Ngài vào tới nơi. Nhưng kì lạ làm sao, sự tình đã không xảy ra đúng như họ dự tính! Khi đức Cồ Đàm vừa bước vào tới chỗ của họ thì không ai bảo ai, tất cả năm người đều mừng vui đứng dậy tiếp đón Ngài.

Sau vài lời thăm hỏi và huấn dụ, đức Cồ Đàm đã hoàn toàn chinh phục và cảm hóa được sa môn Kiều Trần Như và cả 4 người bạn của ông. Ngài bảo cho họ biết là Ngài đã thành Phật; rồi Ngài giảng dạy cho họ về CON ĐƯỜNG BÁT CHÁNH, khai thị về BỐN SỰ THẬT mầu nhiệm. Sa Môn Kiều Trần Như chăm chú nghe, và bỗng cảm thấy tâm mình bừng sáng. Ông thấy rõ ngay tức khắc con đường giải thoát thật sự mà lâu nay ông từng tìm kiếm. Lập tức, ông cùng bốn người bạn cùng quì xuống xin được làm đệ tử của Ngài. Họ từ bỏ lối tu khổ hạnh cũ, cùng tinh cần tu tập theo sự hướng dẫn của Phật. Chỉ trong một thời gian ngắn sau đó, nhờ quyết tâm và tinh chuyên tu học, cả năm vị, đầu tiên là Kiều Trần Như, rồi tiếp đến là bốn vị kia, lần lượt đều chứng thánh quả A La Hán. Vậy là, nơi vườn Lộc-uyển lúc bấy giờ, sa môn Kiều Trần Như cùng với bốn bạn hữu đã trở thành năm vị đệ tử tì kheo đầu tiên của đức Phật. Họ cũng là năm thành viên đầu tiên của giáo đoàn đức Phật. Riêng tôn giả Kiều Trần Như lại còn là vị đệ tử đã chứng thánh quả A-la-hán đầu tiên của Phật, và trở thành vị đệ tử lớn nhất của Ngài lúc bấy giờ. Từ đây, ngôi Tam Bảo đã được xuất hiện ở thế gian, với đức Thích Ca Cồ Đàm là Phật Bảo, giáo pháp do Ngài vừa giảng dạy là Pháp Bảo, và năm vị tì kheo nhóm Kiều Trần Như là Tăng Bảo.

Vườn Lộc-uyển lúc đó được coi là đạo tràng hành hóa đầu tiên của đức Phật, và Ngài đã mặc nhiên giao trách nhiệm trông coi đạo tràng cho tôn giả Kiều Trần Như. (Cơ sở vật chất của đạo tràng này vào lúc đó chưa có gì, Phật và chư tăng vẫn trú tại các gốc cây rừng hoặc dưới những túp lều mái lá như những năm tháng trước đó.) Sau năm vị trên, cũng chính tại đạo tràng này, đức Phật đã thu nhận chàng thanh niên Da Xá (Yasa) cùng 54 người bạn của chàng được xuất gia làm tì kheo. Tôn giả Kiều Trần Như lại được Phật giao nhiệm vụ chỉ dạy cho họ về nếp sống căn bản đầu tiên của đời sống xuất gia, và hướng dẫn họ tu học theo giáo pháp của Phật. Cũng tại đạo tràng này, để tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp độ người xuất gia, đức Phật đã cho phép, ở những nơi và vào những lúc không có sự hiện diện của Ngài, các vị tì kheo được đại diện cho Ngài để thọ lễ xuất gia của những người cư sĩ phát tâm sống đời phạm hạnh. Thừa tôn ý của Phật, tôn giả Kiều Trần Như đã trình lên Ngài một đề nghị đơn giản về nghi thức lễ xuất gia, và đã được đức Phật chuẩn y cho chư tăng chấp hành.

Tôn giả Kiều Trần Như đã hoàn toàn được đức Phật tin tưởng về mọi mặt: trí tuệ, đức độ cũng như khả năng lãnh đạo và giáo hóa. Cho nên, sau đó không lâu, đức Phật đã một mình rời vườn Lộc-uyển để đi Ma-kiệt-đà, giao trách nhiệm trông coi đạo tràng Lộc-uyển cho tôn giả gánh vác. Trên đường đi, Ngài đã thu nhận ba mươi thanh niên làm đệ tử xuất gia, và bảo họ tìm về ngay vườn Lộc-uyển gặp tôn giả để được xuống tóc và hướng dẫn tu học.

Khi đức Phật đến thành Vương-xá, quốc vương của nước Ma-kiệt-đà là Tần Bà Sa La (Bimbisara), sau khi được nghe pháp, đã phát nguyện qui y làm đệ tử tại gia của Phật. Để đền đáp công ơn hóa độ này, đức vua đã dâng cúng Phật khu rừng tre ở ngoại ô kinh thành về hướng Bắc để xây cất tu viện, làm cơ sở tu học và hành đạo cho Phật và giáo đoàn. Được tin này, tôn giả Kiều Trần Như cũng về Vương-xá để cùng với các vị đệ tử lớn khác của Phật bàn bạc, hoạch định việc xây cất tu viện, đồng thời giúp Phật tổ chức, hướng dẫn tu học và điều hành mọi việc trong tu viện. Tu viện được đặt tên là Trúc-lâm (Venuvana). Đó là cơ sở đạo tràng rộng lớn và có qui củ đầu tiên của giáo đoàn.

Đức Phật đã không ở một nơi nhất định nào, mà Ngài phải đi mọi nơi để hành hóa. Bởi vậy, Ngài đã cử tôn giả Kiều Trần Như chính thức làm tu viện trưởng và tôn giả Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp làm giám viện tu viện Trúc-lâm. Hai vị có hoàn toàn trách nhiệm lãnh đạo và hướng dẫn đại chúng tu học tại tu viện. Đức Phật cũng ban ý chỉ cho tất cả tăng chúng đang hành đạo trong vương quốc Ma-kiệt-đà hãy y chỉ vào hai vị tôn giả ấy.

Cuộc đời về sau này của tôn giả Kiều Trần Như, ít thấy có tài liệu nói tới; chỉ biết tôn giả đã nhập niết bàn trước Phật khá lâu.

Kim Cương Giới Và Thai Tạng Giới

● Theo cái nhìn của Mật Giáo, vạn pháp trong vũ trụ đều là sự hiển hiện của đức Đại Nhật Như Lai: biểu hiện về phương diện trí đức của Ngài, gọi là “Kim-cang-giới”; biểu hiện về phương diện lí tánh của Ngài, gọi là “Thai-tạng-giới”. Trí đức là phần nội chứng của đức Như Lai, cái thể rất kiên cố, không bị phiền não phá hoại, giống như đá quí kim cương không bị bất cứ vật gì làm hư hại; cho nên, Kim-cương-giới gồm đủ các ý nghĩa: trí, quả (kết quả), thỉ giác (do diệt trừ phiền não mà giác ngộ), và tự chứng (tự tu tập mà chứng ngộ). Đem Kim-cương-giới biểu thị bằng đồ họa thì gọi là Mạn-đà-la Kim-cương-giới. Trái lại, lí tánh của Như Lai vẫn tồn tại trong tất cả vạn pháp, được đức đại bi nuôi dưỡng, giống như ở trong thai mẹ, hoặc như hạt sen hàm chứa trong hoa sen, vì vậy mà từ “thai tạng” được dùng để ví dụ; và Thai-tạng-giới gồm đủ các ý nghĩa: lí, nhân (nguyên nhân), bản giác (tính giác vốn có từ vô thỉ), và hóa tha (hóa độ chúng sinh). Đem Thai-tạng-giới biểu thị bằng đồ họa thì gọi là Mạn-đà-la Thai-tạng-giới. Kim-cương giới và Thai-tạng giới được gọi chung là “Hai bộ Chân-ngôn”, hoặc “Hai bộ Kim-Thai”, là hai mặt căn bản của Mật Giáo. Hai bộ ấy, đứng về mặt đối lập nhau thì gọi là “Hai bộ tương đối”; đứng về mặt nhất thể thì gọi là “Hai bộ không hai”.

Kim Cương Trí

● (Vajrabodhi, 671?-741, có thuyết nói là 663-723): là vị tổ phú pháp thứ 5 của Mật Giáo Ấn-độ, và là sơ tổ (cùng với ngài Thiện Vô Úy) của Mật Giáo Trung-quốc. Ngài vốn là con của một gia đình Bà-la-môn ở miền Nam Ấn-độ (có thuyết nói là một vị vương tử ở Trung Ấn-độ), nhưng khi lên 10 tuổi thì xuất gia theo đạo Phật, tu học tại Phật học viện Na-lan-đà. Năm 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc, học khắp các kinh luận đại, tiểu thừa, thông hiểu các môn Nhân Minh, Duy Thức, Trung Quán, Du Già, Luật, v.v... Năm 31 tuổi thì trở về miền Nam, theo ngài Long Trí tu học và nghiên cứu Mật Giáo. Sau 7 năm, ngài thể nhận mọi yếu nghĩa của Mật Giáo, được thọ lễ quán đảnh, rồi trở lên lại Trung-Ấn. Sau đó ngài sang Tích-lan, rồi theo tàu buôn đi đến Java (một hòn đảo của quần đảo Nam-dương). Tại đây ngài thu nhận một người đệ tử là Bất Không (người Tích-lan, lúc đó mới 14 tuổi). Tạm trú ở đây một thời gian rồi ngài lại xuống thuyền đi Trung-quốc, dẫn theo chú tiểu Bất Không. Đoàn thuyền đi có đến 30 chiếc, giữa đường bị sóng đánh tan nát, nhưng chỉ có chiếc thuyền của ngài là bình yên vô sự.

Ngài đến Quảng-châu vào cuối năm 719, liền lập đạo tràng quán đảnh, hóa độ bốn chúng. Năm sau, 720, ngài đến Lạc-dương, rồi Trường-an, chuyên việc phiên dịch kinh điển Mật Giáo và truyền thọ bí pháp quán đảnh. Dịch phẩm của ngài có Kim Cương Đảnh Kinh, Du Già Niệm Tụng Pháp, Quán Tự Tại Du Già Pháp, v.v... cả thảy 8 bộ, gồm 11 quyển (có thuyết nói là 25 bộ, 32 quyển). Cuối đời, ngài muốn trở về Ấn-độ, nhưng lại bị bệnh và viên tịch tại chùa Quảng-phúc ở Lạc-dương, năm 741, thế thọ 71 tuổi. Ngài, cùng với hai ngài Thiện Vô Úy và Bất Không, từng được người đương thời xưng là “Khai-nguyên tam đại sĩ” (ba vị Bồ-tát thời Khai-nguyên).

Kim Lăng

● Tức Nam-kinh, một thành phố lớn của tỉnh Giang-tô, nằm ở hạ lưu sông Trường-giang. Vào thời Chiến-quốc (475-221 tr. TL), nó thuộc địa phận nước Sở, được đặt tên là Kim-lăng. Thời Tần (221-206) đổi tên là Mạt-lăng. Thời Tam-quốc (220-280), nó có tên là Kiến-nghiệp, được vua Tôn Quyền (222-252) chọn đặt làm kinh đô của nước Đông-Ngô (222-280). Kế đó, các vương triều Đông-Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần (317-589) cũng đều đặt kinh đô tại đó, và gọi tên là Kiến-khang. Thời Ngũ-đại-thập-quốc (907-979) lại gọi là Kim-lăng. Từ thời Minh (1368-1644) nó được gọi là Nam-kinh, cho đến ngày nay. Nó từng được coi là trung tâm văn hóa, chính trị và kinh tế của miền Nam Trung-quốc; và cũng là một địa bàn hoạt động quan trọng đối với lịch sử Phật giáo Trung-quốc. Từ thời đại Tam-quốc, khi nước Ngô mới vừa được kiến lập (năm 222), đặt thủ đô tại thành Kiến-nghiệp, thì cư sĩ Chi Khiêm đã tới đây cư trú để phiên dịch và chú thích kinh điển; Phật giáo bắt đầu có mặt tại vùng Hoa-nam từ lúc đó. Sau đó, vào năm 247, thiền sư Khương Tăng Hội từ Giao-chỉ (Việt-nam) cũng sang đó hoằng hóa, được vua Tôn Quyền thờ làm thầy, xây dựng chùa Kiến-sơ ngay tại kinh thành thỉnh ngài mở đạo tràng hóa đạo; đó là vị tăng sĩ Phật giáo đầu tiên với ngôi chùa Phật đầu tiên xuất hiện ở vùng Hoa-nam. Vào thời đại Nam-triều (420-589), Phật giáo ở nơi đây thật là cực thịnh.

Kinh

● Theo nghĩa rộng, Kinh là chỉ cho tất cả giáo thuyết mà đức Phật Thích Ca đã nói; và theo nghĩa hẹp, đó là Tạng Kinh trong Ba Tạng (Kinh, Luật, Luận). Do thói quen từ lâu đời, Kinh được phân làm hai hệ tổng quát, là Kinh Tiều-thừa và Kinh Đại-thừa. Kinh Tiểu-thừa, theo Tạng Pali, có 5 bộ A Hàm (Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ, Tăng Chi Bộ, và Tiểu Bộ); theo Tạng Hán (được thu tập trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh), có 2 bộ: A Hàm (Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, và Tăng Nhất A Hàm) và Bổn Duyên. Kinh Đại-thừa, theo Tạng Hán (được thu tập trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh), gồm có 8 bộ: Bát Nhã, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Bảo Tích, Niết Bàn, Đại Tập, Kinh Tập, và Mật Giáo. Về ý nghĩa, trong Tạp A Tì Đàm Tâm Luận (Luận sư Pháp Cứu soạn, ngài Tăng Già Bạt Ma dịch ra Hán ngữ) có nêu năm ý nghĩa của KINH: 1) Sinh ra mọi nghĩa lí; 2) Hiển bày giáo lí; 3) Ý vị của nghĩa lí không cùng tận; 4) Phân rõ chánh tà; 5) Quán thông, xuyên suốt tất cả các pháp. Trong tác phẩm Chú Duy Ma Cật Kinh (ngài Tăng Triệu soạn) có nêu ra bốn ý nghĩa của KINH: 1) Xuyên suốt mọi lí lẽ; 2) Nhiếp giữ mọi sinh hóa; 3) Xưa nay không thay đổi; 4) Xa gần đều nương dựa. (Xem thêm các mục: “Tu Đa La”, “Khế Kinh”.)

Kinh A Di Đà

● A Di Đà Kinh – Aparimita-yuh-sutra: cũng gọi là A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lâu Phật Đàn Quá Độ Nhân Đạo Kinh, hay Đại A Di Đà Kinh, gồm 2 quyển, do cư sĩ Chi Khiêm dịch tại nước Đông-Ngô (222-280), được thu vào quyển 12 của Tạng Đại Chánh. Đây là bản dị dịch của Kinh Vô Lượng Thọ, mà cũng là bản dịch sớm nhất trong các bản dịch của Kinh Vô Lượng Thọ. Nội dung kinh ghi thuật 24 lời nguyện lớn của đức Phật A Di Đà, cùng những việc liên quan đến vua A Xà Thế đến dự pháp hội nghe Phật thuyết pháp.

● A Di Đà Kinh – Sukha-vatyamrta-vyuha: cũng gọi là Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh, do ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán văn vào đời Diêu-Tần (384-417), gồm 1 quyển, được thu vào quyển 12 của Tạng Đại Chánh. Sau bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập, kinh này còn có 2 bản dịch khác: - bản dịch của ngài Cầu Na Bạt Đà La, thời Lưu-Tống (420-479), có tên là Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh (1 quyển), đã sớm bị thất truyền; - bản dịch của ngài Huyền Trang, đời Đường, có tên là Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh (1 quyển), được thu vào quyển 12 của Tạng Đại Chánh. Nội dung kinh này, đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu cảnh giới nước Cực-lạc hoàn toàn trang nghiêm thanh tịnh của đức Phật A Di Đà, cùng khuyên chúng sinh nên chấp trì danh hiệu đức Phật A Di Đà và cầu nguyện vãng sinh về cõi nước ấy. Kinh này là 1 trong 3 kinh căn bản của tông Tịnh Độ (2 kinh kia là: Vô Lượng Thọ và Quán Vô Lượng Thọ).

Kinh A Hàm

● A Hàm – Agama. “A-hàm” được dịch nghĩa là giáo pháp không thể so sánh (vô tỉ pháp); đó là tên gọi chung của tất cả các kinh điển tiểu thừa. A Hàm là dịch âm từ tiếng Phạn, dịch ra Hán ngữ là pháp qui (nơi vạn pháp qui vào), pháp bản (gốc của vạn pháp), pháp tạng (kho chứa vạn pháp), vô tỉ pháp (giáo pháp không có gì so sánh được), v.v... Tất cả những từ này đều chỉ cho thánh điển, tức những lời dạy của Phật được kết tập và truyền thừa từ sau ngày Phật nhập diệt. Ý nghĩa là vậy, nhưng thông thường, từ “a hàm” này được các nhà Phật học từ trước đến nay dùng để chỉ riêng cho bốn hay năm bộ kinh A Hàm (tức tạng KINH, một trong ba tạng giáo điển) của Phật giáo Nguyên-thỉ (hay Phật giáo Nam-truyền). Hòa thượng Thích Thiện Siêu, trong bản dịch Kinh Trường A Hàm, có dẫn lời giải thích của ngài Tăng Triệu về chữ “A Hàm” như sau: “Kinh A Hàm này là uyên phủ của mọi điều lành, là khu rừng tóm thâu hết thảy, vừa uyên bác vừa bao la, thuyết minh dấu tích của hiền ngu tội phước, phân tách căn do của chân ngụy dị đồng, ghi chép bao nhiêu việc cổ kim thành bại, bao hàm hết cả vạn loại đất trời, đạo từ đây mà ra, pháp từ đây mà tồn tại, ví như biển cả, trăm sông đều dồn về, nên gọi là pháp qui...” Về nội dung, kinh Bát Nê Hoàn cùng các bộ luận như Đại Trí Độ, Du Già Sư Địa, v.v..., tức các kinh luận Bắc-truyền, đều nói hệ A Hàm gồm có bốn bộ kinh: Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tăng Nhất A Hàm, và Tạp A Hàm. Trong khi đó, theo kinh điển Nam-truyền (tức thánh điển Pali), thì hệ A Hàm gồm có năm bộ: Trường Bộ Kinh (Digha-nikaya), Trung Bộ Kinh (Majjhima-nikaya), Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta-nikaya), Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara-nikaya), và Tiểu Bộ Kinh (Khuddhaka-nikaya). Như vậy, từ “a hàm” nguyên có ý chỉ cho các giáo thuyết được truyền thừa, hoặc các thánh điển truyền thừa giáo pháp của đức Phật, cho nên có lúc nó được coi là đồng nghĩa với từ “pháp” (dharma). Gọi “a hàm” là “A Hàm KINH”, đó là do thói quen xưa nay của người Trung-quốc.

Trong thời nguyên thỉ của Phật giáo, các vị đệ tử Phật sau khi nghe pháp, đã dùng hình thức kệ tụng để khẩu truyền cho nhau; và những gì được khẩu truyền, đều y cứ vào trí nhớ. Nhưng, những vị đệ tử Phật, tùy căn cơ mà lãnh thọ giáo pháp của Phật mỗi người mỗi khác; từ đó mà nảy sinh những tư tưởng không giống nhau. Vậy, khi giáo đoàn đã chính thức xác lập, thì việc chỉnh lí, thống nhất tất cả giáo thuyết của đức Phật, nghiễm nhiên trở thành một nhu cầu bức thiết. Kết quả là, tất cả những lời dạy của đức Phật trong suốt cuộc đời hóa độ, trải qua bốn kì kết tập, đã được kết tập, chỉnh lí và bổ sung cho hoàn bị, dần dần phát triển thành một loại hình thức văn học nhất định; cuối cùng đã hình thành toàn bộ Thánh Điển, được gọi là Kinh A Hàm, tức Kinh Tạng trong Ba Tạng.

Như vậy, Kinh A Hàm đã được truyền thừa từ giáo đoàn nguyên thỉ; đến thời kì Phật giáo Bộ- phái, nó lại được truyền thừa trong từng bộ phái. Các tài liệu hiện có cho thấy, vào thời đó, ít ra thì Nam Phương Thượng Tọa bộ, Hữu bộ, Hóa Địa bộ, Pháp Tạng bộ, Đại Chúng bộ, Ẩm Quang bộ, và Kinh Lượng bộ, đều có kinh điển truyền thừa; nhưng cho đến ngày nay thì chỉ thấy có kinh điển của Nam Phương Thượng Tọa bộ là được bảo tồn trọn vẹn; gồm có 5 bộ kinh: Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ, Tăng Chi Bộ, và Tiểu Bộ. Tất cả đều được viết bằng chữ Pali, và được gọi là Năm Bộ Kinh Nam Truyền (Nam Truyền Ngũ Bộ), cũng tức là Năm Bộ Kinh A Hàm Nam Truyền (Nam Truyền Ngũ A Hàm).

Trong khi đó, ở phía Bắc-truyền, Kinh A Hàm cũng được lưu truyền, nhưng kinh bản gốc đã được viết bằng chữ Sanskrit, và nội dung kinh đã được góp nhặt từ các bộ A Hàm của các bộ phái để hình thành 4 bộ kinh A Hàm là Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tăng Nhất A Hàm, và Tạp A Hàm; được gọi là Bốn Bộ Kinh A Hàm Bắc Truyền (Bắc Truyền Tứ A Hàm). Toàn bộ bốn bộ A Hàm này đã được dịch sang Hán ngữ tuần tự như sau:

1) Trung A Hàm Kinh (Madhyamagama), 60 quyển, do ngài Cù Đàm Tăng Già Đề Bà dịch vào khoảng những năm cuối thế kỉ thứ 4 đầu thế kỉ thứ 5, tại kinh đô Kiến-khang của nhà Đông-Tấn (317-436), hiện được lưu giữ trong tạng Đại Chánh, quyển 1. Nguyên bộ kinh này trước đó đã được ngài Đàm Ma Nan Đề dịch (gồm 59 quyển) tại kinh đô Trường-an của nhà Tiền-Tần (351-394), nhưng chưa được hoàn chỉnh, nay ngài Tăng Già Đề Bà dịch lại. Theo các bộ luận giải thích, chữ “trung” ở đây có nghĩa là vừa phải, không lớn không nhỏ, không dài không ngắn, tức bộ kinh này là một tổng tập của những kinh không dài không ngắn. Về sự truyền thừa, có thuyết nói kinh này do Đại Chúng bộ truyền, nhưng phần nhiều cho rằng nó đã do Tát Bà Đa bộ truyền. Kinh này tương đương với kinh Trung Bộ (Majjhima-nikaya) của hệ Nam Truyền Ngũ Bộ, nhưng nội dung của hai bộ kinh không hoàn toàn giống nhau: kinh Trung A Hàm gồm 222 kinh, kinh Trung Bộ gồm 152 kinh, nhưng chỉ có 98 kinh của chúng là giống nhau; vả lại, thuận tự của các phẩm kinh cũng khác nhau. Ngoài nguyên bộ Trung A Hàm Kinh do ngài Tăng Già Đề Bà dịch như vừa nêu trên, còn có nhiều bản kinh biệt sinh (trích từng phần trong nguyên bộ để dịch) khác của bộ kinh này, như Phật Thuyết Thị Pháp Phi Pháp Kinh, v.v... do An Thế Cao dịch  vào Thời Hậu-Hán (25-220); Phật Thuyết Chư Pháp Bản Kinh, v.v... do Chi Khiêm dịch vào thời Tam-quốc (220-280); Phật Thuyết Thọ Tuế Kinh, v.v... do Trúc Pháp Hộ dịch vào thời Tây-Tấn (265-316); Phật Thuyết Thiết Thành Nê Lê Kinh, v.v... do Trúc Đàm Vô Lan dịch vào thời Đông-Tấn; Phật Thuyết Anh Vũ Kinh, v.v... do Cầu Na Bạt Đà La dịch vào thời Lưu-Tống (420-479); v.v...

2) Tăng Nhất A Hàm Kinh (Ekottarikagama), 51 quyển, do ngài Cù Đàm Tăng Già Đề Bà dịch vào khoảng những năm cuối thế kỉ thứ 4 đầu thế kỉ thứ 5, tại kinh đô Kiến-khang của nhà Đông-Tấn, hiện được lưu giữ trong tạng Đại Chánh, quyển 2. Theo các bộ luận giải thích, chữ “tăng nhất” ở đây có nghĩa là y theo thứ tự của các pháp số; bộ kinh này ghi lại các bài pháp bắt đầu bằng con số, ghi theo thứ tự từ 1 pháp cho đến 11 pháp, cho nên gọi là “tăng nhất” (tức là tăng lên từng số một: 1 rồi 2, rồi 3, v.v...). Theo sự khảo sát của các nhà học giả, trong Bốn Bộ Kinh A Hàm Bắc Truyền, bộ kinh này đã được hình thành sau cùng, và nội dung có mang nhiều sắc thái của tư tưởng đại thừa. Về sự truyền thừa, có thuyết nói kinh này do Đại Chúng bộ truyền, nhưng cũng có thuyết nói là do Tát Bà Đa bộ (tức Hữu bộ) truyền. Trong Năm Bộ Kinh A Hàm Nam Truyền thì kinh này tương đương với kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara-nikaya), nhưng nội dung của hai kinh không hoàn toàn đồng nhất: kinh Tăng Nhất A Hàm của hệ Bắc-truyền gồm có 472 kinh, kinh Tăng Chi Bộ của hệ Nam-truyền gồm có 2.203 kinh, trong đó chỉ có khoảng từ 136 đến 153 kinh của chúng là có nội dung tương đồng. Vả lại, theo các nhà học giả đã khảo sát, trong kinh Tăng Chi Bộ của hệ Nam-truyền không hề hàm chứa tư tưởng đại thừa như trong kinh Tăng Nhất A Hàm của hệ Bắc-truyền. Ngoài nguyên bộ kinh Tăng Nhất A Hàm do ngài Tăng Già Đề Bà dịch như vừa nêu trên, còn có nhiều bản kinh biệt sinh khác của kinh này, như Phật Thuyết A Nan Đồng Học Kinh, v.v... do An Thế Cao dịch; Phật Thuyết Tứ Vị Tằng Hữu Kinh, v.v... do Trúc Pháp Hộ dịch; Phật Thuyết Tứ Nê Lê Kinh, v.v... do Trúc Đàm Vô Lan dịch; Phật Thuyết Thập Nhất Tưởng Tư Niệm Như Lai Kinh, v.v... do Cầu Na Bạt Đa La dịch; v.v...

3) Trường A Hàm Kinh (Dirghagama), 22 quyển, do hai ngài Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch vào năm 413 đời Diêu-Tần (384-417), hiện được lưu giữ trong tạng Đại Chánh, quyển 1. Chữ “trường” ở đây, theo các bộ luận giải thích, có ba ý nghĩa: đó là sự tổng tập của các kinh dài; đó là các kinh đả phá ngoại đạo; và đó là sự tồn tại lâu dài bất tuyệt. Về sự truyền thừa, có thuyết nói rằng, kinh này đã do Đại Chúng bộ truyền; có thuyết nói do Hóa Địa bộ truyền; lại có thuyết nói do Pháp Tạng bộ truyền. Kinh này tương đương với kinh Trường Bộ (Digha-nikaya) của hệ Nam Truyền Ngũ Bộ, nhưng nội dung không hoàn toàn giống nhau: Trường A Hàm Kinh gồm 30 kinh, Trường Bộ Kinh có 34 kinh, trong đó chỉ có 6 kinh trong Trường A Hàm có nội dung tương đương rõ rệt với 10 kinh trong Trường Bộ, các kinh khác còn lại thì không nhất trí với nhau; vả lại, kinh Thế Kí trong phần chót của Trường A Hàm thì hoàn toàn không có trong Trường Bộ. Ngoài nguyên bộ Trường A Hàm Kinh do hai ngài Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch vào đời Diêu-Tần nói trên, còn có nhiều bản kinh biệt sinh khác của bộ kinh này, như Phật Thuyết Nhân Bản Dục Sinh Kinh, v.v... do An Thế Cao dịch; Phật Thuyết Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến Kinh, v.v... do Chi Khiêm dịch; Phật Bát Nê Hoàn Kinh do Bạch Pháp Tổ dịch vào thời Tây-Tấn; Phật Thuyết Tịch Chí Quả Kinh do Trúc Đàm Vô Lan dịch; Phật Thuyết Đại Tập Pháp Môn Kinh, v.v... do Thi Hộ dịch vào thời Tống (420-479); Khởi Thế Kinh do Xà Na Quật Đa dịch vào thời đại nhà Tùy 581-619); v.v...

4) Tạp A Hàm Kinh (Samyuktagama), 50 quyển, do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào thời Lưu-Tống (420-479), hiện được lưu giữ trong tạng Đại Chánh, quyển 2. Theo các bộ luận giải thích, chữ “tạp” ở đây nghĩa là lộn xộn, không thống nhất, không chuyên đề. Nội dung của kinh này thâu tóm tất cả giáo thuyết của Phật dành cho đủ loại đối tượng: tì kheo, tì kheo ni, cư sĩ nam nữ, thiên tử, thiên nữ v.v...; giáo pháp đủ loại như tứ đế, bát chánh đạo, thập nhị nhân duyên v.v..., lại có cả những pháp môn về thiền định; văn cú của kinh cũng dài ngắn lộn xộn, không theo một thể loại nhất định nào. Về sự truyền thừa, có thuyết nói kinh này do Đại Chúng bộ truyền, có thuyết nói do Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ truyền. Kinh Tạp A Hàm này gồm 1.362 kinh, tương đương với kinh Tương Ưng Bộ (Samyutta-nikaya, gồm 2.858 kinh) của Tạng Kinh Nam Truyền. Nó là bộ kinh lớn nhất trong Bốn Bộ Kinh A Hàm Hán tạng, và theo công trình nghiên cứu của các nhà học giả, đó cũng là bộ kinh được hình thành sớm nhất; vì vậy, nó gìn giữ được cái phong mạo của Phật giáo Nguyên-thỉ. Ngoài bản Hán dịch của ngài Cầu Na Bạt Đà La mang tên Tạp A Hàm Kinh, vừa nêu trên, còn có hai bản dịch khác cũng mang tên Tạp A Hàm Kinh, nhưng số quyển ít hơn, và tên người dịch bị thất truyền. Ngoài ra cũng còn có nhiều bản kinh biệt sinh khác, như Phật Thuyết Chuyển Pháp Luân Kinh, v.v... do An Thế Cao dịch; Phật Thuyết Bất Tự Thủ Ý Kinh, v.v... do Chi Khiêm dịch; Phật Thuyết Ương Quật Ma Kinh, v.v... do Trúc Pháp Hộ dịch; Phật Thuyết Giới Đức Hương Kinh, v.v... do Trúc Đàm Vô Lan dịch; Phật Thuyết Ngũ Uẩn Giai Không Kinh, v.v... do Nghĩa Tịnh dịch vào thời đại nhà Đường (618-907); v.v...

Kinh Bốn Mươi Hai Chương

● Tứ Thập Nhị Chương Kinh: Phật giáo Trung-quốc cho rằng, đây là cuốn kinh dịch từ Phạn ngữ ra Hán ngữ đầu tiên, và cũng là cuốn kinh Phật có mặt sớm nhất ở Trung-quốc (vào năm 67, tức nửa sau thế kỉ thứ nhất sau công nguyên). Toàn quyển kinh gồm có 42 chương, nên được gọi là Kinh Bốn Mươi Hai Chương. Mỗi chương đều ngắn gọn, dài nhất chỉ trên một trăm chữ (Hán), ngắn nhất thì chỉ hơn hai mươi chữ. Nội dung kinh nhằm thuyết minh một cách đơn giản về những giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo buổi sơ kì; trọng điểm là đề cập đến các nghiệp lành dữ, các quả vị tu chứng của sa môn, xa lánh dục vọng, đời sống vô thường, v.v... cốt nêu rõ yếu nghĩa của sự xuất gia học đạo; có thể nói, đó là quyển sách nhập môn của người xuất gia trong đạo Phật. Tuy vậy, nội dung kinh, cũng có vài chỗ nói lên giáo nghĩa sâu xa của đại thừa, mà những người mới nhập môn khó có thể lãnh hội – như những câu: “... niệm vô niệm niệm, hành vô hành hành; tu vô tu tu; chứng vô chứng chứng.”

Liên quan đến bản dịch của kinh Tứ Thập Nhị Chương, các cuốn “kinh lục” trải qua các đời của Trung-quốc, đều nói rằng, kinh này là do hai ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan cùng dịch tại Lạc-dương, vào thời Đông-Hán, nửa sau thế kỉ thứ nhất. Nhưng khảo chứng về ngôn ngữ dịch thuật thì có nhiều chỗ tỏ ra không phải là ngôn ngữ của thời Đông-Hán. Hơn nữa, trong sách Tông Lí Chúng Kinh Mục Lục của ngài Đạo An (312-385) soạn năm 374, thời Đông-Tấn (317-420), là cuốn sách “mục lục” về kinh điển Phật giáo xuất hiện sớm nhất ở Trung-quốc (nay đã thất truyền), đã không có tên kinh Tứ Thập Nhị Chương. Bởi vậy có một số học giả nghi ngờ rằng, kinh này đã không được dịch vào hậu bán thế kỉ thứ nhất, mà mới xuất hiện từ thời Đông-Tấn về sau. Theo giáo sư Lê Mạnh Thát (trong Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam - Tập 1), tên kinh Tứ Thập Nhị Chương từng được ghi trong tác phẩm Lí Hoặc Luận (do Mâu Tử viết tại Giao-châu vào những năm cuối của thế kỉ thứ hai). Do nhiều chứng cứ cụ thể, giáo sư Thát đã đi đến kết luận: “Kinh Tứ Thập Nhị Chương, vì thế từ thế kỉ thứ II sdl trở đi đã phổ biến rộng rãi trong giới trí thức Trung Quốc từ bình nguyên phía bắc,... cho đến nước ta ở phía nam để cho Mâu Tử nhắc tới...... Cho nên, dù truyền bản hiện nay có chứa đựng một số nhân tố văn bản học đáng nghi ngờ gì đi nữa, thì sự thật về sự tồn tại và phổ biến rộng rãi của kinh này vào thế kỉ thứ II sdl là không thể chối cãi. Và dù Ma Đằng và Pháp Lan có dịch Tứ Thập Nhị Chương hay không, tự bản thân Tứ Thập Nhị Chương là một dịch phẩm đời Hán.” (Trang 207-208) Lại theo giáo sư Nguyễn Lang (trong Việt Nam Phật Giáo Sử Luận - Quyển 1, phát hành năm 1973, trước tác phẩm Lịch Sử PGVN I của gs Lê Mạnh Thát), kinh Tứ Thập Nhị Chương đã được lưu hành ở nước ta (Giao-châu) vào thế kỉ thứ hai. Bằng vào những tài liệu cụ thể, và bằng những luận cứ xác đáng, giáo sư Nguyễn Lang đã đi đến kết luận: “Kinh Tứ Thập Nhị Chương ...... như ta biết, trung tâm Luy Lâu là bàn đạp để Phật giáo truyền vào đất Hán; cuốn kinh đầu tiên tuyển dịch lời Phật dạy hẳn đã phát xuất từ trung tâm Luy Lâu vào thượng bán thế kỷ thứ hai và được đưa vào miền Giang Tả vào khoảng giữa thế kỷ này.”

Kinh Duy Ma Cật

● Duy Ma Cật Kinh –  Vimalakirti-nirdesa: là tên gọi tắt của Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát, do pháp sư Cưu Ma La Thập (Kumarajiva, 344-413) dịch ra Hán văn vào đời Diêu-Tần (384-417), được thu vào quyển 14 của Tạng Đại Chánh. Nhân vật chủ yếu của kinh này là cư sĩ Duy Ma Cật, một vị trưởng giả ở thành Tì-xá-li thời Phật tại thế. Nội dung kinh lấy tư tưởng “bất nhị” làm cơ sở, nhằm xiển dương con đường tu thực tiễn của Bồ-tát đại thừa. Theo các tác phẩm “kinh lục” của Trung-quốc, kinh này trước sau có cả thảy 7 bản Hán dịch, nhưng ngày nay chỉ còn lại 3 bản; đó là bản kinh này của ngài Cưu Ma La Thập, bản Duy Ma Cật Kinh (cũng có tên là Duy Ma Kinh, Duy Ma Cật Sở Thuyết Bất Tư Nghị Pháp Môn Kinh, Phổ Nhập Đạo Môn Kinh, v.v...) do cư sĩ Chi Khiêm (?-?) dịch ở nước Ngô (222-280) vào thời Tam-quốc (220-280), và bản Vô Cấu Xưng Kinh (cũng có tên là Thuyết Vô Cấu Xưng Kinh) do pháp sư Huyền Trang (600-664) dịch vào đời Đường. Trong 3 bản dịch này thì bản của ngài La Thập là được lưu truyền rộng rãi hơn hết.

Kinh Đa Giới

● Đa Giới Kinh: cũng gọi là Kinh Pháp Cảnh, tức là Kinh Tứ Phẩm Pháp Môn, do ngài Pháp Hiền (?-1001) dịch vào thời Bắc-Tống (960-1127), được thu vào quyển 17 của Tạng Đại Chánh. Nội dung kinh này đem vạn pháp phân làm bốn phẩm loại: giới pháp, xứ pháp, duyên sinh pháp, và xứ phi xứ pháp. Nếu hiểu rõ về bốn phẩm loại này thì gọi là người trí; ngược lại là người ngu.

Kinh Đại Bảo Tích

● Đại Bảo Tích Kinh. Chữ “đại” nghĩa là tuyên thuyết giáo lí đại thừa; chữ  “bảo” nghĩa là thánh tài sung mãn; chữ  “tích” nghĩa là hàm nhiếp tất cả các pháp môn; Đại Bảo Tích (hay Bảo Tích) là tên một bộ kinh gồm có 49 hội, 120 quyển, do ngài Bồ Đề Lưu Chí đời Đường và nhiều vị khác dịch. Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, bộ Kinh Đại Bảo Tích gồm có hai phần, một phần gọi là “tân dịch” (gồm 26 hội, 39 quyển) là do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch vào đời Đường; còn phần kia gọi là “cựu dịch” (gồm 23 hội, 81 quyển), do nhiều vị dịch sư khác đã dịch từ trước trong các đời Ngụy, Tấn, Nam-Bắc-triều v.v... Như vậy, bộ kinh này là một tập hợp của 49 kinh; tuy nhiên, về hình thức, hai phần tân và cựu dịch ấy không phải đã được sắp xếp riêng biệt, mà các hội ấy xen kẽ nhau. Cũng theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, nguyên bản Phạn văn của toàn bộ Kinh Đại Bảo Tích gồm 49 hội (tức 49 kinh) đã được pháp sư Huyền Trang mang về từ Ấn-độ. Tháng Giêng năm Trinh-quán thứ 19 (năm 645 TL), ngài đã từ Ấn-độ về đến Trường-an, được vua Đường Thái-tông mời cư trú tại chùa Hoằng-phúc. Tại đây ngài đã lập đạo tràng phiên dịch đầu tiên. Tháng Năm năm ấy thì công việc dịch kinh bắt đầu, và bộ kinh đầu tiên đã được ngài Huyền Trang dịch chính là Kinh Đại Bồ Tát Tạng (tức hội 12 của bộ Kinh Đại Bảo Tích này), gồm có 20 quyển. Rồi 19 năm sau (năm 663), ở chùa Ngọc-hoa (vốn là cung Ngọc-hoa), sau khi phiên dịch hoàn tất bộ Kinh Đại Bát Nhã, chư tăng đã thành khẩn xin ngài dịch tiếp bộ Kinh Đại Bảo Tích; vì thương xót tâm thành của đại chúng, ngài đã mở bộ kinh nguyên bản Phạn văn ra, nhưng lúc đó đã sức cùng lực kiệt, ngài chỉ gắng gượng dịch được một ít, rồi thì buông bút, không thể tiếp tục công việc được nữa. Ngài đành cho đem bộ kinh cất lại vào kho, từ đó dứt tuyệt việc cầm bút, chỉ chuyên việc tu trì, cho đến ngày viên tịch.

Năm 706, ngài Bồ Đề Lưu Chí (người Nam Ấn-độ, đến Trung-quốc từ năm 693 đời nữ hoàng Võ Tắc Thiên, được mời ở chùa Phật-thọ-kí tại Đông-đô để tùng sự dịch kinh) theo vua Đường Trung-tông (705-710) từ Đông-đô (Lạc-dương) trở về Tây-đô (Trường-an), cư trú tại chùa Sùng-phúc. Tại đây, nhà vua đã thỉnh cầu ngài tiếp tục công việc bỏ dở của pháp sư Huyền Trang, phiên dịch bộ Kinh Đại Bảo Tích. Vâng mệnh vua, ngài Bồ Đề Lưu Chí cho đem bộ kinh nguyên bản Phạn văn từ chùa Ngọc-hoa sang chùa Sùng-phúc. Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, trước khi ngài Huyền Trang mang toàn bộ nguyên bản Phạn văn của bộ Kinh Đại Bảo Tích từ Ấn-độ đem về, thì ở Trung-quốc đã có các bản kinh lẻ tẻ (thuộc bộ kinh ấy) được truyền nhập và đã được dịch rải rác qua các thời đại Hậu-Hán, Tam-quốc, Tấn, Nam-Bắc-triều v.v... Bởi vậy, công việc đầu tiên là ngài cho sưu tập các bản kinh đã dịch ấy (cựu dịch), lựa riêng ra các bản “đơn dịch” (chỉ có một bản dịch cho một nguyên bản) rồi xem xét, đánh giá, sau đó chọn lấy các bản dịch hoàn hảo để làm thành một phần của bộ Kinh Đại Bảo Tích, ví dụ: Hội 4, “Tịnh Cư Thiên Tử”, ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn dịch; Hội 8, “Pháp Giới Thể Tánh Vô Phân Biệt”, ngài Mạn-đà-la Tiên đời Lương dịch; Hội 17, “Phú Lâu Na”, ngài Cưu Ma La Thập đời Hậu-Tần dịch; v.v..., loại này gồm có 8 hội (tức các hội 4, 8, 14, 17, 23, 26, 41, và 44).

Thứ đến ngài xem xét, đánh giá các bản “trùng dịch” (nhiều bản dịch khác nhau của cùng một nguyên bản) trong nhóm cựu dịch, chọn lấy bản hoàn hảo nhất của mỗi hội để làm thành một phần khác của bộ Kinh Đại Bảo Tích, ví dụ: Hội 3, “Mật Tích Kim Cương Lực Sĩ”, do ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn dịch, được chọn (sau đó, ngài Pháp Hộ đời Bắc-Tống cũng dịch kinh này với tên “Như Lai Bất Tư Nghị Bí Mật Đại Thừa Kinh”, nhưng không được chọn); Hội 9, “Đại Thừa Thập Pháp”, do ngài Phật Đà Phiến Đa đời Bắc-Ngụy dịch, được chọn (sau đó, ngài Tăng Già Bà La đời Lương cũng dịch kinh này với tên “Đại Thừa Thập Pháp Kinh”, nhưng không được chọn); Hội 38, “Đại Thừa Phương Tiện”, do ngài Trúc Nan Đề đời Đông-Tấn dịch, được chọn (trước đó, ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn đã dịch kinh này với tên “Tuệ Thượng Bồ Tát Vấn Đại Thiện Quyền Kinh”, và sau đó, ngài Thi Hộ đời Bắc-Tống cũng dịch kinh này với tên “Đại Phương Quảng Thiện Xảo Phương Tiện Kinh”, đều không được chọn); v.v..., loại này gồm có 15 hội (tức các hội 3, 9, 12, 15, 16, 18, 19, 32, 33, 36, 38, 39, 43, 46, và 47). Cả hai loại trên gồm có 23 hội, làm thành phần “cựu dịch” của bộ Kinh Đại Bảo Tích.

Kế tiếp, cũng từ trong số các bản kinh đã dịch cũ ấy, bản nào thấy không hài lòng thì chính ngài dịch mới lại, ví dụ: Hội 1, “Tam Luật Nghi”, trước đây ngài Đàm Vô Sấm đời Bắc-Lương đã dịch với tên “Đại Phương Quảng Tam Giới Kinh”, nay ngài dịch mới lại; Hội 5, “Vô Lượng Thọ Như Lai”, trước đây ngài Chi Lâu Ca Sấm đời Hậu-Hán đã dịch với tên “Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh”, rồi ngài Khương Tăng Khải đời Tào-Ngụy cũng đã dịch với tên “Vô Lượng Thọ Kinh”, đồng thời ngài Chi Khiêm ở đời Ngô cũng dịch với tên “A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lâu Phật Đàn Quá Độ Nhân Đạo Kinh”, tiếp đó ngài Pháp Hiền đời Bắc-Tống cũng lại dịch với tên “Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh”, nay ngài dịch mới lại; Hội 42, “Di Lặc Bồ Tát Sở Vấn”, trước kia ngài An Thế Cao đời Hậu-Hán đã dịch với tên “Đại Thừa Phương Quảng Yếu Tuệ Kinh”, tiếp đó ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn cũng đã dịch với tên “Di Lặc Bồ Tát Sở Vấn Bản Nguyện Kinh”, nay ngài dịch mới lại; v.v.... loại này gồm có 18 hội (tức các Hội 1, 5, 6, 10, 13, 21, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 35, 37, 42, 45, 48, và 49). Thực ra, 18 hội này cũng thuộc về loại “trùng dịch”, nhưng vì do chính ngài dịch lại, hơn nữa, để phân biệt với nhóm “cựu dịch” trên kia, những hội này đã được xếp chung vào nhóm “tân dịch” (tức là do chính ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch).

Sau hết, 8 hội còn lại (tức các hội 2, 7, 11, 20, 22, 31, 34, và 40) là do ngài mới dịch lần đầu tiên. Cả hai loại sau (do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch lại và mới dịch lần đầu) gồm có 23 hội, làm thành phần “tân dịch” của bộ Kinh Đại Bảo Tích.

Công việc này đã được khởi sự từ năm 706 (đời vua Trung-tông), đến năm 713 (đời vua Huyền-tông) thì hoàn mãn. Từ sau khi dịch xong bộ Kinh Đại Bảo Tích này, ngài Bồ Đề Lưu Chí cũng chấm dứt sự nghiệp phiên dịch của mình, chuyên tập thiền quán, sớm tối trì tụng, kinh hành, trưởng dưỡng bồ đề tâm; cho đến năm 727 thì ngài viên tịch, thế thọ 156 tuổi.

Bộ Kinh Đại Bảo Tích được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 11, mang số 310; có ghi rõ tên vị dịch sư của từng kinh (hội), như: Hội 1, Tam Luật Nghi (quyển 1-3), Bồ Đề Lưu Chí đời Đường dịch; Hội 4, Tịnh Cư Thiên Tử (tức Bồ Tát Thuyết Mộng Kinh, 2 quyển, 15-16), Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn dịch; Hội 12, Bồ Tát Tạng (tức Đại Bồ Tát Tạng Kinh, 20 quyển, 35-54), Huyền Trang đời Đường dịch; Hội 19, Úc Già Trưởng Giả (tức Úc Già Trưởng Giả Sở Vấn Kinh, quyển 82), Khương Tăng Khải đời Tào-Ngụy dịch; v.v...

Về nội dung, Kinh Đại Bảo Tích chứa đựng đủ các pháp môn chủ yếu của giáo pháp đại thừa, phạm vi thật là rộng rãi. Kinh gồm 49 hội, mà mỗi hội là một bộ kinh, với một chủ đề riêng. Ví dụ: Hội 3, “Mật Tích Kim Cương Lực Sĩ” (tức Mật Tích Kim Cương Lực Sĩ Kinh, ngài Trúc Pháp Hộ đời Tây-Tấn dịch), xiển dương giáo nghĩa Mật Giáo; Hội 5, “Vô Lượng Thọ Như Lai” (ngài Bồ Đề Lưu Chí đời Đường dịch), tuyên thuyết về tín ngưỡng Di Đà Tịnh Độ; Hội 46, “Văn Thù Thuyết Bát Nhã” (tức Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh, ngài Mạn-đà-la Tiên đời Lương dịch), nêu lên tư tưởng bát nhã tánh không; v.v... Mặt khác, cả 49 hội đó cũng thuộc nhiều bộ loại khác nhau, như: Hội 1 (Tam Luật Nghi) và Hội 23 (Ma Ha Ca Diếp) thuộc về Luật bộ; Hội 14 (Phật Thuyết Nhập Thai Tạng) thuộc Tiểu Thừa bộ; Hội 46 (Văn Thù Thuyết Bát Nhã) thuộc Bát Nhã bộ; Hội 47 (Bảo Kết Bồ Tát) thuộc Đại Tập bộ; v.v... Bởi vậy, nếu xét về toàn thể thì Kinh Đại Bảo Tích không có một nội dung nhất quán.

Bộ kinh này đã được hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch ra Việt văn với tên Kinh Đại Bảo Tích, gồm có 9 tập, in lần đầu tiên từ năm 1987, đến năm 1989 thì xong; và in lần thứ nhì từ năm 1993, đến năm 1999 thì xong. Đặc biệt, bản dịch Việt ngữ này, ngoài 49 hội của bộ Kinh Đại Bảo Tích Hán văn, hòa thượng dịch giả còn sưu tầm trong Đại Tạng để dịch thêm 13 hội nữa, thành ra, bộ Kinh Đại Bảo Tích, bản Việt dịch của hòa thượng Thích Trí Tịnh có đến 62 hội. Về điều này, chính hòa thượng dịch giả đã cho biết: “Nội dung bộ Đại Bửu Tích Hán văn đến pháp hội Quảng Bác Tiên Nhơn là hết, nhưng hết với nửa chừng. Trong bộ Việt văn nầy, tôi sưu tầm trong Đại tạng, bổ sung phần cuối trọn vẹn cho pháp hội nầy. Và cũng từ Đại tạng tôi dịch thêm pháp hội Diệu Cát Tường Bồ Tát. Tiếp theo đó, nếu các pháp hữu thấy pháp hội nào có câu đức Phật ngự tại giữa khoảng cõi Dục và cõi Sắc trong Đại Bửu Phường Đình thì đó chính là kinh Đại Tập. Cũng từ trong Đại Tạng, tôi phiên dịch thêm pháp hội Vô Tận Ý Bồ Tát nối sau bộ kinh Đại Tập Hán văn đã lưu hành và để kết thúc toàn bộ kinh Đại Bửu Tích Việt văn, tôi đặt pháp hội Quán Vô Lượng Thọ Phật.” (Kinh Đại Bảo Tích, tập 9, Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch, bản in năm 1999, trang 809.)

Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh): gọi tắt là Đại Bát Nhã, là bộ kinh do pháp sư Huyền Trang dịch ra Hán văn vào đời nhà Đường, gồm 600 quyển, được thu vào các quyển 5, 6 và 7 của Tạng Đại Chánh; và được coi là bộ kinh đồ sộ nhất trong kho thánh điển Phật giáo. Giáo lí Bát Nhã chỉ rõ, mọi hiện tượng trong thế gian đều do nhân duyên hòa hợp làm thành, bản chất chỉ là hư huyễn, trống rỗng, không chân thật; phải dùng trí tuệ quán chiếu mới thấy rõ cái chân tướng ấy, mới phá bỏ được những nhận thức sai lầm trước đó về sự vật, dứt trừ mọi ái chấp đối với thế gian, chứng nhập chân lí, đạt đến cảnh giới giác ngộ giải thoát (tức thành Phật). Với nội dung như thế, giáo lí Bát Nhã được coi là loại lí luận cơ sở của Phật giáo đại thừa.

Bộ Kinh Đại Bát Nhã (600 quyển) do ngài Huyền Trang dịch vốn không phải là một toàn bộ thuần nhất (có thuận tự mạch lạc xuyên suốt từ đầu đến cuối) từ nguyên thỉ, mà đó là một tập đại thành của nhiều bản kinh rời rạc nhưng cùng chứa đựng tư tưởng Bát Nhã. Nguyên vì, các kinh thuộc hệ tư tưởng Bát Nhã vốn đã được đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng nói trong một thời gian dài, nhưng không phải liên tục một lần là xong, mà đã chia làm nhiều pháp hội, tại nhiều đạo tràng khác nhau (như Linh-thứu, Kì-viên, cung trời Tha-hóa-tự-tại, v.v...). Sau khi Phật nhập diệt, đến khoảng cuối thế kỉ thứ 1 đầu thế kỉ thứ 2 TL, các kinh thuộc hệ Bát Nhã mới bắt đầu được kết tập; nhưng cũng không phải kết tập đầy đủ một lần, tại một nơi và do một tập thể chư tăng nhất định nào, mà chúng đã được kết tập rải rác, trải qua thời gian lâu dài, tại nhiều địa phương khác nhau từ Nam-Ấn cho đến Bắc-Ấn.

Theo các nhà nghiên cứu Phật học, Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã (cũng có tên là Tiểu Phẩm Bát Nhã) là bản kinh xuất hiện đầu tiên trong các kinh thuộc hệ tư tưởng Bát Nhã, vào khoảng đầu thế kỉ thứ 2 TL. Bản Phạn ngữ của kinh này đã được ngài Trúc Phật Sóc (người Ấn) mang truyền vào Trung-quốc vào cuối đời vua Hán Hoàn đế (147-167), và được ngài Chi Lâu Ca Sấm (người nước Nhục-chi, đến Trung-quốc vào năm 167) dịch ra Hán văn vào năm 169. Đó là bản kinh đầu tiên bằng Hán ngữ trong hệ Bát Nhã tại Trung-quốc. Sau đó, bản kinh này còn được nhiều vị khác nữa dịch lại, cho nên đã có nhiều bản dịch khác nhau, trong đó có bản dịch của pháp sư Huyền Trang. Ngài Huyền Trang đã dịch lại bản kinh này, và đặt thành “Hội Thứ Bốn” (Đệ Tứ Hội) trong bộ Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa. Sau Tiểu Phẩm Bát Nhã, các kinh khác như Đại Phẩm Bát Nhã, Thắng Thiên Vương Bát Nhã, Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Nhã, v.v... tiếp tục xuất hiện và đều được phiên dịch ra Hán văn.

Như vậy, trước ngài Huyền Trang đã có nhiều bản kinh thuộc hệ Bát Nhã được phiên dịch, nhưng chúng chỉ là những bản kinh lẻ tẻ, chưa được hệ thống hóa cho hoàn bị; hơn nữa, chúng cũng còn thiếu sót nhiều, chưa được truyền đầy đủ vào Trung-quốc. Khi từ Ấn-độ trở về nước (năm 649) sau 17 năm du học, ngài Huyền Trang đã mang theo về rất nhiều kinh điển, trong đó có các bản kinh thuộc hệ Bát Nhã mà trước đó chưa được truyền vào Trung-quốc. Từ đầu năm 660, tại chùa Ngọc-hoa (trong kinh thành Trường-an), ngài Huyền Trang bắt đầu cho thâu thập tất cả những bản kinh Phạn ngữ thuộc hệ tư tưởng Bát Nhã (gồm các bản do chính ngài mang từ Ấn-độ về và các bản vốn đã được truyền vào Trung-quốc từ trước), tổ chức một đàn tràng dịch kinh với qui mô rộng lớn (không phải với vài mươi vị mà tới hàng trăm vị), để chuyên dịch bộ Kinh Đại Bát Nhã. Những kinh nào chưa dịch thì ngài dịch mới, những kinh nào đã được dịch từ trước thì ngài dịch lại, ròng rã trong 4 năm (từ đầu năm 660 đến cuối năm 663) thì hoàn tất, gồm cả thảy 600 quyển, đặt tên là Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh. Từ bản dịch này của ngài Huyền Trang, ở Việt-nam, đại lão hòa thượng Thích Trí Nghiêm (1910-2003) đã dịch ra Việt văn, trải dài đến 8 năm (1972-1980) mới hoàn thành. – Bản dịch Việt ngữ của đại lão hòa thượng Thích Trí Nghiêm có tên là Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa, gọi tắt là Kinh Đại Bát Nhã, được Ban Phiên Dịch Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam nhuận sắc và đánh vi tính; Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam chia tập, sắp xếp thành bản in mẫu, vận động tài chánh, và chịu trách nhiệm ấn loát; Hội Ấn Hành Đại Tạng Kinh Việt Nam xuất bản tại Hoa-kì, gồm 11 tập, cộng hơn 12.000 trang khổ lớn, in từ năm 2004 đến năm 2007 thì hoàn tất.

Kinh Đại Bát Niết Bàn

● Đại Bát Niết Bàn Kinh: do ngài Đàm Vô Sấm (385-433) dịch vào thời đại Bắc-Lương (397-439), gồm 40 quyển, được thu vào quyển 12 của Tạng Đại Chánh. Đây  là bộ kinh đại thừa liễu nghĩa, đức Phật khai thị các giáo nghĩa thâm diệu về Như Lai thường trú, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, hạng nhất-xiển-đề cũng sẽ thành Phật, v.v... (Xem đầy đủ chi tiết hơn ở mục “Đàm Vô Sấm”.) Ngoài ra, ngài Pháp Hiển (đời Đông-Tấn) cũng có dịch một bản kinh với tên Đại Bát Niết Bàn Kinh (cũng gọi là Phương Đẳng Nê Hoàn Kinh), gồm 3 quyển (được thu vào quyển 1 của Tạng Đại Chánh); nhưng đây là kinh Niết Bàn tiểu thừa, nội dung chỉ thuật lại sự tình trước và sau khi đức Thế Tôn nhập niết bàn, còn các giáo nghĩa về Như Lai thường trú, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, hạng nhất-xiển-đề cũng sẽ thành Phật, thì không nói tới.

● Kinh Đại Bát Niết Bàn (Bản Bắc) đã đem tiến trình giáo hóa của đức Phật ví dụ như diễn tiến của sự tinh chế sữa tươi thành thực phẩm hay dược phẩm, theo đó:

1) Toàn thể lời Phật dạy được bao gồm trong Mười Hai Bộ Kinh – được ví dụ như thứ sữa nguyên chất mới vắt ra từ thân thể con bò (nhũ vị);

2) Từ Mười Hai Bộ Kinh rút ra phần cốt yếu là Khế Kinh (Tu-đa-la) – ví như từ sữa nguyên chất tinh chế ra chất “lạc” (lạc vị);

3) Từ Khế Kinh rút ra phần cốt yếu là các kinh Phương Đẳng – ví như từ chất lạc tinh chế ra chất “sinh tô” (sinh tô vị);

4) Từ kinh Phương Đẳng rút ra phần cốt yếu là các kinh Bát Nhã Ba La Mật – ví như từ chất sinh tô tinh chế ra chất “thục tô” (thục tô vị);

5) Từ hệ Bát Nhã rút ra cốt yếu là kinh Niết Bàn – ví như từ chất thục tô tinh chế ra chất “đề hồ” (đề hồ vị).

Tất cả được gọi chung là “Niết Bàn ngũ vị” (năm mùi vị theo kinh Niết Bàn).

Tông Thiên Thai lại đem thuyết “Niết Bàn ngũ vị” này để phối hợp với trình tự năm thời thuyết giáo của Phật; theo đó: thời Hoa Nghiêm là nhũ vị; thời A Hàm là lạc vị; thời Phương Đẳng là sinh tô vị; thời Bát Nhã là thục tô vị; và thời Pháp Hoa Niết Bàn là đề hồ vị. Lại nữa, trong kinh Hoa Nghiêm cựu dịch (do pháp sư Phật Đà Bạt Đà La dịch vào thời Đông-Tấn), có đưa ra thuyết “Hoa Nghiêm tam chiếu”, đem thứ lớp chiếu sáng của mặt trời ví dụ cho quá trình giáo hóa của đức Phật, theo đó, có ba giai đoạn:

1) Giai đoạn đầu, Phật giáo hóa cho hàng Bồ-tát, như mặt trời mới mọc, chiếu lên các đỉnh núi cao, gọi là “tiên chiếu cao sơn”;

2) Giai đoạn giữa, Phật giáo hóa cho hàng Duyên-giác, như mặt trời đã lên cao, chiếu sáng vào các hang hốc, gọi là “thứ chiếu u cốc”;

3) Giai đoạn sau, Phật giáo hóa cho hàng Thanh-văn và hạng người căn trí thấp kém, như mặt trời chiếu sáng khắp mặt đất bằng, gọi là “hậu chiếu bình địa”.

Tông Thiên Thai lại dẫn thuyết “Hoa Nghiêm tam chiếu” này để đem phối hợp với năm thời thuyết giáo của đức Phật; theo đó:

1) Thời Hoa Nghiêm được ví với lúc mặt trời mới mọc, gọi là thời “nhật xuất tiên chiếu”, hay “nhật chiếu cao sơn”;

2) Thời A Hàm ví như mặt trời lên cao hơn, gọi là thời “nhật chiếu u cốc”;

3) Thời Phương Đẳng ví như mặt trời đã lên thật cao trên bầu trời, gọi là thời “nhật chiếu bình địa”;

4) Thời Bát Nhã ví như mặt trời vào khoảng trước giờ ăn trưa, tức từ 9 tới 11 giờ (giờ Tị), gọi là thời “nhật chiếu ngung trung”, hay nói tắt là “ngung trung” (còn hơi xéo, tức trước giờ ăn trưa);

5) Thời Pháp Hoa Niết Bàn ví như mặt trời đứng bóng, tức giờ đúng Ngọ, gọi là thời “nhật luân đương ngọ”, hay nói tắt là “chánh trung” (ngay chính giữa, tức đúng giờ ăn trưa).

Thời Phương Đẳng (Phương Đẳng thời). Đây là thời thuyết giáo thứ ba (theo tông Thiên Thai), tiếp theo thời A Hàm. “Phương Đẳng” là chỉ cho loại giáo pháp có nghĩa lí sâu xa, rộng lớn, bình đẳng, nên cũng gọi là “phương quảng, đại phương quảng, hay đại phương đẳng”. Nói một cách chính xác, “phương đẳng” là giáo pháp đại thừa, là loại giáo pháp “nhật chiếu bình địa” (mặt trời lên đã cao, chiếu xuống mặt đất bằng). Nếu nói chính xác hơn nữa, thì “phương đẳng” là buổi đầu của thời kì nói pháp đại thừa. Thời này kéo dài trong 8 năm, đức Phật đề cao giáo pháp đại thừa; khuyến khích mọi người từ bỏ thiên kiến cùng những tri kiến thấp cạn của tiểu thừa, dũng mãnh phát tâm tu học giáo pháp đại thừa.

Kinh Đại Nhật

● Đại Nhật Kinh: cũng gọi là Kinh Đại Tì Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì, là một bộ kinh căn bản của Mật Giáo. Theo Mật Giáo, kinh này (cùng với Kinh Kim Cương Đảnh) do Pháp Thân Phật Thích Ca Mâu Ni là đức Đại Nhật Như Lai giảng nói tại cung Kim-cương pháp-giới. Vị thượng thủ của pháp hội là Bồ-tát Kim Cương Tát Đỏa đã lãnh thọ kinh này từ kim khẩu của Phật, rồi ghi chép lại thành kinh, cất giữ trong một ngôi tháp bằng sắt ở miền Nam Ấn-độ, đợi khi nào có người đầy đủ khả năng và đức độ mới trao truyền. Về sau có ngài Long Thọ xuất hiện ở miền Nam Ấn-độ; nhờ sức gia hộ của đức Đại Nhật Như Lai, ngài đã mở được cánh cửa của ngôi tháp sắt, vào bên trong, đảnh lễ Bồ-tát Kim Cương Tát Đỏa, được thọ lễ quán đảnh và tiếp nhận hai bộ kinh (Đại Nhật và Kim Cương Đảnh), đem truyền bá ở đời. Đó là Truyền thuyết được ngài Kim Cương Trí kể lại cho đệ tử là ngài Bất Không, và được ghi lại trong tập Phú Pháp Truyện của ngài Hoằng Pháp đại sư (774-835), sáng tổ của phái Đông Mật, Nhật-bản. Theo sách Khai Nguyên Thích Giáo Lục, nguyên bản tiếng Phạn của Kinh Đại Nhật gồm 10 vạn kệ tụng, là do đại sư Vô Hành (?-?, cùng thời với ngài Nghĩa Tịnh, đời Đường) sang Thiên-trúc du học mang về, được giữ kín ở chùa Hoa-nghiêm tại kinh thành Trường-an. Năm 724, ngài Thiện Vô Úy cùng thiền sư Nhất Hành đến chùa này, đã tuyển chọn 3.000 kệ tụng tinh yếu nhất của bộ Kinh Đại Nhật bản tiếng Phạn kia, dịch ra Hán văn gồm 7 quyển, tổng cộng có 36 phẩm.

Kinh Đại Phạm Thiên Vấn Phật Quyết Nghi

● Đại Phạm Thiên Vấn Phật Quyết Nghi Kinh. Theo Phật Quang Đại Từ Điển, tên kinh này là Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi, gọi tắt là Kinh Vấn Phật Quyết Nghi, 1 quyển, được thu vào bộ Tục Tạng (tức bộ Đại Tạng Chữ Vạn), tập 87.

Kinh Đại Phẩm Bát Nhã

● Đại Phẩm Bát Nhã Kinh – Pancavimsati-sahasrika-prajnaparamita: cũng gọi là Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã, pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413) dịch ra Hán văn từ năm 402 đến năm 412 trong thời Diêu-Tần, gồm 27 quyển, 90 phẩm, được thu vào quyển 8 của Tạng Đại Chánh. Kinh này còn có những tên khác như: Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh, Ma Ha Bát Nhã Kinh, Tân Đại Phẩm Kinh, Đại Phẩm Kinh. Kinh này thuộc trong hệ thống kinh điển Bát Nhã, xuất hiện vào buổi đầu của nền Phật giáo đại thừa. Bồ Tát Long Thọ (cuối thế kỉ thứ 2 đầu thế kỉ thứ 3 TL) đã giải thích bộ kinh này, làm thành bộ Luận Đại Trí Độ, rất được ngưỡng mộ trong giới Phật học.

Kinh Hoa Nghiêm

● Hoa Nghiêm Kinh: tên đầy đủ là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Theo Truyền thuyết, sau khi thành đạo, đức Thích Ca Mâu Ni đã ngồi yên tại cội bồ-đề trong 21 ngày, đầu tiên là chiêm nghiệm lại tất cả những gì Ngài đã vừa thực chứng; rồi tiếp đó, Ngài đã khai pháp hội đầu tiên, tuyên thuyết Kinh Hoa Nghiêm, để nói những pháp môn nội chứng của chính Ngài, mà thính chúng toàn là các vị Đại Bồ-tát như Văn Thù, Phổ Hiền, v.v...; bởi vậy, người phàm phu thế gian lúc bấy giờ không thể trông thấy pháp hội này. Giáo pháp Hoa Nghiêm là loại pháp môn đốn giáo, vô cùng cao sâu mầu nhiệm, không phù hợp với căn cơ của chúng sinh đương thời, vì thế, cũng như các kinh điển cao diệu (đại thừa) khác, Kinh Hoa Nghiêm đã không được phổ biến ở thế gian trong một thời gian dài. Mãi đến khoảng thế kỉ thứ nhất TL, kinh này mới được kết tập, và sang thế kỉ thứ 2 mới được Bồ-tát Long Thọ chính thức tuyên dương, trong phong trào hưng khởi và phát triển Phật giáo đại thừa.

Theo ngài Pháp Tạng viết trong quyển Hoa Nghiêm Kinh Truyện Kí, bộ Kinh Hoa Nghiêm do ngài Long Thọ phát hiện được, gồm có 3 phần Thượng, Trung và Hạ. Hai phần Thượng và Trung thì số phẩm cũng như số kệ tụng quá lớn, sức người không thể nào thọ trì nổi, nên ngài Long Thọ đã không truyền bá. Ngài chỉ giới thiệu phần Hạ của bộ kinh này mà thôi, tức bản Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh gồm mười vạn kệ tụng. Bản kinh này, vào đầu thế kỉ thứ 5 bắt đầu được truyền sang Trung-quốc, trước sau có ba bản dịch:

1) Lục Thập Hoa Nghiêm Kinh. Năm 392, đệ tử của ngài Tuệ Viễn ở Lô-sơn là Chi Pháp Lãnh, khởi hành sang Tây-vức cầu pháp. Khi sang đến nước Vu-điền, ngài tìm được bản Phạn văn của Kinh Hoa Nghiêm gồm 36.000 kệ tụng. Năm 408 ngài về nước, đã mang theo bản kinh chữ Phạn ấy về; và đến năm 418 thì ngài Phật Đà Bạt Đà La, tại chùa Đạo-tràng ở kinh đô Kiến-khang của nhà Đông-Tấn, đã dịch kinh ấy ra Hán văn với tên Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, gồm 60 quyển. Đó là bản dịch Kinh Hoa Nghiêm đầu tiên ở Trung-quốc, thường được gọi là Lục Thập Hoa Nghiêm Kinh, cũng gọi là Cựu Hoa Nghiêm Kinh, hay Tấn Kinh.

2) Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh. Năm 695, ngài Thật Xoa Nan Đà, đáp ứng lời thỉnh cầu của nữ hoàng Võ Tắc Thiên, từ nước Vu-điền đã đến Thần-đô (Lạc-dương), mang theo bản chữ Phạn của bộ Kinh Hoa Nghiêm đầy đủ hơn; rồi tại chùa Đại-biến-không, ngài đã cùng với hai ngài Nghĩa Tịnh, Bồ Đề Lưu Chí, dịch bản kinh ấy ra Hán văn, gồm 80 quyển. Đó là bản dịch Kinh Hoa Nghiêm thứ hai tại Trung-quốc, thường được gọi là Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh, cũng gọi là Tân Hoa Nghiêm Kinh, hay Đường Kinh.

3) Tứ Thập Hoa Nghiêm Kinh. Năm 795, quốc vương nước Ô-trà ở miền Nam Ấn-độ, đã sai sứ thần mang một bản Phạn văn Kinh Hoa Nghiêm do chính nhà vua sao chép lại, đem sang Trung-quốc tặng cho vua Đường Đức-tông (780-805). Sang năm 796, bản kinh này đã được ngài Tam Tạng Bát Nhã dịch ra Hán văn tại chùa Sùng-phúc ở Trường-an; đến năm 798 thì dịch xong, với tên đầy đủ là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Nhập Bất Tư Nghị Giải Thoát Cảnh Giới Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm, gọi tắt là Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm, cũng gọi là Trinh Nguyên Kinh, gồm 40 phẩm, cho nên cũng gọi là Tứ Thập Hoa Nghiêm Kinh.

Kinh Kim Cang

● Kim Cang Kinh . “Kim Cang” là tên vắn tắt của kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, do ngài Cưu Ma La Thập đời Diêu-Tần (384-417) dịch. Kinh này lấy “không tuệ” làm thể, chuyên nói lí vô ngã của tất cả các pháp. Kinh này có tất cả sáu bản dịch, mà bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập (344?-413?) (với tên Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh) là được thịnh hành hơn cả; còn năm bản dịch khác là:

- Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh của ngài Bồ Đề Lưu Chi (?-?), đời Bắc-Ngụy (386-534);

- Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh của ngài Chân Đế (499-569), đời Trần (557-589);

- Kim Cang Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (gọi tắt là Kim Cang Năng Đoạn Kinh) của ngài Đạt Ma Cấp Đa (?-619), đời Tùy (581-619);

- Năng Đoạn Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (tức quyển 577, phần “Năng Đoạn Kim Cang”, trong bộ Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh) của ngài Huyền Trang (602?-664), đời Đường (618-907);

- Năng Đoạn Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh (gọi tắt là Năng Đoạn Kim Cang Kinh) của ngài Nghĩa Tịnh (635-713), đời Đường.

Kinh Lăng Nghiêm Truyền Sang Trung Quốc

● Theo Truyền thuyết, bộ Kinh Lăng Nghiêm từng là vật quốc bảo của Ấn-độ vào thời cổ. Vào thời đó đã có nhiều đại đức tăng Trung-quốc sang Ấn-độ du học, nhưng đã không ai thấy biết gì về bộ kinh này; ngay như ngài Huyền Trang sang ở Ấn-độ đến 17 năm, cũng chưa từng thấy Kinh Lăng Nghiêm. Rồi bao nhiêu đại đức tăng từ Ấn-độ sang Trung-quốc, đã đem theo rất nhiều kinh sách, nhưng bộ kinh ấy thì không có. Sở dĩ như vậy là vì bộ Kinh Lăng Nghiêm là vật quốc bảo của Ấn-độ, không những bị cấm mang ra khỏi nước mà còn bị cấm dạy cho các du tăng ngoại quốc đến Ấn-độ tu học. Mãi đến đầu triều đại nhà Đường, khi một vị Phạn tăng lên núi Thiên-thai tham kiến đại sư Trí Khải, nghe đại sư giảng pháp môn “Chỉ Quán”, vị Phạn tăng rất bội phục, nói rằng: “Pháp môn Chỉ Quán do ngài phát minh ra rất gần với giáo nghĩa của kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm ở Ấn-độ!” Từ đó người Trung-quốc mới biết được ở Ấn-độ có một bộ kinh tên là “Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm”. Đại sư Trí Khải rất xúc động khi nghe vị Phạn tăng nói lên điều đó. Ngài muốn được xem tận mắt bộ kinh ấy để xem pháp môn Chỉ Quán của mình giống với lời dạy của đức Phật tới mức nào; hoặc có gì khác nhau? Nhưng thời bấy giờ giao thông không tiện lợi, đường xa diệu vợi, muôn vàn hiểm trở khó khăn, biết làm sao đi thỉnh! Vì lòng quá tha thiết với Kinh Lăng Nghiêm, ngài liền xây một cái đài ngay trên núi Thiên-thai, gọi là Bái-kinh đài; mỗi ngày đều hướng về phương Tây lễ lạy, cầu nguyện cho bộ kinh ấy được truyền sang Trung-quốc. Ngài đã lễ lạy như thế cho đến ngày viên tịch, ròng rã 18 năm, không một ngày gián đoạn!

Mãi cho tới năm 705 đời vua Đường Trung-tông, vị Phạn tăng Bát Lạt Mật Đế mới đem Kinh Lăng Nghiêm sang đến Trung-quốc. Vì bộ kinh ấy bị cấm truyền ra nước ngoài, nên lúc đó, các trạm gác biên giới kiểm soát rất gắt gao, ngài phải đem lén bộ kinh ấy đi ba lần mới qua lọt biên giới. Hai lần đầu, dù ngài dấu kĩ đến thế nào, các quan viên biên phòng vẫn khám xét ra. Vì là người xuất gia, ngài đã không bị xử phạt, nhưng vẫn bị đuổi về, không cho đi ra khỏi nước. Tuy vậy, ngài vẫn quyết chí đi nữa. Lần này, không còn cách nào khác, ngài bèn chép lại bản Kinh Lăng Nghiêm ấy với chữ thật nhỏ, trên những miếng da thật mỏng, cuộn lại, rồi xẻ bắp đùi của chính mình ra, nhét bộ “kinh da” vào trong đó, và may kín lại. Đợi cho đến khi vết thương hoàn toàn lành lặn, ngài lại ra đi. Lần này thì bộ kinh đã không bị khám phá, cho nên ngài đã được phép rời Ấn-độ. Ngài theo đường hàng hải đến Quảng-châu. Sau khi gặp được chư đại đức tăng ở Quảng-châu, ngài mới cho biết là ngài đã mang được bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm đến đây. Ai nghe cũng đều vui mừng, vì đó là điều mọi người từng mong đợi đã mấy chục năm nay. Khi được hỏi bộ kinh ở đâu, ngài mới rạch bắp đùi theo vết may cũ, lấy bộ “kinh da” từ trong ấy ra. Máu chảy dầm dề, phải rửa thật sạch sẽ, bấy giờ bộ kinh mới hiện ra tỏ rõ. Sau đó thì bộ kinh đã được phiên dịch ngay tại Quảng-châu. Sau khi bộ kinh này được dịch xong, ngài Bát Lạt Mật Đế đã xuống thuyền trở về Thiên-trúc để chịu tội với vua vì đã trái lệnh vua, tự ý đem Kinh Lăng Nghiêm truyền sang Trung-quốc.

Đặc biệt, tại dịch trường lúc đó có cư sĩ Phòng Dung (một nhà văn học, nguyên là tể tướng dưới triều nữ hoàng Võ Tắc Thiên, phạm lỗi, bị giáng cấp xuống làm quan ở Quảng-châu), cũng tham gia vào việc phiên dịch. Vì vậy, về phương diện văn học, trong tất cả các kinh điển Hán dịch, văn từ của Kinh Lăng Nghiêm là hay đẹp hơn hết.

Trên đây là tóm lược Truyền thuyết về sự xuất hiện của bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm tại Trung-quốc, do pháp sư Tịnh Không thuật lại (trong sách Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Thanh Tịnh Minh Hối Chương Giảng Kí, nhà xuất bản Hòa Dụ, in tại Đài-nam, năm 1999). Nhưng Truyền thuyết ấy có vài điểm không phù hợp với thực tế. Thứ nhất là về niên đại. Đại sư Trí Khải ra đời năm 538 và viên tịch năm 597, đó là khoảng thời gian cuối thời đại Nam-Bắc-triều và đầu thời đại nhà Tùy, chứ không phải là thời Sơ-Đường như pháp sư Tịnh Không đã nói. Thứ đến, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, từ đời Hậu-Tần (384-417) đã từng có một dị bản, được ngài Cưu Ma La Thập (344-413) dịch với tên kinh là Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội (2 quyển), cũng gọi là Cựu Thủ Lăng Nghiêm Kinh. (Đó là chưa nói tới, theo Xuất Tam Tạng Kí Tập, quyển 7, trước đó, trong hai thế kỉ 2 và 3 TL, bộ kinh này cũng đã từng có các bản biệt dịch của các vị tăng và cư sĩ như Chi Lâu Ca Sấm, Chi Khiêm, Bạch Diên, Trúc Pháp Hộ, Trúc Thúc Lan, Chi Thi Luân, nhưng đều thất truyền.) Chính ngài Pháp Hiển (340?-426?) đã thuộc lòng kinh này, cho nên, theo Cao Tăng Pháp Hiển Truyện (do chính ngài Pháp Hiển soạn), trong thời gian du hành sang Ấn-độ chiêm bái Phật tích (399-414), khi lên đến đỉnh núi Linh-thứu, được đứng tại nơi mà ngày xưa đức Thế Tôn từng sống, từng giảng kinh pháp, ngài đã quá xúc động mà bật khóc, thương mình sinh sau đẻ muộn, không có phước duyên được nghe chính đức Thế Tôn nói Kinh Lăng Nghiêm; rồi ngồi ngay trước hang động ngày xưa Phật ngự, ngài tụng Kinh Lăng Nghiêm..., cứ như thế, ngài trải qua đêm trên đỉnh núi Thứu.

Điều đó cho thấy, tên “Kinh Lăng Nghiêm” đã từng được nghe đến ở Trung-quốc từ cuối thế kỉ thứ 2 TL, chứ không phải mãi đến thời đại ngài Trí Khải (thế kỉ thứ 6) người Trung-quốc mới được nghe đến tên kinh này. Vả lại, bộ Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm (gồm 10 quyển) do ngài Bát Lạt Mật Đế (Pramiti) dịch tại chùa Chế-chỉ ở Quảng-châu vào năm 705, chỉ là một bản khác của bản Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội (gồm 2 quyển) mà ngài Cưu Ma La Thập đã dịch từ mấy thế kỉ trước tại kinh đô Trường-an của nhà Hậu-Tần. Lại nữa, theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục (quyển 9), bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm (10 quyển) này đã do sa môn Hoài Địch (?-?) dịch chung với một vị Phạn tăng (không nói tên là gì) tại Quảng-châu. Về thời gian dịch kinh, bộ kinh lục dẫn trên cho biết, năm 706 ngài Hoài Địch được vua Đường Trung-tông (705-710) triệu ra kinh đô Trường-an để cùng với ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch Kinh Đại Bảo Tích; xong việc, ngài trở về Quảng-châu, gặp vị Phạn tăng mới cùng dịch bộ Kinh Lăng Nghiêm này.

Kinh Lượng Bộ

● Sautrantika: là một bộ phái Phật giáo, đã tách ra từ Hữu Bộ, và đi ngược lại với Hữu Bộ. Mục đích của nó là “phục cổ”, tức là tái lập cái lập trường nguyên thỉ của Thượng Tọa Bộ: lấy KINH tạng làm chính yếu, còn Luật và Luận tạng chỉ là thứ yếu. Sáng tổ của phái này là Cưu Ma La Đà (Kumaralabdha), cũng gọi là Đồng Thọ, ra đời ở miền Bắc Ấn-độ, cuối thế kỉ thứ 3 PL. Sang thế kỉ thứ 4 PL, ngài Thất Lị La Đa (Srilata) đã trung hưng bộ phái này, cho nên cũng được coi là tổ sư của bộ phái này. Những tác phẩm của ngài Cưu Ma La Đà như Dụ Man Luận, Si Man Luận, Hiểu Liễu Luận, cùng với giáo nghĩa của bộ phái này, nhiều điểm đã trở thành cơ sở cho các giáo lí Duy Thức, Trung Quán, và loại văn học “Thí Dụ” của Phật giáo Đại thừa về sau này.

Kinh Phạm Võng

● Phạm Võng Kinh. Tên gọi đầy đủ của kinh này là Phạm Võng Kinh Lô Xá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập, cũng gọi là Phạm Võng Kinh Bồ Tát Tâm Địa Phẩm, hay Phạm Võng Giới Phẩm. Bộ kinh này do pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413) dịch ra Hán văn vào năm 401, thời Hậu-Tần (384-417), tại chùa Thảo-đường ở kinh đô Trường-an; được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 24, mang số 1484. Theo lời ngài Tăng Triệu (374-414) viết trong bài “Tựa” của Kinh Phạm Võng, thì bộ Kinh Phạm Võng đang được nói tới ở đây chỉ là phẩm thứ 10 (có tên là “Bồ Tát Tâm Địa Giới”) của toàn bộ bản Kinh Phạm Võng chữ Phạn gồm 61 phẩm. Phẩm kinh này đã được ngài La Thập dịch thành 2 quyển: quyển thượng nói về các pháp môn và địa vị tu tập của hàng Bồ-tát; quyển hạ nói về 10 giới cấm nặng và 48 giới nhẹ mà hàng Bồ-tát phải thọ trì. Từ trước đến nay, trong 2 quyển này thì quyển hạ được thịnh hành nhất, được người sau trích riêng ra làm thành một quyển kinh riêng biệt cho dễ đọc tụng, và gọi bằng nhiều tên, như: Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh, Bồ Tát Giới Bản, Đa La Giới Bản, Bồ Tát Ba La Đề Mộc Xoa Kinh, Phạm Võng Kinh Lô Xá Na Phật Thuyết Bồ Tát Thập Trọng Tứ Thập Bát Khinh Giới. Kinh Phạm Võng đã từng được coi là loại kinh điển quan yếu nhất của giới luật đại thừa, rất được các nước thuộc truyền thống Phật giáo đại thừa coi trọng.

Kinh Phật Tạng

● Phật Tạng Kinh. Đây là một dịch phẩm của pháp sư Cưu Ma La Thập đời Diêu-Tần, gồm 3 quyển, được thu vào tập 15 của Tạng Đại Chánh, là loại kinh điển có nội dung thuộc về luật đại thừa; được chia làm 10 phẩm, như: Chư pháp thật tướng, Niệm Phật, Niệm pháp, Niệm tăng, Tịnh giới, Liễu giới, v.v... Yếu chỉ kinh này nhấn mạnh rằng, nếu không thể hội được thật tướng các pháp, không hiểu rõ lí bất sinh bất diệt, thì tuy có thọ 250 giới cũng đồng như phá giới; lại chủ trương xa lìa mọi hí luận phân biệt, mới xứng đáng gọi là trì giới.

Kinh Phóng Quang Bát Nhã

● Phóng Quang Bát Nhã Kinh: cũng gọi là Kinh Phóng Quang Bát Nhã Ba La Mật (hay Kinh Phóng Quang Ma Ha Bát Nhã, Kinh Ma Ha Bát Nhã Phóng Quang, hoặc Kinh Phóng Quang), do các ngài Vô La Xoa (người nước Vu-điền) và Trúc Thúc Lan (người Thiên-trúc) dịch ra Hán văn tại Lạc-dương (Trung-quốc) vào năm 291 (thời Tây-Tấn), gồm 90 phẩm, được thu vào quyển 8 của Tạng Đại Chánh. Nguyên vào khoảng năm 260 (thời Tào-Ngụy), sa môn Chu Sĩ Hành (người đất Dĩnh-xuyên, Trung-quốc) sang nước Vu-điền, tìm và sao chép được 90 chương Phạn Bản Kinh Bát Nhã. Ngài ở lại Vu-điền một thời gian, rồi viên tịch tại đó. Một thời gian sau, đệ tử của ngài là sa môn Phất Như Đàn (người Vu-điền), vâng theo di huấn của ngài, đã mang bản Phạn văn sao chép Kinh Bát Nhã ấy đem về Lạc-dương; đến năm 291 (triều vua Huệ đế nhà Tây-Tấn) mới được hai ngài Vô La Xoa và Trúc Thúc Lan dịch ra Hán văn. (Xem mục “Kinh Quang Tán Bát Nhã”.)

Kinh Quang Tán Bát Nhã

● Quang Tán Bát Nhã Kinh: tức Kinh Quang Tán Bát Nhã Ba La Mật (cũng gọi là Quang Tán Ma Ha Bát Nhã Kinh, Quang Tán Kinh), do pháp sư Trúc Pháp Hộ (Dharmaraksa, ?-?) dịch ra Hán văn vào thời Tây-Tấn (265-316), được thu vào quyển 8 của Tạng Đại Chánh. Bản kinh này được dịch vào cuối năm 286 (triều vua Vũ đế nhà Tây-Tấn) từ nguyên bản Phạn văn do sa môn Kì Đa La (người nước Vu-điền) mang vào Trung-quốc; được coi là bản dịch sớm nhất của Kinh Đại Phẩm Bát Nhã (xem mục “Kinh Đại Phẩm Bát Nhã”), tương đương với 30 phẩm đầu của Kinh Phóng Quang Bát Nhã (gồm 90 phẩm) do ngài Vô La Xoa (?-?) dịch sau đó không lâu (năm 291, cùng thời Tây-Tấn); cũng tương đương với 29 phẩm đầu của Kinh Đại Phẩm Bát Nhã (gồm 90 phẩm) do ngài La Thập dịch vào thời Diêu-Tần; cũng tương đương với 27 phẩm đầu của “Hội Thứ Hai” (gồm 85 phẩm) trong Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa do ngài Huyền Trang (600-664) dịch vào đời Đường.

Kinh Thắng Man

● Thắng Man Kinh: gọi tên đầy đủ là Kinh Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng, do pháp sư Cầu Na Bạt Đà La (Gunabhadra, 394-468) dịch ra Hán văn vào năm 435 dưới triều vua Tống Văn đế (424-453), thuộc thời đại Nam-triều (420-589); được thu vào quyển 12 của bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh. Kinh này còn có các tên khác như: Sư Tử Hống, Thắng Man Sư Tử Hống, Sư Tử Hống Phương Quảng, Thắng Man Đại Phương Tiện Phương Quảng. Trước đó không lâu, pháp sư Đàm Vô Sấm (Dharmaraksa, 385-433) ở triều đại Bắc-Lương (397-439), thời Đông-Tấn liệt-quốc (303-436), cũng đã dịch kinh này với tên là Thắng Man Kinh; và sau này, khoảng đầu triều đại vua Đường Huyền-tông (712-756), pháp sư Bồ Đề Lưu Chí (Bodhiruci, 562-727) đã dịch lại bản kinh này, đổi thành “Hội Thắng Man Phu Nhân”, và xếp vào Hội 48 của bộ kinh Đại Bảo Tích. Trong ba bản dịch trên thì bản dịch của ngài Cầu Na Bạt Đà La là được lưu hành rộng rãi hơn hết. Nội dung kinh Thắng Man nhằm xiển dương giáo lí  “Nhất thừa Bồ-tát đạo” và cực lực đề cao tư  tưởng “Pháp Thân Như Lai”. Chúng Sinh tuy bị phiền não trói buộc, nhưng bản tánh vốn thanh tịnh, không cấu nhiễm, đồng với Như Lai không khác; hay nói cách khác, tất cả chúng sinh vốn sẵn có đầy đủ Phật tánh, trong tự thân chúng sinh vốn ẩn tàng tánh Như Lai, gọi là Như Lai Tạng, cũng tức là Pháp Thân. Bởi vì vốn đã có sẵn Như Lai Tạng, nên dù đang ở trong sinh tử luân hồi, chúng sinh vẫn có đầy đủ khả năng thành Phật, đạt đến cảnh giới niết bàn. Điểm đặc sắc của kinh Thắng Man, giáo pháp nhất thừa này không phải do Phật nói mà là do một nữ cư sĩ nói; đó là vị công chúa con vua Ba Tư Nặc và hoàng hậu Mạt Lị (của vương quốc Kiều-tát-la), tên là Thắng Man (lúc đó đang là vợ của vua nước A-du-xà, nên thường gọi là Thắng Man phu nhân). Trường hợp này thật giống như kinh Duy Ma Cật: giáo lí “Nhất thừa” trong kinh này cũng đã do một vị nam cư sĩ tên là Duy Ma Cật nói, không phải Phật nói.

Kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã

● Thắng Thiên Vương Bát Nhã Kinh: gọi đầy đủ là Kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Đa (cũng gọi là Kinh Thắng Thiên Vương, hay Kinh Thắng Thiên Vương Vấn Bát Nhã), do ngài Nguyệt Bà Thủ Na (Upasunya, ?-?, người Thiên-trúc) dịch ra Hán văn tại Nghiệp-đô, nước Đông-Ngụy (534-550), được thu vào quyển 8 Tạng Đại Chánh. Kinh này tương đương với “Hội Thứ 6” trong bộ Kinh Đại Bát Nhã do ngài Huyền Trang (đời Đường) dịch.

Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã

● Tiểu Phẩm Bát Nhã Kinh: tức là Kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã (Astasahasrikaprajna-paramita), do ngài Cưu Ma La Thập dịch vào năm 408 (đời Hậu-Tần), gồm 10 quyển, được thu vào quyển 8 của Tạng Đại Chánh. Trước ngài La Thập, kinh này đã có các bản dịch khác, như: Đạo Hạnh Bát Nhã Kinh, do ngài Chi Lâu Ca Sấm dịch vào đời Hậu-Hán; Đại Minh Độ Vô Cực Kinh, do cư sĩ Chi Khiêm dịch vào đời Ngô; và Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Sao Kinh, do hai ngài Đàm Ma Bì và Trúc Phật Niệm dịch vào đời Tiền-Tần. Sau ngài La Thập cũng còn có các bản dịch khác của kinh này, như một phần của bộ Đại Bát Nhã Kinh do ngài Huyền Trang dịch vào đời Đường, và Phật Mẫu Xuất Sinh Tam Pháp Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh do ngài Thi Hộ dịch vào đời Tống.

Kinh Ưu Bà Tắc Giới

● Ưu Bà Tắc Giới Kinh: cũng gọi là Kinh Thiện Sinh, hay Ưu Bà Tắc Giới Bản, gồm 7 quyển, do pháp sư Đàm Vô Sấm (385-433) dịch vào năm 426, nước Bắc-Lương (397-460); được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 24, mang số 1488. Đây là một bộ kinh đại thừa, nhưng có gốc từ Kinh Thiện Sinh (hay Kinh Lục Phương Lễ) trong bộ Kinh Trường A Hàm và Trung A Hàm. Bản kinh chia làm 28 phẩm, thuyết minh về sự phát tâm, lập nguyện, tu học v.v… của hàng Bồ-tát; đặc biệt, trong phẩm “Thọ Trì” có nêu rõ hàng Bồ-tát tại gia trước phải thọ 5 giới, sau đó sẽ thọ giới Bồ-tát tại gia gồm 6 giới nặng và 28 giới “thất ý” (tức giới nhẹ).

Kinh Văn Thù Bát Nhã

● Văn Thù Bát Nhã Kinh: gọi cho đủ là Kinh Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật (cũng gọi là Kinh Văn Thù Thuyết Ma Ha Bát Nhã, hay Kinh Văn Thù Sư Lợi Bát Nhã Ba La Mật), do ngài Mạn Đà La Tiên (Mandra, ?-?, người nước Phù-nam) dịch ra Hán Văn vào năm 503 (đời vua Lương Võ đế, 502-549), được thu vào quyển 8 của Tạng Đại Chánh. Sau khi ngài Mạn Đà La Tiên viên tịch, bản kinh này lại được ngài Tăng Già Bà La (Samghavarman, 460-524, cũng người Phù-nam) dịch lại, với tên Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh. Về sau, vào đời Đường, pháp sư Huyền Trang lại dịch bản kinh này và làm thành “Hội Thứ 7 – Mạn Thù Thất Lợi Phần” của bộ Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa.

La Hầu La

● Rahula: là con của thái tử Tất Đạt Đa và chánh phi Da Du Đà La, tức là cháu nội của vua Tịnh Phạn. Chữ “rahula” có nghĩa là sợi dây trói buộc, là chướng ngại, là nguyệt thực, là nhật thực. Kinh chép rằng, La Hầu La đã ra đời nhằm vào lúc có nhật thực toàn phần. La Hầu La là một trong mười vị đệ tử lớn của Phật, đứng đầu thánh chúng về oai nghi tế hạnh (mật hạnh đệ nhất). Ngài theo Phật xuất gia lúc 10 tuổi, thờ tôn giả Xá Lợi Phất làm thầy y chỉ, và trở thành vị sa-di đầu tiên của tăng đoàn. Tuy là thân phận sa di, nhưng phần vì vẫn còn là một chú bé, phần vì là con của Phật nên ai cũng cưng; những yếu tố đó đã giúp cho cái tập khí “vương giả” cứ sống ngấm ngầm mãi trong tâm hồn trẻ thơ, đã khiến cho sự tu tập của chú sa di La Hầu La không được nghiêm túc, hay lấy sự đùa nghịch phá phách người lớn làm trò vui. Bởi vậy, đích thân đức Thế Tôn phải bao lần dạy dỗ nghiêm khắc, rồi dần dần, càng trưởng thành ngài càng nhận ra được lẽ thật, quyết tâm sửa đổi những lỗi lầm của tuổi trẻ. Mặt khác, vị y chỉ sư của ngài là tôn giả Xá Lợi Phất cũng chăm nom tận tình, đi giáo hóa ở đâu cũng dẫn ngài theo, ở đâu cũng cho ngài ở cùng, cho nên ngài đã được thấm nhuần trí tuệ cũng như đức độ nhẫn nhục, khiêm cung của thầy; ngài quyết tâm tu tập tinh tấn, nghiêm trì giới luật, chỉnh đốn oai nghi, suốt ngày im lặng, giảm thiểu tiếp xúc, không nói chuyện vô ích với bất cứ ai. Sau một thời gian chuyên tu “mật hạnh” như thế, một hôm, nhân một lời dạy đơn giản của Phật: “La Hầu La! Thầy hãy quán chiếu để thấy rõ sắc là vô thường; thọ, tưởng, hành, thức cũng là vô thường; thân thể và tâm ý của mọi người đều là vô thường; đến cả vạn sự vạn vật đầy dẫy trong thế gian kia, tất cả cũng đều là vô thường. Đã thấy rõ lẽ vô thường rồi thì tâm ta sẽ không còn bị vướng mắc vào đâu nữa.”, ngài hoát nhiên đại ngộ! Vì chuyên tu mật hạnh nên nếp sống của ngài rất bình lặng, không có gì sôi nổi, không có tiếng tăm lừng lẫy như quí vị tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, A Nan, Phú Lâu Na v.v... Ngài nhập diệt khoảng năm 51 tuổi, trước cả đức Phật và ni sư Da Du Đà La.

La Sát

● Là tên gọi chung các loài quỉ dữ, hoặc bay trên không, hoặc đi dưới đất, chuyên ăn thịt uống máu người.

Lá Bối

● Bối diệp. Chữ “bối” là nói tắt của chữ “bối-đa-la”, dịch âm của tiếng Phạn “pattra”, là tên một loại cây mà lá có thể dùng để chép kinh sách. Ấn-độ thời cổ, khi giấy chưa được phát minh, người ta đã dùng lá cây bối-đa-la để chép kinh sách, vì vậy, kinh điển Phật giáo cũng có khi được gọi là “kinh lá bối”. Cây bối-đa-la cũng tức là cây đa-la (tiếng Phạn là “tala”), trái ăn được. Lá cây được phơi khô, rồi xén các lá bằng nhau, rộng chừng 6 phân, dài chừng 6 tấc. Dùng vật bén nhọn khắc chữ lên trên lá, rồi dùng “mực” phết lên, lau sạch những chỗ không có chữ, thì chữ sẽ hiện ra. Khi khắc chữ xong một cuốn kinh, đem các miếng lá ấy chồng lại theo thứ tự, dùng dây buộc chặt thành bó cho khỏi thất lạc. Từ thế kỉ thứ 1 cho đến thế kỉ thứ 10, các Kinh, Luật, Luận từ Ấn-độ lưu bố ra các nước vùng Trung Á, sang đến Nepal, Tây-tạng, Trung-quốc, Việt-nam, v.v... đều bằng loại “kinh lá bối” này.

Lạc Dương

● Là kinh đô cổ của Trung-quốc, thuộc tỉnh Hà-nam, phía Nam sông Hoàng-hà; cùng với Trường-an, là hai đô thành trọng yếu nhất trong lịch sử Trung-quốc. Vào thời đại nhà Châu, nó được gọi là Lạc-ấp, là đô thị trung tâm của toàn quốc lúc bấy giờ. Nó cũng là kinh đô của các triều đại Đông-Hán, Tào-Ngụy, Tây-Tấn, Bắc-Ngụy, và Hậu-Đường thời Ngũ-đại; vào thời đại nhà Tùy, nhà Đường, nó được đặt làm Đông-đô (có nghĩa như kinh đô thứ nhì). Lạc-dương là một thành phố cực kì phồn hoa, và cũng được coi là địa điểm trung tâm trong thời kì Phật giáo phát triển ở Trung-quốc. Đa số người Trung-quốc đều cho rằng, Lạc-dương là địa điểm đầu tiên đã tiếp nhận Phật giáo truyền vào Trung-quốc (vào năm 67 sau TL, dưới triều đại Đông-Hán). Tại đây có xây ngôi chùa Bạch-mã, cũng là ngôi chùa Phật giáo đầu tiên ở Trung-quốc (xây cất vào thời Đông-Hán, ngay sau khi Phật giáo được truyền vào). Về công việc phiên dịch kinh điển Phật giáo, các thuyết cũ của Phật giáo Trung-quốc đều nói rằng, Kinh Tứ Thập Nhị Chương là quyển kinh được dịch đầu tiên tại Trung-quốc, và dịch tại kinh đô Lạc-dương này. Nhưng các khám phá gần đây cho thấy là điều đó không đúng, chỉ có thể xác định rằng, kinh điển được dịch ra Hán văn trong khoảng thời gian từ nhà Đông-Hán đến nhà Tây-Tấn, đều được dịch tại Lạc-dương. Vào thế kỉ thứ 5, nơi đây cũng là một địa điểm dịch kinh phồn thịnh; và chư vị cao tăng từ Ấn-độ sang Trung-quốc như Khương Tăng Khải, Trúc Pháp Hộ, Phật Đồ Trừng, Bồ Đề Lưu Chi, Lặc Na Ma Đề, Phật Đà Phiến Đa v.v... đều có mối quan hệ rất mật thiết đối với Lạc-dương. Hiện nay tại đây vẫn còn di tích chùa Bạch-mã, vẫn bảo tồn được nét kiến trúc truyền thống Phật giáo; ngoài ra, ngôi tháp gạch 3 tầng của chùa Thái-khang và ngôi tháp đá 3 tầng của chùa Thạch-tháp được xây vào thời Tây-Tấn cũng vẫn còn. Thời Bắc-Ngụy, sau khi vua Hiếu-văn đế (471-499) dời kinh đô từ Đại-đồng về Lạc-dương (năm 494) thì phong trào xây dựng các kiến trúc Phật giáo đại qui mô tại khu hang động Long-môn (Long-môn thạch quật, thuộc kinh thành Lạc-dương, nằm cách thành 14 cây số về hướng Nam) được phát động rầm rộ. Thêm vào đó, vào năm 516, vua Hiếu-minh đế (516-528) đã ban sắc xây cất chùa Vĩnh-ninh tại Lạc-dương, rất đồ sộ, có thể chứa hơn ngàn tăng chúng cư trú. Sau khi nhà Bắc-Ngụy diệt vong thì Lạc-dương cũng suy vi theo. Đến thời đại nhà Đường, sức sống của Lạc-dương lại được phục hưng, trở thành kinh đô thứ hai (Đông-đô) của nhà Đường – kinh đô chính là Trường-an (được gọi là Tây-đô). Dưới triều đại Võ Tắc Thiên (684-705), hai ngôi chùa Phật-thọ-kí và Đại-vân được xây cất tại đây để làm đạo tràng phiên dịch kinh điển. Từ khi pháp nạn Hội-xương (dưới triều đại vua Đường Vũ-tông, 841-846) xảy ra, cho đến khi nhà Đường cáo chung, chiến loạn triền miên, Lạc-dương dần dần suy vi, cuối cùng thì trở thành là một thành phố bình thường như bao nhiêu phố thị khác ở trong nước.

Lạc Định

● Khi mạng chung ở cõi Sắc thì sinh lên tầng trời cao tột của cõi Vô-sắc mà nhập niết bàn, gọi là “Lạc-định” (đối với thiền cõi Vô-sắc thì định lực ở đây là hơn hết). Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 13 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Lạc Tuệ

● Đã sinh lên cõi Sắc, dần dà chuyển sinh lên đến tầng trời cao tột của cõi Tứ-thiền là trời Sắc-cứu-cánh mà nhập niết bàn, gọi là “Lạc-tuệ” (trí tuệ ở đây so ra thì hơn hết đối với các cõi trời Thiền ở cõi Sắc). Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 12 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Lam Bản

● Là bản gốc của một tác phẩm, dùng làm căn cứ cho mọi công trình khảo luận, biên soạn liên quan đến tác phẩm đó.

Lam Mạt

● Ramagama: cũng gọi là Thiên-tí, (Devadaha), kinh đô của vương quốc Câu-lị. Hai vương quốc Thích-ca và Câu-lị là láng giềng của nhau, ngăn cách bởi con sông nhỏ Lô-hề-đa (Rohini). Hai quốc gia ấy vừa là thông gia, vừa là họ hàng với nhau từ lâu đời. Tuy nhiên, vì cả hai đều lấy nông nghiệp làm nguồn lợi chính, đều lấy nước từ sông Rohini để làm ruộng, mà Rohini chỉ là một con sông nhỏ, ít nước, cho nên các cuộc tranh chấp trầm trọng về vấn đề thủy lợi giữa hai bộ tộc cũng rất thường xảy ra; thậm chí có lần đức Phật phải đích thân can thiệp hòa giải.

Lam Tì Ni

● Lumbini: là tên một khu vườn ở tại phía Đông thành Ca-tì-la-vệ, thuộc địa phận vương quốc Câu-lị, nằm trên con đường nối liền hai kinh thành Ca-tì-la-vệ (vương quốc Thích-ca) và Thiên-tí (vương quốc Câu-lị), do vua Thiện Giác của nước Câu-lị kiến tạo. Phía Bắc khu vườn có cây vô ưu, nay vẫn còn, đó là nơi đản sinh của đức Thích Tôn. Khu vườn này đã bị bỏ hoang từ lâu, mãi cho đến thời cận đại, khi các nhà khảo cổ phát hiện ra cột trụ đá do vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL) dựng, người ta mới biết đó là di tích nơi đức Phật đản sinh, các nhà hữu trách bèn quyết tâm sửa sang và bảo trì di tích. Vị trí khu vườn ngày nay nằm trong địa phận nước Nepal. Chu vi khu vườn, chiều Đông-Tây khoảng 30m, chiều Nam-Bắc khoảng 20m, bên trong có ao nước hình vuông, có tháp thờ tượng đá hoàng hậu Ma Da. Ngày nay, vài quốc  gia theo Phật giáo đã xây cất chùa trong khu vực này, trong đó có chùa của người Việt-nam.

Lao Quan

● Nghĩa là cửa ải kiên cố, không vượt qua nổi; ở đây là chỉ cho cảnh giới huyền diệu vô thượng, siêu việt mọi khái niệm, không thể dùng ý thức phân biệt, suy lường mà đạt đến được.

Lạt Ma

● Các xứ Mông-cổ, Thanh-hải (thuộc Trung-quốc) và Tây-tạng đều xưng các sư là lạt-ma. Chữ “lạt-ma” là dịch âm từ chữ Tây-tạng “bla-ma” (hay “lama”), dịch nghĩa là “thượng nhân”. Thượng nhân tức là bậc thượng đức, là một danh từ Phật học vốn được dùng để tôn xưng các vị đệ tử Phật có đầy đủ trí tuệ và đạo hạnh trên hẳn mọi người; – tương đương với chữ Phạn “guru”. Như vậy, không phải bất cứ vị tăng nào ở Tây-tạng cũng là “lạt-ma”, nhưng về sau thì từ này đã biến thành tiếng thông dụng để gọi chung cho tăng sĩ Tây-tạng, với ý nghĩa là sư trưởng hay thiện tri thức. Ở Tây-tạng, chư vị lạt-ma (tăng sĩ) được dân chúng đặc biệt sùng kính. Đối với tín đồ Mật Giáo, ngoài chư vị cao tăng Phật giáo, chư Phật và Bồ-tát ra, không có vị thánh hiền nào khác đáng được tôn kính; cũng không có nguyên tắc luân lí đạo đức nào đáng tuân thủ ngoài lời dạy của Phật qua vị lạt-ma. Phật giáo đồ Tây-tạng không những qui y Tam Bảo mà còn thêm một “bảo” thứ tư, ở trên cả Tam Bảo, đó là “Lạt-ma bảo”, tức là vị lạt-ma của họ. Không có vị lạt-ma này là không có Phật Pháp Tăng; không có vị lạt-ma này thì không thể nhập đạo, không thể thành Phật! Cho nên, sự sùng bái lạt-ma ở Tây-tạng là tuyệt đối; và đó là lí do để người ngoại quốc gọi Phật giáo Tây-tạng là “Lạt-ma giáo” (Lamaism); chứ chính người Tây-tạng không tự xưng mình là Lạt-ma giáo, mà xưng là “Nan-chos” (Nam-xác-tư, có nghĩa là tôn giáo Chính-thống – để phân biệt với ngoại giáo là đạo Bon của dân bản xứ), hoặc “Sans-rgyas-kyi-chos” (Triệt-cái-da-cơ-xác-tư, có nghĩa là tôn giáo Phật).

Lạt Ma Giáo

● Là giáo phái Phật giáo được thành lập và thịnh hành tại nước Tây-tạng, và được truyền bá ở Trung-quốc (trong địa khu của các dân tộc Mông-cổ, Tây-tạng) và các nước Bhutan, Sikkim, Nepal. Chữ “lạt-ma” là dịch âm từ chữ Tây-tạng “blama”, dịch nghĩa là “thượng nhân”. Thượng nhân tức là bậc thượng đức, là một danh từ Phật học vốn được dùng để tôn xưng các vị đệ tử Phật có đầy đủ trí tuệ và đạo hạnh trên hẳn mọi người; – tương đương với chữ Phạn “guru”. Như vậy, không phải bất cứ vị tăng nào ở Tây-tạng cũng là “lạt-ma”, nhưng về sau thì từ này đã biến thành tiếng thông dụng để gọi chung cho tăng sĩ Tây-tạng, với ý nghĩa là sư trưởng hay thiện tri thức. Ở Tây-tạng, chư vị lạt-ma (tăng sĩ) được dân chúng đặc biệt sùng kính. Đối với tín đồ Mật Giáo, ngoài chư vị cao tăng Phật giáo, chư Phật và Bồ-tát ra, không có vị thánh hiền nào khác đáng được tôn kính; cũng không có nguyên tắc luân lí đạo đức nào đáng tuân thủ ngoài lời dạy của Phật qua vị lạt-ma. Phật giáo đồ Tây-tạng không những qui y Tam Bảo mà còn thêm một “Bảo” thứ tư, ở trên cả Tam Bảo, đó là vị lạt-ma của họ. Không có vị lạt-ma này là không có Phật Pháp Tăng; không có vị lạt-ma này thì không thể nhập đạo, không thể thành Phật! Cho nên, sự sùng bái lạt-ma ở Tây-tạng là tuyệt đối; và đó là lí do để người ngoại quốc gọi Phật giáo Tây-tạng là “Lạt-ma giáo” (Lamaism); chứ chính người Tây-tạng không tự xưng mình là Lạt-ma giáo, mà xưng là “Nan-chos” (Nam-xác-tư, có nghĩa là tôn giáo Chính-thống – để phân biệt với ngoại giáo là đạo Bon của dân bản xứ), hoặc “Sans-rgyas-kyi-chos” (Triệt-cái-da-cơ-xác-tư, có nghĩa là tôn giáo Phật).

Sau khi được truyền vào từ Ấn-độ, Phật giáo Tây-tạng đã kết hợp với tôn giáo nguyên thỉ của dân bản xứ là đạo Bon, mà hình thành nên Lạt-ma giáo, khác biệt rất nhiều với Phật giáo ở các nước Trung-quốc, Việt-nam, v.v... Sử liệu Trung-quốc nói rằng, vào năm 641 TL, nhằm kết tình thân hữu giữa hai nước, vua Tây-tạng là Sron-btsan-sgam-po (Song-tán-tư-cam-phổ) đã cưới công chúa Văn Thành, con của vua Đường Thái-tông làm hoàng hậu (trước đó nhà vua cũng đã lập hoàng hậu là công chúa nước Nepal, kiền thành tin Phật). Khi sang Tây-tạng, công chúa đã mời rất nhiều cao tăng, mang kinh tượng cùng theo. Đến nơi, công chúa đã giúp vua Tây-tạng trong việc triều chính, cùng khuyến hóa nhà vua sùng phụng Phật pháp. Nhân đó, nhà vua đã cho sứ giả sang Ấn-độ mời các vị cao tăng mang kinh điển sang Tây-tạng phiên dịch và hoằng dương Phật pháp. Đó là bước mở đầu nền tảng cho Phật giáo Tây-tạng. Vào thế kỉ thứ 8, ngài Tịch Hộ (Santaraksita) ở Ấn-độ sang Tây-tạng, phiên dịch kinh điển cùng truyền bá Phật pháp. Đồng thời, ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava) cũng từ Ấn-độ sang Tây-tạng truyền bá Mật Giáo. Ngài đã dung hợp Mật Giáo với Bon giáo của người bản xứ, chuyên sùng bái quỉ thần và bói toán, hình thành một thứ Mật Giáo riêng biệt của nước Tây-tạng, tức Lạt-ma giáo; và ngài đã trở thành vị tổ khai sáng Lạt-ma giáo. Những kinh điển do ngài dịch đã làm thành tạng Kinh của Lạt-ma giáo. Một thế kỉ sau, vua Glan-dar-ma (Lãng-đạt-ma), vì là tín đồ thuần thành của Bon giáo, cho nên đã hủy diệt Lạt-ma giáo. Đến thế kỉ thứ 11, ngài A Đề Sa (Atisa) từ Ấn-độ sang, đã ra sức phục hưng Lạt-ma giáo.

Đến thế kỉ thứ 13, khi Thành Cát Tư hãn kiến lập đế quốc Mông-cổ thì Tây-tạng trở thành một bộ phận của đế quốc đó. Năm 1260, vua Mông-cổ là Hốt Tất Liệt đã tôn vị lạt-ma Tây-tạng Chos-rgyal-hphags-pa (Bát-tư-ba, 1239-1280) làm quốc sư, và Lạt-ma giáo nghiễm nhiên trở thành quốc giáo của đế quốc Mông-cổ (trong đó có hơn một nửa nước Trung-hoa, từ sông Trường-giang về phía Bắc). Năm 1271, vua Hốt Tất Liệt đã đổi quốc hiệu Mông-cổ thành nước Nguyên; năm 1279 ông tiêu diệt Nam-Tống, thống trị toàn cõi Trung-quốc, và Lạt-ma giáo đương nhiên cũng trở thành quốc giáo của Trung-quốc. Từ khi tiếp nhận Lạt-ma giáo, vương triều Nguyên đã tận lực bảo hộ giáo phái này, mà ít quan tâm đến nền Phật giáo truyền thống của Trung-quốc. Các vị quốc sư đều là các vị lạt-ma được thỉnh từ Tây-tạng. Tăng lữ của Lạt-ma giáo, đặc biệt là các vị tăng Tây-tạng, rất được triều đình biệt đãi và tôn kính cuồng nhiệt; ai đánh các vị này sẽ bị chặt tay, ai nhục mạ các vị này sẽ bị cắt lưỡi! Các chức vụ thống lãnh tăng đoàn Trung-quốc đều do các “tăng quan” Lạt-ma giáo nắm giữ. Lệnh của vị đế sư (quốc sư) có giá trị như lệnh của vua. Tự viện dành riêng cho Lạt-ma giáo được triều đình xây dựng rất nhiều, rất khang trang lộng lẫy. Đời sống của các lạt-ma tràn đầy lợi dưỡng.

Bởi vậy, những sinh hoạt của tăng lữ Lạt-ma giáo ngày càng đi ra ngoài giới luật. Họ say đắm vào các thói hư trần tục, thậm chí còn có cả vợ con, làm cho kỉ cương của Phật giáo trở nên hỗn loạn. Để “điều chỉnh” tình trạng này, năm 1293, vua Nguyên Thế-tổ đã ban sắc lệnh: Các chức vị tăng quan, nếu ai có vợ con đều bị cách chức. Sau đó lại có sắc lệnh: Tăng sĩ hay đạo sĩ, nếu ai có vợ con thì phải nộp đủ các thứ thuế như người dân thường. Sắc lệnh này đã như là một điều kiện để hợp thức hóa cho các tu sĩ lập gia đình, vì vậy, số tăng sĩ Lạt-ma giáo có gia đình đã tăng gia ngày một nhiều, đưa Lạt-ma giáo đi vào con đường trụy lạc, xa cách nhân tâm; và cũng là cái nguyên nhân đưa đến sự sụp đổ của nhà Nguyên ở Trung-hoa. Tuy Lạt-ma giáo vào thời đại nhà Nguyên hưng thịnh như vậy, nhưng nó chỉ thịnh ở chốn cung đình, còn trong dân gian thì người Trung-hoa vẫn tín ngưỡng nền Phật giáo truyền thống, lấy việc tu thiền, niệm Phật, giữ giới làm các môn tu tập hằng ngày.

Năm 1368, nhà Nguyên bị nhà Minh (1368-1644) tiêu diệt, người Mông-cổ trở về nơi đất cũ của họ ở phía Bắc Trung-quốc. Vì thấy các tệ hại của Lạt-ma giáo ở vương triều Nguyên, các hoàng đế nhà Minh đều để tâm phục hưng nền Phật giáo truyền thống của Trung-quốc, còn đối với Lạt-ma giáo thì chỉ đối xử bình thường, vừa phải. Tuy nhiên, Lạt-ma giáo vẫn tiếp tục được ủng hộ nhiệt tình ở nước Mông-cổ và những địa khu có người Mông-cổ sinh sống (như tỉnh Nội-mông của Trung-quốc chẳng hạn).

Trong khi Lạt-ma giáo ở Trung-quốc (dưới thời nhà Nguyên) đi vào con đường trụy lạc, thì Lạt-ma giáo ở Tây-tạng cũng sa đọa y hệt như vậy. Có thể nói, tình trạng chung của Lạt-ma giáo (ở cả Tây-tạng và Trung-quốc) vào thời kì đó (thế kỉ 13 và 14) là như vậy. Đến thế kỉ 15, ở Tây-tạng có ngài Tson-kha-ba (Tông-khách-ba) ra đời, dũng mãnh đứng ra dốc lực vận động cải cách Phật giáo Tây-tạng, đưa Lạt-ma giáo vào hệ thống tổ chức mới, lấy sự nghiêm trì giới luật làm nền tảng căn bản, chấn chỉnh tất cả những tệ hại cũ, tăng lữ phải sống độc thân, đem lại cái không khí thanh tịnh cho tăng đoàn. Lạt-ma giáo trong hệ thống mới này được gọi là “Hoàng-mạo phái” (phái mũ vàng), để phân biệt với Lạt-ma giáo trước đó là “Hồng-mạo phái” (phái mũ đỏ, tăng lữ có gia đình). Hoàng-mạo phái từ đó ngày càng có nhiều thế lực, vị pháp vương của giáo phái này (tức Đạt Lai Lạt Ma) nắm hết quyền bính về tôn giáo và chính trị trong nước. Bởi vậy, tư tưởng của Hoàng- mạo phái được phát huy, truyền bá khắp nước, trình hiện một bộ mặt mới, một thanh thế mới cho Lạt-ma giáo, ảnh hưởng của nó lan rộng đến Trung-quốc; cho nên, Lạt-ma giáo dưới triều đại nhà Minh, Hoàng-mạo phái đã áp đảo hoàn toàn Hồng-mạo phái, khiến cho Hồng-mạo phái phải rút dần về Mông-cổ. Tới đời đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 3, đích thân ngài đã sang Mông-cổ hoằng pháp, và hầu hết nhân dân Mông-cổ đều đổi theo Hoàng-mạo phái, cho đến ngày nay.

Dưới triều đại nhà Thanh (1616-1911), Lạt-ma giáo cũng được triều đình ủng hộ, do thuần túy tín ngưỡng cũng có, nhưng cũng còn vì nương theo mối liên hệ Lạt-na giáo để thực hiện chính sách thống trị Mông-cổ và Tây-tạng. Năm 1720, vua Khang Hi (1662-1722) cất quân đánh chiếm Tây-tạng, nhưng vẫn tôn trọng Lạt-ma giáo. Có thể nói, trong những thế kỉ cận đại, dưới sự lãnh đạo của các đức Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma, Lạt-ma giáo rất thịnh hành ở cả Tây-tạng, Trung-hoa và Mông-cổ. Cuối thời đại nhà Thanh, sau khi bị loạn Thái-bình thiên-quốc phá hủy, Phật giáo Trung-quốc nói chung, bị suy vi, mà Lạt-ma giáo cũng chỉ còn là cái bóng mờ, và từ đó thì chìm lắng trong dân gian, không còn thanh thế gì nữa. Riêng ở Tây-tạng, năm 1959 Trung-cộng đã tiến quân sang xâm chiếm và thống trị toàn cõi lãnh thổ, giết hại và bắt hoàn tục vô số lạt-ma, phá hủy tự viện, đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 phải bôn đào sang sống lưu vong ở Ấn-độ. Chỉ trong vòng 7 năm dưới sự áp bức của Trung-cộng, số tăng lữ 23.000 vị trong 3 ngôi chùa lớn ở kinh đô Lhasa, chỉ còn có 300 vị. Thật là một thời kì đại pháp nạn của Phật giáo Tây-tạng; nhưng bù lại, kể từ ngày đó, Phật giáo Tây-tạng dần dần được nhiều người trên thế giới (Anh, Pháp, Đức, Nga, Nhật, v.v...) biết đến và kính ngưỡng.

Lâm Tế Nghĩa Huyền

● (?-867): là Sơ-tổ của tông Lâm Tế, một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc. Ngài họ Hình, quê ở huyện Nam-hoa, tỉnh Hà-nam; từ thuở nhỏ đã có chí xuất trần. Sau khi thế phát xuất gia, thọ giới cụ túc, đã rất ngưỡng mộ Thiền Tông, bèn đến Giang-tây xin tham học với thiền sư Hoàng Bá Hi Vận, sau lại tham yết với hai ngài Đại Ngu và Linh Hựu, rồi lại trở về chỗ ngài Hi Vận. Sau khi được truyền tâm ấn, ngài đến Trấn-châu (tỉnh Hà-bắc), trú tại Lâm-tế viện, mở đạo tràng lớn, giáo hóa đồ chúng, khai sáng tông Lâm Tế, danh tiếng lừng lẫy bốn phương. Ngài thị tịch năm 867, không rõ tuổi thọ, thụy hiệu là Tuệ Chiếu thiền sư.

Lậu

● Chữ “lậu” nghĩa là lọt, rỉ ra, nhỏ xuống, có ý chỉ cho các loại phiền não làm cho chúng sinh bị lọt vào dòng sông sinh tử; do đó, “lậu” cũng là một tên khác của phiền não. Các loại phiền não ở cõi Dục gọi là “dục lậu”; phiền não ở cõi Sắc và Vô-sắc gọi là “hữu lậu”; chỉ chung cho vô minh khắp ba cõi thì gọi là “vô minh lậu”. Vạn pháp trong vũ trụ, các pháp có thể diệt trừ được phiền não vô minh, các pháp hoàn toàn thanh tịnh, chân thật, không sinh diệt, không biến đổi (chân như, niết bàn, v.v...), gọi là “pháp vô lậu” (cũng gọi là “vô vi”); trái lại, các pháp sinh diệt, vô thường, biến đổi, phiền não, vô minh, gọi là “pháp hữu lậu” (cũng gọi là “hữu vi”). Các nghiệp nhân đưa đến các quả báo trong ba cõi (như tạo nghiệp ác bị đọa vào các cảnh khổ, tu ngũ giới, thập thiện được sinh vào cõi người, cõi trời) thì gọi là “nhân hữu lậu” và “quả hữu lậu”; các nghiệp nhân (như tu tập các pháp tứ đế, giới, định, tuệ, v.v...) đưa đến các quả báo thoát li ba cõi, chứng nhập cảnh giới niết bàn tịch tịnh, gọi là “nhân vô lậu” và “quả vô lậu”. Khi tất cả mọi vô minh phiền não đều bị diệt trừ sạch hết, gọi là “lậu tận”.

Lậu Tận

● Lậu Tận thông - lậu tận minh. “Lậu” là một tên gọi khác của phiền não, dứt trừ hết phiền não gọi là “lậu tận”. Người tu hành dùng thánh trí để tận diệt phiền não, chứng quả A-la-hán, gọi là “lậu tận thông”; đặc biệt đối với đức Phật thì gọi là “lậu tận minh”.

Lấy Giới Luật Làm Thầy

● Trong Kinh Di Giáo, đức Phật dạy: “Này chư vị tì kheo! Sau khi Như Lai diệt độ, quí thầy hãy tôn trọng trân kính giới luật, như ở chỗ tối mà gặp được ánh sáng, như người nghèo mà có được của báu. Quí thầy nên biết, giới luật là vị đại sư của quí thầy, giống như Như Lai còn trụ thế, không khác gì cả.”

Li Sinh

● Chữ “sinh” có nghĩa là sinh làm phàm phu, sinh vào ba cõi, do đó, sinh cũng là một tên khác của phiền não; “li sinh” nghĩa là vĩnh viễn xa lìa sự sinh vào ba cõi, tức là thoát li ba cõi. Hành Giả tu tập đến khi dứt hết kiến hoặc, bước vào địa vị Kiến-đạo, thoát khỏi dòng phàm phu mà nhập vào dòng thánh (ở đây là chỉ cho bậc Sơ-địa của mười địa Bồ-tát), được gọi là “li sinh”. Vậy, Li-sinh là một tên gọi khác của bậc Kiến-đạo.

Lí - Sự

● Đó là hai thuật ngữ Phật học. Vạn pháp trong vũ trụ đều có hai mặt: mặt bản thể và mặt hiện tượng. Khi nói về mặt bản thể của vạn pháp thì tức là nói về “lí”, và khi nói về mặt hiện tượng của vạn pháp thì tức là nói về “sự”. Vậy “lí” tức là pháp vô vi, là lẽ thật, là không sinh không diệt; còn “sự” tức là pháp hữu vi, là hành động, sự việc, là biến chuyển, vô thường, nhân duyên, sinh diệt.

Lí Chướng

● “Lí Chướng”  nghĩa là chướng ngại về mặt “lí”, là những tà kiến luôn luôn che lấp chánh kiến, làm chướng ngại, ngăn trở người tu hành không phát triển được trí tuệ, khiến cho không thấy được thật tướng (bản thể) của vạn pháp, cho nên quả giác ngộ không thể nào đạt được. Lí Chướng tức là “sở tri chướng”, cũng chính là “kiến hoặc”.

Lí Hậu Chủ

● (?-978): là ông vua cuối cùng của nước Nam-Đường (937-975), thời Ngũ-đại-thập-quốc, Trung-quốc. Ông tin Phật nhưng thuộc loại mê tín, nên không phải là một Phật tử chân chính. Ông không quan tâm việc trị nước mà chỉ mê nữ sắc và thi ca. Ông rất nổi tiếng về thể “từ”. Ông mê từ đến nỗi, Tống Thái-tổ Triệu Khuông Dẫn đem quân đánh đến ngoài thành mà ông vẫn còn ngồi rung đùi suy nghĩ làm nốt câu chót của một bài từ! Vì vậy mà ông phải đầu hàng quân Tống (năm 975), nước Nam-Đường bị diệt vong.

Lí Pháp Thân

● Các pháp trong pháp giới, thể tánh tịch nhiên, thường trú bất biến, gọi là “lí pháp thân”.

Lí Thể Tam Bảo

● Đứng về thể tánh chân lí, hễ nói đến “chúng sinh” là liền có đủ cả ba ngôi báu Phật, Pháp và Tăng, đó gọi là “lí thể Tam Bảo”.

Lí Thú

● Chữ “lí” tức là chân lí, diệu lí; chữ “thú” nghĩa là đến nơi. Từ “lí thú” ở trong Phật học có nghĩa là đạt đến tận cùng diệu lí; khác với ý nghĩa của từ “lí thú” (tức là thú vị) thường dùng.

Lí Trí Không Hai

● “LÍ” là chân lí; “TRÍ” là trí tuệ. Kim-cang-giới và Thai-tạng-giới, về mặt lịch sử là hai dòng tư tưởng Mật Giáo khác nhau, nhưng đã được ngài Huệ Quả (Trung-quốc) hợp nhất lại, và truyền cho ngài Không Hải (Nhật-bản). Theo giáo thuyết này thì Thai-tạng-giới được coi là sự biểu hiện của chân lí vốn có sẵn trong con người; và Kim-cang-giới được coi là sự biểu hiện của trí tuệ tối thượng mà con người đang tu tập, đang thăng tiến để chứng đạt chân lí ấy. Vì vậy, trên bề mặt thì có hai giới Lí và Trí, nhưng trong ý nghĩa sâu kín thì chúng thực sự chỉ là một. Nói cách khác, chân lí là đối tượng chứng đạt của trí tuệ; trí tuệ chứng đạt chân lí, chứ không thể chứng đạt suông. Vậy không có trí tuệ thì không có chân lí, ngược lại, không có chân lí thì không có trí tuệ; chân lí và trí tuệ là hai mặt không thể tách rời của một thực thể; chúng là hai nhưng kì thật chỉ là một; cho nên nói là “lí trí không hai”, cũng tức là “Kim Thai không hai”.

Lìa bốn câu, dứt trăm không (li tứ cú, tuyệt bách phi). “BỐN CÂU” (tứ cú) là một cách thức nghị luận dùng bốn loại khái niệm để phán đoán vạn pháp trong vũ trụ. Bốn khái niệm đó được đặt trong bốn câu:

Câu 1: khẳng định

Câu 2: phủ định

Câu 3: vừa khẳng định vừa phủ định

Câu 4: không khẳng định cũng không phủ định

Bốn khái niệm này căn cứ vào một thứ tiêu chuẩn, ví dụ như “A”; hoặc hai thứ tiêu chuẩn, ví dụ như “A” và “B”.

a) Trường hợp một tiêu chuẩn, ví dụ như “A”, thì bốn câu phán đoán như sau:

- Câu thứ nhất: Là A.

- Câu thứ nhì: Không phải A.

- Câu thứ ba: Vừa là A, vừa không phải A.

- Câu thứ tư: Cũng không phải A, cũng không phải là không phải A.

b) Nếu thay “A” bằng CÓ, thì “không phải A” tức là Không. Đây tức là trường hợp hai tiêu chuẩn CÓ và Không, thì bốn câu phán đoán trong trường hợp này sẽ là:

- Câu thứ nhất: Có.

- Câu thứ nhì: Không.

- Câu thứ ba: Vừa có vừa không.

- Câu thứ tư: Không có cũng không không.

Hình thức bốn câu căn bản là như vậy, nhưng trong các kinh luận thì bốn câu này có lúc còn biến hóa phong phú hơn nhiều; ví dụ:

- Một. Khác. Cũng một cũng khác. Không phải một cũng không phải khác.

- Quyền. Thật. Cũng quyền cũng thật. Không phải quyền cũng không phải thật.

- Yểm mà không li. Li mà không yểm. Cũng yểm cũng li. Không phải yểm cũng không phải li.

- Thường. Vô Thường. Cũng thường cũng vô thường. Không phải thường cũng không phải vô thường.

- v.v...

“TRĂM Không” (bách phi) là tất cả mọi khái niệm đều bắt đầu bằng “Không”, tức là mọi ý niệm đều bị phủ định, như: không có, không không, không còn, không mất, không hữu vi, không vô vi, không đây, không kia, không đông, không tây, không trên, không dưới, không quá khứ, không hiện tại, không vị lai, v.v... Tất cả tên gọi của vạn pháp đều là “giả danh”; mọi khái niệm đều là “giả lập”. Hình thức nghị luận “bốn câu” và “trăm không” dùng để phán đoán vạn pháp như vừa trình bày trên, chỉ là phương pháp giúp người tu học Phật đối trị với những vọng chấp có, không, còn, mất, ta, người, đây, kia, v.v... vốn đã tích tụ từ lâu đời. Nhưng tông chỉ cùng cực của Phật giáo là phát huy tuệ giác cao tột, siêu việt trên tất cả mọi giả danh, khái niệm, để đạt được chân tướng “ngôn vong lự tuyệt” (không thể dùng ý để suy nghĩ, không thể dùng lời nói để trình bày) của vạn pháp. Bởi vậy, trong chốn thiền lâm, câu “Lìa bốn câu, dứt trăm không” (Li tứ cú, tuyệt bách phi) đã trở thành một danh ngôn rất được thịnh hành; những công án liên quan đến “bốn câu trăm không” (tứ cú bách phi) rất nhiều.

Liên Trì

● (1532-1612): là vị cao tăng Trung-quốc, sống vào thời nhà Minh (1368-1661). Ngài quê ở Hàng-châu, họ Thẩm, pháp danh Châu Hoằng, tự Phật Tuệ, hiệu Liên Trì. Lúc nhỏ theo Nho học, mười bảy tuổi đã nổi tiếng khắp trường huyện về học lực lẫn hạnh kiểm; nhưng vì chịu ảnh hưởng của hàng xóm, nên tâm ngài đã sớm hướng về Phật pháp, bèn viết bốn chữ “SINH TỬ SỰ ĐẠI” để nơi bàn sách, để cảnh giác mình. Vào tuổi trung niên, ngài quay hẳn về Phật giáo. Sau khi song thân đều mất, ngài bỏ nhà đi xuất gia – lúc đó đã ngoài ba mươi tuổi. Sau khi thọ giới cụ túc với đại sư Vô Trần, ngài dốc chí vân du bốn phương để tham cầu học đạo. Năm Long-khánh thứ năm (1571) đời vua Minh Mục-tông (1567-1572), ngài vào núi Vân-thê ở Hàng-châu, ẩn cư trong một ngôi chùa bỏ hoang. Từ đó ngài chuyên trì pháp môn “niệm Phật tam muội”, giáo hóa quanh vùng; đồ chúng ngày càng đông, nơi đó bèn trở thành một ngôi tòng lâm. Tuy chuyên tu “Tịnh-độ”, nhưng ngài cũng hô hào “Thiền Tịnh song tu”. Đạo phong của ngài cao vọi, rất nhiều các sĩ phu đương thời đã được ngài giáo hóa. Năm Vạn-lịch thứ bốn mươi (1612) đời vua Minh Thần-tông (1573-1620), ngài thị tịch, thế thọ 81 tuổi. Người đời xưng ngài là Vân Thê hòa thượng, hoặc Liên Trì đại sư. Trước tác của ngài có Vãng Sinh Tập, Lăng Nghiêm Kinh Mạc Tượng Kí, Du Già Diệm Khẩu Pháp, Giới Sát Phóng Sinh Văn, Thiền Quan Sách Tấn, A Di Đà Kinh Sớ Sao, Hoa Nghiêm Kinh Cảm Ứng Lược Kí, v.v...

Liệt Tử

● Tức Liệt Ngự Khấu (450?-375 tr. TL), người nước Trịnh, là một nhà tư tưởng ở đầu thời Chiến-quốc (476-221 tr. TL). Tiểu sử của ông không thấy chép trong sách sử, nhưng căn cứ vào tác phẩm Liệt Tử của ông để lại, thì thấy rằng, tư tưởng của ông thuộc phái Hoàng Lão Đạo Gia, chủ trương trị thế bằng đạo vô vi, quay trở về buổi chất phác ban đầu, quí chuộng sự hư tĩnh. Ảnh hưởng của ông trong hệ tư tưởng và văn học Trung-quốc rất lớn, được liệt ngang hàng với Trang Chu (khoảng 369-286 tr. TL). Bởi vậy, người đời đã gọi Lão, Trang, Doãn, Liệt là “Đạo Gia tứ tử” (bốn vị thầy của Đạo Gia). Đời Đường ông rất được tôn trọng, được truy phong là Xung Hư chân nhân. Thiên “Nghệ Văn Chí” trong bộ Hán Thư có chép bản “Liệt Tử” của ông, nhưng đã mất. Sách Liệt Tử hiện còn ngày nay (cũng gọi là Liệt Tử Xung Hư Chân Kinh, hay Xung Hư Chí Đức Chân Kinh, có phần chú thích của Trương Trạm đời Tống) bị ngờ là bản ngụy tạo bởi người sau, vào khoảng thời Ngụy - Tấn (220-316). Các sách Trang Tử, Chiến Quốc Sách, Hàn Phi Tử, Lã Thị Xuân Thu, đều có nhắc đến học thuyết của ông.

Trong sách Liệt Tử có chép lại lời đức Khổng Tử rằng: “Khâu này nghe nói ở phương Tây có bậc thánh nhân, không trị mà xã hội không loạn, không nói mà mọi người tin tưởng, không giáo hóa mà đạo được thi hành. Thật mêng mông, người dân không thể gọi là gì cho đúng được!” Câu nói này chứng tỏ đức Khổng Tử đã nghe nói về đức Phật.

Liễu Nghĩa

● Tức là nói thẳng để chỉ rõ nghĩa lí thâm diệu. Giáo pháp nói thẳng, nói thật rõ ràng, nói một cách rốt ráo về lẽ thật của vạn pháp, gọi là “giáo pháp liễu nghĩa”. Từ này được dùng để nói lên cái đặc tính của giáo pháp đại thừa. Ví dụ, Phật dạy: “Sinh tử tức là niết bàn.” Đây là một lời dạy hết sức thẳng thắn, thật rõ ràng, rốt ráo, mà ý nghĩa thì cực kì thâm diệu, phải có trí tuệ đại thừa mới hiểu nổi. Các kinh điển đại thừa có tuyên thuyết loại giáo lí như thế, đều được gọi là “kinh liễu nghĩa”. Trái lại, các loại giáo pháp phương tiện, tùy theo căn cơ của từng loại chúng sinh mà hướng dẫn dần dần theo thứ bậc, gọi là “giáo pháp bất liễu nghĩa”, hoặc “kinh bất liễu nghĩa”. Ví dụ Phật dạy: “Hãy nhàm chán sinh tử mà ưa thích niết bàn.” Đó là lời dạy phương tiện của Phật dành cho hạng sơ cơ.

Lĩnh Nam

● Chỉ cho vùng đất phía Nam núi Ngũ-lĩnh, tức địa phận bao gồm hai tỉnh Quảng-đông và Quảng-tây và một phần tỉnh Vân-nam ngày nay. Có thuyết đáng tin cậy nói rằng, từ thời các vua Hùng dựng nước, vùng đất Lĩnh-nam này đã thuộc lãnh thổ nước Việt-nam, đến đời vua Trưng (thế kỉ đầu kỉ nguyên TL) mới bị người Tàu chiếm đoạt, sáp nhập vào nước Tàu. Do thuyết này mà người ta đã đưa ra kết luận: Đức Lục-tổ Tuệ Năng chính là người Việt, không phải người Hoa.

Long Nữ

● Là con gái của long vương Ta-kiệt-la, mới 8 tuổi đã tức thân thành Phật. Phẩm “Đề Bà Đạt Đa” trong Kinh Pháp Hoa có chép: Nàng Long Nữ mới 8 tuổi mà thông tuệ kiệt xuất, có thể thọ trì pháp tạng sâu kín của chư Phật, phát tâm bồ đề vô thượng, được bậc bất thối chuyển. Ngay trong pháp hội Pháp Hoa, nàng hiện ra trước Phật; sau khi chí thành đảnh lễ Phật, nàng đem viên ngọc quí trị giá bằng cả ba ngàn đại thiên thế giới, dâng cúng Phật. Do công đức đó, nàng liền chuyển thân nữ thành thân nam, đầy đủ hạnh Bồ-tát; và chỉ trong phút chốc, liền sang thế giới Vô-cấu ở phương Nam, ngồi trên tòa sen báu, thành bậc Chánh-đẳng-giác.

Long Thiên

● Chỉ cho Long chúng và Thiên chúng, là hai trong “tám bộ chúng”; tức những vị thiên thần phát nguyện hộ trì Phật pháp ở thế gian.

Long Thọ

● Nagarjuna - khoảng thế kỉ thứ 2-3: là vị sáng tổ của học phái Trung Quán của Phật giáo đại thừa ở Ấn-độ, và là vị tổ thứ 14 kế thừa pháp tạng. Ngài là người nuớc Kiều-tát-la (Kosala) ở Nam Ấn-độ (khác với nước Kiều-tát-la ở Bắc Ấn-độ), xuất thân trong một gia đình Bà-la-môn. Từ nhỏ đã tỏ ra là người dĩnh ngộ, học thông bốn kinh Phệ Đà, cả thiên văn, địa lí, thuật số. Ngài luyện được thuật tàng hình. Một ngày nọ, ngài cùng với ba người bạn thân (cũng biết thuật tàng hình) lẻn vào cung vua, xâm phạm các cung nữ. Việc bị bại lộ, ba người bạn bị xử chém, riêng ngài thoát thân được. Nhân sự việc này mà ngài tỉnh ngộ, thấy rõ tâm ái dục là gốc của tội lỗi, bèn vào núi, được gặp tháp Phật, rồi xuất gia thọ giới. Ngài học khắp ba tạng, nhưng chưa thông đạt kinh pháp đại thừa. Một lần cùng ngoại đạo tranh luận, ngài đánh đổ được học thuyết của họ; nhân đó mà sinh tâm kiêu mạn, muốn tự sáng lập giáo phái riêng để độ chúng. Có vị Đại Long Bồ Tát, thấy thế thì thương xót, bèn dắt ngài xuống long cung, cho xem các kinh điển đại thừa. Nhờ đó mà ngài thông đạt giáo pháp đại thừa, trước tác nhiều kinh luận đại thừa (như Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận, Đại Thừa Phá Hữu Luận, Thập Trụ Tì Bà Sa Luận, Đại Trí Độ Luận, v.v...), được người đời xưng tụng là “Thiên Bộ Luận Chủ”; lại được nhiều tông phái cùng tôn xưng là sáng tổ. Trong luận Tì Bà Sa và luận Đại Trí Độ, ngài có tán dương đức Phật A Di Đà và cõi Tịnh-độ, cùng khai thị cho mọi người thấy rõ sự công hiệu của pháp môn tu “niệm Phật tam muội”.

Theo sách Đại Đường Tây Vực Kí (q. 10) ghi chép, Bồ Tát Long Thọ trụ trì một ngôi chùa ở phía Nam kinh thành nước Kiều-tát-la. Ngoài Phật pháp ra, ngài còn tinh thông y thuật, có tài chẩn bệnh bốc thuốc, tu tập dưỡng sinh, nên dù tuổi đã hơn trăm mà thân thể vẫn tráng kiện, tâm trí vẫn sáng suốt, không có dấu hiệu già lão. Vị quốc vương đương thời của nước ấy là Dẫn Chính (Satavahana), thâm tín Tam Bảo, rất kính ngưỡng ngài, và vì uống thuốc của ngài cho mà cũng được sống lâu. Vì vậy, cậu con trai của nhà vua mới than thở với mẫu hậu: “Phụ vương sống lâu quá như thế thì biết bao giờ con mới được lên ngôi!” Bà bảo thái tử: “Phụ vương con sống lâu là nhờ phước lực cùng thang diệu dược của ngài Long Thọ. Nếu ngài nhập niết bàn thì chắc chắn phụ vương con cũng không sống thêm được nữa. Ngài là bậc trí tuệ cao siêu, tâm từ bi sâu rộng, cứu tế khắp sinh linh mà không kể đến thân mạng. Vậy con hãy đến chùa, xin cho được cái đầu lâu của ngài, thì nguyện vọng của con chắc thành!” Thái tử nghe lời mẹ, đến chùa, gặp lúc ngài đang thiền hành ở bên ngoài chùa. Ngài hỏi duyên sự, thì chàng thẳng thắn thưa rõ tâm nguyện của mình là đến để xin ngài bố thí cho cái đầu của ngài! Ngài dạy: “Tôi tu hành là vì cầu quả Phật. Tôi học gương bố thí của đức Phật, nguyện không bao giờ từ chối bất cứ yêu cầu gì của người khác. Cái thân xác này chỉ là hư giả tạm bợ, tôi không tiếc gì với  thái tử; nhưng quả thật là rất khó xử cho tôi, vì tôi chết rồi thì phụ vương của thái tử cũng không thể sống được!” Nói rồi, ngài nhìn xuống đám cỏ, nhặt lên một lá cỏ, dùng nó tự cứa đứt cổ mà chết! Thái tử thấy thế hoảng sợ quá, liền bỏ chạy về cung, thuật lại sự việc cho phụ vương nghe. Nhà vua nghe xong sự tình, vì quá thương cảm và đau buồn mà sau đó cũng qua đời!

Long Trí

● Nagabodhi. Theo Truyền thuyết của Mật Giáo, đó là vị tổ thứ tư của Mật Giáo. Về năm sinh của ngài, nhiều thuyết nói khác nhau, chẳng biết đâu là đúng. Theo tài liệu của Phật giáo Tây-tạng, ngài là người Nam Ấn-độ, sinh trong một gia đình nghèo khó thuộc chủng tộc Bà-la-môn ở xứ Bhangala, sớm được Bồ Tát Long Thọ cứu giúp, bèn theo Long Thọ xuất gia. Chỉ trong vòng ba năm, ngài đã thông đạt giáo pháp. Theo tài liệu Mật Giáo, ngài đã chuyên học Mật Giáo với Bồ Tát Long Thọ, thần lực khó lường, uy đức trùm khắp Thiên-trúc, danh tiếng lừng lẫy bốn phương, có năng lực lên trời xuống đất tự tại vô ngại; có khi trú tại Nam-Ấn để hoằng hóa độ sinh, có khi sang Tích-lan hành đạo. Truyền thuyết nói rằng, ngài trụ thế đến 780 năm; cho đến đầu thế kỉ thứ 8 thì truyền pháp cho ngài Kim Cang Trí (Vajrabodhi). (Xem thêm mục “Sơ Lược Tiến Trình Hình Thành và Phát Triển Của Mật Giáo”.)

Lô Sơn

● Là dãy núi ở bờ Nam sông Trường-giang, thuộc huyện Cửu-giang, tỉnh Giang-tây, Trung-quốc. Tương truyền, vua Hoàng Đế (2690?-2590?) đi tuần du, từng dừng chân tại núi này, nên nó cũng có tên là Tam-thiên-tử-chướng. Lại tương truyền, vào khoảng nhà Ân-Thương (1751?-1111?), có Khuông Tục tiên sinh cất nhà ẩn cư trong núi này để tu luyện đạo Tiên, về sau hóa làm chim bay đi, để lại căn nhà trống, từ đó núi này có tên là núi Lô (Lư). Núi này có vài mươi ngọn như Ngũ-lão, Hương-lô, Hán-dương, Bạch-vân, Song-kiếm, v.v...; có những hang như Khang-vương, Thê-hiền, Hổ-khê, v.v...; nhiều động như Bạch-lộc, Bạch-vân, Liên-hoa, v.v...; nhiều đài như Bát-nhã, Phiên-kinh, Văn-thù, v.v..., chỗ nào trông cũng tú lệ, là một thắng cảnh lừng danh từ xưa đến nay. Ngài An Thế Cao (đời vua Linh đế, thời Đông-Hán) thường vân du đến núi này, sau đó, tăng chúng cũng rất nhiều vị đến đây. Năm 376, môn nhân của ngài Đạo An (312-385, cao tăng thời Đông-Tấn) là Tuệ Vĩnh (332-414), đến núi này xây chùa Tây-lâm tại Hương-cốc. Năm 381, bạn đồng môn của ngài Tuệ Vĩnh là Tuệ Viễn (334-416), cũng đến núi này, xây chùa Đông-lâm. Năm 391, ngài Tuệ Viễn xây tinh xá Bát-nhã-đài, thờ tôn tượng đức Phật A Di Đà, qui tụ 123 vị cả tăng lẫn cư sĩ, đề xướng việc niệm Phật, lập nên Bạch-liên-xã, làm đạo tràng căn bản chuyên tu pháp môn Tịnh-độ. Từ đó, tăng tục lên núi ngày càng đông đúc, và Lô-sơn nghiễm nhiên trở thành nơi thánh địa của tông Tịnh Độ.

Ngài Tuệ Viễn cũng từng cho người đi Tây-vức thỉnh kinh, hoặc mời các vị cao tăng Tây-vức đến Lô-sơn dịch kinh, như ngài Tăng Già Đề Bà đã dịch A Tì Đàm Tâm Luận, Tam Pháp Độ Luận v.v...; ngài Phật Đà Bạt Đà La (Buddhabhadra, 359-429, người Bắc-Ấn, đến Trung-quốc năm 408) đã dịch Đạt Ma Đa La Thiền Kinh; ngài Phật Đà Da Xá (Buddhayasas, ?-?, người nước Kế-tân, đến Trung-quốc năm 408) cũng thường đến đây hành hóa. Tăng chúng từ bốn phương qui tụ về đây tu học, có đến 3.000 người! Bởi vậy, Lô-sơn vào thời ấy không những là nơi thánh địa của tông Tịnh Độ, mà còn là một đạo tràng dịch kinh quan trọng; hơn nữa, nó còn là một đại trung tâm Phật giáo của Trung-quốc. Về sau, khi Hoàn Huyền (369-404, một vị loạn thần thời Đông-Tấn, năm 403 cử binh tấn công kinh đô Kiến-khang, ép vua An đế phải nhường ngôi, đổi tên nước là Sở, nhưng chưa được một năm thì lại bị nhà Tấn đánh bại và bị giết) đàn áp Phật giáo, đuổi hết chư tăng hoàn tục, thì riêng đạo tràng Lô-sơn, vì uy thế quá lớn cho nên vẫn được yên ổn. Ngoài giới Phật tử ra, các vị danh sĩ như Đào Tiềm (365-427), Lôi Thứ Tông (386-488) v.v..., vì chán ghét cuộc thế loạn lạc, cũng đã tìm vào núi này ở ẩn. Lại như Vương Hi Chi (303-361), một nhà đại thư pháp đương thời, cũng đã vào núi này kiến tạo chùa Qui-tông, thỉnh ngài Phật Đà Da Xá về trú trì.

Từ sau thời đại ngài Tuệ Viễn, sinh hoạt Phật pháp ở Lô-sơn trải qua các đời lại càng phong phú, nhiều tự viện được xây cất thêm, như chùa Đại-lâm ở ngọn Đại-phong, viện Từ-vân ở ngọn Ngọc-luyến, các chùa Lăng-vân và Lô-sơn ở ngọn Hán-dương, chùa Chiêu-ẩn ở ngọn Nam-lĩnh, chùa Hương-lô ở ngọn Hương-lô, chùa Phong-đảnh ở ngọn Trịch-bút, v.v...; rất nhiều danh tăng từng lập đạo tràng hoằng pháp, như ngài Đạo Bỉnh (365- 435, kế thừa ngài Tuệ Viễn) chủ trì Bạch-liên-xã, ngài Đạo Sinh (355-434) mở pháp hội giảng Kinh Niết Bàn (năm 430), ngài Pháp Qui vừa giảng kinh vừa lập đại giới đàn ở gần chùa Đông-lâm (khoảng 547-549), ngài Trí Giả (538-597) của tông Thiên Thai từng đến núi này hai lần để giảng pháp, số thính chúng nghe pháp đông đến năm ngàn, ngài Đạo Tín (580-651) từng trụ tích tại chùa Đại-lâm để hoằng hóa, ngài Trí Khải (533-610, môn đồ của ngài Trí Giả) cũng đã từng lên đây trùng tu chùa Tây-lâm và ở lại đó suốt hơn 20 năm chuyên giảng các kinh Pháp Hoa, Niết Bàn và Thập Tụng Luật, v.v... Tóm lại, trải qua 16 thế kỉ, từ thời Đông-Tấn cho đến thời đại nhà Thanh, Lô-sơn luôn luôn là một thánh địa, một thắng tích tráng lệ, một đạo tràng nguy nga của Phật giáo Trung-quốc. Vào thời kì cực thịnh, nơi đây có đến vài trăm ngôi tự viện và vài chục ngôi bảo tháp. Tuy những vị khởi sáng (Tuệ Vĩnh, Tuệ Viễn) thuộc khuynh hướng Tịnh Độ Tông, nhưng giáo lí của các tông phái khác như Thiền, Luật, Thiên Thai v.v... cũng được truyền bá rộng rãi tại đây. Từ nhà Thanh về sau thì đạo tràng Lô-sơn suy yếu dần, chùa viện hoang phế dần, ngày nay chỉ còn khoảng hơn 80 ngôi chùa và vài ngôi bảo tháp mà thôi!

Lời Nói Thêu Dệt

● Từ Hán ngữ là ỷ ngữ, dịch từ Phạn ngữ “sambhinnapralapa”, có nghĩa là lời nói vô nghĩa, uế tạp. Luận Thành Thật cho rằng, lời nói không chân thật, hoặc lời nói chân thật nhưng nói không đúng lúc, hoặc lời nói chân thật, đúng lúc nhưng làm cho người buồn lòng nản chí, hoặc lời nói chân thật, đúng lúc nhưng nói không đầu đuôi gốc ngọn, nghĩa lí không thứ tự mạch lạc, đều gọi là “ỷ ngữ”. Hán ngữ còn dùng từ “ỷ ngữ” để chỉ cho các loại thi văn có lời lẽ diễm lệ, chuốt gọt, hoa mĩ, dùng diễn tả tình tự trai gái, hoặc những lời tình tự của trai gái trong chốn loan phòng, hoặc những lời nói mang tính dâm đãng, bậy bạ, không trong sạch. Việt ngữ thường dịch từ “ỷ ngữ” là “lời nói thêu dệt”, chỉ cho những lời nói không đúng sự thật, thêm bớt tùy tiện, việc nhỏ nói thành lớn, việc ít nói thành nhiều, thậm chí bịa đặt nhiều chuyện nhằm dối gạt, lừa đảo, vu khống, tâng bốc, nịnh bợ, v.v... trong mục đích làm hại người khác, và làm lợi cho cá nhân, gia đình hay phe nhóm mình.

Lợi Sử

● “Sử” là một tên gọi khác của phiền não. Giống như các nhân viên nhà nước hay đuổi bắt và cột trói tội nhân, các thứ phiền não cũng theo đuổi và trói buộc người đời, khiến cho họ phải lưu chuyển trong ba cõi, cho nên gọi là “sử”. Măm thứ phiền não thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, và giới cấm thủ kiến, tính mê lầm của chúng thật mạnh mẻ, nhạy bén, gọi là “lợi sử”.

Luân

● (輪). Chữ “luân” giải thích ở đây có nghĩa là chở và giữ gìn. Theo cái nhìn của Phật giáo, thế giới vật chất (khí thế gian) do năm “luân” (tạm hiểu là lớp, tầng) cấu thành: Trước hết là không luân (lớp hư không). Do nghiệp lực của các loài hữu tình chiêu cảm, phong luân (lớp gió) nương nơi hư không mà sinh khởi, thể chất cứng rắn dầy đặc, ném kim cương vào thì kim cương cũng phải bể nát; đó là tầng thứ hai. Lại do nghiệp lực của các loài hữu tình, mây mưa sinh khởi, đổ trên phong luân, tích chứa tạo thành lớp thứ ba là thủy luân. Lại do nghiệp lực của các loài hữu tình chiêu cảm, khiến gió nổi dậy đánh vào lớp nước này, rồi trên mặt nước kết đọng thành vàng; đó là lớp thứ tư gọi là kim luân. Địa luân gồm có đất, núi, biển, v.v... là lớp ở trên cùng.

Luân Bảo

● Là bánh xe báu, một biểu tượng của các đế vương thời cổ Ấn-độ. Trong kinh điển Phật giáo thường nói, đó là một trong bảy thứ quí báu của vị Chuyển Luân Thánh Vương, khiến cho ông trở thành kẻ vô địch, thống nhất bốn châu thiên hạ, khắp nơi sống trong thanh bình an lạc. Tùy theo chất liệu, luân bảo gồm có bốn loại: kim luân bảo, ngân luân bảo, đồng luân bảo, và thiết luân bảo. Theo đó, tùy theo quốc độ rộng hẹp mà Chuyển Luân Thánh Vương cũng có bốn hạng: Kim Luân vương, Ngân Luân vương, Đồng Luân vương, và Thiết Luân vương. – Như Thiết Luân vương thì thống trị chỉ một châu Nam Thiệm-bộ; Đồng Luân vương thống trị hai châu là Nam Thiệm-bộ và Đông Thắng-thân; Ngân Luân vương thì thống trị đến ba châu, là Nam Thiệm-bộ, Đông Thắng-thân và Tây Ngưu-hóa; Kim Luân vương thì thống trị luôn cả châu Bắc Câu-lô, tức khắp cả bốn châu thiên hạ.

Trong Phật giáo, bánh xe báu đó cũng được dùng để tượng trưng cho chánh pháp, nên sau khi thành đạo, đức Phật đã tuyên dương chánh pháp cho loài người, và gọi đó là sự “chuyển pháp luân”. Theo luận Đại Trí Độ, chữ “luân” ở đây có nghĩa là “trí tuệ và pháp tương ưng với trí tuệ của Phật”; và “pháp” ở đây, một cách tổng quát, là ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Lời Phật dạy được người thọ nhận hành trì, gọi là “chuyển”. Bởi vậy, đức Phật được tôn xưng là bậc “Pháp Luân Vương”. Từ ý nghĩa của sự “chuyển pháp luân” ấy, luân bảo cũng đã được Phật giáo dùng làm biểu tượng cho “bánh xe pháp” (pháp luân). Bánh xe này gồm có tám nan (biểu thị cho giáo pháp “bát chánh đạo”, hoặc mười hai nan (biểu thị cho giáo pháp “thập nhị nhân duyên”). Bàn tay và bàn chân Phật có tướng bánh xe một ngàn nan, cũng ứng vào ý nghĩa này.

Luân Hồi

● Là dịch từ tiếng Phạn “samsara”. Các từ đồng nghĩa của nó là: sinh tử, sinh tử luân hồi, sinh tử tương tục, lưu chuyển, luân chuyển. “Luân Hồi” nguyên là một trong những giáo nghĩa chủ yếu của đạo Bà-la-môn vào thời cổ Ấn-độ. Về sau Phật giáo đã phát triển giáo nghĩa này và làm thành một giáo lí chủ yếu của mình. Như vậy, Bà-la-môn giáo và Phật giáo đều có giáo lí về “luân hồi”, nhưng nội dung của giáo lí ấy hoàn toàn khác nhau giữa hai tôn giáo. Giáo nghĩa “luân hồi” trong đạo Bà-la-môn nêu rõ rằng, bốn chủng tộc và dân hạ tiện trong xã hội Ấn-độ sẽ đời đời kiếp kiếp vẫn ở chủng tộc của họ, không hề thay đổi; có nghĩa, ai đã sinh trong chủng tộc Bà-la-môn, thì đời đời kiếp kiếp về sau cũng sẽ sinh trở lại trong chủng tộc Bà-la-môn; ai đã sinh trong dòng giống hạ tiện, thì đời đời kiếp kiếp về sau vẫn sinh trở lại trong dòng giống hạ tiện, không thay đổi. Trong khi đó, giáo lí “luân hồi” trong đạo Phật dạy rằng, đối trước nghiệp báo, mọi chúng sinh đều bình đẳng. Dù là dân hạ tiện ở đời này, nhưng biết tu tập nghiệp lành, thì ở kiếp lai sinh sẽ nhờ quả báo tốt mà sinh vào các dòng tộc cao cấp trong xã hội; thậm chí có thể sinh lên các cõi trời. Ngược lại, dù là ở chủng tộc cao quí trong đời này, mà chỉ chuyên tạo nghiệp ác, thì trong kiếp lai sinh tất sẽ sinh vào các dòng tộc hèn hạ, thậm chí có thể sa vào các chốn đau khổ cùng cực như địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh. Đặc biệt hơn nữa, đạo Phật dùng giáo lí “luân hồi” để nói lên tính chất của đời sống trong hai phương diện: đạo đức và lí thể. Về phương diện đạo đức, giáo lí luân hồi chỉ rõ rằng, vì chúng sinh bị các thứ phiền não độc hại như tham, sân si, v.v... ràng buộc, khiến tạo nên các nghiệp nhân đau khổ, nên cứ phải nhận chịu các nghiệp quả đau khổ nơi các cảnh giới đau khổ (tức ba cõi, hay sáu đường), đời đời kiếp kiếp, không thoát khỏi được. Nếu muốn thoát ra khỏi cái vòng khổ đau đó (tức ba cõi, hay sáu đường), chúng sinh phải biết hồi tâm tu tập, phải dứt trừ sạch hết vô minh phiền não. Được như vậy thì sự luân hồi tức khắc chấm dứt. Về phương diện lí thể, giáo lí luân hồi chỉ rõ cho mọi người thấy vạn pháp là bất sinh bất diệt, nhưng luôn luôn biến đổi không ngừng. Sự sinh tử (hay sinh diệt) xảy ra trong từng sát na ở trong con người và cả vạn vật, vậy mà xưa nay chưa hề có cái gì sinh ra và cái gì mất đi – chỉ là “lẩn quẩn” từ hình thức này sang hình thức khác mà thôi. Tóm lại, “luân hồi” là một trong các giáo lí căn bản của Phật giáo, được lấy từ trong giáo lí Bà-la-môn giáo, nhưng đã phát triển thành một chân lí, dùng để tu tập tiến đến giải thoát giác ngộ; trong khi đó, “luân hồi” trong Bà-la-môn giáo chỉ là một tín điều vô căn cứ (cuồng tín), một công cụ mà các giáo sĩ Bà-la-môn dùng để áp chế dân chúng mà thôi.

Luận Dị Bộ Tông Luân

● Dị Bộ Tông Luân Luận – Samayabhedoparacanacakra: do tôn giả Thế Hữu (Vasumitra) soạn, nói về tông chỉ của 20 bộ phái tiểu thừa, pháp sư Huyền Trang dịch ra Hán văn, được thu vào quyển 49 của Tạng Đại Chánh.

Luận Du Già Sư Địa

● Du Già Sư Địa Luận: gọi tắt là Luận Du Già, là một bộ luận lớn do Bồ Tát Di Lặc thuyết giảng, Bồ Tát Vô Trước (cuối thế kỉ 4 - đầu thế kỉ 5 TL) ghi chép, pháp sư Huyền Trang dịch ra Hán văn, gồm 100 quyển, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 30, mang số 1579. Đó là bộ luận cơ bản của học phái Du Già Hành, mà cũng là loại điển tịch quan yếu nhất của tông Pháp Tướng. Toàn bộ luận được chia làm 5 phần, trong đó, phần “Bản Địa” (nói về cảnh giới của 17 địa vị mà các hành giả Du Già nương theo đó để tu tập pháp thiền quán Du Già) là quan trọng nhất, chiếm đến 50 quyển đầu (của 100 quyển). Trong phần “Bản Địa” này, phẩm “Bồ Tát Địa Sơ Trì Du Già Xứ Giới” (chiếm 2 quyển 40 và 41, nói về giới luật và oai nghi của hàng Bồ-tát) lại từng được trích riêng ra để làm thành quyển Bồ Tát Giới Bản, cũng gọi là Bồ Tát Giới Kinh, và thường được giới học Phật gọi là Du Già Giới Bản (xem mục “Bồ Tát Giới Bản”). Ngoài bản dịch của ngài Huyền Trang ra, còn có ba bản dịch khác: - bản dịch của ngài Đàm Vô Sấm, có tên là Bồ Tát Địa Trì Kinh, gồm 10 quyển, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 30, mang số 1581; - bản dịch của ngài Cầu Na Bạt Ma, có tên Bồ Tát Thiện Giới Kinh, gồm 9 quyển, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 30, mang số 1582; - bản dịch của ngài Chân Đế (499-569), có tên Quyết Định Tạng Luận, gồm 3 quyển, được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 30, mang số 1584; nhưng chỉ có bản dịch của ngài Huyền Trang là đầy đủ trọn vẹn, còn cả 3 bản sau chỉ trích dịch một phần của toàn bộ luận mà thôi.

Luận Đại Thừa Khởi Tín

● Đại Thừa Khởi Tín Luận: gọi tắt là Khởi Tín Luận, do Bồ Tát Mã Minh (Asvaghosa, người Ấn-độ) soạn, ngài Chân Đế (Paramartha, 499-569, người Ấn-độ) dịch ra Hán văn vào đời Lương (502-558), gồm 1 quyển, được thu vào quyển 32 của Tạng Đại Chánh. Sau đó, vào đời Đường, ngài Thật Xoa Nan Đà (Siksananda, 652-710, người nước Vu-điền) cũng đã dịch lại, gồm 2 quyển. Hai bản dịch không khác nhau mấy, nhưng trải qua các thời đại, bản dịch của ngài Chân Đế vẫn được thịnh hành hơn. Nội dung bộ luận này nhằm xiển dương tư tưởng “Như Lai tạng duyên khởi”, cùng những tư tưởng nền tảng của Phật giáo đại thừa, từng được nhiều học giả Phật học chú giải, cùng nhất trí cho là một bộ luận vĩ đại của tư tưởng Phật giáo đại thừa.

Luận Đại Tông Địa Huyền Văn Bản

● Đại Tông Địa Huyền Văn Bản Luận: do Bồ Tát Mã Minh soạn, ngài Chân Đế (499-569) dịch vào đời Trần (557-589), gồm 20 quyển, được thu vào quyển 32 của Tạng Đại Chánh.

Luận Đại Trang Nghiêm Kinh

● Đại Trang Nghiêm Kinh Luận: do Bồ Tát Mã Minh soạn, ngài Cưu Ma La Thập (344-413) dịch vào đời Hậu-Tần (384-417), gồm 15 quyển, được thu vào quyển 4 của Tạng Đại Chánh; nội dung thuật lại nhiều sự tích cuộc đời đức Phật, cùng những chuyện cổ tích liên quan đến các nhân duyên thiện ác, nhằm hướng dẫn Phật tử đi vào chánh tín.

Luận Đại Trí Độ

● Đại Trí Độ Luận – Maha-prajnaparamitasastra. Luận Đại Trí Độ được làm ra để giải thích Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, toàn bộ gồm 100 quyển, do Bồ-tát Long Thọ soạn, và pháp sư Cưu Ma La Thập đời Diêu-Tần (384-417) dịch, được thu vào quyển 25 của Tạng Đại Chánh. Tương truyền, nguyên bản Phạn văn của bộ luận này gồm hơn mười vạn bài tụng. Từ đó suy ra, bản dịch 100 quyển của pháp sư Cưu Ma La Thập chỉ là dịch tóm lược. Xét ra, trong bản dịch 100 quyển của pháp sư La Thập, 34 quyển đầu là dịch toàn vẹn nguyên tác; đó là phần chú thích phẩm đầu tiên của Kinh Đại Phẩm Bát Nhã. Từ quyển 35 trở về sau, ngài La Thập chỉ dịch tóm lược. Nếu dịch toàn vẹn nguyên tác, số quyển có thể lên đến cả ngàn. Trong bộ luận này, các học thuyết, tư tưởng, Truyền thuyết, lịch sử, địa lí v.v... được trình bày vô cùng rõ ràng, cặn kẽ. Các kinh luận được dẫn chứng rất nhiều, bao hàm các thánh điển thuộc Phật giáo Nguyên-thỉ, các luận thư thuộc Phật giáo Bộ-phái, và các kinh buổi đầu của nền Phật giáo Phát-triển, như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa v.v... Có thể nói, Đại Trí Độ Luận là một bộ bách khoa toàn thư của Phật giáo đương thời. Nó cho người đọc biết được các học thuyết Phật giáo từ trước thời đại ngài Long Thọ; và các học thuyết Phật giáo từ sau ngài Long Thọ cũng đã do từ bộ luận này mà khai triển. Đó là lí do tại sao ngài Long Thọ đã được người đời sau suy tôn làm vị “tổ sư của tám tông phái” (bát tông tổ sư).

Luận Nhị Thập Duy Thức

● Duy Thức Nhị Thập Luận: cũng gọi là Duy Thức Nhị Thập Tụng, do ngài Thế Thân soạn, ngài Huyền Trang dịch ra Hán văn vào đời Đường (1 quyển), được thu vào quyển 31 của Tạng Đại Chánh. Tác phẩm gồm cả thảy có 21 bài tụng; nhưng bài tụng sau cùng chỉ là lời kết luận tán thán, không phải chính thức thuyết minh tông nghĩa. Bồ Tát Thế Thân đã dẫn dụng câu “Tam giới duy tâm” trong  Kinh Thập Địa để luận chứng rằng ngoại cảnh là do nội thức hiển hiện, nhằm phá bỏ những kiến giải thiên chấp của tiểu thừa và ngoại đạo, trở thành một trong 11 bộ luận chủ yếu làm giáo nghĩa cơ sở của tông Pháp Tướng. Ngoài bản dịch của ngài Huyền Trang, bộ luận này trước đó đã có 2 bản dịch khác: - Đại Thừa Duy Thức Luận (1 quyển), do ngài Chân Đế dịch vào đời Trần (557-589); - Đại Thừa Lăng Già Kinh Duy Thức Luận (1 quyển), do ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch  ở triều Bắc-Ngụy (386-534).

Luận Phát Trí

● Phát Trí Luận: là tên gọi tắt của A Tì Đạt Ma Phát Trí Luận (Abhidharma-jnana-prasthana), do tôn giả Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayaniputra), người Ấn-độ, soạn vào thế kỉ thứ 3 Phật Lịch, pháp sư Huyền Trang, đời Đường, dịch ra Hán văn gồm 20 quyển, được thu vào quyển 26 của Tạng Đại Chánh. Đây là bộ luận căn bản, nội dung hàm chứa giáo lí nền tảng của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Trước khi bộ luận này được soạn, đã có 6 bộ luận khác ra đời, gọi chung là “Lục Túc Luận” (như Tập Dị Môn Túc Luận, Pháp Uẩn Túc Luận v.v...). Chính 6 bộ luận ấy đã giúp tư tưởng để hình thành bộ Phát Trí Luận, vì vậy, 6 bộ luận ấy được gọi là “túc luận”, còn Phát Trí Luận thì gọi là “thân luận”; cả 7 bộ luận này đều được coi là những bộ luận căn bản, làm tư tưởng nền tảng cho Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (xem mục “Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ”). Bộ Luận Phát Trí, ngoài bản dịch của ngài Huyền Trang, còn có một bản dịch trước đó của hai ngài Tăng Già Đề Bà (Samghadeva) và Trúc Phật Niệm cùng dịch chung, vào năm 383 đời Tiền-Tần (351-394), với tên A Tì Đàm Bát Kiền Độ Luận, gồm 30 quyển, được thu vào quyển 26 của Tạng Đại Chánh.

Luận Tam Thập Duy Thức

● Duy Thức Tam Thập Tụng Luận: thường gọi là Duy Thức Tam Thập Tụng (1 quyển), do Bồ Tát Thế Thân soạn để nói rõ về tướng Duy Thức, tánh Duy Thức, cùng hành vị của pháp môn Duy Thức; được ngài Huyền Trang dịch ra Hán văn vào đời Đường, và được thu vào quyển 31 của Tạng Đại Chánh. Ngài Thế Thân soạn bộ luận này vào khoảng năm 450. Sau đó, vào khoảng năm 557, các ngài luận sư Hộ Pháp, An Tuệ v.v... cả thảy 10 vị, mỗi vị đều chú thích bộ luận ấy theo kiến giải riêng của mình, làm thành 10 quyển; cộng chung 10 vị là 100 quyển. Vào năm 659, với sự cộng tác đắc lực của vị đệ tử xuất sắc là pháp sư Khuy Cơ, ngài Huyền Trang vừa dịch ra Hán văn các công trình chú thích của 10 vị luận sư kia, vừa lấy quan điểm của ngài Hộ Pháp làm tư tưởng chủ đạo, mà tập đại thành, làm nên bộ Luận Thành Duy Thức.

Luận Thành Duy Thức

● Thành Duy Thức Luận – Vijnaptimatratasiddhi-sastra: là bộ luận được các ngài Hộ Pháp (Dharmapala) v.v... soạn để giải thích tác phẩm Duy Thức Tam Thập Tụng của Bồ Tát Thế Thân, ngài Huyền Trang dịch ra Hán văn gồm 10 quyển, được thu vào quyển 31 của Tạng Đại Chánh. Tác phẩm Duy Thức Tam Thập Tụng được ngài Thế Thân (Vasubandhu, Ấn-độ) sáng tác vào khoảng năm 450 TL; hơn 100 năm sau, ngài Hộ Pháp cùng các vị đại luận sư khác, cả thảy 10 vị (Hộ Pháp, Nan Đà, An Tuệ, Thân Thắng, Hỏa Biện, Đức Tuệ, Tịnh Nguyệt, Thắng Hữu, Tối Thắng Tử, và Trí Nguyệt), đều đem tác phẩm ấy ra giải thích, mỗi vị soạn thành 10 quyển, cộng chung là 100 quyển. Toàn bộ 100 quyển luận giải này, sau đó đã được pháp sư Huyền Trang mang về Trung-quốc, và dịch ra Hán văn vào năm 659 (thời đại nhà Đường). Trong lúc dịch, ngài Huyền Trang đã lấy quan điểm của ngài Hộ Pháp làm chủ đạo, rồi phụ thêm quan điểm của các vị khác, trộn lẫn, biên tập thành bộ Thành Duy Thức Luận. Cả 3 tác phẩm: Duy Thức Tam Thập Tụng (của Thế Thân), Thành Duy Thức Luận (của Huyền Trang), và Thành Duy Thức Luận Thuật Kí (của Khuy Cơ), đều được liệt vào loại thánh điển căn bản của tông Pháp Tướng.

Luận Thành Thật

● Thành Thật Luận – Satyasiddhi-sastra.  Cái tên “Thành Thật” có ý nói: Bộ luận này được làm ra là để thành lập cái ý nghĩa chân thật của giáo pháp Tứ Đế. Toàn bộ luận gồm 16 quyển, do Ha Lê Bạt Ma soạn, và pháp sư Cưu Ma La Thập đời Diêu-Tần (384-417) dịch, được thu vào quyển 32 của Tạng Đại Chánh; đó là kinh điển căn bản của tông Thành Thật, Trung-quốc. Nội dung bộ luận này nói rõ sự hiện hữu của mọi hiện tượng trong vũ trụ đều là hư giả, không có thật thể, cuối cùng rồi cũng trở về với hư không. Hành Giả thực tập quán sát như thế cho đến khi thuần thục thì thể nhập được chân lí Tứ Đế, rồi dùng pháp môn “Bát Chánh Đạo” để tận diệt phiền não, thì đạt được cảnh giới niết bàn tịch tịnh. Giáo nghĩa của nó không những bao trùm các giáo lí cương yếu của Phật giáo Bộ-phái (tiểu thừa), mà còn hàm chứa kiến giải của Phật giáo Phát-triển (đại thừa). Bởi vậy, trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc, bộ luận này từng được coi là cái gạch nối từ “Tiểu thừa Không tông” bước sang “Đại thừa Không tông”. Cũng có lúc nó đã trở thành đề tài tranh luận giữa các vị đại sư học giả, với câu hỏi được đặt ra là: Rốt cuộc thì bộ luận Thành Thật này là giáo pháp tiểu thừa hay giáo pháp đại thừa? Vào thời đại Nam-Bắc-triều (420-581), bộ luận này rất được mọi giới học giả hâm mộ, làm nở rộ phong trào chuyên khảo cứu, giảng diễn Thành Thật Luận, kéo theo việc xuất hiện một học phái đặc biệt, gọi là học phái Thành Thật.

Luận Thập Địa

**●** Thập Địa Luận - Thập Địa Kinh Luận: là bộ luận do ngài Thế Thân (Ấn-độ) soạn, nhằm giải thích phẩm kinh “Thập Địa”, thuộc hội thứ 6 trong Kinh Hoa Nghiêm; các ngài Bồ Đề Lưu Chi, Lặc Na Ma Đề v.v... dịch ra Hán văn vào thời Bắc-Ngụy (386-534), được thu vào quyển 26 của Tạng Đại Chánh. Đây là điển tịch căn bản mà tông Địa Luận đã y cứ vào để thành lập; nhưng đến khoảng trung diệp nhà Đường, khi tông Hoa Nghiêm hưng thịnh thì tông này được sáp nhập vào, không còn tên tông Địa Luận nữa.

Luận Vãng Sinh (Vãng Sinh Luận): là trước tác của Bồ Tát Thế Thân, gọi đầy đủ là Vãng Sinh Tịnh Độ Luận, cũng gọi là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyện Sinh Kệ, ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch ra Hán văn (gồm 1 quyển) vào thời Bắc-Ngụy (386-534), được thu vào quyển 26 của Tạng Đại Chánh. Bộ luận này cũng được gọi bằng các tên khác là: Nguyện Sinh Kệ, Tịnh Độ Luận, Vô Lượng Thọ Kinh Luận, Vô Lượng Thọ Ưu Ba Đề Xá, Vô Lượng Thọ Ưu Ba Đề Xá  Kinh Luận. Nội dung bộ luận này, ngài Thế Thân đã y cứ vào Kinh Vô Lượng Thọ mà sáng tác các bài kệ “nguyện vãng sinh”, tán thán cảnh giới trang nghiêm và đầy công đức của nước Cực-lạc, mục đích là khuyên mọi người nên nguyện vãng sinh về nước Cực-lạc. Đây là bộ luận duy nhất thuộc về giáo lí Tịnh-độ được soạn ra tại Ấn-độ, rất được coi trọng ở Trung-quốc và các nước Phật giáo Á-Đông. Tông Tịnh Độ Trung-quốc đã lấy bộ luận này cùng với 3 bộ kinh Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ và A Di Đà – gọi chung là “3 kinh 1 luận”  (tam kinh nhất luận) – làm kinh luận y cứ chủ yếu.

Luật Bát Thập Tụng

● Bát Thập Tụng Luật: là bộ Luật căn bản của Phật giáo. 3 tháng sau ngày Phật nhập diệt, trong đại hội kết tập thánh điển lần đầu tiên do tôn giả Đại Ca Diếp chủ trì, sau khi tôn giả A Nan tụng lại Tạng Kinh, tôn giả Ưu Ba Li đã được Đại Hội cung thỉnh tụng lại Giới Luật. Tôn giả đã chia ra 80 hồi mới tụng xong, vì vậy, bộ luật ấy được gọi là Bát Thập Tụng Luật. Bộ Luật nguyên thỉ này được truyền tới Tổ thứ tư của dòng Phú Pháp Tạng là tôn giả Ưu Ba Cúc Đa (từ Sơ Tổ là tôn giả Ma Ha Ca Diếp). Năm vị đệ tử của tôn giả Ưu Ba Cúc Đa bèn đem bộ Luật này, tùy theo chỗ sở đắc của mình, mỗi vị lập thành một bộ Luật khác nhau, gọi chung là “ngũ bộ Luật” (đều thuộc về tiểu thừa), truyền cho hậu thế; gồm có: 1) Bộ Đàm Vô Đức, cũng gọi là “Pháp Tạng Bộ”, về quảng luật thì có bộ Tứ Phần Luật; về giới bản có Tứ Phần Tăng Giới Bản, Tứ Phần Luật Tì Kheo Giới Bản, Tứ Phần Tì Kheo Ni Giới Bản; 2) Bộ Tát Bà Đa, cũng gọi là “Hữu Bộ”, về quảng luật có Thập Tụng Luật; về giới bản có Thập Tụng Tì Kheo Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản, Thập Tụng Tì Kheo Ni Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Kinh, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bật Sô Ni Giới Kinh; 3) Bộ Di Sa Tắc, cũng gọi là “Hóa Địa Bộ”, về quảng luật có Ngũ Phần Luật; về giới bản có Di Sa Tắc Ngũ Phần Giới Bản, Ngũ Phần Tì Kheo Ni Giới Bản; 4) Bộ Ca Diếp Di, cũng gọi là “Ẩm Quang Bộ”, về quảng luật có Giải Thoát Luật; về giới bản có Giải Thoát Giới Kinh; 5) Bộ Ma Ha Tăng Kì, cũng gọi là “Đại Chúng Bộ”, về quảng luật có Ma Ha Tăng Kì Luật; về giới bản có Ma Ha Tăng Kì Luật Đại Tì Kheo Giới Bản, Ma Ha Tăng Kì Tì Kheo Ni Giới Bản. Từ sau khi bị phân rẽ này thì bộ luật căn bản Bát Thập Tụng ấy không còn tồn tại ở đời.

Luật Ngũ Phần

● Ngũ Phần Luật : cũng gọi là Di Sa Tắc Bộ Luật, gọi tên đầy đủ là Di Sa Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật, do hai ngài Phật Đà Thập và Trúc Đạo Sinh cùng dịch vào thời Lưu-Tống (420-479), gồm 30 quyển, được thu vào quyển 22 của Tạng Đại Chánh. Đây là luật bản của bộ phái Di Sa Tắc (tức Hóa Địa Bộ), tách ra từ hệ thống Thượng Tọa Bộ vào khoảng 300 năm sau ngày Phật nhập diệt. Theo sách Cao Tăng Pháp Hiển Truyện ghi chép, đại sư Pháp Hiển (340-?) nhân đi Thiên-trúc chiêm bái Phật tích (năm 399, thời Đông-Tấn), đến nước Sư-tử (Tích-lan) đã tìm được Phạn Bản của bộ luật này mang về Trung-quốc. Đến đời Lưu-Tống thì bộ luật này được dịch ra Hán văn.

Luật Sư

● Người xuất gia nghiêm trì Giới Luật, tinh chuyên nghiên tập và hoằng dương tạng Luật, gọi là “luật sư”. Cũng vậy, nếu tinh chuyên về Kinh thì gọi là “Kinh sư”; và tinh chuyên về Luận thì gọi là “Luận sự”.

Luật Thiện Kiến (Thiện Kiến Luật): là tên gọi tắt của bộ Thiện Kiến Luật Tì Bà Sa, do ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch ra Hán văn vào thời Tiêu-Tề (479-502), gốm 18 quyển, được thu vào quyển 24 của Tạng Đại Chánh. Đây là một trong năm bộ luận về luật tiểu thừa, nhằm giải thích tạng Luật do Thượng Tọa Bộ ở Tích-lan truyền. Nội dung bộ luật này, từ quyển 1 đến quyển 4, thuật lại 3 kì kết tập kinh điển, sự truyền trì tạng Luật, và việc tôn giả Ma Thẩn Đà (con vua A Dục) đem Phật giáo truyền vào đảo quốc Tích-lan; tất cả các quyển còn lại , chủ yếu là chú thích bộ Luật Tứ Phần.

Luật Tứ Phần

● Tứ Phần Luật. Đây là bộ Luật rất được thông dụng trong Tăng đoàn Phật giáo ở các nước Á-Đông (Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản v.v...), do hai ngài Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm cùng dịch trong 3 năm (từ 410 đến 412), tại kinh đô Trường-an của nhà Hậu-Tần, gồm 60 quyển, được thu vào quyển 22 của Tạng Đại Chánh. Nguyên thỉ, sau khi đức Thế Tôn nhập niết bàn, trưởng lão Ưu Ba Li đã kết tập Luật tạng, hình thành bộ Luật Bát Thập Tụng; truyền thừa đến một trăm năm sau, ngài Đàm Vô Đức đã đem bộ Luật ấy (vốn do Thượng Tọa Bộ truyền), phối hợp với kiến giải của chính mình mà soạn thành văn, tuyên thuyết đến bốn lần mới hoàn tất; cứ mỗi lần tuyên thuyết là thành một phần, nhân đó mà có tên là Luật Tứ Phần. Dịch xong bộ Luật Tứ Phần, ngài Phật Đà Da Xá đã trở về lại nước Kế-tân. Đương thời ở Trung-quốc, những người học và trì Luật, đại đa số đều y theo bộ Thập Tụng Luật. Mãi đến thời Bắ-Ngụy (386-534), dưới triều đại Ngụy Văn đế (466-471), ngài luật sư Pháp Thông (468-559) ở núi Ngũ-đài mới lần đầu tiên đem bộ Luật Tứ Phần ra giảng dạy. Các môn nhân của ngài, sau đó tiếp tục xiển dương; cho đến đời Đường, với nỗ lực hoằng truyền của ngài Đạo Tuyên (596-667) ở núi Chung-nam, bộ Tứ Phần Luật đã hoàn toàn hưng thịnh, và truyền mãi cho đến ngày nay.

Lục Tổ

● Tức thiền sư Tuệ Năng. (Xem   mục “Tuệ Năng”.)

Lục Triều

● Là tên của một thời kì lịch sử ở Trung-quốc, kéo dài 367 năm (222-589); đó là 6 vương triều kế tiếp nhau thống trị miền Hoa-nam, đều đóng đô tại Kiến-khang (tức Kiến-nghiệp, hoặc Nam-kinh): Ngô (thời Tam-quốc và Tây-Tấn, 222-265-316), Đông-Tấn (317-420), Lưu-Tống (420-479), Nam-Tề (479-502), Tiêu-Lương (502- 557), và Trần (557-589). Như vậy, Lục-triều cũng gần như là Nam-triều, và cũng tức là thời đại Nam-Bắc-triều trong lịch sử Trung-quốc.

Lưới Ma

● Ma võng. Chữ “lưới” (võng) có ý nghĩa là bị trói buộc, khó thoát khỏi. Chữ “ma” có nghĩa là kẻ giết hại, kẻ cướp đoạt mạng sống, kẻ gây trở ngại cho các việc lành. Kinh điển thường gọi các tâm tham dục, say đắm, sân hận, sợ hãi, nghi ngờ, cạnh tranh, ngu si, v.v..., nói chung, tất cả các loại phiền não làm trở ngại cho thiện nghiệp, là “ma phiền não”. Lại còn có “ma ngũ ấm” (năm uẩn nhóm họp lại gây ra bao khổ não cho chúng sinh) và “ma trời” (các thứ làm chướng ngại cho việc giải thoát sinh tử). Một cách tổng quát, phiền não chướng và sở tri chướng là hai loại ma căn bản. Những thứ chướng ngại này, nếu chúng phát sinh từ trong tự thân của chúng ta thì gọi là “nội ma”; nếu chúng tấn công từ bên ngoài thì gọi là “ngoại ma”. Vậy, “lưới ma” là sự bủa vây dầy đặc của phiền não và vô minh, làm cho chúng sinh khó thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Lương Hoàng Sám

● Vua Lương Võ đế (464-549) tên là Tiêu Diễn, nguyên là thứ sử Ung-châu thời Nam-Tề (479-502), Trung-quốc. Vua Nam-Tề lúc đó là Hòa đế (501-502), vì tính tình bạo ngược, nên bị Tiêu Diễn đem binh vây đánh, bắt giam một nơi. Diễn tự lập làm vua (502), đổi tên nước là Lương, gọi là Lương Võ đế. Ông chăm lo sửa sang mọi việc, làm cho nước Lương trở nên hùng mạnh. Ông sùng tín Phật giáo. Sau khi lên ngôi hai năm, ông tuyên bố bỏ Đạo Giáo để qui y Phật giáo. Năm 519 ông thọ Bồ-tát giới tại chùa Thảo-đường ở núi Chung. Ông trước tác và diễn giảng nội điển rất nhiều; lo cả việc nước, việc dân, việc văn hóa, và việc đạo, việc nào cũng trọn vẹn; người đời thường gọi ông là Hoàng Đế Bồ Tát. Ông cho lập tại kinh đô Kiến-khang có đến hơn bảy trăm ngôi chùa, tăng ni tu học có đến hàng vạn vị. Các vị danh tăng đương thời đều được ông kính lễ. Thế mà vợ ông, Hi hoàng hậu, lại là người độc ác, đố kị; sau khi chết phải mang quả báo làm thân con trăn, đang đêm bò vào hậu cung báo mộng, xin ông cứu độ. Nhân đó, ông đã mời các vị đại pháp sư đời Lương, cùng với ông biên soạn sách Từ Bi Đạo Tràng Sám Pháp, rồi thỉnh ngài Bảo Chí (418-514) làm sám chủ, cùng chư tăng hành sám để cầu siêu thoát cho bà. Nhờ phước lực ấy, bà thoát được kiếp súc sinh, sinh lên cõi trời. Từ đó, sách Từ Bi Đạo Tràng Sám Pháp được lưu hành ở đời, và được gọi vắn tắt là Lương Hoàng Sám.

Lương Vũ đế bị khốn ở Đài-thành. Lương Vũ đế (464-549) tên là Tiêu Diễn, nguyên là quan thứ sử ở Ung-châu dưới triều đại Nam-Tề (479-502). Vì vua Tề là Tiêu Bảo Quyển (tại vị 499-501) tàn nhẫn giết anh của ông đang là thứ sử Dự-châu, nên ông đem quân về chiếm kinh đô Kiến-khang, phế vua Tề, rồi phò Nam-khang vương lên ngôi hoàng đế (năm 501), tức vua Tề Hòa đế. Ông tự nhậm chức đại tư mã, chuyên nắm việc triều chính. Năm sau (502) ông lại giết Hòa đế, soán ngôi nhà Tề, tự xưng đế, kiến lập triều đại nhà Lương, sử gọi là Tiêu-Lương (502-558).

Sau khi lên ngôi, ông sửa sang mọi việc trong nước, làm cho quốc gia trở nên đại thịnh. Lúc đầu ông theo Nho, Lão, nên không quan tâm tới Phật giáo. Nhưng về sau, khi biết đến Phật giáo thì ông lại nhất tâm qui ngưỡng tín phụng, trở thành ông vua sùng tín Phật giáo bậc nhất trong các đế vương Trung-hoa; người đương thời từng gọi ông là “Hoàng đế Bồ-tát”. Năm 504, ông tổ chức đại lễ Phật Đản thật long trọng trong hoàng cung. Nhân buổi lễ này, ông đã trịnh trọng tuyên bố bỏ hẳn Đạo Giáo để qui y Phật giáo. Năm 517 ông ra lệnh hủy bỏ hết đạo quán (miếu của đạo Lão) trong nước, và lệnh cho tất cả đạo sĩ phải hoàn tục; đồng thời ra lệnh cho toàn dân không được cúng tế quỉ thần bằng rượu thịt, mà phải thay bằng hoa quả. Năm 519 ông phát tâm thọ giới Bồ-tát với ngài Tuệ Ước tại chùa Thảo-đường ở núi Chung-sơn. Noi gương ông, mấy vạn người gồm công khanh sĩ thứ cũng phát tâm thọ giới. Ngay tại kinh đô Kiến-khang, ông đã cho xây dựng hơn 700 ngôi chùa lớn, tăng ni vân tập thường có đến vạn người.

Năm 527 ông khánh thành chùa Đồng-thái, tổ chức các pháp hội Vô-già, Bình-đẳng, Vu-lan-bồn; và chùa này đã trở thành đạo tràng chính thức để ông nghiên cứu giáo lí, chuyên việc tu trì, và tự mình giảng kinh pháp – như năm 533, ông đã khai đàn giảng Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, thính chúng có đến 700 quan viên văn võ và hàng vạn người gồm tăng ni, đạo sĩ và dân chúng; cả các sứ thần ngoại quốc cũng dự thính. Ông cũng đã ba lần bỏ ngôi vào chùa xin làm các việc như nhổ cỏ, quét sân, v.v... như sinh hoạt của chư tăng. Mỗi lần như vậy, triều thần phải xuất tiền ra đem vô chùa xin chuộc, ông mới trở về cung. Đầu năm 548, viên phản tướng của nhà Đông-Ngụy ở Bắc-triều là Hầu Cảnh (?-552, nguyên là một viên tướng của nhà Bắc-Ngụy, nhưng phản Bắc-Ngụy, theo Cao Hoan lập nhà Đông-Ngụy. Hoan chết lại bỏ Đông-Ngụy để theo nhà Tiêu-Lương), được Lương Vũ đế thâu nhận và phong tước Hà-nam vương. Nhưng chỉ đến tháng 8 năm đó thì Hầu Cảnh lại phản bội nhà Lương, năm sau (549) đem quân đánh chiếm Đài-thành (tức Đài-cung, hay Kiến-khang-cung, cũng tức là kinh đô Kiến-khang), Lương Vũ đế bị bắt giam vào ngục, và bị bỏ đói; rồi do uất ức quá mà chết.

Lưỡng Quan

● Chữ “quan” ở đây nghĩa là cửa ải, hay cái then cài cửa, nghĩa bóng chỉ cho sự chướng ngại. “Lưỡng Quan” hay “lưỡng trùng quan” là cái thấy về hai danh tướng đối đãi nhau như mê và ngộ, có và không, thị và phi, thiện và ác, phàm và thánh v.v...; vì chấp trước vào tính đối đãi này mà chủ trương mê ngộ, có không, thị phi, thiện ác, phàm thánh, v.v... đều là hai pháp riêng biệt và đối lập nhau, không thể dung nhiếp nhau. Đó là sự chướng ngại về kiến giải; vì vô minh che phủ mà tà kiến đã phát sinh như thế. Người tu học Phật cần phải dứt bỏ loại tà kiến đó, phải biết dùng trí tuệ quán chiếu để thấy rõ mê và ngộ, có và không, thị và phi, thiện và ác, phàm và thánh, v.v... thực sự chỉ là hai mặt của cùng một thực tại; đó chính là hai mặt thể và dụng của “một thể không hai”. Liễu ngộ được như thế là đã vượt khỏi “cửa ải” vô minh mà tiến vào cảnh giới tuyệt đối, hoàn toàn không còn một niệm đối đãi.

Lưu Chuyển Và Hoàn Diệt

● “Lưu chuyển” nghĩa là quanh quẩn, tức là chúng sinh vì nghiệp báo mà cứ phải sinh sinh tử tử, quanh quẩn qua lại trong ba cõi sáu đường. “Hoàn diệt” nghĩa là xa lìa sông mê để đến bến bờ giác ngộ giải thoát; hay nói cách khác, do công phu tu tập mà dứt sạch phiền não, xa lìa sinh tử, trở về với bản tính niết bàn tịch tịnh. Vậy lưu chuyển và hoàn diệt là hai thuật ngữ Phật học dùng để chỉ cho hai con đường đi trái ngược của chúng sinh: xuôi theo dòng sinh tử là con đường lưu chuyển, và đi ngược dòng sinh tử để đến niết bàn là con đường hoàn diệt. Trong phạm vi lưu chuyển thì gọi là “lưu chuyển môn”; trong phạm vi hoàn diệt thì gọi là “hoàn diệt môn”. Toàn bộ Phật pháp chỉ thuyết giảng về hai vấn đề to lớn, là Mê và Ngộ. Mê là lưu chuyển sinh tử; ngộ là hoàn diệt niết bàn. Vậy, trên bước đường tu tập, người học Phật cần liễu ngộ cả hai chiều xuôi ngược này thì thành quả giác ngộ mới viên mãn.

Ví dụ, khi tu tập theo giáo lí Bốn Sự Thật, hành giả phải quán chiếu để nhận chân về sự thật khổ đau (khổ đế) của thế gian, và về nguyên nhân (tập đế) gây ra những đau khổ ấy. Đó là hai sự thật của thế gian, là bộ mặt thật của sinh tử luân hồi, và cũng chính là con đường “lưu chuyển”. Giáo pháp nói về hai sự thật khổ và tập, cũng như phương pháp quán chiếu để nhận chân hai sự thật ấy, thuật ngữ Phật học gọi là “lưu chuyển môn” (tức thuộc về chiều lưu chuyển). Cũng như vậy, hai sự thật về cảnh giới niết bàn tịch tĩnh (diệt đế) và các pháp môn tu tập (đạo đế) để đạt đến niết bàn, thuật ngữ Phật học gọi là “hoàn diệt môn” (tức thuộc về chiều hoàn diệt). Một ví dụ khác, khi tu quán về giáo pháp Mười Hai Nhân Duyên, nếu quán chiếu theo chiều thuận (xuôi theo dòng sinh tử, tức: do vô minh sinh hành, do hành sinh thức, v.v... cho đến do sinh sinh lão tử), đó là chiều lưu chuyển, và thuật ngữ Phật học gọi là “lưu chuyển môn”; khi quán chiếu theo chiều nghịch (ngược dòng sinh tử, hướng về niết bàn, tức: nếu vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, v.v... cho đến sinh diệt thì lão tử diệt), đó là chiều hoàn diệt, và thuật ngữ Phật học gọi là “hoàn diệt môn”.

Lưu Tống

● (420-479): là vương triều đầu tiên của thời đại Nam-triều. Cuối thời Đông-Tấn, vua Cung đế (Tư-mã Đức Văn) vừa lên ngôi năm 419 thì sang năm sau (420) đã bị quyền thần là Lưu Dụ phế bỏ. Nhà Tấn đến đó là diệt vong. Sau khi phế Cung đế, Lưu Dụ tự lên ngôi xưng đế, đổi quốc hiệu là Tống, đóng đô tại Kiến-khang, sử gọi đó là nhà Lưu-Tống, kéo dài được 60 năm, rồi bị nhà Nam-Tề tiêu diệt.

Ma

● “Ma” cũng gọi là “ác ma”, có nghĩa là giết hại, phá hoại, chướng ngại, cướp đoạt mạng sống; dùng để chỉ cho những loài quỉ thần hung ác, chuyên cản trở các việc lành. Kinh điển thường nói, thiên ma (hay thiên ma ba tuần) ở cõi trời Tha-hóa-tự-tại là loại thần hay phá hoại chánh giáo. Ma là một thế lực mạnh, nên cũng được gọi là “ma vương”, hay “ma quân”. Kinh Phật Bổn Hạnh Tập liệt kê có 20 loại ma quân: ma ham muốn, ma không hoan hỉ, ma đói khát nóng lạnh, ma mê đắm, ma ham ngủ, ma sợ sệt, ma nghi hoặc, ma sân hận, ma tranh danh đoạt lợi, ma ngu si, ma kiêu căng ngạo mạn, và ma hại người. Nói chung, tất cả những phiền não, nghi ngờ, mê luyến, v.v... thường nhiễu hại chúng sinh, đều gọi là “ma”. Những thứ nhiễu loạn ấy, nếu từ trong tâm mình phát sinh thì gọi là “nội ma”; nếu từ ngoại giới vướng vào thì gọi là “ngoại ma”. Luận Đại Trí Độ cho rằng, tất cả những gì không phải là thật tướng của các pháp thì đều là “ma”. Luận Du Già Sư Địa phân “ma” làm bốn loại: ma ngũ ấm, ma phiền não, ma chết, và ma trời (thiên ma làm chướng ngại đạo giải thoát). Phiền Não chướng và sở tri chướng cũng được coi là hai loại ma. Có thể nói tóm tắt một câu: “Ma là tất cả các thế lực vô minh, luôn luôn tìm mọi cách ngăn trở con đường tiến đến giác ngộ giải thoát”. Vì vậy, từ “bố ma” có nghĩa là hùng lực của hành giả làm cho tất cả các thế lực vô minh phải khiếp sợ. Cho nên, đã là đệ tử Phật thì nhất định không vì danh vị, lợi dưỡng mà tán đồng, dua nịnh, thậm chí còn khiếp sợ, phải tự nguyện sống nương nhờ vào các thế lực ác ma.

Ma Đăng Già

● Matanga: là tiếng người Ấn-độ dùng gọi chung cho dân hạ tiện phái nam; dân hạ tiện phái nữ thì gọi là Ma Đăng Kì (Matangi). Loại tiện dân này sống bằng nghề quét đường. “Ma Đăng Già nữ” (được đề cập trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm) nghĩa là con gái của nhà Ma Đăng Già, hay nói vắn tắt là “nàng Ma Đăng Già”. Theo pháp sư Viên Anh, trong sách Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa, “Ma Đăng Già” dịch ra Hán ngữ là “hạ tiện chủng” (dòng hạ tiện), là tên của người mẹ. Con gái của bà tên là Bát Kiết Đề, dịch là “bản tánh”, nghĩa là tuy mang thân làm dâm nữ, nhưng bản tính không mất. Nàng được gọi theo tên mẹ, nên gọi là nàng Ma Đăng Già.

Ma Ha Chỉ Quán

● Là một bộ luận thuộc pháp điển Trung-quốc, gồm 10 quyển, hoàn thành năm 594, do đại sư Quán Đảnh (561-627) ghi lại các thời thuyết giảng của sư phụ là đại sư Trí Khải (538-597), được thu vào quyển 42 của Tạng Đại Chánh.

Ma Ha Ma Da

● Mahamaya và Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Maha Pajapati) là hai chị em, và đều là em ruột của vua Thiện Giác, vương quốc Câu-lị. Sau khi sinh thái tử được bảy ngày thì hoàng hậu Ma Ha Ma Da tạ thế, lệnh bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (cũng gọi là Kiều Đàm Di – Gautami) liền được vua Tịnh Phạn đưa lên ngôi hoàng hậu, và được giao cho nhiệm vụ nuôi nấng thái tử. Bà vừa là dì ruột của thái tử, lại vừa đảm trách nhiệm vụ làm mẹ thái tử, nên bà thường được gọi là “di mẫu” của thái tử.

Ma kiệt đà

● Magadha : là một trong 16 nước lớn ở lục địa Ấn-độ thời Phật tại thế, kinh đô đặt tại thành Vương-xá (Rajagrha). Tiếng Phạn “Maga-dha” đã được dịch ra Hán ngữ bằng nhiều tên: Ma-yết-đà, Ma-già-đà, Ma-ha-đà, Ma-kiệt-đề, v.v..., nhưng thông dụng nhất là tên Ma-kiệt-đà, nằm phía Nam xứ Bihar ngày nay. Nước này cùng với Kiều-tát-la (Kosala) là hai vương quốc lớn nhất và hùng mạnh nhất trong toàn lãnh thổ Ấn-độ thời Phật tại thế. Ma-kiệt-đà vào thời đó đã được coi là trung tâm của tư tưởng và tôn giáo của người Ấn-độ; riêng đối với Phật giáo, lại càng có quan hệ rất sâu đậm. Đức Thích Ca Mâu Ni, sau khi rời thành Ca-tì-la-vệ (ở phía cực Bắc Ấn-độ) đi xuất gia, đã tiến về vùng Phật-đà-già-da (Buddhagaya) của nước này để học đạo và tu hành cho đến ngày thành đạo. Vua Tần Bà Sa La của nước Ma-kiệt-đà là vị vua đầu tiên trong hàng vua chúa đã trở thành một Phật tử thuần thành, trung kiên của đức Phật, một đại thí chủ của giáo đoàn. Tinh xá Trúc-lâm là một tu viện đồ sộ, qui mô đầu tiên của giáo đoàn cũng đã được xây cất ở ngoại ô kinh thành Vương-xá của nước này. Ba vị tôn giả đệ tử thượng thủ của đức Phật, có khả năng thay Phật lãnh đạo giáo đoàn là Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và Đại Ca Diếp, cũng là dân của nước Ma-kiệt-đà. Ba anh em tôn giả Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp, cùng với 1.000 đồ chúng của họ, là tập thể ngoại đạo đông đảo nhất đã qui hướng và xuất gia theo Phật, cũng đều là dân của nước Ma-kiệt-đà.

Trước khi đức Phật nhập niết bàn, vua Tì Lưu Li (Virudhaka – con của vua Ba Tư Nặc) của nước Kiều-tát-la đã đem quân sang thành Ca-tì-la-vệ giết sạch dòng họ Thích-ca. Trên đường về, ông dừng quân trên bờ sông A-chỉ-la (Aciravati) để nghỉ đêm, đã bị nước lũ từ dưới sông dâng lên thình lình, ông và cả đoàn quân tướng đều bị nước cuốn trôi, chết sạch. Thế là toàn bộ nước Kiều-tát-la và nước Ca-thi (Kasi – thuộc địa của Kiều-tát-la, kinh đô là thành Ba-la-nại) đều được sát nhập vào nước Ma-kiệt-đà, dưới quyền thống trị của vua A Xà Thế (vì ông là cháu của vua Ba Tư Nặc). Sau khi đức Phật nhập diệt được 3 năm, vua A Xà Thế đã đánh chiếm nước Bạt-kì, sáp nhập vào Ma-kiệt-đà. Vậy là, dưới thời vua A Xà Thế, vương quốc Ma-kiệt-đà đã được mở rộng, bao trùm một vùng lãnh thổ rộng lớn từ bản địa cho đến nước Kiều-tát-la ở phía Bắc. Dưới vương triều Khổng-tước (Maurya, khoảng từ năm 317-180 tr. TL), vua A Dục (Asoka) thống nhất gần khắp lục địa Ấn-độ, biến nước Ma-kiệt-đà thành đế quốc A-dục, làm cho thanh danh Ma-kiệt-đà vang dội khắp vùng Trung Á. Sau khi qui y Tam Bảo, nhà vua trở thành một vị hộ pháp đắc lực, đã cho các vị cao tăng sứ giả đem Phật pháp truyền bá rộng rãi, không những trên toàn khắp bán đảo Ấn-độ, mà còn lan ra khắp cả các nước xa xôi, phía Nam đến tận Tích-lan, phía Bắc là các nước vùng Trung Á, Tây đến Hi-lạp, Đông đến Miến-điện... Đến thế kỉ thứ 5 TL, chùa Na-lan-đà được kiến tạo tại Ma-kiệt-đà, thành viện đại học Phật giáo đầu tiên, và cũng là trung tâm của Phật giáo Ấn-độ.

Thế kỉ thứ 7, pháp sư Huyền Trang của Trung-quốc sang tu học ở học viện Na-lan-đà, có thuật vài nét về Ma-kiệt-đà (trong tác phẩm Đại Đường Tây Vực Kí) như sau: “Nước Ma-kiệt-đà chu vi rộng hơn 5.000 dặm, đất đai mầu mỡ, phong tục thuần phác, sùng tín Phật pháp, có hơn 50 ngôi già lam, tăng đồ hơn vạn người, phần nhiều tu học theo giáo pháp đại thừa; các di tích quan trọng còn thấy như nơi Phật tu khổ hạnh, nơi ba anh em Ca Diếp qui y theo Phật; gần kinh đô Hoa-thị còn thấy các di tích như phiến đá in bàn chân Phật, tháp vua A Dục, chùa Kê-viên, v.v...”

Mã Minh

● Asvaghosa - khoảng 100-160 : Ngài là người Ấn-độ, sinh trong một gia đình Bà-la-môn, thôn Ta-chỉ-đa, thành Xá-vệ. Gia tộc ngài có quan hệ sâu đậm với vua Ca Nị Sắc Ca (Kaniska - khoảng thế kỉ đầu TL, vua đời thứ ba của vương triều Quí Sương - Kusana, nước Nhục-chi – cũng đọc là Nguyệt-thị – kế thế vua A Dục, cai trị toàn vùng Bắc Ấn-độ). Lúc nhỏ ngài theo học ngoại đạo, sau được cơ hội đàm luận với Hiếp Tôn Giả (Parsva), bị tôn giả thuyết phục, bèn cảm kích mà xin qui y, thọ cụ túc giới, và được tôn giả phú cho pháp tạng, trở thành vị tổ thứ 12 kế thừa pháp tạng. Ngài tinh tường cả nội ngoại điển, thông suốt ba tạng, được coi là thế hệ tiền phong của nền văn học Phạn ngữ thời kì cổ điển, để lại danh tiếng lớn lao trong văn học sử Phạn ngữ. Ngài đem cuộc đời đức Phật viết thành tác phẩm tự sự Phật Sở Hành Tán (Buddhacarita) bằng thể thơ; lại lấy sự tích tôn giả Nan Đà (Nanda) dứt bỏ tình yêu với người vợ đẹp, viết thành thi phẩm lừng danh Tôn Đà La Nan Đà (Saundara-nanda). Bởi vậy ngài cũng được coi là một đại thi hào Phật giáo. Luận Đại Thừa Khởi Tín là một tác phẩm nổi danh của ngài, rất được mọi người biết đến; trong đó ngài nêu lên các giáo lí trọng yếu, cũng như chỉ bày đường lối tu tập theo giáo pháp đại thừa, mà phần cuối có đoạn khuyên người tu nên chuyên tâm niệm Phật và cầu vãng sinh về cõi Tịnh-độ.

Về niên đại của ngài Mã Minh, có nhiều thuyết nói khác nhau (như sau ngày Phật diệt độ khoảng 300 năm, 400 năm, hoặc 500 năm), không thể xác định rõ ràng. Lại nữa, theo luận Thích Ma Ha Diễn ghi chép, từ thời Phật tại thế cho đến 800 năm sau khi Ngài nhập diệt, có tất cả 6 ngài Mã Minh ra đời (2 ngài cùng thời đại với đức Phật; 1 ngài vào khoảng 100 năm PL; 1 ngài vào khoảng 300 năm PL, 1 ngài vào khoảng 600 năm PL; và 1 ngài vào khoảng 800 năm PL).

Tác giả Shoma Gyokei của sách Ấn Độ Phật Giáo Sử thì xác quyết: “Ngài Mã Minh luận chủ luận Khởi Tín là tác giả tư tưởng thuần Đại thừa thì xuất hiện ở thời đại sau, riêng về ngài Mã Minh kiêm học cả Tiểu thừa và Đại thừa thì xuất thế ở khoảng thời đại giữa tuổi vãn niên của vua Kaniska, cho tới khoảng ngài Long Thọ xuất thế, tức là khoảng 700 năm sau khi Phật diệt độ, hậu bán thế kỷ thứ II Tây lịch.” (Trích trong sách Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ của Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, Thành Hội Phật Giáo TP HCM ấn hành, năm 1995, tr. 142.)

Trong sách vừa dẫn trên, sau khi nêu ra các tác phẩm của ngài Mã Minh hiện còn lưu truyền, hòa thượng Thích Thanh Kiểm nhận xét:

“Căn cứ vào nội dung giáo nghĩa của các bộ kể trên thì giáo nghĩa của luận Khởi Tín thuộc giáo lý thuần túy Đại thừa, còn các bộ khác hoặc thuộc giáo nghĩa thuần Tiểu thừa, hoặc thuộc giáo nghĩa kiêm cả Tiểu thừa và Đại thừa. Vì vậy, Kyono Tetsu, tác giả cuốn Ấn Độ Phật Giáo Sử Cương (trang 179) đã kết luận: ‘Ngài Mã Minh thuộc tư tưởng Tiểu thừa thì xuất hiện ở khoảng trước hoặc sau thế kỷ thứ I, còn ngài Mã Minh thuộc tư tưởng Đại thừa thì hoàn toàn là người xuất hiện ở thế kỷ sau.’ Như vậy tác giả cuốn sử kể trên nhận có hai ngài Mã Minh ra đời. Nhưng suy luận theo tác phẩm thì có thể chỉ là một ngài Mã Minh, vì lúc đầu ngài tin theo Tiểu thừa, nên trước tác của ngài thuộc về Tiểu thừa giáo, sau ngài chuyển hướng theo Đại thừa nên trước tác của ngài cũng là tư tưởng Đại thừa. Tức là, ngài là bậc kiêm học cả Tiểu thừa và Đại thừa.” (Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, sách đã dẫn trên, tr. 145.)

Tiêu Nha Bại Chủng

● Mầm cháy hạt mục . Đây là một thành ngữ Phật học, dùng để chỉ cho hàng nhị thừa (Thanh-văn và Duyên-giác), không có khả năng phát tâm vô thượng bồ đề, chẳng khác gì mầm cây bị cháy khô, hay hạt giống bị hư mục. Kinh Duy Ma Cật nói: “Hàng nhị thừa giống như mầm cháy hạt mục, không thể phát đạo tâm vô thượng.”

Mật Chú

● “Mật Chú” (cũng gọi là chú, thần chú, cấm chú, hay chân ngôn) là thứ ngôn ngữ bí mật, có sức linh cảm đặc biệt, mà ngôn ngữ người thường không thể giải thích được. Nguyên thỉ, chữ “chú”, hay “chú thuật”, là những lời được người ta tụng niệm trước các vị thần, hoặc để cầu xin thần phù hộ cho tai qua nạn khỏi, hoặc xin thần giáng họa cho kẻ cừu địch của mình. Thời cổ Ấn-độ, chú thuật đã từng xuất hiện trong kinh điển Phệ Đà. Trong Kinh Trường A Hàm, đức Phật đã từng bài xích chú thuật; nhưng trong Kinh Tạp A Hàm có lúc đức Phật cũng dùng đến chú thuật ở  những trường hợp cần thiết (như câu chú “Độc Xà Hộ Thân” do Phật nói, ghi trong Kinh Tạp A Hàm, quyển 9). Điều đó cho thấy, chú thuật vốn đã được phổ biến rất sớm trong khắp lãnh thổ Ấn-độ; và có lúc cũng được Phật giáo dùng đến. Trong các bộ kinh đại thừa thuộc loại “Hiển giáo”, như Bát Nhã, Pháp Hoa, Bảo Tích, Lăng Già, v.v... đều có ghi chép các câu cấm chú, hoặc có nguyên một phẩm về “đà-la-ni”. Nói chung, trong các kinh luật, mật chú được đề cập rất nhiều, Mật Giáo lại càng coi trọng mật chú, cho rằng, mật chú biểu thị cho pháp tánh thường trú, nếu chuyên tâm đọc tụng và quán tưởng, sẽ thành tựu được quả Phật. Mật Chú có thiện có ác. Thiện chú có thể trị bệnh hoặc hộ thân; ác chú dùng để thư, ếm, hại người. Đức Thế Tôn luôn luôn cấm chỉ các vị đệ tử dùng các loại ác chú, chỉ được dùng các loại thiện chú trong trường hợp cần thiết mà thôi.

Mật Thừa

● Theo kinh điển Mật Giáo, Phật giáo gồm có ba thừa: Tiểu thừa, Đại thừa và Kim-cương thừa. Với các đệ tử có trí tuệ thấp kém, Phật dạy cho giáo pháp Tiểu thừa; với các đệ tử có trí tuệ trung bình, thêm vào giáo pháp Tiểu thừa, Phật dạy cho giáo pháp Đại thừa; với các đệ tử có trí tuệ cao siêu, sau các giáo pháp Tiểu và Đại thừa, Phật còn dạy cho giáo pháp Kim-cương thừa. Bởi vậy, Kim-cương thừa mới là tối thượng thừa. Mật Giáo cho rằng, trong khi giáo pháp Tiểu và Đại thừa chỉ là giáo pháp phương tiện, đã được đức Phật dùng loại ngôn ngữ thông thường để giảng dạy, dễ hiểu, dễ nhận, thì giáo pháp Kim-cương thừa là loại giáo pháp “bí mật”, thù thắng nhất, sâu xa nhất, không thể phát biểu bằng ngôn ngữ thông thường, mà được nói bằng chính ngôn ngữ chân thật (chân ngôn) của Phật; vì vậy, Kim-cương thừa cũng được gọi là Mật Thừa, hay Bí-mật thừa.

Mê Sự

● Sự hoặc - Mê lí (lí hoặc).  Mê Sự là chỉ cho tư hoặc, là những phiền não tham, sân, si v.v... làm cho tâm ý mê đắm theo sự tướng trần cảnh; trái lại là mê lí, tức kiến hoặc, là các thứ phiền não làm cho thấy biết sai lầm tà ngụy, không thấy được chân lí, không tỏ ngộ bốn sự thật, không có chánh kiến.

Mê tín: là tin tưởng một cách mù quáng, tin mà không cần suy xét xem có đúng với chân lí hay không; như tin vào sự an bài của định mệnh, tin vào sự ban phước giáng họa của thượng đế hay thần linh, tin vào sự sống đời đời ở hỏa ngục hay thiên đàng sau khi chết, tin chết rồi là tất cả đều hư vô, không có nhân quả nghiệp báo, không có sinh tử luân hồi, v.v...

Minh Thắng

● (?-?). Sự tích của pháp sư Minh Thắng không được tài liệu nào ghi lại rõ ràng, chỉ biết ngài sống và hành đạo cùng thời với đại sư Cát Tạng (549-623); và cả hai cùng là môn nhân của đại sư Pháp Lãng (507-581), một trong những ngôi sao sáng của Tam Luận Tông. Đó là thời kì từ giữa thời đại Nam-Bắc-triều (420-581) sang nhà Tùy (581-618), đến đầu nhà Đường (618-907). Trong khi ngài Cát Tạng xiển dương tông Tam Luận ở Nam-địa (Nam-triều) thì ngài Minh Thắng xiển dương tông Tứ Luận ở Bắc-địa (Bắc-triều). Theo Phật Quang Đại Từ Điển (mục “Tứ Luận Tông”) thì Tứ Luận tông nguyên đã được đại sư Đàm Loan (476-531) khai sáng từ thời Bắc-Ngụy (386-534). Ngài Đàm Loan đã kế thừa Không Luận của ngài Tăng Triệu (đệ tử lớn của ngài Cưu Ma La Thập), đem Luận Đại Trí Độ thêm vào Ba Bộ Luận, hoằng dương Không nghĩa, sáng lập Tứ Luận tông.

Mõ

● Được đẽo bằng gỗ (mộc), có khắc hay vẽ hình con cá (ngư), là có ý cảnh tỉnh người tu hành không nên giải đãi, mà hãy chế ngự tính hôn trầm, luôn luôn tỉnh giác, tinh tấn. Con cá ngày đêm mở mắt, nói lên ý nghĩa đó. Có khi con cá lại được thay bằng con rồng, đó là ý nghĩa “cá hóa rồng” (ngư hóa long); ý nói, do tinh tấn tu tập mà hành giả từ phàm phu tiến lên làm hiền thánh.

Môn Đình

● Từ “môn đình” được dùng trong thiền môn với nhiều nghĩa: các nơi tòng lâm, đạo tràng của Thiền Tông; tông chỉ, tông phong của Thiền Tông; pháp phương tiện dùng để dẫn dắt môn đồ ở bước đầu.

Mộng Đông

● (1741-1810): tức đại sư Tế Tỉnh, vị tổ thứ 12 của tông Tịnh Độ. Ngài họ Mã, tự Triệt Ngộ, hiệu Mộng Đông, lại có hiệu là Nạp Đường, quê huyện Phong-nhuận, tỉnh Hà-bắc. Ngài từ nhỏ đã thông minh hiếu học, năm 22 tuổi bị bịnh nặng, nhân đó mà thấy rõ thân huyễn hóa vô thường. Sau khi khỏi bịnh, ngài đến am Tam-thánh (huyện Phòng-sơn, tỉnh Hà-bắc), lạy hòa thượng Vinh Trì xin xuất gia. Năm sau ngài thọ cụ túc giới với luật sư Hằng Thật ở chùa Tụ-vân. Kể từ năm 21 tuổi, ngài đã học kinh Viên Giác với pháp sư Long Nhất ở chùa Hương-giới, học Duy Thức với pháp sư Tuệ Ngạn ở chùa Tăng-thọ, học Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Kim Cang với pháp sư Biến Không ở chùa Tâm-hoa, nhờ đó mà thông suốt yếu chỉ của cả hai tông Tánh, Tướng. Năm 28 tuổi, ngài đến chùa Quảng-thông, tham yết thiền sư Túy Như, tỏ ngộ thiền cơ, được truyền tâm ấn, trở thành đệ tử đời 36 của tông Lâm Tế. Năm ngài 38 tuổi, thiền sư Túy Như về an dưỡng tại chùa Vạn-thọ, ngài kế nhiệm trú trì chùa Quảng-thông, hướng dẫn đồ chúng vừa tham thiền vừa tu pháp môn niệm Phật, đề xướng “Thiền Tịnh song tu”, ròng rã 14 năm, tông phong sáng rỡ, danh tiếng vang dội Bắc, Nam. Năm 52 tuổi, ngài dời về chùa Giác-sinh, lãnh đạo đồ chúng tu Tịnh Độ. Ngoài Niệm-Phật-đường, ngài còn lập Niết-bàn-đường để lo việc tống táng, An-dưỡng-đường để nuôi dưỡng người già, và Học-sĩ-đường để đào tạo chư tăng. Do công đức đó mà tiếng tăm ngài càng thạnh, tăng tục các nơi đều qui về y thác. Năm 60 tuổi, ngài lui về ở chùa Tư-phúc (trên núi Hồng-loa, huyện Hoài-nhu, tỉnh Hà-bắc – vùng phụ cận thành phố Bắc-kinh), đồ chúng ngưỡng vọng, lại kéo nhau theo về. Ngài không nỡ bỏ, lại tiếp tục giảng diễn và khuyên tu Tịnh Độ, khiến nơi này trở thành một ngôi đại tòng lâm của tông Tịnh Độ. Năm 70 tuổi, đầu năm ngài về chùa Vạn-thọ, quét tháp tổ Túy Như, khuyên tăng chúng niệm Phật, rồi từ biệt mọi người, trở về núi Hồng-loa. Đến cuối năm, ngài viên tịch. Trước tác của ngài có: Niệm Phật Di Đà, Triệt Ngộ Thiền Sư Ngữ Lục.

Nhất Thật

● Một lẽ chân thật : chỉ cho lí chân thật, tuyệt đối, tức là thật tướng chân như. “Thật” nghĩa là không điên đảo, không hư dối, là thật tướng bình đẳng không hai. Dùng lí thể chân thật để giáo hóa chúng sinh, đem chúng sinh về đạo nhất thừa, gọi là “Nhất Thật giáo pháp”, “nhất thừa giáo pháp”, hay “Nhất Thật đế”.

Nhất Đa Tương Nhập

● Một và nhiều ở trong nhau : cũng tức là “một và nhiều dung chứa nhau” (nhất đa tương dung) là một trong những giáo nghĩa trọng yếu của kinh Hoa Nghiêm. Kinh này có câu: “Một thế giới nằm trong vô lượng thế giới, vô lượng thế giới nằm trong một thế giới.” Nói cách khác: một sự vật có mặt trong tất cả các sự vật, tất cả các sự vật có mặt trong một sự vật. Một cuốn sách chẳng hạn, không phải tự nó có ra, nhưng đã do tất cả những yếu tố “không phải là sách” hợp lại làm thành (như giấy, mực, máy in, nhân công; rồi những vật liệu làm ra giấy như gỗ, thợ gỗ, nhà máy, nhân công v.v...; rồi những thứ đã làm nên gỗ như hạt giống, đất, nước, ánh sáng mặt trời, không khí v.v...; rồi những thứ đã nuôi sống thợ in, nhân công làm giấy như cơm, thịt, rau, cá v.v...; rồi những gì liên quan đến cơm, thịt, rau, cá ..., nhiều lắm, cùng khắp vũ trụ, không thể nào kể ra hết được). Bởi vậy, giữa cuốn sách và chiếc máy in, mặt trời, người nông dân, con cá v.v... không có gì ngăn cách; trong cuốn sách có tất cả mọi thứ giấy, mực, máy in, thợ gỗ, thợ nề, con bò, hạt gạo, đám mây, không khí v.v...; và đồng thời cuốn sách cũng có mặt trong tất cả mọi thứ kia. Hành Giả khi đã đạt được cái thấy này thì tâm ý tức khắc được giải thoát khỏi những ràng buộc, những hạn chế, những chướng ngại của ngã chấp và pháp chấp, chấm dứt đau khổ.

Mục Kiền Liên

● Maudgalyayana: là một trong mười vị đệ tử lớn của Phật, và được mọi người tôn xưng là vị có “thần thông bậc nhất” trong tăng đoàn. Tôn giả là con của một gia đình Bà-la-môn, ở làng kế cận làng của tôn giả Xá Lợi Phất. Tôn giả cùng với tôn giả Xá Lợi Phất vốn là bạn chí thân, cùng là bậc thông minh tài trí hơn người, lớn lên cùng học một thầy là đạo sĩ San Xà Da, rồi cùng theo Phật xuất gia làm tì kheo. Sau khi chứng quả A-la-hán, tôn giả cũng cùng tôn giả Xá Lợi Phất thường kề cận bên đức Phật để giúp Ngài trong công việc hoằng hóa. Cả hai vị đều là bậc thượng thủ trong tăng đoàn. Tôn giả Mục Kiền Liên, ngoài sở trường về thần thông, còn nổi tiếng là người có hiếu, vì đã cứu được mẹ thoát khỏi cảnh khổ Ngạ-quỉ. Công tác hoằng hóa đặc sắc của tôn giả là việc hóa độ cho thiếu phụ Liên Hoa Sắc (Utpalavarna), từ một nàng kĩ nữ lừng danh trở thành một vị tì kheo ni gương mẫu, chứng quả A-la-hán, có thần thông số một trong hàng ni chúng. Cuối đời, tôn giả đã bị ngoại đạo, vì ganh ghét, đã chận đường và dùng gạch đá gậy gộc hành hung cho đến chết. Chính đức Phật đã cho xây tháp bên cổng tu viện Trúc-lâm để thờ tôn giả. Sự việc này xảy ra chỉ vài tháng trước khi tôn giả Xá Lợi Phất viên tịch.

Mục Kiền Liên Đế Tu

● Tức là Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Maudgaliputra Tisya), gọi tắt là Đế Tu, vị thánh tăng Ấn-độ, tinh thông Ba Tạng, sống cùng thời đại với vua A Dục. Năm 16 tuổi ngài xuất gia, thọ giới sa di với sa môn Tư Già Bà (Siggava), khi trưởng thành, thọ giới cụ túc với sa môn Chiên Đà Bạt Xà (Candavajji); nhưng lại đắc pháp với sa môn Tư Già Bà, chuyên hộ trì tạng Luật, chứng quả A-la-hán, được vua A Dục tôn làm thầy, giúp nhà vua trong việc giáo hóa nhân dân. Năm thứ 6 sau ngày lên ngôi, vua A Dục đã khuyến khích con mình là hoàng tử Ma Thẩn Đà (Mahinda), theo ngài Đế Tu xuất gia, tham học Ba Tạng. Ba năm sau, ngài Đế Tu vào núi A-hô-hằng-hà (Ahoganga) ẩn tu, giao trách nhiệm thống lĩnh tăng già cho Ma Thẩn Đà. Lúc bấy giờ, vì được sự ngoại hộ nhiệt thành của vua A Dục, mà Phật giáo ở Ấn-độ cực kì hưng thịnh. Nhân đó, rất nhiều ngoại đạo (sách sử ghi con số có tới sáu vạn) đã lợi dụng tình hình này để mưu cầu cơm áo, cũng giả làm tăng để trà trộn vào tăng đoàn, vừa có cơm áo để sống, vừa gây ra nhiều mối phân tranh để phá hòa hợp tăng, phá hoại chánh pháp, đến nỗi, tăng chúng trong chùa A-dục-vương ở ngay kinh thành Ba-liên-phất, trong 7 năm liền đã không hề cử hành lễ bố-tát.

Vua A Dục thấy tình thế như vậy, rất lo sợ cho tiền đồ Phật pháp, liền quyết tâm muốn xác định lại kinh giáo của đức Phật, bèn sai sứ giả vào núi cung thỉnh ngài Mục Kiền Liên Tử Đế Tu làm thượng tọa, trục xuất ma tăng, tịnh hóa tăng đoàn, triệu tập hàng vạn tì kheo để thuyết giới bố-tát. Rồi từ trong đại chúng ấy, 1.000 vị tì kheo thượng trí, thông suốt Ba Tạng, được tuyển chọn để cử hành đại hội kết tập thánh điển, trong 9 tháng thì hoàn thành. Đó là vào năm thứ 17 của vua A Dục trị vì; và Phật giáo Nam truyền gọi đây là kì kết tập kinh điển lần thứ ba. Sau kì kết tập này, ngài Đế Tu đã cho ra đời cuốn Luận Sự (Kathavatthu), nội dung thuyết minh những nghị luận giữa ngoại đạo và Phật giáo. Ngài viên tịch khi pháp lạp được 80. Phật giáo Nam truyền tôn ngài là tổ thứ năm truyền thừa Luật Tạng (kể từ sơ tổ Ưu Ba Li).

Mượn Cảnh Tu Tâm

● Tức là nương vào các hình thức lễ sám, tụng kinh, niệm Phật v.v... mà sửa đổi tính tình, làm cho tâm ý thuần thục, mở mang trí tuệ, thấy được chân lí. (Xem mục “Sự và Lí”.)

Na-do-tha (nayuta): là danh từ chỉ cho số một ức, nhưng “một ức” của  Ấn-độ, khi thì chỉ mười vạn, khi thì một trăm vạn, khi thì một nghìn vạn, khi thì một vạn vạn; cho nên “na do tha” là một con số không nhất định, chỉ nên hiểu là rất nhiều.

Na Liên Đề Lê Da Xá

● Narendrayasas, 490-589. Ngài người nước Ô-trành ở Bắc Ấn-độ, họ Thích-ca, thuộc dòng Sát-đế-lị, 17 tuổi xuất gia, tinh thông cả đại, tiểu thừa. Ngài thường vân du các nơi để đảnh lễ các di tích của đức Phật. Năm 556 ngài vào Trung-quốc, đến kinh đô Nghiệp-thành của nhà Bắc-Tề, được vua Văn-tuyên đế (550-559) kính lễ, mời trú tại chùa Thiên-bình để dịch kinh. Trong thời gian ngài dịch kinh và hành đạo ở Bắc-Tề thì vua Vũ đế (561-578) của nhà Bắc-Chu (ở phía Tây Bắc-Tề) đang ra sức tiêu diệt Phật giáo. Năm 576, sau khi thôn tính Bắc-Tề, vua Vũ đế của Bắc-Chu lại tiếp tục tiêu diệt Phật giáo ở Bắc-Tề, khiến ngài cùng bao nhiêu vị cao tăng khác phải ẩn trốn vào nơi núi rừng hoặc thôn quê hẻo lánh, khoác áo tục nhưng vẫn âm thầm hành đạo. Đến khi nhà Tùy dựng nước, Phật giáo được phục hưng, ngài đã được Tùy Văn Đế mời về kinh đô, cư trú tại chùa Đại-hưng-thiện, cùng với các ngài Đàm Diên v.v... hơn 30 vị, chuyên về công tác dịch kinh. Năm 589 ngài viên tịch, thế thọ 100 tuổi. Trước sau ngài đã dịch được 13 bộ kinh, gồm hơn 70 quyển.

Nam Mô

● Trong Hán ngữ, hai chữ 南 (nam) và 無 (vô), ghép chung lại thì không có nghĩa gì cả, vì đó không phải là một từ. Riêng trong Phật điển, hai chữ đó đã được ghép lại để dịch âm chữ Phạn “namas”; và đã trở thành một từ có ý nghĩa. Nguyên, hai chữ 南無này, âm Hán Việt đọc là “nam vô”, nhưng khi dùng để dịch âm tiếng Phạn, thì chữ 南 được đọc là “na” (theo Từ Nguyên), và chữ 無 được đọc là “mô” (theo Từ Nguyên). Vậy, đáng lí ra, từ 南無phải đọc là “NA MÔ”, nhưng xưa nay người Việt vẫn đọc là “nam mô”; đó chỉ là do thói quen lâu đời. Nguyên ý của từ “nam mô” là lễ bái, nhưng đã được dịch ra Hán ngữ thành nhiều nghĩa: kính lễ, qui y, qui kính, qui mạng, tín tùng, cứu ngã, độ ngã. Vì từ này bao hàm nhiều ý nghĩa, cho nên, theo ngài Huyền Trang, đó là một trong năm trường hợp không dịch nghĩa, mà chỉ dùng từ dịch âm là “na mô”. Từ này được dùng để tỏ bày lòng tôn kính, tin tưởng và quyết chí học theo, đối với đối tượng (như Phật, Bồ-tát, v.v...) mà mình đang đứng trước. Như nói: “Nam Mô hắc ra đát na đá ra dạ da”, là biểu ý qui kính Ba Viên Ngọc Quí (Phật Pháp Tăng); “Nam Mô A Di Đà Phật”, là biểu ý qui y đức Phật Vô Lượng Thọ.

Nam Nhạc Hoài Nhượng

● (667-744). Ngài họ Đỗ, quê huyện Hán-âm, tỉnh Thiểm-tây, xuất gia từ năm 15 tuổi. Ban đầu học Luật, sau vào Tào-khê tham học với Lục-tổ Tuệ Năng, trở thành một môn nhân xuất sắc của Lục-tổ. Sau khi Lục-tổ viên tịch, năm 713 (đời vua Đường Huyền-tông) ngài đến trú tại đài Quán Âm thuộc chùa Bát-nhã ở núi Nam-nhạc (tỉnh Hồ-nam), xiển dương học thuyết của tổ Tuệ Năng, khai sáng pháp hệ Nam Nhạc (là một trong hai pháp hệ lớn của Thiền Nam-tông), được người đời gọi tên là Nam Nhạc Hoài Nhượng; và dòng phái của ngài được gọi là Nam Nhạc Hạ. Dòng phái này về sau đã sản xuất ra hai pháp phái nổi tiếng là tông Qui Ngưỡng và tông Lâm Tế. Ngài viên tịch năm 744, thế thọ 68 tuổi, thụy hiệu là Đại Tuệ thiền sư.

Nam Tông

● Tức là “Nam-tông thiền”, đối lại với “Bắc-tông thiền”. Thiền phái của Sơ-tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền đến đời thứ năm là Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn; ngài Hoằng Nhẫn truyền sang đời thứ sáu thì chia thành hai chi phái, đặt địa bàn hoạt động tại hai miền khác nhau: Ngài Thần Tú (605-706) hoằng hóa ở Hoa-bắc, gọi là Bắc-tông thiền, hay Bắc-tông; ngài Tuệ Năng (638-713) hoằng hóa ở Hoa-nam, gọi là Nam-tông thiền, hay Nam-tông; do đó có một tên gọi chung là “Nam Năng Bắc Tú”. Vì ngài Tuệ Năng được Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn truyền y bát, cho nên đã chính thức trở thành vị tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung-quốc; và dòng thiền Nam-tông cũng được đương nhiên công nhận là dòng thiền chánh tông của Thiền Tông Trung-quốc. Dòng thiền này về sau đã phát triển ra nhiều chi phái, được gọi là năm nhà bảy tông (ngũ gia thất tông, gồm có: tông Qui Ngưỡng, tông Lâm Tế, tông Tào Động, tông Vân Môn, tông Pháp Nhãn, phái Hoàng Long, phái Dương Kì). – Đối với Phật giáo Việt-nam, từ “Nam-tông” thường được dùng để chỉ cho Phật giáo Nam-truyền; và từ “Bắc-tông” thì chỉ cho Phật giáo Bắc-truyền.

Nam Triều

● (420-589): là một thời đại lịch sử của Trung-quốc kế tiếp sau thời đại Đông-Tấn. Thời đại này gồm có bốn vương triều nối tiếp nhau: Lưu-Tống (420-479), Nam-Tề (479-502), Tiêu-Lương (502-557), và Trần (557-589). Sau thời đại Đông-Tấn, Trung-quốc bị chia thành hai miền: Phía Nam sông Trường-giang có bốn vương triều nói trên kế tiếp nhau thống trị, đều đóng đô tại thành Kiến-khang (tức Kiến-nghiệp, nay là thành phố Nam-kinh, tỉnh Giang-tô), sử gọi đó là Nam-triều; phía Bắc sông Trường-giang do các vương triều Bắc-Ngụy, Đông-Ngụy, Tây-Ngụy, Bắc-Tề, và Bắc-Chu thống trị, sử gọi đó là Bắc-triều. Sau đó, nhà Tùy diệt cả Bắc lẫn Nam, thu về một mối, thống nhất đất nước. Thời gian 170 năm chia cắt Nam - Bắc này, sử gọi là thời đại Nam-Bắc-triều. Mặt khác, có vài sử gia Trung-quốc, đã gọi 6 vương triều kế tiếp nhau đóng đô tại Kiến-nghiệp ở Giang-nam, trong giai đoạn từ năm 220 đến năm 589 sau thời Hậu-Hán, gồm có Đông-Ngô, Đông-Tấn, Lưu-Tống, Nam-Tề, Tiêu-Lương, và Trần, là thời đại Nam-triều Lục-triều; trong khi đó, 6 vương triều đóng đô ở Giang-bắc trong giai đoạn từ năm 220 đến năm 618 sau thời Hậu-Hán, là Tào-Ngụy, Tây-Tấn, Hậu-Ngụy, Bắc-Tề, Bắc-Chu và Tùy, là thời đại Bắc-triều Lục-triều. Về sau, các sử gia Trung-quốc lại gọi chung các triều đại sau nhà Hậu-Hán (ở cả Nam phương và Bắc phương) gồm Tam-quốc, Tây-Tấn, Đông-Tấn, Nam-triều, Bắc-triều, và Tùy (tức giai đoạn kéo dài từ năm 220 đến năm 618, cả thảy 398 năm), là thời đại Lục-triều.

Nạn Tĩnh Khang

● Tĩnh-khang (1126-1127) là niên hiệu của vua Khâm-tông, tức vị vua cuối cùng của vương triều Bắc-Tống (960-1127). Khâm-tông là con của vua Tống Huy-tông (1101-1125). Trong thời gian tại vị, vua Huy-tông, vì nghe lời nịnh thần cấu kết với đạo sĩ, đã hủy diệt Phật giáo đến cùng tận. Năm 1125, quân Kim đánh Tống rất gấp; sang đầu năm sau (1126), Huy-tông truyền ngôi cho Khâm-tông để làm thái thượng hoàng, rồi bỏ xuống Giang-nam trốn giặc. Vua Khâm-tông vẫn ở Biện-kinh (kinh đô nhà Bắc-Tống) để chống cự với giặc Kim. Sang năm 1127 (tức năm thứ hai niên hiệu Tĩnh-khang), thượng hoàng Huy-tông trở về Biện-kinh. Quân Kim liền đánh thẳng vào Biện-kinh, bắt tất cả từ thượng hoàng Huy-tông, vua Khâm-tông, hoàng hậu, đến thái tử, phi tần, hoàng tộc, tất cả là 3.000 người, lại cướp bóc vàng bạc cùng tất cả con gái trong thành Biện-kinh, đem về miền Bắc (nước Kim). Nạn “Tĩnh-khang” chính là nạn này.

Năm lên ngôi của vua A Dục. Nhiều thuyết nói khác nhau về năm lên ngôi của vua A Dục; nhưng niên đại được nhiều người đồng ý là năm 268 tr. TL (tức Luật Thiện Kiến nói, đó là năm 218 sau ngày đức Phật nhập diệt. – Theo Phật Lịch cũ, đức Phật nhập diệt năm 486 tr. TL). Kì kết tập kinh điển lần thứ ba đã được cử hành vào năm thứ 17 kể từ năm vua A Dục lên ngôi (xem mục “A Dục”), cũng tức là năm 235 sau ngày đức Phật nhập diệt.

Năng - Sở

● Một động tác thường có hai phần: phần chủ thể gây nên động tác, và phần đối tượng mà động tác ấy ảnh hưởng đến. Trong thuật ngữ Phật học, chữ “năng” được dùng để chỉ cho phía chủ thể; và chữ “sở” được dùng để chỉ cho phía đối tượng. Hai chữ này được dùng rất thường xuyên, tạo thành những đôi thuật ngữ ngắn gọn, xuất hiện rất nhiều trong kinh luận. Ví dụ: “Tâm biết (tri) vật”, thì TÂM gọi là “năng tri”, VẬT gọi là “sở tri”; “mắt thấy (kiến) sắc”, thì MẮT gọi là “năng kiến”, và SẮC gọi là “sở kiến”; “ý thức phân biệt pháp trần”, thì Ý THỨC gọi là “năng phân biệt”, và PHÁP TRẦN gọi là “sở phân biệt”; v.v...

Năng biến: là thuật ngữ Duy Thức Học, chỉ cho 8 thức. Theo tông Duy Thức, vạn pháp là do thức biến hiện, cho nên thức được gọi là “năng biến”. Thức có 8 tác dụng, được gọi là 8 thức, chia ra có 3 loại năng biến: Thức Thứ Tám (a-lại-da) gọi là “sơ năng biến” (năng biến thứ nhất); Thức Thứ Bảy (mạt-na) gọi là “đệ nhị năng biến” (năng biến thứ nhì); Sáu Thức Trước (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) gọi là “đệ tam năng biến” (năng biến thứ ba). Thức biến hiện ra vạn pháp, đồng thời cũng là tác dụng nhận thức đối với vạn pháp. Trong trường hợp này, vạn pháp là đối tượng nhận thức, được gọi là “sở duyên”; và thức (tức tâm và tâm sở) là chủ thể nhận thức, được gọi là “năng duyên”. Vậy, “năng biến” hay “năng duyên” đều là thuật ngữ Duy Thức Học dùng chỉ cho THỨC, nhưng tùy trường hợp mà gọi tên này hay tên kia.

Năng duyên - năng thủ. Đây là chỉ cho thức. Khi thức duyên cảnh, thì thức được gọi là “năng duyên”. Thức duyên cảnh tức là thức nhận biết, bám lấy, nắm lấy, hay giữ lấy đối tượng, gọi là “thủ”; và trong trường hợp này, thức được gọi là “năng thủ”.

Ngã

● Ngã sở. “Ngã” là tự thân; “ngã sở” là tiếng nói tắt của “ngã sở hữu”, là tất cả sự vật ở ngoài thân, được cho là thuộc về tự thân.

Ngã ái. Đã chấp có cái ngã thì đối với cái ngã ấy lại càng sinh tham ái sâu đậm, gọi là “ngã ái”.

Ngã kiến: tức là ngã chấp. Nhục thể và tinh thần của tất cả chúng sinh đều là pháp do nhân duyên sinh, vốn không có thật tánh của ngã tồn tại, nhưng chúng sinh đối với các pháp “phi ngã” này đều vọng chấp là ngã, cho nên gọi là “ngã kiến”.

Ngã Mạn

● Mạn là kiêu ngạo, tức là cái tâm lí tự cao tự đại, xem mọi người mọi vật đều không bằng mình. Cái tâm lí này là y nơi ngã chấp mà có, cho nên gọi là “ngã mạn”.

Ngã Pháp Nhị Không

● Ngã pháp hai không . “Ngã không” cũng gọi là “nhân không”, hay “sinh không”, là chân lí về ngã nhân trống không. Kẻ phàm phu cố chấp cho cái thân năm uẩn là ngã chủ tể, do đó mà tạo các nghiệp, phát sinh phiền não. Phật vì họ mà chỉ dạy cái lí lẽ năm uẩn là vô ngã. Hàng nhị thừa nhân đó mà chứng nhập chân lí vô ngã, gọi là “ngã không”. “Pháp không” tức là chân lí về vạn pháp trống không. Hàng nhị thừa tuy chứng đạt ngã không, nhưng vẫn cố chấp cho năm uẩn là những pháp có thật. Phật vì họ mà dạy rằng, tự tánh của năm uẩn đều không. Hàng Bồ-tát chứng ngộ được chân lí đó, gọi là “pháp không”. Ngã không và pháp không, thường được gọi tắt là “hai không”.

Ngã Si

● Si tức là ngu si, cũng tức là vô minh, hay vô tri, nghĩa là không có tri thức, không có lí trí. Không thấy rõ được thật tướng của ngã, gọi là “ngã si”.

Ngạ Quỉ

● Là tiếng dịch ý từ Phạn ngữ “Preta”, chỉ cho hoàn cảnh đau khổ đặc biệt do sự đói khát. Ngạ-quỉ (hay Ngạ-quỉ đạo, Ngạ-quỉ thú) là một trong sáu nẻo luân hồi. Lòng tham dục, bỏn sẻn, keo kiệt, ganh ghét, là nghiệp nhân chính của quả báo ngạ quỉ. Kinh điển nói rằng, thế giới của ngạ quỉ thường có ở hai nơi: trong nhân gian và dưới đáy châu Diêm-phù-đề. Loài ngạ quỉ thường bị ba sự chướng ngại về việc ăn uống:

 1. Ngạ Quỉ thường bị đói khát nên da, thịt, miệng, máu đều khô khốc; đi các xứ kiếm miếng ăn thức uống, nhưng hễ thấy suối ao thì nước đều biến thành máu tanh, không thể uống được.

2. Loài ngạ quỉ, bụng thì rất to lớn, nhưng cổ họng thì nhỏ như cây kim, thấy miếng ăn thức uống thì rất thèm thuồng, nhưng không thể ăn uống được.

3. Loài ngạ quỉ, dù có miếng ăn thức uống trước mặt, nhưng vì do nghiệp lực chiêu cảm, các thức ăn uống ấy đều biến thành lửa, cho nên không thể nào ăn uống được. Với cái nhìn thực tế, cũng giống như địa ngục, các cảnh giới ngạ quỉ cũng hiện hữu nhan nhản khắp nơi trong thế giới loài người.

Ngẫu Ích

● (1599-1655): tức đại sư Trí Húc, sống vào khoảng cuối Minh đầu Thanh. Ngài họ Chung, tên Tế Minh, tự Ngẫu Ích, hiệu Bát Bất đạo nhân, quê ở huyện Ngô, tỉnh Giang-tô. Thuở nhỏ ngài theo Nho học, quyết hộ vệ đạo Thánh và thề diệt Thích, Lão, bèn viết vài chục thiên “Tịch Phật Luận” để bài xích Phật pháp, trừ khử dị đoan. Năm 17 tuổi, nhân đọc Trúc Song Tùy Bút và Tự Tri Lục của đại sư Liên Trì (1532-1612), mới thấy rõ hành động của mình trước kia là sai quấy; bèn ăn năn sám hối, đem đốt bỏ hết các thiên “Tịch Phật Luận” đã viết. Năm 20 tuổi, trong thời kì tang cha, ngài luôn đọc tụng kinh Địa Tạng, do đó mà phát chí nguyện xuất thế, chuyên tâm niệm Phật. Năm 23 tuổi, một hôm nghe giảng kinh Lăng Nghiêm, vì không hiểu do đâu có “đại giác”, tại sao sinh khởi “hư không và thế giới” v.v..., nên ngài quyết chí xuất gia để tham cứu tận tường những vấn đề “đại sự” này. Năm 24 tuổi, ngài xin xuất gia với đệ tử của ngài Ham Sơn (1546-1623) là pháp sư Tuyết Lãnh, được đặt cho pháp danh là Trí Húc. Năm đó ngài được nghe pháp sư Cổ Đức giảng Duy Thức Luận tại chùa Vân-thê (Hàng- châu), nhân đó mà hiểu rõ tông chỉ của tông Pháp Tướng; nhưng lòng còn nghi hoặc về sự mâu thuẫn giữa Tánh và Tướng. Ngài liền về Kính-sơn (huyện Dư-hàng, tỉnh Triết-giang) dốc lực tham thiền, rồi một hôm bỗng nhiên tỏ ngộ, thấy rõ hai tông Tánh và Tướng vốn không có gì mâu thuẫn. Ngay sau đó ngài thọ giới cụ túc ở trước tháp của ngài Châu  Hoằng (Liên Trì). Năm 26 tuổi, sau khi thọ giới Bồ-tát, ngài phát tâm duyệt lại tạng Luật. Năm 28 tuổi có tang mẹ, ngài muốn ẩn cư trong chốn rừng núi, nhưng pháp hữu mời ngài trú tại Tùng-giang ở Giang-tô. Tại đây ngài bế quan và bị bịnh nặng, bèn chuyên tham thiền và niệm Phật cầu vãng sinh. Từ năm 30 tuổi, ngài đi các nơi để giảng Luật. Vừa nhận rõ sự trọng yếu của giới luật, vừa xét thấy tình hình suy thoái trong các tông môn do sự coi thường giới luật, ngài liền phát tâm xiển dương Luật học, nhưng nhất quyết không bao giờ làm hòa thượng truyền giới. Năm 33 tuổi, ngài trú tại chùa Linh-phong ở núi Thiên-mục (huyện Lâm-an, tỉnh Triết-giang); 35 tuổi, xây cất chùa Tây-hồ. Năm 37 tuổi trở đi, ngài chu du khắp các vùng Võ-thủy, Cửu-hoa, Hồ-châu, Thạch-thành, v.v..., tham cứu, chú thích kinh luận, và xiển dương giáo nghĩa các tông Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Pháp Tướng và Tịnh Độ; đến 51 tuổi trở về lại Linh-phong, tiếp tục trước thuật. Năm 55 tuổi ngài đi Tân-an (Triết-giang); 56 tuổi lại trở về Linh-phong. Ngài bị bịnh, nhưng hễ lúc nào được khỏe là ngài lại viết sách. Người đời xưng ngài là Linh Phong Ngẫu Ích đại sư. Ngài viên tịch vào năm Thuận-trị thứ 12 (1655) đời vua Thanh Thế-tổ (1644-1661), thế thọ 57 tuổi. Ngài suốt đời không ham danh vị, nghiêm trì giới phẩm, hoằng dương Luật tạng; trong thì dung hội giáo nghĩa các tông Pháp Tướng, Hoa Nghiêm, Thiền, Luật, tuy có thiên trọng về Thiên Thai và Tịnh Độ – lại chủ trương Thiền, Giáo, Luật đều qui về Tịnh Độ; ngoài thì chủ xướng tinh thần dung hợp Phật, Đạo, Nho. Người đời sau tôn ngài là tổ thứ 9 của tông Tịnh Độ; đồng thời, ngài cũng được liệt vào một trong “tứ đại cao tăng” đời Minh, gồm: Ham Sơn, Tử Bách (1543-1603), Liên Trì, Ngẫu Ích. Trước tác của ngài rất nhiều và đa dạng: Tướng Tông Bát Yếu Trực Giải, Tịnh Độ Thập Yếu, Duy Thức Tâm Yếu, Viên Giác Kinh Tân Sớ, Lăng Già Nghĩa Sớ, Phạm Võng Hợp Chú, Đại Thừa Chỉ Quán Thích Yếu, Đại Niết Bàn Hợp Luận, Lăng Nghiêm Kinh Huyền Nghĩa, A Di Đà Kinh Yếu Giải, Kim Cang Kinh Phá Không Luận, Chu Dịch Thiền Giải, Tứ Thư Ngẫu Ích Giải, v.v...

Ngẫu Tượng

● Tất cả những tượng thần, tượng Phật v.v... được nắn, tạc, hay đúc, bằng đất, kim loại, đá, thạch cao, xi măng v.v... để thờ phượng, đều gọi là “ngẫu tượng”.

Nghi quĩ: là những qui định về các cách thức hành trì dùng cho tứ chúng của Mật Giáo, như phép tụng trì mật chú và ấn quyết để tiêu trừ nghiệp chướng; phương pháp quán tưởng đức Phật Bổn Tôn; phương pháp tạo đồ hình mạn-đà-la; nghi thức tác pháp quán đảnh; nghi thức sám hối; làm lễ cúng dường; v.v...

Nghi tình: là tâm trạng nghi hoặc, dụ dự, không quyết định. “Nghi” là lí trí suy xét nhưng không nhận rõ được lẽ thật hư, là trạng thái tâm lí không biết chắc rõ ràng, không thể xác quyết là phải hay quấy. Khi có điều nghi ngờ, người ta thường có khuynh hướng dùng triết lí để phân tích vấn đề, hoặc quán sát trực tiếp vấn đề, để mong thấy rõ cái lí lẽ chân thật. Như vậy, đặc tính của “nghi”, khởi đầu là nghi một hiện tượng ngoại giới, rồi dần dần chuyển hướng vào nội giới, hình thành một “khối nghi” – tức là “nghi tình”, làm điều kiện dễ dàng cho trí quán chiếu trực tiếp phát sinh. Bởi vậy, Thiền Tông thường nhấn mạnh rằng, cái nghi lớn (đại nghi) chính là cái tuyệt đối cần thiết cho sự tham thiền ngộ đạo. Ví như có vị sư làm mất chiếc áo cà sa duy nhất, tìm không thấy, cứ nhớ mãi trong lòng, niệm niệm không quên, để rồi lại đi tìm, cho đến khi nào tìm thấy mới thôi. Cho nên, “nghi” là điều tối quan trọng của hành giả tập thiền, có nghi mới có chứng ngộ; và cái nghi đó được gọi là “nghi tình”, cũng tức là “chân nghi” (cái nghi chính đáng). Không có cái nghi tình này thì sẽ không hi vọng có ngày chứng ngộ.

Nghỉ ngơi yên ổn (an ẩn tô tức): chỉ cho cảnh giới niết bàn tạm thời, hoặc giống như niết bàn của hàng Thanh-văn, Duyên-giác.

Nghĩa Tịnh

● (635-713). Ngài họ Trương, tự là Văn Minh, quê ở Tề-châu, tỉnh Sơn-đông (có thuyết nói là huyện Trác, tỉnh Hà-bắc). Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, bẩm tính thông tuệ, theo học khắp các bậc danh đức, đọc khắp các loại kinh sách. Đến 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc. Từ năm 15 tuổi, ngài đã ngưỡng mộ cái ý chí “nhập Trúc cầu pháp” của các vị tiền bối như hai ngài Pháp Hiển và Huyền Trang, nên năm 671 (dưới triều vua Đường Cao-tông), ngài đã rời Quảng-châu, theo đường biển đi đến đảo Sumatra (thuộc quần đảo Nam-dương), rồi đến Ấn-độ. Sau khi hành hương đảnh lễ khắp các thánh tích Phật giáo như đỉnh Linh-thứu, núi Kê-túc, vườn Nai, tinh xá Kì-viên v.v..., ngài đến lưu trú tại chùa Na-lan-đà, chuyên cần tu học suốt 10 năm. Sau đó ngài lại theo đường biển ghé lại Sumatra ở 7 năm; rồi chu du hơn 30 nước nữa mới trở về Trung-quốc. Ngài đã mang theo về khoảng 400 bộ kinh luận Phạn Bản, cùng khoảng 300 viên ngọc xá lợi, đến Lạc-dương, được nữ hoàng Võ Tắc Thiên đích thân ra ngoài cửa Đông nghinh đón, và mời ở chùa Phật-thọ-kí.

Từ đó ngài dùng hết thì giờ tham gia công tác dịch kinh. Trong suốt 12 năm (699-711), ngài đã dịch được 56 bộ kinh luận, gồm 230 quyển, phần lớn trong đó liên quan đến Luật Tạng. Ngài đã cùng với ba vị khác là Cưu Ma La Thập, Chân Đế và Huyền Trang, được người đời xưng là “bốn nhà dịch kinh lớn” (tứ đại dịch kinh gia). Ngoài công việc dịch kinh, ngài còn chú trọng đến việc dạy luật cho lớp người hậu học. Ngài cũng là người đầu tiên truyền dạy phương pháp ghép vần trong tiếng Ấn-độ. Ngoài ra ngài cũng đã soạn Nam Hải Kí Qui Nội Pháp Truyện và Đại Đường Tây Vức Cầu Pháp Cao Tăng Truyện. Trong hai tác phẩm này, ngài đã ghi lại đầy đủ tất cả các sinh hoạt, phong tục, tập quán của chư tăng ở Ấn-độ cùng các quốc gia trong vùng Nam-hải. Ngài viên tịch năm 79 tuổi, có tháp thờ ở Lạc-dương.

Nghiệp

● Nghiệp cảm duyên khởi. “Duyên Khởi” là giáo lí cơ bản của Phật giáo. Đó là nguyên lí sinh thành của vũ trụ vạn hữu mà đức Phật tự chứng ngộ được trong đêm Ngài thành đạo. Nguyên lí đó nói rằng, tất cả các pháp (hiện tượng) hữu vi, pháp nào cũng vậy, đều do nhiều điều kiện (nhân duyên – tức là những pháp khác) hợp lại làm thành. Về mặt nguyên nhân, nhiều điều kiện kết hợp để phát khởi một pháp, gọi là “duyên khởi”; về mặt kết quả, một pháp là do nhiều điều kiện kết hợp sinh thành, gọi là “duyên sinh”. Như vậy, duyên khởi hay duyên sinh chỉ là hai cách nói khác nhau, còn ý nghĩa thì hoàn toàn như nhau. Từ giáo lí duyên khởi này mà Phật giáo đã kiến lập một nhân sinh quan và thế giới quan đặc thù, mà không có tôn giáo hay hệ phái triết học nào (trước và sau khi Phật ra đời) có được. Vì là giáo lí cơ bản của Phật giáo, cho nên các tông các phái Phật giáo, dù ở thời đại nào, địa phương nào, cũng đều lấy tư tưởng duyên khởi làm giáo nghĩa căn bản. Trước hết, ở Phật giáo Nguyên-thỉ, thuyết “thập nhị duyên khởi” (tức thập nhị nhân duyên) được thấy xuất hiện đầu tiên trong Kinh A Hàm; sau đó, Đại Chúng Bộ và Hóa Địa Bộ đã liệt pháp duyên khởi là một trong 9 pháp vô vi; kế tiếp, các Kinh Lăng Già, Thắng Man và Luận Đại Thừa Khởi Tín đưa ra thuyết “chân như (như lai tạng) duyên khởi”; các bộ Luận Duy Thức và Du Già Sư Địa thì xiển dương thuyết “a lại da duyên khởi”; tông Hoa Nghiêm thì chủ trương thuyết “pháp giới duyên khởi”; Mật Tông thì đề xướng thuyết “lục đại duyên khởi”. Bộ Luận Câu Xá đã đại diện cho các tông phái tiểu thừa, nhất là Hữu Bộ, xương minh thuyết “Nghiệp Cảm Duyên Khởi”.

Tất cả những quả báo khổ vui trong đời sống, không phải đã xuất hiện một cách ngẫu nhiên, cũng không phải do ai thưởng phạt, nhưng chính là do những nghiệp nhân thiện ác chiêu cảm mà đến, cho nên gọi là “nghiệp cảm”; nói vắn tắt, những nghiệp nhân thiện ác đã chiêu cảm những quả báo vui khổ, đó là định luật tất yếu của thế gian.

“Nghiệp” nghĩa là tạo tác, tức chỉ cho mọi hành vi, động tác, ý chí, nói chung là mọi hoạt động của thân và tâm. Về thể tánh của nghiệp, theo Luận Câu Xá, một cách tổng quát, có hai loại nghiệp: tư nghiệp (tức hoạt động tư lự, phân biệt của ý chí trong nội tâm) và tư dĩ nghiệp (tức những hành động nơi thân và nói năng nơi miệng). Như vậy, tư dĩ nghiệp có thể đem phân tích thành hai loại là thân nghiệp và ngữ nghiệp; rốt cuộc, từ sự phân tích này mà nghiệp có ba loại là ý nghiệp (tức tư nghiệp), thân nghiệp và ngữ nghiệp (tức tư dĩ nghiệp) – như mọi người thông thường đều biết. Nhưng nếu đi sâu hơn, vẫn theo sự phân tích của Luận Câu Xá, thì thân nghiệp có thể chia thành hai nghiệp: đó là thân biểu nghiệp và thân vô biểu nghiệp; ngữ nghiệp cũng gồm hai nghiệp: đó là ngữ biểu nghiệp và ngữ vô biểu nghiệp. Thân biểu nghiệp là những hành động phát ra rõ rệt nơi thân mà ai cũng trông thấy được; thân vô biểu nghiệp là cái năng lực vô hình (không thể trông thấy được) tiềm ẩn bên trong thân, tồn tại liên tục, ứng theo qui luật nhân quả mà thúc đẩy thân hành động hay không hành động. Ngữ biểu nghiệp và ngữ vô biểu nghiệp cũng tương tự như vậy. Như vậy, từ căn bản là 2 nghiệp (tư nghiệp và tư dĩ nghiệp), phân tích ra thành có 5 nghiệp: ý nghiệp, thân biểu nghiệp, thân vô biểu nghiệp, ngữ biểu nghiệp, và ngữ vô biểu nghiệp; trong đó, ý nghiệp là động cơ căn bản của mọi nghiệp. Ý nghiệp lấy tâm sở tư (suy nghĩ, tính toán, quyết định) làm thể, phát khởi ra hành động và ngôn ngữ gọi là thân biểu nghiệp và ngữ biểu nghiệp. Thân biểu nghiệp lấy hình sắc làm thể, từ đó dẫn khởi ra một năng lực vô hình gọi là thân vô biểu nghiệp; còn ngữ biểu nghiệp thì lấy âm thanh làm thể, từ đó cũng dẫn khởi ra một năng lực vô hình gọi là ngữ vô biểu nghiệp. Hai loại vô biểu nghiệp (thân và ngữ) này đều được phát sinh từ sắc pháp (tức lấy sắc pháp làm thể), nên cũng được gọi là “vô biểu sắc”.

Về tính chất, nghiệp có nghiệp thiện, nghiệp ác và nghiệp vô kí (không thiện không ác). Nghiệp thiện thì chiêu cảm quả báo an vui, nghiệp ác thì chiêu cảm quả báo đau khổ, nghiệp vô kí thì không có sức chiêu cảm quả báo; vì vậy trên thực tế, thiện và ác mới là nghiệp, còn vô kí thì không phải là nghiệp. Trong mối liên hệ nhân quả của nghiệp, nghiệp nhân có thể chiêu cảm nghiệp quả ngay trong cùng một đời; nhưng cũng có thể, nghiệp nhân tạo ra từ đời trước mà sang đời này mới chiêu cảm nghiệp quả, hoặc nghiệp nhân tạo ra ở đời này mà sang đời sau mới chiêu cảm nghiệp quả.

Như vậy, tất cả mọi hiện tượng cùng sự lưu chuyển sinh tử (quả báo) của các loài hữu tình trong thế gian, đều do nghiệp nhân của chúng sinh mà sinh khởi. Quả báo ấy của hữu tình chúng sinh gồm có hai loại: chánh báo và y báo. Chánh báo là chính tự thân của hữu tình, có xấu có đẹp, có thông minh có ngu dốt, có khỏe mạnh có bệnh hoạn, có lành lặn có khuyết tật, có sống lâu có chết yểu, v.v... vô vàn sai khác; y báo của hữu tình là hoàn cảnh, môi trường trong đó hữu tình sinh sống, trong đó có đất liền, biển cả, trời trăng, sông núi, cỏ cây hoa lá, v.v... cũng thiên sai vạn biệt. Tất cả những quả báo đó, có khổ có vui, muôn ngàn hình thái, đều do nghiệp lực của chúng sinh chiêu cảm. Với ý, thân và ngữ, chúng sinh đã ngày đêm liên tục tạo nghiệp, nào lành nào dữ, thì chắc chắn phải chiêu cảm quả báo tương ứng, hoặc ngay đời này, hoặc ở đời sau, hình thành vô vàn hiện tượng sai khác trong thế giới này; đó gọi là “nghiệp cảm duyên khởi”.

Ngoại Duyên

● “Duyên” là điều kiện. Các điều kiện kết hợp, giúp nhau để phát sinh một hiện tượng, một sự vật. Điều kiện chính, trực tiếp để phát sinh một sự vật, gọi là “nội duyên” (cũng tức là “nhân”). Các điều kiện phụ cùng giúp cho nội duyên, có ảnh hưởng gián tiếp trong việc phát sinh một sự vật, gọi là “ngoại duyên”. Trong danh từ “nhân duyên”, chữ “nhân” tức là nội duyên, và chữ “duyên” tức là ngoại duyên. Trong “bốn duyên” thì “nhân duyên” là nội duyên, và “sở duyên duyên”, “tăng thượng duyên”, “đẳng vô gián duyên” là ngoại duyên. Sinh mạng con người có được là do sự kết hợp của nghiệp thức (nội duyên) và tinh huyết của cha mẹ (ngoại duyên). Một chúng sinh được thành Phật, thì chính cái Phật tính sẵn có trong mỗi chúng sinh là nội duyên, và cái công đức lợi tha cứu độ của đức Phật (Phật pháp) là ngoại duyên.

Ngoại Đạo

● Tất cả các tôn giáo khác với tôn giáo của mình đều được gọi là “ngoại đạo”. Phật giáo gọi Ấn giáo, Hồi giáo, Thiên-chúa giáo, Khổng giáo, Lão giáo v.v... là ngoại đạo. Ngoài ra cũng nên lưu ý, trong Phật giáo, từ “ngoại đạo” còn mang một ý nghĩa vô cùng quan trọng, đó là “ngoài tâm cầu đạo”. Những người “ngoài tâm cầu đạo” là những người đệ tử Phật nhưng không có lòng tin sâu sắc nơi Tam Bảo, không tinh cần tu tập, chỉ hướng tâm vọng ngoại, tìm cầu những gì trái với giáo pháp; không tự mình tu dưỡng để phát huy trí tuệ, đạt đến giác ngộ giải thoát, mà chỉ biết lợi dụng Tam Bảo, lợi dụng hoàn cảnh đau khổ của người đời để đặt bày những điều mê tín, tệ hại, coi Phật Sự như một nghề mưu sinh, cốt cầu lợi dưỡng cho bản thân.

Ngoại Giáo

● Chỉ cho tất cả các học thuyết, giáo phái hay tôn giáo không phải là Phật giáo.

Tiêu Nguyệt Chỉ

● Ngón tay chỉ mặt trăng . Nhóm từ chữ Hán “tiêu nguyệt chi chỉ” hay “Tiêu Nguyệt Chỉ” là một thành ngữ Phật học, tỏ ý rằng, tất cả Phật pháp đều chỉ là phương tiện độ sinh của đức Phật, người học Phật phải khéo léo, đừng để bị vướng mắc. Mặt trăng được dùng để ví dụ cho Chân Như; ngón tay được dùng để ví dụ cho Phật pháp. Có người dùng ngón tay để chỉ mặt trăng, ta nương theo ngón tay ấy để trông thấy mặt trăng. Khi thấy được mặt trăng rồi thì ta không nên để ý đến ngón tay kia nữa. Người học Phật biết nương theo Phật pháp để thể ngộ Chân Như; và khi đã thể ngộ rồi thì buông bỏ Phật pháp đi, không nên vướng mắc vào ngôn ngữ văn tự của kinh điển nữa.

Ngô-Việt

● Là một trong 10 nước của thời Ngũ-đại Thập-quốc (xem mục “Ngũ Đại”), do Tiền Lưu kiến lập. Lưu vốn là một viên tướng của triều Đường, vào cuối đời Đường được phong làm Trần-hải tiết độ sứ. Năm 908 ông được nhà Hậu-Lương phong làm Ngô-Việt vương, rồi tự lập quốc, xưng là Ngô-Việt quốc vương, đóng đô ở Hàng-châu. Nước này tồn tại được 75 năm, đến năm 982 thì bị nhà Tống tiêu diệt. Vị vua nước này hết lòng tín phụng Phật pháp, cho nên, mặc dù chung quanh nhiều nơi tao loạn, Phật giáo ở Ngô-Việt vẫn thịnh hành.

Ngộ Đạt

● (811-883): là vị cao tăng đời Đường, họ Trần, pháp danh Tri Huyền (có nơi nói là Trí Huyền), quê ở Tứ-xuyên. Từ lúc ấu thơ, mỗi lần trông thấy hình dáng chư tăng hay tượng Phật thì lòng mừng rỡ. Năm 7 tuổi, một hôm đến chùa Ninh-di nghe đại sư Pháp Thái giảng kinh Niết Bàn, thì phảng phất như thấy được nguyên nhân đời trước; đêm ấy nằm mộng thấy đức Phật ở chánh điện chùa ấy lấy tay xoa đầu mình. 11 tuổi xuất gia với đại sư Pháp Thái, chuyên học tập kinh Niết Bàn, chỉ hai năm sau, đã vâng lệnh thừa tướng, thăng đường thuyết pháp, thính chúng có đến hơn vạn người, đều khen ngợi là bậc trí tuệ siêu phàm, và tôn xưng là Trần Bồ Tát. Về sau, ngài thọ giới cụ túc với Biện Trinh luật sư, rồi theo học Duy Thức với Tín pháp sư ở chùa An-quốc; và tự mình nghiên cứu kinh sách và các học thuyết của bách gia chư tử. Tiếng nói của ngài vốn phát âm theo làng xóm cũ, rất khó khăn trong việc giảng kinh, cho nên thường lo ngại, bèn trì tụng chú Đại Bi. Một đêm kia nằm mộng, thấy có vị thần tăng thay cho cái lưỡi khác, tỉnh dậy, bỗng thấy tiếng nói của mình thay đổi hẳn. Khoảng năm 30 tuổi, ngài du hành đến kinh đô Trường-an, gặp lúc vua Đường Võ-tông (841-846) đang sùng phụng Đạo Giáo, xuống chiếu mời ngài cùng với đạo sĩ tranh luận. Ngài khẳng khái biện luận, nói thẳng mà không sợ hãi, tưởng như có thể bị bắt tội; nhưng, dù nhà vua không chấp nhận luận cứ của ngài, vẫn khâm phục cái kiến thức cao rộng của ngài. Rồi ngài ở hẳn tại đây để tu học và hành đạo. Trong thời gian này, ngài tình cờ được dịp săn sóc cho một vị tăng người Ấn, ở cùng chùa. Vị tăng này bị bệnh ghẻ lở cùng mình, hôi hám, dơ dáy, trong chùa ai cũng xa lánh, nhưng ngài không hề coi thường, mà rất kính trọng, nhẫn nại hầu hạ, săn sóc trong suốt hai năm trời; cho đến khi vị tăng lành bệnh, rời chùa ra đi. Vì cảm kích lòng chân thành của ngài, trước khi đi, vị tăng có dặn ngài: “Sau này thầy sẽ gặp nạn. Lúc đó thầy hãy đến núi Cửu-lũng ở Bành-châu, đất Thục tìm tôi, sẽ được giúp đỡ. Nên nhớ, trên núi, chỗ có hai cây tùng mọc song song, cao ngất.” Đến đời vua Tuyên-tông (847-860), ngài được triệu vào đại nội giảng kinh, được vua ban cho áo cà sa tía, bổ làm thủ tọa cả ba giáo phái (Phật, Khổng và Lão). Đời vua Ý-tông (860-874), ngài được phong làm Ngộ Đạt quốc sư, thỉnh trú trì chùa An-quốc, và ban cho pháp tòa làm toàn bằng gỗ trầm hương, ân lễ vô cùng trọng hậu; nhân đó mà sinh niệm tự mãn, đắc ý; tức thì một mụt ghẻ phát sinh ở phía trên đầu gối. Mụt ghẻ trông giống như mặt người, hôi tanh, đau nhức không thể tưởng tượng được. Các vị danh y trong nước cố gắng chữa trị, kéo dài cả năm trời mà mụt ghẻ vẫn không lành. Bỗng ngài sực nhớ đến lời dặn dò của vị tăng người Ấn mười mấy năm về trước, bèn một mình chống gậy đi về đất Thục. Tại đây, quả nhiên ngài gặp lại vị tăng trong một ngôi chùa tráng lệ trên núi Cửu-lũng, chỗ có hai cây tùng đứng song song, cao ngất. Ngài nghỉ lại qua đêm trong chùa. Sáng sớm hôm sau, chú thị giả của vị tăng dẫn ngài xuống dòng suối “giải oan” ở dưới chân núi, vục nước suối này để rửa mụt ghẻ. Ngài vừa thò tay xuống suối thì mụt ghẻ mặt người liền la lớn: “Hãy khoan rửa! Ngài kiến thức xa rộng, tinh thông cổ kim, nhưng không biết ngài đã đọc truyện Viên Áng - Triều Thố trong sách Tây Hán chưa?” Ngài trả lời: “Tôi có đọc.” Mụt ghẻ nói tiếp: “Nếu đọc rồi, chắc ngài nhớ chuyện Triều Thố đã từng bị Viên Áng giết oan? Ngài tức là Viên Áng; còn tôi đây chính là Triều Thố, đã bị ngài chém ngang lưng ở chợ Đông, oan ức biết chừng nào! Đã bao đời tôi muốn báo thù, nhưng trong cả mười đời vừa qua ngài đều là bậc cao tăng, giới luật tinh nghiêm, tôi không thể nào báo thù được. Đời này, vì hưởng được ân sủng của vua mà ngài khởi tâm danh lợi, phước đức bị hao tổn, tôi mới nhân đó mà báo được mối thù xưa. Nay nhờ tôn giả Ca Nặc Ca (Kaniska) dùng nước pháp tam muội tẩy trừ oan nghiệp, khiến cho tôi được giải thoát. Vậy từ nay, oán kết giữa tôi và ngài đã chấm dứt. Tôi đi đây, ngài hãy vục nước mà rửa đi!” Ngộ Đạt nghe thế, vô cùng kinh sợ, lập tức vục nước suối lên rửa. Nước vừa chạm mụt ghẻ, ngài cảm thấy đau đớn tận xương tủy, nằm lăn ra bất tỉnh. Khi tỉnh dậy thì không còn thấy mụt ghẻ đâu nữa, hoàn toàn lành lặn, đi lại bình thường. Ngài muốn lên núi để tạ ân tôn giả Ca Nặc Ca, nhưng nhìn lên đỉnh núi, ngôi chùa tráng lệ hôm qua, cả hai cây tùng cao ngất nữa, đều biến mất, không còn dấu vết. Rồi ngài dựng am tranh ngay trong núi, ở lại tu hành. Từ đó ngài không rời khỏi núi, cho đến cuối đời.

(Câu chuyện trên đây, chúng tôi đã phối hợp giữa Phật Quang Đại Từ Điển, sách Từ Bi Tam Muội Thủy Sám, và chuyện ngắn “Tùng” của hòa thượng Nhất Hạnh mà thuật lại; nhưng ở đoạn cuối cuộc đời ngài Ngộ Đạt, từ sau khi lành bệnh ở bên bờ suối, trong Phật Quang Đại Từ Điển còn chép rằng: Ngài về cư trú tại ngôi chùa cũ ở núi Đan-cảnh, Bành-châu, đất Thục. Khi vua Hi-tông (874-888) kinh lí đến đất Thục, có ghé thăm ngài, và ban hiệu cho ngài là Ngộ Đạt quốc sư. Sĩ phu trong vùng đều đến giao tiếp với ngài. Thi sĩ Lí Thương Ẩn (813-858), khi về trí sĩ, cũng về ở với ngài một thời gian lâu. Năm 73 tuổi, ngài thị tịch; trước tác có Từ Bi Thủy Sám Pháp, Thắng Man Kinh Sớ, Bát Nhã Tâm Kinh Sớ, và Kim Cang Kinh Sớ.) – Về chữ “ÁNG” trong tên Viên Áng và chữ “TRIỀU” trong tên Triều Thố, xin xem câu chót của mục “Thủy Sám”.

Ngu Pháp Bất Ngu Pháp

● Ngu pháp và không ngu pháp . Hai thừa Thanh-văn và Duyên-giác chỉ ngộ được lí “ngã không” mà vẫn cố chấp là “pháp hữu”, không biết gì về diệu lí “hai không” (tức cả ngã và pháp đều không) của giáo pháp đại thừa, cho nên gọi là “tiểu thừa ngu pháp”. Một lúc nào đó họ hiểu rõ giáo pháp đại thừa, liễu ngộ chân lí “hai không”, rồi hồi tâm hướng về đại thừa, thì gọi là hạng “tiểu thừa không ngu pháp”.

Ngu Phu

● Thông thường từ này được dùng để chỉ cho người bình dân thiếu học, chưa được khai hóa, trí óc kém mở mang; trong Phật học nó có nghĩa là những người chưa hề biết tu tập theo Phật pháp.

Ngũ câu ý thức: tức là Ý Thức hiện khởi đồng thời với năm thức cảm giác (nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân thức). Khi năm căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân căn) tiếp xúc với năm trần (sắc, thanh, hương, vị và xúc trần) thì cái biết phát sinh ra, nhưng mới chỉ là thuần túy cảm giác, chỉ khi nào có thêm tác dụng của ý thức thì mới có tri giác, tức là cái biết phân biệt rõ ràng về tốt, xấu, đỏ, trắng, dài, ngắn, trầm, bổng, thơm, hôi, ngon, dở, trơn, nhám, v.v...

Ngũ Đại

● Đó là một thời kì lịch sử của Trung-quốc, kéo dài 54 năm (907-960). Sau hơn 300 năm thống nhất dưới hai vương triều Tùy và Đường (581-907), đến đây, Trung-quốc lại bị phân rẽ thành hai miền Bắc và Nam: Lãnh thổ ở phương Bắc thì chỉ có một nước nhưng do 5 triều đại kế tiếp nhau thống trị; trong khi đó, lãnh thổ ở phương Nam thì lại bị chia thành 10 nước nhỏ cùng nhau cai trị. 5 vương triều kế tiếp nhau cai trị ở phương Bắc là: Hậu-Lương (907-923), Hậu-Đường (923-936), Hậu-Tấn (936-946), Hậu-Hán (947-950), và Hậu-Chu (951-960); sử gọi đó là Ngũ-đại. 10 nước chia nhau cai trị ở phương Nam là: Sở (907-951, ở Hồ-nam ngày nay), Tiền-Thục (908-925, ở Tứ-xuyên ngày nay), Ngô-Việt (908-982, ở Triết-giang ngày nay), Nam-Hán (917-971, ở Quảng-đông ngày nay), Ngô (918-937, ở An-huy ngày nay), Nam-bình (924-963, ở Hồ-bắc ngày nay), Mân (933-945, ở Phúc-kiến ngày nay), Hậu-Thục (934-965, ở Tứ-xuyên), Nam-Đường (937-958, ở Giang-tô ngày nay), và Bắc-Hán (951-979, ở Sơn-tây, thuộc miền Bắc); sử gọi đó là Thập-quốc. Vì thời đại này gồm có 5 triều đại (ngũ đại) ở phương Bắc và 10 nước (thập quốc) ở phương Nam, nếu chỉ gọi là thời “Ngũ-đại” thì không chính xác, cho nên các sử gia cận đại đã gọi đây là thời đại Ngũ-đại Thập-quốc.

Nguyên Phẩm Vô Minh

● Cũng gọi là căn bản vô minh, hoặc vô thỉ vô minh, là mê mờ đối với lí thật tướng trung đạo, là loại hoặc căn bản làm cho lưu chuyển trong dòng sinh tử; đó cũng là tánh mê căn bản từ buổi nguyên sơ của tất cả chúng sinh, cho nên gọi là “nguyên phẩm”, hoặc “căn bản”. Lại nữa, loại vô minh này cùng với chân như đều có từ vô thỉ, cho nên cũng gọi là “vô thỉ”; đoạn dứt nó thì liền thành Phật.

Nguyên Thế Tổ

● Tức vua Thế-tổ (1215-1294) nhà Nguyên (1271-1368). Ông tên là Hốt Tất Liệt, chủng tộc Mông-cổ, tiêu diệt nhà Nam-Tống, thống trị toàn bộ lục địa Trung-quốc. Tộc Mông-cổ tự xưng là giống người Thát-đát, gồm nhiều bộ lạc Mông-cổ, Hung-nô, Đột-quyết v.v..., sống du mục ở vùng đất bao la phía Bắc Trung-quốc. Từ thế kỉ thứ 12 họ lệ thuộc nước Kim (ở phía Đông Bắc Trung-quốc). Vì bị người Kim ức hiếp quá, vào đầu thế kỉ 13 họ vùng lên đánh lại nước Kim, tự xưng là nước Đại Mông-cổ (Mông-cổ hãn quốc). Năm 1206, một vị tù trưởng của Mông-cổ là Thiết Mộc Chân (1162-1227), đã thống nhất các bộ lạc Mông-cổ, được các thủ lãnh của các bộ lạc tôn lên ngôi hãn (hoàng đế của Mông-cổ), xưng hiệu là Thành Cát Tư hãn, đóng đô ở Karakorum (phía Bắc tỉnh Nội-mông ngày nay). Năm 1210, Thành Cát Tư hãn đánh Kim, bắt nước này phải thần phục, triều cống; rồi quay sang hướng Tây, đánh chiếm các nước vùng Tây-vức, đến tận bờ biển Hắc-hải và xứ Kiev của Nga. Rồi ông lại quay về đánh nước Tây-hạ (phía Tây Bắc của Trung-quốc), định diệt xong Tây-hạ thì sẽ đánh Trung-quốc, nhưng ngay trong đêm trước ngày nước Tây-hạ đầu hàng thì ông bệnh chết (1127). Năm 1129, người con thứ ba của Thành Cát Tư hãn là Oa Khoát Đài (1186-1241) lên ngôi hãn, tiếp tục công nghiệp của cha, năm 1234, phía Tây thì đánh chiếm tới Hồi-quốc, Đông Âu, phía Đông thì tiêu diệt nước Kim.

Năm 1251, con trưởng của Đà Lôi (1193-1232, con thứ tư của Thành Cát Tư hãn) tên Mông Kha (1208-1259) lên ngôi hãn, sai em là Hốt Tất Liệt đem quân đi đánh Đại-lí, Thổ-phồn; tự thân ông dẫn quân đánh Tống. Khi ông đánh vào Tứ-xuyên, vì gặp sức kháng cự mãnh liệt của quân Tống, ông đã bị tử thương ngay trong trận. Nghe được tin này, Hốt Tất Liệt liền đem quân quay về Karakorum, chiếm lấy ngôi hãn (năm 1260). Năm 1264, Hốt Tất Liệt dời đô xuống Yên-kinh (tức nay là Bắc-kinh). Năm 1271 ông đổi quốc hiệu là Nguyên, và ông trở thành Nguyên Thế-tổ; sang năm sau ông lại đổi Yên-kinh thành Đại-đô. Năm 1279 ông tiêu diệt nhà Nam-Tống, thống trị toàn cõi Trung-hoa, dựng nên một đế quốc rộng lớn từ Âu sang Á, chưa từng có trên thế giới trong lịch sử cổ kim. Ông chết năm 1294, tại vị 35 năm.

Nhân - Nhân Loại

● Người . Người là một trong sáu loài hữu tình nằm trong ba cõi. Nơi loài người ở được gọi là “nhân gian”, “nhân thú”, “nhân đạo”, hay “thế gian”, là một trong sáu nẻo luân hồi. “Nhân gian” là tiếng dịch từ Phạn ngữ “manusya”, lấy từ ngữ căn “manas” (mạt-na), dịch nghĩa là “tư lương”, hàm ý rằng, con người là loại hữu tình biết suy nghĩ, phân biệt, xét đoán. Trong nguyên ngữ Ấn-độ cũng như Hoa ngữ, từ “nhân gian” hay “nhân loại” bao giờ cũng biểu thị số nhiều, có ý nói rằng, muốn được coi là con người chân chính thì người này phải tiếp xúc với người khác, phải biết mưu cầu hạnh phúc cho người khác. Ý nghĩa đó cũng tức là cơ sở của tinh thần Bồ-tát trong đạo Phật. Theo vũ trụ quan Phật giáo, loài Người không phải chỉ có ở Trái Đất này, mà ở khắp Bốn Châu Lớn chung quanh núi Tu-di, gồm có châu Thắng-thân (thân hình thù thắng) ở phía Đông; châu Ngưu-hóa (dùng trâu để trao đổi vật dụng) ở phía Tây; châu Câu-lô (nơi sung sướng nhất trong bốn châu) ở phía Bắc; và châu Diêm-phù (nơi có cây bồ-đào) ở phía Nam. Trái đất của chúng ta đang ở đây chỉ là một phần rất nhỏ thuộc châu Diêm-phù. Bốn châu lớn ở chung quanh một ngọn núi Tu-di, đó mới chỉ là một “thế giới”; một ngàn thế giới như vậy mới là một “tiểu thiên thế giới”; rồi cứ tính dần lên đến một “tam thiên đại thiên thế giới”; rồi mười, một vạn, một triệu tam thiên đại thiên thế giới; đến vô lượng tam thiên đại thiên thế giới..., thì số “nhân loại” nhiều biết bao nhiêu mà kể! Con người sinh ra đời, tất cả dung mạo, thọ yểu, tư tưởng, hành vi, giàu nghèo v.v..., đều là quả báo do nghiệp nhân đã gây ra từ nhiều đời trước; bởi vậy, không ai giống ai cả.

Đảm Bảng Hán

● Người mang bảng . Trong Hán ngữ, từ “Đảm Bảng Hán” nguyên được dùng để chỉ cho người phu khuân vác, phải vác một tấm bảng gỗ lớn trên lưng, chỉ thấy được ở trước mặt chứ không thể thấy ở hai bên trái phải. Trong Thiền Tông, từ “Đảm Bảng Hán” này đã trở thành một thuật ngữ, dùng để chỉ cho những người chỉ có một loại kiến giải cố chấp, mà không có được cái thấy viên dung toàn thể.

Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch (807-883). Ngài họ Diệp, quê ở huyện Phiên-ngung, tỉnh Quảng-đông. Năm 9 tuổi, ngài vào ở chùa Hòa-an, hầu thiền sư Thông; đến 17 tuổi, tự chặt hai ngón tay, lập nguyện xuất gia. Sau đó ngài xin tham học với thiền sư Đam Nguyên Ứng Chân (?-?), ngộ được yếu chỉ của thiền học. Tiếp đó ngài lại đến tham yết thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, được truyền tâm ấn. Ngài hầu hạ thiền sư Linh Hựu đến 15 năm, phụ giúp thầy trong việc hoằng hóa, làm vững mạnh tông môn. Sau đó ngài dời sang Ngưỡng-sơn, đại chấn thiền pháp Qui Sơn, lập thành tông Qui Ngưỡng, là một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc. Năm 883 (triều vua Đường Hi-tông) ngài thị tịch, thế thọ 77 tuổi, thụy hiệu là Trí Thông thiền sư.

Nhà Đường

● (618-907): là vương triều thống nhất được thành lập kế tiếp vương triều Tùy. Cuối vương triều Tùy, hào kiệt nông dân dấy binh khởi nghĩa khắp nơi, trong đó, cha con Lí Uyên (566-635) là hùng mạnh nhất. Thời nhà Tùy, Lí Uyên được phong là Đường quốc công, làm lưu thú (tức thái thú) phủ Thái-nguyên (thuộc tỉnh Sơn-tây ngày nay). Năm 617, ông cùng các con là Kiến Thành, Thế Dân và Nguyên Cát, đã khởi binh chiếm thành Trường-an (lúc này vua Tùy Dạng đế đã thiên đô, trước là đến Lạc-dương, rồi sau xuống Giang-đông, tức nay là Dương-châu thị, tỉnh Giang-tô), tôn người cháu của Tùy Dạng đế là Dương Hựu, mới 12 tuổi, lên ngôi, tức Tùy Cung đế (617-618). Năm 618, tại cung điện ở Giang-đông, viên tướng lãnh đạo quân thị vệ là Tư-mã Đức Kham, đã cùng với nhà quí tộc Vũ-văn Hóa Cập, đột nhập vào cung giết Tùy Dạng đế. Tại Trường-an, khi hay tin đó, Lí Uyên liền bắt ép Tùy Cung đế nhường ngôi cho mình. Lí Uyên lên ngôi hoàng đế, đổi quốc hiệu là Đường, định đô tại Trường-an.

Nhà Hán

● (Trung-quốc): do Lưu Bang (256-195 tr. TL) kiến lập năm 206 tr. TL, chia làm hai thời kì: 1) Thời kì đầu, sử gọi là thời Tiền-Hán (206 tr. TL - 8 sau TL); 2) Thời kì sau, sử gọi là thời Hậu-Hán (25-220). Tiền-Hán đóng đô tại Trường-an; Hậu-Hán đóng đô tại Lạc-dương. Vì Trường-an nằm ở phía Tây của Lạc-dương, nên sử cũng gọi Tiền-Hán là Tây-Hán, và Hậu-Hán là Đông-Hán.

Nhà Minh

● (1368-1661): Minh là vương triều Trung-quốc kế tiếp nhà Nguyên, do Chu Nguyên Chương (1328-1398) kiến lập. Chu Nguyên Chương tự là Quốc Thụy, quê ở Hào-châu (tỉnh An-huy), mới 7 tuổi đã mồ côi cha mẹ, nhà nghèo, bèn xin vào làm tiểu ở chùa Hoàng-giác ngay tại Hào-châu. Ông ở chùa được 7 năm, gặp lúc xã hội tao loạn, quân khởi nghĩa nổi lên khắp nơi để chống lại triều đình nhà Nguyên, ông bèn trở về làng, hợp các dân nghèo lại để lập đảng khởi nghĩa, rồi sát nhập làm thân binh dưới trướng của Quách Tử Hưng (người cùng làng), dần dần được thăng đến đại tướng; lại được Hưng gả con gái cho. Khi Hưng chết, ông lên thay làm chủ tướng, quân sĩ dưới trướng có đến vài ngàn người. Đảng của ông ngày càng phát triển lớn mạnh, thanh thế tăng cao, nổi bật hơn hết các tổ chức nghĩa quân khác, được nhiều giới sĩ tộc, điền chủ ủng hộ. Thấy thực lực vững mạnh, năm 1356, Chu Nguyên Chương khởi binh vượt Trường-giang đánh chiếm Kim-lăng (Nam-kinh), tự xưng là Ngô quốc công, rồi tiếp tục đánh chiếm hết các tỉnh trù phú miền Đông Nam. Đến năm 1366 thì ông đã làm chủ trọn vẹn miền Nam Trung-quốc, bèn xưng là Ngô vương và bắt đầu thiết lập triều đình tại Kim-lăng. Sang năm 1367, ông cho quân Bắc tiến. Năm sau, 1368, ông tự lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu là Minh, định đô tại Kim-lăng, rồi ra Bắc tấn công chiếm Đại-đô (Yên-kinh), chấm dứt sự thống trị của nhà Nguyên. Tuy nhiên, cũng phải tới 19 năm sau (tức năm 1387), ông mới thu hồi trọn vẹn lãnh thổ Trung-hoa từ tay người Mông-cổ, để thống nhất Trung-quốc.

Tới đời vua thứ ba là Thành đế (1403-1424), sau khi lên ngôi, đã đổi Đại-đô (tức Yên-kinh) thành Bắc-kinh, và dời đô lên đó; còn Kim-lăng thì đổi tên là Nam-kinh. Từ đó về sau, các đời vua kế tiếp đều giữ đô tại Bắc-kinh. Cuối đời Minh, vua quan thối nát, chính trị suy hoại, đảng phái thi nhau xuất hiện; cuối cùng thì bạo loạn bộc phát. Năm 1644, Lí Tự Thành đem quân chiếm Bắc-kinh, hoàng đế Tư-tông (1628-1644) thắt cổ chết, nhà Minh diệt vong, trước sau tồn tại 277 năm.

Dưới vương triều Minh, Phật giáo được các vua ủng hộ nên rất thịnh hành, có nhiều vị cao tăng xuất hiện, tăng đoàn đông đúc mà nghiêm chỉnh, nền giáo học được chăm lo chu đáo; tuy nhiên, về công tác phiên dịch kinh điển, ngoài một số kinh Mật Giáo do lạt-ma Sa La Ba dịch (xem mục “Sa La Ba”), còn thì không thấy để lại dấu vết gì.

Nhà Thanh

● (1644-1911): là vương triều Trung-quốc kế tiếp nhà Minh, do tộc người thiểu số Mãn-châu kiến lập. Người Mãn vốn là tộc Kim (cũng tức là tộc Nữ-chân), từng lật đổ nhà Bắc Tống (1127) và làm chủ phần Hoa-bắc trên một trăm năm (từ thế kỉ 12 sang thế kỉ 13), đối địch với vương triều Nam-Tống. Khi người Mông-cổ chiếm trọn Trung-hoa thì người Kim bị dồn về ở vùng phía Đông Bắc (vùng Hắc-long-giang), chia thành 3 bộ Kiến-châu, Hải-tây và Đông-hải, chịu lệ thuộc nhà Nguyên. Từ khi nhà Minh lên làm chủ Trung-quốc, người Kim (Nữ-chân) lại tìm cách bành trướng, lan dần xuống phía Nam, phía Đông và sang phía Tây. Vì sống chung với người Hán hơn một thế kỉ, họ được Hán hóa ít nhiều, cũng lập triều đình giống như triều đình Trung-hoa.

Năm 1616 (dưới triều vua Minh Thần-tông, 1573-1620), thủ lãnh của bộ Kiến-châu là Nỗ Nhĩ Cáp Xích thống nhất các bộ khác, tự xưng hoàng đế, lấy quốc hiệu là Hậu-Kim; đó là vua Thái-tổ nhà Hậu-Kim. Sau đó ông chiếm Thẩm-dương (Phụng-thiên, tỉnh Liêu-ninh) và đặt kinh đô của Hậu-Kim ở đó. Năm 1636, vua Thái-tông (1627-1643) lại đổi quốc hiệu là Đại-Thanh, và đổi tên tộc Nữ-chân thành tộc Mãn-châu. Năm 1644, viên phản tướng của triều Minh là Ngô Tam Quế, đã dẫn quân Thanh tiến vào Bắc-kinh (lúc đó vua cuối của nhà Minh là Tư-tông vừa tự tử chết), thái tử Phúc Lâm (con của vua Thái-tông), lúc đó mới 7 tuổi, được đưa lên ngôi đế, trở thành vua Thế-tổ của vương triều Thanh, tức là vua Thuận Trị (1644-1661). Vua Thanh Thế-tổ tên là Ái Tân Giác La Phúc Lâm, sau khi lên ngôi, đặt niên hiệu là Thuận-trị. Từ đó về sau, các đời vua kế tiếp đều chỉ đặt một niên hiệu, và lấy niên hiệu đó để gọi thay tên, ví dụ: Thuận Trị, Khang Hi, Quang Tự, v.v... Vương triều Thanh chính thức làm chủ Trung-quốc vào năm 1644, nhưng thực sự đã được kiến lập từ năm 1616, và phải đến năm 1662 (năm đầu vua Khang Hi, 1662-1722) mới bình định và thống nhất hoàn toàn lãnh thổ Trung-quốc.

Nhà Thanh (bao gồm Hậu Kim) truyền nối được 12 đời vua, kéo dài gần 300 năm. Cuối năm 1911, cuộc cách mạng Tân Hợi thành công, vua Tuyên Thống (1909-1911) thoái vị; đầu năm 1912, Tôn Trung Sơn (1866-1925) tuyên bố thành lập chính thể cộng hòa, chấm dứt triều đại nhà Thanh, đồng thời chấm dứt chế độ quân chủ phong kiến từng ngự trị trên đất nước Trung-hoa trải mấy ngàn năm.

Dưới vương triều Thanh, Phật giáo truyền thống lẫn Lạt-ma giáo đều được triều đình cực lực ủng hộ, chùa viện được xây cất nhiều, tăng ni đông đảo, nhưng Phật giáo lại ở tình trạng suy vi vì tăng đoàn thiếu phẩm chất, kém học thức, giáo pháp không được hoằng dương. Riêng về công tác phiên dịch kinh điển, cũng như ở triều Minh trước đó, không có sự nghiệp gì được ghi chép để lại.

Nhà Tống

● (960-1279): tức nhà Triệu-Tống, là vương triều thống nhất được kiến lập kế tiếp thời đại Ngũ-đại Thập-quốc (907-979), bởi Triệu Khuông Dẫn (927-976). Ông nguyên là một viên chiến tướng của triều đình Hậu-Chu (951-960), nhờ chiến công mà được thăng dần đến chức thống lãnh cấm quân điện tiền đô kiểm điểm, kiêm lãnh Tống-châu Qui-đức tiết độ sứ, dưới triều vua Chu Thế-tông (954-959). Năm 960, ông dẫn quân đi chinh phạt tộc Khiết-đan, nhưng vừa tới Trần-kiều thì ông gây cuộc binh biến, được toàn thể quân lính tôn xưng là hoàng đế. Ông lập tức quay trở về kinh đô, bắt ép vua Chu Cung-đế (959-960), bấy giờ mới có 7 tuổi, phải nhường ngôi cho ông. Thế là ông diệt nhà Hậu-Chu, xưng đế, kiến lập triều đại nhà Tống, vẫn đóng đô ở Khai-phong. Để phân biệt với nhà Lưu-Tống (420-479), người ta gọi đây là nhà Triệu-Tống. Thế là thời kì Ngũ-đại (907-960) đã chấm dứt ở phương Bắc, nhưng vẫn còn vài nước của thời kì Thập-quốc (908-979) ở phương Nam. Vì vậy, sau khi lập quốc, nhà Tống tiếp tục đánh chiếm các nước kia, chấm dứt thời kì phân liệt, thống nhất đất nước Trung-hoa.

Đến đời vua Huy-tông (1101-1125) thì triều đình nhà Tống đã quá suy yếu, thường bị rợ Kim uy hiếp. Năm 1126 Huy-tông truyền ngôi cho con, tức là vua Khâm-tông (1126-1127), thì cũng là lúc rợ Kim đã đánh tràn xuống đến Yên-kinh (tức Bắc-kinh ngày nay); sau đó thì vây hãm Biện-kinh (tức kinh đô Biện-lương), vua Khâm-tông phải cầu hòa và xin triều cống. Nhưng năm sau, 1127, rợ Kim lại đánh chiếm Biện-kinh, lập một vị đại thần là Trương Bang Xương làm Sở đế, rồi bắt vua Khâm-tông cùng thượng hoàng Huy-tông, thái tử, hậu phi, hoàng tộc v.v... cả thảy 3.000 người, đem về nước Kim; chấm dứt thời kì đầu của vương triều Triệu-Tống, mà sử thường gọi là nhà Bắc-Tống.

Khi rợ Kim đã bắt vua Khâm-tông và cả hoàng tộc Tống thất đem về nước Kim rồi, Trương Bang Xương tự biết không được mọi người kính phục và hợp tác, bèn cùng triều thần tôn thân vương Triệu Cấu (con trai thứ 9 của vua Huy-tông) lên ngôi hoàng đế tại Nam-kinh (nay là huyện Thương-khâu, tỉnh Hà-nam), tức là Tống Cao-tông (1127-1162); sau lại dời xuống đóng đô tại Lâm-an (nay là phố Hàng-châu, tỉnh Triết-giang), sử gọi là Nam-Tống. Đến năm 1276, quân Mông-cổ (lúc này đã diệt nước Kim) đánh phá kinh thành Lâm-an, bắt toàn bộ vua Tống Cung đế (1275-1276), hoàng thái hậu, tôn thất, quan lại v.v... đem về phương Bắc, triều thần phải chạy sang Phúc-kiến, lập em của Cung đế lên ngôi, tức vua Đoan-tông (1276-1278). Năm 1278, vua Đoan-tông chết tại Quảng-đông, em là Vệ vương (1278-1279) lên ngôi, được triều thần dời ra đảo Nhai-sơn ngoài biển Quảng-đông. Năm 1279, trong một trận hải chiến cuối cùng với quân Mông-cổ, vua Vệ vương đã cùng triều thần nhảy xuống biển tự tử; nhà Nam-Tống bị diệt. Kể cả Bắc và Nam, vương triều Triệu-Tống truyền nối được 18 đời vua, kéo dài 320 năm.

Nhà Trần

● (557-589): là vương triều chót của thời đại Nam-triều, tiếp theo sau nhà Lương. Trần Bá Tiên (503-559) nguyên là thái thú quận Thỉ-hưng thời nhà Lương, nhân có công dẹp loạn Hầu Cảnh mà được thăng dần đến địa vị tướng quốc, tước phong là Trần vương. Năm 557, Bá Tiên phế vua Kỉnh đế (Tiêu Phương Trí, 555-557) của nhà Lương, tự lên ngôi đế, đổi quốc hiệu là Trần, truyền nối được 5 đời vua, kéo dài 33 năm; đến năm 589 thì bị nhà Tùy tiêu diệt.

Nhà Tùy

● (581-618). Cuối vương triều Bắc-Chu (559-581) triều đình thối nát, vua Tĩnh đế (Vũ Văn Diễn (579-581) lại còn thơ ấu (lên ngôi mới có 8 tuổi), nên bị thừa tướng Dương Kiên (541-604) chuyên quyền. Năm 581, Dương Kiên đã phế Tĩnh đế, bỏ nhà Bắc-Chu, tự xưng đế (tức Văn đế), đặt quốc hiệu là Tùy, đóng đô ở Trường-an (nay là Tây-an, tỉnh Thiểm-tây), chấm dứt thời đại Bắc-triều. Năm 587, Tùy Văn Đế đem binh đánh Giang-lăng (vùng đất cực Nam của Bắc-triều, thuộc tỉnh Hồ-bắc, ở bờ Bắc của sông Trường-giang ngày nay), tiêu diệt nhà Hậu-Lương (555-587), chiếm cứ trọn vẹn miền Hoa-bắc; sang năm 589 lại cất quân đánh Hoa-nam, tiêu diệt nước Trần, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ từ Bắc xuống Nam, chấm dứt 370 năm (220-589) của thời kì tan rã, phân liệt của nước Trung-hoa từ sau thời đại nhà Hán. Dù vậy, vương triều Tùy cũng chỉ truyền nối chính thức được 2 đời vua, kéo dài 38 năm, rồi thì bị nhà Đường tiêu diệt.

Tước Lạp

● 嚼蠟. Nhai sáp : dụ cho sự không có lạc thú, như miệng nhai sáp, không có thú vị gì. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Ta vốn không có tâm ái dục, chỉ vì đáp ứng người mà làm việc phòng sự, đối với thân thể người để lộ ra đó, ta thấy thật vô vị, giống như miệng nhai sáp.”

Nhậm Vận Đằng Đằng

● (任運騰騰). Tùy vật tùy sự, thuận theo sự vận động tự nhiên của các pháp, con người không tạo tác thêm vào, gọi là “nhậm vận”. “Đằng đằng” là tuệ chiếu phân minh, ý nói là tâm không rối loạn. Hành Giả tuy trọn ngày tiếp người xử việc mà chân tâm vẫn luôn hiện tại, không trôi chảy đổi dời theo ngoại cảnh, gọi là “nhậm vận đằng đằng”, hay “đằng đằng nhậm vận”.

Nhân Duyên

● Là từ gộp chung của hai từ “nhân” và “duyên”. Nhân là nguyên nhân nội tại, trực tiếp dẫn tới sinh ra một pháp; duyên là nguyên nhân ngoại tại, trợ giúp cho nguyên nhân nội tại, gián tiếp dẫn tới sinh ra một pháp. Bởi vậy, nhân cũng còn gọi là “nội nhân”, hay “thân nhân” (親因); và duyên cũng còn gọi là “ngoại duyên”, hay “sơ duyên” (疏緣). Từ đó, ở một ý nghĩa rộng rãi, khi nói “nhân” thì đã bao hàm cả nhân (nội nhân) và duyên (ngoại duyên). Một cách cụ thể, có thể nói, nhân là hạt giống để phát sinh ra một pháp, và duyên là những điều kiện phụ thuộc giúp cho hạt giống ấy phát sinh pháp đó. Vậy, nhân và duyên đều là nguyên nhân; pháp được sinh ra chính là kết quả. Tất cả vạn pháp đều do nhân và duyên hòa hợp mới phát sinh; nhân và duyên không hòa hợp thì không có gì phát sinh; hoặc, nếu một pháp đã sinh, mà nhân và duyên tan rã, thì pháp ấy liền tiêu diệt. Đó gọi là “duyên sinh” hay “duyên khởi”, là một trong những giáo lí căn bản và quan trọng nhất của Phật giáo.

Mặt khác, “nhân duyên” là một duyên trong bốn duyên (tứ duyên), tức bốn loại điều kiện làm phát sinh vạn pháp: nhân duyên, tăng thượng duyên, sở duyên duyên và đẳng vô gián duyên. Một pháp được phát sinh, phải có đầy đủ bốn điều kiện trên; dù thiếu bất cứ điều kiện nào cũng không thành. Trong từ “nhân duyên” ở đây, chữ “nhân” nghĩa là chính, chữ “duyên” nghĩa là điều kiện; “nhân duyên” nghĩa là điều kiện chính, điều kiện chủ yếu. Và ba loại duyên kia là: - tăng thượng duyên: điều kiện phụ giúp; - sở duyên duyên: điều kiện đối tượng của nhận thức; - đẳng vô gián duyên: điều kiện chuyển biến liên tục.

“Nhân Duyên” cũng là tên của một trong mười hai thể loại của toàn bộ kinh điển Phật giáo (mười hai bộ kinh). Đây là loại kinh văn chứa đựng những bài pháp Phật nói do có người thỉnh cầu, do một sự việc nào đó đã xảy ra, hoặc các điều giới Phật chế ra do vì đã có người phạm lỗi. Đối lại với loại kinh văn này là loại “Tự Thuyết”, tức là loại kinh văn chứa đựng những bài pháp Phật tự nói ra vì thấy cần thiết cho sự tu học của tăng chúng, chứ không vì một nguyên nhân nào cả.

Nhân Địa

● Chữ “nhân” nghĩa là nguyên nhân, ở đây chỉ cho công phu tu tập; chữ “địa” có nghĩa là vị trí, địa vị, hay giai vị, tức là những địa vị chứng đạt trên đường tu tập của hành giả đạo Phật. “Nhân Địa” là những địa vị mà hành giả chứng đắc trên đường tu hành từ khi phát tâm cho đến khi đạt được quả vị cuối cùng; có hai loại:

1) Nếu quả vị cuối cùng là Phật quả (Diệu-giác), thì tất cả những địa vị từ bậc Đẳng-giác trở xuống, gọi là nhân địa;

2) Nếu quả vị đó là từ Sơ-địa cho đến Đẳng-giác Bồ-tát, thì những giai vị trước đó (Địa-tiền) như Thập-trụ, Thập-hạnh v.v..., được gọi là nhân địa.

Nhân Quả Bất Không

● Nhân quả chẳng không. Trong 16 tông phái ngoại đạo thời cổ Ấn-độ, có một phái tên là Nhân Quả Giai Không tông – cũng gọi là Không Kiến luận. Học thuyết của tông này phủ nhận luật nhân quả, chủ trương tất cả vạn pháp đều không có gì cả. Duy Thức học đã đưa ra luận chứng “Nhân quả không phải là không có” (tức “nhân quả chẳng không” – Nhân Quả Bất Không) nhằm đánh đổ tà thuyết trên.

Nhân Quả Hữu Lậu Và Nhân Quả Vô Lậu

● Trong giáo lí Tứ Đế, cặp nhân quả khổ (quả) và tập (nhân) trình bày những sự thật trong phạm vi ba cõi, nên gọi là “nhân quả hữu lậu”; cặp nhân quả diệt (quả) và đạo (nhân) nói tới cảnh giới giải thoát niết bàn, nên gọi là “nhân quả vô lậu”.

Nhẫn Nhục

● Nghĩa là chịu đựng. Người tu tập hạnh nhẫn nhục có thể chịu đựng nghịch cảnh lẫn thuận cảnh bất cứ từ đâu tới: chịu đựng được cả những sức tấn công của ái dục, giàu sang, quyền lợi và địa vị; an nhiên trước những thành quả tốt đẹp trong công việc Phật Sự, ngay cả đối với sự thăng tiến tâm linh, không tự mãn, không kiêu căng trên đường tu chứng.

Nhập Tâm

● Trụ tâm - Xuất tâm. Từ Sơ-địa cho đến Thập-địa Bồ-tát, mỗi địa đều gồm ba giai đoạn, gọi là “ba tâm”: - Giai đoạn đầu, nhập tâm: mới bước vào, chưa an trụ; - Giai đoạn giữa, trụ tâm: thời gian an trụ ở địa đó; - Giai đoạn chót, xuất tâm: thời gian cuối cùng, lúc sắp ra khỏi địa đó để bước lên địa bên trên.

Nhất Kì Vô Thường

● Là chỉ cho một lần sinh tử.

Nhất Lai

● Nghĩa là một lần trở lại, chỉ cho quả vị Tư-đà-hàm của Thanh-văn thừa. Từ này nên được hiểu rõ như sau: Hành Giả (ở cõi người) khi đã chứng được quả Tư-đà-hàm, sau khi viên tịch sẽ sinh lên một cõi trời Dục giới, rồi từ đó lại phải sinh trở lại cõi người một lần nữa để tiếp tục đoạn trừ nốt ba phẩm tư hoặc sau cùng của cõi Dục, và chứng quả A-na-hàm. Sau khi viên tịch (ở cõi người), vị A-na-hàm này sẽ sinh lên cõi trời Tịnh-cư ở cõi Sắc (vĩnh viễn không sinh lại cõi Dục nữa) để tiếp tục tu tập cho đến khi chứng quả A-la-hán.

Nhất Thể Tam Bảo

● Nói về ý nghĩa cùng bản chất, tuy ba ngôi báu Phật, Pháp và Tăng có ba tên gọi khác nhau, nhưng thể tánh thì chỉ là một: Trong mỗi ngôi báu Phật, Pháp hay Tăng đều có đầy đủ cả ba ngôi báu. Đó gọi là “nhất thể Tam Bảo”, hay “đồng thể Tam Bảo”, hoặc “đồng tướng Tam Bảo”.

Nhất Thiết Trí Trí

● Từ này được dùng để chỉ cho tuệ giác siêu việt của Phật, là thứ trí tuệ thù thắng hơn hết trong các thứ trí tuệ. Trí tuệ của hàng Thanh-văn, Duyên-giác biết rõ tổng tướng của vạn pháp là tướng không, gọi là “nhất thiết trí”. Trí tuệ của các vị Bồ-tát lớn biết rõ biệt tướng (mọi tướng sai biệt) của các pháp (nhờ thế mà dùng nhiều phương tiện khác nhau để độ sinh), gọi là “đạo chủng trí”. Trí tuệ của chư Phật thì biết rõ cả tổng tướng và biệt tướng của vạn pháp, gọi là “nhất thiết chủng trí”, hay cũng gọi là “nhất thiết trí trí”. Sở dĩ gọi trí tuệ của Phật là nhất thiết trí trí, là vì để phân biệt với “nhất thiết trí” của hàng Thanh-văn Duyên-giác.

Nhất Thuyết Bộ

● Eka-vyavaharika. Sau khi Đại Chúng Bộ được thành lập không bao lâu, một số vị trong đó đã không đồng ý với chủ thuyết căn bản “Hiện tại là chân thật, quá khứ và vị lai không thật có” của Đại Chúng Bộ, bèn tách ra thành lập một bộ riêng, chủ trương rằng, “Tất cả các pháp đều không có thật thể, chỉ có duy nhất cái giả danh”; vì vậy mà gọi là Nhất Thuyết Bộ, cũng gọi là Chư Pháp Đản Danh tông (các pháp chỉ có giả danh). Tông này chủ trương, tất cả các pháp thế và xuất thế gian, hữu lậu cũng như vô lậu, đều chỉ có cái giả danh, không hề có thật thể có thể nắm bắt được. Do đó, chủ thuyết của bộ phái này được coi là tương đương với giáo nghĩa “vạn pháp giai không” của hệ Bát Nhã.

Nhất Xiển Đề

● icchantika: gọi tắt là “xiển-đề”, dịch nghĩa là không có đức tin, tức là người không có lòng tin vào Phật pháp. Kinh Niết Bàn nói: “Người nhất xiển đề mất hết mọi căn lành, tâm không duyên được với mọi pháp lành.”

Có hai loại người nhất xiển đề: -

1) Loại người dứt tuyệt tất cả căn lành, không thể nào thành Phật, gọi là “xiển đề đoạn thiện”;

2) Các vị Bồ-tát với lòng đại bi, vì muốn tế độ chúng sinh nên không muốn thành Phật, gọi là “xiển đề đại bi”. Thật ra, tất cả các pháp hữu vi đều có gián đoạn, còn chân như thì vĩnh viễn không bị dứt tuyệt; cho nên tất cả chúng sinh, cuối cùng rồi cũng sẽ thành Phật, lẽ đó đã thành nhất định. Chẳng qua, đối với kẻ xiển đề, thời kì thành Phật quả là cực kì xa xăm!

Nhị Thập Ức Nhĩ

● Sronakotivimsa hoặc Srotravimsa-tikoti : tức Ức Nhĩ La-hán, con của một vị trưởng giả ở nước Y-lạn-noa (Irana-parvata), phía Đông nước Ma-kiệt-đà. Sau khi được Phật cho xuất gia, ông về sống tại thành Xá-vệ. Lúc nào ông cũng ở một mình, tu tập rất tinh cần, sống khắc khổ, ngày đêm không ngủ. Mặc dù hết sức cố gắng, nhưng không thể dứt trừ sạch phiền não, ông chán nản, buồn bực, toan bỏ tu, trở về nhà. Đức Phật biết được, liền gọi ông, hỏi khi còn ở thế tục, ông thích làm gì. Ông trả lời, rất thích gảy đàn. Đức Phật nhân đó mà dạy rằng: Dây đàn nếu căng thẳng thái quá thì tiếng đàn nghe không hay; nếu dùn quá, tiếng đàn nghe cũng không hay. Chỉ khi nào dây đàn căng vừa phải thì tiếng đàn nghe mới hay. Việc tu hành cũng giống như vậy: cố gắng thái quá thì tâm bị nhiễu loạn; cố gắng không đúng mức thì tâm sinh giải đãi. Ông nghe theo lời dạy của Phật mà thay đổi cách thức tu tập, bèn chứng quả A-la-hán. Sau đó tôn giả đi về miền Nam Ấn-độ để hoằng dương Phật pháp, và viên tịch ở vương quốc Cung-kiến-na-bổ-la (Konkana-pura). Tôn giả có tướng quí là dưới bàn chân có lông chân dài hai tấc, cho nên đi không bao giờ đạp đất. Trong hàng đệ tử Phật, tôn giả được coi là người tinh tấn bậc nhất. Trong Kinh Bốn Mươi Hai Chương có ghi sơ lược về câu chuyện trên đây.

Nhu Thuận Nhẫn

● Sau một thời gian dài tu tập hạnh nhẫn nhục, tâm ý đã được điều phục, mỗi khi chạm cảnh gặp duyên, sự chịu đựng sẽ phát sinh một cách tự nhiên mà không cần phải ra sức cố gắng; tâm ý hành giả lúc bấy giờ nhu hòa tùy thuận một cách khéo léo, như bụi bay trong ánh sáng, gọi là “nhu thuận nhẫn”.

Nhuận văn: một trong chín vị pháp sư thuộc hội đồng phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa (xem mục “Dịch Kinh”), giữ nhiệm vụ tu sức văn từ cho sáng sủa, đẹp đẽ.

Nhục Chi

● (Kusana). Là tên một chủng tộc sống rải rác ở các vùng Tây-Bắc Trung-quốc, Tây-vức, Trung và Tây-Bắc Ấn-độ, cùng các vùng lưu vực sông Hằng và Ngũ-hà, trong khoảng thời gian từ thế kỉ thứ 3 tr. TL đến thế kỉ thứ 5 s. TL. Theo các nhà học giả hiện đại, chủng tộc này bao gồm các tộc Tạng, Mông-cổ, Đột-quyết, Khương, Indo-Scythians v.v... Văn hóa của họ tương đồng với chủng tộc Hung-nô. Theo các sách sử Trung-quốc, chủng tộc Nhục-chi nguyên sống trong vùng Đôn-hoàng và Kì-liên sơn, phía Tây-Bắc Trung-quốc. Vào đầu nhà Hán, vì ẩn tránh tộc Hung-nô ở phía Bắc, họ đã di cư về hướng Tây, chiếm đất của tộc Tắc (Saka) và Ô-tôn, đánh bại Đại-Hạ (Bactria, một cổ quốc ở lưu vực sông Amu, vùng Trung-Á, nằm phía Tây-Nam cao nguyên Pamir, bao trùm nước A-phú-hãn ngày nay), chiếm cả vùng đất phía Bắc sông Qui (tức sông Amu, ở biên thùy phía Bắc nước A-phú-hãn ngày nay), lập thành nước Đại Nhục-chi. Số còn lại vẫn giữ vùng đất Kì-liên sơn, gọi là Tiểu Nhục-chi.

Sau khi đã ổn định tình thế, nước Đại Nhục-chi đóng đô tại thành Lam-tử ở phía Nam sông Qui (nay là miền Bắc nước A-phú-hãn), cho năm “hấp hầu” (tức là chư hầu) của dân bản xứ Đại-Hạ được trấn giữ đất cũ; và cả năm hấp hầu này đều lệ thuộc Đại Nhục-chi. Hơn 100 năm sau, hấp hầu Quí-sương trở nên hùng mạnh hơn bốn hấp hầu kia. Thủ lãnh của hấp hầu Quí-sương lúc đó là Khâu Tựu Khước (Kujura Kadphises I) nổi lên tiêu diệt cả bốn hấp hầu kia, chiếm lấy địa vị của Đại Nhục-chi, tự lập làm vua, đổi tên nước thành Quí-sương (Kushan); rồi chinh phục nước An-tức (Iran), thôn tính đất Cao-phụ (Kabul), diệt Bộc-đạt (Baghdad), Kế-tân (Dardisthan), chiếm luôn vùng đất Bàng-già-phổ (Panjab) của nước Thiên-trúc, lập thành đế quốc Quí-sương rộng lớn. – Từ đó, lẽ ra vương triều này phải được gọi là Quí-sương vương triều, nhưng người Trung-quốc vẫn quen gọi là Đại Nhục-chi.

Sau khi Khâu Tựu Khước chết, người con là Diêm Cao Trân (Wema Kadphises II) nối ngôi, lại tiếp tục chiếm miền Bắc nước Thiên-trúc, cho tướng trấn giữ nước Kiền-đà-la (Gandhara); đó là thời kì toàn thịnh của đế quốc Đại Nhục-chi (tức Quí-sương). Trong thời gian tại vị, vua Diêm Cao Trân đã giao thiệp rộng rãi với các nước lân bang, nhất là La-mã, gây nên sự dung hợp giữa hai nền văn hóa Đông và Tây; từ đó mà hình thành nền mĩ thuật Kiền-đà-la, tức là nền mĩ thuật Phật giáo mang hình thức Hi-lạp, đã ảnh hưởng sâu xa đến nền mĩ thuật Phật giáo ở các nước Á-châu về sau này. Ông cũng đã cho lấy vàng trong nước để đúc tiền, làm cho kinh tế phát triển, các thành phố và nền thương nghiệp rất phồn thịnh, đặc biệt là “con đường tơ lụa” đi ngang qua địa vức của đế quốc, đã trở thành yếu lộ giao thông kinh tế giữa Âu-châu và Á-châu.

Đến đời vua thứ ba của vương triều là Ca Nị Sắc Ca, thì thế lực của đế quốc Quí-sương lại càng rộng lớn hơn nữa. Ông dời kinh đô của đế quốc đến thành Bố-lộ-sa-bố-la (Purusapura) của nước Kiền-đà-la. Ông tín ngưỡng Phật pháp rất kiền thành, nên đã hết lòng bảo hộ Phật giáo, xây cất rất nhiều chùa tháp, quan trọng nhất là ông đã phát tâm bảo trợ cho đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư của 500 vị A-la-hán tại nước Ca-thấp-di-la (Kasmira). Trong lịch sử Phật giáo Ấn-độ, công nghiệp ủng hộ Phật giáo của ông được sánh ngang bằng với vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL). Các vị đại luận sư của Phật giáo như Mã Minh, Long Thọ, v.v... đều ra đời trong triều đại của ông.

Lại nữa, với địa thế bao trùm từ Tây sang Đông ấy, nước Đại Nhục-chi đã trở thành môi giới quan trọng cho sự giao lưu văn hóa giữa Ấn-độ và Trung-quốc; và cố nhiên, sự giao lưu văn hóa đó đã có tầm ảnh hưởng lớn lao đến việc truyền bá Phật pháp từ Ấn-độ và Tây-vực đến các nước ở Đông-độ như Trung-quốc, Việt-nam, v.v...

Sau triều đại của vua Ca Nị Sắc Ca là các vua Ngõa Tây Sắc Ca (Vasisca), Phất Duy Sắc Ca (Huvisca), Ngõa Tô Đề Bà (Vasudeva), kế tiếp nhau nối nghiệp. Dưới triều đại vua Ngõa Tô Đề Bà, vương triều Tát-san (Sasan) của Ba-tư và vương triều Cấp-đa (Gupta) ở Trung Ấn-độ đều quật khởi, phía Bắc lại bị áp lực mạnh mẽ của Hung-nô, cho nên quốc thế trở nên suy sụp. Đến hậu bán thế kỉ thứ 5 TL thì Đại Nhục-chi bị tộc Áp-đạt tiêu diệt.

Nhục Thân

● Bồ-tát nhục thân. “Nhục Thân” tức là cái xác thân hiện có của con người, do tinh huyết của cha mẹ sinh ra, được hợp thành bởi bảy yếu tố: đất, nước, gió, lửa, không, kiến và thức. Hành Giả, ngay ở nhục thân này mà tu tập hạnh Bồ-tát thì gọi là “Bồ-tát nhục thân”.

Như

● Pháp Tánh của các pháp thật khó dùng ngôn ngữ văn tự mà hình dung, cho nên mượn chữ “như” làm đại biểu. Pháp Tánh tức thật tướng, thật tướng tức là “như”, tức là không hai, không khác, không biến, không động; chân diện mục của vạn pháp đều đồng một tướng, cho nên gọi là “như”.

Như Huyễn Hữu

● Chữ “hữu” là chỉ cho mọi sự vật đang hiện hữu, tồn tại trong thế gian, mà tâm thức con người có thể biết được. Chữ “huyễn”, hay “ảo”, nghĩa là biến hóa, không có thực, giả tạo mà trông giống như thực – tức trò ảo thuật. “Như huyễn” nghĩa là như trò ảo thuật, là một trong mười loại thí dụ (được ghi rõ trong Kinh Đại Phẩm Bát Nhã) thường dùng trong kinh luận Phật giáo, dùng để nói lên cái bản chất không chân thật của mọi hiện tượng tồn tại. Ví như một ảo thuật gia dùng xảo thuật giả tạo một cách khéo léo, biến hóa ra các vật, như biến hóa cái khăn thành ra con chim; cái li trống bỗng có đầy nước; một người đang đứng đó bỗng biến mất; người bị chặt đứt nhiều đoạn mà vẫn trở lại nguyên vẹn như thường v.v...; những cảnh tượng ấy hoàn toàn là không có thật, nhưng khán giả ngồi xem vẫn thấy y như thật. Cũng giống như thế, vạn pháp vốn là không có thật, chỉ vì cái thấy, cái nghe, cái biết phân biệt thành ra tướng nọ tướng kia, mà sinh ra cái ảo tưởng là vạn vật đang hiện hữu; cho nên kinh luận Phật giáo nói vạn pháp chỉ là “như huyễn hữu”, hay “như huyễn giả hữu”, tức là vạn pháp vẫn hiện hữu đó, nhưng sự hiện hữu ấy chỉ là hư giả, tạm bợ, không có thật thể. – Như vậy, “như huyễn hữu” cũng tức là “không”, theo giáo lí Bát Nhã.

Như Lai

● Là một trong mười danh hiệu của Phật. Theo con đường chân như đến thành chánh giác, đến trong ba cõi thương xót hóa độ chúng sinh, gọi là “Như Lai”.

Như Lai Tạng

● Là một thuật ngữ Phật học chỉ cho tự tánh thanh tịnh bản lai vốn ẩn tàng trong cái thân phiền não nhiễm ô của tất cả chúng sinh. Cái tánh như lai tạng này tuy bị che giấu trong phiền não lâu ngày, nhưng không bao giờ bị phiền não làm cho ô nhiễm, mà vẫn đầy đủ bản chất thanh tịnh sáng suốt tuyệt đối, vĩnh viễn không biến đổi. Như Lai Tạng cũng tức là pháp thân. Khi thể tánh chân như còn bị che lấp trong phiền não thì gọi là như lai tạng; khi thể thánh chân như thoát khỏi sự ràng buộc của phiền não thì gọi là pháp thân.

Như Lí Trí

● Như lượng trí. Trí tuệ của các bậc thánh xuất thế gian, được phân làm hai loại: như lí trí và như lượng trí. Như Lí Trí là trí tuệ soi rõ chân lí đệ nhất nghĩa đế. Loại trí tuệ này không dùng để phân biệt, suy tìm, hay khảo sát sự vật. Nó vận hành tự nhiên, soi sáng bản thể các pháp, khế hợp chân lí vũ trụ. Vì vậy, nó cũng được gọi là “Căn Bản Trí, chân trí, hay như thật trí”. Như lượng trí: là loại trí tuệ soi rõ sự khác biệt muôn hình vạn trạng của sự vật tục đế. Nó thấy rõ tính huyễn hóa, tính y tha khởi của vạn pháp hữu vi. Vì vậy, nó cũng được gọi là “Hậu Đắc Trí, quyền trí, hay phương tiện trí”.

Như Như

● Tức là “như”, cũng là “chân như”, hay “như thật”, tức là bản tánh chân thật bất biến của vạn pháp. Tất cả các pháp, tuy mỗi mỗi đều có thuộc tánh khác nhau, như đất thì cứng, nước thì ướt, lửa thì nóng v.v..., nhưng những thuộc tánh ấy không phải là tánh chân thật, mà tất cả đều lấy tánh không làm thể tánh chân thật; cho nên gọi thật tánh là “như như”. Như Như là bản tánh của vạn pháp, cho nên cũng được gọi là “pháp tánh”.

Như Thật

● Nghĩa là thật tướng chân như. Không phải giả gọi là “chân”; không thay đổi gọi là “như”; không hư dối gọi là “thật”. “Chân Như” tức là tự tính thanh tịnh của tất cả chúng sinh; cũng gọi là “pháp thân, như lai tạng, pháp tánh, Phật tánh” v.v... Tự tính chân như này hoàn toàn không hư vọng, là tướng chân thật, cho nên nói là “thật tướng chân như”, hay nói tắt là “như thật”. Vì thật tướng chân như xa lìa tất cả mọi vọng nhiễm, xa lìa tất cả mọi tướng sai biệt, giống như hư không, không dính một hạt bụi nào, cho nên cũng gọi là “như thật không”. Vả lại, thật tướng chân như là thể tính thường hằng bất biến, tuy không còn vọng nhiễm, không dính một hạt bụi nào, nhưng lại có đầy đủ hằng sa công đức diệu dụng, không có tịnh pháp nào là không hàm chứa ở trong nó, cho nên cũng được gọi là “như thật bất không”.

Niệm

● “Niệm” nghĩa là giữ cho ý thức có mặt trong giây phút hiện tại; nhưng không phải là ở trạng thái rỗng không, mà phải luôn luôn là “niệm cái gì”. Như vậy, “niệm”, phải nói cho đầy đủ, là có ý thức về một đối tượng. Mặc dù vậy, “niệm” cũng chỉ mới là phần đầu của công phu thiền tập, chỉ có công năng đình chỉ loạn tưởng. Mục đích của thiền tập là phát sáng trí tuệ. Trí tuệ phát sáng mới dứt trừ được vô minh và các phiền não tham, sân, si, v.v... Muốn thắp sáng trí tuệ thì tiếp theo tu “niệm”, phải tu “quán”. “Quán” là quán chiếu, tức là nhìn sâu vào lòng đối tượng để thấy và hiểu rõ bản chất của nó. Nhờ cái thấy và cái hiểu đó, hành giả sẽ hóa giải được vô minh, phiền não, diệt trừ được sợ hãi, điên đảo, đạt được giải thoát, an lạc. Vậy, Niệm và Quán là một toàn bộ của công phu thiền tập; bởi đó mà chúng ta có thuật ngữ “Quán Niệm”. Và “quán niệm” chính là nội dung của thiền tập.

Niệm Phật

● Chữ “niệm” nghĩa là nhớ, nghĩ đến một đối tượng, cũng tức là làm cho đối tượng đó có mặt trước tâm ý trong giây phút hiện tại. Trái lại là “thất niệm”, tức là quên lãng. Đối với người tu học Phật, NIỆM có tác dụng ngăn chận vọng tưởng, khiến cho tâm được an tĩnh, không loạn động. Để đạt được mục đích đó, tâm ý phải thường tập chú (niệm) vào mười đối tượng sau đây:

1) Niệm Phật: chuyên tâm quán tưởng về thân tướng hảo và các công đức của Phật.

2) Niệm pháp: Quán Tưởng đến giáo pháp của Phật cùng những qui tắc tu hành.

3) Niệm Tăng: Quán Tưởng đến đức hòa hợp, thanh tịnh, cùng công hạnh hành đạo của tăng đoàn và chư vị thánh chúng.

4) Niệm giới: Quán Tưởng về công đức trì giới có công năng ngăn ngừa nghiệp ác, thành tựu đạo hạnh.

5) Niệm thí xả: Quán Tưởng công đức bố thí diệt trừ được tâm xan tham, sinh trưởng quả phúc, lợi ích chúng sinh, mà lòng không cầu mong báo đáp.

6) Niệm thiên: Quán Tưởng chư thiên thành tựu thiện nghiệp, được thân tướng tốt đẹp, phước đức đầy đủ; mình cũng tu tập thiện nghiệp để được phước đức như vậy.

7) Niệm hưu tức: Quán Tưởng đến chỗ ở tịch tĩnh, cắt đứt mọi hệ lụy, chuyên tu tập thánh đạo.

8) Niệm an ban: Theo dõi hơi thở dài ngắn, đếm hơi thở vào ra, nhiếp tâm vắng lặng, diệt trừ vọng tưởng.

9) Niệm thân vô thường: Quán Tưởng thân này do nhân duyên giả hợp mà thành, tất cả các bộ phận trong ngoài, không có gì là chân thật, thường còn vĩnh viễn.

 10) Niệm tử: Quán Tưởng đời người như mộng ảo, chỉ một thời gian ngắn là tiêu hoại.

Ở đây xin được nhấn mạnh đến đối tượng thứ nhất của tâm niệm, là đức Phật. “Niệm Phật” tức là tâm niệm về pháp thân Phật (pháp thân niệm Phật); quán tưởng đến thân tướng và công đức của Phật (quán tưởng niệm Phật); miệng niệm danh hiệu Phật (khẩu xưng niệm Phật). Niệm Phật là một trong những công hạnh cơ bản của người tu học Phật. Trong truyền thống Phật giáo Nam-truyền, niệm Phật chỉ chuyên chú vào đức Phật Thích Ca Mâu Ni mà thôi; còn trong truyền thống Phật giáo Bắc-truyền, niệm Phật là niệm vô số Phật trong khắp mười phương ba đời. Riêng những người tu tập theo pháp môn Tịnh Độ thì đối tượng chuyên nhất là đức Phật A Di Đà. Niệm Phật là biểu thị lòng nhớ nghĩ, qui kính, tán thán, lễ bái; có công năng dứt trừ tham sân si và vô số phiền não khác, được sinh về các Phật Độ mà thành tựu chánh giác. Đáng lí ra, niệm Phật là một pháp môn tu tập chung cho tất cả mọi hành giả, nhưng từ khi tông Tịnh Độ được phát huy cường thịnh, hễ nói tới “niệm Phật” là người ta nghĩ ngay đến việc tu Tịnh Độ, và niệm Phật A Di Đà để cầu vãng sinh về thế giới Cực-lạc.

Đại Bi Niệm Trụ

● Niệm trụ đại bi . Đức Phật dùng tâm đại bi để nhiếp hóa chúng sinh, nhưng vẫn luôn luôn an trụ trong chánh niệm; có 3 trường hợp, gọi là “đại bi tam niệm trụ”:

1) Chúng Sinh tin Phật, nhưng Phật không sinh tâm vui mừng, mà luôn an trụ ở chánh niệm, chánh trí; đó là niệm trụ thứ nhất.

2) Chúng Sinh không tin Phật, Ngài cũng không sinh tâm phiền muộn, mà luôn an trụ trong chánh niệm, chánh trí; đó là niệm trụ thứ nhì.

3) Cùng một lúc có chúng sinh tin và có chúng sinh không tin, đức Phật biết rõ nhưng không sinh tâm vui mừng, cũng không sinh tâm phiền muộn, mà luôn an trụ trong chánh niệm, chánh trí; đó là niệm trụ thứ ba.

Niên Đại Thống Nhất Của Phật

● Các nước theo Phật giáo trên thế giới, trong cuộc hội nghị của tổ chức Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới tại Nhật-bản vào năm 1952, đã thống nhất lấy năm Phật nhập niết bàn làm năm thứ nhất Phật Lịch. Theo đó, các niên đại quan trọng trong cuộc đời đức Phật được công nhận như sau: Đức Phật nhập niết bàn năm -544 (Phật 80 tuổi); thành đạo năm -589 (35 tuổi); xuất gia năm -595 (29 tuổi); và đản sinh năm -624.

Niết Bàn

● Nirvana: là trạng thái đã dập tắt mọi phiền não, hoàn toàn vắng lặng; bởi vậy, nó đồng nghĩa với các từ “giải thoát”, “trạch diệt”, “li phiền”. Nguyên lai, từ “niết-bàn” được dùng để chỉ cho trạng thái “lửa tắt” (hay “củi hết lửa tắt” – nghĩa là, con người khi thân xác và trí năng đều nguội lạnh thì tức là đã chết, giống như củi hết lửa tắt); về sau mới chuyển ra để dùng chỉ cho sự tận diệt lửa phiền não thiêu đốt và đạt tới trí tuệ siêu việt. Đó là cảnh giới giác ngộ, vượt thoát sinh tử, là mục đích thực tiễn tối hậu của Phật giáo. Như vậy, nguyên ý của từ niết-bàn là chỉ cho sự thành đạo của đức Thế Tôn, nhưng về sau thì nó được dùng để chỉ sự chết của Ngài. Phật chết thì gọi là nhập niết bàn, nhập diệt, diệt độ, hay viên tịch. Gọi như vậy cũng không có gì mâu thuẫn, vì thật ra, “niết-bàn” có hai loại:

1) Hữu dư (y) niết bàn: tức là vô minh phiền não đã hoàn toàn đoạn diệt, chứng nhập đạo quả giải thoát giác ngộ trọn vẹn, nhưng vẫn còn nương vào nhục thể như là một phương tiện cụ thể, cần thiết và hữu hiệu để độ sinh; đó là trường hợp đức Phật từ lúc thành đạo cho đến trước giờ phút nhập diệt.

2) Vô dư (y) niết bàn: tức là khi cơ duyên hóa độ đã mãn, Phật lìa bỏ nhục thân tứ đại, nhập vào cảnh giới hoàn toàn vắng lặng của pháp thân thường trú, lìa hết mọi tướng sinh, tử, phiền não, bồ đề v.v...; đó là lúc Phật nhập diệt. Trạng thái niết-bàn của các vị thánh tăng cũng vậy.

Điều đó cho thấy, niết-bàn không phải là một cảnh giới vô hình ở một nơi bí mật xa xăm nào đó, dành cho những người tu hành đắc đạo, sau khi chết sẽ sinh về đó để sống an vui vĩnh viễn. Niết-bàn là trạng thái tâm linh của người khi đã đoạn trừ phiền não. Trong đời sống hằng ngày, nếu một người dứt trừ được tâm tham lam, người đó liền có được cái trạng thái niết bàn nho nhỏ. Nếu dứt trừ được thêm tâm sân hận, trạng thái niết bàn liền lớn hơn một tí... Nếu tham sân si vắng mặt được một phút thì hành giả có niết bàn được một phút... Cứ thế, phiền não càng ít đi thì niết bàn càng lớn lên; phiền não vắng mặt càng thường xuyên thì niết bàn có mặt càng thường xuyên; phiền não vắng lặng hoàn toàn và vĩnh viễn thì niết bàn sẽ trọn vẹn và vĩnh cửu. Trạng thái niết bàn ấy ra sao, chỉ có người chứng nhập cảnh giới ấy mới biết được; không thể diễn tả bằng ngôn từ, không thể hình dung bằng suy tưởng, cũng không thể trao truyền hay chia sẻ cho nhau cùng hưởng.

Niết Bàn Tịch Tịnh

● Trong cảnh giới niết bàn, tất cả những nỗi khổ sinh tử đều tiêu diệt, hoàn toàn tĩnh lặng, cho nên nói niết bàn là tịch tịnh. Câu nói này là một “pháp ấn” trong Phật giáo. (Xem mục “Pháp Ấn”.)

Nói pháp bất tịnh (bất tịnh thuyết pháp - tà mạng thuyết pháp): tức là, dù giảng diễn chánh pháp, nhưng với tâm niệm bất chánh, thì gọi là nói pháp bất tịnh; ví dụ như những trường hợp sau đây:

1) Giảng thuyết với mưu đồ riêng, nói lời hư vọng nhằm quyến rũ người ta tin tưởng mình;

2) Không nói Phật pháp mà chỉ nói chuyện thế sự;

3) Uống rượu, ăn năm vị hôi, hành dâm xong liền mặc pháp y vào Phật đường thuyết pháp, làm ô uế Tam Bảo;

4) Phỉ báng người có đức hạnh để đề cao cá nhân mình;

5) Không tỏ ngộ pháp chân thật nhất thừa, khiến phải bị mắc lầy trong pháp phương tiện trước tướng;

6) Thuyết pháp với tâm tham cầu lợi dưỡng;

7) Thuyết pháp vì muốn tranh hơn với người khác;

8) Nói toàn những điều trái ngược với ý nghĩa kinh điển.

Tất cả những trường hợp như thế đều gọi là nói pháp bất tịnh.

Nội Điển

● Chỉ cho tất cả giáo điển của Phật giáo; trái lại, tất cả sách vở ở thế gian, không thuộc Phật giáo, đều được gọi là “ngoại điển”.

Núi Chế Đa

● Chế-đa sơn – Caitya-giri : cũng gọi là núi Chi-đề, là một ngọn núi ở đảo quốc Tích-lan (tên cũ là Ceylon, tên mới là Sri Lanka), nay tức là núi Mihintale, cách thành phố Anura-dhapura (kinh đô thời cổ của Tích-lan, tọa lạc ở miền duyên hải phía Đông-Bắc đảo Tích-lan) khoảng 13 cây số về hướng Đông. Theo Luật Thiện Kiến, vào khoảng giữa thế kỉ 3 Phật Lịch, tôn giả Ma Thẩn Đà (Mahendra - Mahinda, con của vua A Dục) đã vâng mệnh vua A Dục đến Tích-lan hoằng truyền giáo pháp, và từng cư trú tại núi này. Vị quốc vương đương thời của đảo quốc là Thiên Ái Đế Tu (Devanampiyatissa) rất kính mộ, từng đến núi này nghe tôn giả thuyết giảng Phật pháp. Tôn giả đã xây chùa Chi-đề-sơn ngay trong núi này. Sau đó không lâu, em gái của tôn giả là ni sư Tăng Già Mật Đa (Samghamitra), đã mang một nhánh cây bồ đề (chiết từ cây bồ đề mẹ ở Bồ-đề đạo tràng, nơi đức Thế Tôn thành đạo) sang trồng tại chùa này. Từ đạo tràng Chi-đề (tức Chế-đa), hai anh em tôn giả đã hợp sức hoằng dương Phật pháp, dùng ngay ngôn ngữ Tích-lan để giảng dạy Ba Tạng Ba-li. Họ thành lập giáo đoàn gồm cả tì kheo và tì kheo ni, đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Thượng Tọa Bộ tại Tích-lan.

Tuy nhiên, không thấy có tài liệu nào nói rõ, núi Chế-đa này có phải là nơi đã sản sinh ra bộ phái Chế Đa Sơn thuộc Đại Chúng Bộ hay không. Mặc dù vậy, y cứ vào một số sử liệu, chúng ta có thể xác định, bộ phái Chế Đa Sơn đã được thành lập tại miền Nam Ấn-độ, mà hoàn toàn không dính dáng gì tới núi Chế-đa ở đảo quốc Tích-lan. Trước hết, theo Đảo Sử (Dipavamsa) và Đại Sử (Maha-vamsa), là các sách sử của Phật giáo Nam-truyền, khoảng năm 236 Phật Lịch, vua A Dục đã phái tôn giả Đại Thiên (Mahadeva) đến nước Ma-hi-ta-mạn-đà-la (Mahimsaka-mandala) để truyền giáo; trong khi đó, theo “Ma Nhai Pháp Sắc” (chương  13) của vua A Dục, nơi tôn giả Đại Thiên được vua A Dục phái đến truyền giáo là Án-đạt-la (Andhara). Mahimsaka-mandala có thể là nước Đại-án-đạt-la được thấy ghi trong Đại Đường Tây Vực Kí (quyển 10) của pháp sư Huyền Trang, nằm giáp ranh với nước Án-đạt-la về phía Nam. Ngày nay, nhìn vào bản đồ Ấn-độ, chúng ta thấy có địa danh “Andhra”, tức là tên chữ Phạn của “Andhara” vậy. Án-đạt-la, bao gồm cả Đại-án-đạt-la, là một vùng lãnh thổ rộng lớn ở Nam Ấn-độ, bao trọn hai con sông lớn Godhavari và Krishna; mà thành phố Amravati, ngày xưa đã từng là địa bàn quan trọng của Phật giáo Đại Chúng Bộ, rồi tiếp đó là của Phật giáo đại thừa.

Thứ nữa, theo Phật Quang Đại Từ Điển ghi chép, trong sách Luận Sự Chú (Kathavatthup-pakarana-atthakatha) của ngài Phật Âm (Buddha-ghosa), có nói tới một bộ phái tên Án Đạt La (Andhaka), đặt căn cứ địa tại xứ Án-đạt-la (Andhara) ở Nam Ấn-độ. Bộ phái này gồm có 4 bộ phái nhỏ xuất hiện rất muộn: Đông Sơn Trú Bộ, Tây Sơn Trú Bộ, Vương Sơn Trú Bộ, và Nghĩa Thành Bộ. Các sách Đảo Sử và Đại Sử của Phật giáo Nam-truyền có nói: “Sau khi 17 bộ phái phân rẽ trong 200 năm sau ngày Phật nhập diệt, đã sản sinh 6 bộ phái nữa, trong đó có Vương Sơn Trú Bộ, Nghĩa Thành Bộ, Đông Sơn Trú Bộ, và Tây Sơn Trú Bộ”. Trong tác phẩm Dị Bộ Tông Tinh Thích của ngài Thanh Biện (Bhavya) cũng có nêu ra bốn bộ phái thuộc Đại Chúng Bộ là Đông Sơn Trú Bộ, Tây Sơn Trú Bộ, Vương Sơn Trú Bộ, và Nghĩa Thành Bộ. Trong Dị Bộ Tông Luân Luận của ngài Thế Hữu có chép: “200 năm sau ngày Phật nhập diệt, Đại Chúng Bộ có tì kheo Đại Thiên, cư trú tại núi Chế-đa, cùng với tăng chúng thuộc Đại Chúng Bộ, tranh luận về ‘Năm Việc Dư Sở Dụ v.v...’, đã đưa đến sự phân rẽ thành ra Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trú Bộ và Bắc Sơn Trú Bộ.”

Đem đối chiếu các sử liệu vừa nêu trên, ba bộ phái Vương Sơn Trú, Đông Sơn Trú và Tây Sơn Trú (được nêu trong Luận Sự Chú, Đảo Sử, Đại Sử và Dị Bộ Tông Tinh Thích) có thể xem là tương đương với ba bộ phái Chế Đa Sơn, Bắc Sơn Trú và Tây Sơn Trú (được ghi trong Dị Bộ Tông Luân Luận). Lại nữa, trong Đại Đường Tây Vực Kí (quyển 10) cũng có ghi: “nước Đại-án-đạt-la, phía Đông kinh thành có núi Đông-sơn; phía Tây kinh thành có núi Tây-sơn; phía Nam kinh thành có núi Đại-sơn; già lam có 20 ngôi; tăng đồ có hàng ngàn người, phần nhiều tu học theo giáo pháp Đại Chúng Bộ.” Điều này cho thấy, núi Đại-sơn có thể chính là Vương-sơn trong Luận Sự Chú và Đảo Sử; và cũng là Chế-đa-sơn trong Dị Bộ Tông Luân

Luận

● Chúng ta có thể nghĩ rằng, Thế Hữu là người nước Kiền-đà-la, ở phía Tây-Bắc Ấn-độ, cách Đại-án-đạt-la ở phía Nam quá xa. Khi viết Dị Bộ Tông Luân Luận, ngài chưa từng đến xứ này, cho nên mới nói nhóm tì kheo dời về phía Tây núi Chế-đa gọi là Tây Sơn Trú Bộ, và nhóm tì kheo dời về phía Bắc núi Chế-đa gọi là Bắc Sơn Trú Bộ. Vậy, dù không chắc chắn lắm, chúng ta cũng có thể tạm xác định: núi Đại-sơn chính là núi Chế-đa, nơi đã sản sinh ra Chế Đa Sơn Bộ; núi Tây-sơn là nơi đã sản sinh ra Tây Sơn Trú Bộ; núi Đông-sơn là nơi đã sản sinh ra Đông Sơn Trú Bộ (mà Dị Bộ Tông Luân Luận gọi là Bắc Sơn Trú Bộ); và tất cả đều nằm chung quanh kinh thành nước Đại-án-đạt-la, là địa phận truyền giáo của tôn giả Đại Thiên dưới triều vua A Dục.

Chung-nam Sơn

● Núi Chung nam : tên cũ là Trung-nam sơn, gọi tắt là Nam-sơn, nằm ở phía Tây huyện Trường-an, tỉnh Thiểm-tây, là một ngọn thuộc dãy Tần-lĩnh sơn. Trên núi có nhiều thắng cảnh, nhiều cổ tích của tự viện, của các bậc danh tăng thạc đức, nên hàng năm số người lên núi du lãm rất đông. Cũng như Lô-sơn ở tỉnh Giang-tây, núi Chung-nam này cũng có nhiều liên hệ mật thiết đối với Phật giáo Trung-quốc. Từ cuối thế kỉ thứ 5, đã có rất nhiều danh tăng vân tập về núi này cư trú. Năm 573 (thời Bắc-Chu), ngài Pháp Tạng (546-629) lên núi này, một mình dựng thiền phòng ở ngọn Tử-cái. Ngài Tĩnh Ái (534-578), vì chống lại sự kì thị và âm mưu tiêu diệt Phật giáo của vua Chu Vũ Đế, đã dẫn đồ chúng vào núi này ẩn cư, xây dựng đến 27 ngôi chùa. Khi vua Chu Vũ Đế chính thức hạ lệnh tiêu diệt Phật giáo (năm 574), hàng trăm chư vị danh tăng đã lên núi ẩn cư lánh nạn. Đời nhà Tùy, ngài Trí Tạng lên núi lập chùa Phong-đức; ngài Đạo Phán lập chùa Long-trì; ngài Tịnh Nghiệp lập chùa Ngộ-chân; v.v... Đời nhà Đường, vị sơ tổ của tông Hoa Nghiêm là Pháp Thuận (tức Đỗ Thuận), vì ẩn cư ở núi này mà người đời xưng ngài là Chung Nam Pháp Thuận; ngài Pháp Lâm lập chùa Long-điền; ngài Trí Nghiễm hoằng dương tông Hoa Nghiêm tại chùa Chí-tướng, được người đời xưng ngài là Chí Tướng đại sư; ngài Thiện Đạo của tông Tịnh Độ ở tại chùa Ngộ-chân chuyên tu niệm Phật, được người đời xưng là Chung Nam đại sư; ngài Đạo Tuyên ở tại chùa Phong-đức hoằng dương Tứ Phần Luật và thành lập Nam Sơn Luật Tông.

Hi Mã Lạp Sơn

● Himalaya , Núi Hi-mã-lạp : tức là núi Tuyết (Tuyết-sơn – xem mục “Tuyết Sơn”).

Núi Linh-thứu (Linh-thứu sơn - Grdhrakuta): tức núi Kì-xà-quật. “Kì-xà-quật” là dịch âm từ tiếng Phạn; “Linh-thứu” là dịch ý. Núi này nằm ở phía Đông Bắc, và là ngọn núi lớn nhất trong năm ngọn núi bao quanh thành Vương-xá (nước Ma-kiệt-đà). Chóp núi trông giống như đầu chim thứu (tức chim kênh kênh, thích ăn xác chết), nên núi có tên là Linh-thứu. Lại nữa, trên núi này có rất nhiều chim thứu ở, nên núi được gọi là Linh-thứu. Cảnh trí trên núi rất đẹp đẽ, có khe suối chứa nhiều nước trong lành, có nhiều hang động kín đáo, rất thuận tiện cho sự tu tập của tăng chúng. Tu viện Trúc-lâm vẫn là đạo tràng chính ở thành Vương-xá, nhưng khoảng mười lăm năm sau ngày thành đạo, mỗi khi trở về đây hoằng hóa, đức Phật thường ngự trên núi Linh-thứu. Từ đó, núi này trở thành một đạo tràng nổi tiếng của đức Phật. Trên đỉnh núi có đàn nói pháp, có tịnh thất của Phật và của các vị đệ tử lớn của Ngài. Vua Tần Bà Sa La đã cho xây mấy trăm bậc cấp bằng đá suốt từ chân lên đến đỉnh núi. Các thung lũng nhỏ được san bằng. Các khe suối thì vua cho bắc cầu để đi qua. Đứng trên đỉnh núi có thể nhìn thấy khắp thành Vương-xá. Các bậc cấp dẫn lên núi ngày nay vẫn còn. Các di tích khác từ thời Phật như nền đá của đàn nói pháp, các thạch thất của Phật và của các vị đệ tử, nơi Phật bị mảnh đá văng (do Đề Bà Đạt Đa từ trên cao xô xuống để hại Phật) làm chảy máu chân, v.v... hiện nay vẫn còn.

Thiên Thai Sơn

● Núi Thiên-thai : là tên một dãy núi ở tỉnh Triết-giang, Trung-quốc. Núi này cũng có tên là Thiên-thê, hay Thai-nhạc, nằm ở huyện Thiên-thai, cao 1.136 mét, gồm 8 ngọn lớn và nhiều ngọn nhỏ, với nhiều hang động, khe, suối, đầm, hồ, ao, từng nổi danh từ thời cổ, được rất nhiều đạo sĩ, ẩn sĩ chọn làm nơi ẩn cư. Tương truyền, Phật giáo đã bắt đầu khai thác núi này vào khoảng niên hiệu Xích-ô (238-251) thời Đông-Ngô, mà chùa Thanh-hóa là ngôi pháp vũ đầu tiên được xây cất trên núi này. Rồi những ngôi chùa khác trên núi cũng dần dần được kiến tạo vào những thế kỉ kế tiếp. Đến năm 575 (đời Trần, thời Nam-triều), đại sư Trí Khải (538-597) đã lên núi này, kiến lập chùa Tu-thiền (sau đổi tên là chùa Thiền-lâm) ở ngọn Phật-lũng để làm nơi tu thiền. Và chính tại nơi đây, ngài đã sáng lập tông Thiên Thai. Vào lúc cuối đời, ngài Trí Khải muốn dựng một ngôi chùa ở triền Nam của ngọn Phật-lũng, nhưng việc chưa thành thì ngài đã viên tịch (năm 597, đời vua Tùy Văn Đế). Vì đại sư Trí Khải chính là vị thầy truyền giới Bồ-tát cho thái tử Dương Quảng, cho nên, để cảm niệm ân đức của ngài, thái tử (lúc đó được phong là Tấn vương, nên sử gọi là Tấn vương Quảng) đã vì ngài mà thiết trai cúng dường 1.000 vị tăng, rồi hưng công xây cất ngôi chùa theo ước nguyện của ngài, đặt tên là Thiên-thai-sơn tự. Đó là một ngôi chùa thật hùng vĩ, xây xong thì vị cao đồ của đại sư Trí Khải là ngài Quán Đảnh (561-632) được mời làm trú trì. Từ đó, chùa Thiên-thai-sơn đã trở thành đạo tràng căn bản của tông Thiên Thai; các vị tổ sư của tông này cũng kế tiếp nhau trú trì tại chùa này.

Tu Di Sơn

● Núi Tu-di . “Tu-di” là dịch âm từ Phạn ngữ “Sumeru”, dịch nghĩa ra Hán ngữ là “diệu cao”, “diệu quang”, “thiện tích”, v.v... “Tu-di” nguyên là tên một ngọn núi trong thần thoại Ấn-độ, Phật giáo đã lấy nó đặt vào trong vũ trụ quan của mình, và coi nó là ngọn núi cao vót, đứng sừng sững ở địa vị trung ương của một tiểu thế giới. Lấy núi này làm trung tâm, với tám núi lớn và tám biển lớn thứ lớp bao bọc chung quanh, làm thành một thế giới (cũng được gọi là thế giới Tu-di). Vũ trụ quan Phật giáo nói rằng, vũ trụ là do vô số thế giới cấu thành. Cứ một ngàn thế giới là một “tiểu thiên thế giới”; một ngàn tiểu thiên thế giới là một “trung thiên thế giới”; một ngàn trung thiên thế giới là một “đại thiên thế giới”; hợp tiểu thiên, trung thiên và đại thiên lại, gọi là “ba ngàn đại thiên thế giới” (tam thiên đại thiên thế giới). Đó là cảnh giới giáo hóa của một đức Phật.

Sư Tử Quốc

● Nước Sư-tử : tức nước Tích-lan, một đảo quốc ở Ấn-độ dương, cách bán đảo Ấn-độ khoảng 32 cây số về hướng Đông-Nam, là một trong những căn cứ địa chủ yếu của Phật giáo Nam-truyền Thượng Tọa Bộ. Tích-lan, vốn tên tiếng Phạn là Simhala, dịch âm Hán Việt là Tăng-già-la, dịch ý là sư tử. Ngày xưa người Trung-quốc thường gọi đó là nước Sư-tử, cũng gọi là đảo Đồng-chưởng, hay đảo Lăng-già; người Âu-châu gọi là nước Ceylon (dịch âm Hán Việt là Tích-lan). Từ năm 1505 đến năm 1658, Tích-lan bị người Bồ-đào-nha đô hộ; rồi từ năm 1796 đến năm 1948, lại bị người Anh đô hộ. Tích-lan đã lấy lại nền độc lập vào năm 1948, và đến năm 1972 thì đổi tên thành Sri Lanka (dịch âm Hán Việt là Tư-lí-lan-ca).

Ở trong ba cõi (giới nội). Chữ “giới” ở đây là tiếng gọi tắt của từ “tam giới” (ba cõi); và chữ “nội” nghĩa là ở bên trong. “Giới Nội” là ở trong ba cõi: Dục, Sắc và Vô-sắc; cũng tức là trong vòng sinh tử luân hồi. Ba cõi là thế giới của phiền não, khổ đau, là nơi các loài chúng sinh phàm phu qua lại. Trong khi đó, các vị Bồ-tát lớn và chư Phật đều dứt tuyệt phiền não, giải thoát khỏi ba cõi, ở ngoài ba cõi, gọi là “giới ngoại”. Kinh Thắng Man phân tích có hai loại sinh tử: phần đoạn sinh tử và bất tư nghị biến dịch sinh tử. Phần Đoạn Sinh Tử là sự sinh tử của các loài chúng sinh ở giới nội, do phiền não, nghiệp lực mà luân hồi trong sáu đường. Bất tư nghị biến dịch sinh tử là sự sinh tử của chư Phật và Bồ-tát, tuy đã thoát khỏi vòng luân hồi (giới ngoại), nhưng vì bi nguyện độ sinh mà còn phải qua lại trong ba cõi để thực hiện hạnh nguyện cứu độ chúng sinh.

Phá

● Chữ “phá” được dùng trong các bộ Luận vốn là một thuật ngữ thuộc Nhân Minh Luận, có nghĩa là đả kích, bài xích, đánh đổ những lập luận sai lầm, không đúng chân lí trong các luận thuyết ngoại đạo; chữ “phá” trong các từ “phá tà”, “phá chấp”, “phá tướng” v.v... là nằm trong ý nghĩa này. Trong Luật, chữ “phá” có nghĩa là không tuân giữ giới luật, không thi hành đúng qui trình đã định, như các từ “phá giới”, “phá trai”, “phá hạ”; cũng có nghĩa là làm cho sứt mẻ, làm mất sự toàn vẹn, như câu “phá hòa hợp tăng”, v.v... Trong Kinh, chữ này được dùng với ý nghĩa phỉ báng, hủy hoại, diệt trừ, hàng phục, như các từ “phá pháp” (phỉ báng chánh pháp), “phá hữu” (chấm dứt sinh tử), “phá tội nghiệp” (dứt trừ tội chướng), “phá ác, phá hoặc, phá vô minh” (tiêu trừ phiền não, vô minh), “phá ma quân” (hàng phục ma quân), “phá địa ngục” (thoát li cảnh giới khổ đau), v.v... Trong Thiền Tông, chữ “phá” còn được dùng với những ý nghĩa đặc biệt, như nói “phá nhan vi tiếu” (đổi sắc mặt nghiêm nghị mà mỉm cười - chỉ cho trường hợp tôn giả Đại Ca Diếp mỉm cười trong pháp hội Linh-sơn khi đức Thế Tôn đưa cành hoa lên trước đại chúng), “phá môn” (chỉ cho người đệ tử bị thầy đuổi ra khỏi chùa), “phá phàm phu” (chỉ cho thiền sinh tâm tánh quá ám độn), v.v...

Phá Bản Tham

● Là cái cửa ải đầu tiên mà các thiền giả phải vượt qua. Theo Thiền Tông, có ba loại cảnh giới tham thiền từ thấp lên cao, mà hành giả Thiền môn phải thấu suốt, thuật ngữ Thiền học gọi là “tam quan” (ba cửa ải).

1) Cửa ải đầu tiên, hành giả phải diệt trừ hết mọi phàm tình, thấy rõ các pháp là hư vọng không chân thật, tỏ ngộ được tâm tính bản nguyên của mình (tức là bản lai diện mục). Đạt được cảnh giới này, gọi là “phá sơ quan” (tức vượt được cửa ải đầu tiên), hoặc cũng gọi là “phá bản tham” (tức vượt được cảnh giới tham thiền căn bản), và đó cũng tức là giai đoạn “kiến tánh”.

2) Cửa ải kế tiếp, sau khi đã kiến tánh, tiếp tục dụng công tu trì, không những không bị cái “hữu” làm cho chướng ngại, mà cả cái “không” cũng không bị vướng mắc. Đạt được cảnh giới này, gọi là “thấu trùng quan” (đã vượt suốt hai lớp cửa).

3) Cửa ải sau cùng, hành giả tiếp tục dụng công mài luyện, cho đến khi đạt được cảnh giới tịch chiếu (vắng lặng và sáng soi) không hai, không có vô ngại, ngũ dục lục trần đầy dẫy trước mắt mà không nhiễm ô, cứ sử dụng tự tại mà không mất bản tánh thanh tịnh; đó là giai đoạn “mạt hậu lao quan” (cửa ải khó khăn sau cùng), cùng với chư Phật không khác.

Phá Hòa Hợp Tăng

● Chúng tăng hòa hợp để tu tập và thực hiện các Phật Sự. Nếu dùng thủ đoạn để li gián, khiến cho họ phải phân tán, rối loạn mà bỏ phế Phật Sự, hoặc cưỡng chiếm chùa miếu, áp bức họ phải hoàn tục, đều là phá sự hòa hợp của tăng đoàn. Vì cắt đứt tuệ mạng của người, dứt tuyệt duyên lành giải thoát của người, cho nên tội rất nặng, và quả báo cũng cực kì thảm khốc.

Dương Kì Phái

● Phái Dương Kì : là một chi phái của tông Lâm Tế, và cũng là một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc, do thiền sư Dương Kì Phương Hội (996-1049) khai sáng. Ngài Phương Hội, ban đầu tham học với ngài Sở Viên (986-1039) ở thiền viện Sùng-thắng, núi Thạch-sương (tỉnh Hồ-nam), được cử giữ chức giám viện. Ngài cùng với ngài Tuệ Nam, là hai vị đệ tử đắc pháp kiệt xuất nhất của thiền sư Sở Viên. Trong khi Tuệ Nam lập thiền phái Hoàng Long ở núi Hoàng-long (tỉnh Giang-tây) thì ngài cũng lập thiền phái Dương Kì ở núi Dương-kì (tỉnh Giang-tây). Cả hai chi phái đều thuộc dòng thiền Lâm Tế. Phái Dương Kì phát dương mạnh mẽ, tiếp hóa người học đông đảo, môn nhân truyền thừa rất nhiều. Từ đời Tống trở về sau, trong khi phái Hoàng Long suy yếu dần thì phái này coi như bao trùm toàn bộ các đạo tràng thuộc tông Lâm Tế. Cuối thế kỉ 12, vị tăng Nhật-bản là Tuấn Tú (Shunjo, 1166-1227), đã sang Trung-quốc theo học thiền pháp với phái Dương Kì này, rồi trở về nước sáng lập thiền phái Dương Kì ở Nhật-bản.

Hoàng Long phái

● Phái Hoàng Long : là một chi phái thuộc tông Lâm Tế, và cũng là một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc, do thiền sư Hoàng Long Tuệ Nam (1002-1069) khai sáng. Ngài Tuệ Nam là đệ tử đắc pháp của vị tổ đời thứ 7 của tông Lâm Tế là thiền sư Thạch Sương Sở Viên (986-1039); từ năm 1036 (dưới đời vua Nhân-tông của vương triều Bắc-Tống) ngài trú tích hoằng hóa tại núi Hoàng-long (tỉnh Giang-tây), sáng lập ra phái Hoàng Long. Chi phái này thịnh hành cho đến thời đại Nam-Tống (1127-1279) thì bắt đầu suy vi. Năm 1186, vị tăng Nhật-bản là Vinh Tây đã sang Trung-quốc thọ học thiền pháp của phái Hoàng Long này, sau khi về nước đã thành lập tông Lâm Tế tại Nhật-bản.

Phàm Phu

● Chữ Phạn “prthag-jana”, cựu dịch là “phàm phu”, tân dịch là “dị sinh”. Phàm Phu là người bình thường; đối với Phật pháp thì đó là hạng người trí thức còn thiển cận, chưa thấy rõ được đạo lí bốn sự thật. Phàm Phu còn bị vô minh chi phối, tâm ý khởi nhiều tà kiến, sinh nhiều phiền não; còn tạo nghiệp và theo nghiệp mà thọ quả báo, không được tự tại. Do tạo nhiều nghiệp nhân khác nhau mà phải thọ nhiều quả báo khác nhau; từ đó mà sản sinh ra nhiều loài chúng sinh khác biệt nhau, cho nên, các nhà tân dịch đã theo ý nghĩa đó mà dùng từ “dị sinh” để dịch chữ Phạn “prthag-jana”. Dị sinh cũng có nghĩa là sinh vào các loài không phải thánh nhân. Vì vậy, tất cả chúng sinh chưa bước vào bốn địa vị thánh nhân là Thanh-văn (từ quả Dự-lưu trở lên), Duyên-giác, Bồ-tát (từ Sơ-địa trở lên), và Phật, đều là phàm phu; theo đó, phàm phu gồm có sáu loài là trời, người, a-tu-la, súc-sinh, ngạ-quỉ, và địa-ngục; hay nói cách khác, tất cả hữu tình trong ba cõi sáu đường, còn trôi nổi chìm đắm trong sinh tử luân hồi, đều là phàm phu.

Bác Địa Phàm Phu

● Phàm Phu bác địa . Chữ “bác” nghĩa là rộng, nhiều. Chúng Sinh ở địa vị phàm phu rất nhiều, nên gọi là “phàm phu bác-địa”. Từ “bác địa” (博地) vốn được nói là “bạc địa” (薄地),  có ý chỉ cho hàng phàm phu thấp kém, phước mỏng, luôn bị phiền não bức bách làm cho đau khổ triền miên.

Phạm âm (hay phạm thanh, hoặc phạm âm thanh): là âm thanh vi diệu thanh tịnh của chư Phật và Bồ-tát. Kinh luận thường diễn tả rằng, âm thanh của chư Phật và Bồ-tát có đầy đủ năm đức tính như âm thanh của thiên vương Đại Phạm: - âm thanh nghe sâu thẳm như tiếng sấm vang; - âm thanh trong trẻo và vang xa, người nghe đều cảm thấy vui vẻ; - âm thanh làm cho người nghe sinh tâm kính yêu; - người nghe nếu để ý lắng nghe thì sẽ hiểu rõ dễ dàng; - nghe hoài mà không cảm thấy nhàm chán.

Phạm Chí

● Người bà-la-môn Ấn-độ có chí cầu pháp Phạm Thiên, gọi là “phạm chí”. Phạm thiên nghĩa là tịnh, lấy tịnh hạnh lập chí, cho nên gọi là “phạm chí”.

Phạm Cổ Nông

● (1881-1952): hiệu là Kí Đông, biệt hiệu là Huyễn Am, bút hiệu là Hải Thi đạo nhân, quê huyện Gia-hưng, tỉnh Triết-giang, Trung-quốc. Thuở nhỏ ông từng du học ở Nhật, sau khi về nước, đem hết tâm lực hoằng dương Phật pháp. Năm 1931, ông được cử làm tổng biên tập cho Phật Học Thư Cục ở Thượng-hải, viết Hải Triều Âm Văn Khố, Phật Học Bách Khoa Tòng Thư, cùng phát hành Kinh Tạng bản đời Tống, chỉnh lí nền văn hiến Phật giáo. Năm 1935, ông làm chủ bút Nhật Báo Phật Giáo. Năm 1951, ông làm hội trưởng hội Cư Sĩ Lâm của Phật giáo thế giới. Trước tác của ông có Huyễn Am Văn Tập, Cổ Nông Phật Học Vấn Đáp, và Phát Thú Luận (dịch).

Phạm Hạnh

● Là một trong năm hạnh của hàng Bồ-tát. “Phạm” là trong sạch. Các vị Bồ-tát không vướng mắc vào hai cực đoan có và không, gọi là trong sạch; đem sự trong sạch ấy mà vận dụng tâm từ bi để cho vui và vớt khổ cho chúng sinh, gọi là “phạm hạnh”.

● Là hạnh trong sạch. Vì Phạm Thiên đoạn trừ dâm dục, cho nên sự xa lìa dâm dục được gọi là “phạm hạnh”. Cuộc đời một người Bà-la-môn được chia làm bốn thời kì, thời kì đầu tiên gọi là “thời kì phạm hạnh”; đó là thời kì mà trong sinh hoạt hằng ngày phải giữ giới bất dâm và chuyên học các kinh điển Phệ Đà và lễ nghi tế tự. Trong Phật giáo, các hành giả tu tập phải giữ không những giới bất dâm mà còn bao nhiêu giới luật khác nữa, cho nên gọi là “phạm hạnh”. – Hàng cư sĩ tại gia không giữ giới bất dâm (mà chỉ là bất tà dâm) thì không được gọi là phạm hạnh; nhưng nếu họ cũng hành trì hạnh không dâm dục như tăng sĩ thì vẫn được gọi là phạm hạnh. – Nói rộng ra, các hành giả tu thiền, đạt được đầy đủ tám bước giải thoát (bát giải thoát); tu tập thuần thục tám sự hành trì chân chánh (bát chánh đạo); tu tập trọn vẹn bốn tấm lòng rộng lớn (tứ vô lượng tâm); biết rõ bảy pháp lành (thất thiện pháp); v.v..., đều gọi là “phạm hạnh”.

Phạm Tăng

● Từ “Phạm Tăng” được dùng để chỉ chung cho chư tăng từ Ấn-độ và các nước vùng Tây-vực (Trung-Á) từng tới Trung-quốc truyền giáo.

Phạm Võng Giới

● Tức giới luật của hàng Bồ-tát, được ghi chép trong kinh Phạm Võng, gồm có 10 giới trọng và 48 giới khinh, cả hai chúng xuất gia và tại gia đều có thể thọ trì.

Phạn Bản

● Tức là kinh điển bằng ngữ văn Ấn-độ.

Pháp. Phật giáo dùng chữ “pháp” để chỉ cho mọi hiện tượng tâm lí, sinh lí và vật lí trong vũ trụ. Danh từ Phật học Hán ngữ có một định nghĩa rất thông dụng về chữ “pháp” là: “Nhậm trì tự tánh, quĩ sinh vật giải” – có nghĩa: “Pháp” là bất cứ hiện tượng gì, nó giữ gìn được bản tánh và khuôn mẫu của nó, khiến cho người ta nghĩ đến, nhìn thấy, nghe thấy, v.v... thì biết ngay là nó. Vì vậy, “pháp” là tiếng chỉ bao gồm tất cả mọi hiện tượng cụ thể (như núi, sông, cây cỏ, con người, v.v...) lẫn trừu tượng (như tư tưởng, đạo đức, chân lí, v.v...). Các pháp trong vũ trụ không thể đếm hết được, cho nên thường chỉ nói tổng quát là “vạn pháp”. Vạn pháp có thể được phân làm hai loại theo tính chất đối đãi nhau của chúng, như pháp sắc và pháp tâm, pháp thiện và pháp bất thiện, pháp ô nhiễm và pháp thanh tịnh, pháp hữu lậu và pháp vô lậu, pháp thế gian và pháp xuất thế gian, pháp hữu vi và pháp vô vi, v.v... Kinh điển Phật giáo gọi những lời dạy của Phật là Phật pháp, giáo pháp, chánh pháp, hay pháp bảo; kết tập tất cả lời dạy của Phật lại, gọi là pháp tạng. Nói chung, có rất nhiều từ Phật học ghép với chữ “pháp” để chỉ cho những sự việc liên quan đến giáo pháp (như pháp nhãn, pháp nghĩa, pháp hải, pháp tử, pháp môn, pháp thí, v.v...). Tóm lại, chữ “pháp”, ngoài ý nghĩa tổng quát chỉ cho mọi sự vật cụ thể và trừu tượng trong vũ trụ, Phật giáo còn dùng nó để chỉ riêng cho lời Phật dạy và tất cả những gì liên quan đến Phật pháp.

Pháp Ái

● Chữ “pháp” ở đây là nói về pháp lành. Người mới chứng ngộ thường sinh tâm yêu thích thiện pháp; theo tông Thiên Thai, như thế vẫn chưa gọi được là chứng ngộ chân thật – vì tâm “ái” vẫn còn, dù là ái thiện pháp! Phải hoàn toàn diệt trừ cái tâm “pháp ái” ấy thì mới thực sự chứng ngộ.

Pháp Ấn● Chữ “pháp” ở đây là chỉ cho Phật pháp; chữ “ấn” ở đây nghĩa là cái ấn, con dấu, phù hợp, tiêu chuẩn, chân thật, không thay đổi. Con dấu dùng để ấn chứng một sự việc là thật, chắc chắn, đáng tin tưởng. “Pháp ấn” là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là chân lí, là điều chân thật được chứng ngộ và nói ra bởi Bậc Giác Ngộ (tức là đức Phật). Tất cả kinh luận, giáo lí nào phát biểu đúng với nội dung của những pháp ấn này, tức đều là Phật pháp. Tất cả mọi nhận thức, phát biểu nào không phù hợp với những pháp ấn này, tức đều là ngụy ngữ, tà pháp.

Trong các kinh luận thường nêu ra có ba pháp ấn, bốn pháp ấn hoặc năm pháp ấn.

- Ba pháp ấn là:

1. Nhất thiết hành vô thường (tất cả vạn hữu đều biến đổi không ngừng)

2. Nhất thiết pháp vô ngã (tất cả vạn hữu đều không có bản ngã chân thật)

3. Niết Bàn Tịch Tịnh (bản thể của vạn hữu là vô phân biệt, lìa khỏi mọi hình tướng, mọi tri kiến, mọi khái niệm)

Trong ba pháp ấn trên, hai pháp ấn 1 và 2 (vô thường và vô ngã) nói lên tướng trạng của vạn pháp, pháp ấn 3 (niết bàn tịch tịnh) nói lên bản thể của vạn pháp.

- Nếu thêm pháp ấn “nhất thiết hành thị khổ” (tất cả vạn pháp là khổ) vào ba pháp ấn trên thì gọi là bốn pháp ấn. – Pháp ấn “khổ” này cũng nói lên tướng trạng của vạn pháp.

- Nếu thêm pháp ấn “nhất thiết pháp không” (tất cả vạn hữu đều không có tự tánh) vào bốn pháp ấn trên thì gọi là năm pháp ấn. – Cùng với pháp ấn “niết bàn tịch tịnh”, pháp ấn “không” này cũng nói lên bản thể của vạn pháp.

Đặc biệt, theo Kinh Pháp Ấn thì có ba pháp ấn như sau:

1. Không: Bản thể của vạn pháp là không.

2. Vô Tướng: Bản thể của vạn pháp không thể nhận biết được bằng khái niệm hay nhận thức phân biệt, mà chỉ hiển lộ trong trí tuệ bình đẳng, vô phân biệt.

3. Vô tác (hay vô nguyện): Trong trí tuệ bình đẳng, vô phân biệt, sẽ không còn có sự phân biệt giữa chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức, về chủ thể chứng đắc và đối tượng chứng đắc.

Nhưng theo giáo nghĩa rốt ráo của đại thừa thì chỉ có một pháp ấn, đó là pháp ấn “Nhất Thật Tướng”, tức là lí chân thật, xa lìa các tướng hư vọng, không hai, không khác. Tất cả kinh điển đại thừa do Phật nói đều lấy lí chân thật để ấn chứng, khiến cho các học thuyết ngoại đạo không thể trộn lẫn vào, mà tà ma cũng không thể xuyên tạc, phá hoại. Những kinh luận nào phát biểu đúng với pháp ấn Nhất Thật Tướng này đều phù hợp với giáo pháp của Phật, nếu không thì chỉ là tà thuyết.

Pháp Chiếu

● Các sử liệu đều không ghi rõ các chi tiết về niên đại cũng như quê quán của ngài; chỉ biết rằng, ở thời đại nhà Đường, dưới triều vua Đại-tông (762-779), ngài thường vân du ở vùng Đông-Ngô, nhân đó mà ngưỡng mộ đạo phong của đại sư Tuệ Viễn (đã viên tịch từ lâu) ở Lô-sơn, bèn vào núi xin theo tu tập pháp môn “niệm Phật tam muội”. Sau đó ngài đến núi Nam-nhạc, xin thờ đại sư Thừa Viễn (712-802, tổ thứ ba của tông Tịnh Độ) làm thầy. Năm 767 ngài đến cư trú tại chùa Vân-phong ở Hành-châu. Một hôm ngài trông thấy trong bát cháo của ngài hiện rõ đám mây năm sắc, trong đám mây ấy lại có hình ảnh ngôi chùa Đại-thánh Trúc-lâm. Một hôm khác, cũng lại ở trong cái bát ấy, ngài trông thấy hình ảnh các chùa ở núi Ngũ-đài cùng các thắng tướng của cảnh giới Tịnh-độ. Mùa hạ năm 769 ngài đến chùa Hồ-đông (cũng ở Hành-châu), mở đạo tràng tu “ngũ hội niệm Phật”, và cảm nhận được sự hiện diện của đức Phật A Di Đà cùng chư vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền. Năm sau ngài đến chùa Phật-quang ở núi Ngũ-đài, bỗng có hai vị đồng tử xuất hiện dẫn đường, ngài mới thấy rõ các cảnh vật đã từng thấy trong bát cháo mấy năm trước; lại được hai đức Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền trao truyền yếu môn niệm Phật.

Ngài là người đã mô phỏng theo tiếng gió lay động cành cây phát ra năm thứ âm thanh, được diễn tả trong Kinh Vô Lượng Thọ, mà sáng lập ra pháp môn tu gọi là “ngũ hội niệm Phật”. Ngài thường qua lại các địa phương trong khoảng từ núi Ngũ-đài cho đến kinh thành Trường-an để hoằng dương Phật pháp, nhất là hướng dẫn tu tập pháp môn niệm Phật do ngài sáng lập. Sau khi viên tịch, ngài được vua ban thụy hiệu là Đại Ngộ hòa-thượng. Người đương thời cho rằng, ngài chính là hậu thân của đại sư Thiện Đạo (613-681). Trước tác của ngài có Tịnh Độ Ngũ Hội Niệm Phật Tụng Kinh Quán Hạnh Nghi và Tịnh Độ Ngũ Hội Niệm Phật Lược Pháp Sự Nghi Tán.

Pháp Dung

● (594-657): là vị thiền sư đời Đường, khai tổ của tông Ngưu Đầu, người đời xưng là Ngưu Đầu Pháp Dung. Ngài họ Vi, quê ở Nhuận-châu (huyện Trấn-giang, tỉnh Giang-tô), 19 tuổi đã bác thông kinh sử, tình cờ được xem kinh Bát Nhã, bèn kính tin Phật pháp; liền vào núi Mao xin xuất gia với pháp sư Quế. Trải 20 năm tinh cần tu tập không giải đãi, được thể nhập pháp môn đại diệu. Năm 643 ngài lập riêng thiền thất ở núi Ngưu-đầu, chuyên tu thiền quán, học lữ các nơi qui tụ theo học có đến hơn trăm người. Tổ Đạo Tín nghe tiếng, thân hành đến nơi trao cho pháp môn đốn giáo đã từng được tổ Tăng Xán truyền cho. Từ đó, núi này trở thành trung tâm của một pháp hệ Thiền Tông, gọi là tông Ngưu-đầu, truyền thừa được sáu đời thì suy vi. Ngài thị tịch năm 657, thế thọ 64 tuổi.

Pháp giới

● “Pháp” tức các pháp, “giới” tức ranh giới; các pháp đều có tự thể và ranh giới khác nhau, gọi là “pháp giới”. Vì vậy, mỗi một pháp gọi là pháp giới, mà gọi tổng quát vạn hữu cũng là pháp giới.

Pháp giới duyên khởi: cũng gọi là pháp giới vô tận duyên khởi, thập huyền duyên khởi, hay nhất thừa duyên khởi, là nội dung của pháp giới “sự sự vô ngại”, một pháp tu quán thuộc giáo nghĩa của tông Hoa Nghiêm. Tông Hoa Nghiêm chủ trương rằng, trong cách hình thành của pháp giới, từ tất cả pháp mà khởi sinh một pháp, và từ một pháp mà hình thành tất cả pháp. Cho nên, một pháp có mặt trong tất cả vạn pháp trong vũ trụ (nhất tức nhất thiết), và tất cả vạn pháp trong vũ trụ cũng có mặt trong một pháp (nhất thiết tức nhất); như thế cũng có nghĩa, một pháp và tất cả pháp cùng là chủ và cùng là phụ thuộc của nhau, một trong tất cả và tất cả trong một, một là tất cả và tất cả là một, viên dung vô ngại, trùng trùng vô tận, đó gọi là “pháp giới duyên khởi”.

Pháp Hải

● Tên họ và tuổi tác của ngài đều không rõ, chỉ biết ngài là người tỉnh Quảng-đông, lần đầu gặp tổ Tuệ Năng thì hỏi ngay ý nghĩa “tức tâm tức Phật”, Tổ chỉ dạy một lời thì liền liễu ngộ. Từ đó chuyên theo hầu Tổ để ghi chép lại tất cả những lời giảng dạy của Tổ. Kinh Pháp Bảo Đàn là một trong các tác phẩm thuộc loại này, và cũng được coi là tác phẩm cương yếu của Thiền Tông Trung-quốc.

Pháp Hạnh

● Ý nghĩa chung của từ “pháp hạnh” là y theo giáo pháp của Phật mà tu hành; đại khái, bao gồm mười phương diện:

1) Biên chép và quảng bá Kinh Luật Luận.

2) Tôn kính, cúng dường bất cứ nơi nào có kinh điển, có chùa, tháp Phật.

3) Giáo hóa quần chúng bằng cách giảng dạy chánh pháp, bố thí kinh sách, v.v...

4) Chăm chú lắng nghe người khác đọc tụng kinh điển.

5) Tự mình siêng năng đọc tụng kinh điển.

6) Chuyên tâm thọ trì giáo pháp, ghi nhớ không quên.

7) Dùng mọi phương tiện, tùy cơ thuyết pháp, giúp người nghe phát khởi lòng tin và hiểu rõ Phật pháp để tu hành.

8) Đọc tụng và tuyên dương kinh điển, làm cho người nghe sinh niềm hỉ lạc.

9) Dùng trí sáng suốt để suy nghĩ, tìm hiểu rõ ràng nghĩa lí lời dạy của đức Phật.

10) Tinh cần tu tập, thực hành những lời dạy của đức Phật trong đời sống.

Mặt khác, từ “pháp hạnh” cũng dùng để chỉ cho tất cả các pháp môn mà hành giả phải tu tập từ buổi ban đầu mới phát tâm cho đến khi thành tựu quả vị cứu cánh (A-la-hán đối với Thanh-văn thừa; Bích-chi Phật đối với Duyên-giác thừa; và Diệu-giác [Phật] đối với Bồ-tát thừa).

Pháp Hỉ

● Là tên Hán dịch của ngài Đàm Ma Nan Đề (Dharmanandi, ?-?). Ngài là người Tây-vức, xuất gia hồi còn nhỏ, thông minh mẫn nhuệ, học thông Ba Tạng, đặc biệt chuyên về Trung A Hàm và Tăng Nhất A Hàm, rất được người đời kính trọng. Năm 384 ngài đến Trường-an (kinh đô nhà Tiền-Tần), cùng với hai ngài Đạo An và Trúc Phật Niệm, đã dịch hai bộ kinh Trung A Hàm và Tăng Nhất A Hàm ra Hán văn. Đó là lần đầu tiên Kinh Đại Bộ được phiên dịch. Hai bộ kinh này về sau được ngài Tăng Già Đề Bà hiệu đính, và lưu truyền đến ngày nay. Ngài được người đời trọng vọng, lại được vua Tiền-Tần là Phù Kiên dùng lễ mà đãi ngộ. Khi Phù Kiên bị Diêu Trành giết để lập nên nhà Hậu-Tần, ngài vẫn tiếp tục ở Trường-an để dịch kinh. Trong thời gian này ngài đã dịch A Dục Vương Tức Hoại Mục Nhân Duyên Kinh, Tam Pháp Độ Luận, và Tăng Già La Sát Tập Kinh. Đó là theo sự ghi chép của sách Lịch Đại Tam Bảo Kỉ; nhưng trong sách Lương Cao Tăng Truyện lại ghi rằng, trong lúc Diêu Trành đang đánh vào lãnh thổ Tiền-Tần thì ngài liền rời Trường-an trở về Tây-vức, rồi không biết về sau ra sao.

Pháp Hiển

● (340?-?): là vị cao tăng sống vào thời đại Đông-Tấn (317-419). Ngài họ Cung, quê ở Vũ-dương (Sơn-tây). Có người nói ngài sinh năm 340 (triều vua Tấn Thành đế), nhưng không chắc chắn lắm. Ngài xuất gia từ năm mới lên 3 tuổi. Có chuyện lạ trong gia đình ngài. Song thân ngài đã có ba người con trai, đều bị chết yểu. Ngài là người con thứ tư. Vì sợ ngài bị chết yểu nữa, nên vừa lên 3 tuổi, song thân ngài đã cạo tóc cho ngài làm chú tiểu, hi vọng nhờ Phật gia hộ mà được thoát tai nạn (người Trung-quốc lúc đó, ai cũng tin tưởng như vậy). Tuy cạo tóc làm tiểu, nhưng song thân vẫn giữ chú ở nhà. Và rồi chú lại bị bệnh nặng, suýt chết, song thân đành phải tức tốc đem chú lên cho ở hẳn trong chùa; thế là chú lành bệnh. Từ đó chú phát tâm xuất gia luôn, không muốn trở về nhà nữa. Song thân nài nỉ thế nào chú cũng nhất quyết không trở về nhà. Vì quá thương nhớ con, thân mẫu ngài phải cất một cái chòi lá nhỏ bên cạnh chùa để ở, cho tiện thăm nom. Ngài lên 10 tuổi thì thân phụ qua đời. Ông chú ngài lại viết thư khuyên ngài về nhà sống với mẹ, nhưng ngài vẫn cương quyết từ chối, trả lời rằng: “Không phải vì cha mẹ mà cháu đi tu, mà chỉ vì muốn từ bỏ mọi dục vọng và tránh xa những chuyện thế tục.” Năm 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc. Ngài được người đương thời ca tụng là người thông minh, nhanh trí, tính khí can đảm, đầy đủ đức vô úy, một lòng vì đạo. Khi tuổi đã cao, vì thấy kinh luật ở Trung-quốc còn quá thiếu thốn, giới luật trong đời sống tăng đoàn quá kém cỏi, vào năm 399 (thời  vua Tấn An đế, lúc đó ngài khoảng 60 tuổi), ngài đã rủ bốn vị đồng môn là Tuệ Cảnh, Đạo Chỉnh, Tuệ Ứng, Tuệ Ngôi, cùng đi sang Thiên-trúc, trước là chiêm bái đảnh lễ Phật tích, sau là thỉnh kinh luật Phạn văn đem về Trung-quốc. Tâm nguyện của ngài là cố gắng xiển dương Luật Tạng để chấn chỉnh nếp sống qui phạm cho tăng đoàn Trung-quốc lúc bấy giờ. Ngài đã phát xuất từ Trường-an (lúc ấy là kinh đô nước Hậu-Tần), theo đường bộ về hướng Tây, qua Đôn-hoàng, Vu-điền v.v... hơn 30 nước, với biết bao sa mạc hãi hùng, những sơn đạo cheo leo hiểm trở, những đỉnh núi cao tuyết phủ quanh năm... trước khi đến được Ấn-độ. Ở Ấn-độ, ngài đã đi hết khắp nơi để chiêm bái thánh tích của Phật; rồi ở lại thành Ba-liên-phất 3 năm để tu học; và ở lại vùng hạ lưu sông Hằng thêm 2 năm trước khi rời Ấn-độ để đi sang nước Sư-tử (đảo Tích-lan). Ngài ở lại nước Sư-tử 2 năm, rồi theo đường biển sang Nam-dương, rồi từ đó, cũng theo đường biển trở về Trung-quốc (năm 414); tổng cộng thời gian xuất du của ngài là 15 năm. Kinh sách ngài mang về Trung-quốc, chủ yếu là thuộc Luật Tạng (như Luật Ma Ha Tăng Kì của Đại Chúng Bộ, Luật Thập Tụng của Nhất Thiết Hữu Bộ v.v...), ngoài ra còn có một bộ luận quan trọng của Đại Chúng Bộ là Tạp A Tì Đàm Tâm Luận, và các kinh thuộc bộ A Hàm. Sau khi về nước, ngài trú tại chùa Đạo-tràng ở Kiến-khang (tức Nam-kinh, lúc đó là kinh đô của vương triều Đông-Tấn), chuyên việc dịch kinh. Tại đây ngài đã cùng với ngài Phật Đà Bạt Đà La dịch chung các bộ Luật Ma Ha Tăng Kì, Kinh Đại Bát Nê Hoàn, Kinh Tạp Tạng, Luận Tạp A Tì Đàm Tâm. Ngài cũng đã đem tất cả các việc mắt thấy tai nghe trong suốt cuộc hành trình đi Ấn-độ, Tích-lan, ghi chép lại, làm thành tác phẩm Phật Quốc Kí, cũng gọi là Cao Tăng Pháp Hiển Truyện; trong đó, quan trọng nhất là phần ngài trình bày về sinh hoạt của tăng đoàn Phật giáo ở Ấn-độ và Tích-lan vào thế kỉ thứ 5. Ngài ghi nhận rằng, tăng đoàn ở các nơi đó hành trì giới luật Phật chế rất nghiêm cẩn, được cả vua chúa và dân chúng kính ngưỡng cúng dường. Năm viên tịch của ngài không ai biết rõ, chỉ biết là ở trong khoảng những năm từ 418-423. Thế thọ của ngài, có người nói là 82, có người nói là 86 tuổi.

Pháp hoa tam muội. Tông Thiên Thai lập ra bốn loại tam muội (Thường Tọa Tam Muội, Thường Hành Tam Muội, Bán Hành Bán Tọa Tam Muội, Phi hành phi tọa tam muội), trong đó, Bán Hành Bán Tọa Tam Muội lại chia làm hai loại: Phương Đẳng Tam Muội và Pháp hoa tam muội. Pháp hoa tam muội cũng gọi là Pháp hoa sám pháp, nói tắt là Pháp hoa sám; tức là pháp môn tu hành y cứ vào Kinh Pháp Hoa và Kinh Quán Phổ Hiền mà lập nên. “Tam muội” nghĩa là chuyên thực hành một pháp môn để điều phục tâm ý. Pháp tu Pháp hoa tam muội này lấy 21 ngày làm một kì hạn, chuyên hành đạo, tụng kinh. Hành Giả hoặc đi, hoặc đứng, hoặc ngồi, tư duy quán chiếu lí thật tướng trung đạo. Pháp môn này lấy việc sám hối diệt tội làm chủ yếu; cho nên, trong cả 6 thời (sáng sớm, giữa trưa, chiều, đầu đêm, giữa đêm, khuya) của một ngày đêm, hành giả đều phải tinh cần tu 5 phép sám hối (ngũ hối), gồm có: 1- sám hối: sám hối tội lỗi; 2- khuyến thỉnh: cung thỉnh chư Phật mười phương thường chuyển pháp luân cứu độ chúng sinh; 3- tùy hỉ: khen ngợi những người làm việc thiện; 4- hồi hướng: đem công đức lành hồi hướng về quả vị bồ đề vô thượng; 5- phát nguyện: phát nguyện nhất tâm thành Phật cứu độ chúng sinh.

Pháp Hộ

● (Dharmapala, 963-1058). Ngài là người nước Ca-thấp-di-la ở Bắc Ấn-độ, họ Kiều-thi-ca, nguyên thuộc dòng Bà-la-môn. Thuở nhỏ học thông bốn kinh Phệ Đà cùng các kí luận. Về sau ngài xuống vùng Trung-Ấn xuất gia theo Phật giáo, theo học cả tiểu lẫn đại thừa với nhiều vị cao tăng. Năm 1004 ngài sang đến Biện-kinh, dâng tặng vua Tống Chân-tông xá lợi Phật cùng kinh bản chữ Phạn, được vua ban cho cà sa tía và mời tham gia công tác phiên dịch kinh điển; lại được vua ban hiệu là Truyền Phạn đại sư. Trước sau ngài đã dịch được 35 bộ kinh luận, gồm 270 quyển. Ngài viên tịch năm 1058 (dưới triều vua Tống Nhân-tông (1023-1063), thụy hiệu là Diễn Giáo tam tạng.

Tam Võ Nhất Tông Pháp Nạn

● Pháp nạn ba vua Võ một vua Tông . Thuật ngữ này được dùng để chỉ cho bốn vị hoàng đế Trung-quốc đã bách hại Phật giáo một cách nghiêm trọng, gây ra bốn thời kì pháp nạn trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc ở thời đại quân chủ:

1) Vua Thái-võ đế (424-452) nhà Bắc-Ngụy (386-534), vì tin lời gièm pha của đạo sĩ Khấu Khiêm Chi và quan tư đồ Thôi Hạo mà bách hại Phật giáo. Năm 446, nhà vua hạ lệnh giết hại tất cả quí vị sa môn ở khắp nước, phá hủy hết kinh điển và đồ tượng, khiến cho Phật giáo Bắc-Ngụy bị tiêu diệt. Phải đến đời vua sau là Văn-thành đế (452-465), Phật giáo mới được khôi phục.

2) Vua Võ đế (561-578) nhà Bắc-Chu (559-581), tin dùng luận thuyết của hai đạo sĩ Trương Tân và Vệ Nguyên Tung, có ý phế bỏ Phật giáo. Nhờ có quí vị tôn đức nổi danh đương thời như Chân Loan, Đạo An, Tăng Miễn, Tĩnh Ái, v.v... ra sức biện hộ, mà Phật giáo tạm thời được yên. Bỗng dưng, năm 573, nhà vua hạ lệnh phế bỏ cả Phật giáo và Đạo Giáo, hủy hoại kinh tượng, bắt tất cả quí vị sa môn và đạo sĩ đều phải hoàn tục; tuyển lựa 120 vị danh đức an trí tại Thông-đạo quán. Năm 577, vua Võ đế diệt nhà Bắc-Tề (550-577), tuy có ngài Tuệ Viễn hết sức chống đối, nhà vua vẫn cương quyết thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo trên khắp lãnh thổ Bắc-Tề. Năm sau nhà vua băng, hai tôn giáo Phật và Đạo mới được khôi phục.

3) Vua Võ-tông (841-846) nhà Đường (618-907), từ nhỏ đã không thích Phật giáo, sau khi lên ngôi (năm 840) liền thờ đạo sĩ Triệu Qui Chân làm thầy, sùng tín Đạo Giáo. Qui Chân cậy thế được vua sủng ái, lại được tể tướng Lí Đức Dụ hậu thuẫn, mỗi lời nói ra đều bài xích Phật giáo, cho Phật giáo là tôn giáo ngoại lai, làm hại sinh linh, phải nên tận diệt. Năm 845, nhà vua hạ lệnh phế bỏ Phật giáo, cho phá hủy hơn 4.600 ngôi chùa và hơn 40.000 tăng xá vãng lai trong toàn quốc, bắt 260.500 tăng ni phải hoàn tục, tịch thu hàng ngàn vạn đám ruộng của các chùa, đốt kinh, hủy tượng, lấy hết các tượng đồng và chuông khánh đem nấu để đúc tiền, tượng bằng sắt thì đem nấu làm nông cụ, các tư gia có các tượng bằng vàng, bạc, v.v... đều phải đem nộp cho chính quyền. Qua năm sau, nhân uống kim đan của đạo sĩ, nhà vua bị trúng độc mà băng.

4) Vua Thế-tông (954-959) nhà Hậu-Chu (951-960), năm 955 bắt đầu thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo. Nhà vua hạ lệnh phá bỏ 30.336 tự viện, hủy hết tượng Phật, đem nấu tất cả các pháp khí bằng kim loại để đúc tiền. Lúc bấy giờ ở Trấn-châu có một tượng Bồ Tát Quán Thế Âm bằng đồng, tiếng đồn rất linh ứng, dù có lệnh vua, không ai dám đến gần. Nhà vua nghe thế, liền tự mình đến nơi, lấy búa đập nát mặt và ngực của tượng, những người chứng kiến đều run sợ. Bốn năm sau, một hôm, đang trên đường Bắc chinh, trên ngực nhà vua bỗng nổi một mụn nhọt, rồi băng.

Pháp Nhĩ

● Là một thuật ngữ Phật học. Chữ “nhĩ” (爾) ở đây có nghĩa là tự nhiên như vậy, không do ai tự ý đặt ra. “Pháp Nhĩ” nghĩa là các pháp tự nhiên như vậy, tự chúng là như thế, không do ai tạo tác cả. Về phương diện tồn tại thì các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, dù nước có sâu tới đâu, dù lửa có cao tới đâu, vẫn là việc tự nhiên như thế. Về tính chất, đất đá thì rắn chắc, nước thì lưu nhuận, lửa thì nóng, gió thì giao động, các pháp tự nhiên như vậy. Về bản thể chân như, thể tánh các pháp vốn thường hằng bình đẳng như vậy.

Pháp Tạng

● Tức là ngài Hiền Thủ, là vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm (xem mục “Hiền Thử”).

Pháp Tạng Bộ (Dharmaguptaka). Theo Dị Bộ Tông Luân Luận thì bộ phái này đã tách ra từ Hóa Địa Bộ, vào khoảng giữa thế kỉ thứ 3 PL; nhưng theo Xá Lợi Phất Vấn Kinh và một số sử liệu khác thì bộ phái này đã tách ra từ Thượng Tọa Bộ, hoặc Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Pháp Tạng là tên của vị bộ chủ, nguyên là đệ tử của ngài Mục Kiền Liên Tử Đế Tu, thường đi theo thầy và ghi nhớ tất cả những lời thầy đã nói. Sau khi thầy viên tịch, Pháp Tạng bèn đem kinh điển chia thành Năm Tạng: Kinh, Luật, Luận, Chú, Bồ-tát; vì thế mà biệt lập thành một bộ. Nhưng theo Xá Lợi Phất Vấn Kinh thì sáng tổ của bộ phái này chính là ngài Mục Kiền La Ưu Ba Đề Xá (tức Mục Kiền Liên Tử Đế Tu). Vì bộ phái này rất chú trọng đến hai tạng Chú và Bồ-tát, nên đã được coi là đầu mối của Mật Giáo (đại thừa) về sau này.

Pháp Tánh

● Tức thể tánh hay bản tánh chân thật của các pháp. Bản tánh này không sinh không diệt, không biến đổi, thường hằng. Do đó, “pháp tánh” là một tên gọi khác của “chân như”; nó không phải là “hành”. Nó không thể nhận biết bằng ý thức phân biệt của phàm phu, mà chỉ thể nhập bằng tuệ giác vô phân biệt của các bậc thánh giả.

Thắng Nghĩa Pháp Và Pháp Tướng Pháp

● Pháp thắng nghĩa và pháp pháp-tướng . Theo bộ Luận Câu Xá, chữ PHÁP được định danh một cách chính xác là “lí pháp” và “quả pháp”. Lí pháp tức là lí tứ đế (khổ tập diệt đạo) và quả pháp tức là quả niết bàn. Lí pháp tứ đế chính là tánh và tướng của vạn pháp, nên được gọi là pháp pháp-tướng; quả pháp niết bàn có tánh thiện, thường hằng (thắng) và có thật thể (nghĩa), nên được gọi là pháp thắng nghĩa.

Pháp Thân

● Là một trong ba thân của Phật. Đó là cái thân chân thật của Phật, lấy chánh pháp làm thể, cho nên gọi là “pháp thân”.

Pháp Thân Đại Sĩ

● Tức là Bồ-tát Pháp-thân. (Xem mục “Bồ Tát Pháp Thân”.)

Thế Gian Pháp, Xuất Thế Gian Pháp

● Pháp thế gian và pháp xuất thế gian . “Pháp thế gian” là tất cả các pháp có tình thức và không có tình thức trong ba cõi. Các pháp này đều do hoặc nghiệp, nhân duyên sinh ra, biến chuyển vô thường. Tất cả các pháp thế gian đều làm cho chúng sinh lưu chuyển mãi trong vòng sinh tử luân hồi, cho nên chúng là “pháp hữu lậu”. Trong Bốn Sự Thật thì khổ và nguyên nhân của khổ (tập) thuộc về pháp thế gian. Trong tất cả các pháp thế gian, có tám thứ được đặc biệt gọi là “tám pháp thế gian” (bát thế gian pháp, hay bát pháp):

1) Những gì có lợi ích cho mình (lợi);

2) Những gì gây tổn hại cho mình (suy);

3) Những lời chê bai, hủy báng mình (hủy);

4) Danh tiếng của mình trong xã hội (dự);

5) Những lời tán dương, ca tụng trước mặt mình (xưng);

6) Những lời khiển trách, chỉ trích, nhục mạ mình (cơ);

7) Những duyên xấu, những nghịch cảnh làm cho mình khổ đau (khổ);

8) Những duyên tốt, những thuận cảnh làm cho mình vui thích (lạc). Tám pháp này luôn luôn làm lay động lòng người, khiến khởi lên mừng, giận, thương, ghét v.v...; cho nên thuật ngữ Phật học gọi chúng là “tám ngọn gió” (bát phong).

Đối lại với pháp thế gian là “pháp xuất thế gian”. Đó là các pháp siêu việt khỏi thế gian, không còn bị ràng buộc bởi các pháp hữu lậu; là các pháp vô lậu, giải thoát niết bàn. Phật pháp có công năng diệt trừ hoặc nghiệp, đưa chúng sinh thoát khỏi ba cõi sinh tử; cho nên Phật pháp chính là pháp xuất thế gian. Do đó, trong Bốn Sự Thật, thì tịch diệt (diệt) và pháp môn tu tập (đạo) thuộc về pháp xuất thế gian.

Pháp Thiên

● (Dharmadeva, ?-1001). Ngài người Trung Ấn-độ, xuất thân từ chùa Na-lan-đà ở nước Ma-kiệt-đà. Năm 973 (dưới triều vua Tống Thái-tổ) ngài đến Trung-quốc. Mới đầu ngài trú tại Lộc-châu (nay là huyện Thủy-tế, tỉnh Sơn-tây), dịch được bộ Thánh Vô Lượng Thọ Kinh và Thất Phật Tán. Đến năm 980, ngài được các quan viên địa phương dâng sớ tiến cử lên vua Tống Thái-tông. Vua mừng lắm, cho mời ngài về kinh đô. Nhân đó, nhà vua cho xây Dịch-kinh viện tại chùa Thái-bình-hưng-quốc. Năm 982, viện Dịch-kinh xây xong, nhà vua ban sắc mời ngài, cùng với hai ngài Thi Hộ và Thiên Tức Tai, đều vào cư trú tại Dịch-kinh viện để chuyên việc dịch kinh. Ngài đã dịch được bộ Đại Thừa Thánh Cát Tường Trì Thế Đà La Ni Kinh, được vua ban hiệu là Truyền Giáo đại sư. Năm 1001 (dưới triều vua Tống Chân-tông, 998-1022) ngài viên tịch, thụy hiệu là Huyền Giác đại sư. Từ năm 980 đến năm 1000, ngài đã dịch cả thảy 46 bộ kinh, gồm 71 quyển.

Pháp Thời

● (Tức Đàm Ma Ca La, Dharmakala, ?-?). Ngài là người Trung Ấn-độ, thiên tư mẫn tuệ từ thuở nhỏ, thông hiểu Tứ Phệ Đà, tự cho văn lí trong thiên hạ đều chứa hết trong bụng mình. Về sau, một hôm đọc được bộ A Tì Đàm Tâm Luận, thì lòng dạ ngơ ngác, chẳng hiểu gì cả, bèn thỉnh một vị tì kheo nhờ giảng giải cho. Nghe xong bỗng nhiên tỏ ngộ, thấy rõ diệu lí nhân quả suốt cả ba đời. Từ đó ngài bỏ hết lạc thú thế tục, xuất gia theo Phật giáo, tinh tấn tu học, chẳng bao lâu thông suốt kinh điển đại tiểu thừa, lại vững vàng cả giới luật. Năm 222 đời vua Ngụy Văn đế (220-226), ngài đến Trung-quốc, ở tại kinh đô Lạc-dương của nước Tào-Ngụy. Ngài quan sát, thấy tăng chúng Trung-quốc chỉ cạo đầu và đắp y trơn (y của sa di), chứ không có luật pháp gì để hành trì, bèn phát nguyện hoằng truyền giới luật. Năm 250 (đời vua Ngụy Tề vương, tức Tào Phi) ngài dịch xong bộ Tăng Kì Luật Giới Bản, bèn thỉnh 10 vị Phạn tăng tác pháp yết ma, truyền trao giới luật. Tương truyền, vị tăng Trung-quốc đầu tiên được thọ giới là Chu Sĩ Hành (204-282 – Xem mục “Chu Sĩ Hành”). Pháp chế truyền giới ở Trung-quốc bắt đầu từ lúc đó. Hành trạng của ngài từ sau đó, không thấy tài liệu nào ghi chép.

Pháp Thượng Bộ

● (Dharmottariyah) - Hiền Trụ Bộ (Bhadrayanika) - Chánh Lượng Bộ (Sammatiya) - Mật Lâm Sơn Bộ (Sandagari-ka). “Pháp Thượng” nghĩa là pháp đáng được tôn kính, cũng có nghĩa, đối với chúng nhân trong thế gian, pháp là tối thượng; đó là tên của vị tổ sáng lập ra Pháp Thượng Bộ. “Hiền Trụ” nghĩa là hàng hậu duệ của A-la-hán Hiền. “Chánh Lượng” nghĩa là thẩm định phải quấy, chân ngụy một cách chính xác, không sai lầm. Có thuyết nói Chánh Lượng Bộ là các đệ tử của A-la-hán Đại Chánh Lượng, nên cũng có tên là Chánh Lượng Đệ Tử Bộ; hoặc cũng có thuyết nói, vị tổ của bộ phái này tên là Sammata, nên bộ phái này được đặt tên là Sammatiya, tức Chánh Lượng Bộ. “Mật Lâm Sơn” nghĩa là núi có rừng cây rậm rạp; đó là nơi cư trú của vị sáng tổ, nên bộ phái được đặt tên như vậy.

Cả bốn bộ phái ấy đều tách ra cùng lúc từ Độc Tử Bộ, vào khoảng giữa thế kỉ thứ 3 PL. Vì cùng có nguồn gốc từ Độc Tử Bộ, nên giáo nghĩa của bốn bộ phái này đều giống với Độc Tử Bộ; nhưng vì trong khi giải thích một bài tụng trong A Tì Đàm Luận của tôn giả Xá Lợi Phất, thấy ý tứ không rõ ràng, bèn đem ý nghĩa của kinh mà bổ túc, rồi do ý kiến bất đồng mà chia rẽ ra thành bốn bộ phái như trên. Trong bốn bộ phái ấy, giáo nghĩa của Chánh Lượng Bộ dần dần chiếm ưu thế, hơn hẳn các bộ phái khác – ngoại trừ Hữu Bộ. Giữa thế kỉ thứ 7 Tây lịch, lúc pháp sư Huyền Trang sang Ấn-độ, đó chính là lúc Chánh Lượng Bộ đang rất thịnh hành, truyền bá khắp các vùng Trung, Tây, Đông và Nam Ấn-độ, địa vị và thanh thế chỉ đứng sau Hữu Bộ. Vì vậy, Hữu Bộ và Chánh Lượng Bộ đã có thời được coi là hai bộ phái trọng yếu nhất của Phật giáo tiểu thừa.

Pháp Tính Vô Sinh

● Bản tính của các pháp tức là thật tướng chân như, vốn không sinh diệt, cho nên nói là “pháp tính vô sinh”.

Pháp Trần

● Pháp cảnh: là cảnh sở duyên của ý căn. Ý căn đối với các cảnh sở duyên của năm căn trước, phân biệt tốt xấu mà khởi lên các pháp thiện ác, gọi là pháp trần (hay pháp cảnh); những động tác thường ngày của chúng ta, tuy đã trở thành quá khứ, nhưng những ảnh tượng của trần cảnh vẫn được ghi nhớ, đó cũng tức là pháp trần; những hình ảnh hoàn toàn do tưởng tượng, không có trong thực tế (như lông rùa, sừng thỏ), chỉ có trong ý thức, cũng là pháp trần; cho đến những tư tưởng không có ảnh tượng gì cả, cũng đều là pháp trần.

Pháp Tự

● (法嗣): là người thừa kế tông chỉ của thầy tổ, môn phái. Sự truyền pháp của thầy tổ cho đệ tử kế thừa, gọi là “tự pháp”.

Pháp Tướng

● Tức tướng trạng cùng ý nghĩa nội dung của các pháp. Tướng trạng của các pháp thì do nhân duyên sinh diệt, muôn vàn sai khác, biến chuyển trôi chảy không ngừng; ý nghĩa nội dung của các pháp tùy căn cơ, trình độ hiểu biết, thiên kiến v.v... của mỗi chúng sinh, cho nên không đồng nhất. Có thể nói, “pháp tánh” và “pháp tướng” là hai mặt không thể tách rời của vạn pháp; về mặt bản thể của vạn pháp thì gọi là “pháp tánh”, về mặt hiện tượng của vạn pháp thì gọi là “pháp tướng”.

Pháp Vô Vi Và Pháp Hữu Vi

● Luận Câu Xá chia vạn pháp làm hai loại tổng quát: hữu vi và vô vi.

a) Hữu vi nghĩa là có tạo tác. Tất cả các hiện tượng (các pháp) do nhân duyên hòa hợp mà sinh thành, do con người làm ra, đều mang tính chất sinh diệt biến đổi, đều bị chi phối bởi bốn tướng thành trụ hoại không, sinh trụ dị diệt, hay sinh lão bệnh tử, đều là pháp hữu vi. Theo đó, trong 75 pháp do Luận Câu Xá thuyết minh, thì 72 pháp thuộc 4 nhóm (vị): sắc pháp (11 pháp), tâm pháp (1 pháp), tâm sở pháp (46 pháp) và tâm bất tương ưng hành pháp (14 pháp), đều thuộc pháp hữu vi. – Trong khi đó, tông Pháp Tướng thì phân tích các pháp hữu vi có cả thảy 94 pháp, gồm trong 4 nhóm (vị): tâm pháp (8 pháp), tâm sở pháp (51 pháp), sắc pháp (11 pháp), và tâm bất tương ưng hành pháp (24 pháp).

b) Vô Vi nghĩa là không tạo tác. Trái lại với pháp hữu vi, các pháp không do nhân duyên sinh, không sinh diệt biến đổi, không bị chi phối bởi các tướng thành trụ hoại không, sinh trụ dị diệt, hay sinh lão bịnh tử, đều là pháp vô vi. Theo Luận Câu Xá thuyết minh, có 3 pháp thuộc về loại pháp vô vi:

1) Hư không vô vi: Bản tính của hư không là không chướng ngại. Hư không trải khắp mười phương thế giới mà không làm chướng ngại cho bất cứ một sự vật nào, cũng không bị bất cứ sự vật nào làm cho chướng ngại. Trong hư không, mọi vật sinh ra thì có mặt, tiêu diệt thì mất đi; tuy hiện tượng tùy thời gian mà biến hóa, tùy không gian mà thay đổi vị trí, nhưng hư không vẫn thường trụ bất động, không hề biến hóa chuyển di, cho nên nói hư không là vô vi. Cũng cần để ý, cái hư không trong quan niệm thông thường, cái khoảng không chúng ta thấy trước mặt, không phải là hư không vô vi mà Luận Câu Xá nói ở đây. Nó cũng là một loại sắc pháp (hữu vi) hiện hữu trong không gian mà thôi, có sinh có diệt, có thay đổi biến hóa, vẫn nằm trong khái niệm của con người; hư không vô vi vượt ra ngoài khái niệm, chúng ta không thể dùng ý thức của con người mà biết được.

2) Trạch diệt vô vi: Do dùng trí tuệ quán chiếu để diệt trừ mọi sự ràng buộc của phiền não vô minh mà hiển bày cảnh giới không tịch (niết bàn). Cảnh giới không tịch này xưa nay vốn hằng hữu, bất sinh bất diệt – cho nên gọi là vô vi; nhưng chỉ vì vô minh phiền não che khuất mà chưa hiển lộ ra được; nay nhờ tuệ giác quét sạch vô minh mà nó lại hiện rõ ra, cho nên gọi là “trạch diệt vô vi”.

3) Phi trạch diệt vô vi: Đây là pháp vô vi không cần phải dùng trí tuệ tiêu diệt vô minh mới hiển bày, mà là thể tính không tịch vốn có hiển nhiên. Tất cả mọi vật đều sinh ra từ lúc chúng chưa có – tức là từ vị lai. Bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ cũng phải sinh khởi theo lịch trình thuận tự: từ vị lai để đi đến hiện tại (có sinh), rồi từ hiện tại đi về quá khứ (có diệt). Không có vật nào mà không đến từ vị lai, và đó chính là sự sinh khởi của pháp hữu vi. Nhưng cũng có những pháp không có nhân để phát sinh, hoặc có nhân mà thiếu duyên thì cũng không thể sinh khởi được; như thế có nghĩa là, những pháp ấy phải dừng lại ở vị lai, không tiến đến hiện tại – tức không sinh – được. Nếu vĩnh viễn thiếu duyên thì pháp ấy vĩnh viễn không sinh; đã không sinh thì tất nhiên cũng không diệt. Pháp không sinh không diệt là pháp vô vi. Pháp vô vi này không phải do dùng trí tuệ dứt trừ lậu hoặc để chứng đắc, nên gọi là “phi trạch diệt vô vi”.

Trong khi đó, theo tông Pháp Tướng thì có 6 pháp vô vi, tức là, ngoài 3 pháp vô vi nói trên, còn có: bất động vô vi (thể tính của niết bàn là như như, tĩnh lnặg), thọ tưởng diệt vô vi (trạng thái của sự tận diệt mọi tư tưởng và cảm thọ) và chân như vô vi (bản thân của vạn pháp).

Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc

● Tông Pháp Tướng chia vạn pháp trong vũ trụ thành năm nhóm tổng quát – thuật ngữ Duy Thức học gọi là “ngũ vị”, trong đó có nhóm Sắc Pháp (là các pháp thuộc về vật chất, có hình sắc, có tính chất ngại, biến hoại). Nhóm Sắc Pháp bao gồm 11 pháp, tức là 5 căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), 5 cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc), và pháp xứ sở nhiếp sắc. Chữ “xứ” ở đây có nghĩa là trưởng dưỡng (tức sinh trưởng và dưỡng dục); có ý chỉ cho những gì có thể trưởng dưỡng tâm và tâm sở của chúng ta, lại cũng là nơi để cho tâm và tâm sở phan duyên, nương tựa. Những gì được gọi là “xứ” đó, có cả thảy 12 thứ mà thuật ngữ Duy Thức học gọi là “mười hai xứ”, gồm có 6 căn và 6 cảnh: nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn, ý căn, sắc cảnh, thanh cảnh, hương cảnh, vị cảnh, xúc cảnh, và pháp cảnh. (Nếu thay những chữ “căn” và “cảnh” bằng chữ “xứ”, chúng ta sẽ có 12 xứ là: nhãn xứ, nhĩ xứ, tị xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ, sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc, và pháp xứ.) Vậy, PHÁP XỨ tức là PHÁP CẢNH. Nhưng chỗ khác nhau là, khi dùng từ “pháp cảnh” là có ý nhấn mạnh rằng, đó chính là đối tượng khách quan của tác dụng nhận thức phát khởi từ chủ thể ý căn; còn khi dùng từ “pháp xứ” là có ý nói rõ rằng, chính nó và 11 xứ kia là những gì có thể trưởng dưỡng tâm và tâm sở, lại cũng là nơi để cho tâm và tâm sở nương tựa, phan duyên. Tất cả những gì nằm trong phạm vi sắc pháp, hễ thống thuộc vào pháp xứ, thì gọi là “pháp xứ sở nhiếp sắc”.

Vậy, pháp xứ sở nhiếp sắc bao gồm những gì? Theo A Tì Đạt Ma Tạp Tập Luận và Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương (do Phật Quang Đại Từ Điển trích dẫn), pháp xứ sở nhiếp sắc bao gồm 5 lĩnh vực như sau:

1) Cực lược sắc: tức sắc pháp cực vi, là tất cả mọi thứ vật chất có tính chất ngại như 5 căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), 5 cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và 4 đại (địa, thủy, hỏa, phong), đem chia chẻ ra cho tới lúc đạt được đơn vị nhỏ nhất (cực vi).

2) Cực hồi sắc: cũng gọi là tự ngại sắc, là những loại hiển sắc không có tính chất ngại, như hư không, ánh sáng và bóng tối, đem chia chẻ ra cho tới đơn vị cực vi.

3) Vô biểu sắc: là loại sắc pháp vô hình trong tự thân, được phát sinh bởi hai nghiệp thiện ác do thân miệng phát động, không biểu hiện ra ngoài để có thể trông thấy; ví như do sự hành trì giới luật, dẫn tới sự sinh khởi trong tự thân một loại tác dụng tinh thần có tính “ngừa sai quấy, ngăn xấu ác” (phòng phi chỉ ác). – Vì nó được xem là do bốn đại trong tự thân tạo thành, cho nên được liệt vào sắc pháp.

4) Biến Kế sở khởi sắc: Ý thức duyên năm căn và năm cảnh mà phát sinh tác dụng kế độ, phân biệt một cách hư vọng, rồi biến hiện thành các ảnh tượng trong tâm; đó là loại sắc pháp này. Nói tóm tắt, biến kế sở khởi sắc là loại sắc pháp chỉ gồm toàn các ảnh tượng trong ý thức (tức pháp cảnh), không có thực chất.

5) Định tự tại sở sinh sắc: nói tắt là định sở sinh sắc, chỉ cho các cảnh như sắc, thanh, hương, v.v... do định lực biến hiện ra. Những loại sắc pháp này, vì do định lực thù thắng, biến hiện một cách tự tại đối với tất cả các sắc, nên gọi là định tự tại sở sinh sắc. Nhưng, cả phàm và thánh đều có thể biến hiện các loại sắc pháp như vậy, cho nên cần phải phân biệt chân giả. Nếu do định lực của phàm phu biến hiện thì đó là giả sắc, không thể sử dụng; nếu do định lực của bậc thánh nhân (Bồ-tát ở địa thứ tám trở lên) với đầy đủ uy đức thù thắng biến hiện, thì đó là thật sắc, có thể sử dụng – như biến hiện đất cát thành ra vàng bạc cơm nước, v.v... để cứu giúp chúng sinh.

Theo cái nhìn của Duy Thức Học đối với năm loại sắc vừa kể trên, bốn loại đầu (cực lược sắc, cực hồi sắc, vô biểu sắc, biến kế sở khởi sắc) đều là “giả sắc”; còn loại sau cùng (định sở sinh sắc) thì vừa là giả, vừa là thật; bởi vì, định lực của thánh nhân có đầy đủ uy đức thù thắng, đó là loại định lực vô lậu, cho nên những sắc pháp từ đó biến hiện ra đương nhiên đều là “thật sắc”. Nhưng, nếu cứ theo quan điểm của các bộ phái tiểu thừa, như Hữu Bộ chẳng hạn, thì cả năm loại sắc ở trên đều là thật sắc.

Phát Lồ

● Tức là thú thật trước đại chúng những tội lỗi mình đã phạm.

Phát tâm

● Là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là phát tâm nguyện cầu đạo bồ đề vô thượng, tức là phát khởi nguyện vọng giải thoát sinh tử, nguyện cầu thành Phật để cứu độ chúng sinh. Đối với tông Tịnh Độ, phát khởi tâm nguyện cầu vãng sinh về thế giới Cực-lạc, cũng gọi là “phát tâm”.

Phát Tư Ba

● (1239-1280): cũng gọi là Bát Tư Ba, dịch âm của Tạng ngữ “Chos-rgyal-hphags-pa”, là một vị lạt-ma Tây-tạng. Ngài là vị tổ thứ 5 của phái Sakyapa, một trong 4 phái Mật-tông thuộc Hồng-mạo phái ở Tây-tạng. Năm 15 tuổi ngài đã làm thầy truyền giới, đồng thời làm cố vấn cho vua Mông-cổ Hốt Tất Liệt. Năm 19 tuổi, ngài đã dùng quan điểm Phật giáo để phê phán sách Lão Tử Hóa Hồ Kinh và đả kích đạo sĩ Lão giáo. Năm 1260, Hốt Tất Liệt (bấy giờ đã thống trị hơn một nửa nước Trung-hoa) đem ngài sang kinh đô Kara-korum của Mông-cổ, tôn làm đế sư (quốc sư), thống lãnh Phật giáo toàn đế quốc (trong đó có phần lãnh thổ của Trung-quốc). Uy quyền của ngài thật là lẫm liệt, mỗi khi tới chốn cung đình, ngài được trên từ hoàng đế, xuống đến công khanh, bách quan, tất cả đều ra tận cửa điện để nghênh tiếp. Năm 1269, vâng mệnh vua, ngài đã lấy văn tự Tây-tạng làm cơ sở, sáng chế ra văn tự Mông-cổ để sử dụng riêng cho dân Mông-cổ, gọi là “Bát-tư-ba văn” (tức văn tự Mông-cổ). Bởi thế, ngài càng được vua trọng đãi, và được ban hiệu là Đại Bảo pháp vương; lại được ban cho ngọc ấn.

Năm 1276 (có thuyết nói 1274), vua Hốt Tất Liệt lại đưa ngài trở về Tây-tạng, ủy thác cho ngài trách nhiệm vừa làm vua cai trị Tây-tạng, vừa lãnh đạo Phật giáo Tây-tạng; đó là vị “vua sư” đầu tiên của vương quốc Tây-tạng. Ngài đã xúc tiến việc giao lưu văn hóa giữa Tây-tạng và Trung-quốc, đem các kĩ thuật về ấn loát, nghệ thuật và kịch nghệ của Trung-quốc truyền vào Tây-tạng, và đem các kĩ xảo về kiến trúc, điêu khắc và nghệ thuật của Tây-tạng hội nhập vào Trung-quốc. Năm 1280 ngài viên tịch, thế thọ 42 tuổi. Vua Hốt Tất Liệt rất mến tiếc, tặng cho ngài thụy hiệu “Đại Bảo Pháp Vương, Tây Thiên Phật Tử, Đại Nguyên Đế Sư”. Nhà vua còn cho dựng chùa Đế-sư ở các nơi và tạc tượng ngài để thờ.

Phân biệt y - Nhiễm tịnh y - Chủng Tử y. Chữ “y” nghĩa là nơi nương tựa, căn cứ, hoặc phương tiện giúp cho một sự việc nào đó sinh khởi. - Thức thứ sáu (ý thức) có khả năng phân biệt, phán đoán, là nơi y cứ để năm thức trước (nhãn, nhĩ, v.v...) phân biệt rõ ràng trần cảnh, nên được gọi là “phân biệt y”; - Thức thứ bảy (mạt-na thức) là nơi y cứ, từ đó mà các thức khác trở thành ô nhiễm hay thanh tịnh, nên được gọi là “nhiễm tịnh y”; - Thức thứ tám (a-lại-da thức) là nơi chứa giữ chủng tử của các thức khác và cả vạn pháp, để từ đó, các thức khác và vạn pháp được hiện hành, nên được gọi là “chủng tử y” – cũng gọi là “căn bản y”. Đây thuộc giáo nghĩa của tông Duy Thức.

Phần Biệt Giải Thoát

● Chỉ có chư Phật mới đạt được cảnh giới giải thoát rốt ráo; tất cả còn lại, từ hàng Bồ-tát trở xuống, sự giải thoát chỉ đạt được từng phần (không rốt ráo) mà thôi, gọi là “phần biệt giải thoát”.

Phần Đoạn Sinh Tử

● Tất cả chúng sinh trong ba cõi sáu đường, do chiêu cảm các nghiệp lành dữ mà mạng sống đều có phần hạn (phần), thân hình đều có tướng trạng, kích thước (đoạn) khác nhau, cho nên sự sinh tử của chúng sinh được gọi là “phần đoạn sinh tử”.

Phật Đà Bạt Đà La

● (Buddhabhadra, 359-429): dịch ra Hán ngữ là Giác Hiền. Ngài là người Bắc-Ấn, họ Thích, vốn là hậu duệ của Cam Lộ Phạn vương ở thành Ca-tì-la-vệ. Ngài xuất gia khi lên 17 tuổi, tinh cần tu học, thông thuộc mọi kinh điển, nhưng đặc chuyên về Thiền và Luật. Sau ngài sang nước Kế-tân, nhập môn học Thiền với ngài Phật Đại Tiên (Buddhasena). Tại đây ngài gặp ngài Trí Nghiêm (350-427) từ Trung-quốc sang, cũng đang học Thiền với ngài Phật Đại Tiên, bèn đáp ứng lời mời của ngài Trí Nghiêm, năm 408, cùng về đến Trường-an (kinh đô nhà Tiền-Tần), chuyên truyền bá Thiền học. Lúc ngài đến thì nơi đây đã có ngài Cưu Ma La Thập đang dạy đồ chúng ước khoảng 3.000 người, tiếng tăm lừng lẫy. Hai ngài có tiếp xúc với nhau và bàn luận về Pháp Tướng học, nhưng sau đó, vì môn hạ của hai ngài không dung hợp nhau, nên ngài đã dẫn hơn 40 đệ tử đi về phương Nam, nhận lời mời của ngài Tuệ Viễn, lên núi Lô-sơn, dịch bộ Đạt Ma Đa La Thiền Kinh. Ở đây vài năm, đến năm 415, ngài rời Lô-sơn để đi Kiến-khang, trú tại chùa Đạo-tràng, chuyên việc phiên dịch, cho đến khi viên tịch.

Phật Đà Da Xá

● (Buddhayasas, ?-?): là vị cao tăng chuyên dịch kinh ở Trung-quốc vào thời đại Đông-Tấn. Ngài người nước Kế-tân, 13 tuổi xuất gia, đến 15 tuổi thì mỗi ngày có thể tụng hai, ba vạn câu kinh, 27 tuổi mới thọ giới cụ túc. Ngài thông hiểu khắp các kinh luận đại, tiểu thừa, chuyên cần đọc tụng, không biết mệt mỏi. Khi ngài Cưu Ma La Thập còn vân du tham học, từng thờ ngài làm thầy. Năm 408 (tức năm thứ 10 niên hiệu Hoằng-thỉ của nhà Hậu-Tần), đáp ứng lời thỉnh cầu của La Thập, ngài đã đến Trường-an để giúp ngài La Thập dịch Kinh Thập Trụ. Ngài cũng đã cùng với ngài Trúc Phật Niệm dịch các bộ Luật Tứ Phần Tăng Giới Bản, Tứ Phần Luật, và Kinh Trường A Hàm. Sau đó ngài trở về lại nước Kế-tân, tìm được bản Phạn ngữ của Kinh Hư Không Tạng, bèn gửi cho những người khách buôn đem sang tặng chư tăng ở Lương-châu (tỉnh Cam-túc). Về sau không biết ngài ra sao.

Phật Đà Thập

● (Buddhajiva, ?-?): là vị sa môn người nước Kế-tân, sống vào thế kỉ thứ 5. Từ nhỏ ngài xuất gia với tăng đoàn của bộ phái Di Sa Tắc, chuyên cần học Luật, lại thông cả Thiền học. Năm 423 (thời Lưu-Tống) ngài đến Trung-quốc, được Lang Da vương thỉnh ở chùa Long-quang tại kinh đô Kiến-khang, và đã dịch bộ Luật Di Sa Tắc tức bộ Ngũ Phần Luật hiện hành). Hành trạng của ngài sau đó không thấy tài liệu nào ghi chép.

Phật Độ

● Là quốc độ có Phật trụ thế. Một Phật Độ (cõi Phật) là một khu vực giáo hóa của một đức Phật, bao gồm 3 ngàn đại thiên thế giới.

Phật Giáo Truyền Vào Tây Tạng

● Từ thời Hán, người Trung-quốc vẫn gọi Tây-tạng là nước Thổ-phồn, nhưng ngày nay, Thổ-phồn là nước East Turkestan. Tây-tạng (Tibet - tiếng Phạn: Bhota) là một nước ở vùng địa thế rất cao (có nơi cao tới hơn 8.000m so với mặt biển), từng được gọi là “nóc nhà thế giới”, khí hậu rất lạnh, nằm giữa hai mạch núi vĩ đại là Côn-lôn ở phía Bắc và Hi-mã-lạp ở phía Nam; Đông giáp Trung-quốc, Nam giáp Miến-điện, Ấn-độ, Bhutan, Sikkim, và Nepal, Tây giáp Ấn-độ, Bắc giáp East Turkestan.

Theo lời đức Đạt Lai Lạt Ma, trong cuốn hồi kí Nước Tôi và Dân Tôi (My Land and My People – Hồng Hà dịch), nước Tây-tạng được thành lập vào năm 127 tr. TL, và vị vua đầu tiên là Nya-Tri-Tsenpo. Vị vua thứ 28 là Lha-Tho-Ri-Nyen-Tsen đã nhận được một cuốn sách về giáo lí đạo Phật, và Phật giáo đã được truyền bá ở Tây-tạng bắt đầu từ đó. (Tuy nhiên, ngài Đạt Lai Lạt Ma đã không cho biết tên cuốn sách giáo lí ấy là gì, do từ đâu, và sự việc đó đã xảy ra vào năm nào.) Từ vị vua thứ 28 ấy trở về trước, tôn giáo chính của Tây-tạng là đạo Bon (sùng kính thần linh, chuyên dùng chú thuật, phù phép, bói toán) và nhiều thứ tín ngưỡng mê tín khác thật kì quái. Đến đời vua thứ 33, Song-Tsen-Gampo (sinh vào năm 629 TL), ông bộ trưởng Thumi-Sam-Bhota được phái sang học tại Ấn-độ; khi trở về, ông đã dựa vào chữ Phạn (Sanskrit) mà sáng chế ra chữ viết Tây-tạng. Vị vua này, ngoài ba bà vợ bản xứ, còn cưới thêm hai bà vợ ngoại quốc, là công chúa của hai nước láng giềng Nepal và Trung-hoa; hai bà công chúa này đều sùng tín Phật giáo, nhờ vậy mà Phật giáo Nepal và Phật giáo Trung-hoa đã có ảnh hưởng lớn đối với Phật giáo Tây-tạng. Vua thứ 37 là Thi-Song-Deu-Tsen (sinh năm 790), đã mời được hai nhà bác học Ấn-độ, Khen-Bodi-Sattawa và Lopon-Pema-Samba, sang Tây-tạng. Các học giả Ấn-độ và những người Tây-tạng giỏi Phạn ngữ, bắt đầu dịch kinh điển từ Phạn ngữ ra Tạng ngữ. Dưới triều vua thứ 41 là Lang-Dar-Ma (lên ngôi năm 901), Phật giáo bị bách hại đến diệt vong, phải hàng trăm năm sau mới khôi phục trở lại được.

Theo lời thuật của đức Đạt Lai Lạt Ma thì không thấy đề cập gì tới mật chú và pháp thuật, nhưng những thứ này lại thuộc về Mật Giáo, là giáo phái chính thức của Phật giáo Tây-tạng; và các niên đại do ngài ghi ra thì khác nhiều so với các sử liệu của Phật giáo Trung-quốc. Về Mật Giáo ở Tây-tạng, theo sử liệu của Phật giáo Trung-quốc cũng như các tài liệu khảo cứu của các học giả Nhật-bản và Tây-phương, vào năm 747, vua Tây-tạng là Khri-Sron-Lde-Btsan (742-797) đã cho sứ thần sang Ấn-độ thỉnh ngài Tịch Hộ (Santa-raksita, 700-760, ở học viện Na-lan-đà, là sáng tổ của phái Du Già Trung Quán) vào Tây-tạng hoằng dương giáo pháp Trung Quán. Nhà vua lại nghe lời khuyên của ngài Tịch Hộ, thỉnh được ngài Liên Hoa Sinh (Padma-sambhava, ?-?) đến Tây-tạng cùng trong năm 747. – Ngài Tịch Hộ cùng với các đệ tử thì truyền bá Hiển giáo; trong khi đó, ngài Liên Hoa Sinh cùng với các đệ tử thì truyền bá Mật Giáo Kim-cương thừa. Nhà vua đã xây ngôi chùa lớn Samyas tại kinh đô Lhasa để làm nơi cư trú và dịch kinh điển của quí vị đại sư từ Ấn-độ sang. Ngôi chùa này đã được xây theo kiểu mẫu của ngôi đại tự Vikramasila, là trung tâm của Kim-cương thừa Mật Giáo ở vùng Bengal, miền Đông Ấn-độ.

Ngài Liên Hoa Sinh vốn là một vị đại học giả của phái Kim-cương thừa Mật Giáo Ấn-độ, có gốc từ ngôi đại tự Vikramasila. Vì vậy, sau khi tới Tây-tạng, ngài đã hết sức truyền bá tư tưởng Mật Giáo, và được coi như là vị sáng tổ của Mật Giáo Tây-tạng. Từ đó, mỗi thời kì đều có nhiều cao tăng từ Ấn-độ tới, từ từ họ di chuyển toàn bộ kinh điển Mật Giáo Ấn-độ vào Tây-tạng. Do đó mà ngày nay chỉ có nước Tây-tạng là có đầy đủ tất cả kinh điển Mật Giáo; không nước nào có đầy đủ như vậy, kể cả Trung-quốc.– Vua thứ 41 của Tây-tạng là Lang-Dar-Ma (đức Đạt Lai Lạt Ma nói nhà vua này lên ngôi năm 901, nhưng Phật Quang Đại Từ Điển và các tài liệu khác thì nói ông ở ngôi từ năm 836-841), sau khi lên ngôi đã tiêu diệt Phật giáo; nhưng ông chỉ ở ngôi được 6 năm thì bị ám sát. Phật giáo Tây-tạng đã lấy thời đại trị vì của vị vua này làm cái mốc để phân chia lịch sử truyền bá Phật giáo ở Tây-tạng làm hai thời kì chính: Từ vua Lang-Dar-Ma trở về trước là thời kì “sơ truyền”; và từ đó trở về sau là thời kì “hậu truyền”.

Phật Giáo Tuyệt Tích Ở Ấn Độ

● Từ triều đại A Dục Vương (thế kỉ thứ 3 tr. TL), Phật giáo bắt đầu phát triển và bành trướng rộng rãi trên gần khắp lục địa Ấn-độ. Từ đầu kỉ nguyên Tây lịch cho đến tiền bán thế kỉ thứ 7 (dưới triều đại Giới Nhật vương - Shiladitya, hay Harsa, lên ngôi khoảng năm 610), có thể coi đó là thời đại hoàng kim của Phật giáo, chiếm địa vị độc tôn, lấn át cả Ấn giáo và Kì-na giáo trên khắp lãnh thổ Ấn-độ. Nhưng từ giữa thế kỉ thứ 7 trở đi, Ấn giáo (tức hậu thân của Bà-la-môn giáo) bắt đầu quật khởi và lấn át, làm cho Phật giáo đi dần vào giai đoạn suy thoái. Đến thế kỉ thứ 9, Phật giáo chỉ còn có mặt tại vài khu vực ở Trung, Đông và Nam Ấn-độ. Khi người Hồi giáo xâm lăng Ấn-độ, thì Phật giáo bị hủy diệt. Cuối thế kỉ 12, quân Hồi giáo chiếm thủ đô của tỉnh Bihar (miền Đông-Ấn, vùng hạ lưu sông Hằng), phá hủy hết chùa tháp, giết sạch tăng chúng, thì Phật giáo trên đất Ấn đã thực sự cáo chung, sau 17 thế kỉ (từ ngày đức Phật nhập diệt) có mặt liên tục trên lục địa Ấn-độ. (Cũng có tài liệu nói, riêng Phật giáo ở Nam-Ấn, lúc đó vẫn còn tồn tại, và khá thịnh; mãi đến hai thế kỉ sau nữa mới suy tàn hẳn. Như vậy, phải 19 thế kỉ Phật Lịch, Phật giáo mới thực sự tuyệt tích ở Ấn-độ.) Đến cuối thế kỉ 19 dương lịch, Phật giáo tại Ấn-độ đã được phát hiện trở lại, rồi dần dần phục hưng và phát triển cho đến ngày nay.

Phật Kim Túc

● Là một đức Phật đời quá khứ, mà theo Truyền thuyết, là tiền thân của cư sĩ Duy Ma Cật. Truyền thuyết này rất được thịnh hành từ xưa tới nay. Có người nói rằng, Truyền thuyết này đã phát xuất từ kinh Phát Tích và kinh Tư Duy Tam Muội, nhưng hai kinh này đến nay chưa ai tìm thấy.

Phật Lịch

● Là niên lịch Phật giáo, được tính bắt đầu từ năm đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt. Các tài liệu về niên đại nhập diệt của đức Phật, xưa nhất là thuyết “Chúng thánh điểm kí” của Phật giáo Nam-truyền. Theo thuyết này, sau khi Phật nhập diệt, tôn giả Ưu Ba Li kết tập Luật tạng. Vào cuối mùa an cư, ngày Rằm tháng Bảy, sau lễ tự tứ, tôn giả Ưu Ba Li đã dùng hương hoa cúng dường Luật tạng, rồi chấm xuống một chấm trước nơi đặt Luật tạng. Từ đó về sau, cứ mỗi năm, khi mùa an cư hoàn mãn, chư thánh tăng đều nối tiếp nhau chấm một chấm như vậy, để ghi số năm trôi qua sau khi Phật nhập diệt. Công việc này vẫn được tiếp nối sau khi Phật giáo truyền vào Trung-quốc. Đến niên hiệu Vĩnh-minh thứ 8 nhà Tề, thời đại Nam-triều, Trung-quốc (tức năm 490 TL, một năm sau khi ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch bộ Luật Thiện Kiến Tì Bà Sa), vào nửa đêm ngày Rằm tháng Bảy, mùa an cư vừa hoàn mãn, một chấm nữa được chấm xuống; đến đây, cộng lại từ chấm đầu tiên sau khi Phật nhập diệt, được cả thảy 975 điểm. Từ đó mà suy tính thì đức Phật nhập diệt 486 năm tr. TL.

Đây là tài liệu trọng yếu để nghiên cứu Phật Lịch, nhưng không chắc chắn là chính xác. Ngày nay, Phật giáo Nam-phương Thượng Tọa Bộ thường dùng niên đại Phật nhập diệt là 543 hoặc 544 năm tr. TL. Từ năm 1950, các nước Phật giáo trên thế giới đều thống nhất công nhận niên đại Phật nhập diệt là năm 544 tr. TL, và lấy năm đó làm năm thứ nhất Phật Lịch.

Phật Sự

● Tất cả các công việc nhằm hộ trì Tam Bảo, hoằng dương Phật pháp và giáo hóa chúng sinh, đều được gọi là “Phật Sự”. Riêng trong Thiền Tông Trung-quốc, từ “Phật Sự” được dùng để chỉ cho các công việc nhất định trong thiền môn như an vị Phật, khai nhãn, niêm hương, thượng đường, nhập thất, khai thị, phổ thuyết v.v... Ngày nay, Phật giáo Trung-quốc thường dùng từ này để gọi chung cho các nghi thức được cử hành trước Phật, kể cả nghi thức tụng kinh cầu siêu cho các vong linh; và từ Phật Sự ở đây cũng được gọi là pháp sự, hay pháp hội.

Phật Thích Ca Mâu Ni

● Sakya-muni : là vị Giáo Tổ của Phật giáo. Ngài nguyên là thái tử Tất Đạt Đa (Siddhartha Gautama), con của vua Tịnh Phạn (Suddhodana Gautama) và hoàng hậu Ma Ha Ma Da (Mahamaya) ở thành Ca-tì-la-vệ (Kapila-vastu) của vương quốc Thích-ca (Sakya), ở phía Bắc bán đảo Ấn-độ thời cổ đại (nay là miền Nam của nước Nepal). Ngài đản sinh trong vườn Lam-tì-ni (Lumbini – phía Đông thành Ca-tì-la-vệ, nay thuộc lãnh thổ nước Nepal), vào ngày trăng tròn tháng Vesaka (lịch Ấn-độ – nhằm ngày trăng tròn tháng 5 dương lịch, tức ngày Rằm tháng Tư âm lịch) năm 624 tr. TL. Sau khi sinh thái tử được bảy ngày thì hoàng hậu Ma Da từ trần. Vua Tịnh Phạn bèn giao thái tử cho bà di mẫu (mà cũng là kế mẫu) của thái tử là hoàng hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Maha-prajapati) nuôi dưỡng và dạy dỗ thành người. Thái tử cực kì thông minh, lại được vua cha cho học hành chu đáo. Các môn như văn học, lí học, số học, nghệ thuật, thiên văn, v.v... kể cả võ nghệ, môn nào ngài cũng học mau chóng và xuất sắc, trội hẳn các vương tử khác trong hoàng tộc, làm cho các vị giáo sư đều phải kinh ngạc, bái phục.

Năm chín tuổi, thái tử được theo phụ vương đi dự lễ cày ruộng đầu năm (tức lễ “hạ điền”). Chính trong buổi lễ này, thái tử đã chứng kiến thảm cảnh con người phải đổ bao mồ hôi nước mắt để có miếng ăn; trâu bò vừa phải kéo cày, vừa phải chịu những lằn roi đau điếng trên lưng; những con trùn bị lưỡi cày cắt đứt nhiều đoạn, đau đớn quằn quại trên luống cày; các loài chim thú rình rập, cắn xé ăn thịt nhau... Đây là lần đầu tiên thái tử thấy tận mắt, cảm nhận được nỗi đau khổ của đời sống, và bắt đầu tư duy về cảnh khổ của cuộc đời.

Ở tuổi trưởng thành thái tử càng học giỏi. Ngoài những môn học thường thức về văn học, võ nghệ v.v..., thái tử còn đặc biệt chăm chú đến những tư tưởng hàm chứa trong các kinh Vệ Đà (Veda), Phạm Thư (Brahmana) và Áo Nghĩa Thư (Upanisad) – tất cả đều là sản phẩm của đạo Bà-la-môn. Tuy còn trẻ tuổi, thái tử đã có những suy nghĩ chín chắn, sâu sắc đối với những tư tưởng này. Thái tử thấy rõ những điều vô lí, bất công hàm chứa trong giáo lí ấy. Bởi vậy, trong tâm tư thái tử đang có khuynh hướng không chấp nhận các giáo điều căn bản của đạo Bà-la-môn, cũng không chấp nhận cái trật tự xã hội với bốn giai cấp đầy bất công đã được xây dựng bằng luật Mã Nỗ (Manu) của Bà-la-môn. Từ những ý tưởng ấy, cộng với những hình ảnh đau thương đã mục kích trong ngày lễ hạ điền năm xưa, thái tử đã ấp ủ trong lòng một hoài bão, làm thế nào để tìm ra một con đường mới mẻ, có thể giúp cho mọi người và mọi loài thoát khỏi những nỗi khổ đau, bất hạnh triền miên trong cuộc sống. Nỗi bận tâm đó đã làm cho thái tử thường có dáng vẻ trang nghiêm, nét mặt lúc nào cũng trầm ngâm tư lự.

Thấy thái độ ấy của thái tử, vua Tịnh Phạn cũng đoán biết được tâm ý thái tử đang nghĩ ngợi gì, cho nên rất lấy làm lo lắng. Đức vua cho tổ chức thường xuyên các cuộc vui như hòa nhạc, vũ hội, du ngoạn v.v..., cho thái tử vui chơi. Đồng thời, thái tử cũng được phụ vương hướng dẫn thực tập chính trị để sẵn sàng kế vị sau này. Và một việc vô cùng quan trọng khác là chuẩn bị cưới vợ cho thái tử. Với tất cả những việc làm đó, nhà vua đều nhằm tạo các mối dây ràng buộc quấn chặt thái tử, để tránh việc thái tử “có thể bỏ nhà đi tu”. Vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề đều đã có ý chọn công chúa Da Du Đà La (Yasodhara), con của vua Thiện Giác (Suprabuddha) và hoàng hậu Cam Lộ (Pamita) của nước láng giềng Câu-lị (Koliya), làm chánh phi cho thái tử. Nàng là một công chúa nhan sắc diễm lệ, cốt cách đoan trang, dáng vẻ thùy mị, tính tình lại ôn nhu, giản dị, không kiêu kì, có lòng bao dung, hay thương người nghèo khó, bệnh tật. Và rồi đám cưới của thái tử Tất Đạt Đa và công chúa Da Du Đà La đã được tổ chức trọng thể trong niềm hân hoan của cả triều đình và dân chúng khắp vương quốc Thích-ca. Riêng vua Tịnh Phạn thì rất lấy làm thỏa mãn, vì tin tưởng rằng mình đã dùng được sợi dây tình ái để cột chân thái tử vĩnh viễn nơi hoàng cung.

Thái tử được ở trong cung điện cao sang lộng lẫy với đầy đủ mọi thứ dục lạc của cuộc sống đế vương. Mặc dù vậy, nhân những lần ra khỏi hoàng cung để du ngoạn phố phường làng xóm đó đây, được trực tiếp nhìn thấy nhiều hơn nữa những thực trạng đau khổ của kiếp người như già nua, bệnh tật, chết chóc, thái tử càng thấy xót xa cho thân phận con người. Trong lúc tâm tư thái tử còn đang rối bù với thân phận bất hạnh của con người, thì đứa con đầu lòng của thái tử và công chùa Da Du Đà La, hoàng tôn La Hầu La (Rahula), ra đời. Ái tình đã là một sợi dây ràng buộc, vương vị là một sợi dây ràng buộc khác, và bây giờ đây, với bé thơ La Hầu La, thì lại thêm một dây ràng buộc khác nữa. Đến lúc này thì thái tử phải quyết tâm tháo gỡ những ràng buộc ấy.

Một hôm, khi vừa nhìn thấy hình bóng thanh thoát của một vị sa môn, thái tử liền cảm thấy tâm thần rúng động. Trong phút chốc, chàng thấy rõ con đường đi chính đáng của mình. Ý tưởng xuất gia tìm đạo giải thoát vụt sáng trong lòng thái tử.

Thái tử xin phép phụ vương cho đi xuất gia học đạo. Đức vua cương quyết chối từ. Nhưng ý chí đã quyết, nhân một đêm khuya trăng sáng, mọi người trong cung đều đã ngủ say, thái tử bảo người đánh xe trung thành là Xa Nặc (Channa), thắng yên cương cho con ngựa Kiền Trắc (Kanthaka), rồi hai thầy trò cùng yên lặng ra khỏi hoàng thành, giục ngựa thẳng về phương Nam. Thái tử đã cương quyết xa lìa vợ đẹp con yêu, cha mẹ họ hàng, từ bỏ nếp sống vương giả và cả một tương lai rực rỡ nơi cung vàng điện ngọc, để đi xuất gia tìm đạo giải thoát. Năm đó thái tử được 29 tuổi.

Thái tử phi ngựa suốt đêm không nghỉ, đến sáng hôm sau thì tiến vào địa phận vương quốc Mạt-la (Malla). Sau khi vượt qua sông A-nô-ma (Anoma), thái tử dừng lại, xuống ngựa, lấy kiếm tự cắt tóc, rồi giao kiếm, áo bào và mớ tóc cho Xa Nặc đem về hoàng cung báo tin thái tử xuất gia cho hoàng gia biết. Xa Nặc đi rồi, thái tử đổi chiếc áo quí giá đang mặc trên mình để lấy tấm vải màu chàm của người thợ săn, khoác lên người, một mình đi vào rừng sâu... Từ đây, thái tử tự nguyện sống đời tu sĩ, biến mình thành sa môn Cồ Đàm, chấp nhận nếp sống kham khổ về vật chất, không tiền bạc, cửa nhà, đầu không đội nón, chân không dầy dép, chỉ có một quyết tâm dũng mãnh là tìm thầy học đạo giải thoát.

Trước tiên sa môn Cồ Đàm theo học với các vị đạo sĩ lừng danh đương thời như A La Lam (Arada-kalama) ở gần kinh thành Tì-xá-li (Vaisali) của vương quốc Lê-xa (Licchavi), và Uất Đầu Lam Phất (Udraka-ramaputra) ở gần kinh thành Vương-xá (Rajagrha) của vương quốc Ma-kiệt-đà (Ma-gadha). Không bao lâu, Ngài đã thấu triệt giáo lí vi diệu nhất của các vị này, và chứng đắc quả vị cao nhất ngang bằng với họ, nhưng vẫn không thấy thỏa mãn, vì đó chưa phải là quả vị giải thoát rốt ráo, giác ngộ cùng tột, niết bàn tịch tịnh. Vì vậy, Ngài đã từ tạ các vị này ra đi, không theo học với vị đạo sư nào nữa, mà một mình nỗ lực để tự phát huy ánh sáng giác ngộ nơi chính bản tâm mình. Ngài dừng lại ở một khu rừng bên bờ sông Ni-liên, cạnh thôn Ưu-lâu-tần-loa (Uruvilva), thuộc vương quốc Ma-kiệt-đà. Tại đây, cùng với năm vị đạo sĩ bạn hữu, Ngài đã thực hành phép tu khổ hạnh, tự khép mình trong nếp sống cực kì kham khổ, ròng rã gần sáu năm trường, hình vóc khô gầy, nhưng rồi vẫn không có một tia hi vọng nhìn thấy chân lí. Một ngày kia, Ngài suy nghĩ, lối tu khổ hạnh chắc chắn không đem lại lợi ích gì, mà còn làm cho mỏi mệt tinh thần, giảm suy trí tuệ. Ngài bèn dứt khoát từ bỏ lối tu ấy, cũng như trước kia Ngài đã từ bỏ nếp sống đế vương. Ngài quyết định dùng vật thực tối thiểu để giữ cho thân thể có sức khỏe thì tinh thần mới sáng suốt được. Ngài lần ra bờ sông, thọ nhận bát sữa do một thôn nữ cúng dường. Sức khỏe hồi phục nhanh chóng, Ngài xuống sông tắm rửa rồi trở lại rừng, tìm một gốc cây để bắt đầu cuộc phấn đấu mới. Năm người bạn cùng tu, thấy Ngài bỏ phương pháp khổ hạnh, bắt đầu ăn uống, cho rằng Ngài đã thối chí, trở lại con đường lợi dưỡng, bèn cùng nhau bỏ Ngài mà đi sang vườn Lộc-dã (Mrgadava), phía Bắc thành Ba-la-nại (Ba-ranasi) thuộc vương quốc Ca-thi (Kasi). Biết là họ đã hiểu lầm mình, nhưng Ngài vẫn giữ im lặng. Còn lại một mình, Ngài quyết tâm tu tập thiền quán, vì, bằng những kinh nghiệm đã có của chính mình, Ngài nhận định rằng, chỉ có thiền quán mới là con đường dẫn đến giác ngộ. Ngài bèn chọn một cây tất-bát-la (pippala) to lớn, cành lá sum sê ở gần bờ sông để thiền tọa. Ngài lập lời thề mạnh mẽ, nếu không thấy được đạo giác ngộ thì nhất quyết sẽ không rời khỏi cội cây này. Thế rồi, trải qua 49 ngày suy niệm chân lí, quán chiếu thực tại, cuối cùng, buổi khuya hôm ấy, khi sao mai vừa mọc, thì tâm trí Ngài chợt bừng sáng, màn vô minh che lấp từ lâu đời, nay đã hoàn toàn bị quét sạch. Ngài đã dứt sạch mọi tham ái, ô nhiễm, chứng nhập thật tướng của vạn pháp. Ngài biết rõ là mình vừa tìm thấy được đạo lớn, thành quả giải thoát giác ngộ trọn vẹn từng ôm ấp bấy lâu, nay đã đạt được. Ngài đã trở thành một bậc Tối Chánh Giác, một đấng toàn giác, một đức Phật, trong thế gian không có ai sánh bằng. Cây tất-bát-la từ đó cũng được gọi là cây bồ-đề. Năm đó Ngài được 35 tuổi đời.

Sau khi thành đạo, đức Phật đã lưu lại tại cây bồ-đề 49 ngày nữa để an hưởng sự tịnh lạc của hương vị giải thoát, và chiêm nghiệm lại những chân lí vừa khám phá được. Rồi Ngài quán sát căn tánh chúng sinh. Biết rằng đã đến lúc phải trở lại với xã hội loài người, phải cho bánh xe chánh pháp chuyển động để gieo rắc hạt giống giải thoát giác ngộ cho chúng sinh, Ngài bèn từ giã cây bồ-đề để ra đi. Trước tiên Ngài đến khu vườn Nai (Lộc-dã), nói pháp Bốn Sự Thât để hóa độ cho năm người bạn đồng tu khổ hạnh với Ngài lúc trước. Họ đều chứng quả A-la-hán, giải thoát khỏi ba cõi. Họ trở thành những vị tì kheo và cũng là những thánh tăng đầu tiên trong giáo đoàn của Phật; đó là các vị: Kiều Trần Như (Ajnata-Kaundinya), A Thuyết Thị (Át Bệ, A Xả Bà Thệ - Asvajit), Bà Sa Ba (Thập Lực Ca Diếp - Baspa), Ma Ha Nam (Ma Ha Nam Câu Li, Ma Nam Câu Li - Mahanama) và Bạt Đề (Bhadrika). Chính nơi vườn Nai này, ngôi Tam Bảo đã xuất hiện lần đầu tiên ở thế gian: đức Thích Ca Mâu Ni là Phật Bảo, giáo pháp Bốn Sự Thật là Pháp Bảo, và năm vị tì kheo là Tăng Bảo. Cũng tại vườn Nai này, sau đó đức Phật đã độ cho công tử Da Xá (Yasa) cùng 54 người bạn của Da Xá, đều trở thành những vị tì kheo chứng quả A-la-hán. Như vậy, trong vòng hai tháng đầu tiên sau ngày thành đạo, đức Phật đã có tổng cộng 60 vị đệ tử thánh tăng. Cha, mẹ và vợ của Da Xá cũng qui y, và trở thành những vị đệ tử tại gia đầu tiên của đức Phật đã thọ lễ qui y với đầy đủ Ba Ngôi Báu. Với 60 vị A-la-hán đầu tiên của thế gian, đức Phật đã thành lập Giáo hội Tăng già – đó là giáo hội của những tu sĩ độc thân xưa nhất của lịch sử nhân loại, vẫn còn tồn tại cho đến ngày hôm nay.

Nửa năm sau đó, Ngài đi về thăm lại thôn Ưu-lâu-tần-loa, và đã hóa độ cho ba anh em đạo sĩ Ca Diếp (Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp - Uruvilva Kasyapa, Na Đề Ca Diếp - Nadi Kasyapa, và Già Da Ca Diếp - Gaya Kasyapa) cùng một nghìn đệ tử của họ, đều chứng quả A-la-hán và trở thành tì kheo. Rồi Phật tiến về kinh thành Vương-xá. Vua Tần Bà Ta La (Bimbisara - trị vì nước Ma-kiệt-đà) đã xin qui y Tam Bảo, trở thành vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật trong hàng vua chúa. Nhà vua đã xây tinh xá Trúc-lâm (Venuvana-vihara) gần thành Vương-xá để cúng dường Phật và giáo đoàn. Đó là năm thứ hai sau ngày Phật thành đạo. Trong thời gian này, đức Phật cũng đã thu nhận hai vị đệ tử lỗi lạc là các tôn giả Xá Lợi Phất (Sariputra) và Mục Kiền Liên (Moggallana).

Sau mùa an cư, đức Phật trở về thăm cố hương Ca-tì-la-vệ. Vua Tịnh Phạn, hoàng hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề, công chúa Da Du Đà La, hoàng tôn La Hầu La, các hoàng thân, vương tử, triều thần và nhân dân trong thành đều được Phật giáo hóa và thấm nhuần chánh pháp. Trong dịp này, người thợ cạo Ưu Ba Li (Upali), hoàng tử Nan Đà (Nanda – em cùng cha khác mẹ của Phật), hoàng tôn La Hầu La, và các vương tử Đề Bà Đạt Đa (Devadatta), A Nan Đà (Ananda), A Na Luật (Anuruddha), v.v... đều theo Phật xuất gia. La Hầu La trở thành chú sa di đầu tiên và nhỏ tuổi nhất của giáo đoàn. Nửa năm sau, Ngài trở lại tu viện Trúc-lâm; và trong mùa an cư kế tiếp, Ngài lại thu nhận một vị đệ tử lỗi lạc khác nữa, là tôn giả Đại Ca Diếp (Mahakassapa), con một thương gia giàu có vào bậc nhất của nước Ma-kiệt-đà.

Sau mùa an cư này, đức Phật nhận lời thỉnh cầu của trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindika, tức Tu Đạt - Sudatta) lên mở đạo tràng hoằng hóa tại tu viện Kì-viên ở kinh thành Xá-vệ (Sravasti) của vương quốc Kiều-tát-la (Kosala); và vua Ba Tư Nặc (Prasenajit) và hoàng hậu Mạt Lị (Mallika) của nước này đã trở thành những Phật tử thuần thành của Phật trong hàng vua chúa.

Năm thứ năm sau ngày thành đạo, đức phật về quê hương Ca-tì-la-vệ lần thứ hai trước khi vua Tịnh Phạn băng. Sau tang lễ của vua, đức Phật thu nhận lệnh bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cùng một số đông mệnh phụ phu nhân trong dòng Thích-ca, làm đệ tử xuất gia phái nữ, thành lập giáo đoàn tì kheo ni. Quí bà đều chứng quả A-la-hán. Công nương Da Du Đà La cũng được Phật nhận cho xuất gia sau đó, và cũng chứng quả A-la-hán. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử tôn giáo Ấn-độ mà phái nữ được tham dự trực tiếp vào các sinh hoạt tôn giáo, và cũng là đoàn thể nữ tu sĩ độc thân đầu tiên của nhân loại mà ngày nay vẫn còn tồn tại.

Đến đây thì danh tiếng của Phật đã vô cùng lừng lẫy, giáo đoàn của Ngài gồm đủ mọi thành phần xã hội, đủ mọi lứa tuổi, cả phái nam lẫn phái nữ, có mặt khắp mọi nơi, từ hang núi, rừng sâu, đến thôn quê, thành thị, không chỗ nào là không có chư tăng hành đạo. Trừ miền Nam Ấn-độ ra, còn thì các vương quốc từ miền Trung Đến miền Bắc, từ miền Đông đến miền Tây, nơi nào cũng có đạo tràng tu học và hành đạo của giáo đoàn. Cứ như thế, bước chân của Phật trải khắp mọi nẻo đường, không ngừng nghỉ, suốt 45 năm ròng rã. Sức hoạt động của Phật, từ trước tới nay chưa có vị đạo sĩ nào sánh kịp. Tăng đoàn của Phật đông hàng vạn, mà số thánh chúng chứng quả cũng không phải là ít. Đệ tử tại gia của Phật thì nhiều không kể xiết. Cho đến một hôm, khi cảm thấy không còn bao lâu nữa mình sẽ xả bỏ báo thân, tại tu viện Trùng-các (Kutagarasala) ở ngoại ô thành Tì-xá-li, đức Thế Tôn đã thông báo quyết định nhập niết bàn của Ngài cho chư tăng ni biết. Rồi đó, có hai tôn giả A Na Luật và A Nan Đà hầu cận, Ngài cùng với khoảng 300 vị tì kheo, đã rời thành Tì-xá-li đi về phương Bắc. Phật vừa đi vừa nghỉ lại tại nhiều thị trấn, nơi nào Ngài cũng thuyết pháp và dặn dò những lời cuối cùng cho chư tăng ni địa phương. Buổi chiều nọ, Ngài và chư tăng đi đến thành Câu-thi-na (Kusinagara, thuộc vương quốc Mạt-la) thì dừng lại. Ngài cảm thấy người đã yếu lắm, bèn dẫn chư tăng vào trú trong khu rừng cây ta-la ở ngoại ô kinh thành. Đêm ấy, sau khi đã dạy những lời cuối cùng cho chư tăng, Ngài an nhiên vào thiền định, rồi nhập niết bàn. Năm đó Ngài được 80 tuổi đời.

Phật Thừa

● Nhất Phật Thừa - Nhất thừa. Phật Thừa, hay Nhất Phật Thừa, hay Nhất thừa, là giáo pháp duy nhất đưa đến sự chứng ngộ tuệ giác viên mãn, siêu việt, tối thượng của chư Phật; cũng gọi là giáo pháp liễu nghĩa thượng thừa, hay đệ nhất nghĩa đế.

Lục Hành Quán

● Phép quán sáu hành . Sáu hành là sáu tính chất, gồm: thô trọng (thô - cõi Dục chẳng hạn, năm dục làm cho tâm tham đắm, thân thể chúng sinh chứa đầy các chất dơ bẩn); khổ đau (khổ - tâm chúng sinh dẫy đầy tham dục, thân phải chịu bao nhiêu khổ đau như đói khát, bệnh tật, bạo động, v.v...); chướng ngại (chướng - phiền não che lấp chân tính, thân bị chất ngại, không được tự tại); tịch tĩnh (tĩnh - cõi Sơ-thiền chẳng hạn, đã xa lìa năm dục của cõi Dục, bỏ được cái thân dơ dáy, tâm không còn loạn động, mà được định tĩnh trong thiền định); vi diệu (diệu - đã xa lìa tâm tham dục và các thứ phiền não, thoát khỏi các cảnh khổ đau của cõi Dục, hưởng niềm vui vi diệu); và xuất li (li - phiền não bớt che lấp, thoát khỏi cái thân bị chất ngại ở cõi Dục, thân được tự tại, có được năm phép thần thông). Phép quán sáu hành là: quán thô, quán khổ, quán chướng, quán tĩnh, quán diệu, và quán li. Ý nghĩa của phép quán như sau: Ba cõi, nếu chia nhỏ ra thì có chín địa. Nếu đem so sánh giữa hai địa với nhau, thì tính chất của địa ở dưới là thô, khổ và chướng; còn địa ở trên là tĩnh, diệu và li. Người phàm phu tu tập, dùng trí tuệ hữu lậu quán sát thấy được ba tính chất thô, khổ và chướng của địa dưới, rồi sinh tâm nhàm chán (gọi là “chán dưới”); lại quán sát thấy được ba tính chất tĩnh, diệu và li của địa trên, rồi sinh tâm vui thích (gọi là “vui trên”); cứ như thế, tuần tự quán sát, tu tập, chán dưới vui trên, diệt trừ phiền não của địa dưới mà tiến lên từng địa một, đó là “phép quán sáu hành”.

Tôn Trọng Tu

● Phép tu tôn trọng : cũng gọi là phép tu cung kính (cung kính tu), là một trong 4 phép tu nhân chung cho tất cả các hành giả tu hành Phật đạo để cầu thành Phật. Thực hành phép tu này, hành giả luôn luôn cung kính tôn trọng những gì mình học tập, không có niệm ân hận tiếc nuối, cũng không sinh tâm kiêu mạn. Theo cách giải thích đặc biệt dành cho người chuyên tu pháp môn Tịnh Độ, như đại sư Thiện Đạo (613-681, vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ) giải thích trong sách Vãng Sinh Lễ Tán Kệ, phép tu tôn trọng tức là cung kính lễ bái, nghĩ nhớ đến đức Phật A Di Đà và chư thánh chúng ở cõi Cực-lạc.

Trường Thời Tu

● Phép tu trường thời : là một trong 4 phép tu nhân chung cho tất cả các hành giả tu hành Phật đạo để cầu thành Phật. Bắt đầu từ lúc mới phát tâm, liên tục trải qua 3 a-tăng-kì kiếp, tu hành không mệt mỏi; còn ngay trong kiếp hiện tại, từ lúc phát tâm tu hành mãi cho đến hết cuộc đời, lấy đó làm thời kì tu tập, không mệt mỏi, gọi là “phép tu trường thời”. Riêng tông Tịnh Độ thì có cách giải thích khác về phép tu này để phù hợp với công phu tu tập của các hành giả chuyên tu Tịnh Độ. Ngài Thiện Đạo (613-681, vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ), trong sách Vãng Sinh Lễ Tán Kệ của ngài, đã nói về phép tu này rằng: Hành trì ba phép tu kia (tôn trọng, vô dư, vô gián) cho đến hết đời, thề không bỏ dở nửa chừng.

Vô Dư Tu

● Phép tu vô dư . Luôn luôn tu tập đầy đủ hai thứ tư lương là phước đức và trí tuệ (phúc tuệ song tu), không lúc nào thiếu sót, gọi là “phép tu vô dư”; đó là cách tu nhân chung cho tất cả hành giả tu hành Phật đạo, để cầu thành Phật (như trong Câu Xá Luận có đề cập tới). Riêng tông Tịnh Độ thì có cách giải thích khác về phép tu này để phù hợp với công phu tu tập của các hành giả chuyên tu Tịnh Độ. Trong sách Vãng Sinh Lễ Tán Kệ, đại sư Thiện Đạo (613-681, vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ) đã đứng trên giáo nghĩa của pháp môn tu Tịnh Độ mà giải thích “phép tu vô dư” là: Chuyên xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, chuyên niệm tưởng đến các thánh chúng cõi Cực-lạc, không xen lẫn phép tu nào khác.

Phép tu vô gián (vô gián tu): là luôn luôn tinh tấn dũng mãnh tu tập, không lúc nào để cho gián đoạn; đó là cách tu nhân chung cho tất cả hành giả tu hành Phật đạo, để cầu thành Phật. Riêng tông Tịnh Độ thì có cách giải thích khác về phép tu này để phù hợp với công phu tu tập của các hành giả chuyên tu Tịnh Độ. Đại sư Thiện Đạo (613-681, vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ), trong sách Vãng Sinh Lễ Tán Kệ của ngài, đã giải thích “phép tu vô gián” là: Cung kính lễ bái đức Phật A Di Đà, xưng danh tán thán, ức niệm quán sát, hồi hướng phát nguyện v.v..., niệm niệm tiếp nối, không để cho việc gì khác làm cho gián đoạn, không để cho các phiền não tham sân v.v... xen vào làm cho gián cách.

Phệ Đà

● Hay Vệ Đà - Veda: là kinh điển căn bản của đạo Bà-la-môn. Khoảng 1.500 năm trước TL, giống dân du mục Arya từ miền Trung Á tràn vào vùng Tây Bắc Ấn-độ. Họ đã chiến thắng dân bản xứ (Dravida), chiếm cứ vùng đất rộng lớn từ Punjab (cũng viết là Panjab) xuống đến lưu vực sông Hằng. Họ tự đặt mình ở địa vị chủ nhân ông, và biến người dân bản xứ thành hàng nô lệ. Sau khi mọi việc đã được bình định, giai cấp lãnh đạo tinh thần của giống Arya là các giáo sĩ Bà-la-môn, đã sưu tập lại tất cả những bài ca tán tụng thần thánh đã có từ trước và trong suốt thời kì chinh phục Ấn-độ, làm thành bộ thánh thư xưa nhất của Ấn-độ là Vệ Đà, gồm có bốn tập:

1) Lê Câu Vệ Đà (Rigveda): gồm những bài ca nói về sự sáng tạo vũ trụ, giải thích về số mạng dài ngắn của con người, cùng các cách tu dưỡng để bảo tồn tính lành.

2) Sa Ma Vệ Đà (Samaveda): gồm những bài ca dùng trong việc tế tự, cầu đảo chư thần linh.

3) Dạ Nhu Vệ Đà (Yajurveda): gồm những bài kệ dùng trong các việc như cưới gả, chôn cất, tiệc tùng v.v..., cùng đề cập đến các cách bói toán, binh pháp, quân trận.

4) A Thát Bà Vệ Đà (Artharvaveda): gồm những thần chú dùng để giải trừ tai nạn.

Trong bốn tập trên thì Rigveda được thành hình sớm nhất, khoảng từ thế kỉ 14 đến thế kỉ 11 trước TL, được coi là cuốn thánh thư tối cổ của nhân loại; ba tập sau xuất hiện trong mấy thế kỉ kế tiếp. Bốn tập Vệ Đà này đã là nền tư tưởng và học thuật căn bản và dành riêng cho giới thượng lưu (Bà-la-môn, vua chúa, công hầu khanh tướng) của Ấn-độ trước khi Phật giáo xuất hiện; và theo truyền thống, chỉ có các giáo sĩ Bà-la-môn mới có quyền giảng giải các thánh thư ấy mà thôi. Sau đó, trong khoảng từ thế kỉ thứ 7 đến thế kỉ thứ 4 tr. TL (tức trong khoảng thời gian Phật giáo xuất hiện), lại có thêm Phạm Thư (Brahmana) và Áo Nghĩa Thư (Upanisad) ra đời. Nội dung của Phạm Thư gồm những bản “anh hùng ca”, được xem là phần nối dài của bộ Vệ Đà. Trong khi đó thì nội dung của Áo Nghĩa Thư hàm chứa những giáo lí cực kì uyên áo của đạo bà-la-môn, mà các triết thuyết về “tự ngã”, “không hai”, “nghiệp báo luân hồi” và “giải thoát” là những đặc điểm vô cùng quan trọng, ảnh hưởng không ít đến tư tưởng của Phật.

Phi hành phi tọa tam muội: cũng gọi là Giác ý tam muội, hay Tùy tự ý tam muội (một trong 4 loại tam muội do tông Thiên Thai chế lập: Thường Tọa Tam Muội, Thường Hành Tam Muội, Bán Hành Bán Tọa Tam Muội, và Phi hành phi tọa tam muội), tức là loại tam muội tùy ý mà tu tập; đi, đứng, nằm hay ngồi đều tu tập được, thân thể không bị hạn cuộc vào một tư thế nào, cũng không có một hạn kì nhất định nào; bất cứ sự vật gì cũng là đối tượng để quán chiếu, giờ khắc nào cũng là giờ khắc quán chiếu.

Phi Nhân

● Là chỉ cho các loài chúng sinh không phải loài Người, như 8 bộ chúng (Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, ca-lầu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già) và Ác quỉ; hoặc chỉ chung cho quỉ thần.

Phi Phạm Hạnh

● Chữ “phạm” nghĩa là thanh tịnh; dứt bỏ dâm dục thì gọi là “phạm hạnh”. Vậy, “phi phạm hạnh” tức là hạnh bất tịnh, chỉ cho sự dâm dục. Trái lại, “bất phi phạm hạnh” (không phi phạm hạnh) tức là “bất dâm” (không dâm dục). Người tại gia, trong thời gian thọ trì tám giới trai, dù là người phối ngẫu, cũng không được hành dâm, huống chi không phải là người phối ngẫu.

Phiền Não

● Là tiếng gọi tổng quát chỉ cho những hiện tượng tâm lí xấu xa, sai lầm, là động lực thúc đẩy con người gây nên mọi điều tội lỗi về cả ba nghiệp thân, miệng và ý; khiến cho thân tâm lúc nào cũng vọng động, lầm lạc, đau khổ, lo buồn, xao xuyến, bất an. Phiền Não có những tên gọi khác là: sử (đeo đuổi, sai khiến, thôi thúc chúng sinh gây nghiệp ác), lậu (làm cho chúng sinh lọt vào vòng sinh tử luân hồi), kết (thắt buộc, kết tụ), hoặc (sai lầm), cấu (dơ bẩn), nhiễm (ô uế), tùy miên (đeo dính khiến chúng sinh lúc nào cũng ở trong trạng thái hôn muội trầm trọng), triền (quấn chặt, trói buộc), cái (che lấp), thủ (giữ chặt), bạo lưu (cuốn trôi), trần cấu (bụi bẩn). Mục đích tối cao của người tu học Phật là giác ngộ giải thoát; vậy, tất cả những gì làm cho chúng sinh bị chướng ngại trên bước đường tiến tới đạo quả giác ngộ giải thoát, đều được coi là phiền não.

Phần nhiều các kinh luận cho rằng, tham sân si là ba thứ phiền não độc dữ nhất (tam độc), là cội nguồn sinh ra bao thứ phiền não khác. Các vị luận sư chuyên về tâm lí học Phật giáo (như hai tông phái Câu Xá và Duy Thức) thường chia phiền não làm hai loại tổng quát: phiền não căn bản và phiền não chi mạt (tức Tùy Phiền Não). Đi vào chi tiết thì giữa Câu Xá và Duy Thức có những trình bày khác nhau. Những chi tiết sau đây được trình bày theo tông Duy Thức:

- Căn bản phiền não rất khó đoạn trừ, gồm có 6 thứ: tham, sân, si (vô minh), mạn, nghi, kiến (ác kiến); ác kiến lại chia làm năm thứ: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến. Tổng cộng có 10 phiền não (cũng gọi là mười tùy miên, mười sử). Năm thứ phiền não tham, sân, si, mạn và nghi, được gọi đặc biệt là “năm độn sử” (khó đoạn trừ); năm thứ ác kiến được gọi đặc biệt là “năm lợi sử” (dễ đoạn trừ). (Xem mục “Phiền Não Căn Bản”)

- Tùy phiền não là các phiền não phụ thuộc của các phiền não căn bản ở trên, dễ diệt trừ hơn, gồm có 20 thứ: phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuống, siểm, hại, kiêu, vô tàm, vô quí, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri. (Xem mục “Phiền Não Tùy Thuộc”)

Duy Thức Học còn nói rằng: Thức thứ bảy (mạt-na thức) có bản chất là chấp ngã, vì luôn luôn có bốn thứ phiền não căn bản đeo dính bên mình, đó là: ngã si (tức là si), ngã kiến (tức là ác kiến), ngã mạn (tức là mạn) và ngã ái (tức là tham).

Thật ra, con người ở thời đại ngày nay, nếu quán chiếu kĩ vào nội tâm, chúng ta sẽ thấy số lượng các “Tùy Phiền Não” còn nhiều hơn gấp bội so với hai mươi thứ như tông Duy Thức vừa trình bày trên.

Phiền Não căn bản (căn bản phiền não). Tất cả mọi đau khổ của chúng sinh đều do sáu thứ phiền não gốc rễ sau đây gây nên:

1) Tham: thấy gì vừa ý thì tham, muốn chiếm đoạt;

2) Sân: gặp điều không vừa ý thì oán giận;

3) Si: vô minh, không sáng suốt;

4) Mạn: tự cao, kiêu mạn;

5) Nghi: ngờ vực, do dự;

6) Ác Kiến: thấy biết sai lạc, không đúng sự thật. Sáu thứ phiền não gốc rễ này rất khó đoạn trừ.

Tùy Phiền Não

● Phiền Não tùy thuộc . Đây là các thứ phiền não phụ thuộc của sáu loại phiền não căn bản (xem mục “Phiền Não Căn Bản”), dễ diệt trừ hơn, gồm có 20 thứ:

1) Phẫn: nóng giận, cộc cằn, bực tức;

2) Hận: oán hờn;

3) Phú: che dấu tội lỗi;

4) Não: buồn phiền, bứt rứt, ẩn ức không yên;

5) Tật: ganh ghét;

6) Xan: keo kiệt bỏn sẻn;

7) Cuống: dối gạt;

8) Siểm: nịnh hót, gièm pha;

9) Hại: có ý làm tổn hại người;

10) Kiêu: khoe khoang, tự kiêu, tự phụ;

11) Vô tàm: làm lỗi mà không biết tự xấu hổ;

12) Vô quí: tài đức không bằng người mà không biết tự thẹn;

13) Trạo (điệu) cử: chao động không yên;

14) Hôn trầm: mê muội, dật dờ, trì trệ;

15) Bất tín: đa nghi, không tin tưởng;

16) Giải đãi: biếng nhác, bê trễ;

17) Phóng dật: buông lung, buông trôi;

18) Thất niệm: lãng quên, không có chánh niệm;

19) Tán loạn: xao xuyến, rối loạn;

20) Bất chánh tri: hiểu lầm, biết không chính xác.

Phó Nghị

● (?-90 s. TL): Tự là Vũ Trọng, quê ở Phù-phong (thuộc địa phận tỉnh Thiểm-tây ngày nay), thời đại Đông-Hán. Ông làm quan thái sử (chép sử, coi thiên văn, làm lịch) triều vua Minh đế (58-75). Dưới triều vua Chương đế (76-88), ông làm Lan-đài lệnh-sử (như thư viện trưởng ngày nay), cùng với Ban Cố trông coi thư khố ở nội phủ. Năm đầu vua Hòa đế (89-105), ông được Xa-kị tướng quân Bảo Hiến mời làm Kí-thất lệnh-sử (như chánh văn phòng ngày nay); năm sau Bảo Hiến được thăng làm đại tướng quân thì ông cũng được thăng làm tư mã (chức quan võ, thời Hán là thuộc cấp của đại tướng quân). Theo sách sử Phật giáo Trung-quốc, do ông đoán mộng cho vua Hán Minh Đế mà nhà vua đã cử một phái đoàn gồm 18 quan viên triều đình đi sang Tây-vực tìm cầu Phật pháp đem về Trung-quốc. – Có sách viết tên ông là “Truyền Nghị”; có lẽ vì tự dạng chữ Hán của hai chữ “phó” (傅) và “truyền” (傳) trông giống nhau, nên vị này đã đọc nhầm.

Phóng Sinh

● Các loài vật như chim cá v.v... bị người ta bắt để ăn thịt, chúng ta xin hoặc mua lại, chim thì đem thả vào rừng, cá thì thả xuống sông, hồ, trả lại mạng sống cho chúng, gọi là “phóng sinh”. Những loài vật dù nhỏ hay lớn đang bị mắc nạn mà mình cứu chúng nó khỏi chết, cũng tức là “phóng sinh”. Như vậy, hạnh tu phóng sinh của người Phật tử đã xuất phát từ lời Phật dạy cấm giết hại chúng sinh để ăn thịt được ghi trong kinh luật, và tiến thêm một bước tích cực hơn là cứu hộ, bảo vệ mạng sống của muôn loài. Hồi còn tại thế, đức Phật đã từng dạy chư tăng luôn luôn phải lọc nước trước khi uống. Khi lọc nước, nếu có các sinh vật nhỏ bé thì hãy bỏ chúng vào một cái “bình phóng sinh” (phóng sinh khí), rồi đem thả ở sông, hồ. Có thể xem đó là khởi thỉ của hạnh tu phóng sinh trong Phật giáo. Trong kinh Phạm Võng có dạy: Tất cả chúng sinh trong sáu đường đều có thể là cha mẹ mình, cho nên người Phật tử phải dùng lòng từ bi mà tu hạnh phóng sinh, nếu thấy người đời giết các loài súc sinh thì nên tìm mọi cách để cứu hộ chúng. Có rất nhiều cách để thực hiện hạnh phóng sinh, như Kinh Kim Quang Minh chép: Trưởng Giả Lưu Thủy, đi đường thấy một đàn cá rất đông, ở chỗ nước gần cạn hết, sắp chết. Ông bèn dùng túi đựng nước đổ xuống, nhờ đó mà cá thoát chết. Ông lại nói pháp cho chúng nghe. Sau khi mạng sống đã hết, cả đàn cá ấy đều được sinh lên cõi trời Đao-lợi. (Xem thêm các mục: “Bầy Lươn Báo Mộng”, “Cắt Thịt Cho Chim Ưng Ăn”, “Chim Xây Mộ Cho Người Phóng Sinh”, “Chồn Cứu Mạng Ân Nhân”, “Con Chết, Mẹ Đứt Ruột”, “Cứu Chim Sẻ, Bốn Đời Quí Hiển”, “Cứu Rắn Trở Thành Danh Y”, “Cứu Sống Ba Ba, Được Chữa Lành Bệnh”, “Cứu Sống Bầy Kiến Mà Thọ Mạng Kéo Dài”, “Cứu Sống Bầy Kiến Mà Trở Thành Thủ Khoa”, “Cứu Sống Cá Chép Được Tăng Tuổi Thọ”, “Cứu Sống Ruồi Nhặng, Được Minh Oan”, “Di Ái”, Đại Sư Liên Trì Cứu Rết, “Đức Nhân Của Vua Thành Thang”, “Phóng Sinh Được Phong Hầu”, “Phóng Sinh, Được Sinh Lên Thiên Giới”, “Quan Huyện Cấm Sát Sinh”, “Rùa Cứu Mạng”, “Tào Khê Giữ Lưới Thợ Săn”, “Thả Cá Phóng Sinh, Bệnh Mụt Nhọt Được Chữa Lành”, “Thí  Thân Cho Cọp Đói”, “Thúc Ngao Đập Rắn”, “Tùy Hầu Cứu Rắn, Được Đền Ơn Trọng Hậu”, “Vì Cứu Sinh Vật Mà Cầu Mưa”.)

Ở Trung-quốc, từ các vương triều Nam-Tề (479-502), Tiêu-Lương (502-558), thuyết chủ trương “không ăn thịt” rất được thịnh hành; vua Lương Vũ đế (502-549) đã từng xuống chiếu cấm chỉ các hành động sát sinh, hủy bỏ tục giết súc vật cúng tế quỉ thần ở các đền miếu. Đời Tùy, đại sư Trí Khải (538-597) ở núi Thiên-thai, đã từng khuyên bảo dân chúng ở vùng ven biển không nên làm nghề đánh cá; chính ngài thì đào ao phóng sinh, cùng khuyên mọi người lập hạnh phóng sinh. Năm 759, vua Đường Túc-tông (756-762) xuống chiếu cho quốc dân đào 81 ao phóng sinh. Vào triều đại vua Tống Chân-tông (998-1022), năm 1019, đại sư Tuân Thức (964-1032) của tông Thiên Thai, đã tâu vua, xin lấy hồ Tây ở Hàng-châu làm ao phóng sinh, vua chuẩn cho; đại sư sáng tác bài “Phóng Sinh Từ Tế Pháp Môn”, mỗi năm vào ngày Phật Đản đều cử hành lễ hội Phóng Sinh. Tất cả những sự việc trên đều nhằm mục đích bảo vệ mạng sống các loài chúng sinh của tín đồ Phật giáo, tức là thực hiện hạnh tu phóng sinh vậy. Ở Việt-nam, hạnh tu phóng sinh cũng được thực hành phổ biến trong khắp các chùa viện, vào những dịp đại lễ hằng năm (như Phật Đản, Vu Lan v.v...), là một trong những sinh hoạt truyền thống của Phật giáo Việt-nam từ ngàn năm xưa cho đến bây giờ.

Có điều nên lưu ý: Phóng Sinh tuy là việc thiện, nhưng chỉ cứu cái sắc thân của chúng sinh, mà không thể cứu cái huệ mạng của chúng sinh; cho nên không thể giúp chúng sinh chấm dứt sinh tử, thoát ra khỏi ba cõi. Nếu trong lúc phóng sinh, lại còn vì chúng mà niệm Phật, tụng kinh; đem công đức ấy hồi hướng và cầu nguyện cho chúng được vĩnh viễn thoát khỏi ba đường ác, vãng sinh về cõi Phật; như vậy mới là hành động triệt để.

Phóng Sinh Được Phong Hầu

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Khổng Du vốn là một quan chức nhỏ, cũng đã từng phóng sinh một con rùa. Rùa nổi lên mặt nước, ngoảnh đầu lại nhìn Du mấy lần rồi mới lặn xuống nước. Sau, vì có công mà ông được phong hầu. Khi đúc ấn, cái quai ấn khắc hình con rùa, và tự nhiên, đầu con rùa quay lại ngó ra sau. Người thợ bỏ đi, đúc lại mấy lần, đầu rùa nơi cái khuôn vẫn hướng thẳng phía trước, nhưng đầu rùa trên chiếc ấn cứ quay ngó ra sau. Viên quan trông coi việc đúc ấn kinh dị vô cùng, liền đi báo cho ông biết. Ông bỗng nhớ lại lúc thả con rùa, nó ngoái đầu ngó lại ông mấy lần. Thì ra, việc ông được phong hầu chính là quả báo của hành động phóng sinh.

Phóng Sinh Được Sinh Lên Thiên Giới

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Đời Tống, có viên quan đề hình họ Trương, thường đến các lò sát sinh, mua những súc vật còn sống thả đi, khỏi bị giết. Về sau, lúc lâm chung, ông nói với người nhà: “Ta nhờ phóng sinh mà có nhiều phước đức. Nay thiên chúng đến đón ta lên trời.” Nói xong, an nhiên nhắm mắt.

Phổ Quang

● (?-?): là một vị cao tăng sống vào đời Đường, quê quán và tuổi tác đều không rõ. Ngài tư chất thông minh, ở chùa Từ-ân, thờ pháp sư Huyền Trang làm thầy, tuy học ít nhưng chứng nhập nhiều, được pháp sư Huyền Trang âm thầm ấn khả. Trong 20 năm (645-664) pháp sư Huyền Trang dịch được 75 bộ kinh luận, đa phần do ngài bút thọ. Năm 654, khi pháp sư Huyền Trang dịch xong bộ Luận Câu Xá, trước tiên trao cho ngài. Nhân đó ngài đã soạn bộ Câu Xá Luận Kí, gồm 30 quyển, trở thành một trong những điển tịch chủ yếu của tông Câu Xá. Ngoài ra ngài còn soạn Câu Xá Luận Pháp Tông Nguyên, Bách Pháp Minh Môn Luận Sớ v.v... Người sau đã công nhận ngài là đệ tử chánh truyền của pháp sư Huyền Trang về môn học Câu Xá.

Phù Trần Căn

● 浮塵根. Chữ “phù” (浮) nghĩa là nổi, lộ ra bên ngoài. Trong năm căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), mỗi căn đều gồm có hai phần: phần vi tế nằm sâu kín ở bên trong, mắt thường không thể thấy được (như thần kinh mắt), gọi là “tịnh sắc căn”; và phần thô phù nổi lộ ra bên ngoài, mắt nhìn thấy được (như con mắt, cái mũi, v.v...), gọi là “phù trần căn”. Chữ  浮 cũng được viết bằng chữ 扶 (cũng đọc là phù), có nghĩa là phụ giúp; và trong trường hợp này, “phù trần căn” (扶塵根) có nghĩa là căn phụ giúp. Sở dĩ gọi là “phù trần căn” – hay gọi tắt là “phù căn” – vì phần này không thể phát sinh tác dụng nhận thức, mà chỉ làm điều kiện phụ giúp cho “chánh căn” (căn chính yếu) nhận thức ngoại cảnh. Chánh căn được gọi là “thắng nghĩa căn”, là tên gọi khác của “tịnh sắc căn”, là phần chính yếu của các căn, nằm sâu kín ở bên trong, có khả năng phát sinh tác dụng nhận thức, biết cảm giác đối với ngoại cảnh. Tóm lại, phù căn chỉ có nhiệm vụ làm chỗ y cứ cho chánh căn, không có tác dụng nhận thức. (Xem mục “Tịnh Sắc Căn”.)

Cũng cần lưu ý: Chỉ có năm căn là có bộ phận bên ngoài (tức bộ phận lộ rõ ở bên ngoài, ai cũng có thể thấy được, sờ mó được) mà thôi; còn ý căn là một căn đặc biệt, tuy cũng có hai phần, nhưng cả hai phần đều không lộ ra bên ngoài, không thể trông thấy, sờ mó được. Phù Trần Căn của nó là phần vi tế ẩn trong não bộ (vẫn còn nằm trong lĩnh vực sinh lí), nhưng thắng nghĩa căn, phần chính yếu của nó, thì hoàn toàn thuộc lĩnh vực tâm lí – nó chính là một thức, tức mạt-na thức, cho nên không có bộ phận bên ngoài như năm căn kia.

Phú Lâu Na

● Purna: đó chỉ là tên gọi vắn tắt, tên đầy đủ phải là Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử (Purnamaitraya-niputra), là vị giảng sư tài giỏi nhất trong tăng đoàn, được liệt vào hàng “mười vị đệ tử lớn” (thập đại đệ tử) của đức Phật. Tôn giả sinh trong một gia đình giàu có thuộc giai cấp phú thương nghiệp chủ, ở vương quốc Kiều-tát-la (Kausala). Vì sớm chán đời sống thế tục, muốn cầu giải thoát, nên tôn giả đã rủ ba mươi bạn hữu cùng vào núi tu tập, do chuyên cần tinh tấn, chứng được Tứ-thiền. Khi biết tin đức Thích Ca đã thành đạo và đang thuyết pháp tại vườn Nai, tôn giả liền về đó, xin Phật cho xuất gia, và chẳng bao lâu thì chứng quả A-la-hán.

Phúc Tuệ Song Tu

● Bỏ ác làm lành, ngay cả dứt trừ trọn vẹn mười nghiệp ác và tu tập đầy đủ mười nghiệp lành, thì cũng chỉ đủ tạo phúc đức để được hưởng quả báo sung sướng cùng tột ở các cõi trời mà thôi. Đó vẫn là thứ phước báo hữu lậu, không đủ khả năng giúp cho người tu hành phá vỡ vô minh, thoát li ba cõi, dứt tuyệt sinh tử luân hồi. Muốn giải thoát sinh tử để chứng nhập niết bàn, hành giả, ngoài việc tu tạo phúc đức, còn phải nỗ lực phát huy trí tuệ, bằng cách tu tập thiền định, suy nghiệm chân lí, cho đến khi tuệ giác bừng sáng, vô minh phiền não hoàn toàn tiêu diệt. Con đường tu tập như vậy, trong Phật giáo gọi là “phúc tuệ đồng tu” (phúc tuệ song tu). Đức Thích Ca Mâu Ni, đã từng trải bao đời kiếp tu tạo công đức lành, nhưng phải đợi đến kiếp cuối cùng, do công phu tu tập thiền định một cách triệt để trong bốn mươi chín ngày dưới cội cây bồ đề, mới đạt được quả vị giác ngộ viên mãn, thành bậc Tối Chánh Giác. Bởi vậy, lời chúc “Phúc Tuệ Viên Thành” được coi là lời chúc đầy đủ ý nghĩa nhất mà người tu hành thường dùng để chúc nhau.

Phục Nhẫn

● Các hành giả mới phát tâm, muốn chịu đựng được trước những cảnh thuận hay nghịch, trước hết phải điều phục tâm ý, gọi là “phục nhẫn”.

Phương Đẳng

● “Phương” là ngay thẳng, cũng có nghĩa là rộng; “đẳng” là bình đẳng, cũng tức là lí trung đạo; có nghĩa là, đã ngay thẳng, lại sinh tính bình đẳng của Phật. Tất cả kinh giáo đại thừa đều nói lên cái lí trung đạo, cho nên đều được gọi chung là giáo lí “phương đẳng”. Trong thời thuyết giáo thứ ba, đức Phật đã nói bốn loại pháp môn tạng, thông, biệt, viên một cách rộng rãi, đem lại lợi ích đồng đều cho cả mọi căn cơ cao thấp, cho nên gọi đó là thời “Phương Đẳng”.

Phương Đẳng Tam Muội

● Thiên Thai đại sư đã y cứ vào Kinh Đại Phương Đẳng Đà La Ni mà chế lập phép hành trì Phương Đẳng Tam Muội, cùng với Pháp Hoa tam muội, đều thuộc loại bán hành bán tọa tam muội trong bốn thứ tam muội (xem mục “Pháp Hoa Tam Muội”). Trong Luận Chỉ Quán và sách Phương Đẳng Tam Muội Hành Pháp, có ghi rõ về nghi thức tác pháp. Hành trì phép tam muội này, lấy 7 ngày làm một hạn kì, hành giả ở trong đạo tràng, tụng trì Đà-la-ni chú; vừa đi nhiễu vừa tụng. Đi nhiễu được 120 vòng thì ngồi xuống tư duy quán chiếu về lí thật tướng. Hết ngồi quán tưởng thì lại đứng dậy đi nhiễu... Cứ tiếp tục hành trì như thế cho đến 7 ngày là dứt một hạn kì.

Phương Tiện

● Là một thuật ngữ Phật học, chỉ cho những hành động, cử chỉ và ngôn ngữ khéo léo mà người tu tập hạnh Bồ-tát sử dụng trong công việc giáo hóa chúng sinh. Chân lí là pháp chân thật, chỉ có thể chứng nghiệm, thể nhập, chứ không thể suy nghĩ hay nói năng. Bởi vậy, muốn cho chúng sinh thể nhập pháp chân thật, chư Phật và Bồ-tát phải quán sát căn cơ của chúng sinh, tùy mỗi hạng mà bày ra những phương pháp (pháp môn) khác nhau để chỉ bày, hướng dẫn, hóa độ. Tất cả mọi pháp môn đó (thường nói là tám vạn bốn ngàn pháp môn) đều được gọi là “phương tiện”. Cũng vậy, tuệ giác của chư Phật là trí tuệ bát nhã, chân thật, bình đẳng, không phân biệt; nhưng trong công việc hóa độ chúng sinh, chư Phật và Bồ-tát phải dùng thứ trí tuệ quyền tạm để quán chiếu những hiện tượng sai khác của đời sống chúng sinh, để tùy cơ giáo hóa. Thứ trí tuệ quyền tạm ấy được gọi là “trí phương tiện”. Tóm lại, tất cả mọi pháp môn tu hành để đạt tới tuệ giác siêu việt, đều là “phương tiện”. – Ngay như việc phân chia có hai thứ trí tuệ chân thật và quyền tạm, cũng vẫn là “phương tiện”.

Quả Địa

● Tức quả vị, là địa vị đạt được do công phu tu nhân. Nếu tu Bồ-tát thừa thì quả địa là Diệu-giác, hay Phật quả; nếu tu Duyên-giác thừa thì quả địa là Bích-chi Phật; nếu tu Thanh-văn thừa thì quả địa là A-la-hán v.v...

Quả Đức

● Tức là công đức của quả vị chứng đạt được do sự tu tập; như quả vị niết bàn có bốn đức là thường, lạc, ngã và tịnh. Từ này cũng dùng để chỉ cho công đức vô lượng của quả vị Phật.

Quả Pháp

● Pháp bảo (trong Tam Bảo) được chia làn bốn pháp: giáo pháp, lí pháp, hành pháp, và quả pháp; gọi là “bốn pháp bảo” (tứ pháp bảo). “Giáo pháp” là những lời dạy của chư Phật ba đời; “lí pháp” là nghĩa lí được giảng giải từ giáo pháp; “hành pháp” là y theo lí pháp mà tu hành các pháp môn giới, định, tuệ, v.v... để gây nhân; “quả pháp” là chứng quả niết bàn tịch tịnh khi đã tu nhân viên mãn. Chư Phật ba đời y theo bốn pháp này mà tu hành, đoạn sạch phiền não, chứng quả vô thượng bồ đề. Chư Phật cũng dùng bốn pháp này để dắt dẫn chúng sinh tu hành, thoát li sinh tử, đến bờ giải thoát. Vậy, những quả vị mà hành giả tu chứng như A-la-hán, Bích-chi Phật, Thập-tín, Thập-trụ, v.v... đều là quả pháp.

Quả Quyết Định Và Quả Không Quyết Định

● Theo định luật Nhân Quả, hễ tạo Nhân thì phải nhận Quả. Nhưng nhân quả là một qui luật tự nhiên rất sinh động và phức tạp, không đơn giản như chúng ta thường nói “trồng dưa được dưa; trồng đậu được đậu”. Mà ngay như trong cái đơn giản “trồng dưa được dưa” ấy, cũng vẫn là một quá trình nhân quả phức tạp, chứ không đơn giản tí nào. Đâu phải chỉ cần gieo nhân là chắc chắn có kết quả? Mà từ lúc gieo nhân còn phải có bao nhiêu trợ duyên, duyên thuận, duyên nghịch, duyên tăng, duyên giảm, bao nhiêu biến đổi..., cho tới lúc thọ quả; thậm chí, có thể có quả mà cũng có thể không có quả, hoặc lúc gieo nhân thì cái nhân rất tốt, nhưng đến lúc có quả thì cái quả lại rất xấu, v.v... vô cùng phức tạp! Bởi vậy, khi gieo nhân mà chắc chắn có quả, thì cái quả ấy được gọi là “quyết định quả” (quả quyết định); và khi gieo nhân mà kết quả không chắc chắn đến, thì cái kết quả ấy được gọi là “bất quyết định quả” (quả không quyết định). Chữ “quyết định” có nghĩa là nhất định, chắc chắn phải như vậy, không thể thay đổi; “bất quyết định” có nghĩa là không nhất định, không chắc chắn phải như vậy, có thể thay đổi. Những nghiệp nhân (thiện hay ác) chắc chắn sẽ chiêu cảm quả báo (lạc hay khổ) nhất định, gọi là “định nghiệp”; những nghiệp nhân không chắc chắn sẽ chiêu cảm quả báo gọi là “bất định nghiệp”.

Theo Du Già Sư Địa Luận giải thích, định nghiệp tức là trọng nghiệp (nghiệp nặng). Nghiệp nặng (thiện hay ác) thì chắc chắn phải nhận quả báo (lạc hay khổ), gọi là “quyết định quả”; nghiệp nhẹ thì không chắc chắn nhận quả báo, gọi là “bất quyết định quả”. Có ba loại nghiệp được gọi là nghiệp nặng:

1) Các loại phiền não độc dữ (tham, sân, si, v.v...) làm động cơ tạo nghiệp ác; hoặc do thiện tâm mạnh mẽ thúc đẩy tạo nghiệp thiện: đó là nghiệp nặng.

2) Một hành động (thiện hay ác) được làm thường xuyên, không dừng lại, quyết tâm thực hiện cho bằng được: đó là nghiệp nặng.

3) Đối tượng tạo nghiệp thuộc loại “công đức điền” (ruộng công đức) như Tam Bảo và cha mẹ, nếu tôn kính cúng dường là nghiệp thiện, nếu xúc phạm là nghiệp ác; cả hai loại nghiệp đều nặng.

Ba loại nghiệp nặng này đều là “định nghiệp”, và chắc chắn sẽ chiêu cảm kết quả, gọi là “quyết định quả”. Trái lại là nghiệp nhẹ, gọi là “bất định nghiệp”, không chắc chắn sẽ chiêu cảm kết quả, gọi là “bất quyết định quả”. Lại nữa, theo đại sư Trạm Nhiên (711-782), trong tác phẩm Pháp Hoa Văn Cú Kí, thì “định nghiệp cũng có thể chuyển đổi”! Theo thuyết này, định nghiệp tất phải thọ quả báo, định nghiệp mà ác thì tất phải chịu quả báo đau khổ; nhưng nếu chúng sinh cảm nhận được công đức sâu dày của chư Phật và Bồ-tát, chuyên tâm niệm Phật, lòng không do dự hồ nghi, phát nguyện tu hành tinh tấn, thì ác báo trong đời này và cả ở đời sau, nhờ thần lực chư Phật và Bồ-tát mà định nghiệp được chuyển đổi, sẽ không bị quả báo khổ đau, mà còn chứng được đạo quả.

Quan Trai Giới

● Chữ “quan” nghĩa là đóng; ở đây có nghĩa là đóng các cánh cửa giác quan lại, bớt tiếp xúc với các trần cảnh, để ngăn chận phiền não, tội lỗi, gây ra bởi trần cảnh. Chữ “giới” tức là giới luật, có công năng phòng hộ thân khẩu ý, không để chạy theo trần cảnh mà gây các nghiệp xấu. Chữ “trai”, nghĩa rộng là làm cho thân tâm thanh tịnh; nghĩa hẹp là ăn đúng giờ ngọ. “Quan Trai Giới” tức là một loại giới pháp (gồm có tám giới điều) được lập ra để giúp cho người cư sĩ tại gia có cơ hội sống 24 giờ (một ngày đêm) trong chùa, theo nếp sống li dục, thanh tịnh của người xuất gia.

Chữ “TRAI” ở đây cũng cần được nói thêm. “Trai”, chữ Phạn là “uposadha”, dịch âm chữ Hán là “bố-tát”, nguyên là một phép tế lễ của Ấn-độ thời cổ. Cứ mỗi 15 ngày thì các đạo sĩ nhóm họp một lần, mỗi người tự mình sám hối tội lỗi, để cho thân tâm thanh tịnh. Trong ngày ấy họ hoàn toàn nhịn ăn. Đến thời đại của Phật, các phái ngoại đạo, như Ni Kiền Tử, vẫn giữ phép tế lễ đó. Đức Phật thấy tập tục đó cũng giúp ích cho việc tu hành, nên cho phép tăng đoàn áp dụng; đó là nguyên ủy của lễ “bố tát”. Theo đó thì thấy, chữ “trai”, ý nghĩa nguyên thỉ là làm cho thanh tịnh; nhưng dần dần về sau nó biến nghĩa thành ra là ăn đúng giờ ngọ, hay không ăn quá giờ ngọ. Gìn giữ phép tắc ăn đúng ngọ này thì gọi là “trì trai”. Thức ăn dùng trong thời gian “trì trai”, gọi là “trai thực” (tiếng Việt nói là “ăn chay”). Ngoài ra, vật thực cúng dường chúng tăng trong các pháp hội, cũng được gọi là “trai” (đồ chay); và loại pháp hội như vậy, được gọi là “trai hội” (hội chay). Vào các thời kì Phật giáo Nguyên thỉ và Phật giáo Bộ phái, từ “Ăn Chay” được đặc biệt chỉ cho giờ ăn, tức là bữa ăn vào giữa ngày, hay giờ ngọ; ăn sau giờ ngọ là không đúng pháp, tức không phải ăn chay. Đến thời kì Phật giáo Phát triển (đại thừa), lòng từ bi được đề cao trong tinh thần giữ giới, thì sự ăn chay không chú trọng vào giờ ăn nữa, mà chú trọng vào chất thể của thức ăn; vì vậy, Ăn Chay có nghĩa là chỉ ăn các loại thực vật (rau đậu), mà không ăn thịt các loài động vật (thịt cá). Truyền thống ăn chay này vẫn được hành trì nghiêm túc ở các nước Phật giáo Phát triển, như Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản, Đại-hàn, v.v..., và ngày nay thì lan tràn cả các quốc gia Âu, Mĩ, Úc; riêng Phật giáo Tây-tạng (cũng theo truyền thống Phật giáo Phát triển), vì hoàn cảnh đặc biệt của đất nước, việc ăn chay này vẫn không được đặt thành vấn đề. Nói chung, cho đến hôm nay, những người theo truyền thống Phật giáo Nguyên thỉ (Phật giáo Nam truyền), thì “ăn chay” chỉ có nghĩa là ăn đúng giờ ngọ (không chú trọng đến thức ăn là rau đậu hay thịt cá), sau giờ ngọ không được phép ăn; cho nên, nếu vì lí do gì đó mà giờ ngọ không ăn được, thì phải chịu nhịn đói cho đến giờ ngọ ngày hôm sau. Trong khi đó, những người theo truyền thống Phật giáo Phát triển (Phật giáo Bắc truyền – ngoại trừ Phật giáo Tây-tạng) thì “ăn chay” có nghĩa là chỉ ăn các loại rau đậu (các loài thực vật), không ăn thịt các loài động vật; còn giờ ăn thì có thể du di, nếu do hoàn cảnh bắt buộc mà không ăn đúng giờ ngọ được, thì cũng có thể ăn sau giờ ngọ. Hành trì phép ăn chay như vậy, gọi là “trì trai”; đáng lẽ nên ăn chay mà lại bỏ ngang, gọi là “phá trai”. Đã ăn chay thì tất giữ giới, cho nên trong Phật giáo có thuật ngữ “trai giới”. Mục đích của sự hành trì “trai giới” là làm cho thân tâm được thanh tịnh, để tiến tu đạo nghiệp. Hành trì trai giới là sự phát nguyện lớn lao của người Phật tử. Đã phát nguyện mà không hành trì, thì bị coi là “phá trai phạm giới”, thiện căn sẽ mất hết.

Quán

● Tì-bát-xá-na – vipasyana: nghĩa là dùng trí tuệ để quán sát các sự lí. Khi tâm đã đình chỉ (chỉ) mọi suy nghĩ để chỉ chuyên chú vào một sự lí, hành giả hãy dùng trí tuệ để quán sát (quán) sự lí ấy.

Quán Đảnh

● “Quán Đảnh” nghĩa là dùng nước rưới trên đầu; đó là một nghi lễ được tổ chức trang trọng để thăng tiến một người (đã được chọn lựa) lên một địa vị nhất định; hay nói chính xác hơn, quán đảnh là lễ “rưới nước”, một nghi thức quan trọng của Mật Giáo, trong đó, một vị a-xà-lê sẽ “truyền thọ” cho một Phật tử để người này trở thành một tín đồ chính thức của Mật Giáo. Thật ra, lễ quán đảnh đã từng được dùng ở triều đình các vua chúa Ấn-độ thời cổ, tiếng Phạn gọi là “abhisekha”. Nghi thức này là phần quan trọng nhất trong lễ đăng quang của vua và lễ lập thái tử. Khi cử hành nghi thức này, một vị đạo sĩ Bà-la-môn danh tiếng, đạo cao đức trọng – thường là vị quốc sư của triều đình – sẽ dùng nước lấy từ bốn biển, rưới lên đầu vua hay thái tử để chúc phúc; đối với vua thì có ý nghĩa rằng, kể từ lúc ấy, ông đã được công nhận là vị chúa tể của cả thần dân; đối với vị thái tử thì có ý nghĩa rằng, kể từ lúc ấy, ông đã được công nhận là người thừa kế chính thức để sẽ trở thành vị chúa tể của thần dân. Tương tự như thế, trong Mật Giáo, người tín đồ khi thọ nhận lễ quán đảnh, cũng được thừa nhận sẽ trở thành một vị chủ tể của một thế giới tâm linh, tức là một đức Phật. Trong lễ quán đảnh này, vị a-xà-lê dùng nước từ năm bình (tượng trưng cho năm trí của Phật) rưới lên đầu của đệ tử, biểu thị ý nghĩa rằng, đó là người thừa kế địa vị Phật-đà.

Do vì có nhiều nghi thức khác nhau với ý nghĩa khác nhau mà lễ quán đảnh trong Mật Giáo cũng có nhiều loại khác nhau; nhưng ba loại sau đây được xem là chủ yếu:

1. Kết duyên quán đảnh: tức lễ quán đảnh được tổ chức rộng rãi cho mọi người, nhằm kết mối duyên lành với Mật Giáo, trước khi trở thành tín đồ chính thức. Trong lễ này, mỗi người tham dự (bất luận tăng tục hay căn cơ cao thấp) đều được bịt kín mặt bằng một mảnh lụa, cầm một bông hoa ném trên đồ hình mạn-đà-la. Bông hoa ấy rớt xuống trúng vào hình đức Phật hay Bồ-tát nào, tức là mình có duyên lành với đức Phật hay Bồ-tát ấy, và lấy đức Phật hay Bồ-tát ấy làm vị “Bổn Tôn” của mình. Lúc đó, vị a-xà-lê (tức thọ giới sư) xướng danh hiệu đức Phật hay Bồ-tát ấy, dùng nước trong bình rảy lên đầu ba lần, rồi truyền cho một loại “ấn quyết” và một câu thần chú để thọ trì.

2. Đệ tử quán đảnh: tức lễ quán đảnh chỉ được tổ chức cho người Phật tử đã trải qua lễ “kết duyên quán đảnh”, đã có vị “Bổn Tôn” của mình, và đã được truyền cho ấn, chú. Người Phật tử này (bất luận tăng tục), như vậy là đã có tâm thành muốn tu học theo Mật Giáo, cho nên sau lễ quán đảnh này, người đó sẽ được vị a-xà-lê chính thức công nhận là đệ tử của Mật Giáo, và được truyền dạy cho giáo pháp bí mật của Mật Giáo. Chưa được công nhận là đệ tử chính thức mà học tập Mật Giáo là phạm trọng tội – giống như tội nghe trộm chư tăng bố tát.

3. A-xà-lê quán đảnh: cũng gọi là truyền pháp quán đảnh, tức lễ quán đảnh được tổ chức để trao chức a-xà-lê cho một hành giả Mật Giáo. Đây là lễ quán đảnh cao cấp nhất trong Mật Giáo. Vị hành giả Mật Giáo, sau một thời gian dài tu tập tinh cần Mật pháp, công đức cao dầy, trong lễ quán đảnh này, sẽ chính thức tiếp nhận địa vị a-xà-lê, tức được công nhận là người có đầy đủ tư cách của một vị đạo sư truyền pháp.

● (561-632): là vị cao tăng đời Tùy. Ngài họ Ngô, tự là Pháp Vân, người huyện Chương-an (Lâm-hải), tỉnh Triết-giang, cho nên người đời thường gọi ngài là Chương An đại sư. Năm lên 7 tuổi, ngài xuất gia với đại sư Tuệ Chửng ở chùa Nhiếp-tĩnh, 20 tuổi thọ giới cụ túc. Sau khi đại sư Tuệ Chửng viên tịch, ngài vào núi Thiên-thai yết kiến đại sư Trí Khải ở chùa Tu-thiền, tu tập theo pháp môn giáo quán của tông Thiên Thai. Từ đó ngài luôn theo hầu cận đại sư Trí Khải. Năm 597 (triều đại nhà Tùy) đại sư Trí Khải viên tịch, ngài phụng thừa sự nghiệp của Thầy. Vào những năm cuối đời, ngài trú tại tinh xá Xứng-tâm ở Cối-kê, chuyên giảng thuyết Kinh Pháp Hoa. Năm 72 tuổi ngài viên tịch, thụy hiệu là Tổng Trì tôn giả. Ngài là người có trí hiểu biết và biện tài tuyệt luân, có năng lực lãnh thọ và gìn giữ tất cả di giáo của đại sư Trí Khải, như Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Văn Cú, Ma Ha Chỉ Quán v.v... Ngài đã thu tập, ghi chép lại tất cả các trước thuật của đại sư Trí Khải, làm thành nhiều bộ sách, lớn nhỏ gồm hơn trăm quyển, lưu truyền ở đời. Tất cả các tác phẩm của đại sư Trí Khải còn lưu hành cho đến ngày nay là hoàn toàn nhờ vào công sức của ngài. Ngài được hậu thế tôn xưng là tổ thứ năm của tông Thiên Thai Trung-quốc. Trước tác của ngài hiện còn gồm có: Đại Bát Niết Bàn Kinh Huyền Nghĩa, Đại Bát Niết Bàn Kinh Sớ, Quán Tâm Luận Sớ, Thiên Thai Bát Giáo Đại Ý, Tùy Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Biệt Truyện, Quốc Thanh Bách Lục; ngoài ra còn có hai tác phẩm đã bị thất truyền: Nhân Vương Kinh Tư Kí và Nhân Vương Kinh Sớ.

Tổng Tướng Niệm Xứ - Tổng Tướng Niệm Trú

● Quán niệm tướng chung các lãnh vực . Hành Giả tu tập phép quán “bốn lãnh vực quán niệm” (tứ niệm xứ quán), khi đã thành công ở giai đoạn “quán niệm riêng từng lãnh vực” (biệt tướng niệm xứ – xem mục “Quán Niệm Tướng Riêng Từng Lãnh Vực”), thì chuyển sang giai đoạn kế tiếp, cao hơn, là “quán niệm chung các lãnh vực”. Ở giai đoạn này, hành giả mỗi khi quán niệm về một lãnh vực, thì cùng lúc cũng quán niệm cả ba lãnh vực kia. Khi quán niệm “thân thể là không sạch sẽ”, cùng lúc cũng quán niệm thân thể là đau khổ, là vô thường, là vô ngã; hoặc quán niệm cả thân thể, cảm thọ, tâm ý, và vạn pháp đều là không sạch sẽ. Khi quán niệm “cảm thọ là đau khổ”, cùng lúc cũng quán niệm cảm thọ là không sạch sẽ, là vô thường, là vô ngã; hoặc quán niệm cả cảm thọ, thân thể, tâm ý, và vạn pháp đều là đau khổ. Khi quán niệm “tâm ý là vô thường”, cùng lúc cũng quán niệm tâm ý là không sạch sẽ, là khổ đau, là vô ngã; hoặc quán niệm cả tâm ý, thân thể, cảm thọ, và vạn pháp đều là vô thường. Khi quán niệm “vạn pháp là vô ngã”, cùng lúc cũng quán niệm vạn pháp là không sạch sẽ, là khổ đau, là vô thường; hoặc quán niệm cả vạn pháp, thân thể, cảm thọ và tâm ý đều là vô ngã.

Biệt Tướng Niệm Xứ - Biệt Tướng Niệm Trú

● Quán niệm tướng riêng từng lãnh vực . Khi tu tập phép quán “bốn lãnh vực quán niệm” (tứ niệm xứ quán), hành giả mỗi lần chỉ quán niệm về một lãnh vực (như: thân thể là không sạch sẽ, hay: cảm thọ là đau khổ, v.v...); khi đã quán niệm thành công về lãnh vực ấy thì chuyển sang lãnh vực kế tiếp, như thế gọi là quán niệm tướng riêng từng lãnh vực.

Quán Trí

● Tức là chánh trí quán chiếu thấy rõ chân tướng của vạn pháp.

Quán Tưởng

● Là tập trung tâm niệm vào một đối tượng, nhằm diệt trừ vọng niệm. Ở trong pháp môn tu Tịnh Độ, quán tưởng là một trong bốn cách niệm Phật, gọi là “quán tưởng niệm Phật”; tức là nhất tâm quán tưởng thân tướng tốt đẹp viên mãn của đức Phật A Di Đà. Cho đến khi quán tưởng thuần thục thì chánh định hiện tiền.

Quán Tượng

● Tức là chiêm ngưỡng hình tượng chư Phật và Bồ-tát. Ở trong pháp môn tu Tịnh Độ, quán tượng là một trong bốn cách niệm Phật, gọi là “quán tượng niệm Phật”, tức là, mắt chiêm ngưỡng hình tượng của Phật A Di Đà, miệng xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, thì tâm không tán loạn, bản tính Di Đà từ đó mà hiển hiện. Cứ như thế, niệm niệm không gián đoạn, tâm ý thuần nhất, không có gì xen lộn.

Quảng bản: tức “quảng luật”, là một thuật ngữ trong Luật học. Trong Luật tạng có những sách chỉ ghi các điều cấm giới mà tăng chúng (tì kheo, tì kheo ni v.v...) phải thọ trì, những sách ấy được gọi là “Giới BẢN” (pratimoksa, dịch âm là ba-la-đề-mộc-xoa). Tương truyền, ở Trung-quốc, trong khoảng những năm 249-254 đời Tào-Ngụy (thời Tam-quốc), ngài Đàm Kha Ca La đã dịch cuốn Tăng Kì Giới Tâm; và đó là quyển luật đầu tiên thuộc loại giới bản được dịch ở Trung-quốc. Kế tiếp, vào đời Diêu-Tần (thời Đông-Tấn liệt-quốc), hai ngài Đàm Ma Trì và Trúc Phật Niệm đã dịch chung cuốn Thập Tụng Tì Kheo Giới Bản; nhưng cả hai quyển đó đều đã bị thất truyền. Các cuốn giới bản hiện đang lưu hành gồm có: Thập Tụng Tì Kheo Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản (Cưu Ma La Thập dịch vào thời Diêu-Tần); Tứ Phần Tăng Giới Bản, Tứ Phần Luật Tì Kheo Giới Bản, Tứ Phần Tì Kheo Ni Giới Bản (Phật Đà Da Xá dịch vào thời Diêu-Tần); Thập Tụng Tì Kheo Ni Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản (Pháp Dĩnh vựng tập vào thời Lưu-Tống); v.v...

Đối lại với loại “giới bản” là loại “Quảng Luật”, hay “Quảng Bản”, là những bộ luật mà nội dung minh thị một cách tường tận, đầy đủ về luật nghi, tức các qui củ sinh hoạt của tăng đoàn, về trường hợp và nguyên do Phật chế các giới điều, về các hình thức xử phạt khi có sự vi phạm các điều giới, v.v... Trong tạng Luật Hán dịch, hiện lưu hành 5 bộ quảng bản: Tứ Phần Luật (60 quyển, Phật Đà Da Xá dịch vào thời Diêu-Tần), Thập Tụng Luật (61 quyển, Phất Nhã Đa La dịch vào thời Diêu-Tần), Ma Ha Tăng Kì Luật (40 quyển, Phật Đà Bạt Đà La dịch vào thời Đông-Tấn), Ngũ Phần Luật (30 quyển, Phật Đà Thập dịch vào thời Lưu-Tống), và Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Luật (50 quyển, Nghĩa Tịnh dịch vào thời Đường); và đương nhiên, trong các quảng bản đều có bao hàm phần giới bản.

Quảng Ngạch

● Phẩm “Phạm Hạnh” trong Kinh Đại Bát Niết Bàn có ghi: Nước Ba-la-nại có người đồ tể tên Quảng Ngạch, mỗi ngày giết cả trăm, cả ngàn con dê. Một hôm ông gặp tôn giả Xá Lợi Phất, được tôn giả giáo hóa, thọ giới bát quan trai một ngày đêm; sau khi chết được sinh lên cõi trời, làm con trai của thiên vương Tì Sa Môn. Sách Tục Truyền Đăng Lục, q. 28, mục “Đông Sơn Giác Thiền Sư” cũng chép: Quảng Ngạch chính là một tên giết người không gớm tay; nhưng khi đã ném con dao đồ tể xuống thì lập tức thành Phật.

Que Cứt Khô

● Càn thỉ quyết 乾屎橛. Đời Đường, thiền sư Tuyên Giám (782-865) ở thiền viện Đức-sơn, Lãng-châu, một hôm lên giảng đường nói: “Ta ở nơi đây, Phật cũng không, pháp cũng không, Đạt Ma là lão mọi hôi hám, Bồ-tát Mười-địa là kẻ gánh phân, Đẳng-giác và Diệu-giác là phàm phu phá giới, bồ đề niết bàn là cây cột buộc lừa, mười hai phần giáo là sổ ghi tên người chết, là giấy lau ghẻ, Phật là lão mọi chùi nhà xí.” Mặt khác, có vị tăng hỏi thiền sư Văn Yển (864-946) ở núi Vân-môn, Thiều-châu rằng: “Phật là thế nào?” Sư đáp: “Que Cứt Khô.” Sư cũng từng nói: “Thích Ca lúc mới sinh, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, đi quanh bảy bước, mắt ngó bốn phương, nói rằng trên trời dưới trời chỉ riêng ta là tôn quí nhất, lão tăng này lúc đó nếu thấy, một bổng đánh chết đem cho chó ăn, may ra thiên hạ thái bình.” Những lời trên đều nhằm thức tỉnh người đời: phàm hễ có hình tướng thì đều là hư vọng; dù là kinh điển, tượng Phật, hoặc thánh, hoặc hiền, đã rơi vào hình tích thì đều thuộc trong vòng sinh diệt, hoàn toàn không phải là đạo như thật chân thường.

Qui Sơn Linh Hựu

● (771-853): là vị Sơ-tổ của tông Qui Ngưỡng, một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc. Ngài họ Triệu, pháp danh Linh Hựu, quê ở huyện Hà-phố, tỉnh Phúc-kiến; xuất gia từ lúc15 tuổi. Sau khi thọ đại giới, ngài đi các nơi cầu học với nhiều bậc cao đức, đến năm 23 tuổi thì đến Giang-tây tham yết thiền sư Bách Trượng Hoài Hải, trở thành vị đệ tử thượng thủ và kế thừa pháp hệ của Bách Trượng. Khoảng năm 50 tuổi, ngài lên ở núi Qui-sơn tại Đàm-châu (tỉnh Hồ-nam), dân chúng trong vùng cảm mộ cao đức của ngài, bèn cùng nhau đóng góp xây chùa, được vua ban sắc đặt tên là chùa Đồng-khánh. Từ đó chùa trở thành một đạo tràng nổi tiếng, tứ chúng vân tập tu học đông đảo, cả các quan trong triều đình cũng thường đến hỏi đạo. Trong thời gian xảy ra pháp nạn Hội-xương (841-846), ngài ẩn lánh trong đám dân thương buôn. Khi Phật giáo được phục hoạt (từ  năm 847), đồ chúng lại thỉnh ngài trở về chùa cũ. Ngài cư trú ở núi Qui-sơn cả thảy 40 năm, được người đời xưng là Qui Sơn Linh Hựu. Ngài thị tịch vào năm 853 (dưới triều vua Đường Tuyên-tông), thế thọ 83 tuổi, thụy hiệu là Đại Viên thiền sư.

Quốc Độ Dơ Nhớp

● Uế độ: chỉ cho thế giới Ta-bà của chúng ta. Kinh A Di Đà nói thế giới Ta-bà này có 5 thứ dơ nhớp (ngũ trược) là: kiếp dơ nhớp (kiếp trược), thấy biết dơ nhớp (kiến trược), phiền não dơ nhớp (phiền não trược), chúng sinh dơ nhớp (chúng sinh trược), và đời sống dơ nhớp (mạng trược). Chữ “dơ nhớp” (uế, trược) ở đây không nằm trong ý nghĩa dơ sạch thường dùng như tay chân dơ nhớp, áo quần dơ dáy, bàn ghế đầy bụi dơ, v.v..., mà có nghĩa là xấu xa (trong cả ba nghiệp thân, khẩu, ý), đầy dẫy dục vọng, tà kiến, sai lầm, ác độc, oán thù, phiền muộn, đau khổ, tội lỗi, v.v...

Quyền - Thật

● “Quyền” và “thật” là hai thuật ngữ Phật học đối nhau. “Quyền” nghĩa là phương tiện chỉ dùng trong nhất thời, tùy theo từng trường hợp, từng hoàn cảnh, từng đối tượng mà nói năng, hành động, xử sự cho được thích nghi, không cứ phải chấp nê theo một khuôn thức cứng ngắc, nhất định nào cả. “Thật” nghĩa là chân thật, chắc chắn, rốt ráo cùng cực, vĩnh viễn không thay đổi. Từ hai thuật ngữ đối nhau này, trong Phật học đã phát sinh ra nhiều thuật ngữ liên hệ, như: quyền giáo, thật giáo; quyền trí, thật trí; quyền quả, thật quả; v.v...

- Quyền giáo và thật giáo. Tất cả lời dạy của Phật đều là chân thật, do từ kim khẩu của Phật nói ra, nhưng tùy trường hợp, tùy hoàn cảnh, tùy căn cơ của thính chúng mà trong những lời dạy ấy có khi Ngài nói thẳng, chỉ rõ những điều nội chứng của Ngài; như trong các kinh Pháp Hoa, Đại Bát Niết Bàn, Ngài đã nói thẳng cho mọi người biết, tất cả chúng sinh đều vốn sẵn có Phật tánh, tất cả chúng sinh trước sau đều thành Phật. Đó là lời dạy chắc chắn, chân thật, rốt ráo cùng cực, không thay đổi được, cho nên gọi là “thật giáo”. Nhưng, loại giáo lí này đức Phật chỉ nói trước một thính chúng có căn cơ cao siêu, thuần thục, còn những hạng người căn cơ từ bậc trung trở xuống thì không thể tiếp nhận được; vì vậy, đối với những hạng người này, Ngài phải dùng loại giáo lí phương tiện để tùy nghi hướng dẫn, giúp cho họ thăng tiến dần lên từng cấp một, đó gọi là “quyền giáo”. Điển hình của loại giáo lí này là toàn bộ kinh A Hàm.

- Quyền trí và thật trí. Quyền trí cũng gọi là phương tiện trí, tức là trí tuệ hiểu biết được các pháp thuộc ba thừa (Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát); thật trí, hay như thật, chân thật trí, là trí tuệ siêu việt, hiểu biết các pháp chân thật nhất thừa (Phật Thừa).

- Quyền quả và thật quả. Các quả vị của các hàng Thanh-văn (Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán), Duyên-giác (Bích-chi Phật), cho đến cả Thập-địa và Đẳng-giác Bồ-tát, đều là quyền quả; chỉ có Phật quả mới là thật quả.

Rồng

● Long. Người ta cho rằng, Rồng là loài quỉ (hoặc loài thú) hình rắn, sống dưới nước, có thần lực làm mây làm mưa. Trong kinh điển Phật giáo, rồng được liệt vào một trong tám bộ chúng (trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già), tức các vị thần đã qui hướng về với đức Phật, phát nguyện luôn luôn ở quốc độ của chư Phật để thủ hộ Phật pháp. Đứng đầu các rồng được gọi là “long vương”, hoặc “long thần”. Trong kinh cũng nói rằng, long vương thuộc về loài súc sinh, là quả báo của những người ngu si và sân hận. Long vương được phân làm hai giống: pháp hạnh và phi pháp hạnh. Long vương “pháp hạnh” tánh ít sân hận, thường nhớ tới phước đức của mình mà khởi lòng lành, tùy thuận pháp hạnh, giúp cho thế gian mưa thuận gió hòa, được mùa ngũ cốc. Long vương “phi pháp hạnh” thường làm các việc bất thiện, không kính trọng Tam Bảo, không tùy thuận pháp hạnh, khởi tâm ác làm mưa gió trái mùa, gây hư hại ngũ cốc ở thế gian. Trong thần thoại Ấn-độ, rồng (Phạn ngữ: naga) là rắn được thần cách hóa. Đó là vị thần đuôi rắn mặt người, sống ở dưới lòng đất, hay ở long cung (dưới đáy biển). Lại nữa, từ cổ xưa cho đến bây giờ, Ấn-độ có một chủng tộc gọi là “Naga”, không thuộc giống người Aryans, hiện sống rải rác ở các vùng Đông Bắc Ấn-độ và Tây Bắc Miến-điện, rất sùng bái rồng rắn; lại đều qui hướng về Phật giáo. Ở Trung-quốc vào thời cổ, người ta cũng từng có tín ngưỡng về rồng. Đó là loài động vật có vẩy dài, khoảng tiết xuân phân thì bay lên trời, tiết thu phân thì vào lòng đất. Loài có vẩy thì gọi là “giao long”; loài có cánh thì gọi là “ứng long”; có sừng thì gọi là “cầu long”, không có sừng thì gọi là “li long”; không bay được lên trời thì gọi là “bàn long”. Người Trung-quốc tin rằng, rồng có sức làm mây làm mưa, giúp đỡ người đời, nên liệt nó vào một trong bốn giống vật linh thiêng (tứ linh: long, lân, qui, phụng); lại được ví cho thiên tử, cho nên đã có các từ: long nhan, long thể, long bào, long tòa, long sàng, v.v...

Tất Cánh Không

● Rốt ráo không . Tất cả các pháp, rốt cuộc không gì có thể nắm bắt được. Các pháp hữu vi đều do nhân duyên sinh diệt, tự tính của chúng vốn không có, cho nên không thể nắm bắt được. Tự tính của chúng sinh cũng không có, giống như hư không, vì vậy mà không có ai qua lại trong sinh tử luân hồi, cũng không có người giải thoát. Sinh tử vốn tự không sinh, cho nên không có cái gọi là “qua lại”; đã không có qua lại thì cũng không có giải thoát. Sinh tử đã không có sinh thì cũng không có diệt, đó gọi là niết bàn. Vậy hữu vi hay vô vi, sinh tử hay niết bàn, đều rốt ráo là không, tuyệt đối là không, ba đời thanh tịnh, không dính mắc vào bất cứ khái niệm gì, đó gọi là “rốt ráo không”.

Rùa Cứu Mạng

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Mao Bảo thuở còn hàn vi, từng mua một con rùa rồi thả cho đi. Sau làm tướng, bại trận, nhảy xuống nước thoát thân, bèn cảm thấy có vật gì đỡ dưới chân, đưa thẳng sang bờ bên kia. Ông nhìn lại thì hóa ra là con rùa mà mình đã phóng sinh ngày trước.

Phước Điền

● Ruộng phước : nghĩa là ruộng sinh ra phước đức. Người Phật tử kính thờ, cúng dường Phật Pháp Tăng; kính trọng, hiếu thuận và phụng dưỡng cha mẹ; giúp đỡ, săn sóc những người bệnh tật nghèo khổ, đều có được phước đức; cho nên Tam Bảo, cha mẹ, người nghèo khổ bệnh tật, đều là Phước Điền của Phật tử.

Thức Điền

● Ruộng thức : chỉ cho thức A-lại-da. Thức này có khả năng chứa đựng tất cả chủng tử của vạn pháp cho nên được gọi là “Thức Điền”. Tất cả mọi hành động (nghiệp) của thân miệng ý đều trở thành chủng tử gieo vào thức A-lại-da, chờ đến khi chín muồi lại phát sinh hiện hành (quả báo); giống như hạt giống lúa được gieo xuống ruộng (điền), chờ ngày mọc thành cây lúa. Vì vậy, thức a-lại-da được gọi là “ruộng thức”.

Bạt Thiệt

● Rút lưỡi . Lưỡi bị co rút, ngắn lại, muốn nói mà không thể nói được, chỉ ú ớ, không thành tiếng; là một trong các quả báo của các tội về khẩu nghiệp.

Rừng Khổ Hạnh

● Tapovana : là nơi đức Thích Ca Mâu Ni từng tu khổ hạnh trước khi thành Phật. Khu rừng này nằm trong thôn ngày xưa gọi là Ưu-lâu-tần-loa, của nước Ma-kiệt-đà; nay là phía Đông của thôn Mucilinda, cách xứ Phật-đà-già-da của nước Ấn-độ hơn 500m về hướng Nam.

Sa Di

● Sramaneraka: dịch ra Hán ngữ là “tức từ”, nghĩa là dứt các điều ác, làm các điều lành; cũng dịch là “cần sách”, nghĩa là siêng năng tu tập theo sự sách lệ của đại chúng. Đó là danh từ dùng chỉ chung cho các vị xuất gia phái nam thọ trì mười giới; phái nữ thì gọi là sa-di-ni (sramanerika).

Sa La Ba

● (1259-1314): là một vị tăng dịch kinh ở triều đại nhà Minh. Tương truyền, ngài là người ở Hà-tây (Trung-quốc), nhưng cũng có thuyết nói ngài là người Tây-vức. Ngài xuất gia với đế sư Bát Tư Ba (xem mục “Phát Tư Ba”) từ lúc nhỏ, tu tập các pháp quán đảnh; về sau lại theo học giáo pháp đại tiểu thừa với Trước Lật Xích thượng sư (?-?). Ngài thông hiểu Tạng văn và nhiều thứ văn tự khác, được đế sư Bát Tư Ba tiến dẫn lên vua Nguyên Thế-tổ, được vua ủy nhiệm phiên dịch các kinh điển hiển, mật trước nay chưa được truyền vào Trung-quốc. Vua ban hiệu cho ngài là Đại Biện Quảng Trí. Thời bấy giờ, đạo phong của tăng lữ xuống thấp tồi tệ, vua Nguyên Thế-tổ rất lo lắng, bèn cử ngài làm Thích giáo đô tổng thống ở các xứ Giang, Triết (Giang-tô và Triết-giang) để chấn chỉnh các tệ hại của tăng lữ vùng Giang-nam. Từ sau khi ngài đến nơi nhậm chức, các chuyện phiền toái đều trừ khử, các tự viện được an định. Quan sát tình hình các tỉnh Phúc-kiến, Quảng-đông, ngài nhận thấy giáo đồ thường bị khổ sở về nỗi quan sự nhũng nhiễu, bèn tâu lên vua bãi chức tổng thống ở các lộ, rồi tự mình rút lui về ẩn cư ở Lũng-sơn, tỉnh Thiểm-tây. Năm 1314, một hôm ngài tĩnh tọa trước Phật mà viên tịch, thế thọ 56 tuổi. Những dịch phẩm của ngài hiện còn gồm có: Dược Sư Lưu Li Quang Vương Thất Phật Bản Nguyện Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quĩ, Dược Sư Lưu Li Quang Vương Thất Phật Bản Nguyện Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quĩ Cúng Dường Pháp, Hoại Tướng Kim Cương Đà La Ni Kinh, Phật Đỉnh Đại Bạch Tản Đà La Ni Kinh, Văn Thù Bồ Tát Tối Thắng Chân Thật Danh Nghĩa Kinh, Chướng Sở Tri Luận (trước tác của ngài Bát Tư Ba).

Sa Môn

● Sramana . Từ thời Phật tại thế, danh xưng “sa-môn” đã được dùng để chỉ chung cho tất cả những người xuất gia tu hành, trong đạo Phật hay ở các đạo khác. Đặc biệt, sa môn trong đạo Phật phải là những vị cạo bỏ râu tóc, sống độc thân, xa gia đình, không nhà cửa ruộng vườn, không tài sản riêng tư, đi xin ăn, chuyên cần tu tập mọi pháp lành, không làm các điều ác, dứt sạch phiền não, phát huy trí tuệ, chứng nhập giải thoát niết bàn. Bốn quả vị mà một vị sa-môn có thể chứng đạt là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

Sa Tì Ca La

● Kapila: là tên một ông tiên thời cổ Ấn-độ, được coi là vị tổ của phái Số Luận. Ông chuyên tu khổ hạnh, thờ phụng Phạm Thiên mà được thần chú gọi là “Tiên Phạm Thiên”. Đó là một loại tà thuật làm cho người khác bị mê muội, không còn tỉnh táo, tự chủ được. Đây là một trong các chú thuật ác độc mà đức Thế Tôn từng cấm chư đệ tử thọ trì; vì ai thọ trì các loại chú này, đều sẽ phải đọa vào ba đường dữ. Theo pháp sư Viên Anh, trong sách Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa, Sa Tì Ca La dịch ra Hán ngữ là “hoàng phát”, hay “kim đầu” (tóc vàng), thuộc phái ngoại đạo tu khổ hạnh. Ông đã truyền thần chú Tiên Phạm Thiên cho bà Ma Đăng Già. Khi con gái của bà (Bát Kiết Đề, hay nàng Ma Đăng Già) vừa trông thấy tôn giả A Nan, tướng hảo trang nghiêm, liền sinh tâm ái nhiễm. Vì năm trăm năm trước trong thời quá khứ, nàng đã cùng với A Nan từng là vợ chồng, cho nên bây giờ, tập khí ái dục chưa mất, nên vừa thấy A Nan, tâm liền mừng vui, muốn được A Nan làm chồng; bèn nhờ mẹ giúp. Ban đầu, bà thấy tôn giả là người xuất gia, đã cắt đứt ái dục, nên bà không chấp thuận; nhưng nàng nài nỉ quá, bà thương con, bất đắc dĩ phải chiều ý nàng. Bà bèn dùng thần chú Tiên Phạm Thiên (do Sa Tì Ca La truyền cho), làm cho tôn giả bị mê hoặc, cứ như ngây dại, không còn tỉnh táo nữa. Đức Phật đã kịp thời bảo Bồ Tát Văn Thù đem thần chú Lăng Nghiêm đến hóa giải chú thuật, cứu tôn giả A Nan thoát khỏi dâm nạn; và nhờ có túc duyên, nàng Ma Đăng Già cũng được theo tôn giả A Nan về gặp Phật, được Phật khai thị, liền chứng quả Bất-hoàn, rồi phát tâm xuất gia.

Sám Hối

● Nguyên có nghĩa là ăn năn tội lỗi và cầu mong tha thứ. Chữ “sám”, nói đủ là “sám-ma”, dịch âm từ chữ Phạn “ksama”, có nghĩa là là thỉnh cầu tha thứ. Chữ “hối” là chữ Hán, có nghĩa là ăn năn, hối hận và tự giải bày tội lỗi của mình đã tạo ra. Hợp hai chữ lại làm thành từ “sám hối”, là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là, tự biết ăn năn tội lỗi mình đã gây ra, và tự bày tỏ (phát lồ) tội lỗi ấy trước Phật, Bồ-tát, Sư trưởng, hay Đại chúng, để cầu xin tha thứ, tự hứa về sau không tái phạm tội. Mục đích của sự sám hối là để cho tội chướng tiêu trừ, thân tâm thanh tịnh. Từ thời Phật tại thế cho đến ngày nay, bất cứ nơi nào và lúc nào có sinh hoạt của Tăng đoàn Phật giáo, thì sám hối vẫn luôn luôn là một pháp tu vô cùng quan trọng của người đệ tử Phật.

San Định

● Một trong chín vị pháp sư thuộc hội đồng phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa (xem mục “Dịch Kinh”), giữ việc cắt bỏ những lời rườm rà để ổn định ý nghĩa của câu văn.

Lục Niên Khổ Hạnh

● Sáu năm khổ hạnh. Theo niên đại của Phật được Phật giáo quốc tế thống nhất công nhận, đức Phật xuất gia năm 29 tuổi và thành đạo năm 35 tuổi, kể ra là 6 năm tu hành. Trong 6 năm này không phải Phật chỉ thuần tu khổ hạnh, mà kể chung, đó là cả thời gian tu học của Phật trước ngày thành đạo. Trong suốt thời gian 6 năm này, ngoại trừ vài tháng đầu ở vùng rừng núi gần thành Tì-xá-li (Vaisali) của vương quốc Lê-xa (Licchavi), tất cả thời gian còn lại, đức Phật đã tu hành tại vùng rừng núi thuộc vương quốc Ma-kiệt-đà (Magadha), trong lưu vực phía Nam của sông Hằng ở miền Trung Ấn-độ, gần ranh giới vương quốc Ca-thi (Kasi – có kinh đô là Ba-la-nại - Baranasi, và vườn Lộc-dã - Mrgadava). Rừng Khổ-hạnh (Tapovana) nằm trong thôn Ưu-lâu-tần-loa (Uruvilva), cạnh núi Tượng-đầu (Gajasirsa), chính là thuộc vùng rừng núi này; và cả con sông Ni-liên cũng chính ở nơi đây. Sở dĩ Phật từ thành Ca-tì-la-vệ đã phải tìm đến tận nơi xa xôi này để học đạo, là vì thời bấy giờ, vùng lưu vực sông Hằng này chính là địa bàn hoạt động rất nhộn nhịp của tôn giáo và các phái triết học Ấn-độ. Các đạo tràng lớn của các đạo sĩ tiếng tăm lừng lẫy như A La Lam (Arada-kalama), Uất Đầu Lam Phất (Udraka-ramaputra), v.v... đều tập trung ở vùng này. Cho nên, thuyết nói rằng “Phật tu khổ hạnh ở Tuyết Sơn” e không đúng. Tuyết Sơn tức Hi-mã-lạp sơn, là rặng núi cao lớn hùng vĩ nhất thế giới, quanh năm tuyết phủ, ở miền Trung-Á, chạy dài từ Tây sang Đông hơn 2.400 cây số, bắt đầu từ sông Ấn (Indus) ở phía Bắc Pakistan, qua vùng Kashmir của Bắc Ấn-độ, sau đó, một phần nằm vắt sang Tây-tạng, và phần lớn còn lại thì trải dọc theo Nepal, Sikkim và Bhutan. Như vậy, Tuyết Sơn nằm ở mãi biên giới phía Bắc của vương quốc Thích-ca, chứ không phải ở vùng Lê-xa, Ma-kiệt-đà và Ca-thi; cho nên, theo chúng tôi, Phật đã không tu khổ hạnh ở Tuyết Sơn (được hiểu là Hi-mã-lạp-sơn).

Sắc

● Theo nghĩa rộng, chỉ cho toàn thể mọi loại vật chất tồn tại trong vũ trụ (có hình trạng, có biến đổi, hoại diệt); theo nghĩa hẹp, chỉ cho đối tượng của nhãn căn (tức tất cả những gì được trông thấy bằng mắt).

1) Theo nghĩa rộng, sắc là một uẩn trong 5 uẩn (tức sắc uẩn), và cũng là 11 pháp trong 100 pháp (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp – theo Duy Thức Học). Sắc ở trong thân thể của chúng sinh thì gọi là “nội sắc” (tức 5 căn: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân); sắc ở ngoài thân thể của chúng sinh thì gọi là “ngoại sắc” (tức 5 cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc); ở trong thân thể của chúng sinh còn có một loại sắc không biểu lộ ra ngoài, đó là các ảnh tượng (bóng dáng của 5 cảnh) chỉ làm đối tượng cho ý thức mà thôi, Duy Thức Học gọi đó là “pháp cảnh”, và luận Câu Xá gọi là “vô biểu sắc”. Sắc ở cõi Dục được gọi là “thô sắc” (vật chất thô trọng); sắc ở cõi Sắc được gọi là “tế sắc” (vật chất vi tế). Sắc do định lực phát sinh thì gọi là “định quả sắc” (kết quả của thiền định); sắc do nghiệp lực tạo nên thì gọi là “nghiệp quả sắc” (kết quả của tạo nghiệp).

2) Theo nghĩa hẹp, sắc chỉ là một cảnh trong 6 cảnh, là đối tượng thấy biết riêng biệt của nhãn căn (tức sắc cảnh), hoàn toàn khác với các cảnh thanh, hương, vị v.v... là đối tượng của các căn khác. Về hình dạng, sắc có các tướng dài, ngắn, cao, thấp, vuông, tròn, thẳng, cong, v.v...; về màu sắc, sắc có các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, v.v...; về động tác, có các hình thái như đi, đứng, nằm, ngồi, co vào, duỗi ra, khom xuống, thẳng lên, lấy, bỏ, v.v...

Sắc Ái

● Luyến ái cõi Sắc.

Sắc Dục

● Chữ “sắc” ở đây được đặc biệt dùng để chỉ cho dung nhan, hình mạo đẹp đẽ, quyến rũ của nam nữ. “Sắc Dục” là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là tâm ham muốn tình ái giữa nam nữ. Bởi vậy, từ “sắc dục” cũng đồng nghĩa với các từ “ái dục”, “tình dục”, “dâm dục”.

Ngoài ra, “sắc dục” cũng là một trong năm dục (ngũ dục: sắc, thanh, hương, vị, xúc; hay tài, sắc, danh, thực, thùy).

Sắc Pháp

● Là tất cả các pháp thuộc về vật chất; là từ ngữ được hiểu theo nghĩa rộng của chữ  “SẮC” (xem mục “Sắc”). Theo nghĩa này, “sắc” là chỉ chung cho các thứ vật chất, là những vật có hình trạng, có chiếm một khoảng không gian nhất định, làm chướng ngại cho nhau, và có tính chất thay đổi, tàn hoại. Những pháp mặc dù không có hình tướng, nhưng có thể nhận biết bằng năm giác quan (như âm thanh, mùi hương, v.v...), cũng thuộc về sắc pháp. Cả Hữu Bộ và tông Pháp Tướng đều phân tích sắc pháp gồm có 11 pháp, là: năm căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân), năm cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc), và vô biểu sắc.

Trong năm nhóm (ngũ vị) bao gồm vạn pháp, Hữu Bộ đặt Sắc Pháp là nhóm đầu tiên, vì quan niệm rằng, sắc pháp là loại pháp ô nhiễm, có thể làm khởi tâm tham dục, ái nhiễm, là đối tượng trọng yếu để đối trị. Trong khi đó, tông Pháp Tướng thì đặt Sắc Pháp làm nhóm thứ ba, sau Tâm Pháp và Tâm Sở hữu pháp, vì quan niệm rằng, sắc pháp không thể sinh khởi độc lập, mà chỉ biến hiện khi tâm và tâm sở phát khởi.

Sinh-bát. Sau khi sinh lên cõi Sắc, chẳng bao lâu thì đoạn trừ số phiền não còn lại mà nhập niết bàn, gọi là “Sinh-bát”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 9 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn thừa.

Sinh Kế Bất Chính

● Người tu hành mưu sinh bằng các phương kế sau đây đều bị coi là bất chính: 1) Bày ra các trò trá ngụy như tịch cốc, đắc đạo, thần thông v.v... để được nhiều người tín ngưỡng. 2) Tự khoe học vấn cao và công đức lớn. 3) Xem tướng tốt xấu. 4) Lớn tiếng ra oai, nói năng khoác lác. 5) Nói mình được nhiều người cúng dường để khích động lòng người. Mục đích của năm sự việc trên đây đều vì thủ lợi để nuôi sống mình, cho nên gọi là năm loại sinh kế bất chính.

Sinh Khổ

● Chữ “sinh” không phải chỉ có nghĩa là sinh ra đời, mà còn có nghĩa là đời sống. Vì vậy, từ “sinh khổ” cũng còn được hiểu là những đau khổ mà con người phải gánh chịu trong cuộc tranh đấu để sống còn trong suốt cuộc đời. Sự làm lụng vất vả, gian nan, nguy hiểm; những suy nghĩ, lo toan, phiền muộn; những áp bức, tra tấn, hành hạ, lăng nhục, chém giết, tù ngục, v.v...; tất cả những nỗi bi thảm, đau khổ cùng cực đó đều là “sinh khổ”.

Sinh Thân

● Bồ-tát sinh thân. Nhục Thân của Phật thì gọi là “sinh thân”, tức là cái thân do chư Phật tùy hạnh nguyện mà ứng hiện trong các loài để cứu độ chúng sinh; đối lại với “sinh thân” là “pháp thân”. Các vị Bồ-tát khi đã tiến lên cấp Mười-địa, chứng nhập pháp tính, hóa độ tự tại thì gọi là “Bồ-tát sinh thân”.

Song Quan

● Là một phương pháp hành văn, nói hay viết một câu gồm có hai ý trái ngược nhau, như: không sinh không diệt; không đến không đi; không trái không phải; cũng có cũng không; cũng tốt cũng xấu; v.v..., rất thường thấy trong các kinh luận đại thừa. Trong quyển Từ Điển Hán Việt Hiện Đại do Nguyễn Kim Thản chủ biên, từ “song quan” này được giải nghĩa là “chơi chữ”, không đúng lắm. Chơi chữ là nói một chữ mà hàm hai hoặc nhiều ý nghĩa, ai muốn hiểu sao cũng được. Ví dụ câu nói: “Anh ăn kẹo nhiều quá!”. Trong câu nói này có chữ “kẹo”, có nghĩa là viên kẹo, mà cũng có nghĩa là keo kiệt. Cho nên, thay vì nói thẳng là “Anh keo kiệt quá!”, thì lại nói “xéo” đi: “Anh ăn kẹo nhiều quá!”; đó gọi là “chơi chữ”.

Sông Bạt Đề

● Ajitavati: là một trong hai con sông nhỏ ở Ấn-độ, nhưng do có thánh tích của Phật mà được nổi tiếng.

1) Sông Ni-liên-thiền (Nairanjana, là một nhánh nhỏ của sông Hằng), nơi đó có núi Già-da, có rừng Khổ-hạnh, có cây Bồ-đề; là nơi đức Thích Tôn tu hành và thành đạo.

2) Sông Bạt-đề (Ajitavati), chảy qua rừng Câu-thi-na, nơi đức Thích Tôn nhập niết bàn.

Sông Hằng

● Ganga: là một con sông lớn ở Ấn-độ, cát sông rất nhiều và nhỏ mịn. Mỗi khi đức Phật dùng thuật ngữ “hằng hà sa” (cát sông Hằng) trong lúc nói pháp, đều là để tỉ dụ cho con số nhiều nhất. Sông Hằng phát nguyên từ cao nguyên Tây-tạng, ở độ cao 4.200m, chảy theo hướng Đông-Nam, trải dài 800km, đến xứ Bengal của Đông Ấn-độ thì hợp lưu với sông Brahmaputra, rồi chảy ra biển Ấn-độ, tổng cộng chiều dài khoảng 2.700 km. Vùng đất chạy dài dọc theo hai bên bờ sông, khoảng 1.500 km, có vô số đền miếu, được xem là vùng đất thần thánh của dân Ấn, tín đồ của các đạo giáo thường đến đây lễ bái cầu nguyện. Tục gọi sông này là sông Phúc-đức, và cho rằng tắm ở sông này sẽ được tiêu trừ tội cấu; phong tục giành nhau nhảy xuống sông tắm, vẫn còn giữ đến ngày nay. Vùng thượng lưu sông Hằng là trung tâm văn minh của Ấn-độ thời thái cổ, được gọi là văn minh Phệ Đà. Sau đó, đến thời đại Áo Nghĩa Thư (trước khi đức Phật ra đời) thì trung tâm văn minh Ấn-độ dời xuống vùng trung lưu. Đến thời Phật giáo xuất hiện với đức giáo chủ là Phật Thích Ca Mâu Ni, thì vùng đất trải rộng ở cả hai bên bờ sông Hằng đã trở thành khu vực hoạt động hành đạo trọng yếu của đức Phật và giáo đoàn.

Sông Ni liên

● Neranjara : tức là sông Ni-liên-thiền, một chi lưu của sông Hằng, là dấu tích nơi đức Phật đã từng tắm rửa trước khi thành đạo. Sông Ni-liên phát nguyên từ vùng Bengal, chảy hướng lên phương Bắc, đến xứ Phật-đà-già-da (Buddha Gaya – thuộc địa phận nước Ma-kiệt-đà) thì nhập chung với sông Mạc-hãn-na (Mohana), rồi tiếp tục chảy đến phía Đông thành phố Patna thì đổ vào sông Hằng.

Mật Giáo

● Khởi nguyên của Mật Giáo Ấn-độ có từ kinh điển Phệ Đà, rồi sau đó dần dần được lưu hành trong dân gian. Trong quá trình phát triển dài lâu, Phật giáo đã đi vào dân gian, tiếp xúc và hòa đồng với những tập tục, tín ngưỡng của dân gian, tất nhiên cũng đã chịu ảnh hưởng của những tín ngưỡng, tập tục đó; có nghĩa là, Phật giáo cũng tiếp nhận những chú thuật bí mật của dân gian, và dùng chúng để bảo hộ và tránh các tai họa cho tín đồ – thường được gọi là “Tạp Mật”. Vì vậy mà các thần chú thủ hộ đã thấy có xuất hiện trong các kinh luật nguyên thỉ của Phật giáo. Dù sao thì đó vẫn chỉ là sự phôi thai của tư tưởng Mật Giáo. Đến thế kỉ thứ 7 TL, khi bộ Kinh Đại Nhật (tức Đại Tì Lư Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh) được xuất hiện ở Nam Ấn-độ, Mật Giáo mới chính thức được thành lập. Tư tưởng căn bản của kinh này rút từ Kinh Hoa Nghiêm, chủ trương “tức sự nhi chân” – nghĩa là ở ngay nơi sự tướng hiện thực mà quán sát thẳng vào chân tướng vũ trụ; tập đại thành các vị tôn thần được nói tới trong các kinh điển “Tạp Mật”, lấy đức Đại Nhật Như Lai làm trung tâm mà lập thành “Thai-tạng giới mạn-trà-la” (Garbhadhatu-mandala). Vì lấy bộ Kinh Đại Nhật làm căn cứ, phái Mật Giáo này được gọi là Chân-ngôn thừa (Mantrayana), hay cũng gọi là Mật Giáo Hữu-đạo; và được coi là đại biểu cho phần lí thuyết của Mật Giáo.

Sau đó, khoảng cuối thế kỉ thứ 7, lại có bộ Kinh Kim Cương Đỉnh xuất hiện. Nội dung kinh này thuộc hệ thống Du Già Hành phái, lấy tâm thức làm trung tâm, quán tưởng ngay tự thân để thành tựu sự hỗ nhập viên thông giữa hành giả và Bổn Tôn Phật. Vì lấy bộ kinh này làm căn cứ, phái Mật Giáo này được gọi là Kim-cương thừa (Vajra-yana); được coi là đại biểu cho phần thực dụng của Mật Giáo. Nhưng về sau, vì phái này kết hợp với phái Tính Lực (Saktah) của Ấn-độ giáo, nên đã bị đọa lạc vào vòng tà đạo; và được gọi là Mật Giáo Tả-đạo. Cả hai phái Chân-ngôn thừa và Kim-cang thừa đều là Mật Giáo thuần túy, nên thường được gọi là “Thuần Mật” (trái lại với “Tạp Mật” nói trên).

Như vậy, trong lịch sử phát triển của tư tưởng Phật giáo đại thừa ở Ấn-độ, Mật Giáo là giai đoạn phát triển thứ ba, sau Bát Nhã và Duy Thức. Giai đoạn này bắt đầu hưng thịnh vào thế kỉ thứ 6 TL, và được hệ thống hóa hoàn toàn vào thế kỉ thứ 8. Theo Truyền thuyết, Mật Giáo là do đức Đại Nhật Như Lai (Mahavairocana) truyền cho ngài Kim Cang Tát Đỏa (Vajrasattva, vị thượng thủ trong chúng hội của đức Đại Nhật Như Lai). Khoảng thế kỉ thứ 3 TL, Bồ Tát Long Thọ đã dùng thần lực mở cửa ngôi tháp sắt ở Nam Thiên-trúc, được chính ngài Kim Cang Tát Đỏa trao cho hai bộ kinh Đại Nhật và Kim Cương Đỉnh. Sau đó, ngài Long Thọ lại truyền cho đệ tử là Long Trí. 700 năm sau, ngài Long Trí truyền cho ngài Thiện Vô Úy (Subha-karasimba, 637-735); bởi vậy, Mật Giáo đã tôn xưng đức Đại Nhật Như Lai là giáo chủ, và Bồ Tát Long Thọ là vị tổ khai sơn.

Ở đây có một chi tiết liên quan đến hai ngài Long Thọ và Long Trí, xin được nói rõ: Theo Phật giáo Tây-tạng, ngài Long Thọ được coi là vị tổ sư của Mật Giáo, đã ra đời vào thế kỉ thứ 7 TL; và chính là hậu thân của Bồ Tát Long Thọ ở thế kỉ thứ 2 TL. Vậy là có hai ngài Long Thọ: Long Thọ thế kỉ thứ 7 là vị tái sinh của Long Thọ thế kỉ thứ 2; tuy là hai ngài nhưng vẫn là một. Ngài Long Thọ tái sinh này (600-650) thuộc dòng Bà-la-môn, xuất gia thọ giới tại học viện Na-lan-đà, sau đó đến thành Vương-xá tu 12 năm, chứng đắc thánh quả Đại-thủ-ấn. Tranh tượng vẽ về ngài thường có hình rắn phủ quanh đầu. Đệ tử truyền thừa của ngài Long Thọ là Long Trí, vốn thuộc dòng Bà-la-môn, nhưng thuở trước thường hay đi ăn trộm. Chuyện kể rằng, một hôm, khi ngài Long Thọ đang ở trong tinh xá thì Long Trí mò đến rình xem, thấy ngài Long Thọ đang ăn cơm với một cái bát bằng vàng, liền nẩy ý ăn cắp cái bát ấy. Ngài Long Thọ quán sát, biết được tâm ý của Long Trí, bèn ném cái bát vàng ấy cho Long Trí. Long Trí lấy làm kinh ngạc và cảm phục, bèn xin theo tu học. Ngài Long Thọ làm phép quán đỉnh cho Long Trí nhập môn. Sau 12 năm tinh cần tu học, ngài chứng ngộ thánh quả. – Xét ra thì thuyết này rất hợp lí; theo đó chúng ta có thể quả quyết rằng, ngài Long Thọ ở thế kỉ thứ 2 là một vị đại luận sư đã đóng góp công sức lớn lao trong việc kết tập, xiển dương, phát triển và làm phong phú kinh luận Phật giáo đại thừa; đặc biệt là đã phát hiện bộ Kinh Hoa Nghiêm vĩ đại. Trong khi đó, ngài Long Thọ ở thế kỉ thứ 7 là người đã phát hiện bộ Kinh Đại Nhật và lấy đó làm giáo điển căn bản để chính thức thành lập Mật Giáo, và được tôn là vị tổ sư của Mật Giáo. Và ngài Long Trí cũng là một nhân vật ra đời ở thế kỉ thứ 7, làm đệ tử của ngài Long Thọ (thế kỉ thứ 7), chứ không phải là nhân vật từng sống lâu đến hơn 700 tuổi như Truyền thuyết đã nói.

Mật Giáo (Thuần Mật) từ khi được hình thành, liền phát triển mạnh mẽ trên toàn khắp xứ Ấn, nhất là vùng Đông-Ấn. Các vị vua thuộc vương triều Ba-la (Pala, 750-1150) đều bảo hộ Phật giáo, và đặc biệt sùng phụng Mật Giáo. Một ngôi chùa lớn, chùa Siêu-giới (Vikramasila), đã được xây cất vào thế kỉ thứ 8 để làm đạo tràng trung tâm cho Mật Giáo. Cũng trong thế kỉ thứ 8 này, Mật Giáo đã được ba ngài Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí (Vajrabodhi, 671-741) và Bất Không Kim Cang (Amoghavajra, 705-774) đem truyền sang Trung-quốc, sau đó thì chính thức thành lập Mật Tông tại Trung-quốc; còn hai ngài Tịch Hộ (Santaraksita) và Liên Hoa Sinh (Padmasambhava) thì đem truyền sang Tây-tạng, trở thành tư tưởng chủ yếu của Lạt-ma giáo Tây-tạng. Đầu thế kỉ thứ 9, Hoằng Pháp đại sư (Kobo Daishi, người Nhật) từ Nhật-bản sang Trung-hoa tham học Phật pháp. Khi trở về nước đã truyền bá tư tưởng Mật Giáo, và thành lập Chân Ngôn Tông ở Nhật-bản.

Thật ra, ở Trung-quốc, trước khi Mật Tông được chính thức thành lập từ Thuần Mật (thế kỉ thứ 8, đời Đường), thì những kinh điển thuộc Tạp Mật đã được truyền dịch từ thời đại Tam-quốc. Dịch giả được nhắc đến đầu tiên trong loại kinh điển này là Chi Khiêm ở nước Ngô (dưới thời vua Ngô Tôn Quyền, thế kỉ thứ 3 TL), với các kinh trứ danh như Bát Cát Tường Thần Chú, Vô Lượng Môn Vi Mật Trì, Hoa Tích Đà La Ni Thần Chú, Trì Cú Thần Chú, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Chú, Thất Phật Thần Chú v.v... Các vị đại sư như Cát Hữu (đời Đông-Tấn, đầu thế kỉ thứ 4) với các dịch phẩm Đại Quán Đỉnh Kinh, Khổng Tước Vương Kinh; Trúc Đàm Vô Lan (đời Đông-Tấn, cuối thế kỉ thứ 4) với các dịch phẩm Đà Lân Bát Chú Kinh, Ma Ni La Đản Thần Chú Kinh; Nghĩa Tịnh (đời Đường, đầu thế kỉ thứ 8) với các dịch phẩm Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Tâm Đà La Ni Kinh, Mạn Thù Thất Lợi Bồ Tát Chú Tạng Trung Nhất Tự Chú Vương Kinh, Xưng Tán Như Lai Công Đức Thần Chú Kinh v.v...; đều là những dịch giả đã truyền bá kinh điển thuộc loại Tạp Mật, trước khi Thiện Vô Úy và Kim Cang Trí đến Trung-quốc truyền bá các kinh điển Thuần Mật.

Ở Việt-nam, kinh điển Mật Giáo được chính thức xuất hiện vào cuối thế kỉ thứ 6 TL. (Lúc này, Mật Giáo chưa được chính thức thành lập ở Ấn-độ, chưa được truyền sang Tây-tạng, và Mật Tông cũng chưa được thành lập ở Trung-quốc.) Theo sách Thiền Uyển Tập Anh (tác phẩm đầu tiên viết về lịch sử Phật giáo Việt-nam), vào năm 580, thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci, ?-594, người Nam Ấn-độ, sang Trung-quốc năm 574, đắc pháp với tổ Tăng Xán) đã từ Trung-quốc sang Việt-nam, đến làng Cổ-châu, huyện Thượng-phúc, trú tại chùa Pháp-vân, dịch Kinh Tổng Trì, giáo hóa đồ chúng, lập nên Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi; đến năm 594 thì ngài viên tịch. Kinh Tổng Trì, nói cho đủ là Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì, là loại kinh thuộc về Mật Giáo. “Tổng trì” là dịch ý từ tiếng Phạn “đà-la-ni” (dharani). Với việc dịch Kinh Tổng Trì và việc thành lập Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi ở Việt-nam, cho thấy, khi còn ở Ấn-độ, tổ Tì Ni Đa Lưu Chi đã kế thừa tư tưởng Mật Giáo; và khi sang Đông-độ vẫn mang theo bên mình ít nhất là một cuốn kinh Mật Giáo bằng Phạn ngữ, để sẽ truyền bá Mật Giáo khi có cơ duyên thuận tiện. Và cơ duyên đó chính là đạo tràng Pháp-vân ở Việt-nam.

Trước khi dịch kinh Tổng Trì tại Việt-nam, ngài cũng đã dịch kinh Tượng Đầu Tinh Xá tại chùa Chế-chỉ ở Quảng-châu, Trung-quốc. Kinh này chứa đựng tư tưởng Thiền học và mang sắc thái của hệ văn học Bát Nhã. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy rằng, Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi đã bắt nguồn từ tư tưởng Bát Nhã, chuyên tu tập Thiền pháp, nhưng cũng hành trì Mật Giáo một cách có hiệu quả. Từ đó, nhiều vị thiền sư trong Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi, không những đạt ngộ trong phương diện Thiền học, mà còn giỏi cả về công phu hành trì Mật Giáo, nổi tiếng nhất như các thiền sư Pháp Thuận (?-991), Vạn Hạnh (?-1018), Sùng Phạm (?-1087), Từ Đạo Hạnh (?-1112), Trì Bát (?-1117), Minh Không (?-1141) v.v... Năm 1963, tại Bắc-Việt, người ta có đào được ở làng Trường-yên (thuộc cố đô Hoa-lư của Việt-nam, thời nhà Đinh) một trụ đá tám mặt, do Đinh Liễn dựng lập vào năm 973; mỗi mặt đều có khắc những câu kệ và chú đà-la-ni bằng chữ Hán. Sau đó, người ta lại phát hiện thêm một “kinh tàng” được tạo lập năm 995 đời vua Lê Đại Hành, trong đó có những câu kệ chứa đựng thần chú. Mặc dù vậy, Mật Giáo chưa bao giờ trở thành một tông phái chính thức ở Việt-nam.

Sơ Tổ Và Nhị Tổ Thiền Tông

● Do sự tích đức Phật “truyền tâm ấn” cho tôn giả Đại Ca Diếp trong pháp hội Linh-sơn, Thiền Tông bèn tôn ngài Đại Ca Diếp là vị tổ sư đầu tiên (sơ tổ) của Thiền Tông. Trước khi viên tịch, ngài Đại Ca Diếp đã truyền pháp tạng cho ngài A Nan thừa kế; do đó, ngài A Nan đã được tôn là vị tổ thứ nhì (nhị tổ) của Thiền Tông; lần lượt đến ngài Bồ Đề Đạt Ma là vị tổ thứ 28. Tất cả 28 vị tổ Thiền Tông đều ở Ấn-độ, nên Thiền Tông gọi là “Tây-thiên nhị thập bát tổ”. Khi ngài Bồ Đề Đạt Ma (vị tổ thứ 28 ở Ấn-độ) sang Trung-quốc (năm 520) thì trở thành vị tổ đầu tiên của Thiền Tông Trung-quốc – được gọi là “Đông-độ sơ tổ”.

Sớ

● Chữ “sớ” ở đây tức là “nghĩa sớ”, là tên gọi chung cho các công trình và sách vở liên quan đến việc chú giải Kinh Luật Luận. Bởi vì Ba Tạng thánh điển nghĩa lí sâu xa, nếu không giải thích thì người học rất khó hiểu rõ, cho nên cần phải chú thích, giải nghĩa để giúp cho người học dễ dàng thông suốt; như các tác phẩm Pháp Hoa Nghĩa Sớ, Tứ Phần Luật Sớ, A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận Sớ v.v... Đôi khi lời “sớ” của người trước chưa được rõ ràng lắm, người sau lại giải thích thêm cho tinh tường hơn, thì sự chú giải cho những lời sớ như vậy, được gọi là “sao”; như các tác phẩm Hoa Nghiêm Kinh Sớ Sao, Tứ Phần Tì Kheo Ni Sao, Câu Xá Luận Tụng Sớ Sao, v.v...

Sở Biến

● Là thuật ngữ Duy Thức Học, chỉ cho vạn pháp. Theo tông Duy Thức, vạn pháp là do thức biến hiện, cho nên vạn pháp được gọi là “sở biến”. Vạn pháp là do thức biến hiện, nhưng đồng thời chúng cũng là đối tượng nhận thức của thức (tức tâm và tâm sở), cho nên cũng được gọi là “sở duyên”. Vậy, “sở duyên” và “sở biến” đều là thuật ngữ Duy Thức Học dùng chỉ cho VẠN PHÁP, nhưng tùy trường hợp thích hợp mà gọi tên này hay tên kia.

Sở Duyên - Sở Thủ

● Đây là chỉ cho cảnh. Khi thức duyên cảnh, thì cảnh được gọi là đối tượng “sở duyên” của thức. Thức duyên cảnh tức là thức nhận biết và bám lấy, nắm lấy, hay giữ lấy đối tượng, gọi là “thủ”; và trong trường hợp này, cảnh được gọi là đối tượng “sở thủ” của thức.

Sở Thạch

● (1296-1370): tức thiền sư Phạm Kì, họ Châu, tự Sở Thạch, quê huyện Ninh-ba, tỉnh Triết-giang, Trung-quốc. Tương truyền, thân mẫu của ngài, họ Trương, nằm mộng thấy mặt trời rớt xuống bụng mình, liền thụ thai và sinh ra ngài. Lại tương truyền, một hôm nọ lúc còn bé, thân mẫu mang ngài trong cái địu, có vị thần tăng đi ngang, rờ đầu ngài nói rằng: Đứa bé này sẽ là mặt trời của Phật pháp đây. Nhân đó mà còn có tiểu tự là Đàm Diệu. Từ tuổi ấu thơ, ngài đã biết danh hiệu đức Phật A Di Đà, mỗi buổi sáng sớm đều niệm mười biến, không bao giờ xao lãng. Lên 9 tuổi, ngài xuất gia; 16 tuổi thọ đại giới và tu học ở chùa Chiêu-khánh, Hàng-châu. Một hôm, nhân đọc kinh Thủ Lăng Nghiêm mà có chút ít tỉnh ngộ. Sau đó, ngài đến Kính-sơn tham yết thiền sư Nguyên Tẩu Hạnh Đoan (1254-1341), nhưng nhân duyên chưa hợp. Gặp lúc vua Nguyên Anh-tông (1321-1323) xuống chiếu tuyển người vào kinh chép Đại Tạng Kinh, ngài ứng tuyển. Một buổi chiều nọ, nhân nghe tiếng trống nổi lên ở tháp canh trên thành phía Tây, ngài bỗng nhiên đạt ngộ; liền trở về Kính-sơn, trình bài kệ kiến giải lên thiền sư Nguyên Tẩu, được ấn chứng, và trở thành đệ tử kế thừa của thiền sư – lúc đó ngài được 29 tuổi (1325). Sau đó, ngài lần lượt trú trì tại các chùa Phúc-trăn (Hải-diêm), Vĩnh-tộ (Thiên-ninh), Báo-quốc (Hàng-châu), Bản-giác (Gia-hưng). Năm 1347, vua Nguyên Thuận đế ban hiệu cho ngài là Phật Nhật Phổ Chiếu Tuệ Biện thiền sư. Năm 1357 ngài đổi về trú trì chùa Báo-ân. Hai năm sau, ngài về lại chùa Vĩnh-tộ, cất một ngôi nhà nhỏ ở mé Tây chùa, ẩn cư chuyên tu Tịnh Độ; tự hiệu là Tây Trai lão nhân. Năm đầu niên hiệu Hồng-võ (1368) đời vua Minh Thái-tổ (1368-1398), ngài vâng chiếu, ba lần thuyết pháp cho vua nghe. Năm 1370, nhân vua hỏi về việc quỉ thần, ngài đến chùa Thiên-giới, tham khảo kinh luận, viết thành sách, dự tính vào triều trình lên vua, thình lình cảm bịnh nhẹ, rồi viên tịch, thế thọ 75 tuổi. Trước tác của ngài có: Sở Thạch Phạm Kì Ngữ Lục, Tây Trai Tịnh Độ Thi, Thượng Sinh Kệ, Bắc Du Phụng Sơn Tây Trai, Thiên Thai Tam Thánh, v.v...

Sơn Chủ

● Tức người chủ của một ngọn núi; đó là tiếng tôn xưng vị trụ trì của một ngôi chùa. Phần nhiều các tự viện xưa được xây cất trong chốn núi non, và lấy tên núi mà đặt tên, cho nên vị trụ trì được xưng là “sơn chủ”.

Súc Sinh

● Là tiếng dịch ý từ Phạn ngữ “tiryanc”. Súc-sinh (hay Bàng-sinh) là một trong sáu nẻo luân hồi, chỉ cho tất cả các loài động vật như thú rừng, gia súc, chim muông, rắn rít, cá tôm, côn trùng v.v... Từ “súc sinh” nguyên được dùng để chỉ cho các loài vật được người ta nuôi trong nhà, chủ yếu là gia súc (trâu, bò, ngựa, chó, dê v.v...) và gia cầm (chim, gà, ngỗng, v.v...). Vì vậy, các nhà tân dịch đã dùng từ “bàng sinh” để dịch Phạn ngữ “tiryanc”, chỉ tổng quát cho tất cả các loài động vật. “Bàng sinh” nghĩa là các sinh vật đi mình ngang (khác với loài người là đi mình thẳng đứng). Tuy nhiên, vì thói quen lâu đời, từ “súc sinh” vẫn được dùng nhiều, và thịnh hành cho tới ngày nay. Một cách tổng quát, súc sinh có thể chia làm ba loại: loại bay trên không; loại đi, bò trên hay dưới mặt đất; và loại bơi lội trong nước. Hoặc bốn loại: loại sinh ra từ bào thai (thai sinh); loại sinh ra từ trứng (noãn sinh); loại sinh ra từ nơi ẩm thấp (thấp sinh); loại sinh ra từ sự biến hóa từ hình thức này sang hình thức khác (hóa sinh). Hoặc chia chi tiết hơn: loại nhiều chân; loại bốn chân; loại hai chân; loại không có chân; loại có lông; loại có sừng; loại có vảy; loại da trơn; loại có mai; loại có vỏ; loại bò sát; v.v... Có loại sinh hoạt ban ngày; có loại sinh hoạt ban đêm; có loại sinh hoạt cả ban ngày lẫn ban đêm. Đặc tính của các loài súc sinh là không có trí sáng suốt và hay giết hại, ăn thịt lẫn nhau; các loài yếu kém luôn luôn bị các loài mạnh bạo, hung dữ ăn thịt. Các loài gia súc thì thường bị con người đánh đập, hành hạ và ăn thịt. Các loài thú rừng, tôm cá v.v... còn bị con người giết hại để ăn thịt, hoặc lấy lông, da, sừng v.v... để làm các thứ vật dụng. Đó là những nỗi thống khổ cùng cực của thế giới Súc-sinh.

Sử

● Nghĩa là sai khiến, là một tên khác của phiền não. Phiền Não là những động lực thúc đẩy chúng sinh tạo nghiệp bất thiện, phải trôi lăn mãi trong luân hồi sinh tử, cho nên được gọi là “sử”. Phiền Não có rất nhiều thứ, nhưng có mười thứ được coi là gốc rễ, gọi là “mười sử” (thập sử, hay thập căn bản phiền não), gồm có: 1. Tham: thấy gì vừa ý thì ham muốn, cố chiếm đoạt. 2. Sân: gặp điều không vừa ý thì oán giận, căm ghét. 3. Si: lòng dạ tối tăm, không sáng suốt, không nhận chân được sự thật. 4. Mạn: kiêu mạn, tự cao, khinh người. 5. Nghi: nghi ngờ, dụ dự. 6. Thân kiến: cái thấy sai lầm về “ngã”, cho rằng thân này là thật có, thân này là ta, những cái kia thuộc về ta. 7. Biên Kiến: cái thấy cực đoan, hoặc cho rằng con người sau khi chết là mất hẳn, hoặc cho rằng con người sau khi chết sẽ về sống đời đời ở một nơi nào đó, như thiên đường hay hỏa ngục. 8. Tà kiến: cái thấy xuyên tạc, không đúng sự thật, không thấy được lí duyên sinh, luật nhân quả, cùng các tính chất vô thường, vô ngã v.v... của vạn vật, mà cho rằng có một vị thượng đế sáng tạo ra vạn vật, mọi họa phước đều do thượng đế ban phát, mọi sự việc đều do thượng đế an bài, v.v... 9. Kiến thủ kiến: khư khư ôm giữ những kiến thức sai lạc mà cứ cho là đúng, đã không cải thiện mà còn cố rao giảng rộng rãi, đôi khi còn tìm cách dụ hoặc hay ép buộc người khác phải nghe theo mình. 10. Giới cấm thủ kiến: cố chấp vào các giới cấm sai lầm, vô lí, hoặc giữ giới một cách mù quáng, không sáng suốt, không uyển chuyển, gây đau khổ cho mình và cho người. Năm loại phiền não bên trên (từ số 1 đến số 5), vì tính chất của chúng quá nặng nề, tinh vi, chồng chất từ nhiều đời trước, thân mạng vừa hình thành là đã có chúng kèm theo, rất khó đoạn trừ, cho nên thuật ngữ Phật học gọi chúng là “năm độn sử” (ngũ độn sử). Năm loại phiền não bên dưới (từ số 6 đến số 10), vì tính chất của chúng nhẹ nhàng hơn, mới mắc phải trong đời hiện tại do nghe theo tà sư, tà giáo, dễ đoạn trừ hơn, cho nên thuật ngữ Phật học gọi chúng là “năm lợi sử” (ngũ lợi sử).

Sự Chướng

● “Sự Chướng” nghĩa là chướng ngại về mặt “sự”, chỉ cho những thứ chướng ngại làm cho chúng sinh phải lăn lộn mãi trong sinh tử luân hồi. Đó là những phiền não tham, sân, si, v.v... làm cho chúng sinh mải tham đắm, chạy theo mặt hiện tượng của vạn pháp mà gây ra biết bao lỗi lầm, nghiệp báo nối tiếp kiếp này sang kiếp nọ, không thể nào giải thoát để sống an lạc trong cảnh niết bàn tịch tịnh. Sự Chướng tức là “phiền não chướng”, cũng tức là “tư hoặc” (hay tu hoặc), chỉ cho tham, sân, si, và mạn, 4 trong 6 loại phiền não căn bản.

Sự Và Lí

● “Sự” hay “sự tướng”, là tất cả pháp hữu vi do nhân duyên sinh, tức là mọi hiện tượng muôn vàn sai khác trong khắp vũ trụ. “Lí” hay “lí thể”, “lí tánh”, là bản thể của mọi hiện tượng được gọi là “sự” ở trên. Lí có hai đức tính vô cùng quan trọng: tùy duyên và bất biến; có nghĩa, tùy theo nhân duyên mà biến hóa ra vạn pháp sai khác, nhưng thể tánh thì thường trú bất biến. Lí vượt khỏi cái tri thức tương đối của phàm phu, cho nên không thể dùng ngôn ngữ, văn tự để diễn đạt, không thể nhận biết bằng ý thức phân biệt sai lầm. Người phàm phu chỉ biết mê đắm vào hiện tượng, cho nên chỉ thấy có sự, và vướng mắc vào sự, do đó mà gây tội lỗi; còn bậc thánh có trí tuệ, thấy rõ suốt chân lí của vạn pháp, không mê đắm hiện tượng, không vướng mắc sự tướng, cho nên không gây tội lỗi. Trong Phật giáo, Sự và Lí luôn luôn là hai mặt đối đãi nhau, quan hệ mật thiết với nhau. Hiện tượng (sự) là sự biểu hiện của bản thể (lí). Bản thể (lí) là thường trú bất biến, là tịch tịnh, là như như bất động, nhưng vạn pháp (sự) được phát hiện từ đó; hay nói cách khác, bản thể (lí) chính là căn cứ phát sinh của mọi hiện tượng (sự). Bởi vậy, sự và lí không bao giờ tách rời (bất li) nhau; không có sự thì không có lí, và ngược lại. Cũng có thể nói, như luận Đại Thừa Khởi Tín: sự tức là lí, lí tức là sự (tương tức); hay như tông Hoa Nghiêm: sự và lí hàm chứa nhau một cách không ngăn ngại (tương dung). Từ cái nhìn này, những người mới bắt đầu con đường tu học Phật pháp, thường được các bậc đạo sư hướng dẫn, trước hết là tu tập bằng sự tướng, tức là thực hành các hình thức lễ sám, tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền v.v...; rồi dần dần học tập nghĩa lí các kinh luật, từ dễ đến khó, mở dần trí tuệ, cho đến khi tự mình thấy rõ chân lí. Đó gọi là “mượn cảnh tu tâm”, mà cũng tức là “nhân sự hiển lí”. Đến khi trí tuệ đã sáng tỏ, thì tâm ý không còn vướng mắc vào sự tướng nữa, mà sự tướng trở nên được thể hiện một cách tự nhiên từ lí tánh, tâm phân biệt giữa sự và lí không còn nữa; đó gọi là “phúc tuệ song tu”. Nếu chỉ mê vào sự tụng kinh, niệm Phật mà không chịu học tập kinh luận để mở mang trí tuệ, đó gọi là “ham sự bỏ lí” (tức chỉ ham tu phúc mà không tu tuệ). Nếu chỉ mê học tập nghiên cứu kinh luận mà không chịu lễ sám, tụng kinh, niệm Phật, đó gọi là “ham lí bỏ sự” (tức chỉ ham tu tuệ mà không tu phúc). Cả hai trường hợp này đều làm cho hành giả không đạt được kết quả viên mãn trong sự tu học Phật pháp.

Sức Chung

● Nghĩa là chuẩn bị tốt đẹp cho giờ phút lâm chung, tức là niệm Phật hộ niệm để trợ giúp cho người hấp hối có chánh niệm rõ ràng, chờ Phật tiếp dẫn vãng sinh. Đoàn niệm Phật sức chung ở Đài-loan, ở Việt-nam gọi là ban hộ niệm.

Ta Bà

● Là dịch âm từ chữ Phạn “saha”, dịch ra Hán ngữ là nhẫn, kham nhẫn, hay nhẫn độ; chỉ cho thế giới Ta-bà (Saha-lokadhatu), nơi đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời hóa độ chúng sinh, mà giáo pháp của Ngài hiện còn đang truyền bá rộng rãi. Chúng Sinh ở thế giới này đa phần làm mười điều ác, cam chịu bao nhiêu đau khổ do vô minh phiền não hành hạ, mà không có ý muốn thoát li; đó là ý nghĩa của chữ “nhẫn”, tức là chịu đựng. Mặt khác, đức Phật và chư vị Bồ-tát ở thế giới này, trong công cuộc hành đạo để cứu độ chúng sinh, cũng phải chịu đựng nhiều khổ não để tỏ rõ đức vô úy và tâm từ bi; có thế mới đem lại lợi lạc cho chúng sinh một cách hữu hiệu; đó cũng là ý nghĩa của từ “kham nhẫn”. Ngoài ra, thế giới Ta-bà cũng được hiểu là nơi có ba đường dữ, có năm loài Trời, Người, Bàng-sinh, Ngạ-quỉ, và Địa-ngục cùng ở chung lộn với nhau. Từ “Ta-bà” nguyên được dùng chỉ cho châu Diêm-phù-đề, nơi cư trú của con người chúng ta, nhưng về sau nó được dùng để chỉ rộng ra cả một “ba ngàn đại thiên thế giới”, tức là toàn thể phạm vi giáo hóa của đức Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni.

Tà Định

● Hay tà thiền: là loại thiền định sai lạc, không đúng chánh pháp. Thiền định để xuất hồn đi đây đi đó; thiền định để được gặp vị Bồ-tát này, vị thánh kia; v.v... chỉ toàn là ma mị, là tà định.

Tà Mạng

● Thầy tì kheo không khất thực, cũng không hoằng pháp, chỉ làm những việc không đúng chánh pháp để nuôi mạng sống, gọi là “tà mạng”. Bốn loại sinh kế sau đây bị cho là “tà mạng”: 1) Gieo ruộng trồng vườn, hòa chế thuốc thang, gọi là “hạ khẩu thực”. 2) Ngước lên xem tinh tú, suy đoán đầy vơi, gọi là “ngưỡng khẩu thực”. 3) Dua nịnh kẻ giàu sang, đi du thuyết bốn phương, gọi là “phương khẩu thực”. (Chữ “phương” ở đây là chỉ cho 4 phương chính: Đông, Tây, Nam, Bắc.) 4) Dùng chú thuật hô hoán quỉ thần, hoặc dùng các cách bói quẻ, đoán mạng, coi tướng để làm nghề sinh sống, gọi là “duy khẩu thực”. (Chữ “duy” ở đây là chỉ cho 4 phương xéo: Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc.)

Tác Pháp

● Là một thuật ngữ Phật học được dùng trong nếp sống tu hành hằng ngày của người xuất gia. Đó là những pháp tắc phải tuân thủ trong các hành vi đi, đứng, ngồi, nằm, học tập, ăn uống, thăm bệnh, v.v...; những cách thức qui định trong các nghi thức thọ giới, xả giới, bố tát, sám hối, kì nguyện, v.v... Riêng trong truyền thống Mật Giáo, từ “tác pháp” được dùng để nói về “tác pháp quán đảnh”, tức nghi thức “điểm đạo” trong truyền thống này, bao gồm các cách thức như dẫn nhập (dẫn đệ tử vào đàn tràng), đầu hoa (ném hoa trên đồ hình mạn-đà-la), trao mão và gương soi, v.v...

Tác Ý

● Là tên của một loại tâm sở (trong 51 tâm sở). Khi tâm đối cảnh thì nảy sinh sự chú ý, đó là tác dụng của tâm sở “tác ý”.

Tam Phong

● (1573-1635). Ngài họ Tô, hiệu là Hán Nguyệt, còn gọi là Pháp Tạng, hay Hán Nguyệt Pháp Tạng, quê ở huyện Vô-tích, tỉnh Giang-tô, là khai tổ của thiền phái Tam Phong, một chi phái của tông Lâm Tế thời nhà Minh. Ngài xuất gia năm 15 tuổi, rất ham thích học Thiền, nhân đọc Cao Phong Ngữ Lục có điểm nghi ngờ, bèn để tâm tham cứu. Trải hơn 10 năm, một hôm bỗng nghe tiếng cây tre gẫy mà hốt nhiên đại ngộ. Năm 52 tuổi ngài đến chùa Kim-túc tham yết thiền sư Mật Vân Viên Ngộ (1566-1642), được ấn khả phú pháp. Sau đó ngài khai pháp tòa ở thiền viện Tam-phong (núi Ngu-sơn, Tô-châu), được người đời xưng là Tam Phong Tạng Công. Ngài cũng cư trú tại nhiều chùa khác để hoằng pháp. Đương thời, tông Tào Động bài xích tông chỉ của “năm nhà”, chỉ đề xướng thuyết “tự tánh tự ngộ” do Truyền thuyết “niêm hoa vi tiếu” của đức Phật Thích Ca mà thôi. Nhân đó ngài liền soạn sách Ngũ Tông Nguyên để phản bác, trong đó nhấn mạnh, từ Phật Oai Âm Vương cho đến nay, không một lời, một pháp nào mà không phù hợp với tông chỉ của “năm nhà”. Sự việc này đã làm khơi dậy cuộc tranh luận sôi nổi một thời trong giới học Phật ở Trung-quốc. Ngài thị tịch năm 1635, thế thọ 62 tuổi.

Tam Tần

● Tức ba triều đại ở miền Giang-bắc (phía Bắc sông Trường-giang) đều lấy tên là Tần; và để phân biệt, các sử gia đã gọi đó là Tiền-Tần, Hậu-Tần và Tây-Tần.

Năm 316 tộc Hung-nô đã tiêu diệt nhà Tây-Tấn (265-316), chiếm cứ miền Giang-bắc (toàn vùng đất phía Bắc sông Trường-giang), thành lập một quốc gia cho tộc Hung-nô, lấy tên nước là Triệu, đóng đô ở thành Trường-an; sử gọi đó là Tiền-Triệu (304-329). Lúc đó, một người trong hoàng tộc nhà Tấn là Tư-mã Duệ, đã kéo những người còn lại trong vương thất nhà Tấn, xuống phương Nam, chiếm miền Giang-nam (cũng gọi là Giang-tả, tức toàn vùng đất phía Nam sông Trường-giang), tự xưng đế, dựng nên triều đại Đông-Tấn (317-420) để tiếp nối triều đại Tây-Tấn (xem mục “Đông-Tấn”), định đô ở thành Kiến-khang (tức Kiến-nghiệp, nay là Nam-kinh). Như vậy, kể từ năm 317 cho tới năm 436, nước Trung-quốc bị chia cắt thành hai miền Bắc và Nam, lấy sông Trường-giang làm ranh giới: Miền Giang-nam là lãnh thổ của vương triều Đông-Tấn, còn miền Giang-bắc là lãnh thổ của năm bộ tộc người thiểu số (Hung-nô, Tiên-ti, Yết, Chi, và Khương); mà sử gọi là Ngũ-Hồ. Năm bộ tộc này đều thành lập nhiều nước nhỏ khác nhau, mỗi ngày mỗi nhiều; mà con số chính thức của các sử gia thường ghi là có 16 nước (sử Trung-quốc gọi là “Ngũ-Hồ thập lục quốc”), gồm có: hai nước Triệu (nhị Triệu: Tiền-Triệu và Hậu-Triệu); ba nước Tần (tam Tần: Tiền-Tần, Hậu-Tần và Tây-Tần); bốn nước Yên (tứ Yên: Tiền-Yên, Hậu-Yên, Nam-Yên và Bắc-Yên); năm nước Lương (ngũ Lương: Tiền-Lương, Hậu-Lương, Tây-Lương, Nam-Lương và Bắc-Lương); Hạ; và Nhiễm-Ngụy. Thật ra không phải chỉ có 16 nước, vì ngoài 16 nước trên, sử sách còn ghi thêm 4 nước khác là Thành, Hán, Đại, và Tây-Yên; vả lại, trong số các nước này thì 3 nước Tiền-Lương, Tây-Lương và Bắc-Yên là do người Hán dựng lập, chứ không phải do các dân tộc thiểu số. Có lẽ vì vậy, bộ từ điển Từ Nguyên (trong phần phụ lục kê niên biểu các triều đại của lịch sử Trung-quốc), đã gọi chung các nước này là “Đông-Tấn liệt quốc” (các nước nhỏ dưới vương triều Đông-Tấn), chứ không gọi là “Ngũ-Hồ thập lục quốc”. Các nước này đã chia cắt lãnh thổ miền Giang-bắc để cai trị trong suốt 120 năm. Vậy, ba nước Tần (Tam-Tần) là 3 trong số nhiều nước nhỏ ở miền Giang-bắc dưới vương triều Đông-Tấn.

Tạng

● Pitaka : nghĩa là cái kho chứa; trong Phật học có ý nói là cái kho chứa giữ tất cả giáo pháp cần phải biết – tức thâu gồm tất cả thánh điển của Phật giáo. Tất cả thánh điển này được chia làm ba loại, mỗi loại là một cái kho; có ba cái kho, cho nên gọi là “Ba Tạng” (Tam Tạng): đó là tạng Kinh, tạng Luật và tạng Luận.

Ba tạng Kinh Luật Luận được hình thành sơ khởi trong kì kết tập kinh điển lần thứ nhất, 3 tháng sau ngày Phật nhập diệt. Bởi vậy, ở buổi đầu, nói đến “Ba Tạng” là nói đến thánh điển của Phật giáo Nguyên thỉ và Phật giáo Bộ phái, cũng tức là “ba tạng giáo” của tiểu thừa. Về sau, khi Phật giáo đại thừa phát triển, thì Ba Tạng được phân làm hai loại: Ba Tạng hạ thừa (hay tiểu thừa) được gọi là Thanh Văn Tạng; và Ba Tạng thượng thừa (hay đại thừa) được gọi là Bồ Tát Tạng; gộp chung gọi là “hai Tạng” (nhị Tạng). Hợp tất cả ba tạng tiểu thừa và ba tạng đại thừa, gọi chung là “sáu Tạng” (lục Tạng). Ngoài ba tạng căn bản Kinh Luật Luận, theo Phật Quang Đại Từ Điển, Đại Chúng Bộ còn thêm Tạp Tập Tạng, làm thành “bốn Tạng”; Độc Tử Bộ thì thêm Cấm Chú Tạng, cũng làm thành “bốn Tạng”; Pháp Tạng Bộ thêm Cấm Chú Tạng và Bồ Tát Tạng để lập nên “năm Tạng”; Nhất Thuyết Bộ lại thêm Tạp Tập Tạng Và Cấm Chú Tạng, luận Thành Thật thì thêm Tạp Tập Tạng và Bồ Tát Tạng, kinh Lục Ba La Mật thêm Bát Nhã Ba La Mật Tạng và Đà La Ni Tạng, đều lập nên “năm Tạng”.

● Garbha : nghĩa là cái ổ (như ổ chim); trong Phật học được chuyên dùng với ý nghĩa là “thai tạng”, từ đó mà làm thành cái ý nghĩa của “Như Lai Tạng” (tathagata-garbha). Chữ “tạng” ở đây có nghĩa là hàm chứa, ẩn giấu. Như em bé được chứa đựng, nuôi dưỡng và giấu kín trong thai mẹ, gọi là “thai tạng”; trong thân tâm dầy đặc phiền não của chúng sinh, vốn ẩn tàng pháp thân Như Lai thanh tịnh, thường hằng bất biến, gọi là “Như Lai Tạng”.

● Kosa. Tiếng Phạn “kosa”, dịch âm ra Hán ngữ là “câu-xá”, dịch nghĩa là “tạng”, có nghĩa là dựa vào, bao hàm. Bồ Tát Thế Thân (Vasubandhu, thế kỉ thứ 5 TL) trước tác bộ Câu Xá Luận, gọi tên đầy đủ là A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharmakosa-sastra), dịch ra Hán ngữ là Đối Pháp Tạng Luận. Bộ luận này do dựa vào luận thuyết của các bộ luận (tiểu thừa) ra đời trước nó mà làm thành, cho nên nó hàm chứa giáo nghĩa của các bộ luận khác, nghĩa lí hoàn chỉnh, thù thắng; vì vậy nó cũng được gọi là “Tạng” (tức Đối Pháp Tạng).

● Alaya. Chữ “tạng” ở đây có nghĩa là chỗ ở, nhà; trong Phật học nó được dùng để gọi thức a-lại-gia – tức “Tạng thức”, hay “Tàng thức”, là nơi tiềm phục của tất cả mọi chủng tử.

Tạng Luật tiểu thừa. Trong kì kết tập kinh điển lần đầu tiên sau ngày Phật nhập diệt, tôn giả Ưu Ba Li đã lãnh trọng trách kết tập phần Giới Luật, và hình thành bộ Bát Thập Tụng Luật. Bộ Luật nguyên thỉ này được truyền tới Tổ thứ năm là tôn giả Ưu Ba Cúc Đa (từ Sơ Tổ là tôn giả Ma Ha Ca Diếp). Năm vị đệ tử của tôn giả Ưu Ba Cúc Đa bèn đem bộ Luật này, tùy theo chỗ sở đắc của mình, mỗi vị lập thành một bộ Luật khác nhau, gọi chung là “năm bộ Luật” (ngũ bộ Luật – đều thuộc về tiểu thừa), truyền cho hậu thế; gồm có:

1) Bộ Đàm Vô Đức, cũng gọi là Pháp Tạng Bộ, về quảng luật (tức là nội dung tường tận, đầy đủ của giới luật, như trường hợp phạm lỗi, nguyên nhân chế giới, v.v...) thì có bộ Tứ Phần Luật; về giới bản (sách ghi các điều luật phải hành trì) có Tứ Phần Tăng Giới Bản, Tứ Phần Luật Tì Kheo Giới Bản, Tứ Phần Tì Kheo Ni Giới Bản.

2) Bộ Tát Bà Đa, cũng gọi là Hữu Bộ, về quảng luật có Thập Tụng Luật; về giới bản có Thập Tụng Tì Kheo Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản, Thập Tụng Tì Kheo Ni Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Kinh, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bật Sô Ni Giới Kinh.

3) Bộ Di Sa Tắc, cũng gọi là Hóa Địa Bộ, về quảng luật có Ngũ Phần Luật; về giới bản có Di Sa Tắc Ngũ Phần Giới Bản, Ngũ Phần Tì Kheo Ni Giới Bản.

4) Bộ Ca Diếp Di, cũng gọi là Ẩm Quang Bộ, về quảng luật có Giải Thoát Luật; về giới bản có Giải Thoát Giới Kinh.

5) Bộ Ma Ha Tăng Kì, cũng gọi là Đại Chúng Bộ, về quảng luật có Ma Ha Tăng Kì Luật; về giới bản có Ma Ha Tăng Kì Luật Đại Tì Kheo Giới Bản, Ma Ha Tăng Kì Tì Kheo Ni Giới Bản.

Tánh - Tướng - Thể - Dụng

● Là bốn khía cạnh của sự vật. Thể là bản thể hay thật thể của sự vật; Tánh là tánh chất của sự vật; Tướng là hình sắc của sự vật; Dụng là công dụng của sự vật.

Tánh Giới

● Là giới bản chất, giới bản tánh, giới nặng, đối ngược lại với “già giới”. Có những hành động mà tự nó đã sai quấy từ bản chất. Bốn hành động giết hại, trộm cắp, tà dâm và gian dối, đối với bất cứ ai, dù ở địa phương, hoàn cảnh nào, vẫn là những hành động tội lỗi. Dù đức Phật có chế luật hay không chế luật, chúng vẫn là những hành động tội lỗi. Bất cứ ở xã hội nào, những hành động đó đều bị lên án. Dù có bị trừng phạt ở thế gian hay không, chúng vẫn là nguyên nhân chính để đem tới những quả báo đau khổ (ở đời này và cả ở đời sau). Trong luật gọi bốn giới sát, đạo, dâm, vọng là bốn giới “ba-la-di”, tức giới nặng, hay “tánh giới”; tất cả những giới khác đều thuộc “già giới”. Vi phạm “tánh giới” thì bị “tánh tội”, tức là những hành vi mang tính tội ác từ bản chất, là nguyên nhân chính đưa chúng sinh đọa lạc vào ba đường dữ.

Tánh Tông

● Các tông phái phá bỏ cái tướng của vạn pháp để nêu rõ chân tính không tịch của vạn pháp, gọi là Pháp Tánh Tông, nói tắt là Tánh Tông. Đốn giáo và Viên Giáo trong Năm Giáo của tông Hoa Nghiêm, cũng như Biệt giáo và Viên Giáo trong Bốn Giáo của tông Thiên Thai, và tông Tam Luận trong 13 tông phái ở Trung-quốc, đều thuộc về Tánh Tông.

Tánh Và Tu

● Cái năng lực chúng sinh vốn có sẵn từ vô thỉ kiếp thì gọi là “Tánh”, thuật ngữ Phật học gọi là “tánh đức”, hay “tánh đắc”; nói rõ ra, những tính chất như thiện, ác, mê, ngộ, v.v... đều đã vốn có đầy đủ trong bản tính của chúng sinh từ vô thỉ đến nay, đó là “tánh đức”. Trong khi đó, cái năng lực có được do công phu tu hành ở đời này thì gọi là “Tu”, thuật ngữ Phật học gọi là “tu đức”, hay “tu đắc”. Đức Tánh bao hàm ý nghĩa “lí tính bất biến” (lí tính không bao giờ biến đổi); đức Tu bao hàm ý nghĩa “ứng dụng tùy duyên” (tùy trường hợp mà ứng dụng khác nhau). Từ ý nghĩa căn bản này mà các ý niệm đối đãi sau đây được lập nên: tánh và tập (hai tánh); tánh tịnh và phương tiện tịnh (hai thứ niết bàn); bản giác và thỉ giác; chân tu và duyên tu; bản hữu và tân huân; v.v... Về Phật tánh cũng vậy: có loại Phật tánh nhờ công phu tu hành ở đời này mà phát huy ra được, gọi là “tu đức Phật tánh”; còn loại Phật tánh chúng sinh vốn có sẵn từ vô thỉ kiếp, gọi là “tánh đức Phật tánh”. Tông Thiên Thai chủ trương rằng, đức Tánh vốn có đầy đủ xưa nay nơi chúng sinh, chỉ vì vọng tình, mê chấp, mà không thấy được; nay nhờ Tu tập mà trừ khử vọng tình, rồi trí sáng làm cho đức Tánh ấy hiện rõ ra. Vậy Tánh và Tu không phải là hai (bất nhị), mà chỉ là một thể (nhất thể); giống như nước và sóng, hình tướng tuy khác nhau, nhưng sự thật chỉ là một thể.

Tào Khê Giữ Lưới Thợ Săn

● Tào-khê là tên đất, nằm cách phủ Thiệu-châu (tỉnh Quảng-đông) ba mươi dặm, về hướng Đông Nam, là đạo tràng của đại sư Tuệ Năng, tổ thứ sáu của Thiền Tông, đời Đường; người đời sau thường dùng hai chữ “Tào Khê” để chỉ cho Lục Tổ Tuệ Năng. Lục Tổ đã đắc pháp từ Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (602-675), nhưng thời cơ hoằng pháp chưa tới, nên tạm ẩn mình trong một toán thợ săn. Tổ được toán thợ săn giao cho việc trông chừng lưới, bèn thừa lúc họ đi vắng, thả hết những chim thú bị mắc lưới. Trải qua 16 năm như vậy, khi cơ duyên đã tới, Tổ mở đạo tràng ở Tào-khê, hoằng dương tông chỉ Thiền Tông.

Tạp Tập Tạng Và Cấm Chú Tạng

● Ngoài ba tạng Kinh, Luật, Luận, Đại Chúng Bộ còn lập thêm Tạp Tập tạng và Cấm Chú tạng, làm thành Năm Tạng. Tạp Tập Tạng cũng gọi là Tạp Tạng, gồm thâu các kinh điển hoặc do Phật, hoặc do các vị A-la-hán hay Bồ-tát nói về túc duyên bản hạnh của mình. Cấm Chú Tạng cũng gọi là Minh Chú Tạng, hay Chú Tạng, hoặc Đà La Ni Tạng, thâu thập tất cả các kinh điển có các thần chú, các chân ngôn bí mật do Phật nói. Trong Phật Quang Đại Từ Điển (mục “Tứ Tạng”) lại nói, ngoài ba tạng Kinh, Luật, Luận, Đại Chúng Bộ lập thêm Tạp Tạng, làm thành bốn tạng; và Độc Tử Bộ thì lập thêm Minh Chú Tạng, cũng làm thành bốn tạng.

Tăng

● Về sự phát triển của Tăng đoàn. “Tăng” là đoàn thể của những người cùng sống chung trong sự hòa hợp và nguyện tu tập theo giáo pháp của Phật để chứng đạt đạo quả cao tột cuối cùng là giải thoát, niết bàn, tức quả Phật. Tăng không phải chỉ có một đoàn thể, mà có nhiều đoàn thể – có thể gọi là “chúng”. Tổng quát thì có hai chúng: xuất gia và tại gia. Từ khi Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc-dã cho đến khi thu nạp hai vị Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên tại thành Vương-xá hơn một năm sau đó, số đệ tử xuất gia của Phật kể có trên 1.300 vị, tất cả đều đã xuất gia làm “sa-môn” từ trước, và bây giờ đều trở thành “tì-kheo” – mà tuyệt nhiên chưa hề có “giới tì kheo” (hay “giới cụ túc”). Chữ “tăng” lúc đó là chỉ cho tăng đoàn của Phật; và cả hơn 1.300 vị tì kheo đó đều đã chứng thánh quả A-la-hán, nên “tăng” cũng là tiếng để chỉ cho một trong Ba Viên Ngọc Quí (Tam Bảo): Phật, Pháp, Tăng. Sau đó, khi hoàng tôn La Hầu La theo Phật xuất gia thì trong tăng đoàn của Phật có thêm chúng Sa-di. Từ đó, tăng đoàn của Phật có hai chúng xuất gia: Tì-kheo và Sa-di. Đến khi thái hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề cùng nhiều công nương thành Ca-tì-la-vệ được Phật cho phép xuất gia thì tăng đoàn của Phật xuất hiện thêm một chúng nữa, là chúng Tì-kheo-ni. Chấp nhận hành trì “bát kính pháp” là điều kiện tiên quyết để Phật cho phép phái nữ xuất gia. Ngay trong “bát kính pháp” này, từ “thức-xoa-ma-na” (hai năm tập sự trước khi được chính thức thọ giới tì kheo ni) đã được đề cập; cho nên chúng Thức-xoa-ma-na cũng đã có từ lúc chúng Tì-kheo-ni được thành lập. Chúng tôi chưa tra cứu được để biết vị sa-di-ni đầu tiên là ai và có vào lúc nào, nhưng rõ ràng là tăng đoàn thời Phật đã gồm có năm chúng xuất gia: Tì-kheo, Tì-kheo-ni, Sa-di, Thức-xoa-ma-na và Sa-di-ni. Giới Luật tì kheo chắc chắn là đã được đức Phật chế ra về sau, khi tăng đoàn đã trở nên quá đông đảo và có xen lẫn những phần tử mất phẩm hạnh. – Theo Luật Tì Kheo Giới Bổn Sớ Nghĩa (Tì Kheo Thích Đỗng Minh dịch, in năm 1996), mãi đến năm thứ 13 sau ngày thành đạo, đức Phật mới chính thức chế giới luật; trước đó Ngài và chư tăng chỉ lược nói đến giới luật mà thôi. Điều đó cho thấy, trước khi giới luật được chính thức chế định, không nhất thiết phải thọ giới cụ túc mới được gọi là “tăng”. Sau nữa, khoảng một trăm năm trước sau kỉ nguyên Tây lịch, ý niệm và danh từ “bồ-tát” được xuất hiện; trước tiên là phát xuất từ các đoàn Phật tử cư sĩ, và sau đó được các vị xuất gia ủng hộ. Từ đó mà các kinh điển đại thừa dần dần được kết tập và hình thành. Dĩ nhiên, sự kiện này đã làm cho tăng đoàn Phật giáo có thêm hai chúng mới: chúng Bồ-tát xuất gia và chúng Bồ-tát tại gia. Ngày nay, theo định nghĩa của danh từ “tăng” như trên, chúng ta thấy, Tăng không phải chỉ có bấy nhiêu chúng như vừa nêu, mà còn có cả chúng Cư-sĩ tại gia nam và nữ, dù mới chỉ thọ trì năm giới. Vậy, nếu kể đầy đủ, Tăng ĐOÀN PHẬT GIÁO gồm có chín chúng sau đây: Bồ-tát xuất-gia, Tì-kheo, Tì-kheo-ni, Sa-di, Thức-xoa-ma-na (ni), Sa-di-ni, Bồ-tát tại-gia, Cận-sự-nam và Cận-sự-nữ. Theo ý nghĩa này, tất cả các chúng đều bao gồm trong Tăng BẢO. Và “qui y Tăng Bảo” có nghĩa là: nếu chưa là Phật tử thì xin quay về nương tựa chư tăng để trở thành Phật tử; nếu đã là Phật tử thì vừa quay về nương tựa nơi tăng chúng, vừa quay về nương tựa nơi chính mình.

● Các thuật ngữ liên hệ. “Tăng” là tiếng nói tắt của từ “tăng-già”; ý nghĩa chủ yếu của nó là số đông (chúng) và hòa hợp; vì vậy mới có các danh từ “hòa hợp chúng”, “hòa hợp tăng”, hoặc “hải chúng” (tăng chúng hòa hợp như nước biển chỉ có một vị mặn). Đầu mối của “Tăng” bắt nguồn từ năm vị tì-kheo nhóm Kiều Trần Như, được đức Phật hóa độ trong lần chuyển pháp luân đầu tiên tại vườn Lộc-dã sau ngày Ngài thành đạo. Vậy, Tăng là một trong Ba Viên Ngọc Quí (Phật, Pháp, Tăng), chỉ cho những người tin nhận và phụng hành giáo pháp của đức Phật, cạo tóc, xuất gia, tu tập đầy đủ giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến, nhằm đạt được một đời sống giải thoát, chứng nhập các quả vị thánh trong Phật pháp. “Tăng” cũng chỉ rộng cho tất cả các đoàn thể (chúng) tin nhận Phật pháp, tu hành theo con đường giác ngộ của Phật. Như vậy, theo ý nghĩa nguyên thỉ, danh xưng “tăng” dùng để chỉ chung cho tì-kheo và tì-kheo-ni; nhưng về sau, trong truyền thống Phật giáo Bắc-truyền ở các nước như Trung-quốc, Việt-nam, Nhật-bản v.v..., tì kheo thì gọi là “Tăng” (nếu kể luôn sa-di thì tì-kheo gọi là “ĐẠI Tăng”, sa-di gọi là “TIỂU Tăng”); còn tì-kheo-ni thì gọi là “NI” (nếu kể luôn thức-xoa-ma-na và sa-di-ni thì tì-kheo-ni gọi là “ĐẠI NI”, thức-xoa-ma-na và sa-di-ni thì gọi là “TIỂU NI”); – hợp tăng và ni lại, gọi chung là “Tăng NI”. Ngoài ra, trong Phật điển cũng có nhiều danh từ liên quan đến “tăng”: Danh từ “nhị chúng” (hay “nhị bộ chúng”) dùng để chỉ cho hai chúng tì-kheo và tì-kheo-ni. Danh từ “tứ chúng” dùng để chỉ cho bốn chúng tì-kheo, tì-kheo-ni, sa-di, và sa-di-ni – trường hợp này, chúng thức-xoa-ma-na không được kể như một chúng chính thức, nhưng được gộp chung vào chúng sa-di-ni. Danh từ “thất chúng” dùng để chỉ cho bảy chúng tì-kheo, tì-kheo-ni, thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, ưu-bà-tắc, và ưu-bà-di. Danh từ “cửu chúng” dùng để chỉ cho bảy chúng trên, cộng thêm hai chúng: cận-trụ-nam (nam cư sĩ tu bát quan trai giới 24 giờ đồng hồ) và cận-trụ-nữ (nữ cư sĩ tu bát quan trai giới 24 giờ đồng hồ) – nhưng có lẽ hợp lí hơn, theo chúng tôi, hai chúng cận-trụ-nam và cận-trụ-nữ cũng chỉ là cư sĩ nam và cư sĩ nữ; vì vậy, nếu cần thành lập chín chúng, nên thay hai chúng cận-trụ-nam và cận-trụ-nữ bằng hai chúng bồ-tát xuất gia và bồ-tát tại gia.– Danh từ “tứ phương tăng” dùng để chỉ cho tất cả các vị tì-kheo và tì-kheo-ni ở khắp bốn phương. Chư tì-kheo và tì-kheo-ni thường trụ trong giáo đoàn thì gọi là “hiện tiền tăng”. Hiện tiền tăng thì phải gồm bốn vị trở lên mới được phép cử hành các pháp yết ma. Theo luật định, khi hiện tiền tăng tập hợp đủ số bốn vị, thì được cử hành tất cả các pháp yết ma như pháp, ngoại trừ ba việc: tự tứ, thọ đại giới và xuất tội; nếu tập hợp đủ số năm vị thì được cử hành tất cả các pháp yết ma như pháp, ngoại trừ hai việc: thọ đại giới và xuất tội; nếu tập hợp đủ số hai mươi vị thì được cử hành tất cả các pháp yết ma như pháp. Tăng, trong ý nghĩa “hòa hợp về lí” (tức phụng hành Phật pháp, lấy đạo quả niết bàn tịch tịnh làm mục đích tu tập), thì chỉ một vị cũng xưng được là “tăng”; trong ý nghĩa “hòa hợp về sự” (tức thực hành nếp sống lục hòa), thì phải có tối thiểu là ba vị ở chung một chỗ mới xưng được là “tăng”; trên phương diện hành sự (tác pháp yết ma), thì phải tập hợp tối thiểu là bốn vị, mới xưng được là “tăng”.

Tăng Duệ

● (?-?): một vị cao tăng Trung-quốc đời Đông-Tấn (317-420), quê ở huyện An-dương, tỉnh Hà-nam, năm sinh và năm mất đều không rõ. Từ thuở nhỏ ngài đã có chí xuất trần, 18 tuổi xuất gia, đến 20 tuổi đã học thông kinh luận. Ngài từng nghe đại sư Tăng Lãng giảng Kinh Phóng Quang Bát Nhã, thường hỏi những chỗ nghi ngờ, rất được đại sư chú ý. Năm 24 tuổi ngài bắt đầu chu du các nơi để giảng thuyết, thính chúng đông đảo. Ngài vẫn ước ao tu tập thiền pháp, nhưng lúc đó chưa có ai truyền, cho nên năm 401, khi pháp sư Cưu Ma La Thập đến Trường-an (bấy giờ là kinh đô nước Hậu-Tần), ngài liền theo pháp sư học thiền. Pháp sư dịch bộ Thiền Pháp Yếu Giải, ngài y theo đó mà tu tập, ngày đêm chuyên cần, rất được vua Diêu Hưng của nhà Hậu-Tần kính ngưỡng. Ngài từng cùng với quí vị cao tăng khác như Đạo Sinh, Đạo Dung, Tăng Triệu tham dự đạo tràng dịch kinh của pháp sư La Thập; 4 vị này đã được người đương thời coi là 4 đệ tử lớn của pháp sư La Thập, và được xưng là 4 vị thánh tăng của đất Quan-trung (Quan-trung tứ thánh). Sau khi pháp sư La Thập dịch bộ Luận Thành Thật, chính ngài đã được ủy nhiệm giảng thuyết về bộ luận ấy, rất hợp với ý chỉ của pháp sư. Bình sinh ngài vẫn cầu nguyện được vãng sinh về Tịnh-độ. Trong mọi trường hợp đi đứng ngồi nằm, ngài không dám xoay lưng thẳng về phương Tây. Khi biết đã tới giờ phút lâm chung, ngài bèn cáo biệt cùng đồ chúng, rồi đi tắm rửa, vào phòng đốt hương lễ bái, ngồi nhìn về hướng Tây, chắp tay mà viên tịch; thế thọ 67 tuổi.

Tăng Già Lam

● Hay “già-lam” là tiếng gọi tắt của “tăng-già-lam-ma” (samgharama), dịch ra Hán ngữ là “chúng viên” hay “tòng lâm”, là tiếng thường dùng để chỉ cho chốn viên lâm, tự viện, tức nơi cư trú hành đạo của tăng chúng.

Tăng Khải

● (Samghavarman, âm dịch là Tăng Già Bạt Ma, ?-?): cũng gọi là Khương Tăng Khải, là vị cao tăng dịch kinh ở Trung-quốc vào thời Tam-quốc. Tương truyền ngài là người Ấn-độ, nhưng cứ theo chữ “KHƯƠNG” ở đầu tên ngài, thì nhiều học giả tin rằng ngài là người nước Khương-cư, hay ít ra, nguồn gốc của ngài cũng có quan hệ khắng khít với nước ấy. Năm 252 ngài đến Lạc-dương (kinh đô nước Tào-Ngụy), ở chùa Bạch-mã, dịch ra Hán văn các kinh Úc Già Trưởng Giả và Vô Lượng Thọ. Riêng về bộ Kinh Vô Lượng Thọ (gồm 2 quyển), vì ngữ văn không đồng nhất với Kinh Úc Già Trưởng Giả, cho nên có nhiều học giả ngờ rằng, đó không phải là dịch phẩm của ngài.

Tăng Mãnh

● (507-588). Ngài họ Đoàn, quê ở Kinh-dương (thuộc tỉnh Thiểm-tây), xuất gia từ thuở nhỏ, thông tuệ khác thường. Đời vua Văn đế nhà Tây-Ngụy (535-551), ngài được mời vào cung giảng Kinh Bát Nhã, cả triều đình đều kính ngưỡng đạo phong của ngài. Năm 557, nhà Bắc-Chu diệt nhà Tây-Ngụy. Dưới đời vua Minh đế (559-560) của triều đại này, ngài vẫn được vua mời thuyết pháp ở trong cung. Sang đời vua Vũ đế (561-578) thì lệnh phá hủy Phật giáo được ban hành. Ngài liền vào thẳng cung điện, cùng vua và đạo sĩ Trương Tân biện giải chánh tà, khuyên vua không nên phá hủy Phật giáo. Nhưng vì nhà vua đã quyết tâm tôn phụng Đạo Giáo và tiêu diệt Phật giáo, nên đã không nghe theo lời khuyên giải ấy. Ngài bèn lánh về chốn dân dã sống mai danh ẩn tích. Năm 581, tể tướng Dương Kiên soán ngôi vua Bắc-Chu, tự xưng đế, sáng lập triều đại nhà Tùy (581-619), ban chiếu phục hưng Phật giáo. Liền đó vua Tùy Văn Đế (tức Dương Kiên, tại vị 581-604) cho sứ giả đi tìm, thỉnh ngài về kinh đô trú trì chùa Đại-hưng-thiện, phong chức Tùy quốc đại thống tam tạng pháp sư, ủy thác trách nhiệm chấn hưng Phật giáo, danh tiếng lừng lẫy. Nhờ vậy mà Phật giáo đã hưng thịnh rực rỡ trong thời đại nhà Tùy. Ngài thị tịch năm 588, thế thọ 82 tuổi.

Tăng Thượng

● Là một thuật ngữ Phật học, chỉ cho cái tác dụng thêm sức mạnh để giúp cho sự tiến triển, làm cho gia tăng, tiến thêm, lớn hơn, mạnh hơn, thậm chí làm cho quá độ. Những điều kiện giúp cho một hiện tượng (tức một pháp, như một vật, một việc thiện, một việc ác v.v...) phát sinh và tăng trưởng, gọi là “tăng thượng duyên”; sức tăng thượng ấy giúp cho một nhân đạt thành kết quả, gọi là “tăng thượng quả”. Tính kiêu mạn quá đáng gọi là “tăng thượng mạn”, như người học giáo lí, chưa hiểu tỏ tường mà tự khoe mình đã liễu ngộ, chưa chứng đắc mà tự xưng mình đã chứng quả này quả nọ, v.v... Do chuyên cần tu tập quán chiếu, dứt trừ phiền não vọng niệm mà đạt được tâm định, gọi là “tăng thượng tâm”.

Tăng Triệu

● (374-414): là vị cao tăng thời Đông-Tấn. Ngài họ Trương, quê ở Kinh-triệu (tỉnh Thiểm-tây), thiếu thời nhà nghèo, phải làm nghề chép sách mướn để sinh sống; nhưng cũng do làm nghề này mà được đọc nhiều, và trở thành người bác thông kinh sử. Tính thích lẽ huyền vi, nên ban đầu sùng bái tư tưởng Lão Trang, nhưng rồi vẫn cảm thấy đó không phải là chỗ cứu cánh. Sau gặp duyên đọc được Kinh Duy Ma Cật, bèn vui mừng tỉnh ngộ, biết đó mới là nơi qui hướng, bèn xuất gia học Phật. Ngài đọc khắp Ba Tạng, tinh chuyên các kinh phương đẳng đại thừa. Đến năm 20 tuổi thì danh tiếng ngài vang khắp bốn phương. Ngài suy tư uyên áo, lại có biệt tài biện luận, bao nhiêu bậc túc Nho cùng ngài tranh biện đều bị bẻ gẫy. Khi nghe có pháp sư Cưu Ma La Thập đang ở Cô-tàng (kinh đô nhà Hậu-Lương, Lương-châu, tỉnh Cam-túc), ngài liền sang đó xin theo học, được pháp sư La Thập khen ngợi là bậc kì tài.

Khi Diêu Hưng (vua nhà Hậu-Tần) đánh Hậu-Lương, rước pháp sư La Thập về Trường-an (năm 401), ngài cũng theo về. Tại đây, ngài vâng mệnh vua, cùng với ngài Tăng Duệ (?-?) cư trú tại vườn Tiêu-diêu, vừa biên soạn luận sớ, vừa phụ giúp pháp sư La Thập trong việc dịch kinh, được người đời xưng là bậc “giải không đệ nhất”. Khi pháp sư La Thập dịch bộ Kinh Đại Phẩm Bát Nhã (năm 404), ngài soạn bộ Bát Nhã Vô Tri Luận, được ngài La Thập và cả đại sư Tuệ Viễn duyệt đọc và khen ngợi, cho là chưa từng có. Tiếp đó ngài lại soạn các cuốn Tông Bản Nghĩa, Bất Chân Không Luận, Vật Bất Thiên Luận, Niết Bàn Vô Danh Luận, v.v... cùng chú thích Kinh Duy Ma Cật. Ngài tịch năm 416, thế thọ 41 tuổi. Người sau đã đem cuốn Tông Bản Nghĩa và bốn cuốn luận Bát Nhã Vô Tri, Bất Chân Không, Vật Bất Thiên, và Niết Bàn Vô Danh của ngài, gộp lại thành một bộ lớn, gọi là Triệu Luận.

Về năm sinh của ngài Tăng Triệu, các sách truyện như Cao Tăng Truyện v.v... đều nói đó là năm thứ 9 niên hiệu Thái-nguyên (376-396), tức năm 384 TL. Như thế thì tuổi thọ của ngài chỉ có 31 tuổi. Sách Cao Tăng Truyện có nói: “Hậu La Thập chí Cô-tàng, Triệu tự viễn tùng chi.” (Về sau, khi ngài La Thập đến Cô-tàng thì Tăng Triệu từ nơi xa xôi cũng đến đó xin được làm môn đệ.) Pháp sư La Thập đến Cô-tàng vào năm 386 (xem mục “Cưu Ma La Thập”). Nếu ngài Tăng Triệu sinh năm 384, thì đến năm 386, ngài mới lên 3 tuổi, làm sao mà đến Cô-tàng để theo học với pháp sư La Thập? Thậm chí, năm 401, pháp sư La Thập được rước vào Trường-an, ngài Tăng Triệu cũng chỉ mới lên 18 tuổi. Mà như trên đã cho biết, năm Tăng Triệu sang Cô-tàng thọ học với ngài La Thập, phải là sau 20 tuổi, cho nên nói ngài ra đời năm 384 là không hợp lí. Ngày nay có vài học giả suy định rằng, năm sinh của ngài Tăng Triệu là năm thứ 2 niên hiệu Ninh-khang (tức năm 374 TL) đời vua Vũ đế nhà Đông-Tấn. Chúng tôi thấy thuyết này rất hợp lí, nên đã chọn ghi niên đại của ngài Tăng Triệu là “374-414”.

Lại nữa, có sách ghi rằng, ngài Tăng Triệu đã bị “họa chặt đầu”. Về việc này, trong các sử liệu như Cao Tăng Truyện, Xuất Tam Tạng Kí Tập, v.v... đều không thấy nói đến; chỉ thấy trong bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (quyển 27) có ghi vắn tắt như vầy: “Pháp sư Tăng Triệu gặp phải nạn vua Tần. Trước phút thọ hình có nói bài kệ: Bốn đại nguyên không chủ, năm uẩn vốn đều không, đưa đầu cho dao chém, như chém ngọn gió xuân.”

Tăng Xán

● (?-606): là vị tổ đời thứ ba của Thiền Tông Trung-quốc, sống vào thời đại nhà Tùy, không rõ quê quán ở đâu. Từ trước khi xuất gia, ngài đã bị bệnh phong, chữa trị không khỏi, đầu rụng sạch tóc, cho nên người địa phương đã gọi ngài là Xích Đầu Xán (Xán đầu hói). Khi còn mang thân cư sĩ, ngài đã đến xin tham yết Nhị Tổ Tuệ Khả, đắc pháp, được truyền y bát; bấy giờ đã hơn 40 tuổi – sử liệu không ghi rõ ngài xuất gia năm nào. Vào triều đại Bắc-Chu (559-581), khi vua Vũ đế diệt Phật, ngài phải ở ẩn lánh nạn tại núi Hoãn-công (tỉnh An-huy), người đời không ai biết. Đến đời nhà Tùy (581-619), Phật giáo được phục hưng, ngài mới mở đạo tràng độ chúng. Năm 592 (đời vua Tùy Văn Đế), ngài Đạo Tín đến xin qui y, bấy giờ mới 13 tuổi; sau 9 năm dạy dỗ, thấy cơ trí đã xứng hợp, ngài bèn truyền tâm ấn cho ngài Đạo Tín. Vào năm 606 (đời vua Tùy Dạng đế), một hôm, khi thấy nhân duyên đã thuần thục, ngài đứng trước tịnh thất, chắp tay trước ngực mà viên tịch.

Tâm

● Tự thân mỗi một chúng sinh, rõ ràng nhất là con người, gồm có hai phần chính: phần tinh thần và phần thể xác. Phần thể xác tức là phần sinh lí, được gọi là “thân”, hoàn toàn do vật chất cấu thành; phần tinh thần tức là phần tâm lí, được gọi là “tâm”, có tác dụng nhận biết, suy nghĩ, phân biệt, xét đoán, mong muốn, v.v... Theo thuật ngữ Phật học, trong “năm uẩn” tập hợp cấu tạo nên con người, thì phần thân thuộc uẩn sắc; còn phần tâm gồm bốn uẩn thọ, tưởng, hành và thức.

Tâm có 8 tác dụng (thuật ngữ Phật học gọi là tám thức), gồm: tác dụng chứa giữ (a-lại-da thức), tác dụng tư duy, lường đoán (mạt-na thức), tác dụng phân biệt rõ ràng (ý thức), tác dụng chạm biết (thân thức), tác dụng nếm biết (thiệt thức), tác dụng ngửi biết (tị thức), tác dụng nghe biết (nhĩ thức), và tác dụng thấy biết (nhãn thức). Với 8 tác dụng ấy, tâm luôn luôn chủ động trong mọi tư tưởng và nhận thức, cho nên 8 thức cũng được gọi chung là “tâm vương”. Khi tâm vương khởi tác dụng thì luôn luôn có các tác dụng phụ thuộc của nó khởi theo, như mừng, giận, ham muốn, hối hận, lo buồn, v.v...; thuật ngữ Phật học gọi các tác dụng phụ thuộc (của tâm vương) này là “tâm sở”.

Lại nữa, trong các kinh luận Phật giáo, phần tinh thần của con người đôi khi cũng được phân làm 3 phần với 3 tác dụng khác nhau, là: tâm, ý và thức. Tâm là chỉ cho thức a-lại-da, là bản thể của vạn pháp, có tác dụng chứa đựng tất cả chủng tử của vạn pháp, và phát sinh ra vạn pháp. Ý là chỉ cho thức mạt-na, có tác dụng suy nghĩ, tính toán, xét đoán. Thức là chỉ cho cả 6 thức trước (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, và ý thức), có tác dụng phân biệt, nhận biết rõ ràng mọi cảnh vật.

Phật giáo chủ trương TÂM và VẬT cùng tồn tại, cùng liên quan mật thiết và cùng làm thành nhau; có tâm là có vật, không có một thứ thì cả hai đều không có, không có thứ nào tồn tại độc lập. Bởi vậy, không thể bảo Phật giáo là “duy tâm” hay “duy vật”; chỉ có điều, khi nói về tác dụng thực tiễn trong đời sống, thì Phật giáo luôn luôn nhấn mạnh tác dụng của TÂM là chủ động đối với vật, TÂM là chủ thể, cho nên Phật giáo mới bị coi là một thứ “duy tâm luận”.

Tâm Ấn

● “Tâm” là tâm Phật, “ấn” là ấn khả, hoặc ấn định. Thiền Tông không lập văn tự, không y ngôn ngữ, chỉ lấy tâm truyền tâm, lấy tâm Phật ấn định tâm chúng sinh, thể nhập tướng không hai, cho nên gọi là “tâm ấn”.

Tâm Địa

● Thuật ngữ này có 3 ý nghĩa:

1) Tâm Địa tức là Giới, đó là từ được dùng trong Kinh Phạm Võng. Giới lấy Tâm làm gốc, giống như thế gian lấy đại địa làm chỗ nương tựa căn bản; cho nên giới được gọi là “tâm địa”.

2) Hàng Bồ-tát căn cứ nơi Tâm mà tu hành, giống như mọi cây cỏ đều mọc lên từ đất, nhân loại và động vật đều sống trên đất; cho nên 50 giai vị tu hành của Bồ-tát (gồm trong 5 cấp Thập-tín, Thập-trụ, Thập-hạnh, Thập-hồi-hướng và Thập-địa) được gọi là “tâm địa”.

3) Thiền Tông Trung-quốc gọi đạo bồ đề do tổ Đạt Ma truyền dạy là Tâm Địa.

Tâm Hành

● Là chỉ cho tất cả những trạng thái, hoạt động, tác dụng, cùng những biến chuyển, chí hướng, ước nguyện, quyết chí của tâm.

Tâm Pháp

● Tức là các pháp thuộc về TÂM. Vạn pháp trong vũ trụ được chia làm 5 nhóm, nói theo thuật ngữ Duy Thức Học là: tâm pháp (tâm ý), tâm sở hữu pháp (thuộc tính của tâm, tức các hiện tượng tâm lí), sắc pháp (vật chất), tâm bất tương ưng hành pháp (không thuộc tâm pháp cũng không thuộc sắc pháp), và vô vi pháp (không do duyên sinh, không có sinh diệt). Tâm Pháp cũng gọi là “tâm vương”. Vạn pháp trong 5 nhóm trên được bộ Luận Câu Xá (tiểu thừa) chia ra làm 75 loại, trong đó, tâm pháp chỉ gồm có 1 pháp, tức là ý thức tâm vương; trong khi đó, Luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn thì chia ra làm 100 loại, trong đó, tâm pháp (tức tâm vương) gồm có 8 pháp, tức 8 thức (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt-na, và a-lại-da). Nếu phân loại vạn pháp một cách tổng quát thì có hai nhóm đối lập nhau: tâm pháp và sắc pháp; trong trường hợp này, tâm vương và tâm sở đều thuộc về tâm pháp.

Tâm Sở

● Nói cho đủ là tâm sở hữu pháp. “Tâm Sở” là thuộc tính của Tâm vương – mà triết học Tây phương gọi là những hiện tượng tâm lí. Nói rõ hơn, tâm sở là những tác dụng tinh thần vô cùng phức tạp của tâm, như buồn, vui, giận, ghét, xấu hổ, tin tưởng, v.v... Do sự quan hệ giữa vật và tâm mà khởi lên tác dụng của tâm, đó là tâm sở. Bởi vậy, mối quan hệ tương ưng giữa tâm và tâm sở luôn luôn đồng nhất, mà thuật ngữ Phật học gọi là “bình đẳng”. Theo sự phân tích của Hữu Bộ thì mối quan hệ tương ưng ấy có năm nghĩa bình đẳng:

1) Chỗ y cứ bình đẳng (sở y bình đẳng): Tâm vương và tâm sở cùng có một nơi y cứ đồng nhất, ví dụ, khi tâm vương y cứ nơi nhãn căn thì tâm sở cũng y cứ nơi nhãn căn;

2) Cảnh duyên bình đẳng (sở duyên bình đẳng): Tâm vương và tâm sở cùng duyên một đối tượng đồng nhất, ví dụ, khi tâm vương duyên một bông hoa thì tâm sở cũng duyên cùng bông hoa đó;

3) Hành Tướng bình đẳng: Hình thái của đối tượng hiển hiện trong tâm và tâm sở đều đồng nhất;

4) Thời gian bình đẳng (thời bình đẳng): Tâm vương và tâm sở luôn luôn khởi tác dụng cùng một lúc;

5) Sự bình đẳng: Khi tâm vương và tâm sở khởi tác dụng thì chỉ có một tâm vương cùng một tâm sở đồng chủng loại khởi tác dụng; không có hai tâm vương hoặc hai tâm sở trở lên phát khởi đồng thời. – Tông Duy Thức (tức Pháp Tướng) chỉ nói tới bốn nghĩa bình đẳng là chỗ y cứ, cảnh duyên, thời gian, và sự việc; không nói tới hành tướng.

Lại nữa, tâm sở hữu pháp cũng còn được gọi là “tâm tương ưng hành pháp”. Vì tâm vương và tâm sở khởi tác dụng cùng lúc, cho nên nói là “tương ưng”; và vì tâm vương và tâm sở đều là pháp hữu vi, cho nên nói là “hành”.

Về số lượng và phân loại tâm sở, Hữu Bộ phân tích có cả thảy 46 loại tâm sở (như tham lam, xấu hổ, lười biếng, v.v...), bao gồm trong sáu nhóm:

1) Đại Địa Pháp (10 tâm sở);

2) Đại Thiện Địa Pháp (10 tâm sở);

3) Đại Phiền Não Địa Pháp (6 tâm sở);

4) Đại Bất Thiện Địa Pháp (2 tâm sở);

5) Tiểu phiền não địa pháp (10 tâm sở);

6) Bất Định Địa Pháp (8 tâm sở).

Trong khi đó, tông Pháp Tướng lại phân tích có tất cả 51 loại tâm sở, cũng bao gồm trong sáu nhóm:

1) Biến hành (5 tâm sở);

2) Biệt cảnh (5 tâm sở);

3) Thiện (11 tâm sở);

4) Căn bản phiền não (6 tâm sở);

5) Tùy phiền não (20 tâm sở);

6) Bất định (4 tâm sở).

Tâm Vô Trụ

● Dù ở hoàn cảnh nào, dù đứng trước đối tượng nào, tâm vẫn không chấp trước vào bất cứ một thứ gì. Tâm không chấp trước vào đối cảnh thì không bị ràng buộc, không bị biến đổi, sinh diệt; trái lại, sẽ được tự tại, giải thoát, thể ngộ được chân lí như thật của thực tại vạn hữu. Kinh Kim Cang có câu: “Ưng vô sở trụ nhi sinh kì tâm”. Lục Tổ Tuệ Năng nhờ nghe được câu kinh này nơi Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn mà tâm trí triệt ngộ, được truyền y bát để đi về phương Nam hành đạo.

Tầm Tư

● Tầm và tư (cũng gọi là tầm và từ, tương đương với giác và quán) là hai tâm sở bất định (có thể là thiện, có thể là ác, không nhất định). Ở đây, chúng là hai pháp tu tập của hành giả Bồ-tát ở hai bậc Noãn và Đảnh, cho nên chúng là hai tâm sở thiện. “Tầm” là suy nghĩ, tìm hiểu sự lí một cách sơ lược; có thể nói, đó là bước đầu ý thức chú ý đến đối tượng và biết được cái bề ngoài của đối tượng đó, như ta chú ý đến cái hoa và đến đứng nhìn cái hoa, biết hoa tên gì, màu gì. “Tư” là suy nghĩ, tìm hiểu sự lí một cách kĩ càng, sâu sắc, là đi vào từng chi tiết của nội dung đối tượng; như khi đã nhìn cái hoa, ta lại đặt ra các câu hỏi: Hoa này do đâu mà có; cái gì nuôi sống nó; nó liên quan đến vũ trụ như thế nào; có phải là vật trường cửu không; ý nghĩa sinh diệt của nó thế nào; v.v..., và ta tìm những câu trả lời.

Đế Võng

● Tấm lưới ngọc của Trời Đế Thích . Trời Đế Thích treo tấm lưới toàn bằng ngọc báu để trang sức cung điện, ánh sáng của các hạt ngọc chiếu rọi lẫn nhau, một hạt ngọc chiếu hiện tất cả hạt ngọc, tất cả hạt ngọc hiện hết trong một hạt ngọc; mỗi một hạt ngọc đều như vậy, ảnh hiện trùng trùng vô tận.

Tập Khí

● Tức là tập quán. Tông Pháp Tướng đem các vọng hoặc của chúng sinh phân ra làm ba loại: chủng tử, hiện hành và tập khí. Tuy rằng, khi đoạn được chủng tử của hoặc thì cũng đoạn được hiện hành của hoặc, nhưng tướng của hoặc vẫn còn hiện ra do những thấm nhiễm của hoặc; đó là hơi hướng của hiện hành từng huân tập lâu đời mà thành, gọi là tập khí. Nói rộng ra, những tư tưởng và hành vi của chúng ta (thường là xấu, những phiền não) luôn luôn sinh khởi, rồi huân tập vào tâm tính thành những thói quen; hoặc những tập nhiễm do sự sống gần gũi với cha mẹ, anh chị em, bà con, bạn bè, hàng xóm, xã hội, đất nước, v.v... từ lúc tấm bé; hoặc những thói tật từ bao đời trước còn ảnh hưởng lại; tất cả những thứ đó đã hun đúc, ăn sâu dần vào tâm tính chúng ta, trở thành như những thói tật tự nhiên, khiến ta có những cử chỉ vụng về không cố ý, nhưng rất khó kềm chế, khó dứt bỏ, gọi là “tập khí”. Bậc A-la-hán đoạn trừ hoàn toàn các thứ phiền não, nhưng tập khí vẫn còn. Như trong Luận Đại Trí Độ ghi chép, dù đã chứng quả A-la-hán, tôn giả Xá Lợi Phất vẫn còn tập khí sân hận; tôn giả Nan Đà vẫn còn tập khí dâm dục; nhiều vị khác còn có những tập khí khác. Chỉ có Phật mới dứt trừ trọn vẹn các tập khí.

Tất Địa

● Theo Mật Giáo, do ba mật tương ưng mà thành tựu diệu quả, tiếng Phạn gọi đó là “tất-địa”. Vậy, “tất-địa” có nghĩa là thành tựu.

Tây Ngụy

● (535-556): là một triều đại ở Bắc-triều, từ nước Bắc-Ngụy tách ra. Năm 534, vua Hiếu-vũ đế (532-534) của nhà Bắc-Ngụy bị thừa tướng Cao Hoan (496-574) bức hiếp, phải bỏ Lạc-dương chạy trốn về Trường-an, sống dựa vào đại đô đốc Vũ-văn Thái (507-556). Năm 535, Hiếu-vũ đế lập triều đình mới, gọi là Tây-Ngụy, phong Vũ-văn Thái làm thừa tướng, đóng đô tại Trường-an. Nhưng liền sau đó, Thái đã giết Hiếu-vũ đế, đưa Nguyên Bảo Cự lên ngôi, tức vua Văn đế (535-551). Năm 557, con của Vũ-văn Thái là Vũ-văn Giác phế bỏ vua cuối cùng của Tây-Ngụy là Cung đế (554-556), tự lên ngôi đế, kiến lập vương triều Bắc-Chu.

Tây Tấn

● (265-316). Tây-Tấn là thời đại kế tiếp thời đại Tam-quốc trong lịch sử nước Trung-hoa. Vào cuối thời Đông-Hán (25-220), những người trong dòng họ Tư-mã đã giúp cho Tào Phi (178-226) soán ngôi vua Hán Hiến đế (189-220), diệt nhà Hán, tự xưng đế (tức Ngụy Văn đế), lập nên nhà Ngụy. Văn đế chết, Minh đế (227-239) nối ngôi, một người trong họ Tư-mã là Tư-mã Ý (178-251) liền nắm hết quyền hành, tự phong mình làm thừa tướng nước Ngụy. Năm 265, cháu của Tư-mã Ý là Tư-mã Viêm (236-290) đã phế bỏ vua cuối của nhà Ngụy là Nguyên đế (260-265), tự xưng đế, sáng lập vương triều Tấn, đóng đô ở thành Lạc-dương (là kinh đô cũ của nhà Ngụy). 15 năm sau (năm 280), Tư-mã Viêm lại diệt luôn nhà Đông-Ngô, thống nhất Trung-quốc. Sử gọi đây là nhà Tây-Tấn (vì kinh đô Lạc-dương của nhà Tây-Tấn nằm về phía Tây-Bắc của kinh đô Kiến-khang của nhà Đông-Tấn sau này). Vương triều Tây-Tấn truyền nối được 4 đời vua, kéo dài 52 năm.

Tây-thiên

● Chữ “thiên” tức Thiên-trúc, là nước Ấn-độ. Phật giáo từ Ấn-độ truyền sang Trung-quốc, đối với Trung-quốc thì Ấn-độ nằm ở phía Tây, nên người Trung-quốc đã gọi Ấn-độ là Tây-thiên, hay Tây-trúc. Ngược lại, đối với Ấn-độ thì Trung-quốc nằm ở phía Đông, nên người Trung-quốc tự gọi nước mình là Đông-độ.

Tây-vực. Tây-vực là khu vực gồm nhiều nước ở miền lục địa phía Tây Trung-quốc thời xưa. Thực ra thì không có một phạm vi nhất định nào để chỉ cho khu vực này; lại nữa, số lượng và danh xưng của các quốc gia trong khu vực này cũng thay đổi hoài theo thời gian. Trong các sách sử Phật giáo, Tây-vực thường được dùng để chỉ cho các nước trong khu vực nằm trên con đường bộ thông thương giữa Bắc Ấn-độ và Trung-quốc, từ thế kỉ thứ 3 tr. TL, khi Phật giáo Ấn-độ hưng thịnh và bắt đầu truyền bá ra khỏi biên thùy Ấn-độ. Các nước đó, từ Tây sang Đông gồm có: Ca-thấp-di-la (Kashmir), Kế-tân (Dardisthan), Bàng-già-phổ (Punjab), Kiền-đà-la (gồm Pakistan và miền Đông Nam A-phú-hãn ngày nay), Khương-cư (Sag-diane), An-tức (Iran), Đại Nhục-chi (Kusana), Vu-điền (Khotan), Sa-xa (Yarkan), Qui-tư (Kucina), Sớ-lặc (Kashgar), Cao-xương (Turfan). Khoảng năm 260 tr. TL (dưới triều đại vua A Dục), do sự sai phái của vua A Dục, các phái đoàn cao tăng Ấn-độ đã đem Phật giáo truyền vào các nước vùng Tây-vực này, cho nên Phật giáo ở đây sớm phát triển. Buổi đầu Phật giáo được truyền vào Trung-quốc, cũng do các vị cao tăng ở Tây-vực trước nhất; sau đó, từ thời Đông-Tấn, mới có chư tăng đến từ Ấn-độ.

Tế Tỉnh

● Tức đại sư Mộng Đông (xem mục “Mộng Đông”).

Thả Cá Phóng Sinh, Bệnh Mụt Nhọt Được Chữa Lành

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Lí Cảnh Văn tin thuyết thần tiên, thường chưng nấu đơn sa để ăn. Ông tính nhân từ, thường đến các thuyền đánh cá để mua cá sống, rồi thả xuống nước. Vì ăn đơn sa lâu ngày, nhiệt tích tụ thành bệnh, nhọt độc mọc trên lưng, đau nhức vô cùng, đến nỗi hôn mê. Trong cơn mê, ông thấy như có một đàn cá nhổ nước miếng trên mụt nhọt. Tỉnh dậy, ông cảm thấy chỗ mụt nhọt trở nên mát mẻ, rồi khỏi bệnh.

Thạch Đầu Hi Thiên

● (700-790): cũng gọi là đại sư Vô Tế. Ngài họ Trần, quê huyện Cao-yếu, tỉnh Quảng-đông, bẩm sinh đã thông minh. Dân làng vì sợ quỉ thần, thường giết trâu nấu rượu cúng tế. Ngài thấy việc ấy rất là tệ hại, bèn phá hủy miếu thờ quỉ thần. Ngài kính lễ Lục-tổ Tuệ Năng và thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư làm thầy, sau được Thanh Nguyên Hành Tư ấn khả. Năm 742 ngài vào núi Hành-sơn, kết am trên một tảng đá lớn, chuyên tu thiền quán, hiển dương tông phong, người đời xưng là Thạch Đầu hòa thượng. Thời bấy giờ, ở vùng Giang-tây thì ngài Mã Tổ được coi là chủ yếu, còn ở vùng Hồ-nam thì ngài Thạch Đầu được coi là chủ yếu; người học bốn phương đều qui tụ về hai đạo tràng của hai vị thiền sư này. Ngài tịch lúc được 91 tuổi đời.

Thai Tạng Giới

● Gọi đủ là “Đại bi thai tạng sinh”, là một trong hai bộ căn bản của Mật Giáo. Từ “thai tạng” hàm ý chứa đựng, nhiếp giữ, bao che, bảo hộ. Hành Giả bắt đầu phát tâm, như chủng tử của thức, được mẫu thai chứa giữ, bảo hộ, cho đến khi các căn đầy đủ thì sinh ra đời; rồi trưởng thành, học các thứ kĩ năng, sau đó sẽ xây dựng sự nghiệp; cũng như y vào lí tính vốn sẵn có nơi chúng sinh mà học muôn hạnh đại bi, hiển bày tịnh tâm, phát khởi phương tiện, tự lợi lợi tha, rốt ráo viên mãn, gọi đó là “đại bi thai tạng sinh”. Bởi vậy, “thai tạng” là chỉ cho lí tính vốn có nơi chúng sinh, và pháp môn bình đẳng của lí tính gọi là “Thai-tạng giới”; đối lại, pháp môn sai biệt của trí tuệ thì gọi là “Kim-cương giới”.

Tham

● (參). Chữ “tham” nghĩa là dự vào, nghiên cứu, tìm cầu học hỏi. Học trò xin yết kiến thầy để hỏi đạo, gọi là “tham yết” hay “tham vấn”; thực tập thiền quán gọi là “tham thiền”. Trong thiền môn, khi đại chúng vân tập để nghe sư trụ trì khai thị, thuyết giáo, cũng gọi là “tham” – vào buổi sáng thì gọi là “tảo tham”; vào buổi xế chiều gọi là “vãn tham”; tọa thiền trước thời khóa tụng gọi là “tọa tham”; lên giảng đường theo định kì gọi là “đại tham”; lên giảng đường vào lúc bất thường gọi là “tiểu tham” v.v...

Tham Dịch

● Cũng gọi là “Chứng Phạn ngữ”, là một trong chín vị pháp sư thuộc hội đồng phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa (xem mục “Dịch Kinh”), giữ nhiệm vụ đối chiếu giữa Phạn văn và Hán văn, coi chỗ nào đúng, chỗ nào sai.

Tham Thoại Đầu

● Chữ “tham” hay chữ “khán” là một thuật ngữ Thiền học, có nghĩa là chỉ nhìn đối tượng một cách chăm chú mà không phát ra tiếng nói. Đối tượng nổi hiện thường trực trên ý thức, và hành giả dùng trí tuệ để chiếu soi nó, cho tới khi thấy được chân tướng của nó tức là được khai ngộ. “Thoại đầu” cũng là một thuật ngữ Thiền học, chỉ cho một câu nói được dùng làm đề tài tham cứu cho hành giả trong lúc thực tập thiền quán. Những lời dạy của Phật trong kinh điển, những lời huấn thị của các vị tổ sư ngộ đạo, những lời đối đáp giữa các vị thiền sư, đều là những pháp tắc, mô phạm mà các hành giả trong thiền môn phải lấy đó để chiêm nghiệm, tu tập, nhờ đó mà được khai ngộ. “Khán thoại đầu” (hay tham thoại đầu) tức là dùng trí tuệ để chiêm nghiệm, quán chiếu một lời dạy của Phật, một câu nói của bậc tổ sư ngộ đạo, cho đến khi toàn vẹn yếu nghĩa của nó bùng vỡ, đó là lúc hành giả được khai ngộ.

Tháng Vesaka

● (Vaisakha – Vesaka là chữ Pali): là tháng thứ hai của lịch Ấn-độ. Lịch Ấn-độ cũng tính theo tuần trăng, chia một năm làm 12 tháng, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày. 12 tháng lần lượt có tên tiếng Phạn như sau: Caitra (tháng đầu), Vaisakha (tháng thứ hai), Jyaistha (tháng thứ ba), Asadha (tháng thứ tư), Sravana (tháng thứ năm), Bhadrapada (tháng thứ sáu), Asvayuja (tháng thứ bảy), Karttika (tháng thứ tám), Margasirsa (tháng thứ chín), Pausa (tháng thứ mười), Magha (tháng thứ mười một), Phalguna (tháng thứ mười hai). Về thời tiết thì có ba mùa: mùa Nóng (Grisma), tương đương với mùa Xuân, gồm bốn tháng, bắt đầu từ ngày 16 tháng Caitra đến ngày 15 tháng Sravana; mùa Mưa (Varsakala), tương đương với mùa Hạ, gồm bốn tháng, bắt đầu từ ngày 16 tháng Sravana đến ngày 15 tháng Margasirsa; và mùa Lạnh (Hemanta), tương đương với mùa Đông, gồm bốn tháng, bắt đầu từ ngày 16 tháng Margasirsa đến ngày 15 tháng Caitra.

Thanh Biện

● Bhavaviveka : là vị đại luận sư của học phái Trung Quán thuộc Phật giáo đại thừa ở Nam Ấn-độ vào đầu thế kỉ thứ 6 TL. Có thuyết nói ngài xuất thân từ vương tộc của nước Mạt-lị-da-na (Malyara) ở Nam-Ấn; có thuyết lại nói ngài thuộc chủng tánh quí tộc của nước Ma-kiệt-đà ở Trung- Ấn. Ban đầu ngài học theo ngoại đạo, đặc biệt nghiên cứu về học thuyết phái Số Luận. Sau ngài bỏ ngoại đạo, theo Phật giáo, đến Trung-Ấn thờ ngài Tăng Hộ (Samgharaksita) làm thầy, tinh cần tu học kinh điển đại thừa, đặc biệt chuyên tâm nghiên cứu giáo nghĩa của hai vị Bồ Tát Long Thọ và Đề Bà. Sau đó ngài trở về Nam-Ấn, lấy nước Đà-na-yết-trách-ca (Dhanakataka) làm trung tâm hành đạo. Tại đây, ngài chuyên tuyên dương giáo nghĩa Thực Tướng luận (cũng tức là Không tông) của Bồ Tát Long Thọ, và bài xích Duyên Khởi luận (cũng tức là Hữu Tông) của đại luận sư Hộ Pháp (Dharmapala) ở nước Ma-kiệt-đà; tạo nên phong trào “Tranh luận giữa Không và Hữu” (Không Hữu tranh luận). Cuối đời, ngài vào ẩn cư trong một hang núi ở phía Nam nước này, chuyên trì chân ngôn cho đến khi viên tịch. Truớc tác quan trọng của ngài có Đại Thừa Chưởng Trân Luận (thuyết minh giáo nghĩa “hữu vi không, vô vi không”), Bát Nhã Đăng Luận Thích (giải thích Trung Luận của ngài Long Thọ), và Trung Quán Tâm Luận Tụng (được truyền sang Tây-tạng).

Thanh Giáo

● Giáo pháp được Phật và các vị Bồ-tát nói ra thành lời, có âm thanh cho người nghe mà tu tập, gọi là “thanh giáo”. Thanh là một trong sáu cảnh, và là đối tượng của nhĩ căn. Tùy theo nhiều loại người hay chúng sinh khác nhau, thích dùng phương tiện gì để dễ tu tập, thì Phật dùng phương tiện đó để chỉ bày giáo pháp. Những phương tiện đó có thể là hình sắc (sắc cảnh – đối tượng của mắt), âm thanh (thanh cảnh – đối tượng của tai), mùi hương (hương cảnh – đối tượng của mũi), v.v... Vì vậy mà Phật có thể dùng cả sáu cảnh để làm phương tiện giáo hóa chúng sinh (lục trần thuyết pháp).

Thanh Lương

● (738-839): tức Trừng Quán, một vị danh tăng đời Đường, Trung-quốc. Ngài quê huyện Thiệu-hưng, tỉnh Triết-giang, họ Hạ-hầu, tự Đại Hưu, hiệu Thanh Lương. Năm 11 tuổi, ngài xin xuất gia với thiền sư Bái ở chùa Bảo-lâm; đến 14 tuổi được thế độ. Từ năm 758 (20 tuổi) trở đi, ngài theo học Luật với luật sư Lễ ở chùa Thê-hà, và luật sư Đàm Nhất ở Nhuận-châu; rồi lại theo học Tam Luận với ngài Huyền Bích ở Kim-lăng. Sau đó ngài lại đi các nơi để tham học về Luận Đại Thừa Khởi Tín, Tam Luận, Kinh Niết Bàn, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Pháp Hoa, Kinh Duy Ma, thiền pháp Nam-tông, thiền pháp Bắc-tông, v.v... Ngoài ra, ngài còn nghiên cứu các kinh điển Phệ Đà, ngũ minh của Ấn-độ, và cả các bộ Kinh, Sử, Tử, Truyện của Trung-hoa. Năm 776, ngài chu du các núi Ngũ-đài, Nga-mi; rồi về trú tại chùa Đại-hoa-nghiêm ở núi Ngũ-đài, chuyên tu Phương Đẳng Sám Pháp. Tại đây, ngài thường giảng dạy về tông chỉ của Kinh Hoa Nghiêm, tiếng tăm lừng lẫy, vang động đến tận triều đình, được vua Đường Đức-tông (780-805) thỉnh về Trường-an dịch kinh. Nhân ngày sinh nhật của vua, ngài được triệu vào cung giảng về tông chỉ Kinh Hoa Nghiêm. Nhà vua nhờ đó mà tỏ ngộ, bèn ban tặng cho ngài danh hiệu Thanh Lương quốc sư. Các vua kế tiếp là Thuận-tông (805) và Hiến-tông (806-820), cũng đều nhờ ngài mà tỏ ngộ đạo lí, cho nên ngài đã được tôn lên tước vị tăng thống quốc sư. Ngài viên tịch năm 839, dưới triều vua Đường Văn-tông (827-840), thế thọ 102 tuổi. Ngài sống trải qua 9 đời vua (Đường Huyền-tông, Túc-tông, Đại-tông, Đức-tông, Thuận-tông, Hiến-tông, Mục-tông, Kính-tông, Văn-tông), trong số đó, tới 7 vị (từ vua Đại-tông đến vua Văn-tông) được ngài giáo hóa. Đệ tử đắc pháp của ngài có hơn trăm vị. Trước tác của ngài rất nhiều: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sớ, Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao, Hoa Nghiêm Kinh Cương Yếu, Ngũ Uẩn Quán, Tam Thánh Viên Dung Quán Môn, v.v... Ngài chuyên về Hoa Nghiêm, nên được tông Hoa Nghiêm Trung-quốc tôn xưng là vị Tổ thứ tư; đồng thời ngài cũng xiển dương pháp môn niệm Phật (như trong bộ Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm Kinh Sớ, quyển 56, ngài có nêu ra 5 phương pháp niệm Phật), nên cũng được coi là một trong các vị tôn sư của tông Tịnh Độ.

Thanh Lương Văn Ích

● (885-958): là vị khai tổ của tông Pháp Nhãn, một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc. Ngài họ Lỗ, người huyện Dư-hàng, tỉnh Triết-giang. Ngài xuất gia khi lên 7 tuổi, chuyên học Luật; về sau theo học thiền pháp với thiền sư Tuệ Lăng (854-932) ở Trường-khánh viện (Phúc-châu), trải thời gian lâu mà không khế ngộ. Tình cờ ngài gặp thiền sư La Hán Quế Sâm (867-928) ở Đàm-châu, bèn tỏ ngộ đắc pháp; từ đó ngài ra sức xiển dương thiền pháp. Về sau, vua nước Nam-Đường (937-9580 – một trong 10 nước thời Ngũ-đại-thập-quốc) kính mộ, thờ ngài làm thầy, thỉnh về Kim-lăng, trú tại thiền viện Báo-ân, ban hiệu là Tịnh Tuệ đại sư. Sau đó, nhà vua lại xin thọ giới với ngài, và xây dựng Thanh-lương già lam để ngài mở đạo tràng giáo hóa đồ chúng; chính nơi đây ngài đã khai sáng thiền phái Pháp Nhãn. Môn nhân của ngài rất đông, trong đó có cả các sư tới từ Nhật-bản và Cao-li. Năm 74 tuổi ngài thị tịch, thụy hiệu là Đại Pháp Nhãn.

Thanh Nguyên Hành Tư

● (?-740). Ngài họ Lưu, quê ở huyện An-phước, tỉnh Giang-tây, xuất gia từ thuở nhỏ, theo học với Lục Tổ Tuệ Năng, cùng với ngài Hoài Nhượng, được coi là hai vị đệ tử thượng thủ và cùng kế thừa đạo nghiệp của Lục Tổ. Về sau ngài đến trụ tích tại chùa Tĩnh-cư ở núi Thanh-nguyên (tỉnh Giang-tây), nên được xưng là Thanh Nguyên Hành Tư. Tại đây ngài xiển dương thiền pháp của Lục Tổ, môn đồ vân tập tu học đông đảo, lập thành dòng phái gọi là Thanh Nguyên Hạ. Dòng phái này về sau đã sản xuất ra ba pháp phái nổi tiếng khác là các tông Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Ngài viên tịch năm 740, không rõ tuổi thọ, thụy hiệu là Hồng Tế thiền sư.

Thanh Văn Thừa Và Duyên Giác Thừa

● Chữ “thừa” là chỉ cho giáo pháp. Những hành giả chính mình được nghe lời Phật dạy, tỏ ngộ lí “tứ đế”, đoạn trừ kiến, tư hoặc mà chứng quả A-la-hán, thì thuộc về Thanh-văn thừa. Những vị sinh nhằm thời Phật tại thế, được nghe Phật nói giáo pháp “mười hai nhân duyên”, tu hành đoạn diệt vô minh, giải thoát dòng sinh tử, gọi là Duyên-giác; những vị sinh ra đời không gặp lúc có Phật tại thế, nhưng tự mình quán chiếu các cảnh hoa rơi lá rụng mà ngộ được lẽ vô thường, nhân đó mà tu đạo chứng quả, gọi là Độc-giác; cả hai quả vị này đều thuộc về Duyên-giác thừa.

Thành - Trụ - Hoại - Không

● Theo vũ trụ quan Phật giáo, quá trình sinh diệt của một thế giới trải qua bốn thời kì – thuật ngữ Phật học gọi là “bốn kiếp” (tứ kiếp):

1) Kiếp Thành, là thời kì khí thế gian (tức các loài vô tình như quả đất cùng núi, biển, sông, hồ, cây, cỏ, v.v...) và tình thế gian (tất cả muôn loài chúng sinh hữu tình) được thành lập.

2) Kiếp Trụ, là thời kì mà các loài vô tình cũng như hữu tình đã được ổn định, tiếp tục cuộc sống ở thế gian. Thời kì này, con người từ tuổi thọ lúc ban đầu là vô lượng tuổi, giảm dần xuống cho đến khi chỉ còn 10 tuổi; đó là trung kiếp thứ nhất của kiếp Trụ. Sau đó trải qua 19 trung kiếp (tuổi thọ con người từ 10 tuổi ở cuối trung kiếp thứ nhất, tăng dần cho đến 84.000 tuổi, gọi là một lần tăng; rồi từ 84.000 tuổi lại giảm dần cho đến 10 tuổi, gọi là một lần giảm; cứ một lần tăng và một lần giảm như vậy là một trung kiếp), tức cả thảy là 20 trung kiếp, là hết kiếp Trụ. Chư Phật phần nhiều xuất hiện ở thế gian vào những lần kiếp giảm.

3) Kiếp Hoại, là thời kì có 3 thứ tai nạn lớn (đại tam tai) là lửa, nước và gió, lần lượt xuất hiện để hủy hoại thế giới.

4) Kiếp Không, là thời kì thế giới đã bị hủy diệt hoàn toàn, mọi thứ chỉ còn là hư không trong một thời gian dài, trước khi có sự chuyển biến để một thế giới khác lại được thành lập, và rồi cũng trải qua bốn kiếp như vậy.

Ba kiếp Thành, Hoại và Không cũng dài bằng kiếp Trụ, cho nên thời gian tổng cộng của cả bốn thời kì là 80 trung kiếp, tức là một đại kiếp. Có chỗ gọi “trung kiếp” là “tiểu kiếp”. Theo cách gọi này thì mỗi thời kì Thành, Trụ, Hoại, Không kéo dài một trung kiếp; mỗi trung kiếp gồm 20 tiểu kiếp (một tiểu kiếp gồm một lần tăng và một lần giảm như trên); vị chi, 1 đại kiếp có 4 trung kiếp, gồm cả thảy 80 tiểu kiếp.

Thành Duy Thức Luận Thuật Kí

● Gồm 20 quyển, do đại sư Khuy Cơ (632-682) soạn, được thu vào quyển 43 của Tạng Đại Chánh. Bộ sách này được soạn để chú giải bộ Thành Duy Thức Luận của đại luận sư Hộ Pháp (Dharmapala – ngài Huyền Trang dịch ra Hán văn), rất được các học giả về tông Pháp Tướng tán thưởng, coi đó thuộc loại thánh điển căn bản của Duy Thức Học.

Thánh - Chí Thánh

● Trong đạo Phật, danh từ “thánh” được dùng để tôn xưng các bậc đã chứng một quả vị nào đó trong hàng Thanh-văn, Duyên-giác hay Bồ-tát. Các tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, La Hầu La, Kiều Đàm Di, v.v... là những bậc thánh; các đức Bồ-tát Quán Thế Âm, Văn Thù, Phổ Hiền, v.v... là những bậc thánh; vua Tịnh Phạn, trưởng giả Cấp Cô Độc, v.v... là những bậc thánh. Ngoài ra, có những vị mà người ta không thể biết được là có chứng được quả vị gì hay không, nhưng cứ trông vào các hành động tràn đầy uy dũng, từ bi, trí tuệ, cứu khốn phò nguy, hi sinh vì đạo, làm lợi ích chúng sinh, sống đời phạm hạnh giải thoát..., mọi người khởi tâm khâm phục, qui ngưỡng, tôn thờ, thân cận, thì cũng tôn xưng họ là thánh. Cư sĩ Duy Ma Cật thời Phật tại thế, chư Tổ đời xưa, hòa thượng Quảng Đức đời nay, v.v... là những bậc thánh đó. Các ngài chứng đắc quả vị gì thì con mắt phàm tục không thể nào thấy được, mà chính các ngài thì đâu có ai tự nói mình có chứng đắc! Những bậc thánh như vậy trong đạo Phật, đã không do “bề trên” nào phong cho cả, mà hoàn toàn do Phật tử tôn xưng bằng lương tri con người, bằng trí tuệ và đạo tâm thanh tịnh của người Phật tử. Và trên hết các bậc thánh ở trên, đức Phật được đặc biệt tôn xưng là bậc “chí thánh” (bậc thánh tối thượng, không ai hơn).

Thánh Hạnh

● Là một trong năm hạnh của hàng Bồ-tát. Bồ-tát tu tập ba nghiệp vô lậu giới định tuệ, đó là “thánh hạnh”.

Thánh Lượng

● Tức đại sư Ấn Quang (xem mục “Ấn Quang”).

Thánh Ngôn Lượng

● Tức là tin chắc chắn lời dạy của Phật là hoàn toàn chân thật, tuyệt đối không sai lầm, nương vào lời dạy ấy làm tiêu chuẩn để nhận thức mọi nghĩa lí ở thế gian.

Thánh Tài

● Là tài sản của bậc thánh nhân. Hoàn toàn khác với loại tài sản của kẻ phàm phu (như nhà cửa, tiền bạc, ruộng vườn v.v...), các thứ tài sản này có khả năng làm cho người tu hành thành tựu được Phật đạo, cho nên gọi là thánh tài. Tài sản này gồm có 7 thứ:

1) Tín: lòng tin tưởng vững chắc vào chánh pháp;

2) Giới: hành trì giới luật;

3) Văn: chuyên cần học hiểu giáo pháp;

4) Tàm: luôn luôn tự thấy xấu hổ về mình mà không tạo các hành vi xấu ác;

5) Quí: thấy các việc bất thiện tâm liền sinh niệm xấu hổ, xa lánh, không a dua theo, không để bị mê hoặc;

6) Xả: không mê đắm, giữ chặt các của cải vật chất, thường phát tâm bố thí làm lợi ích cho người;

7) Tuệ: thường giữ chánh niệm để thấy rõ chân tướng các pháp.

Thắng Luận

● Tức học phái Thắng Luận (Vaisesika), một trong 6 phái triết học ở Ấn-độ. Học phái này được sáng lập trong khoảng từ thế kỉ 3 tr. TL đến thế kỉ đầu TL; trước khi Bồ Tát Long Thọ ra đời, nó đã được thịnh hành. Tương truyền, trong khoảng thời gian đó, một vị luận sư ngoại đạo tên Ưu Lâu Kha (Ulaka), đã trước tác bộ Thắng Luận Kinh (Vaisesika-sutra), là thánh điển của học phái Thắng Luận. Bên cạnh phái Thắng Luận còn có phái Số Luận (Samkhya), là hai học phái ngoại đạo đương thời rất hay gây tranh luận với Phật giáo.

Thắng Nghĩa

● Cũng tức là “đệ nhất nghĩa”, là một thuật ngữ Phật học, dùng chỉ cho cái đạo lí chân thật, thù thắng hơn hết, không có thứ đạo lí nào của thế tục sánh bằng. Đó là cái cảnh giới vô tướng, siêu việt lên trên mọi khái niệm, không thể dùng ý thức để suy tư, không thể dùng văn tự để biểu thị, không thể dùng ngôn thuyết để diễn đạt, dứt tuyệt mọi tranh luận. Ví dụ, khi nói đến Chân Như, Niết Bàn, Như Lai v.v..., đó là nói đến thắng nghĩa. Những sự thật tương đối trong phạm vi thế gian, gọi là “tục đế”; những sự thật tuyệt đối thuộc xuất thế gian, gọi là “thắng nghĩa đế” (hay chân đế, hoặc đệ nhất nghĩa đế).

Thắng Nghĩa bổ-đặc-già-la. “Bổ-đặc-già-la” (pudgala) được dịch là nhân (người), chúng sinh, hay sác thủ thú; tức chỉ cho cái chủ thể chuyển sinh trong luân hồi. – Từ “sác thủ thú” có nghĩa là nhiều lần qua lại trong các nẻo luân hồi. Nói rõ hơn, bổ-đặc-già-la là một tên gọi khác của NGÃ, vốn là một trong những kiến chấp trọng yếu của ngoại đạo. Pháp sư Khuy Cơ có liệt kê 16 tông (tức hệ phái) ngoại đạo ở Ấn-độ thời cổ đại, trong đó có Kế Ngã Thật Hữu Tông, vọng chấp có một cái NGÃ chân thật, thường nhất; và giải thích rằng, cái ngã đó vừa là năm uẩn, vừa ở ngoài năm uẩn (tức li uẩn ngã), vừa không phải năm uẩn vừa không ở ngoài năm uẩn (phi tức phi li uẩn ngã). Luận Thành Duy Thức phân loại có 3 thứ ngã:

1) Ngã chính là cái thân ngũ uẩn này (tức uẩn ngã); đó là kiến chấp thông thường của mọi người thế gian.

2) Ngã ở ngoài cái thân năm uẩn (li uẩn ngã); đó là quan điểm của các phái ngoại đạo như Số Luận, Thắng Luận, v.v...

3) Ngã không phải là thân ngũ uẩn này, mà cũng không ở ngoài thân ngũ uẩn này (phi tức phi li uẩn ngã); đó là chủ trương của các bộ phái Độc Tử và Chánh Lượng.

Độc Tử Bộ đã có một lập luận rõ ràng về bổ-đặc-già-la: Khi người ta tạo nghiệp lành dữ, tất phải có một năng lực liên hệ giữa nghiệp nhân và nghiệp quả, mới dẫn đến sự hiện hữu trong tương lai. Cái năng lực đó chính là bổ-đặc-già-la. Nếu không có bổ-đặc-già-la, khi người ta chết rồi, năm uẩn tan rã, thì cái gì dẫn đến sự hiện hữu trong tương lai? Phải có bổ-đặc-già-la duy trì nghiệp, thì mới có luân hồi hay giải thoát. Nhưng, bổ-đặc-già-la không hẳn là năm uẩn, cũng không nằm ngoài năm uẩn. Bổ-đặc-già-la cũng không phải tâm và tâm sở. Tâm và tâm sở biến diệt vô thường, không thể biết hết mọi pháp, hoặc hễ biết pháp này thì không thể cùng lúc biết pháp khác, cho nên không làm cho phàm phu thành bậc Nhất Thiết Trí; còn bổ-đặc-già-la thì trái lại, đó là thực thể thường trú bất biến, quán thông cả ba đời, biết tất cả mọi pháp, vì vậy mà chúng sinh từ địa vị phàm phu mới có thể tiến lên thành bậc Nhất Thiết Trí. Bởi vậy, không thể nói bổ-đặc-già-la thuộc năm uẩn hữu vi, cũng không thể nói nó thuộc niết bàn vô vi; nó là “bất khả thuyết”. Chánh Lượng Bộ và Kinh Lượng Bộ cũng đồng quan điểm này của Độc Tử Bộ. Các bộ phái Phật giáo này cùng với ngoại đạo đều công nhận thật có cái NGÃ, gọi là “bổ-đặc-già-la”, vì vậy, để phân biệt chánh tà, các bộ phái Phật giáo trên lại gọi cái bổ-đặc-già-la do mình chủ trương là “thắng nghĩa bổ-đặc-già-la”, tức là chân ngã, cũng tức là thánh pháp ở trong chúng sinh; nhờ đó mà chúng sinh có thể thành Phật.

Thân Căn - Khí Giới

● “Thân căn” tức thân thể với sáu căn, là chánh báo của chúng sinh. “Khí giới” cũng gọi là “khí thế gian”, tức quốc độ với tất cả khí vật, là y báo của chúng sinh.

Thân Chứng

● Người chứng quả Bất-hoàn có căn tánh nhạy bén, tự thân họ chứng diệt tận định mà nhập niết bàn, gọi là “Thân-chứng”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 18 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Thân Kim Cương

● “Kim cương” tức là đá kim cương, là loại khoáng vật kết tinh có 8 hoặc 12 mặt, có độ cứng tối cao trong muôn vật. Thân Kim Cương là ví dụ cho sự kiên cố của thân Phật, không gì có thể hủy hoại được.

Thân Kim Cương na-la-diên. Tiếng Phạn “na-la-diên” (narayana) dùng để chỉ cho vị thần có sức mạnh trong tín ngưỡng của Ấn-độ thời cổ. Bà-la-môn giáo thì cho na-la-diên tức là trời Phạm Thiên; Phật giáo thì gọi na-la-diên là báo thân của Phật và Bồ-tát. Báo thân đó đầy đủ sức mạnh, cứng chắc như kim cương, không có gì có thể hủy hoại được, cho nên thân Phật được gọi là thân kim cương na-la-diên.

Trượng Lục Thân

● Thân một trượng sáu . Đức Như Lai đã vì các hàng Nhị-thừa, Bồ-tát Địa-tiền và phàm phu mà thị hiện ứng thân yếu kém, cao một trượng sáu thước (thước đo cũ của Trung-quốc), là thân lượng thông thường của Phật ứng hóa. Khi đức Thích Tôn trụ thế, thân người Ấn-độ bình thường cao trung bình 8 thước, Ngài đã ứng hiện kim thân cao một trượng sáu – tức gấp đôi.

Thọ Dụng Thân

● Thân thọ dụng . Nói chung, thân thọ dụng tức là báo thân của Phật, có hai loại khác nhau: tự thọ dụng và tha thọ dụng. Theo sự giải thích của tông Pháp Tướng, thân Phật tự chứng nhập niềm vui pháp lạc, gọi là “thân tự thọ dụng”; và thân Phật có năng lực làm cho chúng sinh thọ hưởng pháp lạc, gọi là “thân tha thọ dụng”. Chi tiết hơn, thân tự thọ dụng là cái thân mà đức Phật tự thọ hưởng pháp lạc. Đó là cái thân thật trí, là cái thân mà thức a-lại-da đã chuyển biến thành Vô Lậu Trí, tương ưng với đại viên cảnh trí; là cái thân đức Phật đã từng trải vô số kiếp, tích tụ vô lượng phước trí, tu hạnh tự lợi, sinh khởi vô biên công đức chân thật và cùng cực thanh tịnh, viên mãn; với cái thân này, đức Phật tự thọ hưởng niềm hỉ lạc vi diệu. Trong ý nghĩa này, thân tự thọ dụng chính là báo thân của Phật. Trong khi đó, thân tha thọ dụng là cái thân công đức vi diệu thanh tịnh do từ bình đẳng tánh trí của Phật thị hiện ra. Đức Phật đem tâm từ bi ứng theo căn tánh của hàng Bồ-tát từ Sơ-địa trở lên, ở nơi Phật Độ thuần tịnh, hiện thân thuyết pháp, khiến cho hàng Bồ-tát thọ hưởng pháp lạc đại thừa; đức Phật cũng vì tất cả chúng sinh phàm phu mà ứng hiện nhiều loại hình tướng, nói nhiều loại pháp môn, làm cho tất cả đều thọ hưởng pháp lạc, cho nên gọi là “thân tha thọ dụng”. Vì thân này mang ý nghĩa ứng hiện, nên cũng chính là ứng thân của Phật.

Trung Ấm Thân

● Thân trung ấm. Trung ấm cũng gọi là trung hữu. Con người, từ lúc chết cho đến lúc thọ sinh thân khác, cái thân trong thời gian đó được gọi là thân trung hữu (hay trung ấm). Theo luận Câu Xá, cái quá trình lưu chuyển trong vòng sinh tử luân hồi của chúng sinh, được chia làm bốn giai đoạn – gọi là bốn hữu (tứ hữu); ở đây xin lấy con người để nói cho dễ hiểu:

1) Cái sát na cuối cùng (ngay lúc vừa chết) của thân đời trước, là “tử hữu”.

2) Từ sau khi chết cho đến khi đủ duyên đầu thai thân đời này, sự hiện hữu của “con người” trong khoảng thời gian đó, gọi là “trung hữu”.

3) Cái sát na đầu tiên (ngay lúc vừa đầu thai) của thân đời này, là “sinh hữu”.

4) Thời gian từ sinh hữu (tức từ lúc đầu thai) cho đến lúc chết (tử hữu), gọi là “bản hữu”.

Thân trung hữu (trung ấm) này là “thức thân”, tức là nó không do tinh huyết cha mẹ sinh ra, mà là thân hóa sinh do ý, cho nên nó cũng có tên là “ý sinh” (chữ “ý” ở đây tức là thức mạt-na); nó sống nhờ mùi hương, nên còn được gọi là “hương ấm”; nó mong cầu, tìm kiếm nơi thích hợp để thọ sinh thân kế tiếp, nên cũng được gọi là “cầu sinh”; nó chỉ khởi lên tạm thời trong khoảng thời gian từ tử hữu cho đến sinh hữu, cho nên cũng có tên là “khởi”. Đó là năm tên của thân trung ấm.

Thân trung ấm này quả thật là có hay không có? Đại Chúng Bộ (Mahasamghikah), Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravadinah), Kê Dận Bộ (Kaukkutikah) và Hóa Địa Bộ (Mahisasakah) thì chủ trương không có; Chánh Lượng Bộ (Sammitiyah) và Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivadah) chủ trương có. Bộ sau này còn nói, thân trung ấm của loài người dạng như con nít năm sáu tuổi, có đủ sáu căn, nhưng đó là thứ tịnh sắc cực vi tế, nên mắt trần không thể thấy được; chỉ có đồng loại trung ấm mới thấy được nhau, hoặc những người tu chứng được thiên nhãn cực tịnh mới có thể thấy được.

Vì thân trung ấm được cấu tạo bởi loại tịnh sắc cực vi tế nên các giác quan của nó nhạy bén hơn con người rất nhiều; khả năng thấy, nghe v.v... rất xa, thấu suốt vũ trụ; khả năng di chuyển vô cùng mau lẹ, đến đi chỉ trong nháy mắt, không bị các loại vật chất thế gian làm chướng ngại; nhưng một khi đã nhập bào thai thì những khả năng ấy liền mất hết, và không thể nào chui ra khỏi bào thai được.

Thời gian tồn tại của thân trung ấm là bao lâu? Luận Tì Bà Sa (Vibhasa) cho rằng, sau khi chết liền đầu thai, cho nên thân trung ấm chỉ tồn tại trong khoảnh khắc. Luận sư Thế Hữu (Vasumitra) thì nói, nó tồn tại lâu nhất là 7 ngày. Luận sư Thiết Ma Đạt Đa cho rằng, nó tồn tại lâu nhất đến 49 ngày. Luận sư Pháp Cứu (Dharmatrata) lại nói, thời gian tồn tại của thân trung ấm không nhất định, đủ duyên thì liền đầu thai, chưa đủ duyên thì còn đó mãi.

Cho đến ngày nay, những quan điểm khác nhau về thân trung ấm vẫn còn tồn tại. Phật giáo Nam-truyền không chấp nhận có thân trung ấm, mà nói rằng, người chết rồi liền tái sinh ngay. Hầu hết các tông phái Phật giáo Bắc-truyền đều chủ trương có thân trung ấm; đặc biệt Phật giáo Tây-tạng đã nghiên cứu rất kĩ về thân trung ấm, lại còn dùng định lực để khai thị, chuyển hóa, hướng dẫn thần thức. Nhưng tại sao chúng ta không theo quan điểm dung hòa của kinh Niết Bàn để giải quyết thỏa đáng về vấn đề này? Kinh nói: Thân trung ấm, không nhất định có, cũng không nhất định không có. Đối với những nghiệp cực ác hoặc cực thiện (tức là xu hướng đã trở thành nhất định), thì sau khi chết liền đọa ngay vào ác đạo hoặc sinh ngay về các cảnh giới lành, không có thân trung ấm. Đối với những nghiệp không rõ ràng là cực ác hay cực thiện (tức là chưa thành xu hướng nhất định), thì có thân trung ấm trước khi tái sinh.

Dù có nhiều thuyết khác nhau như vậy, từ trước tới nay người ta vẫn quen cho rằng, thân trung ấm tồn tại trong vòng 7 tuần (mỗi tuần 7 ngày), tức 49 ngày. Và từ đó mà sinh ra tập tục thiết lễ cầu siêu 49 ngày để cầu phước cho người chết; nghĩa là, sau khi chết, cứ một tuần (7 ngày) làm lễ tụng kinh siêu độ một lần, hết 7 tuần là hoàn mãn – hết thân trung ấm. Người thế tục quan niệm rằng, trong thời gian 49 ngày đó, vong hồn người chết ở trong cõi âm, mơ hồ, không sáng suốt, cho nên cần phải cầu xin phước lành cho họ.

Về tập tục tụng kinh siêu độ cho người chết, theo một vị cao tăng Trung-hoa hiện đại là hòa thượng Đạo An (1907-1977), vốn không phải là một tập tục truyền thống của Phật giáo. Tập tục này chỉ bắt đầu có ở Trung-quốc từ đời nhà Đường. Điều này có thể đúng, vì theo sử chép, thì năm 738, vua Đường Huyền-tông (712-756) đã ban sắc lệnh cho toàn quốc, ở mỗi quận đều xây một ngôi chùa, đều đặt tên là chùa Khai-nguyên. (Khai-nguyên là niên hiệu thứ nhì của vua Huyền-tông, từ năm 713 đến năm 741.) Đó là chùa công, do các quan lại địa phương trông coi, dùng làm nơi tổ chức các lễ tiết quốc gia, kì cầu quốc thái dân an. Việc làm này vừa có ý nghĩa đem ân huệ của Phật ban đến quốc dân, cũng vừa để biểu thị quyền uy của chính quyền trung ương. Nguyên vì, vào năm 755, An Lộc Sơn (?-757) nổi loạn, kéo binh về chiếm kinh thành, khiến vua Huyền-tông phải chạy vào Tứ-xuyên lánh nạn. Một năm sau thì quân triều đình dẹp yên giặc loạn. Trong một năm chiến tranh này, số người chết (chiến sĩ của cả hai bên và thường dân) nhiều vô kể. Triều đình bèn ra chỉ dụ cho tất cả các chùa Khai-nguyên trong toàn quốc, thỉnh chư vị cao tăng đại đức, thiết lễ tụng kinh siêu độ cho chiến sĩ và thường dân đã chết trong cuộc chiến vừa qua, đồng thời an ủi các gia đình nạn nhân. Nhân dân thấy triều đình làm như thế, bèn bắt chước làm theo, cứ mỗi khi trong nhà có người chết, liền thỉnh chư tăng tụng kinh siêu độ. Từ đó mà lễ cầu siêu độ cho người chết, trở thành một tập tục trong dân gian.

Thần Hội

● (668-760): là một trong những vị đệ tử lớn của Lục Tổ Tuệ Năng. Ngài họ Cao, quê ở huyện Tương-dương, tỉnh Hồ-bắc. Thuở nhỏ học Nho, Đạo, thông suốt Ngũ Kinh, Lão Trang và các sách sử, nhưng rồi bỏ hết, vào chùa xin xuất gia, đọc tụng kinh điển cũng dễ dàng như đọc sách Nho, Lão. Năm 13 tuổi, ngài đến xin tham yết Lục Tổ Tuệ Năng, trở thành người đệ tử nhỏ tuổi nhất, nhưng đắc pháp ngang hàng với các vị lớn tuổi khác. Khi Lục Tổ thông báo ngày giờ nhập tịch sắp đến, trong chúng ai cũng xúc động khóc thương, chỉ có Thần Hội là bất động, nên Tổ nói: “Thì ra chỉ có Thần Hội, người nhỏ nhất mà được cái tâm vui buồn bất động…” Sau khi đức Lục Tổ thị tịch (năm 713), ngài đi tham phỏng bốn phương. Năm 720, ngài phụng sắc vua, về trú trì chùa Long-hưng ở Nam-dương, xiển dương thiền pháp. Trong thời gian 20 năm sau khi Lục Tổ viên tịch, dòng thiền Tào Khê có vẻ như chìm lắng; trong khi đó, dòng thiền Thần Tú thì vẫn thịnh hành ở hai kinh đô Lạc-dương và Trường-an. Thấy thế, vào năm 732, ngài đến Lạc-dương thiết lập đại hội Vô-già, cực lực hiển dương tông phong của Lục Tổ, xác lập hệ thống thiền Nam-tông Tuệ Năng là dòng truyền thừa chính thống, phân rõ Nam - Bắc, đốn - tiệm, làm cho dòng thiền Nam-tông từ đó ngày càng lớn mạnh, đặt được địa vị vững vàng ở phương Bắc, còn dòng thiền Bắc-tông thì bị suy yếu dần. Trong thời gian An Lộc Sơn nổi loạn (755-757), ngài lập đàn tràng gây quĩ ủng hộ quân lính triều đình. Sau khi dẹp yên giặc loạn, vua Đường Túc-tông (756-762) thỉnh ngài nhập cung để cúng dường. Nhà vua cũng lập thiền viện ở chùa Hà-trạch (trong kinh thành Lạc-dương), mời ngài trú trì để giáo hóa đồ chúng. Tại đây ngài tiếp tục phát dương thiền phong của Lục Tổ Tuệ Năng, sáng lập tông Hà Trạch, được người đời gọi là Hà Trạch đại sư. Ngài thị tịch năm 760, thế thọ 93 tuổi, thụy hiệu là Chân Tông đại sư. Năm 796, vua Đường Đức-tông (780-805) triệu tập các thiền sư khắp nước để xác lập tông chỉ thiền môn, và lập thiền sư Thần Hội làm vị tổ thứ bảy của Thiền Tông Trung-quốc, nhưng vị trí ấy của ngài đã không được đời sau thừa nhận; rốt cuộc, Thiền Tông Trung-quốc chỉ có 6 vị tổ mà thôi. Tông Hà Trạch của ngài kéo dài khoảng 150 năm thì trầm một.

Thần Thông

● Là sức tác dụng siêu nhân gian, vô ngại tự tại, không thể nghĩ bàn, do tu tập thiền định mà đạt được. Thông thường, thần thông có năm tác dụng:

1) Mắt thấy thấu suốt tất cả những cảnh tượng khổ vui, lớn nhỏ, ở gần hoặc ở xa trong thế gian, không có gì làm cho ngăn cách (thiên nhãn thông);

2) Tai nghe tất cả những âm thanh vui buồn trong thế gian, không có gì ngăn trở được (thiên nhĩ thông);

3) Biết rõ tâm ý người khác đang suy nghĩ những việc thiện, ác, v.v... (tha tâm thông);

4) Đến đi tự tại, biến hóa tùy ý, không có gì làm trở ngại (thần túc thông);

5) Biết rõ các kiếp trước của mình và chúng sinh (túc mạng thông). Nếu dứt trừ hoàn toàn các kiến và tư hoặc (phiền não) trong ba cõi thì đạt thêm một loại thần thông cao tột, gọi là “lậu tận thông”. Chỉ có bậc A-la-hán trở lên mới đạt đủ sáu thứ thần thông (lục thông) như vậy; các hành giả dưới quả vị A-la-hán chỉ có thể đạt được tối đa là năm thứ thần thông ở trước mà thôi. Riêng ba loại túc mạng thông, thiên nhãn thông và lậu tận thông của chư Phật là vi diệu thù thắng tột bực, cho nên chúng được gọi đặc biệt là “ba minh” (tam minh).

Du Hí Thần Thông

● Thần Thông du hí . Người đời dùng từ “du hí” để chỉ cho việc đi đây đó vui chơi không mục đích; trong Phật giáo, “du hí” có nghĩa là đi đó đây để giáo hóa độ sinh. Chư Phật và Bồ-tát đi đây đó giáo hóa độ sinh một cách tự tại, không bị bất cứ sức mạnh nào làm cho trở ngại, chùn bước, gọi là “thần thông du hí”.

Thần Tú

● (605-706). Ngài họ Lí, người ở huyện Khai-phong, tỉnh Hà-nam. Ngài có thân hình cao lớn, mày rậm mắt sáng, uy đức nguy nguy. Thuở nhỏ đã đọc khắp kinh sử, nổi tiếng là bác học đa văn, nhưng sớm cạo tóc xuất gia, tìm thầy học đạo. Về sau ngài tìm đến chùa Đông-sơn ở núi Song-phong (huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc), xin tham yết Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, được Tổ tin cẩn, cử làm thầy giáo thọ, trở thành người đệ tử số một của Tổ, cho nên thường được gọi là thượng tọa Thần Tú. Sau khi Ngũ Tổ truyền y bát cho Lục Tổ Tuệ Năng và bảo đi về phương Nam hoằng hóa, thì ngài Thần Tú vẫn ở tại chùa Đông-sơn để hầu cận Ngũ Tổ. Sau khi tổ Hoằng Nhẫn viên tịch (năm 675), ngài dời sang núi Đương-dương (huyện Giang-lăng, tỉnh Hồ-bắc) để truyền pháp, tăng chúng cảm phục cao đức của ngài, qui tụ về tham học đông đúc. Ảnh hưởng của ngài tỏa trùm khắp vùng Trường-an, Lạc-dương; nữ hoàng Võ Tắc Thiên (684-705) nghe danh đức, liền thỉnh ngài vào đạo tràng cung nội để kính lễ, lại ban sắc xây chùa Độ-môn ở núi Đương-dương để nêu rõ đức phong của ngài. Ngài từng tâu xin Võ hậu cung thỉnh ngài Tuệ Năng vào cung, và chính ngài cũng viết thư cung thỉnh, nhưng Lục Tổ cố từ, lấy cớ bị bệnh, xin được ở yên xứ Lĩnh-nam để hoằng hóa; từ đó mà có tên gọi “Nam Năng Bắc Tú”. Vua Đường Trung-tông tức vị, cũng kính lễ ngài. Ngài viên tịch năm 706, thế thọ 102 tuổi, thụy hiệu là Đại Thông thiền sư. Đó là lần đầu tiên trong thiền môn được vua ban thụy hiệu. Ngài Thần Tú xiển dương thiền pháp, chú trọng thuyết “tiệm ngộ”, trong khi đó, ngài Tuệ Năng chú trọng thuyết “đốn ngộ”; cho nên trong thiền sử Trung-quốc đã có tên gọi “Nam Đốn Bắc Tiệm”. Vì pháp hệ của ngài thịnh hành ở phương Bắc, nên ngài được xưng là Thiền tổ Bắc-tông; nhưng dòng thiền của ngài chỉ thịnh hành được vài đời thì bị suy vi, rồi mai một.

Thật Hiền

● Tức đại sư Tỉnh Am (xem mục “Tỉnh Am”).

Thật thể. Chữ “thật” ở đây có nghĩa là không bị nhân duyên chi phối, không sinh không diệt, siêu việt khỏi thế giới khái niệm của ý thức phàm phu. “Thật thể” là thể tánh chân thật của vạn pháp. Thể tánh chân thật ấy hoàn toàn tịch tịnh, không bị nhân duyên chi phối, không sinh không diệt, không thêm không bớt, chỉ có trí tuệ giác ngộ của chư Phật mới chứng nghiệm được. Bởi vậy, cái “thật thể” ấy, không thể dùng trí phàm phu để nghĩ ngợi, không thể dùng lời nói phàm phu để trình bày, không thể dùng ý thức phàm phu để biết; ngay cả tên gọi “thật thể” cũng chỉ là giả danh. Những gì chúng ta thấy có thấy không, thấy còn thấy mất, thấy nhỏ thấy lớn, thấy tốt thấy xấu, thấy cao thấy thấp, v.v... đều là “hiện tượng” của vạn pháp, do nhân duyên mà thành, do ý thức phân biệt của phàm phu mà có; không phải là thật thể.

Thật Tướng

● Là tướng chân thật, thường trú bất biến của vạn pháp, chỉ có trí tuệ xuất thế gian mới nhận biết được. Thật Tướng tức là tướng “vô”, nghĩa là cái tướng không hình tướng, không sinh diệt, không thể diễn tả, không thể suy lường. Tất cả các pháp thế gian đều có sắc tướng, do nhân duyên sinh, vô thường, hoại diệt, cho nên đều là hư vọng; chỉ có phật tính, pháp tính, chân như, pháp thân là những thứ chân thật, không có sắc tướng, không thay đổi, không hoại diệt, đó mới là thật tướng. Ở trong pháp môn tu Tịnh Độ, thật tướng là một trong bốn cách niệm Phật, gọi là “thật tướng niệm Phật”; tức là quán niệm chân tướng của tự thân và tất cả các pháp là không hình không tướng, giống như hư không, tâm và chúng sinh, xưa nay vốn bình đẳng. Niệm niệm nối tiếp nhau, ngày đêm không gián đoạn, thì chánh định hiện tiền. Tông Tịnh Độ cho rằng, danh hiệu đức Phật A Di Đà chính là pháp thật tướng; cho nên, nhất tâm chuyên niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà tức là “thật tướng niệm Phật”.

Trung Đạo Thật Tướng

● Thật Tướng trung đạo. “Thật Tướng” là tướng chân thật của vũ trụ vạn hữu; “trung đạo” là con đường chính giữa, tức không nghiêng về một bên nào, không cố chấp vào một quan điểm cực đoan nào (như: có và không; nhiều và ít; thường và đoạn; v.v...). Trong tư tưởng đại thừa, “trung đạo” còn biểu thị cho tướng chân thật của vũ trụ vạn hữu (như nói rằng: thật tướng của vạn pháp là không có không không; không sinh không diệt; không thêm không bớt; không lớn không nhỏ; không nhiều không ít; v.v...); như vậy, thật tướng tức là trung đạo, trung đạo tức là thật tướng, cũng tức là “thật tướng trung đạo” (Trung Đạo Thật Tướng).

Thật Xoa Nan Đà

● (Siksananda, 652-710). Ngài người nước Vu-điền, học thông cả tiểu lẫn đại thừa. Năm 695 (dưới triều Tắc Thiên hoàng đế) ngài mang nguyên bản Phạn văn Kinh Hoa Nghiêm đến Lạc-dương, vâng mệnh nữ hoàng Tắc Thiên, trú tại chùa Đại-biến-không ở đại nội, cùng với các ngài Bồ Đề Lưu Chí, Nghĩa Tịnh, dịch Kinh Hoa Nghiêm ra Hán văn, gồm 8 quyển, gọi là Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh. Ngoài ra ngài còn dịch các kinh Đại Thừa Nhập Lăng Già, Văn Thù Thọ Kí, v.v... cả thảy 19 bộ, gồm 107 quyển. Năm 704 ngài trở về Vu-điền, nhưng lại mấy lần được mời, nên năm 708 (dưới triều vua Đường Trung-tông) ngài lại sang Trung-hoa, được vua Trung-tông ra tận biên giới để nghinh tiếp. Nhưng chỉ vài năm sau thì ngài bị bệnh mà viên tịch. Sau khi trà tì, cái lưỡi của ngài vẫn còn nguyên vẹn. Môn đồ bèn đưa linh cốt và cái lưỡi của ngài trở về Vu-điền xây tháp cúng dường. Người đời sau đã xây ngôi tháp 7 tầng ngay tại nơi trà tì nhục thân ngài, gọi đó là tháp Hoa-nghiêm Tam-tạng.

Thấy Tánh

● Tức là thấy tất cả chúng sinh vốn có đầy đủ Phật tánh; tánh đó tức là Phật, cho nên gọi là “Phật tánh”. Người thấy được Phật tánh nơi chính mình thì ngay tức khắc cùng với chư Phật không khác; nhà thiền gọi đó là “thấy tánh thành Phật”. (Xem thêm mục “Kiến Tánh”.)

Thế Giới

● Chữ “thế” ở đây có nghĩa là trôi chảy, chỉ cho thời gian, tức là thời gian trôi chảy không ngừng, quá khứ, hiện tại và vị lai (tam thế) nối tiếp nhau mãi mãi. Chữ “giới” chỉ cho phương vị, tức là không gian có mười phương. Vậy, “thế giới” là một hợp thể của không gian và thời gian, cũng tức là “thế gian”, bao hàm cả các loài có tình thức (tình thế gian) và không có tình thức (khí thế gian) cư trú; nhưng thông thường người ta quen hiểu rằng, “thế giới” là chỉ cho khí thế gian (đất liền, sông, núi, v.v...), là nơi y cứ để cư trú của các loài hữu tình. Theo Phật giáo, một cách tổng quát, có hai loại thế giới: thế giới hữu vi (tức thế giới tương đối, chỉ cho tam giới, là các cảnh giới của sáu loài chúng sinh: trời, người, a tu la, địa ngục, ngạ quỉ và súc sinh); và thế giới vô vi (tức thế giới tuyệt đối, chỉ cho các cảnh giới tịch tịnh của chư Phật). Chi tiết hơn, có mười loại thế giới, gồm sáu thế giới hữu vi (tức là sáu nẻo luân hồi) là Trời, Người, A-tu-la, Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sinh; và bốn thế giới vô vi (tức bốn cõi thánh) là Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật.

Thế Hữu

● Vasumitra – dịch âm là Bà Tu Mật Đa: cũng gọi là Thiên Hữu, là một trong các vị tổ của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvasti-vadin – gọi tắt là Hữu Bộ, là một trong 20 bộ phái tiểu thừa). Tôn giả là người nước Kiền-đà-la ở vùng Tây-Bắc Ấn-độ, sống vào khoảng từ thế kỉ đầu sang thế kỉ thứ 2 TL, ra đời sau tôn giả Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayaniputra) và trước tôn giả Hiếp. Tôn giả đã được vua Ca Nị Sắc Ca cung thỉnh làm thượng thủ trong kì kết tập kinh điển lần thứ tư tại Ca-thấp-di-la, để biên tập bộ luận Đại Tì Bà Sa, tổng kết tất cả học thuyết của Hữu Bộ. Tôn giả, cùng với các tôn giả Pháp Cứu, Diệu Âm và Giác Thiên, đã được người đương thời xưng là “Bà Sa tứ đại luận sư”. Tôn giả cũng là tác giả của bộ Dị Bộ Tông Luân Luận. Kinh Sư Tử Nguyệt Phật Bản Sinh nói rằng, trong tương lai tôn giả sẽ thành Phật kế tiếp Phật Di Lặc, hiệu là Sư Tử Như Lai.

Thế Thân

● Vasubandhu. Trong ba anh em cùng có tên Bà Tẩu Bàn Đậu, thì người anh cả lấy biệt danh là A Tăng Già – tức Vô Trước; người em út lấy biệt danh là Tỉ Lân Trì Bạt Bà; chỉ có người ở giữa là không có biệt danh, mà vẫn dùng tên Bà Tẩu Bàn Đậu – tức Thiên Thân, hay Thế Thân (xem mục “Vô Trước”). Bồ Tát Thế Thân, cùng với anh là Bồ Tát Vô Trước, là sáng tổ của phái Du Già Hành của Phật giáo đại thừa Ấn-độ. Buổi đầu, cả ba anh em Bà Tẩu Bàn Đậu đều xuất gia theo Hữu Bộ (tiểu thừa). Ngài Tỉ Lân Trì Bạt Bà thì ở hẳn bên Hữu Bộ, chứng quả A-la-hán, không có hạnh gì đặc biệt. Ngài Vô Trước thì sớm chuyển hướng sang đại thừa. Trong khi đó, ngài Thế Thân lại đi thẳng vào Kinh Lượng Bộ (tiểu thừa, tách ra từ Hữu Bộ), lập chí cải thiện giáo nghĩa của Hữu Bộ, bèn sang nước Ca-thấp-di-la (Kasmira) để nghiên cứu Tì Bà Sa Luận. Sau bốn năm, ngài trở về bản xứ (tức kinh thành Bố-lộ-sa-bố-la, nước Kiền-đà-la), giảng thuyết Luận Tì Bà Sa, và sáng tác A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận. Sau đó, khi Bồ Tát Vô Trước trở về quê nhà tĩnh cư, thì ngài chuyển sang nước A-du-xà để hành đạo. Tại đây, không những ngài đã hăng say xiển dương giáo lí tiểu thừa, mà còn cực lực đả kích đại thừa, cho rằng kinh điển đại thừa đã không phải do Phật nói. Về sau, phải nhờ Bồ Tát Vô Trước dùng phương tiện khai thị, ngài mới tỉnh ngộ, chuyển sang tín phụng và hoằng dương giáo pháp đại thừa.

Theo Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện ghi chép, lúc bấy giờ ngài Thế Thân đang hành đạo tại nước A-du-xà, cực lực xiển dương giáo pháp tiểu thừa và hủy báng kinh điển đại thừa. Anh của ngài là Vô Trước (lúc đó đang cư trú ở quê nhà là kinh thành Bố-lộ-sa-bố-la, nước Kiền-đà-la), biết em mình là bậc trí tuệ hơn người, thông hiểu sâu rộng cả giáo nghĩa nội ngoại. Ngài sợ rằng Thế Thân sẽ phải chịu ác báo do tội hủy báng, phá hoại giáo pháp đại thừa, nên đã cho sứ giả sang nước A-du-xà báo tin khẩn cấp cho Thế Thân, rằng ngài đang bị bệnh trầm trọng, Thế Thân hãy về gấp cho ngài được gặp mặt. Được tin báo, Thế Thân tức tốc theo sứ giả trở về nước. Ngài vào phòng thăm anh và hỏi thăm bệnh tình, Bồ Tát Vô Trước nói: “Anh đang bị tâm bệnh rất nặng, là do em gây ra đó!” Ngài sửng sốt hỏi lại: “Vì sao tâm bệnh của anh lại do em gây ra?” Bồ Tát Vô Trước nói: “Em không tin giáo pháp đại thừa, ngày đêm hủy báng. Do ác nghiệp này mà em sẽ vĩnh viễn trầm luân trong ác đạo. Anh vì em mà quá lo lắng, sầu khổ, sợ tính mạng khó toàn!” Thế Thân nghe thế thì sợ sệt vô cùng, tức khắc xin anh giảng cho nghe về giáo nghĩa đại thừa. Bồ Tát Vô Trước liền vì em mà thuyết giảng tóm tắt các yếu nghĩa của giáo pháp đại thừa. Ngài Thế Thân vốn là bậc trí tuệ siêu quần, nên nghe đến đâu là thâm nhập đến đấy, hoàn toàn rỗng suốt, và nhận ra rằng, giáo pháp đại thừa thật sự cao sâu vượt quá giáo pháp tiểu thừa.

Từ đó, ngài tôn anh làm thầy để học hỏi đại thừa. Ngài Vô Trước bèn đem tất cả sở học và sở đắc của mình về giáo pháp đại thừa truyền dạy hết cho em. Càng thâm nhập yếu nghĩa đại thừa, ngài Thế Thân càng ân hận về việc ngày trước mình vì quá si mê mà đã kịch liệt hủy báng đại thừa. Khi lòng ăn năn đã lên đến cao độ, ngài liền đến trước Bồ Tát Vô Trước để bày tỏ lòng sám hối. Để đền tội cũ, ngài nói: “Trước kia em đã dùng cái lưỡi của mình để hủy báng giáo pháp đại thừa, thì hôm nay em phải cắt bỏ cái lưỡi này để tạ tội.” Ngài Vô Trước vội vàng khuyên bảo: “Dù em có cắt cả ngàn cái lưỡi cũng không thể nào diệt được tội cũ; chi bằng, nếu ngày trước em đã dùng cái lưỡi của mình một cách khéo léo trong việc hủy báng đại thừa, thì ngày nay em cũng cứ dùng chính cái lưỡi ấy của mình một cách khéo léo để tuyên dương giáo pháp đại thừa. Được như thế thì tội lỗi ngày xưa chắc chắn sẽ tiêu trừ hết.”

Sau đó thì Bồ Tát Vô Trước viên tịch; và Bồ Tát Thế Thân trở lại A-du-xà để khởi đầu một chương trình mới, thật vĩ đại, chuyên việc xiển dương giáo nghĩa đại thừa. Ngài đã trước tác các bộ luận đại thừa, đặc biệt là về hai môn học Du Già và Duy Thức; chú giải các bộ luận đại thừa đã lưu hành từ trước; và luận giải các kinh điển đại thừa. Tương truyền, khi còn ở tiểu thừa, ngài đã soạn đến 500 bộ luận để tuyên dương giáo nghĩa tiểu thừa và bài xích đại thừa; và sau khi đã qui hướng sang đại thừa, ngài cũng lại soạn đến 500 bộ luận để tuyên dương giáo pháp đại thừa. Vì vậy, người đời đã tôn gọi ngài là vị Thiên Bộ Luận Sư. Tất cả những tác phẩm của ngài, dù thuộc phạm vi tiểu thừa ngày trước, hay thuộc phạm vi đại thừa lúc về sau, văn nghĩa đều tinh diệu; bất cứ ai được thấy được nghe cũng đều tin tưởng và cầu học, đều lấy đó làm điển tịch căn bản cho sự học tập. Chúng nhân thuộc các bộ phái Phật giáo khác, và ngay cả ngoại đạo cũng vậy, không ai nghe danh ngài mà không nể sợ. Ngài viên tịch tại nước A-du-xà năm 80 tuổi.

(Chúng ta có thể thấy được có hai lí do để ngài chọn nước A-du-xà làm căn cứ hành đạo: Trước hết, A-du-xà vào thời đó là trung tâm văn minh của Ấn-độ, lại cũng là trung tâm của Phật giáo đại thừa. – Trước đây, chính ngài Vô Trước cũng từng chọn nước này để mở đạo tràng hành hóa; và Bồ Tát Di Lặc cũng đã truyền thọ kinh luận đại thừa cho ngài Vô Trước tại đây. – Khi còn hăng say với tư tưởng tiểu thừa, ngài phải ở ngay tại đây để trực tiếp đả phá đại thừa. Sau khi từ bỏ tiểu thừa và qui hướng về đại thừa, ngài cũng phải ở ngay tại đây để có môi trường thuận tiện xiển dương đại thừa. Thứ nữa, vua Tân Nhật [Baladitya] của nước A-du-xà, và cả bà thái hậu [mẹ của vua], đều là đệ tử của ngài. Họ cung thỉnh ngài sang ở hẳn tại nước này để luôn được cúng dường, giúp cho việc hành đạo của ngài thành công mĩ mãn. – Có lẽ vì cả hơn nửa đời người ngài sống và hành đạo tại nước A-du-xà, cho nên có người đã nhầm lẫn cho rằng ngài đã được sinh ra tại nước này.)

Những tác phẩm trọng yếu của ngài gồm có: Câu Xá Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, Thập Địa Kinh Luận, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Luận, Quảng Bách Luận, Bồ Đề Tâm Luận, Tam Thập Duy Thức Luận Tụng, Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận, Vô Lượng Thọ Kinh Luận, v.v...

● Theo sự khảo chứng của một vị học giả phương Tây hiện đại, thì ngài Thế Thân tác giả của Câu Xá Luận và ngài Thế Thân em của Bồ Tát Vô Trước là hai người khác nhau mà trùng tên. Tác giả của Câu Xá Luận được gọi là Tân Thế Thân, là vị luận sư của Hữu Bộ; em của Bồ Tát Vô Trước được gọi là Cổ Thế Thân, là vị luận sư của Phái Du Già Hành. Vị học giả này cho rằng, sở dĩ có sự trộn lộn giữa hai nhân vật như trên là do ngài Chân Đế (Paramartha – 499-569), khi dịch sách Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện, đã đem hai người ghép lẫn chung thành một người. Những tài liệu ghi ở phần đầu và phần cuối của truyện “Thế Thân” là thuộc về ngài Cổ Thế Thân; những tài liệu ghi ở phần giữa của truyện “Thế Thân” là thuộc về ngài Tân Thế Thân. Vị học giả ấy đã phân biệt rõ rằng, ngài Cổ Thế Thân sống vào khoảng năm 320-380, là em của ngài Vô Trước, con của quốc sư Kiều Thi Ca ở thành Bố-lộ-sa-bố-la, ban đầu xuất gia theo Hữu Bộ, sau chuyển hướng sang đại thừa; trong khi đó, ngài Tân Thế Thân (tác giả của Câu Xá Luận) sống vào khoảng năm 400-480, không rõ quê quán, xuất gia theo Hữu Bộ, đồ đệ của ngài Phật Đà Mật Đa La (Buddhamitra, tổ thứ 9 của dòng Phú Pháp Tạng), nhưng sau lại nghiêng về Kinh Lượng Bộ, từng được vua Chánh Cần Nhật và thái tử Tân Nhật của nước A-du-xà kính lễ cúng dường.

● Lại cũng có một vị nữa tên Thế Thân, họ Tì-xá-khư, người thành Xá-vệ, là tổ thứ 21 của dòng Phú Pháp Tạng. Cha mẹ ngài thuộc hạng giàu có, nhưng không có con, cho nên thường đến các tháp thờ Phật lễ bái cầu con. Một hôm bà mẹ nằm mộng thấy được nuốt hai hạt ngọc, một sáng một tối; khi thức dậy thì biết mình có thai, một tháng sau thì sinh một bé trai (xin xem Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Tạng Đại Chính quyển 51, trang 213), đó chính là tôn giả Thế Thân. Năm 15 tuổi, Thế Thân xuất gia với A La Hán Quang Độ, rồi thọ giới với Bồ Tát Tì Bà Ha. Ngài tu tập chuyên cần, chỉ ăn một bữa mỗi ngày, chỉ ngồi mà không nằm, mỗi ngày lạy Phật sáu thời, thân tâm thanh tịnh, không hề có dục niệm, rất được đại chúng qui ngưỡng. Vị tổ thứ 20 là Bồ Tát Xà Dạ Đa, thấy ngài có đạo phong như thế, muốn độ cho, bèn đứng trước đại chúng nói lớn: “Ta không cầu đạo, cũng không điên đảo. Ta không lạy Phật, cũng không khinh mạn. Ta không ngồi hoài, cũng không lười biếng. Ta không ăn mỗi ngày một bữa, cũng không ăn tạp. Ta không biết đủ, cũng không tham dục. Tâm không mong cầu gì cả, đó gọi là Đạo.” Ngài Thế Thân vừa nghe mấy lời ấy, liền phát trí tuệ vô lậu. Sau được Bồ Tát Xà Dạ Đa truyền cho y bát, kế thừa Tổ nghiệp. Từ đó ngài chuyên việc hành hóa, độ cho đồ chúng rất đông. Sau đến nước Na-đề (Nadi), truyền pháp cho đệ tử là Ma Nô La (con thứ hai của quốc vương Thường Tự Tại), rồi thị tịch.

Thế Tôn

● Là dịch nghĩa từ tiếng Phạn “Bà-già-bà”. Đức Phật có đầy đủ muôn đức, được cả thế gian tôn kính, địa vị của Ngài là địa vị tôn quí nhất trên đời, cho nên xưng Ngài là “Thế Tôn”.

Thế trí biện thông: là trí thông minh lanh lợi của người thế tục chỉ thấy biết những việc thường tình, chuyên phục vụ cho những tham vọng bất lương, những đam mê vật chất, những đức tin mù quáng. Loại trí ấy có rất nhiều sai lầm, giúp ích cho người thì ít, mà làm hại người thì nhiều. Nó làm chướng ngại cho sự học đạo tu hành, cho nên Phật giáo coi nó là một trong những tai nạn của con người. Người có “thế trí biện thông” thì thường cố chấp, kiêu ngạo; đó là thứ chướng ngại rất lớn làm cho không thể tu học đạo giải thoát. Trong khi đó, một người tầm thường, vì không có “thế trí biện thông” nên ít cố chấp, kiêu ngạo, lòng nhẹ nhàng, trong sáng, giúp cho việc học đạo giải thoát được dễ dàng.

Thể - Tướng - Dụng

● Được gọi là “ba đại” (tam đại), tức là ba phương diện rộng lớn, vô hạn của vạn pháp. Theo lập thuyết của Luận Đại Thừa Khởi Tín, thể tánh của vạn pháp gọi là “chân như”. Thể tánh này bình đẳng, thường hằng bất biến, không sinh không diệt, trùm khắp pháp giới; đó là Thể của chân như. Cái thể tánh chân như ấy có đầy đủ vô lượng đức tướng như đại từ bi, đại trí tuệ, thường, lạc, ngã, tịnh, ánh sáng chiếu soi cùng khắp v.v...; đó là Tướng của chân như. Thể tánh chân như ấy có công năng làm phát sinh tất cả nhân thiện và quả thiện thuộc trong thế gian và cả xuất thế gian; đó là Dụng của chân như.

Thi Hộ

● Danapala: là vị cao tăng dịch kinh ở đời Tống. Ngài người nước Ô-điền-nang (Udyana, Udnvanaka) ở phía Tây-Bắc Ấn-độ. Năm 980 (dưới triều vua Tống Thái-tông), ngài đã cùng với ngài Thiên Tức Tai (người nước Ca-thấp-di-la ở phía Bắc Ấn-độ) đến Biện-kinh (tức phủ Khai-phong, kinh đô nhà Triệu-Tống), trú tại Dịch-kinh viện của chùa Thái-bình-hưng-quốc, chuyên việc dịch kinh. Ngài đã dịch được các bộ như Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh, Cấp Cô Trưởng Giả Nữ Đắc Độ Nhân Duyên Kinh, Quảng Thích Bồ Đề Tâm Luận, Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận, Lục Thập Tụng Như Lí Luận, Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh, Biến Chiếu Bát Nhã Ba La Mật Kinh, v.v... tất cả là 115 bộ, gồm 255 quyển. Người đời xưng ngài là Hiển Giáo đại sư. Không ai biết năm sinh và năm mất của ngài.

Thí Thân Cho Cọp Đói

● (Chuyện tiền thân). Đây là một chuyện tiền thân của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong thời kì Ngài còn tu tập hạnh Bồ-tát. Ở thời quá khứ xa xưa, có một chàng thanh niên vốn là tín đồ đạo Bà-la-môn, thông minh tài trí hơn người, từ thuở nhỏ đã nổi tiếng là thần đồng. Càng trưởng thành chàng càng nhận rõ, giáo lí Bà-la-môn còn nhiều thiếu sót, không thể giúp chàng phát triển trí tuệ cao tột, không đáng tin tưởng và hành trì một cách hoàn toàn. Bởi vậy, chàng quyết định tự tìm cho mình một con đường mới, có thể giải thoát sinh tử. Chàng bèn lìa bỏ gia đình và tài sản, cắt đứt ái dục, tìm vào chốn núi rừng sâu thẳm, sống trong không khí tịch tĩnh, quyết tâm tu tập. Một thời gian sau, các bạn hữu của chàng ngày trước, ngưỡng mộ đạo đức và trí tuệ của chàng, cũng rủ nhau tìm vào rừng xin được tu tập dưới sự hướng dẫn của chàng. Một ngày nọ, chàng dẫn một người đồ đệ cùng đi bách bộ trên con đường núi. Bỗng chàng nhìn xuống sườn núi, thấy một con cọp gầy yếu đang kêu rên, xem chừng đang đói rũ riệt. Bên cạnh nó là một con cọp con, hình như mới sinh không lâu. Cọp mẹ có vẻ như đã đến lúc không còn chịu đựng nổi cơn đói, cứ lăm lăm nhìn cọp con, miệng nhỏ dãi, gầm gừ, như muốn ăn thịt. Thấy tình cảnh vô cùng thảm thương đó, chàng động lòng từ bi, gọi người đồ đệ đến, chỉ xuống chỗ con cọp mà bảo: “Thật đáng thương cho chúng sinh! Vì cơn đói hành hạ, đến nỗi quên đi tình mẹ con. Con cọp con kia có thể sắp bị cọp mẹ ăn thịt. Bạn hãy đi tìm gấp thức ăn để giải cứu cái tình cảnh bi thương này!” Người đồ đệ đi rồi, chàng lại suy nghĩ: “Ta nay thấy khổ không cứu, thì còn đâu là tinh thần của kẻ tu đạo! Ta có thể gieo cái thân xác giả tạm này xuống dưới đó, vừa giúp cho cọp có một bữa ăn, cứu mạng sống của cả hai mẹ con, lại vừa cổ lệ người đời, phát khởi tình thương đối với các loài động vật.” Suy nghĩ như vậy rồi, chàng liền gieo mình xuống chỗ con cọp đói, bố thí xác thân để cứu mạng sống của cả hai mẹ con cọp đói.

Thích Ca

● Sakya: Là tên một bộ tộc, có nghĩa là “có năng lực”. Bán đảo Ấn-độ thời bấy giờ chia ra rất nhiều vương quốc, mỗi vương quốc do một bộ tộc cai trị. Bộ tộc Thích-ca chiếm cứ vùng đất nằm giữa chân núi Hi-mã-lạp (Himalaya) ở phía Bắc, các vương quốc Câu-lị (Koliya) ở phía Đông, Mạt-la (Malla) ở phía Nam, và Kiều-tát-la (Kosala) ở phía Tây. Theo Truyền thuyết, tổ tiên của bộ tộc Thích-ca khởi nguồn từ vua Cam Giá (Iksvaku), ở thành Potala, xứ Ayodhya (nay là vùng Ngũ-hà - Panjab), trên lưu vực sông Ấn (Indus). Vua Cam Giá có người vợ cả, sinh được bốn hoàng tử; sau lấy vợ thứ, sinh được một hoàng tử. Bà vợ thứ muốn con mình sau làm vua, nên xúi vua Cam Giá đuổi bốn hoàng tử con của bà vợ cả ra khỏi nước. Bốn anh em phải ra đi lang thang vô định. Khi đến chân núi phía Nam của dãy Hi-mã-lạp thì họ dừng lại. Tại đây họ đã lập nên sự nghiệp hùng mạnh, làm chủ một bộ tộc, và dựng lập thành Ca-tì-la-vệ. Vua Cam Giá biết được tin này, liền vui mừng khen rằng: Đó quả là những hoàng tử “có năng lực” (tiếng Phạn là “sakya”). Từ đó, bộ tộc và vương quốc do bốn hoàng tử sáng lập được đặt tên là “Sakya” (Thích-ca). Sau đó, khi ba trong bốn anh em qua đời, người còn lại trở thành vua của vương quốc Thích-ca, kinh đô là thành Ca-tì-la-vệ. Vua Sư Tử Giáp (Simhahanu) là đời thứ tư của dòng Thích-ca (tức đời thứ năm kể từ vua Cam Giá), sinh bốn trai và một gái: đó là các hoàng tử Tịnh Phạn (Suddhodana), Bạch Phạn (Suklodana), Hộc Phạn (Dronodana), Cam Lộ Phạn (Amrto-dana) và công chúa Cam Lộ (Pamita). Tịnh Phạn được nối ngôi vua của vương quốc, và là phụ vương của Phật. Đương thời, Thích-ca là một nước nhỏ, đất đai không phì nhiêu lắm, hết phân nửa lãnh thổ về phía Bắc là vùng cao nguyên, toàn đồi núi; phân nửa còn lại ở phía Nam là vùng đồng bằng. Kinh thành Ca-tì-la-vệ nằm trong vùng đồng bằng ấy. Vương quốc này ngày nay là địa phận xứ Tilorakot ở vùng Terai, miền Nam nước Nepal, giáp ranh giới phía Bắc của nước Ấn-độ.

Thích Ca Mâu Ni

● Sakya-muni . “Thích-ca” là tên bộ tộc của Phật, có nghĩa là có năng lực, cho nên dịch “năng nhân” (能仁) là không đúng, mà phải dịch là “năng” (能). “Mâu-ni” nghĩa là vắng lặng, nhân từ, bậc thánh, người hiền, ẩn sĩ, là tiếng được dùng rất phổ biến vào thời Phật tại thế, để chỉ chung cho những vị ẩn tu trong rừng sâu núi thẳm, thân miệng ý đều vắng lặng. Đa số các nhà Phật học Trung-quốc xưa đã dịch một cách chính xác: “Thích-ca” là năng, và “ mâu-ni” là tịch (寂), tịch tịnh (寂靜), tịch mặc (寂默), nhân (仁). Gộp cả lại, “Thích-ca mâu-ni” được dịch là năng tịch (能寂) hay năng nhân (能仁);  – vì chữ “mâu-ni” vừa có nghĩa là “tịch mặc” mà cũng vừa có nghĩa là “nhân”, cho nên đã có người dịch lầm “Thích-ca” là “năng nhân” và “mâu-ni” là “tịch mặc”. Lại nữa, “mâu-ni” cũng được gọi là “văn-ni” (文尼), hoặc gọi tắt là “văn”, cho nên “Thích-ca mâu-ni” cũng có khi trở thành “Thích-ca văn”. Đức Phật thuộc bộ tộc Thích-ca, khi còn là thái tử thì có tên là Tất Đạt Đa, sau khi thành đạo thì được người đời xưng hiệu là Thích Ca Mâu Ni, có nghĩa là bậc thánh của bộ tộc Thích-ca. Lại nữa, thỉ tổ của bộ tộc Thích-ca là vua Cam Giá, cũng gọi Cồ Đàm (Gautama); cho nên, Thích-ca đã được coi là một phân tộc của họ Cồ-đàm. Bởi vậy, người đương thời cũng gọi đức Phât là sa môn Cồ Đàm, hay đạo sĩ Cồ Đàm. Có sách nói, Cồ-đàm, Cam-giá, Nhật-chủng, Thích-ca và Xá-di, là năm họ của Phật; đó là một đại quí tộc thuộc giai cấp Sát-đế-lị của thời cổ Ấn-độ, thuộc giống người Aryan (từ miền Trung-Á xâm nhập và làm chủ vùng Bắc và Tây Bắc Ấn-độ  khoảng 3.000 năm trước Tây lịch).

Thích Tôn

● “Tôn” tức là Thế Tôn, tiếng mà người đời dành riêng để chỉ tôn xưng các đức Phật; “Thích” tức Thích Ca. “Thích Tôn” tức là Thích Ca Thế Tôn. Vậy, Thích Tôn là tiếng dùng để tôn xưng riêng cho đức Phật Thích Ca Mâu Ni, còn tiếng Thế Tôn thì dùng để tôn xưng chung cho cả đức Phật Thích Ca và chư Phật.

Thiên Hạnh

● Là một trong năm hạnh của hàng Bồ-tát. “Thiên” tức là lí lẽ của thiên nhiên, hàng Bồ-tát thuận theo lí lẽ của thiên nhiên mà nên hạnh nhiệm mầu, đó là “thiên hạnh”.

Thiên Không

● Nghĩa là nghiêng chấp về lí không.

Thiên Ma

● Tức ma vương Ba-tuần ở cõi trời thứ sáu (tức cõi trời Tha-hóa-tự-tại của cõi Dục), có vô số quyến thuộc, thường gây chướng ngại cho những người tu hành theo đạo giác ngộ.

Thiên Nhãn - Thiên Nhãn Thông - Thiên Nhãn Minh

● “Thiên nhãn” là con mắt của chư thiên, có thể thấy biết tất cả mọi hình sắc lớn, nhỏ, xa, gần, không bị chướng ngại. Có hai loại thiên nhãn: loại do quả báo mà có được và loại do tu tập mà có được. Thiên nhãn của chư thiên thì do quả báo mà có. Các bậc thánh từ A-la-hán trở lên là do tu tập mà có được thiên nhãn, nhưng so với con mắt chư thiên thì các ngài còn sáng tỏ hơn nhiều, cho nên đặc biệt gọi là “thiên nhãn thông”; thiên nhãn của Phật còn vượt trội hơn nữa, có thể thấy suốt tướng trạng sinh tử của chúng sinh ở đời vị lai, nên được gọi là “thiên nhãn minh”.

Thiên Nhiên

● (739-824): là vị thiền sư đời Đường, đệ tử của thiền sư Thạch Đầu Hi Thiên. Ban đầu ngài theo Nho học, sau nhân gặp một vị thiền sư mà được tỉnh ngộ; liền đến Nam-nhạc xin làm môn nhân của ngài Thạch Đầu, hầu hạ 3 năm, được cạo đầu thọ giới. Sau đó ngài tìm đến Giang-tây, xin yết kiến Mã đại sư, được đặt cho pháp hiệu là Thiên Nhiên. Ngài trú tại ngọn Hoa-đỉnh của núi Thiên-thai 3 năm, rồi sang Kính-sơn tham bái thiền sư Quốc Nhất. Sau đó lại trụ tích tại núi Đan-hà ở Nam-dương. Năm 824 (cuối đời vua Đường Mục-tông) ngài viên tịch, thế thọ 86 tuổi.

Thiên Như

● (1286-1354): tức Duy Tắc, một vị thiền sư thuộc thiền phái Lâm Tế đời Nguyên, Trung-quốc, đệ tử đắc pháp của thiền sư Trung Phong Minh Bản (1263-1323). Ngài họ Đàm, tự Thiên Như, quê huyện Vĩnh-tân, tỉnh Giang-tây. Lúc nhỏ, ngài xuống tóc ở núi Hòa, sau đến núi Thiên-mục, theo học với thiền sư Nguyên Bản, đắc pháp và trở thành người thừa kế của thiền sư. Năm đầu niên hiệu Chí-chánh (1341) đời vua Nguyên Thuận-đế (1333-1368), ngài trú tại rừng Sư-tử ở Tô-châu. Tại đây, năm sau, chư đồ chúng góp sức, xây cất chùa Bồ-đề-chánh-tông, thỉnh ngài trú trì hoằng hóa, trở thành ngôi đạo tràng lớn của thiền phái Lâm Tế. Ngài được vua cúng dường pháp y và ban tặng hiệu Phật Tâm Phổ Tế Văn Tuệ Đại Biện thiền sư. Dù vậy, vua nhiều lần thỉnh ngài vào cung, ngài đều cáo bệnh không đi. Cùng lúc hoằng dương tông phong của thiền phái Lâm Tế, ngài cũng nghiên cứu kĩ càng giáo chỉ của chư tổ tông Thiên Thai; lại xiển dương giáo pháp Tịnh Độ. Ngài viên tịch năm 69 tuổi. Trước tác của Ngài có: Thiền Tông Ngữ Lục, Thập Phương Giới Đồ Thuyết, Lăng Nghiêm Kinh Hội Giải (phụ chú), Lăng Nghiêm Kinh Viên Thông Sớ, Tịnh Độ Hoặc Vấn (phá trừ những nghi hoặc về giáo pháp Tịnh Độ).

Thiên Trúc

● Vào thời cổ, nước Ấn-độ được người Trung-quốc gọi là Thiên-trúc. Về danh xưng của nước này, theo sách sử Trung-quốc, trước tiên nó được ghi trong sách Sử Kí của Tư Mã Thiên (145-86 tr.TL) với tên là Thân-độc; sau đó, trong sách Hậu Hán Thư của Phạm Việp (389-445), nó được gọi là Thiên-trúc; từ đời Đường (618-907) về sau, nó thường được gọi là Ấn-độ. Trong Phật điển, tên Thiên-trúc được dùng rất nhiều. Ngoài ra, một số danh xưng khác của nước Ấn-độ cũng thấy được dùng rải rác trong các kinh sách thời xưa: Thiên-đốc, Thiên-độc, Càn-đốc, Hiền-đậu, Ấn-đệ-á, v.v... Vào thời trung cổ, nước Ấn-độ chia làm năm khu vực: Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung-ương, gọi là “Ngũ Thiên-trúc” (gọi tắt là “Ngũ-Trúc”), hay “Ngũ Ấn-độ” (gọi tắt là “Ngũ-Ấn”). Do vậy mà có các địa danh như Nam Thiên-trúc, Tây Thiên-trúc v.v...

Thiên Tức Tai

● (?-1000). Ngài là người nước Ca-thấp-di-la ở phía Bắc Ấn-độ, nguyên cư trú tại chùa Mật-lâm, nước Xà-lan-đạt-la (Jalandhara), cũng phía Bắc Ấn-độ. Năm 980, ngài đã cùng với ngài Thi Hộ sang đến Biện-kinh, được vua Tống Thái-tông triệu kiến và tiếp đãi trọng vọng. Nhà vua liền cho xây viện Dịch-kinh ở mé Tây chùa Thái-bình-hưng-quốc, rồi ban sắc mời ngài cùng với hai ngài Pháp Thiên và Thi Hộ vào đây cư trú để chuyên việc dịch kinh. Ngài được vua ban hiệu là Minh Giáo đại sư. Trước sau ngài đã dịch được 22 bộ kinh, gồm 75 quyển. Ngài viên tịch năm 1000 (dưới triều vua Tống Chân-tông), thụy hiệu là Tuệ Biện. Có thuyết nói rằng, vào năm 987, ngài đã vâng chiếu vua (Thái-tông), đổi tên lại là Pháp Hiền.

Thiên Y

● (989-1060): tức Nghĩa Hoài, một vị cao tăng đời Tống, Trung-quốc. Ngài họ Trần, quê huyện Vĩnh-gia, tỉnh Triết-giang. Tuổi niên thiếu, ngài vào chùa Cảnh-đức ở kinh thành xin làm chú tiểu để chuẩn bị xuất gia. Khoảng niên hiệu Thiên-thánh (1023-1032) đời vua Tống Nhân-tông (1023-1063), sau khi đỗ các kì khảo hạch kinh điển, ngài được thế độ. Sau đó ngài chu du các nơi cầu học, cuối cùng, ngài đến chùa Thúy-phong ở Cô-tô, y chỉ thiền sư Minh Giác (tức Tuyết Đậu Trọng Hiển, thiền phái Vân Môn), ngày ngày kiếm củi gánh nước, nhưng tâm chí chuyên cần tu học. Một hôm đang gánh nước, bỗng nhiên cây đòn gánh bị gẫy, ngài liền tỏ ngộ, bèn viết bài kệ kiến giải trình lên, được thầy ấn chứng. Sau đó, trước sau ngài đã chủ trì năm ngôi đạo tràng; đầu tiên là chùa Thiết-Phật, sau cùng là chùa Thiên-y, giáo hóa đồ chúng vô cùng đông đảo. Ngài vừa ra sức xiển dương tông chỉ của thiền phái Vân Môn, lại vừa khuyến khích mọi người thực hành pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ.

Thiền Cơ

● Là một thuật ngữ trong thiền môn, chỉ cho cái trạng thái mẫn nhuệ của một thiền sinh khi tiếp nhận giáo pháp do thầy trao truyền. Để thu nhận đồ đệ hay khảo nghiệm trình độ tu chứng của môn đồ, thiền sư thường gửi ý tứ vào một hành vi bất chợt hay lời nói vu vơ, vô nghĩa nào đó, rồi quan sát phản ứng của đối tượng, từ đó mà biết được căn cơ của đối tượng.

Hữu Lậu Thiền - Hữu Lậu Định

● Thiền định hữu lậu: Các loại thiền định còn ở trong vòng ba cõi như Tứ-thiền, Tứ-vô-sắc, vì chưa giải thoát khỏi ba cõi nên gọi là thiền định hữu lậu. Trái lại, thiền định của các bậc A-la-hán trở lên, đã giải thoát khỏi ba cõi, gọi là thiền định vô lậu.

Tông Môn Thiền

● Thiền Tông môn : là chỉ cho thiền pháp do Thiền Tông truyền.

Thiện Căn

● Nghiệp lành của thân miệng ý, chắc chắn như rễ cây, không thể nhổ bật lên. Lại có thể lấy tính thiện làm gốc, chứa giữ tất cả hạt giống thiện, phát sinh tất cả mọi hành động thiện, nở hoa kết quả, như rễ cây vậy. Ví dụ, người có khả năng giữ giới không giết hại và bảo vệ sự sống, là chắc chắn đã có thiện căn từ đời trước; và nếu như đời này lại tiếp tục giữ giới hạnh, làm việc thiện cứu giúp chúng sinh, để bồi đắp nhân lành thâm sâu, khiến cho thiện căn càng thêm to lớn, thì phúc đức còn trải cả đời sau.

Thiện Đạo

● (613-681): là vị cao đồ của ngài Đạo Xước, và là tổ thứ ba tông Tịnh Độ (theo Phật Quang Đại Từ Điển), Trung-quốc. Ngài họ Châu, hiệu là Chung Nam đại sư, quê ở huyện Lâm-truy, tỉnh Sơn-đông (có thuyết nói là huyện Hu-di, tỉnh An-huy). Lúc nhỏ, ngài xuất gia với Minh Thắng pháp sư ở Mật-châu, chuyên trì tụng các kinh Pháp Hoa, Duy Ma, v.v... Về sau, nhân được đọc kinh Quán Vô Lượng Thọ, ngài liền tu tập 16 phép quán (quán mặt trời, quán nước, quán đất, quán cây báu, quán ao báu, v.v...). Năm 28 tuổi, ngài đến chùa Huyền-trung ở Tây-hà, yết kiến đại sư Đạo Xước, nghe giảng kinh Quán Vô Lượng Thọ; từ đó, dốc lòng chuyên tu pháp môn niệm Phật, chuyên cần tinh tấn, chứng được “niệm Phật tam muội”, ở trong định từng được trông thấy cảnh giới trang nghiêm của cõi Tịnh-độ. Về sau, ngài đến chùa Quang-minh ở Trường-an, truyền bá pháp môn Tịnh Độ cho bốn chúng đệ tử. Mỗi ngày ngài quì niệm Phật, đến khi nào kiệt sức mới nghỉ. Sau khi niệm Phật lại diễn giảng pháp môn Tịnh Độ và khuyến khích đại chúng niệm Phật. Ròng rã hơn 30 năm, ngài không ngủ ở một chỗ nhất định, không nhìn ngó phụ nữ, không nhận lễ bái của các chú sa-di, xa lánh danh lợi, không nhận cúng dường. Ngài viên tịch năm 681, thế thọ 69 tuổi. Có thuyết nói rằng, ở trước chùa Quang-minh có cây liễu, ngài đã leo lên cây và gieo mình xuống tự xả bỏ thân mạng. Trước tác của ngài có Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, Tịnh Độ Pháp Sự Tán, Quán Niệm Pháp Môn, Vãng Sinh Lễ Tán Kệ, v.v...

Thiện Đạo Leo Lên Ngọn Cây Gieo Mình

● Theo Phật Quang Đại Từ Điển, đại sư Thiện Đạo là vị tổ thứ ba của tông Tịnh Độ Trung-quốc. Nhưng theo các sách Phật Tổ Thống Kỉ, Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, Liên Tông Thập Tam Tổ, đều nói ngài là tổ thứ hai của tông Tịnh Độ. Theo Phật Tổ Thống Kỉ (quyển 26) và Tịnh Độ Thánh Hiền Lục (quyển 2) ghi chép về giờ phút lâm chung của ngài Thiện Đạo: Bỗng một hôm, đại sư Thiện Đạo gọi mọi người bảo rằng: “Thân này thật đáng chán, tôi sắp trở về cố hương Tây-phương Cực-lạc đây!” Nói xong, ngài leo lên cây liễu ở trước chùa, hướng về phương Tây kì nguyện: “Xin đức Phật A Di Đà tiếp dẫn con. Xin chư vị Bồ-tát hộ niệm, giúp cho con không mất chánh niệm, được vãng sinh về thế giới Cực-lạc!” Kì nguyện vừa xong, ngài liền gieo mình xuống đất tự tuyệt. Vua Đường Cao-tông biết tin, vô cùng cảm kích, bèn ban tên cho ngôi chùa là Quang-minh. Về việc “gieo mình tự tuyệt” này của ngài Thiện Đạo, trong Tục Cao Tăng Truyện (quyển 27) cũng có nói tới.

Thiện Hiện

● Là dịch ý từ tiếng Phạn “Subhuti”, tức tên của tôn giả Tu Bồ Đề, một trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật. Tôn giả là con của một gia đình Bà-la-môn ở thành Xá-vệ. Ngài vốn là bậc có trí tuệ hơn người, nhưng tính tình nóng nảy, bị bạn bè chán ghét, bèn vào núi ở ẩn; rồi được sơn thần dẫn đường tìm đến chỗ Phật ngự. Ngài được Phật chỉ dạy cho biết cái hại của tâm nóng giận, nhân đó mà ăn năn sám hối tội lỗi, dốc lòng tu tập, và chứng quả A-la-hán. Vì vốn có trí tuệ lỗi lạc, tôn giả đã mau lẹ chứng ngộ lẽ Không, trở thành đương cơ của đức Phật trong các pháp hội Bát Nhã; được mọi người xưng tụng là bậc “giải không đệ nhất” trong giáo đoàn.

Thiện Tài Đồng Tử

● Sudhana-sresthi-daraka: là vị Bồ-tát đệ tử Phật, rất nổi tiếng với hành trình tham vấn 53 vị thiện tri thức để cầu đạo Bồ-tát, được ghi chép trong Kinh Hoa Nghiêm. Ngài là con một vị trưởng giả, khi vừa sinh ra đời thì mọi vật trân quí tự nhiên xuất hiện, cho nên được đặt tên là Thiện Tài. Sau ngài phát tâm đến tu học với đức Bồ Tát Văn Thù. Vâng lời dạy của đức Bồ Tát, ngài đi dần về phương Nam của nước Thiên-trúc, tham bái cả thảy 53 vị thiện tri thức, học đủ mọi pháp môn, cuối cùng đến đạo tràng của đức Bồ Tát Phổ Hiền thì thành tựu Phật đạo, chứng nhập pháp giới vô sinh.

Thiện Tri Thức

● Trong Phật giáo, những người chánh trực, có đức hạnh, có khả năng dạy dỗ, hướng dẫn người khác đi theo con đường chánh, bỏ ác làm lành, dứt trừ phiền não, phát triển trí tuệ, v.v... đều được gọi là “thiện tri thức”, hoặc “thiện hữu tri thức”; – ngược lại là “ác tri thức”.

Thiện Vô Úy

● (Subhakara-simha, 637-735): là một trong những vị tổ sư của Mật Tông Trung-quốc, cùng với hai ngài Kim Cương Trí và Bất Không, được người đời xưng là “Khai-nguyên tam Đại-sĩ” (ba vị Bồ-tát thời Khai-nguyên). Ngài là người nước Ô-trà (Odra) ở Đông-Ấn (có người nói là Trung-Ấn), thuộc dòng Sát-đế-lị, vốn là hậu duệ của Cam Lộ Phạn vương (chú ruột của đức Thích Ca). Năm 13 tuổi ngài nối ngôi vua, nhân vì nội loạn, ngài đã nhường ngôi rồi đi xuất gia. Ngài đi về bờ biển phía Nam, gặp được ngài Thù Thắng Chiêu Đề, và ngộ được Pháp-hoa tam-muội. Sau đó ngài đi ngược lên Trung-Ấn, đến chùa Na-lan-đà, cầu học với ngài Đạt Ma Cúc Đa (Dharma-gupta), được trao truyền trọn vẹn pháp Tam-mật Du-già và thọ lễ a-xà-lê quán đảnh, trở thành vị đại học giả của Mật Giáo. Năm 716, ngài vâng mệnh sư phụ rời Thiên-trúc, đi xuyên qua vùng Trung-Á để đến Trường-an, được vua Đường Huyền-tông dùng trọng lễ tôn làm quốc sư, mời ở chùa Hưng-phước, rồi chùa Tây-minh. Năm 717 ngài vâng chiếu dịch kinh tại chùa Bồ-đề, và đã dịch được quyển Hư Không Tạng Bồ Tát Năng Mãn Chư Nguyện Tối Thắng Tâm Đà La Ni Cầu Văn Trì Pháp. Và từ đó ngài dốc lòng chuyên việc dịch kinh.

Ngài là người đầu tiên đem Mật Giáo truyền vào Trung-quốc; và cùng với ngài Kim Cương Trí, được coi là những người đã có công đặt định cơ sở cho Mật Tông Trung-quốc. Thánh điển căn bản của Mật Giáo là Kinh Đại Nhật (tức Kinh Đại Tì Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì) là do ngài khẩu tụng, và đệ tử của ngài là ngài Nhất Hành (638-727) ghi chép làm thành. Ngoài ra, ngài đã dịch các bộ kinh quan trọng khác thuộc Mật Giáo như Tô Bà Hô Đồng Tử Kinh, Tô Tất Địa Yết La Kinh, v.v... Năm 735 ngài dâng biểu xin trở về nước, nhưng chưa được vua chuẩn hứa thì ngài viên tịch, thế thọ 99 tuổi. Vua Huyền-tông vô cùng thương tiếc, truy tặng là Hồng-lô khanh, an táng tại chùa Quảng-kỉ ở Long-môn. Phú pháp đệ tử của ngài có các vị: Nhất Hành, Huyền Siêu, Nghĩa Lâm, Trí Nghiêm, Hỉ Vô Úy, Bất Khả Tư Nghị (người Cao-li), Đạo Từ (người Nhật), v.v...

Thiếu Khang

● (?-805). Ngài họ Châu, ở núi Tiên-đô, tỉnh Triết-giang, năm sinh năm tịch đều không rõ. Ngài xuất gia lúc mới lên 7 tuổi, 15 tuổi thọ đại giới tại chùa Gia-tường ở Việt-châu, học rộng kinh luận. Về sau ngài đến chùa Bạch-mã ở Lạc-dương, nhân đọc được bài văn “Tây Phương Hóa Đạo” của đại sư Thiện Đạo (613-681), bèn quyết tâm chuyên tu Niệm Phật. Ngài đem số tiền khất thực được, bảo các trẻ con, cứ niệm một câu A Di Đà Phật thì cho một tiền. Một năm sau, tất cả số con trai con gái ấy, hễ trông thấy ngài thì liền niệm A Di Đà Phật. Về sau ngài đến núi Ô-long ở Mục-châu mở đạo tràng Tịnh Độ, qui tụ đồ chúng chuyên niệm Phật. Cứ một câu niệm Phật, một đức Phật xuất ra từ miệng ngài, niệm 10 câu thì xuất ra 10 đức Phật; người đương thời gọi ngài là hậu thân của đại sư Thiện Đạo. Năm 805 ngài thị tịch.

Thọ

● Là chi thứ bảy trong “mười hai nhân duyên”, là cảm giác gây nên do sự tiếp xúc giữa các giác quan (căn) và đối tượng (trần cảnh).

● Là nhận lãnh, cảm thọ, là tên của một tâm sở (trong 51 tâm sở), cũng là tên một uẩn (trong 5 uẩn). Khi có sự tiếp xúc hòa hợp giữa căn (giác quan), cảnh (đối tượng) và thức (chủ thể nhận thức), thì sinh ra cảm thọ. Những đối tượng khi tiếp xúc có thể là thuận, nghịch hay không thuận không nghịch; do đó, cảm thọ cũng có thể là vui, khổ, hay không vui không khổ. Cho nên, THỌ là những ảnh hưởng của ngoại giới vào sinh lí, tâm tình, hay tư tưởng, mà sinh ra các cảm giác như đau, ngứa, vui, buồn, lo, mừng, ưa, ghét, v.v... Do những hoàn cảnh có lợi (thuận), hại (nghịch), hay không lợi không hại mà phát sinh những cảm thọ vui, buồn, v.v... tương ứng; từ đó dẫn đến những ý niệm xa lánh điều hại, tìm cầu điều lợi, v.v...; cả một chuỗi dài ái dục liền lạc phát sinh từ “thọ”. Có nhiều cách phân loại về cảm thọ, ở đây xin nêu ra ba cách thường gặp:

a) Hai loại cảm thọ (nhị thọ): - cảm thọ của thân (thân thọ): những cảm thọ của năm thức trước (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân) thuộc về nhục thể, cho nên gọi là “thân thọ”; - cảm thọ của tâm (tâm thọ): cảm thọ của ý thức thuộc về tinh thần, cho nên gọi là “tâm thọ”.

b) Ba loại cảm thọ (tam thọ): - cảm thọ khó chịu (khổ thọ): những cảm thọ khó chịu, buồn phiền, đau khổ sinh ra khi tiếp xúc với những hoàn cảnh ngang trái, bất lợi, xấu xa, ác độc; - cảm thọ dễ chịu (lạc thọ): những cảm thọ dễ chịu, vui thích, sung sướng sinh ra khi tiếp xúc với những hoàn cảnh thuận lợi, hợp ý, thích thú; - cảm thọ trung tính (xả thọ): những cảm thọ trung hòa, không dễ chịu cũng không khó chịu, không đau khổ cũng không vui sướng, hoặc không có cảm giác gì cả.

c) Năm loại cảm thọ (ngũ thọ): - cảm thọ khổ đau (khổ thọ): những cảm giác khó chịu của năm thức trước; - cảm thọ lo lắng (ưu thọ): những lo lắng bồn chồn của ý thức; - cảm thọ sung sướng (lạc thọ): những cảm giác vui sướng của năm thức trước; - cảm thọ mừng vui (hỉ thọ): sự mừng vui của ý thức; - cảm thọ trung tính (xả thọ): những cảm thọ không vui không khổ của thân và tâm.

Ngoài ra, cũng có thuyết chủ trương gom lại, chỉ còn một loại cảm thọ (nhất thọ) mà thôi. Thuyết này cho rằng, tuy thọ có lạc thọ, nhưng khi niềm vui đã tàn thì lại rơi vào đau khổ, cho nên thuộc về “hoại khổ”; tuy có xả thọ, nhưng xét kĩ thì đó chẳng qua là một phương diện của khổ đau (vì niệm niệm liên tục trôi chảy, không có giây phút nào đứng yên), gọi là “hành khổ”; còn khổ thọ thì dĩ nhiên là khổ, được gọi là “khổ khổ”. Tất cả đều là khổ, cho nên chỉ có một loại thọ là khổ thọ mà thôi.

Thọ Kí

● Nguyên gốc, “thọ kí” là một loại kinh văn có tính cách phân tích giáo thuyết, hoặc hỏi đáp về những phương thức giải thuyết giáo lí; là một trong mười hai bộ kinh. Rồi từ này được chuyển sang dùng để chỉ cho sự chứng đắc hay nơi sẽ tái sinh sau khi chết của các vị đệ tử Phật. Về sau nó được chuyên dùng để chỉ cho những chứng ngôn của Phật về quả Phật mà các vị đệ tử sẽ chứng đắc trong đời vị lai, cùng danh hiệu, quốc độ, v.v... của những vị ấy.

Thổ Từ Vi Kinh, Cử Túc Vi Pháp

● (Nói ra lời nào cũng là kinh điển, tỏ ra cử chỉ nào cũng hàm chứa giáo pháp): là một thành ngữ Phật học, có ý nói, các bậc đã giác ngộ – đặc biệt là chư Phật – thì thường trực tỉnh thức, cho nên bất cứ hành vi, cử chỉ, ngôn từ nào phát sinh từ các Ngài cũng là những khuôn thước làm lợi lạc cho mọi người. Chúng ta chỉ cần được thân cận với các Ngài, nhìn ngắm cách đi đứng nằm ngồi của các Ngài, nghe cách nói năng, đối đáp của các Ngài..., là chúng ta hưởng được niềm an lạc vô biên rồi; nếu quyết tâm thành ý tu học với các Ngài thì chắc chắn sẽ đạt được thành quả giác ngộ giải thoát.

Thôi Hạo

● (381-450): tự là Bá Uyên, quê ở đất Thanh-hà (Bắc-Ngụy), từ thuở nhỏ đã hiếu học, từng theo cha là Thôi Hoằng học hết kinh sử và bách gia chư tử, lập chí thực hiện lí tưởng chính trị của Nho gia trong việc ổn định xã hội. Ông là một nhà thư pháp nổi tiếng ở Bắc-Ngụy, lại giỏi cả thiên văn, lịch số, được vua Minh-nguyên đế (Thác-bạt Tự, tại vị 409-423) phong chức bác sĩ tế tửu. Dưới triều Thái-vũ đế ông được phong tước Đông quận công, sau đánh giặc có công, được thăng thị trung, rồi Phủ quân đại tướng quân, dần dần lên đến chức tư đồ (tể tướng). Ông đa mưu túc kế, tất cả quân quốc đại sự trong triều đình đều do ông thảo hoạch; Thái-vũ đế rất tin tưởng, việc gì cũng nghe theo lời ông. Ông cũng rất tín phụng Đạo Giáo, kết giao thân thiết với đạo sĩ Khấu Khiêm Chi; cả hai người này đều được Thái-vũ đế trọng dụng. Hai người đã ra sức chiêu dụ Thái-vũ đế thọ lễ làm tín đồ Đạo Giáo, rồi cải niên hiệu thành Thái-bình-chân-quân (440-451) để tỏ lòng trung thành với Thái Thượng Lão Quân. Thôi Hạo vốn rất ghét Phật giáo, cho nên, từ khi vua Thái-vũ đã tin theo Đạo Giáo, ông với đạo sĩ Khấu Khiêm Chi lúc nào cũng đi sát với vua để bài xích và nói xấu Phật giáo; làm cho nhà vua ban đầu vốn tin kính Phật pháp, bây giờ lại tỏ ra nghi ngờ Phật giáo. Thấy vậy, Thôi Hạo bèn thúc đẩy vua triệt để tiêu diệt Phật giáo trên toàn lãnh thổ Bắc-Ngụy. Kết quả, vào năm 444, Thái-vũ đế đã hạ chiếu tiêu diệt Phật giáo.

Theo sách Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải thì chính sách tiêu diệt Phật giáo một cách triệt để này là chủ trương của Thôi Hạo; mặc dù đạo sĩ Khấu Khiêm Chi không đồng ý, nhưng ông vẫn cương quyết thi hành. Theo chính sách này, tất cả chùa tháp đều bị phá hủy hay biến đổi làm công thự hoặc tư dinh cho các quan; tất cả kinh tượng đều phải đốt ra tro; tất cả tăng ni đều phải hoàn tục hoặc bị chôn sống; tất cả từ vương công cho đến thứ dân, không ai được dung dưỡng tăng ni, nếu thấy tăng ni ẩn trốn ở đâu thì phải khai báo, nếu ai trái lệnh sẽ bị giết cả họ; như thế tức là Phật giáo phải bị tiêu diệt một cách triệt để trên toàn lãnh thổ Bắc-Ngụy! Dù lệnh đã ban hành, nhưng con của vua Thái-vũ là thái tử Thác-bạt Hoảng vẫn một lòng trung kiên với Phật giáo, vẫn giữ thầy mình là đại sư Huyền Cao trong cung, rồi một mặt dâng sớ can vua không nên thi hành chính sách diệt Phật, một mặt mật sai người thân tín đi khắp nơi khẩn báo cho chư tăng ni biết để kịp thời lánh nạn và bảo tồn kinh sách. Thôi Hạo sợ sau này thái tử lên ngôi sẽ bất lợi cho mình, bèn gièm pha với nhà vua, nói rằng: Thái tử đã chống lại mệnh vua, cùng với sư Huyền Cao mưu đồ làm phản, phải trừ đi, nếu không thì về sau sẽ bị thái tử hại. Thế là ngay trong năm đó (444), thái tử Hoảng đã bị bắt giam và bị giết ngầm trong ngục. Đại sư Huyền Cao cũng bị bắt đem treo cổ chết ở một góc kinh thành.

Người vợ của Thôi Hạo thường tụng kinh Kim Cang. Một hôm Hạo trông thấy, liền giật quyển kinh đem đốt, bỏ tro ở cầu tiêu. Mỗi khi ra đường, hễ trông thấy có kinh tượng rơi rớt ở đâu, liền dừng xe lại và tiểu tiện trên kinh tượng ấy. Hạo vốn khéo tay, đã viết chữ đẹp lại khắc chữ lên đá cũng giỏi. Khi ở chức tể tướng, ông đã được vua Thái-vũ giao phó trọn quyền hành trong triều đình, được xem tất cả mọi tài liệu bí mật quốc gia tàng trữ trong văn khố. Vua Thái-vũ lại sai ông soạn bộ quốc sử của Bắc-Ngụy (gồm 30 quyển). Vào năm 450, bè đảng tâng bốc, khuyên ông nên khắc bộ quốc sử ấy lên bia đá để cho mọi người thấy rõ lòng ngay thẳng của người chép sử. Ông rất đắc ý, liền làm y như lời. Bộ sử khắc xong được đặt ở đàn Giao (nơi triều đình cúng tế trời đất), mọi người đều đọc. Các quan lại người Tiên-ti đọc bộ sử ấy, thấy rõ ông có ý miệt thị tộc người Tiên-ti, nên đã bí mật tâu trình lên Thái-vũ đế, nói ông đã viết bộ quốc sử ấy để nói xấu các hoàng đế và triều đình Bắc-Ngụy. Vua tức giận vô cùng (vì triều đại Bắc-Ngụy là do người Tiên-ti sáng lập, các vua và phần đông triều thần đều là người Tiên-ti), lập tức sai Hữu-ti bắt Thôi Hạo xử tội.

Việc đã quá rõ, Hạo không biện bạch gì được. Ông liền bị nhốt vào tù xa, đem để bên lề đường ở góc Nam kinh thành. Vua cho vệ sĩ và người đi đường tự do đến tiểu tiện vào mặt ông. Bấy giờ ông mới biết nghĩ lại, bèn than rằng: “Đây chính là quả báo do ta đã phá hủy và tiểu tiện trên kinh tượng!” Sau đó Hạo bị giết bằng cách chém ngang lưng; cùng với năm họ gồm trên 120 người cũng đều bị giết hết. Năm đó ông được 70 tuổi.

Thối Pháp Tướng

● Các vị A-la-hán mà căn tánh trì trệ, nếu gặp ác duyên thì có thể bị trở lui quả Bất-hoàn, gọi là “Thối-pháp-tướng”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 19 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn thừa.

Thông Giới

● Ba nhóm tịnh giới (tam tụ tịnh giới), cả xuất gia và tại gia đều thọ trì được, cho nên gọi là “thông giới”.

Thông Lĩnh

● Là dãy núi lớn nằm ở phía Tây-Nam tỉnh Tân-cương, trên cao nguyên Pamir, cao trên dưới 8.000m, là cái trục chính của các mạch núi vùng Trung-Á, chia vùng Tây-vực ra làm hai khu vực Đông và Tây. Từ xưa nó vẫn được gọi là cái nóc nhà của thế giới. Núi này, Nam tiếp giáp với Ấn-độ và núi Hi-mã-lạp, Đông tới Tân-cương, Bắc nối liền với dãy núi Thiên-sơn, Tây giáp A-phú-hãn. Theo Đại Đường Tây Vực Kí, vì thổ sản chính của núi này là cây hành, vả lại, toàn núi màu xanh biếc, cho nên được gọi tên là Thông-lĩnh. (Chữ Hán, “thông” (蔥) nghĩa là cây hành, cũng có nghĩa là xanh biếc, xanh ngắt.) Ngày xưa, sự giao thông qua lại giữa Trung-quốc và các nước vùng Tây-vực cùng Ấn-độ (trong đó có các phái đoàn chư tăng truyền giáo), đều xuyên qua Thông-lĩnh. Ngài Huyền Trang Tây hành sang Ấn-độ cũng từng đi qua con đường này.

Thơ Tự

● Cũng gọi là “thơ tự Phạn học tăng”, là một trong chín vị pháp sư thuộc hội đồng phiên dịch ở Trung-quốc thời xưa (xem mục “Dịch Kinh”), có nhiệm vụ nghe đọc Phạn văn, rồi theo âm tiếng Phạn mà viết thật đúng y ra chữ Hán.

A Hàm Thời

● Thời A Hàm . Theo sự phân lập của tông Thiên Thai, đây là thời kì thứ hai trong năm thời thuyết giáo của đức Phật. Sau thời Hoa Nghiêm, đức Phật đã lượng định được căn cơ của chúng sinh đương thời, cho nên trong 12 năm tiếp theo, Ngài đã du hóa khắp mười sáu nước lớn của xứ Ấn-độ, giảng nói bốn bộ kinh A Hàm, giáo nghĩa thấp cạn, thích hợp với căn cơ tiểu thừa; ví như mặt trời lên hơi cao, chiếu xiên vào các hang hốc – thuật ngữ Phật học gọi là “nhật chiếu u cốc”. Trong suốt thời kì này đức Phật chỉ nói kinh A Hàm; lấy kinh làm tên, cho nên gọi là thời A Hàm. Thời này bắt đầu tại vườn Nai, cho nên cũng gọi là thời Lộc-uyển. Về ý nghĩa, giáo pháp mà đức Thích Tôn tuyên thuyết trong thời kì này, mang tính chất phương tiện, để dắt dẫn những đối tượng có căn cơ thấp cạn, cho nên cũng được gọi là thời dụ dẫn (nghĩa là hướng dẫn làm cho ham thích).

Bát Nhã Thời

● Thời Bát Nhã. Theo tông Thiên Thai, đây là thời thuyết giáo thứ tư (sau thời Phương Đẳng) của đức Phật, kéo dài trong 22 năm. Thời kì này Phật nói các bộ kinh thuộc hệ Bát Nhã, cho nên gọi là thời Bát Nhã. Nội dung thuyết giáo là nêu rõ tính không của vạn pháp, phá trừ pháp chấp của tiểu thừa, cùng sự phân biệt, thiên chấp giữa đại thừa và tiểu thừa, dung hợp hai thừa làm một; lại từ tính “không” dẫn tới tính “bất không” của lí trung đạo; ví như mặt trời ở vào lúc gần đúng ngọ (nhật chiếu ngung trung).

Hoa Nghiêm Thời

● Thời Hoa Nghiêm: là một trong năm thời thuyết giáo của đức Thích Tôn, do tông Thiên Thai phân lập. Trong suốt thời gian 21 ngày sau khi thành đạo, đức Phật chỉ nói kinh Hoa Nghiêm. Giáo lí kinh này được gọi là loại giáo lí “nhật xuất tiên chiếu” (mặt trời mới mọc, chiếu sáng trước tiên trên những nơi cao và trực diện nhất), hoặc “nhật chiếu cao sơn” (mặt trời chiếu trên đỉnh núi cao), là giáo lí nhất thừa, khác biệt với giáo lí tam thừa, nhưng bao trùm cả tam thừa; đối tượng thuyết pháp gồm toàn chư vị Bồ-tát lớn và những phần tử ưu tú có cơ trí siêu việt, cho nên được tông Thiên Thai lập riêng ra một thời, gọi là thời Hoa Nghiêm. Đây là thời thuyết pháp đầu tiên sau khi thành đạo, đức Thích Tôn nói ngay về cái tuệ giác siêu việt của Phật mà Ngài vừa chứng được, để thử xem giáo pháp ấy có thích hợp với căn cơ của chúng sinh hay không, cho nên thời Hoa Nghiêm này cũng được gọi là thời “nghĩ nghi” (nghĩa là thử nghiệm). Lại nữa, kinh Hoa Nghiêm gồm có hai phần: Phần trước gồm 38 phẩm đầu (từ phẩm “Thế Chủ Diệu Nghiêm” đến phẩm “Li Thế Gian”), Phật nói ở 8 pháp hội, trong thời gian 21 ngày ngay sau khi thành đạo, thính chúng gồm toàn bậc trí tuệ thượng thừa, chưa có chúng Thanh-văn; Phần sau gồm 1 phẩm chót (phẩm 39, “Nhập Pháp Giới”), Phật nói ở pháp hội thứ 9, tại rừng Thệ-đa. “Thệ-đa” là tiếng phiên âm khác của “Kì-đà” (Jeta), là tên của vị thái tử con vua Ba Tư Nặc, nước Kiều-tát-la. Vậy, rừng Thệ-đa tức là vườn Kì-thọ-Cấp-cô-độc ở thành Xá-vệ, nơi có tu viện Kì-viên. Lúc tu viện này được xây dựng thì chúng Thanh-văn đã có rồi; vì vậy, khi Phật nói phẩm “Nhập Pháp Giới” cuối cùng của kinh Hoa Nghiêm nơi rừng Thệ-đa, thì có sự hiện diện của các vị đại A-la-hán như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, v.v... trong pháp hội. Nhưng quí vị A-la-hán này vẫn không lĩnh hội được giáo nghĩa Hoa Nghiêm.

Thời nhà Hán chưa có người bản xứ xuất gia. Sự việc “có cả ngàn người Hán đã xuất gia trong thời Hán Minh Đế” mà một số học giả Trung-quốc thường nói tới, có lẽ không đúng; vì trong thời nhà Hán, người Trung-quốc chưa được phép xuất gia, như giáo sư Nguyễn Lang nói: “Như thế rõ ràng là trung tâm Bành-thành được thành lập sớm hơn trung tâm Lạc-dương: Chính ở đây vào năm 65 đã có một đoàn thể Phật giáo vừa tăng già vừa cư sĩ. Tăng già đây chắc chắn là những vị tăng già ngoại quốc, bởi lẽ người Trung-hoa trong đời Hán chưa được phép xuất gia. Cao Tăng Truyện trích lời sớ của Vương Độ đời Tấn: ‘Từ khi Phật giáo được du nhập chỉ nghe nói đến các sư Tây-vực được phép làm chùa thờ Phật, người Hán không được phép xuất gia.’ ...” (Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, q. 1, Lá Bối in lần thứ hai tại Paris, năm 1977, trang 23)

Lại nữa, gần đây, trong cuốn Lịch Sử Chùa Tháp Trung Quốc (tức PHÁP TẠNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM tập 79, do cư sĩ Tuệ Khai trích dịch từ bộ Hiện Đại Phật Giáo Học Thuật Tòng San), bài “Khái Thuật về Chùa Tháp Thời Bắc Triều”, cũng nói: “Bởi nhân Chu Sĩ Hành, người Hán đầu tiên đi xuất gia vào đầu nhà Ngụy. Từ đó về sau người tin Phật càng nhiều, đồng thời họ y chiếu theo pháp đức Phật chế mà cạo đầu làm tăng...” (trang 73, ấn bản năm 2546 Phật Lịch). Và trong bộ Phật Quang Đại Từ Điển, mục “Chu Sĩ Hành” cũng có nói, Chu Sĩ Hành, đời Tào-Ngụy (220-265 – sau nhà Hán) là người Trung-quốc đi xuất gia làm tăng sớm nhất.

Pháp Hoa Niết Bàn Thời

● Thời Pháp Hoa Niết Bàn. Đây là thời cuối cùng trong năm thời thuyết giáo của đức Thích Tôn (theo sự nhận định của tông Thiên Thai), gồm khoảng 8 năm và một ngày đêm trước giờ phút nhập niết bàn. Trong thời kì này, đức Phật giảng nói hai bộ kinh Pháp Hoa và Niết Bàn, cho nên gọi là thời Pháp Hoa Niết Bàn. Giáo nghĩa của thời kì này là hiển dương tính rốt ráo của Phật Thừa, khiến chúng sinh đều chứng nhập tri kiến Phật; cùng khẳng định tất cả chúng sinh vốn đều có tính giác, cho nên đều sẽ thành Phật – dù có phải đọa địa ngục Vô-gián hàng vô số kiếp, nhưng cuối cùng, chúng sinh ấy vẫn được thành Phật.

Thủ

● Là chi thứ chín trong “mười hai nhân duyên”, là bám giữ các đối tượng luyến ái.

● Nghĩa là bám chắc, giữ thật, là tính chất của loại phiền não tham dục. Tham cầu năm thứ dục lạc (tài, sắc, danh, thực, thụy, hoặc sắc, thanh, hương, vị, xúc), gọi là “dục thủ”. Cố chấp cho là đúng các quan điểm sai lầm của thế tục, của tà sư ngoại đạo, gọi là “kiến thủ”. Cố chấp cho là đúng các loại luật lệ vô lí, mê tín dị đoan, gọi là “giới cấm thủ”. Bám giữ những lời nói sai quấy, không phù hợp chánh lí, không đúng sự thật v.v... của mình, cố chấp cho là đúng, bắt người khác phải nghe theo, gọi là “ngã ngữ thủ”. Lại nữa, con người (chúng sinh) là chủ thể, có ý thức bám giữ, gọi là “năng thủ”; tất cả các đối tượng ngoài con người là khách thể bị bám giữ bởi con người, gọi là “sở thủ”.

Thủ Hộ Tướng

● Luôn luôn giữ chánh định, không để tán thất, gọi là “Thủ-hộ-tướng”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 20 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Thuận Nhẫn

● Chữ “nhẫn” nghĩa là an trú ở địa vị đã đạt được; chữ “thuận” nghĩa là tùy thuận chân lí, không trái ngược chân lí. “Thuận Nhẫn” nghĩa là tùy thuận chân lí, nhờ vào chính sự tư duy của mình mà tỏ ngộ. “Thuận Nhẫn tâm thức vô sở thủ” nghĩa là an trú nơi tâm vắng lặng.

Thúc Ngao Đập Rắn

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Thúc Ngao tên là Vỉ Ngao, tự Tôn Thúc, nên người ta vẫn gọi là Tôn-thúc Ngao. Vỉ Ngao là con Vỉ Giả, làm quan tư mã dưới triều vua Trang vương, nước Sở, thời Xuân Thu (770-476 tr. TL). Khi Sở Trang vương đem quân đi đánh đất Lục-hồn, ở trong triều, quan lịnh doãn (như chức tể tướng, đứng đầu các quan trong triều đình) là Đấu Việt Tiêu làm phản, muốn cướp ngôi; bèn nổi loạn, giết quan tư mã là Vỉ Giả, rồi đem quân ra ngoài đánh nhau với Sở Trang vương. Vỉ Giả bị giết, con là Tôn-thúc Ngao (tức Vỉ Ngao) lập tức đem mẹ chạy lánh nạn, sang đất Mộng-trạch làm ruộng sống qua ngày. Một hôm, Tôn-thúc Ngao vác cày ra ruộng, thấy ở dưới ruộng có một con rắn hai đầu, giật mình kinh sợ, than rằng: “Ta nghe nói, rắn hai đầu rất độc hại, ai trông thấy tất phải chết. Vậy ta khó mà sống được!” Ông lại nghĩ thầm: Nếu để con rắn này sống, sau này lỡ có ai trông thấy, chắc chắn sẽ nguy hiểm cho người ta. Chi bằng ta hãy gánh chịu một mình mà thôi. Nghĩ vậy, ông bèn đập chết con rắn, đem chôn ở bờ ruộng. Ông về nhà khóc với mẹ, lo rằng, mình không còn sống để nuôi mẹ được. Bà mẹ nghe câu chuyện ông thuật lại thì mừng lắm, bảo rằng: “Người ta làm được điều thiện, trời đất tất phù hộ cho. Nay con sợ con rắn hai đầu di hại cho người sau mà giết chôn đi, thì đó là điều thiện rất lớn. Con sẽ không chết mà còn được phước nữa!” Bấy giờ Sở Trang vương đã giết được Đấu Việt Tiêu và bè đảng phản loạn, đang tìm người tài đức để thay vào chức lịnh doãn. Có người nhớ tới Tôn-thúc Ngao, bèn tiến cử với vua Trang vương. Nhà vua suy nghĩ, Vỉ Giả đã là bậc tài trí, thì người con chắc chắn cũng không kém gì; bèn cho sứ giả đến Mộng-trạch triệu Tôn-thúc Ngao vào triều. Bà mẹ cười bảo: “Đó là vì con giết rắn mà được phước!”. Tôn-thúc Ngao lại đem theo mẹ cùng trở về kinh thành nước Sở. Vua Trang vương nói chuyện với Tôn-thúc Ngao suốt một ngày, rất lấy làm hài lòng, liền cho làm chức lịnh doãn.

Thùy Tích

● Chữ “thùy” là rủ xuống. Trong thiền môn thường dùng chữ này để tỏ ý tôn kính đối với bậc tôn trưởng, như từ “thùy niệm” nghĩa là bậc tôn trưởng rủ lòng tưởng nghĩ đến kẻ hậu học. Chữ “tích” là dấu vết. “Thùy Tích” là một thuật ngữ Phật học, dùng để chỉ cho cái thân mà chư Phật và Bồ-tát thị hiện ra trong thế gian để hóa độ chúng sinh.

Thủy Sám

● Quốc sư Ngộ Đạt (811-883) đời Đường, Trung-quốc, 11 tuổi xuất gia, 13 tuổi đã đăng đàn thuyết pháp. Lớn lên trở thành một vị pháp sư uyên thâm, biện tài đầy đủ, được vua Đường Ý-tông (860-874) phong làm quốc sư; lại ban cho một pháp tòa quí giá, làm toàn bằng gỗ trầm hương; do đó mà sinh niềm đắc ý, tức thì, trên đầu gối mọc một mụt ghẻ mặt người, đau đớn không kể xiết. Theo sự tích, vào thời Tây-Hán (206 tr. TL - 7 s. TL), có quan ngự sử Triều Thố, bị một viên quan đồng triều là Viên Áng giết oan. Sau đó mười đời liên tiếp, các hậu thân của Viên Áng đều làm vị cao tăng tu hành tinh tấn, giới luật tinh nghiêm, Triều Thố nhiều đời vẫn theo báo thù mà chưa có cơ hội. Đời này, ngài Ngộ Đạt cũng chính là hậu thân của Viên Áng, nhân được các vua Đường kính trọng và biệt đãi mà sinh tâm tự mãn, khởi niệm danh lợi, làm cho tổn hại phước đức, khiến cho oan nghiệp có cơ hội xâm nhập báo thù, sinh làm mụt ghẻ mặt người nơi đầu gối; có đầy đủ mắt, miệng, biết ăn uống như người, đau đớn vô cùng, bao nhiêu danh y đều không chữa trị được. Về sau, nhờ gặp được tôn giả Ca Nặc Ca giúp đỡ, dùng nước pháp tam muội rửa đi, mụt ghẻ mới lành. Nhân cảm khái về nghiệp chướng lâu đời và nặng nề của chúng sinh, ngài đã biên soạn sách Từ Bi Thủy Sám Pháp (gọi tắt là Thủy Sám) để cho hậu thế theo đó mà thành tâm sám hối tội lỗi nhiều đời, tiêu trừ nghiệp chướng oan khiên. – Xin Lưu Ý: Từ trước đến nay, người Việt thường đọc nhầm tên của hai viên quan đời Tây-Hán là Viên Án và Triệu Thố, đúng ra phải đọc là Viên Áng (袁盎) và Triều Thố (晁錯).

Tam Sinh Chứng Đạo

● Thuyết “Ba đời chứng đạo” . Thuyết “ba đời chứng đạo” cũng tức là thuyết “ba đời thành Phật” (tam sinh thành Phật) do ngài Trí Nghiễm (602-668), tổ thứ hai của tông Hoa Nghiêm, đề xướng đầu tiên, và sau đó được ngài Pháp Tạng (613-712), tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm, tập đại thành (nhưng tác giả trình bày có khác chút ít). Thuyết này chủ trương hành giả tu tập trải qua ba đời có thể thành Phật. Ba đời gồm có:

1) Đời kiến văn (kiến văn sinh), cũng gọi là “kiến văn vị”: Hành Giả quán chiếu thấy được ba ngôi báu Phật Pháp Tăng, các bậc thiện hữu tri thức, cùng kinh điển trong cảnh giới Hoa-nghiêm biệt giáo Nhất-thừa, được nghe giáo pháp do đức Như Lai nói và những lời dạy dỗ của Tăng bảo cùng thiện hữu tri thức, huân tập thành chủng tử vô tận, thành tựu được một phần thiện căn giải thoát.

2) Đời giải hành (giải hành sinh), cũng gọi là “giải hành vị”: Đã thấy nghe cảnh giới Nhất-thừa, do pháp lực đã được huân tập đó mà xả bỏ được mọi phiền não hệ lụy, có được kiến giải và tu hành các pháp môn, đạt được sức hiểu biết thù thắng về pháp giới Nhất-thừa, thành tựu viên mãn các công hạnh tự mình đã tu hành.

3) Đời chứng nhập (chứng nhập sinh), cũng gọi là “chứng nhập vị”: Giải và hành đã viên mãn, hành giả chứng được quả Phật, tức thành tựu quả vị nhiệm mầu, viên mãn cùng cực.

Mặt khác, trong bộ Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao, ngài Trừng Quán (738-839), tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm, có nêu một cách giải thích khác về thuyết “ba đời chứng đạo”:

1) Đời kiến văn (kiến văn sinh): Chúng Sinh trong đời trước từng được thấy nghe giáo pháp Kinh Hoa Nghiêm, nhưng đã không tin nhận, lại còn sinh tâm hủy báng, cho nên đời này phải chiêu cảm quả báo “tám nạn”, đọa vào địa ngục đau khổ cùng cực; sau nhờ được đức Như Lai dùng ánh sáng thanh tịnh chiếu soi, do đã có hạt giống lành thấy nghe Kinh Hoa Nghiêm ở đời trước, liền được thoát khỏi cảnh khổ địa ngục, sinh lên cõi trời Đâu-suất tu hành thành đạo, và ngay trong đời đó vượt lên bậc Thập-địa.

2) Đời giải hành (giải hành sinh): Thiện Tài đồng tử ban đầu gặp đức Bồ Tát Văn Thù ở phía Đông Phúc-thành, mong nhờ khai mở tâm trí mà tin hiểu Phật pháp. Rồi vâng theo lời dạy của đức Bồ Tát, Thiện Tài đã đi khắp nơi để xin học hỏi Phật pháp với chư vị thiện tri thức, ở đâu cũng được khai thị pháp môn tu hành. Cuối cùng, Thiện Tài được tham kiến đức Bồ Tát Phổ Hiền, được hội nhập hạnh nguyện rộng lớn để tu hành hạnh Bồ-tát, viên mãn đạo quả Giác ngộ cao tột của chư Phật. Như thế là chỉ trong một đời mà cả trí tuệ (giải) và công phu tu hành (hành) đều đạt đến chỗ viên mãn.

3) Đời chứng nhập (chứng nhập sinh): Tôn giả Xá Lợi Phất ở nơi rừng Thệ-đa (tu viện Kì-viên, thành Xá-vệ), đã khiến cho sáu ngàn vị tì kheo quán sát công đức vô lượng, đầy đủ trang nghiêm của Bồ Tát Văn Thù. Nhờ đó mà sáu ngàn vị tì kheo kia có được tâm ý thanh tịnh, lòng tin hiểu kiên cố, liền đảnh lễ đức Văn Thù, nguyện có được thân tướng tốt đẹp như đức Văn Thù. Lúc đó Bồ Tát Văn Thù liền diễn nói pháp đại thừa để khai thị cho họ, khiến cho họ thành tựu lòng tin sâu sắc, tuệ giác bừng sáng, chỉ ngay trong một đời đó mà chứng nhập thể tánh pháp giới.

Thuyết Giả Bộ

● Prajnapti-vadin. Sau khi Đa Văn Bộ được thành lập không lâu, từ Đại Chúng Bộ lại tách ra một bộ phái nữa, gọi là Thuyết Giả Bộ. Chủ trương của bộ phái này không giống với chủ trương của Thuyết Xuất Thế Bộ (tất cả pháp xuất thế gian đều chân thật), lại cũng không giống với chủ trương của Nhất Thuyết Bộ (tất cả pháp thế và xuất thế gian đều không chân thật, chỉ có giả danh); mà chủ trương rằng, các pháp thế hay xuất thế gian đều có một ít phần là giả. Tương truyền, khi đức Phật còn tại thế, tôn giả Đại Ca Chiên Diên (Kaccayana) đã từng tạo luận để phân tích, giải thích giáo pháp của Phật dạy. Đến khoảng 250 năm sau ngày Phật nhập diệt, tôn giả Đại Ca Chiên Diên đã từ hồ A-nậu-đạt (Anavatapta, trong vùng núi Tuyết) đến nước Ma-kiệt-đà, xuất hiện trong Đại Chúng Bộ, xướng xuất chủ trương rằng, mười hai xứ và mười tám khu vực đều là giả danh, còn năm uẩn là chân thật; cứ theo đó mà phân biệt Ba Tạng thánh giáo. Những người tin theo chủ trương này, đã tự thành lập Thuyết Giả Bộ (cũng gọi là Phân Biệt Thuyết Bộ - Vibhajya-vandi), tách khỏi Đại Chúng Bộ. Cứ theo thuyết này thì Thuyết Giả Bộ là do đệ tử của tôn giả Đại Ca Chiên Diên hoằng dương. Do chủ trương “thế giới hiện thật một mặt là chân, một mặt là giả” của bộ phái này, đã diễn thành giáo nghĩa “hai mặt chân vọng” của thế giới quan đại thừa trong Luận Đại Thừa Khởi Tín.

Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ

● Sarvasti-vadin: cũng gọi là Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, gọi tắt là Hữu Bộ; lại có tên là Thuyết Nhân Bộ; và nói theo âm tiếng Phạn là Tát Bà Đa Bộ. Vì bộ phái này chủ trương tất cả các pháp trong ba đời đều thật có, cho nên có tên là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Sáng tổ của bộ phái này là trưởng lão Ca Đa Diễn Ni Tử, sống vào khoảng đầu thế kỉ thứ 3 PL (xem mục “Ca Đa Diễn Ni Tử”). Thượng Tọa Bộ từ trước vẫn thiên trọng Kinh tạng và Luật tạng, nhưng đến đây, Ca Đa Diễn Ni Tử chống lại truyền thống ấy, chuyển sang chú trọng hoằng dương Luận tạng, tự thành lập một bộ phái riêng, đối lập với Thượng Tọa Bộ. Sau khi xảy ra sự phân rẽ này, Thượng Tọa Bộ đã dời vào Tuyết-sơn lập cứ địa, còn Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ thì vẫn đặt căn cứ tại Ca-thấp-di-la, gây thanh thế vững mạnh, lan dần sang nước Kiền-đà-la, rồi bao trùm cả Bắc, Tây-Bắc và Trung Ấn-độ, luôn cả các nước Tây-vực, tỏa rộng ra đến các nước phương Nam và phương Đông như Nam-dương, Đông-dương và Trung-quốc, cực thịnh một thời, địa bàn rộng lớn không bộ phái nào sánh bằng. Bộ phái này cường thịnh đến nỗi nó đã được coi là đại diện cho toàn thể Thượng Tọa Bộ.

Tôn giả Ca Đa Diễn Ni Tử đã soạn bộ A Tì Đạt Ma Phát Trí Luận để làm giáo lí nền tảng cho Hữu Bộ. Ngoài Phát Trí Luận ra, giáo nghĩa của Hữu Bộ còn được y cứ vào sáu bộ luận khác nữa, đó là: A Tì Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận (tôn giả Xá Lợi Phất soạn hồi thời Phật còn tại thế), A Tì Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận (tôn giả Đại Mục Kiền Liên soạn hồi thời Phật còn tại thế), A Tì Đạt Ma Thi Thiết Túc Luận (tôn giả Đại Ca Chiên Diên soạn hồi thời Phật còn tại thế), A Tì Đạt Ma Thức Thân Túc Luận (tôn giả Đề Ba Thiết Ma soạn, khoảng hơn 100 năm sau ngày Phật nhập diệt), A Tì Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận và A Tì Đạt Ma Giới Thân Túc Luận (tôn giả Thế Hữu soạn – Thế Hữu ở đây khác với Thế Hữu là tác giả của Dị Bộ Tông Luân Luận). Cả sáu bộ luận này đều được soạn trước khi bộ Phát Trí Luận ra đời. Các vị luận sư đời sau cho rằng, sáu bộ luận trên đã giúp tư tưởng để hình thành bộ Phát Trí Luận, cho nên chúng được gọi là “túc luận” (tức là “lục túc luận” – chữ “túc” ở đây nghĩa là nâng đỡ, phần phụ); còn bộ Phát Trí Luận thì được gọi là “thân luận” (chữ “thân” ở đây nghĩa là chính yếu). Đó là bảy bộ luận căn bản làm nền tảng cho giáo lí Hữu Bộ.

Vì có liên quan đến bộ Phát Trí Luận, những bộ luận sau đây cũng được xếp vào kho luận thư của Hữu Bộ: A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận (500 vị A-la-hán soạn), A Tì Đàm Tâm Luận (tôn giả Pháp Thắng soạn), A Tì Đàm Tâm Luận Kinh (tôn giả Ưu Ba Phiến Đa soạn), Tạp A Tì Đàm Tâm Luận (tôn giả Pháp Cứu soạn), A Tì Đàm Câu Xá Luận (tôn giả Thế Thân soạn), A Tì Đạt Ma Thuận Chánh Lí Luận và A Tì Đạt Ma Hiển Tông Luận (tôn giả Chúng Hiền soạn). Giáo nghĩa căn bản của Hữu Bộ là: Ba đời thật có, thể của pháp hằng hữu. Ba đời thật có tức là quá khứ, vị lai và hiện tại đều giống nhau, đều có thật thể, thuật ngữ Phật học gọi là “thời nhất thiết hữu”. Thể của pháp hằng hữu tức là tất cả các pháp hữu vi và vô vi đều có thật thể, thuật ngữ Phật học gọi là “pháp nhất thiết hữu”.

Tuy thiên trọng Luận tạng, Hữu Bộ cũng chú trọng đến giới luật. Các bộ luật mà bộ này truyền trì gồm có: Thập Tụng Luật, Tát Bà Đa Tì Ni Tì Bà Sa, Tát Bà Đa Tì Ni Ma Đắc Cần Già, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại Da, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bật Sô Ni Tì Nại Da.

Thuyết Xuất Thế Bộ

● Lokottara-vada. Cùng trong khoảng thời gian Nhất Thuyết Bộ được thành lập và tách khỏi Đại Chúng Bộ, Thuyết Xuất Thế Bộ cũng được thành lập và cũng tách khỏi Đại Chúng Bộ. Bộ phái này chủ trương tất cả các pháp thế gian đều không có thật thể, chỉ có giả danh. Pháp thế gian do sự điên đảo khởi ra; từ điên đảo mà sinh ra phiền não, do phiền não mà gây nghiệp, do nghiệp mà kết thành quả báo, tất cả đều hư vọng, không chân thật. Vì vậy, tất cả pháp thế gian đều chỉ là giả danh; trong khi đó, tịch diệt (diệt) và các pháp môn tu tập (đạo) thuộc pháp xuất thế gian, cho nên đều là chân thật. Pháp sư Khuy Cơ gọi bộ phái này là “Tục Vọng Chân Thật tông” (tục đế là vọng, chân đế là thật). Có thuyết nói rằng, nguyên thỉ, Thuyết Xuất Thế Bộ và Kê Dận Bộ (xem mục “Kê Dận Bộ”) chỉ là một bộ phái; vì Kê Dận Bộ chủ trương tất cả các pháp hữu lậu của thế gian đều là giả, và chỉ trú trọng đến các pháp vô lậu xuất thế gian của Phật mà thôi, cho nên nó cũng được gọi là “Xuất Thế Bộ”. Về sau, nhân vì chủ thuyết này dần dần có chỗ biến hóa, Xuất Thế Bộ (tức Thuyết Xuất Thế Bộ) bèn tách riêng ra thành một phái độc lập.

Thứ Đệ Tam Quán

● Ba phép quán (tam quán) là một trong những pháp môn tu tập nền tảng của tông Thiên Thai, và cũng rất được phổ biến trong chốn thiền môn. Đó là ba phương pháp mà các hành giả tu Bồ-tát đạo dùng để thực tâp quán chiếu vạn hữu, nhằm phát triển trí tuệ đến chỗ toàn bích. Ba phép quán đó là: quán không, quán giả và quán trung.

1) Quán không (không quán): Quán chiếu để thấy rõ tất cả mọi hiện tượng đều nương nhau mà có, cho nên chúng không có bản chất chân thật; tất cả đều là không.

2) Quán giả (giả quán): Quán chiếu để thấy rõ tất cả mọi sự vật đều biến đổi luôn luôn (vô thường), không có tính đồng nhất bất biến; tuy chúng có hiện hữu, nhưng sự hiện hữu của chúng chỉ là giả tạm, không có gì tồn tại vĩnh viễn.

3) Quán trung (trung quán): Quán chiếu để thấy rõ vạn pháp vừa là không mà cũng vừa là giả, đồng thời, không phải là không mà cũng không phải là giả.

Các hành giả cơ trí còn kém, thường thực tập ba phép quán này một cách tuần tự, trước tiên là quán không để dứt bỏ kiến tư hoặc, tiếp đến là quán giả để đoạn trừ trần sa hoặc, và sau cùng là quán trung đạo để diệt trừ vô minh hoặc. Ba phép quán được tu tập theo thứ tự như thế gọi là “thứ đệ tam quán”.

Cũng ba phép quán đó, nhưng các hành giả có cơ trí cao siêu thì không theo cách quán chiếu thứ tự như trên, mà phối hợp cả ba phép quán lại trong một cách quán chiếu duy nhất – trong một phép quán gồm đủ cả ba phép quán:

1) Khi quán niệm về tính không, một pháp đã là không thì tất cả các pháp cũng đều là không; cả tính giả và tính trung cũng đều là không (nhất không nhất thiết không, vô giả trung nhi bất không).

2) Khi quán niệm về tính giả, một pháp đã là giả thì tất cả các pháp cũng đều là giả; cả tính không và tính trung cũng đều là giả (nhất giả nhất thiết giả, vô không trung nhi bất giả).

3) Khi quán niệm về tính trung, một pháp đã là trung thì tất cả các pháp cũng đều là trung, cả tính không và tính giả cũng đều là trung (nhất trung nhất thiết trung, vô không giả nhi bất trung).

Sở dĩ quán chiếu được như vậy là vì ba chân lí không, giả, trung vốn là một toàn bộ chân lí về thật tướng của vạn hữu. Ba chân lí ấy dung nhiếp nhau, một có trong cả ba, cả ba có trong một, mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. – Cũng vì vậy, chữ “trung” (hay “trung đạo”) ở đây không nên hiểu là đứng ở giữa, mà phải được hiểu một cách đúng đắn là bao trùm lên trên, là cả hai và vượt cả hai. Phương pháp quán chiếu như trên được gọi là “nhất tâm tam quán”, hay “viên dung tam quán”, “bất thứ đệ tam quán”, “bất khả tư nghị tam quán”.

Thứ tự các vị Tổ của tông Tịnh Độ Trung-quốc

● 1) Theo Phật Quang Đại Từ Điển, mục “Tịnh Độ Tông”, đại sư Đàm Loan (476-?), đời Bắc-Ngụy (386-534), là người đầu tiên đặt cơ sở và xiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ, rồi được bốn vị đại sư Đạo Xước (562-645), Thiện Đạo (613-681), Hoài Cảm (?-?) và Thiếu Khang (?- 805) ở đời Đường kế thừa truyền bá; đó là “năm vị tổ buổi đầu” (chấn đán ngũ tổ) của tông Tịnh Độ.

2) Cũng trong bộ đại từ điển này, ở hai mục “Liên Tông” và “Liên Tông Cửu Tổ” lại nói: Liên tông tức Tịnh Độ Tông. Đại sư Tuệ Viễn đời Đông-Tấn (317-420) sáng lập Bạch Liên Xã ở chùa Đông-lâm (núi Lô-sơn, tỉnh Giang-tây), phát nguyện niệm Phật cầu vãng sinh Cực-lạc, khởi xướng phong trào tu Tịnh Độ. Danh xưng Liên tông bắt đầu có từ đó; và ngài Tuệ Viễn được tôn xưng là Sơ-tổ của Liên tông. Từ đó cho đến nhà Thanh, Liên tông có cả thảy 9 vị tổ, gọi là “Liên tông cửu tổ”, kế tiếp nhau hoằng dương giáo nghĩa Tịnh Độ; đó là:

- Sơ tổ: Tuệ Viễn (đời Đông-Tấn)

- Nhị tổ: Thiện Đạo (đời Đường)

- Tam tổ: Thừa Viễn (đời Đường)

- Tứ tổ: Pháp Chiếu (đời Đường)

- Ngũ tổ: Thiếu Khang (đời Đường)

- Lục tổ: Diên Thọ (đời Tống)

- Thất tổ: Tỉnh Thường (đời Tống)

- Bát tổ: Châu Hoằng (đời Minh)

- Cửu tổ: Tỉnh Am (đời Thanh)

3) Theo sách Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, Liên tông trước sau có 13 vị tổ:

- Sơ tổ: Tuệ Viễn (đời Đông-Tấn)

- Nhị tổ: Thiện Đạo (đời Đường)

- Tam tổ: Thừa Viễn (đời Đường)

- Tứ tổ: Pháp Chiếu (đời Đường)

- Ngũ tổ: Thiếu Khang (đời Đường)

- Lục tổ: Diên Thọ (đời Tống)

- Thất tổ: Tỉnh Thường (đời Tống)

- Bát tổ: Châu Hoằng (đời Minh)

- Cửu tổ: Trí Húc (đời Thanh)

- Thập tổ: Hành Sách (đời Thanh)

- Thập nhất tổ: Tỉnh Am (đời Thanh)

- Thập nhị tổ: Tế Tỉnh (đời Thanh)

- Thập tam tổ: Ấn Quang (đời Dân-quốc)

Thừa

● Là cỗ xe, cũng có ý nghĩa là chuyên chở. Đặc biệt trong Phật giáo, chữ “thừa” được dùng để chỉ cho giáo pháp của Phật. Giáo pháp này có công năng chuyên chở chúng sinh vượt qua biển sinh tử để đến bến bờ giải thoát giác ngộ, cho nên được gọi là “thừa”. Giáo pháp dành cho hàng Thanh-văn gọi là Thanh-văn thừa; giáo pháp dành cho hàng Duyên-giác gọi là Duyên-giác thừa; gộp chung hai loại giáo pháp này gọi là Tiểu thừa. Giáo pháp dành cho hàng Bồ-tát gọi là Bồ-tát thừa, cũng gọi là Đại thừa.

Hoa Nghiêm Thừa

● Thừa Hoa-nghiêm . Giáo nghĩa kinh Hoa Nghiêm là giáo nghĩa nhất thừa, khác biệt với giáo nghĩa của kinh điển ba thừa (Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát); vì vậy mà gọi là thừa Hoa-nghiêm, hay còn gọi bằng nhiều tên khác, như Thượng thừa, Vô-thượng thừa, Tối-thắng thừa, Bất-tư-nghị thừa v.v...

Thừa Viễn

● (712-802). Ngài họ Tạ, quê huyện Quảng-hán, tỉnh Tứ-xuyên. Lúc đầu ngài cư trú trong một túp lều tranh ở Hành-sơn, gọi là đài Di-Đà, chuyên tu Niệm Phật, khi có đồ ăn thừa của người thì ngài ăn, không có thì ăn bùn, hình vóc khô gầy, lưng còng tiều tụy. Lâu dần đức độ vang xa, người ta qui tụ về theo tu học với ngài, đông đến hàng vạn. Quốc sư Pháp Chiếu (?-?) dưới triều vua Đường Đại-tông (762-779) chính là môn nhân của ngài. Vua Đại-tông cũng thường đến kính lễ ngài, từng ban danh hiệu cho đạo tràng của ngài là “Bát-chu đạo tràng”, và một tấm biển tên chùa là “Di Đà Tự”. Năm 802 ngài thị tịch, thế thọ 91 tuổi.

Thức

● Là chi thứ ba trong “mười hai nhân duyên”, chỉ cho nghiệp thức, hay a-lại-da thức.

● “Thức” là biết, là một hiện tượng tinh thần, là tác dụng của tâm, có công năng phân tích, chia loại đối tượng một cách rõ ràng để nhận biết đó là sự gì, vật gì.

Theo Phật giáo tiểu thừa, tâm có sáu tác dụng nhận thức, được gọi là “sáu thức”: nhãn thức (mắt thấy biết), nhĩ thức (tai nghe biết), tị thức (mũi ngửi biết), thiệt thức (lưỡi nếm biết), thân thức (thân chạm xúc biết), và ý thức (ý biết rõ ràng mọi đối tượng).

Phật giáo đại thừa cũng thành lập sáu thức như trên, nhưng còn thêm hai thức nữa, là mạt-na thức (suy lường, so đo, chấp ngã) và a-lại-da thức (chứa giữ chủng tử và làm phát sinh vạn pháp); tất cả là “tám thức”. Đó là chủ trương của tông Duy Thức. Theo chủ trương của các tông Nhiếp Luận, Địa Luận, Thiên Thai, ngoài tám thức trên còn có am-ma-la thức (dịch là vô-cấu thức, tức là chân-như); thành ra cả thảy là “chín thức”.

Thức Và Trí

● Đều là cái BIẾT, nhưng có sự khác nhau rất xa giữa hai cái biết ấy. THỨC là cái biết phân biệt, do duyên sinh, có phát sinh và có chấm dứt, có đúng (một cách tương đối) và có sai; cái biết ấy có chừng mực, có phạm vi, nếu vượt quá phạm vi, chừng mực thì không thể biết được. Đó là cái biết của phàm phu. Cái biết ấy không thể thấy rõ được chân tướng như thật của thực tại vạn hữu. TRÍ thì hoàn toàn trái ngược. Đó là cái biết của bậc thánh giác ngộ, vượt khỏi các ý niệm phân biệt, không nằm trong các phạm trù của ý thức, không do duyên sinh nên không có khởi đầu cũng không có chấm dứt; đó là trí tuệ thấy rõ chân tướng như thật của thực tại vạn hữu. Những điều vừa diễn tả về TRÍ chỉ là ngôn từ tạm dùng, thực ra thì không có thứ ngôn thuyết nào của con người có thể diễn đạt về TRÍ, cũng không thể dùng ý thức để suy nghĩ về TRÍ. Kẻ phàm phu, nếu phát tâm tu tập đạo giác ngộ, thì dần dà, với sự cần mẫn tinh tấn, sẽ chuyển được THỨC trở thành TRÍ; tức là chuyển từ thân phận phàm phu sang thân phận thánh nhân.

Thường - Lạc - Ngã - Tịnh

● Hành Giả khi đã thành công trong bốn pháp quán niệm này thì sẽ đạt được bốn đức của niết bàn (cũng tức là bốn đức của pháp thân Phật):

1) Quán niệm về tính chất dơ bẩn (bất tịnh) để thể nhâp được đức trong sạch (Tịnh);

2) Quán niệm về tính chất khổ đau (khổ) để thể nhập được đức an vui (Lạc);

3) Quán niệm tính chất biến đổi sinh diệt (vô thường) để thể nhập được đức thường hằng (Thường);

4) Quán niêm tính chất duyên sinh, không có tự ngã (vô ngã) để thể nhập được đức tự tại giải thoát (Ngã).

Thể tính của cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật là thường trụ, không sinh không diệt, cho nên gọi là “thường”. Cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật đã xa lìa vĩnh viễn mọi khổ đau, luôn luôn an trụ trong niềm vui tịch diệt giải thoát, cho nên gọi là “lạc”. Cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật vượt khỏi cả hai loại vọng chấp hữu ngã và vô ngã, hoàn toàn tự tại vô ngại, không bị ràng buộc bởi bất cứ pháp hữu vi nào, cho nên gọi là “ngã”. Cảnh giới niết bàn hay pháp thân Phật đã xa lìa mọi vô minh phiền não, rốt ráo trong sạch, không bao giờ còn một chút cấu nhiễm nào, dù vi tế đến đâu, cho nên gọi là “tịnh”. Thật ra, nếu quán chiếu đến chỗ rốt ráo, thì bất cứ một đức nào cũng đã bao hàm cả ba đức kia: nói đến đức “thường” thì tức nhiên đã bao gồm có lạc, ngã và tịnh; nói đến đức “lạc” thì tức nhiên đã bao gồm có thường, ngã và tịnh; v.v...

Thường Hành Tam Muội

● Là pháp tam muội được y cứ vào Kinh Bát Chu Tam Muội mà tu tập, cho nên cũng gọi là Bát chu tam muội, là một trong 4 loại tam muội do tông Thiên Thai chế lập (Thường Tọa Tam Muội, Thường Hành Tam Muội, Bán Hành Bán Tọa Tam Muội, và Phi hành phi tọa tam muội). Hành trì pháp tam muội này, hành giả lấy 90 ngày làm một hạn kì, ở trong đạo tràng, chuyên đi nhiễu Phật liên tục, không gián đoạn. Trong khi thân đi nhiễu thì miệng xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, tâm cũng nghĩ nhớ tới Phật A Di Đà; từng bước, từng tiếng, chỉ có đức Phật A Di Đà mà thôi. Cứ tinh cần hành trì như thế, không giải đãi, thì có thể nương vào uy lực của Phật, vào sức tam muội, và sức công đức của chính hành giả, mà ở trong định được thấy chư Phật mười phương hiển hiện trước mặt.

Thường Tịch Quang Độ

● Tức là thế giới chân như, nơi an trú của chư Phật. Thế Giới này không sinh diệt biến đổi (thường), không có phiền não quấy nhiễu (tịch), chỉ thuần là ánh sáng trí tuệ (quang).

Thường Tọa Tam Muội

● Là một trong 4 loại tam muội do tông Thiên Thai chế lập (Thường Tọa Tam Muội, Thường Hành Tam Muội, Bán Hành Bán Tọa Tam Muội, và Phi hành phi tọa tam muội). Pháp tam muội này được y cứ vào Kinh Văn Thù Thuyết Bát Nhã và Kinh Văn Thù Vấn Bát Nhã mà tu tập. Hành Giả lấy 90 ngày làm một hạn kì, ngồi một mình trong tịnh thất, thân hình ngay thẳng, bỏ hết tạp niệm, tâm duyên vào pháp giới, quán chiếu tất cả các pháp đều là Phật pháp, cũng chuyên tâm xưng niệm danh hiệu của một đức Phật nào đó do mình tự chọn. Trong suốt hạn kì, tinh tấn chuyên cần hành trì như thế, không giải đãi, không gián đoạn, thì có thể phá trừ nghiệp chướng, thật tướng của vạn pháp phát hiện. Vì chuyên tu chỉ một hạnh NGỒI, cho nên pháp tam muội này cũng được gọi là Nhất hạnh tam muội.

Thượng Thủ

● Là người ở địa vị tối cao trong đại chúng. Từ này đã được dùng phổ biến từ thời đức Phật còn tại thế, để chỉ cho các vị đệ tử xuất sắc nhất (về trí tuệ, khả năng, cũng như đức hạnh) của đức Phật, được cả tăng đoàn cùng Phật tử đồng kính ngưỡng, tôn xưng, như các tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Na Luật, v.v... Ngày nay, từ “thượng thủ” thường được dùng chỉ để xưng cho vị cao tăng đứng đầu một giáo hội, tương đương với các từ “tăng thống”, “pháp chủ”.

Thượng Tọa Bộ

● S.: Arya-thavira-nikaya - P.: Theravada. Giáo hội Phật giáo, sau khi đã thật sự phân rẽ thành hai bộ phái căn bản là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ (xem mục “Đại Chúng Bộ” và mục “Tình Hình Phân Phái Ở Buổi Sơ Kì”), Thượng Tọa Bộ đã rời nước Ma-kiệt-đà và dời sang nước Ca-thấp-di-la lập căn cứ hành đạo, rồi phát triển rộng ra khắp vùng Tây-Bắc Ấn-độ. Họ vẫn giữ đường lối bảo thủ, nhưng lâu ngày rồi cũng chịu ảnh hưởng của Đại Chúng Bộ, nên đường lối bảo thủ cũng bị thay đổi ít nhiều, và cũng đưa đến tình trạng phân hóa như Đại Chúng Bộ. Về giáo nghĩa, trước hết, Thượng Tọa Bộ cho rằng A-la-hán tức là Phật; bởi vậy, A-la-hán là mục tiêu cuối cùng, còn Bồ-tát thừa thì bị họ khinh thị. Thứ đến, bộ phái này nói rằng, không phải tất cả các lời Phật dạy đều là chuyển pháp luân và đều có lợi ích, mà chỉ có Tám Thánh Đạo mới là chánh pháp luân; bởi vậy, họ chỉ thừa nhận Ba Tạng đã được kết tập lần đầu tiên, mà không thừa nhận bất cứ kinh điển nào khác. Thứ nữa, họ chủ trương các pháp quá khứ và vị lai đều không có thật thể, chỉ có pháp hiện tại là thật có. Trong Ba Tạng thì họ coi Kinh là chủ yếu, nhưng lại lấy Giới Luật làm nơi y chỉ, và bảo thủ những kinh luật đã có sẵn, không thay đổi chút nào. Đến đầu thế kỉ thứ 3 Phật Lịch, trong tăng đoàn Thượng Tọa Bộ, có tôn giả Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayaniputra) là người đầu tiên xiển dương Luận Tạng, chủ trương tất cả các pháp (hữu vi và vô vi) đều có thật thể, đã lập ra một bộ phái riêng có tên là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Rất đông tăng chúng đã theo bộ phái mới, những vị còn lại của Thượng Tọa Bộ bèn dời vào Tuyết-sơn lập cơ sở mới, đổi tên bộ phái thành Tuyết Sơn Bộ. Đó là lần phân phái thứ nhất của Thượng Tọa Bộ. Từ đó đến đầu thế kỉ thứ tư, trải qua sáu lần phân phái nữa, có đến 9 bộ phái nhỏ nữa được thành lập (lần lượt gồm có: Độc Tử, Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn, Hóa Địa, Pháp Tạng, Ẩm Quang, và Kinh Lượng Bộ). Như vậy, Từ đầu thế kỉ thứ 3 PL đến đầu thế kỉ thứ 4 PL, Thượng Tọa Bộ đã trải qua 7 lần phân rẽ, thành 10 bộ phái nhỏ, kể luôn bộ phái gốc đã đổi tên thành Tuyết Sơn Bộ, tổng cộng tất cả là 11 bộ phái. Đặc biệt, vào giữa thế kỉ thứ 3 PL, dưới triều đại vua A Dục, tôn giả Ma Thẩn Đà đã đem giáo lí Thượng Tọa Bộ truyền sang nước Tích-lan (xem mục “Núi Chế Đa”), làm cho xứ này trở thành trung tâm của Phật giáo Nam-truyền Thượng Tọa Bộ mãi đến ngày nay.

Tì Da Li

● Vaisali: cũng gọi là Tì-xá-li, hay Phệ-xá-li, người Trung-quốc dịch là Quảng-nghiêm, là nơi cư trú của bộ tộc Lê-xa (Licchavi), và là thủ đô của vương quốc Bạt-kì (Vrji), miền Trung Ấn-độ thời Phật tại thế. Bạt-kì là một chủng tộc lớn, do tám bộ tộc nhỏ hợp lại làm thành, lấy bộ tộc Lê-xa làm chủ. Có lẽ đó là một quốc gia đã áp dụng chế độ cộng hòa sớm nhất trên thế giới. Vào thời Phật tại thế, Bạt-kì là một trong mười sáu nước lớn ở Ấn-độ. Kinh đô Tì-xá-li là một thành phố thương mại phồn thịnh. Tơ lụa và trầm hương ở đây rất nổi tiếng, được tất cả các vương quốc đương thời ưa chuộng. Tì-xá-li cũng là địa điểm hành đạo quan trọng của Phật và giáo đoàn, ngang với các thành Vương-xá (kinh đô nước Ma-kiệt-đà) và Xá-vệ (kinh đô nước Kiều-tát-la). Đó cũng là nơi kết tập kinh điển lần thứ hai của bảy trăm vị thánh tăng sau khi Phật diệt độ một trăm năm. Trong sách Đại Đường Tây Vực Kí có chép: “Phía Đông thành phố có tháp thờ di tích của các vị đã chứng quả như Xá Lợi Phất v.v...; cách thành phố ba dặm về phía Đông Bắc có tháp ghi dấu tích căn nhà xưa của Bồ-tát Duy Ma Cật, gần đó là nơi mà Bồ-tát Duy Ma Cật đã từng thị hiện bệnh tật để thuyết pháp.”

Tì Đàm

● Là tiếng gọi tắt của “A-tì-đàm”, cũng gọi là “A-tì-đạt-ma”, nghĩa là “Vô tỉ pháp”, tân dịch là “Đối Pháp”, là tên gọi chung của Luận Tạng. (Xem mục “A Tì Đạt Ma”.)

Tì Kheo

● Đây là tiếng phiên âm từ chữ “bhiksu” (Phạn), hoặc “bhikkhu” (Pali); những tiếng phiên âm khác là bí-sô, bật-sô, phức-sô, tì-hô, v.v...; dịch nghĩa là khất sĩ (người ăn xin), trừ sĩ (người diệt nghiệp ác), huân sĩ (người huân tập nghiệp lành), phá phiền não, bố ma, v.v... Danh từ “tì-kheo”, trong truyền thống văn hóa Ấn-độ thời cổ, có nghĩa là người không có vật sở hữu, chỉ sống bằng khất thực; được dùng để chỉ cho những tu sĩ từ bỏ gia đình, họ hàng thân thuộc, ở ẩn trong chốn núi rừng, lang thang không nhà cửa, không tài sản, sống bằng các vật thực xin được của người đời. Vào thời Phật tại thế, Ấn-độ có rất nhiều đoàn tu khất sĩ của rất nhiều giáo phái, thuộc Bà-la-môn truyền thống hay các trào lưu tư tưởng cấp tiến. Họ quan niệm: Những người biết đến và sùng kính Phạm Thiên, từ bỏ sự ham muốn về con cái, nhà cửa, của cải, sống lang thang, khổ hạnh, thì được coi là “tì-kheo”. Mỗi lần triều đình hay các nhà vọng tộc mở hội cúng dường cơm trưa, rất nhiều các đoàn tì-kheo của đủ mọi giáo phái tới thọ dụng. Sau khi đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật và thành lập giáo đoàn Phật giáo, Ngài đã gọi các vị đệ tử xuất gia của Ngài là “tì-kheo”; đoàn tì-kheo này được chính thức gọi là “Tăng già Tì Kheo”, hay “Giáo đoàn Tì Kheo”. Do sự hành hóa thật tích cực của Phật và các vị đệ tử, chỉ trong một thời gian ngắn, giáo đoàn của Phật đã trở thành một giáo đoàn lớn nhất, nổi tiếng nhất, bề thế nhất về phẩm cũng như về lượng, lấn át hẳn các giáo phái khác đương thời; vì vậy mà từ đó, hầu như nói đến “tì-kheo” là người ta nghĩ ngay đến các vị đệ tử của Phật; trải qua đã hơn 2.500 năm, danh xưng ấy vẫn còn dùng cho tới hôm nay. Trong thực chất, từ khi có “Giáo đoàn Tì Kheo” thì danh từ “tì-kheo” trong đạo Phật mang ý nghĩa cao thượng hơn ý nghĩa thông thường rất nhiều. Trong đạo Phật, danh từ này, ngoài ý nghĩa là “khất sĩ”, còn có hai ý nghĩa đặc biệt khác là “phá ác” (hay “phá phiền não”: dứt sạch vô minh phiền não để đạt quả giác ngộ), và “bố ma” (xiển dương chân lí, phá đổ tà thuyết, khai mở trí tuệ cho mọi người, làm cho các thế lực vô minh phải run sợ). Ngay như từ “khất sĩ”, ngoài cái ý nghĩa là người đi xin ăn thông thường, cũng còn hàm ý nghĩa đặc biệt: cầu xin giáo pháp nơi đức Phật để tu tập, phát triển trí tuệ, dứt hết khổ đau, đạt quả giải thoát giác ngộ, và cứu độ chúng sinh. Như thế có nghĩa, trong đạo Phật, tì kheo là nhân, và giác ngộ giải thoát là quả.

Tì Lưu Li

● Virudhaka : là vua nước Kiều-tát-la (Kausala) vào thời đức Phật còn tại thế. Ông là con của vua Ba Tư Nặc (Prasenajit), em khác mẹ của thái tử Kì Đà (Jeta). Năm 79 tuổi, sau mùa an cư, đức Thế Tôn du hành về đến vương quốc Sakya, tạm trú nơi một quận lị nhỏ để hành đạo. Lúc bấy giờ, vua Ba Tư Nặc (vua cùng tuổi với đức Thế Tôn) cũng đang du ngoạn ở một thị trấn gần đó, biết tin, liền đến hầu Phật. Trong đoàn tùy tùng của nhà vua có cả hoàng tử Tì Lưu Li và viên tướng tổng tư lệnh quân đội hoàng gia. Trước khi tiến vào căn nhà nhỏ, trong đó Phật đang ngự, nhà vua cởi thanh bảo kiếm cùng vương miện trao cho vị tướng lãnh, để tất cả đoàn tùy tùng ở ngoài, một mình nhà vua vào hầu Phật. Lợi dụng lúc nhà vua và đức Phật đàm đạo trong căn nhà, hoàng tử Tì Lưu Li đã cùng vị tướng lãnh dẫn cả đoàn tùy tùng trở về kinh đô Xá-vệ (Sravasti), giết thái tử Kì Đà và tự lên ngôi vua, trở thành quốc vương của nước Kiều-tát-la. Lúc vua Ba Tư Nặc bái biệt đức Phật để trở lại chỗ cũ thì chỉ thấy còn có một người cung nữ già. Nhà vua biết việc chẳng lành, bèn đi thẳng về thành Vương-xá (Rajagrha), và đã chết tại đây (xem mục “Ba Tư Nặc”).

Sau khi lên ngôi vua, Tì Lưu Li nhớ lại mối hận cũ với dòng họ Thích-ca, bèn cất quân sang đánh thành Ca-tì-la-vệ, muốn tiêu diệt cho hết những người thuộc dòng họ Thích-ca. Mối hận cũ đó là gì? Hai bộ luật Ngũ Phần và Tứ Phần đều thuật như sau: Trước kia vua Ba Tư Nặc có xin cưới một người con gái dòng họ Thích-ca làm phu nhân. Nhưng luật lệ của dòng họ này không cho trai gái lập hôn nhân với người khác họ. Vua Ma Ha Nam (Mahamana) bèn đem con gái của một tì nữ trong cung, giả xưng là con gái dòng họ Thích-ca, gả cho vua Ba Tư Nặc, về sau đã sinh ra hoàng tử Tì Lưu Li. Tì Lưu Li vừa lớn lên (Kinh Tăng Nhất A Hàm nói là 8 tuổi), nhà vua cho sang thành Ca-tì-la-vệ để theo học nghề bắn cung. Lúc bấy giờ, những người dòng họ Thích-ca vừa xây một tòa nhà lớn, nguyện rằng, trước hết phải cúng dường Phật và chúng tăng, sau đó họ mới sử dụng. Tì Lưu Li không biết điều đó, ngang nhiên dẫn đoàn tùy tùng vào tòa nhà ấy vui chơi. Những người dòng họ Thích bèn mắng: “Đứa con của tiện tì sao dám vô lễ! Đức Thế Tôn và chúng tăng chưa vào ngồi mà sao ngươi dám vào trước vui chơi!” Họ đuổi Tì Lưu Li đi, rồi phá bỏ tòa nhà đó để xây tòa nhà khác, sau đó mới thỉnh Phật và chúng tăng vào ngự. Tì Lưu Li giận lắm, bảo người tùy tùng: “Ngươi nhớ kĩ việc này. Sau khi ta làm vua, hãy nhắc lại cho ta!”. Rồi bỏ về nước. Bây giờ ông đã làm vua, liền cử binh sang tiêu diệt dòng họ Thích-ca để rửa hận. Tôn giả Mục Kiền Liên xin phép Phật hóa làm một cái lồng bằng sắt, trùm lên cả hoàng thành để bảo vệ họ Thích, nhưng đức Phật ngăn lại bảo: “Dù thầy có thần lực lớn, nhưng đâu có thể cải được định nghiệp này!”

Theo Kinh Tăng Nhất A Hàm, trong trận này, quân của vua Tì Lưu Li đã tàn sát đến chín ngàn chín trăm chín mươi vạn (tức 99.900.000) người dòng họ Thích, máu chảy thành sông. Sau trận tàn sát này, đức Phật đã báo cho chư vị tì kheo biết trước, sau 7 ngày, vua Tì Lưu Li và tất cả đoàn quân đều sẽ bị tận diệt. Quả nhiên, 7 ngày sau đó, vua Tì Lưu Li đã dẫn cả binh lính cùng các thể nữ đến sông A-chỉ-la để vui chơi, tới nửa đêm, thình lình nổi cơn gió dữ, nước sông dâng cao, cuốn trôi vua Tì Lưu Li cùng tất cả binh lính, thể nữ, không một ai sống sót!

Tì Nại Da

● Là dịch âm từ tiếng Phạn “vinaya”, tiếng Trung-quốc dịch là Luật (tức tạng Luật, một trong Ba Tạng), có ý nghĩa là điều phục, chế ngự, diệt trừ mọi lầm lỗi. “Luật” là những giới cấm do Phật chế định để chư vị tăng, ni và Phât tử tuân thủ mà giữ gìn thân khẩu ý, đạt được một đời sống thanh tịnh và an lạc. Luật đã không do Phật đặt để trước, mà đã chế định theo cách thức “phạm lỗi gì thì chế ngay điều luật ấy” (tùy phạm tùy chế), cho nên không có tính cách áp đặt, lại rất thực tế, cụ thể, vì chúng xuất phát từ trong nếp sinh hoạt hằng ngày của giáo đoàn. Một tháng sau ngày Phật nhập diệt, trong đại hội kết tập kinh điển lần đầu tiên tại núi Kì-xà-quật gần thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà (Ấn-độ), do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ tọa, tôn giả Ưu Ba Li đã tụng lại toàn bộ giới luật Phật đã chế định, làm thành tạng Luật để lưu truyền.

Tịch Chiếu

● “Tịch” nghĩa là vắng lặng, không có tiếng động, ở đây là chỉ cho bản thể tĩnh lặng của Phật tánh; “chiếu” nghĩa là soi sáng. Phật tánh vốn thường vắng lặng nhưng cũng thường có tác dụng soi sáng.

Tịch diệt nhẫn. Các bậc thánh đã thực chứng trọn vẹn cảnh giới niết bàn tịch tịnh, cả hai tướng động và tịnh hòa hợp nhất như, gọi là “tịch diệt nhẫn”.

Tiền Hán

● Cũng gọi là Tây-Hán. Lưu Bang (259-195 tr. TL) diệt nhà Tần năm 206 tr. TL, nhưng còn phải tranh chiến với Sở Bá vương (Hạng Võ); đến năm 202 tr. TL, đánh bại Sở Bá vương, mới thực sự lên ngôi hoàng đế, tức Hán Cao-tổ, sáng lập vương triều Hán, kéo dài hơn 400 năm. Triều đại nhà Hán gồm hai thời đại: Tiền-Hán và Hậu-Hán. Nhà Tiền-Hán đóng đô tại Trường-an (nay là phố Tây-an, tỉnh Thiểm-tây), truyền nối được 14 đời vua: Cao-tổ (Lưu Bang, 206-195), Huệ đế (Lưu Doanh, (194-188), Lữ hậu (vợ của Cao tổ, chuyên quyền, 187-180), Văn đế (Lưu Hằng, 179-158), Cảnh đế (Lưu Khải, 157-141), Vũ đế (Lưu Triệt, 140-87), Chiêu đế (Lưu Phất Lăng, 86-74), Tuyên đế (Lưu Tuân, 73-49), Nguyên đế (Lưu Thích, 48-33), Thành đế (Lưu Ngạo, 32-7), Ai đế (Lưu Hân, 6-1 tr. TL), Bình đế (Lưu Diễn, 1-5 s. TL), Nhụ Tử (Lưu Anh, 6-8). Tới đây thì nhà Tiền-Hán bị Vương Mãng cướp ngôi, lập ra triều đại Tân, làm vua được 14 năm (9-23). Năm 23 s. TL, dân quân khởi nghĩa kéo vào Trường-an giết Vương Mãng, rồi tôn người con của vua Cảnh đế là Lưu Huyền lên ngôi, nối tiếp nhà Tiền-Hán. Nhưng chỉ được hơn 2 năm (23-25) thì Lưu Huyền lại bị loạn quân giết. Lúc đó, Lưu Tú, cháu chín đời của vua Cao-tổ, dẹp tan loạn quân, lên ngôi hoàng đế, tức Quang Vũ đế, dời kinh đô về Lạc-dương, bắt đầu thời đại Hậu-Hán (tức Đông-Hán, 25-200 s. TL – xem mục “Hậu-Hán”).

Vậy, thời đại Tiền-Hán kéo dài được 232 năm (206 tr. TL - 25 s. TL), nhưng nếu trừ đi thời gian 14 năm bị đứt đoạn bởi Vương Mãng chiếm ngôi lập triều đại Tân, thì còn lại 218 năm.

Theo sách sử Trung-quốc, tượng Phật đã từng xuất hiện tại Trung-quốc trong thời đại Tiền-Hán này. Thiên “Thích Lão Chí” trong sách Ngụy Thư ghi rằng: “Trong niên hiệu Thú đời vua Vũ đế nhà Tiền-Hán, tướng quân Hoắc Khử Bệnh được tù trưởng bộ lạc Hồn-da dâng hiến một tượng người bằng vàng cao hơn trượng. Nhà vua cho đó là một vị thần, đem đặt trong cung Cam-tuyền, thắp hương lễ bái.”. – Niên hiệu Thú tức là Nguyên-thú (122-117 tr. TL), là niên hiệu thứ tư của vua Hán Vũ đế (140-87 tr. TL).

Tiến Trình Nhân Quả

● Đã có gây nhân thì phải có kết quả. Nhưng, trong tiến trình từ nhân đến quả, không phải là cứng ngắc, giản dị, mà vô cùng phức tạp; nếu không có trí tuệ thì không thấu suốt được. Một nguyên nhân muốn biến thành kết quả, phải hội đủ cả ba yếu tố: trải qua thời gian, có thể thật ngắn, cũng có thể rất dài (Duy Thức Học gọi là “dị thời”); trải qua sự biến thể (tức là “biến dị”); và khác hình loại (tức là “dị loại”). Cái vỗ tay chẳng hạn. Khi hai bàn tay vỗ vào nhau, tức thì phát ra tiếng, gọi là tiếng vỗ tay (đồng thời có thể kèm theo cảm giác đau đớn, nếu vỗ quá mạnh). Sự việc xảy ra rất nhanh, nhưng vẫn có yếu tố thời gian. Yếu tố thời gian ở đây thật là ngắn ngủi, đến nỗi có thể nói là “nhân quả đồng thời”. Từ cái nguyên nhân là hai bàn tay, đã đem đến cái kết quả là tiếng vỗ tay (hoặc cảm giác đau đớn); vậy là đã có sự biến thể: bàn tay thành ra tiếng vỗ (hoặc cảm giác đau đớn), và sự biến loại: tiếng vỗ (hoặc cảm giác đau đớn) khác với bàn tay. Chúng ta thấy rõ: Tuy nói là “nhân nào quả nấy”, nhưng tiếng vỗ tay (quả) khác với bàn tay (nhân), trong khi đó, nếu không có bàn tay (nhân) thì chắc chắn sẽ không có tiếng vỗ tay (quả). Mối liên quan giữa Nhân và Qủa là như vậy. Một ví dụ khác: Ông A giết ông B. Giết người (nhân) thì sẽ bị pháp luật xử trị (quả). Sau khi giết ông B, ông A có thể bị bắt giam ngay, cũng có thể sau một thời gian dài mới bị bắt (thời gian). Chiếu theo luật pháp, tùy quốc gia, tùy trường hợp nặng nhẹ, ông A có thể bị xử tử hình, ở tù trọn đời, hoặc ở tù một số năm nhất định. Xét trường hợp ông A bị xử tử chẳng hạn, chúng ta thấy: Dù ông A đã giết ông B, nhưng hình phạt xử tử ông A lại được thi hành do tòa án (tức là người nào khác), chứ không phải do ông B (nạn nhân đã chết). Như vậy là đã có sự biến chất (biến dị) và biến loại (dị loại) từ nhân ra quả. Dù sao, hai ví dụ trên vẫn chỉ là những trường hợp giản dị của tiến trình nhân quả, dễ nhận thấy. Còn có những trường hợp vô cùng phức tạp, thật mầu nhiệm, rất khó nhận rõ bằng ý thức con người; nhất là những liên hệ nhân quả trải qua nhiều đời.

Sư Tử Hống

● Tiếng Gầm Sư Tử. Sư tử là vua của các loài thú, tiếng gầm của nó làm cho các loài thú đều khiếp sợ, khép nép. Phật là bậc chí tôn trong ba cõi. Pháp âm của Ngài làm tiêu tan mọi hí luận, tà kiến; chinh phục các tà ma ngoại đạo. Những ai có căn trí, dù cao hay thấp, khi nghe pháp âm của Ngài đều hưởng được lợi lạc, khởi tâm dũng mãnh, tinh tấn tu tập cho đến khi chứng đạt đạo quả giác ngộ. Bởi vậy, trong Phật pháp, “tiếng gầm sư tử” đã được dùng để ví dụ cho pháp âm của đức Phật.

Tiết Giản

● Là tên vị quan nội thị trong cung nữ hoàng Võ Tắc Thiên (684-705), được vua sai đi thỉnh Lục Tổ Tuệ Năng vào cung. Kinh Pháp Bảo Đàn chép: “Ngày Thượng-nguyên năm đầu niên hiệu Thần-long, nữ hoàng Võ Tắc Thiên và vua sắp kế vị là Đường Trung-tông hạ chiếu rằng: Trẫm đã thỉnh hai ngài An đại sư và Tú đại sư vào ở trong cung để cúng dường. Mỗi khi mọi việc rảnh rang, trẫm học giáo lí nhất thừa với hai ngài. Hai ngài kính nhường nói rằng, Nam phương có thiền sư Tuệ Năng, là người đã được Tổ Hoằng Nhẫn mật trao y pháp, truyền cho tâm ấn của Phật. Hoàng thượng nên thỉnh ngài vào cung mà hỏi pháp. Nay trẫm sai nội thị Tiết Giản đem chiếu này đến cung thỉnh đại sư, xin đại sư từ bi, nhanh chóng đến kinh đô…”

Tiêu Lương

● (502-557): là vương triều thứ ba của thời đại Nam-triều, tiếp theo sau nhà Tề (tức Nam-Tề, 479-502). Cuối vương triều Nam-Tề, năm 501, vua Tề là Tiêu Bảo Quyển (499-501) giết thứ sử Dự-châu là Tiêu Ý. Em của Tiêu Ý là Tiêu Diễn (đồng thời cũng là em họ của Tiêu Đạo Thành, vua Thái-tổ [479-482] nhà Nam-Tề), lúc đó đang làm thứ sử Ung-châu, bèn kéo quân về kinh đô Kiến-khang, phế bỏ Tiêu Bảo Quyển, rồi tôn Nam-khang vương là Tiêu Bảo Dung lên ngôi đế, tự phong cho mình chức đại tư mã, chuyên giữ việc triều chính. Qua năm sau (502), Tiêu Diễn lại giết Tiêu Bảo Dung, tự lên ngôi đế (tức vua Lương Vũ đế), đổi quốc hiệu là Lương, sử gọi là nhà Tiêu-Lương.

Tiểu Kiếp - Trung Kiếp - Đại Kiếp

● Tuổi thọ của con người ban đầu từ tám vạn bốn ngàn, mỗi một trăm năm giảm đi một tuổi, giảm cho đến chỉ còn mười tuổi thì ngưng. Sau đó, mỗi một trăm năm lại tăng lên một tuổi, tăng cho đến tám vạn bốn ngàn tuổi như thuở ban đầu thì ngưng. Cứ một lần giảm và một lần tăng như thế là một tiểu kiếp. Nếu tính theo cách thức của số học thì một tiểu kiếp bằng:

(84000 - 10) x 100 x 2 = 16.798.000 năm.

Cứ hai mươi tiểu kiếp là một trung kiếp. Trải qua bốn trung kiếp (tức bốn thời kì: thành, trụ, hoại, không) là một đại kiếp; đó là số năm từ lúc sinh thành đến lúc hoại diệt của một thế giới.

Tiểu phiền não địa pháp: là thuật ngữ Luận Câu Xá dùng chỉ cho 10 loại phiền não tính chất giống như đại phiền não, đến địa vị Tu-đạo mới đoạn trừ được. Những tâm sở này chỉ tương ưng với ý thức vô minh, và mỗi tâm sở chỉ hiện hành riêng biệt, chứ tất cả không sinh khởi cùng lần, nên gọi là “tiểu phiền não”. 10 tâm sở đó là:

1) phẫn: tính hay nổi giận trước những sự việc không hài lòng, hoặc tổn hại, mất mát, do người khác, hoàn cảnh, và ngay cả loài vật gây ra;

2) phú: tính hay che dấu những tội lỗi mình gây ra, vì tự ái, vì sợ mất danh dự, vì lợi lộc, hay vì dối gạt người khác;

3) xan: tính keo kiệt, tham tiếc tiền của, không muốn san sẻ cho kẻ khác, ngay cả những kiến thức của mình cũng không muốn truyền đạt cho ai biết;

4) tật: ganh ghét khi thấy người khác có tiền của, có tài năng, có đức hạnh, danh tiếng, v.v... hơn mình;

5) não: tính nóng nảy, buồn bực khi nghe người khác khuyên răn về những hành động xấu xa của mình;

6) hại: tính độc hại, lúc nào cũng muốn bức hại người khác;

7) hận: ngậm hờn kết oán trong lòng đối với những người gây bất lợi cho mình;

8) siểm: dua nịnh bợ đỡ, làm bộ cúi lòn để mong hưởng lợi, mà không kể gì phẩm giá của mình, không giữ gìn danh dự của gia tộc hay tông môn mình;

9) cuống: dối trá mê hoặc người, mưu mô lừa gạt người;

10) kiêu: tự đắc về những gì mình có được, cho đó là cao tột, rồi khinh chê người.

Tiểu Thừa - Đại Thừa

● Chữ “thừa” nghĩa là cỗ xe, là một thứ phương tiện chuyên chở; ở đây chỉ cho giáo pháp của Phật có thể đưa chúng sinh từ bờ si mê bên này đến bến giác ngộ bên kia. Theo truyền thống lâu đời, từ “tiểu thừa” được dùng để chỉ cho Thanh-văn thừa và Duyên-giác thừa, là hai cỗ xe nhỏ hẹp, sức chuyên chở yếu kém, có ý chỉ cho loại giáo pháp nông cạn, dễ nghe, dễ hiểu, dễ tu chứng, dành cho hạng chúng sinh có căn cơ thấp kém, chỉ có thể làm lợi cho chính mình, mục tiêu là tự dứt trừ phiền não và đạt được các quả vị giải thoát giác ngộ không trọn vẹn như A-la-hán và Bích-chi Phật. Từ “đại thừa” dùng để chỉ cho Bồ-tát thừa, là cỗ xe rộng lớn, chỉ cho giáo pháp cao sâu mầu nhiệm, khó nghe, khó hiểu, dành cho hạng chúng sinh có căn cơ cao trội, có ý chí cùng khả năng làm lợi mình và lợi người, thực hiện hạnh Bồ-tát, mục tiêu là độ cho mình lẫn cho chúng sinh cùng đạt được quả vị giác ngộ trọn vẹn là Phật.

Từ thời Phật tại thế cho đến đầu kỉ nguyên Tây lịch, hai danh từ “tiểu thừa” và “đại thừa” chưa thấy xuất hiện. Phật giáo trong thời kì Phật tại thế cho đến 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, được gọi là “Phật giáo Nguyên-thỉ”; từ sau đó cho đến đầu kỉ nguyên được gọi là “Phật giáo Bộ-phái” (là thời kì mà Phật giáo bị phân chia thành nhiều bộ phái). Trong khoảng vài thế kỉ cuối cùng trước kỉ nguyên Tây lịch, ngoài giáo đoàn Tì-kheo ra, tại các địa phương ở Ấn-độ còn có các đoàn thể Phật tử tại gia được thành lập. Họ có lòng tin sâu sắc đối với Tam Bảo, và tin tưởng chắc chắn rằng tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật; nhân đó, họ tự gọi các đoàn thể của họ là “Bồ-tát-đoàn”. Các Bồ-tát-đoàn này về sau đã lôi cuốn được quí vị trong giáo đoàn tì kheo tham gia. Dần dần họ biên tập và truyền tụng các kinh điển riêng (khác với tạng kinh A Hàm đương thời) như Bát Nhã, Pháp Hoa, Duy Ma Cật, Hoa Nghiêm, v.v..., hình thành nền “Phật giáo Đại-thừa”, xưng tán sự sống vĩnh cửu của chư Phật, nhấn mạnh tư tưởng “Trên cầu đạo giác ngộ, dưới cứu độ tất cả chúng sinh”, chủ trương tu tập một cách thực tiễn “Sáu pháp qua bờ” (lục độ ba la mật), chê trách Thanh-văn thừa chỉ cầu tự độ và chỉ tu tập theo các giáo pháp “bất liễu nghĩa” (không rốt ráo). Đó là giai đoạn Phật giáo trong mấy thế kỉ đầu Tây lịch. Sau khi nền Phật giáo Đại-thừa hưng khởi, giáo đoàn Đại-thừa bèn gọi nền Phật giáo Bộ-phái là “Tiểu-thừa”, hàm ý chê trách, và khuyên các hành giả Tiểu-thừa nên theo về Đại-thừa. Đối lại, Phật giáo Bộ-phái thì chê rằng, kinh điển Đại-thừa không phải do Phật nói, và giáo đoàn Đại-thừa không phải là Phật giáo. Từ đó, Tiểu thừa và Đại thừa trở thành hai thực thể đối nghịch trong lịch sử truyền bá và phát triển Phật giáo. – Phật giáo Tiểu-thừa truyền bá ra khỏi Ấn-độ còn được gọi là Phật giáo Nam-tông, hay Nam-truyền; và Đại-thừa thì gọi là Bắc-tông, hay Bắc-truyền.

Đáng lí, sự đối nghịch này đã không xảy ra thì tốt hơn. Vì thực ra, Tiểu thừa hay Đại thừa, chỉ là nói lên cái tình hình chuyển biến của tư tưởng Phật giáo theo nhu cầu phát triển của trí tuệ qua các giai đoạn lịch sử mà thôi. Ngày nay, Phật giáo không phải chỉ đóng khung trong các nước Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, hay Tây-tạng, Trung-hoa, Việt-nam, Nhật-bản, v.v... nữa, mà nó đang có mặt như ánh sáng mặt trời ở khắp năm châu bốn biển. Tinh thần tu học Phật pháp của con người hiện đại cũng không còn câu nệ vào Tiểu thừa hay Đại thừa nữa. Ngay như ở Việt-nam chẳng hạn, từ hơn một thế kỉ nay, Phật giáo Nam-tông đã song hành phát triển với Phật giáo Bắc-tông một cách chính thức và nhịp nhàng. Các quốc gia Tây phương gần đây đã và đang tiếp nhận nhiều dòng thác Phật học khác nhau đến từ Tây-tạng, Tích-lan, Trung-hoa, Đại-hàn, Việt-nam, Nhật-bản, Thái-lan, v.v... Cho nên, ý thức phân biệt cực đoan giữa Tiểu thừa và Đại thừa đã đến lúc phải được tẩy xóa khỏi tâm thức của người đệ tử Phật trong thời đại ngày nay. Trong cái nhìn mới, Phật giáo không có sự mâu thuẫn quyết liệt giữa Tiểu thừa và Đại thừa, mà chỉ có những pháp môn hành trì khác nhau dẫn đến những trình độ tu chứng khác nhau; chỉ có những sự phát tâm mạnh yếu khác nhau đưa đến những thành quả phụng sự lớn nhỏ khác nhau. Có chăng, là chỉ có một nền Phật giáo Nguyên-thỉ và một nền Phật giáo Phát-triển; mà nền Phật giáo Nguyên-thỉ luôn luôn là nền tảng căn bản cho nền Phật giáo Phát-triển.

Tiểu Thừa Ngu Pháp

● Thông thường, tiểu thừa là chỉ cho Thanh-văn thừa; trung thừa là chỉ cho Duyên-giác thừa; và đại thừa là chỉ cho Bồ-tát thừa. Nhưng ở đây, từ “tiểu thừa” được dùng để chỉ cho cả hai thừa Thanh-văn và Duyên-giác; đối lại là “đại thừa”, tức Bồ-tát thừa. Các kinh luận đều nói rằng, hai hàng Thanh-văn và Duyên-giác, vì không tin nhận, không kham nổi giáo pháp đại thừa, cho nên bị gọi là “tiểu thừa ngu pháp”, hay “nhị thừa ngu pháp”. Cả hai thừa này chỉ liễu ngộ lí “ngã không” (cũng gọi là “sinh không”, tức là NGÃ không thật có), mà vẫn cố chấp tà kiến “pháp hữu” (cho PHÁP là thật có). Họ thấy rằng, con người (ngã, hay sinh) do tứ đại giả hợp, cho nên không thật có, nhưng tứ đại (pháp) là thật có. Vì họ không chứng ngộ được lí “nhị không” (cả ngã và pháp đều không) của đại thừa, nên gọi là “ngu pháp”. Vậy, “ngu pháp” nghĩa là không hiểu được lí lẽ “pháp không thật có”.

Tín

● Là lòng tin. Trong Phật pháp, khi nói đến TÍN thì luôn luôn có nghĩa là chánh tín; vì trong đạo Phật không hề có mê tín. Tin Phật mà tin một cách mê muội, mù quáng, sai lạc, là không phải lòng tin trong đạo Phật. Vì vậy, các kinh luận đều giải thích chữ “tín” rằng: TÍN là một trong 11 tâm sở THIỆN (trong 51 tâm sở – theo tông Duy Thức). Tín là lòng tin tưởng sâu sắc vào thật thể của vạn pháp, tịnh đức của Tam Bảo và căn lành của tất cả các pháp thế và xuất thế gian, làm cho tâm được lắng đọng và trong sạch. Phật pháp sâu rộng như biển cả, muốn vào được, phải có đức tin làm bước khởi đầu. Đức tin có khả năng tiêu trừ mọi mối nghi hoặc, làm phát triển các pháp lành, là mẹ của mọi thứ công đức. Xem thế thì đức tin thật là vô cùng quan trọng đối với người tu học Phật. Bởi vậy, trong 52 nấc thang tu tập hạnh Bồ-tát, TÍN được liệt vào 10 nấc thang đầu tiên; trong “năm khả năng” (ngũ căn) và “năm sức mạnh” (ngũ lực), TÍN cũng được sắp hàng đầu; ngoài ra, trong kinh luận, những lời dạy nhằm khuyến khích phát khởi, gìn giữ và tăng trưởng lòng tin, cũng có rất nhiều. Có ba đối tượng quan trọng để tin tưởng:

1. Tin tưởng ở sự thật và lí thật của vạn pháp (như các pháp tứ đế, duyên sinh, nhân quả, nghiệp báo v.v...);

2. Tin tưởng ở đức tính chân thường và thanh tịnh của Tam Bảo;

3. Tin tưởng vào năng lực thành tựu các pháp lành thuộc thế và xuất thế gian (tức tin tưởng vào Phật tánh và khả năng thành Phật) nơi chính mình.

Tín Giải

● Vì tin tưởng và hiểu rõ chân lí, và y theo đó mà tu hành cho đến khi chứng nhập được niết bàn, gọi là “Tín-giải”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 16 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Tinh Tú Kiếp

● Gọi đầy đủ là Vị-lai Tinh-tú kiếp, là tên của đại kiếp Vị-lai (xem mục “Hiền Kiếp”). Trong thời gian 20 tiểu kiếp của trung kiếp Trụ thuộc Tinh-tú kiếp này, sẽ có một ngàn đức Phật lần lượt ra đời, khởi đầu là đức Phật Nhật Quang, và cuối cùng là đức Phật Tu Di Tướng. Đó là “một ngàn đức Phật của Tinh-tú kiếp”.

Tình Hình Phân Phái Ở Buổi Sơ Kì

● Cuộc kết tập thánh điển kì thứ hai đã diễn ra tại thành Tì-xá-li với sự tham dự của 700 vị tì kheo A-la-hán. Mục đích của kì kết tập này nhằm xác quyết “mười việc” liên quan đến giới luật mà nhóm tì kheo tộc Bạt-kì (ở thành Tì-xá-li) đang hành trì, là không đúng với giáo pháp (thập sự phi pháp). Liền sau đó, đại hội đã đọc tụng lại toàn bộ pháp tạng, trong 8 tháng mới hoàn tất. Đó là tình hình lần kết tập kinh điển kì hai. Theo sách sử của Phật giáo Nam-truyền, như Đảo Sử (Dipavansa) chẳng hạn, có ghi rằng: Trong khi 700 vị tì kheo đang kết tập kinh điển như đã nói trên, thì một vạn vị tì kheo khác, vì bất mãn với quyết nghị “mười việc phi pháp” của đại hội trưởng lão, đã nhóm họp ở một nơi khác, cũng để kết tập kinh điển; gọi là “Đại Chúng kết tập”. Do nguyên nhân này, Giáo Hội đã phân rẽ thành hai bộ phái lớn là Thượng Tọa Bộ (bảo thủ) và Đại Chúng Bộ (cấp tiến). Các sách sử thường gọi đó là cuộc “phân liệt căn bản” của Giáo Hội. Như vậy, theo sách sử Nam-truyền, cuộc “phân liệt căn bản” của Giáo Hội đã xảy ra tại thành Tì-xá-li, do sự bất đồng ý kiến về giới luật giữa phái bảo thủ và phái cấp tiến. Nhưng theo tác phẩm Dị Bộ Tông Luân Luận và các sách sử của Phật giáo Bắc-truyền, thì cuộc “phân liệt căn bản” của Giáo Hội đã không xảy ra ở thành Tì-xá-li của nước Bạt-kì, mà ở thành Ba-liên-phất của nước Ma-kiệt-đà; và nguyên nhân của sự phân liệt ấy cũng không phải do bất đồng ý kiến về giới luật, mà về giáo nghĩa – mà vấn đề trung tâm là bản chất của A-la-hán, được tóm gọn trong năm thuyết mới, gọi là “Năm Việc của Đại Thiên” (Đại Thiên ngũ sự).

Về niên đại, cả Nam-truyền và Bắc-truyền đều đồng ý là cuộc phân liệt căn bản do nguyên nhân bất đồng ý kiến về giới luật đã xảy ra 100 năm sau ngày Phật nhập diệt; nhưng thời điểm xảy ra cuộc phân liệt do bất đồng ý kiến về giáo nghĩa thì bất nhất, không rõ ràng. Đại Tì Bà Sa Luận (là bộ luận được coi là có thẩm quyền nhất nói về niên đại phân phái do bất đồng ý kiến về giáo nghĩa) nói về sự kiện “Đại Thiên” rất kĩ, nhưng đã không cho biết gì về thời điểm đã xảy ra sự kiện đó. Dị Bộ Tông Luân Luận (sử liệu quan trọng nhất về niên đại phân phái) thì nói rằng, sự kiện phân phái do giáo nghĩa đã xảy ra hơn 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. Bộ Chấp Dị Luận và Thập Bát Bộ Luận thì nói sự việc trên đã xảy ra vào năm 116 sau ngày Phật nhập diệt. Trong Phật Giáo Sử (Buddhasasanapavatti - Giác Nguyên dịch), thượng tọa Thitananathera đã y cứ vào các sách sử Phật giáo Nam-truyền, ghi rằng, tình hình phân phái trên đã xảy ra dưới thời vua Ca La A Dục (Kalasoka), 100 năm sau ngày Phật nhập diệt.

Hầu hết các tài liệu có liên quan đến vấn đề “phân phái” đều nói rằng, việc tì kheo Đại Thiên đã đề xướng ra “năm việc” (ngũ sự), đã là nguyên nhân đưa đến cuộc “phân liệt căn bản” về giáo nghĩa. Sự kiện này, cùng với cá nhân Đại Thiên, luận Đại Tì Bà Sa đã nói đến rất kĩ. Nhưng bộ luận trên, kể luôn cả bộ Dị Bộ Tông Luân Luận, vừa nhầm lẫn về niên đại, vừa gán ghép cho Đại Thiên những hành động mà ông ta không làm. Như đã biết, vua A Dục lên ngôi vào năm 218 sau ngày Phật nhập diệt (xem mục “Năm Lên Ngôi Của Vua A Dục”), và Đại Thiên đã sống cùng thời đại với vua A Dục, cho nên không phải là người đã đề xướng thuyết mới “năm việc”. Điều đó chứng tỏ, 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, đã không có Đại Thiên; do vậy, sự phân rẽ giáo đoàn thành hai bộ phái vì lí do “giáo nghĩa”, cũng không phải đã do Đại Thiên gây ra.

Một cách hợp lí, chúng ta có thể nói về diễn tiến của quá trình phân rẽ ấy như sau: sự phân rẽ của hai phái bảo thủ và cấp tiến trong giáo đoàn đã manh nha từ kì kết tập kinh điển đầu tiên, 3 tháng sau khi Phật nhập diệt; nhưng cả hai bên đều chưa có chủ trương riêng, cũng như chưa có tranh luận về giới luật hay về giáo lí. Khoảng hơn 100 năm sau ngày Phật nhập diệt, do nhóm tì kheo tộc Bạt-kì đề xướng “mười việc” liên quan tới sự hành trì giới luật, đã gây ra sự phân rẽ chính thức thành hai bộ phái trong giáo đoàn: phái có tinh thần cấp tiến là Đại Chúng Bộ; phái bảo thủ là Thượng Tọa Bộ. Hai bên đã tranh luận về “mười việc” kia, và đã phân rẽ vì có chủ trương riêng về vấn đề “trì luật”; nhưng vẫn thống nhất tin tưởng vào giáo pháp. Đó là cuộc “phân liệt căn bản” trong Giáo Hội Phật Giáo. Rồi dần dần, từ sự bất đồng về giới luật, lại nẩy nở thêm những xung đột kiến giải về giáo nghĩa, mà vấn đề trung tâm là bản chất của quả vị A-la-hán, được tóm gọn trong năm thuyết mới, gọi là “năm việc” (ngũ sự). Những người theo Thượng Tọa Bộ thì tin tưởng tuyệt đối rằng, A-la-hán là quả vị lí tưởng, hoàn toàn, siêu việt; nhưng phe Đại Chúng Bộ thì cho rằng A-la-hán vốn bất toàn, vẫn còn nhân gian tính, chỉ đoạn trừ kiến tư hoặc mà vẫn còn trần sa hoặc và vô minh hoặc, không phải là quả vị lí tưởng. Tình trạng xung đột ý kiến cả về giới luật lẫn giáo nghĩa này giữa hai bộ phái Thượng Tọa và Đại Chúng, đã kéo dài hàng thế kỉ, ngày càng trở nên gay gắt, không ai giải quyết ổn thỏa được. Cho đến thế kỉ thứ 3 Phật Lịch (thời đại vua A Dục) thì hai bộ phái hoàn toàn tách biệt, li khai nhau, lập căn cứ hành đạo riêng, không có cách gì hàn gắn được nữa.

Tỉnh Am

● (1686-1734): tức đại sư Thật Hiền, vị tổ thứ 11 của tông Tịnh Độ, Trung-hoa. Ngài họ Thì, tự Tư Tề, hiệu Tỉnh Am, quê huyện Thường-thục, tỉnh Giang-tô. Gia tộc ngài đời đời theo đạo Nho, nhưng ngài từ tấm bé đã không ăn cá thịt. Cha mất sớm, 7 tuổi, mẫu thân đưa ngài lên am Thanh-lương, xin lạy hòa thượng Dung Tuyển làm thầy. Đến 15 tuổi ngài được chính thức xuất gia làm sa di. Năm 24 tuổi, ngài thọ đại giới tại chùa Chiêu-khánh ở Hàng-châu. Ngài bản tính thông tuệ, kinh điển chỉ xem qua là nhớ hết, kiêm thông cả ngoại điển, làm thơ hay, viết chữ đẹp. Ngài rất có hiếu, khi mẹ mất, ngài tụng Kinh Báo Ân suốt 49 ngày, hàng năm đều cúng giỗ. Ngài nghiêm trì giới luật, y bát luôn luôn bên mình, ngày chỉ ăn một bữa trưa, ban đêm chỉ ngồi, không bao giờ nằm. Một ngày nọ, ngài lên chùa Phổ-nhân ở núi Ngu (huyện Thường-thục), thấy một vị sư bỗng dưng ngã ra đất mà chết, liền tỉnh ngộ thế gian vô thường, cho nên càng thêm dốc lòng tinh tấn. Sau đó ngài theo tu học với pháp sư Thiệu Đàm, chưa đầy ba năm, ngài quán thông giáo nghĩa của cả hai tông Thiên Thai và Pháp Tướng, được pháp sư ấn chứng làm đệ tử truyền pháp đời thứ tư của phái Linh Phong, tông Thiên Thai. Kế đó, ngài đến tham yết hòa thượng Linh Thứu ở chùa Sùng-phước, trải bốn tháng, một hôm bỗng nhiên đại ngộ, liền thốt: “Ta đã tỉnh mộng rồi!” Rồi ngài đến chùa Chân-tịch cấm túc 3 năm, ngày thì duyệt đọc Tam Tạng, đêm trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Sau đó ngài đến trú trì chùa Long-hưng ở Hàng-châu, thường thay pháp sư Thiệu Đàm giảng dạy kinh luật, tăng tục ở vùng Giang, Triết theo qui y tu học rất đông, được pháp sư Thiệu Đàm hết lòng tán thán. Sau ngài đến chùa A-dục-vương ở núi Mậu (huyện Ngân, tỉnh Triết-giang), chiêm lễ xá lợi Phật, trước sau đốt cả năm ngón tay để cúng dường Phật; rồi về ẩn cư ở chùa Tiên-lâm (Hàng-châu), chân không bước ra khỏi cửa, chuyên tu Tịnh Độ. Năm 1730, ngài trú ở chùa Phạm-thiên (núi Phụng, Hàng-châu), dứt tuyệt ngoại duyên, lập hội niệm Phật, thuần tu Tịnh Độ, ngày đêm hướng dẫn đại chúng hành trì, mọi người đều xưng ngài là “Vĩnh Minh tái thế”. Năm 1734 ngài viên tịch, thế thọ 48 tuổi. Trước tác của ngài có: Tịnh Độ Thi (108 bài thơ), Tục Vãng Sinh Truyện, Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn, v.v...

Tỉnh Thường (959-1020). Ngài họ Nhan, tự là Tạo Vi, quê ở huyện Tiền-đường, tỉnh Triết-giang, 7 tuổi xuất gia, 17 tuổi thọ đại giới, giới hạnh nghiêm cẩn. Về sau ngài đến trú tại chùa Chiêu-khánh ở Tây-hồ, Hàng-châu. Vì ngưỡng mộ đạo phong của Bạch Liên Xã ở Lô-sơn ngày xưa, ngài đã lập Bạch Liên Xã ngay bên bờ Tây-hồ, chuyên tu tịnh nghiệp. Sau đó, ngài lại theo ý chỉ của phẩm “Tịnh Hạnh” trong Kinh Hoa Nghiêm mà đổi tên Bạch Liên Xã thành Tịnh Hạnh Xã, số xã viên tăng tục hơn ngàn người, làm sống lại cái không khí tu niệm hưng thịnh của Bạch Liên Xã Lô-sơn ngày xưa. Năm 1020 ngài thị tịch, thế thọ 62 tuổi.

Tĩnh Yết

● (534-578). Ngài họ Trịnh, quê ở Vinh-dương (tỉnh Giang-tô), năm 17 tuổi cùng bạn đi chùa, xem tranh vẽ cảnh địa ngục, liền quyết chí xuất gia, được thiền sư Hòa ở chùa Ngõa-quan (tỉnh Giang-tô) xuống tóc. Sau khi thọ giới cụ túc, ngài theo pháp sư Cảnh học Đại Trí Độ Luận, rồi theo học với quí vị Phạn tăng trong 10 năm, tinh tường cả Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận. Ngài ẩn cư ở núi Chung-nam, đồ chúng theo học rất đông. Bấy giờ vua Chu Vũ Đế nghe lời đạo sĩ Trương Tân, muốn hủy diệt Phật giáo, ngài liền đến cửa cung dâng biểu can gián, nói rõ lẽ nghiệp báo, nhưng vua không nghe, đuổi ngài ra khỏi cung. Ngài dẫn môn nhân trở về núi Chung-nam, vào tận nơi sâu hiểm, kiến tạo 27 ngôi chùa cho tăng chúng cư trú. Công việc xong, năm 578, ngài ngồi trên tảng đá, dùng dao tự cắt thịt, mổ bụng, đem gan ruột treo lên cành cây, rồi hai tay bưng quả tim mà viên tịch; bấy giờ ngài mới 45 tuổi đời. Vua Chu Vũ Đế cũng chết trong năm đó.

Tịnh Độ

● “Tịnh Độ” là cõi nước trong sạch, là từ dùng để chỉ chung cho tất cả các Phật Độ, hoặc các xứ sở không có khổ đau, không có phiền não, hoàn toàn an vui thanh tịnh. Thế Giới Cực-lạc của đức Phật A Di Đà là một trong các cõi tịnh độ ấy, nhưng từ khi pháp môn Niệm Phật cầu vãng sinh Cực-lạc được thịnh hành ở Trung-quốc, trở thành một trong các tông phái lớn của Phật giáo Trung-quốc, thì từ này được quen dùng như một tên riêng, cõi Cực-lạc được gọi là cõi Tịnh-độ; pháp môn Niệm Phật cầu vãng sinh về Cực-lạc được gọi là pháp môn Tịnh Độ; và tông phái của giới chuyên tu pháp môn Niệm Phật ấy cũng được gọi là tông Tịnh Độ.

Tịnh Độ Di Lặc

● Về pháp môn Tịnh Độ ở Trung-quốc, chủ yếu có hai loại: Tịnh Độ Di Lặc và Tịnh Độ A Di Đà. Tín ngưỡng về Tịnh Độ Di Lặc bắt nguồn từ ngài Đạo An (312?-385?) đời Tấn (265-420), với tác phẩm Tịnh Độ Luận, mong cầu vãng sinh về cõi trời Đâu-suất, tức cảnh giới tịnh độ của đức Bồ Tát Di Lặc. Sau đó, vào đời Đường (618-907), hai ngài Huyền Trang (602?-664) và Khuy Cơ (632-682) cũng hành trì pháp môn Tịnh Độ Di Lặc; nhưng từ đó về sau, số người tu theo pháp môn này ngày càng giảm thiểu, rồi mất dần. Thay vào đó, pháp môn Tịnh Độ A Di Đà ngày càng hưng thịnh.

Tịnh Phạn Cồ Đàm

● (Suddhodana Gotama) và Ma Ha Ma Da (Maha Maya): tên của quốc vương và hoàng hậu trị vì vương quốc Thích-ca vào giữa thế kỉ thứ 7 trước Tây lịch. Các ngài là song thân của thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm (Siddhattha Gotama) mà về sau trở thành Phật Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni). Vua Tịnh Phạn thuộc bộ tộc Thích-ca, là con trưởng của tiên vương Sư Tử Giáp (Simhahanu). Ngài có ba người em trai là các hoàng đệ Bạch Phạn (Sukkodana), Cam Lộ Phạn (Amitodana), Hộc Phạn (Dotodana), và một người em gái là quận chúa Cam Lộ (Pamita). Hoàng hậu Ma Ha Ma Da là em gái của vua Thiện Giác (Suppabuddha), trị vì vương quốc Câu-lị, nước láng giềng phía Đông của vương quốc Thích-ca. Bà còn có một người em gái là Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Maha Pajapati). Hai vương quốc Thích-ca và Câu-lị đã giao hảo với nhau, và cũng từng là thông gia của nhau từ lâu đời, cho nên họ vừa là láng giềng mà cũng vừa là họ hàng của nhau. Như vào thời đại đó chẳng hạn, mẹ của vua Tịnh Phạn là cô ruột của vua Thiện Giác, trong khi đó, mẹ của vua Thiện Giác cũng lại là cô ruột của vua Tịnh Phạn; cả hai bà vợ của vua Tịnh Phạn (Ma Da và Ba Xà Ba Đề) đều là em ruột của vua Thiện Giác, và vợ của vua Thiện Giác cũng lại là em ruột của vua Tịnh Phạn.

Tịnh Sắc Căn

● Cũng gọi là “thắng nghĩa căn”, là phần chính yếu của căn, lấy phù trần căn làm chỗ y cứ để duyên cảnh và phát sinh tác dụng nhận thức. “Tịnh sắc” là loại sắc pháp cũng do bốn đại hợp thành, nhưng vô cùng vi tế, ẩn nhiệm ở bên trong (được hiểu như hệ thần kinh cảm giác), mắt thường không thể thấy được. (Xem mục “Phù Trần Căn”.)

Tòa Sư Tử

● Sư tử tòa. “Sư tử” tức là con sư tử. Đức Phật là sư tử trong loài người, cho nên chỗ ngồi của Phật gọi là “tòa sư tử”. Luận Trí Độ nói: “Hiệu là sư tử nhưng không phải thật là sư tử. Đức Phật là sư tử trong loài người. Chỗ ngồi của Phật, hoặc giường hoặc đất, đều gọi là tòa sư tử.”

Tối Chánh Giác

● Cùng tột gọi là “tối"; xa lìa mọi điên đảo gọi là “chánh”; tâm ý sáng tỏ gọi là “giác”; gồm các ý nghĩa đó lại, gọi là “tối chánh giác”. Đó là trí tuệ đã phát triển đến chỗ hợp nhất với chân lí; vì vậy, “tối chánh giác” cũng tức là “vô thượng chánh đẳng chánh giác”, tức là Phật.

Ngũ Nghịch Tội

● Tội ngũ nghịch . Hoàn toàn trái với đạo lí, gọi là “nghịch”. Năm loại tội ác cực kì trái đạo lí, gọi là “năm tội nghịch”, hay “tội ngũ nghịch”, đều chiêu cảm quả báo ác ở địa ngục Vô-gián, cho nên cũng được gọi là “năm tội Vô-gián” (ngũ Vô-gián tội); gồm có: giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, và phá sự hòa hợp của tăng đoàn. Chỉ cần phạm một trong năm tội ác đó, sau khi chết liền đọa vào địa ngục Vô-gián.

Tôn Giả● Nghĩa là người mà cả phước đức và trí tuệ đều đầy đủ, xứng đáng được mọi người tôn kính. Trên thực tế, danh hiệu này ngày xưa vốn được dùng để tôn xưng các vị đã chứng thánh quả A-la-hán.

Hiếp Tôn Giả

● Parsva.Tôn giả Hiếp : là vị luận sư thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, từng khuyên vua Ca Nị Sắc Ca tổ chức đại hội kết tập kinh điển kì thứ tư. Tôn giả cũng là vị tổ thứ 10 trong 28 vị tổ Thiền Tông Ấn-độ. Theo Phú Pháp Tạng Truyện, do nghiệp đời trước mà tôn giả phải ở trong thai mẹ 60 năm, khi sinh ra thì râu tóc đã bạc hết. Tôn giả chán ghét ngũ dục, không thích ở nhà, bèn đến đảnh lễ ngài Phật Đà Mật Đa (Buddhamitra – vị tổ thứ 9 Thiền Tông Ấn-độ) để cầu xin học đạo, chuyên tu khổ hạnh, tinh tấn dũng mãnh, chưa từng đặt hông nằm xuống giường. Người đương thời xưng hiệu tôn giả là Hiếp tì kheo. Theo Đại Đường Tây Vực Kí, ban đầu tôn giả là thầy của chúng phạm chí ngoại đạo, đến 80 tuổi thì bỏ nhà xuất gia theo Phật giáo. Đám trai trẻ trong thành chê cười rằng: “Ông già hủ lậu này kém trí làm sao! Người xuất gia thì phải tu định và tụng kinh. Nay đã suy nhược, hết đường tiến thủ, mà nhập vào tăng đoàn thì chắc là vì để được ăn no mà thôi!” Tôn giả nghe lời ấy bèn tự thề nguyền, nếu không học thông Ba Tạng, không đoạn trừ tham dục ba cõi để chứng được sáu thần thông, đạt đủ tám bước giải thoát, thì trọn đời hông không dính chiếu. Trải qua 3 năm, tôn giả quả nhiên học thông Ba Tạng, đoạn trừ tham dục ba cõi, chứng ba minh. Bấy giờ mọi người hết sức kính ngưỡng, xưng hiệu là Hiếp Tôn Giả. Sau đó tôn giả lại theo học với tôn giả Phật Đà Mật Đa, được truyền cho yếu chỉ thâm diệu của Phật pháp, và chứng quả A-la-hán.

Ngài Mã Minh buổi đầu theo học Bà-la-môn giáo, tài trí tung hoành, biện tài vô ngại, công kích tăng chúng, gây hại cho nền Phật giáo Trung Thiên-trúc không ít. Để cứu vãn cho tình hình Phật giáo ấy, tôn giả Hiếp đã đến thẳng thành Hoa-thị, mời Mã Minh cùng đối luận. Trong cuộc đối luận này Mã Minh bị chiết phục, bèn xin nhập làm môn hạ của tôn giả Hiếp, thọ giới cụ túc, trở thành tì kheo. Sau đó tôn giả trở về Bắc Thiên-trúc, lưu ngài Mã Minh ở lại Trung Thiên-trúc để hoằng dương chánh pháp. Về sau, khi vua Ca Nị Sắc Ca đánh chiếm thành Hoa-thị, lại đem ngài Mã Minh về Bắc Thiên-trúc. Dưới triều vua Ca Nị Sắc Ca, Hiếp Tôn Giả đã vâng mệnh vua, triệu tập 500 vị thánh tăng nhóm họp tại nước Ca-thấp-di-la để kết tập kinh điển cùng biên tập bộ luận Đại Tì Bà Sa, rất được nhà vua sùng kính. Tôn giả đã viên tịch tại Bắc Thiên-trúc, cả quần thần của vương triều đều cùng nhau xây tháp để thờ xá lợi của ngài.

Tôn Tư Mạc

● (581-682): là một vị ẩn sĩ đời nhà Đường (618-907). Ông giỏi cả “bách gia chư tử”, thông cả Phật điển, tinh chuyên y dược. Các vua nhà Tùy (581-618) và nhà Đường đều triệu ông ra làm quan, nhưng ông đều khước từ, chỉ để hết tâm lực và thì giờ cho việc nghiên cứu y dược. Ông quan niệm, mạng sống con người quí đáng ngàn vàng; cứu trị cho một người bằng bố thí ngàn vàng; cho nên các sách của ông viết về y dược đều có tên là “Thiên Kim”, như các bộ Thiên Kim Phương (30 quyển), Thiên Kim Dực Phương (30 quyển), Thiên Kim Tủy Phương (20 quyển – thất truyền).

Tông - Giáo

● Các nhà Phật học Trung-quốc cho rằng, tất cả giáo pháp do Phật thuyết nhằm thích ứng cho từng đối tượng giáo hóa, gọi là “giáo”; ý chỉ đặc thù, cốt lõi ở trong giáo pháp gọi là “tông”. Giáo thì có ý khách quan; tông là niềm tin chủ quan, có tính cách cá nhân. Có người lại cho rằng, tông tức là giáo không nói năng; còn giáo là tông có nói năng. Có thuyết lại còn cụ thể hơn, phân định rằng, tông tức là “tông môn”, cũng tức là “thiền môn” (hay “thiền gia”), là môn phái “giáo ngoại biệt truyền”, không dùng ngôn giáo, chỉ dùng phương thức “tâm truyền tâm”; còn giáo tức là “giáo môn” (hay “giáo gia”), chỉ cho các môn phái được thành lập dựa trên kinh điển đại thừa hay tiểu thừa, như các tông Thiên Thai, Tịnh Độ, Luật, Pháp Tướng, v.v...

Câu Xá Tông

● Tông Câu Xá: là một trong 13 tông phái ở Trung-quốc (xem mục “Tông Thiên Thai”), lấy bộ Luận Câu Xá làm giáo nghĩa chủ yếu để lập tông. Luận Câu Xá là một trong 500 bộ luận tiểu thừa do ngài Thế Thân (thế kỉ thứ 5 TL) trước tác trước khi ngài chuyển tư tưởng sang đại thừa. Mục đích ngài tạo bộ luận này là nhằm dứt bỏ những điều sai lầm trong giáo thuyết truyền thống của Hữu bộ, cũng như đả phá thái độ cố chấp hẹp hòi của các vị luận sư thuộc bộ phái này. Bộ luận này, về sau đã được các ngài luận sư Tuệ Đức, Thế Hữu, An Tuệ, Trần Na, Xứng Hữu, Tăng Mãn, v.v... kế tục nhau chú sớ xiển dương, tạo thành kỉ nguyên mới cho giáo nghĩa của Hữu bộ. Vào năm 561 (dưới triều đại nhà Trần, Trung-quốc), ngài Chân Đế đã phiên dịch bộ luận này ra Hán văn với tên A Tì Đạt Ma Câu Xá Thích Luận, và soạn sớ để giải thích; rồi lại được các ngài Tuệ Khải, Tuệ Tịnh, Đạo Nhạc kế tiếp nhau chú sớ để truyền bá. Năm 654 (dưới triều đại nhà Đường), bộ luận này lại được ngài Huyền Trang dịch một lần nữa với tên A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận (đương thời gọi đó là Tân Câu Xá, và gọi bản dịch của ngài Chân Đế lúc trước là Cựu Câu Xá), và được 3 vị đệ tử là Phổ Quang, Pháp Bảo và Thần Thái (đương thời gọi là Câu Xá tam gia) soạn sớ giải và truyền bá mạnh mẽ; làm cho bộ luận này trở thành bộ luận căn bản để xây dựng giáo nghĩa cơ sở mà thành lập tông Câu Xá tại Trung-quốc. Tông Câu Xá rất được thịnh hành trong thời đại nhà Đường, nhưng sau đó thì bị thất truyền. Ngoài bộ Luận Câu Xá là bộ luận chủ yếu ra, tông Câu Xá còn tham bác giáo nghĩa bốn bộ kinh A Hàm và các bộ luận Đại Tì Bà Sa, A Tì Đàm Tâm, Tạp A Tì Đàm Tâm v.v...

Chân Ngôn Tông

● Tông Chân Ngôn: tức là Mật Tông ở Trung-quốc [xem mục “Tông Mật (Mật Tông)”. Tông này, chủ yếu lấy Kinh Kim Cương Đảnh làm Kinh tạng; lấy Kinh Tô Bà Hô làm Luật tạng; và lấy Luận Thích Ma Ha Diễn làm Luận tạng. Tông phái này nói rằng, giáo pháp do Hóa thân Phật Thích Ca Mâu Ni giảng dạy chỉ là những phương tiện cứu khổ, rất giản dị, dễ hiểu, dễ nhận, gọi là “hiển giáo”; còn giáo pháp do Pháp Thân Phật Thích Ca Mâu Ni (tức Đại Nhật Như Lai) giảng nói mới là giáo pháp chân thật, đó chính là kinh nghiệm nội chứng của Phật, cực kì bí áo thâm diệu, khó ai có thể hiểu thấu được; bởi vậy, giáo pháp ấy được gọi là “chân ngôn”, hay “mật giáo”. Trong khoảng niên hiệu Khai-nguyên (713-741) đời vua Đường Huyền-tông, hai vị cao tăng đại học giả của Mật Giáo Ấn-độ là Thiện Vô Úy và Kim Cương Trí trước sau đến kinh đô Trường-an, phiên dịch các kinh điển căn bản của Mật Giáo, kiến lập đạo tràng quán đảnh, và Mật Tông (tức Chân Ngôn Tông) Trung-quốc được chính thức thành lập từ đó. Vì nguyên do này, Chân Ngôn Tông Trung-quốc cũng được gọi là Khai Nguyên tông.

Chân Ngôn Tông cũng là tên một tông phái của Phật giáo Nhật-bản, do đại sư Không Hải (tức Hoằng Pháp đại sư [774-835], năm 804 sang Trung-quốc tham học, năm 806 trở về nước) sáng lập vào năm 808.

Duy Thức Tông

● Tông Duy Thức : là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc (xem mục “Tông Thiên Thai”). Tông này chủ trương tất cả vạn pháp đều hiện hữu nơi THỨC, nói cách khác, chỉ có THỨC là hiện hữu, cho nên gọi là tông Duy Thức. Tông này phán quyết về tánh và tướng của vạn pháp, nên cũng gọi là tông Pháp Tướng. Tông này y cứ vào nhiều kinh luận để thành lập giáo nghĩa, trong đó, Kinh Giải Thâm Mật, Luận Du Già Sư Địa và Luận Thành Duy Thức là căn bản nhất. Tông này, ở Ấn-độ (thế kỉ thứ 5) có tên là Du Già, và đã tôn Bồ Tát Di Lặc làm thỉ tổ, kế tiếp là các ngài Vô Trước, Thế Thân, Hộ Pháp, Giới Hiền. Rồi toàn bộ kinh luận thuộc tông này đã được pháp sư Huyền Trang (môn nhân xuất sắc nhất của ngài Giới Hiền) mang về Trung-hoa sau 17 năm du học ở Ấn-độ. Tại kinh đô Trường-an (thời đại nhà Đường), ngoài việc phiên dịch kinh điển, ngài Huyền Trang đã đặc biệt hoằng dương giáo nghĩa Duy Thức, và được coi là vị thỉ tổ của tông Pháp Tướng tại Trung-quốc. Vị đệ tử thượng thủ của pháp sư Huyền Trang là Khuy Cơ, đã tập đại thành huyền chỉ của tông Pháp Tướng, và được coi là vị tổ chính thức đã thành lập tông Pháp Tướng tại Trung-quốc. Tông này rất thịnh hành vào thời Thịnh-Đường, nhưng từ cuối đời Đường thì thanh thế yếu dần.

Ở Trung-quốc, trước khi Duy Thức Tông được thành lập, Nhiếp Luận Tông đã xuất hiện vào triều đại nhà Trần (557-589), mà các học giả đều coi đó là tiền thân của Duy Thức Tông. Hai tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận của ngài Vô Trước và Nhiếp Đại Thừa Luận Thích của ngài Thế Thân, đã được ngài Chân Đế (499-569) dịch vào năm 563, đã trở thành giáo nghĩa căn bản để thành lập Nhiếp Luận Tông; và ngài Chân Đế được tôn là vị sáng tổ của tông này. Về sau, khi Duy Thức Tông được thành lập thì Nhiếp Luận Tông được sát nhập vào đó.

Hoa Nghiêm Tông

● Tông Hoa Nghiêm: cũng gọi là tông Hiền Thủ, là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc (xem mục “Tông Thiên Thai”). Tông này y cứ vào bộ Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm mà lập nên các yếu chỉ “pháp giới duyên khởi” và “sự sự vô ngại”; lại lấy tên kinh mà đặt tên cho tông phái, cho nên gọi là tông Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm được truyền dịch tại Trung-quốc từ những thập niên đầu thế kỉ thứ 5, nhưng mãi đến thế kỉ thứ 7 (thời đại nhà Đường) mới được học giới triệt để quan tâm và hoằng dương rộng rãi; mà ngài Hiền Thủ (tức Pháp Tạng, 643-712) được coi là người đã tập đại thành giáo nghĩa chủ yếu của Kinh Hoa Nghiêm để xác lập tông chỉ và chính thức thành lập tông Hoa Nghiêm. Tông Hoa Nghiêm tuy do ngài Hiền Thủ khai sáng, nhưng cơ sở của nó đã được thiết lập từ ngài Pháp Thuận (tức Đỗ Thuận, 557-640). Ngài đã trước tác các bộ Ngũ Giáo Chỉ Quán, Hoa Nghiêm Pháp Giới Quán Môn, Thập Môn Thực Tướng Quán v.v... để xiển dương giáo nghĩa Kinh Hoa Nghiêm, và chuyên tu hạnh Phổ Hiền, rất được vua Đường Thái-tông (627-649) kính trọng. Ngài đã truyền pháp môn tu quán cho người đệ tử ưu tú là Trí Nghiễm (602-668). Ngài Trí Nghiễm đã nối gót thầy chuyên giảng Kinh Hoa Nghiêm, và viết nhiều tác phẩm để thâu tóm các giáo thuyết căn bản của thầy mình.

Ngài Pháp Tạng (người Trường-an), nghe tiếng ngài Trí Nghiễm thì rất lấy làm ngưỡng mộ, bèn đến xin nhập môn học đạo, và trở thành vị đệ tử xuất sắc, được truyền thừa tổ nghiệp. Ngài đã thấu triệt nghĩa lí huyền diệu của Kinh Hoa Nghiêm, và đã hệ thống hóa toàn vẹn nền triết lí này; từ đó ngài tập đại thành giáo nghĩa Hoa Nghiêm và chính thức thành lập tông Hoa Nghiêm. Tuy là vị sáng tổ, nhưng ngài đã truy từ nguồn gốc, tôn ngài Đỗ Thuận là tổ thứ nhất của tông Hoa Nghiêm; ngài Trí Nghiễm là tổ thứ nhì, và ngài là vị tổ đời thứ ba. Đệ tử thượng thủ của ngài là Trừng Quán (737-838), là tổ thứ tư; ngài Tông Mật (780-841) là tổ thứ năm. Từ cuối đời Đường trở đi, tông này tuy có suy vi hơn trước, nhưng qua các thế hệ vẫn có người nối tiếp, kéo dài mãi đến ngày nay.

Về các vị tổ truyền thừa của tông Hoa Nghiêm, ngoài thuyết chính thức gồm năm vị (Hoa Nghiêm ngũ tổ) như trên, còn có thuyết kể tới mười vị (Hoa Nghiêm thập tổ), là: Phổ Hiền, Văn Thù, Mã Minh, Long Thọ, Thế Thân, Đỗ Thuận, Trí Nghiễm, Hiền Thủ, Trừng Quán, và Tông Mật; cũng có thuyết liệt kê bảy vị (Hoa Nghiêm thất tổ), là: Mã Minh, Long Thọ, Đỗ Thuận, Trí Nghiễm, Hiền Thủ, Trừng Quán, và Tông Mật.

Trước khi tông Hoa Nghiêm được thành lập, một tông phái có tên là Địa Luận đã được thành lập từ thời Bắc-Ngụy (386-534); và được coi là có liên hệ mật thiết với tông Hoa Nghiêm. Giáo nghĩa của tông Địa Luận là y cứ vào bộ Thập Địa Kinh Luận (luận giải về phẩm “Thập Địa” trong Kinh Hoa Nghiêm) của Bồ-tát Thế Thân (do các ngài Bồ Đề Lưu Chi, Lặc Na Ma Đề và Phật Đà Phiến Đa dịch ra Hán văn trong khoảng từ năm 508 đến năm 512). Sau khi thành lập được một thời gian thì Địa Luận tông bị phân rẽ thành hai phái: Ngài Đạo Sủng (đệ tử của ngài Bồ Đề Lưu Chi) cư trú ở phía Bắc thành Lạc-dương (kinh đô nhà Bắc-Ngụy), lãnh đạo phái Bắc Địa; và ngài Tuệ Quang (đệ tử của ngài Lặc Na Ma Đề) cư trú ở phía Nam kinh thành, lãnh đạo phái Nam Địa. Dần dần thì phái Bắc Địa bị mai một sớm, vì không có người truyền nối; trong khi đó thì phái Nam Địa lại càng phát triển mạnh, vì có nhiều nhân tài kế thế. Tuy nhiên, đến khi ngài Đỗ Thuận (người đã đặt nền móng cho tông Hoa Nghiêm) xuất hiện, thì những nhân vật xuất sắc của tông Địa Luận đều bị ngài thu hút hết; và cuối cùng, Địa Luận tông đã được sát nhập một cách êm thắm vào Hoa Nghiêm Tông.

Lâm Tế Tông

● Tông Lâm Tế: là một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc, do thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-867) làm tổ khai sáng, thuộc pháp hệ của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng. Ngài Nghĩa Huyền trước tham học với ngài Hoàng Bá Hi Vận (?-850), nhưng không ngộ được gì; sau xin tham yết hai ngài Cao An Đại Ngu (?-?) và Qui Sơn Linh Hựu mới được đại ngộ; rồi trở về lại với ngài Hoàng Bá để được ấn chứng. Năm 854, ngài đến trú tích tại Lâm-tế viện ở Trấn-châu (tỉnh Hà-bắc), mở đạo tràng xiển dương thiền pháp, tiếp hóa đồ chúng, lập nên tông Lâm Tế, rất được thịnh hành, trở thành một tông phái lớn, danh tiếng lừng lẫy, thu hút cả các giới võ sĩ, tướng sĩ, chính khách. Đến thời đại nhà Thanh, tông này đã nghiễm nhiên trở thành dòng thiền chủ lực của Thiền Tông Trung-quốc. Cuối thế kỉ 12, hai vị tăng Nhật-bản là Vinh Tây (Yosai, 1141-1215) và Tuấn Tú (Shunjo, 1166-1227), trước sau đã sang Trung-quốc học thiền pháp của tông Lâm Tế; sau khi về nước, họ đã mở đạo tràng xiển dương thiền pháp, lập nên tông Lâm Tế tại Nhật-bản, trở thành một trong 13 tông phái của Nhật-bản, có tầm ảnh hưởng lớn lao trong nền Phật giáo nước Nhật. Vào giữa thế kỉ 17, phái thiền Lâm Tế cũng đã được các vị thiền sư Trung-quốc đem truyền sang Việt-nam, và vẫn được thịnh hành cho đến ngày nay.

Luật Tông

● Tông Luật : là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc (xem mục “Tông Thiên Thai”), là một tông phái đại thừa, y theo các tịnh giới trong bộ Tứ Phần Luật làm căn bản hành trì, lấy diệu lí nhất thừa viên đốn làm chỉ qui tu tập.

Giới Luật đã được đức Phật chế định hoàn chỉnh ngay từ thời Ngài còn tại thế; sau khi Phật nhập diệt, tôn giả luật sư Ưu Ba Li đã kết tập và hình thành Luật tạng. Lúc đó tôn giả đã chia làm 80 lần để tụng lại trọn vẹn mọi giới điều Phật đã chế định, làm thành bộ Bát Thập Tụng Luật, là bộ luật nguyên thỉ và căn bản của Giáo đoàn Phật giáo. Bộ luật này được nối tiếp truyền thừa cho đến tôn giả Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta) dưới triều đại vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL), thì có sự biến chuyển. Nguyên vì, tôn giả Ưu Ba Cúc Đa (Phật giáo Nam-truyền nói đó là tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu – Moggaliputta-tissa) có năm vị đệ tử thuộc hàng cao túc (được gọi là “đồng thế ngũ sư”), đối với Luật học đều có kiến giải bất đồng, bèn đem bộ Bát Thập Tụng Luật, chọn lấy những phần phù hợp với kiến giải riêng, mỗi vị làm thành một bộ luật riêng của mình. Do đó, từ bộ Bát Thập Tụng Luật nguyên thỉ, đến đây đã bị chia thành năm bộ, gọi là “Năm Bộ Luật”: Đàm Vô Đức Bộ, Tát Bà Đa Bộ, Di Sa Tắc Bộ, Ca Diếp Di Bộ, và Ma Ha Tăng Kì Bộ. Cả năm bộ luật ấy (mỗi bộ đều gồm có phần giới bản và phần quảng luật) đều lần lượt được truyền vào Trung-quốc – ngoại trừ phần quảng luật của Ca Diếp Di Bộ là chưa được truyền.

Vào năm 222 (dưới triều vua Văn đế nhà Tào-Ngụy), ngài Đàm Ma Ca La (Dharmakala) đến Lạc-dương, thấy tăng chúng chỉ biết cạo đầu, đắp y mạn (một tấm vải trơn, không có điều), không có giới luật để hành trì, bèn phát nguyện hoằng truyền giới luật. Nhưng cũng phải tới năm 250 (đời vua Thiếu đế nhà Tào-Ngụy), ngài mới dịch được bộ Tăng Kì Giới Bản, và đó là tác phẩm Luật được dịch đầu tiên ở Trung-quốc. Rồi sau đó, hai ngài Khương Tăng Khải (Sanghavar-man) và Đàm Đế (Dharmatrata) cùng phiên dịch bộ Đàm Vô Đức Tạp Yết Ma. Bấy giờ quí ngài mới thỉnh 10 vị Phạn tăng, lập đàn giới để tác pháp truyền giới cho chúng tăng; đó là đàn truyền giới đầu tiên ở Trung-quốc. Năm 404 (dưới triều đại nhà Diêu-Tần), ngài Phất Nhã Đa La (Punyatara) đã tụng bộ Thập Tụng Luật của Tát Bà Đa Bộ cho ngài Cưu Ma La Thập dịch; nhưng khi dịch được hơn một nửa thì ngài Phất Nhã Đa La viên tịch, ngài Đàm Ma Lưu Chi (Dharma-ruci) được mời tụng tiếp phần còn lại để ngài La Thập dịch, trọn bộ gồm 61 quyển. Đó là bộ quảng luật xuất hiện đầu tiên ở Trung-quốc. Năm 410 (nhà Diêu-Tần), hai ngài Phật Đà Da Xá (Buddhayasas) và Trúc Phật Niệm cùng dịch bộ Tứ Phần Luật (60 quyển) của Đàm Vô Đức Bộ; năm 418 (triều vua An đế nhà Đông-Tấn), hai ngài Phật Đà Bạt Đà La (Buddhabhadra) và Pháp Hiển cùng dịch bộ Ma Ha Tăng Kì Luật (40 quyển) của Ma Ha Tăng Kì Bộ; năm 423 (triều vua Thiếu đế nhà Lưu-Tống), hai ngài Phật Đà Thập (Buddhajiva, tới Trung-quốc năm 423) và Trí Thắng cùng dịch bộ Ngũ Phần Luật (30 quyển) của Di Sa Tắc Bộ. Tới đây, Luật tạng coi như đã được dịch gần như hoàn toàn ở Trung-quốc – chỉ có bộ quảng luật của Ca Diếp Di Bộ là chưa được truyền tới, nên không có ở Trung-quốc.

Các bộ luật kể trên, sau khi được dịch, đã được chư tăng Trung-quốc y cứ vào đó mà tổ chức tăng đoàn. Trong các đời Ngụy, Tấn, Luật Tăng Kì được thịnh hành ở vùng Giang-bắc, còn Luật Thập Tụng thì thịnh hành ở vùng Giang-nam; sự thọ giới thì nương theo Luật Tứ Phần, nhưng sinh hoạt của tăng chúng thì nương theo Luật Tăng Kì và Thập Tụng. Tuy nhiên, càng về sau thì bộ Luật Tứ Phần càng được thịnh hành hơn cả. Dưới triều vua Hiếu-văn đế (471-499) thời Bắc-Ngụy, bộ Luật Tứ Phần đã được luật sư Pháp Thông (468-559) nhiệt tâm nghiên cứu và giảng giải. Đệ tử của ngài là Đạo Phú, đã theo lời giảng của thầy mà soạn thành tác phẩm Tứ Phần Luật Sớ. Đệ tử của ngài Đạo Phú là Tuệ Quang (468-537) lại tận lực hoằng truyền, khiến bột hưng phong trào học Luật Tứ Phần. Đệ tử của ngài Tuệ Quang là Đạo Vân; đệ tử của ngài Đạo Vân là Đạo Chiếu; đệ tử của ngài Đạo Chiếu là Trí Thủ, đều nối tiếp nhau hoằng dương Tứ Phần Luật ở đời Tùy. Đến đời Đường thì toàn bộ giáo nghĩa Luật học được tập đại thành, và tông Luật được chính thức thành lập do đệ tử của ngài Trí Thủ là luật sư Đạo Tuyên (596-667).

Sau khi được thành lập, tông Luật tôn xưng ngài Đàm Vô Đức (tức Pháp Chánh tôn giả) là Tứ Phần Luật Chủ (tức thỉ tổ); tôn ngài Đàm Ma Ca La (tức Pháp Thời tôn giả) là sơ tổ của Luật Tông Trung-quốc; ngài Pháp Thông là nhị tổ; kế tiếp là các ngài Đạo Phú, Tuệ Quang, Đạo Vân, Đạo Chiếu, Trí Thủ, Đạo Tuyên, cả thảy là 9 vị tổ.

Từ sau tổ thứ sáu là Đạo Vân thì tông Luật bắt đầu phân phái. Trong số môn hạ của ngài Đạo Vân có Hồng Tuân; ngài Hồng Tuân truyền cho Hồng Uyên; ngài Hồng Uyên truyền cho Pháp Lệ. Ngài Pháp Lệ (569-635) trụ trì chùa Nhật-quang ở Tướng-châu (tỉnh Hà-nam), lập riêng một phái Luật học, gọi là Tướng Bộ tông. Ngài Pháp Lệ truyền cho Đạo Thành; ngài Đạo Thành truyền cho Mãn Ý và Hoài Tố. Ngài Mãn Ý trú tại Tây-tháp, tiếp tục hoằng truyền Tướng Bộ tông của ngài Pháp Lệ; ngài Hoài Tố (624-697) trú tại Đông-tháp, lập thành một phái Luật học riêng, gọi là Đông Tháp tông. Trong khi đó, ngài Đạo Tuyên (596-667) trụ trì chùa Phong-đức ở núi Chung-nam, thành lập Luật Tông, và được gọi là Nam Sơn tông (cũng gọi là Nam Sơn Luật Tông). Cả ba tông này được gọi chung là “Ba tông Tứ Phần Luật” ở thời đại nhà Đường.

Ba tông phái Luật này từng tranh cãi nhau kịch liệt, do vì bất đồng ý kiến về vấn đề “giới thể”. Tướng Bộ tông của ngài Pháp Lệ thì y cứ vào bộ Luận Thành Thật, chủ trương giới thể là pháp phi sắc phi tâm, thuộc bất tương ưng hành pháp. Đông Tháp tông của ngài Hoài Tố thì y cứ vào hai bộ Luận Đại Tì Bà Sa và Câu Xá, chủ trương giới thể thuộc về sắc pháp. Chủ trương của hai tông ấy đều thuộc về “tiểu thừa luật”. Riêng Nam Sơn tông, vì ngài Đạo Tuyên chịu ảnh hưởng sâu đậm của Pháp Tướng Duy Thức Học, nên ngài đã phán định rằng, Tứ Phần Luật, về hình thức thì mang sắc thái tiểu thừa giáo, nhưng về tinh thần thì thuộc về đại thừa, khi thọ giới phải nương vào ngôn ngữ, cho nên giới thể trở thành chủng tử của a-lại-da thức. Như vậy, hệ thống Nam Sơn Luật Tông của ngài Đạo Tuyên thuộc về đại thừa giáo. Sau đó, hai tông Tướng Bộ và Đông Tháp lưu truyền không được bao lâu thì bị suy tàn; chỉ có tông Nam Sơn là hưng thịnh và lưu truyền sâu rộng và lâu dài; và ở Trung-quốc, khi nói tới Luật Tông tức chỉ cho Nam Sơn Luật Tông, cũng tức là Tứ Phần Luật Tông.

Ngài Đạo Tuyên, trong bảng liệt kê chư vị tổ sư truyền thừa tông Luật, ngài là vị tổ thứ 9; nhưng đối với Nam Sơn Luật Tông, thì ngài được tôn xưng là vị sơ tổ. Đệ tử của ngài đông đến vài trăm người, trong đó, luật sư Tú (có chỗ nói luật sư Châu) được thừa kế làm tổ thứ nhì; và các vị tổ truyền thừa nối tiếp nhau gồm có: Đạo Hằng, Tỉnh Cung, Huệ Chánh, Pháp Bảo, Nguyên Biểu, Thủ Ngôn, Nguyên Giải, Pháp Vinh, Xứ Hằng, Trạch Ngộ, Doãn Kham, Trạch Kì, Nguyên Chiếu, Trí Văn, Hoài Nhất, Pháp Chính, Pháp Cửu, Như Liên, Hành Cư, Chân Chiếu, v.v...

Từ cuối đời Đường sang đời Ngũ-đại, phần vì pháp nạn, phần vì binh hỏa liên miên, khiến cho tông Luật cũng như các tông phái khác, đều bị suy yếu. Đến đời Tống, tông Luật được phục hưng, nhưng lại bị phân rẽ thành hai phái Hội Chánh và Tư Trì. Trong hai triều đại Nguyên và Minh, tông Luật vẫn được truyền thừa không gián đoạn, nhưng điển tịch mất mát nhiều, nên Luật học suy yếu. Cuối đời Minh có ngài luật sư Cổ Tâm (1541-1615), lên núi Ngũ-đài, cảm nhận được đức Bồ Tát Văn Thù truyền giới cho, tâm trí bỗng bừng sáng, bèn trở về chùa Linh-cốc ở Kim-lăng (Nam-kinh), khai đàn thuyết giảng giới luật, trùng hưng tông Luật. Pháp từ của ngài là luật sư Tịch Quang (1580-1640) thì mở đạo tràng ở núi Bảo-hoa (phía Đông Nam thành phố Kim-lăng), thuyết giới đến hơn trăm lần. Các vị đệ tử truyền thừa như Độc Thể (1580-1645) v.v... đều kế tiếp nhau xiển dương Luật học, làm cho thanh thế của đạo tràng núi Bảo-hoa, ở triều đại nhà Thanh, vang dội bốn phương. Vào cuối đời Thanh, trong cuộc loạn Thái-bình-thiên-quốc, đạo tràng núi Bảo-hoa bị phá hoại nặng nề; sau khi giặc loạn chấm dứt, đạo tràng được trùng hưng, mỗi năm đều có mở giới đàn, nhưng vì bao nhiêu sách vở do Nam Sơn Luật Tông truyền lại đều mất mát hết, nên Luật học thiếu chỗ nương dựa. Phải đợi đến lúc có người sang Nhật-bản thỉnh được điển tịch về, khắc in để quảng bá rộng rãi, bấy giờ Luật học lại được mọi người nghiên cứu, học tập, hành trì, và Luật Tông mới trở lại cái phong thái sáng sủa như trước.

Tông Mật

● (780-841): là vị cao tăng đời Đường, tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm Trung-quốc. Ngài họ Hà, quê ở Tứ-xuyên. Năm 28 tuổi ngài lên kinh đô ứng thí, khi đến Toại-châu, ghé lại đạo tràng của hòa thượng Đạo Viên nghe thuyết pháp, bèn xin xuất gia, được hòa thượng cho thọ giới cụ túc. Sau khi thọ giới, ngài được hòa thượng cho sang chùa Tịnh-chúng ở Ích-châu để học Thiền với thiền sư Nam Ấn (đệ tử của thiền sư Thần Hội); rồi lại đến chùa Báo-quốc (Lạc-dương) tham học với thiền sư Thần Chiếu. Năm 31 tuổi ngài xin nhập làm môn hạ của đại sư Trừng Quán, chuyên hành trì giáo học Hoa Nghiêm. Từ năm 37 tuổi ngài ở luôn tại chùa Trí-cự trên núi Chung-nam, quyết không xuống núi. Tại đây, trong 3 năm ròng rã ngài chuyên đọc Tạng Kinh, có soạn bộ Viên Giác Kinh Khoa. Sau ngài chuyển sang ở chùa Thảo-đường, cũng trên núi ấy, có soạn bộ Viên Giác Kinh Đại Sớ; rồi lại chuyển sang Khuê-phong lan-nhã ở đầu Nam của núi, chuyên tụng kinh, tu thiền. Năm 49 tuổi ngài vâng chiếu vào cung giảng kinh, được vua Đường Văn-tông (827-840) dùng hậu lễ trọng đãi, các quan từ tướng quốc trở xuống, cho đến các thân hào nhân sĩ đều kính trọng; nhưng chẳng bao lâu thì ngài xin trở về núi. Năm 62 tuổi ngài thị tịch, pháp lạp 34 năm. Lúc tại thế, vì thấy đồ chúng trong thiền môn hay kích bác nhau, nên ngài đã soạn bộ Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập (100 quyển), sưu tập thiền ngữ, đề xướng chủ trương “Giáo Thiền nhất trí”, đặt định cơ sở cho Phật giáo Trung-quốc trong khoảng từ cuối nhà Đường cho tới nhà Tống. Những trước tác khác của ngài gồm có: Nguyên Nhân Luận, Vu Lan Bồn Kinh Sớ, Hoa Nghiêm Kinh Luận Quán, Viên Giác Kinh Đại Sớ Thích Nghĩa Sao, Kim Cang Bát Nhã Kinh Sớ Luận Toản Yếu, Khởi Tín Luận Sớ Chú, Chú Hoa Nghiêm Pháp Giới Quán Môn, Trung Hoa Truyền Tâm Địa Thiền Môn Sư Tư Tập Đồ, v.v… cả thảy hơn 30 bộ.

Mật Tông

● Tông Mật : cũng gọi là tông Chân Ngôn (xem mục “Tông Chân Ngôn”), hay tông Du Già, là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc (xem mục “Tông Thiên Thai”). Đây là một tông phái đại thừa, chủ trương “tức thân thành Phật” (thành Phật ngay trong đời này bằng chính xác thân phàm phu này), nương vào pháp môn chân ngôn đà-la-ni, tu tập các diệu hạnh như 5 tướng (thông đạt bồ đề tâm, tu bồ đề tâm, thành kim cang tâm, chứng kim cang thân, và Phật thân viên mãn), 3 mật (thân mật, khẩu mật, ý mật) v.v... Tông này lấy hai bộ kinh Đại Nhật và Kim Cang Đảnh làm tạng Kinh; lấy bộ kinh Tô Bà Hô làm tạng Luật; và lấy bộ luận Thích Ma Ha Diễn làm tạng Luận.

Mật Tông thường xưng mình là Mật Giáo (để đối lại với Hiển giáo), và gọi tất cả kinh điển thuộc Mật Giáo là Mật kinh. Gọi là “Mật Giáo” vì tông này cho rằng giáo điển của họ là tối tôn, tối mật; các giáo pháp thuộc hai bộ Kim-cang giới và Thai-tạng giới chính là cảnh giới nội chứng của Phật, vô cùng thâm diệu, bí áo, do chính Pháp Thân Phật là đức Đại Nhật Như Lai tuyên thuyết.

Mật Giáo khởi nguồn từ kinh điển Vệ Đà ở thời cổ Ấn-độ, sau đó được lưu hành trong mọi giới xã hội. Trong quá trình phát triển, Phật giáo dần dần hòa nhập với tín ngưỡng dân gian, cũng chịu ảnh hưởng của chú thuật, và đã dùng chú thuật để bảo hộ và tiêu trừ tai chướng cho tín đồ; Mật Giáo của Phật giáo trong thời kì này được gọi là “Tạp Mật”. Mật Giáo cũng lấy các vị thần trong kinh điển Vệ Đà, đem các cách thức của Thần giáo thay đổi cho mới lại để phù hợp với tổ chức Phật giáo; từ đó mà xuất hiện nhiều minh-vương, Bồ-tát, chư thiên, chân ngôn chú ngữ. Vì vậy mà trong kinh điển đại thừa hậu kì đã xuất hiện nhiều đà-la-ni, và nhiều kinh còn lấy đó làm phần chủ yếu. Trong tạng Kinh và tạng Luật Ba-li có nhiều kinh điển gồm những bài kệ “hộ thân”. Phật giáo đồ ở các xứ Tích-lan, v.v... đã biên tập các bài kệ này, làm thành Kinh Minh Hộ (Paritta), tới nay vẫn còn truyền tụng. Lại như Kinh Đại Hội trong bộ Kinh Trường A Hàm, liệt kê toàn tên của hội chúng đang nghe pháp. Những loại kinh điển này đều được coi là khởi nguồn của đà-la-ni và mạn-đà-la trong Mật Giáo.

Vào khoảng trước sau thế kỉ thứ 4 TL, Kinh Khổng Tước Minh Vương xuất hiện, chuyên nói về chú thuật, đề xướng pháp môn “miệng tụng chân ngôn, nội tâm chuyên nhất”, cùng cách thức kiến lập đàn đất vuông tròn, cúng dường Chư Tôn (Phật, Bồ-tát, chư Thiên), nghiêm chỉnh tu trì nghi lễ, sẽ phát sinh công đức không thể nghĩ bàn. Vào nửa sau thế kỉ thứ 7, Phật giáo Ấn-độ bước vào thời kì toàn thịnh, có kinh có giáo, có quĩ có nghi; lúc đó Mật Giáo mới chính thức bắt đầu khai triển, lấy chân ngôn, đà-la-ni làm trung tâm, phối hợp với triết học Phật giáo đại thừa, đặt định cơ sở cho Mật Giáo. Đó là Mật Tông thuần chánh, được gọi là “Thuần Mật”, lấy hai bộ Kinh Đại Nhật và Kim Cang Đảnh làm chủ yếu. Thế kỉ thứ 8, Mật Giáo truyền sang Tây-tạng, trở thành Lạt-ma giáo, được công nhận là quốc giáo của nước Tây-tạng.

Riêng tại Trung-quốc, các kinh điển liên quan đến Mật Giáo (Tạp Mật) đã được truyền dịch từ thời đại Tam-quốc (220-280), như cư sĩ Chi Khiêm ở nước Ngô đã dịch các Kinh Bát Cát Tường Thần Chú, Vô Lượng Môn Vi Mật Trì, Hoa Tích Đà La Ni Thần Chú, v.v... Tiếp đó, vào thời đại Đông-Tấn (317-420), ngài Bạch Thi Lê Mật Đa La (Srimitra) đã dịch Kinh Đại Quán Đảnh và Kinh Khổng Tước Vương, được coi là hai bộ kinh chính thức khởi nguồn cho tiến trình hình thành tông Mật tại Trung-quốc. Sau đó, ngài Trúc Đàm Vô Lan (Dharmaraksa?) đã dịch các Kinh Đà Lân Bát Chú, Ma Ni La Đản Thần Chú v.v..., làm cho kho điển tịch của tông Mật được thêm phong phú. Đời nhà Đường, người dịch kinh điển thuộc Mật Giáo nhiều nhất là ngài Nghĩa Tịnh (635-713), với các kinh như Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Tâm Đà La Ni, Mạn Thù Thất Lị Bồ Tát Chú Tạng Trung Nhất Tự Chú Vương, Xưng Tán Như Lai Công Đức Thần Chú, v.v... Như vậy, trước khi ba đại sư Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí và Bất Không tới Trung-quốc, các kinh điển thuộc tông Mật (Tạp Mật) tại đây đã được truyền dịch rất nhiều; đó là chưa kể các chân ngôn, thần chú xuất hiện rải rác trong các bộ kinh Hiển giáo.

Trong khoảng nửa đầu thế kỉ thứ 8, hai ngài Thiện Vô Úy (Subhakara-simha, 637-735) và Kim Cang Trí (Vajrabodhi, 671?-741), thuộc phái Thuần Mật, trước sau đã đến Trường-an, dịch các bộ kinh căn bản của Thuần Mật, kiến lập đàn tràng quán đảnh, và tông Mật ở Trung-quốc đã được chính thức thành lập từ lúc đó. Sau đó lại có các vị cao tăng như Bất Không (Amoghavajra, 705-774), Nhất Hành, Huệ Quả, Biện Hoằng, v.v... nối tiếp nhau truyền trì Thuần Mật. Trải qua mấy năm pháp nạn Hội-xương (841-846), rồi thời gian binh hỏa triền miên ở cuối đời Đường, các kinh điển của tông Mật đã bị hủy hoại gần hết, cho nên trong thời kì này, tông Mật hầu như chỉ còn là các sinh hoạt “pháp sự” (nghi lễ, cúng bái) mà thôi. Sang đời Tống (960-1279), tuy có các ngài Pháp Hiền, Thi Hộ, Pháp Thiên, v.v... phiên dịch kinh điển Mật Giáo, nhưng tình trạng của tông Mật cũng không sáng sủa bao nhiêu. Vả lại, trạng thái của tông này ở đời Tống cũng khác với đời Đường. Trong khi tông Mật ở đời Đường có một hệ thống giáo học rõ rệt, thì ở đời Tống nó đã bị phân hóa, trở thành thông tục, lấy việc sùng bái Bổn Tôn và trì tụng chân ngôn đà-la-ni làm chủ yếu. Các chân ngôn như “Quán Âm Lục Tự Chú, Chuẩn Đề Thần Chú” v.v... rất được ưa chuộng thời bấy giờ.

Đời Nguyên (1260-1368), đế quốc Mông-cổ thống trị Trung-quốc. Người Mông-cổ rất sùng tín Lạt-ma giáo, cho nên đã nâng Lạt-ma giáo lên địa vị quốc giáo của Trung-quốc. Lúc đó nước Tây-tạng cũng đang là một bộ phận của đế quốc Mông-cổ, cho nên Mật Tông của Trung-quốc cũng hòa nhập và trở thành Lạt-ma giáo. Vì được cả hoàng thất nhà Nguyên trọng thị và ưu đãi, cho nên Lạt-ma giáo dần dần bị hủ hóa. (Xem thêm các mục “Tông Chân Ngôn”, “Lạt Ma Giáo”.)

Tông Môn Tạp Lục

● Là một thiên trong bộ sách Nhân Thiên Nhãn Mục, gồm 6 quyển, do ngài Trí Chiêu soạn vào đời Tống, trong đó ghi lại tất cả những sự kiện quan trọng, những kệ văn khai thị, cương yếu của 5 tông phái thuộc Thiền Tông Trung-quốc.

Nhiếp Luận Tông

● Tông Nhiếp Luận: là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc (xem mục “Tông Thiên Thai”), lấy bộ Luận Nhiếp Đại Thừa của Bồ Tát Vô Trước làm điển tịch căn bản. Bộ Luận Nhiếp Đại Thừa có 3 bản Hán dịch:

1) Bản dịch của ngài Phật Đà Phiến Đa đời Bắc-Ngụy (386-534);

2) Bản dịch của ngài Chân Đế đời Trần (557-589);

3) Bản dịch của ngài Huyền Trang đời Đường (618-907); cả 3 bản dịch đều được thu vào quyển 31 của Tạng Đại Chánh. Trong 3 bản dịch này thì bản dịch của ngài Chân Đế (499-569) được tông Nhiếp Luận chọn làm điển tịch căn bản để hoằng dương; và do đó, tông này đã tôn ngài Chân Đế là vị thỉ tổ của tông phái mình. Tông này thịnh hành trong khoảng Trần - Tùy (560-619); sang đời Đường, khi tông Pháp Tướng thịnh hành thì tông này nhập vào tông Pháp Tướng, không còn ai truyền thừa nữa.

Niết Bàn Tông

● Tông Niết Bàn : là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc (xem mục “Tông Thiên Thai”), đã y cứ vào Kinh Niết Bàn (do ngài Đàm Vô Sấm dịch mà hoằng dương giáo nghĩa Phật tính thường trú, thịnh hành trong khoảng từ thời Lục-triều, sang Tùy và Đường; đến khi tông Thiên Thai hưng thịnh, thì tông này đã được sáp nhập vào. Nguyên thỉ, vào thời đại Đông-Tấn (317-420), môn đồ của ngài Cưu Ma La Thập là Trúc Đạo Sinh (355-434), sau khi nghiên cứu bộ Kinh Đại Bát Nê Hoàn do hai ngài Pháp Hiển và Phật Đà Bạt Đà La cùng dịch (gồm 6 quyển), đã đề xướng thuyết “Xiển-đề thành Phật” (người nhất-xiển-đề vẫn thành Phật), bị giới học giả phản đối. Ngài bèn đi về phương Nam, tới thành Kiến-khang xây dựng chùa Long-quang, rồi lại vào núi Lô-sơn cư trú. Khoảng năm 415, ngài Đàm Vô Sấm ở Lương-châu (nước Bắc-Lương, nay là tỉnh Cam-túc) dịch bộ Kinh Đại Bát Niết Bàn (gồm 40 quyển), trong đó có đề cao giáo nghĩa “Xiển-đề thành Phật”; từ bấy giờ, giới học giả mới tán thán và tin nhận thuyết của ngài Trúc Đạo Sinh đã đề xướng lúc trước. Ngài Đạo Sinh lại xiển dương diệu lí thường trú trong Kinh Niết Bàn; rồi ngài Đàm Vô Sấm (385-433) còn cực lực hoằng truyền Kinh Niết Bàn, khiến gây nên một phong trào sôi nổi nghiên cứu giáo nghĩa Niết Bàn ở vùng Hoa-bắc. Trong khi đó, các ngài Tuệ Quán, Tuệ Nghiêm và cư sĩ Tạ Linh Vận ở miền Nam, được lệnh vua Văn đế của vương triều Lưu-Tống (420-479), đã đem hai bản dịch Kinh Niết Bàn của ngài Pháp Hiển và Đàm Vô Sấm, để đối chiếu, châm chước, chỉnh đốn phẩm loại, làm thành bản Nam Bản Niết Bàn Kinh (gồm 36 quyển); – còn bản dịch của ngài Đàm Vô Sấm thì gọi là Bắc Bản Niết Bàn Kinh. Trải qua các vương triều Lưu-Tống, Nam-Tề, Tiêu-Lương, Trần (tức thời đại Nam-triều, 420-589), phong trào nghiên cứu kinh Niết Bàn trở nên cực thịnh, các học giả tham gia phong trào (từ chư tăng đến vua quan và cư sĩ) rất đông đảo, các công trình chú sớ, giảng giải vô cùng phong phú. Tông Niết Bàn đã được chính thức thành lập trong thời kì này, và ngài Đàm Vô Sấm được tôn làm thỉ tổ. Cho đến khi tông Thiên Thai hưng khởi (cuối thế kỉ thứ 6) thì tông Niết Bàn lu mờ dần, rồi hòa nhập vào tông Thiên Thai; tông Niết Bàn không còn ai nhắc đến nữa.

Pháp Nhãn Tông

● Tông Pháp Nhãn : là một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc, do thiền sư Văn Ích (885-958) làm tổ khai sáng, thuộc pháp hệ của ngài Thanh Nguyên Hành Tư. Ngài Văn Ích, sau khi đắc pháp với ngài Quế Trác (867-928) ở Chương-châu (tỉnh Phúc-kiến), đã cực lực xiển dương thiền học, trú tích tại đạo tràng Thanh-lương (núi Thạch-đầu, gần Nam-kinh), khai sáng thiền phái, thiền phong chấn thạnh, ảnh hưởng lớn khắp các vùng từ Triết-giang đến Phúc-kiến. Tông này cực thịnh vào đầu đời Tống, sau đó thì suy vi dần, rồi tuyệt tích tại Trung-quốc; trước sau hành hoạt trong khoảng trăm năm. Trong khi đó, thiền phong tông Pháp Nhãn lại được quảng bá ở Triều-tiên, đến nay vẫn còn.

Qui Ngưỡng Tông

● Tông Qui Ngưỡng : là một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc, thuộc pháp hệ của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng. Tông này do hai ngài Qui Sơn Linh Hựu (771-853) và Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch (807-883) làm tổ khai sáng, và lấy hai chữ “Qui” và “Ngưỡng” ghép lại làm tên. Ngài Linh Hựu (đệ tử đắc pháp của thiền sư Bách Trượng Hoài Hải) hoằng dương thiền pháp ở núi Qui-sơn (huyện Trường-sa, tỉnh Hồ-nam); đệ tử của ngài là Tuệ Tịch kế thừa tông phong, hoằng dương thiền pháp tại núi Ngưỡng-sơn (huyện Nghi-xuân, tỉnh Giang-tây). Tông này rất hưng thịnh trong khoảng cuối thời Đường sang thời Ngũ-đại, tính ra chừng 150 năm, đến đời Tống thì dần dần mai một; cuối cùng thì nhập vào tông Lâm Tế.

Tam Luận Tông

● Tông Tam Luận : còn được gọi bằng nhiều tên khác như tông Vô Tướng, Không, Bát Nhã, Trung Quán, Gia Tường, v.v..., là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc (xem mục “Tông Thiên Thai”). Tông này y cứ vào giáo nghĩa của ba bộ luận là Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận để làm cơ sở lập tông, xiển dương nghĩa lí không, vô tướng và bát bất trung đạo. Tông Tam Luận vốn có nguồn gốc từ Ấn-độ, bởi vậy, trong bộ Tam Luận Tổ Sư Truyện Tập đã liệt kê 6 vị tổ ban đầu của tông này ở Ấn-độ là: Đức Thế Tôn, Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Mã Minh, Bồ Tát Long Thọ, Bồ Tát Ca Na Đề Bà, và Bồ Tát La Hầu La Bạt Đà La. Vào cuối thế kỉ thứ 2 và đầu thế kỉ thứ 3 TL, ngài Long Thọ ở Nam Ấn-độ đã trước tác hai bộ luận quan trọng là Trung Luận và Thập Nhị Môn Luận, khai mở nền móng cho tông này. Môn hạ của ngài Long Thọ là ngài Ca Na Đề Bà đã tạo bộ Bách Luận, hợp với hai bộ Trung Luận và Thập Nhị Môn Luận ở trên, làm thành ba bộ luận căn bản của tông Tam Luận. Rồi các ngài La Hầu La Bạt Đà La, Thanh Mục, Bà Tẩu, Phật Hộ, Vô Trước, An Tuệ, Thanh Biện, Hộ Pháp, Nguyệt Xứng, v.v... có đến hơn 70 vị luận sư trước sau viết các tác phẩm liên quan đến ba bộ luận trên, làm cho tông Tam Luận rất thịnh hành ở Ấn-độ trong khoảng thời gian mấy thế kỉ đó.

Đầu thế kỉ thứ 5, ngài Cưu Ma La Thập đến Trường-an (kinh đô của nhà Diêu-Tần), đã dịch nhiều tác phẩm của hai ngài Long Thọ và Đề Bà (như Đại Phẩm Bát Nhã, Đại Trí Độ Luận, Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận, v.v...), đặt định cơ sở cho sự hình thành tông Tam Luận ở Trung-quốc. Môn hạ của ngài Cưu Ma La Thập có đến 3.000 người, nhưng được kể vào hàng cao túc thì có 10 vị, đó là các ngài Tăng Triệu, Đạo Sinh, Tăng Duệ, Đàm Ảnh, Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán, Tăng Lược, Đạo Hằng, Đạo Tiêu, và Đạo Dung. Trong số này, các ngài Tuệ Quán, Đạo Sinh và Tăng Duệ hoằng pháp ở vùng Giang-nam; các ngài Tăng Triệu, Đàm Ảnh và Đạo Dung hoằng pháp tại vùng Quan-trung; đã tạo thành hai học phái Nam và Bắc của tông Tam Luận. Trải qua 80 năm (kể từ năm 401, ngài La Thập đến Trường-an), vì thiếu nhân tài thừa kế, nên phái Bắc bị thất truyền; còn phái Nam thì bị phong trào học Thành Thật Luận áp đảo, cũng không phát triển được.

Trong 10 vị cao đồ của ngài Cưu Ma La Thập, có 4 vị xuất sắc hơn cả, được người đời xưng là “tứ thánh”, hay “tứ kiệt”, đó là các ngài Tăng Triệu, Đạo Sinh, Tăng Duệ, và Đạo Dung. Lại trong bốn vị này, ngài Đạo Sinh (355-434) đã được chọn để kế thừa tổ nghiệp của ngài Cưu Ma La Thập (viên tịch vào năm 413). Sau đó, ngài Đạo Sinh truyền cho Đàm Tế (411-475); ngài Đàm Tế truyền cho Đạo Lãng (Tăng Lãng, ?-?); ngài Đạo Lãng truyền cho Tăng Thuyên (?-?); ngài Tăng Thuyên truyền cho Pháp Lãng (507-581); ngài Pháp Lãng truyền cho Cát Tạng (549-623); cổ lai thường gọi 7 vị cao tăng trên (La Thập, Đạo Sinh, Đàm Tế, Đạo Lãng, Tăng Thuyên, Pháp Lãng, và Cát Tạng) là “thất đại tương thừa” của tông Tam Luận.

Ngài Cát Tạng quê ở Kim-lăng, theo học với ngài Pháp Lãng từ lúc mới lên 7 tuổi. Trong tuổi niên thiếu, ngài đã thấu suốt huyền nghĩa kinh điển của cả tiểu lẫn đại thừa. Năm 33 tuổi (năm 581) ngài trú trì chùa Gia-tường (huyện Cối-kê, tỉnh Triết-giang). Tại đây ngài vừa trước tác, vừa giảng thuyết, cực lực xiển dương tông Tam Luận. Tác phẩm của ngài có hơn mười bộ, đã tập đại thành giáo nghĩa của tông Tam Luận, khiến cho trong khoảng thời gian 43 năm này (581-623, tức từ khi ngài kế thế tổ Pháp Lãng cho đến khi ngài viên tịch) đã trở thành là thời kì hoàng kim của tông Tam Luận. Thời đại ngài Cát Tạng cũng đồng thời là một cái mốc phân chia tông Tam Luận thành hai giai đoạn: Từ ngài Cưu Ma La Thập cho đến ngài Cát Tạng, gọi là Cựu Tam Luận Tông; từ ngài Cát Tạng về sau gọi là Tân Tam Luận Tông. Nhưng từ sau ngài Cát Tạng, những vị thừa kế không có ai là người xuất sắc, đã không chịu nổi với sức bành trướng của các tông phái khác (như Thiền, Duy Thức v.v...), cho nên từ trung diệp nhà Đường trở đi, tông Tam Luận đã dần dần mai một.

Tào Động Tông

● Tông Tào Động : là một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc, do ngài Động Sơn Lương Giới (807-869) làm tổ khai sáng, thuộc pháp hệ của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng. Có hai thuyết khác nhau nói về nguyên do đặt tên cho tông này. Một thuyết nói rằng, ngài Lương Giới ở Động-sơn, đệ tử của ngài là Bản Tịch (840-901) ở Tào-sơn (cả hai núi đều thuộc địa phận tỉnh Giang-tây), nhân đó đã ghép chỗ ở của hai thầy trò là “Động” và “Tào” mà làm thành tên tông; lẽ ra thì phải gọi là “Động Tào tông” mới đúng, nhưng gọi “Tào Động Tông” là vì do thói quen. Một thuyết khác nói, chữ “Tào” là biểu thị cho trú xứ Tào-khê của Lục-tổ Tuệ Năng; chữ “Động” chính là Động-sơn của ngài Lương Giới. Ghép hai chữ “Tào” và “Động” để đặt tên tông là biểu thị rằng, tông này vốn thuộc dòng truyền thừa chính thức từ Tổ Tuệ Năng. Môn hạ của ngài Lương Giới có hai người xuất sắc, lập thành hai đạo tràng lớn, đó là thiền sư Bản Tịch ở Tào-sơn và thiền sư Đạo Ưng (?-902) ở núi Vân-cư (tỉnh Giang-tây). Pháp hệ Tào Sơn sau đó chẳng bao lâu thì bị thất truyền; chỉ còn pháp hệ Vân Cư đại biểu cho tông Tào Động còn truyền thừa cho tới ngày nay. Năm 1223, một thiền sư Nhật-bản là Đạo Nguyên (Dogen, 1200-1253) sang Trung-quốc học thiền pháp với ngài Như Tịnh (1163-1228) ở núi Thiên-đồng (một đạo tràng lớn của tông Tào Động thuở đó), sau đó trở về khai sáng tông Tào Động ở Nhật. Vào giữa thế kỉ 17, một vị tăng Việt-nam là ngài Thủy Nguyệt (1636-1704) sang Trung-quốc theo học phái thiền Tào Động, rồi đem về nước truyền bá. Sau đó, các thiền sư thuộc thiền phái Tào Động Trung-quốc cũng sang Việt-nam truyền pháp. Tuy vậy, so ra, ảnh hưởng của thiền phái này ở Việt-nam không lớn lao bằng thiền phái Lâm Tế.

Thành Thật Tông

● Tông Thành Thật : là một trong 13 tông phái Phật giáo ở Trung-quốc (xem mục “Tông Thiên Thai”), lấy bộ Luận Thành Thật làm chỗ y cứ căn bản. Bộ Luận Thành Thật do ngài Ha Lê Bạt Ma trước tác, cho nên ngài đã được tôn làm vị sáng tổ của tông này. Danh xưng “Thành Thật” có nghĩa là xác lập tính chân thật của giáo lí Tứ Đế. Bộ luận này thuyết minh rằng, tất cả vũ trụ vạn hữu đều là những hiện tượng giả hợp, không có thật thể, cuối cùng đều trở về không; phải quán chiếu như thế thì mới thể hội được chân lí Bốn Sự Thật (Tứ Đế), rồi dùng tám nguyên tắc hành động chân chính (bát chánh đạo) để tận diệt phiền não, chứng nhập cảnh giới niết bàn.

Ở Ấn-độ, vào thời đại của Ha Lê Bạt Ma, rất nhiều giáo thuyết về Tứ Đế nẩy sinh, cực kì lộn xộn, rất nhiều nhầm lẫn; bởi vậy, ngài đã soạn bộ Luận Thành Thật để đả phá các dị luận, xác lập lại ý nghĩa chân thật của thánh đế. Bộ luận này, sau đó được truyền sang Trung-quốc, và đã được pháp sư Cưu Ma La Thập dịch ra Hán văn tại thành Trường-an vào năm 412. Sau khi dịch xong, các môn nhân của pháp sư cùng nhau góp sức xiển dương truyền bá: ngài Tăng Duệ thì giảng diễn; ngài Đàm Ảnh thì chỉnh lí các phẩm; các ngài Tăng Đạo, Đạo Lượng thì chú sớ; v.v... lập thành một tông phái riêng biệt.

Ngài Tăng Đạo (362-457) lúc ấy hoằng pháp ở phương Nam. Ngài trú tại chùa Đạo-công ở Sa-tích, rồi đến Kiến-khang, đều chuyên giảng thuyết Luận Thành Thật, mở đầu cho phong trào nghiên cứu, học tập Luận Thành Thật, lập thành hệ thống Nam-phương (khu vực Nam-triều) của tông Thành Thật. Trong khi đó, ở chùa Bạch-tháp tại Bành-thành, ngài Tăng Tung (?-?), cũng là môn nhân của pháp sư La Thập, cũng chuyên giảng thuyết Luận Thành Thật, lập thành hệ thống Bắc-phương (khu vực Bắc-triều) của tông Thành Thật.

Tông này rất thịnh hành trong thời đại Nam-Bắc-triều (cũng tức là Lục-triều), và đã trở nên cực thịnh là vào thời đại nhà Tiêu-Lương (502-557) của Nam-triều. Sang thời đại nhà Tùy (581-618) vẫn có nhiều vị danh tăng tiếp nối hoằng dương. Đến nhà Đường (618-907), từ khi có các vị sư phê phán rằng, Luận Thành Thật là một bộ luận tiểu thừa, thì số người nghiên cứu, học tập ngày càng giảm thiểu; cho đến khi các bộ luận đại thừa như Thập Địa Kinh Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, v.v... được lưu bố rộng rãi, thì tông Thành Thật thực sự bị suy tàn.

Thiên Thai Tông

● Tông Thiên Thai : là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc (Câu Xá tông, Thành Thật Tông, Tam Luận Tông, Niết Bàn Tông, Luật Tông, Địa Luận tông, Tịnh Độ Tông, Thiền Tông, Nhiếp Luận Tông, Thiên Thai Tông, Hoa Nghiêm Tông, Pháp Tướng Tông, và Mật Tông). Vì tông phái này được thành lập và đặt đạo tràng trung ương tại núi Thiên-thai, nên có tên là Thiên Thai Tông, hay gọi tắt là Thai tông. Vả lại, tông này lấy Kinh Pháp Hoa làm thánh điển chủ yếu để lập tông, nên cũng được gọi là tông Pháp Hoa.

Núi Thiên-thai, cũng có tên là Thiên-thê, hay Thai-nhạc, nằm ở huyện Thiên-thai, tỉnh Triết-giang, cao 1.136 mét, gồm 8 ngọn lớn và nhiều ngọn nhỏ, với nhiều hang động, khe, suối, đầm, hồ, ao, từng nổi danh từ thời cổ, được rất nhiều đạo sĩ, ẩn sĩ chọn làm nơi ẩn cư. Tương truyền, Phật giáo đã bắt đầu khai thác núi này vào khoảng niên hiệu Xích-ô (238-251) thời Đông-Ngô, mà chùa Thanh-hóa là ngôi pháp vũ đầu tiên được xây cất trên núi này. Rồi những ngôi chùa khác trên núi cũng dần dần được kiến tạo vào những thế kỉ kế tiếp. Đến năm 575 (đời Trần, thời Nam-triều), đại sư Trí Khải (538-597) đã lên núi này, kiến lập chùa Tu-thiền (sau đổi tên là chùa Thiền-lâm) ở ngọn Phật-lũng để làm nơi tu thiền. Và chính tại nơi đây, ngài đã sáng lập tông Thiên Thai. Vào lúc cuối đời, ngài Trí Khải muốn dựng một ngôi chùa ở triền Nam của ngọn Phật-lũng, nhưng việc chưa thành thì ngài đã viên tịch (năm 597, đời vua Tùy Văn Đế).

Vì đại sư Trí Khải chính là vị thầy truyền giới Bồ-tát cho thái tử Dương Quảng, cho nên, để cảm niệm ân đức của ngài, thái tử (lúc đó được phong là Tấn vương, nên sử gọi là Tấn vương Quảng) đã vì ngài mà thiết trai cúng dường 1.000 vị tăng, rồi hưng công xây cất ngôi chùa theo ước nguyện của ngài, đặt tên là Thiên-thai-sơn tự. Đó là một ngôi chùa thật hùng vĩ, xây xong thì vị cao đồ của đại sư Trí Khải là ngài Quán Đảnh (561-632) được mời làm trú trì. Từ đó, chùa Thiên-thai-sơn đã trở thành đạo tràng căn bản của tông Thiên Thai; các vị tổ sư của tông này cũng kế tiếp nhau trú trì tại chùa này. Năm 605, sau khi lên ngôi, vua Tùy Dạng đế (tức trước đó là thái tử Lí Quảng, hay Tấn vương Quảng) đã đổi tên chùa Thiên-thai-sơn thành chùa Quốc-thanh. Trong kì pháp nạn Hội-xương (Đường Vũ-tông, 841-846) chùa bị lửa đốt phá hủy, đến năm 851 (đời vua Đường Tuyên-tông) được xây dựng lại. Năm 1005 (đời vua Tống Chân-tông) chùa được đổi tên thành Cảnh-đức-quốc-thanh; sau đó lại bị lửa cháy. Năm 1128, vua Tống Cao-tông (1127-1162) ban sắc lệnh trùng tu, khang trang, đồ sộ hơn trước rất nhiều. Đến năm 1130 thì vua hạ chỉ đổi chùa này trở thành đạo tràng của Thiền Tông.

Về lịch sử khai sáng và truyền thừa của tông Thiên Thai, theo các sách Thiên Thai Cửu Tổ Truyện và Phật Tổ Thống Kỉ, tông Thiên Thai đã tôn Bồ Tát Long Thọ (thế kỉ thứ 2 TL) là cao tổ, thiền sư Tuệ Văn (505?-557?) là tổ thứ hai, thiền sư Tuệ Tư (515-577) là tổ thứ ba, thiền sư Trí Khải (538-597) là tổ thứ tư, thiền sư Quán Đảnh (561-632) là tổ thứ năm, thiền sư Trí Oai (?-680) là tổ thứ sáu, thiền sư Tuệ Oai (634-713) là tổ thứ bảy, thiền sư Huyền Lãng (673-754) là tổ thứ tám, và thiền sư Trạm Nhiên (711-782) là tổ thứ chín.

Sự thực, các học giả về sau đều công nhận rằng, đại sư Trí Khải, với các trước tác như Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Ma Ha Chỉ Quán, Pháp Hoa Văn Cú (từng được gọi là Thiên Thai Tam Đại Bộ), đã tập đại thành, kiện toàn giáo nghĩa, và chính thức thành lập tông Thiên Thai, cho nên ngài mới chính là vị khai tổ của tông Thiên Thai. Sở dĩ ngài Long Thọ (người Nam Ấn-độ, sống vào khoảng từ thế kỉ thứ 2 sang thế thế kỉ thứ 3 TL) được tôn là vị sơ tổ của tông Thiên Thai, tại vì truy về nguồn cội thì đại sư Trí Khải vốn là đệ tử đắc pháp “Pháp Hoa Tam Muội” từ đại sư Tuệ Tư; đại sư Tuệ Tư lại là đệ tử đắc pháp của đại sư Tuệ Văn; và đại sư Tuệ Văn đã được đại ngộ nhờ đọc tụng hai tác phẩm Trung Luận và Đại Trí Độ Luận của ngài Long Thọ. Ngài Tuệ Văn sống vào thời đại Đông-Ngụy - Bắc-Tề (534-577), nhập đạo từ thuở nhỏ, thông minh xuất chúng. Một hôm, nhân đọc Đại Trí Độ Luận mà ngài ngộ được diệu nghĩa “nhất tâm tam trí”; rồi lại nhân đọc Trung Luận mà ngộ được diệu lí “nhất tâm tam quán”. Sau ngài đem các diệu lí này truyền lại cho ngài Tuệ Tư; ngài Tuệ Tư lại truyền cho ngài Trí Khải, làm thành tư tưởng then chốt mà thành lập tông Thiên Thai. Do đó mà môn đồ tông Thiên Thai cho rằng, nguồn gốc của tông này khởi nguyên từ ngài Long Thọ, cho nên ngài đã được tôn là vị thỉ tổ của họ. Lại cũng có thuyết cho rằng, dù tư tưởng của tông Thiên Thai bắt nguồn từ ngài Long Thọ, nhưng vì ngài là người Ấn-độ nên không được kể vào lịch sử truyền thừa. Vì vậy, ngài Tuệ Văn đã được tôn là vị sơ tổ.

Môn hạ của ngài Trí Khải rất đông, trong đó có 32 vị là nổi bật; và trong số 32 vị cao đồ đó, thì sư Quán Đảnh là xuất sắc hơn cả và hầu cận ngài lâu năm nhất, cho nên đã được ngài chọn làm người thừa kế. Nếu chính thức xưng ngài Trí Khải là sơ tổ của tông Thiên Thai, thì ngài Quán Đảnh là tổ thứ nhì của tông này. Quán Đảnh truyền cho Trí Oai là tổ thứ ba; Trí Oai truyền cho Tuệ Oai là tổ thứ tư; Tuệ Oai truyền cho Huyền Lãng là tổ thứ năm; Huyền Lãng truyền cho Trạm Nhiên là tổ thứ sáu. Vào lúc này, ảnh hưởng của Thiên Thai Tông đã suy yếu, nhưng nhờ tổ Trạm Nhiên mà được phục hưng trở lại; bởi vậy, ngài đã được đồ chúng xưng hiệu là “Bản tông trung hưng chi tổ”. Sau ngài viên tịch hơn 60 năm thì Phật giáo lâm vào thời kì pháp nạn Hội-xương (841-846); rồi lại trải qua bao cuộc chiến loạn từ cuối thời Đường sang thời Ngũ-đại, tông Thiên Thai suy vi rất nhiều, điển tịch hầu như tuyệt diệt. Đến đời tổ thứ 12 là Nghĩa Tịch (919-987), do lời mời của vua Tiền Thúc nước Ngô-việt (908-978, một trong 10 nước của thời đại mà sử gọi là “Thập-quốc”, 908-979), vị cao tăng nước Cao-li là Đế Quán đã mang nhiều sách vở thuộc tông Thiên Thai từ Cao-li sang Trung-quốc, nhờ đó mà sức sống của tông này được phục hoạt.

Sau đời tổ thứ 13 là Nghĩa Thông (927-988), tông Thiên Thai đã chia làm hai phái là Sơn Gia và Sơn Ngoại, cùng nhau tranh luận hơn 40 năm. Sau đó thì phái Sơn Ngoại suy yếu dần; còn phái Sơn Gia thì đến sau đời ngài Trí Húc (1599-1655) cũng suy vi. Vào thời Dân quốc, đại sư Đế Nhàn (1858-1932) lại phục hưng giáo học Thiên Thai. Với sự thành lập Quán-tông Nghiên-cứu xã, ngài đã đào tạo được nhiều vị tôn túc để tiếp tục hoằng dương giáo nghĩa tông Thiên Thai.

Thiền Tông

● Tông Thiền: cũng gọi là tông Phật Tâm, hay tông Đạt Ma, là một trong 13 tông phái của Phật giáo Trung-quốc (xem mục “Tông Thiên Thai”). Thiền, nói đủ là “thiền na” (dhyana), người Hán dịch nghĩa là “tĩnh lự”. “Tĩnh” là tâm ý đạt được trạng thái tĩnh lặng; và “lự” là vận dụng trí tuệ để tư duy quán chiếu về một đối tượng. Tu thiền cũng đồng thời là tu định, cho nên trong Phật giáo đã có thuật ngữ “thiền định”. Thiền định là một trong ba pháp học trọng yếu và căn bản của Phật giáo (tức giới học, định học và tuệ học), nhưng nguyên thỉ, đó là truyền thống tư duy từng được thực hành trong các hệ phái triết học và tôn giáo từ thời cổ Ấn-độ. Tư tưởng về “mục đích tọa thiền để sinh lên các cõi trời” đã từng thịnh hành từ lâu trước khi đức Phật Thích Ca giáng thế. Khi đức Phật ra đời, Ngài đã chủ trương mục đích của thiền là xa lìa cả hai cực đoan khổ và vui, để đạt được trung đạo, tức cảnh giới niết bàn. Và chính Ngài đã triệt để tu tập thiền định mà đạt được đạo quả bồ đề vô thượng; rồi hàng vạn thánh chúng đệ tử của Ngài, cũng vì triệt để tu tập thiền định mà được giải thoát khỏi ba cõi, chứng nhập niết bàn. Ý nghĩa “hành thiền” nguyên thỉ là như vậy, nhưng trên tiến trình phát triển, dần dần kinh điển về thiền càng xuất hiện nhiều, và tùy theo mục đích tu tập của hành giả mà nhiều chi tiết về đối tượng của thiền định đã được thêm vào, từ đó mà phân chia có loại thiền tiểu thừa, có loại thiền đại thừa; có loại thiền hữu lậu, có loại thiền vô lậu; có loại thiền gọi là “Như Lai thiền”, có loại thiền gọi là “Tổ Sư thiền”; v.v...

Như các sử liệu của Phật giáo Trung-quốc đều công nhận, người đầu tiên đã truyền bá tư tưởng thiền ở Trung-quốc là ngài An Thế Cao (người nước An-tức, đến Lạc-dương năm 147 TL, thời Hậu-Hán), với các dịch phẩm đầu tiên của ngài có liên quan tới pháp môn tu thiền, như: Đại An Ban Thủ Ý Kinh, Thiền Hạnh Pháp Tưởng, Thiền Hạnh Tam Thập Thất Phẩm Kinh. Từ đó cho đến cuối thời đại Đông-Tấn, các kinh điển có nội dung thiền tập vẫn tiếp tục được dịch, như: Thiền Yếu Ha Dục Kinh (thời Hậu-Hán, không rõ tên dịch giả), Pháp Quán Kinh và Tu Hành Đạo Địa Kinh (thời Tây-Tấn, Trúc Pháp Hộ dịch), Đạt Ma Đa La Thiền Kinh (thời Đông-Tấn, Bạt Đà Bạt Đà La dịch), Nội Thân Quán Chương Cú Kinh (thời Đông-Tấn, không rõ tên dịch giả), Thiền Bí Yếu Pháp Kinh, Tọa Thiền Kinh Tam Muội, Thiền Pháp Yếu Giải, và Tư Duy Lược Yếu Pháp (đời Diêu-Tần, Cưu Ma La Thập dịch), Trị Thiền Bệnh Bí Yếu Pháp (đời Hậu-Lương, Thư-cừ Kinh Thanh dịch). Các kinh điển trên, theo nội dung thì các Kinh Đại An Ban Thủ Ý, Thiền Hạnh Pháp Tưởng, Thiền Hạnh Tam Thập Thất Phẩm, Nội Thân Quán Chương Cú, Trị Thiền Bệnh Bí Yếu Pháp, là thuộc về thiền tiểu thừa; các kinh còn lại là thuộc về thiền đại thừa. Nhưng tiểu hay đại thừa là do người sau phân biệt, chứ vào thời đại đó, hễ ai chuyên ý tọa thiền thì gọi là tu thiền quán, hay thiền tập. Và “thiền tập” lúc đó cũng được áp dụng trong cả các tông phái như Thiên Thai, Tam Luận v.v...; các tông phái này đều lấy pháp môn thiền tập để tư duy quán chiếu, nhờ đó mà thông đạt các giáo nghĩa của tông phái mình. Điều đó chứng tỏ, từ đầu thế kỉ thứ 6 trở về trước (tức trước triều đại vua Lương Vũ đế), pháp môn tu thiền chưa được chính thức lập thành một tông phái riêng biệt ở Trung-quốc.

Năm 520, ngài Bồ Đề Đạt Ma đến Trung-quốc, truyền bá một pháp thiền đặc biệt, y cứ vào tư tưởng Kinh Lăng Già mà chủ trương “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” (không dựa vào văn tự, trao truyền ở ngoài giáo thuyết); ý nói, tông chỉ của pháp môn này là không y cứ vào văn tự, kinh điển, mà chỉ chuyên tọa thiền và dùng tiếng hét hay gậy đánh, làm cho tâm hành giả bừng sáng, chứng ngộ bản lai diện mục của mình (tức “kiến tánh thành Phật”). Thuật ngữ “dĩ tâm truyền tâm” được đặc biệt dùng để chỉ cho phương pháp này. Từ đây mà tông Thiền được chính thức thành lập ở Trung-quốc như một tông phái độc lập; hễ nói đến “thiền”, hay “tu thiền”, là ai cũng nghĩ ngay đến tông Thiền này.

Tông Thiền Trung-quốc được thành lập, và ngài Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma, ?-535) được tôn xưng là vị sơ tổ. Nhưng tông này không phải bắt đầu từ ngài Bồ Đề Đạt Ma, mà theo các vị tổ của tông Thiền, thì tông này đã có một hệ thống truyền thừa khởi đầu từ đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Theo Truyền thuyết, một ngày nọ ở tại núi Linh-thứu, trước khi bắt đầu buổi thuyết pháp, đức Thế Tôn đã cầm một cành hoa đưa lên trước đại chúng, không nói lời nào. Cả pháp hội không ai hiểu gì cả, chỉ có tôn giả Đại Ca Diếp nhìn đức Thế Tôn mỉm cười. Đức Thế Tôn liền dạy: “Này Đại Ca Diếp! Như Lai có chánh pháp nhãn tạng, nay đem giao phó cho ông.” Tôn giả Đại Ca Diếp hoan hỉ nhận lãnh, nhưng cả hội chúng cũng không ai biết đức Thế Tôn và tôn giả Đại Ca Diếp đã trao truyền và thọ nhận cái gì, như thế nào. Về sau, một hôm tôn giả A Nan hỏi tôn giả Đại Ca Diếp là hôm đó đức Thế Tôn đã truyền dạy điều gì, thì tôn giả Đại Ca Diếp bảo: “Hãy đi hạ cột cờ xuống!” Ngài A Nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền thừa: Ngài Đại Ca Diếp là vị tổ thứ nhất của Thiền Tông, truyền cho ngài A Nan là tổ thứ nhì, ngài A Nan truyền cho ngài Thương Na Hòa Tu, rồi đến Ưu Ba Cúc Đa, Đề Đa Ca, Di Già Ca, Bà Tu Mật, Phật Đà Nan Đề, Phục Đà Mật Đa, Hiếp Tôn Giả, Phú Na Dạ Xa, Mã Minh đại sĩ, Ca Tì Ma La, Long Thọ đại sĩ, Ca Na Đề Bà, La Hầu La Đa, Tăng Già Nan Đề, Già Da Xá Đa, Cưu Ma La Đa, Xà Dạ Đa, Bà Tu Bàn Đầu, Ma Nã La, Hạc Lặc Na, Sư Tử Bồ Đề, Bà Xá Tư Đa, Bất Như Mật Đa, Bát Nhã Đa La, và Bồ Đề Đạt Ma, cả thảy là 28 vị tổ đều là người Ấn-độ, mà tông Thiền Trung-quốc gọi là “Tây Thiên nhị thập bát tổ”, hoặc “Tây Thiên tứ thất”.

Ngài Bồ Đề Đạt Ma là vị tổ thứ 28 của hệ thống truyền thừa thiền pháp ở Ấn-độ, và khi ngài sang Trung-quốc truyền thiền pháp thì trở thành sơ tổ của tông Thiền Trung-quốc. Ngài nguyên là vị hoàng tử thứ ba của vua nước Hương-chí ở miền Nam Ấn-độ, nhưng đã từ bỏ đời sống vương giả, theo ngài Bát Nhã Đa La (Prajnatara, ?-457) xuất gia học đạo; sau 40 năm mới được truyền y bát. Vâng lời thầy, năm 520 (có thuyết nói là năm 479) ngài theo đường hàng hải đến Quảng-châu (Trung-quốc). Vua Lương Vũ đế (502-549) mời ngài đến Kiến-nghiệp (Nam-kinh) để triều kiến. Vua hỏi: “Từ khi tức vị đến nay, trẫm tạo chùa, chép kinh và độ tăng rất nhiều, công đức ấy lớn như thế nào?” Ngài đáp: “Không có công đức gì cả!” Vua hỏi tiếp: “Thế nào là thánh đế đệ nhất nghĩa?” Ngài đáp: “Rỗng tuếch, không có thánh gì cả!” Vua lại hỏi: “Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?” Ngài đáp: “Không biết!” Cả ba câu trả lời của ngài, nhà vua đều không liễu ngộ, bèn cho rằng mình đã không gặp đúng người mong đợi, liền không tiếp ngài nữa. Biết là duyên hóa độ chưa tới, ngài liền bỏ đi, qua sông Dương-tử sang nước Bắc-Ngụy, lên núi Tung, vào một hang đá ở sau chùa Thiếu-lâm, xoay mặt vào vách tọa thiền, ròng rã đến 9 năm trời. Người đương thời không hiểu ý, bèn gọi ngài là “Bích Quán Bà La Môn”.

Bấy giờ có ngài Thần Quang (487-593), người Lạc-dương, nghe tiếng đồn cho nên ngưỡng mộ đạo phong của ngài, bèn tìm lên núi Tung xin cầu học. Tuệ Khả quì suốt đêm ở trước cửa hang đá, đến sáng mà vẫn không được phép vào, cũng không được ngài trả lời. Thần Quang bèn dùng dao tự chặt đứt cánh tay trái của mình để tỏ lòng chí thành cầu pháp. Ngài bèn thâu nhận Thần Quang làm đệ tử, truyền cho pháp an tâm, đặt cho tên mới là Tuệ Khả. Từ đó, ngoài Tuệ Khả, ngài còn thâu nhận một số đệ tử khác như Đạo Dục, Tăng Phó, Đàm Lâm v.v... Gần 10 năm sau, ngài muốn về lại Thiên-trúc, bèn truyền y bát và phó chúc tổ nghiệp cho ngài Tuệ Khả; nhưng chưa đi thì ngài thị tịch, được an táng ở chùa Thượng-lâm trên núi Hùng-nhĩ (tỉnh Hà-nam). Nhưng theo Truyền thuyết, 3 năm sau, vị sứ thần của Bắc-Ngụy là Tống Vân, khi đi qua núi Thông-lãnh, lại trông thấy ngài quảy một chiếc hài đi về phương Tây.

Ngài Tuệ Khả được ngài Bồ Đề Đạt Ma truyền tâm ấn, trở thành vị tổ thứ hai của tông Thiền Trung-quốc. Vào năm 552 (triều đại Bắc-Tề), ngài lại truyền pháp cho đệ tử là Tăng Xán (?-606), là tổ thứ ba; ngài Tăng Xán truyền cho Đạo Tín (580-651) là tổ thứ tư; ngài Đạo Tín truyền cho Hoằng Nhẫn (602-675) là tổ thứ năm; ngài Hoằng Nhẫn truyền cho Tuệ Năng (638-713) là tổ thứ sáu.

Thiền Tông Trung-quốc, đến ngài Đạo Tín thì bắt đầu hưng thịnh. Ngài Đạo Tín có hai vị đệ tử kiệt xuất là Hoằng Nhẫn và Pháp Dung (594-657). Ngài Pháp Dung ban đầu học tông Tam Luận, lại thông Nho học. Năm 644 (đời Đường) ngài lên núi Ngưu-đầu (tỉnh Giang-tô), dựng một thiền thất ở cạnh chùa U-thê, chuyên tu thiền định, đồ chúng theo học hơn trăm người. Sau gặp tổ Đạo Tín, được truyền tâm ấn, tự lập riêng một phái thiền, gọi là Ngưu Đầu tông (đối lại với “Đông Sơn tông” của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn); đó là lần phân phái đầu tiên của tông Thiền Trung-quốc. Kế thừa Ngưu Đầu thiền của ngài Pháp Dung có các ngài Trí Nghiêm, Tuệ Phương, Pháp Trì, Trí Uy, Tuệ Trung; gọi là “Ngưu Đầu lục tổ”. Thiền phái này cực thịnh ở đời Đường, nhưng sang đến đời Tống thì suy dần, rồi mai một.

Ngài Hoằng Nhẫn, sau khi được tổ Đạo Tín (lúc đó đang trú tại chùa Chánh-giác ở núi Tây-sơn, phía Tây huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc) trao truyền y bát và phó chúc tổ nghiệp, trở thành tổ thứ năm của tông Thiền Trung-quốc, đã sang trú chùa Chân-huệ ở núi Ngũ-tổ (tức núi Đông-sơn, cũng gọi núi Hoàng-mai, ở phía Đông huyện Hoàng-mai, tỉnh Hồ-bắc, cách núi Tây-sơn 17 cây-số), chuyên tu tập thiền định, phát dương thiền phong, hình thành “Đông Sơn pháp môn” (cũng gọi là Đông Sơn tông), lấy giáo nghĩa Kinh Kim Cang Bát Nhã làm yếu chỉ – khác với các đời trước, từ tổ Bồ Đề Đạt Ma đến tổ Đạo Tín thì lấy Kinh Lăng Già làm chủ yếu. Môn hạ của tổ Hoằng Nhẫn rất đông, nhưng có hai vị được liệt vào hàng kiệt xuất là Thần Tú và Tuệ Năng. Ngài Thần Tú (605-706) là đệ nhất thượng thủ trong số đệ tử của tổ Hoằng Nhẫn, nhưng ngài Tuệ Năng lại được tổ trao truyền y bát và phó chúc tổ nghiệp. Sau khi được truyền y bát, ngài Tuệ Năng liền đi về phương Nam hành đạo; còn ngài Thần Tú vẫn ở với tổ Hoằng Nhẫn. Sau khi tổ viên tịch (năm 675, đời vua Đường Cao-tông), ngài Thần Tú đã dời về núi Ngọc-tuyền (huyện Đương-dương, tỉnh Hồ-bắc) để truyền pháp. Đạo phong của ngài cao vợi, đồ chúng theo học có đến 3.000 người, nổi tiếng nhất là các ngài Phổ Tịch, Nghĩa Phúc, Tuệ Phúc v.v... Pháp hệ của ngài thịnh hành ở phương Bắc, lấy hai kinh thành Lạc-dương và Trường-an làm trung tâm, chủ trương pháp tu “tiệm tu tiệm ngộ”, người đời gọi đó là phái “Bắc thiền”, “Bắc tông”, hay “Bắc Tú”.

Trong khi đó, ngài Tuệ Năng, sau khi được Ngũ tổ Hoằng Nhẫn phú pháp, trở thành tổ thứ sáu, bèn trở về quê ở miền Lĩnh-nam, trú tại chùa Bảo-lâm tại Tào-khê (tỉnh Quảng-đông), chủ trương pháp tu “đốn ngộ”, cực lực hoằng dương pháp môn “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”, người đời gọi đó là phái “Nam thiền”, “Nam Tông”, hay “Nam Năng”. Hai ngài Thần Tú và Tuệ Năng được coi là đại diện cho Thiền Tông Trung-quốc vào thời đại nhà Đường; nhưng vì chủ trương và đường hướng tu tập, cũng như địa bàn hành hóa đối nghịch nhau, chia thành hai phái Bắc và Nam rõ rệt, nên người đương thời đã gọi hiện trạng đó là “Nam Tông Bắc tông”, “Nam Năng Bắc Tú”, hoặc “Nam đốn Bắc tiệm”. Nhưng hệ phái của ngài Thần Tú ở phương Bắc chỉ truyền thừa được khoảng bốn, năm đời thì bị dứt tuyệt; trong khi đó, pháp hệ của ngài Tuệ Năng ở phương Nam, lúc đầu hưng thịnh ở cứ địa trung tâm là các tỉnh Hồ-nam, Giang-tây và Quảng-đông, dần dần phát triển lên phương Bắc, thay thế cho pháp hệ của ngài Thần Tú đã mai một.

Ngài Tuệ Năng là vị tổ thứ sáu, và cũng là vị tổ cuối cùng ở giai đoạn đầu của tông Thiền Trung-quốc; sau ngài không có tổ thứ bảy, và lệ “truyền y bát để thừa kế tổ nghiệp” cũng được ngài hủy bỏ. Khi sáng lập phái thiền Nam Tông, ngài Tuệ Năng được tôn xưng là sơ tổ của tông này. Môn đệ tuấn tú của ngài rất nhiều, mà các ngài Hành Tư, Hoài Nhượng, Thần Hội, Huyền Giác, Tuệ Trung, và Pháp Hải, là những nhân vật trọng yếu. Ngài Pháp Hải (?-?) thường theo thầy để ghi chép các lời giảng của thầy, rồi viết lại thành sách để lưu truyền (như Kinh Pháp Bảo Đàn chẳng hạn); ngài Huyền Giác có soạn bộ Vĩnh Gia Tập và bài “Chứng Đạo Ca”; ngài Hành Tư (?-740), sau khi đắc pháp, đã lui về tĩnh tu ở núi Thanh-nguyên (tỉnh Giang-tây); ngài Hoài Nhượng (677-744) thì về ở chùa Bát-nhã trên núi Nam-nhạc (tỉnh Hồ-bắc); ngài Thần Hội (?-760) thì lên phương Bắc, trụ trì chùa Hà-trạch ở thành Lạc-dương; ngài Tuệ Trung (?-775) thì về tu ở núi Bạch-nhai (huyện Nam-dương, tỉnh Hà-nam). Trong các ngài trên thì hai ngài Hoài Nhượng và Hành Tư có thanh thế lớn lao và hệ thống truyền thừa lâu dài, rộng rãi hơn cả, đã trở thành hai chi phái lớn của Nam Tông.

Ngài Hoài Nhượng, sau khi đắc pháp với tổ Tuệ Năng, đã về núi Nam-nhạc (huyện Hành-sơn, tỉnh Hồ-nam), trụ trì chùa Bát-nhã, tiếp hóa đồ chúng đến 30 năm, người đời thường gọi ngài là Nam Nhạc Hoài Nhượng; và gọi hệ thống truyền thừa của ngài là chi phái Nam Nhạc. Đệ tử đắc pháp của ngài có 9 vị, trong đó, Mã Tổ Đạo Nhất là thượng thủ. Ngài Mã Tổ (709-788) truyền bá thiền pháp ở núi Cung-sơn, tỉnh Giang-tây, môn hạ hơn trăm người, mà kiệt tuấn hơn cả là ngài Hoài Hải (720-814). Ngài Hoài Hải sau khi đắc pháp, năm 784 (đời vua Đường Đức-tông) đã vào núi Bách-trượng (ở huyện Phụng-tân, tỉnh Giang-tây), lập thiền viện, chế định “thanh qui” để thiết lập pháp chế riêng cho thiền viện, làm mẫu mực cho tăng chúng tu trì. Đó là lần đầu tiên Thiền Tông có tự viện độc lập (từ trước vẫn sinh hoạt chung trong các luật viện). Đệ tử của ngài Bách Trượng Hoài Hải có hai vị xuất sắc nhất, đó là hai ngài Hi Vận (?-850) ở núi Hoàng-bá (tỉnh Giang-tây) và ngài Linh Hựu (771-853) ở núi Qui-sơn (tỉnh Hồ-nam). Môn hạ của ngài Hoàng Bá Hi Vận có ngài Nghĩa Huyền là nổi tiếng nhất. Ngài Nghĩa Huyền (?-867), sau khi đắc pháp với ngài Hi Vận, năm 857 đã về Trấn-châu (tỉnh Hà-bắc), trụ trì viện Lâm-tế, tiếp hóa đồ chúng, lập thành một thiền phái riêng, gọi là tông Lâm Tế. Cũng trong thời gian đó, đệ tử đắc pháp của ngài Qui Sơn Linh Hựu là ngài Tuệ Tịch (840-916) ở núi Ngưỡng-sơn (tỉnh Giang-tây), cũng lập riêng một thiền phái, gọi là tông Qui Ngưỡng. Hai tông này đều truyền bá thiền pháp ở phương Bắc.

Như vậy, trong hệ thống truyền thừa của ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng, từ sau ngài Bách Trượng Hoài Hải thì phân làm hai phái là Lâm Tế và Qui Ngưỡng. Song song với chi phái Nam Nhạc là chi phái “Thanh Nguyên”. Núi Thanh-nguyên ở tỉnh Giang-tây là căn cứ địa hoằng hóa của ngài Hành Tư. Môn hạ của ngài Hành Tư rất đông, trong đó, ngài Thạch Đầu Hi Thiên (700-790) là xuất sắc nhất. Thạch Đầu Hi Thiên truyền cho Dược Sơn Duy Nghiễm (745-828); ngài Duy Nghiễm truyền cho Vân Nham Đàm Thành (783-814); ngài Đàm Thành truyền cho Động Sơn Lương Giới (807-869); ngài Lương Giới truyền cho Tào Sơn Bản Tịch (840-901); ngài Bản Tịch bèn lập một phái thiền mới, gọi là tông Tào Động, truyền bá thiền pháp ở vùng Giang-tây. Ngài Thạch Đầu Hi Thiên còn có một vị đệ tử xuất sắc nữa, là Thiên Hoàng Đạo Ngộ (748-807). Ngài Đạo Ngộ truyền cho Long Đàm Sùng Tín (?-?); ngài Sùng Tín truyền cho Đức Sơn Tuyên Giám (782-865); ngài Tuyên Giám truyền cho Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822- 908); ngài Nghĩa Tồn truyền cho Văn Yển (864-949); ngài Văn Yển ở núi Vân-môn (tỉnh Quảng-đông), sáng lập một phái thiền mới, gọi là tông Vân Môn. Ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn lại có một vị đệ tử xuất sắc khác là Huyền Sa Sư Bị (835-908); ngài Sư Bị truyền cho La Hán Quế Sâm (867-928); ngài Quế Sâm truyền cho Pháp Nhãn Văn Ích (885-958). Ngài Văn Ích trụ trì chùa Thanh-lương ở Kim-lăng (Nam-kinh), thành lập một phái thiền mới, gọi là tông Pháp Nhãn.

Vậy là tông Thiền Trung-quốc, từ sau ngài Lục tổ Tuệ Năng thì phân làm hai chi Nam Nhạc và Thanh Nguyên. Chi Nam Nhạc lại phân thành hai phái là Lâm Tế và Qui Ngưỡng; và chi Thanh Nguyên thì phân làm ba phái là Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Thiền Tông Trung-quốc gọi năm thiền phái đó (Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn) là ngũ gia. Lại nữa, phái Lâm Tế, từ ngài Nghĩa Huyền truyền đến đời thứ bảy là Thạch Sương Sở Viên (986-1039); ngài Sở Viên có hai vị đệ tử xuất sắc nhất là Hoàng Long Tuệ Nam (1002-1069) và Dương Kì Phương Hội (992-1049). Ngài Tuệ Nam lại lập ra phái Hoàng Long; và ngài Phương Hội thì lập ra phái Dương Kì; gộp cả năm phái ở trên và hai phái mới này, Phật giáo Trung-quốc gọi chung lịch sử truyền thừa từ sau tổ Tuệ Năng là “ngũ gia thất tông”.

Nhìn xuyên suốt lại, ở Trung-quốc, từ tổ Đạt Ma đến tổ Tuệ Năng, thời gian trải 250 năm (từ thời đại Nam Bắc-triều đến đầu thời đại nhà Đường), tuy nói là “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền”, nhưng ngôn thuyết của các thiền sư vẫn y cứ vào kinh điển, thiền phong thuần nhất, không có tông phái đối lập (dù sau ngài Đạo Tín có phân làm hai phái Ngưu Đầu tông và Đông Sơn tông, nhưng chỉ khác nhau về địa bàn hoằng hóa, còn thiền phong thì vẫn thuần nhất, không đối lập); có thể xem đó là thời kì thành lập của tông Thiền. Từ ngài Tuệ Năng, tình trạng phân phái đã bắt đầu xảy ra với hai tông phong đối lập, gọi là “Nam Năng, Bắc Tú”, tức là thiền Nam Tông và thiền Bắc tông; tuy vậy, hệ thống truyền thừa của phái Bắc tông không kéo dài được bao lâu thì bị đứt đoạn, và phái Nam Tông được chính thức coi là tông Thiền Trung-quốc, kế thừa truyền thống từ Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma. Từ đó (tức từ giữa thời đại nhà Đường) cho đến thời Ngũ-đại, thời gian cũng khoảng 250 năm, với hai hệ thống Nam Nhạc và Thanh Nguyên, tông Thiền Trung-quốc đã phát triển vô cùng rực rỡ. Rất nhiều thiền sư liễu ngộ, đạo phong cao vợi, danh tiếng lừng lẫy, tiếp nối nhau xuất hiện để tiếp hóa đồ chúng. Các thiền viện mọc lên khắp nước, số người qui tụ về các thiền viện để tập thiền lúc nào cũng đông đảo. Sinh hoạt trong các thiền viện đều lấy Thanh Qui làm mẫu mực, nền nếp rõ ràng, làm cho uy danh của tông Thiền ngày càng tỏ rạng. Rồi như “trăm hoa đua nở”, từ hai hệ thống Nam Nhạc và Thanh Nguyên ấy, dần dần phát triển thành năm tông phái: Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Tông nào thanh thế cũng lớn lao. Đó là thời kì toàn thịnh của tông Thiền Trung-quốc.

Dưới triều đại nhà Tống, trong khoảng hơn 300 năm, trước hết, từ tông Lâm Tế phát xuất ra hai phái Hoàng Long và Dương Kì, đưa tông Thiền Trung-quốc tiến đến thời kì được gọi là “ngũ gia thất tông”. Tuy vậy đến cuối thời Bắc-Tống, trong bảy thiền phái trên, chỉ có hai phái Lâm Tế và Tào Động là còn tiếp tục tông phong, còn các phái khác thì đã suy yếu. Trong thời kì này, các chủ trương dung hợp “tam giáo nhất trí” dần dần thịnh hành, các khuynh hướng “Giáo Thiền điều hợp” và “Thiền Tịnh song tu” cũng ngày càng được nhiều giới hưởng ứng, làm cho tông Thiền dần dần mất đi cái tính cách độc lập, chỉ còn đứng ở vị thế “thủ thành” mà thôi. Trải qua các đời Minh, Nguyên đến giữa nhà Thanh (cuối thế kỉ 18), tuy cũng có các vị thiền sư đạo cao đức trọng xuất hiện để tiếp tục dương cao thiền phong, nhưng nói chung, tông Thiền Trung-quốc vẫn không thể lấy lại được cái vị thế độc lập của mình, mà vẫn bị ràng buộc trong cái thế cục chung, là “Nho Thích điều hợp, Giáo Thiền nhất trí, Thiền Tịnh song tu”. Trong thời cận đại, một ngôi sao sáng trong tông Thiền Trung-quốc bỗng xuất hiện, đó là thiền sư Hư Vân (1839-1958), một đời hoằng pháp không biết mệt mỏi, xây dựng tòng lâm, cực lực chấn hưng tông Thiền, nối lại được pháp mạch của đức Lục Tổ.

Tịnh Độ Tông

● Tông Tịnh Độ : là một tông phái lớn của Phật giáo Trung-quốc, lấy sự vãng sinh về cõi Cực-lạc của đức Phật A Di Đà làm mục đích. Nguyên thỉ, từ “tịnh độ” chỉ có nghĩa là Phật Độ, là các cõi nước thanh tịnh của chư Phật, do thành tựu đạo quả giác ngộ mà có; trái lại với “uế độ” là các cõi nước dơ bẩn, xấu ác, nơi cư trú của các loài chúng sinh đầy phiền não, nghiệp chướng nặng nề. Từ “tịnh độ” được nói tới nhiều trong kinh điển đại thừa, vì nó mang một ý nghĩa tích cực, là tuy an trụ trong cảnh giới niết bàn mà chư Phật ở đó đều không ngừng hóa độ chúng sinh. Tịnh Độ cũng là nơi hàng Bồ-tát tu tập để thành tựu quả vị Bồ đề Vô thượng; hay nói cách khác, đó là nơi chư Phật ở thời kì nhân địa tu Bồ-tát đạo, thệ nguyện thành Phật, trang nghiêm Phật Độ và hóa độ chúng sinh thành tựu Phật đạo. Bởi vậy, bất cứ nơi nào có chư Phật và Bồ-tát cư trú, thì nơi ấy tức là tịnh độ; chúng sinh ở nơi nào mà diệt trừ hết phiền não, không còn khởi tội ác, thân tâm thanh tịnh, không còn cấu nhiễm, trí tuệ sáng tỏ, thì nơi đó là tịnh độ. Cho nên trong khắp mười phương đều có tịnh độ.

Riêng tông Tịnh Độ thì gọi thế giới Cực-lạc của đức Phật A Di Đà là cõi Tịnh-độ, vì mục đích tu trì của tông phái này là vãng sinh về thế giới Cực-lạc. Tín đồ của tông Tịnh Độ đều chuyên trì niệm danh hiệu A Di Đà Phật và cầu nguyện sẽ được vãng sinh về thế giới ấy. Lối gọi này đã quá phổ thông trải qua bao thế kỉ, cho nên, từ trước đến nay, hễ nói tới “Tịnh-độ” là người ta nghĩ ngay đó là thế giới Cực-lạc. Tông Tịnh Độ cho rằng, cõi Tịnh-độ là một quốc độ có thật ở phương Tây, hoàn toàn thanh tịnh, chúng sinh được vãng sinh về đó thì chỉ hưởng toàn sự an vui, không hề có sự đau khổ, âu lo, phiền muộn nào như ở thế giới Ta-bà uế trược này. Giáo chủ của cõi ấy, sự trang nghiêm của cõi ấy, chúng sinh và đời sống ở cõi ấy, sự tồn tại vĩnh cửu của cõi ấy v.v..., đều được thuật rõ trong Kinh A Di Đà.

Tư tưởng về cõi Tịnh-độ ở phương Tây là y cứ vào các kinh Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ (đều do Phật nói tại núi Kì-xà-quật, gần thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà), và A Di Đà (Phật nói tại tu viện Kì-viên, thành Xá-vệ, nước Kiều-tát-la). Sau khi Phật diệt độ khoảng 900 năm, ở Ấn-độ, Bồ Tát Thế Thân đã biên soạn tác phẩm Vãng Sinh Tịnh Độ Luận, để nối tiếp hai vị Bồ Tát Mã Minh và Long Thọ ở các thế kỉ trước đó, cùng xưng tán cảnh giới trang nghiêm thanh tịnh của cõi Tịnh-độ, và khuyến khích mọi người nên cầu nguyện vãng sinh về thế giới ấy.

Ở Trung-quốc, từ những thế kỉ đầu Tây lịch, các kinh căn bản của tông Tịnh Độ đã được truyền vào. Năm 179 (đời Hậu-Hán), tại kinh đô Lạc-dương, hai ngài Chi Lâu Ca Sấm và Trúc Phật Sóc đã dịch Kinh Bát Chu Tam Muội ra Hán văn; và tư tưởng “cầu vãng sinh Tịnh-độ” ở Trung-quốc được coi là bắt nguồn từ đó. Tuy nhiên, Kinh Bát Chu Tam Muội mới chỉ nói tới pháp môn tinh chuyên niệm Phật để được thấy Phật A Di Đà ở cõi Tây-phương, chứ chưa trình bày về cảnh trang nghiêm của cõi Tịnh-độ. Vào khoảng giữa thế kỉ thứ 3 (thời đại Tam-quốc), cư sĩ Chi Khiêm (ở kinh đô Kiến-nghiệp của nước Ngô) đã dịch bộ Đại A Di Đà Kinh (2 quyển), đồng thời, ngài Khương Tăng Khải (ở kinh đô Lạc-dương của nước Tào-Ngụy) cũng dịch Kinh Vô Lượng Thọ (2 quyển), trình bày các lời thệ nguyện của Phật A Di Đà trong thời kì nhân địa. Đó là kinh điển trọng yếu của tông Tịnh-độ. Trong khoảng nửa sau thế kỉ thứ 3 (thời Tây-Tấn), ngài Trúc Pháp Hộ dịch Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác (2 quyển), nội dung tương tợ như Kinh Đại A Di Đà ở trên. Ngoài ra, các kinh Tuệ Ấn Tam Muội và Vô Lượng Môn Vi Mật Trì (do Chi Khiêm dịch), Đức Quang Thái Tử, Quyết Định Tổng Trì, A Di Đà Phật Kệ (do Trúc Pháp Hộ dịch), cũng có nội dung liên quan đến đức Phật A Di Đà và thế giới Cực-lạc.

Vào nửa đầu thế kỉ thứ 5, ngài Cưu Ma La Thập (ở kinh đô Trường-an, nước Diêu-Tần) đã dịch Kinh A Di Đà và Luận Thập Trụ Tì Bà Sa, ngài Đàm Vô Sấm (ở nước Bắc-Lương) dịch Kinh Bi Hoa, ngài Bảo Vân (nước Lưu-Tống) dịch Kinh Tân Vô Lượng Thọ, ngài Cương Lương Da Xá (nước Lưu-Tống) dịch Kinh Quán Vô Lượng Thọ, đều có nội dung liên quan đến đức Phật A Di Đà và cảnh giới Cực-lạc, cùng cách thức tu tập để được vãng sinh về cõi ấy. Đến đó thì các kinh điển liên quan đến tông Tịnh Độ được coi là đã được phiên dịch đầy đủ, và ba bộ kinh Quán Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Thọ, A Di Đà, được coi là ba kinh căn bản của tông Tịnh Độ (Tịnh Độ tam bộ kinh).

Nguyên thỉ, tín ngưỡng về Tịnh-độ ở Trung-quốc gồm hai loại: Di Lặc Tịnh-độ và Di Đà Tịnh-độ. Tín ngưỡng về Di Lặc Tịnh-độ khởi nguồn từ ngài Đạo An (314-385) ở thời đại Đông-Tấn. Ngài đã viết bộ Tịnh Độ Luận (6 quyển) để xiển dương pháp môn cầu vãng sinh về cõi Tịnh-độ của đức Di Lặc ở cõi trời Đâu-suất. Hai ngài Huyền Trang và Khuy Cơ ở thời đại nhà Đường cũng chuyên hành trì pháp môn này; nhưng từ sau đó thì số người tu tập theo ngày càng ít dần, mà người hoằng hóa cũng không có, nên tín ngưỡng về Di Lặc Tịnh-độ trở nên suy tàn; trong khi đó thì tín ngưỡng về Di Đà Tịnh-độ ngày càng hưng thịnh, trở thành đại biểu cho tất cả cõi Tịnh-độ của chư Phật.

Tuy kinh điển liên quan đến tín ngưỡng Di Đà Tịnh-độ đã xuất hiện ở Trung-quốc từ những thế kỉ đầu Tây lịch, nhưng phải đến khoảng cuối thế kỉ thứ 4 đầu thế kỉ thứ 5 (thời đại Đông-Tấn), tín ngưỡng này mới thực sự được hoằng dương mạnh mẽ. Vào thời đó, đại sư Tuệ Viễn (334-416) ở chùa Đông-lâm, núi Lô-sơn (tỉnh Giang-tây) đã thành lập hội Niệm Phật, gọi là Bạch Liên Xã, qui tụ 123 hội viên đầu tiên, gồm cả tăng sĩ lẫn cư sĩ có cùng một chí nguyện, tinh chuyên lễ bái và niệm hồng danh đức Phật A Di Đà, cầu vãng sinh về cõi Cực-lạc. Đó là hội Niệm Phật đầu tiên, cũng là bước đầu trong tiến trình hình thành tông Tịnh Độ ở Trung-quốc; và ngài Tuệ Viễn đã được coi là thỉ tổ của tông này. Đầu thế kỉ thứ 6 (đời Bắc Ngụy, thời đại Nam-bắc-triều) ngài Bồ Đề Lưu Chi đến Trung-quốc, dịch tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyện Sinh Kệ (tức Vãng Sinh Tịnh Độ Luận) của Bồ Tát Thế Thân, rồi trao bộ Kinh Quán Vô Lượng Thọ và bộ luận này cho đại sư Đàm Loan (476-542?). Đại sư Đàm Loan đã soạn quyển Vãng Sinh Luận Chú để chú giải bộ luận trên, rồi y cứ vào bộ Thập Trụ Tì Bà Sa Luận của Bồ Tát Long Thọ mà nêu rõ hai con đường khó đi (tức tự lực) và dễ đi (tức tha lực) khác nhau, chủ trương nương tựa vào bản nguyện của đức Phật A Di Đà, chuyên tinh trì danh niệm Phật để cầu nguyện vãng sinh về Tịnh-độ; chính đó là con đường phương tiện, dễ đi trong đời năm trược xấu ác này. Do đó, ngài Đàm Loan đã được coi là người xác lập giáo nghĩa căn bản cho tông Tịnh Độ.

Đến thế kỉ thứ 7 (triều đại nhà Đường), ngài Đạo Xước (562-645) kế thừa giáo chỉ của ngài Đàm Loan, cực lực đề cao nguyện lực của Phật, chủ xướng tư tưởng mạt pháp để nhấn mạnh thuyết “thời giáo tương ưng” (giáo học phải phù hợp với thời đại), tu tập pháp môn Tịnh Độ chính là “yếu lộ” của thời đại. Ngài đã viết tác phẩm An Lạc Tập để giải tỏa những ý nghĩ sai lầm của nhiều người, và khai thị cái “yếu lộ” ấy cho chúng sinh trong thời mạt pháp. Ngài cũng đã y cứ vào thuyết “hai đường khó và dễ” (nan, dị nhị đạo) của ngài Đàm Loan mà đề xướng cách phán giáo “hai cửa Thánh-đạo và Tịnh-độ” (Thánh-đạo, Tịnh-độ nhị môn). Kế tiếp, ngài Thiện Đạo (613-681) kế thừa tư tưởng của hai ngài Đàm Loan và Đạo Xước, chú sớ Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật, giải trừ những ngộ nhận xưa nay, xác lập hai hạnh tu tập là chánh hạnh (Phật A Di Đà là đối tượng chuyên nhất) và tạp hạnh (ngoài Phật A Di Đà còn có chư Phật và Bồ-tát khác), kiện toàn giáo nghĩa cũng như giáo tướng, đặt định cơ sở và hệ thống giáo lí độc lập cho tông Tịnh Độ. Tiếp đó, ngài Hoài Cảm (?-?) soạn tập Tịnh Độ Quần Nghi Luận; sau nữa lại có ngài Thiếu Khang (?-805), cũng tận lực hoằng dương pháp môn Tịnh Độ. Trước sau 5 vị đại sư Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo, Hoài Cảm, và Thiếu Khang, được tôn xưng là “Năm vị tổ đầu tiên” (chấn đán ngũ tổ) của tông Tịnh-độ.

Năm 719, ngài Tuệ Nhật (680-748) từ Ấn-độ trở về Trường-an, thấy các vị bên tông Thiền coi nhẹ pháp môn Tịnh Độ, cho đó chỉ là pháp phương tiện để dẫn dắt hạng ngu si, bèn cực lực phản đối. Ngài đề xướng con đường tất yếu phải là niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ, chủ trương “Giới Tịnh tịnh hành, Thiền Tịnh song tu, Giáo Thiền nhất trí”, đem tất cả công đức tu hành đều hồi hướng về mục đích vãng sinh Tịnh-độ. Tư tưởng này sau đó đã được các ngài Thừa Viễn (712-802), Pháp Chiếu (?-?, đệ tử ngài Thừa Viễn), Phi Tích (?-?), v.v... kế thừa, lấy pháp môn Niệm Phật Tam Muội làm thiền môn thâm diệu, bài xích các đệ tử tông Thiền “bụng trống rỗng mà tâm cao ngạo” (không phúc cao tâm).

Như vậy, cho đến thời đại nhà Đường, tông Tịnh Độ ở Trung-quốc được phân thành ba hệ thống giáo học:

1) Hệ thống Tuệ Viễn (gọi là Tuệ Viễn lưu), chú trọng pháp môn “quán tưởng niệm Phật”;

2) Hệ thống Thiện Đạo (gọi là Thiện Đạo lưu), chú trọng pháp môn “khẩu xưng niệm Phật”;

3) Hệ thống Tuệ Nhật (gọi là Từ Mẫn lưu), chú trọng pháp môn “thiện căn niệm Phật”, muôn hạnh đều tu tập. Chủ trương “Thiền Tịnh song tu” của ngài Tuệ Nhật, về sau cũng được đông đảo đệ tử Thiền môn hưởng ứng hành trì; vào thời Ngũ-đại (907-960) và Tống (960-1279), lại càng hưng thịnh, mà nổi tiếng hơn cả là ngài Vĩnh Minh Diên Thọ (904-975). Trong thời kì này, pháp môn Tịnh Độ cũng được hành trì cả ở tông Thiên Thai.

Ở các triều đại Nguyên (1260-1368) và Minh (1368-1644), tư tưởng “Thiền Tịnh song tu” lại càng được lưu hành rộng rãi, do công đức hoằng dương của các vị danh tăng như Trung Phong Minh Bản (1263-1323), Thiên Như Duy Tắc (1286-1354), Sở Sơn Thiệu Kì, Không Cốc Cảnh Long (?-?), Nhất Nguyên Tông Bản (?-?), Vân Thê Châu Hoằng (1535-1615), Ham Sơn Đức Thanh (1546-1623), Cổ Sơn Nguyên Hiền (1578-1657), v.v... Tông Thiên Thai, các ngài Liên Am Đại Hựu (1334-1407), U Khê Truyền Đăng (?-?), Linh Phong Trí Húc (1599-1655), v.v... cũng đều soạn sách để hiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ; trong đó, nổi tiếng hơn cả là ngài Trí Húc (tức Ngẫu Ích), đã đem ba pháp học Thiền, Giáo và Luật qui về một pháp môn Tịnh Độ, đề xướng tư tưởng “Tam học nhất nguyên”.

Vào triều đại nhà Thanh (1644-1911), tín ngưỡng Tịnh Độ phần nhiều do giới cư sĩ đề xướng. Trong khoảng các vua Khang Hi và Càn Long, có ngài Tư Tề Thật Hiền (tức Tỉnh Am, 1686-1734), thừa kế đạo phong của ngài Châu Hoằng, lập Liên Xã ở Hàng-châu, giáo hóa quần chúng xa gần, rất được mọi người khâm ngưỡng. Vào buổi đầu thời Dân-quốc, đại sư Ấn Quang (1860-1940) chủ trương rằng, pháp môn Tịnh Độ chính là bản hoài của đức Phật ra đời. Ngài tận lực đối với sự nghiệp cứu tế xã hội, khiến cho hưng khởi phong trào lập hội Niệm Phật trong các giới tăng tục ở các địa phương. Sau khi chính phủ Dân-quốc dời ra đảo Đài-loan, tín ngưỡng về Tịnh Độ vẫn tiếp tục phát triển.

Vân Môn Tông

● Tông Vân Môn : là một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc, do thiền sư Vân Môn Văn Yển (864-949) làm khai tổ, thuộc pháp hệ của ngài Thanh Nguyên Hành Tư. Ngài Văn Yển trú tại thiền viện Quang-thái ở núi Vân-môn (tỉnh Quảng-đông), mở đạo tràng độ chúng, nên lấy tên núi đặt tên cho tông phái. Tông Vân Môn hưng khởi vào thời Ngũ-đại-thập quốc (907-979), cực thịnh vào thời Bắc-Tống (960-1127), sang thời Nam-Tống (1127-1279) thì suy yếu dần, rồi trầm một luôn; trước sau truyền thừa được khoảng hơn 200 năm.

Tống Cao Tông

● (1127-1162): là vị vua đã kiến lập nên vương triều Nam-Tống (1127-1279). Năm 1127, sau khi cả hai vua Huy-tông và Khâm-tông đều bị quân Kim bắt đem về nước Kim ở phương Bắc, thân vương Triệu Cấu, con thứ 9 của vua Huy-tông, bèn bỏ Biện-kinh và dời xuống Nam-kinh (nay là huyện Thương-khâu, tỉnh Hà-nam), được triều thần phò lên ngôi hoàng đế, tức là Tống Cao-tông; sử gọi đó là nhà Nam-Tống. Chẳng bao lâu, vì sợ quân Kim đánh bắt, vua Cao-tông lại chạy trốn xuống Dương-châu (tỉnh Giang-tô). Năm 1129 quân Kim tiến đánh xuống Nam, vua Cao-tông lại trốn chạy, lưu lạc mấy nơi, rồi xuống tới Ôn-châu (Triết-giang). Tại đây, vì được các hiền thần, tướng giỏi như Hàn Thế Trung, Nhạc Phi, v.v... cương quyết phản công quân Kim, cộng với sự hưởng ứng của nhiều nghĩa quân ở cả hai miền Giang-bắc và Giang-nam, quân Kim phải rút lui về Bắc; do đó vua Cao-tông lại trở lên phương Bắc, đến năm 1132 thì tạm dừng chân ở Lâm-an (Hàng-châu, Triết-giang). Năm 1138, khi đã chủ quyết nghị hòa với quân Kim, Cao-tông bèn chính thức chọn Lâm-an để đặt kinh đô nhà Nam-Tống.

Từ đó ông tin dùng bọn gian thần Tần Cối (làm nội gián cho quân Kim), cho làm đến chức tể tướng, và sát hại các anh hùng quyết tâm cứu nước như Nhạc Phi, Hàn Thế Trung, Hồ Thuyên v.v..., khiến cho thế nước ngày càng suy yếu, đến nỗi, vào năm 1141, triều đình nhà Tống phải kí hòa ước chịu xưng thần và triều cống nhà Kim; vua Cao-tông phải cắt đất dâng cho vua Kim để được phong chức là Khang vương! Để có đủ vàng bạc tiến cống cho vua Kim, ông đã bóc lột nhân dân vô cùng thảm khốc. Năm 1162 ông truyền ngôi cho người cháu bảy đời của vua Thái-tổ là Triệu Thận (tức Tống Hiếu-tông) để làm thái thượng hoàng, đến năm 1187 thì mất.

Tống Chân Tông

● (998-1022): là đời vua thứ ba của vương triều Triệu-Tống (Bắc-Tống), thâm tín và ủng hộ Phật giáo nhiệt thành. Tổng số tăng ni dưới thời ông có đến gần nửa triệu người.

Tống Huy Tông

● (1101-1125): là đời vua thứ 8 của vương triều Bắc-Tống. Ông nối ngôi của vua anh là Triết-tông (1086-1100), và cả hai đều là con của vua Thần-tông (1068-1085). Huy-tông là người có óc nghệ thuật, viết chữ rất đẹp; nhưng lại ưa thích kẻ gian nịnh mà đố kị người trung lương. Nhà vua đã dùng nịnh thần Sái Kinh làm tể tướng, cho nên chính sự đại loạn. Sái Kinh lại tiến cử đạo sĩ Lâm Linh Tố, cùng nhau bày mưu kết đảng, đã đưa đến cuộc bài trừ Phật giáo vào niên hiệu Tuyên-hòa (1119-1125). Trước tiên, nhà vua đã đổi danh hiệu Phật bằng “Đại giác kim tiên”, đổi danh hiệu Bồ-tát bằng “Tiên nhân đại sĩ”, gọi tăng là “đức sĩ” và phải đổi y phục giống như các đạo sĩ; sau đó, các chùa lớn, các danh lam, tranh tượng, pháp khí, v.v... bị phá hủy gần như tận tuyệt. Theo sự nhận xét của các sử gia, tai họa của kì pháp nạn này còn trầm trọng hơn cả bốn kì pháp nạn “tam Võ nhất Tông” trước kia. Năm 1227 (lúc đó đã truyền ngôi cho Khâm-tông để làm thái thượng hoàng), ông đã bị quân Kim bắt (cùng với vua Khâm-tông) đem về đất Bắc; sau 9 năm làm tù binh, năm 1135 ông đã chết ở nước Kim.

Tống Thái Tổ

● (960-976) và Tống Thái-tông (976-997): là hai ông vua đầu của vương triều Triệu-Tống. Vua Thái-tổ là người khai sáng ra nhà Tống (xem mục “Nhà Tống”), có công thống nhất Trung-quốc, nhưng chưa trọn vẹn. Vua Thái-tông là em của Thái-tổ, sau khi lên ngôi kế vị, liền tiếp tục công nghiệp của vua anh, đem quân bình định các nước còn sót lại của thời “Thập-quốc” như Ngô-Việt (908-978) và Bắc-Hán (951-979); bấy giờ nước Trung-quốc mới được thống nhất, tuy vậy, miền Hà-bắc vẫn còn mất trong tay nước Kim. Cả hai ông vua này đều rất nhiệt tâm ủng hộ Phật giáo.

Trang Nghiêm Kiếp

● Gọi đầy đủ là Quá-khứ Trang-nghiêm kiếp, là tên của đại kiếp Quá-khứ (xem mục “Hiền Kiếp”). Trong thời gian 20 tiểu kiếp của trung kiếp Trụ thuộc Trang-nghiêm kiếp này, đã có một ngàn đức Phật lần lượt ra đời, khởi đầu là đức Phật Hoa Quang, và cuối cùng là đức Phật Tì Xá Phù. Đó là “một ngàn đức Phật của Trang-nghiêm kiếp”.

Bách Kiếp

● Trăm kiếp : tức 100 đại kiếp, chỉ cho thời gian tu hành của một hành giả Bồ-tát thừa. Theo Luận Đại Trí Độ, các vị Bồ-tát, trong suốt 3 a-tăng-kì chuyên tu lục độ vạn hạnh, cuối cùng đạt được địa vị Thập-địa; tiếp theo đó 100 đại kiếp ở địa vị Đẳng-giác, Bồ-tát chuyên tu nhân cho 32 tướng tốt để cuối cùng chứng quả Diệu-giác, tức thành Phật.

Trần - Cảnh

● Chữ Phạn “visaya” (hay “artha”), các nhà cựu dịch dịch là “trần”, các nhà tân dịch dịch là “cảnh”, là đối tượng của “căn” (giác quan). Sáu căn có sáu đối tượng riêng biệt: hình sắc (sắc trần – sắc cảnh) là đối tượng của mắt (nhãn căn); âm thanh (thanh trần – thanh cảnh) là đối tượng của tai (nhĩ căn); mùi hương (hương trần – hương cảnh) là đối tượng của mũi (tị căn); vị (vị trần – vị cảnh) là đối tượng của lưỡi (thiệt căn); xúc (xúc trần – xúc cảnh) là đối tượng của thân (thân căn); và ý tượng (pháp trần – pháp cảnh) là đối tượng của ý (ý căn). Nên để ý đến ý nghĩa của hai từ “xúc” và “pháp” ở đây: “Xúc” là các tính chất mát, lạnh, nóng, cứng, mềm, trơn, nhám, v.v... của vật chất. Các tính chất này do sự xúc chạm của thân căn mà cảm giác được, cho nên chúng được gọi là “xúc trần”, hay “xúc cảnh”. “Pháp” không phải là những hiện tượng vật chất cụ thể và giản dị ở bên ngoài như các “cảnh” khác, mà rất trừu tượng và phức tạp nằm trong tâm thức, gồm có các ảnh tượng (tức các đối tượng cảm giác còn lưu lại trong ý thức), các ý tượng (các ảnh tượng do ý thức tưởng tượng ra), và cả các tư tưởng không ảnh tượng. Nguyên nghĩa chữ “trần” là bụi bặm. Bụi là những vật thể cực nhỏ bay đầy trong không khí, thường bám vào các vật khác làm cho dơ dáy; bởi vậy, kinh luận thường dùng nó (như các từ trần cấu, trần lao, trần tục, v.v...) để ví dụ cho phiền não. Các nhà cựu dịch cho rằng, sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có tính chất làm ô nhiễm chúng sinh, cho nên đã gọi chúng là “trần” – sáu trần. Thực ra, ô nhiễm là do chính tâm thức của chúng sinh, chứ bản chất của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đâu có gì là ô nhiễm. Người tu học chân chính, chuyên cần, suốt ngày cũng đối diện, tiếp xúc với sáu thứ ấy, nhưng không hề bị ô nhiễm vì chúng. Có lẽ vì vậy mà các nhà tân dịch đã gọi chúng là “cảnh” – sáu cảnh. Trong khi đó, có người còn hòa hợp cả cựu lẫn tân mà gọi là “trần cảnh” – sáu trần cảnh.

Trần Na

● Dinnaga. Ngài người nước Án-đạt-la ở Nam Ấn-độ, sống vào khoảng giữa thế kỉ thứ 5 và 6, là người đã tập đại thành môn Nhân Minh Luận của Phật giáo Ấn-độ. Ngài thuộc chủng tánh Bà-la-môn, thuở nhỏ theo học ngoại đạo, rồi lại theo học Độc Tử Bộ của Phật giáo tiểu thừa; về sau theo học với Bồ Tát Thế Thân, nghiên cứu cả Phật giáo đại, tiểu thừa. Ngài cũng từng thọ minh chú với một vị a xà lê Mật Giáo, thâm nhập được pháp bí mật; rồi lại đến nước Ô-trà tu tập thiền định. Ngài nói năng khéo léo, hàng phục rất nhiều ngoại đạo; nhân biện luận với học phái Ni Dạ Da mà nổi tiếng. Ngài về trú tại học viện Na-lan-đà để giảng dạy Câu Xá, Du Già Sư Địa, Duy Thức và Nhân Minh Luận. Về sau, ngài nhận được lời khuyến giới của Bồ Tát Văn Thù mà soạn thành tác phẩm Tập Lượng Luận. Sau đó ngài chu du khắp xứ Nam-Ấn, hàng phục rất nhiều luận sư ngoại đạo, khôi phục các đạo tràng hoang phế, thường tu 12 hạnh đầu đà. Ngài viên tịch tại nước Ô-trà. Về phương diện tác dụng của tâm thức, khác với hai ngài Hộ Pháp và An Tuệ, ngài công nhận có ba phần: kiến phần, tướng phần và tự chứng phần (gọi là “nhà ba phần”); trong khi đó, ngài Nan Đà (một trong 10 vị đại luận sư Duy Thức) thì thừa nhận có hai phần: kiến phần và tướng phần (gọi là “nhà hai phần”). Đặc biệt, ngài có công rất lớn đối với môn Nhân Minh Học của Phật giáo Ấn-độ. Không những đã tập đại thành học thuyết Nhân Minh, ngài còn sáng lập môn “Tân Nhân Minh”, tạo thành Thời Đại Nhân Minh Học trong nền luận lí học Ấn-độ, được người đời xưng là sáng tổ Tân Nhân Minh, hay hơn thế nữa, là vị cha đẻ của nền Chánh Lí Học của trung thế kỉ. Trước tác của ngài liên quan đến Câu Xá, Duy Thức và Nhân Minh có rất nhiều, như Quán Chưởng Trung Luận, Quán Sở Duyên Duyên Luận, Thủ Nhân Giả Thiết Luận, Quán Tổng Tướng Luận Tụng, Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Viên Tập Yếu Nghĩa Luận, Nhân Minh Chánh Lí Môn Luận, v.v...

Trần Sa Hoặc

● Tâm tính chúng sinh ngu muội vô bờ bến, nên các pháp môn dùng để giáo hóa rộng nhiều như cát bụi, đến nỗi trí tuệ của hàng Bồ-tát cũng không thông đạt hết được, khiến cho việc hành đạo bị trở ngại, đó gọi là “trần sa hoặc”. Vượt được chướng ngại này thì Bồ-tát thành Phật.

Trâu Trắng

● Thiền Tông dùng hình ảnh con “trâu trắng” để tượng trưng cho tâm giác ngộ. Trong Kinh Pháp Hoa, đức Phật dùng “xe trâu trắng” để dụ cho Nhất-Phật Thừa.

Tri Huyền

● (?-?). Theo Tục Cao Tăng Truyện (sa môn Đạo Tuyên, đời Đường, soạn) thì tên vị cao tăng này là Trí Huyễn, nhưng theo Phật Tổ Thống Kỉ (sa môn Chí Bàn soạn vào đời Tống) thì tên ngài lại là Tri Huyền; lại có chỗ khác ghi là Tri Huyễn. Ngài người Ích-châu (Tứ-xuyên), sống vào thời đại Nam-Bắc-triều sang đến đời Tùy. Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, đến kinh đô Trường-an tham học, chỉ vài năm thì nổi tiếng khắp kinh thành cho đến Lạc-dương. Khi vua Vũ đế nhà Bắc-Chu (557-581) muốn hủy diệt Phật giáo để ủng hộ Đạo Giáo, ngài đã mạnh dạn đứng lên biện bác, chống đối, cả nhà vua và đạo sĩ Trương Tân đều bị ngài khuất phục. Tuy rất ghét ngài, nhưng nhà vua cũng phải nể phục, không dám có ý hại ngài. Khi chính sách tiêu diệt Phật giáo được chính thức thi hành, ngài bèn lánh nạn sang nước Bắc-Tề. Năm 576, Chu Vũ Đế tiêu diệt nhà Bắc-Tề, lại ban lệnh triệt hạ Phật giáo tại đất này, ngài phải tạm thời cải dạng sống đời thường dân. Đến khi nhà Tùy khởi nghiệp (năm 581), ngài lại xuất hiện, trú tại chùa Hiếu-ái. Ngài viên tịch năm 102 tuổi.

Tri Kiến

● Là sự thấy biết, sự hiểu biết, tương đương với một thuật ngữ Phật học khác là “kiến giải”. Tri Kiến là những kiến giải có được do năm thức mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, thu thập kinh nghiệm từ cuộc sống, từ mọi hiện tượng trong vũ trụ, cộng với sự suy nghĩ, phân biệt, phán đoán v.v... của ý thức. Tùy theo phàm phu hay thánh nhân mà tri kiến có trình độ thấp cao khác nhau: tri kiến của người thường không giống với tri kiến của bậc Thanh-văn; tri kiến của Thanh-văn không giống như tri kiến của chư vị Bồ-tát v.v...; và ngay cả tri kiến giữa những kẻ phàm phu cũng khác nhau nhiều. Vì vậy, tri kiến không giống với “trí tuệ” (tức trí bát nhã) – là trí không phân biệt, xa lìa sự suy nghĩ, phán đoán của tâm thức. Và chỉ có tri kiến của Phật (cũng gọi là “tri kiến ba la mật”) mới gọi được là trí tuệ, hay nói cách khác, chỉ có ở địa vị Phật thì tri kiến với trí tuệ mới là một. Kinh Pháp Hoa nói, đức Phật ra đời là vì một nguyên nhân vô cùng quan trọng, đó là dẫn dắt chúng sinh nhập vào tri kiến Phật. Câu nói đó có nghĩa là, đức Phật hóa độ cho chúng sinh chứng đắc các quả vị Thanh-văn, Duyên-giác, thậm chí là Bồ-tát, đều chỉ là phương tiện mà thôi, chứ cái quả vị cứu cánh phải là Phật quả, tức là quả vị giác ngộ trọn vẹn, cao tột, duy nhất; đó là tri kiến của Như Lai, thứ trí tuệ siêu việt, vượt khỏi mọi khái niệm, mọi suy tư, phân biệt của tâm thức.

Trì Danh

● Cũng nói là “chấp trì danh hiệu”, tức là xưng niệm danh hiệu chư Phật và Bồ-tát. Theo kinh A Di Đà, chấp trì danh hiệu tức là chuyên niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà để tạo cái nhân vãng sinh về thế giới Cực-lạc. Ở đây, trì danh là một trong bốn cách niệm Phật, gọi là “trì danh niệm Phật”; tức là chuyên tâm xưng niệm danh hiệu Phật, ngày đêm nhất tâm chuyên chú, niệm niệm không gián đoạn, tâm ý thuần nhất, không còn tạp loạn.

Căn Bản Trí

● Trí căn bản: cũng gọi là như lí trí, Vô Phân Biệt Trí, chánh trí, chân trí. Vì để phân biệt với “Hậu Đắc Trí”, cho nên nói là “Căn Bản Trí”. Trí này có công năng phát sinh tất cả pháp lạc, là căn bản xuất sinh lòng đại bi và tất cả công đức, cho nên có tên là Căn Bản Trí. Trí này không nương tựa nơi tâm, không duyên ngoại cảnh, thấy rõ tất cả pháp đều tức là chân như, cho nên phù hợp với chân lí, không có sai khác giữa năng duyên và sở duyên.

Trí Giả

● Tức đại sư Trí Khải. (Xem mục “Trí Khải”.)

Hậu Đắc Trí

● Trí hậu đắc. Do tu tập, dùng trí tuệ quán chiếu thấy rõ tánh y tha khởi của vạn pháp, biết rõ vạn pháp là giả tạm, như huyễn, không còn khởi niệm mê hoặc chấp trước đối với ngã và pháp.

Trí Húc

● Tức đại sư Ngẫu Ích (xem mục “Ngẫu Ích”).

Trí Khải

● (538-597): là vị tổ sáng lập tông Thiên Thai Trung-quốc. (Có thuyết nói Tuệ Văn là Sơ-tổ của tông Thiên Thai, Tuệ Tư là Nhị-tổ, và Trí Khải là Tam-tổ). Ngài sống vào đời Tùy (581-618), họ Trần, tự Đức An, người huyện Hoa-dung, phủ Kinh-châu (nay là vùng đất phía Tây Nam của huyện Tiềm-giang, tỉnh Hồ-nam). Từ 7 tuổi đã ham thích chốn già lam, chư tăng truyền miệng cho phẩm “Phổ Môn”, chỉ nghe một lần là thuộc lòng, và cứ thế trì tụng. Năm 18 tuổi, ngài xuất gia tại chùa Quả-nguyện. Không bao lâu, ngài theo ngài Tuệ Khoáng học Luật tạng, lại thông hiểu các kinh phương đẳng. Sau ngài vào núi Thái-hiền, chuyên trì tụng các kinh Pháp Hoa, Vô Lượng Nghĩa và Phổ Hiền Quán; chỉ trong vòng 20 ngày thì thông suốt nghĩa lí các kinh. Năm 560, ngài đến núi Đại-tô ở Quảng-châu, tham yết ngài Tuệ Tư. Tuệ Tư vì ngài mà mở đạo tràng Phổ Hiền, thuyết giảng “bốn hạnh an lạc” (xem kinh Pháp Hoa, phẩm “An Lạc Hạnh”). Ngài bèn trụ luôn tại đó tu học. Một hôm, trong thời kinh Pháp Hoa, lúc tụng đến phẩm “Dược Vương” thì ngài hoát nhiên đại ngộ. Từ đó ngài được thay ngài Tuệ Tư đăng tòa giảng thuyết; rồi lại được phái đi Kim-lăng để hoằng truyền thiền pháp. Tại chùa Ngõa-quang, ngài bắt đầu nghiên cứu chuyên đề về kinh Pháp Hoa, vạch rõ yếu nghĩa, tông chỉ của kinh một cách mới mẻ, cùng xét đoán, giải thích, phân loại kinh giáo nói chung, dựng lập cơ sở giáo quán cho tông Thiên Thai. Năm 575, ngài vào núi Thiên-thai (tỉnh Triết-giang) lập chùa Tu-thiền; năm 591 lại dựng chùa Ngọc-tuyền ở Đương-dương (tỉnh Hồ-bắc). Ngài viên tịch năm 597, thọ 60 tuổi. Sinh thời, ngài đã tạo dựng 36 ngôi chùa, độ tăng nhiều vô kể, trong đó có 32 vị đệ tử ưu tú, mà nổi bật nhất là các sư Quán Đảnh, Trí Việt, Trí Tảo, v.v... Tư tưởng của ngài được hình thành từ tinh thần kinh Pháp Hoa, cùng với giáo nghĩa của Bồ-tát Long Thọ. Ngài đã đem toàn bộ kinh điển Phật giáo phân làm năm loại; đem phương pháp giáo hóa cùng nội dung tư tưởng của Phật chia làm bốn loại. Cách “phán giáo” đó đã được mọi người coi là mẫu mực. Y cứ vào thiền quán để lập ra pháp môn tu “chỉ quán”, là một sáng tạo độc đáo của ngài. Trước thuật của ngài thật là phong phú, nhưng đa phần là do vị đệ tử hàng đầu của ngài là Quán Đảnh ghi chép lời giảng của ngài, rồi nhuận sắc, viết lại thành sách, có đến vài mươi bộ, như: Pháp Hoa Sớ, Tịnh Danh Sớ, Ma Ha Chỉ Quán, Duy Ma Kinh Sớ, Tứ Giáo Nghĩa, Kim Cang Bát Nhã Kinh Sớ, Thiền Môn Yếu Lộ, Quán Tâm Luận, v.v... Trong các trước thuật của ngài nhằm xây dựng nền móng cho tông Thiên Thai, thì Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Kinh Văn Cú và Ma Ha Chỉ Quán, được người đời xưng là “Thiên Thai tam đại bộ”; và Quán Âm Huyền Nghĩa, Quán Âm Nghĩa Sớ, Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa, Kim Quang Minh Kinh Văn Cú, Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, được xưng là “Thiên Thai ngũ tiểu bộ”. Đặc điểm của tư tưởng ngài là vận dụng cùng lúc cả hai phương tiện GIÁO (kinh sách chữ nghĩa) và QUÁN (tư duy quán chiếu); chú trọng cả hai mặt GIẢI (am tường kinh luận) và HÀNH (áp dụng trong đời sống hằng ngày) trong việc tu học. Học thuyết của ngài đã có ảnh hưởng rất lớn trong nền Phật giáo Trung-quốc.

Trí Nghiễm

● (602-668).Ngài họ Triệu, người tỉnh Cam-túc, hiệu là Chí Tướng đại sư, là vị cao tăng ở đời Đường, tổ thứ nhì của tông Hoa Nghiêm. Ngài từ tuổi ấu thơ đã có duyên với đạo Phật, trong các trò chơi thường chất đá thành tháp, hoặc tự mình làm như pháp sư giảng kinh, bảo các đứa bé khác ngồi quanh làm thính chúng. Năm 12 tuổi ngài được theo đại sư Đỗ Thuận vào núi Chung-nam, ở tại chùa Chí-tướng, theo học với sư huynh (đệ tử của ngài Đỗ Thuận) là pháp sư Đạt (?-?), ngày đêm chuyên cần. Năm 14 tuổi ngài được thế phát, sau đó được cho theo học Nhiếp Đại Thừa Luận với pháp sư Pháp Thường (567-645). Năm 20 tuổi ngài thọ giới cụ túc, học Luật Tứ Phần và các kinh luận như Tì Đàm, Thành Thật, Thập Địa, Địa Trì, Niết Bàn, v.v… Sau đó lại theo học Hoa Nghiêm với pháp sư Trí Chánh (559-639). Ngài cũng đọc khắp Kinh Tạng, và nghiên cứu rất kĩ Thập Địa Luận. Năm 27 tuổi ngài bắt đầu trước tác, soạn Hoa Nghiêm Kinh Sưu Huyền Kí, trở thành giáo nghĩa nền tảng cho tông Hoa Nghiêm. Từ đó ngài chuyên giảng Kinh Hoa Nghiêm, giáo hóa không biết mệt mỏi. Ngài thường ở chùa Chí-tướng, cho nên từng được người đời xưng là Chí Tướngg đại sư; về cuối đời ngài lại cư trú chùa Vân-hoa, cho nên lại được xưng là Vân Hoa tôn giả. Năm 67 tuổi ngài thị tịch. Trước tác của ngài có Hoa Nghiêm Kinh Sưu Huyền Phân Tề Thông Trí Phương Quĩ, Hoa Nghiêm Kinh Nội Chương Môn Đẳng Tạp Khổng Mục, Hoa Nghiêm Ngũ Thập Yếu Vấn Đáp, Hoa Nghiêm Nhất Thừa Thập Huyền Môn, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Lược Sớ, Vô Tánh Nhiếp Luận Sớ. Đệ tử của ngài có Hoài Tề, Pháp Tạng, Nguyên Hiểu, Nghĩa Tương, Bạc Trần, Tuệ Hiểu, Đạo Thành v.v…, trong đó, ngài Pháp Tạng (tức Hiền Thủ) được chính thức truyền nối tông chỉ Hoa Nghiêm, để rồi phát dương rực rỡ, làm cho tông Hoa Nghiêm trở thành một tông phái hoàn bị, đặc biệt của Phật giáo Trung-hoa. Ngài Pháp Tạng, về phương diện truyền thừa thì là vị tổ thứ ba, nhưng trên thực tế, giới Phật học ai cũng coi ngài là vị tổ khai sáng chính thức của tông Hoa Nghiêm. Về tiểu sử ngài Pháp Tạng, xin xem mục “Hiền Thủ” ở trước.

Trí Nhàn

● (?-898): tức thiền sư Hương Nghiêm, đời Đường. Ngài người huyện Ích-đô, tỉnh Sơn-đông, ban đầu xuất gia với thiền sư Bách Trượng, sau theo tham học với thiền sư Qui Sơn, không khai ngộ, bèn khóc lạy mà từ biệt. Một hôm đang dẫy cỏ ở trong núi, bỗng một miếng gạch vỡ văng vào bụi trúc, phát ra tiếng động, ngài nghe mà chợt tỉnh, liền tỏ ngộ ý chỉ áo bí của thiền sư Qui Sơn, bèn kế thừa pháp hệ của ngài Qui Sơn, hoằng hóa ở núi Hương-nghiêm, đồ chúng theo học có hơn ngàn người, được người đời xưng hiệu là Hương Nghiêm thiền sư; sau khi viên tịch, được ban thụy hiệu là Tập Đăng đại sư.

Trí nhãn. Khác với con mắt thịt của phàm phu, con mắt trí tuệ thấy rõ được chân lí, cho nên gọi là “trí nhãn” (tức tuệ nhãn).

Trí Pháp Thân

● Tất cả các pháp biến khắp trong nhau, lí sâu xa đồng thể, gọi là “trí pháp thân”.

Trí Viên Cảnh

● Tức trí đại viên cảnh (đại viên cảnh trí), là một trong “bốn trí tuệ” (tứ trí) của bậc giác ngộ. Kẻ phàm phu nhận biết vạn hữu bằng tám thức (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt na, và a lại da); mà tính chất của Thức là phân biệt, chấp trước, tà kiến, đầy ô nhiễm, sai lầm, tạo nghiệp sinh tử luân hồi. Người tu học Phật phải chuyên cần, tinh tấn, để đạt đến chỗ phá trừ mọi tà kiến, diệt sạch mọi chấp trước, dập tắt mọi phiền não, không còn tạo một nghiệp xấu mảy may nào nữa. Hành Giả khi đạt đến trình độ ấy thì cả tám thức liền chuyển đổi thành bốn trí tuệ thanh tịnh, giác ngộ:

1. Trí Đại viên cảnh (Đại viên cảnh trí), là tuệ giác hoàn toàn thanh tịnh, sáng suốt, không bị bất cứ một bợn nhơ nào che lấp, được hình dung như một tấm gương to lớn, tròn đầy, trong sáng, không chỗ nào bị sứt mẻ, không tì vết, vẩn đục, hay dính bụi; rọi chiếu rõ ràng chân tướng vạn hữu. Tuệ giác này chính là trạng thái thanh tịnh, giác ngộ của thức a lại da, sau khi các chủng tử ô nhiễm tiềm tàng trong thức này đã được chuyển hóa tận gốc rễ. Hay nói cách khác, đây là một thực thể mà khi còn ở trạng thái ô nhiễm thì tức là a lại da thức; và khi đã được chuyển hóa thành hoàn toàn thanh tịnh thì tức là đại viên cảnh trí – và đó cũng tức là chân như, là bản thể, là pháp thân.

2. Trí Bình đẳng tánh (Bình đẳng tánh trí), là tuệ giác có khả năng thấy được tính cách bình đẳng của vạn pháp, hoàn toàn thoát khỏi sự ràng buộc của tà kiến, chấp trước, phân biệt nhân và ngã, chủ thể và đối tượng. Vì không còn bị tà kiến chi phối, nên hành giả có thể hóa hiện tự do, tùy cơ ứng dụng trong mọi công tác độ sinh. Bình đẳng tánh trí chính là trạng thái thanh tịnh, giác ngộ của mạt na thức, sau khi các kiến chấp mê muội của thức này đã bị phá vỡ và được chuyển hóa trọn vẹn.

3. Trí Diệu quán sát (Diệu quán sát trí), là tuệ giác được chuyển hóa từ ý thức, có khả năng nhìn thấu được tâm lí của mọi loài chúng sinh, thấy rõ được mọi nhu yếu và mọi vấn đề khó khăn của họ, cũng như biết được một cách sáng tỏ các giáo lí và phương tiện thích hợp dùng để cứu giúp, khiến cho chúng sinh tỉnh thức và mở mang giác tính. Nó cũng còn có thể thực hiện được các khả năng mầu nhiệm (thần thông) trong công việc độ sinh.

4. Trí Thành sở tác (Thành sở tác trí), là tuệ giác được chuyển hóa từ năm thức cảm giác (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, và thân), có khả năng thực hiện thành tựu mọi công tác độ sinh.

Vô Lậu Trí

● Trí vô lậu : là trí tuệ thanh tịnh của các bậc A-la-hán trở lên, đã thể nhập chân lí tứ đế, đoạn trừ tất cả phiền não trong ba cõi, không còn lỗi lầm, ô nhiễm, gọi là “trí vô lậu”. Trái lại là trí hữu lậu (hữu lậu trí), tức là trí của phàm phu, dẫy đầy phiền não vô minh che lấp, không thấy được chân lí.

Vô Phân Biệt Trí

● Trí vô phân biệt : là trí tuệ vô lậu, chân thật, bình đẳng, xa lìa mọi tướng chủ quan và khách quan, dứt tuyệt mọi khái niệm, mọi vọng tưởng phân biệt của nhận thức thế tục.

Vô Sinh Trí

● Trí vô sinh : là trí tuệ của các bậc thánh ở hàng “vô học”, thấy rõ tất cả các pháp là không sinh diệt. Đó là trí tuệ rốt ráo đã hoàn toàn đoạn diệt tất cả phiền não, xa lìa mọi hình thái biến đổi, sinh diệt. Đó cũng là trí tuệ vô lậu, đối với bốn sự thật thì tự mình đã biết khổ, đoạn nguyên nhân của khổ, tu tám chánh đạo, và chứng quả tịch diệt; đồng thời cũng biết rõ là mình Không biết, đoạn, tu, chứng.

Triền Cái

● “Triền” nghĩa là trói buộc, là một tên khác của phiền não, vì phiền não hay trói buộc người, khiến cho con người thân tâm không được tự tại. “Cái” nghĩa là che lấp, cũng là một tên gọi khác của phiền não, vì phiền não hay che lấp lòng tin thanh tịnh của hành giả, khiến cho nó không thể khai phát được. “Thập triền” (mười thứ trói buộc) và “ngũ cái” (năm thứ che lấp) đều là những số lượng của phiền não, cho nên gọi là “triền cái”.

Triệt Lưu

● (1626-1682): tức đại sư Hành Sách, vị tổ thứ 10 của tông Tịnh Độ, Trung-quốc. Ngài họ Tưởng, tự Triệt Lưu, quê ở huyện Nghi-hưng, tỉnh Giang-tô. Phụ thân ngài là Tưởng Toàn Xương, tinh thông cả Nho lẫn Phật, vốn là bạn thân của đại sư Ham Sơn. Sau khi Ham Sơn viên tịch được ba năm (1626), một đêm kia Toàn Xương nằm mộng thấy Ham Sơn chống gậy vào nhà, ngay lúc đó Hành Sách được sinh ra; do đó, Hành Sách còn được đặt cho ngoại hiệu là Mộng Ham. Đến tuổi trưởng thành thì cha mẹ đều lần lượt qua đời, ngài bèn lập chí xuất gia. Năm 23 tuổi, ngài xin xuất gia với hòa thượng Nhược Am Thông Vấn (1604-1655) ở chùa Lí-an (huyện Hàng, tỉnh Triết-giang). Suốt 5 năm tu hành tinh tấn, lưng không hề đặt xuống giường, rốt cuộc, ngài tỏ ngộ thật tướng của vạn pháp. Sau khi hòa thượng Nhược Am viên tịch, ngài đến trú chùa Báo-ân. Tại đây, ngài được bạn đồng tu là Tức Am khuyên tu Tịnh Độ. Sau đó ngài lại đến Tiền-đường, gặp pháp sư Tiều Thạch, học tập giáo nghĩa tông Thiên Thai, lại cùng nhau nhập thất để tu tập Pháp Hoa tam muội. Nhân đó mà túc huệ sáng tỏ, ngài thấu triệt giáo nghĩa cốt tủy của tông Thiên Thai. Năm thứ hai đời vua Khang Hi (1663) nhà Thanh, ngài cất am Liên-phu bên bờ sông Tây-khê ở núi Pháp-hoa (Hàng-châu), chuyên tu Tịnh Độ. Năm 1672, ngài đến huyện Thường-thục, tỉnh Giang-tô, trú trì viện Phổ-nhân ở núi Ngu. Tại đây ngài thành lập hội tu Tịnh Độ, bốn chúng từ bốn phương tụ tập về tu học rất đông. Đến năm 1682, ngài viên tịch, thọ thế 56 tuổi. Trước tác của ngài có: Kim Cang Kinh Kí Sớ Hội Biên, Khuyến Phát Chân Tín Văn, Khởi Nhất Tâm Tinh Tấn Niệm Phật Thất Kì Qui Thức, Bảo Cảnh Tam Muội Bản Nghĩa, v.v...

Triệt Ngộ

● Tức đại sư Mộng Đông (xem mục “Mộng Đông”).

Triều Thố

● (200-154 tr. TL): người thời Tây-Hán (206 tr. TL - 7 s. TL), từng làm quan gia lịnh cho thái tử dưới triều vua Văn đế (202-157 tr. TL), rồi ngự sử đại phu dưới triều vua Cảnh đế (188-141 tr. TL). Ông dâng sớ xin vua tước bỏ đất phong của bảy nước chư hầu (Ngô, Sở, Giao-tây, Giao-đông, Tri-xuyên, Tế-nam, Triệu), dùng chế độ “trung ương tập quyền” để củng cố quyền lực chính quyền trung ương. Bảy nước chư hầu nhân đó, lấy danh nghĩa trừ Triều Thố, khởi binh làm phản. Triều Thố vốn có thù oán sâu nặng với một viên quan đồng triều là Viên Áng; thừa dịp này, Viên Áng liền tâu vua giết Triều Thố để trấn an chư hầu. Vua nghe lời, cho lệnh chém Triều Thố ở chợ Đông. [Xin Lưu Ý: Từ trước đến nay, người Việt thường đọc nhầm tên của hai viên quan đời Tây-Hán là Viên Án và Triệu Thố, đúng ra phải đọc là Viên Áng (袁盎) và Triều Thố (晁錯).]

Trình Độ Giác Ngộ

● Người căn cơ thấp kém, phải tu tập dần dà từ bước thấp đến bước cao, trải bao công phu chuyên cần, từ kiếp này sang kiếp khác, mới mong đạt đến chỗ giác ngộ hoàn toàn. Trong khi đó, người có căn cơ cao, có trí sáng lớn, tâm ý đã thuần thục, chỉ chờ một điểm khai thị đúng mức nào đó là “khuếch nhiên đại ngộ”. Như thế là có hai trình độ khác nhau trên con đường giác ngộ, mà thuật ngữ Phật học gọi là “tiệm ngộ” và “đốn ngộ”. Ngay như ba ý nghĩa của chữ “giác” là “tự giác”, “giác tha” và “giác mãn”, cũng cho chúng ta thấy rõ ba trình độ của giác ngộ; theo đó, “tự giác” mới chỉ là bước đầu, nếu bằng lòng và dừng lại ở đó thì sự giác ngộ chưa hoàn toàn. Trong tinh thần đạo Phật, việc độ sinh là quan trọng; muốn vậy, người tu học Phật phải tích cực tiến lên bước thứ hai là “giác tha”. Muốn “giác tha” thì trước phải có đầy đủ bản lãnh “tự giác”; cho nên, giữa “tự giác” và “giác tha” rõ ràng có một nấc thang đi lên, đó là thứ bậc, là trình độ. Và khi nào đã hoàn thành cả hai bước “tự giác” và “giác tha”, hành giả mới tiến được tới nấc cuối cùng, gọi là “giác mãn”, là thành quả giác ngộ trọn vẹn, cao tột, là địa vị Phật-đà. Tóm lại, khi tiến tới mức cuối cùng là quả vị “giác ngộ cao tột” thì tất cả đều không phân biệt, nhưng trước khi đến được mức độ đó, các hành giả đã phải trải qua nhiều trình độ tu chứng tùy theo căn cơ của từng vị. Bởi vậy, thành quả giác ngộ của Phật, của chư vị Bồ-tát, của các bậc Thanh-văn, Duyên-giác đều không giống nhau.

Trợ Đạo Phẩm

● “Đạo” là con đường dẫn đến thành quả giác ngộ, giải thoát, niết bàn. “Phẩm” là các phẩm loại, phương pháp, hay pháp môn sai khác nhau. “Trợ” là giúp đỡ. Có 37 pháp môn tu tập giúp cho hành giả tiến đến đạo quả giác ngộ, giải thoát, niết bàn; gọi là “37 phẩm trợ đạo”, hoặc “37 đạo phẩm”.

Thiên

● Trời. Là tiếng dịch nghĩa từ Phạn ngữ “deva-loka”. Những từ Hán-Việt đồng nghĩa của nó là thiên thượng, thiên đạo, thiên thú, hay thiên giới; dùng chỉ cho cảnh giới của các vị trời cư trú. “Trời” là loài hữu tình cao cấp nhất trong sáu đường (hay ba cõi), mà thông tục thường gọi là “thần” hay “tiên”. Nếu chỉ cho tự thể của loại hữu tình này thì gọi là “thiên nhân” (số ít), hay thiên chúng, thiên bộ, chư thiên (số nhiều). “Trời” vốn là một thứ tín ngưỡng dân gian rất xưa ở Ấn-độ, nhưng đã không có quan niệm rõ ràng nào về sự khác biệt hay tầng bậc cao thấp của các trời. Khi đạo Phật xuất hiện, nó được dùng trong hệ thống vũ trụ quan của Phật giáo.

Theo kinh luận ghi chép, thế giới của trời ở thật xa đối với cõi người. Từ dưới lên trên, theo thứ tự, có các cõi: trời Tứ-vương, trời Đao-lợi, trời Dạ-ma, trời Đâu-suất, trời Hóa-lạc, trời Tha-hóa-tự-tại. Sáu cõi trời này thuộc về cõi Dục, nên gọi là “Lục Dục thiên” (xem mục “Trời Cõi Dục”). Trên nữa là bốn cõi trời Thiền của cõi Sắc – gọi là “Tứ Thiền thiên”. Thấp nhất là tầng Sơ-thiền, có ba cõi: trời Phạm-chúng, trời Phạm-phụ, trời Đại-phạm; tiếp đến là tầng Nhị-thiền, có ba cõi: trời Thiểu-quang, trời Vô-lượng-quang, trời Cực-quang; cao hơn là tầng Tam-thiền, có ba cõi: trời Thiếu-tịnh, trời Vô-lượng-tịnh, trời Biến-tịnh; cao nhất là tầng Tứ-thiền, có chín cõi: trời Vô-vân, trời Phúc-sinh, trời Quảng-quả, trời Vô-tưởng, trời Vô-phiền, trời Vô-nhiệt, trời Thiện-hiện, trời Thiện-kiến, trời Sắc-cứu-cánh; cộng chung tất cả là mười tám cõi trời Sắc giới. – Về danh số các cõi trời Sắc giới, nhiều kinh luận liệt kê khác nhau: có chỗ nói tổng cộng là 22 cõi trời, có chỗ nói 21, hoăc 17, hay 16 (xem mục “Trời Cõi Sắc”). Tột đỉnh của ba cõi là bốn cõi trời thuộc cõi Vô-sắc: trời Không-vô-biên-xứ, trời Thức-vô-biên-xứ, trời Vô-sở-hữu-xứ và trời Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ (xem mục “Trời Cõi Vô Sắc”).

Các cõi trời Dục giới, vì còn có dâm dục, nên có tướng nam và tướng nữ (thiên nữ); các cõi trời Sắc giới không còn dâm dục, cho nên không có hai tướng nam và nữ. Các cõi trời Tứ-vương và Đao-lợi ở ngay trên núi Tu-di, cho nên gọi là “Địa Cư Thiên”; các cõi trời từ Dạ-ma trở lên đều ở trên không trung, cho nên gọi là “không cư thiên”. Riêng bốn cõi trời Không, vì siêu việt vật chất, nên không bám víu vào đâu, không có trụ xứ nhất định.

Kinh Niết Bàn lại nêu ra bốn loại trời:

1. Thế thiên: Tất cả các vị quốc vương của các quốc độ trong khắp mười phương, tuy làm người ở thế gian, nhưng hưởng được các phước báo giống như chư thiên, nên được gọi là trời ở thế gian.

2. Sinh thiên: Tất cả chúng sinh biết hành trì năm giới và mười điều lành làm nghiệp nhân, để rồi sẽ được sinh lên các cõi trời Dục giới, Sắc giới hay Vô-sắc giới.

3. Tịnh thiên: Các hành giả Thanh-văn và Duyên-giác đoạn trừ sạch hết phiền não, đạt được thần thông, biến hóa tự tại, thanh tịnh, không còn ô nhiễm.

4. Nghĩa thiên: Các hành giả Bồ-tát thừa ở cấp Mười-trụ đã hiểu rõ yếu nghĩa của vạn pháp, gọi là Nghĩa thiên.

Chư thiên, khi thọ mạng sắp hết, thân thể sẽ hiện ra năm tướng suy hoại (ngũ suy tướng): y phục tự nhiên trở nên dơ bẩn; mũ hoa trên đầu khô héo; thân thể phát ra mùi hôi; thường ra mồ hôi nách; thường thấy không an vui trong địa vị của mình.

Nói chung, theo tinh thần kinh điển, TRỜI là loài hữu tình có phước báo cao nhất, có đời sống sung sướng và lâu dài nhất, ít đau khổ nhất trong các loài hữu tình đang luân chuyển trong sáu đường. Những chúng sinh đó, tùy theo phước báo nhiều ít, họ có thể sống ở những thế giới riêng phù hợp với chánh báo của họ; hoặc sống chung trong thế giới loài người nhưng không phải chịu đựng những nỗi đau khổ to lớn như loài người phải chịu đựng. Loài hữu tình này, trong khi hưởng phước báo, nếu biết tu tập, có thể đạt đến đạo quả giải thoát, chấm dứt sinh tử luân hồi; hay ít ra thì cũng được tiếp tục hưởng phước báo ấy. Nếu không tu tập, lại tạo nghiệp ác, tất sẽ bị đọa lạc sau khi phước báo đã hết.

Giáo pháp dạy cách tu nhân để được sinh về các cảnh giới của trời thì gọi là “thiên thừa”. Phật pháp ở buổi đầu, đối với tín đồ tại gia, lấy cái đích “sinh thiên” làm chủ yếu; tức là, con người biết sống theo đạo đức, bỏ hết mọi điều ác, chuyên làm các việc lành (nói chung là mười điều lành), thì sẽ được sinh lên các cõi trời. Thí Luận, Giới Luận và Sinh Thiên Luận, được coi là ba bộ luận đặc biệt dành cho giới cư sĩ tại gia.

Biến Tịnh Thiên

● Trời Biến-tịnh - Subhakrtsna): là tầng trời cao nhất của cõi Tam-thiền, thuộc cõi Sắc. Cõi trời này, ánh sáng trong sạch trải khắp mọi chỗ, cho nên có tên như vậy.

Dục Giới Thiên

● Trời cõi Dục . Tất cả các loài chúng sinh còn có tâm ham muốn các đối tượng như hình tướng, âm thanh, chạm xúc, ăn uống, tiền của, danh lợi, sắc dục, v.v... đều sống trong phạm vi cõi Dục. Trong cõi này, từ thấp lên cao, gồm có sáu loài như sau: Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Bàng-sinh, A-tu-la, Người và Trời. Loài Trời ở đây cũng là loài người, nhưng do có tu mười nghiệp lành ở các kiếp trước nên được hưởng phước báo cao hơn loài người ở cõi Người. Trú xứ của họ là các cõi Trời – được gọi là “Trời cõi Dục”; gồm có sáu cõi, từ thấp lên cao như sau:

1) Tứ-vương thiên (Caturmaharajika-deva): Theo thế giới quan của Phật giáo, ở lưng chừng núi Tu-di lại có một ngọn núi chia làm bốn đầu, xoay ra bốn hướng Đông, Nam, Tây, Bắc. Mỗi đầu do một vị thiên vương cùng toàn bộ thiên chúng thuộc quyền cư trú. Vị thiên vương trấn ở đầu núi phía Đông tên là Trì Quốc (Dhrtarastra); phía Nam tên là Tăng Trưởng (Virudhaka); phía Tây tên là Quảng Mục (Virupaksa); và phía Bắc tên là Đa Văn (Dhanada). Bốn vị thiên vương này có nhiệm vụ bảo hộ bốn châu thiên hạ, nên được gọi là Hộ Thế tứ thiên vương, và ngọn núi bốn đầu ấy được gọi là Tứ-vương thiên, là tầng trời đầu tiên của sáu tầng trời cõi Dục. Các vị thiên vương cũng như thiên chúng ở cõi trời này sống lâu 500 tuổi; mà một ngày đêm ở đây tương đương với 50 năm ở cõi Người. Sự dâm dục ở đây cũng giống như ở nhân gian. Em bé mới sinh ra đã lớn bằng em bé năm tuổi ở nhân gian, y phục tự có đầy đủ.

2) Tam-thập-tam thiên (Trayastrimsa-deva): cũng có tên là Đao-lợi thiên. Cõi trời này tọa lạc ngay trên đỉnh núi Tu-di, chia làm 33 cung, là tầng trời thứ nhì của sáu tầng trời cõi Dục. Chúa của cõi trời này là trời Đế Thích (hoặc: Thiên Đế Thích, Thích Đề Hoàn Nhân, Nhân Đà La, Kiều Thi Ca, v.v... –  Sakra Devanam-indra), ngự tại cung trung ương. Ở bốn phương chung quanh, mỗi phương có tám cung (cộng cả thảy là 33 cung). Thiên chúng ở cõi trời này sống lâu một ngàn tuổi (một ngày đêm ở đây dài bằng một trăm năm ở nhân gian). Họ cũng dựng vợ gả chồng, sự dâm dục giống như ở cõi nhân gian. Em bé mới sinh ra đã lớn bằng em bé sáu tuổi ở nhân gian, y phục tự có đầy đủ.

3) Dạ-ma thiên (Yama-deva): Đây là tầng trời thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục; và cũng là cõi trời đầu tiên tọa lạc ở trong hư không, phía trên trời Đao-lợi. Cõi trời này lúc nào cũng sáng rỡ, không có ngày và đêm. Chúa của cõi này là trời Tu Dạ Ma (Suyama-devaraja). Thiên chúng ở đây sống lâu hai ngàn tuổi (một ngày dài bằng hai trăm năm ở nhân gian), mỗi giây mỗi phút đều thọ hưởng sự hoan lạc ngoài sức tưởng tượng của loài người. Ý niệm dâm dục chỉ khởi lên khi biết đúng lúc, và vợ chồng chỉ ôm nhau là âm dương thành tựu. Đến lúc sinh, người thiên nữ khởi niệm, liền có em bé hóa sinh nơi đầu gối, lớn bằng em bé ba, bốn tuổi ở nhân gian.

4) Đâu-suất thiên (Tusita-deva): cũng gọi là Đâu-suất-đà thiên. Đây là tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời cõi Dục, nằm phía trên trời Dạ-ma. Chúa của cõi trời này là thiên vương San Đâu Suất Đà (Samtusita-devaraja). Cõi trời này chia thành hai viện: nội viện và ngoại viện. Nội viện là nơi cư trú của các vị Bồ-tát một đời thành Phật (bổ xứ) –  như trước đây là đức Thích Ca, hiện nay là đức Di Lặc. Thiên chúng ở nội viện thường được đức Di Lặc thuyết pháp hóa độ, thường tu tập tám con đường chân chánh. – Phật giáo Trung-quốc, từ thời Đông-Tấn (317-419) trở đi, tín ngưỡng về cõi tịnh độ Đâu-suất rất thịnh hành. Rất nhiều vị cao tăng các đời từng phát nguyện vãng sinh về Đâu-suất nội viện của đức Di Lặc. – Ngoại viện là nơi thiên chúng cư trú, phần nhiều chỉ hưởng khoái lạc, ít được nghe Phật pháp. Thọ mạng ở đây là bốn ngàn tuổi (một ngày đêm dài bằng bốn trăm năm ở nhân gian). Chúng Sinh ở đây, niệm dâm dục nhẹ nhàng, biết đủ, và nam nữ chỉ cầm tay nhau là âm dương thành tựu. Em bé mới sinh đã lớn bằng em bé tám tuổi ở nhân gian.

5) Hóa-lạc thiên (Nirmanarati-deva): cũng gọi là Hóa-tự-tại thiên. Đây là tầng trời thứ năm trong sáu tầng trời cõi Dục. Chúa của cõi này là thiên vương Thiện Hóa (Sunirmita-devaraja). Người ở cõi trời này tự hóa ra các trần cảnh để hưởng thụ, thân tướng thường có ánh sáng; niệm dâm dục càng nhẹ nhàng, và nam nữ chỉ nhìn nhau mỉm cười là âm dương thành tựu; con cái hóa sinh từ đầu gối của cha hoặc mẹ, mới sinh ra đã lớn bằng đứa trẻ mười hai tuổi ở nhân gian. Họ sống lâu tám ngàn tuổi (một ngày đêm dài bằng tám trăm năm ở nhân gian).

6) Tha-hóa-tự-tại thiên (Paranirmita-vasa-vartin): là tầng trời thứ sáu, cao nhất trong 6 tầng trời cõi Dục (lục Dục thiên). Người ở tầng trời thứ năm là Hóa-lạc thiên, kế ngay dưới, tự mình biến hóa ra năm trần cảnh để hưởng thụ; rồi người ở tầng trời thứ sáu này lại lấy năm trần cảnh ở tầng trời Hóa-lạc thiên kia để hưởng thụ một cách tự tại, như Luận Đại Trí Độ nói: Cõi này chiếm lấy sự biến hóa của người khác để làm vui cho mình, cho nên gọi là “Tha-hóa-tự-tại”. Cõi trời này làm chủ của cả 6 cõi trời Dục giới. Đối với 5 cõi ở dưới thì thiên chúng ở cõi trời này sống lâu hơn, đoan chính hơn và sung sướng hơn rất nhiều. Dục niệm ở đây chỉ còn rất ít, thiên nam và thiên nữ chỉ nhìn nhau là âm dương thành tựu. Muốn có con thì khởi niệm, liền có thiên tử hóa sinh nơi đầu gối, lớn bằng đứa trẻ mười tuổi ở nhân gian. Họ sống đến 16.000 tuổi, mà một ngày đêm ở đó dài ước chừng bằng 1.600 năm ở cõi người. Cõi trời này cũng có duyên với Phật pháp, chính đức Thế Tôn đã từng nói một hội Kinh Hoa Nghiêm và một hội Kinh Bát Nhã ở cung trời này. Nhưng ở cõi trời này cũng có một cung điện vô cùng rộng lớn, đẹp đẽ, là chỗ ở của ma vương, chuyên để tâm phá hoại Phật pháp, mà Luận Đại Trí Độ gọi đó là “Tha-hóa-tự-tại thiên tử ma” (là một trong 4 loại ma).

Trong sáu cõi trời Dục giới trên, hai cõi Tứ-vương thiên và Đao-lợi thiên đều tọa lạc trên núi Tu-di, cho nên được gọi là “Địa Cư Thiên”; bốn cõi còn lại đều tọa lạc trên hư không, cho nên được gọi là “không cư thiên”.

Sắc Giới Thiên

● Trời cõi Sắc . Cõi Sắc có bốn tầng trời do phước báo của công phu tu tập bốn thiền định căn bản, đoạn trừ phiền não mà phát sinh các công đức lành; cho nên cũng được gọi là “bốn cõi trời Thiền” (Tứ-Thiền thiên). “Thiền” là tiếng nói tắt của từ “thiền-na”, phiên âm từ Phạn ngữ “dhyana”, Hán ngữ dịch là “tĩnh lự”, nghĩa là: giữ tâm hoàn toàn tĩnh lặng để suy tìm chân lí, nhờ đó mà có được cái thấy như thật. Bốn cõi trời Thiền gồm có: cõi Sơ-thiền, cõi Nhị-thiền, cõi Tam-thiền và cõi Tứ-thiền. Bốn cõi này đã rời xa hẳn các loại cảm thọ của Dục giới, chỉ tương ưng với các loại quán tưởng và cảm thọ của Sắc giới mà thôi. Từ Sơ-thiền cho đến Tứ-thiền, các hoạt động tâm lí tuần tự phát triển, và hình thành cái thế giới tinh thần khác biệt nhau.

1. Trời Sơ-thiền (Sơ-thiền thiên), vì đã lìa bỏ những pháp bất thiện của cõi Dục, nên có được cái cảm thọ hỉ và lạc của người vừa được thoát li khỏi cõi Dục (li sinh hỉ lạc); tuy nhiên, họ vẫn còn có hai tâm sở “tầm” (suy tưởng phân biệt ở mức độ thô thiển) và “từ” (suy tưởng phân biệt ở mức độ vi tế) hoạt động, cho nên còn cần phải đoạn diệt. Chúng Sinh ở cõi này, vì không còn ăn uống giống như ở nhân gian, cho nên trong sáu thức, chỉ có bốn thức nhãn, nhĩ, thân và ý hoạt động, không có tị thức và thiệt thức.

2. Trời Nhị-thiền (Nhị-thiền thiên), hai tâm sở “tầm” và “từ” đã đoạn diệt, tâm thanh tịnh, cảm thọ hỉ lạc có được là do từ công phu thiền định của tự thân mà sinh ra (định sinh hỉ lạc). Chúng Sinh ở cõi này, năm thức trước đều không hoạt động, chỉ còn có ý thức hiện khởi mà thôi.

3. Trời Tam-thiền (Tam-thiền thiên) xả bỏ hết các cảm thọ hỉ lạc của cõi Nhị-thiền, thường trú trong cảnh giới không khổ không vui (hành xả), dùng chánh niệm và chánh kiến tiếp tục tu tập mà có được niềm vui vi diệu (li hỉ diệu lạc). Chúng Sinh ở cõi này cũng chỉ có ý thức hoạt động.

4. Trời Tứ-thiền (Tứ-thiền thiên) xả bỏ niềm vui vi diệu (diệu lạc) của Tam-thiền, gọi là “xả thanh tịnh”; chỉ nghĩ nhớ đến công đức tu dưỡng, gọi là “niệm thanh tịnh” (gồm chung lại gọi là “xả niệm thanh tịnh”). Chúng Sinh ở cõi này chỉ có ý thức hoạt động, thường trú trong cảnh giới không khổ không vui (xả thọ).

Bốn loại thiền định trên là chỗ nương tựa của mọi công đức. Trong lịch sử tôn giáo Ấn-độ, thiền định là một pháp môn tu tập trọng yếu trải qua các thời đại. Chính đức Thế Tôn cũng nhờ phát huy pháp môn này đến chỗ tối thượng mà đạt đại giác ngộ; rồi trong suốt thời gian tại thế hoằng dương giáo hóa, không lúc nào Ngài rời khỏi thiền định; cho đến lúc lìa bỏ báo thân, Ngài vẫn vận dụng “tứ thiền định” này để nhập niết bàn. Bởi vậy, bốn loại thiền định này được gọi là “thiền định căn bản” (căn bản định). Các cõi trời Sắc giới là phước báo của những chúng sinh tu tập bốn thứ thiền định căn bản này. Bốn cõi trời Thiền này cũng tức là bốn địa trong chín địa (phân chia ra từ ba cõi), gọi là: Li-sinh-hỉ-lạc địa, Định-sinh-hỉ-lạc địa, Li-hỉ-diệu-lạc địa, và Xả-niệm-thanh-tịnh địa.

Vô Sắc Giới Thiên

● Trời cõi Vô-sắc : gồm có bốn cõi trời. Bốn cõi trời này chỉ có sắc là quả của định, chứ không có sắc là quả của nghiệp, cho nên không có thân bằng hình chất. Chánh báo đã không có uẩn sắc thì y báo cũng không có quốc độ và cung điện, cho nên gọi là cõi “Vô-sắc”. Đây là thế giới không còn bị vật chất ràng buộc, không có sự phân biệt cao thấp trong không gian, là cảnh giới của những người đã tu tập và chứng đắc bốn Vô-sắc định. Chúng Sinh ở cảnh giới này, tùy theo phước báo hơn kém mà phân làm bốn bậc: Không-vô-biên-xứ, Thức-vô-biên-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, và Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ; gọi chung là Bốn cõi trời Không (tứ Không thiên), hay Bốn cõi trời Vô-sắc (tứ Vô-sắc thiên). Nếu phân ba cõi ra làm chín địa (cửu địa), thì bốn cõi trời này là bốn địa sau cùng, tức là Không-vô-biên-xứ địa, Thức-vô-biên-xứ địa, Vô-sở-hữu-xứ địa, và Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ địa. Để đạt tới bốn cảnh giới Vô-sắc này, phải tu tập bốn loại thiền định Vô-sắc, tức là các thứ thiền định dùng đối trị với sự ràng buộc của vật chất, diệt trừ tất cả mọi tư tưởng và cảm thọ đối với ngoại cảnh, đạt đến cảnh giới tinh thần hoàn toàn tịch tĩnh, thanh tịnh, vô nhiễm.

1) Định Không-vô-biên-xứ: Loại định này vượt khỏi cõi Tứ-thiền của Sắc giới, diệt trừ tất cả mọi tư tưởng làm chướng ngại cho thiền định, và quán chiếu cái tướng không giới hạn của không gian, và đồng nhất mình với không gian vô hạn đó.

2) Định Thức-vô-biên-xứ: Vượt khỏi định Không-vô-biên-xứ, quán chiếu cái tướng không giới hạn của tâm thức, và đồng nhất mình với tâm thức không giới hạn đó.

3) Định Vô-sở-hữu-xứ: Vượt khỏi định Thức-vô-biên-xứ, quán chiếu cái tướng vô-sở-hữu (không còn có bất cứ một hiện tượng gì) của vạn pháp, và an trú trong trạng thái thiền định đó.

4) Định Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ: Vượt khỏi định Vô-sở-hữu-xứ, quán chiếu cái tướng không có tri giác mà cũng không phải không có tri giác, và an trú trong trạng thái thiền định đó.

Bốn thứ định Vô-sắc này, mỗi thứ đều có hai tình trạng: a) Những chúng sinh do tu nhân lành ở đời trước mà được sinh lên các cõi trời Vô-sắc, thì ngay lúc đó định tâm hiện tiền, gọi là “sinh vô sắc”; b) Những chúng sinh tuy thân đang ở cõi Dục, nhưng do tu tập mà chứng được định Vô-sắc, gọi là “định vô sắc”.

Ma Hê Thủ La

● Trời Ma-hê-thủ-la : tức là trời Đại-tự-tại (Đại-tự-tại thiên), nguyên là thần Thấp Bà trong Bà-la-môn giáo. Những người tín phụng vị thần này đã lập một giáo phái gọi là “Đại-tự-tại thiên ngoại đạo”, cho rằng trời Đại Tự Tại là bản thể của thế giới, là chúa tể sinh ra vạn vật trong vũ trụ, tất cả những sự khổ, vui, buồn, mừng v.v… của con người cảm nhận cũng tức là những khổ, vui, buồn, mừng v.v… của trời Đại Tự Tại. Cho nên khi vị trời này vui mừng thì tất cả chúng sinh đều an vui; khi vị trời này giận dữ thì chúng ma xuất hiện, thế giới tao loạn, chúng sinh khổ sở. Khi thế giới bị hủy diệt thì tất cả vạn vật đều trở về cõi trời Đại-tự-tại này. Bên cạnh cái diện mạo độc ác, trời Đại Tự Tại cũng có cái diện mạo cát tường, hay cứu hộ và trị liệu cho chúng sinh. Ban đầu vị trời này được liệt vào bậc dưới đối với trời Phạm Thiên, về sau dần dần được nâng lên trở thành vị thần tối cao, và được Bà-la-môn giáo coi là “bản thể thường trú biến khắp vũ trụ”. Sau khi được dẫn nhập vào Phật giáo, vị thần này đã trở thành một vị thần thủ hộ, cũng tên là Đại Tự Tại Thiên, trú tại cõi trời Tứ-thiền.

Địa Cư Thiên

● Trời ở cõi đất . Trong sáu tầng trời Dục giới thì hai tầng trời Tứ-vương và Đạo-lợi trụ ở núi Tu-di. Núi này ở đại địa, cho nên hai tầng trời trên được gọi là “địa-cư thiên”. Trong khi đó, bốn tầng trời còn lại từ trời Dạ-ma trở lên, vì trụ trên hư không, cho nên được gọi là “không cư thiên”.

Quang Âm Thiên

● Trời Quang-âm - Abhas-vara): là tầng trời cao nhất của cõi trời Nhị-thiền, thuộc cõi Sắc. Thiên chúng ở cõi trời này không còn dùng âm thanh, khi muốn nói thì từ miệng phát ra ánh sáng trong sạch (tức ánh sáng do tâm định mà có) để truyền ý cho nhau biết. Thân tướng họ cao lớn tốt đẹp, tự nhiên có ánh sáng. Họ lấy niềm vui làm thức ăn, luôn an trú trong an lạc, có thần thông, sống đến tám đại kiếp. Khi tai nạn lửa thiêu hủy đến cõi Sơ-thiền, tất cả chúng sinh ở hạ giới đều tụ tập hết về ở cõi trời này, đợi cho đến sau khi thế giới hình thành trở lại. Đến buổi đầu của kiếp Thành, mây phát khởi từ cõi trời này, đổ mưa lớn xuống để tạo nên thế giới, từ cõi trời Sơ-thiền cho đến Địa-ngục. Khi thế giới đã làm thành, các thiên chúng ở cõi trời này, phước đức đã gần hết, dần dần hạ sinh. Đây chỉ nói về thời kì hỏa tai mà thôi. Nếu ở thời kì thủy tai và phong tai thì cõi trời này cũng bị hủy diệt. Lúc đó thì phải từ cõi trời cao hơn nữa, nổi mây đổ mưa, sáng tạo thế giới. Kinh Tăng Nhất A Hàm và luận Câu Xá đều nói rằng, con người ở thế giới Ta-bà này, buổi ban sơ, chính là thiên chúng từ cõi trời Quang-âm hạ giáng, bị mất thần túc, không trở về được, nên đã ở lại, trở thành lớp người đầu tiên ở thế gian.

Tịnh Cư Thiên

● Trời Tịnh-cư - Suddhavasa): là cõi trời Tứ-thiền, cao nhất của Sắc giới. Cõi này có năm từng trời, là nơi sinh về của các bậc thánh đã chứng quả Bất-hoàn (không còn sinh trở lại cõi Dục nữa). Vì nơi đó không có các tà thuyết ngoại đạo, nên được gọi là “Tịnh-cư”. Năm từng trời, từ dưới lên trên gồm có: Vô-phiền (không có hỗn tạp phiền phức), Vô-nhiệt (không sôi nổi náo loạn), Thiện-hiện (thường xuất hiện các pháp thù thắng), Thiện-kiến (thường trông thấy các pháp thù thắng), Sắc-cứu-cánh (cõi cao nhất và thù thắng nhất của Sắc giới).

Trụ Trì

● Nguyên nghĩa của từ “trụ trì” là ở đời gìn giữ cho chánh pháp tồn tại và lưu truyền trong thế gian. Từ khi tổ Bách Trượng Hoài Hải (720-814) ở Trung-quốc soạn bản qui chế “Bách Trượng Thanh Qui” để dùng cho các tự viện thuộc Thiền Tông, thì “trụ trì” trở thành chức vụ đứng đầu của một ngôi chùa. Trụ Trì là vị tăng làm chủ một ngôi chùa, chưởng quản tất cả mọi công việc đối nội cũng như đối ngoại của ngôi chùa đó. Phật giáo Việt-nam cũng áp dụng qui chế ấy đã từ lâu đời. Vị trụ trì ở Việt-nam có thể chính là người chủ của ngôi chùa (nếu đó là tài sản của vị ấy, hoặc là tài sản kế thừa hợp pháp do sự ủy thác hay di chúc của vị tiền nhiệm), nhưng cũng có thể không phải là chủ ngôi chùa (nếu đó là tài sản của một cá nhân khác, của một đoàn thể, của làng xã, hay của Giáo Hội). Trong trường hợp sau, vị “trụ trì” là người được cá nhân, đoàn thể hay làng xã (chủ chùa) thỉnh về, hay do Giáo hội bổ nhiệm đến để chưởng quản mọi việc trong chùa, có toàn quyền về các việc đối nội, nhưng các việc đối ngoại thì có thể bị hạn chế trong một phạm vi nào đó.

Trụ Trì Tam Bảo

● Các hình tượng (Phật), ba tạng giáo điển Kinh Luật Luận (Pháp), và tập thể những người tu học và xiển dương Phật pháp (Tăng), là Ba Ngôi Báu ở thế gian trong thời không có Phật tại thế, có năng lực duy trì và lưu truyền Phật pháp từ thế hệ này sang thế hệ khác, gọi là “trụ trì Tam Bảo” hay “thế gian trụ trì Tam Bảo”.

Trụ Tướng

● Các vị A-la-hán có căn cơ trung bình, công hạnh không tiến cũng không lùi, gọi là “Trụ-tướng”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 22 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Trúc Pháp Hộ (Dharmaraksa, ?-?). Tổ tiên của ngài vốn người nước Nhục-chi, đã mấy đời sống ở Đôn-hoàng (vùng cực Tây của tỉnh Cam-túc, Trung-quốc), cho nên ngài được gọi là Chi Pháp Hộ. Ngài 8 tuổi xuất gia, hầu cận một vị sa môn ngoại quốc là Trúc Cao Tòa, nên đổi họ Chi thành họ Trúc; người đời xưng là Trúc Pháp Hộ. Ngài bản tính thuần lương, hiếu học, mỗi ngày tụng kinh đến vài vạn câu; lại xem khắp sáu kinh, thông suốt tư tưởng bách gia. Lúc bấy giờ (thời Tây-Tấn) kinh điển đại thừa truyền nhập Trung-quốc chưa đầy đủ, ngài bèn lập chí Tây du, học thông cả ngôn ngữ của 36 nước trong vùng Tây-vức. Năm 265 (đời vua Tấn Vũ đế, 265-291) ngài mang về Trung-quốc rất nhiều kinh điển Phạn văn, trú tại Trường-an và Lạc-dương, chuyên việc dịch kinh. Ngài viên tịch trong khoảng vua Tấn Mẫn đế trị vì (313-316), thế thọ 78 tuổi (nhưng không biết rõ năm sinh và năm mất). Người đương thời xưng ngài là Nhục Chi Bồ Tát, hay Đôn Hoàng Bồ Tát. Dịch phẩm của ngài gồm nhiều kinh điển đại thừa, như Quang Tán Bát Nhã, Phổ Diệu, Đại Ai, Độ Thế Phẩm, Trì Tâm, Thủ Lăng Nghiêm, Hiền Kiếp, Duy Ma, Vô Lượng Thọ, Chánh Pháp Hoa, v.v... Đặc biệt, sau khi bản dịch kinh Chánh Pháp Hoa của ngài ra đời (năm 286), người Trung-quốc bắt đầu biết đến danh hiệu của đức Bồ Tát Quán Thế Âm; và từ đó, tín ngưỡng về Quán Thế Âm Bồ Tát cũng bắt đầu được phổ biến.

Trúc Pháp Lan

● Dharmaraksa : là vị cao tăng người Trung Ấn-độ, từng đọc tụng khắp các kinh luận, là bậc thầy của các học giả Thiên-trúc. Đáp ứng lời cầu thỉnh của vua Minh Đế nhà Đông-Hán (tức Hậu-Hán), năm 67, ngài đã cùng với ngài Ca Diếp Ma Đằng sang Trung-quốc truyền bá Phật pháp (xem thêm mục “Ca Diếp Ma Đằng”). Theo Truyền thuyết trong giới Phật học Trung-quốc, ngoài kinh Tứ Thập Nhị Chương cùng dịch chung với ngài Ma Đằng, ngài còn dịch bốn kinh khác: Thập Địa Đoạn Kết, Phật Bản Sinh, Phật Bản Hạnh, và Pháp Hải Tạng; nhưng cả bốn kinh này đều đã thất truyền.

Trúc Phật Niệm

● (?-?): là vị cao tăng ở thời đại Đông-Tấn. Ngài quê ở Lương-châu (phố Vũ-uy, tỉnh Cam-túc), xuất gia từ lúc còn nhỏ, tinh chuyên tu học, lập chí bền chắc, thông hiểu cả nội điển lẫn ngoại điển. Trong khoảng từ năm 365 đến 384, hai ngài Tăng Già Bạt Trừng và Đàm Ma Nan Đề tới Trường-an (kinh đô nhà Tiền-Tần) dịch kinh, thì ngài đảm nhiệm chức “truyền ngữ”. Sang đời Hậu-Tần, ngài trở thành vị pháp sư dịch kinh chính thức. Những dịch phẩm của ngài có: Bồ Tát Anh Lạc Kinh, Thập Trụ Đoạn Kết Kinh, Xuất Diệu Kinh, Bồ Tát Xử Thai Kinh, Trung Ấm Kinh, v.v... Về sau ngài viên tịch tại Trường-an, nhưng không biết vào năm nào.

Trung Bát

● Lúc từ cõi Dục sắp sinh lên cõi Sắc, thân trung ấm trong khoảng thời gian đó đoạn trừ số phiền não còn lại mà nhập niết bàn, gọi là “Trung-bát”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 8 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Trung Đạo

● Là con đường ở giữa, là phương pháp hay quan điểm không cực đoan, không thiên bên trái hay bên phải, không chấp có, không chấp không, không chấp thường, không chấp đoạn, v.v...

Trung Đế

● Đây là chỉ cho tự tánh của các pháp mà nói. Chân Như và thật tướng là đồng thể mà khác tên. Khi chú trọng về không đế thì gọi là chân như; khi chú trọng về giả đế thì gọi là thật tướng; nếu hòa hợp hai đế đó lại, tức là không và giả dung hợp nhau, đó gọi là trung đế.

Trung Luận

● Tức Trung Quán Luận, do Bồ Tát Long Thọ soạn, ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán văn (gồm 4 quyển), được thu vào quyển 30 của Tạng Đại Chánh. Nội dung của nó phá không, phá giả, chủ trương trung đạo; nhưng nếu lại chấp vào trung đạo thì cũng bị phá luôn, đi đến chỗ không có gì để đắc, rất phù hợp với tư tưởng “bát nhã”. Không những học phái Trung Quán ở Ấn-độ lấy tư tưởng của bộ luận này làm lập trường căn bản, mà tông Tam Luận ở Trung-quốc cũng đã căn cứ vào nó làm luận điểm chủ yếu.

Trung Phong

● (1263-1323): tức Minh Bản, một vị cao tăng thuộc thiền phái Lâm Tế đời Nguyên (1260-1368), Trung-quốc. Ngài họ Tôn, hiệu Trung Phong, quê Tiền-đường, tỉnh Triết-giang. Năm 15 tuổi ngài phát tâm xuất gia, nghiêm trì năm giới, ban ngày thường trì tụng các kinh Pháp Hoa, Viên Giác, Kim Cang, ban đêm thường kinh hành, không chịu nằm nghỉ. Năm 23 tuổi, ngài đến Sư-tử viện ở núi Thiên-mục, tham yết thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu (1238-1295). Một hôm, trong lúc đang tụng kinh Kim Cang thì ngài bỗng nhiên khai ngộ. Năm 24 tuổi ngài được thiền sư Cao Phong thế độ; và qua năm sau thì thọ đại giới, trở thành vị thừa kế của thiền sư. Sau khi thiền sư Cao Phong viên tịch (1295), ngài vân du hành hóa bốn phương, không cư trú chỗ nào nhất định, tự hiệu là Huyễn Trú đạo nhân. Chẳng bao lâu, ngài đáp ứng lời thỉnh cầu của đồ chúng, trở về núi Thiên-mục, cất một am tranh dưới ngôi tháp của thiền sư Cao Phong để cư trú, cả tăng tục vua quan đều qui kính, ngưỡng vọng, tôn xưng ngài là vị cổ Phật ở Giang-nam. Năm 1306, ngài đứng ra chủ trì Sư-tử viện, được mọi người xưng là Trung Phong hòa thượng, nhưng chẳng bao lâu, ngài lại từ bỏ mọi việc. Các vị quan lại, hào phú đều muốn thỉnh ngài về trú trì các ngôi chùa cổ ở các danh sơn trong vùng Triết-giang, ngài đều khước từ. Vua Nguyên Nhân-tông (1312-1320) tôn ngài làm thầy, muốn thỉnh ngài về kinh, ngài cũng từ chối. Vua bèn sai sứ giả đến cúng dường pháp y, ban hiệu cho ngài là Phật Từ Viên Chiếu Quảng Tuệ thiền sư, đổi Sư-tử viện thành Sư-tử Chánh-tông thiền tự. Từ đó, mọi người đều gọi ngài là Trung Phong quốc sư. Ngài viên tịch năm Chí-trị thứ 3 (1323) đời vua Nguyên Anh-tông (1321-1323), thọ thế 61 tuổi; năm Thiên-lịch thứ 2 (1329) đời vua Nguyên Văn-tông (1328-1332) lại được thụy hiệu là Trí Giác thiền sư; năm Nguyên-thống thứ 2 (1334) đời vua Nguyên Thuận-đế (1333-1368), lại được truy tặng thụy hiệu là Phổ Ứng thiền sư. Ngài vừa đề cao tông chỉ “trực chỉ nhân tâm” của Thiền Tông, lại vừa xiển dương pháp môn Tịnh Độ. Trước tác của ngài có Hoài Tịnh Độ Thi (108 bài thơ), Quảng Lục, Tạp Lục, Tam Thời Hệ Niệm Nghi Phạm.

Giáo Ngoại Biệt Truyền

● Truyền riêng ở ngoài ngôn giáo . Cách tu tiến trong Thiền Tông là không chú trọng ngôn ngữ văn tự, truyền thẳng tâm ấn của Phật và Tổ, gọi là “truyền riêng ở ngoài ngôn giáo”; ý nói là truyền riêng ở ngoài ngôn giáo của đức Như Lai.

Trừng Quán

● (738-839): tức là ngài Thanh Lương (xem mục “Thanh Lương”).

Trường An

● Là một trong những cố đô nổi danh của Trung-quốc, nằm ở lưu vực sông Hoàng-hà thuộc tỉnh Thiểm-tây, tức là thành phố Tây-an ngày nay.

Trong khoảng hơn một ngàn năm từ nhà Hán tới nhà Đường (206 tr. TL - 907 s. TL), Trường-an đã từng là kinh đô của các triều đại Tây-Hán (206 tr. TL - 25 s. TL), Tiền-Triệu (304-329), Tiền-Tần (351-394), Hậu-Tần (384-417), Tây-Ngụy (535-551), Bắc-Chu (559-581), Tùy (581-619) và Đường (618-960); dưới những triều đại khác thì nó cũng là một thành thị trọng yếu. Riêng trong lịch sử phát triển của Phật giáo Trung-quốc, Trường-an cũng từng chiếm một địa vị cực kì quan trọng. Thời cổ đại, Trường-an là một đô thành của Trung-quốc nằm gần vùng Tây-vức nhất, cho nên nó đã nghiễm nhiên trở thành cửa ngõ thông thương giữa Trung-quốc và Tây-vức, đồng thời cũng là địa điểm giao lưu văn hóa giữa hai vùng; theo đó, Phật giáo từ Tây-vức cũng đã được truyền nhập vào Trung-quốc bằng cửa ngõ Trường-an này. Từ buổi đầu, các vị cao tăng ở Tây-vức cùng các nước phía Tây-Bắc, đã mang kinh điển Phật giáo vào Trung-quốc, trước hết là đến địa điểm giao lưu văn hóa Trường-an, từ đây mới lưu bố, hoằng dương. Các cao tăng truyền giáo cũng tới dừng chân ở thành phố này trước nhất.

Trường-an từng là đạo tràng hoằng pháp và dịch kinh nổi tiếng của các bậc đại sư lừng danh như Đạo An, Cưu Ma La Thập, Huyền Trang, Bất Không, v.v... Dưới hai triều đại Tùy và Đường, Trường-an cũng là một trung tâm Phật giáo quan trọng, từ đó mà các tông phái như Tam Luận, Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, Câu Xá, Luật, Mật, v.v... được lưu truyền rộng rãi về phương Nam. Ngài Thiện Đạo của tông Tịnh Độ, ngài Thần Tú của Thiền Tông cũng lập đạo tràng hoằng pháp tại kinh thành này. Lại nữa, rất nhiều vị sư từ Nhật-bản, Triều-tiên cũng từng đến đây tu học, và sau khi trở về nước đã tích cực truyền bá Phật giáo, trở thành những vị tổ sư của nhiều môn phái nổi tiếng ở địa phương. Trường-an cũng là căn cứ địa của nhiều tự viện nổi tiếng: đạo tràng dịch kinh do triều đình bảo hộ như các chùa Đại Hưng-thiện, Hoằng-phúc, Đại Tiến-phúc; chùa Nhật-nghiêm của ngài Cát Tạng; chùa Tây-minh của hai ngài Đạo Tuyên và Viên Trắc; chùa Đại Từ-ân của hai ngài Huyền Trang và Khuy Cơ; chùa Chí-tướng của ngài Đỗ Thuận; chùa Thái-nguyên của ngài Pháp Tạng; chùa Thanh-long của Mật Tông; chùa Hóa-độ của Tam-giai giáo; v.v... Các hệ thống chùa công được kiến tạo ở mỗi châu quận như chùa Đại-vân, chùa Trung-hưng, chùa Khai-nguyên, v.v... cũng lấy Trường-an làm trung tâm.

Từ đời Tống về sau, Trường-an không còn là trung tâm chính trị nữa; Phật giáo cũng đã lưu hành khắp mọi nơi, nhiều trung tâm Phật giáo mới dần dần xuất hiện, và Trường-an cũng dần dần mất đi cái địa vị “trung tâm Phật giáo” của Trung-quốc mà nó đã hãnh diện đảm nhận trải cả ngàn năm trước đó.

Trường Lô

● (? - ?): tức Tông Trách, vị cao tăng đời Tống, thuộc thiền phái Vân Môn, mà cũng thuộc tông Tịnh Độ. Ngài họ Tôn, người huyện Tương-dương, tỉnh Hồ-bắc, không rõ năm sinh cũng như năm viên tịch. Ngài mồ côi cha từ thuở nhỏ, được mẹ đem về nhà người cậu nương náu, nuôi nấng cho tới ngày lớn khôn. Lúc đầu ngài theo Nho học, mọi kinh sách thế tục đều làu thông. Năm 29 tuổi, ngài xin xuất gia với thiền sư Viên Thông Pháp Tú ở chùa Trường-lô (tỉnh Giang-tô), chẳng bao lâu thì thiền cơ tỏ ngộ, được thầy ấn khả. Khoảng đầu niên hiệu Nguyên-hựu (1086-1094) đời vua Tống Triết-tông (1086-1100), ngài được kế thế trú trì chùa Trường-lô. Nghĩ đến công sinh thành dưỡng dục của mẹ, ngài xây một căn nhà nhỏ ở phía Đông phương trượng, mời bà về ở, rồi vân tập đại chúng đến hộ niệm để làm lễ xuống tóc cho bà. Từ đó ngài khuyên bà chuyên tâm niệm Phật. Sau bảy năm, một hôm, không đau ốm gì, bà an nhiên giã từ cõi thế. Ngài cho rằng mình đã làm tròn đạo hiếu đối với mẹ, bèn soạn bài “Khuyến Hiếu Văn” để khuyên người đời thực hành đạo hiếu. Năm 1089, ngài noi theo qui củ của Bạch Liên Xã ở Lô-sơn, lập ra Liên Hoa Thắng Hội tại Trường-lô, khuyến khích tứ chúng trì danh niệm Phật, cầu vãng sinh Tịnh-độ. Trước tác của ngài có: Thiền Uyển Thanh Qui, Vi Giang Tập, Tọa Thiền Châm, Niệm Phật Tham Thiền Cầu Tông Chỉ Thuyết, v.v...

Trưởng Giả

● Đây là một thuật ngữ rất thường xuất hiện trong kinh điển Phật giáo, nguyên nó có nghĩa là người chủ nhà hay người cư sĩ; nhưng người Ấn-độ thường dùng nó để chỉ cho những người giàu có, những đại thương gia cự phú. Riêng trong kinh điển Phật giáo, từ “trưởng giả” thường được dùng để chỉ cho hạng người hào phú, lớn tuổi, có trí tuệ, có đạo đức cao trọng trong xã hội. Người Trung-quốc dùng từ “trưởng giả” để gọi những vị cao niên mà có đạo đức. Trong tiếng Việt, từ này cũng có nghĩa giống như trong tiếng Hoa, nhưng thường thì ít ai dùng với ý nghĩa đó, mà với ý nghĩa ngược lại, tức là không cần có đạo đức. Khi nói đến một “nếp sống trưởng giả”, thì có nghĩa, đó là cái nếp sống của một người giàu có nhưng thiếu hiểu biết, thích làm sang, thích làm “kẻ cả”, thích khỏe thân mà không chịu khó.

Trưởng Giả Lưu Thủy

● Là một tiền thân của đức Thích Ca Mâu Ni khi còn tu hạnh Bồ-tát. Kinh Kim Quang Minh chép: Một hôm trưởng giả Lưu Thủy dẫn hai người con là Thủy Không và Thủy Tạng, du hành các nơi thành ấp xóm làng. Đi đến một cái đầm rộng, giữa có một cái ao, nước khô cạn gần hết, những loài cá ở trong đó bị phơi mình dưới nắng gắt, các loài chim thú đang chực bắt ăn. Ông động lòng từ bi, trước hết đi bẻ nhánh lá cây phủ lên bầy cá cho đỡ nắng; sau đó đi mượn hai mươi con voi lớn chở nước sông đem đổ vào ao. Nhờ vậy mà cá trong ao đều được cứu sống. Ông lại bỏ thức ăn xuống cho cá ăn, rồi niệm Phật và nói pháp cho cá nghe. Về sau, một hôm ông thết tiệc tại nhà để đãi bạn bè; bỗng nhiên đại địa rung chuyển, cả một vạn con cá cùng chết trong ngày đó, và cùng chuyển kiếp sinh lên cõi trời Đao-lợi. Bấy giờ trưởng giả đã ngà ngà say, bèn lên lầu nằm nghỉ. Bỗng dưng ông thấy cả vạn vị trời đem vô số châu báu đến tặng ông, đứng chung quanh và rải hoa khắp người ông để đền ơn trước. Trưởng Giả Lưu Thủy là tiền thân của Phật Thích Ca; Thủy Không là tiền thân của tôn giả La Hầu La; Thủy Tạng là tiền thân của tôn giả A Nan; một vạn con cá nay đều là thiên tử.

Trưởng Lão

● Người xuất gia có đạo đức và giới lạp đều cao, thuộc hàng trưởng thượng, thì được tôn xưng là “trưởng lão” – như trưởng lão Xá Lợi Phất chẳng hạn.

Trượng

● Tức là “tích trượng”, là một trong mười tám vật của hành giả tu hạnh đầu đà. Trên đầu trượng có bốn vòng và mười hai khoen, biểu thị ý nghĩa các giáo pháp bốn sự thật và mười hai nhân duyên. Vị tì kheo đến nhà người khất thực, khi tới trước cửa, nên khua động tích trượng, mười hai cái khoen sẽ kêu lên tiếng, báo cho người trong nhà hay biết.

Trượng Phu

● Người Trung-quốc dùng tiếng “trượng phu” để chỉ cho người con trai thành niên và các bộ phận của thân thể đều đầy đủ, lành lặn (không bị khuyết tật). Người đàn bà Trung-quốc cũng gọi chồng của họ là “trượng phu”. Trong kinh luận Phật giáo, tiếng “trượng phu” dùng để chỉ cho người có tư cách hoàn hảo nhất trong loài người; đó là hạng người tự làm cho mình chân chính, giáo huấn cho người khác trở nên chân chính, có thể giải đáp thỏa mãn mọi vấn đề, và hiểu rõ lẽ nhân duyên của vạn pháp. Đặc biệt, đức Phật có đầy đủ 32 tướng quí, là một bậc đại hùng lực trong loài người, cho nên Ngài được tôn xưng là bậc “đại trượng phu”.

Tu Bồ Đề

● Dịch là Thiện Hiện, cũng dịch là Không Sinh, là một trong 10 vị đệ tử lớn của Phật, được xưng tụng là người đứng đầu thánh chúng về thông suốt tính không của thực tại vạn hữu (giải không đệ nhất). Ngài quê ở thành Vương-xá, trong một gia đình giàu có thuộc giai cấp phú thương, nghiệp chủ; vốn là cháu gọi trưởng giả Cấp Cô Độc (cư trú tại kinh thành Xá-vệ của vương quốc Kiều-tát-la, đã từng xây tu viện Kì-viên để cúng dường Phật và giáo đoàn dùng làm cơ sở tu học và hành đạo đầu tiên ở vương quốc này) bằng bác ruột. Trong hàng thánh chúng, chỉ có tôn giả là có nhận thức sâu sắc về tính Không của vạn pháp, vì ngài đã hoàn toàn thấu triệt về đạo lí Không cũng như đã chứng nghiệm được tuệ giác Không. Để chứng minh cho điều đó, đức Phật đã từng bảo tôn giả thay Ngài giảng thuyết về tính Không để cho đại chúng được bổ túc thêm kiến thức. Không có tài liệu nào ghi nhận về thời khắc viên tịch của tôn giả.

Tu Đa La

● Là dịch âm từ tiếng Phạn “sutra”, tiếng Trung-quốc dịch là KINH (tức tạng Kinh, một trong Ba Tạng của Phật giáo). “Kinh” là tiếng chỉ cho tất cả những lời dạy của Phật. Nguyên thỉ, lời dạy của Phật được gọi là “pháp” (tức giáo pháp - dharma); về sau, các lời dạy ấy được kết tập lại thành các sách chứa mọi cương yếu của giáo lí, nên gọi đó là “kinh” (có nghĩa là quán xuyến trước sau, văn nghĩa không bị phân tán, rời rạc). Người Trung-quốc dùng chữ “kinh” để gọi chung cho các sách về tôn giáo, nhưng riêng kinh Phật thì có hai đặc điểm mà ít kinh sách nào có: luôn luôn phù hợp với chân lí (khế lí) dù trải qua thời gian, không gian và hoàn cảnh đổi thay nào; và phù hợp với căn cơ, trình độ (khế cơ) của mọi người ở bất cứ loại người nào và bất cứ tầng lớp xã hội nào. Bởi vậy, kinh Phật được gọi đầy đủ là “khế kinh” (chữ “khế” nghĩa là phù hợp). Ba tháng sau ngày đức Thích Tôn nhập diệt, trong đại hội kết tập lần đầu tiên tại hang Thất-diệp gần thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà (Ấn-độ), do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ tọa, tôn giả A Nan Đà đã trùng tuyên tất cả những bài pháp Phật đã thuyết, với đầy đủ những chi tiết về thời gian, địa điểm, nhân duyên, thính chúng, kết quả, v.v... của mỗi thời pháp, tập hợp lại thành ra tạng Kinh nguyên thỉ của Phật giáo còn truyền đến ngày nay.

Túc Mạng - Túc Mạng Thông - Túc Mạng Minh

● “Túc mạng” nghĩa là đời trước. Chư vị A-la-hán trở lên biết rõ tướng sinh tử bao đời trước của thân mạng mình cùng thân mạng người khác, gọi là “túc mạng thông”; đối với chư Phật thì gọi là “túc mạng minh”.

Tục Đế Và Chân Đế

● Là hai loại sự thật (nhị đế). Chữ “đế” nghĩa là sự thật, lí chân thật, tức chân lí. Nhưng có hai loại sự thật: loại sự thật theo cái thấy thế gian, gọi là “tục đế”, và loại sự thật theo cái thấy xuất thế gian, gọi là “chân đế”.

a) Tục đế. Chữ “tục”, theo nghĩa thông thường là thói quen của mọi người trong xã hội (phong tục), là tầm thường, không trang nhã (thô tục), nông cạn, hời hợt (tục tử), cõi trần (tục lụy). Trong Phật giáo cũng thường dùng chữ “tục” với những ý nghĩa thông thường này, nhưng đặc biệt ở đây, trong thuật ngữ “tục đế”, ý nghĩa của nó sâu xa hơn. Những gì thuộc trong phạm vi thế gian đều phải bị sinh diệt, nên gọi là “tục”; tất cả các pháp do nhân duyên sinh thành, đều là “tục” (tức là giả, không thật có); tất cả những pháp đối đãi nhau (như tốt - xấu, lớn - nhỏ, sinh - diệt, v.v...) đều phát sinh từ ý thức phân biệt, từ khái niệm, cho nên đều là “tục”; do vô minh mà bản tính chân thật của vạn pháp bị che lấp, nên gọi là “tục”; thế gian không biết, không thấy rõ thật tướng của vạn pháp, nên gọi là “tục”. Bởi vậy, “tục đế” có nghĩa là sự thật tương đối, sự thật do phân biệt, khái niệm mà có, sự thật theo sự thấy biết thông thường, nông cạn, hạn hẹp của thế gian. Do ý nghĩa đó, thuật ngữ “tục đế” trong Phật học cũng được gọi là “thế tục đế”, hay “thế đế”.

b) Chân đế. Chữ “chân”, theo nghĩa thông thường của thế gian, là đúng thật (chân ảnh), ngay thẳng (chân chính), mộc mạc thật thà (chân chất), không giả dối (chân thật), không trá ngụy, lừa đảo (chân tình). Trong Phật giáo cũng dùng chữ “chân” với những ý nghĩa thông thường đó, nhưng ở đây, trong thuật ngữ “chân đế”, nó có ý nghĩa sâu xa hơn. “Chân” nghĩa là không thuộc phạm vi của thế gian, là các pháp vô vi không sinh diệt, không bị nhân duyên chi phối, vượt ra ngoài thế giới khái niệm, không thể nghĩ ngợi, không thể nói năng, v.v...; tức là hoàn toàn trái ngược với chữ “tục” ở trên. Bởi vậy, “chân đế” là sự thật tuyệt đối, vượt khỏi khái niệm, phân biệt; là sự thật theo cái thấy bằng tuệ giác siêu việt của bậc xuất thế gian. Do từ ý nghĩa đó, thuật ngữ “chân đế” trong Phật học cũng được gọi là “thắng nghĩa đế”, hay “đệ nhất nghĩa đế”.

Giáo lí về “hai sự thật” tương đối (tục đế) và tuyệt đối (chân đế) này, trong kinh điển nguyên thỉ (A Hàm) ít đề cập đến (chỉ trong kinh Trung A Hàm có một lần nhắc đến từ “chân đế”, nhưng không có từ “tục đế”; và trong kinh Tăng Nhất A Hàm có một lần nhắc tới từ “nhị đế” nhưng nội dung không rõ ràng), mà phần nhiều chỉ nói đến “bốn sự thật” (khổ, tập, diệt, đạo). Trong khi đó, ở các bộ luận tiểu thừa như Câu Xá, Thành Thật, Đại Tì Bà Sa, v.v... không những hai từ “chân đế” và “tục đế” được nêu lên, mà còn nói rõ ý nghĩa, cùng đưa những ví dụ cụ thể. Còn trong các kinh luận đại thừa, kiến giải về “hai sự thật” rất là phong phú và sâu sắc. Đặc biệt, tông Tam Luận đã khai triển giáo lí “hai sự thật” này thành một phương pháp tu tập quán chiếu gồm có bốn lớp, – gọi là “tứ trùng nhị đế” – nhằm đả phá lối nhận thức thực tại bằng khái niệm, bằng ý thức phân biệt, so sánh, đối đãi (tức tục đế); bởi vì, nhận thức theo cách này thì không thể nào thấy rõ được thật tướng của vạn pháp (tức chân đế). Theo phương pháp tu tập này của tông Tam Luận, sự thật tương đối bao giờ cũng phải bị phủ nhận, phá đổ, cho đến khi hành giả đạt được sự thật tuyệt đối, tức là chứng ngộ bản chất chân thật của thực tại vạn hữu, không thể dùng lời nói để diễn đạt, không thể dùng trí năng để suy nghĩ, hoàn toàn siêu việt mọi khái niệm, mọi vọng tưởng phân biệt. Phương pháp quán chiếu này có năng lực phá trừ mọi chấp trước và hiển thị con đường trung đạo, đạt được đạo quả giác ngộ ngay trong đời sống hiện tại.

Tuệ Giải Thoát

● Vượt thoát những chướng ngại của trí tuệ mà có được trí tuệ, gọi là “Tuệ-giải-thoát”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 25 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Tuệ Khả

● (487-593): Nhị-tổ của Thiền Tông Trung-quốc. Ngài họ Cơ, quê huyện Lạc-dương, tỉnh Hà-nam, sống vào thời đại Nam-Bắc-triều (386-589). Lúc đầu ngài có tên là Thần Quang, xuất gia lúc tuổi còn nhỏ. Sau khi thọ giới cụ túc, ngài đi khắp nơi nghe giảng pháp. Năm 520, ngài lên chùa Thiếu-lâm ở núi Tung, tham yết tổ Bồ Đề Đạt Ma. Khi lên đến cửa chùa thì trời đổ tuyết, ngài đã đứng ngoài trời tuyết suốt đêm, đến sáng vẫn không được vào chùa. Ngài bèn cầm dao tự chặt cánh tay trái của mình để tỏ lòng chí thành cầu pháp. Bấy giờ cửa chùa mới mở, ngài bước vào, vừa trông thấy Tổ thì tâm liền đạt ngộ. Tổ bèn truyền tâm ấn cùng y bát. Tổ viên tịch, ngài kế thừa làm Nhị-tổ Thiền Tông Trung-quốc. Năm 552, ngài truyền tâm pháp cho đệ tử đắc pháp là Tăng Xán (?-606). Sau đó, ngài đến Nghiệp-đô (Hà-nam) giảng Kinh Lăng Già, mai danh ẩn tích hơn 30 năm, không ai biết đến. Ngài viên tịch năm 593, thọ 107 tuổi.

Tuệ Năng

● (638-713): là vị tổ thứ 6 của Thiền Tông Trung-quốc, sống vào đời Đường (618-907). Ngài họ Lư, quê quán ở Phạm-dương (tỉnh Hà-bắc), nhưng sinh ở Tân-hưng (tỉnh Quảng-đông). Ngài mồ côi cha từ thuở nhỏ, nhà rất nghèo, phải hái củi bán và gánh nước thuê để nuôi mẹ. Một hôm ngài gánh củi vào chợ, tình cờ nghe có người tụng Kinh Kim Cang, tâm bỗng bừng sáng, bèn tìm tới Ngũ-tổ Hoằng Nhẫn (602-675) xin học đạo. Bấy giờ Ngũ-tổ đang hướng dẫn đồ chúng tu học tại thiền viện Hoàng-mai (tỉnh Hồ-bắc). Ngài đến bái yết, Ngũ-tổ hỏi: “Ngươi từ đâu đến? Muốn cầu vật gì?” Ngài đáp: “Đệ tử là bá tánh ở Lĩnh-nam, xa xôi tìm đến đây lạy Thầy, chỉ cầu làm Phật, không xin vật gì khác.” Ngũ-tổ nói: “Ngươi là người Lĩnh-nam, tướng lại xấu xí, làm sao làm Phật được!” Ngài thưa: “Người tuy có Nam Bắc, nhưng Phật tính vốn không Nam Bắc; thân tướng của con tuy xấu xí, không tốt đẹp như Thầy, nhưng Phật tính thì có gì khác nhau?” Thấy bẩm tính ngài thật phi phàm, Ngũ-tổ lấy làm kinh dị, nhưng để tránh sự chú ý của mọi người, bèn cho ngài vào ở trong nhà giã gạo để giã gạo. Trải qua tám tháng, một hôm, Ngũ-tổ bảo đại chúng, mỗi người trình một bài kệ kiến giải để chọn người truyền pháp. Thượng tọa Thần Tú viết lên vách bài kệ rằng: “Thân là cây bồ đề, tâm như đài gương sáng, luôn siêng năng lau chùi, đừng để bị dính bụi.” Ngài nhờ một chú tiểu đọc cho nghe bài kệ ấy, thấy rằng nó chưa làm sáng tỏ bản tính, bèn nhờ người viết giùm bài kệ của mình lên vách, rằng: “Bồ đề vốn không cây, gương sáng cũng không đài, xưa nay không một vật, bụi bám vào đâu đây?” Ngũ-tổ đọc bài kệ đó, biết ngài chính là người có thể được truyền cho pháp lớn. Nửa đêm, Tổ triệu ngài vào phòng riêng, âm thầm truyền y bát, rồi bảo ngài ngay đêm ấy phải đi gấp về Nam. Ngài vâng lời, đi về phương Nam, ẩn cư ở khoảng giữa hai huyện Tứ-hội và Hoài-tập (tỉnh Quảng-đông). Năm 676, ngài đến huyện Nam-hải (Quảng-đông), gặp đại sư Ấn Tông (627-713) ở chùa Pháp-tánh, liền xin xuất gia, thọ cụ túc giới. Năm sau, ngài về trú tại chùa Bảo-lâm ở Tào-khê (huyện Khúc-giang, tỉnh Quảng-đông), mở đạo tràng, hoằng dương pháp môn đốn ngộ “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”; đối lại với pháp môn tiệm ngộ của ngài Thần Tú ở phương Bắc. Các sử gia gọi hiện tượng này là “Nam đốn Bắc tiệm”, hay “Nam Năng Bắc Tú”. Ngài viên tịch năm 713, thế thọ 76 tuổi, nhục thân không bị hư hoại, đến nay vẫn còn. Ngài là người không biết chữ, nhưng thông tuệ vượt bậc, có tài hùng biện không ai sánh kịp. Các lời dạy của ngài, được các đệ tử ghi chép, làm thành kinh Pháp Bảo Đàn, rất được thịnh hành, và được mọi người coi là pháp bảo của Thiền Tông. Lệ truyền y bát trong Thiền Tông, đến đời ngài thì hủy bỏ.

Tuệ Sùng

● (?-444): Trong các sử liệu liên quan đến kì pháp nạn dưới triều Thái-vũ đế của nhà Bắc-Ngụy, đều có nhắc tới tên đại sư Tuệ Sùng, nhưng đã không ghi rõ tiểu sử của ngài; chỉ biết rằng, ngài nguyên là vị sa môn ở nước Bắc-Lương, sống cùng thời và cùng có chức phận trong triều đình Thái-vũ đế (Bắc-Ngụy) với ngài Huyền Cao; trong khi ngài Huyền Cao làm thầy của thái tử Hoảng thì ngài làm thầy của quan thượng thư Hàn Vạn Đức (tức Hàn Phúc). Năm 444, cả hai ngài đều bị Thái-vũ đế giết trong chiến dịch tận diệt Phật giáo do tể tướng Thôi Hạo chủ xướng.

Tuệ Thỉ

● (?-451): cũng gọi là Huệ Thỉ, hay Đàm Thỉ, là một vị cao tăng Trung-quốc sống vào thời đại Nam-Bắc-triều. Ngài họ Trương, quê ở Quan-trung, đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập. Năm 396 ngài mang kinh điển sang nước Cao-li hoằng hóa; người Cao-li biết Phật pháp từ lúc đó. Năm 405 ngài trở về lại Quan-trung lập đạo tràng hành đạo. Từ lúc xuất gia cho tới về sau, ngài từng có nhiều dị tích. Tương truyền, từ lúc bắt đầu tập thiền cho đến lúc viên tịch, hơn 50 năm ngài không hề ngủ. Chân của ngài trắng hơn da mặt, dù lội bùn cũng không dơ, cho nên người đời từng gọi ngài là Bạch Túc thiền sư; và nhân đó, người đời sau cũng gọi các sư là “bạch túc”.

Theo các ghi chép trong Cao Tăng Truyện, Lịch Đại Tam Bảo Kỉ, Phật Tổ Thống Kỉ, Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải, và Phật Quang Đại Từ Điển, sau khi Thái-vũ đế hạ lệnh tiêu diệt Phật giáo trong toàn lãnh thổ Bắc-Ngụy vào năm 446 (xem mục “Ngụy Thái Vũ Đế”), thì đến năm 450, ngài Tuệ Thỉ thấy đã đến lúc nhà vua được giáo hóa, bèn chống tích trượng đến cung môn. Quân hầu chạy vào thông báo, Thái-vũ đế cho lệnh y pháp thi hành; nhưng bao nhiêu đao thương đều không làm hại được ngài. Thái-vũ đế càng tức giận, bèn tự mình rút kiếm chém ngài, nhưng cũng không làm gì được. Ông ra lệnh ném ngài vào chuồng cọp thì cọp liền qui phục ngài. Liền theo đó, ông thử cho quân dẫn đạo sĩ Khấu Khiêm Chi tới chuồng cọp thì cọp nhe răng muốn vồ. Ông liền tỉnh ngộ, thấy rõ Phật pháp cao siêu, Đạo Giáo không sao sánh kịp. Nhà vua liền thay đổi hẳn thái độ, mời ngài Tuệ Thỉ ngồi lên ghế cao, ông bày tỏ lỗi lầm và thành tâm kính lễ sám hối. Sau phút đó thì ông lâm bệnh. Tiếp theo, Thôi Hạo và Khấu Khiêm Chi cũng bị bệnh nặng. Ông cho các tội lỗi đã gây ra là đều do Thôi Hạo và Khấu Khiêm Chi súc siểm, nên giết cả dòng họ của hai người; rồi lập tức ban chiếu phục hưng Phật giáo.

Giữa năm 451, Thái-vũ đế đã bỏ niên hiệu Thái-bình-chân-quân, đổi niên hiệu mới là Chánh-bình, và càng kính trọng ngài Tuệ Thỉ một cách thâm sâu. Trong năm này (theo sách Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải), khi biết giờ viên tịch đã đến, ngài Tuệ Thỉ liền ngồi ngay ngắn, đồ chúng vân tập đầy đủ bên cạnh, ngài an tĩnh lìa đời. Đầu tháng Hai năm sau (452), Thái-vũ đế cũng băng.

Tuệ Tư

● (515-577): bậc cao tăng sống ở thời đại Nam-Bắc-triều (386-589), Trung-quốc. Ngài họ Lí, người đất Võ-tân (thuộc huyện Thượng-sái, tỉnh Hà-nam), được người đời xưng là Nam Nhạc tôn giả, hoặc Tư đại hòa thượng, hay Tư thiền sư. Ngài được coi là Nhị-tổ (có thuyết nói là Tam-tổ) của tông Thiên Thai, Trung-quốc. Ngài qui y Phật pháp từ thuở nhỏ, lòng rất hâm mộ kinh Pháp Hoa, thường ôm kinh đem vào nhà mồ mà đọc tụng. Đọc hết, xúc động đến rơi nước mắt. Một hôm nằm mộng thấy đức Bồ Tát Phổ Hiền xoa đầu rồi bỏ đi; đo đó, trên đầu nổi lên “nhục kế”. Năm 15 tuổi, ngài xuất gia, sau đó đến tham yết thiền sư Tuệ Văn ở Hà-nam, được trao truyền cho pháp “quán tâm”. Một hôm bỗng thở dài than rằng mình đã uổng thọ pháp tạng, bèn phóng mình vào vách, thì hoát nhiên đại ngộ, chứng được Pháp Hoa tam muội. Ngài là người đầu tiên chủ trương rằng, thời kì suy vi của Phật pháp tức là thời “mạt pháp”; cho nên đã xác lập lòng tin vững chắc vào các đức Phật A Di Đà và Di Lặc; lại vừa chú trọng đến sự thực tiễn của thiền tập, vừa chú trọng đến sự suy cứu nghĩa lí. Năm 554, ngài đến Quang-châu (thuộc huyện Hoàng-xuyên, tỉnh Hà-nam) mở đạo tràng hoằng pháp ở núi Đại-tô, suốt 14 năm, danh tiếng vang xa, đồ chúng theo học ngày càng đông đúc; trong đó, đại sư Trí Khải là môn đệ đắc pháp kiệt xuất nhất của ngài. Năm 568, ngài vào núi Nam-nhạc (tức Hành-sơn), trụ tích 10 năm thì viên tịch, thọ 63 tuổi, được người đời tôn xưng là Nam Nhạc tôn giả. Các trước tác của ngài phần nhiều là do môn đồ ghi chép và nhuận sắc mà thành, như: Pháp Hoa Kinh An Lạc Hạnh Nghĩa, Chư Pháp Vô Tránh Tam Muội Pháp Môn, Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn, Thọ Bồ Tát Giới Nghi, v.v...

Tuệ Văn

● (? - ?). Ngài họ Cao, quê ở Bột-hải, thuộc lãnh thổ Bắc-triều (386-581), năm sinh năm mất không rõ, chỉ biết ngài hành đạo trong khoảng thời gian từ năm 535 (đời Đông-Ngụy) cho đến năm 557 (đời Bắc-Tề). Ngài xuất gia học đạo từ tuổi nhỏ, thông minh khác thường, tu học chuyên cần, suy nghĩ sâu xa; bền chí như thế cho đến tuổi trưởng thành. Một hôm ngài đọc Luận Đại Trí Độ, đến quyển 27 thì bỗng nhiên đại ngộ, chứng nhập diệu lí “một tâm ba trí”. Sau đó ngài đọc Luận Trung Quán, đến phẩm “Tứ Đế”, thấy bài kệ “Pháp do nhân duyên sinh, ta nói đó là không, cũng gọi là giả danh, cũng là nghĩa trung đạo.”, ngài liền đốn ngộ diệu nghĩa “không và hữu không phải hai, tức trung đạo”. Ngài liền nương theo ý chỉ của Bồ Tát Long Thọ mà xây dựng tông phong, du hóa khắp vùng Giang-Hoài, hoằng dương đại thừa, qui tụ đồ chúng có đến ngàn người, được người đời xưng là Bắc-Tề tôn giả. Về sau ngài đem phép quán tâm truyền thọ cho đệ tử là thiền sư Nam Nhạc Tuệ Tư (515-577).

Tuệ Viễn

● (334-416): là bậc cao tăng ở đời Đông-Tấn (317- 420), được coi là vị Sơ-tổ của tông Tịnh Độ Trung-quốc. Ngài họ Giả, người huyện Lâu-phiền, quận Nhạn-môn (nay là huyện Quách, tỉnh Sơn-tây); mới 13 tuổi đã du phương cầu học ở Hứa-xương, rồi Lạc-dương, thông hiểu cả sáu kinh của Nho gia (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu) và Trang Tử. Năm 21 tuổi, ngài cùng với em là Tuệ Trì, đến Hằng-sơn nghe ngài Đạo An (312- 385) giảng Kinh Bát Nhã. Nghe xong, ngài bừng tỉnh ngộ, than rằng: “Tất cả các phái học thuật của Nho gia và Đạo Gia đều chỉ là rơm rác.” Rồi cùng với em xin xuất gia làm đệ tử của ngài Đạo An. Ngài tỏ ra sở đắc về tính Không của Bát Nhã, năm 24 tuổi đã có thể đăng tòa giảng thuyết, lại dùng Trang Tử để thuyết minh nghĩa lí chân thật của Phật giáo, làm cho những người từng hiểu lầm về Phật giáo, giờ đây đều được sáng tỏ. Từ đó, ngài Đạo An mới chấp nhận đề nghị của ngài là không chối bỏ sách vở thế tục trong việc diễn giảng. Năm 381, ngài đi về Nam, đến Lô-sơn (tỉnh Giang-tây), trú tại chùa Đông-lâm để hoằng pháp, đồ chúng theo học rất đông. Tại đây, ngài để hết tâm lực vào việc nghiên cứu kinh điển, nhưng kinh sách lúc bấy giờ chưa có nhiều, cho nên ngài đã cho nhiều đệ tử đi các nơi để tìm cầu kinh luật luận (nhất là nơi các vị cao tăng từ Tây-vực sang), đem về dịch thuật và truyền bá. Năm 391 ngài thỉnh được sa môn Tăng Già Đề Bà (Samgha-deva, người nước Kế-tân – tức vùng Cashmir, Bắc Ấn-độ ngày nay) về, dịch được các bộ A Tì Đàm Tâm Luận, Tam Pháp Độ Luận, v.v... Ngài cũng thường giao dịch thư từ với sa môn Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) ở Trường-an, đồng thời gửi các đệ tử giỏi tới đó để học về hệ tư tưởng đại thừa của Bồ-tát Long Thọ. Năm 402, ngài với hàng trăm vị đồng đạo khác, cùng sáng lập Bạch-liên xã, chuyên tu pháp môn niệm Phật, hẹn nhau sẽ cùng vãng sinh về Tịnh-độ; ròng rã 30 năm không xuống núi. Ngài là người tinh thông cả nội điển lẫn ngoại điển, người đương thời đều kính ngưỡng. Trong khi ngài Cưu Ma La Thập xây dựng nên một trung tâm Phật giáo ở Trường-an, phương Bắc, thì chùa Đông-lâm ở Lô-sơn của ngài cũng trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng ở phương Nam. Đó là hai trung tâm tiêu biểu nhất của Phật giáo Trung-quốc thời bấy giờ. Ngài viên tịch năm 416, thọ 83 tuổi. Các vua Đường, Tống về sau có ban tặng ngài các thụy hiệu là Biện Giác đại sư, Chánh Giác đại sư, Viên Ngộ đại sư, v.v... Trước tác của ngài có: Lô Sơn Tập (10 quyển), Vấn Đại Thừa Trung Thâm Nghĩa Thập Bát Khoa (3 quyển), Minh Báo Ứng Luận, Thích Tam Báo Luận, Biện Tâm Thức Luận, v.v...

Lại có một vị cao tăng khác cũng có cùng pháp hiệu Tuệ Viễn (523-592), sống vào đời Tùy (581-618), họ Lí, người huyện Đôn-hoàng (tỉnh Cam-túc); cho nên, để phân biệt, người ta thường xưng vị cao tăng trên là “Lô-sơn Tuệ Viễn”, còn vị này là “Đôn-hoàng Tuệ Viễn” hay “Tịnh-cảnh tự Tuệ Viễn” (Tuệ Viễn chùa Tịnh-cảnh – xem mục “Huệ Viễn”).

Tùy Dạng đế

● (589-617): tên là Dương Quảng, tức vị vào năm 605, là vua đời thứ nhì của nhà Tùy. Ông là con thứ của vua Tùy Văn Đế (581-604 – xem mục “Tùy Văn Đế”), nhưng tính tình bạo ngược và xa xỉ vô độ. Sau khi lên ngôi, ông quyết định bỏ kinh đô Trường-an, để dời về Lạc-dương, việc xây cất cung điện mới, vườn thượng uyển, các li cung v.v..., tốn phí quốc khố, lao khổ nhân dân, không bút mực nào tả xiết! Rồi vì mê thích phong cảnh ở Giang-tô, ông lại bỏ kinh đô Lạc-dương để dời xuống Dương-châu, gọi là Giang-đô. Ông cũng ham dùng binh, nào bình Đột-quyết, Thổ-cốc-hồn; nào phạt Chiêm-thành; nào gây chiến tranh với Triều-tiên, nhân dân đã phải vừa cung cấp người cho lính chiến, lại phải cống nạp của cải tiền bạc cho chiến phí, làm cho sức người sức của đều kiệt quệ, trong ngoài ta oán, trộm cướp, giặc loạn nổi lên khắp nơi; những kẻ hào kiệt nhân đó mà khởi dậy, mỗi người chiếm cứ một nơi, chờ cơ hội để lật đổ nhà Tùy mà dựng nghiệp lớn.

Trong những hào kiệt này, thì lưu thú (tức thái thú) Thái-nguyên phủ Đường quốc công Lí Uyên (566-635) là hùng mạnh hơn cả. Năm 617, ông đã cùng với ba người con (Kiến Thành, Thế Dân, Nguyên Cát), khởi binh chiếm thành Trường-an (lúc này vua Tùy Dạng đế đang ngự ở Giang-đô), tôn người cháu nội của Dạng đế là Dương Hựu (mới 12 tuổi) lên ngôi hoàng đế, tức Cung đế (617-618); còn Dạng đế thì phong làm thái thượng hoàng. Năm 618, tại cung điện ở Giang-đô, Dạng đế đã bị một viên thuộc tướng đột nhập vào cung giết chết. Tại Trường-an, khi nghe được tin đó, Đường quốc công Lí Uyên cũng bắt ép Cung đế phải thoái vị, nhường ngôi cho mình. Như thế là nhà Tùy chấm dứt, Lí Uyên lên ngôi hoàng đế, đổi quốc hiệu là Đường, đóng đô ở Trường-an.

Tùy Dạng đế, trong cung cách cai trị thì độc tài, bạo ngược và xa xỉ như vậy, nhưng về phương diện tín ngưỡng thì ông lại là một Phật tử đã góp công đức lớn lao (tuy không sánh bằng phụ hoàng của ông là Tùy Văn Đế) trong công cuộc phục hưng Phật giáo. Ông mộ đạo từ khi tuổi còn niên thiếu. Năm 591 (lúc đó đương nhiệm chức tổng quản Dương-châu) ông đã phát tâm thọ giới Bồ-tát với đại sư Trí Khải. Sau đó ông đã cho xây cất tại Dương-châu hai ngôi đạo tràng, thỉnh nhiều vị cao tăng danh đức vãng lai hoằng hóa. Năm 600, sau khi được lập làm thái tử, ông vẫn tiếp tục xây dựng chùa tại kinh đô và chú trọng công việc hoằng pháp của chư tăng. Sau khi lên ngôi vua, ông thiên đô về Lạc-dương, lại tiếp tục kiến tạo chùa tháp; rồi ban lệnh, những ngôi chùa lớn đều đổi danh xưng là “đạo tràng” (ví dụ: trước gọi là chùa Tuệ-nhật, thì nay gọi là đạo tràng Tuệ-nhật). Ông lại còn cho xây ngôi Hồng-lô tự Tứ-phương quán để làm nơi cư trú và học tập cho các du học tăng ngoại quốc. Đó là về mặt xây dựng; mặt khác ông lại nghiêm khắc ban lệnh sa thải tăng ni, và buộc chư tăng phải kính lễ đế vương. Có người cho rằng, vì mục đích canh tân Phật giáo, nên nhà vua đã hạ lệnh sa thải các tăng ni không học thức, không đức hạnh. Còn lệnh bắt chư tăng phải kính lễ đế vương thì đã bị các bậc cao tăng (như đại sư Trí Khải chẳng hạn) thượng biểu phản bác, cuối cùng vua cũng phải nghe theo. Nhưng cũng vì những sắc lệnh có phương hại đến tăng đoàn, mà có người cho rằng, ông cũng là người đã có những hành động đàn áp Phật giáo. Ví dụ: Năm 609, ông đã hạ chiếu nghiêm cấm chư tăng sống đời ẩn dật; bắt buộc các tăng đồ không có đức hạnh phải hoàn tục; các tự viện dư thừa phải phá hủy. Ngài Đại Chí ở Lô-sơn đã dâng sớ xin vua ngưng thi hành chiếu chỉ này, và xin tự thiêu thân để báo đền ơn nước. Nhà vua y chuẩn, ngài bèn dùng vải tẩm sáp quấn quanh mình, rồi tự thiêu.

Tùy Hầu Cứu Rắn Được Đền Ơn Trọng Hậu

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Tùy là tên một tiểu quốc thời Xuân Thu. Vua của nước đó có tước hầu, cho nên gọi là “Tùy hầu”. Tùy hầu đi sang nước Tề, trên đường, thấy một con rắn bị khốn giữa bãi cát nóng, đầu chảy máu, bèn lấy gậy khều lên, bỏ xuống nước, rồi tiếp tục đi. Sau khi về nước, con rắn kia ngậm một hột châu rất lớn, đem đến chỗ ông, tặng để đền ơn.

Tùy Pháp Hành

● Nghe theo sự hướng dẫn của chánh pháp mà tu hành, gọi là “Tùy-pháp-hành”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ nhì (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn thừa.

Tùy Tín Hành

● Thuận theo những điều đã nghe, tin tưởng những lời dạy của thánh hiền mà tu hành, gọi là “Tùy-tín-hành”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị đầu tiên (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn thừa.

Tùy Văn Đế

● (541-604): là vị vua khai sáng vương triều Tùy. Ông họ Dương, tên Kiên, ban đầu làm quan ở triều đình Bắc-Chu, chức đến tướng quốc, tước phong Tùy quốc công. Khi vua Tuyên đế băng, ông phò tá vua Tĩnh đế, và được tiến tước Tùy vương. Năm 581 ông phế vua Tĩnh đế, bỏ nhà Bắc-Chu, tự lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu là Tùy; đó là Tùy Văn Đế. Ông có lòng tin vững chắc nơi Phật pháp, cho nên, sau khi vừa lên ngôi vua, ông liền hủy bỏ lệnh tiêu diệt Phật giáo của nhà Bắc-Chu, ban lệnh xây dựng lại chùa tháp, thiết lập chế độ tăng quan, mở rộng các đạo tràng dịch kinh. Bản thân ông xin thọ giới Bồ-tát với luật sư Pháp Kinh, mỗi ngày đều tụng kinh bái sám. Năm 582 ông cho xây thành Đại-hưng, đồng thời cũng cho xây chùa Đại-hưng-thiện và quán Huyền-đô để làm hai trung tâm nghiên cứu Phật giáo và Đạo Giáo. Năm 583 ông cho trùng tu các tự viện đã từng bị phá hủy dưới thời Bắc-Chu. Năm 584 ông cho xây chùa ở các nơi như Tương-châu, Tùy-châu, Giang-lăng, Tấn-dương v.v..., cùng cổ lệ dân chúng lập chùa, xuất gia. Chùa Đại-hưng-thiện được công nhận là ngôi quốc tự của nhà Tùy, là nơi trụ trì của vị tăng quan thống lãnh giáo đoàn Trung-quốc lúc đó. Phần lớn các Phật Sự trọng yếu của giáo đoàn đều do chư tăng ở ngôi quốc tự này đảm nhiệm. Năm 592, nhà vua cho thành lập 25 đoàn giảng sư, mỗi đoàn đề cử một vị cao tăng lãnh đạo. Nhà vua cũng rất chú trọng đến công việc phiên dịch và biên soạn mục lục kinh điển; và công tác này phần lớn đều được thực hiện tại chùa Đại-hưng-thiện, do triều đình bảo trợ. Do lòng nhiệt thành ủng hộ Phật giáo của vua Tùy Văn Đế, mà trong 24 năm tại vị của ông, Phật giáo Trung-quốc đã hưng thịnh vô cùng nhanh chóng. Theo sách sử liệt kê, trong khoảng thời gian ấy, trong toàn quốc, người xuất gia (kể cả tăng và ni) đã đạt đến con số 23 vạn; ở các châu trên đã xây được 111 ngôi tháp thờ xá-lợi, 3.792 ngôi tự viện; chép 46 bộ kinh (gồm 132.816 quyển); chỉnh lí kinh điển được 3.853 bộ; biên soạn được 2 bộ mục lục kinh điển; tạo 106.580 pho tượng; tu sửa các tượng hư cũ được 1.508.940 pho.

Tuyết Sơn

● Tức núi Hi-mã-lạp (Himalaya) ở miền Trung-Á, là dãy núi cao nhất thế giới, quanh năm tuyết phủ, cho nên gọi là Tuyết-sơn (núi Tuyết). Núi này từ Tây sang Đông trải dài hơn 2.400 cây số, bắt đầu từ sông Ấn (Indus) ở phía Bắc Pakistan, qua vùng Kashmir của Bắc Ấn-độ, tiếp đến, một phần nằm vắt sang Tây-tạng, và phần lớn còn lại thì trải dọc theo Nepal, Sikkim, và Bhutan – cũng tức là phủ trọn biên thùy phía Bắc nước Ấn-độ; chiếm một diện tích rộng lớn khoảng 594.400 cây số vuông. Đó là rặng núi đồ sộ, hùng vĩ nhất thế giới, với hơn 30 ngọn cao tối thiểu từ 7.620 thước trở lên, trong đó, ngọn Everest được coi là cao nhất thế giới (8.848 thước).

Từ thời vua A Dục, Phật giáo đã được truyền bá đến các nước ở biên thùy này. Luật Thiện Kiến chép:

Tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu dùng thần lực quán sát, biết rằng Phật pháp về sau sẽ thịnh hành lâu dài ở các nước biên địa, cho nên đã tập hợp tăng chúng, phái đi các nước biên địa để hoằng truyền chánh pháp. [......] Tôn giả Mạt Thị Ma (Majjhima) cùng bốn vị tôn giả khác, đã đến vùng biên địa Tuyết-sơn giảng kinh Sơ Chuyển Pháp Luân, độ cho tám ức người đắc đạo. Cả năm vị ấy, mỗi vị hoằng hóa tại một nước, độ cho cả thảy 5.000 người xuất gia, làm cho Phật pháp lưu truyền khắp vùng biên địa Tuyết-sơn.

Tuyết Sơn Bộ

● Haimavata. Theo các sử liệu ghi chép, sau khi giáo đoàn phân rẽ thành hai bộ phái căn bản là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ, đến đầu thế kỉ thứ 3 PL, ngài Ca Đa Diễn Ni Tử, một vị trưởng lão thạc học của Thượng Tọa Bộ, vừa chống lại Năm Thuyết Mới của Đại Chúng Bộ, vừa không tán thành chủ trương thiên trọng Kinh Tạng của Thượng Tọa Bộ, đã tách ra khỏi Thượng Tọa Bộ và tự thành lập một bộ phái mới lấy tên là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (gọi tắt là Hữu Bộ). Số đồ chúng còn lại của Thượng Tọa Bộ (tức cũng gọi là Căn Bản Thượng Tọa Bộ) bị thế lực của bộ phái mới này lấn át quá mạnh, phải dời vào Tuyết-sơn để lập cứ địa mới, và đổi tên từ Thượng Tọa Bộ thành Tuyết Sơn Bộ. Căn Bản Thượng Tọa Bộ sở dĩ bị lép vế trước thế lực cường thịnh của Hữu Bộ, một phần là vì, trải qua thời gian, chính nó đã bị ảnh hưởng của Đại Chúng Bộ, tin theo “năm thuyết mới” của Đại Chúng Bộ mà bỏ mất lập trường cố hữu của Thượng Tọa Bộ. Sách Dị Bộ Tông Luân Luận ghi như sau về chủ trương của Tuyết Sơn Bộ (tức hậu thân của Căn Bản Thượng Tọa Bộ): Bồ-tát vẫn là chúng sinh; Bồ-tát nhập thai không khởi tham ái; ngoại đạo không chứng được ngũ thông; A-la-hán vẫn còn bị “dư sở dụ”, vẫn còn “vô tri, do dự”, còn “phải nhờ người khác bảo mới biết mình chứng ngộ”, và vẫn còn phải “nhân âm thanh mới phát khởi thánh đạo”. Thập Bát Bộ Luận và Bộ Chấp Dị Luận cũng nói tương tợ như thế về quan điểm của Tuyết Sơn Bộ. Quả thật, Tuyết Sơn Bộ đã hấp thụ “năm thuyết mới”, vốn là tư tưởng chủ đạo của Đại Chúng Bộ.

Tư Hoặc

● Hay tu hoặc : là những sai lầm bẩm sinh, đã có từ nhiều kiếp, khi con người sinh ra thì nó cùng có mặt theo, cho nên thuật ngữ Phật học còn gọi nó là “câu sinh khởi hoặc”. Vì tâm ý mê muội, nên kẻ phàm phu luôn luôn khởi niệm tham đắm đối với mọi sự mọi vật ở thế gian; cái gì vừa ý thì tham lam muốn có, cái gì không vừa ý thì giận hờn oán trách, khiến nên con người gây ra bao nhiêu tội lỗi, đau khổ trong đời sống, đó gọi là “tư hoặc” (cũng gọi là “tu hoặc”). Một cách tổng quát, loại hoặc này có 5 thứ căn bản, là tham (lòng tham lam đối với mọi thứ mình yêu thích), sân (lòng giận hờn oán trách đối với những gì mình không vừa ý), si (tâm mê mờ không thấy rõ được sự thật), mạn (tâm kiêu mạn, tự cao tự đại, cho mình là hơn hết rồi khinh khi người khác), nghi (nghi ngờ, không tin tưởng điều chân thật, nhất là không tin Tam Bảo). Từ 5 thứ hoặc căn bản này mà sinh ra bao nhiêu tính xấu ác khác, như tham lam, ích kỉ, bỏn sẻn, đua đòi, trộm cắp, tà dâm, giận dữ, hờn trách, mắng chưởi, nói năng thô bạo, phỉ báng người hiền, nói xấu kẻ khác, tự thị khinh người, ngu dốt mà cứ cố chấp v.v... 5 thứ hoặc này phát khởi do vì mê đắm sự vật, thuộc về tình cảm, cho nên cũng gọi là “sự hoặc” (sai lầm về sự). Lại nữa, 5 thứ hoặc ấy là những phiền não gây ra đau khổ triền miên, làm cho chúng sinh không thể tu tập để tiến đến bến bờ giải thoát, cho nên Duy Thức Học cũng gọi chúng là “phiền não chướng”. Tư Hoặc có sâu có cạn, có phần thô sơ dễ đoạn trừ, có phần vi tế khó đoạn trừ, được chia làm chín phẩm từ nhẹ nhàng nhất đến nặng nề nhất: thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Sáu phẩm tư hoặc trước (từ thượng thượng đến trung hạ) là các phần dễ đoạn trừ hơn.

Tư Lương

● “Tư” là giúp đỡ; “lương” là lương thực. Tu hành cũng giống như đi xa, cần có các thứ như căn lành, phước đức, chánh pháp v.v... làm lương thực để giúp đỡ, mới có thể thành đạt, cho nên gọi là “tư lương”.

Tư tưởng giới Ấn-độ ngay trước khi Phật ra đời. Những thế kỉ trước ngày Phật ra đời, nền văn minh Ấn-độ (được hiểu là nền văn minh Bà-la-môn giáo) đã tập trung tại miền Tây-Bắc Ấn-độ, bao gồm vùng thượng lưu hai con sông Hằng-hà (Ganga) và Ấn-hà (Sindhu). Các bộ tộc hùng mạnh đều lấy vùng này mà lập nên các vương quốc phú cường, như Kamboja (Kiếm-phù-sa), Gandhara (Càn-đà-la), Kuru (Cư-lâu), Matsya (Bà-sa), Pancala (Bàn-xà-la) và Surasena (Tô-la-ta), là 6 nước lớn nhất (mà đặc biệt, Gandhara và Kuru được xem là căn cứ địa của văn minh Bà-la-môn). Các khu vực khác đều còn bị coi là man rợ. Đến thế kỉ thứ 7 tr. TL, các vương quốc ở các vùng phía Tây, Đông, Đông-Bắc và lưu vực sông Hằng bỗng nhiên phát triển mạnh mẽ về mọi lãnh vực, vượt hẳn các vương quốc trên kia, và chiếm địa vị trung tâm. Mười vương quốc mới nổi tiếng được nhắc tới nhiều nhất là Kosala (Kiều-tát-la), Malla (Mạt-la), Licchavi (Lê-xa - cũng gọi Vrji - Bạt-kì), Asvaka (A-thấp-ba), Kasi (Ca-thi), Vatsa (Bạt-sa), Avanti (A-bàn-đề), Cedi (Chi-đề), Anga (Ương-già) và Magadha (Ma-kiệt-đà); cộng chung với sáu vương quốc trên kia, là mười sáu vương quốc lớn nhất (thập lục đại quốc) của Ấn-độ thời Phật tại thế. Tất cả 16 nước lớn này đều nằm trong lãnh thổ nửa phía Bắc Ấn-độ. Dưới thời đại của Phật, nền văn minh vẫn chưa phát triển xuống nửa phía Nam của bán đảo Ấn-độ. Từ khi các vương quốc kém phát triển ở phía Tây, Đông, Đông-Bắc và lưu vực sông Hằng bỗng nhiên vùng dậy mạnh mẽ trở thành các cường quốc, thì uy thế của Bà-la-môn giáo truyền thống lại bắt đầu suy yếu tại các khu vực đó. Các hệ phái triết học khác đua nhau bộc phát, làm cho tư tưởng giới đương thời trở nên rối ren, phức tạp. Một cách tổng quát, tư tưởng giới lúc đó chia làm hai xu hướng: Xu hướng trung thành với truyền thống Phệ Đà và xu hướng phản Phệ Đà. Xu hướng thứ nhất gồm có ba trào lưu: Bà-la-môn chính thống, tín ngưỡng tập tục (sùng bái nhiều vị thần nhân cách hóa), và triết học (lấy Phạm Thư và Áo Nghĩa Thư làm chủ yếu). Xu hướng thứ hai bao gồm các trào lưu chủ trương nghiên cứu các vấn đề triết học một cách tự do, độc lập, phủ nhận hoàn toàn uy thế cũng như đặc quyền của Bà-la-môn truyền thống. Các nhà tư tưởng (hay tôn giáo) này được gọi là “sa-môn” (samana). Họ tổ chức thành từng giáo đoàn, được gọi là “sa môn đoàn”. Các vương quốc mới phát triển như Kiều-tát-la, Lê-xa, Ca-thi, A-bàn-đề, Ma-kiệt-đà v.v... là địa bàn hoạt động rất nhộn nhịp của các đoàn sa môn này. Các đạo sĩ A La Lam (Alara Kalama) và Uất Đầu Lam Phất (Uddaka Ramaputta) chẳng hạn, đều là thủ lãnh lớn của các đoàn sa môn ấy, và đã lấy vùng lưu vực sông Hằng làm căn cứ địa, mở các đạo tràng hướng dẫn đồ chúng.

Từ Thị

● Nghĩa là họ Từ. Chữ “thị” ở đây được dùng để chỉ cho những người được tôn quí trong nhân loại; đó là những vị giáo chủ, những triết gia, như “Thích thị” (đức Thích Ca Mâu Ni), “Lão thị” (đức Lão Tử), “Khổng thị” (đức Khổng Tử), v.v... Theo kinh chép, đức Bồ Tát Di Lặc, vì lòng thương rộng lớn đối với chúng sinh, ngay từ buổi đầu phát tâm tu hành, đã không ăn thịt, do đó mà được gọi là “Từ Thị”.

Tử Tướng

● Chán bỏ thế gian, nhưng sợ thối thất công quả, thường muốn tự sát để nhập vô dư niết bàn, gọi là “Tử-tướng”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 21 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Tự Lực - Tha Lực

● “Tự lực” là sức của chính mình; “tha lực” là sức gia hộ của chư Phật và Bồ-tát. Tu tập ba pháp học vô lậu giới định tuệ cho đến niệm Phật, quán tưởng v.v..., thuộc về tự lực. Nguyện lực gia bị của Phật A Di Đà thuộc về tha lực. Pháp môn Tịnh Độ gồm đủ cả tự lực và tha lực, lại là pháp môn dễ thực hành.

Tự môn

● Là một thuật ngữ Mật Giáo. Lấy chữ (tự) làm cửa, do cửa này mà đi vào thì liễu ngộ được lí lẽ của các pháp, cho nên gọi là “tự môn”.

Tự Tánh Bất Không

● Tự tánh chẳng không . “Tự tánh” tức bản tánh của vạn pháp, cũng tức là chân như, hay như lai tạng. Vạn pháp trong vũ trụ có hai loại tổng quát: hữu tình và vô tình. Tự tánh của hữu tình thì gọi là Phật tánh; tự tánh của vô tình thì gọi là Pháp Tánh. Phật tánh, Pháp Tánh, Chân Như, Như Lai Tạng, hay Tự tánh, là bản tánh tịch nhiên thường trú, không sinh không diệt – chứ chẳng phải là không có, cho nên nói là “tự tánh chẳng không”.

Tự Tứ

● Tăng chúng, vào ngày Rằm tháng Bảy, khóa an cư mùa Hạ đã mãn, ở trong đại hội, cứ để cho mọi người nêu lên các tội lỗi mình đã phạm, rồi đối trước các vị tì kheo mà ân cần sám hối, gọi là “tự tứ”; lại cũng nói là “tùy ý”, nghĩa là để cho người khác tùy ý nêu ra các tội lỗi của mình.

Tức

● (即). Hai vật dung hợp nhau làm thành một thể. Khi đã là một thể thì hai vật ấy không phải là hai và không rời nhau; hai vật ấy chính là hai mặt của một thực tại, không thể tách rời nhau. Đó gọi là “tức”, cũng gọi là “tương tức” (tức là nhau).

Ngài Cát Tạng (549-623) giải thích chữ “tức” có hai nghĩa:

1) biểu thị mối liên hệ “không hai” của hai sự vật đã dung hợp nhau hoàn toàn thành một thể;

2) biểu thị mối liên hệ “không tách rời nhau” của hai sự vật đã dung hợp nhau hoàn toàn thành  một thể.

Trong giáo học của tông Thiên Thai, ý nghĩa chữ “tức” được phân làm ba loại:

1) “Tức” của hai sự vật dung hợp nhau: hai sự vật không giống nhau nhưng dung hợp làm một mà không rời nhau; có nghĩa, tính chất bất đồng của mỗi sự vật vẫn tồn tại, nhưng mối quan hệ hỗ tương của chúng thì không thể tách rời.

2) “Tức” của hai mặt xoay lưng nhau: Trên mặt hiện tượng, hình tướng hai mặt của một bàn tay, tuy trong ngoài (hay trên dưới, trái phải) khác nhau, nhưng thực tế đồng là một bàn tay; có nghĩa, trên mặt hiện tượng thì hình tướng của chúng là bất đồng, nhưng trên mặt bản chất thì thể tánh của chúng là một.

3) “Tức” của một toàn thể: như trái hồng chát chuyển biến dần trở thành hồng ngọt, tuy chát và ngọt khác nhau nhưng sự thật là chỉ một trái hồng; có nghĩa, mới nhìn thì thấy như hai vật khác nhau, nhưng sự thực tự thể của chúng chỉ là một – hai mà là một.

Về mối quan hệ giữa Phật và chúng sinh, giáo lí tông Thiên Thai nói rằng, đứng trên bản thể mà nói, thì Phật và chúng sinh bình đẳng, không sai khác; đứng trên giai vị tu hành mà nói, thì Phật và chúng sinh có sai khác. Do nhận định đó, tông này đã lập nên thuyết “lục tức”, cũng gọi là “lục tức Phật”.

Tông Hoa Nghiêm có thuyết “tương tức tương nhập”, nói rõ rằng, sự sự vật vật trong thế giới hiện tượng, về thể thì tất cả cùng dung hợp nhau thành một thể, gọi là “tương tức” (tức là nhau); về dụng thì chúng tác dụng lẫn nhau một cách dung thông vô ngại, gọi là “tương nhập” (nhập vào nhau, ở trong nhau); ngay nơi bản thể tức là sự biểu hiện của thế giới tuyệt đối, gọi là “tương tức tương nhập”. Từ giáo nghĩa đó, tông này còn lập các thuyết tương tự như “một là tất cả, tất cả là một” (nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất), “một là mười, mười là một” (nhất tức thập, thập tức nhất), “một là nhiều, nhiều là một” (nhất tức đa, đa tức nhất).

Mật Tông cũng chủ trương thuyết “tức thân thành Phật”.

Tức Không - Tức Giả - Tức Trung

● Vạn pháp nương nhau mà có, tự chúng không có bản chất chân thật, tức là Không; vì vậy, tuy hiện hữu nhưng chúng biến đổi không thường, sự hiện hữu của chúng chỉ là giả hợp tạm bợ, không trường cửu, tức là GIẢ; cho nên quán chiếu thâm sâu thì vạn pháp vừa là không, vừa là giả, đồng thời không phải không, không phải giả, đó là cái thấy TRUNG ĐẠO. “Cảnh giới tức không tức giả tức trung” là như thế.

Tương Ưng

● Thông thường chúng ta có từ “tương ứng”, nghĩa là phù hợp nhau, đáp ứng nhau. Trong Phật học, nhất là Duy Thức Học, có từ “tuơng ưng”, ý nghĩa cũng tương tự, nhưng đặc biệt hơn từ “tương ứng”. “Tương Ưng” là chỉ cho mối quan hệ hòa hợp không thể tách rời được giữa một pháp này và một pháp nọ, hoặc có thể nói, cái này là thuộc tánh của cái kia. Ví dụ: “Nước đục” tức là thứ nước mà trong đó các phần tử cực nhỏ của đất và nước hòa hợp nhau, đến độ không thể tách rời nhau được; nếu lấy đất ra khỏi nước thì sẽ không còn cái gọi là “nước đục”. Duy Thức Học có nói đến từ “tâm sở”, là chỉ cho những thuộc tính của “tâm vương”. Khi nói ý thức tương ưng với cả 51 tâm sở, có nghĩa rằng, ý thức tâm vương có cả thảy 51 thuộc tính. Khi nói “tâm giận”, có nghĩa rằng, giận là thuộc tánh của tâm; nếu không có tâm, hoặc không có giận, thì cái gọi là “tâm giận” sẽ không có. Khi nói: “Chân lí hai không tương ưng với trí vô lậu.”, có nghĩa rằng, tính chất của trí vô lậu là chứng nhập chân lí nhị không; nếu trí mà không thể nhập chân lí nhị không thì không phải là “trí vô lậu”.

Đoạn Diệt Tướng

● Tướng đoạn diệt : tức là sự mất hẳn, là trạng thái trống rỗng.

Tướng Tông

● Các tông phái đem sự sinh khởi của vạn pháp qui về thức a-lại-da, và đem vạn pháp sinh ra từ thức a-lại-da ấy phân chia thành nhiều tướng khác nhau, gọi là Pháp Tướng Tông, nói tắt là Tướng Tông. Đại thừa Thỉ giáo trong Năm Giáo của tông Hoa Nghiêm, Thông giáo trong Bốn Giáo của tông Thiên Thai, và tông Duy Thức trong 13 tông phái ở Trung-quốc, đều thuộc về Tướng Tông.

Tướng Tốt Của Chuyển Luân Thánh Vương Và Tướng Tốt Của Phật

● Chuyển Luân Thánh Vương cũng có 32 tướng tốt như Phật, nhưng theo Luận Đại Trí Độ, một cách tổng quát, tướng Phật là tướng giải thoát, dứt tuyệt sinh tử luân hồi; còn tướng của Luân vương vẫn còn là tướng phàm phu, vẫn còn mắc kẹt trong vòng sinh tử luân hồi. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, 32 tướng của Phật rõ ràng, viên mãn; còn 32 tướng của Luân vương thì mờ nhạt, không trọn vẹn.

Uẩn

● Chữ “uẩn” có ba nghĩa: - phi nhất: bất luận ở nơi chốn nào và thời gian nào cũng đều có rất nhiều chất lượng; - tổng lược: chứa nhóm những gì đang có; - phân đoạn: y theo tính chất không giống nhau mà phân loại.

Uẩn - Xứ - Giới

● Vạn pháp trong vũ trụ được chia làm ba loại là uẩn, xứ và giới; thuật ngữ Phật học gọi đó là “ba khoa”.

Luận Câu Xá giải thích chữ “uẩn” nghĩa là tụ, tức là tích tụ thành nhóm, như tất cả các loại sắc pháp, hoặc trong thân hoặc ngoài thân, hoặc thô phù hoặc vi tế, hoặc xa hoặc gần, hoặc to hoặc nhỏ... đều có thể tóm lược thành một nhóm, gọi là “sắc uẩn”; thọ, tưởng, hành, và thức cũng giống như vậy, gọi là “5 uẩn”.

Chữ “xứ” nghĩa là sinh môn, tức là căn cứ, nơi sinh trưởng. 6 căn và 6 cảnh là chỗ nương và chỗ duyên của tâm và tâm sở; đó là 12 nơi có khả năng làm cho tâm và tâm sở phát sinh tác dụng, nên gọi là “12 xứ”.

Chữ “giới” nghĩa là chủng tộc, tức chủng loại và tự tánh của 18 thứ (6 căn, 6 cảnh và 6 thức) đều riêng biệt, không giống nhau; đó là 18 khu vực khác biệt nhau của vũ trụ vạn pháp, cho nên gọi là “18 giới”.

Tóm lại, tích tụ nhiều phẩm loại sai khác, nên gọi là UẨN; căn và cảnh là nơi phát sinh tác dụng của tâm và tâm sở, nên gọi là XỨ; tự tánh các pháp sai biệt nhau, nên gọi là Giới.

Uống Rượu Dẫn Tới Phạm Cả Bốn Giới Nặng

● Chuyện ngụ ngôn kể rằng: Có một người đàn ông nọ, vào một buổi tối, đi theo bạn bè uống rượu, đến lúc say mèm mới tìm đường trở về nhà. Trên đường về, ông lẻn vào một nhà hàng xóm, ra sau chuồng gà, và bắt trộm một con gà. Nghe tiếng gà kêu bất thường, bà chủ nhà choàng dậy, chạy ra chuồng gà xem thử có việc gì, liền bị ông ta vật xuống cưỡng hiếp. Sau đó ông ôm gà về nhà cắt cổ làm thịt ngay để ăn nhậu tiếp. Hôm sau, bà hàng xóm đem sự việc lên trình quan xin xét xử. Ông ta bị dẫn ra trước công đường tra hỏi, nhưng mọi việc ông đều chối hết. Thế là, chỉ do phạm một tội nhẹ là uống rượu, mà ông ta đã phạm luôn bốn tội nặng: trộm cắp, cưỡng dâm, sát sinh và nói dối.

Ứng Hóa Thân

● Thân “ứng hóa” là một trong ba thân của Phật; đó là cái thân đức Phật ứng theo cơ duyên mà thị hiện ra để giáo hóa chúng sinh. Hiện ra thân Phật thì gọi là “ứng thân”; không hiện ra thân Phật mà hiện ra thân các loài chúng sinh trong sáu đường thì gọi là “hóa thân”; hợp cả hai trường hợp lại gọi chung là “ứng hóa thân”. Cho nên “ứng” và “hóa”, thật ra chỉ là một loại.

Ứng Thân● Cũng tức là ứng hóa thân (xem mục “Ứng Hóa Thân”).

Ưu Ba Cúc Đa

● Upagupta: cũng gọi là Ưu Bà Cúc Đa. Ngài người nước Ma-đột-la (Mathura) ở miền Trung Ấn-độ, là vị quốc sư của vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL). Ngài bẩm chất thông tuệ, tâm tính từ bi. Tổ thứ ba của dòng Phú Pháp Tạng là Thương Na Hòa Tu biết ngài là pháp khí, bèn dạy cho pháp chánh niệm: Nếu mỗi lần khởi tâm ác thì bỏ một cục đá đen ở bên tay trái; nếu mỗi lần khởi tâm thiện thì bỏ một cục đá trắng ở bên tay phải. Ngài y theo lời dạy ấy mà tu tập. Ban đầu thì đá đen nhiều, dần dần thì đá đen đá trắng bằng nhau, cho đến khi hết 7 ngày thì chỉ thấy toàn đá trắng. Tôn giả Thương Na Hòa Tu biết đã đúng lúc, bèn nói pháp Tứ Đế, ngài nghe xong liền chứng quả Tu-đà-hoàn. Ngài lại quán chiếu về tính khổ, không, vô thường của các pháp, liền chứng quả A-na-hàm. Ngài xin xuất gia, và sau khi thọ cụ túc giới thì chứng quả A-la-hán. Lúc bấy giờ vua A Dục (vua nước Ma-kiệt-đà) nghe danh ngài đang giáo hóa đồ chúng trong khu rừng núi u tĩnh ở nước Ma-đột-la, muốn đến đó quan sát. Ngài nghĩ, nơi ấy chỉ là chốn núi rừng chật hẹp, nên đã dẫn một vạn tám ngàn đồ chúng đi về thành Hoa-thị (kinh đô nước Ma-kiệt-đà), vì vua A Dục mà thuyết pháp. Ngài cũng chỉ cho nhà vua biết các di tích của đức Phật và dạy nhà vua xây tháp cúng dường. Ngài cũng dạy nhà vua xây tháp các vị tôn giả đệ tử lớn của Phật như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Nan, v.v… để cúng dường; tương truyền, nhà vua đã xây cả thảy tám vạn bốn ngàn ngôi bảo tháp. Công hoằng hóa của ngài rất lớn, độ người nhiều vô số. Khi duyên hóa độ đã mãn, ngài phó chúc Pháp tạng lại cho đệ tử là Đề Đa Ca, rồi viên tịch.

Ưu Ba Li

● Upali : cũng có chỗ phiên âm là Ưu Bà Li, là một trong mười vị đệ tử lớn của Phật, được xếp hàng đầu về sự hiểu biết và hành trì giới luật. Tôn giả xuất thân từ dòng hạ tiện, chuyên giữ việc cắt tóc trong hoàng cung Ca-tì-la-vệ. Năm thứ ba sau ngày thành đạo, đức Phật về thăm quê hương và thân tộc ở thành Ca-tì-la-vệ. Nhân dịp này, các vương tử Đề Bà Đạt Đa, A Nan, Bạt Đề, A Na Luật, v.v... cả thảy bảy vị, đều theo Phật xuất gia. Ưu Ba Li cũng xin cùng theo đi xuất gia. Tất cả đều được Phật Độ. Trong một đời tu hành, tôn giả Ưu Ba Li chuyên tinh Luật học, hành trì giới luật nghiêm cẩn, không điều gì sơ suất, được tăng đoàn tôn kính, xưng là bậc “trì giới đệ nhất”. Trong kì kết tập kinh điển đầu tiên, tôn giả đã được toàn thể thánh chúng công cử chủ trì về Luật tạng.

Ưu Bà Di

● “Ưu-bà-di” là tiếng dịch âm của từ Phạn ngữ “upasika”, dịch ra Hán ngữ là “cận sự nữ”, có nghĩa là những người phái nữ đã thọ lễ quay về nương tựa với Ba Viên Ngọc Quí (Tam Bảo), nguyện hành trì năm giới dành cho người cư sĩ, chính thức trở thành những Phật tử tại gia thuộc giáo hội Phật giáo, thường gần gũi phụng sự Ba Viên Ngọc Quí. Tương truyền, tại vườn Lộc-uyển, sau khi được Phật Độ và trở thành người cận sự nam đầu tiên của Phật, đã qui y với đầy đủ Ba Viên Ngọc Quí, ông trưởng giả cha của ngài Da Xá đã cung thỉnh Phật và sáu vị tì kheo, ngay buổi trưa ngày hôm ấy, đến nhà ông trong thành Ba-la-nại, thọ trai. Sau khi thọ trai xong, đức Phật đã nói pháp để độ cho gia đình ông. Ngay sau thời pháp, mẹ và vợ của ngài Da Xá đã xin thọ lễ quay về nương tựa với Ba Viên Ngọc Quí, trở thành hai bà cận sự nữ đầu tiên của giáo hội Phật giáo.

Ưu-bà-tắc

● “Ưu-bà-tắc” là tiếng dịch âm của từ Phạn ngữ “upasaka”, dịch ra Hán ngữ là “cận sự nam”. “Cận sự” có nghĩa là gần gũi phụng sự Tam Bảo. Cận sự nam là những người phái nam đã thọ lễ quay về nương tựa với Ba Viên Ngọc Quí (Tam Bảo), nguyện hành trì năm giới dành cho người cư sĩ, chính thức trở thành những Phật tử tại gia thuộc giáo hội Phật giáo. Tương truyền, sau khi thành đạo, đức Phật đã trải qua 49 ngày không ăn uống. Bấy giờ, Ngài đang ngồi dưới gốc cây La-xà-da-hằng-na (Rajayatana), có hai thương gia Đề Vị (Tapussa) và Bà Lê Ca (Bhallika) đi ngang qua. Thấy Phật, hai ông liền lấy lương thực đi đường của mình gồm có bột rang khô và mật ong, đem đến trước Phật, đảnh lễ và dâng cúng. Đức Phật thọ nhận. Sau khi Phật thọ thực xong, hai thương gia quì dưới chân Ngài và bạch: “Bạch Thế Tôn, chúng con xin qui y Phật, qui y Pháp. Xin Ngài thâu nhận chúng con làm thiện tín kể từ nay đến suốt đời chúng con.” Đức Phật nhận lời, và đó là hai người đệ tử tại gia đầu tiên của Phật đã qui y với Hai Ngôi Báu (vì chưa có Tăng Bảo). Sau đó không lâu, lúc đức Phật ngự tại vườn Lộc-uyển, thì tại thành Ba-la-nại, ông trưởng giả cha của Da Xá, sau khi phát giác thấy con bỏ nhà đi mất giữa đêm khuya, lập tức đi tìm. Ông đi lần tới vườn Lộc-uyển thì trời vừa rạng sáng. Ông gặp Phật và được Phật Độ. Lúc đó ông mới biết, con ông, Da Xá, đã trở thành một vị tì kheo, đệ tử xuất gia của Phật. Ông liền xin qui y Tam Bảo, và trở thành người đệ tử tại gia đầu tiên của Phật đã qui y với đầy đủ Ba Ngôi Báu (Tăng Bảo lúc đó là sáu vị tì kheo, kể cả ngài Da Xá).

Văn Yển

● (864-949). Là vị tổ sư của tông Vân Môn, sống vào cuối đời Đường sang đời Ngũ-đại (907-960). Ngài họ Trương, người huyện Gia-hưng, tỉnh Triết-giang, từ thuở nhỏ đã ôm chí xuất trần, nên đã xin xuất gia ở chùa Không-vương, ngay trong huyện Gia-hưng; chẳng bao lâu thì được thọ giới cụ túc, học khắp các kinh, đặc biệt chú tâm suy cứu bộ Luật Tứ Phần. Sau đó ngài đến Mục-châu (nay là huyện Kiến-đức, tỉnh Triết-giang) tham học với ngài Đạo Minh (780-877); vài năm sau lại đến tham học với ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822-906). Ba năm sau, ngài lại du phương tham cứu. Năm 911 ngài đến Tào-khê (ở Quảng-đông), đảnh lễ tháp của lục tổ Tuệ Năng; rồi đến tu học tại thiền viện Linh-thọ, được ngài viện chủ là Như Mẫn (?-920) cử làm thủ tọa. Năm 918, ngài Như Mẫn viên tịch, ngài thừa kế chủ trì thiền viện Linh-thọ. Năm 923 ngài vào núi Vân-môn kiến lập thiền viện Quang-thái, đạo phong ngày một tỏ rõ, học chúng vân tập đông đảo. Ngài viên tịch vào năm 949, thọ 86 tuổi. Trước tác còn truyền lại có Quảng Lục, Ngữ Lục.

Vân Môn Văn Yển (864-949): tức thiền sư Văn Yển, là vị khai tổ của tông Vân Môn, một trong “năm nhà bảy tông” của Thiền Tông Trung-quốc. (Xem mục “Văn Yển”.)

Về năm vị tì kheo nhóm Kiều Trần Như (ngũ tì kheo), có thuyết cho rằng, khi biết được thái tử Tất Đạt Đa đã bỏ trốn hoàng cung đi xuất gia, vua Tịnh Phạn lập tức cho người theo mời thái tử trở về, nhưng thái tử cương quyết không trở về. Không biết làm sao hơn, nhà vua bèn phái năm vị đạo sĩ Bà La Môn trong hoàng cung, do Kiều Trần Như dẫn đầu, theo cùng tu để bầu bạn với thái tử. Trong năm vị đạo sĩ này thì Kiều Trần Như và A Thị Thuyết là bà con bên mẫu hậu của thái tử; còn Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp và Ma Ha Nam Câu Lị là bà con bên phụ vương của thái tử. Cũng có thuyết nói, nhóm năm người Kiều Trần Như được lệnh vua Tịnh Phạn theo mời thái tử trở về, nhưng khi họ gặp thái tử ở giữa đường thì đã bị thái tử thuyết phục, không trở về triều nữa mà tình nguyện cùng theo Thái tử tu hành. Có thuyết lại nói, Kiều Trần Như là vị đạo sĩ lỗi lạc nhất trong tám đạo sĩ Bà La Môn thông thái nhất ở kinh thành Ca-tì-la-vệ, được vua Tịnh Phạn tôn làm vương sư. Khi thái tử Tất Đạt Đa vừa đản sinh thì ông đã thấy rõ ngay đó sẽ là bậc đại giác sau này. Bởi vậy, khi hay tin thái tử trốn bỏ hoàng cung đi xuất gia, ông tức tốc rủ bốn vị đạo sĩ chí thân khác trong hoàng cung đi theo cùng thái tử tu hành, mong về sau sẽ được cứu độ khi thái tử đã thành bậc đại giác. Lại có thuyết cho rằng, đạo sĩ Kiều Trần Như vốn là bạn đồng tu với đạo sĩ Cồ Đàm, khi hai vị cùng tu học dưới sự hướng dẫn của đạo sĩ Uất Đầu Lam Phất ở gần kinh thành Vương-xá. Khi đạo sĩ Cồ Đàm đã tu chứng đến quả vị cao tột (Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-xứ) sánh ngang với thầy mà vẫn thấy chưa bằng lòng, vì vẫn chưa được giải thoát trọn vẹn, Ngài bèn xin từ giã thầy để đi đến nơi khác (sau cùng là rừng Khổ-hạnh), tự mình tìm lấy con đường tu tập cho riêng mình. Một thời gian sau, đạo sĩ Kiều Trần Như cũng từ giã đạo tràng của đạo sĩ Uất Đầu Lam Phất, rủ thêm bốn đạo sĩ bạn thân khác, cùng tìm tới rừng Khổ-hạnh và cùng tình nguyện tu tập theo sự hướng dẫn của đạo sĩ Cồ Đàm.

Trong kinh điển chữ Hán, tên của năm vị tì kheo này đã được phiên âm thành nhiều cách gọi khác nhau:

- Câu Lân, Bạt Đề, Ma Nam Câu Lị, Thập Lực Ca Diếp, Át Bệ;

- Kiều Trần Như, Bạt Đà La, Thập Lực Ca Diếp, Ba Sáp Ba, A Thấp Ba Thệ;

- Kiều Trần Như, Bạt Đề Lê Ca, Ma Ha Na Ma, Ba Sa Ba, A Xa Du Thì;

- Kiều Trần Như, Bạt Đà La Xà, Ma Ha Na Ma, Bạt Ba, A Xả Bà Xà;

- Kiều Trần Như, Bà Đề, Ma Ha Ma Nam, Bà Phu, A Thấp Tị;

- Kiều Trần Như, Bạt Đề, Ma Ha Nam, Bà Phu, Át Bệ;

- Kiều Trần Như, Át Bệ, Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp, Ma Nam Câu Lị;

- Kiều Trần Như, A Thị Thuyết, Bạt Đề, Thập Lực Ca Diếp, Ma Ha Nam Câu Lị;

- v.v...

Vệ Nguyên Tung

● (?-?). Ông quê ở Thành-đô (tỉnh Tứ-xuyên), tinh thông âm dương lịch số, giỏi văn chương, nhưng tính tình hay dối trá. Thuở nhỏ ông xuất gia với thiền sư Vong Danh ở chùa Dã-an tại Tứ-xuyên, vì không chịu nổi gian khổ nên đã giả đò làm người phóng túng ngông cuồng; khi bị chúng tăng quở trách thì lấy cớ đó mà bỏ chùa ra đi. Lúc đó là thời vua Vũ đế của nhà Bắc-Chu. Ông đến kinh đô Trường-an, tạo sấm vĩ để cho đồn đãi trong dân chúng, tiên đoán các sự việc sắp xảy ra. Khi thấy mình đã được mọi người chú ý, ông bèn bắt đầu thực hiện âm mưu phá hoại Phật giáo. Trước tiên, năm 567, ông cởi bỏ áo tu, rồi dâng lên vua Vũ đế một dự án, đề nghị phá bỏ hết chùa viện, chỉ lập một ngôi chùa lớn gọi là Bình-diên tự; đó là nơi qui tụ của vạn dân mà hoàng đế là Như Lai. Vua đã đem việc này ra triều đình bình nghị, nhưng đã không đi đến quyết định gì. Ông lại cấu kết với đạo sĩ Trương Tân, cùng tiếp tục tâu vua nói xấu Phật giáo, xin phá hủy hết chùa tháp và ra lệnh cho tất cả tăng ni phải hoàn tục. Năm lần bảy lượt, cuối cùng, Vũ đế cũng nghe lời hai người, cho thi hành chính sách tiêu diệt Phật giáo. Cuộc đời sau đó của ông, không ai biết rõ.

Vì Cứu Sinh Vật Mà Cầu Mưa

● (Truyền thuyết Trung-quốc). Tín đại sư, gặp lúc trời hạn hán, thấy nhân dân giết súc vật để cúng tế cầu mưa. Sư thương dân không sáng suốt, bảo họ rằng: “Quí vị đừng dùng đến sinh vật. Tôi sẽ cầu mưa cho quí vị.” Mọi người vâng lời. Sư bèn thành tâm cầu đảo, liền có mưa lớn, xa gần đều được cảm hóa.

Sở Tác Dĩ Biện - Sở Sự Dĩ Biện

● Việc cần làm đã làm xong : là một thuật ngữ Phật học dùng để chỉ cho các hành giả Thanh-văn thừa, khi đã hoàn toàn đoạn trừ mọi kiến tư hoặc của ba cõi, đắc quả A-la-hán, thoát li ba cõi và chứng nhập niết bàn, vĩnh viễn không còn trở lại trong ba cõi nữa. Đó là chỗ Thanh-văn thừa khác với Bồ-tát thừa. Các hành giả tu tập hạnh Bồ-tát đều phát nguyện đời đời cứu độ chúng sinh, nơi nào có chúng sinh là nơi đó có Bồ-tát, chừng nào còn chúng sinh thì chừng đó còn có Bồ-tát. Vì vậy mà công việc của Bồ-tát không bao giờ “làm xong”. Do đó, thuật ngữ trên không dùng để chỉ cho Bồ-tát.

Viên Áng

● (?-148 tr. TL): người nước Sở thời Tây-Hán, lĩnh chức lang trung dưới triều vua Văn đế. Hoài-nam vương (em vua Văn đế) mưu phản, Văn đế đày đi đất Thục, Viên Áng can gián, nhưng vua không nghe. Quả nhiên, đi nửa đường, vương nhịn đói mà chết. Vua hối hận. Áng bèn xin vua phong vương cho cả ba người con của Hoài-nam vương để nối nghiệp cha. Văn đế thuận. Từ đó, Viên Áng rất được triều đình trọng vọng. Nhưng vì tính hay can gián thẳng thắn, làm vua khó chịu, bèn giáng chức, cho đi làm đô úy ở Lũng-tây. Lại được vua nước Ngô trọng dụng, mời làm tướng quốc, rất được hậu đãi. Viên Áng vốn không ưa Triều Thố. Hai người không bao giờ ngồi chung một chỗ, không cùng nhau nói chuyện. Khi vua Cảnh đế lên ngôi, Triều Thố được giữ chức ngự sử đại phu, bèn sai thuộc hạ tố Viên Áng nhận tài vật của Ngô vương, để trị tội. Áng bèn bị tước hết quan chức, cho về làm thường dân. Cảnh đế lại nghe lời Triều Thố, tước bỏ đất phong của bảy nước chư hầu, dùng chế độ trung ương tập quyền để củng cố chính quyền trung ương. Chư hầu tức giận, Ngô vương liền lãnh đạo cả bảy nước, lấy danh nghĩa diệt Triều Thố, khởi binh làm phản. Vua Cảnh đế lo lắng, lại cho triệu Viên Áng vào triều để nghị sự. Áng liền xin vua xuống chiếu giết Triều Thố để trấn an chư hầu. Vua y lời, xuống lệnh chém Triều Thố ở chợ Đông, và cho Áng làm quan thái thường.

Xin Lưu Ý: Từ trước đến nay, người Việt thường đọc nhầm tên của hai viên quan đời Tây-Hán là Viên Án và Triệu Thố,  đúng ra phải đọc là  Viên Áng (袁盎) và Triều Thố (晁錯).

Viên Chiếu

● (1020-1099): tức Tông Bản, một vị cao tăng đời Tống, Trung-quốc. Ngài họ Quản, tự Vô Triết, quê huyện Vô-tích, tỉnh Giang-tô. Năm 19 tuổi, ngài xin xuất gia với thiền sư Đạo Thăng ở chùa Vĩnh-an (Tô-châu), khổ tu ròng rã 10 năm mới được thọ đại giới. Sau đó 3 năm, ngài xin phép du phương tham học. Ngài đến tham yết thiền sư Nghĩa Hoài, được tỏ ngộ. Thiền sư bèn cử ngài đến mở đạo tràng hoằng pháp tại chùa Thụy-quang ở Tô-châu, đồ chúng theo học ngày càng đông. Sau đó ngài đến trú tại chùa Tịnh-từ ở Hàng-châu, dù vậy, chư tăng và Phật tử các chùa Vạn-thọ và Long-hoa ở Tô-châu vẫn thường mời ngài về hoằng pháp, số người được giáo hóa có đến cả ngàn. Danh đức của ngài ngày càng đồn xa. Năm 1082, vua Tống Thần-tông (1068-1085) xuống chiếu thỉnh ngài về Đông-kinh, trú trì thiền viện Tuệ-lâm, thuộc chùa Tướng-quốc. Trải qua nhiều buổi pháp đàm tại điện Diên-hòa, vua rất lấy làm toại ý. Vua Tống Triết-tông (1086-1100) vẫn giữ lòng cung kính đối với ngài, đã ban hiệu cho ngài là Viên Chiếu thiền sư. Năm 1086, lấy cớ tuổi già, ngài xin vua được rời kinh thành, về trú tại chùa Linh-nham ở Tô-châu. Từ đó ngài bế môn tu thiền, vừa tu tịnh nghiệp (Tịnh-độ). Ngài viên tịch năm 80 tuổi. Trước tác của ngài có Qui Nguyên Trực Chỉ Tập và Tuệ Biện Lục.

Viên Dung Môn - Hàng Bố Môn

● Là hai pháp môn do tông Hoa Nghiêm thành lập nhằm thuyết minh về giai vị mà hàng Bồ-tát tu hành đạt đến quả Phật. “Viên dung” nghĩa là đầy đủ trọn vẹn, thông suốt, không phân biệt, không chướng ngại. “Viên dung môn” nói đủ là “viên dung tương nhiếp môn”, tức là trong một địa vị đã gồm đủ tất cả địa vị, dù đó là địa vị thấp nhất hay cao nhất. Ở pháp môn này, trường hợp một vị Bồ-tát căn cơ đã thuần thục, thì ngay nơi lúc phát tâm tu hành là tức thì thành Phật, mà không cần phải trải qua kiếp này kiếp nọ. Giới tu học Phật thường nghe câu nói: “Tức thân thành Phật”, chính là trường hợp này. Đối lại là “hàng bố môn”, nói đủ là “thứ đệ hàng bố môn”, tức là có nhiều giai vị khác nhau từ thấp lên cao. Chữ “hàng bố” nghĩa là bài trí thành hàng có thứ tự trước sau. Ở pháp môn này, trường hợp hàng Bồ-tát phàm phu, căn tánh thấp kém, phải tu hành tiến lên từ từ từng địa vị. Hàng Bồ-tát này, từ lúc phát tâm tu hành cho đến khi thành Phật, phải tuần tự tu hành trải qua 52 địa vị từ thấp lên cao (gồm có 10 bậc Tín, 10 bậc Trụ, 10 bậc Hạnh, 10 bậc Hồi-hướng, 10 bậc Địa, bậc Đẳng-giác, và bậc Diệu-giác). – Có người đọc pháp môn này là “hành bố môn”, nhưng ở đây, chữ 行 đọc là “hành” thì ý nghĩa không chính xác. “Hành” nghĩa là đi, làm, hành động, tu hành; còn “hàng” nghĩa là hàng lối, xếp thành hàng có thứ tự trước sau. Vì vậy, đọc là “hàng bố môn” thì ý nghĩa chính xác hơn.

Viên Đốn

● Đối với toàn bộ giáo pháp của Phật, tông Thiên Thai đã phân tích ra có bốn loại pháp môn (gọi là “bốn giáo”): tạng, thông, biệt, và viên; trong khi đó, tông Hoa Nghiêm lại chia ra có năm (gọi là “năm giáo”): tiểu, thỉ, chung, đốn, và viên. Viên Giáo là giáo pháp chân thật cùng cực của đại thừa. Nếu tỏ ngộ được lí viên giáo thì liền có đầy đủ Phật pháp, lập tức nhập vào cảnh giới của Phật, cho nên gọi là “viên đốn” (trọn vẹn và mau chóng), khác với “tiệm giáo” (tiến từ từ).

Viên Giải

● Trí tuệ vi diệu chứng được chân lí, gọi là “viên”. “Viên Giải” là kiến giải viên thông, tức là trí tuệ giác ngộ cùng khắp, liễu giải thông suốt pháp tánh.

Viên Giáo

● Là loại giáo pháp rốt ráo, viên mãn; đó là giáo lí nhất thừa, cho nên cũng gọi là “nhất thừa viên giáo”. Giáo pháp này nói biển tánh là viên dung, tùy duyên mà khởi thành pháp giới vô tận; vì vậy, cái này và cái kia là vô ngại; cái này tức là cái kia, cái kia tức là cái này; cái này ở trong cái kia, cái kia ở trong cái này; một vật là tất cả vật, tất cả vật là một vật; v.v... Ngài Tuệ Quang (468-537) đời Bắc-Ngụy (386-534) đã phân toàn bộ nội dung giáo điển làm ba loại: tiệm giáo, đốn giáo và viên giáo. Ngài Trí Khải (538-597) đời Tùy (581-619) lại đem nội dung giáo điển phân làm bốn loại: tạng giáo, thông giáo, biệt giáo, và viên giáo. Ngài Pháp Tạng (643-712) đời Đường (618-907) lại phân giáo điển làm năm loại: tiểu thừa giáo, đại thừa thỉ giáo, đại thừa chung giáo, đốn giáo, và viên giáo.

Viên Thành Thật

● Là một trong 3 tự tánh của vạn pháp, do tông Duy Thức thành lập. Đó là tính chất viên mãn, thành tựu và chân thật của vạn pháp; cũng chính là bản thân, thể tính, hay chân tướng của vạn pháp, hoàn toàn không do tâm ý tạo tác ra. Với tự tánh này, vạn pháp không sinh không diệt, không thêm không bớt, không dơ không sạch, không lớn không nhỏ v.v…, không thể nhận thức bằng khái niệm, không thể diễn tả bằng lời nói. Vạn pháp hiện hữu như thế đó, trong cách thức của chúng, không qua trung gian của vọng tưởng phân biệt, của nhận thức sai lầm của con người. Bản chất nhận thức của con người là “biến kế” (vọng tưởng phân biệt). Vậy người tu học phải thực tập quán chiếu tính “y tha khởi” của vạn pháp để diệt trừ mọi nhận thức sai lầm (tính biến kế) về vạn pháp, ngay lúc đó thì chân tướng “viên thành thật” của vạn pháp liền hiển lộ.

Viên Trắc

● (613-696). Ngài vốn xuất thân từ vương tộc nước Tân-la (tên cũ của bán đảo Triều-tiên), họ Kim, tên Văn Nhã. Năm 15 tuổi, ngài sang Trường-an (Trung-quốc) du học, từng theo học với các vị đại sư Pháp Thường (567-645), Tăng Biện (568-642) v.v... Ngài thông hiểu các bộ luận Tì Đàm, Thành Thật, Câu Xá, Tì Bà Sa v.v..., được vua Đường Thái-tông (627-649) mời về cư trú tại chùa Tây-minh, cho nên người đời xưng ngài là Tây Minh Viên Trắc. Khi pháp sư Huyền Trang du học Ấn-độ trở về, lập đạo tràng dịch kinh, ngài lại được vua mời tham dự, cùng với các ngài Khuy Cơ, Phổ Quang v.v... là những thành viên cột trụ của ban phiên dịch. Về sau ngài rất được Võ hậu (690-705) sùng kính, thờ làm thầy, vua nước Tân-la sai sứ sang thỉnh ngài về nước, nhưng Võ hậu không cho về. Trước tác của ngài có Thành Duy Thức Luận Sớ, Giải Thâm Mật Kinh Sớ, Nhân Vương Kinh Sớ, Tâm Kinh Sớ, Nhân Minh Chánh Lí Môn Luận Sớ.

Viễn Thập Đại Thừa Yếu Nghĩa Vấn Đáp

● Bộ sách này nguyên được biên tập và lưu hành từ trước thời đại nhà Tùy (581-619) với nhiều tên khác nhau như Đại Thừa Nghĩa Chương, Đại Thừa Đại Nghĩa Chương, Cưu Ma La Thập Pháp Sư Đại Nghĩa, Pháp Vấn Đại Nghĩa, Vấn Đại Thừa Trung Thâm Nghĩa Thập Bát Khoa; đến năm 1930 (dưới thời Dân-quốc), nó đã được cơ sở Trung Quốc Phật Giáo Lịch Sử Bác Vật Quán in lại, và đổi tên thành Viễn Thập Đại Thừa Yếu Nghĩa Vấn Đáp, được nhập vào Tạng Đại Chánh (quyển 45). Bộ sách có 3 quyển, gồm 18 chương, ghi lại 18 vấn đề do đại sư Tuệ Viễn (334-416, ở Lô-sơn, tỉnh Giang-tây, Hoa-nam, thuộc nhà Đông-Tấn) nêu ra, và đại sư Cưu Ma La Thập (344-413, ở Trường-an, Hoa-bắc, thuộc nhà Hậu-Tần) trả lời. Hai vị đại sư, một ở Nam, một ở Bắc, hỏi và trả lời nhau bằng những bức thư, sau đó đã được các môn đồ sưu tập và biên chép thành sách. Những vấn đề được nêu lên ở đây, ngài La Thập đã trực tiếp xiển dương giáo nghĩa của Phật giáo đại thừa, lí giải về tín ngưỡng cùng giới thiệu với người Trung-quốc về hệ thống tư tưởng Trung Quán của hai ngài Long Thọ và Đề Bà; nhân đó mà gây nên một phong trào dịch thuật và nghiên cứu kinh hệ Bát Nhã cùng các kinh hệ đại thừa khác. Lại nữa, trong sách này, vấn đề pháp thân Phật và Bồ-tát cũng được đặc biệt nhấn mạnh, chứng tỏ vào thời đại ngài Tuệ Viễn, vấn đề đó cũng từng được giới học Phật quan tâm triệt để.

Vĩnh Gia

● (665-713): tức đại sư Huyền Giác, đời Đường. Ngài họ Đới, người huyện Vĩnh-gia, phủ Ôn-châu, tỉnh Triết-giang, cho nên người đời cũng gọi tên ngài là Vĩnh Gia, hoặc Vĩnh Gia Huyền Giác. Ngài xuất gia khi 8 tuổi, học thông cả ba tạng, nhưng chuyên về pháp môn “chỉ quán” của tông Thiên Thai. Về sau, tự cất am bên chùa Long-hưng ở Ôn-châu, ở một mình, vừa nghiên cứu kinh luận, vừa tu tập thiền quán. Sau có người khích lệ, ngài bèn khởi chí du phương, cùng với sư Huyền Sách (?-854) tới Tào-khê yết kiến tổ Tuệ Năng. Chỉ qua vài lời vấn đáp, ngài liền được Tổ ấn chứng, bèn nghỉ lại đó một đêm, sáng hôm sau trở về ngay chùa Long-hưng. Do sự việc này, người đời xưng ngài là “Nhất Túc Giác”. Ngài viên tịch năm 49 tuổi. Tác phẩm của ngài có: Chứng Đạo Ca, Thiền Tông Ngộ Tu Viên Chỉ, Vĩnh Gia Tập.

Vĩnh Minh

● (904-975): tức Diên Thọ, vị Tổ thứ 6 của tông Tịnh Độ, và là vị Tổ thứ ba của tông Pháp Nhãn, Trung-quốc. Ngài họ Vương, tự Trọng Huyền, vốn quê ở huyện Giang-ninh, tỉnh Giang-tô, sau dời qua huyện Dư-hàng, tỉnh Triết-giang. Thời niên thiếu, ngài làm quan trông coi về thuế vụ dưới thời vua Tiền Lưu của nước Ngô-việt (một trong 10 nước thời Ngũ-đại, 907-978, Trung-quốc). Năm 30 tuổi, ngài vào núi Tứ-minh (Triết-giang), xin xuất gia với thiền sư Thúy Nham ở chùa Long-sách. Sau đó ngài đến núi Thiên-thai, tham yết quốc sư Đức Thiều, tu tập thiền quán, được truyền pháp, trở thành người thừa kế đời thứ ba của tông Pháp Nhãn. Ngài lại đến chùa Quốc-thanh, chuyên đọc tụng kinh Pháp Hoa, và hành trì Pháp Hoa Sám Pháp. Sau đó ngài đến trú tại núi Tuyết-đậu ở Minh-châu. Tại đây ngài ra công hoằng pháp, đồ chúng theo học rất đông. Từ năm 961 (năm thứ nhì của nhà Tống, 960-1279), ngài trú tại chùa Vĩnh-minh (Tây-hồ, Hàng-châu) cho đến cuối đời, nhiếp hóa đồ chúng đông đúc, khiến nơi đây trở thành một đạo tràng quan trọng. Ngài mỗi ngày hành trì 108 điều (hai điều quan trọng nhất là tụng một bộ kinh Pháp Hoa và niệm Phật mười vạn biến), buổi tối lại ra một hang đá riêng để niệm Phật. Ngài thường trao truyền giới Bồ-tát cho tăng chúng; mỗi ngày đều phóng sinh chim cá, cúng thí quỉ thần, tất cả công đức đều hồi hướng về Tịnh-độ; được tôn hiệu là Vĩnh Minh đại sư, lại còn được xưng tụng là “Từ Thị hạ sinh”. Ngài viên tịch năm 975, thọ thế 72 tuổi, được vua ban hiệu là Trí Giác thiền sư. Ngài chủ xướng con đường “Thiền Tịnh song tu”. Những trước tác quan trọng của ngài có bộ Tông Cảnh Lục (trình bày và dung hòa những dị đồng giữa ba tông Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và Duy Thức, làm nổi bật thiền phong của tông Pháp Nhãn), Vạn Thiện Đồng Qui (trình bày những yếu chỉ của tông Tịnh Độ); ngoài ra còn có Thần Thê An Dưỡng Phú, Duy Tâm Quyết, v.v...

Vĩnh Minh Thọ Thiền Sư

● Tức thiền sư Diên Thọ, hay Vĩnh Minh Diên Thọ. (Xem mục “Vĩnh Minh”.)

Võ Tắc Thiên

● (624-705): tên là Võ Chiếu, quê ở Hứa-xương, tỉnh Hà-nam, 14 tuổi được tuyển vào cung, làm tài nhân (thiếp hầu) của vua Đường Thái-tông (627-649). Vì là người thông minh nên bà được vua sủng ái. Bà có sắc đẹp thùy mị, nên những lúc vua Thái-tông bị bệnh, thái tử Lí Trị vào hầu, thấy bà thì yêu thầm. Sau khi vua Thái-tông chết, theo định chế, bà phải vào chùa cạo tóc làm ni. Thái tử Lí Trị, sau khi lên ngôi (tức Đường Cao-tông, 650-683), một hôm lên chùa hành hương, bà nhìn vua khóc lóc, ý muốn được trở về. Thấy bà khóc, Cao-tông mềm lòng, liền quên đạo hiếu, bỏ luân thường đạo lí, bất chấp lời dị nghị của triều thần và dân chúng, nhà vua đã triệu bà vào cung hầu mình (năm 654), cho làm chức chiêu nghi (nữ quan, ngang hàng với thừa tướng). Bà đã thông minh, có học thức, có tài, lại có bản lãnh, nên chỉ một năm ở trong cung, bà đã lập được mưu kế để vua Cao-tông phế bỏ hoàng hậu, rồi lập bà lên thay thế (năm 655); từ đó người ta gọi bà là Võ hậu. Vua Cao-tông mắc nhiều bệnh, nhất là bệnh đau mắt, sớ tấu của các quan đưa lên, vua không thấy rõ, bà phải đọc, duyệt, rồi nhiều khi còn bút phê. Thấy bà làm được việc, vua rất hài lòng; rồi dần dần còn cho bà tham dự triều chính. Từ đó bà nắm hết quyền hành, thay vua giải quyết chính sự; rồi gây phe lập cánh, hại dần những ai chống đối bà, nhất là những người trong hoàng tộc. Năm 680 bà phế thái tử Lí Trung, rồi lập Lí Hoằng; lại giết Hoằng để lập Lí Hiển, tất cả đều do một tay bà quyết định, hành xử như chính bà là hoàng đế; vua Cao-tông hoàn toàn nhu nhược, không còn quyền hành gì nữa.

Năm 683 vua Cao-tông chết, bà đưa thái tử Lí Hiển lên ngôi, tức Đường Trung-tông, nhưng sang năm sau (684) bà lại phế Trung-tông, giáng xuống làm Lư-lăng vương, đày đi Phòng-châu; và lập em của Lí Hiển là Lí Đán lên ngôi, tức Đường Duệ-tông. Nhưng Duệ-tông cũng chỉ làm trên danh nghĩa vì bà vẫn xưng Võ hậu, nắm hết triều chính, tự đặt niên hiệu, khống chế triều đình, giết hại nhiều đại thần và tôn thất họ Lí. Thân vương ở các trấn khởi binh về đánh, bà đều tiêu diệt hết. Cuối cùng, năm 690, thấy đã đến lúc cần thiết, bà thật sự phế Duệ-tông, tự lên ngôi xưng là Thần Thánh hoàng đế (có thuyết nói bà xưng là Tắc Thiên Kim Luân hoàng đế), bỏ quốc hiệu Đường, đổi thành nước Chu, dời đô sang Lạc-dương, gọi đó là Thần-đô. Đó là vị nữ hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung-quốc. Bà có tiếng là tàn ác và dâm loạn, nhưng làm vua rất sáng suốt, quyết đoán đúng, biết trọng người hiền, có tài trị nước; vì vậy mà cũng có nhiều vị hiền thần tài giỏi thần phục bà, khiến cho triều chính không rối loạn. Dân chúng vẫn sống yên ổn, và coi những vụ lộn xộn ở triều đình như là việc riêng tư của họ Lí, họ Võ. Bà cũng là một Phật tử nhiệt thành, tận tụy cúng dường, xây chùa, kính tăng, tạc tượng, chép kinh, trì tụng; nhất là chí thành ủng hộ sự nghiệp dịch kinh.

Năm 705, lúc này bà đã 82 tuổi, già yếu lại bệnh hoạn. Nhân trong lúc bà bệnh nằm liệt giường, tể tướng Trương Giản Chi đã phát động cuộc chính biến, một mặt đem quân vào cung giết hết những kẻ thủ túc của bà, ép buộc bà phải nhường ngôi lại cho cựu hoàng Trung-tông, một mặt cho người đi Phòng-châu rước Trung-tông về triều. Bà bị truất ngôi nhưng không bị giết, nhưng đến cuối năm thì bà chết vì bệnh, thụy hiệu là Tắc Thiên hoàng hậu. Trung-tông lên ngôi vua trở lại, khôi phục quốc hiệu Đường, dời đô về lại Trường-an.

Vọng Ngữ

● Nói không thành thật, lường gạt người, gọi là “vọng ngữ”. Ở trong thánh đạo, chưa chứng đắc mà bảo là đã chứng đắc, hoặc bảo rằng ta nhận được sự cúng dường của trời rồng quỉ thần v.v..., mục đích là gạt gẫm người ngu để thu lợi dưỡng, gọi là “đại vọng ngữ”. Lỗi này rất nặng, sau khi chết phải đọa vào địa ngục.

Vọng Tình Biến Kế - Biến Kế Chấp

● Vạn pháp là đối tượng của nhận thức con người, vì nhận thức ấy hoàn toàn là vọng tưởng phân biệt, cho nên vạn pháp mới có lớn nhỏ, tốt xấu, còn mất v.v… Do vậy, nhận thức của con người được gọi là “vọng tình biến kế”, hay “biến kế chấp”; còn vạn pháp (tức đối tượng của nhận thức) thì gọi là “biến kế sở chấp”. (Xem mục “Biến Kế Sở Chấp”)

Vô Biểu Sắc Luật Nghi

● a) Luật nghi: “luật” là giới luật; “nghi” là oai nghi. Giới Luật để ngăn ngừa tội lỗi; oai nghi để chỉnh đốn hạnh kiểm. Luật nghi được giữ gìn nghiêm chỉnh thì tâm ý thanh tịnh, tướng mạo đoan nghiêm, nói năng chân chính.

b) Vô biểu sắc: là một loại sắc pháp, nhưng không có hình tướng, không thể trông thấy, không có tính chướng ngại như bao nhiêu sắc pháp khác. Nó do tứ đại sinh ra (nên gọi là “sắc”) và ẩn tàng trong thân thể, không biểu lộ ra ngoài (nên gọi là “vô biểu”).

Khi hành giả thọ giới và giữ giới nghiêm túc, trong thân thể sẽ phát sinh một loại vô biểu sắc được gọi là “giới thể”. Giới Thể là một công năng tương tục hằng chuyển, có đầy đủ tính “phòng phi chỉ ác”, làm cho tâm ý thanh tịnh, tướng mạo đoan trang và nói năng chân chính; cho nên, giới thể cũng chính là “luật nghi”, và luật nghi là một loại “vô biểu sắc”; gọi là “vô biểu sắc luật nghi”. Nếu một người không thọ giới, không giữ giới, họ sẽ sinh tâm ác và làm những việc ác một cách tự nhiên; vì trong thân thể họ cũng phát sinh một loại vô biểu sắc, được gọi là “bất luật nghi” (hay “ác luật nghi”), có tác dụng ngăn chận các điều thiện.

Vô Cần

● Không có ý niệm về siêng năng. Tinh tấn là đức tính cần thiết giúp cho hành giả chứng đạo quả giải thoát. Tuy nhiên, nếu không thực chứng lí “vô ngã” thì sức tinh tấn cũng không đạt đến chỗ rốt ráo “ba la mật”. Ý nghĩa ấy cũng giống như việc bố thí nói ở sau (xem mục “Vô Xả”).

Vô Cơ Tử

● Tức đại sư Pháp Vân (1088-1158). Ngài sống vào thời đại nhà Tống (960-1279), họ Qua, quê ở Ngô huyện, tỉnh Giang-tô, tự là Thiên Thụy, hiệu là Vô Cơ Tử. Năm 5 tuổi, ngài được nhập môn với đại sư Từ Hàng, đến 9 tuổi được thế độ; năm sau thì theo ngài Thông Chiếu để học giáo nghĩa tông Thiên Thai. Năm 1117 ngài giữ chức trụ trì chùa Đại-giác ở huyện Tùng-giang (tỉnh Giang-tô), được vua Tống Huy-tông (1101-1125) ban hiệu là Phổ Nhuận đại sư. Về sau ngài trở về quê phụng dưỡng mẹ già, tận hành hiếu đạo. Ngài dựng am Tàng-vân bên cạnh mộ phần tổ tiên, thờ tôn tượng “Tây-phương Tam thánh”, hóa độ người đời. Rồi mẫu thân ngài bệnh nằm một chỗ, đêm đêm ngài đến bên giường giảng Tâm Kinh và niệm Phật A Di Đà. Ngài cũng qui tụ hàng ngàn người để tổ chức Liên-hoa thắng hội, giảng Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Bốn chúng khâm ngưỡng phong cách cao nhã của ngài, vân tập đến tu học, người đông đến nghẽn cả lối đi. Năm 1158 (đời vua Tống Cao-tông), một hôm ngài triệu tập đệ tử đến để nhắn nhủ, tự tay viết để lại một bài kệ, rồi ngồi yên hướng về phương Tây mà viên tịch, thọ thế 71 tuổi.

Vô Hành Bát

● Sau khi sinh lên cõi Sắc, không cần phải tu hành tích lũy công đức, nhưng trải qua một thời gian bao lâu đó, tự nhiên đoạn trừ số phiền não còn lại mà nhập niết bàn, gọi là “Vô-hành-bát”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 11 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Vô Học

● “Vô Học” là đối lại với “hữu học”. Hành Giả đã thông đạt cùng cực chân lí, không còn pháp nào để học nữa, cũng không còn thứ mê hoặc nào để đoạn trừ nữa, gọi là bậc Vô-học; đó tức là quả vị A-la-hán của Thanh-văn thừa, hay quả vị Độc-giác của Duyên-giác thừa, hoặc quả vị Diệu-giác (Phật) của Bồ-tát thừa. Riêng về quả vị A-la-hán, kinh Trung A Hàm chia ra có chín hạng Vô-học khác nhau:

1) Hạng Thối-pháp: Nếu bị bệnh tật hoặc một sự duyên nào khác, vị đó đã để cho thối thất quả vị mà mình đã chứng được; đó là hạng có căn tính trì độn nhất trong hàng A-la-hán.

2) Hạng Tư-pháp: Vì sợ quả vị mình đã chứng đắc có thể bị thối thất, nên vị A-la-hán đó đã tự sát để bảo tồn chỗ sở đắc.

3) Hạng Hộ-pháp: Luôn luôn phòng hộ giáo pháp mình đã chứng đắc, không để thối thất; nếu lơ là việc phòng hộ thì lập tức có mối lo sợ về sự thối thất.

4) Hạng An-trú-pháp: Nếu không có chướng duyên đặc biệt thì không thối thất; và nếu không có công hạnh gia tăng đặc biệt nào thì không chuyển đổi sang chủng tánh ưu việt hơn.

5) Hạng Kham-đạt-pháp: Không ngừng tu tập, tôi luyện thêm căn trí để chóng đạt được chủng tánh “bất-động”.

6) Hạng Bất-động-pháp

7) Hạng Bất-thối-pháp: Hai hạng Bất-động-pháp và Bất-thối-pháp này có căn trí bén nhạy nhất, đoạn diệt tất cả mọi loại phiền não, đạt được tận trí và Vô Sinh Trí. – Trong hai hạng đó, do tu hành và tôi luyện căn trí làm nhân mà đạt được tận trí và Vô Sinh Trí, gọi là “bất động”; nương nơi chủng tính vốn có xưa nay, gọi là “bất thối”. Bất động cũng tức là không để cho các thứ định đã chứng đắc bị hủy hoại; bất thối cũng tức là không để cho các thứ công đức bị thối thất.

8) Hạng Tuệ-giải-thoát: Dứt sạch các phiền não làm chướng ngại trí tuệ, ở nơi trí tuệ mà được tự tại.

9) Hạng Câu-giải-thoát: Dứt sạch các chướng ngại của định và tuệ, đoạn trừ cả cái trí biết về nhiễm ô, đạt được diệt tận định, ở nơi định và tuệ mà được tự tại. – Trong chín hạng Vô-học trên, bảy hạng đầu là căn cứ theo căn tính trì trệ hay nhạy bén mà phân chia; hai hạng sau là căn cứ nơi mức độ dứt trừ phiền não chướng ngại mà phân chia. Mặt khác, trong bộ luận Thành Thật, tên của chín hạng trên được gọi (theo thứ tự tương đương) là: Thối-tướng; Tử-tướng; Thủ-tướng; Trụ-tướng; Khả-tấn-tướng; Bất-hoại-tướng; Bất-thối-tướng; Tuệ-giải-thoát-tướng; Câu-giải-thoát-tướng. Lại nữa, cả chín hạng trên đều thuộc quả vị A-la-hán, nên cũng được gọi là “chín hạng A-la-hán” (cửu chủng A-la-hán). – Trong khi đó, theo luận Câu Xá, trong chín hạng Vô-học trên, chỉ bảy hạng đầu là thuộc quả vị A-la-hán (của Thanh-văn thừa), còn hạng thứ tám được kể là Độc-giác (của Duyên-giác thừa), và hạng thứ chín là Phật (của Bồ-tát thừa).

Vô Hộ

● Không thấy có gì để hộ vệ. Giới Luật là để phòng hộ thân tâm. Do cách hành trì giới luật mà phước đức cũng có hữu lậu (không rốt ráo) và vô lậu (rốt ráo) như việc bố thí nói ở sau (xem mục “Vô Xả”).

Vô Kí

● Không phải thiện, không phải ác, gọi là “vô kí”.

Vô lậu

● Tất cả các pháp xuất thế gian, những pháp làm cho chúng sinh giải thoát khỏi ba cõi thế gian, vĩnh viễn xa lìa vòng sinh tử luân hồi, gọi là pháp vô lậu.

Vô Minh

● Là chi thứ nhất trong “mười hai nhân duyên”, là nguyên nhân căn bản làm động lực thúc đẩy và chuyển động bánh xe luân hồi, dìm chúng sinh trong dòng sinh tử.

● Là tên gọi đặc biệt của phiền não, và còn hơn thế nữa, đó là cội gốc phát sinh tất cả phiền não. Vô Minh là cái trạng thái tinh thần không sáng suốt, là ngu muội, không thấy rõ được thật tướng của vạn pháp cũng như chân tướng của chính mình. Kinh A Hàm nói, vô minh tức là không có trí tuệ, không nhận thức được các sự thật của đời sống về sự đau khổ, về nguyên nhân của đau khổ, về cảnh giới giải thoát, cũng như con đường tu tập để được giải thoát (tức là đạo lí tứ đế). Luận Đại Thừa Khởi Tín phân tích vô minh có hai loại: căn bản vô minh và chi mạt vô minh. Vì vô minh bao phủ nên trí tuệ bị che lấp, khiến nên mọi thấy biết của con người đều là tà kiến. Có tham, sân, si, v.v... là bởi vì vô minh, hay nói cách khác, tham, sân, si, v.v... (nói chung là phiền não) chính là vô minh. Bởi vậy, vô minh chính là nguyên nhân căn bản làm động lực thúc đẩy bánh xe luân hồi, dìm chúng sinh trong dòng sinh tử. Diệt trừ được vô minh thì tức khắc có chánh kiến và giải thoát vòng sinh tử luân hồi.

Vô Minh Hoặc

● Mê lầm đối với lí thể làm che lấp thật tướng trung đạo, đó là sai lầm thuộc về căn bản vô minh, cho nên gọi là “vô minh hoặc”.

Vô Sinh Nhẫn - Vô Sinh Pháp Nhẫn

● Thật Tướng chân như xa lìa hẳn các tướng sinh diệt, gọi là “vô sinh pháp”; chân trí tuệ an trú nơi lí lẽ này, không xao động, gọi là “vô sinh pháp nhẫn” – gọi tắt là “vô sinh nhẫn”. Bồ-tát dùng trí tuệ siêu việt quán chiếu thấy rõ tự tánh của các pháp vốn là không, cho nên các pháp không hề có sinh khởi, bởi vậy, Bồ-tát không hề xao động, gọi là “vô sinh pháp nhẫn”.

Vô Thỉ

● Các pháp đều do nhân duyên sinh, trước nhân này lại có nhân khác, cứ lần dò truy cứu mãi để tìm cái nhân đầu tiên của tất cả chúng sinh và vạn pháp thì không thể tìm được, cho nên gọi là “vô thỉ” – tức chỉ cho thời gian cách nay rất xa, không thể tính đếm bằng con số, cũng không có điểm bắt đầu để tính đếm.

Vô Thủ

● Tức là không thấy có gì để bám giữ. Khi đụng chạm đến một hoàn cảnh (thuận hay nghịch) thì một mối cảm xúc sẽ phát sinh để đối lại với hoàn cảnh đó. Sở dĩ mối cảm xúc phát sinh là vì mình đã “bắt giữ” sự tướng của hoàn cảnh đó mà “động tâm”. Thuận cảnh thì sinh thiện cảm; nghịch cảnh thì sinh ác cảm. Nếu giữ cho được “không động tâm” thì xúc cảm (thiện hay ác) sẽ không phát sinh, như thế gọi là “nhẫn”. Nhẫn có thể đạt đến chỗ “ba la mật”, mà cũng có thể không đạt đến, ý nghĩa giống như việc bố thí nói ở sau (xem mục “Vô Xả”).

Vô Thường

● Vạn pháp luôn luôn ở trong tình trạng biến hóa sinh diệt, không thể thường trụ bất biến, gọi là “vô thường”.

Vô Tình

● Hay phi tình, là chỉ cho các loài không có tình thức như cây, cỏ, đất, đá, v.v...

Vô Tri Bất Nhiễm Ô

● Vô tri không nhiễm ô: là loại vô tri lấy trí tuệ kém cỏi làm thể, vì trí tuệ kém cỏi cho nên không hiểu rõ nghĩa lí của sự vật. Loại vô tri này không phải do nhiễm ô mà phát khởi, cho nên gọi là “không nhiễm ô”; lại vì không biết vô số pháp môn khác nhau, cho nên gọi là “vô tri”. Tông Thiên Thai gọi đó là trần sa hoặc. Loại hoặc này không làm chướng ngại cho việc thoát li ba cõi, nhưng chướng ngại cho sự chứng đạt quả Phật; cho nên Bồ-tát cần phải đoạn trừ. Các bậc A-la-hán tuy đã dứt trừ hết “vô tri nhiễm ô”, nhưng “vô tri không nhiễm ô” vẫn còn.

Vô Tri Nhiễm Ô

● Tức là tất cả các loại phiền não. Các pháp do vô minh làm thể, chấp trước ở sự lí, tính chất vốn bất tịnh, cho nên nói là “nhiễm ô”; thể tính đó hôn ám, không biết rõ chân lí về bốn sự thật, cho nên nói là “vô tri”. Tông Thiên Thai gọi loại vô tri nhiễm ô này là kiến tư hoặc, các hàng A-la-hán và Bích-chi Phật đều đoạn trừ hết.

Vô Trụ

● “Trụ” nghĩa là ở yên một chỗ, trong Phật học nó còn được hiểu nghĩa bóng là bám giữ, chấp trước. “Vô Trụ” là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là tâm không chấp trước vào một đối tượng nhất định. Tâm không bám giữ vào bất cứ một đối tượng nào thì tâm được tự tại vô ngại; đó là tâm giác ngộ giải thoát. Nếu “trụ” thì liền vướng mắc, rồi phát sinh tham ái, làm đầu mối cho sinh tử luân hồi.

Vô Trước

● Không vướng mắc vào bất cứ pháp gì. Công phu tu tập trọn vẹn phải gồm cả tu phước đức và tu trí tuệ. Có tu trí tuệ thì mới thấy rõ thật tướng của vạn pháp (tức là giác ngộ). Vậy mà việc tu trí tuệ cũng có thể bị vướng mắc – như vướng mắc vào cái được gọi là “đắc” chẳng hạn. Cho nên hành giả cần phải tránh bất cứ sự “vướng mắc” gì, mới mong tiến đến chỗ “trí tuệ ba la mật”; ý nghĩa cũng giống như việc bố thí nói ở sau (xem mục “Vô Xả”).

● Asanga. Bồ Tát Vô Trước là người nước Kiền-đà-la (Gandhara), miền Tây-Bắc Ấn-độ, sống vào khoảng cuối thế kỉ thứ 4 đầu thế kỉ thứ 5 TL, là vị đã sáng lập ra phái Du Già Hành thuộc Phật giáo đại thừa ở Ấn-độ. Theo Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện ghi chép, tại kinh thành Bố-lộ-sa-bố-la (Purusa-pura) của nước Kiền-đà-la vào thuở đó, có vị quốc sư họ Kiều-thi-ca (Kausi-ka) thuộc dòng Bà-la-môn, có ba người con trai đều đặt tên là Bà Tẩu Bàn Đậu (Vasubandhu – dịch ra Hán ngữ là Thiên Thân, hay Thế Thân). Người con út, tức Bà Tẩu Bàn Đậu đệ tam, xuất gia theo Hữu Bộ, chứng quả A-la-hán, lấy tên riêng là Tỉ Lân Trì Bạt Bà (Virincivaisa). Anh kế của Tỉ Lân Trì Bạt Bà là Bà Tẩu Bàn Đậu đệ nhị (xem mục “Thế Thân”). Vô Trước là anh cả, tức Bà Tẩu Bàn Đậu đệ nhất. Ngài là người vốn có căn tánh Bồ-tát, nhưng lúc đầu cũng xuất gia theo Hữu Bộ, do tu định mà chứng quả Li-dục; nhân vì tư duy về giáo nghĩa “không” mà không thâm nhập được, nên muốn tự sát. Bấy giờ có A-la-hán Tân Đầu La (Pindola) từ châu Đông Thắng-thân (Videha) đến kịp lúc, giảng giải cho ngài về pháp môn “không quán” của tiểu thừa. Ngài vừa nghe liền chứng nhập được giáo nghĩa này; tuy vậy, ngài vẫn chưa thấy vừa ý. Theo Truyền thuyết, ngài bèn vận dụng thần lực, lên cung trời Đâu-suất để thỉnh vấn đức Bồ Tát Di Lặc (Maitreya). Đức Di Lặc đã giảng giải cho ngài về pháp “không quán” của đại thừa. Ngài trở về trú xứ, y theo lời dạy của đức Di Lặc mà tư duy quán chiếu, liền chứng ngộ giáo nghĩa “không” của đại thừa, bèn tự lấy biệt danh là A Tăng Già (Asanga – tức là Vô Trước, hay Vô Chướng Ngại), chọn nước A-du-xà (Ayodhya) ở vùng Trung-Ấn để làm căn cứ hành đạo. (Nước A-du-xà lúc bấy giờ là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của Ấn-độ, mà cũng là trung tâm hoạt động của Phật giáo đại thừa.)

Và cũng theo Truyền thuyết, sau đó ngài còn thỉnh đức Di Lặc giáng thế (tại một ngôi giảng đường lớn ở nước A-du-xà) để tiếp tục giảng nói cho ngài các giáo nghĩa sâu xa của kinh luận đại thừa, như Thập Thất Địa Kinh, Du Già Sư Địa Luận, Phân Biệt Du Già Luận, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận, Biện Trung Biên Luận.

(Theo Truyền thuyết là như vậy, nhưng các học giả Phật giáo ngày nay đều tin rằng, Bồ Tát Di Lặc là một vị đại luận sư của Phật giáo đại thừa Ấn-độ, xuất hiện khoảng 900 năm sau ngày Phật nhập diệt. Đó là bậc thầy lỗi lạc của ngài Vô Trước; và rất có thể, vì quá kính trọng bậc thầy của mình mà ngài Vô Trước đã tôn gọi ngài với danh xưng Di Lặc, coi ngài như là hóa thân của đức Di Lặc, vị “Bồ-tát bổ xứ” hiện ngự trên cung trời Đâu-suất. Và vì đại luận sư Di Lặc lập đạo tràng rộng lớn tại nước A-du-xà, cho nên ngài Vô Trước cũng đến đây cư ngụ để được trực tiếp học đạo với thầy mình, rồi kế thế thầy hoằng dương giáo pháp đại thừa.)

Truyền thuyết trên cũng nói rằng, tại đạo tràng A-du-xà, đức Di Lặc đã trực tiếp truyền giảng giáo pháp cho ngài Vô Trước; và do có định lực thâm sâu, ngài Vô Trước đã thông hiểu trọn vẹn và nhớ kĩ tất cả những gì thầy đã trao truyền, rồi lại đem những giáo pháp ấy truyền giảng lại cho mọi người. Từ đó mà pháp môn Du Già của Phật giáo đại thừa được truyền bá khắp bốn phương. Ngài cũng hết sức tuyên dương môn học Pháp Tướng của Phật giáo đại thừa, và soạn luận, sớ để giải thích các kinh điển đại thừa. Cuối đời, ngài đã trở về quê nhà để tĩnh cư, và viên tịch năm 75 tuổi. Ngoài những tác phẩm do ngài chép lại từ lời khẩu truyền của Bồ Tát Di Lặc như vừa nêu trên, ngài còn trước tác các bộ luận như Kim Cang Bát Nhã Luận, Thuận Trung Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, Hiển Dương Thánh Giáo Luận, Đại Thừa A Tì Đạt Ma Tập Luận.

Vô Tư

● Không có gì để suy tư. Thiền định là phương pháp tu tập hữu hiệu nhất để đạt được giác ngộ. Tuy nhiên, hành giả cũng có thể bị vướng mắc vào cái được gọi là “thiền vị”; mà đã bị vướng mắc vào đó thì đạo quả giác ngộ sẽ không thể nào đạt được. Ý nghĩa của nó cũng giống như việc bố thí nói ở sau (xem mục “Vô  xả”).

Vô Tướng Hành

● Do tu hành theo lời dạy của thánh hiền và sự hướng dẫn của chánh pháp mà đoạn trừ hết kiến hoặc trong 3 cõi mà nhập vào địa vị Kiến-đạo, gọi là “Vô-tướng-hành”. Theo tông Thành Thật, đây là địa vị thứ 3 (trong 27 địa vị) trên tiến trình tu tập của hành giả Thanh-văn-thừa.

Vô Tưởng Quả

● Chỉ cho ngoại đạo tu vô tưởng định, khi mạng chung sinh lên cõi trời Vô-tưởng, sống 500 đại kiếp, tâm và tâm sở đều diệt, thân như cây khô. Họ gọi đó là cảnh giới niết bàn chân thật, chứ đâu có biết rằng, sau khi đã hết 500 đại kiếp, trở lại động niệm, vào lại vòng luân hồi.

Vô Vi

● Là không có ý niệm tạo tác – trái lại với “hữu vi”. Chữ “vô vi” trong Phật giáo được dùng để chỉ cho thể tánh niết bàn, không do nhân duyên tạo tác, tuyệt đối thường trú, không sinh diệt biến đổi, không thể khái niệm, bàn luận, hay chỉ bày. Trong khi đó, chủ trương “vô vi” của đạo Lão có nghĩa rằng, hãy sống theo tự nhiên, đừng làm gì phản lại tự nhiên; ví dụ, không cần đặt ra pháp luật để bắt xã hội phải sống theo trật tự này, luật pháp nọ, v.v...

Vô Vi Pháp

● Là những pháp không do nhân duyên tạo tác, không biến đổi sinh diệt, tuyệt đối thường trú. Do đó, hữu vi và vô vi là hai loại pháp đối lập nhau. Nguyên thỉ, vô vi là một tên khác của niết bàn, về sau, ngoài niết bàn ra, các pháp vô vi khác được thành lập thêm; từ đó mà sản sinh ra có 3 pháp vô vi, 6 pháp vô vi, hoặc 9 pháp vô vi.

Vô Xả

● Tức là không có ý niệm về việc buông bỏ. Trong hành động “bố thí” có hàm ý nghĩa “buông bỏ”. Nếu trong lúc bố thí mà nghĩ rằng mình đây là người buông bỏ, tiền của đây là vật của mình buông bỏ, và kia là người nhận vật buông bỏ của mình, thì sự bố thí ấy chỉ gặt hái được phước báo hữu lậu, không đạt được phước báo vô lậu, không gọi được là “bố thí ba la mật”. Muốn đạt được phước báo vô lậu (giải thoát ba cõi), đạt đến chỗ “bố thí ba la mật”, hành giả, trong lúc thực hành hạnh bố thí, hãy buông bỏ trọn vẹn, không có ý niệm về người cho, vật cho và người nhận, buông bỏ cả cái “ý niệm về sự buông bỏ”.

Vũ Tông

● Tức vua Vũ-tông (Lí Triền) nhà Đường, là một ông vua từng phá hoại Phật giáo. Ông chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Hội-xương (841-846), nên kì pháp nạn này được gọi là cuộc “Pháp nạn Hội-xương”, là một trong bốn kì pháp nạn trong lịch sử Phật giáo Trung-quốc, được các sử gia gọi là “tam Vũ nhất Tông”. Nguyên nhân của cuộc Pháp nạn Hội-xương này bắt nguồn từ mối liên quan giữa Đạo Giáo và Phật giáo dưới triều đại nhà Đường. Nguyên vì, họ của các vua nhà Đường là họ Lí, cùng họ với vị khai tổ của Đạo Giáo là Lão Tử, tức Lí Nhĩ; bởi vậy, các vua nhà Đường đã cho Lão Tử là tổ tiên của họ, và Đạo Giáo đã chiếm được địa vị trọng yếu trong suốt vương triều Đường. Ngay từ đầu nhà Đường, khi vua Cao-tổ (618-626, là vị vua đầu tiên của vương triều này) vừa lên ngôi được 4 năm (năm 621), đạo sĩ Phó Dịch (lúc đó đang làm quan thái sử lệnh), với ý đồ tiêu diệt Phật giáo để bảo tồn Đạo Giáo, đã dâng sớ gồm 11 điều tâu lên vua để bài xích Phật giáo, xin vua hạ lệnh tăng ni hoàn tục, giảm bớt việc xây dựng chùa tháp. Lúc ấy có đại sư Pháp Lâm (572-640) nhiệt tình bảo vệ Phật giáo, đã đem hết biện tài viết sách Phá Tà Luận, phản bác các điều vu cáo của đạo sĩ Phó Dịch, nêu rõ các tà thuyết hại dân của Đạo Giáo, làm cho Phó Dịch không thể ứng đối được, nhà vua bèn không nghe theo lời Phó Dịch, sự công kích Phật giáo bị dập tắt ngay. Từ đó, Phật giáo lại càng phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng.

Nhưng từ khoảng trung diệp của nhà Đường trở về sau, trong nội bộ Phật giáo dần dần phát sinh nhiều tệ hại, giáo đoàn chứa giữ quá nhiều tài sản tư hữu, một số đông tăng ni chỉ lo khu danh trục lợi, làm tăng lòng căm ghét của các tín đồ ngoại đạo. Gặp lúc vua Đường Vũ-tông là một vị vua sùng tín Đạo Giáo, là cơ hội thuận tiện để vùng lên, đạo sĩ Triệu Quang Châu bèn toa rập với tể tướng Lí Đức Dụ, tâu vua phá hoại Phật giáo. Nghe lời hai vị này, nhà vua đã thẳng tay đả phá Phật giáo. Vua Vũ-tông lên ngôi năm 841, ngay năm sau (842) liền hạ lệnh cho tất cả tăng ni trong nước, những ai phạm giới luật Phật chế đều phải hoàn tục, tất cả tài sản tư hữu đều bị tịch thu. Hai năm sau nữa (844), nhà vua lại ban lệnh nghiêm trọng hơn: Phải phá hủy hết tất cả những chùa nhỏ ở trong nước, và các tăng ni ở trong các chùa đó đều phải hoàn tục. Năm sau đó (845), nhà vua lại ban hành sắc lệnh gắt gao hơn nữa: Trong hai kinh thành Trường-an và Lạc-dương, mỗi nơi chỉ giữ lại 4 ngôi chùa và 30 vị tăng ni ở mỗi chùa; ở các châu quận lớn, mỗi nơi chỉ giữ lại một ngôi chùa và 20 tăng ni; ở các châu vừa, mỗi nơi giữ lại một ngôi chùa và 10 tăng ni; ở các châu nhỏ, mỗi nơi giữ một ngôi chùa và 6 tăng ni. Tất cả những ngôi chùa khác đều bị phá hủy, hoặc làm các cơ sở công cộng dùng cho dân chúng; tất cả số tăng ni còn lại đều phải hoàn tục. Tất cả tượng Phật và chuông, khánh v.v... bằng đồng, đều bị đem nấu chảy để đúc tiền hoặc làm nông cụ.

Sang năm sau (846) thì vua Vũ-tông chết; vua Tuyên-tông (847-860) lên ngôi, lập tức hạ chiếu phục hưng Phật giáo. Trong 5 năm (842-846) bị triệt hạ đó, các tông phái Phật giáo bị tan rã, tản mác khắp nơi; kinh điển thất lạc, tiêu điều; Phật giáo bước vào thời vận suy thoái theo nhịp suy thoái của vương triều Đường.

Vua Tần

● Tần vương. “Tần vương” là chỉ cho vua Tần Thỉ hoàng (259-210 tr. TL) khi chưa xưng đế hiệu. Thời đại Xuân-Thu (770-476 tr. TL), nước Tàu có hơn trăm tiểu quốc (chư hầu của vương triều Chu), chiến tranh liên miên, nước mạnh thôn tính nước yếu, dần dần, sang đến thời đại Chiến-quốc (476-221 tr. TL) thì chỉ còn lại bảy nước: Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở, và Tần. Trong bảy nước này thì Tần là nước hùng mạnh hơn cả. Nhà Chu (1111-221 tr. TL) lúc đó tuy trên danh nghĩa vẫn là vương triều trung ương, bao trùm và sai khiến tất cả các nước chư hầu, nhưng thực tế thì đã suy yếu lắm; tuy trên lí thuyết là chấm dứt vào năm 221 tr. TL (năm Tần Thỉ hoàng xưng đế), nhưng sự thật thì vương triều này đã bị nước Tần tiêu diệt từ năm 256 tr. TL. Tần Thỉ hoàng tên là Chính, lên ngôi làm vua nước Tần (với tước hiệu là Tần vương) vào năm 247 tr. TL, gọi là Tần vương Chính; lúc đó mới 12 tuổi. Đến tuổi trưởng thành, với sự phò tá của nhiều người tài giỏi, ông đã cương quyết thực hiện chương trình thống nhất đất nước. Dần dần, trong hơn 10 năm, ông đã tiêu diệt hết sáu nước đối địch: Hàn (năm -230), Triệu (-228), Ngụy (-225), Sở (-223), Yên (-223), và Tề (-221).

Sau khi diệt hết sáu nước, thống nhất đất nước, ông tự coi mình có đức cao hơn cả Tam hoàng và Ngũ đế, nên tự xưng mình là “hoàng-đế”, lấy hiệu là Thỉ hoàng-đế (ý nói, đây là vị hoàng-đế đầu tiên, rồi sẽ nối tiếp với Nhị thế hoàng-đế, Tam thế hoàng-đế, v.v... cho đến Vạn thế), thường gọi là Tần Thỉ hoàng; chính thức lên ngôi hoàng đế, sáng lập triều đại nhà Tần (năm 221 tr. TL). Dù ông có tham vọng như vậy, nhưng ông chỉ ở ngôi hoàng đế hơn 11 năm, đến năm 210 tr. TL thì mất, và triều đại nhà Tần cũng chỉ kéo dài thêm 4 năm nữa, đến năm 206 tr. TL thì bị nhà Hán tiêu diệt.

Theo Truyền thuyết, Phật giáo đã vào lãnh thổ nước Tần từ khi Tần vương còn niên thiếu. Trong cuốn Kinh Lục của Chu Sĩ Hành (xem mục “Chu Sĩ Hành”) có chép: “Năm thứ 4 đời vua Tần, một phái đoàn gồm 18 tăng sĩ ở Tây-vực, do sa môn Thất Lợi Phòng hướng dẫn, lần đầu tiên đã mang kinh Phật đến Trung-hoa. Nhà vua thấy hành trạng của họ kì lạ, bèn bắt giam hết vào ngục, sau đó thì đuổi họ ra khỏi nước.” “Năm thứ 4 đời vua Tần...” được ghi ở đây, tức là năm 244 tr. TL, Tần vương Chính được 16 tuổi, chưa thống nhất đất nước, và chưa xưng mình là hoàng đế. Sự việc này cũng được ghi chép tương tợ trong sách Lịch Đại Tam Bảo Kỉ của Phí Trưởng Phòng như sau: “Vào thời Thỉ hoàng, có phái đoàn sa môn Thích Lợi Phòng, gồm 18 vị, đem kinh điển đến giáo hóa. Thỉ hoàng không nghe theo, bèn giam Lợi Phòng và tất cả phái đoàn vào ngục. Đêm ấy có người thân kim cương, cao trượng sáu, đến phá ngục giải thoát cho họ. Thỉ hoàng kinh sợ, bèn cúi đầu tạ tội.” Ở đây, Phí Trưởng Phòng đã gọi tên vị sa môn trưởng đoàn là Thích Lợi Phòng, và không nói rõ thời gian nào phái đoàn tăng sĩ ấy đến Trung-quốc; nhưng ông đã dùng tên gọi “Thỉ hoàng” (chứ không nói là “Tần vương”), điều đó cho thấy, phái đoàn sa môn ấy đã đến Trung-quốc khi Tần vương đã xưng đế hiệu, gọi là Tần Thỉ hoàng-đế (gọi tắt là Tần Thỉ hoàng, hay Thỉ hoàng), tức sau năm 221 tr. TL.

Vườn Lộc Dã

● Lộc-dã uyển, Mrgadavana – nay là Sarnath, nằm cách khoảng 6 cây số về hướng Tây Bắc của kinh thành Ba-la-nại (nay là Varanasi, Ấn-độ) của vương quốc Ca-thi. Sở dĩ có tên vườn Lộc-dã, vì vào thời quá khứ xa xăm, có vị quốc vương từ kinh thành Ba-la-nại đến nơi này săn bắn, đã giăng lưới bắt được cả ngàn con nai. Con nai chúa vì quá thương đàn nai, đã xin nhà vua thả hết đàn nai, rồi mỗi ngày nó sẽ đích thân đem đến dâng cho vua một con nai để làm thức ăn. Nhà vua xúc động, liền cho thả hết bầy nai vừa bắt được. Do đó, khu vườn này có tên là “Lộc-dã-uyển” (hay Lộc-dã-viên, Lộc-uyển, Lộc-viên – “lộc” nghĩa là con nai). Hoặc có chỗ nói, trong bầy nai nhà vua bắt được, có một con nai mẹ đang mang thai. Vì quá thương tâm, nai chúa bèn xin nhà vua tha cho con nai đang có thai, rồi tự hủy mình trước nhà vua để chết thế. Quá xúc động trước sự việc xảy ra bất ngờ, nhà vua liền ra lệnh thả hết bầy nai, và ban lệnh dành khu rừng ấy cho nai ở, cấm tất cả mọi người không được tới đó săn bắn. Do đó mà bầy nai được sống thật an bình, và địa phương đó được gọi là vườn Nai. Mặt khác, vào thời quá khứ, đức Phật đã từng là một vị tiên, tên Tối Thắng, thường nói pháp ở khu rừng này, nên nó cũng có tên là “Tiên-nhân-luận-xứ”. Lại nữa, dù có Phật ra đời hay không, khu vực này luôn luôn là nơi cư trú dành cho các bậc thần tiên, cho nên nó cũng có tên là “Tiên-nhân-trú-xứ” (hay Tiên-viên, Tiên-uyển). Cũng có thuyết nói rằng, ngày xưa từng có năm trăm vị tiên bay trên không trung, khi bay ngang qua khu rừng này thì thấy có rất nhiều phi tần của vua, lòng dục phát khởi, liền mất hết thần thông và rơi xuống đất, cho nên nó cũng có tên là “Tiên-nhân-đọa-xứ”. Vườn Nai là một trong các thánh tích quan trọng của Phật giáo. Đó là nơi Phật chuyển bánh xe pháp lần đầu tiên; cũng là nơi Ba Ngôi Báu xuất hiện trước tiên ở thế gian; và cũng là nơi Giáo đoàn Phật giáo được thành lập. Nhưng, từ thời Phật tại thế, nơi đó đã không có một tu viện qui mô với kiến trúc đồ sộ như ở các đạo tràng Trúc-lâm hay Kì-viên. Mãi đến thời đại vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL), thánh tích này mới trở thành quan trọng, được mọi người chú ý, do công đức xây dựng của chính vua A Dục. Đầu thế kỉ thứ 8, khi pháp sư Huyền Trang (Trung-quốc) đến Ấn-độ, thì dấu tích công trình của vua A Dục tại Lộc-uyển vẫn còn, có ngôi tinh xá cao tầng đồ sộ với tường thành vây bọc chung quanh, tăng chúng tu học đông đến ngàn vị. Gần đó là một trụ đá cao đến gần 25 thước, cũng do chính vua A Dục xây để ghi dấu vết nơi đức Thế Tôn chuyển pháp luân. Đến thế kỉ 13, các thánh tích nơi đây đều bị Hồi giáo và Ấn giáo lần lượt dày xéo, phá nát, tăng sĩ bị giết sạch. Từ đó thánh địa đã trở thành hoang phế. Ngày nay, nhờ công trình của các nhà khảo cổ học, người ta đã phát hiện nền cũ của ngôi tinh xá xưa; một tòa tháp hai tầng, hình vuông,  trên tường có chạm khắc  hình chữ  “vạn” (卍); cột trụ đá của vua A Dục với rào sắt vây bọc chung quanh; v.v... Hiện nay ở Lộc-uyển, chùa viện của các đoàn thể Phật giáo thuộc các nước trên thế giới được dựng lên rất nhiều, có viện bảo tồn các cổ vật đặc thù và trân quí của Phật giáo, viện bảo tồn cổ vật chung của Ấn-độ, và có cả giáo đường của Kì-na giáo.

Vương Duy

● (701-761): là người đời Đường (Trung-quốc), 20 tuổi đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức thượng thơ hữu thừa. Ông dốc lòng tin Phật, tự đặt tên tự cho mình là Ma Cật, ăn chay trường từ sau 50 tuổi. Ông nổi tiếng về thơ cũng như về họa, cho nên giới thưởng ngoạn từng nói: “Trong thơ của ông có lồng tranh vẽ, mà trong tranh vẽ của ông cũng chứa đựng hồn thơ.”

Vương Thủ Nhân

● (1472-1528): tên tự là Bá An, người đất Dư-diêu, tỉnh Triết-giang (Trung-quốc), sống vào đời nhà Minh. Vì ông cất nhà ở động Dương-minh (cách Hàng-châu 20 dặm), nên các học giả đều gọi ông là Vương Dương Minh. Năm 28 tuổi (1499) ông đỗ tiến sĩ, văn võ toàn tài, giỏi cả về chính trị và kinh tế, gây thành công nghiệp lớn lao. Về hoạn lộ, ông thuộc loại quan cao chức trọng trong triều đình, nhưng lại thường bị các gian thần ganh ghét, gièm pha, đến nỗi có lúc phải bị đày về miền rừng thiêng nước độc. Về võ công, ông từng nhiều phen lãnh chức thống soái, cầm quân dẹp giặc khắp nơi, trận nào cũng chiến thắng vẻ vang, đem lại đời sống thanh bình cho dân chúng. Về văn học và tư tưởng, từ thuở nhỏ ông đã có cái chí học để làm bậc thánh nhân, cứ ra vào các cửa Nho, Lão, Phật; nhưng đến ngoài 30 tuổi mà vẫn chưa có định kiến gì cả. Năm 35 tuổi, vì vua Võ-tông (1506-1521) nhà Minh tin dùng viên gian thần là hoạn quan Lưu Cẩn, làm nhiều điều mê muội trong việc triều chính, ông can gián, nên bị gian thần gièm siểm, bị giáng chức và đày đi làm dịch thừa (trưởng trạm bưu điện), coi trạm Long-trường, là nơi rừng núi độc địa, dân cư mọi rợ không nói được tiếng Hán. Dù vậy, ông vẫn vui với cảnh ngộ, lúc nào cũng để tâm về những thao thức của mình. Ông ở đây đến hai năm. Trong thời gian đó, ngày đêm ông cứ nghĩ rằng: “Nếu các bậc thánh hiền mà ở vào hoàn cảnh này, ắt phải có con đường nào chăng?” Bỗng một đêm kia ông chợt tỉnh ngộ, thấy rõ cái đạo thánh nhân vốn tự có đầy đủ trong tâm con người. Từ đó cho đến cuối đời, ông chuyên phát huy cái học thuyết gọi là “Tâm Học” (làm cho cái tâm sáng rõ thì thấy được mọi biến đổi của vạn vật – tâm là gốc của vạn vật). Học thuyết này vốn đã được manh nha từ Mạnh Tử (khoảng 372-289 tr. TL), nay được ông làm cho sáng rõ. Ông nhấn mạnh vào hai điểm nổi bật: “Tri hành hợp nhất” (hiểu biết và thực hành là một  – tri là khởi thỉ của hành, hành là thành tựu của tri; tri và hành là một, không thể tách rời); và “Trí lương tri” (phải đạt đến “lương tri”, là cái biết bản nhiên, sáng rỡ, linh diệu, ở trong tâm con người). Ông mất khi mới có 57 tuổi; và 39 năm sau mới được vua Mục-tông (1567-1572) ban cho tên thụy là Văn Thành, phong tước Tân-kiến hầu; rồi 16 năm sau nữa, vua Thần-tông (1573-1620) mới cho thờ ông trong Văn-miếu. Môn đệ của ông đã tập hợp tất cả luận thuyết của ông làm thành tác phẩm Vương Văn Thành Toàn Thư, gồm 38 quyển.

Vương Xá

● Rajagrha: là kinh đô của vương quốc Ma-kiệt-đà thời Phật tại thế (nay là xứ Rajgir, phía Nam thành phố Patna); và vị quốc vương đương thời là Tần Bà Sa La. Trước vua Tần Bà Sa La, kinh đô của nước Ma-kiệt-đà được đặt tại thành Thượng-mao-cung (Kusagra-pura), cũng gọi là thành Cựu-vương-xá. Sau khi lên ngôi, vua Tần Bà Sa La đã chọn khu đất ở phía Bắc thành này, có năm ngọn núi bao bọc chung quanh, kiến tạo nên thành Vương-xá, rồi thiên đô về đây. Con của vua Tần Bà Sa La là thái tử A Xà Thế, sau khi lên ngôi kế vị, vẫn giữ kinh đô là thành Vương-xá; nhưng sau khi thôn tính nước Bạt-kì, đã thiên đô đến thành Hoa-thị (tức Ba-liên-phất - Pataliputra), ở tả ngạn sông Hằng (nay là thành phố Patna). Thành Vương-xá là một trong các trung tâm hóa đạo quan trọng nhất trong thời Phật tại thế, mà Trúc-lâm và Linh-thứu ở ngoại thành là hai đạo tràng trứ danh của đức Phật trong nước Ma-kiệt-đà. Thành này cũng là nơi thánh điển được kết tập lần đầu tiên sau ngày đức Thế Tôn nhập diệt.

Xà Na Quật Đa

● (Jnanagupta, 523-600): dịch nghĩa là Chí Đức, là vị sa môn nước Kiền-đà-la ở Bắc Ấn-độ. Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, về sau đi du lãm các nơi để chiêm bái thánh tích và hoằng pháp. Khoảng năm 560 (cuối đời vua Minh đế nhà Bắc-Chu) ngài đã cùng với bạn đồng môn là Da Xá Quật Đa, đi theo hai vị sư phụ là Xà Na Da Xá và Xà Nhã Na Bạt Đạt Ra, đến Trường-an cư trú tại chùa Thảo-đường. Ở đó chỉ một thời gian ngắn, rồi ngài dời sang chùa Tứ-thiên-vương, và bắt đầu công tác dịch kinh. Sau đó ngài lại dời sang chùa Long-uyên ở Ích-châu, được bổ nhiệm chức tăng chủ, vẫn tiếp tục dịch kinh. Bấy giờ vua Vũ đế (561-578) nhà Bắc-Chu phá trừ Phật giáo, đốt phá chùa chiền, ra lệnh cho tăng chúng phải hoàn tục. Nhà vua triệu ngài vào kinh, đem tước lộc dụ dỗ, bắt phải bỏ đạo Phật để theo đạo Nho. Ngài thề chết không theo, bèn bị trục xuất ra khỏi Trung-quốc. Khi đến lãnh thổ của tộc Đột-quyết, ngài gặp phái đoàn chư tăng Bắc-Tề như Huệ Lâm, Bảo Xiêm v.v... cả thảy 10 vị, bèn ở lại đó cùng nhau dịch kinh và tu tập thiền định. Nguyên phái đoàn chư tăng này cùng đi Tây-vức thỉnh kinh, trải qua 7 năm, đã thỉnh được 260 bộ kinh Phạn Bản. Trên đường trở về Trung-quốc, nghe tin vua Vũ đế nhà Bắc-Chu (559-581) đã diệt nhà Bắc-Tề (550-577), đang hủy diệt Phật pháp, quí ngài bèn ở lại đất Đột-quyết, nhân đó mà được gặp ngài Xà Na Quật Đa. Sau đó không lâu, vua Vũ đế nhà Chu chết, rồi 3 năm sau, nhà Bắc-Chu bị vua Văn đế (581-604) nhà Tùy tiêu diệt. Vua Tùy Văn Đế nhiệt tâm ủng hộ Phật giáo, làm cho Phật pháp được trùng hưng, phái đoàn ngài Bảo Xiêm chở kinh về Trung-quốc trước, và trình mọi việc lên vua Văn đế biết. Nhà vua liền sai sứ giả sang Đột-quyết thỉnh ngài Xà Na Quật Đa trở lại Trung-quốc, ngụ tại chùa Đại-hưng-thiện ở ngay kinh đô để chủ trì công tác dịch kinh. Ngài đã dịch được cả thảy 37 bộ kinh, gồm 176 quyển, đủ cả hiển giáo lẫn mật giáo, trong đó, bộ Kinh Phật Bản Hạnh  (60 quyển) là lớn nhất. Về sau, vì có chuyện bất trắc, ngài phải sang ẩn ở xứ Đông-Việt (nay là hai tỉnh Triết-giang và Phúc-kiến), rất nhiều người ở đây đã được ngài giáo hóa. Năm 600 ngài viên tịch, thế thọ 78 tuổi.

Xá Lợi

● Chư Phật, Bồ-tát, La-hán, cao tăng, sau khi viên tịch và hỏa thiêu, nhục thân thường ngưng kết thành xá-lợi, giống như hạt ngọc, hoặc giống như hoa; màu trắng là xá-lợi xương, màu đỏ là xá- lợi máu thịt, màu đen là xá-lợi tóc – hoặc cũng có loại xá-lợi xen lẫn nhiều màu, là do các thứ tổng hợp mà thành. Đó là do sự huân tu giới định tuệ trong lúc sinh tiền mà được, là sự kết tụ của vô lượng công đức. Nếu đó là xá-lợi của Phật thì không có bất cứ vật gì ở thế gian phá hủy được; từ Bồ-tát trở xuống, sức cứng rắn của xá-lợi giảm bớt dần.

Xá Lợi Phất

● Sariputra: là một trong mười vị đệ tử lớn của Phật. Tôn giả là người nước Ma-kiệt-đà (Magadha), ở trong một làng thuộc vùng ngoại ô kinh thành Vương-xá (Rajagrha). Thân mẫu của tôn giả vốn là con gái của một nhà luận sư Bà-la-môn nổi tiếng ở thành Vương-xá; vì vậy mà tôn giả bẩm tính thông minh khác thường. Từ lúc 8 tuổi, tôn giả đã thông hiểu cả bốn kinh Phệ Đà; 16 tuổi đã có thể dùng nghị luận để khuất phục người khác, khiến cho người cậu (vốn là một vị luận sư được mọi người kính nể) cũng phải nể vì. Tôn giả có người bạn thân ở làng kế cận, tên là Mục Kiền Liên (Maudgalyayana). Cả hai người có cùng chí hướng, cùng nhận thức được sự vô thường, tạm bợ của cuộc đời, nên vừa trưởng thành, cả hai cùng có ý đi tìm thầy học đạo giải thoát. Hai người bèn rủ nhau đến xin tu học với đạo sĩ San Xà Da (San-jaya), rất nổi tiếng ở thành Vương-xá. Vốn thông minh tài trí hơn người, chỉ bảy ngày bảy đêm sau, hai người đều đạt được trình độ tương đương với thầy; được cả 250 người bạn cùng tu học tôn làm thượng thủ. Tuy vậy, hai người vẫn không bằng lòng với sở đắc của mình, vì vẫn chưa thấy được con đường giải thoát. Bởi vậy, hai người đã giao hẹn cùng nhau rằng, hễ ai chứng đạt được đạo lớn trước thì phải chỉ bảo ngay cho người kia; hoặc giả ai tìm được minh sư trước thì phải dìu dắt người kia đi theo. Vào năm thứ hai sau ngày thành đạo, đức Phật dẫn giáo đoàn hành hóa tại thành Vương-xá. Một hôm, đại đức A Thị Thuyết (Asvajit) ôm bình bát vào thành khất thực. Xá Lợi Phất trông thấy đại đức oai nghi đoan chánh, bước đi cẩn trọng, trong tâm bỗng nẩy sinh niềm cảm kính; bèn hỏi thăm đại đức là ai, tu tập pháp gì, thờ ai làm thầy. Đại đức bèn đem pháp nhân duyên do Phật dạy để khai thị, rồi chỉ chỗ Phật đang ngự cho Xá Lợi Phất biết. Như được cơ duyên lớn, Xá Lợi Phất vui mừng khôn xiết, lập tức trở về thông báo cho Mục Kiền Liên biết. Hôm sau hai người cùng xin từ biệt đạo sĩ San Xà Da để đi đến chỗ Phật ngự; cả 250 đồ chúng ở đó cũng đồng lòng xin theo hai vị cùng đến chỗ Phật. Tất cả đều được đức Phật hoan hỉ thu nhận vào giáo đoàn, và chẳng bao lâu hai vị đều chứng quả A-la-hán. Từ đó tôn giả Xá Lợi Phất luôn luôn kề cận bên Phật để phụ giúp Ngài trong việc hoằng hóa, và trở thành vị thượng thủ của giáo đoàn. Với trí tuệ vượt trội mọi người, tôn giả lại được mọi người tôn xưng là vị có “trí tuệ bậc nhất” trong giáo đoàn. Chính tôn giả là người đã được đức Phật ủy thác trông coi công trình xây cất tu viện Kì-viên (Jetavana) ở kinh đô Xá-vệ (Sravasti) của vương quốc Kiều-tát-la (Kau-sala). Lúc đó bước chân hoằng hóa của Phật chưa đặt đến nơi này, nhưng nhờ vào trí tuệ siêu việt và biện tài vô ngại của chính mình, tôn giả đã thu phục biết bao nhiêu đạo sĩ ngoại đạo lỗi lạc, đem họ về với chánh pháp – trước khi Phật và giáo đoàn đến đây mở đạo tràng tại tu viện Kì-viên. Khi đức Phật về già, đại đức Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) đã phân rẽ tăng đoàn của Phật, dụ dỗ năm trăm tì kheo theo ông vào núi Tượng-đầu (Già-da - Gaya) để lập giáo đoàn riêng do ông làm giáo chủ; nhưng sau đó, chính tôn giả Xá Lợi Phất đã cùng tôn giả Mục Kiền Liên vào núi thuyết phục và khuyên nhủ năm trăm tì kheo ấy hồi tâm, quay về với đức Phật. Tôn giả đã viên tịch trước Phật ba tháng.

Xe Dê - Xe Hươu - Xe Trâu - Xe Trâu Trắng Lớn

● Trong Kinh Pháp Hoa, đức Phật lấy xe dê dụ cho thừa Thanh-văn, xe hươu dụ cho thừa Duyên-giác, xe trâu dụ cho thừa Bồ-tát, đó là 3 thừa phương tiện; xe trâu trắng lớn dụ cho Phật Thừa, đây mới là thừa chân thật.

Xúc

● Là chi thứ sáu trong “mười hai nhân duyên”, đó là tâm sở “xúc”, là điểm giao tiếp của ba yếu tố căn, cảnh và thức, là một loại tác động làm cho tâm biết vật.

● Là một trong năm cảnh (sắc, thanh hương vị, xúc). Xúc cảnh (hay xúc trần) là đối tượng của thân căn, tức là những tính chất cứng, mềm, trơn, nhám, nóng, lạnh v.v... của vật chất mà khi thân thể đụng chạm tới thì biết được.

Y

● (衣). Nghĩa thông thường của chữ “y” là áo, tức chiếc áo bình thường mọi người đều mặc. Nhưng trong truyền thống của Phật giáo Việt-nam, khi nói “y” thì không có nghĩa là chiếc áo bình thường, mà đó là chiếc “pháp y” của chư tăng ni mặc trong các pháp sự quan trọng như tụng kinh lễ Phật, thuyết pháp, nghe pháp v.v... Và khi dùng loại “y” này, cũng theo truyền thống Phật giáo Việt-nam, chư tăng ni Việt-nam không nói “mặc y”, mà nói là “đắp y”.

Nguyên thỉ , “y” là ba loại pháp y được chấp thuận là vật sở hữu nhu yếu của một vị tì kheo trong tăng đoàn thời Phật tại thế, do đức Phật chế định, luôn luôn cất giữ bên mình, đi đâu mang theo đó, không được xa rời; gồm có:

1) Y an-đà-hội (antarvasa), Hán ngữ dịch là “nội y”, tức là loại y mặc sát người, mặc thường ngày; làm việc, ngủ nghỉ đều mặc.

2) Y uất-đa-la-tăng (uttarasanga), Hán ngữ dịch là “thượng y”, tức là loại y mặc phủ ngoài y an-đà-hội, dùng khi lễ bái, tụng kinh, nghe pháp, bố-tát, thọ trai.

3) Y tăng-già-lê, Hán ngữ dịch là “đại y”, tức là loại y quan trọng, mặc trong những lúc thuyết pháp, chủ trì hay tham dự các đại lễ.

Chư tăng thời Phật tại thế, mặc y thường để trần vai bên phải, nhưng chư ni thì phải mặc kín vai; bởi vậy, chư ni, ngoài ba y trên, còn phải mặc thêm chiếc y lót bên trong y an-đà-hội, để che kín vai và nách, gọi là y tăng-kì-chi (samkaksika), Hán ngữ dịch là “phú kiên y”. Ở phía dưới chiếc y phú kiên này, chư ni lại còn phải mặc thêm một chiếc quần, phủ từ thắt lưng trở xuống, gọi là y quyết-tu-la (kusula), Hán ngữ dịch là “hạ quần”. Như vậy, trong khi chư tăng có 3 y thì chư ni có 5 y, gọi là “tì-kheo-ni ngũ y”. Về sau, vì thấy sự ích lợi của chiếc áo và quần lót mặc bên trong, qui chế “năm y” cũng được áp dụng cho chư tăng.

Cả ba loại y an-đà-hội, uất-đa-la-tăng và tăng-già-lê trên, đều là một tấm vải lớn do nhiều mảnh vải nhỏ hình chữ nhật chắp vá lại làm thành. Cứ hai hay ba mảnh dài và một mảnh ngắn nối nhau thành một hàng dọc, gọi là một “điều”; tùy theo số điều nhiều ít mà phân loại ba y:

1) Y an-đà-hội có 5 điều (cho nên cũng được gọi là “ngũ điều y”), mỗi điều gồm 1 mảnh dài và một mảnh ngắn chắp nối nhau.

2) Y uất-đa-la-tăng có 7 điều (cũng được gọi là “thất điều y”), mỗi điều gồm 2 mảnh dài và một mảnh ngắn chắp nối nhau.

3) Y tăng-già-lê có từ 9 đến 25 điều (cũng được gọi là “cửu điều y”, hay “nhị thập ngũ điều y”); loại y này lại phân ra có 3 phẩm:

a) Phẩm Hạ có 3 loại y: y 9 điều, y 11 điều và y 13 điều, mỗi điều do hai mảnh dài và một mảnh ngắn chắp lại;

b) Phẩm Trung có 3 loại y: y 15 điều, y 17 điều và y 19 điều, mỗi điều do ba mảnh dài và một mảnh ngắn chắp lại;

c) Phẩm Thượng có 3 loại y: y 21 điều, y 23 điều và y 25 điều, mỗi điều do bốn mảnh dài và một mảnh ngắn chắp lại.

Ngoài các loại y chính thức như trên, còn có một loại y dành cho các chúng sa-di, sa-di-ni, cư sĩ thọ trì năm giới, và Bồ-tát tại gia, đó là “mạn y” (patta), chỉ là một tấm vải trơn, không có các “điều” như các loại y trên.

● (依) - Chánh. Thân tâm của một chúng sinh là “chánh báo”; còn thế giới, quốc độ mà chúng sinh đó đang ở, cùng những thứ khác mà chúng sinh đó có được như phòng xá, vật dụng v.v..., là “y báo”; nói ngắn gọn là “y chánh”.

Y Pháp Bất Y Nhân

● Y cứ vào giáo pháp, không y cứ vào người nói pháp: Giáo pháp là lời Phật dạy, là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau, đạt được tuệ giác siêu việt, giải thoát sinh tử luân hồi; cho nên đó là nơi y cứ, nương tựa đáng tin cậy của người tu học Phật. Còn người nói pháp chỉ là người có khả năng giảng nói, trao truyền giáo pháp ấy, có thể là một vị tu hành chân chính, giới hạnh thanh cao, mà cũng có thể là người chỉ có thông minh học giỏi, nói năng hoạt bát, mà giới hạnh không có, tư cách tầm thường, không xứng đáng làm bậc thầy gương mẫu. Cho nên, người tu học y cứ vào giáo pháp để tu hành là điều chắc chắn phải có; nhưng không nhất thiết là phải trông cậy vào người nói pháp.

Y Liễu Nghĩa, Bất Y Bất Liễu Nghĩa

● Y cứ vào kinh liễu nghĩa, không y cứ vào kinh bất liễu nghĩa. Các loại kinh Phật hướng dẫn người tu học đi thẳng vào chân tướng của vạn hữu một cách mau lẹ, dứt khoát, trọn vẹn, gọi là kinh liễu nghĩa (kinh điển đại thừa). Các loại kinh điển khác không đề cập đến chân tướng của vạn hữu, hoặc có đề cập nhưng không trực tiếp chỉ thẳng một cách dứt khoát, trọn vẹn, mà chỉ là dùng phương tiện để hướng dẫn từ từ, chậm chạp, dành cho hạng người cơ trí chậm lụt, thấp kém, thì gọi là kinh bất liễu nghĩa (kinh điển tiểu thừa). Người tu học theo con đường đại thừa là “kiến tánh thành Phật”, cho nên chỉ lấy kinh liễu nghĩa làm chỗ y cứ, mà không nên trông cậy vào kinh bất liễu nghĩa; đó cũng là chủ ý của đức Phật trong các bộ kinh đại thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Niết Bàn v.v...

Y Trí Bất Y Thức

● Y cứ vào trí, không y cứ vào thức. “Trí” là trí tuệ, và “thức” là tác dụng nhận thức. Khi tâm còn ở trạng thái ô nhiễm, mê muội, sai lầm thì gọi là “thức”; và khi đã được rèn luyện, chuyển biến trở thành thanh tịnh, sáng suốt, không còn sai lầm thì gọi là “trí”. Tính chất của nhận thức luôn luôn là biến kế chấp, cho nên chỉ đạt được tự tính biến kế sở chấp của sự vật. Chỉ có dùng trí tuệ quán chiếu tự tính y tha khởi của sự vật thì mới thấy được tự tính viên thành thật của vạn pháp mà thôi. Vậy người tu học Phật không nên trông cậy vào cái biết của thức (chỉ là vọng tưởng phân biệt), mà chỉ y cứ vào cái thấy chứng ngộ của trí (tuệ giác) mà thôi.

Y Nghĩa Bất Y Ngữ

● Y cứ vào ý nghĩa, không y cứ vào lời nói . “Ý nghĩa” ở đây là nội dung đích thật của chân lí, là thật tánh của vạn pháp. Nó thoát ra ngoài sự diễn đạt của suy tư, khái niệm và ngôn ngữ. Lời nói dù có rõ ràng, chính xác đến mức độ nào đi nữa thì vẫn là cái khung hạn hẹp, gò bó, không đủ khả năng làm hiển lộ ý nghĩa của thực tại. Vì vậy, lời nói chỉ được xem là phương tiện cần thiết để đạt tới thật tánh của vạn pháp. Mục đích tối hậu của người tu học Phật là chứng nhập thật tánh của vạn pháp (tức ý nghĩa, nội dung đích thật của chân lí); cho nên, “ý nghĩa” mới là chỗ y cứ đích thực của người tu học. Ý nghĩa đã đạt được thì lời nói không cần thiết nữa.

Y Tha Khởi

● Là một trong 3 tự tánh của vạn pháp, do tông Duy Thức thành lập. Chữ “y” nghĩa là nương nhờ; chữ “tha” nghĩa là vật khác; chữ “khởi” nghĩa là sinh ra. Vạn pháp đều không có tự tánh, không thể tự mình sinh khởi, mà phải nhờ có đầy đủ các duyên khác mới sinh khởi được, gọi là tự tánh y tha khởi, cũng gọi là duyên khởi. Một vật không thể nào từ hư vô mà tự mình sinh ra một cách độc lập, mà phải do nhiều vật khác hợp lại mới sinh ra nó. Tất cả vạn pháp đều như vậy, đều nương vào nhau mà sinh thành, tồn tại và hoại diệt.